VĂN KIỆN ĐẢNG TOÀN TẬP XUẤT BẢN LẦN THỨ NHẤT THEO QUYẾT ĐỊNH CỦA BAN BÍ THƯ TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM, SỐ 208-QĐ/TW, NGÀY 1 THÁNG 11 NĂM 2013

HỘI ĐỒNG XUẤT BẢN

LÊ HỒNG ANH	Chủ tịch Hội đồng
ĐINH THẾ HUYNH	Phó Chủ tịch Hội đồng
TRẦN QUỐC VƯỢNG	Phó Chủ tịch Hội đồng
TẠ NGỌC TẤN	Ủy viên
NGUYỄN HOÀNG VIỆT	"
BÙI VĂN NAM	"
MAI QUANG PHẤN	"
PHÙNG HỮU PHÚ	"
LÊ QUANG VĨNH	"
PHẠM VĂN LINH	"
NGUYỄN QUANG THUẤN	"
HOÀNG PHONG HÀ	"

BAN CHỈ ĐẠO XÂY DỰNG BẢN THẢO

TRẦN QUỐC VƯỢNG	Trưởng ban
HOÀNG PHONG HÀ	Thường trực
LÊ QUANG VĨNH	Ủy viên
HOÀNG QUỐC TUẤN	"
NGUYỄN MẠNH HÀ	"

NHÓM XÂY DỰNG BẢN THẢO TẬP 61

NGUYỄN MẠNH HÀ (Chủ biên)
TRẦN THỊ MỸ HƯỜNG
NGUYỄN THỊ MAI CHI

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

VĂN KIỆN ĐẢNG
TOÀN TẬP

61

2002

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA - SỰ THẬT
HÀ NỘI - 2016

LỜI GIỚI THIỆU TẬP 61

Văn kiện Đảng Toàn tập, tập 61 tập hợp các văn kiện phản ánh sự lãnh đạo của Đảng trong năm 2002. Đây là năm thứ hai toàn Đảng, toàn dân ta triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX. Sự lãnh đạo của Đảng được thể hiện trên một số lĩnh vực sau:

Về chính trị, Đảng tập trung lãnh đạo cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XI và giới thiệu nhân sự ứng cử đại biểu Quốc hội; ban hành Quy định về thực hiện việc phê bình, chất vấn của Ủy viên Trung ương, Quy định về những điều đảng viên không được làm; ban hành Chỉ thị về một số vấn đề cấp bách cần thực hiện trong việc giải quyết khiếu nại, tố cáo hiện nay và chủ trương tiếp tục thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở.

Về kinh tế, Đảng tập trung xác định những nhiệm vụ chủ yếu về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể; đổi mới cơ chế, chính sách, khuyến khích và tạo điều kiện phát triển kinh tế tư nhân; về đẩy nhanh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn tại Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khóa IX và Kết luận của Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khóa IX về tình hình thực hiện kế hoạch năm 2002 và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2003.

Về tư tưởng, văn hóa, an ninh, quốc phòng, Đảng xác định nhiệm vụ chủ yếu của công tác tư tưởng, lý luận trong tình hình mới;

chủ trương tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 2 khóa VII và đề ra phương hướng phát triển giáo dục - đào tạo, khoa học - công nghệ đến năm 2005 và đến năm 2010; xây dựng chương trình sưu tầm tài liệu, viết tiểu sử, thân thế, sự nghiệp cách mạng của 10 đồng chí lãnh đạo chủ chốt của Đảng và Nhà nước; tăng cường và nâng cao chất lượng nghiên cứu, biên soạn lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam; rút kinh nghiệm về thông tin đấu tranh chống tội phạm trên báo chí...

Về công tác tổ chức, cán bộ, Đảng đã tập trung lãnh đạo, xây dựng, củng cố và đổi mới tổ chức bộ máy của các ban, ngành Trung ương; cơ cấu tổ chức của Chính phủ nhiệm kỳ Quốc hội khóa XI cũng như việc đổi mới và nâng cao chất lượng hệ thống chính trị ở cơ sở xã, phường, thị trấn; thành lập Ban Chỉ đạo ở các địa bàn trọng yếu như Tây Nam Bộ, Tây Nguyên; tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 3 khóa VII và Nghị quyết Trung ương 3, Nghị quyết Trung ương 7 khóa VIII về công tác tổ chức và cán bộ.

Văn kiện Đảng Toàn tập, tập 61 gồm 113 tài liệu, được bố cục thành hai phần, trong đó có 108 tài liệu được sắp xếp ở phần văn kiện chính, 5 tài liệu được sắp xếp ở phần phụ lục. Trong mỗi phần, các tài liệu được sắp xếp theo trình tự thời gian. Đối với tài liệu Hội nghị Trung ương được sắp xếp theo trình tự diễn biến của từng Hội nghị.

Mặc dù có nhiều cố gắng trong công tác biên tập, xuất bản, song *Văn kiện Đảng Toàn tập,* tập 61 khó tránh khỏi hạn chế, thiếu sót, rất mong nhận được sự đóng góp ý kiến của bạn đọc.

Xin trân trọng giới thiệu *Văn kiện Đảng Toàn tập*, tập 61 cùng bạn đọc.

Tháng 4 năm 2016

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA - SỰ THẬT

QUYẾT ĐỊNH
CỦA BỘ CHÍNH TRỊ

Số 17-QĐ/TW, ngày 2 tháng 1 năm 2002

Về việc thành lập Ban Chỉ đạo cải cách tư pháp

- Căn cứ Điều lệ Đảng;
- Căn cứ Nghị quyết số 08-NQ/TW, ngày 2-1-2002 của Bộ Chính trị về công tác tư pháp;
- Để triển khai các nhiệm vụ cải cách tư pháp,

BỘ CHÍNH TRỊ QUYẾT ĐỊNH:

1. Thành lập Ban Chỉ đạo cải cách tư pháp do đồng chí Trần Đức Lương, Ủy viên Bộ Chính trị, Chủ tịch nước làm Trưởng ban; đồng chí Trương Vĩnh Trọng, Bí thư Trung ương Đảng, Trưởng ban Nội chính Trung ương làm Phó Trưởng ban Thường trực; các đồng chí sau đây làm ủy viên:

- Nguyễn Tấn Dũng, Ủy viên Bộ Chính trị, Phó Bí thư Ban Cán sự Đảng Chính phủ;
- Lê Minh Hương, Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Đảng ủy Công an Trung ương;
- Phạm Văn Trà, Ủy viên Bộ Chính trị, Phó Bí thư Đảng ủy Quân sự Trung ương;

- Nguyễn Văn Yểu, Ủy viên Trung ương Đảng, Ủy viên Đảng đoàn Quốc hội;

- Hà Mạnh Trí, Ủy viên Trung ương Đảng, Bí thư Ban Cán sự Đảng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;

- Trịnh Hồng Dương, Bí thư Ban Cán sự Đảng Tòa án nhân dân tối cao;

- Nguyễn Đình Lộc, Bí thư Ban Cán sự Đảng Bộ Tư pháp.

2. Ban Chỉ đạo cải cách tư pháp có nhiệm vụ xây dựng chương trình, kế hoạch, chỉ đạo tập trung, thống nhất việc tổ chức thực hiện những nhiệm vụ cải cách tư pháp, trước hết là những nhiệm vụ nêu trong Nghị quyết của Bộ Chính trị về công tác tư pháp; việc nghiên cứu xây dựng các đề án cụ thể về lĩnh vực tư pháp để trình Bộ Chính trị tiếp tục xem xét, quyết định; giải quyết những vướng mắc, khó khăn trong việc tổ chức thực hiện các nhiệm vụ cải cách tư pháp.

3. Ban Nội chính Trung ương là cơ quan thường trực giúp việc Ban Chỉ đạo. Ban Chỉ đạo được cấp kinh phí hoạt động trong ngân sách cấp bổ sung cho Ban Nội chính Trung ương.

T/M BỘ CHÍNH TRỊ
TỔNG BÍ THƯ

NÔNG ĐỨC MẠNH

Lưu tại Kho Lưu trữ
Trung ương Đảng.

NGHỊ QUYẾT
CỦA BỘ CHÍNH TRỊ

Số 08-NQ/TW, ngày 2 tháng 1 năm 2002

Về một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới

I- TÌNH HÌNH CÔNG TÁC TƯ PHÁP TRONG NHỮNG NĂM VỪA QUA

Trong những năm qua, tình hình vi phạm pháp luật, tội phạm và các tranh chấp xảy ra nghiêm trọng, diễn biến phức tạp, nhưng công tác tư pháp đã đạt được nhiều kết quả, góp phần quan trọng vào việc giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, công dân, bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa, phục vụ tích cực công cuộc đổi mới; phần lớn cán bộ làm công tác tư pháp giữ vững phẩm chất chính trị, có tinh thần trách nhiệm và hoàn thành nhiệm vụ, nhiều đồng chí đã tận tụy với công việc, có những trường hợp hy sinh cả tính mạng trong cuộc đấu tranh chống tội phạm.

Tuy nhiên, chất lượng công tác tư pháp nói chung chưa ngang tầm với yêu cầu và đòi hỏi của nhân dân; còn nhiều

trường hợp bỏ lọt tội phạm, làm oan người vô tội, vi phạm các quyền tự do, dân chủ của công dân, làm giảm sút lòng tin của nhân dân đối với Đảng, Nhà nước và các cơ quan tư pháp.

Những tồn tại, khuyết điểm nêu trên do nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan, nhưng trước hết là do một số nguyên nhân chủ quan cơ bản sau đây:

1. Công tác cán bộ của các cơ quan tư pháp chưa đáp ứng được yêu cầu của tình hình hiện nay. Đội ngũ cán bộ tư pháp còn thiếu về số lượng, yếu về trình độ và năng lực nghiệp vụ, một bộ phận tiêu cực, thiếu trách nhiệm, thiếu bản lĩnh, sa sút về phẩm chất đạo đức. Đây là vấn đề nghiêm trọng làm ảnh hưởng đến kỷ cương, pháp luật, giảm hiệu lực của bộ máy nhà nước.

2. Tổ chức bộ máy, chức năng, nhiệm vụ, cơ chế hoạt động của các cơ quan tư pháp còn nhiều bất hợp lý nhưng chậm được đổi mới, kiện toàn cho phù hợp.

3. Cơ sở vật chất, điều kiện làm việc của các cơ quan tư pháp chưa đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ, nhất là ở cấp huyện nhiều nơi trụ sở còn rất chật chội, phương tiện làm việc vừa thiếu lại vừa lạc hậu; chính sách đối với cán bộ tư pháp chưa tương xứng với nhiệm vụ và chức trách được giao.

4. Pháp luật trong lĩnh vực tư pháp chưa hoàn thiện, thiếu đồng bộ và còn nhiều sơ hở. Công tác xây dựng, giải thích, hướng dẫn và tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, trong đó có pháp luật về lĩnh vực tư pháp còn nhiều bất cập và hạn chế.

5. Việc triển khai và tổ chức thực hiện các nghị quyết, chỉ thị của Đảng về cải cách tư pháp chưa nghiêm. Nhìn chung sự lãnh đạo của Đảng và sự quan tâm của Nhà nước

đối với công tác tư pháp còn hạn chế, chưa có cơ chế cụ thể để chỉ đạo sự phối hợp hoạt động của các cơ quan tư pháp. Công tác nghiên cứu lý luận và tổng kết thực tiễn về lĩnh vực tư pháp chưa được chú ý đúng mức. Cơ quan tham mưu của cấp ủy về lĩnh vực nội chính chậm được kiện toàn, chất lượng tham mưu yếu.

II- QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO VÀ MỘT SỐ NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM CÔNG TÁC TƯ PHÁP TRONG THỜI GIAN TỚI

Để trong thời gian tới công tác tư pháp có những chuyển biến mạnh mẽ, thực hiện tốt nhiệm vụ xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam cần quán triệt một số quan điểm chỉ đạo và tập trung thực hiện những nhiệm vụ trọng tâm dưới đây:

A- Quan điểm chỉ đạo:

1. Công tác tư pháp phải thực hiện đúng đường lối, chủ trương của Đảng, bám sát và phục vụ có hiệu quả các nhiệm vụ chính trị trong từng giai đoạn, bảo đảm quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp; phát huy dân chủ, tăng cường pháp chế; giữ vững bản chất của Nhà nước ta là Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân.

2. Công tác tư pháp phải ngăn ngừa có hiệu quả và xử lý kịp thời, nghiêm minh các loại tội phạm hình sự, đặc biệt là các tội xâm phạm an ninh quốc gia, tội tham nhũng và các

loại tội phạm có tổ chức; bảo vệ trật tự, kỷ cương; bảo đảm và tôn trọng quyền dân chủ, quyền, lợi ích hợp pháp của các tổ chức và công dân.

3. Phát huy sức mạnh tổng hợp của toàn xã hội tham gia vào công tác tư pháp. Các cơ quan tư pháp phải dựa vào nhân dân để hoạt động, đồng thời phải là lực lượng nòng cốt, là chỗ dựa vững chắc của nhân dân trong đấu tranh phòng chống tội phạm, các hành vi vi phạm pháp luật và giải quyết tranh chấp.

4. Xây dựng các cơ quan tư pháp trong sạch, vững mạnh và từng bước hiện đại, góp phần xây dựng, bảo vệ Đảng và Nhà nước.

B- Một số nhiệm vụ trọng tâm của công tác tư pháp trong thời gian tới:

1. Nâng cao chất lượng hoạt động và đề cao trách nhiệm của các cơ quan và cán bộ tư pháp.

a) Nâng cao chất lượng công tác điều tra, thực hiện tốt công tác tiếp nhận, xử lý tin báo, tố giác tội phạm, tăng cường phối hợp giữa cơ quan chuyên trách điều tra với các cơ quan khác được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra để phục vụ tốt công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm. Nghiên cứu, đề xuất các giải pháp nhằm hạn chế việc áp dụng biện pháp tạm giam đối với bị can trong một số loại tội.

b) Viện kiểm sát các cấp thực hiện tốt chức năng công tố và kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong hoạt động tư pháp. Hoạt động công tố phải được thực hiện ngay từ khi khởi tố vụ án và trong suốt quá trình tố tụng nhằm bảo đảm không bỏ lọt tội phạm và người phạm tội, không làm oan

người vô tội, xử lý kịp thời những trường hợp sai phạm của những người tiến hành tố tụng khi thi hành nhiệm vụ. Nâng cao chất lượng công tố của kiểm sát viên tại phiên tòa, bảo đảm tranh tụng dân chủ với luật sư, người bào chữa và những người tham gia tố tụng khác...

Tăng cường công tác kiểm sát việc bắt, giam, giữ, bảo đảm đúng pháp luật; những trường hợp chưa cần bắt, tạm giữ, tạm giam thì kiên quyết không phê chuẩn lệnh bắt, tạm giữ, tạm giam; phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp oan, sai trong bắt, giữ. Viện kiểm sát các cấp chịu trách nhiệm về những oan, sai trong việc bắt, tạm giữ, tạm giam thuộc phạm vi thẩm quyền phê chuẩn của mình.

c) Khi xét xử, các tòa án phải bảo đảm cho mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật, thực sự dân chủ, khách quan; thẩm phán và hội thẩm độc lập và chỉ tuân theo pháp luật; việc phán quyết của tòa án phải căn cứ chủ yếu vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, ý kiến của kiểm sát viên, của người bào chữa, bị cáo, nhân chứng, nguyên đơn, bị đơn và những người có quyền, lợi ích hợp pháp để ra những bản án, quyết định đúng pháp luật, có sức thuyết phục và trong thời hạn pháp luật quy định.

d) Các cơ quan tư pháp có trách nhiệm tạo điều kiện để luật sư tham gia vào quá trình tố tụng: tham gia hỏi cung bị can, nghiên cứu hồ sơ vụ án, tranh luận dân chủ tại phiên tòa…

đ) Trên cơ sở tổng kết, đánh giá về công tác thi hành án, cần sớm xây dựng, hoàn thiện cơ chế, chính sách và nâng cao trách nhiệm của các cơ quan thi hành án, bảo đảm các quyết định, bản án của tòa án đã có hiệu lực pháp luật phải được

tôn trọng và thi hành nghiêm chỉnh. Xây dựng đề án thay đổi việc tổ chức thi hành hình phạt tử hình và nghiên cứu hạn chế án tử hình trong Bộ luật hình sự.

e) Tăng cường sự phối hợp giữa các cơ quan tư pháp trong hoạt động tố tụng trên cơ sở thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của từng cơ quan, không hữu khuynh hoặc đùn đẩy trách nhiệm. Các cơ quan điều tra, kiểm sát, xét xử cần thực hiện đúng thời hạn tố tụng như luật định.

g) Viện Kiểm sát nhân dân tối cao có trách nhiệm chủ trì phối hợp các cơ quan tư pháp trong việc nghiên cứu cơ chế, chính sách và các biện pháp để đấu tranh, xử lý có hiệu quả các vụ án tham nhũng, đặc biệt là các tội tham ô, tội hối lộ, tội nhận hối lộ.

h) Khẩn trương ban hành và tổ chức thực hiện nghiêm túc các văn bản pháp luật về bồi thường thiệt hại đối với những trường hợp bị oan, sai trong hoạt động tố tụng; nghiên cứu xây dựng Quỹ bồi thường thiệt hại về tư pháp.

2. Tiếp tục cụ thể hóa và thực hiện những chủ trương về cải cách, tổ chức và đổi mới hoạt động các cơ quan tư pháp đã được đề ra trong Nghị quyết Trung ương 8 (khóa VII), Nghị quyết Trung ương 3, Nghị quyết Trung ương 7 (khóa VIII) và Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ IX, cụ thể là:

a) Khẩn trương tiến hành tổng kết việc thi hành Pháp lệnh tổ chức điều tra hình sự, xây dựng đề án về tổ chức và sắp xếp, củng cố lại các cơ quan điều tra theo hướng: Bộ Công an cần thống nhất chỉ huy các cơ quan điều tra thuộc Bộ: Mỗi đơn vị, bộ phận thuộc cơ quan điều tra cần được tổ chức, phân công chuyên sâu về từng lĩnh vực và quy định rõ quyền hạn, trách nhiệm, đặc biệt là quyền hạn, trách nhiệm của

từng chức danh trong cơ quan điều tra; kết hợp chặt chẽ giữa hoạt động điều tra và trinh sát; nghiên cứu sáp nhập các cơ quan điều tra thuộc công an ở địa phương. Có phương án đổi mới tổ chức, hoạt động của các cơ quan điều tra trong quân đội phù hợp với hướng đổi mới tổ chức và hoạt động của các cơ quan điều tra của Nhà nước. Ở ngành kiểm sát chỉ tổ chức cơ quan điều tra tại Viện Kiểm sát nhân dân tối cao để điều tra một số loại tội xâm phạm hoạt động tư pháp mà người phạm tội là cán bộ thuộc các cơ quan tư pháp.

Thực hiện chuyên môn hóa lực lượng điều tra và bố trí những cán bộ có phẩm chất đạo đức, năng lực tổ chức, chỉ huy, nắm vững pháp luật, giỏi về nghiệp vụ điều tra giữ chức vụ lãnh đạo cơ quan điều tra các cấp. Bổ sung và nâng cao chất lượng cán bộ cho các cơ quan điều tra, nhất là ở cấp huyện.

b) Tổ chức, sắp xếp lại các đơn vị trong viện kiểm sát các cấp để thực hiện tốt chức năng công tố, kiểm sát hoạt động tư pháp.

c) Nghiên cứu để quy định và thực hiện thủ tục tố tụng rút gọn đối với những vụ án đơn giản, phạm tội quả tang, chứng cứ rõ ràng, hậu quả ít nghiêm trọng; khẩn trương chuẩn bị tốt điều kiện để thực hiện việc tăng thẩm quyền xét xử cho tòa án cấp huyện; nghiên cứu mở rộng thẩm quyền xét xử của tòa án trong việc giải quyết các khiếu kiện hành chính để góp phần khắc phục tình trạng trì trệ trong công tác giải quyết khiếu kiện hành chính hiện nay; nghiên cứu thành lập tòa hôn nhân và gia đình; đổi mới tổ chức của Tòa án nhân dân tối cao để tập trung làm tốt nhiệm vụ giám đốc thẩm, tổng kết thực tiễn xét xử, hướng dẫn các tòa án áp dụng pháp luật thống nhất.

Tòa án nhân dân tối cao quản lý tòa án địa phương về tổ chức để bảo đảm gắn việc theo dõi, hướng dẫn nghiệp vụ chuyên môn với việc nhận xét, đánh giá, bố trí, sử dụng cán bộ; phân cấp, bổ nhiệm thẩm phán theo hướng Chủ tịch nước chỉ bổ nhiệm Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

d) Thành lập cảnh sát tư pháp trên cơ sở tổ chức và lực lượng hiện có ở ngành công an để chuyên làm nhiệm vụ bảo vệ phiên tòa, dẫn giải bị can, bị cáo, bảo vệ trại giam, trại tạm giam, nhà tạm giữ, hỗ trợ trong công tác thi hành án hình sự, dân sự... Trước mắt, Bộ Công an quản lý lực lượng cảnh sát tư pháp.

đ) Từng bước hoàn thiện các tổ chức giám định tư pháp. Thành lập Cơ quan giám định pháp y quốc gia. Sớm hoàn thiện pháp luật về giám định tư pháp. Tăng cường, củng cố các tổ chức luật sư. Cải tiến hoạt động công chứng bảo đảm nhanh chóng, thuận tiện, chính xác. Nâng cao chất lượng công tác thống kê tư pháp, nghiên cứu việc thống nhất vào một cơ quan thực hiện công tác này.

3. Xây dựng đội ngũ cán bộ tư pháp trong sạch, vững mạnh.

Sắp xếp lại việc đào tạo cử nhân luật tập trung vào hai trường Đại học Luật Hà Nội và Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh; thống nhất chương trình, giáo trình đào tạo, bảo đảm các sinh viên sau khi tốt nghiệp phải có quan điểm chính trị vững vàng, phẩm chất đạo đức tốt và nắm vững kiến thức pháp luật.

Đổi mới công tác đào tạo cán bộ có chức danh tư pháp theo hướng: Cán bộ có chức danh tư pháp phải có trình độ Đại học Luật và được đào tạo về kỹ năng nghề nghiệp tư pháp theo chức danh. Nghiên cứu xây dựng đề án thành lập

cơ quan thống nhất đầu mối đào tạo nghề nghiệp cho cán bộ có chức danh tư pháp và nghiên cứu khoa học tư pháp. Đối với điều tra viên thì do trường của Bộ Công an đào tạo.

Nâng cao tiêu chuẩn về chính trị, đạo đức và nghề nghiệp chuyên môn của các cán bộ tư pháp. Nghiên cứu tiến tới thực hiện việc thi sát hạch trước khi bổ nhiệm và quy định thời hạn bổ nhiệm các cán bộ có chức danh tư pháp; cải tiến thủ tục bổ nhiệm theo hướng gọn, kịp thời, bảo đảm dân chủ, công khai.

Tăng cường cán bộ lãnh đạo chủ chốt của các cơ quan tư pháp ở Trung ương và địa phương; chú trọng đề bạt số cán bộ có quan điểm chính trị vững vàng, phẩm chất đạo đức tốt, đã được đào tạo cơ bản và có kinh nghiệm trong thực tiễn công tác đảm nhiệm các chức vụ lãnh đạo các cơ quan tư pháp. Thực hiện luân chuyển cán bộ tư pháp giữa các cấp và các địa phương, đồng thời xây dựng chế độ, chính sách phù hợp để thực hiện việc luân chuyển đó.

Rà soát lại đội ngũ cán bộ tư pháp để xây dựng đội ngũ cán bộ tư pháp trong sạch, vững mạnh; xác định lại biên chế cho phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ, tùy từng nơi, từng đơn vị nếu do nhiệm vụ đòi hỏi thì cần tăng biên chế hợp lý để đủ sức hoàn thành nhiệm vụ.

Nghiên cứu hoàn thiện cơ chế lựa chọn, bầu cử, bồi dưỡng, quản lý hội thẩm nhân dân nhằm đề cao trách nhiệm và vai trò của hội thẩm nhân dân trong xét xử.

Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra nội bộ các cơ quan tư pháp; hằng năm nhận xét, đánh giá về trách nhiệm, phẩm chất đạo đức, năng lực, trình độ của cán bộ có chức danh tư pháp để xem xét việc đào tạo, bồi dưỡng cán bộ,

phân công nhiệm vụ hoặc miễn nhiệm, xử lý kịp thời, nghiêm minh những cán bộ yếu kém, vi phạm pháp luật.

Phát triển và kiện toàn đội ngũ luật sư, giám định viên, công chứng viên có đủ năng lực và phẩm chất đạo đức đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ; đến năm 2005 cơ bản có đủ cán bộ làm nhiệm vụ bổ trợ tư pháp.

4. Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất bảo đảm cho các cơ quan tư pháp có đủ điều kiện để hoàn thành nhiệm vụ, có chế độ chính sách hợp lý đối với cán bộ tư pháp.

Tăng đầu tư về cơ sở vật chất, kinh phí, phương tiện làm việc, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, từng bước hiện đại hóa các cơ quan tư pháp.

Phấn đấu đến năm 2005 xây dựng đủ trụ sở và cơ sở làm việc của các cơ quan tư pháp từ trung ương tới cấp huyện; xây dựng, cải tạo, sửa chữa các nhà tạm giữ, trại tạm giam, trại giam bảo đảm đúng quy định của pháp luật.

Có chính sách tiền lương, phụ cấp và chính sách đãi ngộ phù hợp cho cán bộ tư pháp; khen thưởng xứng đáng đối với những cán bộ có thành tích, chiến công trong đấu tranh phòng, chống tội phạm, bảo vệ công lý.

5. Huy động sự tham gia rộng rãi và tích cực của nhân dân vào công tác tư pháp, nâng cao hiệu quả công tác giám sát của Quốc hội, hội đồng nhân dân, các tổ chức xã hội và nhân dân đối với các cơ quan tư pháp.

Thu hút đông đảo nhân dân tham gia phong trào bảo vệ an ninh Tổ quốc, đấu tranh phòng, chống vi phạm pháp luật, tội phạm ngay tại thôn, làng, bản, ấp, khu dân cư. Có biện pháp bảo vệ và khen thưởng những người có công phát hiện, tố giác tội phạm, giúp đỡ cơ quan tư pháp bắt giữ kẻ phạm tội.

Các phương tiện thông tin đại chúng cần tích cực tham gia vào việc phát hiện vi phạm, tội phạm, biểu dương những cán bộ tư pháp dũng cảm đấu tranh chống tội phạm, bảo vệ công lý, phê phán hành vi tiêu cực, tham nhũng, vô trách nhiệm; khi đưa tin, bình luận về hoạt động của các cơ quan tư pháp phải bảo đảm tính khách quan, trung thực và phải chịu trách nhiệm về việc đưa tin và bình luận.

Xây dựng cơ chế để nâng cao hiệu quả của các hình thức giải quyết tranh chấp khác như hòa giải, trọng tài, nhằm góp phần xử lý đúng và nhanh chóng những mâu thuẫn, khiếu kiện trong nội bộ nhân dân và giảm nhẹ công việc cho tòa án và cơ quan nhà nước khác. Nghiên cứu việc xã hội hóa một số hoạt động bổ trợ tư pháp.

Tăng cường sự giám sát của Quốc hội, hội đồng nhân dân, của các tổ chức xã hội và của nhân dân đối với công tác tư pháp. Công tác giám sát của Quốc hội, của hội đồng nhân dân đối với các cơ quan tư pháp tập trung vào việc chấp hành pháp luật trong lĩnh vực bắt, tạm giữ, tạm giam, truy tố, xét xử, thi hành án và giám sát việc ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về lĩnh vực tư pháp...

6. Đẩy mạnh xây dựng pháp luật, giải thích, hướng dẫn, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật và nghiên cứu khoa học về công tác tư pháp.

Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện pháp luật về tư pháp. Khẩn trương ban hành Bộ luật tố tụng dân sự, Bộ luật tố tụng hình sự (sửa đổi), Luật thi hành án, Pháp lệnh giám định tư pháp và một số luật, pháp lệnh khác làm cơ sở pháp lý cho hoạt động của các cơ quan tư pháp.

Kịp thời ban hành những văn bản hướng dẫn thi hành Bộ luật hình sự, Bộ luật tố tụng hình sự, Pháp lệnh luật sư... để bảo đảm áp dụng thống nhất pháp luật trong hoạt động tố tụng, nâng cao chất lượng, hiệu quả của công tác tư pháp. Đối với những nội dung của các luật, pháp lệnh cần giải thích thì Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích theo quy định của Hiến pháp.

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật với nhiều hình thức phong phú, sinh động, đặc biệt là thông qua các phiên tòa xét xử lưu động và bằng những phán quyết công minh để tuyên truyền, nâng cao ý thức pháp luật cho cán bộ và nhân dân.

Chú trọng công tác nghiên cứu khoa học về tư pháp để giải đáp những vấn đề bức xúc hiện nay trong công tác tư pháp nhằm phục vụ cải cách tư pháp có hiệu quả.

7. Tăng cường hợp tác quốc tế về công tác tư pháp.

Nghiên cứu, tham khảo có chọn lọc kinh nghiệm quốc tế về tổ chức và hoạt động của các cơ quan tư pháp, về đào tạo cán bộ tư pháp, về đấu tranh phòng, chống tội phạm, về giải quyết các loại tranh chấp trên cơ sở bảo đảm độc lập chủ quyền, an ninh quốc gia.

Phổ biến rộng rãi và tổ chức thực hiện tốt các công ước quốc tế, hiệp định tương trợ tư pháp và các hiệp định hợp tác phòng, chống tội phạm mà Nhà nước ta đã ký kết hoặc gia nhập; tiếp tục nghiên cứu việc ký kết hiệp định tương trợ tư pháp với các nước khác, trước hết là với các nước láng giềng, các nước trong khu vực và các nước có quan hệ truyền thống.

Hợp tác chặt chẽ với Trung Quốc, Lào, Campuchia... trong đấu tranh chống tội phạm, nhất là tội phạm về ma túy,

buôn lậu, vận chuyển và lưu hành tiền giả, mua bán phụ nữ và trẻ em...

8. Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác tư pháp.

Đảng lãnh đạo các cơ quan tư pháp chặt chẽ về chính trị, tổ chức và cán bộ, bảo đảm hoạt động tư pháp thực hiện đúng quan điểm của Đảng, pháp luật của Nhà nước. Tiếp tục hoàn thiện nội dung, phương thức lãnh đạo của Đảng đối với công tác tư pháp, khắc phục tình trạng cấp ủy buông lỏng lãnh đạo hoặc cấp ủy viên can thiệp không đúng vào hoạt động tư pháp.

Xây dựng quy chế làm việc cụ thể theo hướng cấp ủy định kỳ nghe báo cáo về hoạt động và cho ý kiến định hướng về công tác tư pháp; tăng cường công tác xây dựng Đảng, giáo dục, quản lý, kiểm tra hoạt động của các tổ chức đảng, của đảng viên và chăm lo công tác quy hoạch, đào tạo, tuyển chọn, bố trí, sử dụng đúng cán bộ trong các cơ quan tư pháp.

Các đồng chí bí thư hoặc phó bí thư thường trực cấp ủy địa phương trực tiếp phụ trách công tác tư pháp.

III- TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các cấp ủy đảng, đảng đoàn, ban cán sự, các cơ quan nhà nước và các đoàn thể cần tổ chức nghiên cứu, nắm vững những nội dung định hướng trên đây, tăng cường lãnh đạo và tổ chức thực hiện để đưa công tác tư pháp đáp ứng yêu cầu, góp phần phục vụ sự nghiệp phát triển của đất nước.

2. Đảng đoàn Quốc hội chủ trì cùng Ban Cán sự Đảng Chính phủ, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân

dân tối cao và Ban Nội chính Trung ương rà soát, nghiên cứu, đề xuất việc sửa đổi, bổ sung và từng bước hoàn thiện pháp luật liên quan đến công tác tư pháp, trước hết là các luật, pháp lệnh về tổ chức và hoạt động của các cơ quan tư pháp và các cơ quan bổ trợ tư pháp, về tố tụng tư pháp.

3. Ban Cán sự Đảng Chính phủ chủ trì cùng Ban Cán sự Đảng Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao xác định rõ khoản ngân sách hằng năm cho các cơ quan tư pháp theo hướng tăng thêm để đáp ứng kịp thời, đầy đủ kinh phí, điều kiện về cơ sở vật chất, phương tiện hoạt động cho các cơ quan tư pháp các cấp; trước mắt cần xây dựng đủ trụ sở làm việc của cơ quan tư pháp cấp huyện, xây dựng, cải tạo, sửa chữa các nhà tạm giữ, trại tạm giam, trại giam.

4. Các cơ quan tư pháp cần xây dựng chương trình, kế hoạch thực hiện nghị quyết; sắp xếp và củng cố về tổ chức phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền theo sự điều chỉnh mới; tiến hành rà soát đội ngũ cán bộ và xác định lại cho sát hợp với yêu cầu biên chế của từng ngành, từng cấp để trình Chính phủ, Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định, đồng thời có kế hoạch đào tạo, bổ sung đủ số cán bộ bảo đảm chất lượng, trọng tâm trước mắt là cho các cơ quan tư pháp cấp huyện, cấp tương đương trong quân đội.

5. Ban Tư tưởng - Văn hóa Trung ương phối hợp với các cơ quan có liên quan chỉ đạo các phương tiện thông tin đại chúng tham gia tích cực vào việc phát hiện vi phạm, tội phạm, đề cao trách nhiệm trong việc đưa tin, bình luận về công tác tư pháp, chấn chỉnh việc đưa tin một chiều, sai lệch.

6. Ban Tổ chức Trung ương chủ trì cùng Ban Nội chính Trung ương và ban cán sự đảng các cơ quan tư pháp chuẩn bị

đề án về kiện toàn và tăng cường nhân sự lãnh đạo, hệ thống tổ chức các cơ quan tư pháp.

7. Thành lập Ban Chỉ đạo cải cách tư pháp giúp Bộ Chính trị, Ban Bí thư xây dựng kế hoạch, phối hợp sự chỉ đạo tập trung, thống nhất việc thực hiện các nhiệm vụ cải cách tư pháp. Ban Chỉ đạo do đồng chí Ủy viên Bộ Chính trị, Chủ tịch nước làm Trưởng ban và thành viên tham gia gồm đại diện Đảng đoàn Quốc hội, Ban Cán sự Đảng Chính phủ, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, Đảng ủy Công an Trung ương, Đảng ủy Quân sự Trung ương, Ban Nội chính Trung ương.

Ban Nội chính Trung ương có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc và kiểm tra việc thực hiện Nghị quyết này, định kỳ báo cáo và đề xuất ý kiến với Bộ Chính trị, Ban Bí thư và Ban Chỉ đạo cải cách tư pháp có giải pháp chỉ đạo công tác tư pháp phù hợp với tình hình mới.

T/M BỘ CHÍNH TRỊ
TỔNG BÍ THƯ

NÔNG ĐỨC MẠNH

Lưu tại Kho Lưu trữ
Trung ương Đảng.

QUY ĐỊNH
CỦA BỘ CHÍNH TRỊ

Số 19-QĐ/TW, ngày 3 tháng 1 năm 2002

Về những điều đảng viên không được làm

- Căn cứ Điều lệ Đảng;

- Căn cứ Quy chế làm việc của Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư;

- Để tăng cường kỷ cương, kỷ luật của Đảng và giữ gìn phẩm chất chính trị, đạo đức cách mạng của cán bộ, đảng viên, nâng cao sức chiến đấu và năng lực lãnh đạo của tổ chức đảng,

BỘ CHÍNH TRỊ QUY ĐỊNH:

I- NHỮNG ĐIỀU ĐẢNG VIÊN KHÔNG ĐƯỢC LÀM

1. Nói hoặc làm trái Cương lĩnh chính trị, Điều lệ Đảng, nghị quyết, chỉ thị của Đảng; làm những việc mà pháp luật Nhà nước không cho phép công dân, cán bộ, công chức làm.

2. Cung cấp những thông tin, tài liệu bí mật của Đảng và Nhà nước hoặc những việc chưa được phép công bố; tuyên

truyền, tán phát hoặc xúi giục người khác tuyên truyền, tán phát tài liệu (bài viết, bài nói, tờ rơi, băng ghi hình, băng ghi âm, đưa lên internet...) để truyền bá những quan điểm trái với đường lối của Đảng.

3. Tố cáo mang tính bịa đặt; viết đơn thư tố cáo nặc danh, mạo danh; viết, ký tên tập thể vào đơn thư tố cáo. Tổ chức, tham gia kích động, xúi giục, mua chuộc, cưỡng ép người khác khiếu kiện.

4. Tổ chức, tham gia các hoạt động bè phái, gây mất đoàn kết, chia rẽ, cục bộ.

5. Đả kích, vu cáo, xúc phạm, nhận xét, đánh giá tùy tiện, vô tổ chức đối với người khác; đe dọa, trấn áp, trù dập người tố cáo, phê bình, góp ý trái với ý kiến mình.

6. Tổ chức, tham gia mít tinh, biểu tình khi chưa được cấp có thẩm quyền của Đảng và Nhà nước cho phép.

7. Không chấp hành sự phân công, điều động của tổ chức đảng; tự ý ứng cử, hoặc tự nhận đề cử vào các chức danh của tổ chức nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội các cấp khi chưa được tổ chức đảng có thẩm quyền giới thiệu hoặc cho phép đối với những chức danh phải do cấp ủy giới thiệu người ra ứng cử.

8. Quan liêu, thiếu trách nhiệm để cơ quan, đơn vị, địa phương do mình trực tiếp phụ trách xảy ra tình trạng mất đoàn kết, tham nhũng, buôn lậu, lãng phí và các tiêu cực khác.

9. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để làm sai quy định của Đảng và Nhà nước trong những việc như: quản lý nhà, đất, quỹ, thuế; cấp giấy phép xuất, nhập khẩu, giấy phép xây dựng; cấp, sử dụng, chứng thực, xác nhận hồ sơ, tài liệu, văn bằng,

chứng chỉ; thẩm định, phê duyệt, đấu thầu, giao, nhận dự án; tuyển dụng, sắp xếp, bố trí cán bộ, công chức và lao động...

10. Can thiệp, tác động đến cá nhân, tổ chức để bản thân hoặc người khác được bổ nhiệm, đi học, cấp đất, cấp nhà sai quy định. Ép buộc, mua chuộc cá nhân hoặc tổ chức để bao che, giảm tội cho người khác.

11. Vì lợi ích cục bộ hoặc vụ lợi cá nhân mà chủ trì, tham mưu, đề xuất, tham gia ban hành các quyết định, quy định trái với chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước.

12. Nhận hoặc yêu cầu cấp dưới, các tổ chức hoặc cá nhân đóng góp tiền của để giao dịch, biếu xén, hối lộ, chi tiêu cho cá nhân hoặc tập thể của mình.

13. Đưa, nhận hoa hồng hoặc môi giới đưa, nhận hoa hồng trái quy định của Nhà nước.

14. Dùng công quỹ xây dựng công trình, mua sắm trang thiết bị nội thất, phương tiện làm việc, đi lại, thông tin liên lạc vượt quá định mức và sử dụng không đúng chế độ quy định của Nhà nước.

15. Dùng công quỹ để tiếp khách, tặng quà trái quy định của Nhà nước; để xây dựng các công trình vui chơi, giải trí cho cá nhân và một số ít người.

16. Tự mình hoặc để người trong gia đình đi du lịch, tham quan, học tập ở trong nước và ngoài nước bằng kinh phí của Nhà nước, tập thể hoặc bằng nguồn tài trợ của tổ chức hoặc cá nhân nước ngoài khi chưa được phép của cơ quan có thẩm quyền.

17. Tổ chức, tham gia đánh bạc, số đề, cá cược; uống rượu, bia đến mức bê tha, mất tư cách và các tệ nạn xã hội khác.

18. Mê tín, hoạt động mê tín (hành nghề đồng cốt, thầy cúng, thầy bói; lập đền, miếu trái phép, tham gia tà đạo...).

19. Tổ chức việc cưới, các ngày lễ, tết, sinh nhật, kỷ niệm ngày cưới; mừng thọ, mừng nhà mới, lên chức, chuyển công tác... nhằm mục đích vụ lợi.

II- TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

1. Giao Ủy ban Kiểm tra Trung ương hướng dẫn thực hiện Quy định này và giúp Bộ Chính trị, Ban Bí thư theo dõi tình hình thực hiện.

Các cấp ủy đảng có trách nhiệm lãnh đạo, tổ chức thực hiện và trong các báo cáo định kỳ với cấp ủy cấp trên phải báo cáo tình hình thực hiện Quy định này.

Trong quá trình thực hiện có vấn đề cần bổ sung, sửa đổi thì báo cáo Bộ Chính trị xem xét, quyết định.

2. Đảng viên vi phạm quy định này là vi phạm kỷ luật Đảng. Nếu vi phạm đến mức phải xử lý thì thẩm tra, xác minh, kết luận, xử lý công minh, chính xác, kịp thời theo quy định của Đảng và pháp luật của Nhà nước.

3. Quy định này thay thế Quy định số 55-QĐ/TW, ngày 12-5-1999 của Bộ Chính trị khóa VIII về những điều đảng viên không được làm, có hiệu lực từ ngày ký, áp dụng với tất cả đảng viên, được phổ biến đến chi bộ để thực hiện.

T/M BỘ CHÍNH TRỊ
PHAN DIỄN

Lưu tại Kho Lưu trữ
Trung ương Đảng.

QUYẾT ĐỊNH
CỦA BỘ CHÍNH TRỊ

Số 20-QĐ/TW, ngày 4 tháng 1 năm 2002

Về thành lập Ban Chỉ đạo Trung ương 6 (2)

- Căn cứ Điều lệ Đảng;

- Căn cứ Quy chế làm việc của Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư khóa IX;

- Căn cứ Kết luận của Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương khóa IX về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 6 (lần 2) (khóa VIII), đẩy mạnh Cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng, ngăn chặn, đẩy lùi tệ tham nhũng, lãng phí,

BỘ CHÍNH TRỊ QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Ban Chỉ đạo thực hiện Nghị quyết Trung ương 6 (lần 2) (khóa VIII), gọi tắt là Ban Chỉ đạo Trung ương 6 (2), gồm các thành viên sau đây:

- Đồng chí Phan Diễn, Ủy viên Bộ Chính trị, Thường trực Ban Bí thư, Trưởng ban Chỉ đạo.

- Đồng chí Nguyễn Tấn Dũng, Ủy viên Bộ Chính trị, Phó Thủ tướng Thường trực Chính phủ.

- Đồng chí Lê Minh Hương, Ủy viên Bộ Chính trị, Bộ trưởng Bộ Công an.

- Đồng chí Lê Hồng Anh, Ủy viên Bộ Chính trị, Ủy viên Ban Bí thư, Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra Trung ương.

- Đồng chí Trần Đình Hoan, Ủy viên Bộ Chính trị, Ủy viên Ban Bí thư, Trưởng ban Tổ chức Trung ương, Giám đốc Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh.

- Đồng chí Lê Văn Dũng, Ủy viên Ban Bí thư, Chủ nhiệm Tổng cục Chính trị Quân đội nhân dân Việt Nam.

- Đồng chí Trương Vĩnh Trọng, Ủy viên Ban Bí thư, Trưởng ban Nội chính Trung ương.

- Đồng chí Quách Lê Thanh, Ủy viên Trung ương Đảng, Phó trưởng Ban Nội chính Trung ương, Ủy viên Thường trực Ban Chỉ đạo.

Điều 2. Ban Chỉ đạo Trung ương 6 (2) giúp Ban Bí thư, Bộ Chính trị thường xuyên theo dõi, chỉ đạo các cấp ủy, tổ chức đảng đẩy mạnh Cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng, đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí, có nhiệm vụ, quyền hạn:

1. Chỉ đạo nội dung, chương trình, kế hoạch, những chủ trương, giải pháp lớn đẩy mạnh Cuộc vận động trong từng thời gian.

2. Chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc các cơ quan chức năng có liên quan tổ chức, phối hợp thực hiện các nhiệm vụ của Cuộc vận động; giải quyết những vấn đề vướng mắc hoặc có ý kiến khác nhau; nghe báo cáo của các cấp ủy, tổ chức đảng, cơ quan chức năng về tình hình thực hiện; sơ kết, rút kinh nghiệm Cuộc vận động.

3. Định kỳ và khi cần thiết báo cáo Ban Bí thư, Bộ Chính trị tình hình chung Cuộc vận động và xin ý kiến Ban Bí thư, Bộ Chính trị về những vấn đề quan trọng, hoặc những vụ việc phức tạp.

4. Được Ban Bí thư ủy quyền trực tiếp truyền đạt ý kiến chỉ đạo Cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng, đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí để các cấp, các ngành thực hiện.

Điều 3. Ban Chỉ đạo Trung ương 6 (2) có bộ phận giúp việc, làm nhiệm vụ thường trực của Ban.

Chức năng, nhiệm vụ của Bộ phận Thường trực Ban Chỉ đạo Trung ương 6 (2) do Ban Bí thư quy định.

Phương tiện làm việc, ngân sách của Ban Chỉ đạo Trung ương 6 (2) do Ban Tài chính - Quản trị Trung ương đảm nhiệm.

Điều 4. Quyết định này thay cho Quyết định số 56-QĐ/TW, ngày 12-6-1999 và Quyết định 04-QĐ/TW, ngày 11-7-2001 của Bộ Chính trị.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Các tỉnh ủy, thành ủy, đảng ủy trực thuộc Trung ương, ban cán sự đảng, đảng đoàn, các ban đảng ở Trung ương và các đồng chí có tên nêu trên thi hành Quyết định này.

T/M BỘ CHÍNH TRỊ
TỔNG BÍ THƯ

NÔNG ĐỨC MẠNH

Lưu tại Kho Lưu trữ
Trung ương Đảng.

QUYẾT ĐỊNH
CỦA BAN BÍ THƯ

Số 21-QĐ/TW, ngày 4 tháng 1 năm 2002

Về chức năng, nhiệm vụ của Bộ phận Thường trực Ban Chỉ đạo Trung ương 6 (2)

- Căn cứ Kết luận của Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương khóa IX về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 6 (lần 2) (khóa VIII), đẩy mạnh Cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng, ngăn chặn, đẩy lùi tệ tham nhũng, lãng phí;

- Căn cứ Quyết định số 20-QĐ/TW, ngày 4-1-2002 của Bộ Chính trị về thành lập Ban Chỉ đạo Trung ương 6 (2),

BAN BÍ THƯ QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bộ phận Thường trực Ban Chỉ đạo Trung ương 6 (2) có trách nhiệm tham mưu, giúp Ban Chỉ đạo Trung ương 6 (2) chỉ đạo thường xuyên Cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng, đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí.

Nhiệm vụ cụ thể là:

1. Theo dõi, tổng hợp tình hình chung của Cuộc vận động, thường xuyên báo cáo với Ban Chỉ đạo.

2. Kiến nghị về chương trình, kế hoạch và các chủ trương, biện pháp đẩy mạnh Cuộc vận động.

3. Kiến nghị việc chỉ đạo kiểm tra, đôn đốc Cuộc vận động và xử lý giải quyết các vấn đề cần thiết nhằm phối hợp chặt chẽ hoạt động của các cơ quan chức năng, giải quyết kịp thời các vướng mắc trong quá trình tiến hành Cuộc vận động. Đề xuất và báo cáo xin ý kiến Ban Chỉ đạo những vấn đề cần thiết.

4. Trực tiếp thực hiện một số việc theo ủy nhiệm của Ban Chỉ đạo:

- Giúp Ban Chỉ đạo kiểm tra hoặc sơ kết, rút kinh nghiệm một số vấn đề, vụ việc cụ thể liên quan đến Cuộc vận động ở các địa phương, đơn vị.

- Truyền đạt ý kiến chỉ đạo và yêu cầu của Ban Chỉ đạo đối với các cấp ủy, tổ chức đảng trực thuộc Trung ương liên quan đến việc thực hiện Cuộc vận động.

- Giúp Ban Chỉ đạo chuẩn bị báo cáo để trình Ban Bí thư, Bộ Chính trị.

5. Được mời dự một số cuộc họp của Bộ Chính trị, Ban Bí thư, các cấp ủy, tổ chức đảng trực thuộc Trung ương liên quan đến việc thực hiện Cuộc vận động.

Điều 2. Bộ phận Thường trực Ban Chỉ đạo Trung ương 6 (2) do đồng chí Ủy viên Thường trực Ban Chỉ đạo Trung ương 6 (2) phụ trách, có một số cán bộ cấp phó trưởng ban Đảng, cấp vụ và chuyên viên trưng tập từ các ban Trung ương Đảng tham gia.

Điều 3. Mối quan hệ của Bộ phận Thường trực Ban Chỉ đạo Trung ương 6 (2) với các ban, cơ quan chức năng ở Trung ương, các cấp ủy, tổ chức đảng trực thuộc Trung ương:

1. Liên hệ, phối hợp chặt chẽ với Ủy ban Kiểm tra Trung ương, Ban Tổ chức Trung ương, Văn phòng Trung ương, các ban Đảng Trung ương và các cơ quan chức năng liên quan trong việc thực hiện nhiệm vụ được quy định; không làm trùng dẫm những việc thuộc chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan nói trên.

2. Tổ chức giao ban định kỳ với các ban Đảng và cơ quan chức năng có liên quan về tiến độ, tình hình triển khai Cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng, chống tham nhũng, lãng phí; trao đổi về những công việc cần tổ chức thực hiện.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Bộ phận Thường trực Ban Chỉ đạo Trung ương 6 (2) và các cấp ủy, tổ chức đảng có liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này.

T/M BAN BÍ THƯ

PHAN DIỄN

Lưu tại Kho Lưu trữ
Trung ương Đảng.

NGHỊ QUYẾT
CỦA BỘ CHÍNH TRỊ

Số 09-NQ/TW, ngày 8 tháng 1 năm 2002

Về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác cựu chiến binh Việt Nam trong giai đoạn cách mạng mới

Đất nước ta trải qua một thời kỳ đấu tranh cách mạng và kháng chiến cứu nước lâu dài. Sau khi hoàn thành vẻ vang nhiệm vụ trong hàng ngũ các lực lượng vũ trang nhân dân, hàng triệu cán bộ, chiến sĩ đã trở về quê hương; một bộ phận chuyển ngành sang công tác ở các cơ quan Đảng và Nhà nước, các lĩnh vực kinh tế, văn hóa - xã hội...

Trước yêu cầu nhiệm vụ cách mạng trong giai đoạn mới, Đảng cần tăng cường lãnh đạo công tác vận động cựu chiến binh để tiếp tục phát huy bản chất, truyền thống "Bộ đội Cụ Hồ", phát huy tiềm năng to lớn của cựu chiến binh trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

I- TÌNH HÌNH CỰU CHIẾN BINH VÀ CÔNG TÁC CỦA HỘI CỰU CHIẾN BINH VIỆT NAM

Từ ngày thành lập đến nay, dưới sự lãnh đạo của Đảng, được sự giúp đỡ của chính quyền và sự phối hợp của các ngành, các đoàn thể quần chúng, Hội Cựu chiến binh Việt Nam đã xây dựng được hệ thống tổ chức rộng khắp trong cả nước, hoạt động đạt được nhiều kết quả, góp phần cùng toàn Đảng, toàn dân thực hiện các nhiệm vụ chính trị, kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh của đất nước.

Trong điều kiện mới, tuyệt đại đa số cựu chiến binh tiếp tục hăng hái tham gia các cuộc vận động, các phong trào cách mạng ở cơ sở, có nhiều gương điển hình tiên tiến trên các lĩnh vực. Tỷ lệ cựu chiến binh tham gia trong các cấp ủy đảng, chính quyền, đoàn thể, nhất là ở cơ sở khá cao. Nhiều cựu chiến binh đang làm việc trong các cơ quan, doanh nghiệp, trường học đã phấn đấu hoàn thành tốt nhiệm vụ.

Hội đã động viên, hướng dẫn anh chị em cựu chiến binh tham gia có hiệu quả vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Đảng, chính quyền, nhất là góp phần giữ vững ổn định chính trị ở cơ sở. Tổ chức và hoạt động của Hội ngày càng được mở rộng; phong trào cựu chiến binh giúp nhau làm kinh tế, xóa đói, giảm nghèo thu được nhiều kết quả tốt; Hội tích cực tham gia thực hiện các chương trình kinh tế - xã hội, củng cố quốc phòng, an ninh ở địa phương; tích cực đấu tranh chống những quan điểm sai trái với đường lối, quan điểm của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước, chống tham nhũng, lãng phí, phòng chống tội phạm và các tệ nạn xã hội. Hội đề xuất được nhiều kiến nghị với cấp ủy đảng, chính quyền các

cấp, góp ý bổ sung, sửa đổi nhiều chính sách liên quan đến cựu chiến binh, người có công với cách mạng; phối hợp với Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh giáo dục truyền thống yêu nước, truyền thống cách mạng cho thế hệ trẻ; tham gia bước đầu có hiệu quả công tác đối ngoại nhân dân.

Hội Cựu chiến binh Việt Nam xứng đáng là một đoàn thể chính trị - xã hội, là chỗ dựa tin cậy của các cấp ủy đảng, chính quyền các cấp, nhất là ở cơ sở.

Tuy nhiên, hoạt động của Hội và đội ngũ cựu chiến binh còn một số mặt yếu:

- Chưa thu hút được hầu hết cựu chiến binh vào Hội. Phong trào hoạt động của Hội chưa đồng đều giữa các vùng, các địa phương, nhất là chưa đi sâu vào miền núi, vùng sâu, vùng xa, vào từng đối tượng cựu chiến binh; còn chậm đổi mới về nội dung và phương thức hoạt động. Một số cấp ủy đảng chưa quan tâm đầy đủ, thường xuyên việc lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức và hoạt động của Hội Cựu chiến binh.

- Đời sống vật chất và tinh thần một bộ phận cựu chiến binh, nhất là ở vùng sâu, vùng xa, miền núi còn nhiều khó khăn.

- Khi trở về sinh sống tại địa phương, một số cựu chiến binh ít được thông tin, học tập thường xuyên nên hiểu biết về chủ trương của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước còn hạn chế.

- Một số cựu chiến binh thiếu tu dưỡng rèn luyện, không giữ vững và phát huy truyền thống phẩm chất "Bộ đội Cụ Hồ" trong cuộc sống mới, chưa hăng hái tham gia nhiệm vụ chính trị - xã hội; một số ít còn biểu hiện bảo thủ, trì trệ, hoặc công thần, tiêu cực. Có người còn giảm sút lòng tin vào sự lãnh đạo

của Đảng, suy thoái về đạo đức, thậm chí tham gia vào một số vụ gây rối trật tự xã hội.

II- QUAN ĐIỂM CỦA ĐẢNG VỀ CỰU CHIẾN BINH

1. Cựu chiến binh Việt Nam xuất thân từ các tầng lớp xã hội trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam, mà phần lớn là từ các giai cấp lao động, đã chiến đấu, trưởng thành trong các lực lượng vũ trang nhân dân do Đảng thành lập, tổ chức và lãnh đạo, được rèn luyện qua các cuộc kháng chiến oanh liệt, có những cống hiến rất to lớn trong sự nghiệp giải phóng dân tộc, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; là lực lượng cách mạng tuyệt đối trung thành với Đảng; có kinh nghiệm trong đấu tranh cách mạng và xây dựng đất nước; phần lớn còn sức lao động. Đảng, Nhà nước, toàn xã hội cần tạo điều kiện, bồi dưỡng và vận động để cựu chiến binh tiếp tục phát huy bản chất, truyền thống "Bộ đội Cụ Hồ", gương mẫu đóng góp vào thực hiện hai nhiệm vụ chiến lược xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa trong giai đoạn cách mạng mới.

2. Công tác cựu chiến binh là một trong những công tác vận động quần chúng quan trọng của Đảng, là trách nhiệm của hệ thống chính trị, của các cấp, các ngành, của toàn xã hội, trong đó Hội Cựu chiến binh là nòng cốt, nhằm tập hợp, đoàn kết, phát huy sức sáng tạo của cựu chiến binh đóng góp thiết thực vào sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hóa đất nước.

3. Đảng, Nhà nước, xã hội động viên cựu chiến binh phát huy tinh thần tự lực tự cường, đoàn kết, tương thân, tương ái

để giúp nhau cải thiện và nâng cao đời sống; đồng thời, quan tâm chăm lo đến đời sống và các quyền lợi hợp pháp của cựu chiến binh.

4. Hội Cựu chiến binh Việt Nam là một tổ chức chính trị - xã hội, đại diện ý chí và quyền lợi của cựu chiến binh, là thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, là một cơ sở chính trị của chính quyền nhân dân, một tổ chức trong hệ thống chính trị do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo, hoạt động theo đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước và Điều lệ Hội.

III- NHIỆM VỤ

Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX đã nêu rõ "Đối với cựu chiến binh, phát huy bản chất, truyền thống "Bộ đội Cụ Hồ", tích cực tham gia xây dựng và bảo vệ Đảng, chính quyền, chế độ xã hội chủ nghĩa; giúp nhau cải thiện đời sống; góp phần giáo dục truyền thống và chủ nghĩa anh hùng cách mạng cho thế hệ trẻ". Trong giai đoạn mới của cách mạng, công tác vận động cựu chiến binh cần tập trung thực hiện những nhiệm vụ sau:

1. Bồi dưỡng cựu chiến binh tiếp tục rèn luyện phấn đấu nâng cao bản lĩnh chính trị, đạo đức cách mạng, trình độ hiểu biết về đường lối, chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước, kiến thức về kinh tế, văn hóa, khoa học kỹ thuật... Kiên quyết đấu tranh chống những quan điểm, tư tưởng sai trái, ngăn ngừa và khắc phục tư tưởng bảo thủ, trì trệ, công thần.

2. Động viên cựu chiến binh tích cực học tập, phát huy tiềm năng, kinh nghiệm của mình cùng các tầng lớp nhân dân, lực lượng vũ trang nhân dân tích cực tham gia phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội; thực hiện tốt Quy chế dân chủ ở cơ sở; đấu tranh chống quan liêu, tham nhũng và các tệ nạn xã hội, xây dựng, bảo vệ Đảng, chính quyền, chế độ xã hội chủ nghĩa, giữ vững ổn định chính trị và quốc phòng, an ninh.

3. Giúp đỡ thiết thực, cụ thể phong trào cựu chiến binh đoàn kết, phát triển kinh tế gia đình, xóa đói, giảm nghèo, đẩy mạnh các hoạt động tình nghĩa trong hội viên cựu chiến binh.

4. Động viên cựu chiến binh phát huy bản chất, truyền thống "Bộ đội Cụ Hồ" và bằng sự gương mẫu của mình giáo dục con cháu xây dựng gia đình văn hóa mới, góp phần tích cực vào việc giáo dục truyền thống yêu nước, ý chí tự lực tự cường và chủ nghĩa anh hùng cách mạng cho thế hệ trẻ.

5. Tham gia hoạt động đối ngoại nhân dân, góp phần vào việc thực hiện đường lối, chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước.

IV- TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Hội Cựu chiến binh:

- Tham mưu giúp cấp ủy đảng và làm nòng cốt tập hợp, đoàn kết, vận động hội viên thực hiện tốt 5 nhiệm vụ nêu trên.

- Các cấp hội cần chủ động đổi mới nội dung, phương thức hoạt động và hình thức tập hợp, sinh hoạt hội viên; coi trọng

sinh hoạt tư tưởng văn hóa, dân chủ, gắn bó tình đồng đội; đi sâu vào từng đối tượng, từng thế hệ, từng lứa tuổi cựu chiến binh, các vùng, miền khác nhau, lấy cơ sở làm địa bàn hoạt động chính.

- Đối với anh chị em hoàn thành nghĩa vụ quân sự trở về, Hội Cựu chiến binh các cấp phối hợp với Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, cơ quan quân sự địa phương, các ngành chức năng cùng cấp, bằng các hình thức thích hợp, tập hợp, bồi dưỡng, động viên anh chị em phát huy vai trò tích cực và tiềm năng của cựu quân nhân trong các phong trào, các cuộc vận động ở cơ sở.

2. Các cấp ủy và tổ chức đảng tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện tốt những việc sau:

- Thường xuyên chỉ đạo, phổ biến kịp thời những chủ trương, chính sách mới của Đảng và Nhà nước cho Hội Cựu chiến binh, lãnh đạo công tác vận động cựu chiến binh tích cực thực hiện các chủ trương của Đảng và Nhà nước; tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo về chính trị, tư tưởng, tổ chức và định hướng hoạt động của các cấp hội, nhất là cấp cơ sở; tạo điều kiện thuận lợi để các cấp hội góp ý kiến xây dựng các chủ trương, nghị quyết của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước.

- Chỉ đạo các ban, ngành, đoàn thể nhân dân các cấp xây dựng mối quan hệ và phối hợp hoạt động với Hội Cựu chiến binh trong các nhiệm vụ liên quan, tạo sức mạnh tổng hợp thực hiện các nhiệm vụ chính trị của địa phương, đơn vị. Chỉ đạo các cấp chính quyền, các ngành liên quan tiếp tục nghiên cứu, bổ sung, ban hành và thực hiện các chế độ, chính sách cần thiết cho hoạt động của Hội theo

chính sách chung của Nhà nước, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của Hội.

- Ban Dân vận Trung ương chủ trì phối hợp cùng Đảng đoàn Hội Cựu chiến binh Việt Nam và các ban, ngành có liên quan giúp Bộ Chính trị theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Nghị quyết này và hằng năm báo cáo kết quả với Bộ Chính trị và Ban Bí thư.

Nghị quyết này được phổ biến, quán triệt đến chi bộ đảng và chi hội cựu chiến binh.

T/M BỘ CHÍNH TRỊ
TỔNG BÍ THƯ

NÔNG ĐỨC MẠNH

Lưu tại Kho Lưu trữ
Trung ương Đảng.

THÔNG TRI
CỦA BAN BÍ THƯ

Số 02-TT/TW, ngày 9 tháng 1 năm 2002

Về việc tổng kết thực hiện Nghị quyết Trung ương 8 (khóa VI) về "Đổi mới công tác quần chúng của Đảng, tăng cường mối quan hệ giữa Đảng và nhân dân" và các nghị quyết của Trung ương, Bộ Chính trị về công tác dân vận, Mặt trận, dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ đổi mới

Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương khóa VI đã ra Nghị quyết về "Đổi mới công tác quần chúng của Đảng, tăng cường mối quan hệ giữa Đảng và nhân dân" (gọi tắt là Nghị quyết Trung ương 8B). Tiếp đó, Bộ Chính trị đã ra nhiều chỉ thị, nghị quyết về công tác dân vận, Mặt trận, về dân tộc, tôn giáo.

Nhiều chủ trương trong các nghị quyết trên đã đi vào cuộc sống, tạo những chuyển biến đáng kể về công tác dân vận và phong trào nhân dân, góp phần tích cực vào những thành tựu của đất nước.

Tuy nhiên, nhận thức về công tác dân vận của một số cấp ủy đảng, chính quyền và một bộ phận cán bộ, đảng viên chưa

đầy đủ và sâu sắc, khi làm việc còn quan liêu, cửa quyền, hành chính, áp đặt, xem nhẹ công tác vận động nhân dân.

Để chuẩn bị nội dung Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khóa IX vào tháng 10-2002, Ban Bí thư chủ trương tổng kết việc thực hiện Nghị quyết Trung ương 8B (khóa VI) và các nghị quyết, chỉ thị có liên quan, trên cơ sở đó đề ra những nhiệm vụ công tác dân vận trong thời kỳ cách mạng mới.

I- YÊU CẦU TỔNG KẾT

1. Đánh giá việc thực hiện Nghị quyết Trung ương 8B, các nghị quyết, chỉ thị của Trung ương, Bộ Chính trị về công tác dân vận, Mặt trận, dân tộc và tôn giáo trong các cấp, các ngành, các tổ chức đảng, các cơ quan nhà nước, Mặt trận và các đoàn thể nhân dân, chú ý xem xét các chính sách đối với các giai cấp, các tầng lớp nhân dân, các dân tộc và tôn giáo, thực hiện chính sách đại đoàn kết toàn dân, phát huy sức mạnh toàn dân tộc, thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

2. Kiến nghị các vấn đề về vị trí, vai trò của công tác dân vận, Mặt trận và các đoàn thể; các quan điểm chỉ đạo, các chủ trương, chính sách tăng cường công tác dân vận từ nay đến năm 2010.

II- NỘI DUNG TỔNG KẾT

Nội dung tổng kết cần tập trung vào các vấn đề sau đây:

1. Đánh giá đúng thực trạng tình hình nhân dân và kiểm điểm việc thực hiện các chính sách đối với các giai cấp,

các tầng lớp xã hội, các dân tộc và tôn giáo trong việc thực hiện đại đoàn kết toàn dân, tạo phong trào cách mạng trong nhân dân.

2. Kiểm điểm trách nhiệm của các tổ chức đảng, cơ quan nhà nước, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân trong việc lãnh đạo và phối hợp thực hiện đổi mới và tăng cường công tác dân vận. Chú ý làm rõ các vấn đề sau đây:

a) Đổi mới và tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác dân vận.

b) Nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các cơ quan nhà nước, của chính quyền các cấp đối với công tác dân vận và từng bước hoàn thiện cơ chế chính sách đối với công tác dân vận; tăng cường chủ động phối hợp của các cơ quan nhà nước, của các cấp chính quyền với Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân trong công tác vận động nhân dân.

c) Vị trí, vai trò của Mặt trận, các đoàn thể nhân dân trong công tác dân vận. Đánh giá kết quả sự đổi mới về công tác vận động nhân dân của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể; các hình thức tổ chức và phương thức vận động nhân dân.

d) Việc đào tạo, bồi dưỡng cán bộ về công tác dân vận trong hệ thống chính trị.

e) Kiến nghị các vấn đề về quan điểm chỉ đạo, chủ trương, chính sách, giải pháp lớn về tăng cường công tác dân vận, dân tộc và tôn giáo từ nay đến năm 2010 của Đảng, Nhà nước.

III- TỔ CHỨC CHỈ ĐẠO THỰC HIỆN

Để việc tổng kết đạt kết quả thiết thực và bảo đảm về thời gian cần khẩn trương làm tốt những việc sau đây:

1. Các tỉnh ủy, thành ủy căn cứ vào nội dung tổng kết có kế hoạch khẩn trương lãnh đạo, chỉ đạo tổng kết từ cơ sở xã, phường, thị trấn, cơ quan, xí nghiệp trực thuộc trở lên và đề ra nhiệm vụ công tác dân vận trong thời gian tới gắn với việc thực hiện Nghị quyết Đại hội đảng bộ các cấp.

2. Đảng đoàn Quốc hội và Ban Cán sự Đảng Chính phủ tham gia tổng kết chung việc thi hành Nghị quyết Trung ương 8B (khóa VI), các nghị quyết của Trung ương, Bộ Chính trị về công tác Mặt trận, về một số đối tượng nhân dân, dân tộc, tôn giáo; đồng thời hướng dẫn các cấp chính quyền kiểm điểm việc thực hiện các nghị quyết trên, xác định nhiệm vụ công tác dân vận của chính quyền trong thời gian tới gắn với việc sơ kết thực hiện Chỉ thị 18/CP ngày 21-9-2000 của Thủ tướng Chính phủ và bàn thực hiện chương trình cải cách hành chính của Chính phủ từ nay đến năm 2010.

3. Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân ở Trung ương tổng kết việc thực hiện nghị quyết, chỉ thị của Trung ương thuộc lĩnh vực mình phụ trách. Riêng đối với Nghị quyết Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương khóa VII về công tác thanh niên trong thời kỳ mới, Nghị quyết số 04-NQ/TW của Bộ Chính trị về đổi mới và tăng cường công tác vận động phụ nữ trong thời kỳ mới, Nghị quyết số 07-NQ/TW của Bộ Chính trị về đại đoàn kết toàn dân tộc và tăng cường mặt trận dân tộc thống nhất, Đảng đoàn, Mặt trận Tổ quốc, Đảng đoàn Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Ban Bí thư Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh phối hợp với Ban Dân vận Trung ương có kế hoạch tổng kết cụ thể.

4. Ban Bí thư đã quyết định thành lập Ban Chỉ đạo chuẩn bị đề án trình Hội nghị Trung ương 7 (khóa IX). Giao Ban Dân vận Trung ương xây dựng đề cương tổng kết và tổ chức lấy ý kiến của các cấp ủy đảng, trước hết là những nơi được chọn làm điểm. Sau khi hoàn thành dự thảo nghị quyết của Trung ương sẽ tổ chức lấy ý kiến tham gia rộng rãi của nhân dân. Đảng đoàn Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể ở Trung ương cùng các cơ quan có liên quan phối hợp chặt chẽ với Ban Dân vận Trung ương làm tốt việc tổng kết này và báo cáo về Ban Chỉ đạo Trung ương vào cuối quý II-2002 (qua Ban Dân vận Trung ương).

T/M BAN BÍ THƯ

PHAN DIỄN

Lưu tại Kho Lưu trữ
Trung ương Đảng.

KẾT LUẬN
CỦA BỘ CHÍNH TRỊ, BAN BÍ THƯ

Số 07-KL/TW, ngày 10 tháng 1 năm 2002

Về dự thảo Đề án "Công nghiệp hóa nông nghiệp, nông thôn thời kỳ 2001 - 2010"

Trong ngày 3 và sáng ngày 4-1-2002, sau khi nghe Ban Cán sự Đảng Chính phủ báo cáo dự thảo Đề án "Công nghiệp hóa nông nghiệp, nông thôn thời kỳ 2001 - 2010", nghe ý kiến phát biểu của một số cơ quan liên quan, Bộ Chính trị, Ban Bí thư đã thảo luận và kết luận:

1. Về tiêu đề của Đề án

Trong đường lối và chiến lược phát triển kinh tế - xã hội nước ta của Đại hội IX đã xác định "phát triển kinh tế, công nghiệp hóa, hiện đại hóa là nhiệm vụ trung tâm", trong đó phải "tăng cường sự chỉ đạo và huy động các nguồn lực cần thiết để đẩy nhanh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn".

Thực hiện Nghị quyết Đại hội IX, để đưa nông nghiệp, nông thôn nước ta lên một giai đoạn phát triển mới về chất, việc chuẩn bị Đề án về công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông

nghiệp, nông thôn trình Hội nghị Trung ương 5 sắp tới xem xét, quyết định là cần thiết và có ý nghĩa rất quan trọng.

Theo đúng như tinh thần Nghị quyết Đại hội IX, tiêu đề của Đề án là "Đẩy nhanh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn thời kỳ 2001 - 2010".

2. Về phạm vi của Đề án

Phạm vi Đề án bao gồm cả phát triển nông nghiệp và phát triển nông thôn, gắn công nghiệp hóa với hiện đại hóa.

Đại hội IX xác định mọi hoạt động kinh tế được đánh giá bằng hiệu quả tổng hợp về kinh tế, tài chính, xã hội, môi trường và quốc phòng - an ninh. Do đó, việc đẩy nhanh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn cũng cần phải được xem xét toàn diện cả về mặt kinh tế và mặt xã hội.

Tuy nhiên, do đã có Nghị quyết Trung ương về kinh tế nhà nước, có các đề án về kinh tế hợp tác và hợp tác xã, kinh tế tư nhân, đề án về hệ thống chính trị ở cơ sở, nên nội dung công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp cần tập trung chủ yếu vào làm rõ sự phát triển của nông nghiệp về mặt lực lượng sản xuất.

Song trong những nội dung của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông thôn, Đề án cần làm đậm nét hơn những nội dung về văn hóa, xã hội (trong Đề án, những nội dung này còn ít so với những nội dung kinh tế của phần công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp).

3. Về đánh giá thực trạng nông nghiệp, nông thôn hiện nay

Bộ Chính trị, Ban Bí thư về cơ bản đồng ý với các đánh giá của Đề án. Song lưu ý thêm về một số vấn đề sau:

- Cần khẳng định rõ hơn những thành tựu đạt được trong phát triển nông nghiệp, nông thôn nước ta những năm đổi mới vừa qua là rất to lớn.

- Về nền nông nghiệp nước ta hiện nay cần đánh giá về cơ bản (hay nhìn chung) đã là nền nông nghiệp hàng hóa, nhưng ở trình độ thấp, không đồng đều giữa các vùng, các lĩnh vực.

- Đề án cần phân tích sâu hơn, đậm nét hơn những hạn chế, yếu kém của nông nghiệp, nông thôn hiện nay, như: trình độ phát triển kinh tế, văn hóa, ở nhiều vùng rất thấp, đời sống của nhân dân rất khó khăn; trình độ khoa học công nghệ của sản xuất lạc hậu, lao động thủ công, theo kinh nghiệm cổ truyền còn rất phổ biến; sản xuất manh mún, phân tán, quy mô nhỏ, tính tự phát cao; lao động dư thừa nhiều, tình trạng thiếu việc làm rất gay gắt, chênh lệch về thu nhập đang tăng lên, đời sống của nhân dân rất khó khăn... Tổng quát lại là năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh thấp; phát triển chưa bền vững, chưa đáp ứng được yêu cầu giải quyết nhiều vấn đề xã hội.

Đây là những khó khăn lớn phải giải quyết khi đẩy nhanh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn trong thời gian tới.

4. Về nội dung phát triển nông nghiệp, nông thôn theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa

Khẳng định giữa công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn có quan hệ gắn bó mật thiết với nhau (có cả những nội dung trùng với nhau), nhưng đó vẫn là hai vấn đề có nội dung khác nhau. Do đó, cần làm rõ nội dung

của từng vấn đề: thế nào là công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp; thế nào là công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông thôn.

Đề án đã nêu được những nội dung chủ yếu của mỗi quá trình. Nhưng cần bổ sung, hoàn chỉnh thêm các nội dung, như: đổi mới cơ chế kinh tế, đổi mới tổ chức sản xuất, phát triển các hình thức kinh tế hợp tác, quy hoạch phát triển nông thôn, xây dựng đời sống văn hóa tinh thần ở nông thôn, xây dựng nông thôn dân chủ, đoàn kết, lành mạnh, văn minh...

5. Về quan điểm công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn

Bộ Chính trị, Ban Bí thư về cơ bản nhất trí với các quan điểm nêu trong Đề án, nhưng lưu ý thêm một số điểm:

- Đẩy nhanh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn phải chú ý tới chất lượng phát triển, tới hiệu quả kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường, phòng chống, hạn chế tới mức thấp nhất thiệt hại do thiên tai gây ra, bảo vệ truyền thống văn hóa... để phát triển bền vững.

- Đẩy nhanh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn trước hết phải tập trung ưu tiên cho mục tiêu giải quyết việc làm, xóa đói, giảm nghèo, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân ở nhiều vùng nông thôn, đặc biệt đồng bào các dân tộc ở vùng sâu, vùng xa.

- Về quan điểm thứ ba trong Đề án: phát huy tiềm năng của các thành phần kinh tế... trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo. Đây là quan điểm chỉ đạo chung với sự phát triển chung của cả nền kinh tế, cần có sự vận dụng thích hợp

với lĩnh vực nông nghiệp. Trong nông nghiệp, kinh tế nhà nước làm những việc mà các thành phần kinh tế khác không làm được, hỗ trợ cho các thành phần kinh tế khác phát triển, qua đó hướng dẫn, định hướng cho sự phát triển của các thành phần kinh tế khác.

6. Về phương hướng phát triển

Bộ Chính trị, Ban Bí thư cho rằng việc tổng kết, nêu lên được các mô hình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn chung cho cả nước hay cho từng vùng là quan trọng và cần thiết. Song, nếu là mô hình thì cần phải cụ thể hơn. Những nội dung đã nêu trong Đề án là những phương hướng, phương châm thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn.

Về phương hướng phát triển hài hòa giữa nông nghiệp và công nghiệp, cần nói rõ hơn là công nghiệp phải gắn bó chặt chẽ với nông nghiệp, phục vụ đắc lực cho quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn.

Phương hướng phát triển hài hòa giữa các vùng cần phải nói rõ hơn là phải phát huy được tiềm năng và lợi thế của mỗi vùng.

7. Về mục tiêu phát triển

Cần có thêm các mục tiêu phát triển lâm nghiệp và thủy sản, là những ngành có nhiều tiềm năng phát triển nhanh trong những năm tới, có vai trò to lớn trong việc phát triển sản xuất hàng hóa, tạo thêm việc làm, tăng thêm thu nhập và góp phần chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

8. Về các giải pháp

Bộ Chính trị, Ban Bí thư cơ bản tán thành những giải pháp đã nêu trong Đề án. Đồng thời nhấn mạnh, bổ sung các giải pháp sau:

- Trước hết phải nhấn mạnh (hoặc phải có một phần trong Đề án với nội dung cụ thể hơn) dành ưu tiên cho chính sách xóa đói, giảm nghèo, phát triển sản xuất, nâng cao đời sống của nhân dân ở nhiều vùng nông thôn, đặc biệt là ở vùng sâu, vùng xa. Đây là vấn đề có ý nghĩa kinh tế, chính trị - xã hội lớn.

- Cần phải nhấn mạnh hơn vai trò của chính sách khoa học công nghệ đối với việc đẩy nhanh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn. Phải hết sức quan tâm tới việc nghiên cứu, chuyển giao ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ vào nông nghiệp và nông thôn, đặc biệt là công nghệ sinh học, giống mới, quy trình sản xuất mới, công nghệ mới trong bảo quản, chế biến nông sản... Đây là nhân tố tạo ra sự phát triển nhảy vọt, nâng cao chất lượng phát triển của nông nghiệp, nông thôn.

- Gắn liền với đẩy mạnh chuyển giao, ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ vào nông nghiệp, nông thôn, cần phải hết sức quan tâm tới giải pháp đào tạo cán bộ quản lý, cán bộ khoa học, đào tạo nguồn nhân lực cho nông nghiệp, nông thôn; có chính sách đưa cán bộ khoa học, cán bộ quản lý về làm việc ở nông thôn, gắn bó với nông thôn.

- Để đẩy nhanh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn, các chính sách phải tập trung giải quyết được các vấn đề:

+ Tích tụ tập trung ruộng đất để tạo ra sản xuất quy mô lớn bằng các hình thức và bước đi thích hợp. Đề án đã nêu một số cách làm tốt như: khuyến khích dồn thửa, đổi thửa; khuyến khích phát triển kinh tế hợp tác và góp quyền sử dụng đất làm cổ phần của nông dân trong các doanh nghiệp công nghiệp chế biến... Riêng việc thừa nhận thị trường quyền sử dụng đất cần phải cân nhắc kỹ; cần nghiên cứu tổng kết thực tiễn về vấn đề này chuẩn bị cho việc sửa đổi, bổ sung Luật đất đai. Sau khi sửa Luật đất đai sẽ thực hiện theo quy định của Luật.

+ Giải quyết được việc làm, thúc đẩy việc phân công lại lao động trong nông nghiệp, nông thôn. Đây là vấn đề lớn, phải được giải quyết bằng nhiều biện pháp: phát triển ngành nghề, dịch vụ ở nông thôn, đưa công nghiệp sử dụng nhiều lao động về nông thôn...

+ Tạo được thị trường cho nông sản hàng hóa và các sản phẩm của kinh tế nông thôn bằng nhiều hình thức, từ dự báo tình hình thị trường trong nước và quốc tế để định hướng, quy hoạch sản xuất, phát triển hệ thống thị trường nông sản, tới sử dụng công nghệ hiện đại như internet vào quảng cáo, tiếp thị, tìm thị trường tiêu thụ sản phẩm...

9. Nhìn chung Đề án đã được chuẩn bị tốt, trên cơ sở tiếp thu ý kiến phát biểu và kết luận của Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Ban Cán sự Đảng Chính phủ hoàn chỉnh Đề án và tờ trình để trình Hội nghị Trung ương 5 sắp tới.

- Cùng với hoàn chỉnh Đề án, Ban Cán sự Đảng Chính phủ xây dựng dự thảo nghị quyết của Trung ương về nội dung này theo tinh thần đổi mới, nói cụ thể, gọn, rõ, trực tiếp về quan điểm, giải pháp, bước đi, phân công thực hiện và thời

gian thực hiện từng nhiệm vụ, để sau khi có nghị quyết sẽ tạo được một sự phát triển nhanh của nông nghiệp, nông thôn thời gian tới.

- Các dự thảo Đề án, tờ trình và dự thảo nghị quyết sau khi hoàn chỉnh gửi xin lại ý kiến Bộ Chính trị, Ban Bí thư trước khi trình Trung ương.

T/M BỘ CHÍNH TRỊ

PHAN DIỄN

Lưu tại Kho Lưu trữ
Trung ương Đảng.

KẾT LUẬN
CỦA BỘ CHÍNH TRỊ, BAN BÍ THƯ

Số 08-KL/TW, ngày 10 tháng 1 năm 2002

Về Đề án tình hình và phương hướng, giải pháp phát triển kinh tế tư nhân

Trong hai ngày 2 và 3-1-2002, sau khi nghe báo cáo Đề án tình hình và phương hướng, giải pháp phát triển kinh tế tư nhân, Bộ Chính trị, Ban Bí thư đã thảo luận và kết luận:

1. Tiếp sau các đề án về doanh nghiệp nhà nước, về kinh tế hợp tác và hợp tác xã, thực hiện Nghị quyết Đại hội IX và chương trình làm việc của Ban Chấp hành Trung ương khóa IX, việc chuẩn bị Đề án về kinh tế tư nhân để trình Trung ương thảo luận, quyết định là rất cần thiết, có ý nghĩa quan trọng.

Trong một thời gian ngắn, Tiểu ban chuẩn bị Đề án đã có nhiều cố gắng huy động, tổ chức lực lượng của các ban Đảng, các bộ, ngành, các địa phương tham gia để xây dựng Đề án trình Bộ Chính trị, Ban Bí thư.

Đề án đã bước đầu tổng kết tình hình phát triển và hoạt động của kinh tế tư nhân từ sau đổi mới, nhất là từ năm 1991 đến nay, đã đề xuất được những quan điểm, mục tiêu,

nhiệm vụ, giải pháp để phát triển khu vực kinh tế này trong thời gian tới.

2. Bộ Chính trị, Ban Bí thư đồng ý với tiêu đề của Đề án là "Tình hình và phương hướng, giải pháp phát triển kinh tế tư nhân".

Phát triển kinh tế tư nhân là vấn đề lớn, có ý nghĩa chiến lược, lâu dài, có vai trò quan trọng trong phát triển nền kinh tế nhiều thành phần, kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, đã được nêu trong nhiều văn kiện của Đảng. Phát triển kinh tế tư nhân phải đặt trong tổng thể phát triển nền kinh tế nhiều thành phần, trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo, kinh tế nhà nước cùng với kinh tế tập thể là nền tảng của nền kinh tế quốc dân.

Nguyên tắc chỉ đạo khi bàn về kinh tế tư nhân là quán triệt sâu sắc quan điểm Nghị quyết Đại hội IX đối với hai thành phần kinh tế cá thể, tiểu chủ và kinh tế tư bản tư nhân, tạo điều kiện cho kinh tế tư nhân phát triển mạnh mẽ hơn, đồng thời quản lý, hướng dẫn hoạt động của thành phần kinh tế này, bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa của nền kinh tế.

3. Về phạm vi của Đề án

- Bộ Chính trị, Ban Bí thư đồng ý với phạm vi, giới hạn của Đề án. Kinh tế tư nhân đề cập tới trong Đề án gồm hai thành phần kinh tế là: kinh tế cá thể, tiểu chủ và tư bản tư nhân trong các lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp, xây dựng, giao thông vận tải, chế biến nông, lâm sản, đánh bắt và chế biến thủy sản, trong thương mại và dịch vụ; hoạt động dưới hai hình thức là hộ kinh doanh cá thể và các loại hình doanh nghiệp của tư nhân: doanh

nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh.

- Đề án cần phải đề cập đúng mức tới khía cạnh chính trị - xã hội của việc phát triển kinh tế tư nhân, bao gồm cả kinh tế tư bản tư nhân, trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; vừa thấy rõ những đóng góp tích cực vừa thấy hết những hạn chế, yếu kém của kinh tế tư nhân, để có biện pháp quản lý, hướng dẫn, giúp đỡ, uốn nắn, đảm bảo phát triển có hiệu quả, giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa.

Đồng thời, phải giải trình với Trung ương lý do vì sao Đề án chưa đề cập tới việc xác định thế nào là kinh tế tư bản tư nhân, thế nào là bóc lột.

4. Về đánh giá tình hình và nguyên nhân

Bộ Chính trị, Ban Bí thư về cơ bản tán thành với những đánh giá và phân tích của Đề án; nhưng Đề án cần phải nhấn mạnh và làm rõ thêm các vấn đề sau:

- Phân tích đầy đủ hơn, sâu hơn mặt hiệu quả, chất lượng phát triển của kinh tế tư nhân (cố gắng nêu được bộ phận doanh nghiệp tư nhân hoạt động có hiệu quả, bộ phận doanh nghiệp hoạt động không hiệu quả, thua lỗ, phá sản, vi phạm luật pháp. Phân tích vì sao đến nay kinh tế tư nhân còn hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ, ít đầu tư vào lĩnh vực sản xuất...).

- Phân tích rõ hơn, sâu hơn những hạn chế, yếu kém của kinh tế tư nhân nước ta hiện nay, như: quy mô nhỏ, vốn ít, trình độ công nghệ lạc hậu, trình độ quản lý của chủ doanh nghiệp, tay nghề của người lao động thấp... ảnh hưởng lớn tới

chất lượng và giá thành sản phẩm, hiệu quả và sức cạnh tranh trong sản xuất kinh doanh...

- Phân tích đầy đủ hơn, rõ hơn những mặt hạn chế, tiêu cực của kinh tế tư nhân hiện nay như: phát triển chưa gắn chặt với thị trường, trốn lậu thuế, kinh doanh trái phép, những vi phạm Luật lao động, như không ký hợp đồng với người lao động, không bảo đảm điều kiện vệ sinh, bảo hộ lao động, không đóng bảo hiểm cho người lao động...

- Từ những vướng mắc thực tế về chính sách đất đai, chính sách tín dụng, chính sách thuế, các thủ tục hành chính, các hoạt động thanh tra, kiểm tra, những quy định về chế độ kế toán, kiểm toán... đối với doanh nghiệp, kiến nghị cụ thể về những vấn đề cần sửa đổi, bổ sung ngay để tháo gỡ cho kinh tế tư nhân phát triển; đồng thời cũng phân tích rõ những sơ hở, buông lỏng quản lý nhà nước đối với khu vực kinh tế này, đề xuất những kiến nghị biện pháp tăng cường quản lý, giúp đỡ.

- Cần có đánh giá về tiềm năng và dự báo về xu hướng phát triển, về vị trí của khu vực kinh tế này trong những năm sắp tới, nhất là trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế (về tốc độ phát triển, về cơ cấu ngành nghề, về tỷ trọng của khu vực này trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân...).

- Xem xét, sắp xếp lại một số nội dung trong phần nguyên nhân để tránh trùng lặp với những hạn chế, yếu kém.

5. Về bài học kinh nghiệm

Đồng ý với các bài học nêu trong Đề án, nhưng cần nâng lên tầm chính sách, đường lối.

6. Về quan điểm, mục tiêu, giải pháp

- Đồng ý với các quan điểm nêu trong Đề án, nhưng cần viết gọn lại, thể hiện được tư tưởng là tạo điều kiện thuận lợi,

hỗ trợ, khuyến khích tối đa, không hạn chế sự phát triển của kinh tế tư nhân ở những ngành, lĩnh vực mà pháp luật không cấm, đồng thời đảm bảo sự quản lý, hướng dẫn của Nhà nước để kinh tế tư nhân hợp tác, liên kết với nhau, với kinh tế nhà nước và các thành phần kinh tế khác.

- Về mục tiêu, nhiệm vụ, nên viết thành phương hướng phát triển. Ngoài mục tiêu tăng trưởng 10%, cần nêu mục tiêu hướng kinh tế tư nhân đi vào sản xuất có công nghệ hiện đại, hoạt động có hiệu quả và sức cạnh tranh cao, phát triển bền vững, khuyến khích phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ, nhưng không hạn chế phát triển các doanh nghiệp quy mô lớn.

- Về giải pháp, đồng ý với các giải pháp nêu trong Đề án và nhấn mạnh thêm các giải pháp cần tập trung giải quyết những vướng mắc về cơ chế, chính sách, những yếu kém hiện nay của kinh tế tư nhân để hỗ trợ khuyến khích kinh tế tư nhân phát triển và khắc phục những sơ hở, buông lỏng trong quản lý nhà nước khu vực kinh tế này, như:

+ Đẩy nhanh việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sở hữu nhà ở cho các đối tượng. Sớm bổ sung, sửa đổi Luật đất đai theo hướng cho phép các đơn vị kinh tế tư nhân, bao gồm cả hộ kinh doanh cá thể và các loại hình doanh nghiệp của tư nhân, có đất ở đã được cấp quyền sử dụng, đất đang dùng làm mặt bằng sản xuất, kinh doanh do mua lại quyền sử dụng hoặc đã được giao có thu tiền sử dụng đất, đều được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (không phải nộp tiền lần thứ hai). Trong khi chờ sửa đổi Luật, có thể bằng các văn bản dưới luật tháo gỡ vướng mắc này.

+ Sớm triển khai hoạt động các Quỹ bảo lãnh tín dụng các doanh nghiệp vừa và nhỏ để tạo điều kiện cho các doanh nghiệp vay vốn phát triển sản xuất kinh doanh; sớm giải quyết thủ tục để doanh nghiệp được dùng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay thế chấp vay vốn ngân hàng; có cơ chế chính sách bảo hiểm rủi ro cho hoạt động của kinh tế tư nhân trong điều kiện kinh tế thị trường; hỗ trợ về xây dựng cơ sở hạ tầng cho doanh nghiệp vừa và nhỏ phát triển...

+ Có các chính sách ưu đãi về thuế, về tín dụng để kinh tế tư nhân đầu tư xây dựng công nghiệp chế biến nông sản ở các vùng nông thôn, nhất là vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc ít người và với các doanh nghiệp sử dụng được nhiều lao động.

+ Sớm thực hiện chính sách trợ giúp đào tạo cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật, lực lượng lao động cho các doanh nghiệp không phân biệt thành phần kinh tế.

+ Sắp tới, cần tổng kết, đánh giá việc thí điểm cho phép kinh tế tư nhân được liên doanh với các nhà đầu tư nước ngoài (phía nước ngoài không được quá 30% vốn doanh nghiệp) và việc tư nhân đầu tư ra nước ngoài, để mở rộng hơn và quản lý tốt hơn các hoạt động này.

+ Tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước của các bộ chuyên ngành, các sở chuyên ngành ở các địa phương theo quy định đối với khu vực kinh tế tư nhân.

+ Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam là tổ chức đại diện cho quyền lợi và tập hợp tiếng nói, nguyện vọng của khu vực kinh tế tư nhân. Củng cố, phát triển các hiệp hội ngành nghề có sự tham gia của các thành phần kinh tế. Sắp

tới, cần tổng kết đánh giá kết quả hoạt động các hiệp hội công thương gia hiện có.

7. Trên cơ sở ý kiến thảo luận và kết luận của Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Tiểu ban tiếp tục bổ sung, hoàn chỉnh Đề án, gửi xin ý kiến các đồng chí Bộ Chính trị, Ban Bí thư trước khi trình để Trung ương thảo luận và ra nghị quyết tại Hội nghị Trung ương 5 sắp tới.

T/M BỘ CHÍNH TRỊ

PHAN DIỄN

Lưu tại Kho Lưu trữ
Trung ương Đảng.

QUY ĐỊNH
CỦA BỘ CHÍNH TRỊ

Số 23-QĐ/TW, ngày 15 tháng 1 năm 2002

Về thực hiện việc phê bình, chất vấn của Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương

(Theo quy định tại điểm 10, Điều 2 Quy chế làm việc của Ban Chấp hành Trung ương, số 06-QĐ/TW, ngày 22-8-2001)

Chương I

CÁC QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Mục đích của việc phê bình, chất vấn

Thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ, đề cao chức trách, nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương trong sinh hoạt đảng; tiếp tục cải tiến lề lối làm việc, kịp thời phát huy ưu điểm, sửa chữa khuyết điểm, ngăn ngừa sai phạm, nâng cao hơn nữa chất lượng hoạt động của tập thể lãnh đạo và từng thành viên Ban Chấp hành Trung ương.

Điều 2. Yêu cầu của phê bình, chất vấn

Việc phê bình, chất vấn của các đồng chí Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương phải được tiến hành một cách trực tiếp, công khai, dân chủ, với tinh thần trách nhiệm xây dựng, khách quan, thẳng thắn, chân thành, vừa đảm bảo đúng nguyên tắc sinh hoạt đảng, vừa thể hiện tình đồng chí, không được lợi dụng phê bình để đả kích cá nhân.

Chương II

NỘI DUNG VÀ CÁCH TIẾN HÀNH PHÊ BÌNH, CHẤT VẤN

Điều 3. Nội dung phê bình, chất vấn

1. Về các nội dung có liên quan đến chức trách, nhiệm vụ của Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Ủy ban Kiểm tra Trung ương, của đồng chí Tổng Bí thư và của các Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương đã được thể hiện trong Quy chế làm việc của Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị và Ban Bí thư khóa IX (số 06-QĐ/TW, ngày 22-8-2001), Quy chế làm việc của Ủy ban Kiểm tra Trung ương khóa IX (số 07-QĐ/TW, ngày 22-8-2001) và chức trách, nhiệm vụ của từng đồng chí được phân công.

2. Về thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ và tư cách cá nhân từng đồng chí Ủy viên Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Ban Chấp hành Trung ương có liên quan đến trách nhiệm và uy tín của Ban Chấp hành Trung ương.

Điều 4. Cách tiến hành phê bình, chất vấn

Việc phê bình, chất vấn được tiến hành tại các hội nghị

Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư hoặc trong thời gian giữa hai kỳ họp.

1. Tại các kỳ họp của Ban Chấp hành Trung ương cần dành thời gian thích hợp ở một phiên họp để thực hiện việc phê bình, chất vấn và trả lời phê bình, chất vấn (nếu có yêu cầu).

- Việc phê bình, chất vấn được tiến hành bằng văn bản hoặc trực tiếp đối thoại. Nếu bằng văn bản thì Văn phòng Trung ương có trách nhiệm tập hợp và chuyển đến tổ chức hoặc cá nhân được chất vấn.

- Tổ chức và cá nhân sau khi nhận được ý kiến phê bình, chất vấn phải chuẩn bị để trả lời trong kỳ họp Ban Chấp hành Trung ương. Nếu vấn đề được nêu thuộc trách nhiệm của Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Ủy ban Kiểm tra Trung ương trả lời thì tập thể Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Ủy ban Kiểm tra Trung ương thảo luận, kết luận và báo cáo với Ban Chấp hành Trung ương.

- Các nội dung phê bình, chất vấn liên quan đến trách nhiệm cá nhân đồng chí nào thì đồng chí đó có trách nhiệm trực tiếp trả lời và gửi văn bản cho Văn phòng Trung ương quản lý; tùy nội dung cụ thể của vấn đề mà trả lời chung trước Ban Chấp hành Trung ương hay trả lời riêng cho người chất vấn.

2. Trong thời gian giữa hai kỳ họp Ban Chấp hành Trung ương, nếu có đồng chí trong Ban Chấp hành Trung ương yêu cầu trả lời chất vấn thì tập thể và cá nhân có liên quan chuẩn bị ý kiến, trả lời bằng văn bản đến các đồng chí đó. Các văn bản được gửi về Ban Bí thư để xem xét giải quyết theo Quy chế.

3. Trong quá trình tiến hành phê bình, chất vấn và trả lời phê bình, chất vấn, nếu phát hiện người bị chất vấn có sai phạm thì Bộ Chính trị chỉ đạo xử lý theo quy định của Điều lệ Đảng.

4. Định kỳ hằng năm Bộ Chính trị, Ban Bí thư báo cáo Ban Chấp hành Trung ương về đánh giá việc phê bình, chất vấn và khắc phục những sai lầm, thiếu sót đã được phê bình, chất vấn.

5. Sau khi Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Ủy ban Kiểm tra Trung ương và Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương trả lời các ý kiến phê bình, chất vấn nếu người phê bình, chất vấn hoặc có ý kiến trong Ban Chấp hành Trung ương vẫn chưa đồng tình thì Bộ Chính trị đề nghị Ban Chấp hành Trung ương trao đổi và kết luận theo quy định của Điều lệ Đảng.

Điều 5. Lưu trữ và quản lý tài liệu phê bình, chất vấn

Các nội dung phê bình, chất vấn và trả lời của từng thành viên Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Ban Chấp hành Trung ương đều được lưu vào các hồ sơ quản lý cán bộ theo quy định; các nội dung liên quan đến tập thể Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Ủy ban Kiểm tra Trung ương thì lưu ở Văn phòng Trung ương.

T/M BỘ CHÍNH TRỊ
TỔNG BÍ THƯ

NÔNG ĐỨC MẠNH

Lưu tại Kho Lưu trữ
Trung ương Đảng.

NGHỊ QUYẾT
CỦA BỘ CHÍNH TRỊ

Số 10-NQ/TW, ngày 18 tháng 1 năm 2002

Về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Tây Nguyên thời kỳ 2001 - 2010

I- ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH

Tây Nguyên là địa bàn chiến lược đặc biệt quan trọng về kinh tế - xã hội và quốc phòng, an ninh của cả nước; là vùng giàu tiềm năng, lợi thế để phát triển kinh tế - xã hội. Đồng bào các dân tộc Tây Nguyên có truyền thống đoàn kết đấu tranh cách mạng kiên cường; có văn hóa dân tộc vừa đa dạng, phong phú, vừa có nhiều nét đặc thù.

Từ sau ngày giải phóng miền Nam (30-4-1975), Đảng và Nhà nước ta đã quan tâm lãnh đạo và chăm lo đầu tư xây dựng, phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Tây Nguyên. Vì vậy, kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh ở Tây Nguyên đã đạt được những thành tựu quan trọng. Đặc biệt, sau 15 năm đổi mới,

kinh tế - xã hội Tây Nguyên đã có bước phát triển khá, bước đầu phát huy có hiệu quả tiềm năng, lợi thế, mở rộng sản xuất hàng hoá, tạo được tốc độ tăng trưởng kinh tế khá cao, cơ sở vật chất kỹ thuật và hạ tầng kinh tế, xã hội có nhiều thay đổi lớn; đời sống của đại bộ phận nhân dân có bước cải thiện rõ rệt; quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội được bảo đảm.

Tuy nhiên, quá trình xây dựng và phát triển Tây Nguyên còn một số vấn đề đáng chú ý sau:

- Thành tựu đạt được chưa tương xứng với tiềm năng thế mạnh của vùng; phát triển kinh tế còn mang tính tự phát, chưa theo quy hoạch, kế hoạch nên chưa ổn định, vững chắc.

Phát triển kinh tế chưa kết hợp tốt với giải quyết các vấn đề xã hội, thực hiện công bằng xã hội và đoàn kết các dân tộc, củng cố vững chắc quốc phòng, an ninh; để xảy ra tình trạng phân hóa giàu nghèo nhanh giữa đồng bào nơi khác đến định cư, chủ yếu là đồng bào Kinh với đồng bào các dân tộc thiểu số tại chỗ, đời sống của số đông đồng bào các dân tộc thiểu số tại chỗ vẫn còn nhiều khó khăn. Tình trạng nông dân thiếu đất hoặc không có đất canh tác do mua bán, sang nhượng trái phép còn nhiều. Tỷ lệ đói nghèo và trẻ em suy dinh dưỡng cao, trình độ dân trí thấp và chậm được cải thiện. Tình hình này không chỉ là vấn đề kinh tế mà đã trở thành vấn đề chính trị - xã hội bức xúc, tiềm ẩn sự mất ổn định về chính trị và càng trở nên phức tạp vì các thế lực thù địch đang triệt để lợi dụng để kích động chống phá ta rất thâm độc, quyết liệt.

- Mặc dù sau vụ bạo loạn chính trị tháng 2 năm 2001, chúng ta đã tập trung giải quyết được một bước, nhưng tình hình vẫn chưa thực sự ổn định và còn nhiều diễn biến rất phức tạp... Chúng xúi giục đồng bào dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên đòi lập "Nhà nước Đêga" độc lập, tách khỏi cộng đồng các dân tộc Việt Nam và Nhà nước Việt Nam thống nhất.

- Vụ bạo loạn chính trị đầu năm 2001 đã bộc lộ rõ tình trạng nhiều tổ chức đảng, chính quyền, đoàn thể cơ sở của ta ở Tây Nguyên yếu kém, không gắn bó với dân, không được dân tín nhiệm. Lực lượng chuyên trách chưa nắm chắc các hoạt động của địch. Đội ngũ cán bộ cốt cán các cấp chưa tương xứng với yêu cầu, nhiệm vụ; một số người yếu kém cả về năng lực và phẩm chất, không sát nhân dân, nhất là không sát đồng bào các dân tộc thiểu số. Việc đào tạo, bố trí, sử dụng cán bộ người dân tộc thiểu số, nhất là ở cơ sở chưa được quan tâm đúng mức và thiếu chính sách, giải pháp phù hợp.

Nguyên nhân của những khuyết điểm nói trên chủ yếu là do việc lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy đảng, chính quyền, Mặt trận và đoàn thể nhân dân các cấp từ Trung ương đến cơ sở đã có một thời gian dài chủ quan, mất cảnh giác, quan liêu, xa dân; chưa thấy hết những mâu thuẫn nảy sinh trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội ở vùng này, nhất là những vấn đề liên quan đến đất đai; chưa quan tâm giải quyết kịp thời chính sách đối với đồng bào các dân tộc thiểu số. Khi phát hiện thấy tình hình có dấu hiệu bất ổn thì hành động quá chậm, hiệu quả thấp, để tình hình mất ổn định kéo dài.

II- PHƯƠNG HƯỚNG NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN VÙNG TÂY NGUYÊN THỜI KỲ 2001 - 2010

1. Mục tiêu

Đồng bào các dân tộc Tây Nguyên đoàn kết một lòng cùng với cả nước xây dựng Tây Nguyên giàu về kinh tế, vững về chính trị, phát triển nhanh về văn hóa - xã hội, mạnh về quốc phòng, an ninh; tiến tới xây dựng Tây Nguyên thành vùng kinh tế động lực.

2. Quan điểm

a) Phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng, an ninh ở Tây Nguyên trong 10 năm tới cũng như lâu dài phải quán triệt sâu sắc chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước; kết hợp đồng bộ cả về kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh và xây dựng hệ thống chính trị, nhất là xây dựng đội ngũ cán bộ, đặc biệt là đội ngũ cán bộ người dân tộc thiểu số tại chỗ; các giải pháp phải phù hợp với đặc thù của Tây Nguyên về địa lý, lịch sử, văn hóa, xã hội với đặc điểm của cộng đồng dân cư trên địa bàn.

b) Phát triển kinh tế - xã hội ở Tây Nguyên phải trên cơ sở chiến lược và quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của cả nước và của cả vùng đến năm 2010; thực hiện theo quy hoạch, kế hoạch toàn diện, đồng bộ, cụ thể, chi tiết cho từng vùng, từng địa phương, từng ngành và lĩnh vực; không để tình trạng phát triển tự phát. Đồng thời, hình thành các hình thức quan hệ sản xuất phù hợp từ thấp đến

cao để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Huy động tối đa các nguồn lực, chủ yếu là nguồn lực trong nước, trước hết là nguồn lực tại chỗ để đầu tư phát triển, khai thác tốt nhất các tiềm năng, lợi thế của vùng nhằm phát triển kinh tế - xã hội nhanh, hiệu quả cao và bền vững.

c) Phát triển kinh tế phải gắn liền với tiến bộ và công bằng xã hội. Tăng cường sự chỉ đạo, đầu tư của Nhà nước, đồng thời phát huy tinh thần nỗ lực phấn đấu của đồng bào các dân tộc tại chỗ, tạo sức mạnh tổng hợp, tránh sự thụ động và ỷ lại. Chú trọng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Chăm lo cải thiện đời sống nhân dân, xóa đói, giảm nghèo, nhất là đối với đồng bào các vùng sâu, vùng xa. Có biện pháp sớm khắc phục tình trạng một số hộ đồng bào dân tộc thiểu số không có đất để sản xuất, làm ăn sinh sống.

d) Phát triển kinh tế - xã hội gắn chặt với xây dựng và củng cố hệ thống chính trị vững mạnh, trước hết là ở cơ sở, thực sự gắn với dân; tăng cường thế trận quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân, thế trận lòng dân. Xây dựng khối đại đoàn kết các dân tộc trên từng địa bàn, xem đây là nền tảng để phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh trên toàn vùng Tây Nguyên. Thường xuyên đề cao cảnh giác, chủ động ngăn chặn và làm thất bại mọi âm mưu, thủ đoạn "diễn biến hoà bình", bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch, đặc biệt là của Fulro và của bọn lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo để lừa mị, kích động chia rẽ dân tộc ngay từ khi còn mới manh nha ở cơ sở.

3. Nhiệm vụ và giải pháp

a) Về phát triển kinh tế

- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế là một nhiệm vụ hàng đầu và có tính chiến lược cả trước mắt và lâu dài đối với phát triển kinh tế - xã hội vùng Tây Nguyên. Tăng cường đầu tư của Nhà nước, gồm cả vốn ngân sách tập trung và vốn tín dụng, đổi mới cơ cấu và sử dụng có hiệu quả vốn đầu tư để chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng đưa nông, lâm nghiệp lên sản xuất hàng hóa lớn gắn với công nghiệp chế biến, với thị trường trong và ngoài nước, tăng nhanh giá trị trên một đơn vị diện tích; tăng nhanh tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ; tích cực đưa tiến bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ mới vào sản xuất, bảo đảm hiệu quả và tính cạnh tranh cao.

Phát triển kinh tế nhiều thành phần, trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo. Phát huy vai trò của các nông, lâm trường, các đơn vị làm kinh tế của quân đội trong việc tạo việc làm, nâng cao dân trí, nâng cao đời sống vật chất và văn hóa cho đồng bào các dân tộc thiểu số, góp phần giữ vững quốc phòng, an ninh trên địa bàn. Việc tranh thủ vốn đầu tư nước ngoài vào địa bàn Tây Nguyên cần được thực hiện phù hợp với quy hoạch chung, chú ý đến yêu cầu bảo đảm an ninh, quốc phòng.

- Phát triển các ngành và lĩnh vực trên cơ sở quy hoạch, kế hoạch chung. Coi trọng chuyên môn hóa sản xuất từng vùng.

+ Hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa lớn, thâm canh với các cây có thế mạnh. Chuyển đổi cơ cấu cây trồng đối với những diện tích cho năng suất và giá trị

thấp. Phát triển chăn nuôi theo hướng sản xuất hàng hóa có chất lượng cao. Phát huy thế mạnh về rừng, có chính sách để đồng bào, nhất là đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ có thể sống tốt, ổn định và làm giàu bằng nghề rừng. Bảo vệ diện tích rừng nguyên sinh, rừng phòng hộ. Phấn đấu đạt tỷ lệ che phủ rừng khoảng 65% vào năm 2010.

Khẩn trương rà soát quỹ đất, bổ sung, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch các cụm dân cư. Phát triển kinh tế trang trại phù hợp với điều kiện đất đai theo đúng quy hoạch.

Có các cơ chế, chính sách đối với công tác khuyến nông, khuyến lâm, hình thành đội ngũ cán bộ chuyển giao công nghệ cho nông dân, nhất là đối với đồng bào các dân tộc thiểu số.

+ Phát triển công nghiệp là một hướng chiến lược cơ bản, lâu dài. Chú trọng phát triển các ngành công nghiệp Tây Nguyên có thế mạnh, như chế biến nông, lâm sản, thủy điện, khai khoáng và từng bước phát triển công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng, kể cả hàng xuất khẩu, tạo tiền đề để ổn định vùng nguyên liệu và sử dụng lao động tại chỗ. Nhà nước tập trung đầu tư những công trình lớn và có ý nghĩa then chốt như: thủy điện, công nghiệp giấy và chế biến nông, lâm sản, công nghiệp khai thác khoáng sản, trước hết là khai thác bôxít và luyện alumin; xây dựng các khu công nghiệp.

+ Phát triển hệ thống dịch vụ cả đầu vào (vật tư, công nghệ...) và đầu ra (tiêu thụ sản phẩm) cho nông dân. Có chính sách khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia phát triển các hoạt động dịch vụ, trong đó doanh nghiệp nhà

nước và hợp tác xã làm nòng cốt. Gắn các tổ chức thương mại với các cơ sở sản xuất. Nhà nước, doanh nghiệp và các hộ sản xuất nông nghiệp có trách nhiệm cùng tìm thị trường tiêu thụ sản phẩm hàng hoá; các doanh nghiệp nhà nước phát triển phương thức ký hợp đồng tiêu thụ sản phẩm với nông dân qua các hợp tác xã. Phối hợp chặt chẽ giữa các địa phương, các ngành để phát triển kinh doanh du lịch có hiệu quả. Đa dạng hóa các sản phẩm du lịch phù hợp với đặc thù vùng Tây Nguyên, gắn với du lịch các tỉnh ven biển miền Trung, Đông Nam Bộ và các nước láng giềng. Xây dựng và phát triển Đà Lạt thành khu du lịch lớn của cả nước, tiến tới là khu du lịch có tầm cỡ quốc tế.

- Phát triển toàn diện nông thôn, từng bước đưa nông thôn Tây Nguyên ra khỏi tình trạng lạc hậu, đi dần vào công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Ưu tiên giúp đỡ phát triển kinh tế - xã hội các vùng sâu, vùng xa.

Phấn đấu hoàn thành cơ bản mạng lưới giao thông, nhất là giao thông nông thôn tới các trung tâm cụm xã, các vùng sâu, vùng xa. Nâng cấp, khai thác tốt các tuyến đường trục và đường ngang xuống các tỉnh ven biển miền Trung, các tuyến đường sang Lào và Campuchia. Phát triển mạng lưới chuyển tải điện, mạng bưu chính viễn thông an toàn, thông suốt. Xây dựng hệ thống thủy lợi kết hợp phục vụ sản xuất nông nghiệp và dân sinh.

Hoàn thành vững chắc việc định canh, định cư, khắc phục tình trạng di dân không có tổ chức. Bố trí lại dân cư, lao động đi đôi với xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội theo quy hoạch để khai thác có hiệu quả các nguồn tài nguyên.

Bảo đảm đất sản xuất cho đồng bào dân tộc thiểu số là nhiệm vụ quan trọng phải hoàn thành trong 1 - 2 năm tới đối với tất cả các địa phương ở Tây Nguyên. Sớm có chủ trương, chính sách và biện pháp cụ thể để đồng bào có đủ đất sản xuất và giữ được đất, có việc làm ổn định.

Phát huy vai trò trung tâm hành chính, kinh tế, văn hóa của các thành phố Đà Lạt, Buôn Ma Thuột, Pleiku, thị xã Kon Tum và một số thị xã, thị trấn khác. Phát triển công nghiệp, dịch vụ và xây dựng vành đai thực phẩm ở các thành phố, thị xã. Coi trọng xây dựng và phát triển các khu kinh tế cửa khẩu Bờ Y (Kon Tum), Đức Cơ (Gia Lai) và Đắk Bờ (Đắk Lắk).

- Tăng cường đầu tư ứng dụng công nghệ sinh học tại các tỉnh Tây Nguyên, xây dựng các trung tâm phát triển giống cây trồng, vật nuôi (cà phê, cao su, chè, bông, mía, bò lai, lợn hướng nạc, cây lâm nghiệp...) và làm nhiệm vụ hướng dẫn kỹ thuật, chuyển giao công nghệ cho cơ sở sản xuất và các hộ gia đình, nhất là chuyển giao công nghệ, hướng dẫn ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật cho đồng bào các dân tộc thiểu số. Tăng cường năng lực cho Đại học Đà Lạt và Đại học Tây Nguyên trở thành trung tâm vừa đào tạo, vừa nghiên cứu khoa học phục vụ phát triển Tây Nguyên; huy động các cơ quan nghiên cứu khoa học công nghệ trong cả nước nghiên cứu các vấn đề công nghệ phục vụ sản xuất cho Tây Nguyên.

b) Phát triển văn hóa - xã hội

Tạo bước chuyển căn bản và có tiến bộ rõ rệt về các mặt văn hóa - xã hội của nhân dân các dân tộc Tây Nguyên. Trong 5 năm tới, tập trung trước hết vào việc cải thiện đời

sống vật chất và tinh thần của hơn 1,3 triệu đồng bào dân tộc tại chỗ; xóa xong đói, cơ bản xóa nghèo. Bảo đảm đất sản xuất và việc làm ổn định cho đồng bào.

Có chính sách hỗ trợ các hộ nghèo về nhà ở. Phấn đấu đến năm 2010 nhân dân Tây Nguyên về cơ bản đều có nhà ở được xây dựng chắc chắn; phần lớn đồng bào được dùng nước sạch, được chăm sóc sức khỏe ban đầu. Tăng đầu tư để nhanh chóng xoá xã trắng về cơ sở y tế, phấn đấu có đủ y sĩ, bác sĩ cho tất cả trạm y tế xã, phát triển y tế buôn làng. Khống chế và tiến tới loại trừ các dịch bệnh sốt rét, lao, phong, bướu cổ và thanh toán bệnh bại liệt.

Bảo đảm đủ trường, lớp và đội ngũ giáo viên cho các vùng đồng bào dân tộc thiểu số, đáp ứng mục tiêu bảo đảm con em đồng bào được đi học với số lượng lớn và chất lượng ngày càng tốt hơn; bậc tiểu học được học cả chữ viết, tiếng nói phổ thông và chữ viết, tiếng nói của dân tộc mình. Xây dựng các trung tâm dạy nghề đào tạo ngắn hạn và các trường đào tạo nghề cho thanh niên dân tộc thiểu số.

Xây dựng các cơ sở sinh hoạt văn hóa và hoạt động thể dục, thể thao cho các buôn làng theo phương châm Nhà nước và nhân dân cùng làm. Tổ chức quy hoạch lại các khu dân cư để thuận lợi cho việc xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn. Xây dựng các tổ chức và công trình phục vụ nghiên cứu và giữ gìn các di sản văn hóa của các dân tộc Tây Nguyên. Xoá bỏ hủ tục mê tín, nếp sống lạc hậu.

Thực hiện phủ sóng và nâng cao chất lượng truyền hình; phát triển hệ thống truyền thanh cho từng xã và cụm xã; tăng thời lượng phát tiếng dân tộc thiểu số.

c) Bảo đảm quốc phòng, an ninh

Xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân, thế trận lòng dân. Xây dựng lực lượng vũ trang có tổ chức chặt chẽ, tinh nhuệ, đủ sức bảo vệ địa bàn chiến lược quan trọng của Tổ quốc.

Tiếp tục hoàn thiện các phương án để chủ động đấu tranh, xử lý kịp thời, có hiệu quả đối với mọi âm mưu và hoạt động của các thế lực thù địch trong bất kể tình huống nào... Theo dõi chặt chẽ, phát hiện kịp thời, đấu tranh kiên quyết chống lại mọi âm mưu, hoạt động của các thế lực thù địch bên ngoài thâm nhập, gây tình hình phức tạp và bạo loạn ở Tây Nguyên. Phối hợp với Lào, Campuchia bảo vệ an ninh ở vùng biên giới ba nước.

Trên cơ sở thực hiện tốt chính sách dân tộc, tôn giáo, làm tốt công tác dân vận, tuyên truyền, vận động để đồng bào nâng cao cảnh giác, hiểu rõ âm mưu địch và các phần tử xấu, không nghe theo và không để bọn chúng lôi kéo chống lại ta; kiên quyết đấu tranh xóa bỏ tổ chức phản động "Tin Lành Đêga", ngăn chặn kịp thời các vụ truyền đạo trái phép. Cán bộ, chiến sĩ quân đội nhân dân, công an nhân dân phải thực sự là những cán bộ dân vận để vận động đồng bào tham gia các phong trào phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm an ninh, quốc phòng ở địa phương. Nghiên cứu thành lập trường thiếu sinh quân để đào tạo con em các dân tộc, chuẩn bị nguồn cán bộ lâu dài cho Tây Nguyên.

d) Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước và xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh

Tiếp tục xây dựng và nâng cao chất lượng của hệ thống chính trị, đặc biệt cấp cơ sở để có đủ năng lực lãnh đạo, điều

hành, quản lý mọi mặt đời sống xã hội, xây dựng khối đại đoàn kết các dân tộc thiểu số. Có kế hoạch và chính sách phù hợp để thu hút cán bộ đến làm việc ở Tây Nguyên. Cán bộ, nhất là cán bộ người Kinh công tác trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số phải học tiếng của đồng bào, thật sự hiểu biết, gắn bó với đồng bào, khắc phục mọi biểu hiện quan liêu, ngại khó, gia trưởng, xa dân. Đào tạo, bồi dưỡng bằng nhiều hình thức thích hợp; sắp xếp, bố trí, sử dụng và tạo điều kiện cho cán bộ người dân tộc thiểu số tại chỗ đảm nhận tốt trách nhiệm trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh; coi trọng phát huy vai trò tích cực của già làng, trưởng bản.

Trước mắt, có chính sách, biện pháp điều động, trong một thời gian ngắn tăng cường mạnh mẽ cán bộ các ngành, đoàn thể và lực lượng vũ trang xuống cơ sở để nắm dân, vận động nhân dân, vừa giúp dân sản xuất, xóa đói giảm nghèo, vừa tuyên truyền giác ngộ nhân dân nhận rõ và bác bỏ những luận điệu tuyên truyền xuyên tạc, gây chia rẽ khối đại đoàn kết các dân tộc, kiên quyết lên án và làm thất bại những thủ đoạn lôi kéo, đe dọa, kích động của các bọn phản động trong, ngoài nước; chặn đứng việc một số đồng bào dân tộc nhẹ dạ nghe theo xúi giục của bọn xấu chạy sang Campuchia và tham gia những hoạt động gây rối an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội. Phải coi vấn đề đoàn kết các dân tộc là vấn đề sống còn, là sức mạnh vô địch để chiến thắng mọi kẻ thù, chiến thắng đói nghèo và là yếu tố quyết định cho sự ổn định và phát triển bền vững ở Tây Nguyên.

Phát triển hệ thống trường bồi dưỡng chính trị và nghiệp vụ công tác dân tộc từ cấp tỉnh đến cấp huyện; bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số cho cán bộ người Kinh công tác ở Tây Nguyên.

Xem xét việc phân chia lại địa giới hành chính ở nơi cần thiết.

III- TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Căn cứ Nghị quyết của Bộ Chính trị và Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Tây Nguyên, các bộ, ban, ngành chức năng cần bổ sung, hoàn chỉnh quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, bổ sung các cơ chế, chính sách cần thiết, phù hợp, tăng cường và phối hợp với địa phương trong việc chỉ đạo, tổ chức thực hiện, thanh tra, kiểm tra; các tỉnh trong vùng Tây Nguyên cũng phải rà soát lại quy hoạch, xây dựng kế hoạch và giải pháp cụ thể để thực hiện ở địa phương mình.

2. Trên cơ sở phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Tây Nguyên thời kỳ 2001 - 2010, Đảng ủy Quân sự Trung ương, Đảng ủy Công an Trung ương, các ban cán sự đảng của các bộ, ngành Trung ương, cấp ủy đảng các tỉnh Tây Nguyên cụ thể hóa thành chương trình, kế hoạch của bộ, ngành và địa phương mình để tổ chức thực hiện một cách đồng bộ, chặt chẽ, nghiêm túc.

3. Thành lập Ban Chỉ đạo Tây Nguyên do một đồng chí

Ủy viên Bộ Chính trị phụ trách, với thành phần gồm đại diện lãnh đạo các bộ, ban, ngành có liên quan ở Trung ương để chỉ đạo thực hiện Nghị quyết.

T/M BỘ CHÍNH TRỊ
TỔNG BÍ THƯ

NÔNG ĐỨC MẠNH

Lưu tại Kho Lưu trữ
Trung ương Đảng.

CHỈ THỊ
CỦA BAN BÍ THƯ

Số 06-CT/TW, ngày 22 tháng 1 năm 2002

Về củng cố và hoàn thiện mạng lưới y tế cơ sở

Thực hiện Nghị quyết Trung ương 4 (khóa VII), công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân đã đạt được những thành tựu quan trọng. Mạng lưới y tế cơ sở từng bước được củng cố và phát triển. Hiện nay, 100% số xã trong toàn quốc đã có cán bộ y tế hoạt động, trên 50% trạm y tế xã có bác sĩ, trên 70% thôn, bản có nhân viên y tế. Tuy nhiên, trước yêu cầu của tình hình mới, mạng lưới y tế cơ sở, nhất là ở miền núi, vùng sâu, vùng xa còn bộc lộ nhiều hạn chế: cơ sở vật chất thiếu thốn, việc chăm sóc sức khỏe và khám chữa bệnh cho nhân dân hết sức khó khăn. Nhiều cấp ủy đảng, chính quyền chưa nhận thức đầy đủ về vai trò và tầm quan trọng của y tế cơ sở, chưa quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo đúng mức và đầu tư chưa thỏa đáng để củng cố và phát triển mạng lưới y tế cơ sở.

Trước tình hình đó, Ban Bí thư Trung ương Đảng yêu cầu các cấp ủy đảng, các ngành, các đoàn thể quán triệt và thực hiện tốt những việc sau đây:

1. Nhận thức đầy đủ về vai trò của y tế cơ sở và trách nhiệm lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy đảng, chính quyền

Mạng lưới y tế cơ sở (gồm y tế thôn, bản, xã, phường, quận, huyện, thị xã) là tuyến y tế trực tiếp gần dân nhất, bảo đảm cho mọi người dân được chăm sóc sức khỏe cơ bản với chi phí thấp, góp phần thực hiện công bằng xã hội, xóa đói giảm nghèo, xây dựng nếp sống văn hóa, trật tự an toàn xã hội, tạo niềm tin của nhân dân với chế độ xã hội chủ nghĩa.

Các cấp ủy đảng và chính quyền cần quán triệt, nhận thức rõ tầm quan trọng đặc biệt của mạng lưới y tế cơ sở; có kế hoạch thiết thực để tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo việc củng cố, hoàn thiện mạng lưới y tế cơ sở tại địa phương mình.

2. Củng cố tổ chức, đổi mới phương thức hoạt động, nâng cao chất lượng và hiệu quả của mạng lưới y tế cơ sở

Củng cố tổ chức và đổi mới phương thức hoạt động của ban chăm sóc sức khỏe nhân dân ở cơ sở; tăng cường phối hợp liên ngành, lồng ghép các chương trình, mục tiêu, đẩy mạnh các hoạt động truyền thông - giáo dục sức khỏe; huy động cộng đồng tích cực tham gia các hoạt động vệ sinh, phòng bệnh, chăm sóc sức khỏe, rèn luyện thân thể, tạo ra phong trào toàn dân vì sức khỏe.

Xây dựng và ban hành chính sách ưu tiên chăm sóc sức khỏe nhân dân miền núi, vùng sâu, vùng xa, đặc biệt quan tâm tới đồng bào các dân tộc thiểu số, nhằm cải thiện rõ rệt

chất lượng chăm sóc sức khỏe, góp phần nâng cao đời sống nhân dân trong vùng.

Ngành y tế có trách nhiệm phối hợp với các ngành liên quan xây dựng chuẩn quốc gia về y tế cơ sở; nâng cao năng lực chuyên môn và y đức của các cán bộ y tế; coi trọng phát huy và phát triển y - dược học cổ truyền; tăng cường các hoạt động giám sát và hỗ trợ kỹ thuật của y tế tuyến trên đối với tuyến cơ sở, bảo đảm cho trung tâm y tế huyện, trạm y tế xã, phường có đủ khả năng phát hiện và điều trị kịp thời các bệnh theo tuyến kỹ thuật, góp phần giảm tình trạng quá tải của các bệnh viện tuyến trên; phát huy khả năng của y tế các lực lượng vũ trang trong việc kết hợp quân - dân y để chăm sóc sức khỏe nhân dân ở cơ sở, đặc biệt là khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa, hải đảo; tổ chức tốt việc quản lý và phát huy vai trò của lực lượng y tế ngoài công lập.

3. Tăng cường cán bộ và trang bị kỹ thuật cho mạng lưới y tế cơ sở

Mở rộng các hình thức đào tạo và bồi dưỡng để phát triển đội ngũ cán bộ y tế cơ sở, ưu tiên đào tạo cán bộ người dân tộc tại chỗ. Bảo đảm đủ chức danh cán bộ cho trạm y tế, chú trọng bồi dưỡng nâng cao trình độ cán bộ y - dược học cổ truyền. Phấn đấu đến năm 2010, 80% trạm y tế xã có bác sĩ, 100% thôn, bản có nhân viên y tế với trình độ sơ học trở lên. Có chính sách đãi ngộ thích hợp để khuyến khích cán bộ y tế làm việc tại trạm y tế xã, phường, đặc biệt là ở miền núi, vùng sâu, vùng xa; tăng cường trang thiết bị y tế thích hợp cho y tế cơ sở.

4. Có chính sách đầu tư thích hợp để củng cố và hoàn thiện mạng lưới y tế cơ sở

Cần có kế hoạch điều chỉnh phân bổ ngân sách và huy động viện trợ quốc tế để tăng đầu tư cho mạng lưới y tế cơ sở. Đảm bảo kinh phí cho hoạt động thường xuyên của trạm y tế xã, phường. Ưu tiên dành ngân sách để nâng cấp y tế cơ sở ở các vùng khó khăn, nhất là các vùng trước đây là căn cứ cách mạng. Tiến hành tổng kết kinh nghiệm thực tiễn để đề ra các chính sách hỗ trợ tài chính nhằm phát triển bảo hiểm y tế ở nông thôn, đặc biệt là bảo hiểm y tế cho người nghèo, những người thuộc diện chính sách trợ cấp xã hội và nông dân.

5. Nâng cao trách nhiệm của các ngành, đoàn thể trong việc củng cố và hoàn thiện mạng lưới y tế cơ sở

Chính phủ chỉ đạo các bộ, ngành phối hợp với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các đoàn thể nhân dân xây dựng và thực hiện kế hoạch củng cố mạng lưới y tế cơ sở trong toàn quốc; xây dựng các văn bản pháp luật và chính sách liên quan trình các cấp có thẩm quyền quyết định; có chính sách và biện pháp cụ thể để hỗ trợ các địa phương miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn, đồng bào các dân tộc thiểu số; tăng cường kiểm tra, giám sát, phát hiện và giải quyết kịp thời những vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện, nâng cao hiệu quả đầu tư.

Ban Khoa giáo Trung ương và Ban Cán sự Đảng Bộ Y tế có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, đánh giá và định kỳ báo

cáo Ban Bí thư Trung ương Đảng về tình hình thực hiện Chỉ thị này.

Chỉ thị này phổ biến đến các tổ chức cơ sở đảng.

T/M BAN BÍ THƯ

PHAN DIỄN

Lưu tại Kho Lưu trữ
Trung ương Đảng.

QUYẾT ĐỊNH
CỦA BAN BÍ THƯ

Số 24-QĐ/TW, ngày 22 tháng 1 năm 2002

Về thành viên Hội đồng Lý luận Trung ương

- Căn cứ Điều lệ Đảng;
- Xét yêu cầu công tác và khả năng cán bộ;
- Xét đề nghị của Ban Tổ chức Trung ương và Thường trực Hội đồng Lý luận Trung ương,

BAN BÍ THƯ QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành viên Hội đồng Lý luận Trung ương gồm 5 đồng chí Thường trực Hội đồng đã được Bộ Chính trị chỉ định tại Quyết định số 13-QĐ/TW, ngày 10-11-2001 và các đồng chí có tên dưới đây:

1. Nguyễn Đức Bình, Giáo sư, nguyên Ủy viên Bộ Chính trị, nguyên Giám đốc Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, nguyên Chủ tịch Hội đồng Lý luận Trung ương;

2. Nguyễn Duy Quý, Giáo sư, Tiến sĩ, Viện sĩ, Giám đốc Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn quốc gia;

3. Lê Hữu Tầng, Giáo sư, Tiến sĩ, nguyên Phó Giám đốc Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn quốc gia;

4. Đào Duy Quát, Tiến sĩ, Phó trưởng Ban Tư tưởng - Văn hóa Trung ương;

5. Nguyễn Ngọc Long, Giáo sư, Tiến sĩ, nguyên Trưởng Khoa Triết học, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh;

6. Nguyễn Quang Điển, Phó Giáo sư, Tiến sĩ, Phó Giám đốc Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh;

7. Lê Xuân Tùng, Giáo sư, nguyên Ủy viên Bộ Chính trị;

8. Nguyễn Thị Mơ, Phó Giáo sư, Tiến sĩ, Hiệu trưởng Trường Đại học Ngoại thương Hà Nội;

9. Chu Văn Cấp, Giáo sư, Tiến sĩ, Trưởng Khoa Kinh tế chính trị, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh;

10. Lương Xuân Quỳ, Giáo sư, Tiến sĩ, nguyên Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế quốc dân Hà Nội;

11. Ngô Văn Dụ, Ủy viên Trung ương Đảng, Chánh Văn phòng Trung ương Đảng;

12. Nguyễn Văn Đặng, Phó Giáo sư, Tiến sĩ, Phó trưởng Ban Kinh tế Trung ương;

13. Lê Thế Giới, Tiến sĩ, Phó Giám đốc Đại học Đà Nẵng;

14. Phạm Minh Hạc, Giáo sư, Tiến sĩ, Viện sĩ, Phó trưởng ban thứ nhất Ban Khoa giáo Trung ương, Viện trưởng Viện Nghiên cứu con người;

15. Hồng Vinh, Tiến sĩ, Ủy viên Trung ương Đảng, Phó trưởng ban Thường trực Ban Tư tưởng - Văn hóa Trung ương;

16. Phạm Quang Nghị, Tiến sĩ, Ủy viên Trung ương Đảng, Bộ trưởng Bộ Văn hóa - Thông tin;

17. Lê Duy Đồng, Tiến sĩ, Thứ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

18. Nguyễn Thị Doan, Phó Giáo sư, Tiến sĩ, Ủy viên Trung ương Đảng, Phó Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra Trung ương;

19. Phan Xuân Biên, Phó Giáo sư, Tiến sĩ, Phó trưởng Ban Tư tưởng - Văn hóa Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh;

20. Phan Hồng Giang, Tiến sĩ, Viện trưởng Viện Văn hóa thuộc Bộ Văn hóa - Thông tin;

21. Tô Huy Rứa, Phó Giáo sư, Tiến sĩ, Ủy viên Trung ương Đảng, Bí thư Thành ủy Hải Phòng;

22. Lê Đức Bình, nguyên Ủy viên Trung ương Đảng, nguyên Trợ lý Tổng Bí thư khóa VIII;

23. Đào Trí Úc, Phó Giáo sư, Tiến sĩ, Viện trưởng Viện Nhà nước và pháp luật thuộc Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn quốc gia;

24. Trần Hậu, Tiến sĩ, Tổng Biên tập Tạp chí Mặt trận, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;

25. Đỗ Quang Tuấn, Tiến sĩ, Phó trưởng Ban Dân vận Trung ương;

26. Nguyễn Trọng Phúc, Phó Giáo sư, Tiến sĩ, Viện trưởng Viện Lịch sử Đảng thuộc Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh;

27. Vũ Văn Hiền, Phó Giáo sư, Tiến sĩ, Ủy viên Trung ương Đảng, Tổng Biên tập Tạp chí Cộng sản;

28. Dương Phú Hiệp, Giáo sư, Tiến sĩ, Giám đốc Trung tâm Nghiên cứu Nhật Bản thuộc Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn quốc gia;

29. Lê Minh Vụ, Tiến sĩ, Giám đốc Học viện Chính trị Quân sự;

30. Lê Văn Cương, Phó Giáo sư, Tiến sĩ, Viện trưởng Viện Khoa học Công an;

31. Hoàng Thụy Giang, Phó trưởng Ban Đối ngoại Trung ương.

Điều 2. Quyết định này thay cho Quyết định số 06-QĐ/TW, ngày 30-10-1996 của Bộ Chính trị về thành lập Hội đồng Lý luận Trung ương.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Ban Tổ chức Trung ương, Văn phòng Trung ương, Hội đồng Lý luận Trung ương và các đồng chí có tên trên chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

T/M BAN BÍ THƯ

PHAN DIỄN

Lưu tại Kho Lưu trữ
Trung ương Đảng.

QUYẾT ĐỊNH
CỦA BAN BÍ THƯ

Số 25-QĐ/TW, ngày 22 tháng 1 năm 2002

Về Quy chế làm việc của Hội đồng Lý luận Trung ương

- Căn cứ Quyết định số 13-QĐ/TW, ngày 10-11-2001 của Bộ Chính trị khóa IX về việc thành lập Hội đồng Lý luận Trung ương;

- Xét đề nghị của Ban Tổ chức Trung ương và Thường trực Hội đồng Lý luận Trung ương;

Ban Bí thư quyết định Quy chế làm việc của Hội đồng Lý luận Trung ương như sau:

I- CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ, TỔ CHỨC CỦA HỘI ĐỒNG LÝ LUẬN TRUNG ƯƠNG; TRÁCH NHIỆM, QUYỀN HẠN CỦA HỘI ĐỒNG VÀ CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG

Điều 1. Chức năng, nhiệm vụ của Hội đồng Lý luận Trung ương

1. Hội đồng Lý luận Trung ương là cơ quan tư vấn cho Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư về

những vấn đề lý luận chính trị làm cơ sở cho việc hoạch định đường lối, chính sách của Đảng, về những chương trình, đề tài cấp nhà nước về lý luận chính trị cơ bản, phục vụ trực tiếp công tác lãnh đạo của Đảng.

2. Thẩm định những vấn đề mà các ngành, các cấp trình Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư có liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của Hội đồng Lý luận Trung ương.

3. Nghiên cứu, đề xuất những luận cứ về lý luận đấu tranh bác bỏ những quan điểm sai trái với đường lối, quan điểm của Đảng.

4. Phối hợp với các cơ quan chức năng tổ chức triển khai và nghiệm thu các chương trình và đề tài nghiên cứu khoa học cấp nhà nước về lý luận chính trị.

5. Giữ mối quan hệ với các cơ quan nghiên cứu lý luận của các đảng cộng sản và đảng cầm quyền trên thế giới.

Điều 2. Tổ chức của Hội đồng Lý luận Trung ương

Tổ chức của Hội đồng bao gồm:

1. Thường trực Hội đồng do Bộ Chính trị quyết định theo nhiệm kỳ Đại hội đại biểu toàn quốc của Đảng. Thường trực Hội đồng có Chủ tịch, các Phó Chủ tịch và Tổng Thư ký.

2. Thành viên của Hội đồng do Ban Bí thư quyết định.

3. Hội đồng có năm tiểu ban: Tiểu ban Chính trị, Tiểu ban Kinh tế, Tiểu ban Văn hóa - Xã hội, Tiểu ban Xây dựng Đảng và Hệ thống chính trị, Tiểu ban Quốc phòng - An ninh - Đối ngoại. Mỗi Tiểu ban có một Trưởng Tiểu ban do Thường trực Hội đồng quyết định. Mỗi thành viên Hội đồng tham gia một Tiểu ban.

4. Ban Thư ký giúp việc Hội đồng. Thành viên Ban Thư ký do Thường trực Hội đồng quyết định.

5. Hội đồng có một số cộng tác viên khoa học. Danh sách và số lượng cộng tác viên do Thường trực Hội đồng quyết định.

6. Văn phòng giúp việc Hội đồng. Số lượng cán bộ, nhân viên Văn phòng do Thường trực Hội đồng đề xuất, Ban Tổ chức Trung ương quyết định.

Điều 3. Trách nhiệm và quyền hạn của Hội đồng Lý luận Trung ương

1. Xác định phương hướng, nhiệm vụ, chương trình công tác trong cả nhiệm kỳ và hằng năm của Hội đồng, báo cáo Bộ Chính trị.

2. Tổ chức thực hiện chức năng, nhiệm vụ của Hội đồng đã được nêu trong Điều 1, cụ thể là:

- Nghiên cứu đề xuất ý kiến của Hội đồng với Bộ Chính trị, Ban Bí thư về các vấn đề lý luận chính trị mà Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Ban Chấp hành Trung ương yêu cầu.

- Thẩm định những đề án của các ngành, các cấp liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của Hội đồng do Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Ban Chấp hành Trung ương giao.

- Phối hợp với các cơ quan chức năng của Đảng và Nhà nước tổ chức triển khai và nghiệm thu các chương trình và đề tài nghiên cứu khoa học cấp nhà nước về lý luận chính trị để báo cáo Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Ban Chấp hành Trung ương.

- Trên cơ sở nghiên cứu khoa học và tổng kết thực tiễn, chủ động đề xuất với Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Ban Chấp hành

Trung ương những luận giải về những vấn đề do thực tiễn tình hình trong nước và thế giới đặt ra.

- Nghiên cứu, đề xuất những luận cứ về lý luận đấu tranh bác bỏ những quan điểm sai trái với đường lối, quan điểm của Đảng.

- Được quan hệ với các cơ quan nghiên cứu lý luận của các đảng cộng sản và đảng cầm quyền trên thế giới, thu thập thông tin và tham khảo kinh nghiệm.

3. Hội đồng Lý luận Trung ương được quan hệ và nhận những thông tin cần thiết có liên quan của các ban của Trung ương Đảng, các cấp, các ngành của Đảng và Nhà nước; được huy động lực lượng nghiên cứu khoa học của các chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học xã hội cấp nhà nước; được tranh thủ sự cộng tác của các nhà khoa học để chuẩn bị những nội dung tư vấn cho Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư.

Điều 4. Trách nhiệm và quyền hạn của thành viên Hội đồng Lý luận Trung ương

1. Tham gia các công việc của Hội đồng đã được nêu trong Điều 3.

2. Tham dự các cuộc họp của Hội đồng, của Tiểu ban mình tham gia, các hội nghị, hội thảo khoa học do Tiểu ban và Hội đồng tổ chức.

3. Thực hiện những công việc do Thường trực Hội đồng giao.

4. Thường xuyên đóng góp vào công việc của Hội đồng bằng những bài phát biểu, tham luận, chuyên luận, những kiến nghị gửi cho Hội đồng...

5. Được nhận những thông tin và những tài liệu nghiên cứu, tham khảo cần thiết; được tham gia các đoàn khảo sát trong nước và ngoài nước do Thường trực Hội đồng tổ chức.

6. Thực hiện nghiêm chỉnh chế độ bảo mật, kỷ luật phát ngôn của Đảng và Nhà nước.

Điều 5. Trách nhiệm và quyền hạn của Chủ tịch Hội đồng Lý luận Trung ương

1. Chịu trách nhiệm lãnh đạo, tổ chức, điều hành công việc chung của Hội đồng Lý luận Trung ương.

2. Chủ trì và kết luận các cuộc họp của Hội đồng Lý luận Trung ương và của Thường trực Hội đồng; truyền đạt những ý kiến chỉ đạo và yêu cầu của Bộ Chính trị, Ban Bí thư đến Hội đồng; đề xuất những nội dung, chương trình, những vấn đề cần thảo luận trong Hội đồng.

3. Chủ trì các hội nghị, hội thảo, các cuộc khảo sát của Hội đồng tiến hành trong nước và ngoài nước.

4. Được yêu cầu các ban, ngành, cấp ủy đảng cung cấp các thông tin cần thiết cho hoạt động nghiên cứu thực tiễn và lý luận của Hội đồng.

Điều 6. Trách nhiệm và quyền hạn của Thường trực Hội đồng, các Phó Chủ tịch, Tổng Thư ký của Hội đồng Lý luận Trung ương

1. Thường trực Hội đồng Lý luận Trung ương thay mặt Hội đồng chỉ đạo thực hiện chương trình công tác của Hội đồng. Các Phó Chủ tịch, Tổng Thư ký chịu trách nhiệm theo dõi công việc các Tiểu ban của Hội đồng.

2. Các Phó Chủ tịch thực hiện trách nhiệm, quyền hạn của thành viên Hội đồng đã được ghi trong Điều 4; tham gia công tác chỉ đạo của Thường trực Hội đồng; hoàn thành

những phần việc theo sự phân công của Thường trực Hội đồng và những phần việc do Chủ tịch Hội đồng giao.

3. Tổng Thư ký Hội đồng trực tiếp điều hành công việc của Ban Thư ký và chịu trách nhiệm về mọi hoạt động của Ban Thư ký; giúp Thường trực Hội đồng giải quyết công việc hằng ngày của Hội đồng; chỉ đạo công tác của Văn phòng Hội đồng cùng với Thường trực Hội đồng; giữ mối liên hệ giữa Hội đồng với các cấp ủy, các ban, ngành của Đảng và Nhà nước; phối hợp với Ban Tài chính - Quản trị Trung ương và các cơ quan có liên quan bảo đảm các điều kiện, phương tiện làm việc cho Hội đồng và bảo đảm an toàn Trụ sở Hội đồng.

II- NGUYÊN TẮC, CHẾ ĐỘ LÀM VIỆC CỦA HỘI ĐỒNG LÝ LUẬN TRUNG ƯƠNG

Điều 7. Nguyên tắc làm việc của Hội đồng Lý luận Trung ương

1. Hội đồng Lý luận Trung ương làm việc dưới sự chỉ đạo trực tiếp và thường xuyên của Bộ Chính trị, Ban Bí thư.

Bộ Chính trị, Ban Bí thư mỗi năm làm việc trực tiếp với Hội đồng Lý luận Trung ương một lần.

2. Đối với những vấn đề lý luận chính trị có ý kiến khác nhau, Hội đồng có trách nhiệm báo cáo với Bộ Chính trị, Ban Bí thư, đồng thời nêu rõ ý kiến của Hội đồng.

3. Đối với những đề xuất, kiến nghị của các chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học xã hội cấp nhà nước, của các nhà khoa học, các cá nhân gửi đến Hội đồng thì Hội đồng nghiên cứu, đánh giá và báo cáo Bộ Chính trị, Ban Bí thư.

4. Hội đồng Lý luận Trung ương làm việc theo nguyên tắc tập trung dân chủ.

Trong nghiên cứu lý luận, hội thảo khoa học, thực hiện tự do tư tưởng, phát huy dân chủ, khuyến khích tranh luận, tìm tòi các giải pháp mới và phát hiện những vấn đề mới có tính quy luật của con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Đối với những đề xuất mới, dù của một người, cần được nghiên cứu chu đáo. Những đề xuất, kiến nghị khác với đường lối, quan điểm, chủ trương, chính sách hiện hành của Đảng và Nhà nước được thảo luận, tranh luận trong sinh hoạt nội bộ của Hội đồng và báo cáo Bộ Chính trị, Ban Bí thư, không truyền bá công khai bên ngoài Hội đồng.

5. Thực hiện nghiêm chỉnh những chế độ và quy định của Đảng và Nhà nước về bảo mật và quan hệ với người nước ngoài.

Điều 8. Chế độ làm việc của Hội đồng, Thường trực Hội đồng và Ban Thư ký Hội đồng Lý luận Trung ương

1. Để kiểm điểm công việc đã làm và bàn công việc tiếp theo, Hội đồng Lý luận Trung ương họp mỗi quý một lần, khi cần thì họp bất thường. Thường trực Hội đồng họp mỗi tháng hai lần, khi cần thì họp bất thường. Ban Thư ký Hội đồng họp mỗi tuần một lần. Các Tiểu ban của Hội đồng hoạt động theo quy chế riêng không trái với những quy định chung nêu trong Quy chế này.

2. Thực hiện chế độ báo cáo, sơ kết, tổng kết.

- Hằng năm có nhiều loại báo cáo gửi Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư: báo cáo về các vấn đề Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư yêu cầu; báo cáo ý kiến của Hội đồng về những vấn đề do thực

tiễn đổi mới của nước ta và những biến động của thế giới đặt ra; báo cáo về các cuộc hội thảo khoa học; báo cáo về các đề xuất, kiến nghị của các chương trình, đề tài; báo cáo về các cuộc khảo sát trong và ngoài nước; báo cáo về những vấn đề lý luận, quan điểm của các đảng, v.v..

- Giữa năm, vào cuối tháng 6, Hội đồng có báo cáo sơ kết về hoạt động của Hội đồng gửi Bộ Chính trị, Ban Bí thư.

- Cuối năm, vào cuối tháng 12, Hội đồng có báo cáo tổng kết hoạt động của Hội đồng gửi Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư.

III- CÁC MỐI QUAN HỆ CÔNG TÁC CỦA HỘI ĐỒNG LÝ LUẬN TRUNG ƯƠNG

Điều 9. Quan hệ công tác với các ban và các cơ quan của Trung ương Đảng

1. Hội đồng Lý luận Trung ương phối hợp với các ban và các cơ quan của Trung ương Đảng thực hiện những nhiệm vụ đã được xác định trong Quyết định số 13-QĐ/TW, ngày 10-11-2001 của Bộ Chính trị.

2. Các ban và các cơ quan của Trung ương Đảng gửi cho Hội đồng Lý luận Trung ương những báo cáo, thông tin, tư liệu khi có liên quan đến việc nghiên cứu lý luận phục vụ công tác lãnh đạo của Đảng; tạo điều kiện để Hội đồng Lý luận Trung ương được cử đại diện dự các hội nghị giao ban phổ biến tình hình cần cho việc nghiên cứu của Hội đồng.

3. Hội đồng phối hợp với các ban và các cơ quan của Trung ương Đảng thảo luận, trao đổi ý kiến về những vấn đề

cần thiết để chuẩn bị cho những đề xuất, kiến nghị của Hội đồng Lý luận Trung ương trình Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư.

4. Khi cần, Hội đồng Lý luận Trung ương cung cấp thông tin và mời đại diện các ban, các cơ quan của Trung ương Đảng tham dự các hội nghị, hội thảo khoa học có liên quan.

Điều 10. Các quan hệ khác

1. Hội đồng Lý luận Trung ương có quan hệ với các cấp ủy, các ban lãnh đạo của các tổ chức trong hệ thống chính trị từ Trung ương đến địa phương để trao đổi, thảo luận về các vấn đề có liên quan đến đường lối, quan điểm của Đảng, đến các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước và được giúp đỡ để tiến hành các khảo sát thực tế cần thiết.

2. Hội đồng Lý luận Trung ương được nhận từ các cơ quan nghiên cứu và quản lý của Nhà nước những tài liệu tham khảo, những kết quả khảo sát thực tế, những số liệu thống kê cần cho việc nghiên cứu của Hội đồng.

IV- ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 11.

- Hội đồng Lý luận Trung ương, các tổ chức đảng có trách nhiệm thực hiện nghiêm chỉnh Quy chế này.

- Hội đồng Lý luận Trung ương căn cứ vào Quyết định số 13-QĐ/TW, ngày 10-11-2001 của Bộ Chính trị về việc thành lập Hội đồng Lý luận Trung ương và Quy chế này để xây dựng các quy chế cụ thể cần thiết cho việc triển khai các hoạt động của Hội đồng Lý luận Trung ương.

Điều 12. Quy chế này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Trong quá trình thực hiện, nếu cần điều chỉnh, bổ sung, Thường trực Hội đồng Lý luận Trung ương báo cáo Ban Bí thư quyết định.

T/M BAN BÍ THƯ

PHAN DIỄN

Lưu tại Kho Lưu trữ
Trung ương Đảng.

NGHỊ QUYẾT
CỦA BỘ CHÍNH TRỊ

Số 11-NQ/TW, ngày 25 tháng 1 năm 2002

Về việc luân chuyển cán bộ lãnh đạo và quản lý

I- TÌNH HÌNH CHUNG

Từ khi thành lập, trong các thời kỳ cách mạng và kháng chiến, Đảng ta đã thực hiện việc luân chuyển cán bộ. Đáp ứng yêu cầu của cách mạng trong giai đoạn mới, Nghị quyết Hội nghị lần thứ ba Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa VIII về Chiến lược cán bộ thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đề ra nhiệm vụ: "Luân chuyển cán bộ lãnh đạo, quản lý giữa các vùng, các ngành, các cấp". Đại hội IX của Đảng tiếp tục khẳng định: "Thực hiện chủ trương luân chuyển cán bộ lãnh đạo và quản lý theo quy hoạch ở các ngành và địa phương". Đây là một chủ trương rất quan trọng trong công tác cán bộ của Đảng, của toàn bộ hệ thống chính trị và các lực lượng vũ trang, nhằm bảo đảm thực hiện chủ trương đào tạo, bồi dưỡng toàn diện và sử dụng có hiệu quả đội ngũ cán bộ; tạo điều kiện cho cán bộ trẻ, có triển vọng, cán bộ trong quy hoạch được rèn

luyện trong thực tiễn; tạo nguồn cán bộ lâu dài cho đất nước; tăng cường cán bộ cho các lĩnh vực và địa bàn cần thiết; khắc phục tình trạng cục bộ trong công tác cán bộ, khép kín trong từng ngành, từng địa phương và từng đơn vị.

Từ sau Hội nghị Trung ương 3 (khóa VIII) đến nay, Bộ Chính trị, Ban Bí thư đã điều động và luân chuyển nhiều cán bộ thuộc diện Trung ương quản lý từ Trung ương về địa phương, từ địa phương về Trung ương và từ địa phương này sang địa phương khác; một số tỉnh ủy, thành ủy đã thực hiện tốt việc quy hoạch và luân chuyển cán bộ từ tỉnh xuống huyện hoặc từ huyện xuống xã và ngược lại; một số ngành cũng đã thực hiện việc luân chuyển cán bộ để đáp ứng yêu cầu trước mắt và lâu dài. Những việc làm đó đã đáp ứng một phần yêu cầu tăng cường cán bộ lãnh đạo chủ chốt cho một số địa phương, góp phần tích cực giúp các địa phương này ổn định nội bộ, đẩy mạnh việc thực hiện các nhiệm vụ chính trị, tiến hành tốt đại hội đảng bộ; cũng tạo điều kiện tốt cho việc bồi dưỡng, rèn luyện cán bộ, được đa số cán bộ, đảng viên đồng tình, ghi nhận; một số đồng chí được điều động từ các địa phương về Trung ương đã bước đầu thích ứng với công việc và trưởng thành trên cương vị công tác mới.

Tuy nhiên, việc luân chuyển cán bộ trong thời gian qua còn nhiều mặt hạn chế: đa số trường hợp luân chuyển chưa dựa trên cơ sở quy hoạch, kế hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng cán bộ; mới chỉ nhằm đáp ứng yêu cầu cấp bách trước mắt; một số trường hợp chưa được nghiên cứu kỹ, nên việc điều động cán bộ chưa hợp lý; chưa làm tốt công tác tư tưởng đối với một số cán bộ được điều động; nhận thức của một số cán bộ và tổ chức đảng đối với công tác luân chuyển cán bộ

chưa đúng đắn. Có đồng chí khi có quyết định thuyên chuyển công tác còn vì suy tính cá nhân hoặc ngại khó, ngại khổ mà chưa thực sự tự giác, tự nguyện nhận nhiệm vụ mới. Có nơi trên điều động cán bộ về tăng cường thì băn khoăn, thắc mắc là cấp trên thiếu tin tưởng cán bộ tại chỗ, không nhiệt tình tạo điều kiện, giúp đỡ cán bộ được điều về địa phương, đơn vị mình. Cũng có cán bộ lãnh đạo lợi dụng việc điều động, luân chuyển cán bộ để đưa ra khỏi cơ quan, cấp ủy những người không hợp với mình.

Tình hình trên có nhiều nguyên nhân, trong đó nổi lên những nguyên nhân chủ yếu sau:

- Chưa tạo được sự thống nhất nhận thức trong cán bộ, đảng viên về sự cần thiết, tầm quan trọng và ý nghĩa của việc luân chuyển cán bộ.

- Chưa có kế hoạch luân chuyển cán bộ gắn với quy hoạch đào tạo, bồi dưỡng và sử dụng cán bộ một cách cơ bản, lâu dài ở các cấp, các ngành; luân chuyển cán bộ chưa trở thành nền nếp thường xuyên trong Đảng và trong hệ thống chính trị.

- Kỷ luật, kỷ cương trong Đảng chưa nghiêm.

- Chưa có chính sách, chế độ thỏa đáng tạo điều kiện làm việc và sinh hoạt thuận lợi cho cán bộ được điều động đến nơi công tác mới.

II- CHỦ TRƯƠNG VÀ GIẢI PHÁP

1. Mục đích, yêu cầu

Việc luân chuyển cán bộ là để thực hiện Nghị quyết Đại hội IX và Nghị quyết Trung ương 3 (khóa VIII) về công tác cán bộ, nhằm các mục đích, yêu cầu sau đây:

- Tạo điều kiện để rèn luyện, bồi dưỡng, thử thách cán bộ, nhất là cán bộ trẻ, có triển vọng, giúp cán bộ trưởng thành nhanh hơn và toàn diện, vững vàng hơn, đáp ứng yêu cầu cán bộ trước mắt và lâu dài của toàn bộ hệ thống chính trị, của các cấp, các ngành, các lực lượng vũ trang.

- Từng bước điều chỉnh việc bố trí cán bộ hợp lý hơn, tăng cường được cán bộ cho những nơi có nhu cầu cấp bách, nhất là cho cơ sở, cho nông thôn, một số địa bàn, đơn vị có nhiều khó khăn...

- Tạo nên một trong những bước đột phá góp phần đổi mới sâu sắc công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ lãnh đạo, quản lý. Làm cho việc luân chuyển cán bộ dần trở thành việc làm bình thường, thành nền nếp thường xuyên, phá bỏ những quan điểm và thói quen lạc hậu trong công tác cán bộ hiện nay, như: khuynh hướng cục bộ, khép kín trong từng đơn vị, nhất là trong từng địa phương; tâm lý thỏa mãn, trì trệ của nhiều cán bộ chỉ muốn chọn nơi công tác dễ dàng, muốn ổn định chức vụ hoặc lên chức nhưng không chịu nỗ lực học tập, phấn đấu nâng cao trình độ và hiệu quả công tác; công việc trì trệ, kém hiệu quả, cán bộ uy tín thấp nhưng rất khó thay được người phụ trách bằng những cán bộ có uy tín và khả năng hơn; chính sách đãi ngộ còn mang nặng tính bình quân, v.v..

2. Phương châm, nguyên tắc

- Việc luân chuyển cán bộ phải được tiến hành vừa mạnh mẽ, vừa thận trọng, giải quyết tốt quan hệ giữa luân chuyển với ổn định và xây dựng đội ngũ cán bộ chuyên môn sâu; vừa coi trọng đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ công

tác, vừa coi trọng mục đích bồi dưỡng, rèn luyện cán bộ, chuẩn bị đội ngũ cán bộ kế cận. Nói chung chỉ luân chuyển cán bộ lãnh đạo, quản lý, không luân chuyển cán bộ làm công tác chuyên môn, nghiệp vụ (trừ trường hợp nhằm mục đích tăng cường cán bộ cho cơ sở, cho lĩnh vực hoặc địa bàn cần thiết).

- Coi trọng công tác tư tưởng, làm cho cán bộ, đảng viên thông suốt về tư tưởng, thống nhất về nhận thức để tự giác, quyết tâm thực hiện; vừa làm tốt việc động viên, khuyến khích tính tự giác của cán bộ, vừa yêu cầu cán bộ, đảng viên nghiêm túc chấp hành quyết định điều động, luân chuyển của tổ chức.

- Thận trọng trong cách làm, phải chuẩn bị kỹ kế hoạch và lộ trình thực hiện từng bước, chuẩn bị tốt cả nơi cán bộ đi và nơi cán bộ đến, không làm ồ ạt, tràn lan, chạy theo số lượng. Đối với các chức danh được điều động giữ các chức vụ phải thông qua bầu cử thì các cấp ủy đảng phải lãnh đạo đảng đoàn các cơ quan dân cử, các đoàn thể tổ chức thực hiện tốt quyết định của Đảng.

- Chống tư tưởng cục bộ, khép kín trong từng ngành, từng địa phương, từng đơn vị, không muốn nhận người từ nơi khác đến; ngăn ngừa và kiên quyết đấu tranh với những biểu hiện không lành mạnh như cô lập, gây khó khăn, làm giảm uy tín người được điều động tới, hoặc lợi dụng việc luân chuyển cán bộ để đẩy người trung thực, thẳng thắn, người có năng lực, nhưng không hợp với mình đi nơi khác.

- Không điều động về Trung ương, về địa phương hoặc sang địa phương, đơn vị khác những cán bộ bị kỷ luật, năng lực yếu, uy tín giảm sút, không có triển vọng phát triển.

3. Các giải pháp

a) Làm tốt công tác phổ biến quán triệt nghị quyết của Bộ Chính trị tạo sự thống nhất cao về nhận thức, tư tưởng trong toàn Đảng đối với công tác luân chuyển cán bộ.

b) Các cấp ủy đảng xây dựng kế hoạch luân chuyển cán bộ theo hướng:

- Ở Trung ương:

Điều động một số thứ trưởng, phó trưởng ban đảng, phó các ngành, đoàn thể chính trị ở Trung ương còn trẻ (chủ yếu là những đồng chí dưới 50 tuổi), có năng lực, có triển vọng phát triển, đưa về một số địa phương giữ các chức vụ như: bí thư, phó bí thư, ủy viên thường vụ tỉnh ủy, trưởng ban đảng, chủ tịch, phó chủ tịch ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố... để đào tạo và rèn luyện trong thực tiễn, chuẩn bị cán bộ cho nhiệm kỳ tới và các nhiệm kỳ tiếp theo. Đồng thời lựa chọn một số đồng chí vụ trưởng ở các bộ, ban, ngành tuổi từ 35 đến 45 về công tác ở ủy ban nhân dân, các sở, ngành của tỉnh hoặc về công tác tại các quận, huyện của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Điều động một số đồng chí bí thư, phó bí thư tỉnh ủy và một số đồng chí lãnh đạo chính quyền, đoàn thể tỉnh, thành phố có năng lực về giữ chức vụ mới ở các cơ quan Trung ương.

Điều động một số cán bộ các ban, ngành, đoàn thể, quân đội và công an từ Trung ương và các địa phương để tăng cường cho các tỉnh Tây Nguyên, Tây Nam Bộ và Tây Bắc.

- Ở địa phương:

Điều động một số đồng chí trưởng, phó các ban đảng, đoàn thể, giám đốc, phó giám đốc sở và tương đương về làm

bí thư, phó bí thư, chủ tịch các quận, huyện; điều động một số đồng chí bí thư, chủ tịch quận, huyện lên làm trưởng, phó các ban đảng, giám đốc, phó giám đốc các sở, ban, ngành của tỉnh, thành phố.

Luân chuyển cán bộ giữa các đơn vị ở Trung ương, giữa các tỉnh, thành phố và giữa các quận, huyện trong một tỉnh, thành phố. Thực hiện chủ trương bố trí một số chức danh cán bộ lãnh đạo và quản lý cấp tỉnh, huyện không phải là người ở địa phương.

Trước mắt, làm điểm việc điều động, luân chuyển một số đồng chí bí thư tỉnh ủy, thành ủy, chủ tịch ủy ban nhân dân tỉnh, giám đốc sở tài chính, giám đốc sở kế hoạch đầu tư, giám đốc công an, viện trưởng viện kiểm sát nhân dân tỉnh này sang giữ chức vụ lãnh đạo và quản lý tương đương ở các tỉnh, thành phố khác lân cận. Khi việc thực hiện luân chuyển này có hiệu quả sẽ nhân rộng ra các đối tượng khác và luân chuyển từ vùng, miền này sang vùng, miền khác.

Ở Trung ương và ở các tỉnh, thành phố cũng có thể thực hiện luân chuyển một số cán bộ giữa các cơ quan đảng, chính quyền, đoàn thể có chuyên môn gần nhau.

Thời gian luân chuyển nói chung từ ba năm trở lên. Đối với những trường hợp có dự định rõ thời gian luân chuyển, thì trước khi kết thúc thời hạn luân chuyển, các cơ quan quản lý cán bộ cần nhận xét, đánh giá, cân nhắc việc bố trí nhiệm vụ mới cho cán bộ.

c) Xây dựng chế độ, chính sách tạo điều kiện thuận lợi cho công tác luân chuyển cán bộ

- Xây dựng và thực hiện chế độ nhà công vụ thống nhất theo từng cấp (Trung ương, tỉnh, huyện) để tạo điều kiện sinh hoạt, làm việc thuận lợi cho cán bộ được điều động từ các nơi khác đến địa phương công tác.

- Có chính sách hỗ trợ đối với các đồng chí được luân chuyển công tác, nhưng phải bảo đảm hợp lý, hài hòa giữa cán bộ mới luân chuyển đến với cán bộ đang công tác tại chỗ.

- Trợ cấp khó khăn ban đầu (một lần) hoặc trợ cấp thường xuyên cho cán bộ được điều động đến công tác ở những nơi thuộc vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo, vùng kinh tế chậm phát triển.

d) Tăng cường kỷ luật, kỷ cương của Đảng, kiên quyết xử lý nghiêm minh những cán bộ không chấp hành quyết định điều động, luân chuyển của các cấp ủy đảng mà không có lý do chính đáng và những cán bộ vì tư tưởng cục bộ, động cơ cá nhân mà cản trở, gây khó khăn, làm giảm uy tín người được điều động tới hoặc lợi dụng việc luân chuyển cán bộ mà đẩy người không hợp với mình đi nơi khác.

III- TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Căn cứ các nội dung nêu trên, các tỉnh ủy, thành ủy, các ban đảng, ban cán sự đảng, đảng đoàn, đảng ủy trực thuộc Trung ương có kế hoạch cụ thể hướng dẫn, chỉ đạo triển khai việc thực hiện luân chuyển cán bộ thuộc diện mình phụ trách; định kỳ sáu tháng và hằng năm báo cáo kết quả thực hiện Nghị quyết này với Bộ Chính trị.

Ban Tổ chức Trung ương chủ trì phối hợp với cấp ủy và các ban đảng có liên quan giúp Bộ Chính trị, Ban Bí thư xây

dựng kế hoạch luân chuyển cán bộ thuộc diện Bộ Chính trị, Ban Bí thư quản lý và giúp Bộ Chính trị đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Nghị quyết trong toàn Đảng, định kỳ tổng hợp tình hình báo cáo Bộ Chính trị.

Nghị quyết này phổ biến đến chi bộ.

T/M BỘ CHÍNH TRỊ
TỔNG BÍ THƯ

NÔNG ĐỨC MẠNH

Lưu tại Kho Lưu trữ
Trung ương Đảng.

CHỈ THỊ
CỦA BỘ CHÍNH TRỊ

Số 07-CT/TW, ngày 25 tháng 1 năm 2002

Về lãnh đạo cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XI

Tại Kỳ họp lần thứ 10, Quốc hội khóa X đã quyết định tổ chức bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XI vào ngày 19-5-2002.

Cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XI diễn ra vào thời điểm quan trọng. Đại hội IX của Đảng đã thành công tốt đẹp, toàn Đảng, toàn dân đang tích cực triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội. Tình hình chính trị - xã hội của nước ta tiếp tục ổn định; sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đã và đang giành được những thắng lợi to lớn. Tình hình thế giới đang có những diễn biến phức tạp. Đất nước ta vừa có thời cơ lớn vừa có thách thức lớn.

Việc lựa chọn, hiệp thương giới thiệu để cử tri bầu những người có đủ đức, tài xứng đáng đại diện cho nhân dân tham gia cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất là nhiệm vụ quan trọng của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân ta trong năm 2002, có ý nghĩa to lớn góp phần xây dựng và hoàn

thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân, nhằm thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng, đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

Để cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XI đạt được kết quả tốt, Bộ Chính trị yêu cầu các cấp ủy đảng, đảng đoàn, ban cán sự đảng cần nắm vững các yêu cầu sau đây:

1. Có kế hoạch lãnh đạo, chỉ đạo các công việc chuẩn bị và tiến hành bầu cử bảo đảm để cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XI được tiến hành thắng lợi, thực sự dân chủ, đúng pháp luật, an toàn, tiết kiệm, thực sự là ngày hội của toàn dân.

2. Lãnh đạo tốt công tác nhân sự để giới thiệu người ra ứng cử đại biểu Quốc hội bảo đảm tiêu chuẩn. Đại biểu Quốc hội phải là người đại diện cho ý chí và nguyện vọng của nhân dân, trung thành với Tổ quốc và Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, phấn đấu vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh; có lịch sử chính trị rõ ràng, có phẩm chất đạo đức trong sáng, gương mẫu thi hành pháp luật, cần - kiệm - liêm - chính, chí công, vô tư; có năng lực và trình độ thực hiện nhiệm vụ đại biểu, tham gia quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước; được nhân dân tín nhiệm và có điều kiện tham gia các hoạt động của Quốc hội.

3. Trên cơ sở bảo đảm tiêu chuẩn, phấn đấu đạt cơ cấu hợp lý về thành phần đại biểu Quốc hội. Có tỷ lệ thích đáng

đại biểu là người dân tộc thiểu số, đại biểu nữ, đại biểu trẻ tuổi, đại biểu là người ngoài đảng, đại biểu tôn giáo, đại biểu xuất thân từ công nhân, nông dân, trí thức, đại biểu là các nhà doanh nghiệp. Có cơ cấu hợp lý số lượng đại biểu Quốc hội là người đang công tác ở các cơ quan đảng, cơ quan nhà nước, Mặt trận và các đoàn thể nhân dân; tăng tỷ lệ đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách.

4. Phát huy rộng rãi quyền dân chủ của nhân dân trong việc lựa chọn, giới thiệu người ra ứng cử đại biểu Quốc hội, tạo điều kiện để mọi công dân được thực hiện đầy đủ quyền bầu cử, ứng cử theo quy định của pháp luật.

5. Chỉ đạo tốt công tác tuyên truyền, phổ biến sâu rộng trong toàn Đảng, toàn dân và toàn quân về ý nghĩa và tầm quan trọng của cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XI, về Luật bầu cử đại biểu Quốc hội, về vị trí, vai trò của Quốc hội, về quyền và trách nhiệm của công dân nhằm nâng cao nhận thức và trách nhiệm của cử tri, động viên các tầng lớp nhân dân hăng hái tham gia bầu cử.

6. Chỉ đạo việc xây dựng các phương án bảo đảm an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội. Kịp thời ngăn chặn mọi hành vi vi phạm Luật bầu cử, kiên quyết đấu tranh chống những luận điệu xuyên tạc, những âm mưu, hành động lợi dụng bầu cử để gây rối. Có các phương án đối phó với những tình huống thiên tai có thể xảy ra trong thời gian tiến hành bầu cử.

7. Đảng đoàn Quốc hội, Ban Cán sự Đảng Chính phủ, Đảng đoàn Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Hội đồng bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XI và các cấp ủy

đảng cần có kế hoạch cụ thể để triển khai thực hiện Chỉ thị này, bảo đảm cho cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XI đạt kết quả tốt.

T/M BỘ CHÍNH TRỊ
TỔNG BÍ THƯ

NÔNG ĐỨC MẠNH

Lưu tại Kho Lưu trữ
Trung ương Đảng.

THÔNG BÁO
CỦA BAN BÍ THƯ

Số 43-TB/TW, ngày 29 tháng 1 năm 2002

Về Ngày truyền thống của Văn phòng Trung ương

Xem xét Tờ trình số 05-TTr/VPTW, ngày 29-11-2001 của Văn phòng Trung ương, Ban Bí thư có ý kiến như sau:

Đồng ý lấy ngày 18-10-1930 là Ngày truyền thống của Văn phòng Trung ương Đảng đồng thời là Ngày truyền thống của văn phòng cấp ủy đảng.

Văn phòng Trung ương Đảng cần hướng dẫn văn phòng các cấp ủy đảng tổ chức kỷ niệm Ngày truyền thống một cách thiết thực, có tác dụng giáo dục, động viên cán bộ, viên chức nâng cao chất lượng công tác, hoàn thành tốt chức năng, nhiệm vụ được giao.

T/M BAN BÍ THƯ

PHAN DIỄN

Lưu tại Kho Lưu trữ
Trung ương Đảng.

THÔNG BÁO
Ý KIẾN CỦA BỘ CHÍNH TRỊ

Số 45-TB/TW, ngày 4 tháng 2 năm 2002

Về Đề án đổi mới và nâng cao chất lượng hệ thống chính trị cơ sở

Tại phiên họp ngày 1 và 2-2-2002, sau khi nghe Ban Cán sự Đảng Chính phủ trình bày về Đề án đổi mới và nâng cao chất lượng hệ thống chính trị cơ sở; Bộ Chính trị có ý kiến chỉ đạo như sau:

1. Về phạm vi của Đề án

- Tán thành Đề án này đề cập đến hệ thống chính trị ở xã, phường, thị trấn, bao gồm đảng bộ, chi bộ cơ sở, chính quyền (hội đồng nhân dân và ủy ban nhân dân), các tổ chức chính trị - xã hội. Còn các cơ quan, doanh nghiệp... cũng là đơn vị cơ sở, nhưng không thuộc phạm vi Đề án. Nội dung Đề án cần đề cập đầy đủ và sâu hơn về hệ thống chính trị ở phường (nay đang có xu hướng phát triển đô thị hóa, số phường và thị trấn sẽ tăng lên); làm rõ những giải pháp được thực hiện cho cả xã, phường, thị trấn và cả những giải pháp chỉ áp dụng riêng đối với phường.

- Với phạm vi của Đề án như trên, Bộ Chính trị đồng ý tên của Đề án là "Đổi mới và nâng cao chất lượng hệ thống chính trị cơ sở". Kết cấu của Đề án đi thẳng vào những vấn đề bức xúc phải đổi mới để nâng cao chất lượng của hệ thống chính trị. Từng vấn đề lấy yêu cầu mới để đánh giá thực trạng, làm nổi bật những điểm cần đổi mới; trên cơ sở đó đề ra chủ trương đến giải pháp.

Tuy nhiên, cân nhắc thêm ý kiến đề nghị nên có một phần riêng về đổi mới phương thức và phong cách làm việc của hệ thống chính trị ở cơ sở theo hướng: gần dân, sát dân, trực tiếp với dân và phục vụ nhân dân; nên có một mục riêng về hệ thống chính trị cơ sở ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số, gắn kết được vị trí, vai trò của già làng với trưởng bản cho phù hợp với tình hình thực tế hiện nay.

Tuy việc đánh giá tình hình Đề án không đặt thành vấn đề trung tâm. Song, cũng cần thể hiện một cách khái quát nêu rõ những bất cập về hệ thống tổ chức (cơ cấu, chức năng, nhiệm vụ), năng lực lãnh đạo, quản lý và phương thức hoạt động của hệ thống chính trị ở xã, phường trước yêu cầu phát triển của nông thôn trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

2. Những vấn đề cơ bản và bức xúc về đổi mới và nâng cao chất lượng hệ thống chính trị từ nay đến năm 2005

Cấp cơ sở có vai trò rất quan trọng, là cấp chấp hành và hành động, là cấp trực tiếp với dân, có trách nhiệm tổ chức và vận động nhân dân thực hiện đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước.

Do vậy, việc kiện toàn hệ thống chính trị ở cơ sở có quan hệ đến toàn bộ hệ thống chính trị các cấp; phải dùng sức mạnh của toàn bộ hệ thống chính trị để thúc đẩy hệ thống chính trị ở cơ sở vươn lên đáp ứng yêu cầu mới.

Nâng cao chất lượng hệ thống chính trị ở cơ sở phải nhằm mục đích thực hiện chủ trương kinh tế - xã hội của Đảng và Nhà nước; nâng cao dân sinh, dân trí và dân chủ; bảo đảm ổn định chính trị - xã hội.

Với yêu cầu trên, từ nay đến năm 2005, cần tập trung giải quyết ba vấn đề cơ bản và bức xúc sau:

Một là, xác định rõ ràng chức năng, nhiệm vụ của từng tổ chức trong hệ thống chính trị, đồng thời xây dựng mối quan hệ phối hợp giữa các tổ chức dưới sự lãnh đạo của đảng bộ, chi bộ cơ sở. Đổi mới nội dung và phương thức hoạt động của các tổ chức trong hệ thống chính trị thật sự gắn bó với dân, được dân tin cậy.

Hai là, thực hành dân chủ thực sự trong nội bộ các tổ chức của hệ thống chính trị ở cơ sở và trong quan hệ với dân, phát huy quyền làm chủ của dân, thực hiện tốt Quy chế dân chủ, đồng thời tăng cường kỷ cương, trật tự theo pháp luật, nhằm phát huy sức mạnh của cả hệ thống chính trị làm cơ sở cho khối đại đoàn kết toàn dân.

Ba là, chăm lo xây dựng đội ngũ cán bộ ở cơ sở, chú ý công tác đào tạo, bồi dưỡng, giải quyết hợp lý và đồng bộ chính sách đối với cán bộ chuyên trách và cán bộ không chuyên trách ở cơ sở, xây dựng đội ngũ cán bộ ở cơ sở công tâm, thạo việc, tận tụy với dân.

3. Về đổi mới nội dung và phương thức lãnh đạo của tổ chức đảng ở cơ sở

- Phải làm rõ hơn vai trò hạt nhân chính trị của tổ chức đảng ở cơ sở, Đảng vừa phải là lực lượng lãnh đạo chính trị toàn diện, lấy phát triển kinh tế làm nhiệm vụ trung tâm, xây dựng Đảng làm nhiệm vụ then chốt; vừa phải là hạt nhân lãnh đạo để gắn kết và phát huy được vai trò các tổ chức trong hệ thống chính trị, khơi dậy trí tuệ và nguồn lực của nhân dân, đem lại quyền dân chủ thực sự cho nhân dân.

- Phải cụ thể hóa hơn nhiệm vụ của người đảng viên trong cộng đồng dân cư. Đảng viên phải thực hiện tốt các nhiệm vụ và đúng với tiêu chuẩn người đảng viên đã ghi trong Điều lệ Đảng; đồng thời, nhấn mạnh việc đáp ứng được nhiệm vụ chính trị trong giai đoạn mới, đảng viên phải là người lao động giỏi, nếu là đảng viên sản xuất kinh doanh phải là người làm kinh tế giỏi, đi đầu trong việc áp dụng tiến bộ kỹ thuật và công nghệ mới; biết làm giàu chính đáng cho mình và lôi cuốn, giúp đỡ bà con làng xóm cùng nhau làm giàu, không cam chịu đói nghèo; có đạo đức trong sáng, lối sống lành mạnh; tôn trọng và phát huy quyền làm chủ của nhân dân. Làm rõ và đậm nét trách nhiệm chính trị của đảng viên, phải hết lòng vì sự nghiệp của Đảng, vì lợi ích chung của cộng đồng, phải là người đi đầu trong vận động, thuyết phục và tập hợp quần chúng cùng làm.

- Về đổi mới phương thức lãnh đạo của đảng bộ, chi bộ cơ sở:

+ Phân định rõ hơn vai trò lãnh đạo của đảng bộ, chi bộ cơ sở với sự điều hành của chính quyền và hoạt động của các đoàn thể nhân dân, để vừa bảo đảm sự lãnh đạo toàn diện, vừa không quyết định làm thay công việc điều hành của chính quyền và đoàn thể. Cần nhấn mạnh tổ chức đảng phải chịu trách nhiệm toàn diện về mọi mặt của đời sống xã hội, an ninh chính trị ở xã, phường; mọi việc quan trọng ở xã, phường, tổ chức đảng phải được bàn để có biện pháp xử lý, nhưng không lấy quyết định của Đảng thay cho quyết định của chính quyền và đoàn thể.

+ Cần bổ sung, làm rõ trong Đề án về chức năng, nhiệm vụ của chi bộ, đảng bộ cơ sở cho phù hợp với giai đoạn phát triển mới.

- Về đổi mới công tác cán bộ, đa số ý kiến đồng tình với những nội dung nêu trong Đề án, như: tổ chức thăm dò tín nhiệm và lấy giới thiệu trong dân về các chức danh chủ chốt trước khi bầu; bí thư cấp ủy cơ sở nên đồng thời là chủ tịch hội đồng nhân dân hoặc chủ tịch ủy ban nhân dân; có thể bầu các chức danh chính quyền trước, sau đó mới bầu các chức danh trong Đảng. Tuy nhiên, phải đảm bảo nguyên tắc Đảng lãnh đạo trực tiếp công tác tổ chức và cán bộ. Nên cân nhắc kỹ việc thí điểm dân bầu trực tiếp chủ tịch ủy ban nhân dân, trước mắt chỉ vận dụng thí điểm ở một số nơi có đủ điều kiện.

4. Về đổi mới và nâng cao hiệu lực của chính quyền cơ sở

- Xác định rõ hơn chức năng quản lý nhà nước của chính quyền cấp xã trong quản lý kinh tế - xã hội, không trực tiếp

chỉ đạo hay can thiệp vào hoạt động sản xuất - kinh doanh. Nhưng cần thấy rõ, việc xác định ranh giới giữa quyền quản lý nhà nước với quyền tự chủ sản xuất - kinh doanh ở cấp cơ sở không giống như cấp tỉnh và cấp huyện, mà chính quyền cấp xã vừa là người quản lý, điều hành bằng pháp luật, vừa là người đứng ra tổ chức mọi công việc cho nhân dân trên địa bàn.

- Làm rõ vai trò, vị trí của thôn, tổ, khu phố trong việc giúp chính quyền xã, phường, thị trấn thực hiện chức năng quản lý nhà nước và chức năng hướng dẫn, giám sát việc thực hiện các yêu cầu tự quản của nhân dân. Tuy thôn, tổ, khu phố không phải là một cấp hành chính, nhưng là cầu nối và là nơi phối hợp giữa sự quản lý của chính quyền xã, phường, thị trấn với quyền tự quản của cộng đồng dân cư. Khi quyền dân chủ và dân trí của dân càng được nâng cao, thì nhu cầu tự quản của dân càng mở rộng và vai trò thôn, tổ dân phố càng trở nên có ý nghĩa. Vì vậy, trong Đề án cần phải nghiên cứu tổ chức của thôn, tổ dân phố như thế nào cho phù hợp.

- Đổi mới cơ chế bầu cử và nâng cao chất lượng đại biểu hội đồng nhân dân cấp xã. Các ý kiến đều đồng tình với Đề án (như tăng số lượng đại biểu hội đồng nhân dân lên từ 25 - 30 người). Việc tăng tỷ lệ người ngoài đảng là đại biểu hội đồng nhân dân là cần thiết, song không nên quy định là 30 - 40%.

- Tăng cường các điều kiện, phương tiện và kinh phí hoạt động cho cấp xã. Vấn đề này, trong Đề án có thể nêu một số mục tiêu cụ thể cho đến năm 2005.

5. Về đổi mới và nâng cao chất lượng hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân

Cần nghiên cứu, tiếp thu để bổ sung trong Đề án một số vấn đề sau:

- Từ thực tiễn hoạt động, nên tổng kết rút kinh nghiệm về những cách làm mới vừa qua (như giao các đề án, chương trình phù hợp cho các tổ chức đoàn thể triển khai thực hiện...) để từ đó khuyến khích, tạo điều kiện cho cách làm này, nhằm tránh việc hành chính hóa và nâng cao hiệu quả hoạt động của các đoàn thể.

- Đổi mới cơ chế nhà nước tài trợ một phần kinh phí cho các tổ chức chính trị - xã hội theo cách: cân đối trong ngân sách địa phương và do hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định mức trợ cấp này cho các đoàn thể ở địa phương (như cách một đã nêu trong Đề án).

6. Đổi mới chính sách đối với cán bộ cơ sở

- Đa số ý kiến đồng tình phải có chính sách và chế độ đãi ngộ thỏa đáng cho cán bộ xã, đồng ý với việc xác định cán bộ xã có bộ phận chuyên trách và không chuyên trách (bộ phận chuyên trách có từ 17 - 21 người); cán bộ chuyên trách được hưởng các chế độ tương tự như công chức nhà nước, được trả lương thay vì trả sinh hoạt phí; có thang, bảng lương riêng cho cán bộ cơ sở... Một số ý kiến còn băn khoăn về việc Đề án không làm rõ chế độ cho người không chuyên trách; sự hành chính và quan liêu hóa khi bộ phận cán bộ chuyên trách ở cơ sở được xếp vào "cán bộ, công chức cơ sở", chế độ và thời gian

hưởng bảo hiểm xã hội của cán bộ cơ sở; Tiểu ban cần nghiên cứu để hoàn chỉnh Đề án.

- Về đào tạo và bồi dưỡng cán bộ cơ sở, các ý kiến cho rằng đây là vấn đề rất quan trọng và bức xúc hiện nay. Cần đổi mới căn bản cách đào tạo, bồi dưỡng cán bộ cơ sở (từ chương trình, nội dung, phương thức và phân cấp đào tạo) cho thật rõ ràng và thiết thực vào các chức danh quy định để cán bộ có khả năng xử lý mọi vấn đề, mọi tình huống có thể xảy ra ở xã, phường. Cần coi đây là giải pháp lớn trong Đề án và phải đặt vấn đề cán bộ một cách toàn diện, không chỉ là chính sách cán bộ.

7. Về đổi mới sự chỉ đạo của cấp trên đối với cơ sở

Đồng ý với những nội dung nêu trong Đề án, song cần nhấn mạnh vào hai vấn đề:

- Trên cơ sở Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5 về đổi mới và nâng cao chất lượng hoạt động của hệ thống chính trị cơ sở, cần tập trung ngay vào việc điều chỉnh, sửa đổi luật và các văn bản pháp quy có liên quan đến hệ thống chính trị cơ sở (như Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân, Pháp lệnh công chức...) để Nghị quyết sớm thực thi đi vào cuộc sống.

- Phải thực sự đổi mới phong cách làm việc, trước hết là ở cấp tỉnh và cấp huyện, tập trung hướng về cơ sở, gần dân, sát dân và lắng nghe ý kiến của nhân dân.

*

* *

Trên cơ sở ý kiến chỉ đạo trên và ý kiến phát biểu của Bộ Chính trị, Ban Bí thư tại cuộc họp này, Tiểu ban hoàn chỉnh Đề án, dự thảo Nghị quyết để gửi Trung ương trước ngày 6-2-2002.

T/M BỘ CHÍNH TRỊ

PHAN DIỄN

Lưu tại Kho Lưu trữ
Trung ương Đảng.

BÁO CÁO
CỦA BỘ CHÍNH TRỊ

Số 54/TLHN, ngày 6 tháng 2 năm 2002

Về Đề án đẩy nhanh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn thời kỳ 2001 - 2010 trình Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khóa IX*

Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn là một chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước ta nhằm thúc đẩy kinh tế phát triển, tạo công ăn việc làm, tăng thu nhập cho nông dân, tạo tiền đề để giải quyết các vấn đề chính trị và xã hội của đất nước, đưa nông thôn nước ta tiến lên văn minh hiện đại. Với tầm quan trọng đặc biệt như vậy, ngay từ Hội nghị lần thứ bảy của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa VII đã xác định: ***"Công nghiệp hóa, hiện đại hóa là quá trình chuyển đổi căn bản, toàn diện các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và quản lý kinh tế, xã hội từ sử dụng lao động thủ công là chính sang sử dụng một cách phổ biến sức lao động cùng với***

---

* Đầu đề do chúng tôi đặt *(B.T)*.

công nghệ, phương tiện và phương pháp tiên tiến, hiện đại, dựa trên sự phát triển của công nghiệp và tiến bộ khoa học công nghệ, tạo ra năng suất lao động xã hội cao".

Nghị quyết Đại hội Đảng khóa VIII, Nghị quyết lần thứ tư của Ban Chấp hành Trung ương Đảng và Nghị quyết 06-NQ/TW của Bộ Chính trị khóa VIII; Nghị quyết Đại hội Đảng khóa IX đã cụ thể hóa hơn về nội dung công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn.

Trên cơ sở chủ trương, đường lối của Đảng, Chính phủ đã thể chế qua thành hàng loạt cơ chế chính sách đã và đang được vận hành vào thực tiễn; các địa phương cũng tích cực triển khai thực hiện, bước đầu đã thu được một số kết quả. Trước yêu cầu của tình hình mới, sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn đòi hỏi phải có những giải pháp hữu hiệu hơn. Mặt khác, về lý luận cũng còn nhiều vấn đề cần được làm rõ, nhất là về phương hướng, nội dung, bước đi, tổ chức thực hiện ở cả Trung ương và địa phương.

Để có cơ sở tiếp tục chỉ đạo thực hiện chủ trương của Đảng về công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn; thực hiện chương trình làm việc của Ban Chấp hành Trung ương khóa IX, Bộ Chính trị đã chỉ đạo Ban Cán sự Đảng Chính phủ tổ chức xây dựng Đề án ***"Đẩy nhanh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn thời kỳ 2001 - 2010"***.

Phạm vi của Đề án: Do đã có Nghị quyết Trung ương 5 (khóa VIII) về xây dựng và phát triển văn hóa, Nghị quyết Trung ương 3 (khóa IX) về doanh nghiệp nhà nước; các vấn

đề về kinh tế hợp tác và hợp tác xã, kinh tế tư nhân; xây dựng hệ thống chính trị ở cơ sở; xây dựng giai cấp nông dân... sẽ có đề án riêng, nên Đề án này không đề cập sâu các vấn đề nêu trên cũng như không đề cập toàn diện các vấn đề về phát triển nông thôn mà chỉ tập trung vào các nội dung và biện pháp chủ yếu để tiến hành công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn về mặt lực lượng sản xuất.

Đề án gồm 5 phần:

1- Thực trạng công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn thời kỳ 1990 - 2000;

2- Quan điểm phát triển và mục tiêu của công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn;

3- Nội dung của công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn;

4- Các giải pháp chủ yếu tiến hành công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn;

5- Tổ chức thực hiện Đề án và một số vấn đề cần tập trung thực hiện trong thời kỳ 2001 - 2005.

Kèm theo Đề án còn có 16 đề án chuyên ngành.

Phần I

THỰC TRẠNG CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN 1990 - 2000

I- NHỮNG KẾT QUẢ CHỦ YẾU

Trong giai đoạn 1960 - 1985, thực hiện công nghiệp hóa theo cơ chế kế hoạch hóa tập trung, gắn với việc xây dựng

cấp huyện và hợp tác hóa nông nghiệp. Kết quả là nhiều cơ sở vật chất kỹ thuật được xây dựng, nhất là hệ thống thủy lợi và trạm máy kéo đã phát huy tác dụng rất tích cực trong thời kỳ đất nước có chiến tranh nhưng hiệu quả kinh tế thấp.

Thực hiện đường lối đổi mới, công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn tập trung giải phóng sức sản xuất, xây dựng quan hệ sản xuất mới phù hợp, phát huy được vai trò của các thành phần kinh tế, nhất là kinh tế hộ nông dân và phát triển sản xuất hàng hóa theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước. ***Thành tựu đạt được trong phát triển nông nghiệp, nông thôn nước ta những năm đổi mới vừa qua là rất to lớn:***

1. Về sản xuất nông nghiệp: *Nông nghiệp chuyển mạnh sang sản xuất hàng hóa, phát triển toàn diện, tăng trưởng khá cao, với tốc độ bình quân 4,2%/năm. Từ một nền nông nghiệp tự cung, tự cấp, lạc hậu, thiếu lương thực triền miên, đến nay* ***cơ bản đã là nền sản xuất hàng hóa****, đảm bảo an ninh lương thực quốc gia, có tỷ suất hàng hóa ngày càng cao, một số mặt hàng xuất khẩu có thị phần khá lớn trong khu vực và thế giới như gạo, cà phê, hồ tiêu, hạt điều và thủy sản. Đã hình thành một số vùng sản xuất nông nghiệp tập trung gắn với công nghiệp chế biến; khoa học kỹ thuật được ứng dụng rộng rãi trong nông nghiệp, góp phần tăng giá trị sản phẩm nông nghiệp và kim ngạch xuất khẩu.*

- So với năm 1990, năm 2000 diện tích cà phê tăng 4,3 lần, chè tăng 1,5 lần, cao su tăng 1,8 lần, mía đường tăng 2,3 lần, cây ăn quả tăng gần 2 lần, đàn lợn tăng 1,7 lần, gia cầm

1,8 lần, diện tích nuôi trồng thủy sản tăng 1,8 lần, công suất tàu thuyền khai thác thủy sản tăng 2 lần...

- Năng suất nhiều cây trồng, vật nuôi tăng nhanh. So với năm 1990, năm 2000 năng suất lúa tăng 1,36 lần, cao su tăng 2,36 lần, cà phê tăng 1,55 lần, trọng lượng lợn xuất chuồng tăng 27%, sản lượng khai thác thủy sản tăng 1,74 lần, sản lượng nuôi trồng thủy sản mặn, lợ tăng 40,8 lần và năng suất đánh cá tăng 1,78 lần... Đến nay 90% diện tích lúa, 60% diện tích ngô được sử dụng giống mới, năng suất cao. Nhiều giống lai khác (sắn, bò, lợn, gà, vịt, cây keo...) cũng được áp dụng rộng rãi trong sản xuất. Mức độ cơ giới hóa khâu làm đất tăng từ 22% (1986) lên 54% năm 2000, riêng đồng bằng sông Cửu Long đạt trên 80%. Cả nước hiện có 145,8 ngàn máy kéo các loại sử dụng trong nông nghiệp, trong đó nông dân trực tiếp quản lý 88% máy kéo lớn và 97% máy kéo nhỏ; gần 800 ngàn máy bơm nước, 288 ngàn máy tuốt lúa, 29.000 máy nghiền thức ăn gia súc... Điện cung cấp cho nông nghiệp và nông thôn từ 536 triệu kWh (1990) lên trên 2.000 triệu kWh năm 2000. Phần lớn các khâu tưới nước, tuốt hạt, xay xát lúa gạo và cà phê đã được cơ giới hóa.

- Bước đầu đã hình thành nhiều vùng sản xuất tập trung gắn với các cơ sở công nghiệp chế biến như lúa gạo ở đồng bằng sông Cửu Long, đồng bằng sông Hồng; chè ở trung du, miền núi phía Bắc; cà phê ở Tây Nguyên; cao su ở Đông Nam Bộ; mía đường ở miền Trung; cây ăn quả ở đồng bằng sông Cửu Long, Đông Nam Bộ; nuôi trồng thủy sản ở duyên hải Trung Bộ và đồng bằng sông Cửu Long...

2. Về công nghiệp nông thôn: *Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề và dịch vụ nông thôn phát triển, góp phần quan trọng làm chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn.*

- Hiện nay, có 27% số hộ nông dân sản xuất nông nghiệp kiêm ngành nghề phi nông nghiệp; 13% số hộ chuyên sản xuất kinh doanh ngành nghề; số cơ sở sản xuất kinh doanh ngành nghề ở nông thôn có 40.500 cơ sở trong đó doanh nghiệp nhà nước chiếm 14,1%, hợp tác xã 5,8%, doanh nghiệp tư nhân 80,1%. Riêng các ngành tiểu thủ công nghiệp ở nông thôn, bình quân mỗi cơ sở tạo việc làm ổn định cho 27 lao động, đặc biệt một số nghề thủ công như dệt, thêu, ren, đan lát... một cơ sở có thể thu hút trên 200 lao động. Cả nước hiện có hơn 1.000 làng nghề, trong đó có 2/3 là làng nghề truyền thống. Năm 2000, tổng giá trị của các ngành nghề nông thôn đạt khoảng 40.000 tỉ đồng, kim ngạch xuất khẩu gần 300 triệu USD và giải quyết được việc làm cho hơn 10 triệu lao động.

- Đến nay, trên phạm vi cả nước, năng lực chế biến lúa gạo quy mô công nghiệp (xay xát, đánh bóng, phân loại) đạt 20 triệu tấn/năm; 44 nhà máy đường với tổng công suất 78.200 tấn mía/ngày; 50 dây chuyền chế biến cà phê nhân, tổng công suất trên 100.000 tấn nhân/năm; 30 nhà máy chế biến cao su mủ khô, tổng công suất 210.000 tấn/năm; 75 cơ sở chế biến chè công nghiệp, tổng công suất 1.190 tấn búp tươi/ngày; 60 cơ sở chế biến rau quả, tổng công suất 150.000 tấn/năm; 60 xí nghiệp chế biến điều, tổng công suất 200.000 tấn/năm; 900 cơ sở chế biến gỗ, tổng công suất 2 triệu mét khối gỗ quy tròn; 23 cơ sở chế biến thịt, tổng công suất 50.000 tấn thịt thành phẩm/năm; 70 cơ sở sản xuất muối iốt, tổng công

suất 400.000 tấn/năm; 184 nhà máy chế biến thủy sản đông lạnh với tổng công suất cấp đông 1.500 tấn/ngày...

Hiện có hàng trăm cơ sở công nghiệp được xây dựng trên địa bàn nông thôn, trong đó chế biến nông, lâm, thủy sản chiếm 32,5%, sản xuất vật liệu xây dựng 30,9%, các cơ sở công nghiệp nhẹ 15%, điện - cơ khí 12,8%, khai thác mỏ 6,8%, hóa chất 2,1%...

- Nhiều loại hình dịch vụ ở nông thôn được phát triển nhanh như dịch vụ thương mại, dịch vụ tài chính, dịch vụ kỹ thuật nông nghiệp (giống, bảo vệ thực vật, thú y, tưới nước, cơ khí, điện...), dịch vụ thông tin, văn hóa, giải trí...

3. Về quan hệ sản xuất: *Quan hệ sản xuất được đổi mới một cách cơ bản theo hướng xây dựng nền nông nghiệp hàng hóa với nhiều thành phần kinh tế tham gia, phát huy mạnh mẽ vai trò của kinh tế hộ; đổi mới kinh tế hợp tác và hợp tác xã; doanh nghiệp nhà nước chi phối những khâu then chốt; doanh nghiệp doanh dân phát triển mạnh trong tất cả các lĩnh vực, góp phần phát triển kinh tế - xã hội nông thôn.*

- Kinh tế hộ tự chủ tiếp tục phát triển, hiện có 11,3 triệu hộ, xuất hiện ngày càng nhiều các hộ làm ăn giỏi, có 56.000 hộ trang trại bước đầu sản xuất, kinh doanh đạt hiệu quả.

- Đã có 5.959 hợp tác xã hoàn thành thủ tục chuyển đổi (chiếm 54,9%) và 1.765 hợp tác xã thành lập mới theo Luật hợp tác xã, hình thành các mô hình kinh tế tập thể kiểu mới, dưới nhiều hình thức đa dạng.

- Trong nông nghiệp, hiện có 18 tổng công ty và hàng nghìn doanh nghiệp độc lập khác đang từng bước được sắp xếp, củng cố, sản xuất và kinh doanh hiệu quả hơn. Các

doanh nghiệp quốc doanh bước đầu đã làm được vai trò trung tâm để liên kết, hỗ trợ kinh tế hộ, kinh tế hợp tác và hợp tác xã trong vùng phát triển. Một số doanh nghiệp đã đẩy mạnh công nghiệp chế biến, gắn với lợi ích của người nông dân, như Nông trường Sông Hậu, Công ty cổ phần Mía đường Lam Sơn, Công ty Chè Mộc Châu...

4. Về phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn: *Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn được tăng cường, nhất là thủy lợi góp phần thúc đẩy sản xuất phát triển và nâng cao đời sống cho dân cư nông thôn.*

- Hệ thống thủy lợi được đầu tư lớn và liên tục đã đảm bảo tưới cho 84% diện tích gieo trồng lúa, hàng vạn hécta rau màu và cây công nghiệp, hệ thống đê điều được củng cố.

- Năm 2000, 95% số xã có đường ôtô đến khu trung tâm, trên 85% xã có điện, 45% dân cư nông thôn có nước sạch sinh hoạt, 98% số xã có trạm xá, 94% số xã được phủ sóng truyền hình,...

5. Đời sống đa số nông dân được cải thiện rõ rệt: Thu nhập bình quân tăng từ 7,7 triệu đồng/hộ năm 1993 lên 11 triệu đồng/hộ năm 1999. Tỷ lệ hộ đói nghèo ở nông thôn đã giảm từ 29% năm 1990 xuống còn 11% năm 2000 (theo tiêu chí cũ). Điều kiện ăn, ở, đi lại, học hành, chữa bệnh... của nhiều vùng được cải thiện. Đời sống văn hóa, tinh thần, trình độ dân trí được nâng lên.

Hệ thống chính trị ở cơ sở từng bước được tăng cường, dân chủ ở nông thôn được phát huy tốt hơn; an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo; tình trạng suy thoái môi trường có bước được hạn chế và cải thiện tốt hơn.

II- YẾU KÉM VÀ NGUYÊN NHÂN

1. Những yếu kém chủ yếu

Bên cạnh những thành tựu đạt được, trình độ phát triển kinh tế ở nhiều vùng nông thôn nước ta còn rất thấp, một bộ phận nông dân còn nhiều khó khăn; trình độ khoa học công nghệ lạc hậu; năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của hàng nông sản thấp; phát triển chưa bền vững và chưa đáp ứng được yêu cầu giải quyết nhiều vấn đề xã hội bức xúc.

1- Cơ cấu kinh tế nông nghiệp và nông thôn chuyển dịch chậm, chưa gắn có hiệu quả với thị trường. Sản xuất nông nghiệp ở nhiều nơi còn phân tán, manh mún, nhiều yếu tố tự phát; ở các tỉnh miền núi còn mang nặng tính tự cấp, tự túc. Công nghiệp và dịch vụ ở nông thôn, nhất là công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản và ngành nghề nông thôn phát triển chậm.

- Cơ cấu kinh tế nông thôn còn nặng về nông nghiệp (khoảng 70%), trong nông nghiệp nặng về trồng trọt (khoảng 80%). Ngoài các vùng chuyên canh cao su, cà phê, chè, mía đã được hình thành trên cơ sở quy hoạch, các vùng chuyên canh cây trồng khác còn đang trong quá trình xây dựng, ít về số lượng, nhỏ về quy mô, lại chưa ổn định. Các vùng cây ăn quả, chăn nuôi gia súc chủ yếu phát triển dựa trên cơ sở các vùng truyền thống, chưa đáp ứng được các yêu cầu nguyên liệu cho công nghiệp.

- Một số ngành công nghiệp chế biến, bảo quản nông sản thực phẩm phát triển chậm, nhiều thiết bị, máy móc lắp đặt từ những năm 1960 - 1970, công nghệ rất lạc hậu, làm giảm

giá trị và tăng giá thành sản phẩm. Phần lớn các sản phẩm nông nghiệp mới ở dạng sơ chế, tỷ lệ chế biến công nghiệp còn thấp. Trong khi đó, hầu hết các sản phẩm nông nghiệp có thời gian thu hoạch ngắn, đòi hỏi cấp bách, công nghệ bảo quản, chế biến thích hợp để giảm tổn thất và nâng cao chất lượng sản phẩm. Điều này cũng là một thách thức trong tạo việc làm và cơ cấu lại lao động ở nông thôn.

- Dịch vụ sản xuất như cung ứng giống cây trồng, vật nuôi, thú y, bảo vệ thực vật, sửa chữa cơ khí, điện, tín dụng... còn bất cập trước yêu cầu mới của sản xuất hàng hóa.

2- Trình độ khoa học công nghệ trong nhiều lĩnh vực nông, lâm, thủy sản còn lạc hậu; giá trị thu được trên 1ha đất canh tác còn thấp.

- Hầu hết các loại cây trồng, vật nuôi đều có năng suất, chất lượng, khả năng cạnh tranh thấp, giá thành cao, kém hiệu quả và chưa bền vững. Năng suất ngô của nước ta mới bằng 60% trung bình thế giới và 30% của Mỹ; chè bằng 54% thế giới; để có 1kg tăng trọng đối với lợn, chi phí thức ăn thường cao hơn 40 - 50% so với các nước tiên tiến; bình quân 1ha rừng trồng mới đạt năng suất 7 - 10m^3/năm so với 15 - 20m^3/năm ở nhiều nước, giá trị sản lượng làm ra trên một đơn vị diện tích còn thấp so với nhiều nước trên thế giới.

- Trình độ cơ giới hóa, điện khí hóa còn thấp: tỷ lệ cơ giới hóa khâu làm đất mới đạt 54%, bình quân công suất máy động lực 0,5 mã lực/ha, tàu thuyền đánh bắt xa bờ và hệ thống dịch vụ thủy sản còn yếu kém, điện nông thôn mới chủ yếu dùng vào sinh hoạt.

- Công tác nghiên cứu, chuyển giao khoa học - kỹ thuật tuy có đóng góp không nhỏ cho sản xuất, nhưng còn nhiều

bất cập; hệ thống quản lý thủy nông, thú y, bảo vệ thực vật, cung ứng giống, vật tư nông nghiệp... còn yếu kém, chưa đáp ứng được yêu cầu của nền sản xuất hàng hóa quy mô lớn, hiệu quả cao. Nông dân còn phải tự đối phó với nhiều rủi ro, gánh chịu nhiều loại chi phí làm tăng giá thành sản xuất. Giá trị thu được trên 1ha canh tác mới đạt 17 triệu đồng.

- Thông tin và công nghệ thông tin chưa được chú trọng như một nguồn lực để phát triển.

3- Quan hệ sản xuất tuy có được đổi mới một bước, nhưng vẫn chưa đáp ứng yêu cầu phát triển của sức sản xuất. Các hình thức liên kết, liên doanh giữa doanh nghiệp nhà nước với hợp tác xã và hộ nông dân vẫn là khâu yếu kém; một số mô hình tốt nhưng chưa được nhân rộng.

- Trên phạm vi cả nước, mỗi hộ với 2,5 lao động chỉ có bình quân 0,7ha đất nông nghiệp và có tới 70 triệu thửa đất nhỏ, manh mún. Nếu không được xử lý theo hướng tập trung hóa thì sẽ cản trở việc áp dụng trang thiết bị và kỹ thuật hiên đại trong nông nghiệp, nhất là ở đồng bằng sông Hồng và miền Trung. Nhiều địa phương ở miền núi, người dân vẫn sản xuất theo phương thức tự cung tự cấp, hiện còn 1,5 triệu người vẫn du canh.

- Khu vực kinh tế tập thể còn yếu kém, chưa tương xứng với yêu cầu đề ra. Một số hợp tác xã chuyển đổi còn mang tính hình thức; tổ hợp tác đa phần quy mô nhỏ, tự phát.

- Việc đổi mới hoạt động các doanh nghiệp nhà nước trong nông nghiệp còn chậm, số doanh nghiệp hoạt động có hiệu quả chưa nhiều; các nông, lâm trường chưa làm được vai

trò trung tâm kinh tế - kỹ thuật vùng để nêu gương cho các thành phần kinh tế khác. Hiện 70% số các doanh nghiệp có vốn dưới 10 tỉ đồng, 30% hoạt động thường xuyên thua lỗ hoặc chưa có lãi. Nhiều doanh nghiệp chưa quan tâm đến việc thiết lập các mối quan hệ liên kết kinh tế trực tiếp, hoặc chưa tạo điều kiện thuận lợi trong giao dịch làm ăn với kinh tế hộ, với tổ hợp tác, hợp tác xã, làm cho người sản xuất trực tiếp bị thua thiệt (như mua rẻ, bán đắt hoặc cung ứng giống không bảo đảm chất lượng...). Kinh tế tư nhân còn nhỏ, phát triển tự phát, năng lực hạn chế.

4- Kết cấu hạ tầng ở nông thôn, nhất là ở miền núi tuy đã được tăng cường, nhưng vẫn còn nhiều yếu kém (đặc biệt là hệ thống giao thông, thủy lợi, thông tin liên lạc, cơ sở hạ tầng phục vụ thương mại...), chưa đáp ứng được yêu cầu sản xuất nông nghiệp hàng hóa quy mô lớn.

- Các công trình thủy lợi mới đảm bảo tưới tiêu gần 40% diện tích đất nông nghiệp, nhiều nơi hệ thống chưa hoàn chỉnh, công trình hiện có mới khai thác được dưới 60% công suất thiết kế và chủ yếu là phục vụ sản xuất lúa nước. Hệ thống cấp thoát nước ngọt, nước mặn cho nuôi trồng thủy sản chưa đồng bộ và chưa đảm bảo kỹ thuật.

- Còn 415 xã chưa có đường ôtô tới khu trung tâm, 30% đường huyện, 50% đường xã không đi lại được vào mùa mưa, gây cản trở lưu thông hàng hóa và giao lưu giữa các vùng, hạn chế phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa. Một số vùng kinh tế quan trọng như đồng bằng sông Cửu Long, trung du miền núi tình trạng đường giao thông còn quá yếu kém.

- Gần 54% dân cư nông thôn chưa có nước sạch, một số vùng ở miền núi phía Bắc, cực Nam Trung Bộ tình trạng thiếu nước sinh hoạt xảy ra nghiêm trọng.

- Thông tin, liên lạc phát triển chậm, nhiều vùng nông thôn chưa có điện thoại, bình quân khu vực nông thôn cả nước mới đạt 5 máy/1.000 dân.

- Cơ sở hạ tầng thương mại chậm phát triển, trên 4.000 xã chưa có chợ, chưa hình thành được các trung tâm thương mại, thiếu kho, cảng, bến bãi...

5- Lao động nông thôn thiếu việc làm, thu nhập của nông dân còn thấp, chênh lệch về mức sống giữa nông thôn và thành thị có xu hướng ngày một doãng ra. Một số vấn đề về văn hóa xã hội bức xúc chậm được giải quyết.

Lao động nông thôn hiện có khoảng 30 triệu người, chiếm 56% dân số nông thôn, chỉ có 8% được đào tạo; tỷ lệ sử dụng thời gian lao động mới đạt trung bình 73%. Hằng năm tiếp tục bổ sung khoảng 900.000 đến 1 triệu lao động, chủ yếu là lớp trẻ.

Thu nhập bình quân đầu người ở nông thôn hiện chỉ bằng 1/3 so với khu vực thành thị, giữa các vùng ở nông thôn cũng có sự chênh lệch khá lớn. Năm 1996, mức thu nhập bình quân đầu người ở các tỉnh miền núi phía Bắc 173.000 đồng/tháng, vùng đồng bằng sông Hồng 223.000 đồng/tháng (gấp 1,3 lần các tỉnh miền núi), các tỉnh đồng bằng Nam Bộ 378.000 đồng/tháng (gấp 2,3 lần miền núi)...

Cả nước hiện còn khoảng 2,25 triệu hộ nghèo, trong đó có tới 90% sống ở nông thôn; 300.000 hộ thường xuyên bị thiếu đói, 400.000 hộ đồng bào các dân tộc sống du canh. Một bộ

phận nông dân nghèo thụ hưởng các dịch vụ y tế, giáo dục, văn hóa ở mức rất thấp.

Tệ nạn xã hội ở nhiều vùng nông thôn có chiều hướng gia tăng. Đến năm 2001, vẫn còn 300ha tái trồng cây thuốc phiện, tập trung ở các tỉnh miền núi phía Bắc. Nhiều nơi vẫn tồn tại tệ nạn nghiện hút, cờ bạc, mại dâm và các bệnh xã hội, lây nhiễm. Vùng miền núi, tỷ lệ người dân tộc thiểu số mù chữ trong độ tuổi còn cao (22,6%), tỷ lệ bướu cổ ở học sinh chiếm tới 15%, trẻ em suy dinh dưỡng còn 39%.

2. Nguyên nhân

- Nhận thức của nhiều cơ quan ở cả Trung ương và địa phương về vai trò và vị trí của công nghiệp hóa nông nghiệp, nông thôn chưa đầy đủ, sâu sắc; phương hướng và mô hình phát triển chưa được tổng kết làm rõ; nhiều chủ trương, chính sách đúng đắn của Đảng và Nhà nước chưa được triển khai thực hiện nghiêm túc; một số cơ chế chính sách chưa phù hợp, chậm được điều chỉnh, nhất là chính sách về đất đai, tín dụng, khoa học - công nghệ và thị trường.

- Hệ thống quản lý, chỉ đạo nông nghiệp và phát triển nông thôn chưa đáp ứng được với yêu cầu của phát triển sản xuất hàng hóa và xây dựng nông thôn mới. Công tác quy hoạch, kế hoạch chất lượng còn thấp, chưa phù hợp với yêu cầu của cơ chế thị trường.

- Là một nước nông nghiệp, lạc hậu lại trải qua nhiều năm chiến tranh, nên nông dân còn nghèo, có nhiều khó khăn về vốn, kỹ thuật và thị trường để thực hiện công nghiệp hóa nông nghiệp.

- Do nguồn ngân sách hạn hẹp, yêu cầu đầu tư lớn, nên mặc dù đã có sự cố gắng, nhưng đầu tư cho nông nghiệp, nông thôn vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển sản xuất hàng hóa, như thủy lợi, giao thông nông thôn..., nhất là đối với miền núi.

Phần II

QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN VÀ MỤC TIÊU CỦA CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN

Qua tổng kết thực tiễn trong nước và nghiên cứu kinh nghiệm của các nước; căn cứ vào phạm vi của Đề án này, **nội dung tổng quát về công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn** như sau:

Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp là quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa lớn, gắn với công nghiệp chế biến và thị trường; đưa thiết bị kỹ thuật và công nghệ hiện đại vào các khâu sản xuất nông nghiệp; thực hiện cơ giới hóa, điện khí hóa, thủy lợi hóa, ứng dụng các thành tựu khoa học công nghệ, nhất là công nghệ sinh học và công nghệ thông tin, nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của nông sản hàng hóa.

Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông thôn là quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn theo hướng tăng nhanh tỷ trọng của các ngành công nghiệp và dịch vụ; đổi mới cơ chế kinh tế, tổ chức lại sản xuất, xây dựng quan hệ

sản xuất phù hợp; quy hoạch phát triển nông thôn, xây dựng kết cấu hạ tầng và đô thị hóa nông thôn; ưu tiên giải quyết việc làm, chuyển dần lao động nông nghiệp sang làm công nghiệp và dịch vụ; xây dựng đời sống văn hóa tinh thần, con người mới, xây dựng nông thôn văn minh, dân chủ, đoàn kết, lành mạnh và hiện đại.

I- NHỮNG THUẬN LỢI VÀ KHÓ KHĂN KHI TIẾN HÀNH CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN

1. Thuận lợi

Trong nước, tiềm lực kinh tế sau hơn 10 năm đổi mới đã có bước tăng trưởng khá, nông nghiệp phát triển toàn diện và liên tục, tạo ra thế và lực mới cho công nghiệp hóa nông nghiệp và nông thôn; quan hệ sản xuất được đổi mới; thể chế kinh tế thị trường đã bước đầu hình thành và vận hành có hiệu quả; hệ thống pháp luật, cơ chế chính sách đã và đang được bổ sung, hoàn thiện. Nông nghiệp, nông thôn luôn luôn được sự quan tâm to lớn, thường xuyên của Đảng và Nhà nước và sự chỉ đạo tập trung của các ngành, các cấp.

Về mặt quốc tế, sự phát triển mạnh mẽ của khoa học và công nghệ, đặc biệt là công nghệ sinh học và công nghệ thông tin có nhiều tác động tích cực; nước ta tham gia vào quá trình hội nhập kinh tế quốc tế sẽ có điều kiện mở rộng khả năng hợp tác kinh tế, tiếp thu các thành tựu khoa học công nghệ, thị trường và các nguồn lực bên ngoài cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn.

2. Khó khăn

Bên cạnh nhiều yếu tố thuận lợi cơ bản, quá trình thực hiện công nghiệp hóa nông nghiệp, nông thôn nước ta cũng gặp những khó khăn, thách thức lớn, trước hết là: Điểm xuất phát của nền kinh tế còn thấp nên các nguồn lực và sự hỗ trợ đối với nông nghiệp còn hạn chế; nông nghiệp phải chịu sức ép lớn về giải quyết việc làm và thu nhập cho số lượng dân cư tăng nhanh ở nông thôn. Mặt khác, tâm lý bao cấp và tập quán sản xuất truyền thống đã làm hạn chế khả năng tiếp thu cái mới.

Thị trường đối với nhiều mặt hàng nông sản chủ yếu của nước ta có nhiều yếu tố không thuận lợi, thiếu ổn định, cạnh tranh ngày càng gay gắt.

II- QUAN ĐIỂM

Các nước trên thế giới đã có nhiều mô hình khác nhau về công nghiệp hóa. Một số nước châu Âu thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX tập trung phát triển công nghiệp nhưng coi nhẹ nông nghiệp, nông thôn. Liên Xô cũ và các nước Đông Âu đã tiến hành công nghiệp hóa theo cơ chế kế hoạch hóa tập trung; chú trọng phát triển công nghiệp nặng, phát triển nông nghiệp không gắn với thị trường, nên hiệu quả thấp. Một số nước Tây Âu, Đông Á đã chú trọng phát triển đồng thời cả nông nghiệp và công nghiệp, nông thôn và thành thị, gắn các mục tiêu kinh tế với xã hội và môi trường nên đã phát triển nhanh và bền vững. Các nước này lúc đầu chú trọng phát triển công nghiệp thay thế nhập khẩu, nhưng

sau chuyển sang định hướng xuất khẩu và nay hướng tới công nghệ cao.

Trong quá trình công nghiệp hóa ở các nước đều đã phát sinh những vấn đề về chênh lệch giàu nghèo giữa thành thị và nông thôn; môi trường bị suy thoái; văn hóa truyền thống bị mai một. Tuy vậy, những nước có chính sách phù hợp, kịp thời vẫn có thể hạn chế được những tác động tiêu cực.

Xuất phát từ thực tiễn của nước ta **quan điểm phát triển công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn** giai đoạn tới là:

1- ***Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn*** gắn liền với quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước ***là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu*** trong giai đoạn hiện nay. Phát triển công nghiệp phải gắn bó chặt chẽ, hỗ trợ đắc lực và phục vụ có hiệu quả quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn; trong giai đoạn đầu cần ưu tiên đầu tư thích đáng cho phát triển nông nghiệp, nông thôn.

2- ***Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn*** phải ***ưu tiên phát triển lực lượng sản xuất, ứng dụng rộng rãi thành tựu khoa học công nghệ***, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng phát huy lợi thế của từng vùng để sản xuất hàng hóa quy mô lớn với chất lượng và hiệu quả cao, bảo vệ môi trường, phòng chống, hạn chế và giảm nhẹ thiên tai để phát triển bền vững.

3- ***Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn*** phải dựa vào nội lực là chính, đồng thời tranh

thủ tối đa các nguồn lực từ bên ngoài, ***phát huy mọi tiềm năng của các thành phần kinh tế***, trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo, cùng với kinh tế tập thể ngày càng trở thành nền tảng vững chắc; phát triển mạnh mẽ kinh tế hộ sản xuất hàng hóa, các loại hình doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn; doanh nghiệp nhà nước đầu tư vào các lĩnh vực và các địa bàn có nhiều khó khăn để thúc đẩy chuyển dịch nhanh cơ cấu kinh tế; hỗ trợ và hợp tác với các thành phần kinh tế khác cùng phát triển.

4- ***Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn*** phải chú trọng ***giải quyết các vấn đề xã hội***, như giải quyết việc làm, xóa đói giảm nghèo, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân ở những vùng nông thôn, nhất là đồng bào các dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa; giữ gìn và phát huy truyền thống văn hóa và thuần phong mỹ tục.

Quan điểm phát triển trên nhằm phát triển hài hòa giữa công nghiệp và nông nghiệp, giữa thành thị và nông thôn, giữa đồng bằng và miền núi, giữa kinh tế, xã hội và môi trường; tăng cường khối liên minh công - nông - trí thức, xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân, bảo đảm cho nước ta phát triển bền vững theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

III- MỤC TIÊU

1. Mục tiêu tổng quát

Mục tiêu tổng quát và lâu dài của công nghiệp hóa nông nghiệp, hiện đại hóa nông thôn là xây dựng một nền

nông nghiệp sản xuất hàng hóa quy mô lớn, hiệu quả và bền vững; có năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh cao trên cơ sở ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ tiên tiến để đáp ứng được nhu cầu trong nước và xuất khẩu. Xây dựng nông thôn có cơ cấu kinh tế hợp lý, có quan hệ sản xuất phù hợp, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội phát triển ngày càng hiện đại, giàu mạnh, công bằng, dân chủ, văn minh.

2. Một số chỉ tiêu

Chỉ tiêu	Năm 2000	Đến 2005	Đến 2010
1. Tốc độ tăng trưởng GDP trong nông, lâm, thủy sản	4,1%	4 - 4,5%	4%
2. Cơ cấu nông nghiệp			
+ Nông nghiệp thuần	80,7	70	50
+ Lâm nghiệp	4,2	5	10
+ Thủy sản	15,1	25	40
3. Cơ cấu kinh tế nông thôn, % GDP			
+ Nông nghiệp	68	60	45
+ Công nghiệp và xây dựng	15	20	30
+ Dịch vụ	17	20	25
4. Thu nhập bình quân (triệu đồng/ năm/ha canh tác)	17	30	50
5. Tỷ lệ lao động nông nghiệp (%)	68	65	50
6. Thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn (USD/năm/đầu người)	170	350	500

Phần III

NỘI DUNG CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN

I- CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN

Một trong những nội dung quan trọng của công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn là thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế để có một cơ cấu hợp lý, hiệu quả, bền vững, kết hợp giải quyết các vấn đề về xã hội và môi trường.

Lương thực: Coi trọng việc bảo đảm vững chắc an ninh lương thực quốc gia, tiếp tục phát triển sản xuất lương thực ở những vùng miền núi đặc biệt khó khăn để giải quyết nhu cầu lương thực tại chỗ. Điều chỉnh cơ cấu sản xuất lúa gạo hàng hóa, chuyển mạnh sang sản xuất lúa gạo chất lượng cao gắn với chế biến và tiêu thụ. Đẩy mạnh sản xuất ngô, sắn, đáp ứng nhu cầu thức ăn chăn nuôi và cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến thực phẩm và xuất khẩu.

Phát triển mạnh các cây trồng có khả năng cạnh tranh xuất khẩu: Giảm diện tích cà phê vối, trồng mới cà phê chè ở những vùng có điều kiện thích hợp. Thâm canh, tăng năng suất cao su trên diện tích hiện có, chỉ trồng mới tại những điểm thích hợp ở miền Trung và Tây Nguyên. Mở rộng diện tích trồng chè ở các tỉnh miền núi phía Bắc, chú trọng trồng các giống có năng suất, chất lượng cao. Tiếp tục mở rộng diện tích điều, dâu tằm, lạc. Thâm canh tăng năng suất, nâng cao

chất lượng hồ tiêu để xuất khẩu. Đưa ngành rau quả trở thành một trong những ngành xuất khẩu chủ lực, chú trọng phát triển mạnh cây ăn quả bằng giống có chất lượng cao, sạch bệnh, cây ăn quả đặc sản và các loại rau vụ đông ở các tỉnh phía Bắc.

Mở rộng sản xuất cây trồng thay thế nhập khẩu: Đảm bảo đủ mía nguyên liệu cho các nhà máy đường sản xuất, đáp ứng cho nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu khi có thị trường thuận lợi. Mở rộng diện tích trồng bông ở Tây Nguyên, duyên hải miền Trung và đồng bằng sông Cửu Long; phát triển sản xuất có hiệu quả các mặt hàng mà ta có điều kiện như ngô, đậu tương, thuốc lá, dầu thực vật, sữa, bột giấy...; nâng cao khả năng tự túc nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.

Chăn nuôi: Đẩy mạnh chăn nuôi lợn đáp ứng nhu cầu nội tiêu và xuất khẩu. Nâng cao chất lượng bò thịt, phát triển đàn bò sữa, tạo khả năng sản xuất sữa trong nước, thay thế nhập khẩu. Những cơ sở sản xuất mía, cao su, chè, cây ăn quả... nên kết hợp chăn nuôi trâu, bò. Đẩy mạnh chăn nuôi gia cầm lấy thịt và trứng, phát triển nuôi gà thả vườn chất lượng cao ở các vùng trung du, nuôi vịt ở vùng đồng bằng sông Cửu Long và vùng ven biển.

Lâm nghiệp: Tập trung phát triển rừng kinh tế phục vụ chương trình sản xuất giấy và chế biến gỗ, lâm sản. Đưa ngành sản xuất lâm nghiệp trở thành một ngành quan trọng trong phát triển kinh tế miền núi. Bảo vệ 11 triệu hécta rừng làm giàu rừng 550.000ha, khoanh nuôi, tái sinh kết hợp trồng bổ sung 800.000ha, trồng rừng nguyên liệu 1,6 triệu hécta.

Muối: Cải tạo, nâng cấp các đồng muối đang sản xuất có hiệu quả (khoảng 12.000ha). Mở rộng và xây dựng các đồng muối mới ở các tỉnh miền Trung, đảm bảo đủ muối cho nhu cầu tiêu dùng và công nghiệp.

Thủy sản: Là ngành sản xuất có lợi thế phát triển nhất. Tăng tỷ trọng sản lượng khai thác xa bờ lên ngang bằng với sản lượng khai thác ven bờ. Ổn định khai thác vùng gần bờ, duy trì sản lượng khai thác ở mức cho phép. Chuyển một bộ phận lao động khai thác gần bờ sang nuôi trồng và dịch vụ. Hạn chế nghề cá bãi ngang, chuyển dần sang hình thức canh tác biển.

Khai thác có hiệu quả mặt nước, kể cả chuyển một phần đất sản xuất nông nghiệp sang nuôi trồng thủy sản. Phát triển mạnh nuôi biển, nuôi nước lợ, nước ngọt. Tăng sản lượng nuôi trồng tương đương và vượt sản lượng khai thác.

Công nghiệp, dịch vụ: Phát triển mạnh công nghiệp chế biến, các ngành công nghiệp sử dụng nguyên liệu tại nông thôn, các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ nhằm đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, giải quyết việc làm, nâng cao đời sống nông dân.

II- CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA CÁC NGÀNH SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

Nội dung chủ yếu là đưa các yếu tố công nghiệp vào các khâu canh tác trước và sau thu hoạch trong nông nghiệp nhằm nâng cao năng suất lao động và chất lượng sản phẩm để đạt được hiệu quả kinh tế cao trong sản xuất nông nghiệp.

1. Trồng trọt

- Tổ chức các vùng sản xuất theo hướng tập trung, thâm canh, sản xuất hàng hóa lớn gắn với thị trường và các cơ sở chế biến.

Đối với cây lương thực, chủ yếu xây dựng vùng lúa, ngô hàng hóa. Đối với lúa xây dựng hai vùng lúa chất lượng cao cung cấp cho thị trường trong nước và để xuất khẩu ổn định 3,5 - 4,0 triệu tấn gạo/năm. Đồng bằng sông Cửu Long 1 triệu hécta, năng suất bình quân 6 tấn/ha, đạt sản lượng 6 triệu tấn/năm; đồng bằng sông Hồng 300.000ha, năng suất 4 tấn/ha chủ yếu sản xuất lúa đặc sản (vụ mùa), đạt sản lượng 1,2 triệu tấn/năm.

Xây dựng vùng sản xuất ngô hàng hóa, tập trung ở Tây Nguyên, Sơn La, Cao Bằng, Thanh Hóa, Nghệ An, Đồng Nai, đồng bằng sông Cửu Long với diện tích khoảng 400.000ha, đạt sản lượng 2 triệu tấn/năm.

Đối với các cây trồng khác: xây dựng vùng chè ở các tỉnh miền núi phía Bắc (100.000ha); vùng điều ở Nam Trung Bộ và Đông Nam Bộ (300.000ha); vùng mía (300.000ha); vùng bông (100.000ha); vùng cà phê (500.000ha), trong đó cà phê chè ở miền núi phía Bắc và Bắc Trung Bộ (40.000ha), cà phê vối ở Tây Nguyên (400.000ha), v.v..

- Ứng dụng công nghệ sinh học trong chọn tạo và nhân giống kết hợp với nhập khẩu giống và công nghệ để sản xuất giống cây trồng có năng suất, chất lượng cao.

Nâng cao năng lực nghiên cứu ứng dụng trong nước kết hợp với nhập khẩu các giống mới có năng suất cao, chất lượng tốt, phù hợp với điều kiện sinh thái thổ nhưỡng của nước ta. Xây dựng hệ thống sản xuất giống cây trồng theo

phương pháp công nghiệp, trước hết ở vùng sản xuất hàng hóa tập trung từ nuôi cấy mô, nuôi cấy bao phấn, giâm hom, vi ghép, mạ công nghiệp... Sản xuất trong nhà lưới, vườn ươm mái che, sạch bệnh, có kiểm tra và đăng ký mác nhãn. Chế biến giống trở thành hàng hóa đạt được tiêu chuẩn chất lượng trong nước tiến tới tương đương với khu vực.

Hiện đại hóa các cơ sở nghiên cứu, quản lý, sản xuất giống của Nhà nước và khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư sản xuất, chế biến, bảo quản... để có đủ giống tốt, rẻ phục vụ sản xuất hàng hóa trước hết là giống lúa, ngô, lợn, bò sữa, cây ăn quả và một số cây công nghiệp chủ lực...

- Áp dụng công nghệ tiên tiến để nâng cao hiệu suất sử dụng phân bón từ 40 - 50% lên 70 - 80% và công nghệ phòng trừ sâu bệnh tổng hợp IPM góp phần bảo vệ môi trường.

Sản xuất đủ phân tổng hợp, phân sinh học, phân hữu cơ, bón phân theo yêu cầu của cây trên cơ sở ứng dụng các phương pháp kiểm tra nhanh trên lá và kết quả phân tích đất. Áp dụng công nghệ phòng trừ sâu bệnh tổng hợp IPM, sản xuất các chế phẩm sinh học như BT, NPV, nấm... thay một phần thuốc trừ sâu có nguồn gốc hóa chất để hạn chế dư lượng các chất độc hại trong nông sản dưới ngưỡng cho phép (kể cả công nghệ không dùng thuốc trừ sâu, trừ bệnh, chất kích thích) để có sản phẩm theo yêu cầu thị trường và bảo vệ môi trường.

- Áp dụng công nghệ và thiết bị tiên tiến trong canh tác, thu hoạch, bảo quản, chế biến sau thu hoạch để giảm tổn thất, hạ giá thành, tăng giá trị nông sản.

Ưu tiên phát triển cơ - điện khí hóa trong sản xuất các loại cây trồng, vật nuôi có khối lượng hàng hóa lớn, giá trị kinh tế cao, thị trường ổn định, đồng thời tác động vào các

khâu nặng nhọc, thời vụ khẩn trương, có yêu cầu và điều kiện ứng dụng công nghệ cao như sản xuất giống, cơ giới hóa canh tác, cơ giới hóa thu hoạch, bảo quản và chế biến nông sản. Thực hiện cơ giới hóa nhiều khâu, đồng bộ phục vụ một số cây trồng chủ yếu ở những vùng sản xuất tập trung, chuyên canh, quy mô lớn như lúa, ngô, cà phê, mía, dứa, bông... Phát triển các trang thiết bị kỹ thuật và công nghệ để nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn tài nguyên thiên nhiên, xây dựng nền nông nghiệp bền vững, bảo vệ môi trường sinh thái.

Đối với khâu sản xuất giống: Cơ giới hóa 100% việc chế biến các loại hạt giống nguyên chủng và siêu nguyên chủng, đặc biệt là lúa, ngô và hoa màu. Xây dựng các trung tâm sản xuất cây giống bằng phương pháp công nghiệp.

Nâng tỷ lệ cơ giới hóa làm đất trung bình cả nước đạt 70 đến 75%, cần trang bị các loại máy kéo và động cơ với số lượng máy kéo trong những năm đầu tăng từ 5 đến 7%/năm, đưa bình quân công suất máy động lực lên 1,2 đến 1,6 mã lực/ha. Trang bị mỗi máy kéo 2 đến 3 máy nông nghiệp để cày, bừa, làm đất thâm canh lúa, ngô, bông, hoa màu... Ứng dụng các loại máy băm lá, thân cây, rơm rạ rải ruộng để trả lại độ phì nhiêu cho đất. Thực hiện cơ giới hóa cấy mạ non, đưa tỷ lệ cấy lên trên 20% ở đồng bằng sông Hồng, sử dụng máy gieo hạt bán cơ khí có động cơ hoặc liên hợp với máy kéo để đưa tỷ lệ cơ giới hóa gieo lúa ở đồng bằng sông Cửu Long lên trên 90%. Cung cấp các loại bơm thuốc trừ sâu động cơ có chất lượng cao, độ khuếch tán nhỏ để cơ bản giải quyết vấn đề phòng trừ sâu bệnh. Sử dụng máy chăm sóc diệt cỏ giữa hàng cho lúa, ngô, cà phê, bông, mía.

Đối với khâu thu hoạch: Sử dụng rộng rãi máy đập lúa, máy bóc bẹ, tẽ hạt ngô, đưa tỷ lệ cơ giới hóa đập lúa trong cả nước đạt trên 90%, tẽ ngô đạt 60%. Mở rộng ứng dụng máy gặt rải hàng và gặt đập liên hợp trên các nền ruộng khô, lúa đứng; đưa tỷ lệ gặt lúa bằng máy ở đồng bằng sông Cửu Long đạt 60% trở lên. Nghiên cứu chế tạo máy thu hoạch mía, bông, trước hết là các công đoạn chặt, gom mía, hái và cán bông.

Về làm khô và bảo quản, cần kết hợp đầu tư sân phơi với cung cấp các loại máy sấy phù hợp, tiết kiệm năng lượng nhằm cơ bản giải quyết làm khô 6 - 7 triệu tấn lúa hè thu ở đồng bằng sông Cửu Long, giảm mức tổn thất sau thu hoạch xuống dưới 8%. Chủ động làm khô bằng máy sấy 60 - 70% sản lượng ngô ở Đông Nam Bộ và các tỉnh phía Bắc. Nâng cấp hệ thống kho tàng bảo quản lúa, ngô, cà phê để giảm tổn thất do sâu bệnh, ẩm mốc. Ứng dụng thiết bị và công nghệ hiện đại trong sơ chế, bảo quản, xử lý, phân loại, bao gói rau quả tươi.

Đẩy mạnh công nghiệp chế biến tập trung vào những ngành mũi nhọn, có thị trường, tạo ra các sản phẩm có tính cạnh tranh cao để thay thế nhập khẩu và xuất khẩu. Tăng cường năng lực chế biến sâu sản phẩm, hạn chế xuất khẩu sản phẩm sơ chế. Thực hiện đa dạng hóa sản phẩm và lợi dụng tổng hợp phụ phẩm của các nhà máy chế biến. Tăng cường đổi mới thiết bị, công nghệ hiện đại, tỷ lệ đổi mới công nghệ hằng năm phải đạt từ 10 - 12%.

Đầu tư xây dựng các trung tâm chế biến gạo xuất khẩu với công nghệ và thiết bị hiện đại bằng dây chuyền khép kín kèm theo hệ thống quản lý kiểm tra chất lượng, đặc biệt là hai vùng lúa tập trung xuất khẩu.

Áp dụng các biện pháp công nghệ nâng cao chất lượng cà phê xuất khẩu, tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường thế giới. Đa dạng hóa sản phẩm chế biến, nâng tỷ lệ cà phê tinh chế đạt 20%.

Xây dựng khoảng 50 nhà máy chế biến rau quả tại các vùng sản xuất tập trung, chuyên canh trong cả nước, đưa tỷ trọng sản phẩm chế biến công nghiệp đạt 20% tổng sản lượng rau quả với công nghệ và thiết bị tiên tiến, hiện đại.

Đầu tư xây dựng nhà máy chế biến bông ở vùng sản xuất tập trung 20.000 - 30.000 tấn/năm với các dây chuyền vừa và nhỏ, công nghệ hiện đại, nâng cao chất lượng, giảm thời gian lưu kho bông hạt, đáp ứng 25% nguyên liệu của ngành dệt.

2. Chăn nuôi

- Tổ chức lại chăn nuôi theo hướng công nghiệp, xây dựng vùng sản xuất hàng hóa tập trung, thâm canh, an toàn dịch bệnh gắn với chế biến:

Ngoài việc bảo đảm nhu cầu thịt tiêu dùng nội địa (khoảng 40kg thịt hơi/người/năm, trong đó thịt lợn 25kg hơi/người/năm), đẩy mạnh chế biến xuất khẩu đạt 75.000 tấn vào năm 2005 và 200.000 tấn vào năm 2010. Về sữa đáp ứng trên 40% lượng sữa tiêu dùng trong nước. Hướng chăn nuôi công nghiệp và bán công nghiệp tập trung vào bò sữa và thịt lợn hướng nạc.

Xây dựng vùng chăn nuôi bò sữa tập trung ở những nơi có điều kiện về đất đai trồng cỏ, môi trường sinh thái phù hợp (như cao nguyên Lâm Đồng, Mộc Châu, Ba Vì, Tam Đảo, v.v.). Gắn chăn nuôi bò sữa với các vùng nguyên liệu mía đường,

dứa, ngô, cao su, cây ăn quả, chè... (khoảng 30 tỉnh theo Quyết định số 167/2001/QĐ-TTg ngày 26-10-2001). Vùng chăn nuôi lợn tập trung ở đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ, duyên hải Nam Trung Bộ, Đông Nam Bộ tổ chức theo hình thức chủ yếu là trang trại, quy mô nuôi từ 50 lợn nái và 100 lợn thịt thường xuyên trở lên.

- *Công nghiệp hóa khâu giống:*

Cải thiện nguồn gien của đàn giống để cung cấp có hiệu quả cho các vùng chăn nuôi công nghiệp. Tất cả đực giống được kiểm tra năng suất cá thể, kiểm tra năng suất đời sau và giám định hằng năm, thải loại 35 - 40%. Toàn bộ đàn nái được chọn lọc, giám định hằng năm, thải loại 25 - 30%.

Áp dụng công nghệ hiện đại trên cơ sở nhập khẩu giống tốt và lai tạo để phát triển đàn gia súc có năng suất, chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu của thị trường như bò sữa (giống 3/4 hoặc 7/8 máu HF), lợn sữa xuất khẩu (Móng Cái lai đực ngoại 7 - 8 kg/con), lợn choai xuất khẩu (lợn ngoại X ngoại có tỷ lệ nạc cao), lợn mảnh xuất khẩu (lợn lai ngoại X ngoại hoặc 2 máu ngoại X lợn nội, đảm bảo tối thiểu tỷ lệ máu ngoại 3/4 và độ dày mỡ lưng 5mm), v.v..

Quản lý đàn giống (bò, lợn, gà) bằng phương tiện hiện đại và có hệ thống từ Trung ương đến địa phương.

- *Công nghiệp hóa khâu thức ăn, chuồng trại, thú y...*

Sử dụng thức ăn công nghiệp đa dạng (thức ăn cho lợn sữa, lợn choai, lợn mảnh, bò sữa...) được sản xuất bằng dây chuyền thiết bị và công nghệ hiện đại, đúng tiêu chuẩn trong chăn nuôi công nghiệp. Mức gia tăng sản lượng thức ăn công nghiệp tương ứng với tốc độ phát triển chăn nuôi (mỗi năm tăng khoảng 10 - 15%).

Ứng dụng công nghệ chăn nuôi công nghiệp phù hợp với quy mô đàn, thay thế kiểu chuồng cũ bằng chuồng lồng, đảm bảo cung cấp nước uống vệ sinh và làm mát. Hiện đại hóa, tăng cường năng lực ngành thú y chủ động khống chế dịch bệnh trên phạm vi toàn quốc. Quản lý thuốc thú y bảo đảm phòng trừ dịch bệnh, đồng thời an toàn cho người tiêu dùng thực phẩm.

- *Công nghiệp hóa khâu giết mổ, chế biến thịt, sữa:*

Nâng cấp và đầu tư xây dựng các cơ sở giết mổ, chế biến thịt, có trang bị tiên tiến, hiện đại đảm bảo yêu cầu về an toàn vệ sinh thực phẩm. Xây dựng 20 cơ sở chế biến thịt xuất khẩu với tổng công suất 200.000 tấn thịt/năm. Cụ thể hóa tiêu chuẩn các cơ sở giết mổ và chế biến phục vụ nhu cầu trong nước, từng bước hình thành thói quen tiêu dùng thịt sạch trên thị trường nội địa. Xây dựng các trung tâm giết mổ gia súc hiện đại, kết hợp với kiểm tra thú y phục vụ nhu cầu của các đô thị lớn, các khu công nghiệp tập trung.

Xây dựng hệ thống mạng lưới thu gom sữa phù hợp với địa bàn chăn nuôi, ứng dụng rộng rãi máy vắt sữa. Xây dựng nhà máy chế biến sữa có công nghệ tiên tiến, đa dạng sản phẩm chế biến từ sữa (kể cả sữa đậu nành) đủ năng lực sản xuất 1 triệu tấn sữa/năm.

III- CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA NGÀNH THỦY SẢN

Đến năm 2010, tổng sản lượng đạt 3,4 triệu tấn. Trong đó, sản lượng khai thác hải sản 1,4 triệu tấn, sản lượng nuôi trồng và khai thác nội địa 2 triệu tấn, kim ngạch xuất khẩu

đạt 3,2 - 3,5 tỉ USD. Áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ thích hợp vào phát triển sản xuất, đa dạng hóa sản phẩm và mở rộng thị trường tiêu thụ thủy sản. Tập trung phát triển vùng động lực tại Hải Phòng, Đà Nẵng, đồng bằng sông Cửu Long và Thành phố Hồ Chí Minh, đồng thời đưa nhanh các công trình, dự án vào sản xuất, bảo đảm hiệu quả đầu tư. Đẩy nhanh tiến trình tập trung hóa, đô thị hóa các vùng sản xuất nghề cá.

- Chuyển dịch mạnh mẽ cơ cấu nghề khai thác đi đôi với cơ cấu lại lực lượng khai thác gần bờ một cách hợp lý, chuyển dần một bộ phận sang canh tác vùng ven bờ.

Tính toán lại cường độ và cơ cấu nghề nghiệp hợp lý cho từng địa phương, từng ngư trường, trước mắt hạn chế việc mở rộng quy mô nghề cá gần bờ, duy trì khai thác ở mức 700 ngàn tấn/năm. Hỗ trợ xây dựng các bãi rạn nhân tạo, lắp đặt các thiết bị dụ cá, các bãi chà rạo. Tạo các vùng cư trú có tính chiến lược, tiến hành sản xuất sinh sản nhân tạo thả giống cá ra một số vùng biển. Khuyến khích ngư dân nuôi biển bằng mọi hình thức. Giao cho các cộng đồng nhất định quyền khai thác và nghĩa vụ quản lý, bảo vệ từng vùng ven bờ nhất định.

- Phát triển nghề cá xa bờ; phân định rõ các ngư trường, khu vực, mùa vụ khai thác và quy hoạch quy mô khai thác cho từng địa phương. Quản lý chặt chẽ các ngư trường, môi trường và các giống loài thủy sản.

Tăng cường nghiên cứu nguồn lợi xa bờ để có thể đi đến quy định cụ thể, hợp lý việc phân bổ và khai thác các nguồn lợi xa bờ thuộc quyền tài phán quốc gia, từng bước tiến tới xác định quota và chế độ cấp quota cho các địa phương khai

thác các nguồn lợi và các ngư trường khơi nhất định. Quản lý chặt chẽ các ngư trường, nơi sinh sống, môi trường và các giống loài thủy sản. Thường xuyên tiến hành khảo sát đánh giá kinh tế tài chính toàn diện của nghề cá xa bờ, kỹ thuật để chọn lựa các loại tàu thuyền, công nghệ khai thác thích hợp. Xây dựng hệ thống thông tin quản lý hoạt động sản xuất và phục vụ phòng tránh thiên tai, cứu nạn. Phát triển các hệ thống dịch vụ, tiêu thụ và tiếp thị.

- Phát triển mạnh các loại hình nuôi thủy sản, nhất là hình thức nuôi công nghiệp và bán công nghiệp ở vùng nước biển, nước lợ, nước ngọt.

Quy hoạch, thiết kế và xây dựng các khu nuôi tập trung có giá trị cao như tôm, nhuyễn thể, cá biển, v.v. tạo ra khối lượng hàng hóa lớn thuận lợi cho chế biến, tiêu thụ. Nghiên cứu, phát triển kết hợp với nhập khẩu công nghệ sản xuất giống, thức ăn và công nghệ nuôi biển, nuôi thủy sản kết hợp với canh tác nông nghiệp. Khuyến khích và hỗ trợ các doanh nghiệp và nhà đầu tư tham gia phát triển nuôi thủy sản quy mô công nghiệp. Xây dựng hệ thống thể chế và thiết chế nhằm hỗ trợ mạnh mẽ cho nuôi thủy sản phát triển (khuyến ngư, luật pháp, giao đất và mặt nước).

- Chế biến công nghiệp:

Xây dựng các cơ sở chế biến thủy sản với công nghệ hiện đại, sản phẩm đáp ứng đầy đủ các yêu cầu chất lượng vệ sinh và an toàn thực phẩm theo quy định quốc tế để xuất khẩu các mặt hàng có giá trị gia tăng đến các thị trường trên thế giới, chú trọng các thị trường Nhật, Mỹ, EU, Trung Quốc. Hình thành những tập đoàn doanh nghiệp mạnh theo từng ngành hàng (tôm, cá biển, cá nước ngọt...) bao gồm những

doanh nghiệp chủ lực và hệ thống vệ tinh nhằm tăng sức cạnh tranh trên thị trường.

- Từng bước hiện đại hóa gắn với sắp xếp lại các cơ sở nghiên cứu khoa học và công nghệ.

Trang bị các phương tiện hiện đại để nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao công nghệ cho các thành phần kinh tế, nhập công nghệ và nghiên cứu phát triển công nghệ sản xuất giống để chuyển giao cho dân sản xuất đại trà các loại giống có giá trị kinh tế cao, sản lượng hàng hóa lớn.

IV- CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA NGÀNH LÂM NGHIỆP

Tổng diện tích rừng tự nhiên nước ta hiện có 10,9 triệu hécta. Thực hiện dự án trồng mới 5 triệu hécta rừng trong đó 2 triệu hécta rừng phòng hộ, đặc dụng (trồng mới 1 triệu hécta và phục hồi rừng tự nhiên 1 triệu hécta), 3 triệu hécta rừng sản xuất, trong đó có 1 triệu hécta cây công nghiệp và cây ăn quả. Đến năm 2010, vốn rừng của nước ta sẽ là 16 triệu hécta, chiếm 48,3% tổng diện tích tự nhiên toàn quốc, với độ che phủ của rừng trên toàn quốc đạt khoảng 43 - 44%.

- *Sản xuất giống:* Hiện đại hóa quá trình sản xuất giống bằng việc áp dụng công nghệ mới, công nghệ sinh học (nuôi cấy mô, nhân hom...) để có giống tốt, mức tăng trưởng cao phục vụ trồng rừng. Tổ chức mạng lưới sản xuất, dịch vụ giống cây lâm nghiệp theo cơ chế thị trường với sự giám sát chặt chẽ nhằm bảo đảm chất lượng giống, mở rộng hệ thống khuyến lâm. Cơ giới hóa các khâu làm

đất vườn ươm, làm bầu, tưới (phun, thấm), những vườn ươm có công suất từ 3 triệu cây con/năm trở lên, mức độ cơ giới hóa phải đạt 70 - 80%.

- Trồng, khai thác và bảo vệ rừng:

Đẩy mạnh trồng rừng theo phương pháp công nghiệp để cung cấp nguyên liệu cho chế biến gỗ, ván nhân tạo, hàng gia dụng, hàng mỹ nghệ, sản xuất bột giấy, gỗ xây dựng cơ bản... với mức độ cơ giới hóa từ 80 - 90%. Tăng cường các biện pháp làm giàu rừng, điều chế rừng nhằm chuyển hóa rừng nghèo thành rừng giàu có giá trị kinh tế cao.

Đổi mới phương thức quản lý theo hướng quản lý rừng bền vững, tạo lâm phần ổn định lâu dài. Khoanh giữ, xây dựng các khu rừng phòng hộ ven biển, phòng hộ đầu nguồn, bảo vệ nguồn nước, các công trình thủy điện, chống xói mòn. Xây dựng, bảo vệ các vườn quốc gia, các khu bảo tồn thiên nhiên, danh lam thắng cảnh, tạo môi trường bền vững.

- Chế biến gỗ lâm sản và sản xuất bột giấy:

Trên cơ sở quy hoạch, xây dựng mạng lưới chế biến gắn với các vùng nguyên liệu, có trình độ cơ khí hóa cao, áp dụng công nghệ tiên tiến của thế giới. Kết hợp giữa các cơ sở chế biến lớn với các doanh nghiệp vừa và nhỏ, nhiều thành phần kinh tế tham gia. Đến năm 2010, có 30 nhà máy chế biến ván nhân tạo, quy mô công suất 30.000 - 50.000 m^3/năm, đạt sản lượng chế biến 1 triệu m^3/năm. Tổng giá trị sản lượng của công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản đến năm 2010 ước đạt 18.070 tỉ đồng (chưa tính đến giá trị gỗ được khai thác theo chính sách hưởng lợi trong nhân dân).

Với 1,1 triệu hécta trồng các loại cây nguyên liệu và tre nứa, xây dựng các nhà máy sản xuất bột giấy có quy mô từ

100.000 đến 200.000 tấn/năm. Đến 2010, đạt sản lượng 1 triệu tấn giấy và 1 triệu tấn bột giấy.

V- CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA NGÀNH MUỐI

Để đáp ứng nhu cầu muối ăn cho nhân dân, muối cho công nghiệp hóa chất và các ngành công nghiệp, đến năm 2010 nước ta phải sản xuất 2 triệu tấn muối với chất lượng tốt. Ngành muối cần được phát triển theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa với nội dung sau:

- Quy hoạch và xây dựng đồng muối:

Đến 2010, diện tích sản xuất muối dự kiến khoảng 18.500ha trên cơ sở nâng cấp cải tạo các đồng muối có hiệu quả và xây dựng mới các đồng muối công nghiệp ở các tỉnh miền Trung, một số đồng muối quá phân tán, kém hiệu quả ở miền Bắc và Nam Bộ sẽ chuyển đổi sang nuôi trồng thủy sản và làm việc khác.

- Sản xuất muối:

Đối với đồng muối phơi cát: Thực hiện cấp thoát nước bằng máy bơm, ở những vùng đất cao, chủ động điều chỉnh lượng nước theo yêu cầu. Triển khai sản xuất muối sạch và muối dinh dưỡng theo công nghệ xử lý nước chạt và loại bỏ tạp chất. Cơ giới hóa công đoạn sản xuất nước chạt, thu gom, vận chuyển. Chuyên môn hóa từng công đoạn sản xuất để tiến tới cơ giới hóa cả quá trình. Phấn đấu đưa năng suất bình quân lên 100 - 120 tấn/ha.

Đối với các đồng muối phơi nước tập trung, sản xuất theo phương pháp công nghiệp (chủ yếu ở miền Trung): Diện tích hiện có khoảng 2.000ha, sẽ nâng lên 9.000ha vào

năm 2010, trong đó nâng cấp cải tạo 2.000ha, khai hoang mở rộng 7.000ha (gồm xây dựng mới đồng muối Quán Thẻ 2.500ha, mở rộng 7 đồng muối hiện có và xây dựng thêm một số đồng muối khác). Sử dụng công nghệ tự động hóa quá trình sản xuất nước chạt và ứng dụng kỹ thuật phủ bạt che mưa khu kết tinh để có thể sản xuất muối trong mọi tình trạng thời tiết, kéo dài thời gian kết tinh, nâng cao chất lượng và độ chắc của hạt muối. Cơ giới hóa quá trình thu hoạch, vận chuyển, đánh đống muối, trang bị dây chuyền rửa muối sơ bộ để nâng cao chất lượng muối thô (loại bỏ bớt các tạp chất tan và không tan). Đưa năng suất bình quân lên 150 tấn/ha.

Đối với các đồng muối phơi nước phân tán: Thiết kế chuyển đổi ô kết tinh từ ô đất sang ô cứng. Xây dựng những đồng muối có diện tích từ 300ha trở lên để sản xuất theo phương pháp công nghiệp. Đưa năng suất bình quân lên 80 tấn/ha, có thu hồi sản phẩm phụ.

- Sản xuất muối tinh và muối tinh trộn iốt:

Khẩn trương hoàn thành việc đầu tư nâng cấp và xây dựng mới 34 nhà máy sản xuất muối tinh và muối tinh trộn iốt gắn với vùng nguyên liệu muối, có trang thiết bị đồng bộ, công nghệ tiên tiến, tổng công suất 600.000 tấn/năm, đáp ứng nhu cầu muối ăn của nhân dân.

- Sản xuất hóa chất kết hợp với sản xuất muối:

Thu hồi triệt để thạch cao trên các đồng muối công nghiệp, tinh luyện thạch cao thành các sản phẩm cung cấp cho công nghiệp xi măng và văn hóa phẩm. Chế biến nước ót thành các hóa chất. Xây dựng một số khu kinh tế muối công nghiệp và xuất khẩu.

Tăng cường nghiên cứu và ứng dụng vật liệu phi kim loại, sơn tổng hợp, vécni... trong sản xuất, bảo quản và chế biến muối nhằm hạn chế hiện tượng ăn mòn kim loại, nâng cao tuổi thọ trang thiết bị và công trình.

VI- PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP PHỤC VỤ NÔNG NGHIỆP VÀ CÔNG NGHIỆP Ở NÔNG THÔN

1. Phát triển công nghiệp phục vụ nông nghiệp

Nhu cầu trang bị công cụ, máy móc để công nghiệp hóa, hiện đại hóa các ngành nông, lâm, ngư nghiệp là rất lớn. Mỗi năm cần 70.000 - 80.000 động cơ các loại, 600 - 700 máy kéo cỡ 20 - 30 mã lực, 5.000 - 6.000 máy kéo hai bánh 6 - 15 mã lực và hàng trăm ngàn máy nông nghiệp, máy công tác đi theo. Để phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản và ngành nghề nông thôn, cũng cần một số lượng lớn các thiết bị toàn bộ và phụ tùng thay thế. Hiện nay, phần lớn máy động lực và các dây chuyền toàn bộ của ngành chế biến còn nhập từ nước ngoài.

Ngoài ra, trong các lĩnh vực như cung cấp phân bón, thuốc trừ sâu, các vật tư, hóa chất phục vụ nông nghiệp cũng đòi hỏi sự vươn lên đáp ứng của ngành công nghiệp trong nước. Phân đạm sản xuất trong nước hiện mới đạt 150.000 tấn/năm, đáp ứng được 10% nhu cầu. Thuốc bảo vệ thực vật cần 20.000 - 30.000 tấn/năm, phần lớn phải nhập khẩu.

Dự kiến, đến năm 2010 ngành công nghiệp trong nước sản xuất đạt 3 triệu tấn phân đạm, 3 triệu tấn phân lân, đáp ứng 100% nhu cầu của sản xuất nông nghiệp.

Để chủ động và phát huy nội lực, ngành công nghiệp cần thực hiện các biện pháp sau:

- Quy hoạch, tổ chức lại hệ thống các cơ sở công nghiệp cơ khí, hóa chất trên phạm vi toàn quốc và trong từng vùng theo hướng hiện đại hóa, chuyên môn hóa, hợp tác hóa để chế tạo máy móc, thiết bị, sản xuất phân bón, hóa chất, vật tư phục vụ nông nghiệp thay thế nhập khẩu. Nhà nước có chính sách phù hợp để hỗ trợ các ngành công nghiệp này phát triển.

- Gắn việc chế tạo máy móc, thiết bị với việc nghiên cứu công nghệ sản xuất các loại sản phẩm nông, lâm, thủy sản vốn rất đa dạng. Tăng cường công tác nghiên cứu ứng dụng dựa trên cơ sở mẫu máy của nước ngoài, cải tiến phù hợp với điều kiện sử dụng ở Việt Nam để đưa ra những thiết kế và công nghệ chế tạo thích ứng. Từng bước đưa sản phẩm cơ khí chế tạo trong nước đạt trình độ của các nước trong khu vực và thế giới.

- Áp dụng các tiến bộ khoa học, kỹ thuật, chú trọng công nghệ tự động hóa và công nghệ vật liệu mới để nâng cao chất lượng và hạ giá thành các sản phẩm công nghiệp phục vụ nông nghiệp.

2. Phát triển và hiện đại hóa ngành nghề nông thôn

Ngành nghề nông thôn có vai trò quan trọng trong chuyển đổi cơ cấu lao động từ nông nghiệp sang phi nông nghiệp, tạo việc làm tại chỗ, tăng thu nhập cho nông dân, hạn chế di dân tự do ra thành thị. Sản phẩm của ngành nghề nông thôn đa dạng, không những đáp ứng yêu cầu của thị trường trong nước mà còn xuất khẩu. Dự kiến, năm 2005 đạt

kim ngạch 1,0 tỉ USD và năm 2010 đạt 2 tỉ USD, thu hút mỗi năm khoảng 400.000 lao động.

- *Đối với ngành nghề truyền thống:* cần được phát triển theo hai hướng:

+ Sản xuất những mặt hàng thông dụng, đáp ứng yêu cầu của đại đa số nhân dân mà chủ yếu là người dân nông thôn.

+ Sản xuất những mặt hàng có sắc thái riêng, đa dạng, có hàm lượng văn hóa, nghệ thuật cao, đáp ứng yêu cầu của những người có thu nhập khá, khách du lịch và xuất khẩu.

Để chiếm lĩnh được thị trường cần có các biện pháp nâng cao chất lượng sản phẩm, cải tiến mẫu mã như: sử dụng một số nguyên liệu mới kết hợp với các loại chất liệu tự nhiên (thuốc nhuộm bằng thảo mộc, sơn ta, vécni...) để tạo cho sản phẩm vừa có độ đồng đều, hấp dẫn vừa mang nét đặc trưng văn hóa của từng địa phương. Ứng dụng những tiến bộ kỹ thuật về xử lý nguyên liệu để chống mối mọt, biến dạng sản phẩm đối với đồ gỗ, mây, tre, song...

Sử dụng máy móc trong công đoạn chuẩn bị nguyên liệu, hoàn thiện sản phẩm như: máy nhào trộn đất, tạo hình, in từ tính..., ứng dụng lò nung bằng điện, gas thay cho than, củi (đối với nghề gốm sứ); sử dụng máy sấy, máy soi, máy đánh bóng, ép vỏ trai (đối với nghề trạm, khảm, khắc gỗ...).

Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng nâng cao tay nghề cho các thợ thủ công, nhất là khả năng về thiết kế mẫu. Thực hiện các chính sách tôn vinh nghệ nhân, thợ giỏi. Khuyến khích các nghệ nhân truyền nghề cho thế hệ trẻ.

Quy hoạch tổng quan ngành nghề truyền thống. Xây dựng các tiêu chí về làng nghề, nghề và các sản phẩm thủ

công truyền thống. Xây dựng 7 trung tâm theo mô hình của UNIDO về ngành nghề thủ công mỹ nghệ ở các vùng để triển lãm, trình diễn, giới thiệu sản phẩm, kết hợp với du lịch làng nghề. Từ nay đến năm 2005, xây dựng 3 trung tâm tại đồng bằng sông Hồng, duyên hải miền Trung và Đông Nam Bộ.

Duy trì và phát triển các làng nghề, tạo điều kiện để mở rộng quy mô sản xuất của các hộ ngành nghề để tăng khả năng về vốn và tiếp thu khoa học kỹ thuật.

- Đối với các ngành nghề mới:

Cần có quy hoạch phát triển ngành nghề mới ở nông thôn. Đầu tư đổi mới công nghệ thiết bị trong các cơ sở ngành nghề nông thôn. Thay thế các máy xay xát cỡ nhỏ kiểu cũ bằng các máy xay xát liên hoàn công suất 0,8 - 1,2 tấn/h, đưa tỷ lệ thu hồi gạo lên 68 -70%. Trang bị các máy sao vò chè công suất 4 - 10 kg/mẻ thay thế cho sao vò thủ công. Ứng dụng công nghệ thích hợp để bảo quản, chế biến rau quả quy mô hộ, liên hộ. Cơ khí hóa một số khâu trong nghề sản xuất thực phẩm như làm bún, làm bánh, miến, bánh đa nem... Cơ khí hóa các khâu trong khai thác sản xuất vật liệu xây dựng như xẻ đập đá, đùn gạch, dập ngói. Phát triển cơ khí nhỏ trong nông thôn để chế tạo công cụ, phụ tùng, máy móc phục vụ sản xuất nông nghiệp và phát triển nông thôn. Đồng thời có thể làm vệ tinh cho các nhà máy cơ khí lớn.

Tăng cường các đề tài nghiên cứu về công nghệ thiết bị phục vụ cho ngành nghề nông thôn. Đẩy mạnh công tác khuyến công, hỗ trợ sản xuất phát triển ngành nghề, xây dựng các mô hình trình diễn, chuyển giao kỹ thuật về chế

biến nông lâm sản và ngành nghề nông thôn cho nông dân, nhất là nông dân ở vùng sâu, vùng xa, vùng núi.

3. Phát triển công nghiệp ở nông thôn

Công nghiệp chế biến gắn kết với các vùng nguyên liệu, đặt chủ yếu ở nông thôn (90% số cơ sở công nghiệp chế biến trong cả nước). Các ngành công nghiệp khác thu hút nhiều lao động, sử dụng nguyên liệu tại các địa phương sẽ được quy hoạch và xây dựng ở nông thôn. Đây là hướng tích cực để chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp - công nghiệp - dịch vụ, góp phần đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa.

- Ngành công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng:

Từ nay tới năm 2010, phát triển ngành với tốc độ tăng trưởng trung bình 8%/năm.

Hỗ trợ các nhà máy xi măng lò đứng hiện có về kỹ thuật, công nghệ nhằm ổn định chất lượng sản phẩm, nâng cao hiệu quả kinh tế và giảm thiểu ô nhiễm môi trường. Đầu tư xây dựng các nhà máy mới đã được phê duyệt. Quy hoạch vùng nguyên liệu sản xuất xi măng cho các nhà máy xi măng lò quay, không đầu tư thêm các nhà máy xi măng lò đứng.

Quy hoạch và xây dựng các cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng với quy mô vừa và nhỏ trên cơ sở ứng dụng công nghệ mới và sử dụng nguồn nguyên liệu, sức lao động sẵn có ở nông thôn. Phát huy ưu thế của các lò gạch tuynen công suất lớn (15 - 20 triệu viên/năm), đầu tư xây dựng thêm ở mỗi huyện 1 - 2 lò tuynen công suất nhỏ (7 - 10 triệu viên/năm), bỏ dần các lò gạch thủ công. Phát triển các loại gạch ngói không nung bằng vật liệu xi măng cát, hạn chế tình trạng sử

dụng đất nông nghiệp để sản xuất gạch. Chú trọng bảo vệ môi trường trong sản xuất vật liệu xây dựng.

- *Công nghiệp khai thác mỏ:*

Các cơ sở khai thác mỏ hầu hết nằm ở vùng nông thôn, miền núi. Tiếp tục đầu tư mở rộng quy mô, đổi mới công nghệ và thiết bị các cơ sở khai thác đã có để có đủ sản phẩm đáp ứng cho nhu cầu, cần giải quyết các vấn đề liên quan đến ô nhiễm môi trường nông thôn.

Xây dựng mới các cơ sở công nghiệp khai thác bôxít, đồng, chì, kẽm, sắt và các mỏ nước khoáng, đá vôi, đá sét, măngganh... Đối với ngành này cần đặc biệt chú ý vấn đề bảo vệ cảnh quan thiên nhiên, môi trường sinh thái, an toàn lao động.

Dự tính đến năm 2010, công nghiệp khai thác mỏ ở khu vực nông thôn thu hút được khoảng 300.000 - 400.000 lao động.

- *Ngành công nghiệp dệt - may:*

Phát triển công nghiệp dệt - may gắn với nông thôn, ưu tiên các vùng đông dân cư. Trong những năm trước mắt tập trung xây dựng ở những địa bàn đã có điều kiện về giao thông, điện, nước và dịch vụ... Gắn kết mật thiết với các cơ sở dệt - may ở thành phố.

Dự kiến đến năm 2010, các cơ sở công nghiệp dệt - may ở khu vực nông thôn sẽ thu hút gần 1 triệu lao động.

Đối với ngành dệt cần tập trung phát triển để đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của ngành may. Đầu tư trang thiết bị hiện đại, công nghệ cao, kỹ thuật tiên tiến, trình độ chuyên môn hóa cao tạo bước nhảy vọt về chất lượng.

Đối với ngành may cần được phát triển rộng khắp, đặc biệt ở vùng nông thôn vì vốn đầu tư ít, công nghệ đơn giản,

và sử dụng nhiều lao động. Ở khu vực nông thôn chuyên may các sản phẩm có chất lượng trung bình và chất lượng không cao phục vụ cho tiêu dùng nội địa, đồng thời làm vệ tinh cho các nhà máy ở các thành phố lớn sản xuất hàng xuất khẩu, hàng chất lượng cao. Tập trung đầu tư chiều sâu nhằm mục tiêu xuất khẩu FOB, giảm dần tỷ trọng làm hàng gia công.

- *Ngành công nghiệp da giày:*

Từ nay đến năm 2010, ngành công nghiệp da giày đặt mục tiêu tăng trưởng 17,3%/năm, đảm bảo nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu. Dự kiến, kim ngạch xuất khẩu đạt 2,7 tỉ USD vào năm 2005 và 4,7 tỉ USD vào năm 2010.

Hướng phát triển là liên kết chặt chẽ giữa ngành công nghiệp da giày với các vùng chăn nuôi nhằm khắc phục tình trạng phân tán nguyên liệu. Phát triển cơ sở da giày ở nông thôn để tận dụng lợi thế về nguồn lao động. Đến năm 2010, các cơ sở da giày ở khu vực nông thôn đạt được 70% giá trị sản lượng toàn ngành, thu hút khoảng gần 1 triệu lao động.

Chú trọng sản xuất các sản phẩm đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước cả về số lượng, mẫu mã và chất lượng, phát triển các cơ sở sản xuất nguyên phụ liệu, hóa chất, phụ tùng... phục vụ cho ngành. Ưu tiên các dự án đầu tư mở rộng và đầu tư mới vào các cụm công nghiệp chuyên ngành, đặc biệt là các dự án có vốn và công nghệ tiên tiến của nước ngoài; nghiên cứu và ứng dụng công nghệ tiên tiến, chủ động trong thiết kế mẫu mốt, đảm bảo sản xuất ra các sản phẩm đạt tiêu chuẩn quốc tế.

- Một số ngành cơ khí (chế tạo, lắp ráp, sửa chữa):

Đến năm 2010, chỉ đầu tư ở thành phố (chủ yếu là Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh) những cơ sở cơ khí có yêu cầu công nghệ cao như cơ khí chính xác, đo lường và điều khiển tự động, các loại máy móc tinh vi, phụ kiện cao cấp. Các loại cơ khí khác phải xây dựng ở vùng nông thôn... Những cơ sở cơ khí lớn, khối lượng vận tải nhiều nhất thiết phải bố trí xây dựng ở các vùng duyên hải, gần cảng như sản xuất đầu máy, toa xe, cơ khí nặng, ôtô tải, rèn đúc... Hình thành các công ty cơ khí với quy mô vừa ở các huyện có khả năng trung tu và đại tu các thiết bị, máy móc phục vụ sản xuất nông nghiệp, chế tạo một số phụ tùng thay thế, dần trở thành các cơ sở vệ tinh sản xuất phụ tùng cho các nhà máy quy mô lớn ở các đô thị và thành phố.

Dự tính đến năm 2010, khoảng 30 - 40% các xí nghiệp cơ khí ở nông thôn, tập trung vào các ngành luyện cán thép, đúc kim loại, sửa chữa, lắp ráp máy móc thiết bị công nghiệp. Cơ khí ở khu vực nông thôn làm ra được khoảng 35% giá trị sản lượng toàn ngành, thu hút khoảng 400.000 lao động nông thôn.

4. Phát triển các khu công nghiệp ở nông thôn miền núi

Xây dựng các khu công nghiệp ở nông thôn, gắn kết ngay từ đầu lợi ích kinh tế giữa người sản xuất nguyên liệu với các tổ chức thu mua, chế biến, kinh doanh nông, lâm, thủy sản, nhất là đối với giấy, ván nhân tạo, cao su, cà phê, mía đường, bông, bò sữa, khoáng sản... Phát triển các cụm công nghiệp - dịch vụ quy mô thích hợp ở gần các thị trấn, thị tứ.

- *Xây dựng các khu liên hợp công nghiệp rừng* liên kết các lĩnh vực từ trồng rừng, khai thác, sơ chế và chế biến gỗ, bột giấy ở miền núi phía Bắc, Tây Nguyên và miền Trung. Cùng với việc quy hoạch trồng, khai thác, xây dựng các nhà máy chế biến, cần tăng cường đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội ở các khu liên hợp này, hình thành trung tâm sản xuất - chế biến công nghiệp, thu hút lao động, phát triển các ngành dịch vụ, nâng cao dân trí, tạo động lực để công nghiệp hóa nhanh khu vực miền núi.

- *Xây dựng các khu liên hợp công nghiệp chế biến cao su* ở Đông Nam Bộ. Tổng công suất chế biến mủ cao su năm 2005 là 430.000 tấn, năm 2010 khoảng 610.000 tấn. Ở các vùng cao su tập trung xây dựng các nhà máy có công suất lớn 3.000 tấn/năm trở lên. Đa dạng sản phẩm cao su mủ khô, phát triển ngành công nghiệp chế biến cao su trong nước để thay thế nhập khẩu, giảm tỷ lệ xuất khẩu mủ cao su thô.

- *Hoàn thiện các khu liên hợp công nghiệp chế biến mía đường và sau đường* ở trung du, miền núi, miền Trung. Hình thành khu công nghiệp tập trung, sản xuất các sản phẩm sau đường và bên cạnh đường như cồn, rượu, bánh kẹo, bia, nước giải khát... Phát triển công nghiệp cơ khí, sửa chữa và các loại hình dịch vụ bên cạnh nhà máy tạo các điểm khởi đầu quan trọng để đô thị hóa và công nghiệp hóa nông nghiệp - nông thôn trong vùng.

- *Xây dựng liên hợp công nghiệp ở vùng chè:* Phát triển mạnh chế biến chè ở trung du - miền núi phía Bắc và Lâm Đồng, tạo nên ở các vùng này các khu liên hợp công nghiệp mà chế biến chè là chủ lực. Lựa chọn xây dựng vùng nguyên liệu, quy mô chế biến, công nghệ phù hợp, chú ý đến quy mô

vừa và nhỏ, chú trọng phát triển chè chất lượng cao, chè đặc sản để tăng giá trị xuất khẩu chè. Tạo ra sự liên kết giữa chế biến công nghiệp với chế biến nhỏ trong dân. Bên cạnh sản xuất chè búp khô, cần đầu tư thêm các trung tâm đấu trộn, tinh chế các sản phẩm chè cao cấp phục vụ nhu cầu nội tiêu và xuất khẩu. Xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội ở vùng chè, hình thành các thị trấn, thị tứ xung quanh khu liên hợp chế biến, phát triển dịch vụ để đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa trung du - miền núi.

- *Xây dựng các khu công nghiệp khai thác vật liệu xây dựng, khai khoáng* ở trung du, miền núi, Tây Nguyên quy mô vừa và nhỏ phục vụ xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn và nguyên liệu cho ngành công nghiệp, xây dựng. Sơ chế hoặc chế biến tại chỗ để giảm khối lượng vận chuyển nguyên liệu thô.

VII- PHÁT TRIỂN DỊCH VỤ NÔNG THÔN

Dịch vụ nông thôn phục vụ trực tiếp thúc đẩy sản xuất phát triển, cải thiện điều kiện sống ở nông thôn. Các dịch vụ bao gồm các khâu thiết yếu về tài chính, thương mại, kỹ thuật và đời sống.

1. Dịch vụ về tài chính

Tiếp tục cải thiện thủ tục cho nông dân vay vốn để sản xuất. Tăng vốn vay trung hạn và cho vay vốn theo chu kỳ sản xuất để nông dân không phải trả nợ trước khi chưa có sản phẩm thu hoạch. Cần có chính sách ưu tiên về lãi suất vốn vay cho các xí nghiệp đầu tư vào khu vực nông thôn. Đặc biệt là vùng miền núi, các xí nghiệp sản xuất thu mua

nguyên liệu từ ngành nông lâm nghiệp, các xí nghiệp thu hút lao động tại địa phương.

Các Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ở các tỉnh lập thêm mạng lưới phòng giao dịch đến cấp xã. Trước mắt 2 - 3 xã có một phòng giao dịch, sau năm 2005 mỗi xã có một phòng giao dịch.

Phát triển quỹ tín dụng nhân dân theo mô hình mới ở tất cả các tỉnh, thành lập 3.000 quỹ tín dụng cơ sở, 4 - 5 quỹ tín dụng khu vực và quỹ tín dụng Trung ương.

Hình thành các tổ tín dụng hợp tác của Hội Nông dân, Hội Phụ nữ, tín dụng có kiểm soát của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giúp các địa phương, các hợp tác xã tín dụng, quỹ tín dụng nhân dân đào tạo cán bộ.

2. Dịch vụ thương mại

Cung cấp thông tin về kinh tế - kỹ thuật cho người sản xuất, tạo điều kiện mở rộng thị trường ở khu vực nông thôn. Cải tạo các chợ ở nông thôn, các chợ ở trung tâm cụm xã ở miền núi. Hình thành các chợ đầu mối, chợ đấu giá thu hút lượng người trao đổi buôn bán, nhằm tăng khả năng kích cầu và giải quyết lao động trong nông thôn. Đổi mới nội dung hoạt động của các hợp tác xã tập trung vào hướng dẫn sản xuất và tiêu thụ sản phẩm cho nông dân.

3. Dịch vụ kỹ thuật

Đáp ứng các nhu cầu cho sản xuất nông nghiệp như giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, thủy lợi, các vật tư

cho công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp, điện, bưu chính viễn thông. Phát triển các dịch vụ khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, khuyến diêm và khuyến công. Đối với vùng núi, Nhà nước có thể hỗ trợ phí vận chuyển đối với một số vật tư kỹ thuật thiết yếu phục vụ sản xuất. Nhà nước cần tăng cường sự kiểm tra quản lý về chất lượng giống, phân bón cũng như các loại vật tư khác, tránh gây thiệt hại cho người sản xuất. Đến năm 2010, 80% số hợp tác xã có người theo dõi chuyên trách về bảo vệ thực vật.

Mở rộng các dịch vụ cơ khí, chế biến như làm đất, bơm nước, phòng trừ sâu bệnh, thu hoạch, vận chuyển, sấy, bảo quản. Phát triển các hình thức dịch vụ cho thuê tư liệu sản xuất (máy kéo, máy sấy...). Hình thành các trung tâm bảo dưỡng, sửa chữa máy móc.

4. Dịch vụ đời sống

Hỗ trợ và hướng dẫn các dịch vụ phục vụ đời sống, văn hóa, y tế, giáo dục, đào tạo, du lịch, giải trí,... để đáp ứng nhu cầu đa dạng của nhân dân.

Xây dựng các điểm du lịch văn hóa, lịch sử, danh lam thắng cảnh ở nông thôn. Phát triển các điểm du lịch sinh thái, du lịch làng nghề.

VIII- XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CƠ SỞ HẠ TẦNG NÔNG THÔN

Xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn phải đi trước một bước, tạo điều kiện thuận lợi để phát triển nông

nghiệp hàng hóa, tiến hành công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn.

1. Thủy lợi

Thủy lợi phục vụ đa mục tiêu: cấp và tiêu thoát nước phục vụ nông nghiệp nông thôn (tưới, sinh hoạt, sản xuất công nghiệp muối, nuôi trồng thủy sản, giao thông thủy, môi sinh, môi trường...), hạn chế rủi ro do lũ lụt, hạn hán, sâu bệnh, đảm bảo giữ ổn định khoảng 4 triệu hécta đất có điều kiện tưới tiêu chủ động để sản xuất lúa và một số cây màu, cây công nghiệp khác. Ngoài ra, thủy lợi còn cấp nước sinh hoạt nông thôn, đảm bảo cho các hộ gia đình có nước sử dụng theo yêu cầu tối thiểu. Trọng tâm của ngành thủy lợi đối với từng vùng như sau:

+ Trung du, miền núi phía Bắc: Cung cấp nước cho sinh hoạt dân cư, tưới cây trồng cạn.

+ Đồng bằng sông Hồng: Hiện đại hóa hệ thống đê sông Hồng, sông Thái Bình, phục vụ chuyển đổi cơ cấu trong nông nghiệp đạt hiệu quả kinh tế cao.

+ Duyên hải miền Trung: Xây dựng các hồ chứa thủy lợi tổng hợp, bảo đảm an toàn mùa mưa lũ.

+ Đồng bằng sông Cửu Long: Kiểm soát lũ có hiệu quả. Đảm bảo thoát lũ, ngăn mặn, tưới nước ổn định.

+ Tây Nguyên: Cung cấp nguồn nước tưới cho cây công nghiệp, chủ yếu là cà phê.

- *Phương hướng chung:* Xây dựng công trình thủy lợi mới để mở rộng diện tích tưới các loại cây trồng đối với những nơi có điều kiện, cấp nước cho dân sinh, cải tạo môi trường, tưới cho cây trồng cạn, cây công nghiệp, cây ăn quả, nuôi trồng thủy sản, nhất là ở miền núi. Khôi phục, nâng

cấp, sửa chữa, cải tạo hệ thống thủy lợi hiện có nhằm khai thác tối đa năng lực công trình thủy lợi theo thiết kế phục vụ đa mục tiêu. Kiên cố hóa kênh mương phải đồng thời với việc phân công, phân cấp quản lý các hệ thống công trình, thực hiện việc chuyển giao quyền quản lý công trình thủy lợi trên địa bàn cho người hưởng lợi, gắn trách nhiệm với quyền lợi của họ, giảm bao cấp của Nhà nước, khai thác công trình hiệu quả cao. Đổi mới công nghệ xây dựng, quản lý, điều hành, công nghệ tưới, ứng dụng vật liệu mới... đảm bảo công trình an toàn, sử dụng bền lâu, giảm được giá thành xây dựng và chi phí quản lý thấp. Cung cấp nước sinh hoạt cho người dân nông thôn, đảm bảo vệ sinh môi trường, sức khỏe cho người dân.

- *Các nội dung tiến hành công nghiệp hóa, hiện đại hóa thủy lợi bao gồm:*

+ Trong xây dựng: Ứng dụng các phần mềm để thiết kế các công trình thủy lợi với chất lượng đảm bảo, đơn giản, thời gian xây dựng nhanh, hạ giá thành như thiết kế chế tạo thi công bêtông mảng, mềm để bảo vệ bờ biển; thiết kế chế tạo, thi công liên kết tấm bêtông để bảo vệ bờ sông thay cho bờ kè kiểu cũ; thiết kế thi công cửa van cầu chì bảo đảm an toàn hồ chứa, tận dụng được nước trong lưu vực, tiết kiệm nước.

+ Sử dụng các công nghệ tiên tiến trong xây lắp như công nghệ đào hào trong dung dịch betonite, chống thấm cho đập của các hồ chứa, công nghệ ngăn sông kiểu trụ đế, công nghệ xây dựng kênh xi măng lưới thép chất lượng cao, phục vụ chương trình kiên cố hóa kênh mương; công nghệ hàn khẩu vỡ; công nghệ đắp đập trong nước...

+ Vật liệu mới: Nghiên cứu sử dụng vật liệu tại chỗ chứa các hạt thô để đắp đập, sử dụng vải địa kỹ thuật, phụ gia xây dựng các đập bêtông khối lớn. Công nghệ chế tạo khớp nối bằng PVC chất lượng cao, chế tạo các loại phụ tùng thay thế nhập ngoại cho các máy bơm cỡ lớn (36.000m^3/h; cột áp hút 7 - 8m; di chuyển trên ray).

+ Công nghệ tưới: Đổi mới các thiết bị, ứng dụng kỹ thuật tưới tiết kiệm nước (tưới phun, nhỏ giọt, ẩm) cấp nước cho các loại cây, nhất là cây cạn (chè, cà phê, cây ăn quả ở vùng đồi, vùng hiếm nước...).

+ Ứng dụng các công nghệ hiện đại trong quản lý các công trình thủy lợi như: ứng dụng các thiết bị đặt sẵn, các thiết bị đo đạc để kiểm tra an toàn đập, ứng dụng các thiết bị khởi động mềm và tiết kiệm năng lượng cho các động cơ điện, sử dụng công nghệ tin học, ứng dụng các phần mềm trong quản lý điều hành hệ thống thủy lợi, đánh giá tài nguyên nước dưới đất, ứng dụng rađa xuyên đất để dò tìm khuyết tật và tổ mối trong đê, đập... Hiện đại hóa hệ thống truyền và nhận tin về khí tượng thủy văn để dự báo tình hình lũ lụt xảy ra trong lưu vực sông.

+ Đổi mới phương thức quản lý, thực hiện việc phân công, phân cấp đầu tư, giữa Trung ương và địa phương, giữa Nhà nước và nhân dân, thực hiện việc chuyển giao cho nông dân quản lý khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn thông qua tổ chức "Hợp tác dùng nước" với quy mô thích hợp, không phụ thuộc địa giới hành chính theo Pháp lệnh khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi, đảm bảo tự chủ về tài chính, tạo thêm việc làm cho nông dân, giảm được phần đóng góp thủy lợi phí, bảo vệ được công trình ít hư hỏng,

tiết kiệm nước. Doanh nghiệp nhà nước chỉ quản lý các công trình thủy lợi đầu mối lớn, kênh trục chính, công trình quan trọng có kỹ thuật phức tạp tạo được điều kiện để hiện đại hóa hệ thống công trình thủy lợi phục vụ đạt hiệu quả cao, giảm chi phí.

2. Về giao thông nông thôn

Giao thông nông thôn gồm đường từ trung tâm xã, cụm xã nối với các trục quốc lộ và trung tâm huyện; đường liên xã, liên thôn, đường làng ngõ xóm; đường ra đồng ruộng, đường vào các vùng sản xuất tập trung.

Giao thông nông thôn có ý nghĩa quan trọng trong công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn, cần phải đi trước một bước.

Phát triển giao thông nông thôn phải dựa trên quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn, quy hoạch phát triển giao thông vận tải, quy hoạch thủy lợi và bố trí khu dân cư, gắn kết với các trục quốc lộ, tỉnh lộ, các tuyến sông, kênh chính tạo thành mạng lưới liên hoàn và đồng bộ; kết hợp giữa giao thông đường bộ và đường thủy, giữa thủy lợi và giao thông, nhất là ở đồng bằng sông Cửu Long; việc xây dựng phải gắn với công tác quản lý, bảo dưỡng đảm bảo hiệu quả lâu dài.

Mục tiêu đến năm 2005: Có đường ôtô đến tất cả các trung tâm cụm xã và các xã còn lại; riêng khoảng 94 xã đặc biệt khó khăn (chủ yếu do địa hình) sẽ có đường cho xe ngựa thồ và xe máy đi lại được. Tỷ lệ mặt đường cứng (mặt đường bằng các vật liệu cứng) đạt 80% đường huyện và xã, trong đó bêtông hóa (bêtông xi măng, bêtông nhựa) đạt 30%;

70% đường giao thông nông thôn đi lại an toàn cả hai mùa (mùa khô, mùa mưa). Xóa bỏ 80% cầu khỉ khu vực đồng bằng sông Cửu Long. Từng bước phát triển giao thông phục vụ các trung tâm công nghiệp ở nông thôn và giao thông nội đồng với mục tiêu đảm bảo thuận lợi phục vụ cho khâu cung cấp vật tư chế biến, tiêu thụ sản phẩm và cơ giới hóa sản xuất nông nghiệp từ khâu làm đất đến thu hoạch sản phẩm.

Đến năm 2010: Tỷ lệ mặt đường cứng đạt 95% đường huyện và xã, trong đó bêtông hóa đạt 55 - 60%; 90% đường giao thông nông thôn đi lại an toàn cả hai mùa. Cầu, cống kết hợp với các công trình vĩnh cửu và tạm thời đạt 50%. Tất cả đường huyện đều đạt tiêu chuẩn cấp 5 - 6, đường liên xã, xã đạt tiêu chuẩn đường giao thông nông thôn loại A và B, xóa bỏ hoàn toàn cầu khỉ. Đẩy mạnh phát triển giao thông phục vụ các trung tâm công nghiệp ở nông thôn và giao thông nội đồng phục vụ sản xuất.

Phát triển giao thông nông thôn phải quán triệt và thực hiện tốt phương châm: Nhà nước và nhân dân cùng làm, dân làm là chính, Nhà nước hỗ trợ, giai đoạn đầu Nhà nước phải có chính sách thúc đẩy phát triển giao thông, ưu tiên các vùng sản xuất phát triển, nhưng đồng thời cũng tạo điều kiện để các vùng thấp kém có cơ hội phát triển không để khoảng cách chênh lệch lớn giữa các vùng. Bởi vậy phải huy động và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực để phát triển giao thông nông thôn, bao gồm vốn đóng góp của dân và các thành phần kinh tế trên địa bàn, vốn hỗ trợ của Nhà nước (ngân sách nhà nước, ODA...), vốn từ các dự án phát triển kinh tế - xã hội, các dự án trong chương trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn... Những vùng

núi, vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới kinh tế chưa phát triển, nhân dân còn nghèo, Trung ương và địa phương đầu tư xây dựng là chính.

Vốn đầu tư phát triển giao thông nông thôn phục vụ công nghiệp hóa nông nghiệp, nông thôn được huy động từ các nguồn (theo Quyết định 132/2001/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 7-9-2001, và Thông tư số 79/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 28-9-2001 về cơ chế tài chính thực hiện các dự án giao thông nông thôn, cơ sở hạ tầng nuôi trồng thủy sản, cơ sở hạ tầng làng nghề ở nông thôn) như sau:

Vốn đóng góp của nhân dân là chủ yếu (bằng tiền, hiện vật, ngày công lao động...). Nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách địa phương do ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố quyết định cho phù hợp với từng vùng địa phương nhưng tối đa không quá 60%. Đối với các tỉnh miền núi, các tỉnh có nguồn thu ngân sách và các nguồn thu được để lại không lớn, ngân sách Trung ương hỗ trợ một phần thông qua kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản hằng năm của địa phương. Ngoài ra, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được vay vốn tín dụng ưu đãi với lãi suất 0% để thực hiện dự án đầu tư đường giao thông nông thôn.

Khuyến khích sử dụng vật liệu tại chỗ, xi măng nội địa, hạn chế sử dụng vật liệu nhập ngoại. Sử dụng tối đa sức lao động nông nhàn của địa phương.

Về kỹ thuật, đối với vùng đồng bằng, ưu tiên xây dựng mặt đường bêtông xi măng và các loại kết cấu áo đường hiện có của địa phương. Đối với vùng trung du và miền núi, sử dụng tối đa vật liệu địa phương. Những vị trí đường ngập lụt, độ dốc lớn hơn 6% chủ yếu được xây dựng mặt đường bằng

bêtông nhựa hoặc bêtông xi măng. Khu vực có mật độ dân cư đông thì láng nhựa mặt đường và bêtông xi măng để đảm bảo vệ sinh môi trường. Vùng sâu, vùng xa có địa hình khó khăn, kinh tế chưa phát triển, mặt đường chủ yếu làm từ vật liệu tại chỗ (cấp phối tự nhiên).

Các dự án phải có chủ đầu tư (huyện hoặc xã) và phải được thẩm định trước khi quyết định đầu tư. Sau khi xây dựng xong phải bảo trì, đường đi qua xã nào xã đó quản lý, vốn bảo trì và sửa chữa nhỏ do dân tự làm và tự quản lý, chi phí bằng nguồn lao động công ích hoặc tự đóng góp; tỉnh, huyện hỗ trợ từ sửa chữa lớn trở lên.

Về vận tải, phát triển các phương tiện vận tải hàng hóa và hành khách bằng các xe ôtô, máy kéo cỡ vừa và nhỏ phù hợp với nông thôn. Đối với các vùng có điều kiện vận tải thủy cần tận dụng và phát triển các phương tiện vận tải hành khách, hàng hóa như tàu, thuyền gắn máy.

3. Về điện sản xuất và điện sinh hoạt nông thôn

Phát triển điện nông thôn nhằm mục tiêu cung cấp điện một cách có hiệu quả, chất lượng cao và tin cậy cho sản xuất và sinh hoạt ở nông thôn, nâng cao mức sống của người dân. Phấn đấu đến năm 2010 đạt 100% số xã được cấp điện lưới quốc gia, hoặc được cấp điện bằng các nguồn khác ngoài lưới được sản xuất tại chỗ (điện gió, điện mặt trời, điện chạy bằng xăng - dầu, địa nhiệt, thủy điện nhỏ...) và bảo đảm 90% số hộ nông thôn được cấp điện lưới.

- Quy hoạch phát triển điện nông thôn:

Số hộ nông thôn được cấp điện lưới dự kiến sẽ tăng từ 8,95 triệu hộ năm 1999 lên 13,73 triệu hộ vào năm 2010,

tỷ lệ hộ có điện tăng từ 69,7% năm 1999 lên tới 90% vào năm 2010.

Quá trình phát triển điện nông thôn sẽ gồm các nội dung chính sau:

+ Khoảng 1.500 xã sẽ được cấp điện từ lưới quốc gia bằng cách mở rộng lưới điện phân phối.

+ Khoảng trên 400 xã không có khả năng cấp điện từ lưới điện quốc gia sẽ được cấp điện bằng các nguồn điện khác sản xuất tại chỗ.

+ Khoảng gần 7.000 xã đã nối với lưới điện quốc gia, để tăng số hộ nối điện ở các xã này cần phát triển mở rộng lưới điện phân phối hiện có và đề ra các chương trình cải tạo phát triển lưới điện cho phù hợp với mức tăng trưởng phụ tải trong tương lai.

- Hướng cải tạo lưới điện nông thôn:

Thay thế các tuyến chính 6, 10kV, các tuyến 15kV đã vận hành 10 năm trở lên bằng các tuyến chính 22kV. Đối với các khu vực miền núi, những nơi có mật độ phụ tải thấp và dân cư thưa thớt, bán kính cung cấp điện lớn (trên 50km) tuyến chính có thể bằng cấp điện áp 35kV.

Đối với lưới điện phân phối 0,4kV phải tiến hành đồng thời cả hai nhiệm vụ cải tạo lưới điện hiện có ở những vùng đã được nối lưới nhưng chất lượng không bảo đảm yêu cầu kỹ thuật và xây dựng hệ thống lưới điện mới.

- Với những khu vực xa lưới điện quốc gia:

Khuyến khích phát triển năng lượng tái tạo và cung cấp điện ngoài lưới. Các dạng năng lượng tái tạo được sử dụng bao gồm: hệ thống kết hợp (diezel - năng lượng mặt trời, diezel - thủy điện nhỏ, diezel - gió); hệ thống thủy điện nhỏ

và thủy điện gia đình; hệ thống điện mặt trời và gió; hầm khí biogas... Nhà nước cần sớm ban hành chính sách khuyến khích các nhà đầu tư thuộc mọi thành phần kinh tế đầu tư sản xuất và cung cấp điện cho nông thôn ở vùng sâu, vùng xa. Khuyến khích cung cấp điện lên lưới từ các nguồn điện độc lập.

4. Về thông tin và bưu chính viễn thông nông thôn

- Mục tiêu:

Phát triển thông tin nông thôn nhằm cung cấp cho nông dân những thông tin cần thiết về chính trị, xã hội, kiến thức về sản xuất, thông tin về thị trường nông lâm sản phục vụ cho việc phát triển kinh tế hộ, kinh tế trang trại và xây dựng nông thôn mới văn minh giàu đẹp.

Phát triển bưu chính viễn thông nông thôn là bộ phận quan trọng trong chiến lược xây dựng và phát triển kết cấu hạ tầng thông tin quốc gia. Xây dựng ngành bưu chính viễn thông có công nghệ hiện đại ngang tầm với các nước tiên tiến trong khu vực, có độ bao phủ rộng khắp trên cả nước với thông lượng lớn, tốc độ và chất lượng cao, hoạt động hiệu quả, tạo điều kiện cho toàn xã hội cùng khai thác, chia sẻ thông tin trên nền xa lộ thông tin quốc gia đã xây dựng; làm nền tảng cho việc ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Đến năm 2010, số máy điện thoại, số người sử dụng internet trên 100 dân đạt mức trung bình trong khu vực.

- Định hướng phát triển: Xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng mạng lưới viễn thông, tin học quốc gia tiên tiến, hiện

đại, hoạt động hiệu quả, an toàn và tin cậy, bao phủ trong cả nước, đến vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo.

Đến năm 2005, 100% số xã có điện thoại, hầu hết các xã có điểm bưu điện - văn hóa xã, có các dịch vụ bưu chính, viễn thông, xem được các chương trình truyền hình như ở các thị xã, thị trấn. Tất cả các tỉnh, thành phố trong cả nước được kết nối bằng cáp quang băng rộng.

Đến năm 2010, xa lộ thông tin quốc gia nối tới tất cả các huyện và nhiều xã trong cả nước bằng cáp quang và các phương thức truyền dẫn băng rộng khác; ít nhất có 30% số thuê bao có khả năng truy cập viễn thông và internet băng rộng. Tất cả các thôn, làng, bản đều được xem truyền hình, giao dịch điện thoại, sử dụng những dịch vụ bưu chính viễn thông cơ bản, được cung cấp thông tin phục vụ cho sự phát triển kinh tế - xã hội nông thôn. Phấn đấu đạt mức độ phục vụ bình quân dưới 7.000 người dân trên một điểm dịch vụ bưu chính - viễn thông, bán kính phục vụ bình quân dưới 3km. Đạt chỉ tiêu 100% xã đồng bằng và hầu hết các xã miền núi có báo *Nhân dân* đến trong ngày.

Xây dựng các trang thông tin trên internet (web) về nông nghiệp, thị trường nông, lâm, thủy sản. Tăng thời lượng phát sóng và nâng cao chất lượng các chương trình phát thanh, truyền hình về khuyến nông, thị trường có liên quan đến nông nghiệp, nông thôn. Tăng cường năng lực truyền thông cho các cơ sở khuyến nông để tuyên truyền, hướng dẫn nông dân phương thức sản xuất hàng hóa đạt hiệu quả.

Áp dụng những tiến bộ kỹ thuật mới (video tex, web tivi...), từng bước tạo điều kiện thuận lợi cho mọi người dân nông thôn, miền núi có khả năng tiếp cận thông tin trên

internet, trên truyền hình Trung ương và địa phương nhằm phổ biến các thông tin về thị trường, về sản xuất nông nghiệp và phát triển nông thôn.

5. Xây dựng các thị trấn, thị tứ và làng xã văn minh, hiện đại

- Quy hoạch phát triển thị trấn, thị tứ nông thôn:

Tạo ra các trung tâm kinh tế, thương mại, văn hóa cho huyện, liên xã và xã. Thúc đẩy phát triển nông nghiệp, chế biến, tiêu thụ sản phẩm, cung cấp dịch vụ phục vụ đời sống và sản xuất ở khu vực nông thôn.

Đầu tư, nâng cấp khoảng 400 thị trấn huyện lỵ nhằm đạt tiêu chuẩn đối với đô thị loại 5. Quy hoạch mở rộng mạng lưới thị trấn, thị tứ trên cơ sở quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của huyện, quy hoạch sử dụng đất, tạo nên sự phát triển đô thị bền vững.

Tập trung phát triển mạng lưới giao thông, kết cấu hạ tầng của vùng, huyện là giải pháp quan trọng để đẩy mạnh quá trình đô thị hóa nông thôn.

- Đối với các buôn, ấp, bản, làng:

Xây dựng và hướng dẫn nhân dân thực hiện quy hoạch để từng bước phát triển thành những khu dân cư văn minh, hiện đại, tiện lợi cho sinh hoạt và sản xuất hài hòa với môi trường, phù hợp với phong tục, tập quán của nhân dân, giữ được nét đẹp của làng xã Việt Nam. Xây dựng mỗi điểm dân cư ở đồng bằng sông Cửu Long thành nơi an toàn trong mùa mưa lũ; các điểm dân cư vùng ven biển có khả năng chống đỡ cao với gió bão; sắp xếp lại dân cư ở các vùng cao biên giới, đảm bảo điều kiện tốt hơn để nhân dân tham gia phát triển

sản xuất hàng hóa, tiếp cận các dịch vụ văn hóa - xã hội, đáp ứng các yêu cầu về an ninh, quốc phòng.

- Tổ chức và xây dựng nhà ở nông thôn ở các vùng:

+ Vùng đồng bằng sông Cửu Long: Quy hoạch các tuyến dân cư, cụm dân cư an toàn cho các vùng ngập lũ ở đồng bằng sông Cửu Long, đặc biệt với vùng ngập sâu thuộc các tỉnh Long An, Đồng Tháp, An Giang. Nghiên cứu xây dựng mô hình nhà ở an toàn cho người và chỗ để gia súc cư trú tại các vùng ngập lũ.

Đầu tư xây dựng các cơ sở hạ tầng thiết yếu trong khu dân cư như các trục giao thông chính, các cơ sở phúc lợi như y tế, trường học,... đảm bảo học sinh đi học bình thường trong mùa lũ và chăm sóc sức khỏe cho nhân dân.

+ Vùng miền núi: Nghiên cứu phát triển nhà ở cho các dân tộc đồng bào miền núi phù hợp với bản sắc của từng dân tộc. Đảm bảo thuận tiện cho cuộc sống, giảm lượng gỗ khi xây dựng nhà mới. Xây dựng các làng định cư và tái định cư mẫu cho đồng bào phải di chuyển vì xây dựng hồ thủy điện, đảm bảo cho cuộc sống, nhà ở của đồng bào tốt hơn nơi ở cũ.

Quy hoạch các vùng có thể xảy ra lũ quét, ngập úng nặng, lở đất, chủ động chuyển đồng bào đến nơi ở mới an toàn.

+ Vùng duyên hải miền Trung và làng chài: Xây dựng các điểm dân cư, mẫu nhà chủ động phòng chống thiên tai, giảm nhẹ thiệt hại do bão lụt gây ra. Di chuyển nhà cửa khỏi vùng ven sông, vùng cửa sông cửa biển hay bị sạt lở, bị ngập sâu.

Nghiên cứu mô hình nhà ở và điểm định cư cho vùng nhiều đồng bào đánh cá ven biển định cư nhằm cải thiện

điều kiện ở, chăm sóc văn hóa phúc lợi cho đồng bào đánh cá ven biển như trường học, bệnh xá, đảm bảo 100% trẻ em đến tuổi được đi học. Tạo điều kiện để mỗi hộ gia đình có 100m^2 đất ở trở lên, cung cấp đủ nước ngọt cho các điểm dân cư.

+ Vùng đồng bằng: Trên cơ sở quy hoạch sử dụng đất của các xã, cải tạo nhà ở vùng đồng bằng, tìm ra mô hình nhà ở thích hợp cho từng vùng, giữ gìn bản sắc dân tộc Việt Nam. Các xã có sân chơi thể thao và nhà văn hóa, mỗi thôn có một nhà văn hóa. Quy hoạch các làng nghề, hình thành các khu công nghiệp tập trung để giải quyết tốt vấn đề môi trường, xây dựng cơ sở hạ tầng và cung cấp các dịch vụ đầu vào tốt hơn cho công nghiệp nông thôn.

Phấn đấu đến năm 2010 đạt 100% nông dân có nước sạch, xây dựng các mô hình trình diễn, nhanh chóng mở rộng bằng hình thức Nhà nước và nhân dân cùng làm. Hướng dẫn, vận động bà con nông dân xây nhà vệ sinh đúng quy cách, thu gom các chất thải của người, gia súc...; áp dụng mô hình bể ủ yếm khí tạo biogas, vừa tránh ô nhiễm môi trường, vừa tận dụng được năng lượng và phân bón.

Đối với các làng nghề, các cơ sở công nghiệp ở nông thôn có lượng chất thải lớn, phải có đánh giá tác động môi trường, các biện pháp xử lý được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt trước khi tiến hành xây dựng nhà xưởng.

Trong quá trình đô thị hóa, tập trung dân cư, cần quy hoạch các khu vực nhà ở, chợ, bến tàu xe, cấp thoát nước, v.v. một cách khoa học, có tính đến sự phát triển trong tương lai. Đặc biệt lưu ý khu vực nghĩa trang, phải xa khu dân cư, tránh sự thẩm lậu các chất bẩn gây ô nhiễm nguồn nước.

IX- PHÁT TRIỂN VĂN HÓA - XÃ HỘI

- Đầu tư cho giáo dục - đào tạo, y tế và nâng cao trình độ văn hóa, nghề nghiệp, xây dựng lối sống văn minh, có tác phong công nghiệp, bảo vệ thuần phong mỹ tục ở nông thôn.

Đổi mới và nâng cao chất lượng hệ thống giáo dục (các trường, lớp, các bậc học) và hệ thống quản lý giáo dục theo hướng phù hợp và phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội, sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nông nghiệp và nông thôn, coi trọng công tác hướng nghiệp.

Tăng ngân sách nhà nước cho giáo dục - đào tạo và các phúc lợi xã hội cho nông thôn, đặc biệt là các vùng sâu, vùng xa, tạo điều kiện cho nhiều người nghèo được học tập (chú trọng ở 2.000 xã nghèo nhất), phát triển trường nội trú cho con em dân tộc thiểu số, có kế hoạch và chính sách tuyển chọn người giỏi để đào tạo phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở địa phương.

- Đẩy mạnh phong trào xây dựng làng, xã văn hóa, xây dựng hương ước làng, xã, nâng cao tính tự quản của cộng đồng dân cư trong công cuộc xây dựng nếp sống văn minh, phát triển và không ngừng nâng cao chất lượng hoạt động các thiết chế văn hóa ở cơ sở. Phục hồi và phát triển văn hóa truyền thống.

Tăng cường công tác thông tin đại chúng, khẳng định những nhân tố mới trong đời sống xã hội, đồng thời kiên quyết phê phán, lên án cái xấu, cái tiêu cực. Xây dựng các quy chế về làng xã văn hóa, xây dựng nông thôn mới công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Nâng cao chất lượng, hiệu quả các thiết chế văn hóa, các di tích, di sản văn hóa vật thể và phi vật thể, các danh lam thắng cảnh... để nâng cao trình độ thẩm mỹ, đáp ứng nhu cầu hưởng thụ văn hóa và phát huy tiềm năng sáng tạo văn hóa của nhân dân.

X- THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH XÓA ĐÓI, GIẢM NGHÈO

Trong quá trình đẩy nhanh công nghiệp hóa, hiện đại hóa phải dành sự ưu tiên đặc biệt cho công tác xóa đói, giảm nghèo.

- Đầu tư thỏa đáng cho các vùng nghèo, nhất là ở các làmg miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số để đạt được mục tiêu tiến bộ, công bằng xã hội trong quá trình công nghiệp hóa nông nghiệp, nông thôn. Mục tiêu thời kỳ 2001 - 2010, phải xóa hộ đói, giảm tỷ lệ hộ nghèo xuống dưới 10% (theo chuẩn mới), bình quân mỗi năm giảm 2% (tương ứng 28 - 30 vạn hộ/năm), không để tái đói kinh niên.

- Ưu tiên đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, nhất là đường giao thông, thủy lợi nhỏ, chợ và các hệ thống thông tin liên lạc, cấp điện, nước; bố trí các dự án khuyến nông, chế biến và các chương trình phát triển nông lâm thủy sản để hỗ trợ cho các vùng nhiều khó khăn, tạo điều kiện phát triển nhanh hơn.

- Ưu tiên phát triển các cơ sở y tế, giáo dục, văn hóa ở các vùng nghèo và tạo điều kiện để những người nghèo được hưởng các dịch vụ. Đặc biệt chú trọng đào tạo cán bộ là con em đồng bào các dân tộc tại chỗ để làm nòng cốt tổ chức thực

hiện các chương trình, dự án và chủ trương, chính sách của Đảng trên địa bàn.

Phần IV

CÁC GIẢI PHÁP ĐỂ TIẾN HÀNH CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN

1. Phát huy nguồn lực các thành phần kinh tế

- Kinh tế hộ nông dân là hình thức tổ chức sản xuất chủ yếu, tồn tại lâu dài ở nông thôn nước ta. Nhà nước có chính sách tạo mọi điều kiện thuận lợi để kinh tế hộ phát triển sản xuất hàng hóa với trình độ ngày càng cao, quy mô ngày càng mở rộng, khuyến khích phát triển kinh tế trang trại.

- Hỗ trợ và tạo điều kiện để phát triển nhanh, hiệu quả và vững chắc kinh tế hợp tác, hợp tác xã trên cơ sở liên kết, hợp tác tự nguyện giữa các hộ, các trang trại bằng nhiều hình thức, nhiều quy mô, nhiều cấp độ đa dạng để nâng cao hiệu quả kinh tế hộ và kinh tế - xã hội nông thôn.

Hợp tác xã tập trung làm dịch vụ đầu vào, đầu ra cho sản xuất nông nghiệp; tổ chức thực hiện tốt quy hoạch, hướng dẫn nông dân ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển đổi cơ cấu sản xuất, liên kết với doanh nghiệp nhà nước và các thành phần kinh tế khác để bán vật tư, mua nông sản hàng hóa cho nông dân. Nhà nước hỗ trợ hợp tác xã đào tạo cán bộ, giải quyết dứt điểm nợ đọng; có chính sách thuế phù hợp đối với các hoạt động dịch vụ của hợp tác xã. Phát triển các quỹ tín dụng nhân dân ở xã để phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

- Doanh nghiệp nhà nước đóng vai trò nòng cốt trong kinh doanh lúa gạo, phân bón, phát triển chế biến nông, lâm, thủy sản quy mô lớn, yêu cầu kỹ thuật cao, vốn lớn và liên kết kinh tế có hiệu quả với các hộ nông dân, hợp tác xã sản xuất nguyên liệu; giữ vai trò chủ yếu trong việc thực hiện các nhiệm vụ công ích. Riêng đối với khu vực miền núi thì doanh nghiệp nhà nước phải đi đầu trong việc hỗ trợ sản xuất và tiêu thụ nông, lâm, thủy sản.

- Khuyến khích kinh tế tư nhân phát triển sản xuất, kinh doanh các ngành nghề đa dạng, nhất là với quy mô vừa và nhỏ. Đây là lực lượng quan trọng để tăng khả năng chế biến, tiêu thụ nông sản, dịch vụ kỹ thuật và đời sống ở nông thôn.

- Thực hiện liên kết giữa sản xuất, chế biến và tiêu thụ, tạo điều kiện để nông dân và các hợp tác xã tham gia cổ phần ngay từ đầu với các doanh nghiệp; khuyến khích ký kết hợp đồng giữa doanh nghiệp và nông dân; doanh nghiệp hỗ trợ vốn, chuyển giao kỹ thuật, tiêu thụ sản phẩm do nông dân làm ra với giá cả hợp lý. Đây là biện pháp quan trọng để tạo sự ổn định về thị trường và hạn chế yếu tố tự phát trong nông nghiệp.

2. Về các chính sách

a) Về chính sách đất đai

- Nhà nước tạo điều kiện cho nông dân thực hiện "dồn điền, đổi thửa" trên cơ sở tự nguyện; cho phép nông dân được sử dụng giá trị quyền sử dụng đất để góp cổ phần tham gia phát triển sản xuất, kinh doanh, liên doanh, liên kết... Tạo

điều kiện để việc chuyển đổi mục đích sử dụng và chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật được thuận lợi, dễ dàng.

- Các địa phương quy hoạch các khu vực đất phù hợp, xây dựng cơ sở hạ tầng cho các doanh nghiệp thuê với chính sách ưu đãi để phát triển công nghiệp, ngành nghề và dịch vụ, phát triển các trang trại chăn nuôi...

b) Về chính sách tạo việc làm và phát triển nhân lực

- Thực hiện việc phân công lại lao động nông thôn theo hướng tăng tỷ lệ lao động công nghiệp, ngành nghề, dịch vụ nông thôn và giảm tỷ lệ lao động nông nghiệp xuống 65% vào năm 2005 và 50% vào năm 2010.

- Nhà nước đầu tư hoặc cho nông dân vay vốn để khai hoang mở thêm đất mới, trồng rừng, trồng cây công nghiệp, cây ăn quả, phát triển chăn nuôi, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản, phát triển ngành nghề và dịch vụ, đồng thời có chính sách ưu đãi khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào nông thôn để tạo thêm việc làm cho lao động nông thôn.

- Đầu tư nâng cấp các cơ sở dạy nghề của Nhà nước, đồng thời có cơ chế khuyến khích phát triển các hình thức dạy nghề đa dạng được xã hội hóa; đảm bảo hằng năm đào tạo nghề cho 1 triệu lao động, đưa tỷ lệ được đào tạo nghề lên 30% vào năm 2010.

- Có chính sách khuyến khích những người được đào tạo về làm việc ở nông thôn, nhất là miền núi và vùng sâu, vùng xa.

c) Nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao khoa học - công nghệ

- Đẩy mạnh việc nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao khoa học - công nghệ, coi đây là khâu đột phá để thúc đẩy phát triển nhanh nông nghiệp và kinh tế nông thôn.

- Đổi mới cơ chế quản lý, khoa học, nhất là cơ chế quản lý tài chính và nhân sự để nâng cao hiệu quả nghiên cứu và chuyển giao khoa học - công nghệ cho nông dân. Nhà nước đầu tư cho nghiên cứu khoa học nông nghiệp đạt 1% GDP nông nghiệp (hiện nay là 0,3%); tạo điều kiện hình thành các trung tâm nghiên cứu ứng dụng mạnh, có đủ năng lực đưa ra những đột phá về khoa học - công nghệ. Nhà nước dành kinh phí thỏa đáng để nhập khẩu công nghệ tiến bộ của nước ngoài, nhất là các loại giống, máy móc, thiết bị phục vụ kịp thời cho sản xuất; có chính sách khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia phát triển khoa học - công nghệ.

- Đổi mới và mở rộng hệ thống khuyến nông tới cơ sở, sử dụng lực lượng của các tổ chức nghiên cứu khoa học, các trường đào tạo... thực hiện xã hội hóa công tác khuyến nông để đảm bảo tiêu chuẩn 500 hộ có một khuyến nông viên (hiện có 18.000 cán bộ và khuyến nông viên, 3.000 câu lạc bộ khuyến nông, 5.800 xã có cán bộ khuyến nông).

d) Về chính sách tài chính, tín dụng

- Mức đầu tư cho nông, lâm, ngư, diêm nghiệp tương xứng với đóng góp GDP của ngành trong nền kinh tế quốc dân.

- Cho phép các tổ chức tín dụng (ngân hàng thương mại quốc doanh, ngân hàng cổ phần...) hoạt động dưới nhiều hình

thức đa dạng ở nông thôn, với lãi suất thỏa thuận; khuyến khích phát triển quỹ tín dụng nhân dân ở cấp xã.

- Rà soát, điều chỉnh, bổ sung các chính sách thuế theo hướng khuyến khích các doanh nghiệp đầu tiên phát triển sản xuất, chế biến, kinh doanh nông, lâm, thủy sản ở nông thôn.

- Xây dựng chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp mở rộng các hình thức bán trả góp vật tư, máy móc, thiết bị nông nghiệp cho nông dân; ứng vốn cho nông dân vay sản xuất nguyên liệu.

- Khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia xây dựng quỹ bảo hiểm ngành hàng để trợ giúp người sản xuất khi gặp rủi ro.

e) Về chính sách tiêu thụ thương mại và hội nhập kinh tế

- Khuyến khích mọi thành phần kinh tế tham gia thị trường kinh doanh vật tư tiêu thụ nông sản hàng hóa cho nông dân.

- Chủ động chuẩn bị và thực hiện các cam kết về hội nhập kinh tế quốc tế; bảo hộ hợp lý một số ngành có triển vọng nhưng hiện tại còn khó khăn như chăn nuôi và rau quả, thông qua sử dụng các hình thức hỗ trợ đầu vào (giống, thú y, bảo vệ thực vật, chế biến...).

- Có chính sách thích hợp, huy động các nguồn vốn để đầu tư xây dựng bến cảng, kho tàng, bến bãi, chợ bán buôn, bán lẻ... thúc đẩy phát triển thương mại nông thôn.

- Tăng cường thông tin thị trường, xúc tiến thương mại, tổ chức quản lý chất lượng; xây dựng và bảo vệ thương hiệu hàng hóa của Việt Nam; khuyến khích hình thành các hiệp hội ngành hàng, các quỹ để xuất khẩu nông, lâm, thủy sản.

Phần V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN ĐỀ ÁN VÀ MỘT SỐ VẤN ĐỀ CẦN TẬP TRUNG CHỈ ĐẠO TRONG 5 NĂM TỚI (2001 - 2005)

I- TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Về sự lãnh đạo của Đảng

- Quán triệt sâu rộng trong toàn Đảng, toàn dân, các cấp, các ngành Nghị quyết Trung ương về đẩy nhanh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn để nâng cao ý thức trách nhiệm trong việc lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện.

- Tổng kết và phổ biến các mô hình tiên tiến; nghiên cứu điều chỉnh, bổ sung kịp thời các chính sách tuyên truyền và vận động nhân dân thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn.

- Xây dựng đội ngũ cán bộ đáp ứng yêu cầu của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn.

2. Đổi mới quản lý nhà nước

- Chính phủ tập trung làm tốt việc quy hoạch và định hướng phát triển, hoạch định chính sách, đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, hỗ trợ phát triển, chuyển giao khoa học công nghệ và đào tạo nhân lực, phát triển các dịch vụ công cộng đảm bảo ổn định chính trị, an ninh trật tự xã hội, xây dựng hệ thống an sinh xã hội.

- Các bộ, ngành căn cứ vào chức năng, quyền hạn cụ thể để xây dựng đề án và chỉ đạo triển khai thực hiện nội

dung công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn do ngành phụ trách. Chính phủ xem xét, phê duyệt các đề án chuyên ngành của các bộ để triển khai ngay từ năm 2002.

- Chính quyền các cấp tổ chức thực hiện tốt các nhiệm vụ:

+ Quán triệt sâu sắc Nghị quyết của Trung ương về công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn; rà soát và xây dựng quy hoạch, kế hoạch để triển khai thực hiện trên địa bàn của mình;

+ Tổng kết và xây dựng các mô hình phát triển nông thôn theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, hợp tác hóa, dân chủ hóa ở cấp xã.

- Tỉnh là địa bàn cơ bản để thực hiện chỉ đạo thực hiện các chủ trương, chính sách, chương trình, dự án về công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn.

3. Tăng cường vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức đoàn thể nhân dân trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn.

II- MỘT SỐ VẤN ĐỀ CẦN TẬP TRUNG THỰC HIỆN TRONG 5 NĂM TỚI (2001 - 2005)

1. Chỉ đạo chuyển đổi cơ cấu sản xuất và xây dựng các vùng sản xuất hàng hóa tập trung quy mô lớn gắn với công nghiệp chế biến và thị trường, trước hết tập trung vào các sản phẩm chủ lực: thủy sản, lúa gạo chất lượng cao, cà phê, cây ăn quả, chăn nuôi lợn, sản xuất một số mặt hàng thay thế nhập khẩu..., phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản và ngành nghề nông thôn.

2. Tập trung sức đẩy nhanh việc nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao khoa học - công nghệ để tạo bước đột phá trong phát triển nông nghiệp, nông thôn.

Chỉ đạo, thực hiện tốt việc phát triển giống, cây trồng vật nuôi, công nghiệp hóa khâu sản xuất cây giống để nâng cao chất lượng giống cung cấp cho nông dân, tiếp cận trình độ giống khu vực và thế giới; nghiên cứu, nhập khẩu và chuyển giao nhanh công nghệ mới về giống, canh tác, bảo quản và chế biến nông, lâm, thủy sản; nâng cấp các cơ sở nghiên cứu và đào tạo nhân lực cho nông nghiệp, nông thôn.

Tăng cường hệ thống khuyến nông và chuyển giao khoa học - công nghệ ở cơ sở, đảm bảo nông dân có được sự tư vấn hỗ trợ về khoa học kỹ thuật.

3. Tạo bước chuyển mạnh mẽ về liên kết kinh tế giữa doanh nghiệp với nông dân và hợp tác xã để phát triển sản xuất và tiêu thụ sản phẩm ổn định. Trước mắt lựa chọn một số sản phẩm để thực hiện như: mía đường, lúa gạo, cao su, thuốc lá, bông, cây nguyên liệu giấy, thủy sản, bò sữa.

4. Chuyển dịch mạnh cơ cấu đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn hướng vào xây dựng thủy lợi, giao thông nông thôn, phát triển hệ thống cung cấp điện, thông tin liên lạc phù hợp với các vùng, phục vụ sản xuất hàng hóa.

5. Tổ chức triển khai thực hiện tốt các chính sách phát triển nông nghiệp, nông thôn, trong đó tập trung vào chính sách về ứng dụng khoa học - công nghệ, đất đai, đầu tư, tín dụng và phát triển công nghiệp chế biến.

*

* *

Đề án ***Đẩy nhanh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn***, với những nội dung cơ bản được xây dựng trên cơ sở đóng góp của nhiều bộ, ngành và địa phương, nhằm cụ thể hóa việc triển khai Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ IX.

Chúng ta tin tưởng rằng, dưới sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng, sự đổi mới và nâng cao năng lực điều hành của Nhà nước, sự phối hợp chặt chẽ của các bộ, ban, ngành ở Trung ương, địa phương và đặc biệt là sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân, công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn sẽ tiếp tục đạt được những thành tựu mới to lớn, góp phần vào thành công của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

BỘ CHÍNH TRỊ

Lưu tại Kho Lưu trữ
Trung ương Đảng.

THÔNG BÁO
KẾT LUẬN CỦA BỘ CHÍNH TRỊ

Số 46-TB/TW, ngày 16 tháng 2 năm 2002

Về kết quả một năm thực hiện Nghị quyết 15-NQ/TW của Bộ Chính trị khóa VIII về phương hướng, nhiệm vụ phát triển Thủ đô Hà Nội thời kỳ 2001 - 2010

Thực hiện quy định trong Nghị quyết 15 của Bộ Chính trị khóa VIII và Quy chế làm việc của Ban Chấp hành Trung ương khóa IX, ngày 4-2-2002, Bộ Chính trị, Ban Bí thư đã họp nghe Ban Thường vụ Thành ủy Hà Nội báo cáo kết quả một năm thực hiện Nghị quyết 15-NQ/TW của Bộ Chính trị khóa VIII về phương hướng, nhiệm vụ phát triển Thủ đô Hà Nội thời kỳ 2001 - 2010. Bộ Chính trị kết luận:

1. Về kết quả một năm thực hiện Nghị quyết

- Sau khi Bộ Chính trị khóa VIII ban hành Nghị quyết 15, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã khẩn trương ban hành Pháp lệnh về Thủ đô, tạo cơ sở pháp lý cho quá trình xây dựng, phát triển Thủ đô. Chính phủ đã chỉ đạo Thành phố Hà Nội

cùng các bộ, ban, ngành Trung ương xây dựng nghị định hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh về Thủ đô. Các đồng chí lãnh đạo cao nhất của Nhà nước đã trực tiếp làm việc với lãnh đạo Thành phố, kiểm tra tình hình thực tế và cho ý kiến chỉ đạo. Các bộ, ban, ngành Trung ương đã có quan hệ gắn bó hơn với Hà Nội và đã thường xuyên theo dõi, giúp đỡ, phối hợp với Hà Nội đưa ra các giải pháp và cơ chế, chính sách tạo điều kiện cho Hà Nội phát triển.

- Hơn một năm qua, Thành ủy Hà Nội đã có nhiều cố gắng trong việc quán triệt Nghị quyết 15-NQ/TW, đã cụ thể hóa, bổ sung nhiều nội dung quan trọng trong quá trình chuẩn bị và thực hiện Nghị quyết Đại hội lần thứ XIII Đảng bộ Thành phố. Nhờ triển khai khẩn trương, nghiêm túc, Nghị quyết 15-NQ/TW của Bộ Chính trị đã bước đầu đi vào cuộc sống và tạo được một số chuyển biến tương đối toàn diện đáng khích lệ ở Thủ đô Hà Nội.

- Về những kết quả bước đầu:

Bộ Chính trị, Ban Bí thư biểu dương những chuyển biến mới, rõ nét và tương đối toàn diện của Hà Nội sau hơn một năm thực hiện Nghị quyết 15 của Bộ Chính trị.

+ Thành phố đã xây dựng nội dung 10 chương trình công tác lớn và 9 cụm công trình trọng điểm cần tập trung chỉ đạo; thể hiện tính chủ động, tinh thần quyết tâm cao của Đảng bộ trong việc quán triệt và cụ thể hóa Nghị quyết của Bộ Chính trị và Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Thành phố vào thực tế Thủ đô.

+ Những kết quả bước đầu về tăng trưởng kinh tế, xây dựng và quản lý đô thị, văn hóa - xã hội của Hà Nội như đã

nêu trong báo cáo của Ban Thường vụ Thành ủy đã làm tăng thêm niềm tin của cán bộ, đảng viên, nhân dân Thành phố, của đông đảo cán bộ, đảng viên, nhân dân cả nước, của bạn bè quốc tế vào sự phát triển của Thủ đô trong giai đoạn mới.

+ An ninh quốc phòng của Thủ đô được tăng cường đáng kể, đã góp phần bảo đảm tuyệt đối an toàn các cơ quan đầu não của Đảng và Nhà nước, bảo vệ nhân dân, phục vụ tốt các hoạt động chính trị của Đảng, Nhà nước, các hoạt động đối ngoại quốc gia.

+ Đảng bộ Hà Nội đã có những cố gắng trong công tác xây dựng Đảng, chấn chỉnh, sắp xếp lại một số tổ chức bộ máy trong hệ thống chính trị theo hướng tinh giản; tích cực xây dựng, củng cố các tổ chức đảng ở cơ sở, chỉ đạo thực hiện Nghị quyết Trung ương 6 (lần 2). Hoạt động chống tham nhũng, chống tiêu cực và các tệ nạn xã hội bước đầu có kết quả.

+ Nét mới trong hoạt động của Thành ủy là đã năng động hơn, đổi mới mạnh phong cách lãnh đạo, lề lối làm việc theo tinh thần nói đi đôi với làm, xác định rõ nhiệm vụ và trách nhiệm cá nhân, bám sát cơ sở, chỉ đạo kiên quyết, tập trung, tăng cường kiểm tra, đôn đốc để thực hiện bằng được các chủ trương, kế hoạch đã ban hành. Ban Thường vụ Thành ủy đã đề xuất với Trung ương nhiều chủ trương quan trọng. Ban Thường vụ, Ban Chấp hành đã nêu cao tinh thần đoàn kết thống nhất, phát huy dân chủ đi đôi với tăng cường kỷ luật, kỷ cương; tăng cường quan hệ, chú trọng phát huy sức mạnh tổng hợp của các cơ quan Trung ương; chủ động phối hợp với một số địa phương trong nhiều hoạt động.

- Về những yếu kém, khuyết điểm:

Bộ Chính trị nhất trí những mặt yếu kém, khuyết điểm như báo cáo của Ban Thường vụ Thành ủy đã nêu và nhấn mạnh thêm một số điểm sau:

+ Kinh tế tăng trưởng nhanh nhưng chưa vững chắc, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh còn hạn chế; vẫn còn một số lĩnh vực chưa đạt chỉ tiêu kế hoạch đã đặt ra (như chỉ tiêu phát triển công nghiệp), một số nội dung nghị quyết chưa được triển khai mạnh mẽ (như một số công trình xây dựng trọng điểm...).

+ Quản lý đô thị tuy được chú ý hơn nhưng vẫn còn nhiều yếu kém, một số tệ nạn xã hội như nghiện hút ma túy, mại dâm tiếp tục phát triển, chỉ đạo giải quyết khiếu kiện của nhân dân chưa đạt hiệu quả rõ, nhân dân còn kêu ca, than phiền nhiều.

+ Cải cách hành chính chậm, còn nhiều thủ tục phiền hà; đấu tranh chống quan liêu, tham nhũng, lãng phí chưa mạnh, chưa rút được nhiều kinh nghiệm; quan liêu, tham nhũng, lãng phí chưa được đẩy lùi. So với yêu cầu Thủ đô Hà Nội phải tiêu biểu về chất lượng hoạt động của hệ thống chính trị thì kết quả Thành phố đạt được về mặt này còn chưa tương xứng.

+ Việc thực hiện Quy chế dân chủ tuy đã được quan tâm chỉ đạo nhưng ở một số loại hình cơ sở việc thực hiện còn hình thức, đặc biệt nhiều đơn vị trong khối cơ quan, doanh nghiệp chưa xây dựng được quy chế dân chủ.

2. Về phương hướng, nhiệm vụ năm 2002

Bộ Chính trị nhất trí với mục tiêu, nhiệm vụ trọng tâm

và các nội dung hoạt động như báo cáo của Ban Thường vụ đã trình bày và nhấn mạnh một số điểm sau:

- Về phát triển kinh tế: cần đẩy mạnh hơn tốc độ tăng trưởng và chuyển dịch nhanh cơ cấu kinh tế theo đúng tinh thần Nghị quyết đã đề ra. Để làm được điều đó, Thành phố phải rất coi trọng khâu quy hoạch, quản lý quy hoạch và chỉ đạo thực hiện quy hoạch; thường xuyên soát xét việc thực hiện kế hoạch phát triển tổng thể; có kế hoạch và cơ chế, chính sách cụ thể phát triển các ngành sản xuất và dịch vụ mà Thành phố có thế mạnh, chú ý mở mang thương mại và nâng cao văn minh thương nghiệp. Phải chỉ đạo thật cụ thể, sát sao việc thực hiện các chương trình công tác lớn, các công trình trọng điểm đã xác định. Bộ Chính trị nhất trí như Thành ủy đã xác định trọng tâm hoạt động năm 2002 là năm giao thông và văn minh đô thị. Trên cơ sở áp dụng các kinh nghiệm và kết quả đã có, cần tạo chuyển biến mạnh hơn nữa về giải phóng mặt bằng và quản lý đất đai, quản lý xây dựng đô thị. Tiếp tục phát triển kinh tế đối ngoại, nâng cao tinh thần độc lập tự chủ, năng lực cạnh tranh, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, nhất là trong việc thực hiện Hiệp định Thương mại Việt - Mỹ. Cần xác định mục tiêu, bước đi cụ thể để đẩy mạnh hợp tác với các tỉnh xung quanh, trước hết là các tỉnh lân cận. Hà Nội phải có lực hút, có tác động lôi cuốn, thúc đẩy các tỉnh xung quanh phát triển.

- Cần chuẩn bị thật tốt ngay từ bây giờ cho việc thực hiện chương trình kỷ niệm 1.000 năm Thăng Long và trước mắt là Đại hội thể dục thể thao toàn quốc năm 2002 và Seagames 22.

Cần có kế hoạch chỉ đạo kiên quyết, cụ thể đấu tranh nhằm ngăn chặn, đẩy lùi các tệ nạn xã hội; giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa Thăng Long - Hà Nội, giáo dục, nâng cao dân trí về văn minh đô thị, xây dựng Thủ đô xanh, sạch, đẹp.

- Về an ninh chính trị và trật tự, an toàn xã hội, Thành phố đã có những nỗ lực và thành tích, nhưng không được thỏa mãn và chủ quan trong lĩnh vực công tác quan trọng này. Cùng với việc giữ gìn an ninh chính trị phải rất chú ý an ninh kinh tế, an ninh văn hóa; coi trọng chỉ đạo việc giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân, không để các thế lực thù địch và phần tử xấu lợi dụng sơ hở của ta để gây ra điểm nóng. Hà Nội không được để xảy ra điểm nóng.

- Về công tác xây dựng Đảng. Để tạo điều kiện cho Thủ đô ổn định, phát triển toàn diện, vững chắc, đi tiên phong trong cả nước, cần:

+ Tăng cường hơn nữa công tác giáo dục phẩm chất chính trị, rèn luyện đạo đức, lối sống, ngăn chặn sự suy thoái trong cán bộ, đảng viên. Tiếp tục củng cố cơ sở phường, xã, đặc biệt là củng cố các chi bộ, coi trọng việc giáo dục, quản lý đảng viên và đổi mới nội dung sinh hoạt.

Cần đặc biệt chú ý công tác chỉ đạo tập hợp, giáo dục thanh niên, nhất là thanh niên công nhân, thanh niên trong các trường học.

+ Làm tốt hơn nữa công tác quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng và thực hiện chính sách cán bộ, nhất là cán bộ cơ sở; thực hiện tốt chủ trương luân chuyển cán bộ lãnh đạo và quản lý theo tinh thần Nghị quyết 11-NQ/TW của Bộ Chính trị. Huy động khả năng của các trường đại học, viện

nghiên cứu đóng góp vào quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội Thủ đô.

+ Tiếp tục đổi mới lề lối, tác phong công tác trên tinh thần phát huy dân chủ, giữ vững kỷ luật, kỷ cương, nói đi đôi với làm và nêu cao trách nhiệm cá nhân; chống bệnh phô trương hình thức, lãng phí.

3. Về một số kiến nghị của Ban Thường vụ Thành ủy với Trung ương

- Đối với nội dung kiến nghị chung, Bộ Chính trị sẽ tiếp tục chỉ đạo các ban, ngành, các địa phương triển khai mạnh mẽ hơn nội dung Nghị quyết 15-NQ/TW.

- Về những kiến nghị cụ thể:

3.1. Về vấn đề kè vở sông Hồng và triển khai quy hoạch, khai thác quỹ đất ngoài đê hai bên sông Hồng thuộc địa phận Hà Nội: Bộ Chính trị cơ bản đồng ý với đề xuất này. Trong các năm tới, các cơ quan nhà nước cần phối hợp chặt chẽ với Thành phố để triển khai cụ thể. Bộ Chính trị lưu ý: đây là một công trình rất lớn cần được nghiên cứu kỹ lưỡng, có cơ sở khoa học vững chắc, tính toán thật kỹ về mục tiêu, yêu cầu, bước đi, các giải pháp thực hiện, khả năng và nguồn vốn. Hà Nội cần bàn với các bộ, ngành liên quan và xây dựng thành dự án cụ thể trình Chính phủ xem xét. Những vấn đề lớn nếu thấy cần thiết thì Chính phủ xin ý kiến Bộ Chính trị. Đối với những vấn đề liên quan đến pháp lệnh phải xin ý kiến Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Khi triển khai thực hiện cần có sự chỉ đạo sát sao, bảo đảm hiệu quả, quan tâm tới môi

trường, cảnh quan, an toàn lũ lụt và điều kiện sinh sống của nhân dân.

3.2. Về chương trình xây dựng hệ thống giao thông công cộng

Các chương trình giao thông công cộng, xây dựng đường xe điện ngầm, xe điện mặt đất và trên cao đã được xác định trong nội dung Nghị quyết 15-NQ/TW của Bộ Chính trị. Tuy vậy, các bộ, ngành Trung ương vẫn còn những ý kiến khác nhau về quy mô, phương án thực hiện... Bộ Chính trị nhất trí về chủ trương phải tiến hành khẩn trương nhưng cần tính toán để đảm bảo sao cho công trình phù hợp với quy hoạch, kế hoạch tổng thể, phù hợp với khả năng tài chính; việc triển khai phải làm từng bước thận trọng, phân chia giai đoạn thực hiện hợp lý, tham khảo kinh nghiệm nước ngoài để công trình đi thẳng vào hiện đại và đảm bảo các yêu cầu về chất lượng, cảnh quan, giá cả phù hợp, tranh thủ được sự đồng tình của đông đảo nhân dân.

3.3. Về đề nghị Chính phủ sửa đổi hoặc cho phép Hà Nội vận dụng Nghị định 51/CP nhằm hạn chế việc di dân quá nhanh vào Hà Nội, Bộ Chính trị cho rằng không nên sửa đổi Nghị định 51/CP. Tuy nhiên, Hà Nội có thể đề xuất với Chính phủ các chính sách nhằm một mặt hạn chế sự gia tăng dân số cơ học, mặt khác có thể mở ra các hình thức thu hút lao động từ các nơi đến làm việc ở Thành phố một cách hợp pháp và có trật tự, đáp ứng các nhu cầu cần thiết.

3.4. Về vấn đề giải quyết nhà cải tạo, nhà công tư hợp doanh, nhà vắng chủ, Bộ Chính trị đã giao Ban Cán sự Đảng Chính phủ chuẩn bị trình Bộ Chính trị để có chủ trương giải

quyết. Trong phạm vi chủ trương đã có, Thành phố cần phối hợp với các ban, ngành liên quan phân loại cụ thể và chỉ đạo giải quyết dứt điểm một số trường hợp đã rõ là quá bất hợp lý, có thể giải quyết được; phương án giải quyết phải không được gây ra khó khăn, ảnh hưởng dây chuyền đến các trường hợp tương tự.

3.5. Về kế hoạch và thời điểm bàn giao toàn bộ quần thể di tích lịch sử văn hóa và cách mạng Thành cổ cho Hà Nội quản lý, Bộ Chính trị nhất trí với đề xuất của Hà Nội và ý kiến của Đảng ủy Quân sự Trung ương, Bộ Quốc phòng. Sau khi tiếp nhận, Hà Nội phải có kế hoạch xây dựng và quản lý tốt khu quần thể di tích lịch sử văn hóa và cách mạng này.

*

* *

Nghị quyết 15-NQ/TW mới triển khai được một năm; năm 2001 là năm đầu thực hiện Nghị quyết Đại hội IX, Bộ Chính trị phải tập trung xử lý nhiều việc chung, nên nhiều đồng chí Bộ Chính trị chưa bố trí được thời gian đi sâu tìm hiểu, chỉ đạo các lĩnh vực công tác cụ thể của Hà Nội. Trên đây chỉ là những ý kiến bước đầu để Thành ủy tiếp tục nghiên cứu cụ thể hóa, chỉ đạo có hiệu quả rõ rệt trong năm 2002 và các năm tiếp theo.

Nhân dịp kỷ niệm 72 năm Ngày thành lập Đảng và Tết Nhâm Ngọ sắp đến, Bộ Chính trị chúc Đảng bộ và nhân dân Thành phố Hà Nội thu được nhiều thành tựu mới to lớn hơn nữa trong việc thực hiện Nghị quyết Đại hội IX của Đảng,

Nghị quyết 15 của Bộ Chính trị, Nghị quyết XIII của Đảng bộ Thành phố; có nhiều đóng góp mới, có giá trị với Trung ương, ngày càng xứng đáng với vinh dự lớn và trách nhiệm nặng nề: Hà Nội là trái tim của cả nước, đầu não chính trị - hành chính quốc gia, trung tâm lớn về văn hóa, khoa học, giáo dục, kinh tế và giao dịch quốc tế và xứng đáng với danh hiệu cao quý Thủ đô Hà Nội anh hùng.

T/M BỘ CHÍNH TRỊ

PHAN DIỄN

Lưu tại Kho Lưu trữ
Trung ương Đảng.

PHÁT BIỂU CỦA TỔNG BÍ THƯ NÔNG ĐỨC MẠNH KHAI MẠC HỘI NGHỊ LẦN THỨ NĂM BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG ĐẢNG KHÓA IX*

Ngày 18 tháng 2 năm 2002

Thưa các đồng chí,

Thực hiện chương trình công tác toàn khóa của Trung ương, Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng sẽ bàn và ra quyết định về các vấn đề sau:

- Phát triển kinh tế hợp tác, hợp tác xã; kinh tế tư nhân;
- Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn;
- Nâng cao năng lực và hiệu quả hoạt động của hệ thống chính trị cơ sở;
- Công tác tư tưởng, lý luận trong tình hình mới.

Hội nghị cũng sẽ nghe báo cáo kiểm điểm sự lãnh đạo của Bộ Chính trị, Ban Bí thư từ sau Đại hội IX đến hết năm 2001.

---

* Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khóa IX họp từ ngày 18-2 đến ngày 2-3-2002. Các tài liệu trong Hội nghị này, chúng tôi sắp xếp theo trình tự diễn biến của Hội nghị *(B.T)*.

Những vấn đề mà Hội nghị Trung ương phải giải quyết lần này đều là những vấn đề lớn, hệ trọng, có tính chất vừa cơ bản vừa cấp bách, đã được xác định trong các văn kiện Đại hội IX, nay cần được cụ thể hóa và phát triển thêm để nhanh chóng đưa vào cuộc sống, góp phần tạo nên những chuyển biến mới tích cực trong đời sống chính trị, kinh tế, xã hội ở nước ta.

Phát triển *kinh tế hợp tác và hợp tác xã* là vấn đề hết sức quan trọng trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, đã được khẳng định trong nhiều nghị quyết của Đảng, đã có Luật của Quốc hội và các nghị định của Chính phủ về vấn đề này. Hội nghị Trung ương lần này có nhiệm vụ tổng kết tình hình phát triển kinh tế hợp tác và hợp tác xã, chủ yếu tập trung vào giai đoạn 1996 - 2000, đánh giá đúng thực trạng tình hình và các nguyên nhân, trên cơ sở đó, đề ra các quan điểm chỉ đạo và các giải pháp cần thiết để tiếp tục củng cố, đẩy mạnh phát triển kinh tế hợp tác và hợp tác xã trong thời gian tới, thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội lần thứ IX của Đảng: *làm cho kinh tế tập thể* phát triển với nhiều hình thức hợp tác đa dạng, trong đó, hợp tác xã là nòng cốt; kinh tế nhà nước cùng với kinh tế tập thể ngày càng trở thành nền tảng vững chắc của nền kinh tế quốc dân.

Phát triển *kinh tế tư nhân* (gồm kinh tế cá thể, tiểu chủ và kinh tế tư bản tư nhân) là vấn đề chiến lược lâu dài trong phát triển nền kinh tế nhiều thành phần của nước ta. Hội nghị lần này cần đánh giá đúng tình hình phát triển kinh tế tư nhân thời gian qua, định rõ phương hướng và các giải pháp tiếp tục phát triển kinh tế tư nhân trong thời gian tới để kinh tế tư nhân thực sự là bộ phận cấu thành quan trọng

của nền kinh tế quốc dân, góp phần cùng với kinh tế nhà nước và kinh tế tập thể thực hiện thắng lợi nhiệm vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và nâng cao nội lực của đất nước trong hội nhập kinh tế quốc tế.

Tiếp theo Hội nghị Trung ương 3 quyết định tiếp tục sắp xếp, đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước, cũng tức là phát triển kinh tế nhà nước nói chung, Hội nghị Trung ương lần này giải quyết đúng đắn vấn đề phát triển kinh tế tập thể và kinh tế tư nhân sẽ là đóng góp có ý nghĩa đối với việc hoàn chỉnh chính sách phát triển, không riêng cho từng thành phần kinh tế mà cho tổng thể nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa của chúng ta.

Cùng với việc phát triển các thành phần kinh tế, vấn đề *công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn* đang được đặt ra một cách bức xúc, bao gồm cả phát triển nông nghiệp và phát triển nông thôn, gắn công nghiệp hóa với hiện đại hóa, gắn các nội dung về kinh tế với các nội dung về văn hóa, xã hội. Để làm cho được điều đó, cần đánh giá đúng thực trạng nông nghiệp và nông thôn hiện nay, xác định rõ quan điểm, phương hướng, mục tiêu và các giải pháp nhằm tạo ra bước phát triển nhanh của nông nghiệp và nông thôn trong thời gian tới, góp phần vào việc thực hiện thắng lợi nhiệm vụ chung công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Vấn đề *đổi mới, nâng cao năng lực và hiệu quả hoạt động của hệ thống chính trị cơ sở* được đặt ra tại Hội nghị Trung ương lần này như là một đòi hỏi bức bách trong giai đoạn mới của sự phát triển đất nước. Cơ sở được đề cập ở đây là xã,

phường và thị trấn. Hệ thống chính trị ở cơ sở bao gồm tổ chức đảng ở cơ sở, chính quyền cơ sở, mặt trận và các đoàn thể nhân dân ở cơ sở. Chúng ta không chỉ xác định rõ ràng chức năng, nhiệm vụ và phương thức hoạt động của từng tổ chức trong hệ thống chính trị ở cơ sở mà còn phải giải quyết tốt vấn đề cán bộ cơ sở, nhất là về chính sách đối với cán bộ cơ sở, việc bồi dưỡng, đào tạo và nâng cao chất lượng của đội ngũ cán bộ này và sự chỉ đạo của các cấp đối với cơ sở, nhằm tạo ra cho hệ thống chính trị ở cơ sở một sức mạnh mới, những khả năng mới trong việc hoàn thành nhiệm vụ, bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của Nhà nước và quyền làm chủ của nhân dân được thể hiện một cách rõ ràng và đầy đủ nhất ở cơ sở.

Vấn đề quan trọng nữa được đặt ra trong Hội nghị Trung ương lần này là *công tác tư tưởng, lý luận của Đảng trong tình hình mới*. Hội nghị Trung ương sẽ xem xét một cách toàn diện tình hình tư tưởng và công tác tư tưởng, lý luận của Đảng trong thời gian qua, đánh giá đúng những thành tựu và khuyết điểm, phân tích rõ nguyên nhân, xác định phương hướng, nhiệm vụ và các giải pháp để kịp thời phát huy ưu điểm, khắc phục những yếu kém và bất cập, nâng cao hơn nữa chất lượng, hiệu quả, sức chiến đấu, khả năng dẫn dắt và định hướng của công tác tư tưởng, lý luận làm cho công tác tư tưởng, lý luận thực sự là công tác của toàn Đảng, luôn luôn xứng đáng với vai trò tiên phong trong xây dựng, chỉnh đốn Đảng, giải đáp được những vấn đề mới đặt ra về lý luận và thực tiễn, cung cấp cơ sở khoa học vững chắc cho việc xác định đúng đắn, sáng tạo đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước; động viên cán bộ, đảng viên và nhân dân đồng

tâm, nhất trí hăng hái tiến lên hoàn thành những nhiệm vụ cách mạng trong thời kỳ mới.

Thưa các đồng chí,

Về các vấn đề nêu trên, các bản đề án và dự thảo nghị quyết trình Hội nghị Trung ương đều được chuẩn bị công phu. Song, các vấn đề được nêu đều là những vấn đề lớn, rất hệ trọng cho nên tôi đề nghị các đồng chí Trung ương làm việc hết sức khẩn trương, với tinh thần trách nhiệm cao, tập trung tư tưởng, phát huy dân chủ và trí tuệ tập thể, phân tích và đánh giá tình hình trong tinh thần "nhìn thẳng vào sự thật, đánh giá đúng sự thật, nói rõ sự thật", thẳng thắn nêu lên các vấn đề cần tranh luận để đi đến chân lý, tập trung thảo luận vào những vấn đề mấu chốt, trọng tâm; đưa ra được những quyết sách đúng đắn trong từng vấn đề, bảo đảm thành công của Hội nghị, đáp ứng được lòng mong muốn của cán bộ, đảng viên và nhân dân.

Với tinh thần đó, tôi xin tuyên bố khai mạc Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX.

Xin cảm ơn.

Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khóa IX,* Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr.5-10.

GIẢI TRÌNH
CỦA BỘ CHÍNH TRỊ

Số 64/TLHN, ngày 27 tháng 2 năm 2002

Tiếp thu ý kiến Trung ương về Đề án kinh tế hợp tác và hợp tác xã

Đề án kinh tế hợp tác và hợp tác xã được Trung ương thảo luận rất sôi nổi với 131 ý kiến phát biểu ở tổ và hội trường. Đa số ý kiến đồng tình với những nội dung cơ bản của Tờ trình, cho rằng Đề án được chuẩn bị công phu, sâu sắc, số liệu tương đối cụ thể và đầy đủ; đã coi trọng tổng kết thực tiễn, đánh giá đúng tình hình, tìm ra nguyên nhân và đề xuất các giải pháp để đẩy mạnh hơn nữa sự phát triển của khu vực kinh tế hợp tác và hợp tác xã. Nhiều ý kiến phát biểu đã phân tích sâu sắc thêm hoặc kiến nghị bổ sung, sửa đổi một số nội dung cần thiết để nâng cao chất lượng Đề án. Bộ Chính trị xin tiếp thu ý kiến của Trung ương để bổ sung, chỉnh lý Đề án và dự thảo Nghị quyết. Sau đây Bộ Chính trị xin giải trình, làm rõ thêm một số vấn đề còn có ý kiến khác nhau như sau:

1. Sự cần thiết phải bàn và ra Nghị quyết Trung ương về phát triển kinh tế tập thể

Nhiều ý kiến khẳng định lần này Trung ương bàn về kinh

tế hợp tác và hợp tác xã là cần thiết, nhằm triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội IX của Đảng; phát triển kinh tế hợp tác và hợp tác xã là nhu cầu thực tế khách quan, đáp ứng đòi hỏi của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Nhưng cũng có ý kiến cho là việc Trung ương thảo luận vấn đề phát triển kinh tế hợp tác và hợp tác xã lúc này là chưa cần thiết, chưa phải là nhu cầu bức xúc; vừa qua, hợp tác xã phát triển còn chậm, nhưng sản xuất nông nghiệp vẫn phát triển khá nhanh; chúng ta đặt vấn đề đẩy mạnh phát triển kinh tế hợp tác và hợp tác xã phải chăng là vẫn còn bị ám ảnh bởi tư duy cũ cho rằng cứ phải có nhiều kinh tế tập thể mới có chủ nghĩa xã hội?

Về vấn đề này, Bộ Chính trị xin trình bày như sau:

- Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX chỉ rõ xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa phải "phát triển sản xuất, kinh doanh của mọi thành phần kinh tế với các hình thức sở hữu khác nhau", "kinh tế tập thể phát triển với nhiều hình thức hợp tác đa dạng, trong đó hợp tác xã là nòng cốt", "kinh tế nhà nước cùng với kinh tế tập thể ngày càng trở thành nền tảng vững chắc của nền kinh tế quốc dân".

Như vậy, tiếp theo Hội nghị Trung ương 3 đã bàn và ra Nghị quyết về "Tiếp tục sắp xếp, đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước", Hội nghị Trung ương lần này bàn về phát triển kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân và công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn; ra Nghị quyết về các vấn đề này là việc làm cần thiết để tiếp tục cụ thể hóa đồng bộ đường lối kinh tế của Đại hội IX.

- Xét về mặt lý luận và thực tiễn, kinh tế hợp tác và hợp tác xã là sản phẩm tất yếu của nền sản xuất hàng hóa; sản xuất hàng hóa càng phát triển, sự cạnh tranh trong kinh tế thị trường càng gay gắt thì những người lao động riêng lẻ, các hộ cá thể, các doanh nghiệp nhỏ và vừa càng có yêu cầu phải liên kết, hợp tác với nhau, nếu không thì khó có thể tồn tại và phát triển. Phát triển kinh tế hợp tác và hợp tác xã là con đường để giải quyết mâu thuẫn giữa sản xuất nhỏ, manh mún với sản xuất hàng hóa lớn, đáp ứng yêu cầu của quá trình công nghiệp hóa. Chính vì vậy, kinh tế hợp tác và hợp tác xã đã phát triển từ rất lâu trong lòng các nước tư bản chủ nghĩa và ngày nay tại các nước phát triển, kinh tế hợp tác xã phát triển rất rộng rãi.

Kinh tế hợp tác và hợp tác xã là hình thức tổ chức kinh tế mang tính chất xã hội hóa, còn là nhân tố quan trọng để xây dựng xã hội công bằng, dân chủ, văn minh, giáo dục ý thức phát triển cộng đồng; là hình thức tổ chức kinh tế quan trọng để người lao động, hộ xã viên tiếp nhận sự hỗ trợ của Nhà nước, liên kết với doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế, thực hiện liên minh công nông. Phát triển kinh tế hợp tác và hợp tác xã là phù hợp với yêu cầu của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, trong đó kinh tế tập thể cùng với kinh tế nhà nước ngày càng trở thành nền tảng vững chắc của nền kinh tế quốc dân.

- Thực tế ở nước ta, nhất là ở nông thôn, với quá trình phát triển kinh tế hàng hóa, nông dân ngày càng có nhu cầu phát triển các hình thức kinh tế hợp tác từ thấp đến cao, từ các tổ hợp tác đến hợp tác xã làm dịch vụ đầu vào, đầu ra

phục vụ sản xuất nông nghiệp của hộ gia đình và trang trại. Đặc biệt ở nơi có xí nghiệp chế biến nông sản, nông dân ngày càng có nhu cầu tổ chức hợp tác xã để tạo thuận lợi cho việc hợp đồng cung ứng nông sản cho doanh nghiệp và tiếp thu sự hỗ trợ, giúp đỡ của các doanh nghiệp về vốn và kỹ thuật. Đến nay, ngoài số hợp tác xã cũ chuyển đổi có hiệu quả, đã có hàng trăm ngàn tổ hợp tác với nhiều tên gọi khác nhau và hàng ngàn hợp tác xã mới ra đời một cách tự nguyện. Điều đó cho thấy nhu cầu phát triển các hình thức kinh tế hợp tác giản đơn đã thật sự phổ biến và bức xúc, nhu cầu và điều kiện để phát triển hợp tác xã cũng ngày càng chín muồi ở nhiều nơi. Có cơ sở để dự báo rằng cùng với đà phát triển kinh tế hàng hóa, công nghiệp hóa đất nước và hội nhập kinh tế quốc tế, mức độ cạnh tranh trong nền kinh tế thị trường sẽ gay gắt hơn, nhu cầu phát triển kinh tế hợp tác và hợp tác xã sẽ ngày càng trở nên bức xúc, cấp thiết đối với những hộ kinh doanh cá thể, các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Chúng ta cần nhận rõ nhu cầu khách quan tất yếu đó để chủ động tạo điều kiện thuận lợi và giúp đỡ cho kinh tế hợp tác và hợp tác xã phát triển.

- Nếu thỏa mãn với những thành tựu của kinh tế hộ, không thấy hết những khó khăn mới, những mâu thuẫn mới, những hạn chế của kinh tế hộ trong bước đường đi lên, không kịp thời tạo điều kiện và giúp đỡ kinh tế hợp tác và hợp tác xã phát triển, chúng ta sẽ không đáp ứng được những yêu cầu phát triển của nền kinh tế trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế.

Vì vậy, Bộ Chính trị cho rằng lúc này Trung ương bàn về phát triển kinh tế hợp tác và hợp tác xã là cần thiết và đúng đắn.

2. Về mô hình hợp tác xã kiểu mới

Nhiều ý kiến đề nghị cần làm rõ đặc trưng của mô hình hợp tác xã kiểu mới, phân biệt với mô hình hợp tác xã kiểu cũ, với công ty cổ phần và cho rằng việc đánh giá tình hình, tổng kết thực tiễn trong Đề án chưa làm nổi bật các đặc điểm và chưa nêu được các mô hình khác nhau của hợp tác xã trong từng vùng, từng ngành nghề, lĩnh vực.

Về vấn đề này, Bộ Chính trị có ý kiến như sau:

Nghị quyết Đại hội IX của Đảng và Luật hợp tác xã đã nêu một số định hướng có tính nguyên tắc trong xây dựng mô hình phát triển kinh tế tập thể. Từ tổng kết thực tiễn, Đề án đã nêu lên một số đặc trưng của mô hình hợp tác xã kiểu mới, nhưng còn tản mạn. Tiếp thu ý kiến của Trung ương, Bộ Chính trị xin nêu rõ một số đặc trưng của mô hình hợp tác xã kiểu mới như sau:

- Hợp tác xã do các thành viên bao gồm cả thể nhân và pháp nhân (người lao động, hộ gia đình, trang trại, doanh nghiệp nhỏ và vừa...), cả người có ít vốn và người có nhiều vốn, có thể góp sức hoặc góp vốn cổ phần xây dựng nên, trên cơ sở tôn trọng các nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng, cùng có lợi và quản lý dân chủ. Hợp tác xã không thủ tiêu tính tự chủ sản xuất, kinh doanh của các thành viên, làm những gì mà mỗi thành viên riêng lẻ không làm được hoặc làm không có hiệu quả để hỗ trợ cho các thành viên phát triển.

- Hợp tác xã không tập thể hóa mọi tư liệu sản xuất của các thành viên, mà dựa trên sở hữu tập thể và sở hữu của các thành viên; sở hữu tập thể bao gồm các loại quỹ không chia, tài sản trước đây được giao lại cho tập thể sử dụng làm tài sản không chia, những tài sản do quá trình tích lũy của hợp tác xã tạo nên.

- Tổ chức và hoạt động của hợp tác xã không bị giới hạn quy mô, lĩnh vực và địa bàn (trừ một số lĩnh vực có quy định riêng). Hợp tác xã hoàn toàn tự chủ trong hoạt động sản xuất, kinh doanh và tự chịu trách nhiệm trong cơ chế kinh tế thị trường, liên doanh liên kết với các đơn vị thuộc mọi thành phần kinh tế.

- Phân biệt rõ chức năng quản lý của ban quản trị với chức năng điều hành của chủ nhiệm. Chủ nhiệm có thể là xã viên hoặc người ngoài hợp tác xã do ban quản trị thuê.

- Hình thức phân phối trong hợp tác xã vừa theo lao động, vừa theo vốn cổ phần và theo mức độ tham gia dịch vụ.

- Hợp tác xã là một tổ chức kinh tế, hoạt động lấy lợi ích kinh tế làm chính, bao gồm lợi ích của các thành viên và lợi ích tập thể, đồng thời coi trọng lợi ích xã hội của các thành viên.

- Mô hình hợp tác xã linh hoạt, đa dạng về hình thức, phù hợp với đặc điểm của từng vùng, từng ngành; với nhiều trình độ phát triển, từ thấp đến cao, từ làm dịch vụ đầu vào, đầu ra phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của các thành viên, đến mở mang ngành nghề, vươn lên kinh doanh tổng hợp và hình thành được các doanh nghiệp của hợp tác xã; từ hợp tác xã phát triển thành các liên hiệp hợp tác xã.

Với những đặc trưng đó, hợp tác xã kiểu mới hoàn toàn khác với mô hình hợp tác xã kiểu cũ được xây dựng trong thời kỳ cơ chế kế hoạch hóa tập trung, bao cấp trước đây, có các đặc trưng là tập thể hóa toàn bộ tư liệu sản xuất, không thừa nhận vai trò của kinh tế hộ, phủ nhận vai trò kinh tế hàng hóa, tổ chức và hoạt động theo địa giới hành chính, tổ chức sản xuất tập thể, tập trung, phân phối theo ngày công lao động, thực hiện quá nhiều trách nhiệm xã hội; mô hình hợp tác xã được áp dụng nhất loạt trong cả nước, ít chú ý đến đặc điểm của từng nơi...

Hợp tác xã kiểu mới cũng khác với công ty cổ phần. Hợp tác xã do các thành viên tự nguyện tập hợp, liên kết lại để cùng kinh doanh hoặc hỗ trợ nhau kinh doanh. Mỗi thành viên tham gia dù góp ít hay nhiều vốn đều bình đẳng với nhau trong quyết định các vấn đề chung của hợp tác xã, với nguyên tắc cơ bản "mỗi người một lá phiếu" (nguyên tắc "đối nhân"). Trong khi đó, công ty cổ phần do các nhà đầu tư đứng ra thành lập, tổ chức hoạt động lấy mục tiêu là lợi nhuận, thành viên tham gia (các cổ đông) chỉ có quyền tham gia quyết định các vấn đề của công ty theo mức độ góp vốn (nguyên tắc "đối vốn"). Công ty cổ phần thì phân phối theo tỷ lệ vốn góp, còn hợp tác xã thì vừa phân phối theo tỷ lệ vốn góp, vừa phân phối theo lao động và mức độ tham gia các dịch vụ.

Mặc dù có những đặc trưng chung, nhưng mô hình cụ thể của các hợp tác xã kiểu mới lại hết sức phong phú, đa dạng, phù hợp với đặc điểm, điều kiện cụ thể của từng vùng, từng ngành nghề, lĩnh vực. Vì vậy, việc nêu lên được các mô hình

khác nhau của từng vùng, ngành nghề, lĩnh vực là rất cần thiết. Ban chỉ đạo chuẩn bị Đề án có chú ý tới vấn đề này trong quá trình chuẩn bị để trình Trung ương, nhưng do việc tổng kết còn có những hạn chế nhất định nên chưa nêu được các mô hình hợp tác xã khác nhau cho từng vùng, từng ngành và lĩnh vực. Bộ Chính trị xin tiếp thu ý kiến của Trung ương để tiếp tục làm rõ trong quá trình chỉ đạo triển khai thực hiện Nghị quyết sắp tới.

3. Về quan điểm chỉ đạo và mục tiêu phát triển kinh tế tập thể

- Đa số ý kiến nhất trí với các quan điểm nêu trong Tờ trình, nhưng có một số đồng chí không tán thành xác định: trong những năm tới, phát triển kinh tế tập thể trong nông nghiệp, nông thôn là một hướng trọng tâm (ở quan điểm 3), vì sợ rằng như vậy sẽ coi nhẹ phát triển kinh tế hộ, kinh tế trang trại.

Bộ Chính trị xin báo cáo rõ thêm về vấn đề này như sau: Chúng ta chủ trương phát triển kinh tế tập thể trong tất cả các ngành, lĩnh vực, địa bàn, trong đó phát triển kinh tế tập thể trong nông nghiệp là một hướng trọng tâm, vì nông nghiệp là một lĩnh vực rộng lớn trong nền kinh tế, hiện nay nhu cầu phát triển kinh tế hợp tác và hợp tác xã ngày càng trở nên bức xúc ở nhiều nơi. Nói như trên hoàn toàn không mâu thuẫn với chủ trương tiếp tục phát triển kinh tế hộ, kinh tế trang trại và các thành phần kinh tế khác trong nông nghiệp, nông thôn. Vì vậy, đề nghị Trung ương cho giữ nguyên ý trên trong Đề án.

- Về mục tiêu, có nhiều ý kiến cho rằng, đặt mục tiêu 10 năm tới "kinh tế tập thể có tốc độ tăng trưởng cao hơn tốc độ tăng trưởng kinh tế chung, chiếm tỷ trọng ngày càng lớn trong GDP của nền kinh tế quốc dân" là quá cao so với thực tế.

Về vấn đề này, Bộ Chính trị xin tiếp thu và trình bày như sau: trong thời gian tới để kinh tế tập thể đủ sức cùng với kinh tế nhà nước ngày càng trở thành nền tảng vững chắc của nền kinh tế quốc dân theo tinh thần Nghị quyết Đại hội IX của Đảng, chúng ta cần phải phấn đấu để kinh tế tập thể có tốc độ tăng trưởng ngày càng cao hơn, nâng cao dần tỷ trọng của kinh tế tập thể trong nền kinh tế quốc dân. Vì vậy, trong những năm tới vừa phải chăm lo củng cố, nâng cao hiệu quả số tổ hợp tác và hợp tác xã hiện có, vừa phải phát triển thêm các tổ hợp tác và hợp tác xã trong tất cả các ngành, lĩnh vực, địa bàn. Hiện nay tỷ lệ các đơn vị kinh tế hợp tác và hợp tác xã yếu kém còn lớn, nên tốc độ tăng trong vài năm tới của khu vực này còn khó có thể cao hơn tốc độ tăng trưởng chung của nền kinh tế. Vì vậy, Bộ Chính trị tiếp thu ý kiến của Trung ương, sửa lại dự thảo Nghị quyết như sau: "Đưa kinh tế tập thể thoát khỏi vị trí yếu kém hiện nay, phấn đấu có tốc độ tăng trưởng cao hơn, tiến tới có tỷ trọng ngày càng lớn hơn trong GDP của nền kinh tế".

4. Về một số giải pháp chính sách

Đa số ý kiến đồng tình với 6 nhóm giải pháp chính sách nêu trong Tờ trình. Có một số ý kiến băn khoăn về chính sách vốn cho hợp tác xã; không đồng tình với chủ trương

"chuyển hoạt động tín dụng nội bộ trong các hợp tác xã sang các quỹ tín dụng nhân dân"; đề nghị Nhà nước không hỗ trợ 100% kinh phí cho việc đào tạo, bồi dưỡng cán bộ hợp tác xã; không phân biệt đối xử trong giao và cho thuê đất đối với hợp tác xã nông nghiệp và hợp tác xã phi nông nghiệp; đề nghị cân nhắc vấn đề tích tụ ruộng đất, tránh để bộ phận nông dân không có đất sản xuất bị bần cùng hóa; về việc hộ nông dân được dùng giá trị quyền sử dụng đất góp vốn vào hợp tác xã.

Về những vấn đề này, Bộ Chính trị xin trình bày như sau:

- Vốn cho hợp tác xã đúng là một vấn đề rất bức xúc hiện nay. Để giúp hợp tác xã giải quyết được các nhu cầu về vốn, Nghị quyết sẽ nhấn mạnh các chủ trương sau đây: Nhà nước hỗ trợ giải quyết dứt điểm các khoản nợ tồn đọng trước đây của hợp tác xã; khẳng định rõ hợp tác xã là một loại hình doanh nghiệp, tạo điều kiện để hợp tác xã được vay vốn bình đẳng như đối với doanh nghiệp của các thành phần kinh tế khác; các hợp tác xã được thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay để vay vốn ngân hàng, được vay vốn bằng tín chấp và vay theo dự án sản xuất, kinh doanh có hiệu quả; các hợp tác xã được tham gia các chương trình dự án quốc gia của Chính phủ và các tổ chức phi chính phủ.

Đối với các hoạt động tín dụng trong nội bộ hợp tác xã, Ngân hàng Nhà nước phải có hướng dẫn, chỉ đạo chặt chẽ. Khuyến khích phát triển quỹ tín dụng nhân dân một cách vững chắc.

Tiếp thu ý kiến của Trung ương, dự thảo Nghị quyết sẽ chú ý thể hiện rõ hơn các nội dung trên.

- Nhiều đồng chí nhấn mạnh việc đào tạo, bồi dưỡng cán bộ cho hợp tác xã là nhiệm vụ rất quan trọng, là một hướng đầu tư hỗ trợ cần thiết và có hiệu quả của Nhà nước cho hợp tác xã. Bộ Chính trị tán thành ý kiến trên, đồng thời cũng tán thành ý kiến các hợp tác xã cũng cần phải phát huy năng lực nội tại, tránh tư tưởng trông chờ, ỷ lại vào Nhà nước. Tuy nhiên, xét thấy trước mắt nguồn tài chính của hợp tác xã còn quá hạn hẹp, Bộ Chính trị đề nghị: "Nhà nước hỗ trợ một phần hoặc toàn bộ kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ cho hợp tác xã". Bộ Chính trị cũng tán thành ý kiến ngoài việc đào tạo, bồi dưỡng cán bộ tại chỗ, các địa phương cần quan tâm, có chính sách hấp dẫn thu hút cán bộ quản lý và khoa học kỹ thuật về công tác tại hợp tác xã.

- Về chính sách đất đai đối với kinh tế tập thể, Bộ Chính trị xin giải trình thêm với Trung ương như sau: hiện nay đất đai đã được giao cho hộ quản lý sử dụng, đối với một số loại hình hợp tác xã, việc cho hộ nông dân được dùng giá trị quyền sử dụng đất để góp vốn vào hợp tác xã là cần thiết, tạo điều kiện cho hộ được tham gia hợp tác xã và hợp tác xã không phải bỏ tiền ra thuê đất, tập trung vốn cho hoạt động sản xuất, kinh doanh; việc giao đất không thu tiền đối với hợp tác xã nông nghiệp để làm trụ sở, cơ sở sản xuất, kinh doanh... và việc giảm tiền thuê đất trong một thời gian nhất định đối với hợp tác xã phi nông nghiệp là để hỗ trợ các hợp tác xã giảm bớt khó khăn về tài chính hiện nay.

Việc tích tụ, tập trung ruộng đất là nhu cầu và xu hướng tất yếu của quá trình phát triển nền sản xuất hàng hóa lớn,

công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Nhưng để tránh tình trạng nông dân mất đất bị bần cùng hóa do không chuyển đổi được ngành nghề, việc tích tụ ruộng đất phải theo chính sách của Nhà nước.

Vì vậy, Bộ Chính trị đề nghị Trung ương cho giữ các chính sách đất đai đối với kinh tế tập thể như trong Đề án. Sắp tới, Bộ Chính trị sẽ chỉ đạo tổng kết chính sách đất đai để làm cơ sở sửa đổi toàn diện Luật đất đai.

5. Về quản lý nhà nước đối với kinh tế tập thể

Nhiều ý kiến bày tỏ tán thành cần tăng cường quản lý nhà nước đối với kinh tế tập thể và đề nghị làm rõ thêm hướng kiện toàn bộ máy quản lý nhà nước về kinh tế tập thể, sao cho vừa bảo đảm yêu cầu quản lý, vừa tránh cồng kềnh, kém hiệu quả.

Về vấn đề này, Bộ Chính trị có ý kiến như sau: để tăng cường sự chỉ đạo và quản lý của Nhà nước đối với kinh tế tập thể, trên cơ sở Nghị quyết này của Ban Chấp hành Trung ương, Ban Cán sự Đảng Chính phủ phân công một đồng chí Phó Thủ tướng trực tiếp phụ trách, có bộ phận giúp việc cần thiết để theo dõi, tổng hợp tình hình chung và chỉ đạo các bộ, ngành, địa phương, Liên minh Hợp tác xã Việt Nam và các đoàn thể nhân dân về phát triển kinh tế tập thể. Các bộ (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thủy sản, Công nghiệp, Xây dựng, Giao thông vận tải, Thương mại, Ngân hàng Nhà nước...), các địa phương cần phải có bộ máy quản lý chuyên trách thích hợp (các bộ có vụ, sở có phòng) đủ sức theo dõi, hướng dẫn phát triển kinh tế tập thể.

6. Vấn đề ra nghị quyết về phát triển kinh tế tập thể

- Trong quá trình thảo luận, một số ý kiến còn phân vân về sự cần thiết ra Nghị quyết Trung ương về phát triển kinh tế tập thể, hoặc vì cho rằng hiện nay thực tế chưa có nhu cầu bức xúc về phát triển kinh tế hợp tác và hợp tác xã, hoặc vì thấy Đề án này chưa làm rõ được những loại mô hình hợp tác xã cụ thể trong từng ngành, từng vùng, chưa nêu được những chủ trương, giải pháp mới; có ý kiến đề nghị Trung ương chỉ ra Kết luận để Bộ Chính trị ra Nghị quyết.

Về vấn đề này, Bộ Chính trị xin trình bày như sau: như đã trình bày trong Đề án và trong những phần trên đây của Bản giải trình này, hiện nay nhu cầu và điều kiện phát triển các hình thức kinh tế hợp tác từ thấp đến cao ngày càng trở nên phổ biến và bức xúc, nhất là trong nông nghiệp và nông thôn. Để tạo ra sự thống nhất cao về nhận thức về sự cần thiết phải tạo điều kiện và giúp đỡ kinh tế hợp tác và hợp tác xã phát triển, về những quan điểm chỉ đạo việc xây dựng và phát triển kinh tế hợp tác và hợp tác xã, về những đặc trưng của hợp tác xã kiểu mới, về những giải pháp chính sách, về tổ chức quản lý nhà nước để thúc đẩy sự phát triển của kinh tế hợp tác, Bộ Chính trị đề nghị Trung ương ra Nghị quyết về vấn đề này. Điều này cũng phù hợp với yêu cầu cụ thể hóa đồng bộ đường lối kinh tế của Đại hội IX.

Việc tạo được sự thống nhất nhận thức về những quan điểm và chủ trương như trên là rất cần thiết và chắc chắn sẽ là một đóng góp quan trọng, thúc đẩy sự phát triển mạnh mẽ hơn, đúng hướng hơn của kinh tế tập thể, thành phần quan

trọng trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa của nước ta. Trên cơ sở đó, sau này chúng ta sẽ tổng kết những mô hình cụ thể của kinh tế hợp tác và hợp tác xã trong các ngành, lĩnh vực và địa bàn.

- Có ý kiến e ngại nếu ra Nghị quyết Trung ương thì các cấp ủy đảng sẽ phải nhất loạt thực hiện, điều đó sẽ gây lúng túng cho một số địa phương mà hiện nay việc xây dựng hợp tác xã chưa phải là nhu cầu bức xúc và còn nhiều khó khăn.

Bộ Chính trị cho rằng không nên e ngại vấn đề này, vì chúng ta xác định rõ sẽ thực hiện Nghị quyết này theo phương châm tích cực nhưng vững chắc, xuất phát từ nhu cầu thực tiễn, đi từ thấp đến cao, vì hiệu quả thiết thực, trước hết là vì sự phát triển của sức sản xuất, triệt để tôn trọng nguyên tắc tự nguyện, nhất quyết không để mắc lại những sai lầm duy ý chí, nóng vội, gò ép, áp đặt; đồng thời cũng khắc phục sự buông trôi lãnh đạo, bị động ngồi chờ, để mặc sự phát triển tự phát của nền kinh tế, chậm trễ trong việc nắm bắt và đáp ứng những đòi hỏi của nhân dân.

7. Về tên của Nghị quyết

Có ý kiến nêu tại sao Đề án sử dụng khái niệm "kinh tế hợp tác và hợp tác xã", nhưng dự thảo Nghị quyết lại sử dụng khái niệm "kinh tế tập thể".

Bộ Chính trị xin trình bày như sau: Cương lĩnh 1991 và Nghị quyết Đại hội IX xác định "kinh tế tập thể" là một thành phần kinh tế, còn các loại hình kinh tế hợp tác và hợp tác xã chỉ là các hình thức tổ chức sản xuất, kinh doanh; ngoài kinh tế hợp tác và hợp tác xã, kinh tế tập thể còn có

những hình thức tổ chức kinh tế khác như doanh nghiệp và các quỹ chung của các đoàn thể, các cộng đồng... Tuy nhiên, kinh tế hợp tác và hợp tác xã là bộ phận nòng cốt của kinh tế tập thể. Vì vậy, Bộ Chính trị đề nghị lấy tên Nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương là: "Tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể".

Kính trình Trung ương xem xét, quyết định.

BỘ CHÍNH TRỊ

Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khóa IX, Sđd,* tr.11-26.

NGHỊ QUYẾT
HỘI NGHỊ LẦN THỨ NĂM
BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG ĐẢNG
KHÓA IX

Số 13-NQ/TW, ngày 18 tháng 3 năm 2002

Về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể

Năm năm qua, kinh tế tập thể mà nòng cốt là hợp tác xã kiểu mới dưới nhiều hình thức, trình độ khác nhau trong các ngành, lĩnh vực, nhất là trong nông nghiệp, nông thôn đã đáp ứng một phần nhu cầu của những người lao động, hộ sản xuất kinh doanh, đóng góp quan trọng vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Tuy nhiên, kinh tế tập thể hiện nay còn nhiều mặt yếu kém, năng lực nội tại hạn chế; số hợp tác xã làm ăn có hiệu quả còn ít; lợi ích đem lại cho thành viên chưa nhiều; kinh tế tập thể chiếm tỷ trọng thấp trong tổng sản phẩm xã hội, chưa đủ sức đảm nhiệm tốt vai trò cùng với kinh tế nhà nước ngày càng trở thành nền tảng vững chắc của nền kinh tế nhiều thành phần định hướng xã hội chủ nghĩa.

Những hạn chế, yếu kém của kinh tế tập thể có phần do trình độ phát triển thấp của lực lượng sản xuất, nhưng quan trọng hơn là do những thiếu sót, khuyết điểm của các cấp ủy đảng và chính quyền từ Trung ương đến địa phương: nhận thức về vị trí, vai trò, tính tất yếu khách quan của việc phát triển kinh tế tập thể chưa thống nhất; việc tuyên truyền chính sách của Đảng và Nhà nước về phát triển kinh tế tập thể và việc giải thích mô hình hợp tác xã kiểu mới chưa được quan tâm đúng mức; bộ máy quản lý của Nhà nước đối với hợp tác xã hầu như không còn; Nhà nước vừa lúng túng, vừa buông lỏng trong tổ chức chỉ đạo, chưa làm tốt việc tổ chức thi hành Luật hợp tác xã và một số chính sách đã ban hành, chưa quan tâm đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ và kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho hợp tác xã; chưa huy động được sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị để đẩy mạnh phát triển khu vực kinh tế này. Tâm lý hoài nghi, mặc cảm với mô hình hợp tác xã kiểu cũ trong xã hội còn khá phổ biến.

Nghị quyết Đại hội IX của Đảng đã xác định: "*Kinh tế tập thể* phát triển với nhiều hình thức hợp tác đa dạng, trong đó hợp tác xã là nòng cốt", "kinh tế nhà nước cùng với kinh tế tập thể ngày càng trở thành nền tảng vững chắc của nền kinh tế quốc dân". Theo hướng đó, cần củng cố những tổ hợp tác và hợp tác xã hiện có, tiếp tục phát triển rộng rãi kinh tế hợp tác với nhiều hình thức, quy mô, trình độ khác nhau trong các ngành, lĩnh vực, địa bàn có điều kiện. Kinh tế tập thể với hình thức phổ biến là các tổ hợp tác và hợp tác xã; trong lĩnh vực nông nghiệp, trước hết tập trung làm các dịch

vụ đầu vào, đầu ra phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh của các hộ thành viên, từng bước mở rộng ngành nghề, sản xuất, kinh doanh tổng hợp; trong lĩnh vực phi nông nghiệp, vừa tổ chức sản xuất vừa kinh doanh dịch vụ. Mở rộng các hình thức liên doanh, liên kết kinh tế giữa tổ hợp tác, hợp tác xã với các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, nhất là với doanh nghiệp nhà nước. Khi hợp tác xã phát triển đến trình độ cao hơn thì sẽ hình thành các doanh nghiệp của hợp tác xã, các liên hiệp hợp tác xã.

Mục tiêu từ nay đến năm 2010 là: đưa kinh tế tập thể thoát khỏi những yếu kém hiện nay, phấn đấu đạt tốc độ tăng trưởng cao hơn, tiến tới có tỷ trọng ngày càng lớn hơn trong GDP của nền kinh tế.

Để đạt mục tiêu trên, cần thực hiện tốt những nhiệm vụ chủ yếu sau đây:

1. Thống nhất nhận thức về các quan điểm phát triển kinh tế tập thể

- Kinh tế tập thể với nhiều hình thức hợp tác đa dạng, mà nòng cốt là hợp tác xã, dựa trên sở hữu của các thành viên và sở hữu tập thể, liên kết rộng rãi những người lao động, các hộ sản xuất, kinh doanh, các doanh nghiệp nhỏ và vừa thuộc các thành phần kinh tế, không giới hạn quy mô, lĩnh vực và địa bàn (trừ một số lĩnh vực có quy định riêng); phân phối theo lao động, theo vốn góp và mức độ tham gia dịch vụ; hoạt động theo nguyên tắc tự chủ, tự chịu trách nhiệm. Thành viên kinh tế tập thể bao gồm cả thể nhân và pháp nhân, cả người ít vốn và người có nhiều vốn, cùng góp

vốn và góp sức trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng, cùng có lợi và quản lý dân chủ.

- Kinh tế tập thể lấy lợi ích kinh tế làm chính, bao gồm lợi ích của các thành viên và lợi ích tập thể, đồng thời coi trọng lợi ích xã hội của thành viên, góp phần xóa đói, giảm nghèo, tiến lên làm giàu cho các thành viên, phát triển cộng đồng. Đánh giá hiệu quả kinh tế tập thể phải trên cơ sở quan điểm toàn diện, cả kinh tế - chính trị - xã hội, cả hiệu quả của tập thể và của các thành viên.

- Tiếp tục phát triển kinh tế tập thể trong các ngành, lĩnh vực, địa bàn, trong đó trọng tâm là ở khu vực nông nghiệp, nông thôn. Phát triển kinh tế tập thể trong nông nghiệp, nông thôn phải trên cơ sở bảo đảm quyền tự chủ của kinh tế hộ, trang trại, hỗ trợ đắc lực cho kinh tế hộ, trang trại phát triển; gắn với tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới; không ngừng phát triển sức sản xuất, nâng cao năng suất, hiệu quả và sức cạnh tranh trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

- Tăng cường sự lãnh đạo của các cấp ủy đảng, nâng cao vai trò quản lý của Nhà nước trong việc tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể. Nhà nước ban hành các chính sách trợ giúp kinh tế tập thể trong quá trình xây dựng và phát triển, thông qua việc giúp đỡ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, ứng dụng khoa học công nghệ, nắm bắt thông tin, mở rộng thị trường, xây dựng các quỹ hỗ trợ phát triển, giải quyết nợ tồn đọng trước đây, khuyến khích việc tích lũy và sử dụng có hiệu quả vốn tập thể trong hợp tác xã. Phát huy vai trò của Liên minh Hợp tác xã Việt Nam,

của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân (Hội Nông dân, Hội Liên hiệp Phụ nữ, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Công đoàn, Hội Cựu chiến binh...) trong việc tuyên truyền, vận động quần chúng tham gia kinh tế tập thể, thực hiện tốt Quy chế dân chủ ở cơ sở, bảo đảm công tác kiểm tra, kiểm soát của các thành viên, ngăn ngừa tham nhũng, lãng phí, quan liêu.

- Phát triển kinh tế tập thể theo phương châm tích cực nhưng vững chắc, xuất phát từ nhu cầu thực tiễn, đi từ thấp đến cao, đạt hiệu quả thiết thực, vì sự phát triển của sản xuất, tránh duy ý chí, nóng vội, gò ép, áp đặt; đồng thời không buông lỏng lãnh đạo để mặc cho tình hình phát triển tự phát, chậm nắm bắt và đáp ứng nhu cầu về phát triển kinh tế hợp tác của nhân dân.

2. Xác lập môi trường thể chế và tâm lý xã hội thuận lợi cho kinh tế tập thể phát triển

- Sửa đổi, bổ sung Luật hợp tác xã và một số quy định của các luật đã ban hành về những vấn đề liên quan đến kinh tế tập thể, bảo đảm tính nhất quán giữa các luật, tạo điều kiện để Luật hợp tác xã đi nhanh vào cuộc sống theo hướng: giảm tối đa thủ tục thành lập và đăng ký kinh doanh; thành viên hợp tác xã bao gồm cả thể nhân và pháp nhân; cán bộ, công chức được tham gia hợp tác xã với tư cách là xã viên; phân định rõ chức năng quản lý của ban quản trị và chức năng điều hành của chủ nhiệm; chủ nhiệm có thể là xã viên hoặc người ngoài hợp tác xã do ban quản trị thuê. Hợp tác xã tự chủ, tự chịu trách nhiệm

trong lựa chọn ngành, nghề kinh doanh, chuyển dịch cơ cấu, đa dạng hóa lĩnh vực hoạt động phù hợp với nhu cầu thị trường.

Ban hành đồng bộ, kịp thời các văn bản dưới luật, sửa đổi, bổ sung điều lệ mẫu phù hợp với đặc thù của hợp tác xã nông nghiệp và hợp tác xã phi nông nghiệp để các hợp tác xã dễ vận dụng. Hướng dẫn về tổ chức, hoạt động đối với tổ hợp tác.

- Tăng cường tuyên truyền chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước đối với kinh tế tập thể và các mô hình làm ăn có hiệu quả; biểu dương, khen thưởng những cá nhân và tập thể có thành tích và đóng góp cho kinh tế tập thể; đưa nội dung phát triển kinh tế tập thể vào giảng dạy trong các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề.

3. Sửa đổi, bổ sung một số cơ chế, chính sách

a) Chính sách cán bộ và đào tạo nguồn nhân lực

Các ngành, các địa phương chủ động xây dựng quy hoạch đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ quản lý và nghiệp vụ cho khu vực kinh tế tập thể. Nhà nước hỗ trợ một phần hoặc toàn bộ kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ cho hợp tác xã. Ngoài ra, các địa phương cần quan tâm, có chính sách thu hút cán bộ quản lý và khoa học kỹ thuật về công tác tại hợp tác xã.

Các đơn vị kinh tế tập thể căn cứ vào kết quả sản xuất, kinh doanh và Điều lệ hợp tác xã tự quyết định mức lương các chức danh cán bộ quản lý, mức tiền công trả cho người

lao động, thù lao trả cho xã viên hợp tác xã và quyết định các quan hệ phân phối khác trong nội bộ đơn vị.

Cán bộ quản lý, khoa học kỹ thuật được tăng cường về công tác ở hợp tác xã trong một thời gian nhất định được giữ nguyên lương và chế độ bảo hiểm xã hội, lương và 15% bảo hiểm xã hội của cán bộ nói trên do ngân sách nhà nước cấp; được hưởng phụ cấp gắn với hiệu quả sản xuất, kinh doanh của hợp tác xã.

Thực hiện bảo hiểm xã hội bắt buộc đối với xã viên hợp tác xã và người lao động làm việc theo hợp đồng, hưởng tiền lương, tiền công quy định tại Bộ luật lao động; các thành viên khác không tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc thì tạo điều kiện để tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện theo nhu cầu.

b) Chính sách đất đai

Khuyến khích và tạo điều kiện cho hộ nông dân "dồn điền, đổi thửa", tập trung ruộng đất theo chính sách của Nhà nước để phát triển sản xuất hàng hóa, mở mang ngành nghề.

Nhà nước giao đất không thu tiền và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hợp tác xã nông nghiệp xây dựng trụ sở, làm cơ sở sản xuất, kinh doanh...

Hợp tác xã phi nông nghiệp được thuê đất dài hạn, giảm mức nộp tiền thuê đất trong một thời gian nhất định và được nộp tiền thuê đất nhiều lần.

Đất do hợp tác xã đầu tư để khai phá, tôn tạo, khi Nhà nước chuyển sang chế độ cho thuê, cần trả lại chi phí khai phá cho hợp tác xã.

c) Chính sách tài chính - tín dụng

Miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp trong hạn điền đến năm 2010 cho hộ nông dân. Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong một thời gian nhất định đối với hợp tác xã nông, lâm, diêm, ngư nghiệp mới chuyển đổi hoặc mới thành lập.

Thực hiện chính sách hỗ trợ đầu vào, đầu ra cho sản xuất nông nghiệp.

Khuyến khích nhiều hình thức góp vốn bằng tiền, tài sản, giá trị quyền sử dụng đất... của thành viên để tăng thêm vốn kinh doanh cho hợp tác xã. Công khai hóa những đóng góp của thành viên.

Xử lý dứt điểm nợ tồn đọng của hợp tác xã nông nghiệp từ năm 1996 về trước; tiếp tục xem xét để xử lý nợ tồn đọng cho hợp tác xã phi nông nghiệp.

Giao những tài sản của hợp tác xã cũ và tài sản của Nhà nước giao cho hợp tác xã sử dụng trước đây cho hợp tác xã chuyển đổi để làm vốn không chia thuộc sở hữu chung.

Hợp tác xã là một loại hình doanh nghiệp, được vay vốn bình đẳng như doanh nghiệp của các thành phần kinh tế khác; các tổ chức tín dụng tăng mức cho vay và tạo thuận lợi về thủ tục vay vốn đối với hộ và các tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; các hợp tác xã được thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay để vay vốn ngân hàng, được vay vốn bằng tín chấp và vay theo dự án sản xuất, kinh doanh có hiệu quả. Hợp tác xã được vay vốn từ các chương trình, dự án quốc gia và các tổ chức phi chính phủ, được làm chủ một số dự án phát triển nông nghiệp, nông thôn. Xây dựng các quỹ hỗ trợ phát triển, quỹ bảo lãnh tín dụng cho kinh tế tập thể.

Ngân hàng Nhà nước tăng cường quản lý và củng cố hệ thống Quỹ tín dụng nhân dân hiện có và phát triển mới ở những nơi có đủ điều kiện; hướng dẫn nghiệp vụ và chỉ đạo chặt chẽ đối với hoạt động tín dụng nội bộ trong hợp tác xã.

d) Chính sách hỗ trợ về khoa học - công nghệ

Nhà nước hỗ trợ kinh tế tập thể ứng dụng các thành tựu khoa học - công nghệ, nhất là giống, công nghệ sinh học, công nghệ bảo quản, chế biến, công nghệ thông tin..., qua hoạt động của hệ thống khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, khuyến công.

Tập trung đầu tư nâng cao năng lực một số viện, trung tâm nghiên cứu và chuyển giao khoa học - công nghệ ở các vùng, nhằm hỗ trợ hợp tác xã và hộ nông dân. Khuyến khích các cơ quan nghiên cứu khoa học - công nghệ liên kết với hợp tác xã, chuyển giao các thành tựu khoa học - công nghệ mới cho hợp tác xã, nghiên cứu sản xuất sản phẩm mới, khai thác và sử dụng các nguồn nguyên liệu sẵn có trong nước.

Khuyến khích xây dựng các cơ sở chế biến nông, lâm, thủy sản, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, phát triển làng nghề... ở nông thôn; hướng dẫn và giúp đỡ các tổ hợp tác, hợp tác xã tiểu thủ công nghiệp đổi mới công nghệ, đa dạng hóa sản phẩm, hạ giá thành, nâng sức cạnh tranh.

e) Chính sách hỗ trợ tiếp thị và mở rộng thị trường

Các ngành, các địa phương, các hiệp hội ngành nghề và liên minh hợp tác xã hỗ trợ xúc tiến thương mại, cung cấp thông tin, tìm kiếm thị trường cho các hộ, tổ hợp tác và hợp

tác xã; tổ chức các hình thức giới thiệu sản phẩm ở trong và ngoài nước phù hợp với trình độ hiện tại và xu thế phát triển của kinh tế tập thể. Thực hiện rộng rãi việc ký kết hợp đồng trực tiếp giữa doanh nghiệp chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông, lâm, ngư nghiệp với nông dân qua các hợp tác xã. Các doanh nghiệp cung ứng vật tư, phân bón, thức ăn chăn nuôi, hướng dẫn quy trình kỹ thuật và thu mua sản phẩm cho hợp tác xã theo các hợp đồng dài hạn đối với những sản phẩm có khối lượng lớn; Nhà nước có chế độ ưu đãi các doanh nghiệp này. Khuyến khích nông dân và hợp tác xã sản xuất nguyên liệu mua cổ phần, trở thành cổ đông của các doanh nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản.

f) Chính sách đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng

Nhà nước hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông, điện, nước, công trình thủy lợi..., trước hết cho phát triển nông nghiệp, nông thôn theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển sản xuất hàng hóa lớn, tạo điều kiện cho sự hình thành và phát triển kinh tế tập thể.

4. Nâng cao vai trò quản lý của Nhà nước

- Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật hợp tác xã và các luật liên quan; Chính phủ có chương trình tổng thể về phát triển kinh tế tập thể đến năm 2005 và 2010; phân công một đồng chí Phó Thủ tướng Chính phủ trực tiếp phụ trách, có bộ phận giúp việc, chỉ đạo các bộ, ngành, địa phương, Liên minh Hợp tác xã Việt Nam và các đoàn thể trong việc phát triển kinh tế tập thể.

- Các bộ, ngành (Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thủy sản, Công nghiệp, Xây dựng, Giao thông vận tải, Thương mại, Ngân hàng Nhà nước...), các cấp chính quyền địa phương trên cơ sở quy hoạch phát triển chung, quy hoạch phát triển ngành và vùng, xây dựng các chương trình phát triển kinh tế tập thể; rà soát, bổ sung, xây dựng các chính sách khuyến khích phát triển kinh tế tập thể thuộc phạm vi quản lý của mình; có bộ máy quản lý chuyên trách thích hợp (các bộ có vụ, sở có phòng quản lý kinh tế tập thể) để theo dõi, hướng dẫn thực hiện các chính sách, nghiệp vụ đối với khu vực kinh tế này; tổng kết kinh nghiệm thực tiễn, tuyên truyền, nhân rộng các mô hình làm ăn có hiệu quả; xây dựng kế hoạch và tổ chức đào tạo cán bộ cho kinh tế tập thể.

- Trong khi chờ sửa đổi, bổ sung luật, pháp lệnh, tiến hành thí điểm triển khai những nội dung của Nghị quyết khác với quy định hiện hành.

5. Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, phát huy vai trò của Liên minh Hợp tác xã Việt Nam, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân đối với phát triển kinh tế tập thể

- Các cấp ủy và tổ chức đảng có trách nhiệm quán triệt, tổ chức triển khai, có chương trình hành động đưa Nghị quyết vào cuộc sống; tăng cường công tác giáo dục chính trị, tư tưởng cho toàn Đảng, toàn dân tạo nhận thức đúng đắn về vị trí, vai trò kinh tế tập thể; thường xuyên kiểm tra, tổng kết, nhân rộng các mô hình kinh tế tập thể làm ăn có hiệu quả; hướng dẫn xây dựng cơ sở đảng và các đoàn thể trong các tổ chức kinh tế tập thể.

- Củng cố hệ thống Liên minh Hợp tác xã Việt Nam, làm rõ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tăng cường vai trò, trách nhiệm của Liên minh trong việc phát triển kinh tế tập thể. Mở rộng hoạt động của hệ thống liên minh hợp tác xã trong một số lĩnh vực dịch vụ công.

- Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân làm tốt việc vận động, giáo dục quần chúng tự nguyện tham gia kinh tế tập thể, phát huy vai trò làm chủ trong các tổ chức kinh tế này.

Ban Kinh tế Trung ương thường xuyên kiểm tra, theo dõi việc tổ chức thực hiện Nghị quyết Trung ương về phát triển kinh tế tập thể, định kỳ sơ kết, tổng kết, báo cáo kết quả với Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư.

T/M BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG
TỔNG BÍ THƯ

NÔNG ĐỨC MẠNH

Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khóa IX, Sđd,* tr.27-39.

GIẢI TRÌNH
CỦA BỘ CHÍNH TRỊ

Số 65/TLHN, ngày 27 tháng 2 năm 2002

Tiếp thu ý kiến Trung ương về Đề án kinh tế tư nhân

Đề án kinh tế tư nhân đã được Trung ương thảo luận sôi nổi, có 69 đồng chí phát biểu ý kiến ở tổ và 12 đồng chí phát biểu ý kiến ở hội trường.

Nhiều ý kiến cho rằng kỳ này Trung ương bàn về phát triển kinh tế tư nhân trong tình hình hiện nay là đúng và thực sự cần thiết; cơ bản đồng tình với nội dung Đề án và Tờ trình của Bộ Chính trị; cho rằng Đề án được chuẩn bị công phu, cơ bản đánh giá được thực trạng tình hình của kinh tế tư nhân, đề xuất được các quan điểm chỉ đạo và nhiều giải pháp để tháo gỡ, tạo điều kiện cho kinh tế tư nhân phát triển mạnh và đúng hướng.

Nhiều ý kiến đã bổ sung, làm rõ thêm về nhiều nội dung trong Đề án.

Có một số ý kiến khác nhau trên một số vấn đề, như về phạm vi Đề án, về định hướng xã hội chủ nghĩa trong phát triển kinh tế tư nhân, về một số giải pháp và về việc Hội nghị Trung ương lần này có nên ra Nghị quyết về kinh tế tư nhân hay không.

Bộ Chính trị xin tiếp thu nhiều ý kiến của Trung ương để bổ sung Đề án và dự thảo Nghị quyết; dưới đây xin giải trình, làm rõ thêm về một số vấn đề:

1. Về phạm vi của Đề án

- Nhiều ý kiến đồng tình phạm vi Đề án bao gồm cả kinh tế cá thể, tiểu chủ và kinh tế tư bản tư nhân. Một số ý kiến cho rằng không nên gộp kinh tế cá thể, tiểu chủ với kinh tế tư bản tư nhân trong cùng một Đề án vì không đúng với phân chia thành phần kinh tế của Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ IX, có thể gây tâm lý e ngại cho những đảng viên làm kinh tế cá thể, tiểu chủ. Có ý kiến đề nghị lần này chỉ nên đề cập đến kinh tế cá thể, tiểu chủ, còn kinh tế tư bản tư nhân sẽ đề cập sau. Có ý kiến đề nghị Đề án không nên đề cập đến hộ nông dân, không gộp hộ nông dân với kinh tế cá thể, tiểu chủ của những người buôn bán nhỏ do về mặt chính trị nông dân là quân chủ lực của cách mạng.

Về những vấn đề này, Bộ Chính trị xin trình bày rõ thêm như sau:

- Xét về mặt quan hệ sở hữu, kinh tế cá thể, tiểu chủ và kinh tế tư bản tư nhân đều thuộc cùng loại hình sở hữu tư nhân, khác với sở hữu toàn dân, sở hữu tập thể. Mặc dù về mặt lý luận, quan điểm thì kinh tế cá thể, tiểu chủ và kinh tế tư bản tư nhân là hai thành phần kinh tế khác nhau, khác nhau về trình độ phát triển lực lượng sản xuất và bản chất quan hệ sản xuất. Nhưng trong thực tế, việc phân định ranh giới rạch ròi đâu là kinh tế cá thể, tiểu chủ, đâu là kinh tế tư bản tư nhân không phải là việc đơn giản, bởi sự vận động, phát triển, biến đổi không ngừng của hai thành phần kinh tế

này và sự ảnh hưởng của nhiều yếu tố như yếu tố thời đại, đặc điểm của ngành nghề, lĩnh vực sản xuất kinh doanh...

Thực tế đến nay ở nước ta chưa xác định được tiêu chí thế nào là kinh tế cá thể, tiểu chủ, thế nào là kinh tế tư bản tư nhân, nên cũng chưa thể phân định rõ ranh giới giữa hai thành phần kinh tế này. Do vậy việc gộp hai thành phần kinh tế vào trong cùng một Đề án là phù hợp.

Nếu Đề án trình Hội nghị Trung ương lần này chỉ bao gồm kinh tế cá thể, tiểu chủ, thì một mặt do chưa có tiêu chí làm căn cứ để xác định như thế nào là kinh tế cá thể, tiểu chủ, phạm vi Đề án sẽ khó xác định; mặt khác sẽ có tác động không lợi về tâm lý xã hội, cho rằng Trung ương còn nghi ngại đối với việc phát triển kinh tế tư bản tư nhân.

- Nghị quyết Đại hội IX đã xác định chủ trương chung đối với kinh tế cá thể, tiểu chủ ở cả nông thôn và thành thị. Việc đưa kinh tế hộ nông dân vào Đề án về kinh tế tư nhân là để bảo đảm tính hệ thống, không có gì thay đổi về mặt chính trị đối với bộ phận kinh tế này. Tuy nhiên trong phân tích, đánh giá về vai trò, những hạn chế và yếu kém cũng như định hướng phát triển, cần phải chú ý làm rõ hơn những đặc điểm riêng của bộ phận kinh tế hộ nông dân, khác với các hộ kinh doanh thương mại, dịch vụ ở thành thị.

Bộ Chính trị đề nghị Trung ương cho giữ phạm vi Đề án như đã trình trước Trung ương.

2. Về vấn đề đảng viên làm kinh tế tư bản tư nhân; thế nào là bóc lột, là tư bản tư nhân

- Một số ý kiến đề nghị cần đề cập đến vấn đề đảng viên có được làm kinh tế tư bản tư nhân không; coi đó là vấn đề

bức xúc, có tính đột phá, xuất phát từ yêu cầu đảng viên phải đi tiên phong trong việc làm cho dân giàu, nước mạnh, nếu không cho đảng viên làm kinh tế tư bản tư nhân thì sẽ ảnh hưởng đến lòng tin của nhân dân vào chính sách của Đảng, không thể lảng tránh vấn đề này.

Bộ Chính trị xin báo cáo như sau:

Từ nhiều năm nay, vấn đề đảng viên có được làm kinh tế tư bản tư nhân hay không luôn được đảng viên và các cấp ủy đảng quan tâm và có những ý kiến rất khác nhau; nhiều Đại hội Đảng đã thảo luận và quyết nghị ghi vào Điều lệ Đảng: đảng viên phải là người có lao động, không bóc lột. Đây là vấn đề thuộc thẩm quyền Đại hội, Ban Chấp hành Trung ương không thể quyết định khác.

Mặc dù Đảng không cho phép đảng viên được làm kinh tế tư bản tư nhân cũng có tác động tâm lý xã hội nhất định, nhưng điều này không phải là trở ngại lớn đối với sự phát triển của kinh tế tư nhân. Với chính sách cởi mở, thông thoáng của Đảng và Nhà nước, mấy năm gần đây, kinh tế tư nhân, nhất là các doanh nghiệp tư nhân vẫn tăng lên rất nhanh (trong hai năm 2000, 2001, số doanh nghiệp, công ty tư nhân mới đăng ký kinh doanh theo Luật doanh nghiệp là 35.481 doanh nghiệp, nhiều hơn tổng số doanh nghiệp đăng ký kinh doanh 6 năm trước đó cộng lại).

Trong thực tế, những đảng viên làm kinh tế tư nhân đã có những đóng góp tích cực cho đất nước: góp phần phát triển kinh tế, tạo thêm việc làm và thu nhập cho người lao động, ổn định xã hội. Phần lớn những đảng viên là chủ doanh nghiệp đều chấp hành nghiêm chỉnh luật pháp, chính sách

của Nhà nước, quan tâm tới lợi ích của người lao động, tạo điều kiện cho tổ chức đảng và các đoàn thể nhân dân hoạt động tại doanh nghiệp có nhiều đóng góp vào các hoạt động xã hội trong và ngoài doanh nghiệp.

Trong giai đoạn phát triển đất nước hiện nay, Bộ Chính trị đề nghị xác định đảng viên hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh phải là người làm kinh tế giỏi, biết làm giàu chính đáng và lôi cuốn, vận động bà con cùng làm giàu; những đảng viên đang làm chủ doanh nghiệp tư nhân chấp hành tốt Điều lệ Đảng, luật pháp, chính sách của Nhà nước, được đảng viên và quần chúng tại doanh nghiệp và nơi cư trú tín nhiệm, có nguyện vọng tiếp tục đứng trong hàng ngũ của Đảng thì vẫn là đảng viên của Đảng. Nghiên cứu quy định cụ thể những đảng viên này phải làm như thế nào để không vi phạm Điều lệ Đảng mà không hạn chế phát triển sản xuất, kinh doanh.

- Một số ý kiến đề nghị cần làm rõ thế nào là bóc lột, thế nào là tư bản tư nhân ở nước ta trong thời kỳ quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội.

Đây là những vấn đề phức tạp và rất nhạy cảm, Bộ Chính trị đã giao cho Hội đồng Lý luận Trung ương và các cơ quan có liên quan nghiên cứu, đồng thời cũng nghiên cứu phương thức quản lý, hướng dẫn sự phát triển của kinh tế tư bản tư nhân để vừa phát huy được nội lực của toàn dân tộc vào phát triển lực lượng sản xuất, vừa giữ vững được định hướng xã hội chủ nghĩa.

Bộ Chính trị đề nghị Trung ương chấp nhận chưa đưa vấn đề này vào Nghị quyết Trung ương lần này.

3. Về đánh giá tình hình và nguyên nhân

Bộ Chính trị tán thành nhiều ý kiến phát biểu nhấn mạnh, mặc dù khu vực kinh tế tư nhân của nước ta còn nhiều hạn chế, yếu kém, nhưng sự phát triển của kinh tế tư nhân thời gian qua đã đóng góp to lớn vào phát triển kinh tế và cải thiện đời sống nhân dân, giữ vững ổn định chính trị, xã hội của đất nước. Đóng góp nổi trội nhất của kinh tế tư nhân là tạo thêm được nhiều việc làm và nhiều của cải cho xã hội. Cần khẳng định mặt tích cực của kinh tế tư nhân là mặt cơ bản; kinh tế tư nhân đã, đang và sẽ tiếp tục có vai trò quan trọng trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Bộ Chính trị cũng tán thành với nhiều ý kiến đã phản ánh và phân tích sâu hơn về những mặt yếu kém, những biểu hiện tiêu cực và tình trạng bóc lột quá mức người lao động trong một số đơn vị kinh tế tư nhân; chúng ta cần tiếp tục đi sâu vào thực tế, làm rõ hơn những tình hình này để có biện pháp ngăn chặn, hạn chế, khắc phục.

- Có ý kiến cho rằng cần nói rõ những yếu kém mang tính bản chất của kinh tế tư nhân như gian lận, trốn lậu thuế, làm hàng giả, lừa đảo, man trá, hối lộ...; cho rằng vừa qua kinh tế tư nhân là nguyên nhân gây ra những tiêu cực trong xã hội.

Bộ Chính trị nhận thấy nguyên nhân những hiện tượng tiêu cực này trước hết là do những yếu kém và trách nhiệm của bản thân các đơn vị kinh tế tư nhân, nhưng cũng có phần do những yếu kém, sơ hở, buông lỏng trong quản lý nhà nước, do một bộ phận cán bộ thoái hóa, biến chất, tham nhũng, do những khuyết điểm trong công tác tuyên truyền, giáo dục

của các cấp ủy đảng và các đoàn thể nhân dân. Không thể nói chỉ kinh tế tư nhân là nguyên nhân gây ra những tiêu cực trong xã hội vừa qua, cũng không nên xem đây là bản chất hư hỏng của kinh tế tư nhân, không thể khắc phục được; ngược lại, nếu kinh tế tư nhân phát triển đúng đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước, thì sẽ góp phần rất tích cực vào sự phát triển kinh tế, xã hội, giảm thiểu các tiêu cực, giữ vững ổn định chính trị, xã hội của đất nước. Có cơ sở để tin rằng trong điều kiện Đảng cầm quyền, phát triển nền kinh tế nhiều thành phần định hướng xã hội chủ nghĩa, chúng ta có khả năng để phát huy mặt tích cực và hạn chế những tiêu cực của kinh tế tư nhân.

4. Vấn đề giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa trong phát triển kinh tế tư nhân như thế nào?

Phần lớn các ý kiến phát biểu đều nhất trí với các quan điểm đã nêu trong Đề án, song cảm thấy cách đề cập trong Đề án còn có phần tản mạn, cần làm rõ thêm. Cũng có ý kiến còn e ngại rằng phát triển kinh tế tư nhân đến mức nào đó thì không chắc còn giữ được định hướng xã hội chủ nghĩa; dần dần đất nước sẽ đi theo con đường tư bản chủ nghĩa.

Đây là vấn đề được Hội nghị Trung ương đặc biệt quan tâm, cũng là vấn đề xã hội rất quan tâm. Bộ Chính trị nhận thấy có thể khuyến khích phát triển kinh tế tư nhân mà vẫn giữ vững được định hướng xã hội chủ nghĩa của nền kinh tế. Muốn vậy, việc phát triển kinh tế tư nhân phải nắm vững và thực hiện tốt những yêu cầu sau đây:

+ Phát triển rộng rãi kinh tế tư nhân theo đúng quy định của pháp luật; đồng thời chăm lo phát triển kinh tế

nhà nước và kinh tế tập thể, bảo đảm vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước, làm cho kinh tế nhà nước cùng với kinh tế tập thể ngày càng trở thành nền tảng vững chắc của nền kinh tế.

+ Nhà nước định hướng, hỗ trợ, dẫn dắt và bảo hộ sự phát triển của kinh tế tư nhân trong mối quan hệ bình đẳng giữa các thành phần kinh tế và quản lý, điều tiết sự phát triển đó bằng pháp luật, chính sách.

+ Bảo vệ lợi ích hợp pháp, chính đáng của cả người lao động và người sử dụng lao động, xây dựng mối quan hệ tốt đẹp giữa người sử dụng lao động và người lao động trên cơ sở pháp luật và tinh thần đoàn kết, tương thân tương ái.

+ Khuyến khích kinh tế tư nhân liên kết, liên doanh với kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể; phát triển thành doanh nghiệp cổ phần có bán cổ phần cho người lao động; tham gia mua cổ phần của doanh nghiệp nhà nước thuộc diện cổ phần hóa và hợp tác xã.

+ Chăm lo bồi dưỡng giáo dục các chủ doanh nghiệp nâng cao lòng yêu nước, tự hào dân tộc, gắn bó với lợi ích của đất nước, dân tộc và sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội, kinh doanh đúng pháp luật, có hiệu quả; tích cực đóng góp hợp lý vào các hoạt động xã hội.

+ Bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng, phát huy vai trò của các tổ chức chính trị - xã hội và các hiệp hội doanh nghiệp đối với kinh tế tư nhân nói chung cũng như trong từng doanh nghiệp tư nhân.

Trong những nội dung trên cũng đã bao hàm hướng phát triển các hình thức kinh tế tư bản nhà nước.

5. Về một số giải pháp

- Nhiều ý kiến cơ bản nhất trí với bốn nhóm giải pháp nêu trong Tờ trình, nhưng có một số ý kiến cho rằng bốn nhóm giải pháp còn thiên về hướng "xin - cho", chưa mang tính cơ chế, chính sách.

Bộ Chính trị xin báo cáo như sau: tư tưởng chỉ đạo của bốn nhóm giải pháp đã nêu trong Tờ trình là quán triệt quan điểm Nghị quyết Đại hội IX của Đảng đối với kinh tế cá thể, tiểu chủ, kinh tế tư bản tư nhân, cụ thể là:

+ Sửa đổi, bổ sung hệ thống pháp luật, chính sách nhằm xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử, bảo đảm sự bình đẳng của kinh tế tư nhân với các thành phần kinh tế khác trong tiếp cận về vốn, đất đai, lao động, công nghệ, về thông tin, thị trường, trong sản xuất, kinh doanh và xuất nhập khẩu.

+ Sửa đổi những quy định của luật pháp, chính sách chưa phù hợp với trình độ, quy mô kinh doanh, để kinh tế tư nhân có thể thụ hưởng được những chính sách ưu đãi của Nhà nước đối với các ngành, vùng, các sản phẩm và dịch vụ cần ưu tiên hoặc khuyến khích phát triển, những hỗ trợ cho doanh nghiệp vừa và nhỏ, không phân biệt thành phần kinh tế.

Các giải pháp trong Đề án được xây dựng theo hướng này, không phải cơ chế "xin - cho", nhưng thể hiện chưa thật rõ. Tiếp thu ý kiến của Trung ương, Bộ Chính trị sẽ thể hiện rõ hơn các quan điểm trên trong dự thảo Nghị quyết.

- Có ý kiến đề nghị không nên cấp đất cho doanh nghiệp của tư nhân.

Về vấn đề này Bộ Chính trị xin báo cáo như sau: Quan điểm chung là việc giao, cho thuê đất đối với kinh tế tư nhân

được thực hiện theo nguyên tắc bình đẳng đối với các thành phần kinh tế khác. Đối với đất ở của tư nhân đã được cấp quyền sử dụng, đất đang được tư nhân dùng làm mặt bằng sản xuất, kinh doanh do được chuyển nhượng lại một cách hợp pháp quyền sử dụng, hoặc được Nhà nước giao đã nộp tiền sử dụng đất theo quy định của pháp luật thì kinh tế tư nhân được quyền tiếp tục sử dụng mà không phải nộp thêm tiền thuê đất cho Nhà nước khi dùng đất này vào sản xuất, kinh doanh. Bộ Chính trị đề nghị Trung ương cho giữ nguyên ý này trong Đề án trình Trung ương.

- Về công tác phát triển Đảng và tăng cường sự lãnh đạo của Đảng trong các doanh nghiệp tư nhân, có ý kiến đề nghị cần tạo cơ sở pháp lý cho việc xây dựng tổ chức cơ sở đảng trong doanh nghiệp tư nhân và xác định rõ phương thức lãnh đạo, chức năng, nhiệm vụ của tổ chức cơ sở đảng trong doanh nghiệp tư nhân.

Bộ Chính trị đồng ý với ý kiến đó, sẽ giao cho các cơ quan chức năng phối hợp nghiên cứu để Nhà nước có quy định về việc tổ chức cơ sở đảng trong các loại hình doanh nghiệp (tương tự như Luật công đoàn đối với tổ chức công đoàn) và xây dựng đề án xác định rõ phương thức lãnh đạo, chức năng, nhiệm vụ của tổ chức cơ sở đảng trong doanh nghiệp tư nhân theo hướng nâng cao nhận thức chính trị, ý thức chấp hành pháp luật của cả người lao động và chủ doanh nghiệp; tổ chức, lãnh đạo và phát huy vai trò của công đoàn, đoàn thanh niên và các đoàn thể nhân dân khác; xây dựng mối quan hệ tốt đẹp giữa người lao động và sử dụng lao động; phát huy lòng yêu nước, quyết tâm làm giàu cho mình và cho đất nước của chủ doanh nghiệp.

6. Về việc Trung ương ra Nghị quyết về kinh tế tư nhân

Có ý kiến phân vân về việc Hội nghị Trung ương lần này có cần ra Nghị quyết về "Tiếp tục đổi mới cơ chế, chính sách khuyến khích, tạo điều kiện phát triển kinh tế tư nhân" không, vì cho rằng Nghị quyết có ít nội dung mới, nhất là chưa có kết luận về vấn đề đặc biệt bức xúc hiện nay là đảng viên có được làm kinh tế tư bản tư nhân không và thế nào là kinh tế tư bản tư nhân, thế nào là bóc lột? Một số ý kiến ngại Hội nghị Trung ương ra quá nhiều nghị quyết, nên đề nghị Trung ương ra nghị quyết chung cho kinh tế tập thể và kinh tế tư nhân. Một số ý kiến đề nghị Trung ương chỉ nên có Kết luận, để Bộ Chính trị ra Nghị quyết.

Trên cơ sở tiếp thu ý kiến của các đồng chí Trung ương để bổ sung bản Đề án và dự thảo Nghị quyết, Bộ Chính trị đề nghị Hội nghị Trung ương lần này ra Nghị quyết riêng về vấn đề kinh tế tư nhân, gồm cả kinh tế cá thể, tiểu chủ và kinh tế tư bản tư nhân, cùng với việc ra Nghị quyết riêng về kinh tế tập thể, vì những lý do chủ yếu như sau:

+ Tương tự như đã trình bày trong Bản giải trình về kinh tế hợp tác và hợp tác xã, tiếp sau Hội nghị Trung ương 3 đã ra Nghị quyết về doanh nghiệp nhà nước, Hội nghị Trung ương lần này cần ban hành Nghị quyết về kinh tế tập thể và Nghị quyết về kinh tế tư nhân để cụ thể hóa đồng bộ đường lối phát triển các thành phần kinh tế của Đại hội IX.

+ Hiện nay, nhận thức của cán bộ, đảng viên và nhân dân đối với chủ trương khuyến khích phát triển kinh tế tư nhân của Đảng trên thực tế vẫn còn những điều chưa thống

nhất, những lệch lạc về mặt này hay mặt khác và những mặc cảm; thể hiện trong một số cơ chế, chính sách, trong hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước và trong bản thân các nhà doanh nghiệp. Vì vậy, việc trình bày một cách có hệ thống và chính xác, rõ ràng những quan điểm và chính sách của Đảng đối với kinh tế tư nhân trong một nghị quyết chuyên đề của Đảng vào lúc này, khẳng định mạnh mẽ những chủ trương đã có và có bổ sung thêm những chủ trương mới, sẽ có ý nghĩa quan trọng để thống nhất nhận thức, tạo điều kiện thúc đẩy kinh tế tư nhân phát triển mạnh mẽ và đúng hướng hơn.

+ Nghị quyết của Đảng là để lãnh đạo toàn dân, toàn xã hội thực hiện, không phải quy định riêng cho nội bộ Đảng, do đó việc Trung ương có ra nghị quyết hay không, không nên phụ thuộc vào vấn đề đảng viên có được làm kinh tế tư bản tư nhân hay không. Việc xác định rõ tiêu chí thế nào là tư bản tư nhân, tuy rất cần cho sự lãnh đạo của Đảng và sự tháo gỡ những vướng mắc nào đó về tâm lý của xã hội nhưng không phải là căn cứ để quyết định thực hiện hay không thực hiện quan điểm, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước theo tinh thần Nghị quyết của Đại hội IX đối với kinh tế tư nhân.

+ Ban Chấp hành Trung ương đã đưa vấn đề kinh tế tư nhân vào nội dung Hội nghị lần này, cán bộ, đảng viên và nhân dân cũng như các phương tiện thông tin đại chúng đều rất quan tâm, trông đợi những quyết định của Trung ương. Nếu Trung ương không ra nghị quyết thì sẽ gây sự nghi ngờ, phân tâm có tác động bất lợi trong dư luận xã hội, cho là

Trung ương còn đang có những phân vân, chưa thống nhất được về bộ phận kinh tế này.

+ Cũng không nên ra một nghị quyết chung cho cả kinh tế tập thể và kinh tế tư nhân, vì tính chất rất khác nhau, dễ gây sự hiểu lầm và suy diễn trong dư luận.

Bộ Chính trị kính trình Trung ương xem xét, quyết định.

BỘ CHÍNH TRỊ

Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khóa IX, Sđd,* tr.40-54.

NGHỊ QUYẾT
HỘI NGHỊ LẦN THỨ NĂM
BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG ĐẢNG
KHÓA IX

Số 14-NQ/TW, ngày 18 tháng 3 năm 2002

Về tiếp tục đổi mới cơ chế, chính sách, khuyến khích và tạo điều kiện phát triển kinh tế tư nhân

Hơn 10 năm qua, thực hiện đường lối, chính sách đổi mới của Đảng và Nhà nước, được sự đồng tình hưởng ứng tích cực của nhân dân, kinh tế tư nhân gồm kinh tế cá thể, tiểu chủ và kinh tế tư bản tư nhân, hoạt động dưới hình thức hộ kinh doanh cá thể và các loại hình doanh nghiệp của tư nhân đã phát triển rộng khắp trong cả nước; đóng góp quan trọng vào phát triển kinh tế, huy động các nguồn lực xã hội vào sản xuất, kinh doanh, tạo thêm việc làm, cải thiện đời sống nhân dân, tăng ngân sách nhà nước, góp phần giữ vững ổn định chính trị - xã hội của đất nước. Cùng với các thành phần kinh tế khác, sự phát triển của kinh tế tư nhân đã góp phần giải phóng lực lượng sản xuất, thúc đẩy phân công lao động xã hội, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa,

hiện đại hóa, phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, tăng thêm số lượng công nhân, lao động và doanh nhân Việt Nam, thực hiện các chủ trương xã hội hóa y tế, văn hóa, giáo dục...

Tuy vậy, kinh tế tư nhân nước ta hiện nay còn nhiều hạn chế, yếu kém: phần lớn có quy mô nhỏ, vốn ít, công nghệ sản xuất lạc hậu, trình độ quản lý yếu kém, hiệu quả và sức cạnh tranh yếu, ít đầu tư vào lĩnh vực sản xuất; còn có nhiều khó khăn, vướng mắc về vốn, về mặt bằng sản xuất, kinh doanh, về môi trường pháp lý và môi trường tâm lý xã hội; nhiều đơn vị kinh tế tư nhân chưa thực hiện tốt những quy định của pháp luật đối với người lao động; không ít đơn vị vi phạm pháp luật, trốn lậu thuế, gian lận thương mại, kinh doanh trái phép...

Quan điểm của Đảng trên một số vấn đề cụ thể về phát triển kinh tế tư nhân chưa được làm rõ để tạo sự thống nhất cao. Một số cơ chế, chính sách của Nhà nước chưa phù hợp với đặc điểm của kinh tế tư nhân đại bộ phận có quy mô nhỏ và vừa; quản lý có phần buông lỏng và có những sơ hở, hạn chế việc thúc đẩy kinh tế tư nhân phát triển đúng hướng.

Nghị quyết Đại hội IX của Đảng đã xác định: "Thực hiện nhất quán chính sách phát triển nền kinh tế nhiều thành phần. Các thành phần kinh tế kinh doanh theo pháp luật đều là bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, cùng phát triển lâu dài, hợp tác và cạnh tranh lành mạnh; trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo, kinh tế nhà nước cùng với kinh tế tập thể ngày càng trở thành nền tảng vững chắc của nền kinh tế quốc dân"; kinh tế cá thể, tiểu chủ được "Nhà nước tạo điều

kiện và giúp đỡ để phát triển"; kinh tế tư bản tư nhân được khuyến khích phát triển rộng rãi "trong những ngành nghề sản xuất, kinh doanh mà pháp luật không cấm".

Để thực hiện Nghị quyết Đại hội IX của Đảng, khuyến khích kinh tế tư nhân phát triển, không ngừng nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh, tạo thêm nhiều việc làm, có mức tăng trưởng bình quân hằng năm cao hơn hiện nay, đầu tư nhiều hơn vào khu vực sản xuất, tham gia ngày càng nhiều vào các hoạt động công ích, hợp tác liên doanh với nhau, với các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, trong những năm tới, cần làm tốt những nhiệm vụ sau đây:

1. Thống nhất về các quan điểm chỉ đạo phát triển kinh tế tư nhân

- Kinh tế tư nhân là bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế quốc dân. Phát triển kinh tế tư nhân là vấn đề chiến lược lâu dài trong phát triển nền kinh tế nhiều thành phần định hướng xã hội chủ nghĩa, góp phần quan trọng thực hiện thắng lợi nhiệm vụ trung tâm là phát triển kinh tế, công nghiệp hóa, hiện đại hóa, nâng cao nội lực của đất nước trong hội nhập kinh tế quốc tế.

- Nhà nước tôn trọng và bảo đảm quyền tự do kinh doanh theo pháp luật, bảo hộ quyền sở hữu tài sản hợp pháp của công dân; khuyến khích, hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi và định hướng, quản lý sự phát triển của kinh tế tư nhân theo pháp luật, bình đẳng giữa các thành phần kinh tế.

Các hộ kinh doanh cá thể được Nhà nước tạo điều kiện và giúp đỡ để phát triển ở cả nông thôn và thành thị; khuyến khích các hộ liên kết hình thành các hình thức tổ chức hợp

tác tự nguyện, làm vệ tinh cho doanh nghiệp hoặc phát triển lớn hơn.

Tạo môi trường kinh doanh thuận lợi về chính sách, pháp lý và tâm lý xã hội để các doanh nghiệp của tư nhân phát triển rộng rãi trong những ngành nghề sản xuất, kinh doanh mà pháp luật không cấm, không hạn chế về quy mô, nhất là trên những định hướng ưu tiên của Nhà nước; khuyến khích chuyển thành doanh nghiệp cổ phần, bán cổ phần cho người lao động, liên doanh, liên kết với nhau, với kinh tế tập thể và kinh tế nhà nước.

- Bảo vệ lợi ích hợp pháp, chính đáng của cả người lao động và người sử dụng lao động. Xây dựng mối quan hệ tốt đẹp giữa người sử dụng lao động và người lao động trên cơ sở pháp luật và tinh thần đoàn kết, tương thân tương ái. Chăm lo bồi dưỡng, giáo dục các chủ doanh nghiệp nâng cao lòng yêu nước, tự hào dân tộc, gắn bó với lợi ích của đất nước và sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội.

- Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, phát huy vai trò của các tổ chức chính trị - xã hội và các hiệp hội doanh nghiệp đối với kinh tế tư nhân nói chung cũng như trong từng doanh nghiệp.

2. Tạo môi trường thuận lợi về thể chế và tâm lý xã hội cho sự phát triển của kinh tế tư nhân

Sửa đổi, bổ sung Luật doanh nghiệp và một số quy định chưa thống nhất giữa các văn bản pháp luật đã ban hành về những vấn đề liên quan đến kinh tế tư nhân theo hướng xóa bỏ phân biệt đối xử giữa các thành phần kinh tế; bảo đảm thể hiện đồng bộ, nhất quán các quan điểm của Đảng về phát

triển kinh tế tư nhân, tính cụ thể, minh bạch và ổn định của pháp luật; tiếp tục tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc trong luật pháp, thủ tục hành chính.

Quy định rõ những ngành nghề, lĩnh vực kinh tế tư nhân không được phép kinh doanh hoặc kinh doanh có điều kiện; khi thay đổi các quy định cần có thời gian chuyển tiếp và chính sách bổ sung để doanh nghiệp thích ứng, giảm thiểu thiệt hại cho người kinh doanh. Xác định rõ trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước trong đăng ký kinh doanh và quản lý hoạt động của kinh tế tư nhân; sửa đổi, bổ sung một số quy định theo hướng vừa tạo thuận lợi, vừa chặt chẽ trong cấp đăng ký kinh doanh, theo yêu cầu "một cửa, một dấu"; nghiên cứu xây dựng hệ thống lý lịch tư pháp của công dân; rà soát lại, bãi bỏ những giấy phép, chứng chỉ hành nghề không cần thiết, gây khó khăn cho đăng ký kinh doanh và hoạt động của doanh nghiệp, đồng thời quản lý chặt chẽ và có chế tài xử lý nghiêm minh những vi phạm của các đơn vị kinh tế tư nhân trong đăng ký kinh doanh và hoạt động cũng như những vi phạm của cơ quan, cán bộ nhà nước trong thi hành công vụ.

Làm tốt công tác phổ biến, tuyên truyền quan điểm, đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước đối với việc phát triển kinh tế tư nhân. Cổ vũ và biểu dương kịp thời những doanh nhân, đơn vị sản xuất, kinh doanh có hiệu quả, đúng pháp luật, có đóng góp tích cực vào phát triển kinh tế - xã hội đất nước, bảo đảm lợi ích người lao động, tạo điều kiện cho tổ chức đảng, các đoàn thể nhân dân phát huy vai trò của mình trong doanh nghiệp. Bảo hộ sự phát triển, tạo môi trường tâm lý xã hội thuận lợi cho phát triển kinh tế tư nhân.

3. Sửa đổi, bổ sung một số cơ chế, chính sách

Tập trung sửa đổi, bổ sung một số cơ chế, chính sách, bảo đảm sự bình đẳng giữa các thành phần kinh tế về cơ hội và khả năng lựa chọn các điều kiện để phát triển; tiếp tục tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc, sửa đổi những quy định chưa phù hợp với trình độ, quy mô kinh doanh để kinh tế tư nhân có thể thụ hưởng những chính sách ưu đãi của Nhà nước đối với các ngành, vùng, các sản phẩm và dịch vụ cần ưu tiên hoặc khuyến khích phát triển không phân biệt thành phần kinh tế; chú trọng tạo điều kiện, hỗ trợ những doanh nghiệp nhỏ và vừa.

a) Chính sách đất đai

Sửa đổi, bổ sung Luật đất đai theo hướng: Đối với đất ở của tư nhân đã được cấp quyền sử dụng, đất đang được tư nhân dùng làm mặt bằng sản xuất, kinh doanh do được chuyển nhượng lại một cách hợp pháp quyền sử dụng hoặc được Nhà nước giao đã nộp tiền sử dụng đất theo quy định của pháp luật, thì tư nhân đó được tiếp tục sử dụng mà không phải nộp thêm tiền thuê đất cho Nhà nước khi dùng đất này vào sản xuất, kinh doanh.

Nhà nước có chính sách xây dựng những khu công nghiệp với cơ sở hạ tầng cần thiết, có giá phù hợp để khuyến khích các doanh nghiệp, trong đó có kinh tế tư nhân, thuê làm mặt bằng sản xuất, kinh doanh.

Có chính sách khuyến khích mạnh mẽ việc sử dụng đất ở các vùng còn nhiều đất chưa được sử dụng, đất trống, đồi núi trọc.

Doanh nghiệp tư nhân được dùng giá trị quyền sử dụng đất để thế chấp vay vốn ngân hàng hoặc góp cổ phần liên doanh với doanh nghiệp trong nước và nước ngoài.

Đẩy mạnh việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở cho nhân dân.

Trong khi chờ sửa đổi, bổ sung Luật đất đai và các văn bản pháp luật có liên quan, thí điểm thực hiện các chủ trương trên.

b) Chính sách tài chính, tín dụng

Thực hiện chính sách tài chính, tín dụng đối với kinh tế tư nhân bình đẳng với doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác; bảo đảm để kinh tế tư nhân tiếp cận và được hưởng các ưu đãi của Nhà nước cho kinh tế hộ, doanh nghiệp nhỏ và vừa, cho đầu tư theo các mục tiêu được Nhà nước khuyến khích. Nhà nước hỗ trợ về xây dựng cơ sở hạ tầng chung (giao thông, điện, nước, thông tin liên lạc...), tạo điều kiện thuận lợi cho kinh tế tư nhân phát triển.

Sớm ban hành quy định của Nhà nước về cơ chế tài chính đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa, trong đó có doanh nghiệp của tư nhân. Tiếp tục đổi mới chế độ kê khai và nộp thuế phù hợp với đặc điểm của các hộ kinh doanh, doanh nghiệp nhỏ và vừa, vừa tạo thuận lợi cho người kinh doanh, vừa chống thất thu thuế. Có chính sách bảo hiểm rủi ro cho hoạt động của kinh tế tư nhân trong kinh tế thị trường; khuyến khích thành lập và tham gia quỹ bảo hiểm tương hỗ của các doanh nghiệp có sự hỗ trợ của Nhà nước. Ban hành quy định về đăng ký sở hữu tài sản, tạo cơ sở pháp lý cho hoạt động kinh doanh.

Kinh tế tư nhân được dùng tài sản hình thành từ vốn vay để thế chấp vay vốn ngân hàng. Đơn giản hóa các thủ tục cho vay đi liền với tăng cường các dịch vụ thanh toán, bảo lãnh, tư vấn cho kinh tế tư nhân; bổ sung, sửa đổi một số quyết định để tạo thuận lợi cho việc xử lý tài sản thế chấp khi người vay không trả được nợ đến hạn. Sớm triển khai hoạt động các quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán phù hợp với trình độ của doanh nghiệp nhỏ và vừa; tạo điều kiện cho doanh nghiệp của tư nhân sử dụng dịch vụ kiểm toán; thực hiện công khai tình hình tài chính doanh nghiệp hằng năm.

c) Chính sách lao động - tiền lương

Kinh tế tư nhân phải thực hiện đúng quy định của Bộ luật lao động về việc ký kết hợp đồng lao động, tiền lương, tiền công, thời gian làm việc, bảo đảm các điều kiện vệ sinh và an toàn lao động...; bổ sung chế tài cần thiết để xử lý vi phạm.

Sớm ban hành đồng bộ các quy định về bảo hiểm xã hội để người lao động trong hộ kinh doanh cá thể và doanh nghiệp của tư nhân đều được tham gia. Tiến tới hình thành đa dạng về mô hình tổ chức thực hiện chính sách bảo hiểm xã hội phù hợp với từng nhóm đối tượng, có nhiều mức đóng, mức hưởng khác nhau. Nghiên cứu ban hành chính sách bảo hiểm thất nghiệp theo hướng người sử dụng lao động và người lao động cùng đóng góp, có sự hỗ trợ một phần của Nhà nước.

d) Chính sách hỗ trợ về đào tạo, khoa học và công nghệ

Nhà nước trợ giúp đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ hiểu biết đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, trình độ chuyên môn kỹ thuật, năng lực kinh doanh cho chủ doanh nghiệp và người lao động. Đối với chủ doanh nghiệp, cần quan tâm bồi dưỡng, giáo dục phát huy tinh thần yêu nước và trách nhiệm trước cộng đồng xã hội, có đạo đức kinh doanh, tôn trọng chữ tín, tự giác chấp hành chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, chăm lo đời sống và điều kiện làm việc cho người lao động tại doanh nghiệp.

Phát triển các trung tâm dạy nghề của Nhà nước, đặc biệt là ở khu vực nông thôn, miền núi; khuyến khích, hỗ trợ các tổ chức và cá nhân trong, ngoài nước mở các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật cho doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế, trong đó có kinh tế tư nhân và dạy nghề cho người lao động. Xây dựng hệ thống thông tin thị trường lao động.

Mở rộng hệ thống dịch vụ tư vấn khoa học, công nghệ cho các hộ kinh doanh và doanh nghiệp. Nhà nước hỗ trợ mở các lớp ngắn hạn miễn phí bồi dưỡng kiến thức khoa học, công nghệ cho hộ kinh doanh, doanh nghiệp của tư nhân; hỗ trợ các doanh nghiệp ứng dụng công nghệ thông tin, thuê, mua trả góp thiết bị để đổi mới công nghệ; thực hiện tốt việc bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp; khen thưởng các cá nhân và doanh nghiệp áp dụng có hiệu quả công nghệ tiên tiến, nâng cao chất lượng và sức cạnh tranh của sản phẩm.

e) Chính sách hỗ trợ về thông tin, xúc tiến thương mại

Có cơ chế và phương tiện bảo đảm cho khu vực kinh tế tư nhân nhận được những thông tin cần thiết về luật pháp, chính sách, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, của các ngành, các vùng; các thông tin dự báo trung hạn, dài hạn về các ngành, các sản phẩm ở trong nước và trên thế giới; các dự án phát triển có nguồn vốn từ ngân sách nhà nước và các nguồn vốn đầu tư từ nước ngoài.

Nhà nước khuyến khích và hỗ trợ hộ kinh doanh, doanh nghiệp của tư nhân và các hiệp hội đẩy mạnh hoạt động xúc tiến thương mại ở cả thị trường trong nước và ngoài nước.

g) Tiếp tục nghiên cứu, tổng kết thực tiễn để thấy rõ những đặc điểm mới của kinh tế tư nhân ở nước ta trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, phân tích thực trạng, xu hướng phát triển để có quyết sách phù hợp đẩy mạnh phát triển kinh tế tư nhân theo chủ trương của Đảng.

4. Tiếp tục hoàn thiện và tăng cường quản lý nhà nước

Chức năng quản lý nhà nước đối với khu vực kinh tế tư nhân là: Xây dựng, hoàn thiện khung pháp lý và ban hành chính sách, cơ chế quản lý đối với các đơn vị sản xuất, kinh doanh; xây dựng quy hoạch và trợ giúp đào tạo cán bộ quản lý cho doanh nghiệp; giám sát, thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật, chế độ, chính sách nhà nước của doanh nghiệp, nắm chắc tình hình đăng ký kinh doanh và hoạt động của các hộ kinh doanh và doanh nghiệp.

Xác định rõ chức năng, nhiệm vụ và kiện toàn bộ máy quản lý nhà nước đối với kinh tế tư nhân ở các bộ, ngành và ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố. Chính phủ giao cho một cơ quan làm đầu mối ở Trung ương, ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương giao cho một cơ quan làm đầu mối ở địa phương để phối hợp theo dõi, tổng hợp tình hình, phát hiện và đề xuất những biện pháp tháo gỡ khó khăn và chủ động uốn nắn những sai phạm của kinh tế tư nhân.

Các cơ quan bảo vệ pháp luật chỉ kiểm tra, thanh tra khi doanh nghiệp của tư nhân có dấu hiệu vi phạm pháp luật. Các cơ quan quản lý nhà nước phải có chương trình thanh tra, kiểm tra định kỳ đối với doanh nghiệp, thông báo trước cho doanh nghiệp và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các kết luận thanh tra, kiểm tra của mình. Thực hiện tốt quy định về báo cáo định kỳ của doanh nghiệp. Sửa đổi, bổ sung các quy định pháp luật, phân biệt rõ những vi phạm quan hệ dân sự với những vi phạm hình sự, khắc phục việc hình sự hóa các tranh chấp trong quan hệ kinh tế của doanh nghiệp.

5. Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể nhân dân và các hiệp hội doanh nghiệp đối với việc phát triển kinh tế tư nhân

Xây dựng tổ chức cơ sở đảng và các tổ chức Công đoàn, Đoàn Thanh niên, Hội Liên hiệp Thanh niên trong các doanh nghiệp của tư nhân có đủ điều kiện; quan tâm thực hiện việc này ngay khi doanh nghiệp bắt đầu hoạt động. Đổi mới

phương thức lãnh đạo của tổ chức cơ sở đảng trong khu vực kinh tế tư nhân, tập trung vào việc nâng cao nhận thức chính trị, ý thức chấp hành pháp luật của cả người lao động và người chủ doanh nghiệp; tổ chức, lãnh đạo và phát huy vai trò của các đoàn thể nhân dân trong doanh nghiệp; xây dựng mối quan hệ tốt đẹp giữa người sử dụng lao động và người lao động; phát huy lòng yêu nước, ý thức tôn trọng pháp luật, quyết tâm làm giàu cho mình và cho đất nước.

Những đảng viên đang làm chủ doanh nghiệp của tư nhân chấp hành tốt Điều lệ Đảng và luật pháp, chính sách của Nhà nước thì vẫn là đảng viên của Đảng.

Ban Tổ chức Trung ương chủ trì xây dựng đề án cụ thể về đổi mới phương thức lãnh đạo của tổ chức cơ sở đảng tại doanh nghiệp tư nhân phù hợp với yêu cầu và đặc điểm hoạt động trong điều kiện mới.

Các cấp ủy và tổ chức đảng quán triệt và phổ biến sâu rộng trong Đảng và nhân dân về quan điểm của Đảng đối với việc phát triển kinh tế tư nhân trong nền kinh tế nhiều thành phần định hướng xã hội chủ nghĩa, lãnh đạo triển khai thực hiện và kiểm tra việc thực hiện nghị quyết của các cấp, các ngành. Mặt trận Tổ quốc, Tổng Liên đoàn Lao động, Đoàn Thanh niên, Hội Phụ nữ, Hội Nông dân tổng kết, rút kinh nghiệm, có chương trình hành động thực hiện Nghị quyết, phát huy vai trò đối với phát triển kinh tế tư nhân.

Phát huy vai trò của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam và các hiệp hội doanh nghiệp. Sớm ban hành quy định về tổ chức và hoạt động của các hiệp hội doanh nghiệp. Có chương trình hỗ trợ nâng cao năng lực hoạt động của các

hiệp hội; các hiệp hội mở rộng hoạt động trong một số lĩnh vực dịch vụ công. Tổng kết hoạt động của Hiệp hội Công thương Thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh.

Ban Kinh tế Trung ương phối hợp với các cơ quan có liên quan kiểm tra, theo dõi việc thực hiện Nghị quyết và định kỳ báo cáo Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư.

T/M BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG
TỔNG BÍ THƯ

NÔNG ĐỨC MẠNH

Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khóa IX, Sđd,* tr.55-69.

GIẢI TRÌNH
CỦA BỘ CHÍNH TRỊ

Số 63/TLHN, ngày 27 tháng 2 năm 2002

Tiếp thu ý kiến Trung ương về Đề án đẩy nhanh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn thời kỳ 2001 - 2010

Ngày 22 và 23-2-2002, Trung ương đã thảo luận về Đề án "đẩy nhanh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn thời kỳ 2001 - 2010, có 58 ý kiến ở các tổ và 11 ý kiến phát biểu tại hội trường. Hầu hết các ý kiến đều cho rằng Đề án được chuẩn bị tốt, công phu, cụ thể, có tính khả thi; việc đưa ra Hội nghị Trung ương bàn và ra Nghị quyết về đẩy nhanh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn trong tình hình hiện nay là đúng và rất cần thiết, làm tăng thêm lòng tin của giai cấp nông dân đối với Đảng. Không khí thảo luận sôi nổi, có tranh luận, nhiều ý kiến có nghiên cứu sâu sắc trên cơ sở khảo sát, tổng kết thực tiễn. Hầu hết ý kiến đồng tình với các nội dung của Đề án, đồng thời cũng có nhiều ý kiến đề nghị nhấn mạnh hoặc bổ sung thêm và làm rõ hơn một số nội dung trong Đề án.

Bộ Chính trị xin tiếp thu các ý kiến đề cập cụ thể của Trung ương để hoàn chỉnh Đề án này cũng như các đề án

chuyên ngành và xin được trình bày rõ thêm một số vấn đề chủ yếu sau đây:

I- VỀ PHẠM VI CỦA ĐỀ ÁN

- Một số ý kiến *đề nghị Đề án cần đề cập sâu sắc hơn, cụ thể hơn về vấn đề xây dựng quan hệ sản xuất và xây dựng đời sống văn hóa ở nông thôn. Đề nghị làm rõ vai trò nông, lâm trường trong công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn.*

Bộ Chính trị xin trình bày như sau:

Nghị quyết Đại hội lần thứ IX đã đề cập: ưu tiên phát triển lực lượng sản xuất đồng thời phải xây dựng quan hệ sản xuất phù hợp, phát triển kinh tế phải đi đôi với phát triển văn hóa - xã hội. Những vấn đề này không thể tách rời nhau. Ý kiến nêu trên của Trung ương là phù hợp, nhưng vì Trung ương đã có Nghị quyết Trung ương 5 khóa VIII về xây dựng và phát triển văn hóa, Nghị quyết Trung ương 3 khóa IX về doanh nghiệp nhà nước; các vấn đề kinh tế hợp tác và hợp tác xã, kinh tế tư nhân, Trung ương sẽ ra Nghị quyết trong Hội nghị lần này. Trong các nghị quyết đó đã đề cập sâu sắc và cụ thể, nên Đề án này đề cập một cách tổng quát các vấn đề trên và chủ yếu tập trung đi sâu làm rõ các nội dung và chủ trương, giải pháp để phát triển lực lượng sản xuất.

Tiếp thu ý kiến của Trung ương, Bộ Chính trị sẽ bổ sung thêm cho đúng tầm và thỏa đáng hơn về xây dựng quan hệ sản xuất và phát triển văn hóa - xã hội trong Đề án.

Nông, lâm trường là một bộ phận trong doanh nghiệp nhà nước. Doanh nghiệp nhà nước trong Đề án này được xác

định là: tập trung thực hiện những việc mà các thành phần kinh tế khác chưa làm được; hỗ trợ các thành phần kinh tế cùng phát triển; thực hiện vai trò nòng cốt trong kinh doanh lúa gạo, phân bón, phát triển chế biến nông - lâm - thủy sản quy mô lớn, yêu cầu kỹ thuật cao, vốn lớn và liên kết kinh tế có hiệu quả với hộ nông dân, hợp tác xã sản xuất nguyên liệu; đồng thời giữ vai trò chủ yếu trong việc thực hiện các nhiệm vụ công ích. Đối với khu vực miền núi, doanh nghiệp nhà nước phải đi đầu trong việc hỗ trợ sản xuất, chế biến và tiêu thụ nông - lâm - thủy sản. Hiện nay, Bộ Chính trị đang chỉ đạo tổng kết nhằm đổi mới hoạt động của các nông, lâm trường cho phù hợp với yêu cầu, nội dung công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn, nhất là ở miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo. Bộ Chính trị sẽ có Nghị quyết riêng về vấn đề này.

II- VỀ ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN THỜI KỲ 1990 - 2000

Hầu hết các ý kiến đều nhất trí với đánh giá trong Đề án, một số ý kiến *đề nghị làm rõ hơn thành tựu phát triển toàn diện nông nghiệp, nông thôn trong thời kỳ qua và nhấn mạnh hơn yếu kém về: công tác xây dựng và quản lý quy hoạch; ứng dụng khoa học công nghệ, nhất là giống cây trồng, vật nuôi; công nghiệp chế biến nông - lâm - thủy sản; tình trạng thiếu việc làm ở nông thôn, đời sống khó khăn của nông dân ở một số vùng sâu, vùng xa*... Bộ Chính trị tiếp thu những ý kiến

trên để bổ sung hoàn thiện Đề án và xin được trình bày rõ thêm một số vấn đề sau:

- Về ý kiến cho rằng: *nông nghiệp nước ta* **cơ bản** *đã là nền nông nghiệp sản xuất hàng hóa là chưa thỏa đáng, có chăng chỉ ở một số vùng.*

Nhìn tổng thể, nông nghiệp Việt Nam đã thoát qua thời kỳ tự cung, tự cấp, thiếu lương thực triền miên. Tỷ suất hàng hóa ngày một cao (lúa gạo 50%, cà phê 95%, cao su 85%, chè 60%...), nhiều mặt hàng số lượng xuất khẩu có vị thế trong khu vực và thế giới như: gạo, cà phê, hạt điều đứng thứ hai thế giới; hạt tiêu đứng thứ nhất thế giới; thủy sản đứng thứ hai ở thị trường Nhật Bản, Mỹ... Từng vùng, từng địa phương đều có những sản phẩm hàng hóa đặc thù. Đã hình thành nhiều vùng sản xuất hàng hóa tập trung gắn với công nghiệp chế biến như: lúa gạo ở đồng bằng sông Cửu Long, đồng bằng sông Hồng; mía đường ở miền Trung, Đông Nam Bộ, đồng bằng sông Cửu Long; chè ở trung du, miền núi phía Bắc; cà phê ở Tây Nguyên; cao su ở Đông Nam Bộ; cây ăn quả ở đồng bằng sông Cửu Long, Đông Nam Bộ, trung du và miền núi phía Bắc; vùng nguyên liệu giấy ở trung du, miền núi; nuôi trồng thủy sản ở nhiều tỉnh ven biển.

Tính chất sản xuất hàng hóa còn thể hiện trong cơ cấu sản xuất ngày càng đa dạng, quy mô sản xuất ngày càng tập trung, người sản xuất đã quan tâm tới nhu cầu thị trường. Tuy nhiên, Bộ Chính trị thấy rằng vẫn còn một số vùng, nhất là vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc ít người, phát triển sản xuất hàng hóa chậm, sản xuất còn mang nặng tính tự túc, tự cấp, cần phải tập trung chỉ đạo để chuyển nhanh sang sản xuất hàng hóa.

Từ thực tế đó Đề án nhận định: Nông nghiệp Việt Nam *từ một nền nông nghiệp tự cung, tự cấp, lạc hậu, thiếu lương thực triền miên, đến nay* **về cơ bản** *đã là một nền nông nghiệp sản xuất hàng hóa* là thỏa đáng.

- Về ý kiến cho rằng: *đời sống nông dân được nâng lên là tính theo bình quân cả nước nhưng có nơi còn rất thấp, khoảng cách đời sống giữa các vùng còn lớn, nên chưa thể nói là đời sống nông dân ở hầu hết các vùng đã được cải thiện* ***rõ rệt****; băn khoăn về sự chính xác của số liệu tỷ lệ đói nghèo được đề cập trong Đề án*.

Về vấn đề này, Bộ Chính trị có ý kiến như sau:

Những số liệu về hiện trạng đói nghèo trong Đề án là số liệu của kết quả điều tra dân số, nhà ở cả nước năm 1999 và cũng phù hợp với báo cáo sơ kết công tác xóa đói, giảm nghèo của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, nhận xét đánh giá của Ngân hàng Thế giới và một số tổ chức quốc tế.

Thu nhập bình quân hộ đạt trên 10 triệu đồng/năm tăng 30% so với năm 1993, hộ đói nghèo giảm từ 55% năm 1990 xuống còn 11% năm 2000 (theo tiêu chí cũ); tốc độ tăng thu nhập bình quân hằng năm ở khu vực nông thôn trong ba năm 1996 - 1999 là 6%; thu nhập bình quân đầu người/tháng năm 1999 so với năm 1992 ở các vùng đều tăng từ 3 đến 4,85 lần (trung du, miền núi phía Bắc 3,15 lần; đồng bằng sông Hồng 3,07 lần; Tây Nguyên 4,85 lần).

Tuy mức độ nâng cao đời sống ở từng vùng có khác nhau, nhưng nhìn chung các vùng đều được cải thiện so với trước đây. Do vậy, Đề án đã đánh giá đời sống nông dân ở hầu hết các nơi đã được cải thiện **rõ rệt**. Tuy nhiên, trong quá trình

phát triển, chênh lệch về thu nhập giữa thành thị và nông thôn, giữa vùng thấp, vùng cao, vùng sâu, vùng xa vẫn đang có xu hướng doãng ra và số hộ đói nghèo theo tiêu chí mới vẫn còn lớn (2,2 triệu hộ, chiếm 17%, đời sống đồng bào còn rất khó khăn). Bộ Chính trị xin tiếp thu ý kiến của Trung ương để làm rõ hơn trong Đề án, cả về đánh giá và chủ trương, giải pháp để chỉ đạo thực hiện tốt Chương trình mục tiêu quốc gia về xóa đói, giảm nghèo và hạn chế khoảng cách giàu - nghèo.

- Về nguyên nhân của tình hình yếu kém, *hầu hết các ý kiến đều nhất trí với đánh giá nêu trong Đề án, có một số ý kiến nhấn mạnh vào các nguyên nhân sau: do nhận thức chưa rõ nên lúng túng trong chỉ đạo thực hiện; khoa học và công nghệ còn yếu kém; do đầu tư không tương xứng; do chất lượng quy hoạch còn thấp; chưa quan tâm đầy đủ đến đào tạo cán bộ cho lĩnh vực nông nghiệp và nông thôn.*

Trong Đề án đã có đề cập đến các nội dung nêu trên, tuy nhiên có nội dung chưa nêu bật được những vấn đề trọng yếu. Bộ Chính trị xin tiếp thu ý kiến của Trung ương để bổ sung hoàn chỉnh Đề án.

III- VỀ QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN

Hầu hết các ý kiến nhất trí các quan điểm nêu trong Đề án. Một số ý kiến đề nghị *bổ sung quan điểm công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn phải gắn với bảo đảm an ninh, quốc phòng.*

Bộ Chính trị xin tiếp thu ý kiến của Trung ương để bổ sung thành một quan điểm trong Đề án, theo hướng:

Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn phải kết hợp chặt chẽ với xây dựng tiềm lực và thế trận quốc phòng toàn dân, thế trận an ninh nhân dân, được thể hiện trong chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, của các ngành, các địa phương. Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội, ổn định dân cư các vùng xung yếu, vùng biên giới, cửa khẩu, hải đảo phù hợp với chiến lược quốc phòng và chiến lược an ninh quốc gia.

IV- VỀ MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU

Có ý kiến cho rằng *một số chỉ tiêu cụ thể nêu trong Đề án quá cao, khó thực hiện được, như chỉ tiêu giá trị sản lượng trên 1ha diện tích canh tác và tỷ lệ lao động trong nông nghiệp; một số chỉ tiêu như điện, đường nông thôn lại quá thấp.*

Bộ Chính trị xin trình bày về vấn đề này như sau:

Các chỉ tiêu nêu trong Đề án là chỉ tiêu đã được xác định trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2001 - 2010 và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2001 - 2005 tại Đại hội IX và chiến lược phát triển các ngành đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Về chỉ tiêu điện, đường nông thôn đề cập trong Đề án này là đã có cân nhắc đến khả năng thực hiện. Tuy nhiên, tùy theo điều kiện cụ thể của từng địa phương, có thể huy động thêm các nguồn lực để phấn đấu đạt được sớm hơn, cao hơn.

Về chỉ tiêu giá trị sản lượng trên 1ha canh tác năm 2005 là 30 triệu đồng, năm 2010 là 50 triệu đồng; đây là giá trị bình quân 1ha canh tác của sản xuất nông - lâm - thủy sản.

Hiện nay, chúng ta đã có những mô hình 2 vụ lúa + 1 vụ màu đạt 55 triệu đồng/ha, 2 vụ màu + 1 vụ lúa đạt 94 triệu đồng/ha, 3 vụ rau màu + 1 vụ lúa đạt trên 100 triệu đồng/ha, 3 vụ lúa với giống chất lượng cao, áp dụng công nghệ mới đạt 28 - 30 triệu đồng/ha. Đặc biệt mô hình nuôi tôm công nghiệp thâm canh đạt đến 300 triệu đồng/ha, bán thâm canh 100 triệu đồng/ha, tôm + lúa đạt 50 triệu đồng/ha. Với xu thế ứng dụng rộng rãi các tiến bộ kỹ thuật về giống, chuyển dịch cơ cấu sản xuất sang những cây trồng, vật nuôi có giá trị cao thì chỉ tiêu này có thể đạt được. Tuy nhiên, để đạt các chỉ tiêu trên, đòi hỏi phải có sự phấn đấu cao và cần có sự chỉ đạo tập trung, quyết liệt của các cấp, các ngành và có cơ chế, chính sách cụ thể, phù hợp.

V- VỀ NỘI DUNG CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN

Hầu hết ý kiến đồng tình với Đề án, cho rằng phần này đã thể hiện tương đối đầy đủ, cụ thể và súc tích những nội dung để tiến hành công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn.

Có ý kiến đề nghị *làm rõ nội dung công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn cả về phát triển lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất và cả xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội; không nên chia nội dung thành 10 vấn đề mà nên gom lại thành 4 nhóm để làm nổi rõ hơn.* Về vấn đề này, Bộ Chính trị xin trình bày như sau:

Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn là hai vấn đề có mối quan hệ mật thiết, đan xen, tác động lẫn

nhau trong suốt quá trình phát triển. Đề án đã đưa ra hai hướng tiếp cận nhằm làm rõ công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông thôn.

Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp là quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng sản xuất hàng hóa lớn, gắn với công nghiệp chế biến và thị trường; thực hiện cơ giới hóa, điện khí hóa, thủy lợi hóa, ứng dụng các thành tựu khoa học công nghệ, nhất là công nghệ sinh học, đưa thiết bị kỹ thuật và công nghệ hiện đại vào các khâu sản xuất nông nghiệp, nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của nông sản hàng hóa.

Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông thôn là quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn theo hướng tăng nhanh tỷ trọng giá trị sản phẩm và lao động các ngành công nghiệp và dịch vụ, giảm dần tỷ trọng sản phẩm và lao động nông nghiệp, xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội; quy hoạch phát triển nông thôn. Tổ chức lại sản xuất và xây dựng quan hệ sản xuất phù hợp; xây dựng nông thôn dân chủ, công bằng, văn minh, không ngừng nâng cao đời sống vật chất và văn hóa của nhân dân ở nông thôn.

Từ cách đặt vấn đề trên, nội dung của công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn trong Đề án đã phân thành 10 nội dung chủ yếu, theo hai nhóm cơ bản:

+ Những chủ trương về công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, bao gồm các nội dung từ mục I đến mục V;

+ Những chủ trương về công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông thôn, bao gồm các nội dung từ mục VI đến mục X.

Bộ Chính trị đề nghị giữ bố cục như trong Đề án và xin tiếp thu các ý kiến của Trung ương để bổ sung, hoàn chỉnh

vào từng nội dung cụ thể. Nghị quyết sẽ biên tập thể hiện 10 nội dung này thành 4 nhóm vấn đề cơ bản: phát triển lực lượng sản xuất, chuyển dịch cơ cấu kinh tế; xây dựng quan hệ sản xuất phù hợp; phát triển cơ sở hạ tầng và đô thị hóa nông thôn; xây dựng đời sống văn hóa - xã hội và phát triển nguồn nhân lực.

- Có ý kiến đề nghị: *chuyển dịch cơ cấu kinh tế là vấn đề quan trọng nhất trong nội dung công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn cần viết đậm nét hơn, rõ hơn để bảo đảm cho các ngành, các địa phương dễ thực hiện. Trong đó, vấn đề quy hoạch tổng thể, quy hoạch ngành trên phạm vi toàn quốc và từng địa phương là đặc biệt cần thiết. Việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn phải được phát triển cân đối, hài hòa giữa trồng trọt với chăn nuôi, giữa ngành nghề truyền thống với xây dựng các cụm, khu công nghiệp nhưng vẫn bảo đảm môi trường sinh thái*. Bộ Chính trị xin tiếp thu các ý kiến trên của Trung ương để bổ sung làm rõ hơn trong Đề án này và các Đề án chuyên ngành.

Riêng về ý kiến *cho rằng giải quyết lương thực tại chỗ đối với khu vực miền núi là không khả thi, vùng này nên phát triển cây công nghiệp*, Bộ Chính trị xin được trình bày như sau:

Để phát triển kinh tế nông thôn, miền núi trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, Đề án đã đề xuất xây dựng các khu công nghiệp - dịch vụ ở trung du, miền núi gắn với việc phát triển các cây công nghiệp có lợi thế, như: khu công nghiệp chè ở trung du, miền núi phía Bắc; khu công nghiệp mía đường ở trung du, miền núi, miền Trung; khu

liên hợp công nghiệp cao su ở Đông Nam Bộ, v.v.. Riêng ở một số địa phương miền núi dân cư phân tán, sản xuất hàng hóa chưa phát triển, cơ sở hạ tầng còn yếu kém, điều kiện vận chuyển, cung ứng lương thực cho đồng bào gặp nhiều khó khăn, nhưng tại chỗ lại có điều kiện sản xuất lương thực thì việc đầu tư thủy lợi nhỏ, xây dựng các ruộng bậc thang và hỗ trợ giống tốt giúp nông dân sản xuất lúa, màu nhằm bảo đảm ổn định đời sống là cần thiết.

Một số ý kiến đề nghị:

- Về công nghiệp hóa, hiện đại hóa các ngành sản xuất nông nghiệp (bao gồm cả lâm nghiệp) phải gắn khoa học công nghệ mới, hiện đại với kỹ thuật truyền thống trong trồng trọt và chăn nuôi. Nhanh chóng đưa chăn nuôi thành ngành sản xuất chính. Nhấn mạnh hơn vị trí, vai trò của lâm nghiệp trong nền kinh tế quốc dân, có chính sách khuyến khích để người làm nghề rừng đủ sống và tiến tới làm giàu bằng nghề rừng.

- Phát triển công nghiệp nông thôn phải gắn với vùng nguyên liệu quy mô lớn. Chú trọng công nghiệp chế biến nông - lâm - thủy sản, công nghiệp chế tạo cơ khí. Xác định ngành nghề và sản phẩm phù hợp, có thị trường, có hiệu quả để phát triển công nghiệp và các ngành nghề ở nông thôn nhằm thu hút lao động ra khỏi nông nghiệp.

- Trong xây dựng, phát triển cơ sở hạ tầng, đô thị hóa nông thôn nên có quy hoạch và có trọng tâm, trọng điểm, đặc biệt chú trọng vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc ít người; ưu tiên phát triển giao thông, thủy lợi, điện và thông tin.

- Cần đề cập cụ thể hơn về nội dung phát triển giáo dục, y tế, văn hóa - xã hội; đặc biệt là chính sách đào tạo nguồn

nhân lực, chính sách ưu đãi đối với con em nông dân và đồng bào dân tộc ít người.

Những ý kiến nêu trên của Trung ương là phù hợp và những vấn đề này cũng đã được đề cập trong Đề án, Bộ Chính trị xin tiếp thu để bổ sung cho đầy đủ hơn, cụ thể hơn trong các Đề án.

VI- VỀ CÁC GIẢI PHÁP

Hầu hết ý kiến nhất trí với các giải pháp nêu trong Đề án.

- Một số ý kiến đề nghị *bổ sung thêm giải pháp làm tốt công tác quy hoạch để thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn.*

Bộ Chính trị xin tiếp thu ý kiến này của Trung ương để bổ sung thành một giải pháp trong Đề án, theo hướng:

Công tác quy hoạch phải đặt trong tổng thể cả nước, trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế và sự phát triển mạnh mẽ của tiến bộ khoa học công nghệ; đồng thời phải căn cứ vào lợi thế kinh tế và thị trường, khả năng cạnh tranh để xây dựng, quản lý, cập nhật và điều chỉnh kịp thời quy hoạch. Đặc biệt phải chú trọng làm tốt các quy hoạch chủ yếu sau: quy hoạch vùng sản xuất hàng hóa tập trung theo hướng sản xuất lớn (cây, con, ngành nghề,...); quy hoạch cơ sở hạ tầng và đô thị; quy hoạch bố trí lại dân cư, xây dựng làng, xã gắn với bảo vệ môi trường và giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc.

- Về chính sách đất đai: *hầu hết ý kiến đồng tình về các giải pháp tạo điều kiện để nông dân "dồn điền, đổi thửa", cho phép sử dụng quyền sử dụng đất để thế chấp, góp vốn*

phát triển sản xuất, tham gia liên doanh, liên kết... nhưng cần có cơ chế, chính sách hướng dẫn cụ thể; có ý kiến còn băn khoăn về việc tích tụ ruộng đất tự phát dẫn đến một bộ phận nông dân trắng tay, bần cùng hóa. Bộ Chính trị xin có ý kiến như sau:

Trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn, cần thiết phải tích tụ ruộng đất. Đề án này, đề cập vấn đề tích tụ ruộng đất theo hướng: dồn điền, đổi thửa; góp cổ phần bằng giá trị quyền sử dụng đất vào các doanh nghiệp; chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật gắn với phát triển công nghiệp, ngành nghề, dịch vụ và phân công lại lao động ở nông thôn. Nhưng đây là vấn đề hết sức nhạy cảm nên cần phải được nghiên cứu, tổng kết để tiến hành sửa đổi Luật đất đai và thể chế hóa thành các quy định cụ thể để thực hiện một cách chặt chẽ.

- Có ý kiến cho rằng: *ngân sách đầu tư cho nông nghiệp, nông thôn chưa tương xứng và ngày càng giảm đi, cơ cấu đầu tư chưa hợp lý.*

Bộ Chính trị xin có ý kiến như sau:

Đảng và Nhà nước ta luôn xác định rõ tầm quan trọng của nông nghiệp và nông thôn, mặc dù còn nhiều khó khăn nhưng vẫn cố gắng đầu tư cho lĩnh vực này bằng các nguồn vốn: ngân sách nhà nước, các thành phần kinh tế, đầu tư từ nước ngoài. Nên đã nâng tỷ lệ đầu tư so với đầu tư toàn xã hội từ 8% năm 1994 lên 11,5% năm 2000, trong đó ngân sách nhà nước chiếm 27% trong tổng đầu tư.

Đề án đã nêu rõ trong giai đoạn hiện nay phải ưu tiên đầu tư thích đáng cho phát triển nông nghiệp, nông thôn và

điều chỉnh cơ cấu đầu tư theo hướng phục vụ cho chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nông nghiệp, nông thôn.

- Về chính sách thuế: có ý kiến cho rằng *nếu bỏ thuế sử dụng đất nông nghiệp trong hạn điền thì sẽ không công bằng trong sử dụng đất đai ở các vùng khác nhau cũng như không nâng cao được trách nhiệm của người sử dụng đất, ảnh hưởng lớn đến nguồn thu ngân sách của các địa phương vùng chuyên canh lúa.* Bộ Chính trị xin trình bày như sau:

Trong thời gian qua, Đảng và Nhà nước đã thực hiện miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp cho các xã nghèo, miễn giảm theo luật đối với các trường hợp bị thiên tai và đã giảm 50% thuế sử dụng đất nông nghiệp trong trường hợp giá nông sản xuống thấp hơn giá thành như lúa, cà phê. Trong Đề án này Bộ Chính trị đề nghị miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp trong hạn điền từ nay đến năm 2010, với các lý do sau: sản xuất nông nghiệp thường xuyên bị thiệt hại do thiên tai và sự biến động bất lợi của giá cả thị trường, đời sống của nông dân không ổn định và có nhiều khó khăn so với các thành phần dân cư khác. Việc miễn thuế sẽ góp phần tăng thu nhập, cải thiện đời sống và có điều kiện để nông dân tích lũy mở rộng sản xuất, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phát triển ngành nghề, dịch vụ. Mặt khác, tuy ngân sách nhà nước vẫn còn khó khăn, nhưng đã có khả năng cân đối được vì số thu thuế sử dụng đất nông nghiệp hằng năm chỉ khoảng 1.600 tỉ đồng.

Việc miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp trong hạn điền đặt ra lúc này là cần thiết và có điều kiện thực hiện, thể hiện sự quan tâm của Đảng và Nhà nước đối với nông dân và thực hiện được *Di chúc* của Bác Hồ.

- Có ý kiến *đề nghị lãi suất cho vay trong nông nghiệp, nông thôn Nhà nước nên quy định bằng lãi suất cho vay ở thành thị, không nên thực hiện lãi suất thỏa thuận.*

Hiện nay, ở khu vực nông nghiệp, nông thôn đang có hai loại lãi suất cho vay là cho vay ưu đãi và cho vay thương mại theo quy định lãi suất của Nhà nước (trong giới hạn mức tối đa áp dụng chung cho cả thành thị và nông thôn):

+ Cho vay theo lãi suất ưu đãi gồm: cho các hộ nghèo (2,2 triệu hộ) thông qua ngân hàng phục vụ người nghèo; cho vay theo lãi suất ưu đãi đối với các dự án đầu tư sản xuất hàng xuất khẩu, chế biến nông - lâm - thủy sản... thông qua Quỹ hỗ trợ phát triển (cho vay trực tiếp, bảo lãnh tín dụng hoặc hỗ trợ lãi suất sau đầu tư).

+ Cho vay theo lãi suất thương mại thông qua các ngân hàng thương mại do Nhà nước quy định mức lãi suất trần. Đây là nguồn vốn cho vay chính ở địa bàn nông thôn. Do chi phí cho vay khác nhau và sự cạnh tranh giữa các tổ chức tín dụng nên lãi suất cho vay thực tế ở địa bàn đô thị thường thấp hơn trần tối đa quy định; trong khi với mức trần lãi suất này lại không đủ bù đắp chi phí và mức lợi nhuận hợp lý khi cho vay trên địa bàn nông thôn. Vì vậy các tổ chức tín dụng chưa tích cực huy động vốn để cho vay ở địa bàn nông thôn, làm cho nhu cầu vốn phát triển nông nghiệp chưa được đáp ứng đủ, nhất là vốn cho vay trung hạn, dài hạn để chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Theo điều tra mới chỉ có 30% nhu cầu của nông dân được đáp ứng từ nguồn vay này, phần còn lại nông dân phải vay nặng lãi (cao gấp hai hoặc ba lần so với mức quy định của Nhà nước).

Đồng thời với việc tiếp tục cho vay theo lãi suất ưu đãi như hiện nay, Đề án này đề nghị cho phép các tổ chức tín dụng (ngân hàng thương mại quốc doanh, ngân hàng cổ phần...) cho vay theo lãi suất thỏa thuận, nhằm khuyến khích, tạo điều kiện cho các tổ chức tín dụng mở rộng diện cho vay, đáp ứng đủ nhu cầu vốn cho yêu cầu phát triển sản xuất hàng hóa và hạn chế việc cho vay nặng lãi ở nông thôn.

Mặt khác để tránh sự hiểu không đúng trong xã hội và theo định hướng chung về cải cách hoạt động của ngân hàng thương mại cho phù hợp với cơ chế thị trường, có thể áp dụng nguyên tắc thỏa thuận về lãi suất trong hoạt động tín dụng thương mại cho cả thành thị và nông thôn. Nhà nước tác động gián tiếp đến sự hình thành mức lãi suất hợp lý thông qua các công cụ của chính sách tài chính - tiền tệ mà không trực tiếp ấn định trần lãi suất. Vừa qua ta đã áp dụng thành công cơ chế này đối với lãi suất cho vay ngoại tệ và nay đã đủ điều kiện để mở rộng thực hiện cơ chế cho vay nội tệ theo lãi suất thỏa thuận.

VII- VỀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ MỘT SỐ VẤN ĐỀ CẦN TẬP TRUNG CHỈ ĐẠO TRONG 5 NĂM 2001 - 2005

Có ý kiến đề nghị: *phải đào tạo cán bộ dám làm và biết làm để thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa, nhất là cán bộ cấp huyện, cấp cơ sở và cán bộ khuyến nông. Cần làm rõ hơn chủ thể và địa bàn để thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn và vai trò, trách nhiệm của các bộ, ngành.*

Những vấn đề này đã được đề cập một cách tổng quát trong Đề án. Tuy nhiên, có một số nội dung chưa được nêu đầy đủ, cụ thể. Bộ Chính trị xin tiếp thu ý kiến của Trung ương để bổ sung vào Đề án và xin trình bày thêm một số vấn đề sau đây:

- Về công tác cán bộ: phải có quy hoạch đào tạo đồng bộ cán bộ cho sự nghiệp phát triển nông nghiệp, nông thôn, chú ý đào tạo cán bộ khuyến nông, trước hết là người địa phương. Đồng thời phải có chính sách mạnh mẽ để khuyến khích cán bộ khoa học kỹ thuật, cán bộ ở thành phố, nhất là thanh niên về phục vụ cho phát triển sản xuất nông nghiệp và nông thôn.

- Về chủ thể thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn: Bộ Chính trị cho rằng kinh tế hộ nông dân và nền kinh tế nhiều thành phần tồn tại lâu dài trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn; mọi thành phần kinh tế đều có vị trí, vai trò quan trọng và đều được khuyến khích phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

- Về địa bàn tổ chức chỉ đạo thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn phải trên cơ sở: quy hoạch chung của cả nước, của các vùng kinh tế và các dự án chuyên ngành; các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương căn cứ vào quy hoạch chung, quy hoạch vùng, các dự án chuyên ngành và lợi thế của địa phương để xây dựng quy hoạch cụ thể của địa phương mình và tổ chức chỉ đạo thực hiện.

- Về trách nhiệm của các bộ, ngành: sau khi có Nghị quyết của Trung ương, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt các đề án phát triển chuyên ngành; các bộ, ngành trên cơ sở Nghị

quyết của Trung ương và các đề án chuyên ngành đã được phê duyệt, khẩn trương tổ chức triển khai thực hiện. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phải thực hiện tốt chức năng tổng hợp, theo dõi, tham mưu về công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn.

Bộ Chính trị xin trình Trung ương.

BỘ CHÍNH TRỊ

Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khóa IX, Sđd,* tr.70-89.

NGHỊ QUYẾT
HỘI NGHỊ LẦN THỨ NĂM
BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG ĐẢNG
KHÓA IX

Số 15-NQ/TW, ngày 18 tháng 3 năm 2002

Về đẩy nhanh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn thời kỳ 2001 - 2010

I- ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN

Hơn 10 năm qua, nông nghiệp nước ta về cơ bản đã chuyển sang sản xuất hàng hóa, phát triển tương đối toàn diện, tăng trưởng khá (bình quân 4,2%/năm). Công nghiệp, ngành nghề và dịch vụ ở nông thôn bước đầu phục hồi và phát triển; kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội được quan tâm đầu tư xây dựng, môi trường sinh thái và đời sống nông dân ở hầu hết các vùng được cải thiện rõ rệt. Quan hệ sản xuất từng bước đổi mới phù hợp với yêu cầu phát triển nền nông nghiệp hàng hóa; hệ thống chính trị ở cơ sở được tăng cường, dân chủ được phát huy tốt hơn; an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội ở nông thôn được bảo đảm. Những thành tựu đó góp phần rất

quan trọng vào sự ổn định và phát triển kinh tế - xã hội, tạo tiền đề đẩy nhanh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Tuy vậy, cơ cấu kinh tế nông nghiệp và nông thôn chuyển dịch chậm, chưa theo sát với thị trường. Sản xuất nông nghiệp ở nhiều nơi còn phân tán, manh mún, mang nhiều yếu tố tự phát; ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ vào sản xuất chậm; trình độ khoa học, công nghệ của sản xuất nhiều mặt còn lạc hậu nên năng suất, chất lượng và khả năng cạnh tranh của nhiều sản phẩm nông nghiệp còn thấp, kém hiệu quả và thiếu bền vững. Công nghiệp ở nông thôn, nhất là công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản phát triển chậm; ngành nghề và dịch vụ chưa thu hút được nhiều lao động; lao động còn phổ biến là thủ công, tỷ lệ qua đào tạo thấp, thiếu việc làm nghiêm trọng. Kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất và đời sống ở một số vùng, nhất là vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn. Quan hệ sản xuất chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển nông nghiệp hàng hóa theo cơ chế mới. Đời sống vật chất, văn hóa của nhân dân ở nhiều vùng nông thôn còn thấp kém, chênh lệch thu nhập giữa thành thị và nông thôn, giữa các vùng đang tăng lên.

Những yếu kém trên có nguyên nhân khách quan là do xuất phát từ một nền nông nghiệp lạc hậu, lại trải qua nhiều năm chiến tranh, nông dân và nông thôn nước ta còn nghèo, thiếu vốn, dân trí thấp, gặp nhiều khó khăn trong việc trang bị máy móc, thiết bị và áp dụng thành tựu khoa học - công nghệ mới vào sản xuất, tiếp cận và đáp ứng yêu cầu của thị trường.

Nhưng có những nguyên nhân chủ quan như: Nhận thức về vai trò, vị trí của công nghiệp hóa, hiện đại hóa

nông nghiệp, nông thôn chưa đầy đủ và chưa sâu sắc. Nhiều chủ trương, chính sách đúng đắn của Đảng về công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn chưa được thực hiện nghiêm túc. Một số cơ chế, chính sách chưa phù hợp, chậm được điều chỉnh kịp thời, nhất là chính sách về đất đai, tín dụng, khoa học, công nghệ và thị trường. Hệ thống quản lý, chỉ đạo phát triển nông nghiệp và nông thôn chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển sản xuất hàng hóa và xây dựng nông thôn mới. Công tác quy hoạch, kế hoạch chất lượng thấp, chưa phù hợp với yêu cầu của cơ chế thị trường. Đầu tư cho nông nghiệp, nông thôn tuy đã có nhiều cố gắng nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu. Công tác nghiên cứu và triển khai khoa học, công nghệ phục vụ nông nghiệp, nhất là giống cây trồng, vật nuôi và chế biến nông, lâm, thủy sản chưa được quan tâm chỉ đạo chặt chẽ. Thực tiễn công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn chậm được tổng kết. Việc nghiên cứu vận dụng các kinh nghiệm về công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn và kinh nghiệm quản lý tiên tiến của các nước vào điều kiện nước ta còn nhiều hạn chế.

II- NỘI DUNG TỔNG QUÁT, QUAN ĐIỂM VÀ MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN

1. Nội dung tổng quát của công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn

- Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp là quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo hướng sản xuất

hàng hóa lớn, gắn với công nghiệp chế biến và thị trường; thực hiện cơ khí hóa, điện khí hóa, thủy lợi hóa, ứng dụng các thành tựu khoa học, công nghệ, trước hết là công nghệ sinh học, đưa thiết bị, kỹ thuật và công nghệ hiện đại vào các khâu sản xuất nông nghiệp nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của nông sản hàng hóa trên thị trường.

- Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông thôn là quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn theo hướng tăng nhanh tỷ trọng giá trị sản phẩm và lao động các ngành công nghiệp và dịch vụ; giảm dần tỷ trọng sản phẩm và lao động nông nghiệp; xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển nông thôn, bảo vệ môi trường sinh thái; tổ chức lại sản xuất và xây dựng quan hệ sản xuất phù hợp; xây dựng nông thôn dân chủ, công bằng, văn minh, không ngừng nâng cao đời sống vật chất và văn hóa của nhân dân ở nông thôn.

2. Những quan điểm về đẩy nhanh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn

- Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn là một trong những nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Phát triển công nghiệp, dịch vụ phải gắn bó chặt chẽ, hỗ trợ đắc lực và phục vụ có hiệu quả cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn.

- Ưu tiên phát triển lực lượng sản xuất, chú trọng phát huy nguồn lực con người, ứng dụng rộng rãi thành tựu khoa học, công nghệ; thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng phát huy lợi thế của từng vùng gắn với thị trường để

sản xuất hàng hóa quy mô lớn với chất lượng và hiệu quả cao; bảo vệ môi trường, phòng chống, hạn chế và giảm nhẹ thiên tai, phát triển nông nghiệp, nông thôn bền vững.

- Dựa vào nội lực là chính, đồng thời tranh thủ tối đa các nguồn lực từ bên ngoài, phát huy tiềm năng của các thành phần kinh tế, trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo, cùng với kinh tế tập thể ngày càng trở thành nền tảng vững chắc; phát triển mạnh mẽ kinh tế hộ sản xuất hàng hóa, các loại hình doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp nhỏ và vừa ở nông thôn.

- Kết hợp chặt chẽ các vấn đề kinh tế và xã hội trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn nhằm giải quyết việc làm, xóa đói giảm nghèo, ổn định xã hội và phát triển kinh tế, nâng cao đời sống vật chất và văn hóa của người dân nông thôn, nhất là đồng bào các dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa; giữ gìn, phát huy truyền thống văn hóa và thuần phong mỹ tục.

- Kết hợp chặt chẽ công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn với xây dựng tiềm lực và thế trận quốc phòng toàn dân, thế trận an ninh nhân dân, thể hiện trong chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, dự án phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, của các ngành, các địa phương. Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội, ổn định dân cư các vùng xung yếu, vùng biên giới, cửa khẩu, hải đảo phù hợp với chiến lược quốc phòng và chiến lược an ninh quốc gia.

3. Mục tiêu

Mục tiêu tổng quát và lâu dài của công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn là xây dựng một nền nông

nghiệp sản xuất hàng hóa lớn, hiệu quả và bền vững, có năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh cao trên cơ sở ứng dụng các thành tựu khoa học, công nghệ tiên tiến, đáp ứng nhu cầu trong nước và xuất khẩu; xây dựng nông thôn ngày càng giàu đẹp, dân chủ, công bằng, văn minh, có cơ cấu kinh tế hợp lý, quan hệ sản xuất phù hợp, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội phát triển ngày càng hiện đại.

Từ nay đến năm 2010 tập trung mọi nguồn lực để thực hiện một bước cơ bản mục tiêu tổng quát và lâu dài đó.

III- NHỮNG CHỦ TRƯƠNG VÀ GIẢI PHÁP LỚN

A- VỀ CHỦ TRƯƠNG

1. Phát triển lực lượng sản xuất, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn

- Về nông nghiệp:

Bảo đảm vững chắc an ninh lương thực quốc gia, nâng cao hiệu quả sản xuất lúa gạo trên cơ sở hình thành các vùng sản xuất lúa chất lượng cao, giá thành hạ, gắn với chế biến và tiêu thụ.

Phát triển sản xuất và chế biến các loại nông sản hàng hóa xuất khẩu có lợi thế của từng vùng, với quy mô hợp lý; tập trung nâng cao chất lượng, hiệu quả và khả năng cạnh tranh của các sản phẩm này (như lúa gạo, thủy sản, cà phê, hạt điều, hồ tiêu, chè, cao su, rau quả nhiệt đới, thịt lợn...) trên thị trường trong nước và quốc tế.

Đối với những mặt hàng còn đang phải nhập khẩu nhưng trong nước có điều kiện sản xuất có hiệu quả (như

ngô, bông, đậu tương, thuốc lá, dầu ăn, sữa, bột giấy...) cần phát triển sản xuất hợp lý ở các vùng để từng bước thay thế nhập khẩu.

Đối với cây lương thực: Xây dựng các vùng sản xuất tập trung lúa gạo ở đồng bằng sông Cửu Long và đồng bằng sông Hồng; vùng ngô ở Đông Nam Bộ, Tây Nguyên, trung du, miền núi phía Bắc, đồng bằng sông Cửu Long; sử dụng các giống mới có năng suất cao, chất lượng phù hợp với yêu cầu thị trường, áp dụng các biện pháp đồng bộ để hạ giá thành; phát triển công nghệ bảo quản, công nghiệp chế biến. Đối với một số địa phương miền núi dân cư phân tán, sản xuất hàng hóa chưa phát triển, kết cấu hạ tầng yếu kém, điều kiện vận chuyển, cung ứng lương thực gặp nhiều khó khăn, nhưng có điều kiện sản xuất lương thực thì Nhà nước ưu tiên đầu tư thủy lợi nhỏ, xây dựng ruộng bậc thang và hỗ trợ giống tốt để đồng bào sản xuất lúa, màu, bảo đảm ổn định đời sống.

Đối với cây công nghiệp, rau quả: Hình thành các vùng sản xuất tập trung các loại cây công nghiệp, rau, hoa quả; ứng dụng công nghệ sinh học trong chọn, tạo và nhân giống, kết hợp với nhập khẩu giống và công nghệ để sản xuất giống cây trồng có năng suất, chất lượng cao; thực hiện cơ giới hóa các khâu sản xuất, thu hoạch, bảo quản, trước hết là các khâu nặng nhọc, độc hại, thời vụ khẩn trương; phát triển các cơ sở công nghiệp chế biến gắn với vùng nguyên liệu.

Đối với chăn nuôi: Khuyến khích phát triển chăn nuôi theo hướng công nghiệp, chủ yếu theo hình thức trang trại với quy mô phù hợp, hình thành các vùng sản xuất hàng

hóa tập trung, an toàn dịch bệnh. Nâng cấp và đầu tư xây dựng mới các cơ sở giết mổ, chế biến sản phẩm chăn nuôi có trang bị hiện đại đạt yêu cầu chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm, phục vụ nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu. Nhà nước ưu tiên đầu tư và có chính sách khuyến khích áp dụng công nghệ hiện đại trong sản xuất giống, thức ăn công nghiệp, thú y và kiểm tra chất lượng sản phẩm.

Đối với lâm nghiệp: Tập trung bảo vệ vốn rừng hiện có và làm giàu rừng, nhất là rừng đặc dụng, rừng phòng hộ. Quy hoạch để hình thành các vùng rừng nguyên liệu gắn với các cơ sở chế biến; ứng dụng công nghệ nuôi cấy mô, hom và những phương pháp nhân giống tiên tiến khác, cung ứng đủ giống có chất lượng cho trồng rừng. Có chính sách để người trồng, chăm sóc rừng bảo đảm được cuộc sống và làm giàu từ nghề rừng; khuyến khích các hộ nông dân, các lâm trường mua máy móc, thiết bị, thực hiện cơ giới hóa các khâu trồng, khai thác, vận chuyển và chế biến gỗ, lâm sản; phát triển các cơ sở sản xuất giấy, bột giấy, ván nhân tạo, đồ gia dụng và thủ công mỹ nghệ bằng gỗ.

Đối với thủy sản: Đầu tư đồng bộ cho chương trình nuôi trồng và đánh bắt thủy sản gắn với chế biến hiện đại, bảo đảm chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm. Nhà nước hỗ trợ quy hoạch và hướng dẫn nông dân khai thác tốt diện tích mặt nước, bao gồm cả những diện tích đất nông nghiệp chuyển đổi, để nuôi trồng thủy sản, phát triển các hình thức nuôi công nghiệp, bán công nghiệp và nuôi sinh thái phù hợp với điều kiện tự nhiên ở vùng nước biển, nước lợ,

nước ngọt; tổ chức sản xuất và cung cấp giống tốt, phòng chống các loại bệnh, bảo đảm cho nông dân nuôi trồng có hiệu quả.

Đối với ngành muối: Quy hoạch và từng bước đầu tư hiện đại hóa các đồng muối, sản xuất bằng công nghệ tiên tiến để đạt năng suất và chất lượng cao, hạ giá thành sản phẩm; nâng cao năng lực chế biến muối, bảo đảm đủ cho tiêu dùng trong nước, kể cả muối cho sản xuất công nghiệp và xuất khẩu, thay thế nhập khẩu.

- Về nông thôn:

Nhà nước hỗ trợ, khuyến khích phát triển mạnh các ngành công nghiệp ở nông thôn, nhất là công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản và các ngành sử dụng nguyên liệu tại chỗ, cần nhiều lao động như sản xuất vật liệu xây dựng, công nghiệp khai thác mỏ, dệt may, da giày, cơ khí lắp ráp, sửa chữa... để thu hút và thực hiện phân công lao động ngay trên địa bàn. Hình thành các khu công nghiệp ở nông thôn, gắn kết ngay từ đầu lợi ích kinh tế giữa người sản xuất nguyên liệu với các nhà máy chế biến công nghiệp.

Nhà nước tạo điều kiện thuận lợi trong việc cấp đất, hướng dẫn, khuyến khích và hỗ trợ các cơ sở ngành nghề nông thôn sử dụng máy móc, công cụ cải tiến, thực hiện cơ khí hóa các khâu sản xuất, nâng cao năng suất lao động, chất lượng và khả năng cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường; hỗ trợ, khuyến khích các thành phần kinh tế phát triển nhiều loại hình dịch vụ ở nông thôn, trước hết là các dịch vụ kỹ thuật, tín dụng, thương mại, đời sống... để tạo nhiều việc làm, tăng thu nhập cho nông dân.

Quy hoạch và tổ chức lại hệ thống các cơ sở công nghiệp cơ khí, hóa chất, phân bón, thuốc trừ sâu phục vụ nông, lâm, ngư nghiệp trên phạm vi cả nước và từng vùng; có chính sách ưu tiên để hiện đại hóa các cơ sở sản xuất, khuyến khích các cơ sở sản xuất đầu tư nghiên cứu, cải tiến, chế tạo các loại máy móc, thiết bị, sản xuất phân bón, hóa chất, vật tư nông nghiệp thay thế nhập khẩu.

2. Xây dựng quan hệ sản xuất phù hợp

Kinh tế hộ nông dân tồn tại lâu dài trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn. Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi để kinh tế hộ, kinh tế trang trại phát triển sản xuất hàng hóa với quy mô ngày càng lớn.

Kinh tế tư nhân là lực lượng quan trọng có khả năng thu hút vốn và nhiều lao động để phát triển sản xuất, kinh doanh ngành nghề đa dạng, tăng năng lực chế biến, tiêu thụ nông sản, làm dịch vụ phục vụ sản xuất và đời sống ở nông thôn. Nhà nước có chính sách khuyến khích, hỗ trợ, hướng dẫn kinh tế tư nhân phát triển.

Khuyến khích, hỗ trợ và tạo điều kiện phát triển kinh tế hợp tác và hợp tác xã trên cơ sở liên kết, hợp tác tự nguyện, bình đẳng, cùng có lợi giữa các hộ, các trang trại bằng nhiều hình thức, quy mô, cấp độ để nâng cao hiệu quả kinh tế hộ và kinh tế - xã hội nông thôn. Hợp tác xã tập trung làm dịch vụ đầu vào và đầu ra cho sản xuất nông nghiệp; tổ chức thực hiện tốt việc quy hoạch, hướng dẫn nông dân ứng dụng khoa

học, công nghệ mới, chuyển đổi cơ cấu sản xuất; liên kết với doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế để bán vật tư, tiêu thụ nông sản hàng hóa cho nông dân. Nhà nước hỗ trợ hợp tác xã đào tạo cán bộ; có chính sách thuế phù hợp đối với các hoạt động dịch vụ. Phát triển các quỹ tín dụng nhân dân ở xã để phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

Doanh nghiệp nhà nước tập trung thực hiện những việc mà các thành phần kinh tế khác chưa làm được; hỗ trợ các thành phần kinh tế khác cùng phát triển. Tổ chức sắp xếp lại hệ thống doanh nghiệp nhà nước, để doanh nghiệp nhà nước thực hiện tốt vai trò nòng cốt trong kinh doanh lúa gạo, phân bón, phát triển chế biến nông, lâm, thủy sản quy mô lớn, kỹ thuật cao và liên kết kinh tế có hiệu quả với các hộ nông dân, hợp tác xã sản xuất nguyên liệu; giữ vai trò chủ yếu trong việc thực hiện các nhiệm vụ công ích. Đối với khu vực miền núi, doanh nghiệp nhà nước phải đi đầu trong việc hỗ trợ sản xuất, chế biến và tiêu thụ nông, lâm, thủy sản; làm tốt việc xây dựng các khu kinh tế - quốc phòng ở các địa bàn quan trọng.

Thực hiện tốt sự liên kết giữa các khâu sản xuất, chế biến, tiêu thụ và giữa các thành phần kinh tế; tạo điều kiện để nông dân và hợp tác xã mua cổ phần của các doanh nghiệp, tham gia cổ phần ngay từ đầu với các doanh nghiệp; khuyến khích doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế ký hợp đồng với nông dân (qua các hợp tác xã); hỗ trợ vốn, chuyển giao kỹ thuật, tiêu thụ sản phẩm do nông dân làm ra với giá cả hợp lý.

3. Phát triển kết cấu hạ tầng và đô thị hóa nông thôn

Ưu tiên đầu tư phát triển hệ thống thủy lợi theo hướng sử dụng tổng hợp tài nguyên nước để cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, nước sinh hoạt và cải thiện môi trường, phòng chống, hạn chế và giảm nhẹ thiên tai. Áp dụng các công nghệ tiên tiến, công nghệ tưới - tiêu tiết kiệm nước trong việc xây dựng và quản lý công trình thủy lợi. Phát triển các tổ chức hợp tác dùng nước và quản lý thủy nông của nông dân.

Phát triển mạnh mẽ mạng lưới giao thông trong cả nước, Nhà nước có chính sách hỗ trợ thỏa đáng, cùng với các địa phương và đóng góp của nhân dân để phát triển nhanh hệ thống giao thông nông thôn; nâng cấp các tuyến đường đã có, từng bước cứng hóa mặt đường, xây dựng cầu, cống vĩnh cửu và xóa bỏ "cầu khỉ", phục vụ cho vận chuyển hàng hóa và đi lại của nhân dân.

Phát triển hệ thống điện nhằm cung cấp có hiệu quả, chất lượng cao điện cho nhu cầu sản xuất và sinh hoạt ở nông thôn. Đối với các vùng không có điều kiện cấp điện lưới quốc gia, Nhà nước có chính sách đầu tư, hỗ trợ phát triển các nguồn điện năng tại chỗ, bảo đảm đến năm 2010 tất cả các xã đều có điện sử dụng.

Phát triển các dịch vụ bưu chính, viễn thông và các điểm văn hóa đến tất cả các xã. Nhà nước có chính sách đầu tư phát triển hệ thống thông tin nông nghiệp hiện đại; từng bước ứng dụng công nghệ thông tin trong nông nghiệp và nông thôn.

Phát triển các thị tứ, thị trấn trên địa bàn nông thôn để thực hiện chức năng trung tâm công nghiệp, ngành nghề, dịch vụ, văn hóa - xã hội, hỗ trợ cho quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông thôn.

Đầu tư thỏa đáng cho các vùng nghèo, nhất là miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số để đạt được mục tiêu công bằng xã hội.

4. Xây dựng đời sống văn hóa - xã hội và phát triển nguồn nhân lực

Đẩy mạnh phong trào xây dựng làng, xã văn hóa, phục hồi và phát triển văn hóa truyền thống, phát huy tình làng, nghĩa xóm, sự giúp đỡ và hỗ trợ nhau phát triển trong cộng đồng dân cư nông thôn.

Nâng cao chất lượng, hiệu quả các thiết chế văn hóa, bảo vệ và tôn tạo các di tích lịch sử, di sản văn hóa, danh lam thắng cảnh, đáp ứng yêu cầu hưởng thụ và phát huy tiềm năng sáng tạo của nhân dân.

Phát triển công tác thông tin đại chúng và các hoạt động văn hóa, khuyến khích, động viên những nhân tố mới, kịp thời phê phán các hiện tượng tiêu cực trong xã hội, xây dựng lối sống lành mạnh, bảo vệ thuần phong mỹ tục ở nông thôn.

Đổi mới và nâng cao chất lượng hệ thống giáo dục, y tế phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân ở nông thôn.

Tăng ngân sách cho giáo dục - đào tạo, đặc biệt vùng sâu, vùng xa, tạo điều kiện để người nghèo ở nông thôn được học

tập, phát triển trường nội trú cho con em dân tộc thiểu số, có chính sách tuyển chọn người giỏi để đào tạo cán bộ, công nhân phục vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn.

B- VỀ GIẢI PHÁP

1. Công tác quy hoạch

Quy hoạch phát triển nông nghiệp, nông thôn phải đặt trong tổng thể quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội cả nước, trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế, sự phát triển mạnh mẽ của khoa học, công nghệ và thị trường; đồng thời phải căn cứ vào lợi thế kinh tế, khả năng cạnh tranh của từng vùng. Quản lý, cập nhật thông tin và kịp thời điều chỉnh quy hoạch. Chú trọng làm tốt quy hoạch những vùng sản xuất hàng hóa tập trung (cây, con, sản phẩm, ngành nghề,...); quy hoạch xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội; quy hoạch phát triển khu dân cư, xây dựng làng, xã, thị trấn; gắn kết chặt chẽ với an ninh - quốc phòng, phòng chống, hạn chế, giảm nhẹ thiên tai, bảo vệ môi trường và giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc.

2. Khoa học, công nghệ

Đẩy mạnh việc nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao khoa học, công nghệ cho sản xuất, coi đây là khâu đột phá quan trọng nhất để thúc đẩy phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn; trước hết cần tập trung vào công nghệ sinh học, chương trình giống cây trồng, vật nuôi, công nghệ

bảo quản và công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản. Dành kinh phí để nhập khẩu công nghệ cao, thiết bị hiện đại, các loại giống tốt. Đầu tư hiện đại hóa hệ thống viện, trường, nâng cao năng lực đào tạo cán bộ khoa học, nghiên cứu và tiếp thu khoa học, công nghệ tiên tiến, đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững của nông nghiệp và nông thôn theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Đổi mới cơ chế quản lý khoa học, nhất là cơ chế quản lý tài chính, nhân sự, nâng cao hiệu quả nghiên cứu và chuyển giao khoa học, công nghệ cho nông dân.

Nhà nước có chính sách khuyến khích, hỗ trợ các thành phần kinh tế tham gia nghiên cứu phát triển khoa học, công nghệ phục vụ nông nghiệp, nông thôn và thực hiện xã hội hóa để mở rộng hệ thống khuyến nông đến cơ sở.

3. Các chính sách

- Về đất đai: Nhà nước tạo điều kiện thuận lợi để nông dân thực hiện đầy đủ, đúng pháp luật các quyền về sử dụng đất đai; khuyến khích nông dân thực hiện "dồn điền, đổi thửa" trên cơ sở tự nguyện; nông dân được sử dụng giá trị quyền sử dụng đất để góp vốn cổ phần tham gia phát triển sản xuất, kinh doanh, liên doanh, liên kết... Tạo điều kiện thuận lợi cho việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo quy hoạch và chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật. Khẩn trương tổng kết tình hình quản lý, sử dụng đất nông, lâm, ngư, diêm nghiệp làm cơ sở bổ sung, sửa đổi Luật đất đai và sớm thể chế hóa thành các quy định cụ thể để thực hiện một cách chặt chẽ.

- Về tài chính, tín dụng: Nhà nước cân đối các nguồn vốn để ưu tiên đầu tư thích đáng cho phát triển nông, lâm, ngư, diêm nghiệp và điều chỉnh cơ cấu đầu tư theo hướng phục vụ cho chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn.

Các tổ chức tín dụng (ngân hàng thương mại quốc doanh, ngân hàng cổ phần...) hoạt động dưới nhiều hình thức đa dạng ở nông thôn với lãi suất thỏa thuận; tăng mức cho vay và tạo thuận lợi về thủ tục cho vay đối với người sản xuất và các tổ chức kinh tế ở nông thôn. Người sản xuất, các tổ chức kinh tế ở nông thôn được thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay để vay vốn ngân hàng, được vay vốn bằng tín chấp và vay theo dự án sản xuất, kinh doanh có hiệu quả. Khuyến khích phát triển quỹ tín dụng nhân dân ở các xã, hạn chế tới mức thấp nhất tình trạng cho vay nặng lãi ở nông thôn.

Thực hiện chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp mở rộng các hình thức bán trả góp vật tư, máy móc, thiết bị nông nghiệp cho nông dân; ứng vốn cho dân vay sản xuất nguyên liệu phục vụ cho công nghiệp chế biến và ngành nghề nông thôn. Khuyến khích người sản xuất, các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế tham gia xây dựng quỹ bảo hiểm ngành hàng để trợ giúp nhau khi gặp rủi ro.

Miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp trong hạn điền cho nông dân đến năm 2010. Điều chỉnh, bổ sung các chính sách thuế nhằm khuyến khích doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế đầu tư phát triển kinh tế nông thôn.

- Về lao động và việc làm: Dành vốn ngân sách đầu tư nâng cấp các cơ sở dạy nghề của Nhà nước, đồng thời có cơ

chế, chính sách khuyến khích xã hội hóa, phát triển các hình thức dạy nghề đa dạng, bảo đảm hằng năm đào tạo nghề cho khoảng 1 triệu lao động, đưa tỷ lệ được đào tạo nghề lên khoảng 30% vào năm 2010. Có chính sách thu hút những người được đào tạo về làm việc ở nông thôn, nhất là miền núi và vùng sâu, vùng xa.

Nhà nước có chính sách khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư khai hoang mở thêm đất mới, trồng rừng, trồng cây công nghiệp, cây ăn quả, phát triển chăn nuôi, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản, chế biến nông, lâm, thủy sản, phát triển ngành nghề và dịch vụ nhằm tạo thêm nhiều việc làm cho nông dân.

- Về thương mại và hội nhập kinh tế: Thực hiện chính sách hỗ trợ và bảo hộ hợp lý một số ngành hàng có triển vọng nhưng còn khó khăn, như: chăn nuôi, rau quả... bằng nhiều hình thức (thông tin thị trường, giống, thú y, bảo vệ thực vật, chế biến...) để nông dân phát triển sản xuất và hạn chế được những rủi ro trong quá trình thực hiện các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế.

Nhà nước hỗ trợ một phần và có chính sách thích hợp huy động các nguồn vốn để đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng phục vụ thương mại (bến cảng, kho tàng, chợ bán buôn, bán lẻ...); tăng cường thông tin thị trường, xúc tiến thương mại, tổ chức quản lý chất lượng, xây dựng và bảo vệ thương hiệu hàng hóa của Việt Nam; khuyến khích hình thành các hiệp hội ngành hàng, các quỹ hỗ trợ xuất khẩu nông, lâm, thủy sản. Tăng cường mở rộng hợp tác quốc tế tranh thủ vốn đầu tư, công nghệ, thiết bị và thị trường

nhằm thúc đẩy nhanh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn.

IV- TỔ CHỨC CHỈ ĐẠO THỰC HIỆN

Các cấp ủy đảng lãnh đạo, chỉ đạo làm tốt công tác giáo dục, tuyên truyền, nâng cao nhận thức về công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn đối với đảng viên và toàn xã hội; đặc biệt quan tâm xây dựng, đào tạo đội ngũ cán bộ, đảng viên và củng cố các tổ chức cơ sở đảng trong sạch, vững mạnh, coi đây là nhân tố quan trọng bảo đảm thành công sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn.

Ban Cán sự Đảng Chính phủ căn cứ vào Nghị quyết này chỉ đạo làm tốt các quy hoạch, kế hoạch phát triển và hoạch định các chính sách tương ứng. Các bộ, ngành trên cơ sở Nghị quyết của Trung ương và các đề án chuyên ngành đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, khẩn trương tổ chức triển khai thực hiện. Ban Cán sự Đảng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề xuất các chủ trương cần thiết với Chính phủ và giúp Chính phủ theo dõi, tổng hợp tình hình thực hiện Nghị quyết công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn.

Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương căn cứ vào quy hoạch chung, quy hoạch vùng, các dự án chuyên ngành và lợi thế của địa phương để xây dựng quy hoạch cụ thể về phát triển lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, chuyển dịch kinh tế nông nghiệp, nông thôn của địa phương và tổ chức chỉ đạo thực hiện.

Củng cố hệ thống chính trị cơ sở và thực hiện quy chế dân chủ ở nông thôn. Phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể nhân dân để động viên sức mạnh toàn dân, xây dựng nông thôn giàu đẹp, đậm đà bản sắc dân tộc, công bằng, dân chủ, văn minh và hiện đại.

Ban Kinh tế Trung ương thường xuyên kiểm tra, theo dõi việc thực hiện Nghị quyết Trung ương về đẩy nhanh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn; phối hợp với Ban Cán sự Đảng Chính phủ và các cơ quan có liên quan định kỳ sơ kết, tổng kết, báo cáo kết quả với Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư.

T/M BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG
TỔNG BÍ THƯ

NÔNG ĐỨC MẠNH

Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khóa IX, Sđd,* tr.90-110.

GIẢI TRÌNH
CỦA BỘ CHÍNH TRỊ

Số 67/TLHN, ngày 2 tháng 3 năm 2002

Tiếp thu ý kiến Trung ương về Đề án nhiệm vụ chủ yếu của công tác tư tưởng, lý luận trong tình hình mới

Trong hai ngày, 26 và 28-2-2002, Trung ương đã thảo luận Đề án nhiệm vụ chủ yếu của công tác tư tưởng, lý luận trong tình hình mới. Đã có 94 ý kiến phát biểu ở các tổ và 11 ý kiến phát biểu tại hội trường. Đại đa số ý kiến khẳng định Đề án được chuẩn bị công phu, có nội dung sâu sắc, đầy đủ, rõ ràng, bảo đảm tính lôgíc, sát thực tế và nhìn thẳng vào sự thật khi đánh giá về tình hình tư tưởng, lý luận và công tác tư tưởng, lý luận. Các ý kiến đều cho rằng Trung ương bàn về vấn đề này tuy có chậm, song đáp ứng trúng sự đòi hỏi của sự nghiệp đổi mới, sự mong đợi của cán bộ, đảng viên và các tầng lớp nhân dân. Hầu hết ý kiến đồng tình với các nội dung Đề án, tán thành việc Trung ương ra Nghị quyết về công tác tư tưởng, lý luận; nhiều ý kiến nhấn mạnh hoặc bổ sung thêm và làm rõ hơn một số nội dung trong Đề án.

Bộ Chính trị xin tiếp thu các ý kiến hợp lý của Trung ương để hoàn chỉnh Đề án và dự thảo Nghị quyết, đồng thời xin được trình bày rõ thêm một số vấn đề sau đây:

1. Về cách đặt vấn đề, phạm vi Đề án

Có ý kiến cho rằng, công tác tư tưởng và công tác lý luận đều rất quan trọng, Trung ương nên ra hai nghị quyết, không gộp chung trong một nghị quyết vì không bao chứa được hết nội dung quan trọng của từng lĩnh vực. Đề án trình Trung ương còn nặng về công tác tư tưởng, nhẹ về công tác lý luận và có phần không đầy đủ so với Nghị quyết Trung ương 6 (2) khóa VIII.

Bộ Chính trị xin trình bày như sau:

Theo Chương trình toàn khóa của Ban Chấp hành Trung ương khóa IX, Hội nghị Trung ương lần này thảo luận, ra Nghị quyết về công tác tư tưởng, lý luận. Hai lĩnh vực này tuy là hai hệ thống lớn, độc lập nhưng có mối quan hệ mật thiết với nhau, về mặt khái niệm, công tác tư tưởng theo nghĩa rộng bao hàm cả công tác lý luận. Trong công tác tuyên truyền có tuyên truyền lý luận. Đánh giá thực trạng tư tưởng phải đánh giá trình độ nhận thức lý luận. Vì vậy, nếu tách riêng ra thì sẽ có nhiều điểm trùng lặp.

Việc lựa chọn nội dung từng lĩnh vực trong Đề án là căn cứ vào Nghị quyết Đại hội IX, Nghị quyết Trung ương 6 (2) khóa VIII, Kết luận của Hội nghị Trung ương 4 khóa IX về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 6 (2), có nhấn mạnh, bổ sung một số điểm cơ bản và mới, song không nhắc lại toàn bộ những nhận định, đánh giá và nhiệm vụ mà các nghị quyết trước đã nêu vẫn còn nguyên giá trị chỉ đạo. Làm như vậy là thực hiện chủ trương đổi mới việc ra Nghị quyết mà Hội nghị Trung ương 3 khóa IX đã đề ra.

Phần công tác lý luận trong Đề án tuy không đề cập toàn diện nhưng đã nêu được những đánh giá cơ bản về chất lượng, hiệu quả chung nhất về công tác nghiên cứu lý luận, đào tạo, bồi dưỡng lý luận chính trị cho đội ngũ cán bộ, đảng viên, đề ra phương hướng, nhiệm vụ chủ yếu trong những năm tới. Bộ Chính trị xin tiếp thu ý kiến của Trung ương để làm rõ hơn, đậm nét hơn phần công tác lý luận, và sẽ có sự chỉ đạo thực hiện từng mặt cụ thể.

2. Về đánh giá tình hình tư tưởng, lý luận

Đa số ý kiến thảo luận đã nhất trí với đánh giá trong Đề án. Nhiều ý kiến phân tích sâu sắc, làm rõ hơn các khía cạnh trong đánh giá tình hình. Bộ Chính trị xin tiếp thu để hoàn chỉnh Đề án và Nghị quyết.

- Một số ý kiến còn băn khoăn cho rằng Đề án đánh giá tình hình tư tưởng có bi quan quá không? Mặt tiêu cực trong Đảng có phần nặng hơn trong dân, phần tích cực ít hơn phần tiêu cực.

Về vấn đề này, Bộ Chính trị xin có ý kiến như sau:

Một trong những yêu cầu chủ yếu của Nghị quyết về tư tưởng, lý luận là phải đánh giá đúng thực trạng tư tưởng trong Đảng và trong nhân dân, cả mặt tích cực và tiêu cực, từ đó xác định biện pháp khắc phục, xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh. Để đánh giá đúng thực trạng tình hình tư tưởng trong Đảng, quá trình chuẩn bị Đề án đã cố gắng thực hiện đúng phương châm: bám sát thực tiễn, nhìn thẳng vào sự thật, nói đúng sự thật. Nhận định trong Đề án xuất phát từ những nhận định của Đại hội IX: "*Tình trạng*

tham nhũng, suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống ở một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên là rất nghiêm trọng"[1]. Kết luận của Hội nghị Trung ương 4 khóa IX về tiếp tục Cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng tiếp tục khẳng định mức độ nghiêm trọng của tình trạng suy thoái đó sau hai năm tiến hành cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng; từ đó đề ra những giải pháp mạnh mẽ để ngăn chặn, đẩy lùi tệ tham nhũng, lãng phí. Mặt khác, đánh giá tình hình còn dựa vào kết quả khảo sát thực tiễn ở một số địa phương, một số ngành, cơ sở; tiến hành điều tra xã hội học trên một diện rộng; đồng thời lấy ý kiến đóng góp trực tiếp của nhiều cán bộ lão thành, lãnh đạo nhiều bộ, ban, ngành, địa phương. Việc đi sâu phân tích tình hình tư tưởng trong Đảng là cần thiết.

Về tình hình tư tưởng trong nhân dân, mặt tiêu cực nêu trong Đề án cũng không kém phần nghiêm trọng. Song trong Đề án chỉ nêu một số nét chính, dựa vào tổng kết của các đoàn thể và phân tích thực tiễn. Trong Chương trình làm việc của Trung ương, sẽ có một kỳ họp bàn và ra Nghị quyết về một số giai tầng chủ yếu, lúc đó sẽ có điều kiện đi sâu phân tích kỹ hơn. Vì vậy, Bộ Chính trị đề nghị cho giữ nội dung đánh giá tình hình tư tưởng như trong Đề án.

- Có một số ý kiến nêu vấn đề: hiện nay ta có khủng hoảng lý luận và khủng hoảng niềm tin, có mất phương hướng tư duy lý luận không?

---

1) Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX,* Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr.76 *(B.T).*

Bộ Chính trị xin được trình bày như sau:

Như nhiều đồng chí Trung ương đã phân tích, trong những thập kỷ 70 và 80 của thế kỷ XX, cách mạng Việt Nam đứng trước những thách thức to lớn: hậu quả chiến tranh rất nặng nề, khủng hoảng kinh tế - xã hội nghiêm trọng và kéo dài, mô hình chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô và Đông Âu sụp đổ, các thế lực thù địch thực hiện chiến lược vừa bao vây, cấm vận kinh tế, vừa cô lập về chính trị, vừa tiến hành diễn biến hòa bình, bạo loạn lật đổ.

Đối mặt với những thách thức nghiêm trọng, Đảng ta đã thể hiện bản lĩnh chính trị vững vàng, lòng trung thành tuyệt đối với giai cấp và dân tộc, kiên định mục tiêu lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, kiên định nền tảng tư tưởng là chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, coi trọng tổng kết thực tiễn cách mạng nước ta, kịp thời rút ra những bài học cần thiết từ sự sụp đổ mô hình xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô, Đông Âu, tin tưởng và dựa vững chắc vào nhân dân; đổi mới mạnh mẽ tư duy lý luận, khởi xướng và lãnh đạo sự nghiệp đổi mới toàn diện theo định hướng xã hội chủ nghĩa; thông qua Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (1991), và Hiến pháp xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân, vì dân (1992). Đổi mới tư duy lý luận toàn diện, trước hết là đổi mới tư duy kinh tế là khâu đột phá về nhận thức, lý luận của Đảng ta. Với Cương lĩnh, đường lối đổi mới đúng đắn và từng bước được bổ sung, phát triển, và sự thể chế hóa ngày một cụ thể hơn, là cơ sở quan trọng tạo nên sự thống nhất ý chí và

hành động trong toàn Đảng, sự đồng thuận trong toàn xã hội, phát huy sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân, vượt qua nhiều thách thức, đạt được những thành tựu to lớn và rất quan trọng về kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng, đối ngoại, tạo ra thế và lực mới của cách mạng Việt Nam, đưa nước ta bước vào thời kỳ phát triển mới - thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. Điều đó khẳng định bước trưởng thành lớn của Đảng ta cả về bản lĩnh chính trị, tư duy lý luận và năng lực lãnh đạo tổ chức thực hiện.

Chúng ta cần khẳng định mạnh mẽ sự trưởng thành đó, nhưng đồng thời cũng nghiêm khắc thấy rõ những yếu kém, bất cập, lúng túng của công tác tư tưởng, lý luận mà nhiều đồng chí đã đề cập; trên cơ sở đó nêu cao quyết tâm triển khai trong thực tiễn những giải pháp nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác tư tưởng, lý luận, đáp ứng yêu cầu lãnh đạo thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội IX.

Trong Hội nghị này, nhiều đồng chí đã phân tích sâu sắc vấn đề làm sáng rõ nội dung chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam là một quá trình không đơn giản, vì chưa có tiền lệ, phải vừa làm, vừa tổng kết thực tiễn. Song, với Cương lĩnh 1991, Hiến pháp 1992, với đường lối phát huy sức mạnh toàn dân tộc, tiếp tục đổi mới, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa được Đại hội IX quyết định, với sự cụ thể hóa của các nghị quyết Trung ương khóa IX, được sự nhất trí trong toàn Đảng, sự đồng thuận trong toàn

xã hội, chắc chắn sự nghiệp cách mạng nước ta sẽ phát triển mạnh mẽ và vững chắc.

Chính vì vậy, hiện nay, dù công tác tư tưởng, lý luận còn những yếu kém, bất cập, dù còn một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, dù còn một bộ phận quần chúng, nhất là thanh niên, sinh viên thờ ơ chính trị, bị ảnh hưởng nặng của chủ nghĩa cá nhân, thực dụng, vụ lợi, song cần phải khẳng định đa số cán bộ, đảng viên và nhân dân vững tin vào đường lối đổi mới và tiền đồ phát triển của đất nước. Do đó không nên nhận định: hiện nay chúng ta đang khủng hoảng về lý luận, khủng hoảng niềm tin, mất phương hướng tư duy lý luận.

3. Về phương hướng nhiệm vụ công tác tư tưởng, lý luận

- Nhiều ý kiến đồng tình với phương hướng, nhiệm vụ nêu ra trong bản dự thảo, nhưng có một số ý kiến cho rằng phương hướng chung về công tác tư tưởng, lý luận viết như nhiệm vụ chung trong Nghị quyết Đại hội IX, chưa toát lên những vấn đề cần tập trung giải quyết. Có ý kiến đề nghị phải xác định rõ phương hướng công tác tư tưởng, lý luận là góp phần xây dựng và củng cố lòng tin trong Đảng và trong nhân dân, lý luận phải đi trước một bước, phải tăng cường tính chiến đấu trong công tác tư tưởng.

Bộ Chính trị xin tiếp thu để bổ sung, sửa chữa Đề án và trình bày thêm như sau:

Để xác định đúng đắn những nhiệm vụ chủ yếu, vấn đề quan trọng trước tiên là phải xác định được phương hướng,

mục tiêu của công tác tư tưởng, lý luận trong thời gian tới. Nghị quyết về công tác tư tưởng, lý luận lần này là để cụ thể hóa và triển khai thực hiện những nhiệm vụ trọng yếu mà Nghị quyết Đại hội IX đã đề ra. Cụ thể, công tác tư tưởng, lý luận trong tình hình hiện nay là phải góp phần khơi dậy mạnh mẽ các nguồn lực trong xã hội, tận dụng được thời cơ, đẩy lùi nguy cơ, tiếp tục đổi mới, đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa nhằm xây dựng và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. Việc xác định đúng đắn phương hướng công tác tư tưởng nói trên chính là cơ sở để đề ra những nhiệm vụ chủ yếu của công tác tư tưởng, lý luận cần tập trung giải quyết trong thời gian tới. Do vậy, việc nêu phương hướng chung của công tác tư tưởng lý luận không thể tách rời những định hướng lớn mà Nghị quyết Đại hội IX đã đề ra. Những vấn đề cụ thể sẽ được nêu ra trong phần nhiệm vụ chủ yếu.

- Về nhiệm vụ chủ yếu, đa số ý kiến nhất trí như Đề án. Có ý kiến đề nghị làm rõ và bổ sung thêm một số vấn đề. Có ý kiến nêu 12 vấn đề nêu trong Đề án là quá lớn, có vấn đề nêu ra từ Đại hội VIII đến nay vẫn chưa giải quyết được, do đó nên chọn vấn đề cốt lõi cần tập trung giải quyết trong thời gian nhất định.

Trong Hội nghị này, nhiều đồng chí nhấn mạnh vấn đề tổng kết thực tiễn. Có đồng chí đề nghị trong những năm tới phải tiến hành những đợt tổng kết thực tiễn lớn do Bộ Chính trị chủ trì, các cấp ủy đảng phải coi công tác tổng kết thực tiễn là nhiệm vụ thường xuyên của mình...

Những ý kiến nêu trên là rất xác đáng, Bộ Chính trị, Ban Bí thư sẽ nghiên cứu để có những quy định cụ thể hóa việc thực hiện Nghị quyết trong thời gian tới. Bộ Chính trị xin trình bày thêm vấn đề này như sau:

Tổng kết thực tiễn và nghiên cứu lý luận là hai lĩnh vực đều hết sức quan trọng. Lý luận phải luôn đi tiên phong, định hướng cho hoạt động thực tiễn, góp phần giải quyết những vấn đề do thực tiễn đặt ra. Lý luận là cơ sở để tiến hành công tác tư tưởng. Lý luận phải bám sát thực tiễn. Mặt khác, thực tiễn là tiêu chuẩn của chân lý; đẩy mạnh hoạt động thực tiễn là mục đích của lý luận. Tổng kết thực tiễn để bổ sung, phát triển lý luận, đồng thời qua đó kiểm nghiệm lý luận. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói: "Thực tiễn không có lý luận hướng dẫn thì thành thực tiễn mù quáng. Lý luận mà không liên hệ với thực tiễn là lý luận suông"[1)]. Trên cơ sở tổng kết thực tiễn cách mạng nước ta và tham khảo kinh nghiệm thế giới, Đại hội VII đã thông qua Cương lĩnh 1991, nêu ra những định hướng lớn về con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Từ đó đến nay, như Đại hội VIII đã khẳng định: con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta ngày càng được xác định rõ hơn. Đến Đại hội IX và các hội nghị Trung ương, qua tổng kết thực tiễn đổi mới, Đảng ta lại xác định rõ thêm một bước về con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Song vẫn còn rất nhiều vấn đề lý luận và thực tiễn chưa có lời giải đáp hoặc giải đáp chưa có sức thuyết phục. Nhận thức là một quá

---

1) Hồ Chí Minh: *Toàn tập,* Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, t.11, tr.95 *(B.T).*

trình, do đó không thể nôn nóng cho rằng mọi vấn đề đều có thể được giải đáp đầy đủ trong một thời gian ngắn. Quá trình phát triển và tổng kết thực tiễn sẽ giúp ta nhận thức rõ hơn nhiều vấn đề mà hôm nay ta chưa có đủ luận cứ để giải đáp. Song cũng không vì thế mà buông trôi, làm đến đâu hay đến đó. 12 vấn đề nêu ra trong Đề án là quá lớn nhưng cũng chưa phải là tất cả những vấn đề thực tiễn nước ta đang đặt ra cần giải đáp, nhưng đấy lại là những vấn đề hết sức quan trọng, là định hướng nghiên cứu lý luận nhằm làm sáng rõ thêm con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta trong những năm tới. Tuy nhiên đây cũng chỉ nhằm giải quyết một bước về nhận thức lý luận, trong quá trình phát triển của thực tiễn sẽ giúp ta tiếp tục nghiên cứu, bổ sung thêm.

Tiếp thu ý kiến của Trung ương, Bộ Chính trị sẽ cụ thể hóa thêm từ nay đến Đại hội X cần tập trung làm rõ những vấn đề gì. Trước mắt, Bộ Chính trị giao cho Hội đồng Lý luận Trung ương tập trung nghiên cứu báo cáo Bộ Chính trị hai vấn đề: đảng viên làm kinh tế tư bản tư nhân; và một số vấn đề mới về quốc tế liên quan đến công tác lý luận.

4. Về vấn đề mở rộng dân chủ, giải phóng tư tưởng đi đôi với giữ vững định hướng chính trị

Nhiều ý kiến không tán thành dùng cụm từ "giải phóng tư tưởng", cho rằng không rõ nội hàm, dễ gây hiểu lầm, có thể dẫn đến thái quá thành dân chủ cực đoan. Có ý kiến đề nghị nên sửa lại thành "tự do tư tưởng trong khuôn khổ". Có ý kiến đề nghị chỉ thực hiện giải phóng tư tưởng đối với các nhà nghiên cứu lý luận, tư tưởng.

Về vấn đề này, Bộ Chính trị có ý kiến như sau:

Trong quá trình đổi mới, vấn đề thực hiện dân chủ trong Đảng và xã hội đã có bước tiến đáng kể. Nhờ đó, nhiều sáng kiến của quần chúng đã trở thành phong trào quần chúng rộng rãi trong cả nước, nhiều vụ tiêu cực được đưa ra và xử lý, trí tuệ Đảng và nhân dân đã được phát huy, góp phần rất quan trọng vào việc hoạch định đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước. Không khí dân chủ, cởi mở trong xã hội tăng lên. Thông tin đa dạng và nhiều chiều hơn, nhất là khi thực hiện Chỉ thị 30 của Bộ Chính trị khóa VIII về xây dựng và thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở, không khí dân chủ ở cơ sở đã có những khởi sắc đáng kể. Trong công tác nghiên cứu khoa học, nghiên cứu lý luận cũng có nhiều đổi mới, dân chủ hơn trước.

Tuy nhiên, phải thừa nhận là việc mở rộng dân chủ, phát huy tự do tư tưởng trong nghiên cứu lý luận còn hạn chế. Mặt khác, cũng có một số phần tử bất mãn, các thế lực thù địch lợi dụng vấn đề dân chủ để hoạt động lôi kéo quần chúng, kích động các hoạt động vi phạm pháp luật, ra sức tuyên truyền xuyên tạc, bóp méo sự thật, gây chia rẽ trong Đảng và giữa Đảng với nhân dân, chia rẽ khối đoàn kết toàn dân. Một số đảng viên nói và làm không đúng nghị quyết, chỉ thị của Đảng, gây hậu quả xấu trong xã hội, ảnh hưởng đến uy tín của Đảng trong nhân dân. Một số nơi còn dân chủ hình thức, thậm chí còn cửa quyền, mất dân chủ cả trong Đảng và trong nhân dân. Trong công tác nghiên cứu lý luận và trên một số mặt công tác khác còn chưa quan tâm đúng mức vấn đề tự do tư tưởng, chưa khuyến khích tranh luận về những vấn đề thực

tiễn đặt ra, chưa tạo được không khí học tập, trao đổi, thảo luận, tranh luận trong Đảng. Những ý kiến khác với các quan điểm, chủ trương, chính sách của Đảng chưa được nghiên cứu, xem xét để có những giải đáp hoặc trả lời thỏa đáng, nhiều khi còn định kiến. Tình hình trên cũng góp phần hạn chế các hoạt động tìm tòi, nghiên cứu lý luận, tổng kết thực tiễn trong Đảng. Để đẩy mạnh các hoạt động nghiên cứu lý luận, sắp tới cần phát huy mạnh mẽ tự do tư tưởng, khai thác mọi tiềm năng sáng tạo trong nghiên cứu khoa học, nghiên cứu lý luận. Còn trong tuyên truyền, phổ biến Nghị quyết thì phải theo đúng Nghị quyết của Đảng. Tuy nhiên, Bộ Chính trị tán thành với nhiều đồng chí Trung ương, không dùng cụm từ "giải phóng tư tưởng", mà chỉ cần nói "mở rộng dân chủ, phát huy tự do tư tưởng" trong nghiên cứu lý luận.

5. Về báo chí, xuất bản

- Nhiều ý kiến lo ngại về tình trạng lạm dụng quyền tự do báo chí để phản ánh không khách quan, tạo dư luận xấu trong xã hội; báo chí quyền thì nhiều, trách nhiệm thì ít, có một bộ phận phóng viên thoái hóa, biến chất, chạy chọt, làm tiền.

- Có ý kiến cho rằng tính định hướng tư tưởng của báo chí nước ta chưa cao, có tình trạng chạy theo thị hiếu tầm thường, nặng về quảng cáo...

Bộ Chính trị có ý kiến như sau:

Trước hết, cần phải khẳng định rằng: Báo chí nước ta là báo chí cách mạng, đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của Nhà nước, sự giám sát và xây dựng của nhân dân. Hoạt động báo chí, xuất bản đã góp phần định hướng tư

tưởng, giữ vững ổn định chính trị - xã hội, đấu tranh chống các hiện tượng tiêu cực, tham nhũng, các tệ nạn xã hội, phê phán và bác bỏ các luận điệu sai trái của các thế lực thù địch, cổ vũ phong trào thi đua yêu nước, phát hiện và giới thiệu các nhân tố mới, điển hình tiên tiến, làm tốt công tác thông tin đối ngoại, thực hiện chức năng là một trong những kênh thông tin quan trọng của Đảng và Chính phủ trong việc lãnh đạo và điều hành đất nước, góp phần giữ gìn và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. Báo chí, xuất bản nước ta thực sự là vũ khí sắc bén trên mặt trận tư tưởng - văn hóa của Đảng, ngày càng làm tốt hơn chức năng là cơ quan ngôn luận của Đảng, Nhà nước, tổ chức xã hội và diễn đàn tin cậy của nhân dân.

Nhưng cũng phải thẳng thắn chỉ ra rằng, khuynh hướng "thương mại hóa" vẫn chưa được khắc phục có hiệu quả, thậm chí, trên một số mặt cụ thể còn có biểu hiện gia tăng. Cùng với khuynh hướng "thương mại hóa" là tình trạng xa rời tôn chỉ, mục đích, đối tượng phục vụ. Công tác quản lý, chỉ đạo báo chí cũng còn nhiều thiếu sót. Một số cơ quan chủ quản còn buông lỏng vai trò lãnh đạo, quản lý hoạt động của cơ quan báo chí, xuất bản trực thuộc, chưa coi trọng việc bồi dưỡng, rèn luyện đội ngũ cán bộ, phóng viên, biên tập viên về chính trị, nghiệp vụ và phẩm chất đạo đức. Đại hội IX đã vạch rõ: "Công tác quản lý báo chí, văn hóa, xuất bản nhiều mặt buông lỏng, để nảy sinh những khuynh hướng không lành mạnh"[1)].

---

1) Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Sđd,* tr.74 *(B.T).*

Theo tổng kết của Văn phòng Chính phủ, trong năm 2001, các vụ tiêu cực, tham nhũng do báo chí phát hiện thì 90% số vụ nêu là đúng, còn 10% số vụ nêu là sai hoặc chưa thật đúng. Song chính tỷ lệ 10% ấy đã gây tác động xấu không nhỏ.

Nguyên nhân của các thiếu sót, yếu kém trong hoạt động báo chí, xuất bản có nhiều, song trước hết thuộc về trách nhiệm lãnh đạo, chỉ đạo của Trung ương và các cấp ủy đảng, sự quản lý của các cơ quan nhà nước và cơ quan chủ quản.

Để đưa sự nghiệp báo chí, xuất bản tiến lên một bước mới, cần phải làm nhiều việc, trong đó cần thực hiện nghiêm túc những phương hướng, nhiệm vụ đã được nêu lên trong Hội nghị toàn quốc tổng kết 4 năm thực hiện Chỉ thị 22 của Bộ Chính trị khóa VIII về "Tăng cường lãnh đạo và quản lý hoạt động báo chí, xuất bản", trong đó nhấn mạnh trách nhiệm của tổng biên tập, giám đốc và cơ quan chủ quản; đề cao trách nhiệm xã hội và nghĩa vụ công dân của người làm công tác báo chí, xuất bản.

6. Về tổ chức thực hiện

Hầu hết các ý kiến nhất trí như Đề án. Có ý kiến đề nghị:

Phải đổi mới cách triển khai nghị quyết từ Trung ương đến cơ sở. Lần này Trung ương ban hành nhiều nghị quyết, do đó việc chỉ đạo triển khai phải rất cụ thể, chặt chẽ và có sự đổi mới phương pháp tiến hành.

Bộ Chính trị tán thành các ý kiến này, Nghị quyết Trung ương 6 (lần 2) (khóa VIII) đã đề ra nhiệm vụ: cải tiến việc ra Nghị quyết và tổ chức thực hiện Nghị quyết của Đảng.

Từ đó đến nay, chúng ta đã có nhiều cố gắng đổi mới cách ra Nghị quyết và tổ chức thực hiện Nghị quyết của Đảng,

theo hướng: các nghị quyết đều viết ngắn gọn, rõ ràng, dễ hiểu, dễ thực hiện hơn trước. Việc tổ chức học tập, nghiên cứu các nghị quyết cũng đã có những đổi mới nhất định, như phân ra từng loại đối tượng, biên tập các tài liệu học tập phù hợp với các loại đối tượng. Việc xây dựng chương trình hành động thực hiện nghị quyết có sự chuẩn bị công phu, dân chủ, tập hợp được trí tuệ tập thể, phát huy tính chủ động, sáng tạo của các ngành, các cơ quan chức năng. Khi đã có Nghị quyết, nhiều nơi đã tập trung chỉ đạo thực hiện có kết quả, bảo đảm nói đi đôi với làm. Tuy nhiên, việc ra Nghị quyết và tổ chức thực hiện Nghị quyết cũng còn nhiều khuyết điểm cần được khắc phục.

Vì vậy, để đưa Nghị quyết vào cuộc sống, cần thực hiện thật nghiêm túc các quy định nêu trong Nghị quyết Trung ương 6 (lần 2), trong đó cần làm thật tốt những khâu sau:

Một là, phải xây dựng được chương trình hành động cụ thể thực hiện Nghị quyết. Xác định rõ nhiệm vụ và đặc biệt là giải pháp thực hiện, phân công trách nhiệm rõ ràng, ấn định cụ thể thời gian thực hiện.

Hai là, thường trực các cấp ủy phải trực tiếp chỉ đạo, đồng thời phát huy vai trò to lớn của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân trong việc tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Ba là, thường xuyên tổ chức chỉ đạo, kiểm tra, sơ kết rút kinh nghiệm, nhằm phát huy ưu điểm, khắc phục kịp thời các thiếu sót, khuyết điểm.

Để thực hiện có kết quả các nhiệm vụ chủ yếu của công tác tư tưởng, lý luận trong tình hình mới, Bộ Chính trị, Ban Bí thư sẽ tiếp tục chỉ đạo xây dựng, hoàn thiện cơ chế, chính

sách; nghiên cứu, rà soát, kiện toàn các tổ chức đầu mối làm công tác tư tưởng, lý luận; sắp xếp hệ thống đào tạo, bồi dưỡng cán bộ tư tưởng, lý luận (học viện, trường chính trị, trung tâm bồi dưỡng chính trị...) để các đơn vị này phục vụ đắc lực nhiệm vụ xây dựng nguồn nhân lực, thật sự nâng cao chất lượng, hiệu quả đào tạo, bồi dưỡng cán bộ tư tưởng, lý luận.

Bộ Chính trị xin trình Trung ương.

BỘ CHÍNH TRỊ

Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khóa IX, Sđd,* tr.111-128.

NGHỊ QUYẾT
HỘI NGHỊ LẦN THỨ NĂM
BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG ĐẢNG
KHÓA IX

Số 16-NQ/TW, ngày 18 tháng 3 năm 2002

Về nhiệm vụ chủ yếu của công tác tư tưởng, lý luận trong tình hình mới

I- TÌNH HÌNH TƯ TƯỞNG, LÝ LUẬN VÀ CÔNG TÁC TƯ TƯỞNG, LÝ LUẬN

1. Tình hình tư tưởng, lý luận

- Trong quá trình đổi mới, phần đông cán bộ, đảng viên kiên định mục tiêu, lý tưởng cách mạng, ra sức phấn đấu thực hiện Cương lĩnh, Điều lệ, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; có nhận thức đúng hơn về chủ nghĩa xã hội, con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta và những vấn đề cốt yếu của cách mạng, những vấn đề quan điểm có tính nguyên tắc. Sự nhất trí với đường lối của Đảng ngày càng tăng; nhiều cán bộ, đảng viên có bước trưởng thành trong việc vận dụng lý luận vào thực tiễn,

lãnh đạo, tổ chức quần chúng thực hiện Nghị quyết; tính năng động, chủ động, sáng tạo trong nhiều lĩnh vực hoạt động được nâng cao hơn.

Tuy nhiên, sự suy thoái về nhận thức, tư tưởng chính trị trong một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên chưa được ngăn chặn. Hiện tượng phai nhạt lý tưởng cách mạng, sa sút phẩm chất đạo đức, tệ quan liêu, tham nhũng, lãng phí, chủ nghĩa cá nhân, tư tưởng cơ hội, thực dụng có chiều hướng phát triển. Tính chiến đấu của nhiều tổ chức đảng và đảng viên sút kém. Tình trạng không coi trọng nguyên tắc đổi mới, rập khuôn mô hình nước ngoài, chạy theo lợi ích kinh tế đơn thuần... diễn ra ở nhiều lĩnh vực. Tệ mê tín có chiều hướng tăng lên.

- Tính tích cực, năng động, sáng tạo của các tầng lớp nhân dân được phát huy ngày càng rõ trên các lĩnh vực đời sống xã hội. Tinh thần đoàn kết, tương thân, tương ái, lòng yêu nước, ý thức tự hào, tự tôn dân tộc, truyền thống cách mạng và lịch sử, bản sắc dân tộc được tiếp tục giữ gìn và phát huy. Tuy nhiên, những hạn chế, mơ hồ về tư tưởng, nhận thức và tình trạng suy thoái về đạo đức, lối sống cũng khá phổ biến. Nỗi bức xúc của nhân dân hiện nay là còn những bất công xã hội, sự làm giàu phi pháp, tệ quan liêu, tham nhũng, lãng phí chưa được ngăn chặn có hiệu quả.

Ở một số địa phương, có những kẻ lợi dụng vấn đề tôn giáo và dân tộc cố tình kích động các vụ việc mang tính chất chính trị hoặc tranh chấp dân sự để phá hoại chính sách đoàn kết tôn giáo, dân tộc của Đảng và Nhà nước ta.

Nhìn chung, tình hình tư tưởng trong Đảng và trong nhân dân hiện nay là: *mặt tích cực và tiêu cực đan xen nhau, trong đó mặt tích cực là cơ bản, đã và đang quyết định chiều hướng phát triển của xã hội, là nhân tố quan trọng tạo nên thắng lợi của công cuộc đổi mới đất nước; tuy vậy, mặt tiêu cực có lúc, có nơi cũng rất nghiêm trọng, thực sự là nguy cơ tiềm ẩn, liên quan đến sự mất còn của Đảng, của chế độ.*

- Từ Đại hội lần thứ VI của Đảng đến nay, trình độ lý luận của Đảng ta đã có bước phát triển rõ rệt. Đảng đã không ngừng đổi mới phương pháp tư duy lý luận, kiên định và vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, khắc phục bệnh giáo điều, chủ quan, duy ý chí, mở ra bước chuyển biến quan trọng trong tư duy lý luận, từng bước xây dựng và hoàn chỉnh đường lối đổi mới toàn diện, làm cho nước ta có bước phát triển ngày càng mạnh mẽ; giải đáp có căn cứ khoa học một số vấn đề cơ bản về lý luận và thực tiễn; nhận thức đầy đủ hơn nội dung, giá trị và tầm vóc của tư tưởng Hồ Chí Minh, khẳng định chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh là nền tảng tư tưởng của Đảng.

Tuy nhiên, nhận thức về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội mới dừng lại ở những nét khái quát chung, còn không ít vấn đề cụ thể đặt ra từ thực tiễn chưa có lời giải đáp hoặc giải đáp chưa đủ sức thuyết phục; nhiều cán bộ, đảng viên nhận thức về chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh còn giản đơn; hiểu biết về chủ nghĩa tư bản hiện đại chưa sâu sắc, có mặt còn lệch lạc; phương pháp tư duy chưa vươn tới tầm biện chứng, còn dừng lại ở trình độ cảm tính, ở chủ nghĩa kinh nghiệm hoặc thực dụng.

2. Công tác tư tưởng, lý luận

Công tác tư tưởng, lý luận của Đảng trong hơn 15 năm qua đã đạt được thành tựu quan trọng: những kết quả nghiên cứu lý luận gắn với tổng kết thực tiễn đã cung cấp nhiều luận cứ khoa học cho việc xây dựng, bổ sung và phát triển đường lối đổi mới của Đảng; góp phần tăng cường sự thống nhất trong Đảng, sự đồng thuận trong xã hội. Chất lượng, hiệu quả của công tác tư tưởng, lý luận được nâng cao một bước. Các cấp ủy đảng đã coi trọng việc tuyên truyền, giáo dục ý thức nâng cao cảnh giác cách mạng, vạch trần các thủ đoạn phá hoại về tư tưởng, góp phần làm thất bại một bước chiến lược "diễn biến hòa bình" của các thế lực thù địch.

Mặt yếu kém, bất cập của công tác tư tưởng là còn thiếu sắc bén, tính chiến đấu chưa cao, phương pháp chưa linh hoạt, chưa tạo được nhận thức thống nhất cao và thông suốt đối với một số vấn đề trong đường lối, quan điểm, chủ trương của Đảng. Chưa thường xuyên làm tốt công tác giáo dục chính trị, tư tưởng; chưa phê phán mạnh và đấu tranh kiên quyết chống chủ nghĩa cá nhân, tư tưởng cơ hội, thực dụng, những quan điểm mơ hồ, sai trái, khuynh hướng "thương mại hóa", lai căng, chạy theo thị hiếu tầm thường trong hoạt động báo chí, xuất bản, văn hóa, văn nghệ. Công tác lý luận chưa theo kịp sự phát triển và yêu cầu của cách mạng. Công tác tư tưởng chưa gắn với công tác tổ chức, xây dựng cơ chế, chính sách đào tạo, bồi dưỡng cán bộ.

Những yếu kém, bất cập nêu trên là do Đảng ta chưa đặt đúng mức việc chỉ đạo đổi mới nội dung, phương pháp công tác tư tưởng, lý luận trong giai đoạn mới. Chưa xây dựng

được quy chế bảo đảm dân chủ, phát huy tự do tư tưởng trong hoạt động lý luận và công tác tư tưởng. Chậm tăng cường, đổi mới công tác xây dựng đội ngũ cán bộ làm công tác tư tưởng, lý luận. Cơ sở vật chất kỹ thuật, điều kiện làm việc ở nhiều cơ quan, đơn vị làm công tác tư tưởng, lý luận còn thiếu thốn, lạc hậu.

II- PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ CHỦ YẾU VÀ GIẢI PHÁP CÔNG TÁC TƯ TƯỞNG, LÝ LUẬN TRONG TÌNH HÌNH MỚI

A- PHƯƠNG HƯỚNG CHUNG CỦA CÔNG TÁC TƯ TƯỞNG, LÝ LUẬN TRONG NHỮNG NĂM SẮP TỚI LÀ

Kiên định mục tiêu, lý tưởng độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, sự lãnh đạo và các nguyên tắc hoạt động của Đảng; quán triệt đường lối đổi mới, phát huy sức mạnh tổng hợp của toàn Đảng, toàn dân, từ Trung ương đến cơ sở. Đổi mới mạnh mẽ nội dung và phương pháp công tác tư tưởng; đẩy mạnh tổng kết thực tiễn, nghiên cứu lý luận, góp phần làm rõ hơn nữa con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta, đồng thời triển khai liên tục và sâu rộng công tác tuyên truyền, giáo dục nhằm phát huy chủ nghĩa yêu nước, phẩm chất đạo đức cách mạng, năng lực sáng tạo, ý chí tự lực tự cường đi đôi với đề cao tinh thần quốc tế chân chính; khơi dậy và nâng cao ý chí cách mạng tiến công, tinh thần đại đoàn kết dân tộc, quyết tâm nắm bắt thời cơ, vượt qua thách thức, cổ vũ phong trào thi đua yêu nước, động viên khí thế và tinh thần chủ động sáng tạo trong lao động, học tập và công tác, thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước vì

mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

B- NHIỆM VỤ CHỦ YẾU

1. Đẩy mạnh tổng kết thực tiễn và nghiên cứu lý luận, tiếp tục làm sáng tỏ hơn lý luận về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta

Coi trọng việc tổng kết thực tiễn trong nghiên cứu lý luận và trong hoạt động của các cấp ủy đảng; coi tổng kết thực tiễn là nhiệm vụ thường xuyên của các cấp, các ngành; gắn nghiên cứu thực tiễn Việt Nam với tiếp thu có chọn lọc những thành tựu khoa học của nhân loại.

Từ nay đến Đại hội X, cần tập trung nghiên cứu những vấn đề sau: kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; con đường công nghiệp hóa, hiện đại hóa theo định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta; đổi mới và hoàn thiện hệ thống chính trị; xây dựng, chỉnh đốn Đảng trong điều kiện mới; phát triển văn hóa, con người và nguồn nhân lực; đặc điểm, nội dung của cuộc cách mạng khoa học, công nghệ hiện đại và sự phát triển của kinh tế tri thức; những tác động nhiều mặt của quá trình toàn cầu hóa; dự báo các xu thế phát triển chủ yếu của thế giới và khu vực; những vấn đề lý luận phục vụ quốc phòng, an ninh, đối ngoại, đấu tranh làm thất bại âm mưu "diễn biến hòa bình" của các thế lực thù địch.

Trước mắt, Hội đồng Lý luận Trung ương tổ chức nghiên cứu vấn đề đảng viên làm kinh tế tư bản tư nhân và một số vấn đề mới về quốc tế liên quan đến công tác lý luận.

2. Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác tuyên truyền, giáo dục lý luận chính trị, tạo sự thống nhất cao hơn nữa trong Đảng, sự đồng thuận trong nhân dân

Cần đổi mới mạnh mẽ chương trình, nội dung, phương pháp dạy và học lý luận, coi trọng chất lượng và tính hiệu quả. Tổ chức học tập một cách nghiêm túc, có hệ thống chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, chủ nghĩa yêu nước và truyền thống cách mạng của dân tộc, của Đảng. Phát huy tính sáng tạo, chủ động của người học, dành nhiều thời gian cho việc tự học, tự đọc các tác phẩm lý luận và văn kiện của Đảng.

Mọi đảng viên phải nói và làm theo nghị quyết, chỉ thị của Đảng và pháp luật của Nhà nước. Kiên quyết xử lý những cán bộ, đảng viên nói và làm trái nguyên tắc Đảng, có những hoạt động chia rẽ, bè phái trong Đảng.

Đề cao và coi trọng giáo dục đạo đức công dân, đặc biệt là trong các trường học, trong thanh niên, thiếu niên.

3. Công tác tư tưởng, lý luận phải góp phần giải quyết những vấn đề kinh tế - xã hội bức xúc, chống chủ nghĩa cá nhân, tư tưởng cơ hội, thực dụng, chặn đà suy thoái về đạo đức, lối sống

Công tác tư tưởng, lý luận phải bám sát và phục vụ nhiệm vụ kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng, đối ngoại, tích cực góp phần tháo gỡ những vướng mắc, khó khăn, thúc

đẩy phong trào thi đua yêu nước, hoàn thành kế hoạch nhà nước 5 năm 2001 - 2005.

Đề cao trách nhiệm của mỗi tổ chức đảng và đảng viên đấu tranh loại trừ tham nhũng, lãng phí, quan liêu ở cơ quan, đơn vị, cơ sở mình. Đẩy mạnh tự phê bình và phê bình, tự học tập, tự rèn luyện, đấu tranh chống chủ nghĩa cá nhân, tư tưởng cơ hội, thực dụng và tình trạng thoái hóa, biến chất trong Đảng. Kiên quyết xử lý những cán bộ, đảng viên vi phạm Điều lệ Đảng và pháp luật Nhà nước.

Hướng mạnh về cơ sở, nắm chắc tình hình cơ sở, tăng cường củng cố trận địa tư tưởng ở cơ sở, tạo thế đứng chính trị vững chắc trên từng địa bàn. Phát huy sức mạnh tổng hợp của các lực lượng làm công tác tư tưởng, kết hợp các biện pháp tư tưởng, chính trị, tổ chức, kiểm tra, kinh tế, hành chính, kết hợp phong trào quần chúng với việc thi hành các chính sách hợp lý, hợp lòng dân để tập trung xử lý dứt điểm các "điểm nóng", chặn đứng sự suy thoái về đạo đức, lối sống và đẩy lùi các tệ nạn xã hội ở từng địa phương, khu vực.

4. Chủ động tiến công, triển khai có hiệu quả cuộc đấu tranh trên mặt trận tư tưởng, lý luận, làm thất bại chiến lược "diễn biến hòa bình", âm mưu bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch

Các tổ chức đảng, chính quyền, đoàn thể chính trị - xã hội nắm chắc diễn biến tư tưởng ở từng địa bàn, đối tượng, có phương án kịp thời xử lý những tình huống phức tạp có thể xảy ra; đề phòng nguy cơ "tự diễn biến" từ trong nội bộ.

Trên cơ sở kết hợp "xây" với "chống", trong đó lấy "xây" làm chính, cổ vũ mạnh mẽ các nhân tố tích cực, tạo ra môi trường, nếp sống, lối sống lành mạnh, có văn hóa; lấy cái tích cực, cái tốt đẩy lùi cái tiêu cực, cái xấu.

Các cấp, các ngành, các địa phương, đơn vị, các cơ quan, đoàn thể, các phương tiện thông tin đại chúng, lực lượng báo cáo viên, tuyên truyền viên cần thường xuyên làm tốt công tác tuyên truyền, giáo dục về đường lối, chính sách, pháp luật; nâng cao cảnh giác cách mạng, kiên quyết đấu tranh làm thất bại mọi âm mưu, thủ đoạn "diễn biến hòa bình", gây chia rẽ, nghi ngờ, mất đoàn kết nội bộ.

5. Thực hiện nghiêm túc những chỉ thị, quy định của Đảng về bảo vệ Đảng; xử lý kịp thời theo pháp luật và kỷ luật đảng mọi hoạt động tán phát tài liệu xấu, thông tin bịa đặt, các thư nặc danh, mạo danh có nội dung xấu

Các cấp ủy và tổ chức đảng, các đoàn thể thông qua sinh hoạt thường kỳ, quán triệt các quan điểm, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, các chỉ thị, quy định về bảo vệ Đảng; kiên quyết phê phán, bác bỏ các quan điểm sai trái, thù địch.

Ban Tư tưởng - Văn hóa Trung ương phối hợp với các cơ quan nghiên cứu biên tập các tài liệu cần thiết phục vụ các yêu cầu nói trên.

Xử lý nghiêm những hành động vi phạm kỷ luật phát ngôn, làm trái những quy định về bảo vệ bí mật của Đảng, Nhà nước và những điều đảng viên không được làm. Nghiêm cấm việc xuất bản, lưu hành những sách, báo và những ấn phẩm có nội dung sai trái.

6. Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác tuyên truyền cổ động, báo chí - xuất bản, văn hóa - văn nghệ, thông tin đối ngoại

Tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác thông tin cổ động. Thực hiện nghiêm túc Chỉ thị 22 của Bộ Chính trị khóa VIII về "Tiếp tục đổi mới, tăng cường lãnh đạo và quản lý báo chí, xuất bản" để báo chí thật sự là tiếng nói của Đảng, Nhà nước, đồng thời là diễn đàn của nhân dân, để nhân dân thông qua báo chí thực hiện quyền làm chủ của mình; đa dạng hóa nội dung và hình thức thông tin, báo chí để các sản phẩm thông tin, báo chí đáp ứng sát hơn nhu cầu thông tin và đến được với đông đảo nhân dân thuộc các vùng, các dân tộc, các tầng lớp khác nhau; khắc phục những tiêu cực trong hoạt động báo chí, xuất bản.

Phát huy vai trò và sức mạnh của văn hóa, văn nghệ trong công tác tư tưởng, trong việc xây dựng con người Việt Nam có đủ những đức tính đã được xác định trong Nghị quyết Trung ương 5 khóa VIII, góp phần xây dựng một xã hội lành mạnh, văn minh.

Đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả hoạt động thông tin đối ngoại làm cho thế giới hiểu rõ Việt Nam, mở rộng giao lưu hợp tác quốc tế.

C- NHỮNG GIẢI PHÁP LỚN

1. Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng, vai trò quản lý của Nhà nước

Từ Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư đến các cấp ủy, ban cán sự đảng, đảng đoàn đều phải coi

trọng lãnh đạo, chỉ đạo công tác tư tưởng, lý luận. Bí thư cấp ủy, thủ trưởng các cơ quan, đơn vị phải có chương trình, kế hoạch lãnh đạo, chỉ đạo công tác tư tưởng, lý luận; thực hiện chế độ giao ban tư tưởng định kỳ hoặc đột xuất của cấp ủy đảng. Coi trọng nắm bắt, phân tích, dự báo diễn biến tư tưởng và có biện pháp xử lý kịp thời các tình huống tư tưởng, tăng cường kiểm tra các hoạt động tư tưởng của cấp dưới, gắn chặt với tổng kết thực hiện nhiệm vụ chính trị. Trước mắt, Ban Bí thư chỉ đạo việc rà soát lại công tác giáo dục lý luận chính trị, bảo đảm sự thống nhất, tránh trùng lặp, chồng chéo trong công tác đào tạo, bồi dưỡng lý luận chính trị trong các hệ thống trường đảng, trường nhà nước, đoàn thể, lực lượng vũ trang và trong hệ thống giáo dục quốc dân.

Xây dựng cơ chế cụ thể thực hiện vai trò lãnh đạo của tổ chức đảng đối với các hoạt động báo chí, xuất bản, văn hóa, văn nghệ.

Nhà nước xây dựng, bổ sung hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách quản lý các hoạt động liên quan tới lĩnh vực tư tưởng, lý luận; xử lý kịp thời và nghiêm minh đối với những vi phạm pháp luật trên lĩnh vực này.

2. Mở rộng dân chủ, phát huy tự do tư tưởng, khai thác mọi tiềm năng sáng tạo trong nghiên cứu khoa học, nghiên cứu lý luận, đồng thời giữ nghiêm kỷ cương trong việc phổ biến kết quả nghiên cứu

Thực hiện chế độ tuyển chọn người nghiên cứu các đề tài khoa học, không theo cơ chế "xin - cho", để các nhà khoa học hoặc tập thể khoa học được dân chủ, bình đẳng, công khai tham gia.

Phát huy tự do tư tưởng, khai thác mọi tiềm năng sáng tạo trong nghiên cứu khoa học, nghiên cứu lý luận, đồng thời giữ vững kỷ cương trong việc phổ biến kết quả nghiên cứu. Khẩn trương xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện quy chế dân chủ trong nghiên cứu lý luận.

3. Nêu cao vai trò gương mẫu của cán bộ, đảng viên

Toàn Đảng, trước hết là Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư, cán bộ chủ chốt các cấp, các ngành kiên quyết thực hiện: ***nói đi đôi với làm, nói và làm đúng đường lối, chính sách, pháp luật.***

Mỗi cán bộ, đảng viên và gia đình phải thực sự là tấm gương về mọi mặt cho quần chúng noi theo.

Nêu cao tinh thần tự học, tự rèn luyện trong mỗi cán bộ, đảng viên. Nâng cao chất lượng sinh hoạt tự phê bình và phê bình trong Đảng; động viên và tổ chức để quần chúng góp ý xây dựng cán bộ, đảng viên.

4. Tích cực đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ tư tưởng, lý luận

Trên cơ sở quy hoạch, cần đẩy mạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ tư tưởng, lý luận đông đảo, có chất lượng cao; chú ý lựa chọn những sinh viên ưu tú tốt nghiệp các trường đại học để đào tạo, bồi dưỡng về lý luận chính trị và công tác đảng. Sớm ban hành và thực hiện chương trình đào tạo cử nhân chuyên ngành công tác tư tưởng. Khẩn trương triển khai kế hoạch đào tạo cán bộ tư tưởng - văn hóa theo quyết định của Thường vụ Bộ Chính trị khóa VIII từ năm học 2002 - 2003.

Phối hợp chặt chẽ, đồng bộ giữa các cơ quan liên quan trong việc đào tạo cán bộ lý luận. Trong 5 năm tới, phấn đấu giải quyết một cách cơ bản tình trạng thiếu giảng viên lý luận Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh ở các trường đại học, cao đẳng.

5. Kiện toàn tổ chức, bộ máy, tăng cường đầu tư cho công tác tư tưởng, lý luận

Rà soát, bổ sung và hoàn chỉnh chức năng, nhiệm vụ, kiện toàn tổ chức, bộ máy; xây dựng mô hình thống nhất cơ quan công tác tư tưởng, văn hóa các cấp.

Kiện toàn hệ thống, định rõ chức năng, nhiệm vụ, phân công và phối hợp chặt chẽ và khắc phục tình trạng phân tán, trùng lặp, chồng chéo, kém hiệu quả của các cơ quan lý luận.

Đổi mới và nâng cao chất lượng hoạt động của Hội đồng Lý luận Trung ương, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn quốc gia, Học viện Hành chính quốc gia.

Rà soát, kiện toàn tổ chức bộ máy, đổi mới và nâng cao chất lượng hoạt động của các trường chính trị tỉnh, thành phố, trường chính trị của các bộ, ngành; các trung tâm bồi dưỡng chính trị, các khoa, tổ bộ môn Mác - Lênin trong các trường đoàn thể, lực lượng vũ trang và các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp...

Tăng dần mức đầu tư về cán bộ, kinh phí; tạo động lực cho công tác tư tưởng, lý luận bằng các chính sách đãi ngộ hợp lý đối với đội ngũ cán bộ chuyên trách.

Từng bước hiện đại hóa điều kiện làm việc, trang thiết bị, hệ thống thông tin, tư liệu trong và ngoài nước.

6. Phát huy sức mạnh tổng hợp để đẩy mạnh công tác tư tưởng

Thực hiện phương châm "toàn Đảng làm công tác tư tưởng", "lấy quần chúng giáo dục quần chúng", đổi mới mạnh mẽ nội dung, phương pháp công tác tư tưởng của các đoàn thể, tổ chức xã hội ở các địa bàn dân cư, sử dụng nhiều hình thức tuyên truyền, giáo dục sinh động, thiết thực, sát với đối tượng.

Hết sức coi trọng việc cổ vũ, động viên từng người dân thực hiện nghĩa vụ và trách nhiệm đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí, quan liêu, chống các tệ nạn xã hội, các thói hư tật xấu, chống tư tưởng sai trái, thù địch.

7. Đổi mới nội dung, phương pháp công tác tư tưởng, lý luận

Đổi mới nội dung công tác giáo dục lý luận chính trị theo hướng gắn với thực tiễn, phù hợp với từng đối tượng, hiệu quả thiết thực, giải đáp được những vấn đề đặt ra từ thực tiễn. Mở rộng sử dụng hình thức đối thoại trong hoạt động tuyên truyền giáo dục.

Mở rộng hình thức học tập lý luận chính trị trên các phương tiện thông tin đại chúng; chấn chỉnh hình thức đào tạo tại chức; nâng cao chất lượng giảng dạy và học tập; thực hiện nghiêm túc các quy định đánh giá kết quả học tập; gắn việc đào tạo, bồi dưỡng với việc bố trí, sử dụng cán bộ.

Tổ chức lại hệ thống nghiên cứu dư luận xã hội, làm tốt công tác dự báo, đề xuất những giải pháp tiến hành công tác tư tưởng có hiệu quả trong từng thời kỳ.

Coi trọng tuyên truyền gương người tốt, việc tốt, nhân tố mới tích cực.

III- TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Từng cấp ủy, căn cứ vào phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp trong Nghị quyết này và tình hình cụ thể của đảng bộ xác định ngay những vấn đề phải làm trong năm 2002, chỉ đạo làm chuyển biến một số mặt công tác còn yếu, nhất là ở cấp cơ sở. Kết hợp thực hiện Nghị quyết Trung ương 5 về những nhiệm vụ chủ yếu của công tác tư tưởng, lý luận trong tình hình mới với triển khai thực hiện Kết luận của Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương khóa IX về tiếp tục thực hiện Cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng theo Nghị quyết Trung ương 6 (lần 2), tạo ra chất lượng mới trong công tác xây dựng Đảng trên lĩnh vực tư tưởng, lý luận.

2. Ban Tư tưởng - Văn hóa Trung ương chủ trì, phối hợp các cơ quan liên quan lập kế hoạch hướng dẫn việc nghiên cứu và thực hiện Nghị quyết, chỉ đạo công tác tuyên truyền sâu rộng và thiết thực các nội dung cơ bản của Nghị quyết trong các cấp, các ngành, các tổ chức đoàn thể vào đầu quý II năm 2002. Xây dựng kế hoạch phát triển cuộc vận động thi đua yêu nước, học tập tư tưởng, đạo đức, lối sống của Chủ tịch Hồ Chí Minh nhân kỷ niệm 112 năm Ngày sinh của Bác (19-5-2002), phối hợp cùng Hội đồng Lý luận Trung ương, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh và các cơ quan liên quan chỉ đạo thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu, giáo dục lý luận chính trị; cùng Ban Tổ chức Trung ương và các cơ quan

liên quan xây dựng chương trình, kế hoạch kiện toàn bộ máy lãnh đạo, chỉ đạo công tác tư tưởng, lý luận.

3. Hội đồng Lý luận Trung ương có kế hoạch triển khai nghiên cứu các vấn đề lý luận và tổng kết thực tiễn nêu trong Nghị quyết này; từng thời gian báo cáo Bộ Chính trị.

4. Ban Khoa giáo Trung ương chủ trì, phối hợp với Ban Tư tưởng - Văn hóa Trung ương, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Ban Cán sự Đảng Bộ Giáo dục và Đào tạo... rà soát, bổ sung nội dung giáo dục đạo đức công dân, chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh trong nhà trường ở từng cấp học.

5. Ban Tổ chức Trung ương chủ trì cùng Ban Tư tưởng - Văn hóa Trung ương và các cơ quan liên quan nghiên cứu sắp xếp, kiện toàn các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng cán bộ tư tưởng, lý luận, các cơ quan nghiên cứu lý luận; rà soát, bổ sung hoặc kiến nghị bổ sung chính sách đào tạo, bồi dưỡng, đãi ngộ cán bộ tư tưởng, lý luận, báo cáo viên, giảng viên...

6. Đảng đoàn Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, các đoàn thể quần chúng có biện pháp cụ thể thực hiện Nghị quyết, coi trọng việc giáo dục nâng cao trách nhiệm công dân, tính chủ động, tích cực của hội viên, đoàn viên, góp sức củng cố và *phát triển sự nhất trí, đồng thuận* của toàn xã hội với mục tiêu, lý tưởng của Đảng; làm tốt nhiệm vụ là chiếc cầu nối giữa nhân dân với Đảng và Nhà nước.

7. Ban Cán sự Đảng Ủy ban Dân tộc và Miền núi chủ trì phối hợp với Ban Dân vận Trung ương, Ban Cán sự Đảng Bộ Văn hóa - Thông tin và các cơ quan liên quan xây dựng kế

hoạch giáo dục nhân dân các dân tộc thiểu số phát huy truyền thống cách mạng, đoàn kết, tương trợ phát triển kinh tế - xã hội, tăng cường cơ sở vật chất - kỹ thuật cho các hoạt động tư tưởng - văn hóa ở miền núi, nhất là ở vùng sâu, vùng xa, vùng căn cứ cách mạng.

Ban Cán sự Đảng Bộ Văn hóa - Thông tin, Ban Tôn giáo Chính phủ cùng các ban, ngành liên quan có biện pháp đồng bộ giáo dục ý thức thực hiện tốt chủ trương, chính sách tôn giáo của Đảng và Nhà nước, đấu tranh bài trừ các hiện tượng mê tín, ngăn chặn các hành vi lợi dụng tôn giáo vi phạm pháp luật Nhà nước.

8. Trong quý II năm 2002, Ban Cán sự Đảng Bộ Văn hóa - Thông tin xây dựng xong kế hoạch chấn chỉnh hoạt động xuất, nhập khẩu các ấn phẩm văn hóa, chỉ đạo các chương trình văn hóa - văn nghệ bảo đảm định hướng tư tưởng lành mạnh và bản sắc dân tộc; phối hợp với các cơ quan chức năng ngăn chặn những tác động tiêu cực từ các đài phát thanh bằng tiếng Việt của bọn phản động nước ngoài vào nước ta.

9. Ban Tài chính - Quản trị Trung ương, các Ban Cán sự Đảng Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và các cơ quan chức năng nghiên cứu giải quyết các nhu cầu cơ bản và cấp bách về cơ sở vật chất - kỹ thuật và kinh phí hoạt động của các cơ quan lý luận, tư tưởng và văn hóa của Đảng, Nhà nước, các ngành và các đoàn thể quần chúng. Sớm ban hành chế độ, chính sách đãi ngộ hợp lý đối với những người làm công tác tư tưởng, lý luận chuyên trách. Từ nay đến năm 2005, có kế hoạch đầu tư thích đáng để từng bước hiện đại hóa cơ sở vật chất - kỹ thuật, điều kiện làm việc của các cơ

quan thuộc lĩnh vực tư tưởng - văn hóa ở Trung ương và địa phương; chú trọng hai trung tâm nghiên cứu lý luận lớn là Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh và Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn quốc gia.

T/M BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG
TỔNG BÍ THƯ

NÔNG ĐỨC MẠNH

Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khóa IX, Sđd,* tr.129-149.

GIẢI TRÌNH
CỦA BỘ CHÍNH TRỊ

Số 68/TLHN, ngày 2 tháng 3 năm 2002

Tiếp thu ý kiến Trung ương về Đề án đổi mới và nâng cao chất lượng hệ thống chính trị ở cơ sở

Qua hai ngày thảo luận, có 89 đồng chí phát biểu ở tổ và 12 đồng chí phát biểu ở hội trường. Theo báo cáo tổng hợp của Văn phòng Trung ương *"đại đa số ý kiến phát biểu đều đồng tình với Đề án, và cho rằng Đề án được chuẩn bị công phu, lấy ý kiến rộng rãi ở các địa phương. Nội dung có tính lý luận và sát thực tiễn; các giải pháp vừa cơ bản, vừa giải quyết các vấn đề bức xúc hiện nay; có những đột phá mới về chính sách, đáp ứng yêu cầu khách quan của cơ sở. Tin là Nghị quyết này nếu được Trung ương thông qua sẽ tạo ra sự phấn khởi của cán bộ, nhân dân và Nghị quyết sẽ sớm đi vào cuộc sống". Và, nhiều ý kiến cho rằng lần này Trung ương mới bàn về hệ thống chính trị ở cơ sở là quá chậm, nhưng chậm còn hơn không.*

Có một số ý kiến đề nghị bổ sung, sửa đổi, Bộ Chính trị xin tiếp thu và giải trình thêm như sau.

1. Về tên Đề án, phạm vi và kết cấu Đề án

Tuy có một số đồng chí đề nghị bổ sung một số điểm, song đa số ý kiến của Trung ương đều nhất trí với tên gọi của Đề án là "đổi mới và nâng cao chất lượng hệ thống chính trị ở cơ sở"; phạm vi của Đề án là "xã, phường, thị trấn"; kết cấu Đề án như đã trình Trung ương là hợp lý.

Có ý kiến đề nghị làm rõ thêm về hệ thống chính trị ở các vùng khác nhau và hệ thống chính trị ở phường khác với nông thôn. Bộ Chính trị thấy việc cụ thể hóa nội dung Đề án cho phù hợp với đặc điểm từng vùng là rất cần thiết, song nên để cho các cấp ủy địa phương, trước hết là cấp tỉnh, trên cơ sở pháp luật hiện hành, vận dụng những chủ trương, chính sách chung đã nêu trong Đề án và dự thảo Nghị quyết cho phù hợp với thực tế của địa phương mình, về tính chất, vị trí và chức năng, nhiệm vụ của phường, đang còn ý kiến khác nhau chưa được tổng kết; vì vậy Bộ Chính trị đề nghị Chính phủ hướng dẫn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định cụ thể cho hệ thống chính trị ở phường; các cơ quan có trách nhiệm ở Trung ương theo dõi và kịp thời cùng địa phương tổng kết để hình thành quy chế chung đối với phường khi sửa *Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân*.

Có ý kiến muốn đề cập cụ thể hơn mối quan hệ dọc của các cấp trong hệ thống chính trị đối với cơ sở, chủ yếu là muốn làm rõ vai trò, vị trí của cấp huyện, quận. Đề án có nêu mối quan hệ chung của cấp trên đối với cơ sở khi đánh giá tình hình cũng như khi đề ra yêu cầu đổi mới sự chỉ đạo, song chưa đi sâu vào vai trò trực tiếp đối với cơ sở của cấp huyện. Bộ Chính trị thấy đây là vấn đề quan trọng; trong

quá trình thực hiện Nghị quyết của Trung ương về hệ thống chính trị ở cơ sở, cần tiếp tục nghiên cứu sâu hơn về các cấp trên cơ sở, trước hết là làm rõ vai trò, vị trí và chức năng, nhiệm vụ của cấp huyện, quận.

2. Về đánh giá tình hình

Một số đồng chí nêu vấn đề: đánh giá 50 - 60% hệ thống chính trị ở cơ sở vào loại khá đã đúng thực chất chưa, có quá lạc quan không? Xin nói rõ con số này là kết quả điều tra xã hội học và tổng hợp ý kiến của các đồng chí lãnh đạo địa phương. Khi sử dụng các kết quả điều tra này, Đề án không khẳng định mức cụ thể về lượng mà chỉ nêu nhận định là những con số trên đi liền với những chuyển biến tích cực trong tình hình thực tế về kinh tế - xã hội và đời sống nhân dân cũng như về an ninh trật tự ở cả nông thôn và thành thị cho thấy hệ thống chính trị ở phần lớn các cơ sở đã tích cực thực hiện nhiệm vụ, được đa số nhân dân tín nhiệm. Nhận định này có ý nghĩa quan trọng, cần được khẳng định vì lâu nay có ý kiến đánh giá tình hình cơ sở quá nặng nề, không sát với tình hình thực tế.

Bên cạnh đó, Đề án đã nêu rõ những mặt yếu kém, bất cập của hệ thống chính trị ở cơ sở và phân tích nguyên nhân không chỉ từ cơ sở mà có phần từ các cấp trên của cơ sở. *Qua ý kiến của Trung ương*, Bộ Chính trị thấy *cần nhấn mạnh thêm nguyên nhân chưa nhận thức đúng vai trò, vị trí của cơ sở, quan liêu, để một thời gian quá dài không có chính sách đồng bộ đối với cán bộ, thiếu chăm lo bồi dưỡng, đào tạo đội ngũ cán bộ cho cơ sở, không kịp thời bàn và đưa ra những chính sách để củng cố và tăng cường cơ sở.* Những vấn đề đó cần được

nhìn nhận đúng để có sự đổi mới về chủ trương, chính sách và phong cách chỉ đạo của cấp trên trong việc thực hiện Nghị quyết của Trung ương về hệ thống chính trị ở cơ sở.

3. Về ba vấn đề cơ bản và bức xúc

Ba vấn đề cơ bản và bức xúc cần tập trung giải quyết để đổi mới và nâng cao chất lượng hệ thống chính trị từ nay đến năm 2005 được đa số các đồng chí Trung ương biểu thị sự nhất trí cao. *Có ý kiến đề nghị chuyển vị trí của vấn đề này hay vấn đề khác lên hàng đầu*, song Bộ Chính trị thấy rằng ba vấn đề đó đều quan trọng như nhau, tác động lẫn nhau, bổ sung và tạo điều kiện cho nhau, nên cần phải thực hiện đồng bộ, không thể coi trọng vấn đề này hơn vấn đề khác. Điều đó không hạn chế các địa phương trong quá trình tổ chức thực hiện, tùy tình hình cụ thể của mình, có thể lựa chọn vấn đề cần tập trung chỉ đạo cao hơn trong từng thời gian.

Ý kiến đề nghị nhấn mạnh việc thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ sẽ được bổ sung vào nội dung của vấn đề thứ hai, song cần phân biệt phương thức hoạt động của tổ chức Đảng, các đoàn thể nhân dân và Hội đồng nhân dân khác với phương thức chỉ đạo, điều hành của cơ quan hành chính. Nhiều ý kiến nhấn mạnh phát huy dân chủ phải đi đôi với thiết lập trật tự, kỷ cương theo pháp luật; tinh thần đó đã được thể hiện trong Đề án và trong dự thảo Nghị quyết.

4. Về tổ chức đảng ở cơ sở

Nhìn chung các ý kiến đồng tình với Đề án về hai vấn đề lớn đặt ra trong công tác xây dựng Đảng ở cơ sở là làm đúng vai trò hạt nhân chính trị và đổi mới phương thức lãnh đạo.

Về vai trò tiên phong, gương mẫu của đảng viên, khi nhiệm vụ kinh tế là trung tâm thì đảng viên hoạt động sản xuất kinh doanh phải phấn đấu là người làm kinh tế giỏi, nhiều đồng chí đồng tình, nhưng còn một số băn khoăn về khả năng thực hiện đối với một số đảng viên ở nông thôn đang nghèo túng. Bộ Chính trị thấy cần khẳng định nhiệm vụ của đảng viên phải phấn đấu làm kinh tế giỏi; trong chỉ đạo thực hiện, chúng ta, trước hết là đảng bộ cơ sở, cần có kế hoạch, biện pháp cụ thể giúp đỡ các đồng chí đảng viên có hoàn cảnh khó khăn vươn lên thoát khỏi nghèo túng và dần dần khá giả. Sau một thời gian được tập thể tận tình giúp đỡ, đảng viên nào vẫn chây lười, không chịu khó làm ăn thì vận động ra khỏi Đảng.

Về công tác cán bộ, một nhiệm vụ thiết yếu bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng, các đồng chí Trung ương đều tán thành điều quan trọng là đảng bộ, chi bộ cơ sở phải thường xuyên chăm lo việc tuyển chọn, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ các thế hệ kế tiếp nhau; thực sự dựa vào dân, lắng nghe ý kiến của nhân dân để phát hiện, lựa chọn, xem xét, và kiểm tra cán bộ. Việc tổ chức đảng giới thiệu người vào các chức danh bầu cử cần tuân thủ các nguyên tắc theo luật bầu cử, dựa trên sự ứng cử, đề cử từ dưới lên. Thực hiện việc thăm dò ý kiến của nhân dân trước khi tiến hành bầu cử cấp ủy. *Tiếp thu ý kiến của Trung ương, Bộ Chính trị nhất trí không ghi vào Nghị quyết câu "thực hiện thí điểm một số nơi có điều kiện việc Đảng lãnh đạo nhân dân bầu các chức danh chính quyền trước, sau đó trong Đảng mới bầu cấp ủy*".

Về Bí thư cấp ủy cơ sở đồng thời là Chủ tịch Hội đồng nhân dân hay Chủ tịch Ủy ban nhân dân *trong thảo luận có*

ý kiến Bí thư đồng thời làm Chủ tịch Ủy ban nhân dân hiệu quả hơn. Bộ Chính trị đưa vấn đề này vào phiếu biểu quyết theo hướng Bí thư cấp ủy có thể kiêm Chủ tịch Hội đồng nhân dân hay Chủ tịch Ủy ban nhân dân tùy theo tình hình cụ thể từng nơi, không nên máy móc, nhất loạt.

5. Về chính quyền cơ sở

a) Qua ý kiến phát biểu của Trung ương, Bộ Chính trị tán thành cần *nêu đậm nét hơn chức năng, nhiệm vụ của chính quyền xã, phường, thị trấn trong việc triển khai thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, lo cho mọi mặt đời sống của dân, tổ chức thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội ở cơ sở.*

Tiếp thu ý kiến của Trung ương, cách viết "không dồn quá nhiều việc cho chính quyền cơ sở" không rõ ý, sẽ sửa lại là "không dồn cho cơ sở những công việc thuộc chức năng cấp trên phải làm". Điều cần nói thêm ở đây là cách nhìn lâu nay coi cơ sở là "cái phễu" hứng mọi việc của cấp trên; như vậy không đúng vì có những việc không thể giao cho cơ sở, hoặc chỉ giao trong giới hạn phù hợp với tính chất và khả năng của cơ sở; như công tác đối ngoại, công tác quản lý nhà nước đối với các doanh nghiệp, xử lý các vụ án, v.v..

b) Các đồng chí đều tán thành các giải pháp bảo đảm thực quyền của Hội đồng nhân dân từ việc quy định rõ trách nhiệm và thẩm quyền, đổi mới phương thức hoạt động của Hội đồng nhân dân đến nâng cao chất lượng của đại biểu Hội đồng nhân dân và tăng thêm số lượng đại biểu Hội đồng nhân dân để bảo đảm tính đại diện của các tầng lớp nhân

dân và các địa bàn dân cư trong điều kiện dân số tăng hơn trước. Tờ trình có nêu số lượng cụ thể từ 25 đến 35 người để Trung ương có cơ sở cân nhắc, song Nghị quyết chỉ nêu chủ trương, còn số lượng cụ thể sẽ do Nhà nước quy định. *Có ý kiến còn phân vân về việc tăng số lượng đại biểu nên Bộ Chính trị đưa vấn đề này vào phiếu biểu quyết*.

Hiện nay, tình hình phổ biến là đại biểu Hội đồng nhân dân ở cơ sở đều là cán bộ và trên 80% là đảng viên trong khi tỷ lệ đảng viên trong tổng số cử tri ở nông thôn chỉ có 4%. Vì thế cần tăng thêm tỷ lệ thỏa đáng đại biểu Hội đồng nhân dân là người ngoài Đảng, song nên *bỏ cụm từ "để bảo đảm đại diện cho tiếng nói của dân" như có ý kiến đề nghị*.

c) Về cơ quan hành chính

Theo tinh thần chung của cải cách hành chính, tổ chức bộ máy hành chính phải thật sự tinh gọn. Trên thực tế ở cơ sở, các chủ trương lớn, quan trọng đều đưa ra tập thể đảng bộ, cấp ủy, thường vụ cấp ủy, về chính quyền thì đưa ra Hội đồng nhân dân bàn và quyết định, Ủy ban nhân dân là cơ quan chỉ đạo, điều hành việc thực hiện, không phải là nơi bàn tập thể mọi việc. Vì vậy, để bảo đảm tính năng động nhạy bén trong điều hành, nên thu gọn số thành viên Ủy ban nhân dân. Nơi nào quy mô lớn, đông dân, tình hình phức tạp, có thể thêm cán bộ chuyên trách chứ không nhất thiết tăng số thành viên Ủy ban nhân dân. *Trong phiếu biểu quyết có ghi số lượng thành viên Ủy ban nhân dân ở cơ sở không quá 5 người để xin ý kiến Trung ương*, nhưng không ghi số lượng vào Nghị quyết mà để Nhà nước quyết định cụ thể.

Việc thí điểm dân bầu trực tiếp Chủ tịch Ủy ban nhân dân là một hình thức mở rộng dân chủ trực tiếp, Đề án cũng có nêu lên, qua thảo luận cũng còn có ý kiến khác nhau. Bộ Chính trị thấy đây là việc mới, hệ trọng và nhạy cảm về chính trị, phải được tiếp tục nghiên cứu thận trọng. Do đó, đề nghị Trung ương chưa ghi vào Nghị quyết lần này.

Có ý kiến đề nghị nên thêm hình thức bổ nhiệm Chủ tịch Ủy ban nhân dân. Theo Hiến pháp vừa mới sửa đổi, Chủ tịch Ủy ban nhân dân vẫn do Hội đồng nhân dân bầu. Dự kiến khi sửa Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân, sẽ bổ sung quy định Chủ tịch Ủy ban nhân dân không nhất thiết là đại biểu Hội đồng nhân dân; như vậy trong trường hợp cần thiết, cơ quan hành chính cấp trên có thể giới thiệu người để Hội đồng nhân dân bầu làm Chủ tịch Ủy ban nhân dân.

6. Về Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân

Theo tư tưởng ban đầu, Đề án chỉ đề cập những vấn đề mới, cần được nhấn mạnh. *Nhưng theo ý kiến của Trung ương*, Bộ Chính trị thấy *cần thiết bổ sung cho đầy đủ chức năng, nhiệm vụ của Mặt trận và đoàn thể nhân dân về vận động nhân dân thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội và tuyên truyền các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước đến mọi người dân.*

Việc đa dạng hóa hình thức tập hợp quần chúng, có ý kiến còn băn khoăn, xin được trình bày thêm: Qua thực tế, cũng như qua thu thập ý kiến của các đồng chí lãnh đạo ở các

tỉnh, thành phố và một số quận, huyện, tuyệt đại bộ phận đều cho rằng các tổ chức thành lập hội theo kiểu tự nguyện, tự trang trải kinh phí nhằm đáp ứng nhu cầu, lợi ích của từng nhóm dân cư nói chung đều hoạt động tốt. Đây là hình thức tập hợp quần chúng rất có hiệu quả. Điều quan trọng là hội viên, đoàn viên các tổ chức chính trị - xã hội chủ động tham gia vào các hội để làm lực lượng nòng cốt vận động nhân dân; chính quyền bảo đảm việc hướng dẫn, hỗ trợ, giám sát để các tổ chức đó phát triển và hoạt động đúng pháp luật. Thi hành Nghị quyết Đại hội IX, chúng ta đang chuẩn bị ban hành luật về lập hội, nên không lo ngại về việc đa dạng hóa hình thức tập hợp quần chúng.

Về kinh phí hoạt động: *có ý kiến Nhà nước cần phải lo toàn bộ kinh phí cho các đoàn thể chính trị - xã hội và, không nên dùng cụm từ "Nhà nước tài trợ một phần kinh phí; cần cân nhắc lại chủ trương để các đoàn thể hoạt động gây quỹ, vì dễ xảy ra tiêu cực và hoạt động này trên thực tế đã có nhiều sai phạm"*.

Về vấn đề này xin được tiếp thu và giải trình như sau: Trước hết, các đoàn thể nhân dân phải thu đủ hội phí, đoàn phí, vừa nâng cao ý thức tự giác của hội viên, đoàn viên, vừa để bảo đảm một phần kinh phí hoạt động. Ngoài ra các đoàn thể có nhiều hình thức hoạt động để gây quỹ vừa tập hợp thêm hội viên, đoàn viên, vừa tăng nguồn cho kinh phí hoạt động, không thể dựa hoàn toàn vào ngân sách nhà nước. Việc phát sinh những hiện tượng tiêu cực như vừa qua ở một số nơi là do buông lỏng công tác quản lý và ý thức chấp hành pháp luật của một số cán bộ, cũng có

nhiều nơi thực hiện có hiệu quả, kể cả các đoàn thể ở Trung ương, do đó đề nghị Trung ương để các đoàn thể được hoạt động gây quỹ.

Để tạo điều kiện và bảo đảm sự hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân, Nhà nước cấp một phần kinh phí cho các tổ chức đó và tạo điều kiện cho các tổ chức đó hoạt động gây quỹ theo đúng pháp luật. Khoản kinh phí Nhà nước cân đối cho các đoàn thể nhân dân được Hội đồng nhân dân ở cơ sở giao khoán cho Mặt trận và từng đoàn thể chủ động quyết định việc chi tiêu kể cả việc trả phụ cấp cho cán bộ không chuyên trách. Chủ trương khoán kinh phí cho Mặt trận và các đoàn thể nhân dân được ghi vào phiếu đề nghị Trung ương biểu quyết.

"Nhà nước cấp một phần kinh phí" thay cho từ "tài trợ" và thay cụm từ "dành toàn bộ hội phí, đoàn phí cho cơ sở" bằng "ưu tiên dành cho cơ sở". Mức ưu tiên bao nhiêu do từng đoàn thể quyết định.

7. Về công tác cán bộ

Khi thảo luận Đề án, Trung ương quan tâm rất nhiều đến công tác cán bộ. Đa số ý kiến nhất trí với Đề án về cán bộ cơ sở bao gồm cán bộ chuyên trách và cán bộ không chuyên trách. Cán bộ chuyên trách là những người phải dành phần lớn thời gian lao động làm việc công để thực hiện chức trách được giao, bao gồm các đồng chí chủ trì cấp ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Mặt trận, người đứng đầu các đoàn thể nhân dân và cán bộ theo các chức danh chuyên môn. Số lượng mỗi đơn vị từ 17 đến 23 người (con số

này nêu ra để Trung ương cho ý kiến nhưng không đưa vào Nghị quyết).

Nhiều đồng chí nhấn mạnh tình trạng cán bộ cơ sở quá già, nhiều nơi dựa chủ yếu vào cán bộ hưu trí, vì vậy phải đặc biệt coi trọng trẻ hóa và chuẩn hóa đội ngũ cán bộ cơ sở. Bộ Chính trị cho đây là vấn đề rất cấp thiết, phải bổ sung vào Nghị quyết. Sau khi có Nghị quyết của Trung ương, các địa phương bắt tay ngay vào việc thống kê, đánh giá, phân loại cán bộ, trên cơ sở đó xây dựng kế hoạch, phấn đấu từ nay đến năm 2005 có khoảng 70 - 80% cán bộ, công chức cơ sở được đào tạo, bồi dưỡng, trong đó cán bộ thuộc chức danh chuyên môn 80% phải có trình độ trung cấp trở lên đối với đồng bằng, sơ cấp trở lên đối với miền núi. Ngay trong năm 2002, Nhà nước sẽ bổ sung kinh phí để bảo đảm việc đào tạo, bồi dưỡng cán bộ cơ sở theo kế hoạch, để nhiệm kỳ 2004 - 2009 có bước thay đổi về chất trong đội ngũ cán bộ cơ sở.

Cán bộ chuyên trách ở cơ sở thuộc hệ thống cán bộ, công chức được quy định trong Pháp lệnh cán bộ, công chức (Pháp lệnh sẽ được sửa đổi theo tinh thần này, song không gọi là cán bộ, công chức nhà nước vì còn bao gồm cả cán bộ, công chức của Đảng và các đoàn thể chính trị - xã hội). Hệ thống cán bộ, công chức bao gồm cả bốn cấp sẽ làm phong phú thêm nguồn đào tạo, sắp xếp cán bộ và thực hiện được chế độ luân chuyển, bổ sung cán bộ. Tuy nhiên, cán bộ, công chức ở cơ sở cần được quy định chế độ, chính sách cho phù hợp với tình hình thực tế hiện nay là phần lớn chưa được đào tạo, bồi dưỡng, ngay đối với các chức danh chuyên môn cũng chưa qua chế độ tuyển chọn theo quy định chung.

Về ý kiến đưa thêm một số cấp phó của Mặt trận và các đoàn thể nhân dân vào diện cán bộ chuyên trách, Bộ Chính trị thấy yêu cầu tổ chức bộ máy và cán bộ phải theo tinh thần cải cách hành chính, gọn nhẹ, hiệu quả nên không đặt ra vấn đề tăng thêm các bộ phận chuyên trách ở cơ sở vì như vậy sẽ làm tăng vọt số cán bộ chuyên trách.

8. Mấy vấn đề cần tập trung chỉ đạo thực hiện sau khi có Nghị quyết của Trung ương

1- Đổi mới phong cách làm việc của các cấp, các ngành từ Trung ương đến cấp tỉnh, cấp huyện hướng về cơ sở, đi sát cơ sở, trực tiếp giải quyết công việc ở cơ sở; mỗi cấp có quy chế cụ thể về thời gian làm việc với cơ sở. Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo các quận, huyện, thành phố, thị xã tổng kết đánh giá, phân loại đúng thực chất của các tổ chức trong hệ thống chính trị để có chương trình, kế hoạch, biện pháp cụ thể với sự hỗ trợ về cán bộ và tài chính để tập trung phấn đấu vực cho được các cơ sở đảng có nhiều vấn đề tồn tại, có nguy cơ trở thành điểm nóng và sau một thời gian không còn cơ sở có hệ thống chính trị yếu kém.

2- Mở đầu việc thực hiện các nghị quyết của Trung ương lần này bằng việc phát động phong trào "Toàn dân thi đua làm kinh tế giỏi, từng nhà làm giàu cho mình, cho cộng đồng cơ sở và cho đất nước", gắn với cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa". Từng xã, phường, thị trấn thông qua cuộc vận động này mà đề ra chương trình phấn đấu tự đổi mới, nâng cao chất lượng của hệ thống chính trị đơn vị mình.

3- Các cơ quan ở Trung ương phải khẩn trương sửa đổi, bổ sung thể chế (kể cả các quy định của Đảng và đoàn thể) để mở đường cho Nghị quyết đi vào cuộc sống như: nghiên cứu sửa đổi một số điều của Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân, sửa đổi, bổ sung Pháp lệnh về cán bộ, công chức để điều chỉnh cả cán bộ, công chức ở cơ sở, quy chế về phân cấp quản lý hành chính nhà nước cho chính quyền cơ sở, nghị định về chính sách đối với cán bộ cơ sở theo tinh thần Nghị quyết của Trung ương, các quy chế về tổ chức và phương thức làm việc của các tổ chức đảng, đoàn thể. Những việc này đòi hỏi phải tập trung trí tuệ và thời gian cần thiết để bảo đảm chất lượng và tính thống nhất, kịp thời.

Ngoài ra còn có một số ý kiến về cách diễn đạt và những câu chữ chưa phù hợp, Bộ Chính trị giao cho bộ phận chuẩn bị Đề án tiếp thu, sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện Đề án và dự thảo Nghị quyết.

BỘ CHÍNH TRỊ

Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khóa IX, Sđd,* tr.150-164.

NGHỊ QUYẾT
HỘI NGHỊ LẦN THỨ NĂM
BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG ĐẢNG
KHÓA IX

Số 17-NQ/TW, ngày 18 tháng 3 năm 2002

Về đổi mới và nâng cao chất lượng hệ thống chính trị ở cơ sở xã, phường, thị trấn

I- ĐỔI MỚI VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG CỦA HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ Ở CƠ SỞ, ĐÁP ỨNG YÊU CẦU PHÁT TRIỂN CỦA ĐẤT NƯỚC

1. Qua hơn 15 năm đổi mới, nước ta đã đạt được những thành tựu to lớn và quan trọng về kinh tế, xã hội, giữ vững ổn định về chính trị và hiện nay đang đứng trước yêu cầu mới của sự phát triển ở tầm cao hơn trước.

Để đáp ứng yêu cầu của giai đoạn phát triển mới, hệ thống chính trị từ Trung ương tới cơ sở phải đổi mới nội dung, phương thức hoạt động và chỉnh đốn tổ chức, nâng cao hiệu lực lãnh đạo và quản lý.

Các cơ sở xã, phường, thị trấn là nơi tuyệt đại bộ phận nhân dân cư trú, sinh sống. Hệ thống chính trị ở cơ sở có vai trò rất quan trọng trong việc tổ chức và vận động nhân dân

thực hiện đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, tăng cường đại đoàn kết toàn dân, phát huy quyền làm chủ của dân, huy động mọi khả năng phát triển kinh tế - xã hội, tổ chức cuộc sống của cộng đồng dân cư.

Trong thời gian qua, hệ thống chính trị ở phần lớn cơ sở đã tích cực thực hiện nhiệm vụ, thực hiện quy chế dân chủ, cùng với nhân dân tạo nên những thành tựu đổi mới và phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, làm thay đổi rõ rệt bộ mặt nông thôn và thành thị.

Tuy nhiên, hệ thống chính trị ở cơ sở hiện nay còn nhiều mặt yếu kém, bất cập trong công tác lãnh đạo, quản lý, tổ chức thực hiện và vận động quần chúng. Tình trạng tham nhũng, quan liêu, mất đoàn kết nội bộ, vừa vi phạm quyền làm chủ của dân, vừa không giữ đúng kỷ cương, phép nước xảy ra ở nhiều nơi, có những nơi nghiêm trọng. Chức năng, nhiệm vụ của các bộ phận trong hệ thống chính trị chưa được xác định rành mạch, trách nhiệm không rõ; nội dung và phương thức hoạt động chậm đổi mới, còn nhiều biểu hiện của cơ chế tập trung quan liêu, bao cấp. Đội ngũ cán bộ cơ sở ít được đào tạo, bồi dưỡng; chính sách đối với cán bộ cơ sở còn chắp vá.

Những yếu kém đó có phần trách nhiệm của bản thân hệ thống chính trị ở cơ sở, có phần thuộc trách nhiệm của toàn bộ hệ thống chính trị. Một nguyên nhân quan trọng là từ Trung ương đến các cấp, các ngành chưa nhận thức đúng vai trò, vị trí của cơ sở; quan liêu, không sát cơ sở, sát nhân dân, không kịp thời bàn định các chủ trương, chính sách để củng cố, tăng cường các tổ chức và đội ngũ cán bộ cơ sở.

2. Để đổi mới và nâng cao chất lượng hệ thống chính trị ở cơ sở, từ nay đến năm 2005, cần tập trung giải quyết mấy vấn đề cơ bản và bức xúc sau đây:

Một là, xác định rõ chức năng, nhiệm vụ của từng tổ chức trong hệ thống chính trị, đồng thời xây dựng mối quan hệ đoàn kết, phối hợp giữa các tổ chức dưới sự lãnh đạo của đảng bộ, chi bộ cơ sở; đổi mới nội dung và phương thức hoạt động hướng vào phục vụ dân, sát với dân, được dân tin cậy.

Hai là, thực hành dân chủ thực sự trong nội bộ các tổ chức của hệ thống chính trị ở cơ sở theo nguyên tắc tập trung dân chủ và *phát huy quyền làm chủ của dân* trên cơ sở thực hiện quyền dân chủ trực tiếp, phát huy quyền dân chủ đại diện, quy định cụ thể việc thực hiện quyền của dân giám sát tổ chức và cán bộ ở cơ sở và thay thế người không đủ tín nhiệm. Phát huy dân chủ phải đi liền với củng cố và nâng cao kỷ luật, kỷ cương theo pháp luật.

Ba là, xây dựng đội ngũ cán bộ ở cơ sở có năng lực tổ chức và vận động nhân dân thực hiện đường lối của Đảng, pháp luật của Nhà nước, công tâm, thạo việc, tận tụy với dân, biết phát huy sức dân, không tham nhũng, không ức hiếp dân; trẻ hóa đội ngũ, chăm lo công tác đào tạo, bồi dưỡng, giải quyết hợp lý và đồng bộ chính sách đối với cán bộ cơ sở.

II- ĐỔI MỚI NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG THỨC LÃNH ĐẠO CỦA TỔ CHỨC ĐẢNG Ở CƠ SỞ

1. Nâng cao nhận thức và làm đúng vai trò hạt nhân chính trị

- Đảng bộ, chi bộ cơ sở là hạt nhân lãnh đạo toàn diện các mặt công tác ở cơ sở, cần nắm vững nhiệm vụ phát triển kinh tế là trung tâm, xây dựng Đảng là then chốt, chăm lo xây dựng chính quyền, Mặt trận và các đoàn thể nhân dân, bảo

đảm sự phối hợp chặt chẽ giữa các tổ chức trong hệ thống chính trị hướng vào phục vụ nhân dân, đưa đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước đến mọi người dân và tổ chức thực hiện tốt ở cơ sở, phản ánh và giải đáp mọi tâm tư nguyện vọng của nhân dân, khơi dậy trí tuệ và nguồn lực của dân, không ngừng nâng cao trình độ dân sinh, dân trí, dân chủ ở cơ sở.

- Mọi đảng viên phải nêu cao vai trò *tiên phong, gương mẫu,* vững vàng về chính trị, có đạo đức trong sáng, có lối sống lành mạnh, gắn bó với nhân dân, thật sự tiêu biểu cho lực lượng tiến bộ nhất ở cơ sở, phấn đấu trở thành *người lao động giỏi, người công dân mẫu mực.* Đảng viên hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh phải phấn đấu làm kinh tế giỏi, đi đầu trong việc áp dụng tiến bộ kỹ thuật và công nghệ mới, ra sức làm giàu chính đáng và lôi cuốn, vận động bà con cùng làm giàu, không cam chịu đói nghèo.

- Công tác phát triển đảng viên mới nhằm vào những người lao động giỏi, có đạo đức và lối sống lành mạnh, có uy tín trong quần chúng, những người có lý tưởng cách mạng, tích cực hoạt động trong hệ thống chính trị, có vai trò nòng cốt trong các đoàn thể nhân dân và các tổ chức tự quản của dân. Đối với những đảng viên không chịu khó làm việc, lười học tập, đã được tập thể giúp đỡ mà không tiến bộ thì vận động họ ra khỏi Đảng. Từng đảng bộ, chi bộ cơ sở phải phấn đấu không còn đảng viên yếu kém.

2. Đổi mới phương thức lãnh đạo

- Đổi mới việc ra nghị quyết của đảng bộ, chi bộ, của cấp ủy đảng: Đối với những vấn đề lớn, quan hệ tới cuộc sống và

quyền lợi của đông đảo nhân dân địa phương, đòi hỏi sự phối hợp của cả hệ thống chính trị ở cơ sở, đảng bộ, chi bộ và cấp ủy đảng đề ra chủ trương và các giải pháp có tính định hướng và phân công, giao trách nhiệm cho các tổ chức trong hệ thống chính trị đề ra biện pháp và tổ chức thực hiện theo quyền hạn, trách nhiệm của từng tổ chức. Những chủ trương công tác thuộc thẩm quyền quyết định của chính quyền và đoàn thể thì chính quyền và đoàn thể chủ động đề xuất, cấp ủy đảng bàn và có ý kiến về những nội dung quan trọng.

Xây dựng và thực hiện quy chế làm việc giữa Bí thư cấp ủy với Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và những người đứng đầu các đoàn thể nhân dân để bàn và giải quyết kịp thời những công việc quan trọng và bức xúc trên địa bàn, bảo đảm cho cấp ủy đảng quán xuyến được các mặt công tác ở xã, phường, thị trấn.

- Đảng bộ, chi bộ và cấp ủy đảng chăm lo xây dựng đội ngũ cán bộ gồm nhiều thế hệ bổ sung, kế tiếp nhau thông qua việc rèn luyện đội ngũ đảng viên, đồng thời phát hiện và bồi dưỡng những người có tài, có đức trong dân để đảm đương các vị trí công tác trong hệ thống chính trị. Dựa vào dân và thông qua hoạt động thực tiễn ở cơ sở để phát hiện, đào tạo, bồi dưỡng, kiểm tra cán bộ.

Sự lãnh đạo của Đảng đối với các cuộc bầu cử ở cơ sở trước hết là bảo đảm phát huy dân chủ, thực hiện đúng nguyên tắc, tiêu chuẩn. Việc giới thiệu đảng viên và người ngoài Đảng để nhân dân, hội đồng nhân dân, đại hội và ban chấp hành các đoàn thể bầu vào các chức danh lãnh đạo phải dựa trên sự đề cử, ứng cử từ dưới lên. Thực hiện nghiêm túc

việc thăm dò, lắng nghe ý kiến nhân dân trước khi bầu cử cấp ủy. Việc bố trí Bí thư Đảng ủy đồng thời làm Chủ tịch Hội đồng nhân dân hay Chủ tịch Ủy ban nhân dân tùy theo tình hình cụ thể ở từng nơi.

- Tăng cường công tác kiểm tra việc chấp hành nghị quyết của đảng bộ, đảng ủy; kiểm tra công tác đồng thời kiểm tra tư cách đảng viên. Chú trọng tìm hiểu, lắng nghe ý kiến nhận xét, đánh giá của quần chúng đối với đảng viên và tổ chức đảng thông qua việc thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở. Hằng năm, Bí thư cấp ủy, Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tự phê bình trước đại diện của nhân dân.

Theo tinh thần trên, Ban Bí thư ban hành quy chế và hướng dẫn cho các tổ chức đảng ở xã, phường, thị trấn thực hiện phù hợp với điều kiện thực tế.

III- ĐỔI MỚI VÀ NÂNG CAO HIỆU LỰC CỦA CHÍNH QUYỀN CƠ SỞ

1. Xác định rõ chức năng, nhiệm vụ của chính quyền cơ sở

Chính quyền cơ sở có chức năng, nhiệm vụ tổ chức thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, các mục tiêu kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh, quốc phòng ở cơ sở; thực hiện việc quản lý hành chính nhà nước trên địa bàn theo thẩm quyền được giao; hướng dẫn và giám sát các hoạt động tự quản của dân, tạo thuận lợi cho dân và doanh nghiệp làm ăn theo pháp luật. Cấp trên không dồn cho cơ sở những công việc thuộc chức năng cấp trên phải làm và

không buộc cơ sở phải làm tất cả mọi việc về quản lý hành chính nhà nước.

Phân cấp rành mạch cả nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm và phương tiện thực hiện cho chính quyền cấp cơ sở trong việc thu, chi ngân sách, sắp xếp và quản lý cán bộ, quản lý đất đai, bảo vệ đê điều, thủy nông, quản lý hộ tịch, quản lý các dự án đầu tư thuộc vốn ngân sách và vốn huy động trong dân, quản lý cơ sở vật chất về giáo dục, y tế, văn hóa phục vụ cho nhân dân trong xã, phường, thị trấn. Chính quyền cấp cơ sở được cấp trên ủy quyền thực hiện trên địa bàn việc thu một số loại thuế, quản lý tài nguyên, thực hiện chính sách xã hội bằng kinh phí ngân sách, thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh...

Chính quyền phường không quản lý toàn diện các hoạt động sản xuất, đời sống dân cư trên địa bàn như chính quyền xã, thị trấn, song có nhiệm vụ rất quan trọng trong quản lý đô thị. Cần phân định rõ hơn thẩm quyền, trách nhiệm và tạo điều kiện để chính quyền phường thực hiện tốt nhiệm vụ, đặc biệt là trong việc quản lý thực hiện quy hoạch, quản lý đất đai, nhà ở, hộ tịch, vệ sinh môi trường, trật tự đô thị.

Thôn, làng, ấp, bản, sóc (gọi chung là thôn) là địa bàn quan trọng để phát huy các hình thức tự quản của cộng đồng dân cư trên cơ sở quan hệ truyền thống gắn bó trong đời sống vật chất và văn hóa. Khu phố hoặc tổ dân phố (tổ chức dưới phường) cũng có điều kiện và khả năng thực hiện một số hoạt động tự quản như giúp đỡ nhau sản xuất, giảm nghèo, bảo thọ, xây dựng đời sống văn hóa, phòng chống các tệ nạn xã hội, giữ gìn trật tự, vệ sinh, môi trường... Thôn, khu phố hoặc tổ dân phố không phải là một cấp hành chính. Trưởng thôn,

trưởng khu phố hoặc tổ trưởng dân phố do dân trực tiếp bầu vừa là người đại diện cho dân, vừa là người đại diện cho chính quyền xã, phường, thị trấn để thực hiện một số nhiệm vụ hành chính tại thôn, khu phố, tổ dân phố. Ở những nơi đông đồng bào dân tộc thiểu số phải coi trọng vai trò của già làng, vận động nhân dân bầu già làng có điều kiện làm trưởng thôn, trưởng bản.

Hoàn thiện Quy chế dân chủ ở cơ sở, sửa đổi những quy định không phù hợp, bổ sung điều kiện và phương tiện để đưa việc thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở vào nền nếp thường xuyên.

2. Đổi mới hoạt động của Hội đồng nhân dân

- Hội đồng nhân dân quyết định mục tiêu kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng tại cơ sở, những công việc mà xã, phường, thị trấn được phân cấp và những việc đáp ứng yêu cầu tự quản của cộng đồng dân cư ở cơ sở; bầu và phê chuẩn các chức danh hành chính theo luật định; giám sát hoạt động của cơ quan hành chính và những công việc do cấp trên thực hiện trên địa bàn, nhất là việc sử dụng đất đai, quỹ công, tài sản công, kể cả các quỹ do dân đóng góp, bỏ phiếu tín nhiệm đối với các chức danh do Hội đồng nhân dân bầu hoặc phê chuẩn.

- Đổi mới cơ chế bầu cử, bảo đảm cho dân đề cử, ứng cử, lựa chọn các đại biểu Hội đồng nhân dân thực sự là người đại diện cho dân; tăng thêm số lượng đại biểu Hội đồng nhân dân so với hiện nay; tăng tỷ lệ thích đáng đại biểu Hội đồng nhân dân là người ngoài Đảng; tăng số kỳ họp và nâng cao chất lượng các kỳ họp Hội đồng nhân dân.

- Các đại biểu Hội đồng nhân dân, ngoài việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn trong các kỳ họp hội đồng, còn được phân công tham gia các hoạt động thường xuyên, gắn bó với dân như tổ chức giám sát của Hội đồng nhân dân, của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân, ban thanh tra nhân dân, tổ hòa giải, các tổ chức tự quản của dân...

3. Nâng cao hiệu lực của cơ quan hành chính

- Đề cao trách nhiệm và thẩm quyền của cơ quan hành chính xã, phường, thị trấn.

+ Đối với những nhiệm vụ kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng, những công việc được phân cấp và những việc tự quản của cộng đồng dân cư, Chủ tịch Ủy ban nhân dân đưa ra Hội đồng nhân dân bàn, quyết định chủ trương, sau đó tổ chức thực hiện.

+ Đối với những công việc được cấp trên ủy quyền, cơ quan hành chính tổ chức thực hiện theo đúng quy định của cấp trên.

+ Đối với công việc tự quản của thôn và các tổ chức tự quản khác, cơ quan hành chính hướng dẫn, hỗ trợ và giám sát việc tuân thủ pháp luật.

+ Đối với các khiếu kiện của dân, phải đề cao trách nhiệm giải quyết theo thẩm quyền, không để dây dưa kéo dài.

- Về tổ chức cơ quan hành chính.

Giữ chế độ Ủy ban nhân dân, nhưng thu gọn số thành viên. Quy định rõ thẩm quyền và trách nhiệm của tập thể ủy ban nhân dân, của Chủ tịch Ủy ban nhân dân và các thành viên trong Ủy ban nhân dân. Kiện toàn bộ máy giúp việc gồm Văn phòng Ủy ban nhân dân và ba khối công việc: khối kinh

tế - tài chính (kể cả kế toán), khối văn hóa - xã hội và khối nội chính (đối với phường, có thể vận dụng quy định chung để tổ chức các khối công việc cho phù hợp).

- Về điều kiện và phương tiện làm việc.

Tạo điều kiện cho chính quyền cơ sở chủ động về ngân sách, mở rộng các khoản thu, bảo đảm cho những cơ sở ở trình độ phát triển trung bình có thể tự cân đối được chi thường xuyên. Thực hiện quy chế định kỳ kiểm toán nhà nước, công khai thu, chi ngân sách cho dân biết.

Xây dựng trụ sở làm việc phục vụ chung cho các cơ quan trong hệ thống chính trị ở cơ sở, nhất là ở miền núi và các vùng có khó khăn. Phấn đấu đến năm 2005 các xã, phường, thị trấn đều có trụ sở làm việc. Trang bị các phương tiện làm việc cần thiết và từng bước hiện đại hóa theo yêu cầu tin học hóa hệ thống quản lý hành chính nhà nước. Bảo đảm tốt hệ thống truyền thanh, nhà bưu điện - văn hóa để nhân dân tiếp nhận thông tin và hội họp.

IV- ĐỔI MỚI CÔNG TÁC MẶT TRẬN VÀ CÁC ĐOÀN THỂ NHÂN DÂN

1. Mặt trận và các đoàn thể nhân dân đóng vai trò nòng cốt xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân và thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở

Đổi mới nội dung và phương thức hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân sát hợp với nhu cầu và lợi ích của hội viên, đoàn viên; trên cơ sở đó, tập hợp rộng rãi và nâng cao tính tự giác của hội viên, đoàn viên, xây dựng tổ chức vững mạnh; tuyên truyền các chủ trương, chính sách

của Đảng và Nhà nước đến mọi người dân; vận động nhân dân thực hiện các nhiệm vụ kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng; tiến hành có hiệu quả các cuộc vận động và phong trào thi đua.

Mặt trận và các đoàn thể nhân dân thúc đẩy việc thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở, phản ánh ý kiến của quần chúng về xây dựng Đảng và chính quyền, phát giác hành vi tham nhũng, lãng phí, vi phạm dân chủ; tham gia hòa giải các mâu thuẫn trong nội bộ nhân dân, bày tỏ thái độ đối với những khiếu kiện của dân để góp phần giải quyết từ gốc.

Đa dạng hóa các hình thức tập hợp quần chúng; coi trọng và mở rộng các tổ chức và hoạt động tự quản của nhân dân dưới nhiều hình thức phong phú; các hội viên, đoàn viên chủ động tham gia vào các tổ chức đó, làm nòng cốt vận động và tổ chức hoạt động đúng mục đích, đúng pháp luật.

2. Đổi mới cơ chế bảo đảm kinh phí hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân ở cơ sở

Phát huy tính chủ động của các đoàn thể ở cơ sở trong việc tạo nguồn và sử dụng kinh phí. Sửa đổi những quy định không còn phù hợp về hội phí, đoàn phí; thu đủ hội phí, đoàn phí và ưu tiên dành cho cơ sở.

Nhà nước cấp một phần kinh phí hoạt động cho Mặt trận và các đoàn thể nhân dân và tạo điều kiện để các đoàn thể gây quỹ theo đúng pháp luật. Kinh phí do Nhà nước cấp được Hội đồng nhân dân ở cơ sở giao khoán cho Mặt trận và từng đoàn thể nhân dân chủ động quyết định việc chi tiêu, kể cả việc trả phụ cấp cho cán bộ không chuyên trách.

V- XÂY DỰNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ CƠ SỞ

1. Hệ thống chính trị ở cơ sở có cán bộ chuyên trách và cán bộ không chuyên trách

Cán bộ chuyên trách là những cán bộ phải dành phần lớn thời gian lao động làm việc công để thực hiện chức trách được giao, bao gồm:

- Cán bộ giữ chức vụ qua bầu cử gồm: cán bộ chủ chốt của cấp ủy đảng, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, những người đứng đầu Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội.

- Cán bộ chuyên môn được Ủy ban nhân dân tuyển chọn gồm: công an trưởng, xã đội trưởng, cán bộ văn phòng, địa chính, tài chính - kế toán, tư pháp, văn hóa - xã hội. Số lượng cán bộ chuyên trách do Chính phủ quy định.

Cán bộ chuyên trách ở cơ sở có chế độ làm việc và được hưởng chính sách về cơ bản như cán bộ, công chức nhà nước; khi không còn là cán bộ chuyên trách mà chưa đủ điều kiện để hưởng chế độ hưu trí, được tiếp tục tự đóng bảo hiểm xã hội hoặc hưởng phụ cấp một lần theo chế độ nghỉ việc. Cán bộ, công chức cơ sở có đủ điều kiện được thi tuyển vào ngạch công chức ở cấp trên. Pháp lệnh cán bộ, công chức hiện hành cần được sửa đổi theo hướng bao gồm cả cán bộ, công chức cơ sở.

Cán bộ không chuyên trách là những người chỉ tham gia việc công trong một phần thời gian lao động. Căn cứ hướng dẫn của Trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định khung về số lượng và mức phụ cấp cho cán bộ không chuyên trách trong hệ thống chính trị ở cấp cơ sở (kể cả trưởng thôn).

2. Chế độ đào tạo, bồi dưỡng

Tích cực trẻ hóa và từng bước chuẩn hóa đội ngũ cán bộ, công chức cơ sở. Phấn đấu từ nay đến hết năm 2005 có khoảng 70 - 80% cán bộ chuyên trách giữ chức vụ qua bầu cử được đào tạo, bồi dưỡng đạt tiêu chuẩn quy định; khoảng 80% cán bộ, công chức chuyên môn có trình độ trung cấp trở lên đối với đồng bằng, sơ cấp trở lên đối với miền núi.

Đổi mới căn bản chương trình, nội dung và phương pháp giảng dạy đối với cán bộ cơ sở theo hướng đào tạo cơ bản, bồi dưỡng theo chức danh, bảo đảm tính thiết thực. Nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên và tăng cường cơ sở vật chất ở các trường chính trị cấp tỉnh, các trung tâm giáo dục chính trị cấp huyện.

Nâng cao mặt bằng dân trí; mở rộng mạng lưới trường dạy nghề, trung cấp, cao đẳng ở các tỉnh, huyện, các trường, lớp nội trú cho con em đồng bào các dân tộc để tạo nguồn cán bộ cho cơ sở. Có chính sách thu hút những người được đào tạo chuyên môn, nhất là sinh viên tốt nghiệp đại học và cao đẳng về làm cán bộ, công chức ở cơ sở và đưa cán bộ giáo dục, y tế về công tác ở cơ sở. Ở những nơi còn thiếu cán bộ tại chỗ, nhất là các xã vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới, cần kết hợp đào tạo cán bộ thông qua việc thực hiện nghĩa vụ quân sự, luân chuyển cán bộ ở huyện, tỉnh về công tác ở cơ sở với nhiệm vụ chính là dìu dắt, bồi dưỡng cán bộ tại chỗ.

VI- ĐỔI MỚI SỰ CHỈ ĐẠO CỦA CẤP TRÊN ĐỐI VỚI CƠ SỞ

Các tổ chức trong hệ thống chính trị từ Trung ương đến cấp huyện phải đổi mới phương thức chỉ đạo, khắc phục bệnh

quan liêu, xa dân, hướng mạnh tới cơ sở, tới thôn, xóm, ấp, bản, tăng cường đi sát, làm việc trực tiếp với cơ sở, với dân, thấu hiểu nguyện vọng của dân, cùng với cơ sở giải quyết vướng mắc cho dân, tổng kết những điển hình tốt từ cơ sở, những sáng kiến của dân. Mỗi cấp có quy chế cụ thể về thời gian làm việc tại cơ sở, giảm bớt sự chỉ đạo bằng giấy tờ và triệu tập cán bộ cơ sở lên họp.

Trong năm 2002, đồng thời với việc tiếp tục cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa", Mặt trận Tổ quốc cùng với Nhà nước phát động một cuộc vận động mới về kinh tế: "Toàn dân thi đua làm kinh tế giỏi, từng nhà làm giàu cho mình, cho cộng đồng cơ sở và cho đất nước". Cuộc vận động rộng lớn về kinh tế này liên kết và phát huy các cuộc vận động của từng đoàn thể đang tiến hành về tổ chức làm ăn, cải thiện đời sống.

Sớm sửa đổi, bổ sung Luật về tổ chức Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân (với quy định cụ thể về phân cấp, ủy quyền cho chính quyền cơ sở), Pháp lệnh về cán bộ, công chức (bổ sung quy định đối với cán bộ, công chức cơ sở), ban hành Luật về hội, các quy chế về tổ chức, phương thức làm việc của tổ chức đảng và đoàn thể ở cơ sở, các chính sách đối với cán bộ ở cơ sở.

Trong việc hướng dẫn, chỉ đạo thực hiện Nghị quyết này đối với cơ sở, cần có biện pháp sát hợp với những nơi tập trung đồng bào dân tộc thiểu số; vận dụng những nguyên tắc chung đối với hệ thống chính trị ở cơ sở để quy định cụ thể cho phường. Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo các quận, huyện, thành phố, thị xã tổng kết, đánh giá đúng thực chất của các tổ chức trong hệ thống chính trị ở cơ

sở, có sự phân loại các cơ sở và đội ngũ cán bộ, đảng viên, trước hết là đội ngũ cán bộ chủ chốt để có giải pháp phù hợp. Có biện pháp cụ thể với sự hỗ trợ về cán bộ và tài chính để sớm khắc phục tình trạng yếu kém của hệ thống chính trị trong một số xã, phường; trước hết phải tập trung chấn chỉnh cho được các cơ sở đang có nguy cơ trở thành điểm nóng.

Nghị quyết này cần được sự phối hợp tổ chức thực hiện của các cơ quan chỉ đạo các tổ chức trong hệ thống chính trị ở cả bốn cấp. Trung ương và các cấp tỉnh, huyện phân công một số đồng chí trong Bộ Chính trị, Ban Bí thư, thường vụ cấp ủy trực tiếp chỉ đạo thực hiện Nghị quyết Trung ương và có cơ quan thường trực ở từng cấp để thống nhất chương trình hành động từng thời gian, định kỳ kiểm điểm kết quả, đề xuất các giải pháp thúc đẩy và nâng cao hiệu quả tổ chức thực hiện.

T/M BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG
TỔNG BÍ THƯ

NÔNG ĐỨC MẠNH

Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khóa IX, Sđd,* tr.165-182.

NGHỊ QUYẾT
HỘI NGHỊ LẦN THỨ NĂM
BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG ĐẢNG
KHÓA IX

Số 12-NQ/TW, ngày 2 tháng 3 năm 2002

Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX họp tại Hà Nội từ ngày 18-2 đến ngày 2-3-2002, sau khi xem xét và thảo luận các báo cáo và tờ trình của Bộ Chính trị, đã quyết nghị:

1. Thông qua các dự thảo nghị quyết sau đây của Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX.

- Nghị quyết về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể.

- Nghị quyết về tiếp tục đổi mới cơ chế, chính sách, khuyến khích, tạo điều kiện phát triển kinh tế tư nhân.

- Nghị quyết về đẩy nhanh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn thời kỳ 2001 - 2010.

- Nghị quyết về đổi mới và nâng cao chất lượng hệ thống chính trị ở cơ sở xã, phường, thị trấn.

- Nghị quyết về nhiệm vụ chủ yếu của công tác tư tưởng, lý luận trong tình hình mới.

Giao Bộ Chính trị, căn cứ vào ý kiến đóng góp, thảo luận và kết quả biểu quyết của Trung ương tại Hội nghị để bổ sung, hoàn chỉnh, ban hành và tổ chức chỉ đạo thực hiện các nghị quyết nói trên của Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khóa IX.

2. Thông qua Báo cáo kiểm điểm sự lãnh đạo, chỉ đạo của Bộ Chính trị, Ban Bí thư từ sau Đại hội IX của Đảng (tháng 4-2001) đến Hội nghị Trung ương 5 khóa IX (tháng 2-2002).

Giao Bộ Chính trị căn cứ vào báo cáo kiểm điểm và ý kiến đóng góp, thảo luận của Trung ương tại Hội nghị để nâng cao chất lượng lãnh đạo, chỉ đạo của Bộ Chính trị, Ban Bí thư trong thời gian tới.

3. Đồng ý với đề nghị của Bộ Chính trị chuyển nội dung "chủ trương sửa đổi Luật đất đai" từ Hội nghị Trung ương 6 (tháng 5-2002) sang Hội nghị Trung ương 7 (tháng 10-2002).

4. Đồng ý với đề nghị của Bộ Chính trị về việc đồng chí Mai Văn Năm, Ủy viên Trung ương Đảng, thôi giữ chức Ủy viên Ủy ban Kiểm tra Trung ương để nhận nhiệm vụ khác.

T/M BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG
TỔNG BÍ THƯ

NÔNG ĐỨC MẠNH

Lưu tại Kho Lưu trữ
Trung ương Đảng.

PHÁT BIỂU
CỦA TỔNG BÍ THƯ NÔNG ĐỨC MẠNH
BẾ MẠC HỘI NGHỊ LẦN THỨ NĂM
BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG ĐẢNG
KHÓA IX

Ngày 2 tháng 3 năm 2002

Thưa các đồng chí Ủy viên Trung ương Đảng,
Thưa các đồng chí,

Sau 13 ngày làm việc tích cực, khẩn trương, với tinh thần trách nhiệm cao, Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã phát huy dân chủ và trí tuệ tập thể, hoàn thành một cách tốt đẹp toàn bộ chương trình đã đề ra. Hội nghị đã thông qua 5 nghị quyết quan trọng:

- Tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể;

- Tiếp tục đổi mới cơ chế, chính sách, khuyến khích, tạo điều kiện phát triển kinh tế tư nhân;

- Đẩy nhanh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn thời kỳ 2001 - 2010;

- Đổi mới và nâng cao chất lượng của hệ thống chính trị ở cơ sở xã, phường, thị trấn;

- Nhiệm vụ chủ yếu của công tác tư tưởng, lý luận trong tình hình mới.

Hội nghị cũng đã đóng góp nhiều ý kiến và thông qua Báo cáo kiểm điểm sự lãnh đạo, chỉ đạo của Bộ Chính trị, Ban Bí thư từ sau Đại hội IX của Đảng (tháng 4-2001) đến Hội nghị Trung ương 5 khóa IX.

Với các văn kiện được thông qua, Ban Chấp hành Trung ương đã tiến một bước mới trong việc cụ thể hóa và phát triển Nghị quyết Đại hội IX trên các lĩnh vực được nêu. Đối với từng vấn đề, các đồng chí Trung ương đã nghiên cứu Đề án, Tờ trình của Bộ Chính trị, nghe Báo cáo tổng hợp ý kiến thảo luận ở tổ và tại hội trường và bản giải trình tiếp thu ý kiến Trung ương của Bộ Chính trị về những vấn đề then chốt nhất, từ nhận định đánh giá thực trạng và nguyên nhân của tình hình đến xác lập quan điểm chỉ đạo, phương hướng, nhiệm vụ và hệ thống giải pháp. Trung ương cũng đã bỏ phiếu biểu quyết một số vấn đề lớn còn có ý kiến khác nhau, biểu thị sự nhất trí cao đối với các văn kiện.

Ở đây, tôi xin không trình bày lại toàn bộ nội dung các bản nghị quyết mà chỉ nhấn mạnh một số điểm cần thiết nhất cho việc triển khai thực hiện nghị quyết.

Trước hết, về nội dung, cần nhận thức đầy đủ tính chất bức xúc, ý nghĩa to lớn và thiết thực của các nghị quyết.

Hội nghị Trung ương lần này đã bàn và ra nhiều nghị quyết. Điều đó được quyết định trước hết không phải chỉ do quyết tâm của Trung ương thực hiện bằng được chương trình toàn khóa mà là do yêu cầu bức xúc phải giải quyết của các vấn đề được nêu và cũng chính là để đáp ứng yêu cầu bức xúc ấy mà Trung ương đã ghi vào chương trình nghị sự của Hội

nghị lần này. Nhìn riêng biệt thì mỗi nghị quyết đề cập một chủ đề cụ thể, có tính độc lập tương đối, nhưng đặt trong tổng thể thì các nghị quyết ấy, với các chủ đề được nêu, có mối liên hệ rất chặt chẽ bên trong; nội dung giải quyết từ kinh tế, chính trị đến tư tưởng, lý luận; từ lực lượng sản xuất đến quan hệ sản xuất. Các nghị quyết của Trung ương lần này cùng với các nghị quyết của các hội nghị Trung ương trước đây, kể từ Hội nghị Trung ương 2 khóa IX đến nay cho thấy tính hệ thống trong việc cụ thể hóa Nghị quyết Đại hội IX và đưa các nghị quyết ấy vào cuộc sống.

Đại hội lần thứ IX nêu lên đường lối cơ bản là "Phát huy sức mạnh toàn dân tộc, tiếp tục đổi mới, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa". Phát huy sức mạnh toàn dân tộc bao hàm và đòi hỏi phát huy sức mạnh của tất cả các thành phần kinh tế, coi các thành phần kinh tế kinh doanh theo pháp luật đều là bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, cùng phát triển lâu dài, hợp tác và cạnh tranh lành mạnh; trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo, kinh tế nhà nước cùng với kinh tế tập thể ngày càng trở thành nền tảng vững chắc của nền kinh tế quốc dân. Tiếp theo Nghị quyết Hội nghị Trung ương 3 về "Tiếp tục sắp xếp, đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước", các nghị quyết của Hội nghị Trung ương 5 lần này về phát triển kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân, về công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn thực sự là một bước tiến có ý nghĩa trong việc cụ thể hóa đồng bộ đường lối kinh tế của Đại hội IX nói chung và chính sách của Đảng phát triển nền kinh tế nhiều thành phần nói

riêng, tạo môi trường pháp lý, tâm lý và những điều kiện vật chất và tinh thần thuận lợi để động viên tất cả các thành phần kinh tế hăng hái phát triển sản xuất kinh doanh, phát huy nội lực, đóng góp ngày càng lớn vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Các Nghị quyết này nhằm tháo gỡ một cách thỏa đáng những vướng mắc trong nhận thức và hành động lâu nay, giải phóng và phát huy mạnh mẽ lực lượng sản xuất, đồng thời xây dựng quan hệ sản xuất mới một cách phù hợp, gắn liền với việc giải quyết tốt các vấn đề văn hóa, xã hội, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, trong đó nông nghiệp và nông thôn là lĩnh vực và địa bàn trọng điểm.

Hội nghị Trung ương 5 cũng đề cập một số vấn đề thuộc lĩnh vực xây dựng hệ thống chính trị, trong đó cơ sở có vị trí rất quan trọng, là nơi sát với dân. Nghị quyết về "Đổi mới và nâng cao chất lượng của hệ thống chính trị ở cơ sở xã, phường, thị trấn" là nghị quyết đầu tiên của Trung ương về vấn đề này, một khâu quan trọng trong việc xây dựng hệ thống chính trị từ trên xuống dưới, nhưng lâu nay vẫn còn là khâu yếu. Với việc xác định rõ ràng chức năng, nhiệm vụ và phương thức hoạt động của từng tổ chức trong hệ thống chính trị cơ sở, giải quyết đúng đắn vấn đề cán bộ cơ sở, nhất là chính sách đối với cán bộ cơ sở, sự chỉ đạo của cấp trên đối với cơ sở, Nghị quyết này sẽ tạo ra cho hệ thống chính trị ở cơ sở một sức mạnh mới và những khả năng mới trong việc hoàn thành nhiệm vụ, bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của Nhà nước và quyền làm chủ của nhân dân được thực hiện một cách rõ ràng và đầy đủ ở cơ sở. Nghị quyết về "Nhiệm vụ chủ yếu của công tác tư tưởng, lý luận trong tình

hình mới" đặt cơ sở cho việc tạo ra một bước chuyển mới trong công tác tư tưởng, lý luận của Đảng; làm cho công tác này thật sự là công tác của toàn Đảng, dân chủ, năng động, sáng tạo, có tính chiến đấu cao, luôn luôn giữ được vai trò tiên phong, giải đáp có sức thuyết phục những vấn đề lý luận và thực tiễn bức xúc do cuộc sống đặt ra trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; cung cấp cơ sở khoa học vững chắc cho việc xác định đúng đắn, sáng tạo đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước, tạo ra sự thống nhất trong Đảng và trong xã hội, động viên cán bộ, đảng viên và nhân dân ủng hộ mạnh mẽ và thực hiện nghiêm chỉnh đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước; xây dựng phẩm chất và năng lực mới của con người Việt Nam trong thời kỳ mới, đấu tranh với những nhận thức không đúng, với chủ nghĩa cá nhân, tư tưởng cơ hội, thực dụng, bóc trần và bác bỏ những luận điệu thù địch; để toàn Đảng, toàn dân, toàn quân đồng tâm, nhất trí hăng hái tiến lên hoàn thành những nhiệm vụ cách mạng trong thời kỳ mới.

Thứ hai, về tổ chức thực hiện, phải thấy được cái mới trong cách ra nghị quyết của Trung ương và tiếp tục đổi mới hơn nữa cách nghiên cứu nghị quyết và đưa nghị quyết vào cuộc sống.

Tuy Hội nghị Trung ương 5 có nhiều nghị quyết và mỗi nghị quyết đều có tầm quan trọng riêng của nó, nhưng các nghị quyết ấy đều có nét chung là ngắn gọn, đánh giá tình hình theo tinh thần nhìn thẳng vào sự thật, xác định các quan điểm chỉ đạo và phương hướng, nhiệm vụ chung một cách rõ ràng, đồng thời chú trọng nhiều hơn đến việc nêu lên những nhiệm vụ cụ thể, hệ thống các giải pháp và cách tổ

chức thực hiện. Điều đó sẽ giúp cho việc triển khai nghị quyết được dễ dàng và thuận lợi hơn, song để nghị quyết của Trung ương vào cuộc sống đòi hỏi các cấp ủy đảng cần phải đặc biệt quan tâm tới việc chỉ đạo thực hiện.

Nói đi đôi với làm là phong cách lãnh đạo quan trọng hàng đầu của Đảng ta, là yêu cầu số một của việc chỉ đạo thực hiện nghị quyết và trong tình hình hiện nay cũng là yếu tố quan trọng củng cố niềm tin của nhân dân đối với Đảng và Nhà nước ta. Để hiểu rõ những việc phải làm, trước hết cần hiểu rõ tinh thần cơ bản và nội dung của những việc làm đó. Vì vậy, phải rất coi trọng việc truyền đạt và nghiên cứu nghị quyết, tuyên truyền và phổ biến nghị quyết thông qua nhiều kênh khác nhau, phù hợp với những đối tượng khác nhau; trước hết là kênh trực tiếp của các cấp ủy qua các hội nghị cấp ủy và hệ thống ban tuyên giáo các cấp, các ngành, kênh của hệ thống thông tin, báo chí của Đảng. Không phải chỉ có một hình thức duy nhất là tổ chức hội nghị nghiên cứu và học tập mà do thời gian bố trí rất ít, càng xuống dưới, nội dung càng bị rơi rụng nhiều. Cũng không nhất thiết mọi cấp ủy đều phải dành thời gian như nhau cho tất cả các nghị quyết của Đảng, mà theo nguyên tắc nghị quyết thuộc lĩnh vực nào thì cấp ủy và các tổ chức đảng phụ trách lĩnh vực đó phải nghiên cứu sâu hơn, kỹ hơn. Đi đôi với việc nghiên cứu, quán triệt nghị quyết phải có chương trình hành động cụ thể; đặc biệt phải quan tâm việc tổng kết thực tiễn, tổ chức thí điểm, xác định các mô hình, xây dựng chính sách và hướng dẫn việc thực hiện.

Các nghị quyết đều nêu lên những nhiệm vụ vừa cơ bản, vừa cấp bách, có những việc phải làm trong nhiều năm,

nhưng có những việc phải làm ngay và những việc phải làm ngay đó chính là để chuẩn bị điều kiện cho những việc lâu dài được thực hiện tốt. Vì vậy, triển khai thực hiện nghị quyết phải theo tinh thần vừa tích cực, khẩn trương, vừa có chuẩn bị chu đáo, có chương trình, kế hoạch chủ động để thi hành, không để bất cứ nghị quyết nào bị thi hành chậm trễ, thậm chí bị bỏ rơi vào quên lãng, cũng không để xảy ra tình trạng làm vội mà hỏng việc. Và cũng cần thấy rằng, một nghị quyết dù tốt đến đâu thì cũng không thể giải quyết triệt để mọi vấn đề, nhất là những vấn đề còn chưa rõ hoặc chưa có đủ cơ sở thực tiễn và lý luận. Vì vậy, cái gì đã rõ, đã quyết định thì nhất thiết phải thực hiện và trong quá trình thi hành phải kinh qua công tác thực tiễn mà đề nghị bổ sung, sửa đổi; cái gì còn chưa rõ thì phải tiếp tục nghiên cứu và nói tiếp tục nghiên cứu không có nghĩa gác lại đấy chờ đợi, không lấy cớ có những vấn đề phải tiếp tục nghiên cứu mà làm chậm trễ việc thi hành những vấn đề đã rõ và đã quyết định trong các nghị quyết. Đó chính là nêu cao kỷ luật, kỷ cương của việc chấp hành nghị quyết của Đảng, đồng thời cũng là dành không gian mở cho sự sáng tạo.

Cuối cùng, việc triển khai các nghị quyết của Hội nghị Trung ương 5 lần này phải kết hợp chặt chẽ với việc thúc đẩy thực hiện các nghị quyết trước đây của Trung ương, nhất là Nghị quyết Trung ương 3 về "Tiếp tục sắp xếp, đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước", Kết luận của Hội nghị Trung ương 4 về "Đẩy mạnh Cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng, ngăn chặn, đẩy lùi tệ tham nhũng, lãng phí". Trong thời kỳ đổi mới, Đảng ta xác định kinh tế là nhiệm vụ trung tâm, xây dựng Đảng là nhiệm vụ

then chốt. Cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng tiến hành theo tinh thần Nghị quyết Trung ương 6 (lần 2) (khóa VIII) và Nghị quyết Trung ương 4 khóa IX bảo đảm các tổ chức đảng từ Trung ương tới cơ sở trong sạch, vững mạnh, gắn bó máu thịt với nhân dân, chỉ đạo chặt chẽ và có hiệu quả việc thực hiện các nghị quyết của Đảng. Trước mắt, cùng với việc đẩy mạnh thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội năm 2002, cần tập trung sức chỉ đạo thật tốt và bảo đảm thành công cuộc bầu cử Quốc hội khóa XI để Quốc hội nước ta thật sự tiêu biểu cho năng lực, phẩm chất, trí tuệ và khối đại đoàn kết toàn dân, xứng đáng là cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất của nước ta trong thời kỳ mới.

Với thành công tốt đẹp của Hội nghị Trung ương lần này, chúng ta tin tưởng vững chắc rằng toàn Đảng, toàn dân, toàn quân ta sẽ vượt qua mọi khó khăn, hoàn thành kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2002, đưa sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa vững vàng tiến lên phía trước.

Với tinh thần đó, tôi xin tuyên bố bế mạc Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX.

Xin cảm ơn các đồng chí.

Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khóa IX, Sđd,* tr.183-191.

THÔNG BÁO
HỘI NGHỊ LẦN THỨ NĂM BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG ĐẢNG KHÓA IX

Từ ngày 18-2 đến ngày 2-3-2002, tại Thủ đô Hà Nội đã diễn ra Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam khóa IX. Đồng chí Tổng Bí thư Nông Đức Mạnh đã chủ trì Hội nghị, phát biểu khai mạc và bế mạc Hội nghị.

Với tinh thần khẩn trương, nghiêm túc, đề cao trách nhiệm của Ban Chấp hành Trung ương, Hội nghị đã thảo luận sôi nổi, dân chủ, thẳng thắn, thông qua 5 Nghị quyết quan trọng với sự nhất trí cao: "Về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể"; "Về tiếp tục đổi mới cơ chế, chính sách, khuyến khích, tạo điều kiện phát triển kinh tế tư nhân"; "Về đẩy nhanh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn thời kỳ 2001 - 2010"; "Về đổi mới và nâng cao chất lượng hệ thống chính trị ở cơ sở xã, phường, thị trấn"; "Về nhiệm vụ chủ yếu của công tác tư tưởng, lý luận trong tình hình mới".

Hội nghị cũng đã thảo luận và thông qua Báo cáo kiểm điểm sự lãnh đạo, chỉ đạo của Bộ Chính trị, Ban Bí thư từ sau Đại hội IX đến nay.

1. Về "Tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể"

Phân tích, đánh giá thực trạng tình hình phát triển kinh tế hợp tác và hợp tác xã giai đoạn 1996 - 2000, Hội nghị đã chỉ rõ:

Năm năm qua, kinh tế tập thể mà nòng cốt là hợp tác xã kiểu mới dưới nhiều hình thức, trình độ khác nhau trong các ngành, lĩnh vực, nhất là trong nông nghiệp, nông thôn đã đáp ứng một phần nhu cầu của những người lao động, hộ sản xuất kinh doanh, đóng góp quan trọng vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Tuy nhiên, khu vực kinh tế tập thể hiện nay vẫn còn nhiều mặt yếu kém, năng lực nội tại hạn chế, đội ngũ cán bộ quản lý phần lớn chưa được đào tạo; lợi ích đem lại cho xã viên chưa nhiều; số hợp tác xã hoạt động có hiệu quả còn ít; vị thế kinh tế tập thể còn thấp kém, kinh tế tập thể chưa đảm nhiệm tốt vai trò cùng với kinh tế nhà nước ngày càng trở thành nền tảng vững chắc của nền kinh tế nhiều thành phần định hướng xã hội chủ nghĩa.

Những hạn chế, yếu kém của kinh tế tập thể có nguyên nhân do trình độ phát triển thấp của lực lượng sản xuất, nhưng chủ yếu là do những thiếu sót, khuyết điểm của các cấp ủy đảng và chính quyền từ Trung ương đến địa phương. Trong khi nhân dân còn có tâm lý hoài nghi, "mặc cảm" với mô hình hợp tác xã kiểu cũ, nhận thức về vị trí, vai trò, tính tất yếu khách quan của kinh tế hợp tác và hợp tác xã trong các cấp ủy đảng, chính quyền chưa thống nhất, việc tuyên truyền chính sách phát triển kinh tế hợp

tác và giải thích mô hình hợp tác xã kiểu mới trong Đảng và trong nhân dân chưa làm đến nơi đến chốn. Hệ thống quản lý nhà nước đối với hợp tác xã hầu như không còn. Đảng và Nhà nước vừa lúng túng, vừa buông lỏng tổ chức chỉ đạo, chưa làm tốt việc thi hành Luật hợp tác xã và một số chính sách đã ban hành, chưa quan tâm đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ hợp tác xã, chưa huy động được sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị để đẩy mạnh phát triển khu vực kinh tế này.

Hội nghị xác định mục tiêu trong 5 năm tới là phấn đấu đưa kinh tế tập thể thoát khỏi những yếu kém hiện nay, đạt tốc độ tăng trưởng cao hơn, chiếm tỷ trọng ngày càng lớn hơn trong GDP của nền kinh tế. Để đạt mục tiêu trên, Hội nghị nhấn mạnh những nhiệm vụ chủ yếu sau:

Một là, thống nhất nhận thức về sự cần thiết khách quan phải đẩy mạnh, phát triển và nâng cao hiệu quả của kinh tế hợp tác và hợp tác xã trong thời gian tới; về những đặc trưng của mô hình hợp tác xã kiểu mới; về chủ trương tiếp tục phát triển kinh tế tập thể trong tất cả các ngành, lĩnh vực, địa bàn, trong đó trọng tâm là khu vực nông nghiệp, nông thôn; về tăng cường sự lãnh đạo của các cấp ủy đảng trong việc xây dựng và phát triển kinh tế tập thể.

Hai là, xác lập môi trường thể chế và tâm lý xã hội thuận lợi cho kinh tế tập thể phát triển.

Ba là, sửa đổi, bổ sung một số cơ chế, chính sách đối với kinh tế hợp tác và hợp tác xã: chính sách cán bộ và đào tạo nguồn nhân lực; chính sách đất đai; chính sách tài chính - tín dụng; chính sách hỗ trợ về khoa học - công nghệ; chính sách

tiếp thị và mở rộng thị trường; chính sách đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng...

Bốn là, nâng cao vai trò quản lý của Nhà nước.

Năm là, tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, phát huy vai trò của Liên minh hợp tác xã Việt Nam, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân đối với phát triển kinh tế tập thể.

2. Về "Tiếp tục đổi mới cơ chế, chính sách, khuyến khích, tạo điều kiện phát triển kinh tế tư nhân"

Hội nghị nhận định: Trong hơn 10 năm qua, kinh tế tư nhân nước ta đã phát triển rộng khắp trong cả nước; đóng góp to lớn vào phát triển kinh tế, huy động các nguồn lực xã hội vào sản xuất, kinh doanh, tạo thêm việc làm, cải thiện đời sống nhân dân, tăng ngân sách nhà nước, giữ vững ổn định chính trị - xã hội của đất nước. Sự phát triển của kinh tế tư nhân đã góp phần thúc đẩy phân công lao động xã hội, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cạnh tranh và phát triển thị trường, tăng thêm số lượng công nhân, lao động và doanh nhân Việt Nam, thực hiện các chủ trương xã hội hóa y tế, văn hóa, giáo dục. Nhưng kinh tế tư nhân nước ta hiện nay còn có nhiều hạn chế, yếu kém: phần lớn có quy mô nhỏ, vốn ít, trình độ công nghệ sản xuất lạc hậu, hiệu quả và sức cạnh tranh yếu, ít đầu tư vào lĩnh vực sản xuất; còn có nhiều khó khăn, vướng mắc về vốn, về mặt bằng sản xuất kinh doanh, về môi trường pháp lý và môi trường tâm lý xã hội; nhiều đơn vị kinh tế tư nhân chưa thực hiện tốt những quy định của pháp luật đối với người lao động; không ít đơn vị vi phạm pháp luật, trốn thuế, kinh doanh trái phép...

Về nguyên nhân của những hạn chế, yếu kém, Hội nghị nhấn mạnh: Quan điểm của Đảng trên một số vấn đề cụ thể về phát triển kinh tế tư nhân chưa được làm rõ để tạo sự thống nhất cao. Một số cơ chế, chính sách của Nhà nước chưa phù hợp đặc điểm của kinh tế tư nhân mà đại bộ phận có quy mô nhỏ và vừa; quản lý có phần buông lỏng và có những sơ hở, hạn chế việc thúc đẩy kinh tế tư nhân phát triển mạnh mẽ, đúng hướng.

Hội nghị xác định: Để khuyến khích kinh tế tư nhân phát triển mạnh mẽ, không ngừng nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh, có mức tăng trưởng bình quân hằng năm cao hơn hiện nay, đầu tư nhiều hơn vào khu vực sản xuất, tham gia ngày càng nhiều vào các hoạt động công ích, hợp tác liên doanh với nhau, với các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, trong những năm tới, cần làm tốt những nhiệm vụ sau:

Một là, thống nhất về các quan điểm, xem khuyến khích phát triển mạnh kinh tế tư nhân là vấn đề chiến lược lâu dài trong phát triển nền kinh tế nhiều thành phần định hướng xã hội chủ nghĩa. Nhà nước tôn trọng quyền tự do kinh doanh theo pháp luật, bảo hộ quyền sở hữu tài sản hợp pháp của công dân; định hướng, hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi và quản lý sự phát triển của kinh tế tư nhân theo pháp luật, bình đẳng với các thành phần kinh tế khác; bảo vệ lợi ích hợp pháp, chính đáng của cả người lao động và người sử dụng lao động. Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, phát huy vai trò của các tổ chức chính trị - xã hội và các hiệp hội doanh nghiệp đối với kinh tế tư nhân nói chung cũng như trong từng doanh nghiệp.

Hai là, tạo lập môi trường thuận lợi về thể chế và tâm lý xã hội cho sự phát triển của kinh tế tư nhân.

Ba là, sửa đổi, bổ sung một số cơ chế, chính sách đối với kinh tế tư nhân: chính sách đất đai, tạo điều kiện về mặt bằng cho sản xuất, kinh doanh; chính sách tài chính, tín dụng; chính sách lao động tiền lương; chính sách hỗ trợ về đào tạo, khoa học và công nghệ; chính sách hỗ trợ về thông tin, xúc tiến thương mại.

Bốn là, tiếp tục hoàn thiện và tăng cường quản lý nhà nước.

Năm là, tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể nhân dân và các hiệp hội doanh nghiệp đối với việc phát triển kinh tế tư nhân.

3. Về "Đẩy nhanh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn thời kỳ 2001 - 2010"

Về tình hình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn trong 10 năm qua, Hội nghị nhận định: nhìn chung, nông nghiệp nước ta về cơ bản đã chuyển sang sản xuất hàng hóa, phát triển tương đối toàn diện, tăng trưởng khá. Nhiều thành tựu khoa học - công nghệ mới được ứng dụng rộng rãi trong nông nghiệp. Công nghiệp, ngành nghề và dịch vụ ở nông thôn bước đầu được phục hồi và phát triển, góp phần làm chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn. Đời sống nông dân ở hầu hết các vùng được cải thiện rõ rệt. Quan hệ sản xuất được đổi mới theo hướng xây dựng nền nông nghiệp hàng hóa với nhiều thành phần kinh tế tham gia. Kết cấu hạ tầng kinh tế -

xã hội nông thôn, hệ thống chính trị ở cơ sở được tăng cường dân chủ ở nông thôn được phát huy tốt hơn, an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội được bảo đảm, môi trường sinh thái được cải thiện một bước. Những thành tựu đó góp phần rất quan trọng vào sự ổn định và phát triển kinh tế - xã hội, tạo tiền đề cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Tuy vậy, cơ cấu kinh tế nông nghiệp và nông thôn chuyển dịch chậm, chưa gắn bó chặt chẽ với thị trường; sản xuất nông nghiệp ở nhiều nơi còn phân tán, manh mún, quy mô nhỏ, mang nhiều yếu tố tự phát; công nghiệp ở nông thôn phát triển chậm, nhất là công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản vừa thiếu, vừa yếu và phần lớn kỹ thuật còn lạc hậu; lao động còn phổ biến là thủ công; ngành nghề và dịch vụ ở nông thôn chưa thu hút được nhiều lao động. Cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất và đời sống ở một số vùng còn thấp, nhất là vùng sâu, vùng xa còn nhiều yếu kém. Quan hệ sản xuất chưa đáp ứng yêu cầu phát triển nông nghiệp hàng hóa theo cơ chế mới. Đời sống vật chất, văn hóa ở nhiều vùng nông thôn còn thấp kém, chênh lệch thu nhập giữa các vùng đang tăng lên.

Nguyên nhân chủ yếu của những yếu kém là: nhận thức về vai trò, vị trí của công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn chưa đầy đủ và sâu sắc; chưa thực hiện nghiêm túc nhiều chủ trương, chính sách đúng đắn của Đảng về công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn. Trong điều hành chưa kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, chậm tổng kết những mô hình mới, những nhân

tố mới để hướng dẫn, phổ biến ra diện rộng. Đầu tư cho nông nghiệp, nông thôn mặc dù đã có sự cố gắng, nhưng chưa đáp ứng yêu cầu. Về mặt khách quan, xuất phát từ một nền nông nghiệp lạc hậu, lại trải qua nhiều năm chiến tranh, nông dân và nông thôn ta còn nghèo, rất khó khăn về vốn, về trang bị kỹ thuật và áp dụng thành tựu khoa học - công nghệ mới...

Hội nghị đã xác định mục tiêu tổng quát và lâu dài của công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn là xây dựng một nền nông nghiệp sản xuất hàng hóa quy mô lớn, hiệu quả và bền vững; có năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh cao trên cơ sở ứng dụng các thành tựu khoa học - công nghệ tiên tiến, đáp ứng nhu cầu trong nước và xuất khẩu; xây dựng nông thôn ngày càng giàu đẹp, công bằng, dân chủ, văn minh, có cơ cấu kinh tế hợp lý, quan hệ sản xuất phù hợp, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội phát triển ngày càng hiện đại.

Hội nghị cũng xác định nội dung tổng quát, những quan điểm chủ yếu và một số chủ trương, giải pháp lớn để đẩy nhanh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn, nhằm thực hiện mục tiêu nói trên: phát triển lực lượng sản xuất, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn; xây dựng quan hệ sản xuất phù hợp; phát triển cơ sở hạ tầng và đô thị hóa nông thôn; xây dựng đời sống văn hóa - xã hội và phát triển nguồn nhân lực; các giải pháp về công tác quy hoạch, về khoa học - công nghệ, các chính sách về đất đai, về tài chính, tín dụng, về lao động việc làm, về thương mại và hội nhập kinh tế quốc tế.

4. Về "Đổi mới và nâng cao chất lượng hệ thống chính trị ở cơ sở xã, phường, thị trấn"

Phân tích thực trạng hệ thống chính trị ở cơ sở qua hơn 15 năm đổi mới, Hội nghị đã chỉ rõ: Hệ thống chính trị ở phần lớn cơ sở đã chăm lo bảo đảm ổn định chính trị - xã hội, phát huy tính tích cực của nhân dân trong sản xuất - kinh doanh, xây dựng kết cấu hạ tầng, thực hiện xóa đói giảm nghèo, phổ cập giáo dục và chăm sóc sức khỏe, xây dựng đời sống văn hóa, thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở, cùng với nhân dân tạo nên những thành tựu đổi mới, làm thay đổi rõ rệt bộ mặt nông thôn và thành thị. Tuy nhiên, hệ thống chính trị ở cơ sở hiện nay đang bộc lộ nhiều mặt yếu kém, bất cập trong công tác lãnh đạo, quản lý, tổ chức thực hiện và vận động quần chúng. Tình trạng tham nhũng, quan liêu, mất đoàn kết nội bộ, vi phạm dân chủ, quyền làm chủ của dân và tình trạng vi phạm kỷ cương phép nước xảy ra ở nhiều nơi, có nơi nghiêm trọng. Nội dung và phương thức hoạt động của hệ thống chính trị ở cơ sở chậm đổi mới, còn mang nhiều dấu ấn của cơ chế tập trung quan liêu, bao cấp, không phù hợp với chuyển biến của xã hội.

Hội nghị nhất trí từ nay đến năm 2005, cần tập trung giải quyết ba vấn đề cơ bản và bức xúc: *Một là*, xác định rõ chức năng, nhiệm vụ của từng tổ chức trong hệ thống chính trị, đồng thời xây dựng mối quan hệ phối hợp giữa các tổ chức dưới sự lãnh đạo của đảng bộ, chi bộ cơ sở; đổi mới nội dung và phương thức hoạt động, xây dựng hệ thống chính trị ở cơ sở thực sự là của dân, do dân, vì dân, sát với dân, được dân tin cậy. *Hai là*, thực hành dân chủ thực sự trong

nội bộ các tổ chức của hệ thống chính trị ở cơ sở và trong quan hệ với dân, phát huy quyền làm chủ của dân; phát huy dân chủ đi liền với việc củng cố và nâng cao kỷ luật, kỷ cương theo pháp luật. *Ba là*, xây dựng đội ngũ cán bộ ở cơ sở có năng lực tổ chức và vận động nhân dân thực hiện đường lối của Đảng, pháp luật của Nhà nước, biết hướng dẫn và phát huy tính tự quản của dân, công tâm, thạo việc, tận tụy với dân, không tham nhũng, ức hiếp dân, được dân tín nhiệm; chăm lo đào tạo, bồi dưỡng, giải quyết hợp lý và đồng bộ chính sách đối với cán bộ xã, phường, thị trấn cả về quyền lợi và trách nhiệm.

Theo hướng đó, Hội nghị đã xác định rõ chức năng, nhiệm vụ và phương thức hoạt động của từng tổ chức trong hệ thống chính trị ở cơ sở; xác định nội dung đổi mới sự chỉ đạo của cấp trên đối với cơ sở.

Hội nghị nhấn mạnh đội ngũ cán bộ có vị trí rất quan trọng trong việc thực hiện nhiệm vụ chính trị ở cơ sở; vì thế phải đẩy mạnh việc bồi dưỡng, đào tạo nâng cao chất lượng của đội ngũ này; đồng thời, phải có chính sách đãi ngộ đúng mức nhằm tạo ra cho hệ thống chính trị ở cơ sở một sức mạnh mới, những khả năng mới trong việc hoàn thành nhiệm vụ. Hội nghị đã có một số quyết định cụ thể về những vấn đề nói trên.

5. Về "Nhiệm vụ chủ yếu của công tác tư tưởng, lý luận trong tình hình mới"

Đánh giá thực trạng tình hình tư tưởng, lý luận, công tác tư tưởng, lý luận trong hơn 15 năm qua, Hội nghị nhấn

mạnh: Tình hình tư tưởng trong Đảng và nhân dân hiện nay mặt tích cực và tiêu cực đan xen nhau, trong đó mặt tích cực là cơ bản, đã và đang quyết định chiều hướng phát triển của xã hội nước ta, tạo nên thắng lợi của công cuộc đổi mới đất nước. Tuy vậy, mặt tiêu cực có lúc, có nơi cũng rất nghiêm trọng, thực sự là nguy cơ tiềm ẩn, liên quan đến sự mất còn của Đảng, của chế độ.

Hội nghị cũng đã chỉ rõ những thành tựu và những yếu kém, bất cập của công tác tư tưởng, lý luận; tập trung thảo luận và xác định rõ những nhiệm vụ chủ yếu của công tác tư tưởng, lý luận là: đẩy mạnh tổng kết thực tiễn và nghiên cứu lý luận, làm sáng tỏ lý luận về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta; nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác tuyên truyền, giáo dục lý luận chính trị, tạo sự thống nhất cao hơn nữa trong Đảng, sự đồng thuận trong nhân dân; góp phần giải quyết những vấn đề kinh tế - xã hội bức xúc, chống chủ nghĩa cá nhân, tư tưởng cơ hội, thực dụng, chặn đà suy thoái về đạo đức, lối sống; chủ động tiến công, chỉ đạo có hiệu quả cuộc đấu tranh trên mặt trận tư tưởng, lý luận, làm thất bại chiến lược "diễn biến hòa bình", âm mưu bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch; thực hiện nghiêm túc những chỉ thị, quy định của đảng về bảo vệ Đảng, xử lý kịp thời theo pháp luật và kỷ luật Đảng mọi hoạt động tán phát tài liệu xấu, thông tin bịa đặt, thất thiệt, các thư nặc danh, mạo danh có nội dung xấu; nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác tuyên truyền, cổ động, báo chí - xuất bản, văn hóa - văn nghệ, thông tin đối ngoại.

Hội nghị đã chỉ rõ những giải pháp lớn để kịp thời phát huy ưu điểm, khắc phục nhanh những yếu kém, bất cập, nâng cao hơn nữa chất lượng, hiệu quả, sức chiến đấu, khả năng định hướng của công tác tư tưởng, lý luận: tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng, sự quản lý của Nhà nước; mở rộng dân chủ, phát huy tự do tư tưởng trong nghiên cứu lý luận, khai thác mọi tiềm năng sáng tạo trong nghiên cứu khoa học, nghiên cứu lý luận, đồng thời giữ vững kỷ cương trong việc phổ biến kết quả nghiên cứu; nêu cao vai trò gương mẫu của cán bộ, đảng viên; tích cực đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ tư tưởng, lý luận; kiện toàn tổ chức, bộ máy làm công tác tư tưởng, lý luận; tăng cường đầu tư cho công tác tư tưởng, lý luận; phát huy sức mạnh tổng hợp để đẩy mạnh các hoạt động tư tưởng, lý luận; đổi mới nội dung, phương pháp công tác tư tưởng, lý luận.

Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương đã hoàn thành chương trình đề ra. Các nghị quyết của Hội nghị lần này về phát triển kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân, về công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn thực sự là một bước tiến có ý nghĩa trong việc cụ thể hóa đồng bộ đường lối kinh tế của Đại hội IX nói chung và chính sách của Đảng phát triển nền kinh tế nhiều thành phần nói riêng. Nghị quyết về "Đổi mới và nâng cao chất lượng của hệ thống chính trị ở cơ sở xã, phường, thị trấn" là nghị quyết đầu tiên của Trung ương về vấn đề này, một khâu quan trọng trong việc xây dựng hệ thống chính trị, nhưng lâu nay vẫn là khâu yếu. Nghị quyết về "Nhiệm vụ chủ yếu của công tác tư tưởng, lý luận trong tình hình mới" đặt cơ sở cho việc tạo ra một

bước chuyển mới trong công tác tư tưởng, lý luận của Đảng; làm cho công tác này thực sự là công tác của toàn Đảng luôn luôn giữ được vai trò tiên phong, giải đáp có sức thuyết phục những vấn đề lý luận và thực tiễn bức xúc do cuộc sống đặt ra trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Ban Chấp hành Trung ương Đảng kêu gọi toàn Đảng, toàn dân, toàn quân tiếp tục phát huy truyền thống đoàn kết, tận dụng thời cơ, vượt qua mọi khó khăn, thử thách, thực hiện tốt các nghị quyết Trung ương 5 khóa IX và tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 3, các kết luận của Hội nghị Trung ương 4 khóa IX, góp phần đưa Nghị quyết Đại hội IX vào cuộc sống, thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh, vững bước tiến lên chủ nghĩa xã hội.

Lưu tại Kho Lưu trữ
Trung ương Đảng.

CHỈ THỊ
CỦA BAN BÍ THƯ

Số 11-CT/TW, ngày 8 tháng 4 năm 2002

Về việc nghiên cứu quán triệt và tổ chức thực hiện các nghị quyết Hội nghị lần thứ năm của Ban Chấp hành Trung ương

Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khóa IX đã thảo luận và ra 5 nghị quyết: "Tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể"; "Tiếp tục đổi mới cơ chế, chính sách khuyến khích, tạo điều kiện phát triển kinh tế tư nhân"; "Đẩy nhanh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn thời kỳ 2001 - 2010"; "Đổi mới và nâng cao chất lượng của hệ thống chính trị ở cơ sở xã, phường, thị trấn"; "Về nhiệm vụ chủ yếu của công tác tư tưởng, lý luận trong tình hình mới".

Các nghị quyết này đều rất quan trọng, cần phổ biến, quán triệt và tổ chức thực hiện nghiêm túc.

I- MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Thông qua việc nghiên cứu quán triệt các nghị quyết Hội nghị Trung ương 5 làm cho toàn Đảng, toàn quân và

toàn dân nắm vững và nhất trí cao với các quan điểm chỉ đạo, phương hướng, nhiệm vụ, các giải pháp về tiếp tục đổi mới, phát triển, nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân; đẩy nhanh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn; đổi mới và nâng cao chất lượng hệ thống chính trị ở cơ sở xã, phường, thị trấn; nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác tư tưởng, lý luận trong tình hình mới; khắc phục những nhận thức mơ hồ, lệch lạc, sai trái trong những lĩnh vực trên.

2. Đổi mới mạnh mẽ việc tổ chức học tập quán triệt các nghị quyết Trung ương 5 theo hướng đúng đối tượng, thiết thực, hiệu quả. Cán bộ chủ chốt các cấp, cán bộ các cơ quan nghiên cứu, chỉ đạo vĩ mô, cán bộ tư tưởng - văn hóa, đội ngũ báo cáo viên các cấp phải nghiên cứu sâu cả 5 nghị quyết, đối với các đối tượng khác có thể nghiên cứu khái quát cả 5 nghị quyết nhưng dành thời gian đi sâu một số nghị quyết có liên quan. Đối với đảng viên cơ sở, cần thông báo để nắm những vấn đề chung, đồng thời giới thiệu những chủ trương, giải pháp cụ thể trong một số nghị quyết.

Hướng dẫn đảng viên và nhân dân tìm hiểu các nghị quyết qua các phương tiện thông tin đại chúng. Nội dung tài liệu phục vụ nghiên cứu quán triệt nghị quyết do Ban Tư tưởng - Văn hóa Trung ương biên soạn cần sát đối tượng. Tài liệu dùng cho đảng viên cơ sở và nhân dân phải ngắn gọn, dễ hiểu. Cấp ủy các cấp cần chuẩn bị đội ngũ báo cáo viên có chất lượng cao. Bố trí thời gian cần thiết để thảo luận nội dung nghị quyết và chương trình hành động, đề cao tinh thần tự phê bình, phát huy tự do tư tưởng trong thảo luận.

3. Lãnh đạo các cấp, các ngành, các đoàn thể, các địa phương, đơn vị cần chủ động xây dựng dự thảo chương trình hành động cụ thể thực hiện các nghị quyết của Hội nghị Trung ương 5 gắn với chương trình hành động thực hiện các nghị quyết Hội nghị Trung ương 3, 4, xác định rõ những việc phải làm ngay, các mục tiêu cần đạt, thời gian hoàn thành, các giải pháp thực hiện và phân công trách nhiệm, nêu rõ người chịu trách nhiệm chính để đưa ra cán bộ, đảng viên thảo luận góp ý kiến ngay khi nghiên cứu học tập các nghị quyết Trung ương. Trong quá trình tổ chức thực hiện nghị quyết phải chú ý chỉ đạo sơ kết, tổng kết, coi trọng làm thí điểm, xác định các mô hình, xây dựng chính sách phát huy các nhân tố mới và tăng cường công tác kiểm tra. Đối với việc thực hiện nhiệm vụ có liên quan đến tổ chức, bộ máy, cán bộ cần được chỉ đạo chặt chẽ, có bước đi vững chắc, bảo đảm đoàn kết, ổn định, không ảnh hưởng đến việc thực hiện kế hoạch kinh tế - xã hội năm 2002.

II- TỔ CHỨC NGHIÊN CỨU QUÁN TRIỆT CÁC NGHỊ QUYẾT

1. Không tổ chức hội nghị cán bộ toàn quốc quán triệt các nghị quyết Hội nghị Trung ương 5. Các tỉnh ủy, thành ủy, các đảng ủy khối, cơ quan Trung ương, đảng đoàn, ban cán sự đảng các ngành, đoàn thể chính trị cần tổ chức thật tốt việc học tập cho đội ngũ cán bộ chủ chốt trong ngành, đoàn thể, địa phương mình.

2. Ban Tư tưởng - Văn hóa Trung ương chịu trách nhiệm hướng dẫn thực hiện Chỉ thị này; tổ chức các lớp nghiên cứu quán triệt các nghị quyết cho cán bộ lãnh đạo ban tuyên giáo

và đội ngũ báo cáo viên các tỉnh, thành ủy, đảng ủy khối cơ quan Trung ương, các đoàn thể chính trị - xã hội, cán bộ chủ chốt các hội văn học nghệ thuật, khoa học kỹ thuật, báo chí, xuất bản; chỉ đạo các phương tiện báo chí, xuất bản, các hoạt động văn hóa, văn nghệ tuyên truyền sâu rộng nội dung các nghị quyết.

3. Các ban Trung ương Đảng phối hợp với các đảng ủy khối các cơ quan Trung ương tổ chức tốt đợt học tập, nghiên cứu cho cán bộ tham mưu của các ban, ngành Trung ương.

4. Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Học viện Hành chính Quốc gia, các trường chính trị tỉnh, thành phố, các trường đại học, cao đẳng, các trường đoàn thể, các trường thuộc lực lượng vũ trang đưa nội dung các nghị quyết Hội nghị Trung ương 5 vào chương trình giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học; phối hợp chặt chẽ với nhau trong việc thực hiện những nhiệm vụ về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ nông thôn, cán bộ cơ sở xã, phường, hợp tác xã đã được nêu trong các nghị quyết Trung ương. Các cơ quan nghiên cứu lý luận (Hội đồng Lý luận Trung ương, Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn quốc gia, Tạp chí Cộng sản, các viện nghiên cứu của các bộ, ngành...) có chương trình nghiên cứu khoa học thiết thực phục vụ việc thực hiện Nghị quyết Trung ương 5.

5. Các nghị quyết của Hội nghị Trung ương 5 quy định những nhiệm vụ vừa cơ bản, vừa cấp bách, có những việc phải làm trong nhiều năm, có những việc phải làm ngay trong năm 2002. Do đó, các cấp ủy cần tập trung làm tốt những việc sau:

a) Đảng đoàn Quốc hội chỉ đạo việc sửa đổi, bổ sung các luật, pháp lệnh có liên quan (Luật hợp tác xã, Luật đất đai, Luật xuất bản, Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban

nhân dân, Pháp lệnh cán bộ, công chức...) để thể chế hóa các nghị quyết Hội nghị Trung ương 5; có chương trình giám sát việc thực hiện các luật và pháp lệnh nói trên.

b) Ban Cán sự Đảng Chính phủ chỉ đạo việc sửa đổi, bổ sung và ban hành một số cơ chế, chính sách và xây dựng các chương trình hành động của Chính phủ và các bộ, ngành thực hiện các nghị quyết Hội nghị Trung ương 5.

c) Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể cần chủ động nghiên cứu, đề xuất với Đảng và Nhà nước các cơ chế, chính sách cần thiết nhằm đổi mới nội dung, phương thức hoạt động và ban hành các quy định trong nội bộ tổ chức của mình để thực hiện thắng lợi Nghị quyết Trung ương 5.

d) Ban thường vụ cấp ủy các cấp và đồng chí lãnh đạo chủ chốt trực tiếp chỉ đạo việc xây dựng chương trình hành động và đợt nghiên cứu quán triệt Nghị quyết; tổ chức làm thí điểm theo tinh thần Nghị quyết Trung ương 5.

e) Các ban Đảng ở Trung ương theo chức năng của mình xây dựng chương trình hành động thực hiện các đề án liên quan đến các nghị quyết Hội nghị Trung ương 5 và giúp Ban Bí thư chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc thực hiện.

Cuối tháng 6-2002, các tỉnh ủy, thành ủy, các tổ chức đảng trực thuộc Trung ương báo cáo Ban Bí thư kết quả bước đầu việc tổ chức thực hiện Chỉ thị này.

T/M BAN BÍ THƯ

PHAN DIỄN

Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khóa IX, Sđd,* tr.192-197.

QUYẾT ĐỊNH
CỦA BAN BÍ THƯ

Số 29-QĐ/TW, ngày 19 tháng 2 năm 2002

Về việc thành lập Tiểu ban Chỉ đạo soạn thảo văn kiện trình Hội nghị Trung ương 7 (khóa IX) về phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân; vấn đề dân tộc; vấn đề tôn giáo

- Căn cứ Quy chế làm việc của Ban Chấp hành Trung ương và Chương trình làm việc của Ban Chấp hành Trung ương khóa IX;

- Theo đề nghị của Ban Dân vận Trung ương,

BAN BÍ THƯ QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Tiểu ban Chỉ đạo soạn thảo văn kiện trình Hội nghị Trung ương 7 (khóa IX) về phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân; vấn đề dân tộc; vấn đề tôn giáo (có danh sách kèm theo).

Điều 2. Ban Dân vận Trung ương, Ban Tôn giáo của Chính phủ, Ban Cán sự Đảng Ủy ban Dân tộc và Miền núi,

Văn phòng Trung ương, Ban Tài chính - Quản trị Trung ương, các cơ quan liên quan và các đồng chí có tên trong danh sách thi hành Quyết định này.

T/M BAN BÍ THƯ

PHAN DIỄN

Lưu tại Kho Lưu trữ
Trung ương Đảng.

DANH SÁCH
TIỂU BAN CHỈ ĐẠO SOẠN THẢO VĂN KIỆN TRÌNH HỘI NGHỊ TRUNG ƯƠNG 7 (KHÓA IX) VỀ PHÁT HUY SỨC MẠNH ĐẠI ĐOÀN KẾT TOÀN DÂN; VẤN ĐỀ DÂN TỘC; VẤN ĐỀ TÔN GIÁO

(Kèm theo Quyết định số 29-QĐ/TW, ngày 19-2-2002 của Ban Bí thư)

I- TIỂU BAN CHỈ ĐẠO ĐỀ ÁN CHUNG GỒM CÁC ĐỒNG CHÍ

1. Trương Quang Được, Ủy viên Bộ Chính trị, Trưởng Ban Dân vận Trung ương, Trưởng Tiểu ban.

2. Tòng Thị Phóng, Bí thư Trung ương Đảng, phụ trách công tác dân tộc và miền núi, Ủy viên.

3. Phạm Gia Khiêm, Ủy viên Trung ương Đảng, Phó Thủ tướng Chính phủ, Ủy viên.

4. Phạm Thế Duyệt, Chủ tịch Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Ủy viên.

5. Đỗ Quang Tuấn, Phó trưởng Ban Dân vận Trung ương, Ủy viên, Tổ trưởng Tổ biên tập Đề án.

Tổ biên tập Đề án do đồng chí Trưởng Tiểu ban quyết định.

II- THÀNH LẬP BA BỘ PHẬN CHUẨN BỊ

a) Bộ phận chuẩn bị Đề án về phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân trên cơ sở khối liên minh giai cấp công

nhân, nông dân, đội ngũ trí thức dưới sự lãnh đạo của Đảng trong thời kỳ cách mạng mới, gồm các đồng chí:

1. Phạm Thế Duyệt, Chủ tịch Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Trưởng Đề án bộ phận.

2. Cù Thị Hậu, Ủy viên Trung ương Đảng, Chủ tịch Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Ủy viên.

3. Nguyễn Đức Triều, Ủy viên Trung ương Đảng, Chủ tịch Hội Nông dân Việt Nam, Ủy viên.

4. Hoàng Bình Quân, Ủy viên Trung ương Đảng, Bí thư thứ nhất Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Ủy viên.

5. Hà Thị Khiết, Ủy viên Trung ương Đảng, Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Ủy viên.

6. Nguyễn Thị Kim Hồng, Ủy viên Trung ương Đảng, Phó trưởng Ban Tổ chức Trung ương, Ủy viên.

7. Trần Văn Đăng, Tổng Thư ký Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Ủy viên.

8. Phạm Tất Dong, Phó trưởng Ban Khoa giáo Trung ương, Ủy viên.

9. Vũ Tuyên Hoàng, Chủ tịch Liên hiệp các Hội khoa học kỹ thuật Việt Nam, Ủy viên.

10. Nguyễn Quốc Thước, Phó Chủ tịch Trung ương Hội Cựu chiến binh Việt Nam, Ủy viên.

11. Vũ Giáng Hương, Phó Chủ tịch Ủy ban toàn quốc Liên hiệp các Hội văn học nghệ thuật Việt Nam, Ủy viên.

12. Đỗ Quang Tuấn, Phó trưởng Ban Dân vận Trung ương, Ủy viên Thường trực Đề án bộ phận, Tổ trưởng Tổ biên tập Đề án.

13. Đàm Hữu Đắc, Thứ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Ủy viên.

14. Trần Văn Đam, Vụ trưởng Vụ Nghiên cứu, Ban Dân vận Trung ương, Ủy viên, Tổ trưởng Tổ Thư ký Đề án bộ phận.

Tổ Thư ký Đề án bộ phận do đồng chí Trưởng Đề án bộ phận quyết định.

b) Bộ phận chuẩn bị Đề án về vấn đề dân tộc, gồm các đồng chí:

1. Tòng Thị Phóng, Bí thư Trung ương Đảng, Trưởng Đề án bộ phận.

2. Tráng A Pao, Ủy viên Trung ương Đảng, Phó Trưởng Ban Dân vận Trung ương, Ủy viên.

3. Vũ Ngọc Kỳ, Ủy viên Trung ương Đảng, Bí thư Tỉnh ủy Hà Giang, Ủy viên.

4. Chamaléa Điêu, Ủy viên Trung ương Đảng, Bí thư Tỉnh ủy Ninh Thuận, Ủy viên.

5. Ksor Phước, Ủy viên Trung ương Đảng, Bí thư Tỉnh ủy Gia Lai, Ủy viên.

6. Sơn Song Sơn, Ủy viên Trung ương Đảng, Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh, Ủy viên.

7. Cư Hòa Vần, Chủ tịch Hội đồng dân tộc của Quốc hội, Ủy viên.

8. Hoàng Đức Nghi, Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc và Miền núi, Ủy viên.

9. Hoàng Công Dung, Phó Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc và Miền núi, Ủy viên, Tổ trưởng Tổ Thư ký Đề án bộ phận.

10. Nguyễn Ngô Hai, Phó Trưởng Ban Tư tưởng - Văn hóa Trung ương, Ủy viên.

11. Nguyễn Lương Trào, Thứ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Ủy viên.

12. Đinh Văn Tư, Phó Trưởng Ban Dân vận Trung ương, Ủy viên.

Tổ Thư ký Đề án bộ phận về vấn đề dân tộc do đồng chí Trưởng Đề án bộ phận quyết định.

c) Bộ phận chuẩn bị Đề án về vấn đề tôn giáo, gồm các đồng chí:

1. Lê Quang Vịnh, Phó Trưởng Ban Dân vận Trung ương, Trưởng Ban Tôn giáo của Chính phủ, Trưởng Đề án bộ phận.

2. Nguyễn Văn Hưởng, Ủy viên Trung ương Đảng, Thứ trưởng Bộ Công an, Ủy viên.

3. Trịnh Xuân Giới, Phó Trưởng Ban Dân vận Trung ương, Ủy viên.

4. Lê Truyền, Ủy viên Thường trực Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Ủy viên.

5. Ngô Yên Thi, Phó Trưởng Ban Tôn giáo của Chính phủ, Ủy viên.

6. Nguyễn Văn Ngọc, Phó Trưởng Ban Tôn giáo của Chính phủ, Ủy viên.

7. Thiều Quang Thắng, Vụ trưởng Vụ Tổng hợp, Ban Tôn giáo của Chính phủ, Ủy viên.

8. Bùi Thế Bình, Vụ trưởng Vụ Công tác tôn giáo, Ban Dân vận Trung ương, Ủy viên.

Tổ Thư ký Đề án bộ phận về vấn đề tôn giáo do đồng chí Trưởng Đề án bộ phận quyết định.

Lưu tại Kho Lưu trữ
Trung ương Đảng.

CHỈ THỊ
CỦA BAN BÍ THƯ

Số 08-CT/TW, ngày 1 tháng 3 năm 2002

Về việc tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác thương binh, liệt sĩ, người có công với cách mạng và phong trào "Đền ơn đáp nghĩa" trong giai đoạn mới

Phát huy truyền thống tốt đẹp "Uống nước nhớ nguồn"; "Đền ơn đáp nghĩa" của dân tộc, những năm qua Đảng, Nhà nước ta đã ban hành nhiều chính sách, chế độ, đồng thời vận động toàn dân, toàn quân chăm lo đời sống vật chất, tinh thần đối với thương binh, gia đình liệt sĩ và người có công với cách mạng, giải quyết có hiệu quả những tồn đọng về chính sách sau chiến tranh, góp phần giữ vững ổn định chính trị - xã hội của đất nước, tăng thêm lòng tin của nhân dân đối với Đảng, Nhà nước và chế độ ta, tạo nên nét đẹp mới trong đời sống văn hóa - xã hội.

Trong những năm thực hiện công cuộc đổi mới, phong trào toàn dân chăm sóc người có công với cách mạng được mở rộng và đẩy mạnh; đã có nhiều tập thể và cá nhân là thương binh, người có công phát huy tốt truyền thống cách mạng,

thành công trên nhiều lĩnh vực như: giáo dục - đào tạo, nghiên cứu khoa học, bảo vệ an ninh chính trị, đặc biệt trong lĩnh vực phát triển kinh tế. Đến nay, đa số gia đình chính sách có cuộc sống bằng hoặc cao hơn mức sống trung bình của cộng đồng dân cư nơi cư trú; nhiều gia đình làm kinh tế giỏi, tạo việc làm cho mình và cho xã hội, gương mẫu thực hiện chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

Tuy nhiên, ở một số nơi cấp ủy đảng và chính quyền còn buông lỏng lãnh đạo, chỉ đạo việc tổ chức thực hiện chính sách đối với người có công, để xảy ra tiêu cực, tham nhũng, vi phạm chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước, đi ngược lại đạo lý và truyền thống tốt đẹp của dân tộc, gây ảnh hưởng xấu trong xã hội. Phong trào "Đền ơn đáp nghĩa" phát triển chưa đồng đều, đời sống của một bộ phận thương binh, gia đình liệt sĩ còn khó khăn, nhất là các đối tượng ở nông thôn, vùng sâu, vùng xa, vùng căn cứ cách mạng trước đây. Tình hình đó đòi hỏi Đảng, Nhà nước và nhân dân ta phải tiếp tục làm tốt hơn nữa công tác quan trọng này.

Để thực hiện có hiệu quả mục tiêu về công tác thương binh, liệt sĩ mà Nghị quyết Đại hội IX của Đảng xác định là: "Chăm lo tốt hơn đối với các gia đình chính sách và những người có công với cách mạng, bảo đảm tất cả các gia đình chính sách có cuộc sống bằng hoặc khá hơn mức sống trung bình của người dân địa phương trên cơ sở kết hợp ba nguồn lực: Nhà nước, cộng đồng và bản thân đối tượng chính sách tự vươn lên", Ban Bí thư quyết định lấy năm 2002 là năm đẩy mạnh công tác chăm sóc thương binh, gia đình liệt sĩ và người có công với cách mạng bằng những hoạt động phong phú, thiết thực, sâu rộng trong cả nước với nội dung chính như sau:

1. Tuyên truyền sâu rộng đến tất cả các cấp, các ngành, cán bộ, đảng viên và mọi tầng lớp nhân dân về chủ trương, chính sách, quy định của Đảng và Nhà nước, truyền thống của dân tộc và những thành quả của công tác thương binh, liệt sĩ và người có công trong 55 năm qua. Tiến hành tổng kết việc thực hiện Pháp lệnh người có công trong 6 năm qua kể từ khi ban hành; trên cơ sở đó từng địa phương, đơn vị xây dựng chương trình hành động cụ thể để làm tốt hơn công tác thương binh, liệt sĩ và người có công theo tinh thần Nghị quyết Đại hội IX của Đảng. Biểu dương, khen thưởng những địa phương, đơn vị, cá nhân tiêu biểu trong phong trào chăm sóc thương binh, gia đình liệt sĩ và người có công với cách mạng, phụng dưỡng Bà mẹ Việt Nam Anh hùng; những thương binh, bệnh binh, gia đình liệt sĩ đã phấn đấu trở thành "người công dân kiểu mẫu", "gia đình cách mạng gương mẫu" vượt khó vươn lên.

2. Các cấp ủy đảng, chính quyền tập trung lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện đúng, đầy đủ, chu đáo các chế độ, chính sách theo Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng. Kiên quyết đấu tranh, xử lý nghiêm minh các tiêu cực trong việc thực hiện chính sách đối với thương binh, gia đình liệt sĩ và người có công với cách mạng.

3. Giải quyết dứt điểm những tồn đọng về công tác thương binh, liệt sĩ và người có công trong các thời kỳ cách mạng và kháng chiến. Đẩy mạnh cuộc vận động toàn dân tham gia ủng hộ xây dựng "Quỹ đền ơn đáp nghĩa" để có nguồn lực góp phần chăm sóc tốt hơn thương binh, bệnh binh, gia đình liệt sĩ và những người có công với cách mạng.

4. Tiếp tục nghiên cứu, bổ sung, hoàn thiện các chính sách đối với thương binh, bệnh binh, gia đình liệt sĩ và người

có công với cách mạng; chính sách đối với những người tham gia kháng chiến nay còn mang những di chứng nặng nề cho bản thân và gia đình.

5. Quan tâm dạy nghề, tạo việc làm, giúp đỡ những gia đình chính sách đang gặp khó khăn về đời sống phát triển sản xuất kinh doanh; chăm lo giáo dục, đào tạo con em của người có công, con liệt sĩ, con thương binh, bệnh binh.

6. Các tỉnh ủy, thành ủy, các ban, ban cán sự đảng, đảng đoàn, đảng ủy trực thuộc Trung ương và cấp ủy đảng các cấp có trách nhiệm lãnh đạo, chỉ đạo các cấp, các ngành, các địa phương, đơn vị làm tốt công tác thương binh, liệt sĩ và người có công, tổ chức tốt các hoạt động kỷ niệm 55 năm Ngày thương binh, liệt sĩ bằng những hình thức phong phú, sinh động, cụ thể, thiết thực, có chất lượng, tránh hình thức, lãng phí.

Căn cứ vào Chỉ thị này, Ban Cán sự Đảng Chính phủ chỉ đạo các cơ quan có liên quan ra các văn bản hướng dẫn, phối hợp với Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thực hiện tốt công tác thương binh, liệt sĩ, người có công và tổ chức kỷ niệm 55 năm Ngày thương binh, liệt sĩ.

T/M BAN BÍ THƯ

PHAN DIỄN

Lưu tại Kho Lưu trữ
Trung ương Đảng.

QUYẾT ĐỊNH
CỦA BỘ CHÍNH TRỊ

Số 30-QĐ/TW, ngày 4 tháng 3 năm 2002

Thành lập Ban Chỉ đạo nhân sự bầu cử Quốc hội khóa XI

- Căn cứ Điều lệ Đảng;
- Xét yêu cầu công tác và khả năng cán bộ,

BỘ CHÍNH TRỊ QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Ban Chỉ đạo nhân sự bầu cử Quốc hội khóa XI, nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 2. Nhiệm vụ của Ban Chỉ đạo nhân sự bầu cử Quốc hội khóa XI:

- Giúp Bộ Chính trị chuẩn bị phương án nhân sự bầu cử Quốc hội khóa XI.

- Chỉ đạo nhân sự bầu cử Quốc hội khóa XI theo quyết định của Bộ Chính trị.

Điều 3. Ban Chỉ đạo bầu cử Quốc hội khóa XI gồm các đồng chí sau đây:

1. Đồng chí Nông Đức Mạnh, Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Trưởng ban.

2. Đồng chí Trần Đức Lương, Ủy viên Bộ Chính trị, Chủ tịch nước, Phó trưởng Ban.

3. Đồng chí Phan Văn Khải, Ủy viên Bộ Chính trị, Thủ tướng Chính phủ, Phó trưởng Ban.

4. Đồng chí Nguyễn Văn An, Ủy viên Bộ Chính trị, Chủ tịch Quốc hội, Phó trưởng Ban.

5. Đồng chí Phan Diễn, Ủy viên Bộ Chính trị, Thường trực Ban Bí thư, Phó trưởng Ban Thường trực.

6. Đồng chí Trần Đình Hoan, Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Trung ương Đảng, Trưởng ban Tổ chức Trung ương, Giám đốc Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Phó trưởng Ban.

7. Đồng chí Lê Hồng Anh, Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Trung ương Đảng, Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra Trung ương, Ủy viên.

8. Đồng chí Lê Văn Dũng, Bí thư Trung ương Đảng, Chủ nhiệm Tổng cục Chính trị, Ủy viên.

9. Đồng chí Phạm Thế Duyệt, Chủ tịch Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Ủy viên.

10. Đồng chí Nguyễn Văn Chi, Ủy viên Trung ương Đảng, Trưởng ban Bảo vệ Chính trị nội bộ Trung ương, Ủy viên.

Điều 4. Ban Tổ chức Trung ương và các đồng chí có tên trên thi hành Quyết định này.

T/M BỘ CHÍNH TRỊ
TỔNG BÍ THƯ

NÔNG ĐỨC MẠNH

Lưu tại Kho Lưu trữ
Trung ương Đảng.

CHỈ THỊ
CỦA BAN BÍ THƯ

Số 09-CT/TW, ngày 6 tháng 3 năm 2002

Về một số vấn đề cấp bách cần thực hiện trong việc giải quyết khiếu nại, tố cáo hiện nay

Từ trước đến nay, Đảng và Nhà nước luôn quan tâm đến việc mở rộng dân chủ và tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa, bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân. Quyền khiếu nại, tố cáo của công dân đã được Hiến pháp ghi nhận, được cụ thể hóa trong Luật khiếu nại, tố cáo và các văn bản pháp luật khác, tạo cơ sở pháp lý cho công dân, cơ quan nhà nước thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình. Bộ Chính trị và Chính phủ đã có nhiều chủ trương và biện pháp chỉ đạo xử lý khiếu nại, tố cáo của công dân. Ở nhiều địa phương, cấp ủy đảng, chính quyền đã triển khai thực hiện tốt Quy chế dân chủ ở cơ sở và chủ động giải quyết tốt khiếu tố của dân nên tình hình ổn định; việc giải quyết các tranh chấp trong nội bộ nhân dân và giữa người dân với các cơ quan nhà nước được tiến hành đúng pháp luật, kỷ cương và có hiệu quả, ít hoặc không có các đoàn khiếu tố lên Trung ương.

Nhưng thời gian gần đây tình hình khiếu nại, tố cáo của công dân diễn biến không bình thường, số lượng gia tăng, tính chất phức tạp. Nhiều đoàn khiếu tố đông người, có tổ chức, vượt cấp lên Trung ương, kéo đến công sở các cơ quan và nhà riêng các đồng chí lãnh đạo Đảng, Nhà nước, có hiện tượng những người khiếu tố ở các địa phương khác nhau đã liên kết với nhau gây áp lực đòi giải quyết theo yêu cầu của họ. Trong những người tham gia khiếu kiện, có những người khiếu tố đúng, mong muốn được pháp luật giải quyết công minh; nhưng cũng có một số người mặc dù tranh chấp liên quan đến mình đã được cơ quan có thẩm quyền xem xét, xử lý đúng pháp luật, nhưng hoặc vì thiếu hiểu biết, hoặc vì cố chấp mà vẫn cố tình khiếu nại kéo dài; một số phần tử quá khích thậm chí coi thường pháp luật, ngang nhiên thách đố, xâm phạm trụ sở các cơ quan công quyền, xúc phạm, đe dọa và hành hung những người thi hành công vụ. Một số kẻ xấu, trong đó có cả những phần tử có tiền án, tiền sự không chịu hối cải lợi dụng khiếu tố để cò mồi, kích động nhằm "đục nước béo cò" tìm kiếm lợi ích riêng; một số ít đối tượng cơ hội chính trị cũng nhân dịp này tìm mọi cách kích động gây rối, làm ảnh hưởng xấu đến an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội. Đáng tiếc là một số đồng bào đã nhẹ dạ để bọn xấu lôi kéo, tham gia vào những hành động sai trái này. Tình hình trên đây phải được kiên quyết ngăn chặn, khắc phục, nếu không sẽ có thể gây hậu quả phức tạp, khó lường.

Tranh chấp dân sự và khiếu kiện của dân là do nhiều nguyên nhân, trong đó có nguyên nhân về chính sách, luật

pháp chưa hoàn chỉnh; trong lãnh đạo, quản lý kinh tế, xã hội, một số cán bộ hoặc cấp ủy và chính quyền các cấp có những khuyết điểm, sai phạm (quan liêu, mất dân chủ, tham nhũng, tiêu cực, lãng phí, giải quyết một số vụ việc chưa đúng chính sách, luật pháp, chưa thỏa đáng, công bằng, v.v.). Nhưng, nguyên nhân trực tiếp gây ra những cuộc khiếu kiện vượt cấp, đông người, có vụ mang tính kích động như gần đây là do một số cấp ủy đảng, chính quyền các cấp chưa nhận thức đầy đủ trách nhiệm của mình trong việc tiếp nhận, giải quyết kịp thời các khiếu nại, tố cáo của dân; giải quyết nhiều vụ việc chậm, chưa nghiêm túc, thấu đáo, chưa đúng chính sách, pháp luật, làm cho dân bất bình, giảm lòng tin vào lãnh đạo địa phương và cơ quan công quyền; chưa làm tốt việc vận động, giải thích, hướng dẫn nhân dân thực hiện việc khiếu tố một cách có trật tự, đúng chỗ, đúng pháp luật; chưa phê phán, lên án nghiêm khắc những hành vi kích động, xúi giục của bọn xấu, chưa kiên quyết xử lý, trừng trị những kẻ cố tình gây rối, coi thường và chống đối pháp luật.

Để khắc phục tình trạng khiếu tố đông người, vượt cấp lên Trung ương, khiếu tố không đúng quy định và những hành vi lợi dụng việc khiếu tố gây ảnh hưởng xấu đến an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, lập lại trật tự trong việc khiếu nại, tố cáo, Ban Bí thư yêu cầu các cấp ủy đảng phối hợp với các cấp chính quyền, các đoàn thể thực hiện nghiêm túc và có hiệu quả những việc sau đây:

1. Cấp ủy, chính quyền, đoàn thể các cấp phải đặc biệt quan tâm đến việc tiếp dân, giải quyết đúng đắn, kịp thời

khiếu nại, tố cáo của công dân, phát huy dân chủ đi đôi với tăng cường kỷ cương, ngăn ngừa, khắc phục tình trạng công dân khiếu tố vượt cấp, không đúng nơi quy định, gây mất trật tự nơi công sở hoặc nhà riêng các đồng chí lãnh đạo, ảnh hưởng đến an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội.

Thường vụ cấp ủy, trước hết là đồng chí bí thư phải trực tiếp lãnh đạo, chỉ đạo công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo. Tất cả các cấp ủy, nhất là cấp ủy ở những nơi đang có khiếu kiện phức tạp, phải phân tích, đánh giá tình hình khiếu kiện của dân; rà soát các vụ việc, nhất là các vụ việc khiếu kiện đông người phức tạp, bàn kế hoạch chỉ đạo, phân công giải quyết tích cực, nghiêm túc trong thời gian sớm nhất. Những vụ việc còn phải chờ chủ trương, chính sách chung của Nhà nước, chưa thể giải quyết sớm thì trả lời công khai cho dân biết.

Các đồng chí lãnh đạo chủ chốt của cấp ủy và chính quyền địa phương cần phân công nhau, bố trí lịch tiếp dân theo quy định của pháp luật, trực tiếp đối thoại với dân, kiểm tra, đôn đốc các cơ quan có thẩm quyền giải quyết khiếu nại, tố cáo của dân; trực tiếp chỉ đạo giải quyết những vụ việc đặc biệt phức tạp.

Các vụ việc đã có quyết định giải quyết đúng chính sách, pháp luật, cơ quan có thẩm quyền phải tổ chức thực hiện ngay, kiên quyết xử lý cán bộ thiếu trách nhiệm gây chậm trễ hoặc né tránh việc giải quyết. Trường hợp còn nhiều ý kiến khác nhau thì bàn thống nhất trong cấp ủy, chính quyền, Mặt trận và các đoàn thể để có kết luận giải quyết dứt điểm.

Cần làm rõ các nguyên nhân phát sinh khiếu tố để rút kinh nghiệm, chấn chỉnh công tác lãnh đạo và quản lý. Cán bộ, đảng viên có sai phạm phải xử lý nghiêm minh theo Điều lệ Đảng và pháp luật của Nhà nước. Những nơi mất đoàn kết trong nội bộ Đảng làm nảy sinh khiếu tố phức tạp, thì cấp ủy cấp trên phải tập trung giải quyết tình trạng mất đoàn kết, kiện toàn tổ chức, kịp thời thay thế những cán bộ không còn đủ tín nhiệm.

Những việc làm trên đây phải được duy trì thường xuyên; coi kết quả của công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền là một tiêu chuẩn quan trọng để đánh giá hoạt động của mỗi cấp ủy, đơn vị, mỗi cán bộ, đảng viên.

2. Đảng ủy, ban cán sự đảng các ngành Công an, Kiểm sát, Tòa án, Tư pháp chỉ đạo rà soát, phân loại các vụ việc khiếu nại, tố cáo về hoạt động tư pháp, có kế hoạch giải quyết và chỉ đạo cấp dưới giải quyết các khiếu nại, tố cáo đó; lựa chọn những vụ khiếu tố về hoạt động tư pháp có nhiều bức xúc, được dư luận quan tâm để kiểm tra, xem xét và giải quyết dứt điểm; từ đó có biện pháp khắc phục kịp thời những sai phạm của các cơ quan tư pháp, xử lý nghiêm minh những cán bộ tư pháp làm sai và xem xét nghiêm túc việc bồi thường thiệt hại do những sai phạm đó gây ra.

3. Cần làm tốt việc tuyên truyền, hướng dẫn nhân dân thực hiện đúng quyền khiếu nại, tố cáo, thực hiện việc khiếu nại, tố cáo một cách có trật tự, đúng pháp luật, đến đúng cấp và cơ quan có thẩm quyền, đúng nơi quy định là trụ sở tiếp công dân hoặc cơ quan có trách nhiệm của địa phương, của Trung ương. Những vụ việc cơ quan có trách nhiệm đã giải

quyết đúng thì khẩn trương thi hành; nếu người dân còn tiếp tục khiếu tố thì cấp ủy, chính quyền, đoàn thể cần kiên trì vận động, giải thích, thuyết phục để họ hiểu và nghiêm túc thực hiện.

Kiên trì giải thích để nhân dân hiểu việc tụ tập đông người nơi công sở và tại nhà riêng của các đồng chí lãnh đạo để đưa đơn, yêu cầu giải quyết khiếu tố vừa không giúp giải quyết nhanh được vụ việc, vừa ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, chỉ tạo cơ hội cho bọn cò mồi lừa đảo gây thiệt hại cho dân và bọn xấu lợi dụng gây rối trật tự trị an xã hội. Thông báo rõ với nhân dân: từ nay, các đồng chí lãnh đạo Đảng, Nhà nước không tiếp hoặc nhận đơn khiếu tố tại nhà riêng hoặc tại các cơ quan không có chức năng giải quyết khiếu nại, tố cáo.

Khi có đoàn đông người từ các địa phương lên Trung ương khiếu kiện vượt cấp thì các cơ quan chức năng ở Trung ương cùng với cấp ủy và lãnh đạo chính quyền Thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh yêu cầu địa phương có dân khiếu kiện cử đại diện lãnh đạo cấp ủy, chính quyền phối hợp với các cơ quan Trung ương, Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh bàn biện pháp phối hợp xử lý.

4. Đối với những người lợi dụng dân chủ, quyền khiếu nại, tố cáo của công dân để kích động, xúi giục, tổ chức đông người đi khiếu kiện và có hành vi gây mất trật tự an ninh phải nghiêm khắc phê phán, lên án; phải vạch mặt kẻ xấu cho nhân dân biết và cảnh giác, đồng thời xử lý nghiêm theo pháp luật.

Chính phủ chỉ đạo các cơ quan chức năng của Nhà nước và chính quyền các địa phương ra quy định về các khu vực,

mục tiêu cần bảo vệ và các hành vi phải ngăn cấm cũng như những chế tài cần thiết phù hợp với quy định chung của pháp luật. Các cơ quan bảo vệ pháp luật xây dựng quy chế, chuẩn bị phương án, biện pháp xử lý thích hợp những trường hợp vi phạm.

5. Đảng đoàn Quốc hội đề nghị với Ủy ban Thường vụ Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội và đại biểu Quốc hội tăng cường thực hiện chức năng giám sát các cơ quan nhà nước, đoàn thể quần chúng thực hiện tốt việc giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân về hành chính, dân sự, kinh tế và tư pháp.

Đảng đoàn Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân lãnh đạo đoàn thể của mình thường xuyên vận động, giáo dục, hướng dẫn các thành viên tự giác chấp hành pháp luật; giám sát và tích cực tham gia cùng các cơ quan nhà nước giải quyết kịp thời khiếu nại, tố cáo của công dân. Coi trọng xây dựng tinh thần đoàn kết, chú ý làm tốt công tác hòa giải những tranh chấp, mâu thuẫn trong nội bộ nhân dân để hạn chế tối đa việc phải đưa các tranh chấp dân sự ra giải quyết trước cơ quan pháp luật và ngăn các vụ việc nhỏ trở thành các vấn đề phức tạp.

6. Các cơ quan thông tin đại chúng phối hợp chặt chẽ với các cơ quan hữu quan tuyên truyền pháp luật khiếu nại, tố cáo để mọi người hiểu rõ chính sách, pháp luật, biểu dương kịp thời những điển hình tốt, những kinh nghiệm, sáng kiến hay; phê phán những việc làm trái pháp luật. Khi đưa tin các sự việc cụ thể phải khách quan, trên cơ sở thẩm tra, xác minh cụ thể hoặc sử dụng kết luận của cơ quan có thẩm

quyền; khắc phục hiện tượng đưa tin một chiều, sai lệch nội dung, bản chất sự việc hoặc suy diễn mang tính kích động, không có lợi.

7. Ban Nội chính Trung ương chủ trì cùng với Ủy ban Kiểm tra Trung ương, Ban Cán sự Đảng Thanh tra Nhà nước có trách nhiệm theo dõi, kiểm tra thực hiện Chỉ thị này và báo cáo Ban Bí thư.

Chỉ thị này phổ biến đến chi bộ để thực hiện.

T/M BAN BÍ THƯ

PHAN DIỄN

Lưu tại Kho Lưu trữ
Trung ương Đảng.

THÔNG BÁO
KẾT LUẬN CỦA BỘ CHÍNH TRỊ

Số 48-TB/TW, ngày 7 tháng 3 năm 2002

Về nhân sự ứng cử đại biểu Quốc hội khóa XI

Tại phiên họp ngày 6-3-2002, sau khi nghe Ban Chỉ đạo nhân sự bầu cử Quốc hội khóa XI báo cáo về đề nghị của các địa phương và các ban, ngành, đoàn thể ở Trung ương, Bộ Chính trị đồng ý giới thiệu các đồng chí có tên trong danh sách sau đây ứng cử đại biểu Quốc hội khóa XI:

I- CÁC BAN, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG ĐẢNG

1. Đồng chí Nông Đức Mạnh, Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng,

2. Đồng chí Tòng Thị Phóng, Bí thư Trung ương Đảng, Phó Chủ tịch Hội đồng Dân tộc của Quốc hội,

3. Đồng chí Trần Đình Hoan, Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Trung ương Đảng, Trưởng Ban Tổ chức Trung ương,

4. Đồng chí Lê Hồng Anh, Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Trung ương Đảng, Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra Trung ương,

5. Đồng chí Trương Quang Được, Ủy viên Bộ Chính trị, Trưởng Ban Dân vận Trung ương,

6. Đồng chí Nguyễn Khoa Điềm, Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Trung ương Đảng, Trưởng Ban Tư tưởng - Văn hóa Trung ương,

7. Đồng chí Trương Tấn Sang, Ủy viên Bộ Chính trị, Trưởng Ban Kinh tế Trung ương,

8. Đồng chí Nguyễn Văn Son, Ủy viên Trung ương Đảng, Trưởng Ban Đối ngoại Trung ương,

9. Đồng chí Trương Vĩnh Trọng, Bí thư Trung ương Đảng, Trưởng Ban Nội chính Trung ương,

10. Đồng chí Đinh Thế Huynh, Ủy viên Trung ương Đảng, Tổng Biên tập Báo Nhân Dân,

11. Đồng chí Quách Lê Thanh, Ủy viên Trung ương Đảng, Phó trưởng Ban Nội chính Trung ương, Trưởng bộ phận thường trực Ban Chỉ đạo Trung ương 6 (2),

12. Đồng chí Tráng A Pao, Ủy viên Trung ương Đảng, Phó trưởng Ban Dân vận Trung ương.

II- VĂN PHÒNG CHỦ TỊCH NƯỚC

1. Đồng chí Trần Đức Lương, Ủy viên Bộ Chính trị, Chủ tịch nước.

III- CÁC CƠ QUAN CỦA QUỐC HỘI

1. Đồng chí Nguyễn Văn An, Ủy viên Bộ Chính trị, Chủ tịch Quốc hội,

2. Đồng chí Nguyễn Phúc Thanh, Ủy viên Trung ương Đảng, Phó Chủ tịch Quốc hội,

3. Đồng chí Trương Mỹ Hoa, Ủy viên Trung ương Đảng, Phó Chủ tịch Quốc hội,

4. Đồng chí Nguyễn Văn Yểu, Ủy viên Trung ương Đảng, Phó Chủ tịch Quốc hội,

5. Đồng chí Vũ Đức Khiển, Ủy viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ nhiệm Ủy ban Pháp luật của Quốc hội,

6. Đồng chí Vũ Mão, Ủy viên Trung ương Đảng, Ủy viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội,

7. Đồng chí Nguyễn Thị Hoài Thu, Ủy viên Trung ương Đảng, Ủy viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội, phụ trách dân nguyện,

8. Đồng chí Trần Thị Tâm Đan, Ủy viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ nhiệm Ủy ban Văn hóa - Giáo dục - Thanh thiếu niên nhi đồng của Quốc hội,

9. Đồng chí Bùi Ngọc Thanh, Phó Chủ nhiệm Ủy ban Các vấn đề xã hội của Quốc hội.

IV- CHÍNH PHỦ VÀ CÁC CƠ QUAN TRỰC THUỘC CHÍNH PHỦ

1. Đồng chí Phan Văn Khải, Ủy viên Bộ Chính trị, Thủ tướng Chính phủ,

2. Đồng chí Nguyễn Tấn Dũng, Ủy viên Bộ Chính trị, Phó Thủ tướng Thường trực Chính phủ,

3. Đồng chí Phạm Gia Khiêm, Ủy viên Trung ương Đảng, Phó Thủ tướng Chính phủ,

4. Đồng chí Đoàn Mạnh Giao, Bộ trưởng - Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ,

5. Đồng chí Đỗ Quang Trung, Ủy viên Trung ương Đảng, Bộ trưởng - Trưởng ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ,

6. Đồng chí Phạm Văn Trà, Ủy viên Bộ Chính trị, Thượng tướng, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng,

7. Đồng chí Lê Minh Hương, Ủy viên Bộ Chính trị, Thượng tướng, Bộ trưởng Bộ Công an,

8. Đồng chí Nguyễn Dy Niên, Ủy viên Trung ương Đảng, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao,

9. Đồng chí Uông Chu Lưu, Ủy viên Trung ương Đảng, Thứ trưởng Thường trực Bộ Tư pháp,

10. Đồng chí Nguyễn Sinh Hùng, Ủy viên Trung ương Đảng, Bộ trưởng Bộ Tài chính,

11. Đồng chí Vũ Khoan, Bí thư Trung ương Đảng, Bộ trưởng Bộ Thương mại,

12. Đồng chí Nguyễn Thị Hằng, Ủy viên Trung ương Đảng, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội,

13. Đồng chí Lê Huy Ngọ, Ủy viên Trung ương Đảng, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn,

14. Đồng chí Phạm Quang Nghị, Ủy viên Trung ương Đảng, Bộ trưởng Bộ Văn hóa - Thông tin,

15. Đồng chí Nguyễn Minh Hiển, Ủy viên Trung ương Đảng, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo,

16. Đồng chí Đỗ Nguyên Phương, Ủy viên Trung ương Đảng, Bộ trưởng Bộ Y tế,

17. Đồng chí Võ Hồng Phúc, Ủy viên Trung ương Đảng, Thứ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư,

18. Đồng chí Hoàng Trung Hải, Ủy viên Trung ương Đảng, Thứ trưởng Thường trực Bộ Công nghiệp,

19. Đồng chí Võ Thị Thắng, Ủy viên Trung ương Đảng, Tổng cục trưởng Tổng cục Du lịch,

20. Đồng chí Trần Thị Trung Chiến, Ủy viên Trung ương

Đảng, Bộ trưởng - Chủ nhiệm Ủy ban Dân số - Kế hoạch hóa gia đình,

21. Đồng chí Trần Mai Hạnh, Ủy viên Trung ương Đảng, Tổng Giám đốc Đài Tiếng nói Việt Nam,

22. Đồng chí Vũ Văn Hiến, Ủy viên Trung ương Đảng, Tổng Giám đốc Đài Truyền hình Việt Nam,

23. Đồng chí Nguyễn Đức Kiên, Ủy viên Trung ương Đảng, Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan,

24. Đồng chí Tạ Hữu Thanh, Ủy viên Trung ương Đảng, Tổng thanh tra Nhà nước,

25. Đồng chí Đỗ Hoài Nam, Ủy viên Trung ương Đảng, Phó giám đốc Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn quốc gia,

26. Đồng chí Đặng Vũ Minh, Ủy viên Trung ương Đảng, Giám đốc Trung tâm Khoa học tự nhiên và Công nghệ quốc gia,

27. Đồng chí Nguyễn Đăng Vang, Viện trưởng Viện Chăn nuôi Bộ Nông nghiệp,

28. Đồng chí Trương Hữu Chí, Viện trưởng Viện máy công cụ Bộ Công nghiệp,

29. Ban Chỉ đạo nhân sự bầu cử Quốc hội khóa XI trao đổi với Ban Cán sự Đảng Chính phủ để giới thiệu 1 nhân sự ở ngành Ngân hàng.

V- QUÂN ĐỘI

1. Đồng chí Phùng Quang Thanh, Ủy viên Trung ương Đảng, Trung tướng, Thứ trưởng Bộ Quốc phòng kiêm Tổng Tham mưu trưởng Quân đội nhân dân Việt Nam,

2. Đồng chí Nguyễn Văn Rinh, Ủy viên Trung ương Đảng, Trung tướng, Thứ trưởng Bộ Quốc phòng,

3. Đồng chí Lê Văn Dũng, Bí thư Trung ương Đảng, Trung tướng, Chủ nhiệm Tổng cục Chính trị,

4. Đồng chí Đàm Đình Trại, Thiếu tướng, Phó Tư lệnh về chính trị Quân khu 1,

5. Đồng chí Hoàng Văn Toái, Đại tá, Phó Tư lệnh Quân khu 2,

6. Đồng chí Nguyễn Văn Lân, Đại tá, Phó Tư lệnh Quân khu 3,

7. Đồng chí Phạm Hồng Minh, Thiếu tướng, Phó Tư lệnh về chính trị Quân khu 4,

8. Đồng chí Huỳnh Ngọc Sơn, Thiếu tướng, Phó Tư lệnh - Tham mưu trưởng Quân khu 5,

9. Đồng chí Lê Mạnh, Thiếu tướng, Phó Tư lệnh - Tham mưu trưởng Quân khu 7,

10. Đồng chí Nguyễn Minh Chữ, Thiếu tướng, Phó Tư lệnh Quân khu 9,

11. Đồng chí Bùi Minh Thứ, Thiếu tướng, Phó Tư lệnh - Tham mưu trưởng Quân khu Thủ đô,

12. Đồng chí Nguyễn Văn Thân, Thiếu tướng, Tư lệnh Quân chủng Phòng không - Không quân,

13. Đồng chí Trần Quang Khuê, Thiếu tướng, Phó Tư lệnh Quân chủng Hải quân,

14. Đồng chí Nguyễn Kim Khanh, Thiếu tướng, Phó Tư lệnh Bộ đội Biên phòng,

15. Đồng chí Lê Đức Tụ, Thiếu tướng, Chánh án Tòa án Quân sự Trung ương.

VI- CÔNG AN

1. Đồng chí Nguyễn Khánh Toàn, Ủy viên Trung ương Đảng, Trung tướng, Thứ trưởng Thường trực Bộ Công an,

2. Ban chỉ đạo nhân sự bầu cử Quốc hội khóa XI trao đổi với Thường vụ Đảng ủy Công an Trung ương để lựa chọn 1 nhân sự thuộc Tổng cục Cảnh sát.

VII- TÒA ÁN

1. Đồng chí Nguyễn Văn Hiện, Ủy viên Trung ương Đảng, Phó Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

VIII- VIỆN KIỂM SÁT

1. Đồng chí Hà Mạnh Trí, Ủy viên Trung ương Đảng, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao.

IX- CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC TRONG MẶT TRẬN TỔ QUỐC VIỆT NAM

1. Đồng chí Phạm Thế Duyệt, Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam,

2. Đồng chí Cù Thị Hậu, Ủy viên Trung ương Đảng, Chủ tịch Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam,

3. Đồng chí Nguyễn Đức Triều, Ủy viên Trung ương Đảng, Chủ tịch Hội Nông dân Việt Nam,

4. Đồng chí Hoàng Bình Quân, Ủy viên Trung ương Đảng, Bí thư thứ nhất Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh,

5. Đồng chí Trương Thị Mai, Chủ tịch Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam,

6. Đồng chí Hà Thị Khiết, Ủy viên Trung ương Đảng, Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam,

7. Đồng chí Trần Hanh, nguyên Ủy viên Trung ương Đảng khóa IV, Trung tướng, Thứ trưởng Bộ Quốc phòng,

8. Đồng chí Hồng Vinh, Ủy viên Trung ương Đảng, Chủ tịch Hội Nhà báo Việt Nam,

9. Đồng chí Nguyễn Văn Thưởng, Phó Chủ tịch kiêm Tổng thư ký Hội Chữ thập đỏ Việt Nam,

10. Đồng chí Vũ Xuân Hồng, quyền Chủ tịch Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam,

11. Đồng chí Vũ Tuyên Hoàng, Chủ tịch Liên hiệp các Hội khoa học - kỹ thuật Việt Nam,

12. Đồng chí Trần Luân Kim, Tổng thư ký Hội điện ảnh Việt Nam thuộc Liên hiệp các Hội văn học - nghệ thuật,

13. Đồng chí Vũ Tiến Lộc, Phó Chủ tịch Phòng Thương mại Việt Nam,

14. Đồng chí Nguyễn Tiến Quân, Phó Chủ tịch Liên minh các Hợp tác xã Việt Nam.

X- CÁC TỔNG CÔNG TY NHÀ NƯỚC

1. Đồng chí Đỗ Trung Tá, Ủy viên Trung ương Đảng, Chủ tịch Hội đồng quản trị Tổng công ty Bưu chính - Viễn thông,

2. Đồng chí Phạm Quang Dự, Chủ tịch Hội đồng quản trị Tổng công ty Dầu khí Việt Nam,

3. Đồng chí Đào Văn Hưng, Tổng Giám đốc Tổng công ty Điện lực Việt Nam,

4. Đồng chí Đào Đình Bình, Ủy viên Trung ương Đảng, Tổng Giám đốc Liên hiệp Đường sắt Việt Nam,

5. Đồng chí Đinh La Thăng, Chủ tịch Hội đồng quản trị Tổng công ty Sông Đà.

XI- CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ

1. Đồng chí Nguyễn Phú Trọng, Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Thành ủy Hà Nội,

2. Đồng chí Hoàng Văn Nghiên, Ủy viên Trung ương Đảng, Phó Bí thư Thành ủy, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội,

3. Đồng chí Nguyễn Minh Triết, Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh,

4. Đồng chí Huỳnh Đảm, Ủy viên Trung ương Đảng, Phó Bí thư Thành ủy, Chủ tịch Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh (sẽ chuyển công tác khác).

5. Một đồng chí sẽ giữ chức Chủ tịch Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, thay đồng chí Huỳnh Đảm.

6. Đồng chí Nguyễn Văn Thuận, Phó Bí thư Thường trực Thành ủy Hải Phòng,

7. Đồng chí Nguyễn Bá Thanh, Phó Bí thư Thành ủy, Chủ tịch Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng hoặc giới thiệu đồng chí Nguyễn Đức Hạt, Ủy viên Trung ương Đảng, Bí thư Thành ủy Đà Nẵng,

8. Đồng chí Giàng Văn Quẩy, Phó Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang,

9. Đồng chí Nông Thế Cừ, Thường vụ Thường trực Tỉnh ủy Cao Bằng,

10. Đồng chí Vừ A Phía, Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu,

11. Đồng chí Giàng Seo Phử, Ủy viên Trung ương Đảng, Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai,

12. Đồng chí Nguyễn Sáng Vang, Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang,

13. Đồng chí Hoàng Công Hoàn, Ủy viên Trung ương Đảng, Phó Bí thư Thường trực Tỉnh ủy Lạng Sơn,

14. Đồng chí Mai Thế Dương, Ủy viên Trung ương Đảng, Phó Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn,

15. Đồng chí Hồ Đức Việt, Ủy viên Trung ương Đảng, Bí thư Tỉnh ủy Thái Nguyên,

16. Đồng chí Hứa Đức Nhị, Phó Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên,

17. Đồng chí Hà Quyết, Phó Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái,

18. Đồng chí Thào Xuân Sùng, Phó Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La,

19. Đồng chí Hoàng Xuân Cừ, Ủy viên Trung ương Đảng, Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ,

20. Đồng chí Trịnh Đình Dũng, Phó Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc,

21. Đồng chí Vũ Nguyên Nhiệm, Phó Bí thư Thường trực Tỉnh ủy Quảng Ninh,

22. Đồng chí Hoàng Thanh Khiết, Phó Bí thư Thường trực Tỉnh ủy Bắc Giang,

23. Đồng chí Nguyễn Thế Thảo, Ủy viên Trung ương Đảng, Phó Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh,

24. Đồng chí Khuất Hữu Sơn, Ủy viên Trung ương Đảng, Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Tây,

25. Đồng chí Nguyễn Văn Chiền, Ủy viên Trung ương Đảng, Bí thư Tỉnh ủy Hải Dương,

26. Đồng chí Phạm Đình Phú, Ủy viên Trung ương Đảng, Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên,

27. Đồng chí Bùi Thị Bình, Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh Hòa Bình,

28. Đồng chí Tăng Văn Phả, Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Nam,

29. Đồng chí Trần Trung Am, Phó Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định,

30. Đồng chí Bùi Sỹ Tiếu, Ủy viên Trung ương Đảng, Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Bình,

31. Đồng chí Phạm Minh Tuyên, Ủy viên Trung ương Đảng, Bí thư Tỉnh ủy Ninh Bình,

32. Đồng chí Phạm Văn Tích, Phó Bí thư Thường trực Tỉnh ủy, Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa,

33. Đồng chí Lê Doãn Hợp, Ủy viên Trung ương Đảng, Phó Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An,

34. Đồng chí Trần Đình Đàn, Phó Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh,

35. Đồng chí Lê Công Minh, Phó Bí thư Thường trực Tỉnh ủy Quảng Bình,

36. Đồng chí Vũ Trọng Kim, Ủy viên Trung ương Đảng, Bí thư Tỉnh ủy Quảng Trị,

37. Đồng chí Nguyễn Văn Mễ, Phó Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế,

38. Đồng chí Nguyễn Xuân Phúc, Phó Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam,

39. Đồng chí Lý Văn Hạnh, Phó Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi,

40. Đồng chí Nguyễn Xuân Dương, Phó Bí thư Thường trực Tỉnh ủy, Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định, hoặc đồng chí Mai Ái Trực, Ủy viên Trung ương Đảng, Bí thư Tỉnh ủy Bình Định,

41. Đồng chí Nguyễn Thành Quang, Bí thư Tỉnh ủy Phú Yên,

42. Đồng chí Lê Xuân Thân, Ủy viên Ban Thường vụ, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa,

43. Đồng chí Y Vêng, Ủy viên Trung ương Đảng, Phó Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum,

44. Đồng chí Ksor Phước, Ủy viên Trung ương Đảng, Bí thư Tỉnh ủy Gia Lai,

45. Đồng chí Y Luyện Niê Kdăm, Bí thư Tỉnh ủy Đắk Lắk,

46. Đồng chí Cha Maléa Bốc, Tỉnh ủy viên, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận,

47. Đồng chí Huỳnh Văn Tý, Phó Bí thư Thường trực Tỉnh ủy, Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Thuận,

48. Đồng chí Huỳnh Đức Hòa, Phó Bí thư Tỉnh ủy Lâm Đồng,

49. Đồng chí Nguyễn Tấn Hưng, Phó Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước,

50. Đồng chí Mai Thế Trung, Ủy viên Trung ương Đảng, Phó Bí thư Thường trực Tỉnh ủy Bình Dương,

51. Đồng chí Hồ Thanh Tuyên, Bí thư Tỉnh ủy Tây Ninh,

52. Đồng chí Trần Đình Thành, Phó Bí thư Thường trực Tỉnh ủy, Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai,

53. Đồng chí Nguyễn Tuấn Minh, Ủy viên Trung ương Đảng, Phó Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu,

54. Đồng chí Lê Thanh Tâm, Ủy viên Trung ương Đảng, Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh Long An,

55. Đồng chí Võ Quốc Trung, Phó Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp,

56. Đồng chí Nguyễn Tuấn Khanh, Ủy viên Trung ương Đảng, Phó Bí thư Thường trực Tỉnh ủy, Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang,

57. Đồng chí Trần Thị Kim Cúc, Phó Bí thư Thường trực Tỉnh ủy Tiền Giang,

58. Đồng chí Trần Văn Cồn, Phó Bí thư Thường trực Tỉnh ủy Bến Tre,

59. Đồng chí Lê Nam Giới, Ủy viên Trung ương Đảng, Bí thư Tỉnh ủy Cần Thơ,

60. Đồng chí Trương Văn Sáu, Phó Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long,

61. Đồng chí Nguyễn Thái Bình, Ủy viên Trung ương Đảng, Bí thư Tỉnh ủy Trà Vinh,

62. Đồng chí Nguyễn Tấn Quyên, Ủy viên Trung ương Đảng, Bí thư Tỉnh ủy Sóc Trăng,

63. Đồng chí Trương Quốc Tuấn, Phó Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang,

64. Đồng chí Trương Công Đặng, Phó Bí thư Thường trực Tỉnh ủy, Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh Bạc Liêu,

65. Đồng chí Bùi Công Bửu, Phó Bí thư Tỉnh ủy Cà Mau.

T/M BỘ CHÍNH TRỊ

PHAN DIỄN

Lưu tại Kho Lưu trữ
Trung ương Đảng.

THÔNG BÁO
Ý KIẾN CỦA BỘ CHÍNH TRỊ

Số 49-TB/TW, ngày 11 tháng 3 năm 2002

Về dự án Luật tổ chức Viện Kiểm sát nhân dân (sửa đổi) và dự án Luật tổ chức Tòa án nhân dân (sửa đổi)

Tại phiên họp ngày 6-3-2002, sau khi nghe Đảng đoàn Quốc hội báo cáo và ý kiến của các ngành về một số vấn đề của dự án Luật tổ chức Viện Kiểm sát nhân dân (sửa đổi) và dự án Luật tổ chức Tòa án nhân dân (sửa đổi), Bộ Chính trị có ý kiến như sau:

1. Việc sửa đổi Luật tổ chức Viện Kiểm sát nhân dân và Luật tổ chức Tòa án nhân dân là một bước thể chế hóa chủ trương cải cách tư pháp đã được xác định trong Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ IX, các nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị và cụ thể hóa các quy định đã được sửa đổi, bổ sung của Hiến pháp năm 1992; tạo cơ sở pháp lý để nâng cao chất lượng hoạt động của Viện Kiểm sát nhân dân và Tòa án nhân dân.

Về cơ bản, Bộ Chính trị đồng ý với kiến nghị của Đảng đoàn Quốc hội nêu trong Tờ trình số 300/ĐĐQH10 và Tờ trình

số 301/ĐĐQH10, ngày 25-2-2002. Nội dung sửa đổi lần này là bước đầu quan trọng để thực hiện tiến trình cải cách tư pháp; do vậy, cần tính đến các bước cải cách tiếp theo và phải bảo đảm sự đồng bộ với các văn bản pháp luật có liên quan (Bộ luật hình sự, Bộ luật tố tụng hình sự, Bộ luật dân sự...). Nên có hình thức để Ban Chỉ đạo cải cách tư pháp tham gia ý kiến trong quá trình hoàn chỉnh dự án và trình Quốc hội xem xét quyết định.

2. Về dự án Luật tổ chức Viện Kiểm sát nhân dân (sửa đổi)

- Thực hành quyền công tố và kiểm sát các hoạt động tư pháp là hai chức năng của Viện Kiểm sát, có quan hệ chặt chẽ với nhau. Do vậy, cần làm rõ trách nhiệm và thẩm quyền của Viện Kiểm sát trong việc thực hiện mỗi chức năng. Nếu lần này chưa thể tách các nội dung về thực hành quyền công tố và kiểm sát các hoạt động tư pháp thành những chương riêng thì cũng phải quy định rõ trong các điều luật.

- Cần phải xác định rõ trách nhiệm của Viện Kiểm sát nhân dân ở mỗi giai đoạn tố tụng theo hướng quyền càng lớn thì trách nhiệm càng cao. Viện Kiểm sát phải chịu trách nhiệm chính nếu để xảy ra oan, sai trong việc bắt, tạm giữ, tạm giam, truy tố.

Trong giai đoạn xét xử, cần thể hiện rõ ràng, chính xác quyền hạn của Viện Kiểm sát để không hiểu sai lệch, bảo đảm các quyết định tại phiên tòa là trách nhiệm của Tòa án nhân dân.

- Về Viện Kiểm sát quân sự, nên quy định những vấn đề mang tính nguyên tắc, còn các nội dung cụ thể cần nghiên cứu để sửa đổi, bổ sung trong Pháp lệnh tổ chức Viện Kiểm sát quân sự.

- Việc cải tạo những đối tượng bị xử lý hành chính trong các cơ sở giáo dục, trường giáo dưỡng do Bộ Công an quản lý, không thuộc đối tượng kiểm sát của Viện Kiểm sát nhân dân. Đây là vấn đề hệ trọng, Chính phủ cần chỉ đạo các bộ, ngành có liên quan thường xuyên kiểm tra, giám sát chặt chẽ để công tác giáo dục, cải tạo tại các cơ sở này tuân thủ đúng pháp luật và đạt kết quả tốt.

3. Về dự án Luật tổ chức Tòa án nhân dân (sửa đổi)

- Về thẩm quyền xét xử của các cấp tòa án, phải phấn đấu thực hiện theo hướng: Tòa án nhân dân cấp huyện chủ yếu là xét xử sơ thẩm, Tòa án nhân dân cấp tỉnh chủ yếu là xét phúc thẩm, Tòa án nhân dân tối cao tập trung vào công tác tổng kết xét xử, hướng dẫn các tòa án áp dụng pháp luật thống nhất và giám đốc xét xử.

Trước mắt, nội dung sửa đổi lần này là: bỏ thẩm quyền giám đốc thẩm của Ủy ban thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; tiếp tục phân cấp cho Ủy ban thẩm phán Tòa án nhân dân cấp tỉnh quyền xét xử giám đốc thẩm; tổ chức lại Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao và Ủy ban thẩm phán Tòa án nhân dân cấp tỉnh theo hướng giảm số lượng và nâng cao chất lượng thẩm phán, bảo đảm cho các tổ chức này gồm những thẩm phán thực sự có năng lực chuyên môn, có uy tín cao và thâm niên trong hoạt động xét xử; các Tòa phúc thẩm thuộc Tòa án nhân dân tối cao như hiện nay.

- Về thẩm quyền của Phó Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, trong luật không nên quy định giao Phó Chánh án Tòa án nhân dân tối cao có thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm; xác định rõ Phó Chánh án Tòa án nhân dân tối cao là người giúp Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, làm

nhiệm vụ theo sự phân công của Chánh án (Quy chế làm việc của nội bộ ngành tòa án sẽ quy định vấn đề này).

Nhiệm vụ, quyền hạn của Phó Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao cũng quy định theo hướng trên.

- Về việc bổ nhiệm thẩm phán, nên giao cho Chánh án Tòa án nhân dân tối cao được bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các thẩm phán của các Tòa án nhân dân địa phương và Tòa án quân sự như trong dự thảo Luật. Cần bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng và vai trò của các tổ chức chính quyền, Mặt trận trong việc xem xét, tuyển chọn, bổ nhiệm thẩm phán.

- Về vấn đề quản lý Tòa án nhân dân địa phương, cần chú ý làm rõ vai trò của Chính phủ và chính quyền địa phương trong lĩnh vực hành chính tư pháp và việc bảo đảm cơ sở vật chất, kinh phí hoạt động của các cấp tòa án. Những vấn đề gì thuộc nguyên tắc thì quy định trong luật, sau đó có văn bản hướng dẫn cụ thể.

4. Trên cơ sở ý kiến chỉ đạo của Bộ Chính trị, Đảng đoàn Quốc hội chỉ đạo việc chỉnh lý hoàn thiện hai dự án Luật để trình Quốc hội xem xét thông qua; trong quá trình Quốc hội thảo luận, nếu có vấn đề cần thiết thì báo cáo Bộ Chính trị xem xét.

T/M BỘ CHÍNH TRỊ

PHAN DIỄN

Lưu tại Kho Lưu trữ
Trung ương Đảng.

QUYẾT ĐỊNH
CỦA BAN BÍ THƯ

Số 32-QĐ/TW, ngày 20 tháng 3 năm 2002

Về thành lập Văn phòng Tổng Bí thư

Căn cứ Quy chế làm việc của Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư khóa IX; để giúp đồng chí Tổng Bí thư thực hiện nhiệm vụ, trách nhiệm và quyền hạn đã quy định trong Quy chế;

Xét đề nghị của Ban Tổ chức Trung ương,

BAN BÍ THƯ QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Bộ phận giúp việc trực tiếp Tổng Bí thư, gọi tắt là Văn phòng Tổng Bí thư.

Điều 2. Văn phòng Tổng Bí thư có chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Chức năng

Văn phòng Tổng Bí thư là bộ phận giúp việc trực tiếp hằng ngày của Tổng Bí thư, có chức năng tư vấn một số lĩnh vực thuộc nhiệm vụ, trách nhiệm, quyền hạn của Tổng Bí thư đã được ghi trong Quy chế làm việc của Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư khóa IX.

2. Nhiệm vụ

- Giúp Tổng Bí thư xử lý công văn, tài liệu đi, đến hằng ngày.

- Tư vấn và thực hiện những công việc cụ thể được Tổng Bí thư giao.

- Phối hợp với Văn phòng Trung ương, các cơ quan đảng, nhà nước, Mặt trận và các đoàn thể chính trị - xã hội xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình hoạt động cụ thể của Tổng Bí thư.

3. Quyền hạn của các trợ lý, thư ký

- Được Tổng Bí thư giao tham dự một số cuộc họp của các cơ quan đảng, nhà nước, đoàn thể chính trị - xã hội; tiếp nhận những ý kiến, đề xuất, kiến nghị của tổ chức và cá nhân.

- Được tiếp xúc, quan hệ với các đồng chí lãnh đạo Đảng, Nhà nước, đoàn thể chính trị - xã hội ở Trung ương, địa phương và các cá nhân với chức danh trợ lý, thư ký của Tổng Bí thư để thực hiện nhiệm vụ thuộc lĩnh vực công tác được giao.

- Được nhận thông tin và yêu cầu các cơ quan đảng, nhà nước và các đoàn thể chính trị - xã hội cung cấp thông tin phục vụ cho nhiệm vụ được giao.

Điều 3. Về tổ chức của Văn phòng Tổng Bí thư.

- Văn phòng Tổng Bí thư gồm: một trợ lý phụ trách chung và một số trợ lý theo các lĩnh vực, một số thư ký. Số lượng và nhân sự cụ thể do Ban Bí thư quyết định trên cơ sở đề nghị của Tổng Bí thư.

- Các thành viên trong Văn phòng Tổng Bí thư làm việc theo chế độ trực tuyến: về nhiệm vụ và những công việc cụ

thể do Tổng Bí thư giao; về hành chính, sinh hoạt do Văn phòng Trung ương đảm nhiệm; về sinh hoạt đảng thuộc Đảng bộ Văn phòng Trung ương.

Điều 4. Ban Tổ chức Trung ương, Văn phòng Trung ương, Ban Tài chính - Quản trị Trung ương và các đồng chí thành viên của Văn phòng Tổng Bí thư chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

T/M BAN BÍ THƯ

PHAN DIỄN

Lưu tại Kho Lưu trữ
Trung ương Đảng.

THÔNG BÁO
Ý KIẾN CỦA BAN BÍ THƯ

Số 51-TB/TW, ngày 25 tháng 3 năm 2002

Về việc tổng kết 12 năm thực hiện Nghị quyết số 22-NQ/TW của Bộ Chính trị (khóa VI) và Quyết định số 72/HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng

Tại phiên họp ngày 19-3-2002, sau khi nghe báo cáo của Ban Cán sự Đảng Ủy ban Dân tộc và Miền núi và ý kiến phát biểu của đồng chí Phó Thủ tướng Nguyễn Công Tạn về nội dung tổng kết 12 năm thực hiện Nghị quyết số 22-NQ/TW của Bộ Chính trị khóa VI về một số chủ trương lớn phát triển kinh tế - xã hội miền núi và Quyết định số 72/HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ), Ban Bí thư có ý kiến như sau:

1. Dự thảo Báo cáo tổng kết việc thực hiện Nghị quyết số 22 của Bộ Chính trị và Quyết định số 72 của Chính phủ đã được chuẩn bị khá công phu, với sự tham gia đóng góp của nhiều địa phương, bộ, ban, ngành ở Trung ương; nội dung khá toàn diện, phong phú. Tuy nhiên, cũng còn một số vấn đề cần được chuẩn bị kỹ hơn. Với tinh thần nhìn thẳng vào sự thật và ý thức đầy đủ về việc phải tập trung giải

quyết những vấn đề vừa cơ bản, vừa bức xúc của công tác dân tộc và miền núi trong tình hình mới, báo cáo cần phân tích sâu sắc hơn những kết quả và yếu kém; nêu đậm hơn phương hướng nhiệm vụ sắp tới, đặc biệt là về những giải pháp để xoay chuyển tình thế, tạo bước chuyển biến mạnh mẽ về phát triển kinh tế - xã hội ở miền núi và vùng dân tộc trong 5 năm tới, thực hiện thành công đường lối, chính sách dân tộc đã được Đại hội toàn quốc lần thứ IX của Đảng quyết định.

2. Về đánh giá thực trạng

- Cần soát xét lại những nhận định, đánh giá về thành tựu, yếu kém, nguyên nhân (nhất là những nguyên nhân chủ quan), bảo đảm sự chính xác. Bổ sung nội dung đánh giá những nỗ lực của các địa phương và đồng bào dân tộc, những mô hình tốt, những cách làm hay, sáng tạo của địa phương, cơ sở trong việc xây dựng và phát triển đời sống kinh tế - xã hội ở miền núi và vùng đồng bào dân tộc.

- Với tinh thần tự phê bình và phê bình nghiêm túc, cần phân tích sâu sắc thêm vì sao nhiều chủ trương, chính sách đúng của Đảng và Nhà nước về công tác dân tộc và miền núi triển khai chậm, hiệu quả thấp. Đây là cơ sở quan trọng để quyết định chủ trương, chính sách trong tình hình mới.

3. Về phương hướng, nhiệm vụ và giải pháp trong thời gian tới, cần cụ thể hóa tinh thần các nghị quyết của Trung ương, đặc biệt là các nghị quyết Trung ương 3, 4, 5 và lưu ý một số vấn đề sau:

- Xác định rõ vai trò, vị trí của công tác dân tộc và miền núi trong tình hình mới; làm rõ những cơ hội, những thuận lợi để chủ động khai thác và phát huy, đồng thời

thấy cả những thách thức, những khó khăn để tổ chức và vận động nhân dân vượt qua trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội ở miền núi và đồng bào dân tộc trong những năm trước mắt.

- Về những giải pháp chủ yếu, cần xác định nhiệm vụ chính trị của toàn Đảng, toàn dân ta trong việc thực hiện đường lối chiến lược về vấn đề dân tộc và đoàn kết các dân tộc đã được Đại hội IX của Đảng xác định; nhấn mạnh phải tập trung chỉ đạo và tăng thêm đầu tư cho phát triển kinh tế - xã hội miền núi, vùng đồng bào dân tộc đi đôi với khuyến khích và đề cao tinh thần chủ động, sáng tạo của các địa phương, cơ sở; khắc phục tư tưởng trông chờ, ỷ lại; làm rõ hơn vai trò của doanh nghiệp nhà nước, các tổ chức kinh tế - quốc phòng trong việc xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội ở miền núi; cụ thể thêm vấn đề chăm lo xây dựng, đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ dân tộc (bao gồm đội ngũ tại chỗ và cán bộ được điều chuyển đến)...

4. Về tổ chức Hội nghị

- Đồng ý tổ chức Hội nghị do Thủ tướng Chính phủ và Ban Bí thư triệu tập để tổng kết Nghị quyết số 22 của Bộ Chính trị và Quyết định số 72 của Chính phủ sau khi đã bổ sung, hoàn chỉnh báo cáo. Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo cụ thể việc bổ sung hoàn chỉnh báo cáo tổng kết và quyết định thời điểm tổ chức Hội nghị và công việc chuẩn bị để tổ chức Hội nghị tổng kết này.

- Chủ trì Hội nghị gồm đồng chí Bí thư Ban Cán sự Đảng, Thủ tướng Chính phủ, đồng chí Thường trực Ban Bí thư, đồng chí Bí thư Trung ương Đảng phụ trách công tác dân tộc và đồng chí Bí thư Ban Cán sự Đảng, Chủ nhiệm

Ủy ban Dân tộc và Miền núi. Đồng chí Thủ tướng Chính phủ kết luận Hội nghị.

- Đồng ý về thành phần tham dự Hội nghị như Ban Cán sự Đảng Ủy ban Dân tộc và Miền núi đề nghị.

- Đồng chí Tổng Bí thư đến dự và phát biểu ý kiến với Hội nghị. Ban Cán sự Đảng Ủy ban Dân tộc và Miền núi chuẩn bị bài phát biểu của đồng chí Tổng Bí thư và sớm gửi về Văn phòng Tổng Bí thư để hoàn chỉnh.

T/M BAN BÍ THƯ

PHAN DIỄN

Lưu tại Kho Lưu trữ
Trung ương Đảng.

THÔNG BÁO
Ý KIẾN CỦA BỘ CHÍNH TRỊ

Số 54-TB/TW, ngày 27 tháng 3 năm 2002

Về chủ trương thiết kế bộ tiền mới

Tại phiên họp ngày 23-3-2002, sau khi nghe đại diện Ban Cán sự Đảng Chính phủ báo cáo về đề án "Thiết kế bộ tiền mới và kế hoạch phát hành" và ý kiến của các cơ quan liên quan, Bộ Chính trị đã thảo luận và kết luận:

1. Đồng ý với phương án 2 trong Đề án của Ban Cán sự Đảng Chính phủ: Thiết kế bộ tiền mới để thay thế bộ tiền đang lưu hành; bộ tiền mới vẫn giữ nguyên mệnh giá như hiện nay, nhưng có sự thay đổi mẫu mã, cơ cấu chủng loại, bảo đảm bền, đẹp, hiện đại và có khả năng chống giả cao.

2. Giao Chính phủ chỉ đạo Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thực hiện đề án sản xuất bộ tiền mới để bảo đảm đầu năm 2004 đưa bộ tiền mới vào lưu hành song song với bộ tiền hiện nay, trong thời gian hai năm sẽ thu hồi hết số tiền cũ; đồng thời xây dựng kế hoạch tuyên truyền, hướng dẫn, chuẩn bị dư luận để tiếp nhận bộ tiền mới như: công bố chủ trương, giới thiệu mẫu mã kỹ thuật, mệnh giá... để nhân dân làm quen, không bị bỡ ngỡ khi bộ tiền mới được đưa vào lưu hành.

3. Bộ Công an tăng cường chỉ đạo đấu tranh chống tội phạm sản xuất và lưu hành tiền giả; đặc biệt cần phối hợp với lực lượng an ninh các nước láng giềng trong việc truy tìm và triệt phá những cơ sở sản xuất tiền Việt Nam giả tại các nước này.

Xin thông báo các đồng chí biết và thực hiện.

T/M BỘ CHÍNH TRỊ

PHAN DIỄN

Lưu tại Kho Lưu trữ
Trung ương Đảng.

CHỈ THỊ
CỦA BAN BÍ THƯ

Số 10-CT/TW, ngày 28 tháng 3 năm 2002

Về tiếp tục đẩy mạnh việc xây dựng và thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở

Thực hiện Chỉ thị số 30-CT/TW, ngày 18-2-1998 của Bộ Chính trị (khóa VIII), Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ đã ban hành các Nghị định số 29, 71, 07 về xây dựng và thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở. Qua hơn ba năm tiến hành, trên 90% xã, phường, thị trấn, trên 80% số cơ quan hành chính sự nghiệp và doanh nghiệp nhà nước đã xây dựng và thực hiện Quy chế dân chủ.

Việc thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở, tuy mức độ có khác nhau, nhưng đã đạt được kết quả bước đầu quan trọng:

- Tạo ra bầu không khí dân chủ, cởi mở hơn trong xã hội, thực hiện tốt hơn quyền làm chủ của nhân dân, củng cố thêm lòng tin của nhân dân vào chế độ, từ đó tạo thêm động lực thúc đẩy việc thực hiện các nhiệm vụ kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh, quốc phòng ở địa phương, các ngành; rõ nhất là trên lĩnh vực phát triển kinh tế, xây dựng cơ sở hạ tầng ở xã,

phường, thị trấn, xây dựng nếp sống văn hóa ở nông thôn và đô thị.

- Làm chuyển biến một bước về ý thức và phong cách làm việc của cán bộ đảng, chính quyền, đoàn thể theo hướng gần dân, tôn trọng dân và có trách nhiệm với dân hơn.

- Có tác động tích cực tới việc xây dựng Đảng, xây dựng chính quyền, phát huy vai trò của Mặt trận và các đoàn thể nhân dân; xây dựng các cộng đồng dân cư tự quản ở thôn, làng, ấp, bản, tổ dân phố.

Tuy vậy, kết quả việc tổ chức thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở còn chưa vững chắc, chưa rộng khắp, chưa đều giữa các địa phương, khu vực, chưa thường xuyên, liên tục. Dân chủ hình thức còn nhiều. Dân chủ, công khai về kinh tế, tài chính chưa được triển khai sâu rộng. Dân chủ trong cơ quan và doanh nghiệp nhà nước chưa được phát huy mạnh mẽ. Còn nhiều loại hình cơ sở chưa được hướng dẫn xây dựng và thực hiện Quy chế dân chủ. Tình trạng vi phạm quyền làm chủ của dân cũng như tình trạng lợi dụng dân chủ, vi phạm kỷ cương, pháp luật còn xảy ra ở nhiều nơi. Việc xây dựng và thực hiện Quy chế dân chủ ở một số nơi chưa gắn kết thật tốt với các công việc thường xuyên, nhất là cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng; cải cách hành chính; chống tham nhũng, lãng phí; xây dựng Mặt trận và đoàn thể. Việc giám sát, kiểm tra thực hiện Quy chế dân chủ còn nhiều hạn chế.

Nguyên nhân của những khuyết điểm, hạn chế trên chủ yếu là do công tác lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy đảng, chính quyền ở địa phương và các ngành, nhất là của người đứng đầu chưa quán triệt sâu sắc các quan điểm chỉ đạo trong Chỉ thị 30-CT/TW của Bộ Chính trị, chưa gắn

Quy chế dân chủ với việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ thường xuyên của địa phương, đơn vị. Việc thể chế hóa Chỉ thị 30-CT/TW trên một số mặt còn chậm và thiếu đồng bộ. Nhiều bộ, ngành chậm hoặc thiếu hướng dẫn, kiểm tra cấp dưới xây dựng và thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở. Mặt trận và nhiều tổ chức đoàn thể ở một số nơi chưa thật chủ động trong công tác này. Công tác tuyên truyền, giáo dục về dân chủ và thực hiện Quy chế dân chủ trong các cơ sở đảng và trong nhân dân chưa thường xuyên, liên tục. Mặt khác, hệ thống chính trị ở cơ sở còn nhiều yếu kém. Những nơi không thực hiện tốt Quy chế dân chủ thường là những nơi cán bộ mắc nhiều khuyết điểm, hệ thống chính trị cơ sở chưa được quan tâm củng cố.

Để phát huy những kết quả đã đạt được, khắc phục có hiệu quả những mặt còn yếu kém trong việc xây dựng và thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở, Ban Bí thư yêu cầu các cấp ủy đảng và các tổ chức trong hệ thống chính trị làm tốt mấy việc quan trọng dưới đây:

1. Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo, sự phối hợp thực hiện của các cấp ủy đảng, chính quyền, Mặt trận và các đoàn thể nhân dân trong việc đẩy mạnh xây dựng và thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở

- Tiếp tục tuyên truyền, giáo dục sâu rộng cho cán bộ, đảng viên và nhân dân những quan điểm chỉ đạo của Bộ Chính trị và những nội dung cơ bản của Quy chế dân chủ ở ba loại hình cơ sở; coi việc xây dựng và thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở là những nhiệm vụ quan trọng thường xuyên, là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội.

Những ngành, địa phương, đơn vị chưa triển khai hoặc đã triển khai nhưng chưa tốt cần tiếp tục triển khai thực hiện nghiêm túc.

- Đưa công tác lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở vào nền nếp. Gắn chặt việc thực hiện Quy chế dân chủ với thực hiện chức năng, nhiệm vụ của từng tổ chức, từng mặt công tác và trách nhiệm của từng cá nhân, trước hết là người đứng đầu. Mặt trận và các đoàn thể nhân dân cần phát huy tốt vai trò chủ động vận động nhân dân thực hiện và giám sát việc thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở.

- Tổ chức đảng, cán bộ, đảng viên gương mẫu thực hiện dân chủ: giữ nghiêm kỷ luật của Đảng, tôn trọng và phát huy quyền làm chủ của nhân dân. Đưa việc xây dựng, thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở thành một tiêu chuẩn để xem xét chi bộ, đảng bộ trong sạch, vững mạnh, đảng viên đủ tư cách, đơn vị tiên tiến, xuất sắc. Thực hiện tốt chế độ lấy ý kiến nhân dân trước khi ban hành các chủ trương, chính sách, các dự án đầu tư phát triển kinh tế - xã hội quan trọng, có liên quan rộng đến đời sống nhân dân ở cơ sở và trước khi phân loại cán bộ, đảng viên và tổ chức đảng cũng như trong công tác cán bộ. Ban Tổ chức Trung ương chủ trì phối hợp với Ban Dân vận Trung ương cùng các ban, ngành có liên quan xây dựng những nội dung cụ thể hướng dẫn thực hiện Quy chế dân chủ trong sinh hoạt đảng, trong công tác cán bộ và trong các cơ quan của Đảng.

- Xác định ngay một số nhiệm vụ quan trọng, phù hợp với từng nơi để tập trung chỉ đạo triển khai thực hiện tốt Nghị quyết Trung ương 5 (khóa IX) "Về đổi mới và nâng cao chất lượng hệ thống chính trị ở cơ sở xã, phường, thị trấn".

2. Hoàn chỉnh các quy chế đã ban hành; nghiên cứu ban hành và hướng dẫn thực hiện Quy chế dân chủ ở các loại hình cơ sở khác

Ban Cán sự Đảng Chính phủ chỉ đạo sửa đổi, bổ sung, hoàn chỉnh các quy chế đã ban hành cho phù hợp; tích cực chuẩn bị nâng Quy chế dân chủ thành pháp lệnh hoặc luật; đưa một số nội dung Quy chế dân chủ được thực tế khẳng định là có hiệu quả vào các văn bản pháp luật sắp ban hành; nghiên cứu ban hành, hướng dẫn xây dựng thực hiện Quy chế dân chủ ở các loại hình cơ sở khác, trước hết là khu vực kinh tế tư nhân, kinh tế hợp tác, kinh tế có vốn đầu tư của nước ngoài, các cơ quan quản lý các chương trình kinh tế - xã hội, giải phóng mặt bằng, xây dựng cơ bản, nghiên cứu khoa học. Hết năm 2003 phải hoàn thành việc xây dựng và thực hiện Quy chế dân chủ ở đại bộ phận các loại hình cơ sở, tiến tới tổng kết 5 năm thực hiện Chỉ thị 30-CT/TW của Bộ Chính trị (khóa VIII).

3. Về tổ chức chỉ đạo thực hiện

- Cùng với việc tăng cường chỉ đạo đúc rút kinh nghiệm, nâng cao chất lượng thực hiện Quy chế dân chủ ở những nơi làm tốt, cần tập trung hướng dẫn, giúp đỡ những địa phương và cơ sở làm kém, làm chậm hoặc chưa triển khai, nhất là khu vực cơ quan hành chính sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước, những nơi có nhiều khó khăn, phức tạp.

- Hội đồng Lý luận Trung ương cần tiếp tục nghiên cứu sâu hơn nữa những vấn đề về dân chủ xã hội chủ nghĩa, dân chủ trong điều kiện một đảng cầm quyền, các hình thức dân chủ; làm rõ những điều kiện để thực hiện "dân biết, dân bàn,

dân làm, dân kiểm tra" ở từng loại hình cơ sở, đưa một số nội dung về Quy chế dân chủ ở cơ sở vào chương trình huấn luyện của các trường chính trị, quản lý.

- Củng cố và tăng cường hoạt động của Ban chỉ đạo thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở từ Trung ương đến địa phương và cơ sở. Ban chỉ đạo phải do đồng chí bí thư hoặc phó bí thư cấp ủy làm trưởng ban và hai phó ban là trưởng ban dân vận của cấp ủy và trưởng ban tổ chức chính quyền, trong đó phân công một đồng chí làm thường trực.

Định kỳ ba tháng các cấp ủy, tổ chức đảng trực thuộc báo cáo kết quả về Ban Bí thư qua Thường trực Ban Chỉ đạo Trung ương.

Hằng năm các cấp kiểm điểm đánh giá việc thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở và báo cáo lên cấp trên trực tiếp.

Chỉ thị này được triển khai quán triệt đến chi bộ cơ sở.

T/M BAN BÍ THƯ

PHAN DIỄN

Lưu tại Kho Lưu trữ
Trung ương Đảng.

THÔNG BÁO
KẾT LUẬN CỦA BAN BÍ THƯ

Số 42-TB/TW, ngày 28 tháng 3 năm 2002

Về triển khai thực hiện Chỉ thị 58-CT/TW (khóa VIII) và Đề án tin học hóa hoạt động của các cơ quan Đảng giai đoạn 2001 - 2005

Ban Bí thư sau khi nghe đồng chí Đặng Hữu, Trưởng Ban Chỉ đạo công nghệ thông tin cơ quan Đảng báo cáo về tình hình một năm triển khai thực hiện Chỉ thị 58-CT/TW của Bộ Chính trị (khóa VIII) về đẩy mạnh ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và Đề án tin học hóa hoạt động của các cơ quan Đảng giai đoạn 2001 - 2005, đã thảo luận và có ý kiến kết luận như sau:

1. Về thực hiện Chỉ thị 58-CT/TW của Bộ Chính trị (khóa VIII), đề nghị Chính phủ:

- Tổ chức sơ kết tình hình hơn một năm triển khai thực hiện Chỉ thị 58-CT/TW; làm rõ những việc đã làm được, chưa làm được hoặc làm chưa tốt, nguyên nhân; kịp thời đề ra những biện pháp thúc đẩy việc ứng dụng và phát triển công

nghệ thông tin, nhằm bảo đảm thực hiện những mục tiêu đã đề ra cho 5 năm 2001 - 2005.

- Kiện toàn tổ chức Ban Chỉ đạo quốc gia về công nghệ thông tin và viễn thông, đồng thời đồng chí Thủ tướng hoặc một đồng chí Phó Thủ tướng trực tiếp làm Trưởng ban, có sự tham gia của các đại diện Đảng, Quốc hội. Ban Chỉ đạo quốc gia về công nghệ thông tin và viễn thông có nhiệm vụ chỉ đạo thống nhất, toàn diện việc ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin và viễn thông phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

2. Về Đề án tin học hóa hoạt động của các cơ quan Đảng giai đoạn 2001 - 2005:

- Thống nhất với nội dung Tờ trình của Ban Chỉ đạo công nghệ thông tin cơ quan Đảng; cần tổ chức triển khai gấp Đề án tin học hóa hoạt động của các cơ quan Đảng giai đoạn 2001 - 2005 đồng bộ với các đề án của Chính phủ và Quốc hội.

- Trong quá trình thực hiện phải bảo đảm quản lý chặt chẽ, thống nhất, đồng bộ với việc triển khai Đề án thuộc lĩnh vực công nghệ thông tin của Chính phủ, Quốc hội; coi trọng công tác đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ cho cán bộ, đảng viên; gắn bó chặt chẽ, hữu cơ quá trình tin học hóa với quá trình đổi mới phương thức, lề lối, nâng cao năng lực lãnh đạo của Đảng; phải thường xuyên sơ kết, đánh giá để rút kinh nghiệm, kịp thời uốn nắn những sai lệch, điều chỉnh chương trình, kế hoạch cho phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh cụ thể của nước ta và xu thế phát triển chung trên thế giới và khu vực.

3. Về tổ chức thực hiện

- Phân công đồng chí Ủy viên Bộ Chính trị, Thường trực Ban Bí thư trực tiếp phụ trách công tác ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa của đất nước; cùng với các đồng chí Trương Tấn Sang, Ủy viên Bộ Chính trị, Trưởng ban Kinh tế Trung ương; đồng chí Nguyễn Khoa Điềm, Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Trung ương Đảng, Trưởng ban Tư tưởng - Văn hóa Trung ương; đồng chí Đặng Hữu, Trưởng ban Khoa giáo Trung ương, Trưởng ban Chỉ đạo công nghệ thông tin của Đảng và Ban Chỉ đạo công nghệ thông tin của cơ quan Đảng giúp Ban Bí thư chỉ đạo triển khai thực hiện Chỉ thị 58-CT/TW của Bộ Chính trị (khóa VIII); phê duyệt và thực hiện Đề án tin học hóa hoạt động của các cơ quan Đảng giai đoạn 2001 - 2005; kiện toàn Ban Chỉ đạo công nghệ thông tin của Đảng.

- Giao Ban Chỉ đạo công nghệ thông tin của cơ quan Đảng tổ chức triển khai thực hiện Đề án tin học hóa hoạt động của các cơ quan Đảng giai đoạn 2001 - 2005 và cùng với các cơ quan liên quan tiếp tục giúp Ban Bí thư hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Chỉ thị 58-CT/TW của Bộ Chính trị (khóa VIII).

Xin thông báo để các đồng chí biết và thực hiện.

T/M BAN BÍ THƯ

PHAN DIỄN

Lưu tại Kho Lưu trữ
Trung ương Đảng.

THÔNG BÁO
CỦA BAN BÍ THƯ

Số 57-TB/TW, ngày 2 tháng 4 năm 2002

Về Ngày truyền thống của các ban đảng ở Trung ương

Xem xét Tờ trình số 111-TTr/TCTW, ngày 26-3-2002, Ban Bí thư có ý kiến như sau:

1. Từ nay, thống nhất lấy tên chung về Ngày thành lập hoặc Ngày truyền thống của ban đảng là Ngày truyền thống của ban đó.

2. Thường vụ Bộ Chính trị (khóa VIII) đã đồng ý Ngày truyền thống của Ban Tư tưởng - Văn hóa Trung ương là ngày 1-8-1930. Ban Bí thư (khóa IX) đã đồng ý Ngày truyền thống của Văn phòng Trung ương là ngày 18-10-1930. Nay Ban Bí thư xác định và thông báo tiếp về Ngày truyền thống của các ban như sau:

1- Ban Tổ chức Trung ương: ngày 14-10-1930
2- Ban Dân vận Trung ương: ngày 15-10-1930
3- Ban Tài chính - Quản trị Trung ương: ngày 25-10-1930
4- Ủy ban Kiểm tra Trung ương: ngày 16-10-1948
5- Ban Đối ngoại Trung ương: ngày 1-11-1949

6- Ban Kinh tế Trung ương: ngày 30-9-1950

7- Ban Cán sự Đảng Ngoài nước: ngày 31-3-1961

8- Ban Bảo vệ Chính trị nội bộ Trung ương: ngày 12-9-1962

9- Ban Nội chính Trung ương: ngày 5-1-1966

10- Ban Khoa giáo Trung ương: ngày 30-1-1968

3. Các ban đảng ở Trung ương cần hướng dẫn các ban đảng ở các cấp ủy đảng tổ chức Ngày truyền thống một cách thiết thực, có tác dụng giáo dục, động viên cán bộ, viên chức nâng cao chất lượng công tác, thi đua hoàn thành tốt chức năng, nhiệm vụ được giao.

T/M BAN BÍ THƯ

PHAN DIỄN

Lưu tại Kho Lưu trữ
Trung ương Đảng.

THÔNG BÁO
KẾT LUẬN CỦA BỘ CHÍNH TRỊ

Số 62-TB/TW, ngày 10 tháng 4 năm 2002

Về việc thành lập, chia tách đơn vị hành chính cấp tỉnh, huyện, xã

Trong phiên họp ngày 4-4-2002, sau khi nghe Ban Cán sự Đảng Chính phủ báo cáo về việc thành lập, chia tách đơn vị hành chính cấp tỉnh, huyện và xã trong thời gian qua (số 160/CP-NC), Bộ Chính trị đã thảo luận và kết luận như sau:

- Việc thành lập mới, chia tách đơn vị hành chính là vấn đề lớn, rất phức tạp và nhạy cảm. Ban Cán sự Đảng Chính phủ cần tổng kết đánh giá một cách toàn diện, đầy đủ về việc chia tách, thành lập mới các đơn vị hành chính thời gian vừa qua.

- Quan điểm chỉ đạo là nói chung giữ ổn định các đơn vị hành chính tỉnh, huyện như hiện nay, không nêu ra hệ thống tiêu chí làm cơ sở cho việc chia tách các tỉnh, huyện, xã. Việc chia tách các đơn vị hành chính (tỉnh, huyện, xã) chỉ được đặt ra xem xét, cân nhắc với từng trường hợp cụ thể khi xét thấy thật sự cần thiết.

- Việc nâng cấp, thành lập các đơn vị hành chính thị trấn, thị xã, thành phố mới nói chung là phù hợp với quá trình phát triển đất nước trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa; khi có nơi nào đủ điều kiện nâng cấp, thành lập thì xem xét từng trường hợp cụ thể để quyết định.

- Theo tinh thần trên đây, Chính phủ quyết định việc thành lập, chia tách các đơn vị hành chính theo thẩm quyền, trường hợp có vấn đề phức tạp, xét thấy cần thì xin ý kiến Bộ Chính trị, Ban Bí thư.

T/M BỘ CHÍNH TRỊ

PHAN DIỄN

Lưu tại Kho Lưu trữ
Trung ương Đảng.

CHỈ THỊ
CỦA BAN BÍ THƯ

Số 13-CT/TW, ngày 2 tháng 5 năm 2002

Về việc lãnh đạo Đại hội các cấp Hội Nông dân Việt Nam

Thực hiện đường lối đổi mới của Đảng, những năm qua nông dân cả nước, trong đó Hội Nông dân Việt Nam giữ vai trò nòng cốt đã nỗ lực phấn đấu vượt qua khó khăn, thử thách, đạt được những thành tựu quan trọng. Sản xuất nông nghiệp phát triển tương đối toàn diện, liên tục với mức tăng trưởng khá, đời sống của đại bộ phận nông dân được cải thiện; nhìn chung tình hình chính trị - xã hội ở nông thôn ổn định, nhiều vùng có bước phát triển khá.

Hội Nông dân Việt Nam đã được xây dựng và không ngừng phát triển, hệ thống tổ chức Hội từ Trung ương đến cơ sở được kiện toàn và ngày càng vững mạnh; nội dung và phương thức hoạt động của Hội được đổi mới; Hội đã tập hợp rộng rãi nông dân thực hiện các phong trào thi đua yêu nước, góp phần thực hiện thắng lợi chiến lược phát triển kinh tế - xã hội mà Đảng và Nhà nước đã đề ra.

Tuy nhiên, so với yêu cầu phát triển của nông nghiệp, nông thôn theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa thì tổ chức và hoạt động của Hội có những mặt còn hạn chế. Cơ sở Hội phát triển chưa đều; nội dung, phương thức hoạt động chưa đáp ứng yêu cầu của thời kỳ mới; chức năng đại diện lợi ích hợp pháp và chính đáng của nông dân chưa được thực hiện đầy đủ. Một số cấp ủy đảng, chính quyền chưa thật sự quan tâm lãnh đạo và tạo điều kiện thuận lợi để Hội hoạt động có hiệu quả.

Để Đại hội các cấp tiến tới Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV Hội Nông dân Việt Nam đạt kết quả tốt, tạo bước phát triển mới trong phong trào nông dân và Hội Nông dân Việt Nam theo tinh thần Nghị quyết Đại hội IX của Đảng và các nghị quyết của Trung ương có liên quan, đặc biệt là các nghị quyết Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khóa IX, góp phần xứng đáng vào quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn, Ban Bí thư Trung ương Đảng yêu cầu các cấp ủy và tổ chức đảng, các cấp, các ngành làm tốt một số nhiệm vụ sau:

1. Lãnh đạo, chỉ đạo ban chấp hành các cấp Hội chuẩn bị tốt nội dung Đại hội. Báo cáo tổng kết công tác Hội trong nhiệm kỳ cần đánh giá đúng thực trạng phong trào nông dân tham gia phát triển kinh tế - xã hội và xây dựng nông thôn mới, quan tâm đến sự tiến bộ về chính trị, tinh thần của giai cấp nông dân, tập trung vào những vấn đề trọng tâm, bức xúc hiện nay đối với nông dân; khẳng định những việc đã làm được, nêu rõ những việc chưa làm được về các mặt hoạt động của Hội, nguyên nhân, bài học kinh nghiệm, nhất là đề ra được những chủ trương, biện pháp cụ thể, thiết thực nhằm

nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của Hội, đóng góp tích cực vào việc hoàn thành những mục tiêu, nhiệm vụ kinh tế - xã hội của địa phương, chăm lo đời sống vật chất, tinh thần của nông dân.

2. Chỉ đạo chặt chẽ, bảo đảm dân chủ việc lựa chọn, giới thiệu và bầu cử nhân sự vào Ban Chấp hành khóa mới thật sự có chất lượng. Cần bố trí cấp ủy viên đủ năng lực giữ chức vụ chủ chốt của các cấp Hội. Những cán bộ tham gia Ban Chấp hành, Ban Thường vụ, cán bộ chủ chốt của các cấp Hội phải là người có bản lĩnh chính trị vững vàng, có đạo đức và lối sống lành mạnh, am hiểu về nông dân, nông thôn, nông nghiệp, được hội viên tín nhiệm; có năng lực vận động, thuyết phục cán bộ, hội viên, nông dân thực hiện chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và nhiệm vụ của Hội Nông dân trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn; thực hiện một bước trẻ hóa và luân chuyển cán bộ Hội.

3. Các cấp ủy, tổ chức đảng và ủy ban nhân dân các cấp tạo điều kiện thuận lợi để hội nông dân các cấp tổ chức tốt Đại hội. Tiếp tục lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện tốt Chỉ thị 59, ngày 15-12-2000 của Bộ Chính trị (khóa VIII) và Quyết định 17, ngày 24-1-1998 của Thủ tướng Chính phủ, tạo điều kiện để Hội Nông dân tham gia các chương trình phát triển kinh tế - xã hội, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; tham gia xây dựng Đảng, xây dựng chính quyền; đấu tranh chống quan liêu, tham nhũng và các tiêu cực xã hội ngay từ cơ sở.

4. Hội Nông dân Việt Nam lập kế hoạch và hướng dẫn tổ chức đại hội các cấp, tiến tới Đại hội đại biểu toàn quốc lần

thứ IV vào cuối năm 2003 tại Thủ đô Hà Nội. Đại hội đại biểu của Hội Nông dân các cấp cần coi trọng chất lượng, hiệu quả, thiết thực, thật sự dân chủ, tiết kiệm, tránh phô trương, hình thức.

5. Ban Dân vận Trung ương và các ban có liên quan, Đảng đoàn Hội Nông dân Việt Nam, Ban Thường vụ các tỉnh ủy, thành ủy có trách nhiệm giúp Ban Bí thư chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Chỉ thị này.

Chỉ thị này phổ biến đến chi bộ.

T/M BAN BÍ THƯ

PHAN DIỄN

Lưu tại Kho Lưu trữ
Trung ương Đảng.

KẾ HOẠCH
CỦA BAN BÍ THƯ

Số 01-KH/TW, ngày 9 tháng 5 năm 2002

Về kiểm tra việc lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân

Thực hiện chương trình kiểm tra của Bộ Chính trị, Ban Bí thư năm 2002, Ban Bí thư xây dựng kế hoạch kiểm tra về việc lãnh đạo, chỉ đạo giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân như sau:

I- MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Qua kiểm tra đánh giá đúng tình hình lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện của các tổ chức đảng trong việc triển khai các chủ trương, quy định của Đảng và Nhà nước. Chỉ rõ những kết quả, ưu điểm và thiếu sót, khuyết điểm; rút ra kinh nghiệm về lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức giải quyết nhằm làm chuyển biến mạnh mẽ tình hình trong thời gian tới. Xác định rõ trách nhiệm của các cấp ủy, nhất là cấp ủy ở những nơi đang có khiếu kiện đông người, phức tạp, phải tích cực, nghiêm túc, khẩn trương giải quyết nhằm ổn định tình hình,

giữ vững kỷ cương phép nước, tăng cường mối quan hệ gắn bó giữa Đảng với nhân dân.

2. Xử lý đồng thời những tổ chức và cá nhân thiếu trách nhiệm, chậm trễ, né tránh trong việc giải quyết hoặc lợi dụng dân chủ và quyền khiếu nại, tố cáo để gây phức tạp tình hình, theo đúng Điều lệ, quy định của Đảng và pháp luật Nhà nước. Những nơi mất đoàn kết nội bộ hoặc cán bộ có tiêu cực, thoái hóa, biến chất, làm nảy sinh khiếu kiện phức tạp thì tập trung giải quyết, kiện toàn tổ chức, kịp thời thay thế những cán bộ không còn đủ tín nhiệm đối với nhân dân, tạo yếu tố và điều kiện để cơ sở vươn lên thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ.

3. Trên cơ sở thực tế và kết quả kiểm tra, kịp thời phát hiện, tiếp tục kiến nghị, đề xuất, bổ sung, sửa đổi những chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước. Chỉ đạo các cấp có thẩm quyền rà soát để kịp thời bãi bỏ hoặc sửa đổi những quy định không còn phù hợp nhằm đáp ứng các đòi hỏi bức xúc của tình hình và nguyện vọng chính đáng của nhân dân.

4. Việc kiểm tra phải nghiêm túc, đúng mục đích, yêu cầu, nội dung, kế hoạch của Ban Bí thư; góp phần thúc đẩy việc thực hiện nhiệm vụ chính trị của các tổ chức đảng được kiểm tra; tránh tình trạng kiểm tra mang tính hình thức không hiệu quả.

II- NỘI DUNG VÀ ĐỐI TƯỢNG KIỂM TRA

1. Nội dung kiểm tra

1.1. Việc lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức quán triệt các quy định của Đảng và Nhà nước về giải quyết khiếu nại, tố cáo.

- Hình thức, biện pháp quán triệt trong nội bộ Đảng và tuyên truyền, phổ biến đến nhân dân về Quy chế dân chủ ở cơ sở, Luật khiếu nại, tố cáo, Chỉ thị số 09-CT/TW ngày 6-3-2002 của Ban Bí thư.

- Việc ban hành những văn bản, quy định của tổ chức đảng, chính quyền, đoàn thể tại địa phương, đơn vị nhằm quán triệt, cụ thể hóa các chủ trương của Đảng và Nhà nước vào giải quyết thực tế tình hình khiếu nại, tố cáo.

- Nhận thức, trách nhiệm, tinh thần tham gia và kết quả học tập, quán triệt của cấp ủy, đảng viên, hội viên và nhân dân.

1.2. Kết quả lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện giải quyết khiếu nại, tố cáo.

- Thực trạng tình hình khiếu nại, tố cáo của nhân dân (chủ yếu từ tháng 1-2001 đến nay).

- Việc tổ chức thực hiện và biện pháp giải quyết của tổ chức đảng, chính quyền, đoàn thể.

- Kết quả giải quyết: nêu rõ những đơn vị, vụ việc giải quyết tốt, dứt điểm, có kết quả. Những đơn vị, vụ việc giải quyết trì trệ, kém hiệu quả. Kinh nghiệm tổ chức hòa giải tại cơ sở, không để nảy sinh khiếu kiện phức tạp.

- Việc đôn đốc, kiểm tra, sơ kết, tổng kết, biểu dương, phê bình, rút kinh nghiệm.

2. Nhận xét và đề nghị

- Những vấn đề còn tồn đọng phải tiếp tục giải quyết. Những vấn đề mới phát sinh. Dự báo diễn biến của tình hình.

- Phương hướng, kế hoạch giải quyết tiếp. Những quy định các cấp phải tự rà soát để kịp thời bãi bỏ, sửa đổi theo thẩm quyền.

- Bài học kinh nghiệm và những kiến nghị về cơ chế, chính sách; những vấn đề cần quan tâm tạo điều kiện cho các cấp và cơ sở.

3. Đối tượng kiểm tra

3.1. Tất cả các tổ chức đảng từ Trung ương đến tổ chức cơ sở đảng đều phải tự kiểm tra, dưới sự chỉ đạo, tổ chức của ban thường vụ cấp ủy để đánh giá kết quả lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức thực hiện việc giải quyết khiếu nại, tố cáo.

3.2. Ban Bí thư tổ chức đoàn kiểm tra các tổ chức đảng trực thuộc Trung ương: Thành ủy Hà Nội, Tỉnh ủy Hà Tây, Tỉnh ủy Lạng Sơn, Tỉnh ủy Phú Yên, Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh, Tỉnh ủy Lâm Đồng, Tỉnh ủy Bến Tre, Tỉnh ủy Sóc Trăng, Ban Cán sự Đảng Tòa án nhân dân tối cao, Ban Cán sự Đảng Bộ Y tế, Ban Cán sự Đảng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Ban Cán sự Đảng Tổng cục Địa chính.

3.3. Ban Thường vụ tỉnh ủy, thành ủy, huyện ủy, quận ủy và tương đương trực tiếp kiểm tra một số tổ chức đảng cấp dưới.

III- TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Lập ban chỉ đạo và các đoàn kiểm tra

Căn cứ kế hoạch của Ban Bí thư, cấp ủy các cấp xây dựng kế hoạch kiểm tra, lập ban chỉ đạo và các đoàn kiểm tra giúp cấp ủy chỉ đạo, hướng dẫn và tổ chức thực hiện các cuộc kiểm tra.

1.1. Ở Trung ương:

- Ban chỉ đạo kiểm tra gồm một số đồng chí lãnh đạo các

ban đảng, ban cán sự đảng ở Trung ương (theo quyết định của Ban Bí thư).

- Lập các đoàn kiểm tra, kiểm tra 12 tổ chức đảng trực thuộc Trung ương. Thành phần các đoàn kiểm tra gồm một số đồng chí lãnh đạo cơ quan và một số cán bộ cấp vụ, chuyên viên của các cơ quan tham gia ban chỉ đạo.

1.2. Ở các tỉnh ủy, thành ủy, đảng ủy trực thuộc Trung ương:

- Ban chỉ đạo gồm một số đồng chí lãnh đạo của ủy ban kiểm tra, văn phòng cấp ủy, ban tổ chức, ban dân vận, ban cán sự đảng viện kiểm sát, ban cán sự đảng thanh tra nhà nước, ban cán sự đảng ủy ban nhân dân do đồng chí bí thư tỉnh ủy, thành ủy, đảng ủy trực thuộc Trung ương làm trưởng ban.

- Tổ kiểm tra gồm một số đồng chí cán bộ lãnh đạo và chuyên viên của các cơ quan nói trên.

2. Cách tiến hành

- Kết hợp chặt chẽ kiểm tra của tổ chức đảng cấp trên với tự kiểm tra của mỗi tổ chức đảng.

- Trong kiểm tra, trực tiếp nghe cấp ủy báo cáo và nghe ý kiến của một số cán bộ, đảng viên và nhân dân về việc giải quyết khiếu nại, tố cáo.

3. Tiến độ thực hiện

- Tháng 5-2002: triển khai xong kế hoạch kiểm tra từ Trung ương đến cơ sở.

- Từ tháng 6 đến tháng 7-2002: tiến hành xong các cuộc kiểm tra và hoàn chỉnh báo cáo tổ chức đảng cấp trên.

- Từ tháng 7 đến tháng 8-2002: các tỉnh ủy, thành ủy, đảng ủy trực thuộc Trung ương báo cáo Ban chỉ đạo (qua Ủy ban Kiểm tra Trung ương) kết quả kiểm tra của cấp mình.

- Tháng 10-2002: Ủy ban Kiểm tra Trung ương báo cáo kết quả kiểm tra với Ban Bí thư.

4. Ban Tài chính - Quản trị Trung ương có trách nhiệm hỗ trợ kinh phí phục vụ hoạt động chung của ban chỉ đạo do Ủy ban Kiểm tra Trung ương dự trù. Thành viên của ban chỉ đạo và các đoàn kiểm tra do cơ quan của thành viên đó bảo đảm các chế độ và phương tiện hoạt động.

T/M BAN BÍ THƯ

LÊ HỒNG ANH

Lưu tại Kho Lưu trữ
Trung ương Đảng.

KẾ HOẠCH
CỦA BAN BÍ THƯ

Số 02-KH/TW, ngày 9 tháng 5 năm 2002

Về việc kiểm tra việc lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện Quy định số 55-QĐ/TW của Bộ Chính trị khóa VIII (nay là Quy định số 19-QĐ/TW) về những điều đảng viên không được làm

Thực hiện chương trình kiểm tra của Bộ Chính trị, Ban Bí thư năm 2002, Ban Bí thư xây dựng kế hoạch kiểm tra việc lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện Quy định số 55-QĐ/TW của Bộ Chính trị khóa VIII (nay là Quy định số 19-QĐ/TW) về những điều đảng viên không được làm, như sau:

I- MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Đánh giá đúng kết quả việc lãnh đạo, chỉ đạo, quán triệt, nhận thức, tổ chức thực hiện, việc chấp hành và tác dụng, hiệu quả của Quy định; chỉ rõ những nơi làm tốt, những nơi làm chưa tốt, nguyên nhân và trách nhiệm của các tổ chức đảng; rút ra những kinh nghiệm về lãnh đạo, chỉ đạo nhằm thực hiện nghiêm chỉnh Quy định trong thời gian tới.

2. Qua kiểm tra, nếu phát hiện đảng viên có dấu hiệu vi phạm hoặc vi phạm những điều đảng viên không được làm thì các tổ chức đảng xem xét, kết luận, nếu vi phạm đến mức phải thi hành kỷ luật thì thi hành kỷ luật theo quy định của Điều lệ Đảng.

3. Kiến nghị, đề xuất với cấp ủy đảng các cấp, Ban Bí thư, Bộ Chính trị về giải pháp cụ thể, khả thi trong việc lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện Quy định của Bộ Chính trị về những điều đảng viên không được làm. Đề xuất với Bộ Chính trị nội dung bổ sung, sửa đổi Quy định.

4. Việc kiểm tra phải bảo đảm nghiêm túc, có hiệu quả, đúng mục đích, yêu cầu, nội dung kế hoạch của Ban Bí thư; góp phần thúc đẩy việc thực hiện nhiệm vụ chính trị của các tổ chức đảng được kiểm tra; tránh tình trạng kiểm tra mang tính hình thức, gây lãng phí.

II- NỘI DUNG VÀ ĐỐI TƯỢNG KIỂM TRA

1. Nội dung kiểm tra

1.1. Việc lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức thực hiện Quy định 55-QĐ/TW ngày 12-5-1999 của Bộ Chính trị (khóa VIII), Hướng dẫn số 29-HD/KTTW ngày 13-9-1999 của Ủy ban Kiểm tra Trung ương.

- Hình thức, biện pháp tổ chức nghiên cứu, quán triệt.

- Nhận thức trong cấp ủy và đảng viên về mục đích, ý nghĩa, tác dụng của Quy định.

- Việc xây dựng chương trình hành động thực hiện Quy định.

1.2. Việc kiểm tra, xử lý vi phạm Quy định:

- Tình hình chấp hành Quy định: những nơi chấp hành tốt và những nơi chấp hành chưa tốt hoặc có thiếu sót, khuyết điểm và vi phạm việc thực hiện Quy định (nêu cụ thể số lượng đơn vị).

- Kết quả kiểm tra dấu hiệu vi phạm và vi phạm theo nội dung trong các điều của Quy định, kể cả những nội dung vi phạm những điều mà pháp luật không cho phép cán bộ, công chức làm.

- Kết quả xử lý, thi hành kỷ luật về đảng, chính quyền, đoàn thể; xử lý của cơ quan pháp luật; xử lý hành chính.

- Việc phối hợp giữa tổ chức đảng với các tổ chức nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội trong kiểm tra và xử lý vi phạm.

2. Nhận xét và đề nghị

2.1. Ưu, khuyết điểm và nguyên nhân của ưu điểm, khuyết điểm trong lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức thực hiện Quy định.

2.2. Kinh nghiệm những nơi lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức thực hiện tốt hoặc chưa tốt.

2.3. Đề nghị với Bộ Chính trị về việc bổ sung, sửa đổi Quy định và các biện pháp nhằm thực hiện có hiệu quả Quy định trong thời gian tới.

3. Đối tượng kiểm tra

3.1. Tất cả tổ chức đảng và đảng viên từ tổ chức đảng trực thuộc Trung ương đến tổ chức đảng ở cơ sở tự kiểm tra, tự đánh giá kết quả lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức thực hiện Quy định.

3.2. Ban Bí thư tổ chức các đoàn kiểm tra các tổ chức đảng trực thuộc Trung ương: Thành ủy Hà Nội, Tỉnh ủy Nghệ An, Tỉnh ủy Quảng Ninh, Tỉnh ủy Khánh Hòa, Tỉnh ủy Cà Mau, Tỉnh ủy Cần Thơ, Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh, Đảng ủy Quân sự Trung ương, Đảng ủy Công an Trung ương, Ban Cán sự Đảng Bộ Giao thông vận tải, Ban Cán sự Đảng Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ban Cán sự Đảng Tổng công ty Dầu khí Việt Nam.

3.3. Ban thường vụ tỉnh ủy, thành ủy, huyện ủy, quận ủy và tương đương trực tiếp kiểm tra một số tổ chức đảng cấp dưới.

III- TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Lập ban chỉ đạo và các đoàn kiểm tra

Căn cứ kế hoạch của Ban Bí thư, cấp ủy các cấp xây dựng kế hoạch kiểm tra, lập ban chỉ đạo và các đoàn kiểm tra giúp cấp ủy chỉ đạo, hướng dẫn và tổ chức thực hiện các cuộc kiểm tra.

1.1. Ở Trung ương:

- Ban Chỉ đạo kiểm tra gồm một số đồng chí lãnh đạo các ban đảng, ban cán sự đảng ở Trung ương (theo Quyết định của Ban Bí thư).

- Lập các đoàn kiểm tra để kiểm tra các tổ chức đảng trực thuộc Trung ương nêu trên. Thành phần các đoàn kiểm tra gồm một số đồng chí lãnh đạo cơ quan và một số cán bộ cấp vụ, chuyên viên của các cơ quan tham gia Ban Chỉ đạo.

1.2. Ở các tỉnh ủy, thành ủy, đảng ủy trực thuộc Trung ương:

- Ban chỉ đạo gồm một số đồng chí lãnh đạo của ủy ban kiểm tra, văn phòng cấp ủy, ban tổ chức, ban dân vận, ban cán sự đảng viện kiểm sát, ban cán sự đảng thanh tra nhà nước, ban cán sự đảng ủy ban nhân dân, do đồng chí bí thư tỉnh ủy, thành ủy, đảng ủy trực thuộc Trung ương làm trưởng ban.

- Tổ kiểm tra gồm một số đồng chí cán bộ lãnh đạo và chuyên viên của các cơ quan nói trên.

2. Cách tiến hành

- Kết hợp chặt chẽ kiểm tra của tổ chức đảng cấp trên với tự kiểm tra của mỗi tổ chức đảng.

- Trong kiểm tra, trực tiếp nghe cấp ủy báo cáo và nghe ý kiến của cán bộ, đảng viên và nhân dân về việc triển khai thực hiện Quy định.

3. Thời gian thực hiện

- Tháng 5-2002: triển khai xong kế hoạch kiểm tra từ Trung ương đến cơ sở.

- Từ tháng 6 đến tháng 7-2002: tiến hành xong các cuộc kiểm tra và hoàn chỉnh báo cáo tổ chức đảng cấp trên.

- Từ tháng 7 đến tháng 8-2002: các tỉnh ủy, thành ủy, đảng ủy trực thuộc Trung ương báo cáo Ban Chỉ đạo (qua Ủy ban Kiểm tra Trung ương) kết quả kiểm tra của cấp mình.

- Tháng 10-2002: Ủy ban Kiểm tra Trung ương báo cáo kết quả kiểm tra với Ban Bí thư.

4. Ban Tài chính - Quản trị Trung ương có trách nhiệm hỗ trợ kinh phí phục vụ hoạt động chung của Ban Chỉ đạo do Ủy ban Kiểm tra Trung ương dự trù. Thành viên của Ban Chỉ đạo và các đoàn kiểm tra do cơ quan của thành viên đó bảo đảm các chế độ và phương tiện hoạt động.

T/M BAN BÍ THƯ

LÊ HỒNG ANH

Lưu tại Kho Lưu trữ
Trung ương Đảng.

QUYẾT ĐỊNH
CỦA BAN BÍ THƯ

Số 35-QĐ/TW, ngày 10 tháng 5 năm 2002

Thành lập Ban Chỉ đạo giúp Ban Bí thư kiểm tra việc lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân và kiểm tra việc lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện Quy định của Bộ Chính trị về những điều đảng viên không được làm

- Căn cứ Điều lệ Đảng; Quy chế làm việc của Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư (khóa IX);

- Căn cứ Chương trình số 42-CTr/TW, ngày 31-1-2002 của Bộ Chính trị về "Chương trình kiểm tra của Bộ Chính trị, Ban Bí thư năm 2002";

- Xét đề nghị của Ủy ban Kiểm tra Trung ương và các tổ chức đảng có liên quan,

BAN BÍ THƯ QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Lập Ban Chỉ đạo giúp Ban Bí thư kiểm tra việc lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện giải quyết khiếu nại, tố cáo của

công dân và kiểm tra việc lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện Quy định số 55-QĐ/TW, ngày 12-5-1999 của Bộ Chính trị về những điều đảng viên không được làm (nay là Quy định số 19-QĐ/TW), gồm các đồng chí có tên sau:

1. Lê Hồng Anh, Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Trung ương Đảng, Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra Trung ương, Trưởng ban.

2. Vũ Quốc Hùng, Ủy viên Trung ương Đảng, Phó Chủ nhiệm Thường trực Ủy ban Kiểm tra Trung ương, Phó trưởng ban.

3. Nguyễn Công Sự, Phó Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ, Phó trưởng ban.

4. Trần Đại Hưng, Phó trưởng Ban Nội chính Trung ương, Phó trưởng ban.

5. Nguyễn Thị Doan, Ủy viên Trung ương Đảng, Phó Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra Trung ương, thành viên.

6. Nguyễn Văn Thám, Phó Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra Trung ương, thành viên.

7. Hoàng Kim Sơn, Ủy viên Ủy ban Kiểm tra Trung ương, thành viên.

8. Đặng Ngọc Thanh, Ủy viên Ủy ban Kiểm tra Trung ương, thành viên.

9. Phạm Thị Hải Chuyền, Ủy viên Ủy ban Kiểm tra Trung ương, thành viên.

10. Phạm Chí Hoà, Ủy viên Ủy ban Kiểm tra Trung ương, thành viên.

11. Tạ Xuân Đại, Phó trưởng Ban Tổ chức Trung ương, thành viên.

12. Lê Thanh Đạo, Bí thư Đảng ủy Khối Dân vận Trung ương, Phó Trưởng Ban Dân vận Trung ương, thành viên.

13. Dương Ngọc Mỹ, Phó Trưởng Ban Tài chính - Quản trị Trung ương, thành viên.

14. Trần Thu, Ủy viên Ban Cán sự Đảng, Phó Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, thành viên.

15. Lê Đình Đấu, Ủy viên Ban Cán sự Đảng, Phó Tổng Thanh tra Nhà nước, thành viên.

16. Phạm Thanh Sơn, Phó Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội, thành viên.

Điều 2. Ban Chỉ đạo có nhiệm vụ chỉ đạo và tổ chức thực hiện các cuộc kiểm tra theo các Kế hoạch số 01, 02-KH/TW, ngày 9-5-2002 của Ban Bí thư.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các tỉnh ủy, thành ủy, đảng ủy trực thuộc Trung ương, các tổ chức đảng có liên quan và các đồng chí có tên trên thi hành Quyết định này.

T/M BAN BÍ THƯ

PHAN DIỄN

Lưu tại Kho Lưu trữ
Trung ương Đảng.

THÔNG BÁO
KẾT LUẬN CỦA BAN BÍ THƯ

Số 64-TB/TW, ngày 20 tháng 5 năm 2002

Về dự án vệ tinh viễn thông VINASAT

Trong phiên họp ngày 24-4-2002, sau khi nghe đại diện Ban Cán sự Đảng Tổng cục Bưu điện, được sự ủy quyền của Ban Cán sự Đảng Chính phủ, báo cáo về dự án vệ tinh viễn thông VINASAT, Ban Bí thư đã thảo luận và kết luận như sau:

1. Dự án phóng vệ tinh viễn thông VINASAT là dự án lớn và quan trọng đã được Thường vụ Bộ Chính trị (khóa VIII) thống nhất về chủ trương, nay cần thúc đẩy nhanh các công việc chuẩn bị để thực hiện việc phóng vệ tinh chậm nhất vào năm 2005.

Cần nhận thức sâu sắc rằng: đây là lần đầu tiên Việt Nam phóng vệ tinh viễn thông, lại thực hiện trong thời gian chuẩn bị và tổ chức kỷ niệm lần thứ 60 thành lập nước và tiến hành Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ X, vì vậy việc phóng thành công vệ tinh sẽ có ý nghĩa chính trị - xã hội to lớn.

2. Để thực hiện tốt chủ trương này, Ban Bí thư lưu ý một số vấn đề sau đây:

2.1. Đảm bảo phóng thành công.

2.2. Đảm bảo vệ tinh có công nghệ hiện đại, hoạt động ổn định với dung lượng trung bình trong khoảng 15 năm, không bị lạc hậu nhiều về kỹ thuật. Tiến hành nghiên cứu, đào tạo nguồn nhân lực chuẩn bị cho sự phát triển công nghệ vũ trụ của Việt Nam, chuẩn bị điều kiện và khả năng cho việc phóng tiếp các vệ tinh thương mại và vệ tinh chuyên dùng trong thời gian tới.

2.3. Có các biện pháp kỹ thuật đảm bảo an toàn, an ninh thông tin tối đa. Thực hiện các giải pháp mã hóa tại các trạm mặt đất, đặc biệt đối với các trạm phục vụ thông tin quốc phòng, an ninh.

2.4. Việc kinh doanh vệ tinh VINASAT, một mặt phải đảm bảo hiệu quả kinh tế, thời hạn thu hồi vốn; mặt khác phải kết hợp đảm bảo các yêu cầu về an ninh, quốc phòng và ý nghĩa chính trị - xã hội. Theo tinh thần đó, Chính phủ cần tạo điều kiện để chủ đầu tư quả vệ tinh chủ động huy động các nguồn vốn như đã nêu trong Đề án; cấp kinh phí cần thiết cho việc đầu tư thiết bị mặt đất và việc sử dụng vệ tinh liên quan đến phục vụ các nhiệm vụ công ích, quốc phòng, an ninh.

2.5. Để đảm bảo tiến độ và an toàn - an ninh cho dự án, cho phép đấu thầu hạn chế đối với gói thầu chế tạo và phóng vệ tinh lên quỹ đạo theo hướng chú trọng các đối tác châu Âu và Nga. Riêng các thiết bị mặt đất phục vụ cho quốc phòng, an ninh cần chọn đối tác Nga. Việc chọn thầu, đấu thầu phải đảm bảo chặt chẽ, không để xảy ra tiêu cực, nhưng cũng không làm chậm trễ tiến độ thực hiện dự án.

3. Căn cứ tinh thần chỉ đạo trên, Ban Cán sự Đảng Chính phủ chỉ đạo việc ra quyết định của Thủ tướng Chính phủ về các vấn đề cụ thể của dự án như: vị trí quỹ đạo, địa điểm và số lượng trạm điều khiển, chọn đối tác và các vấn đề kinh tế, kỹ thuật khác...

T/M BAN BÍ THƯ

PHAN DIỄN

Lưu tại Kho Lưu trữ
Trung ương Đảng.

PHÁT BIỂU
CỦA TỔNG BÍ THƯ NÔNG ĐỨC MẠNH
KHAI MẠC HỘI NGHỊ LẦN THỨ SÁU
BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG ĐẢNG KHÓA IX*

Ngày 4 tháng 7 năm 2002

Thưa toàn thể Trung ương,
Thưa các đồng chí tham dự Hội nghị,

Thực hiện chương trình công tác toàn khóa của Ban Chấp hành Trung ương, Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần này sẽ:

- Kiểm điểm việc thực hiện Nghị quyết Trung ương 2 khóa VIII, xác định phương hướng phát triển giáo dục - đào tạo và khoa học - công nghệ từ nay đến năm 2010.

- Kiểm điểm việc thực hiện ba nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương về công tác tổ chức, cán bộ: Nghị quyết Trung ương 3 (khóa VII), Nghị quyết Trung ương 3 và Nghị quyết Trung ương 7 (khóa VIII), đồng thời xác định một số

---

* Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương khóa IX họp từ ngày 4 đến ngày 15-7-2002. Các tài liệu trong Hội nghị này, chúng tôi sắp xếp theo trình tự diễn biến của Hội nghị *(B.T)*.

phương hướng, biện pháp nhằm thực hiện tốt hơn các nghị quyết của Trung ương về công tác tổ chức, cán bộ.

- Cho ý kiến chỉ đạo về cơ cấu tổ chức Chính phủ khóa XI, chuẩn bị nhân sự cấp cao của Nhà nước, Quốc hội, Chính phủ để giới thiệu với Quốc hội.

- Xem xét một số vấn đề về công tác kiểm tra, kỷ luật đảng, nghe báo cáo tình hình quốc tế và một số vấn đề khác.

Những vấn đề mà Hội nghị Trung ương lần này sẽ bàn và quyết định đều rất quan trọng, có tính chất vừa cơ bản, vừa cấp bách, đã được xác định trong các văn kiện Đại hội IX, nay cần được cụ thể hóa để nhanh chóng đưa vào cuộc sống, góp phần tạo nên những chuyển biến mới tích cực trong đời sống chính trị, kinh tế, xã hội của nước ta.

- Từng nội dung, Bộ Chính trị sẽ có tờ trình với Ban Chấp hành Trung ương. Dưới đây, tôi chỉ xin nhấn mạnh một số điểm:

1. Giáo dục - đào tạo và khoa học - công nghệ là hai lĩnh vực hoạt động rất cơ bản, được Đảng và Nhà nước ta xác định là quốc sách hàng đầu, là động lực phát triển kinh tế - xã hội, là nền tảng và nhân tố quyết định thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Đây cũng là một động lực rất quan trọng để thực hiện thắng lợi chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2010 và 2020 do Đại hội IX của Đảng đã đề ra.

Hơn 5 năm qua, Đảng, Nhà nước và nhân dân ta, tất cả các cấp, các ngành, nhất là những ngành trực tiếp phụ trách, đã có nhiều cố gắng để thực hiện Nghị quyết Trung ương 2 (khóa VIII) về phát triển giáo dục - đào tạo, khoa học - công nghệ; chúng ta đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng,

đồng thời cũng còn nhiều khuyết điểm và yếu kém không nhỏ. Đánh giá về những gì đã làm được và chưa làm được trong hai lĩnh vực này cũng còn nhiều ý kiến khác nhau. Vì vậy, Hội nghị Trung ương lần này cần kiểm điểm sâu sắc việc thực hiện Nghị quyết Trung ương 2 khóa VIII, kiểm điểm ở tầm thực hiện những quốc sách hàng đầu chứ không phải chỉ ở mức những chính sách thông thường. Đề nghị Trung ương phân tích đầy đủ và rõ ràng những thành tựu trên các mặt đã đạt được sau 5 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 2; đồng thời thẳng thắn chỉ ra những yếu kém, khuyết điểm, bất cập, các hiện tượng tiêu cực; phân tích những yếu kém và nguyên nhân chủ quan trong lãnh đạo và quản lý, làm rõ trách nhiệm của từng cấp, từng ngành, từng đơn vị trong việc thực hiện nguyên lý, mục tiêu và các giải pháp trong sự nghiệp giáo dục và đào tạo cũng như trong sự nghiệp khoa học và công nghệ. Chúng ta phải trả lời cho được câu hỏi giáo dục - đào tạo và khoa học - công nghệ đã thực sự là động lực phát triển kinh tế - xã hội chưa? Thực sự là nền tảng và nhân tố quyết định thắng lợi của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước chưa? Vì sao?

Về phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp sắp tới, trên cơ sở những định hướng cơ bản Đại hội lần thứ IX của Đảng đã xác định, cần tiếp tục tổ chức thực hiện tốt hơn nữa những nội dung cơ bản của Nghị quyết Trung ương 2 (khóa VIII). Tập trung phát triển giáo dục và đào tạo mạnh hơn, nhanh hơn, có chất lượng cao hơn, hiệu quả hơn để đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; đề ra một số việc cụ thể phải thực hiện trong 5 - 10 năm tới, nhất là các giải pháp có tính chất đột phá, để nâng cao dân

trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài, ưu tiên phát triển sự nghiệp giáo dục - đào tạo ở các khu vực miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục.

Phát triển khoa học và công nghệ phải nhằm nhanh chóng nâng cao trình độ công nghệ của đất nước, nâng cao năng lực nội sinh của khoa học và công nghệ nước nhà, nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế và xây dựng đội ngũ cán bộ khoa học công nghệ vừa giỏi chuyên môn, vừa vững vàng về lập trường tư tưởng chính trị; gắn khoa học xã hội và nhân văn với khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật và công nghệ, tạo ra tính thống nhất giữa hai lĩnh vực này.

2. Tổ chức - cán bộ là một nội dung rất quan trọng trong toàn bộ công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng. Hội nghị Trung ương lần này tập trung chủ yếu vào kiểm điểm việc thực hiện ba nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương về công tác tổ chức, cán bộ và trong từng vấn đề cũng lựa chọn một số khâu quan trọng để thảo luận và đề ra những biện pháp thực hiện khả thi nhất. Về tổ chức, đó là việc xác định chức năng, nhiệm vụ, mối quan hệ phối hợp, phân cấp quản lý, trách nhiệm của tổ chức và người đứng đầu. Về cán bộ, đó là việc đánh giá, quy hoạch, đào tạo, luân chuyển, quản lý và một số vấn đề về chính sách, chế độ đối với cán bộ.

Tư tưởng chỉ đạo chung là cần nhìn thẳng vào sự thật, đánh giá đúng việc thực hiện ba nghị quyết Trung ương nói trên đã làm được gì, chưa làm được gì, nguyên nhân vì sao; những vấn đề gì cần làm sáng tỏ thêm, cần bổ sung hoặc điều chỉnh. Cần làm rõ vì sao chúng ta có nhiều nghị quyết về công tác tổ chức và cán bộ, trong đó có nhiều điểm rất quan

trọng, rất đúng nhưng thực hiện được ít hoặc thực hiện một cách khó khăn? Cần chỉ ra những nguyên nhân chủ quan và khách quan, song tập trung đi sâu kiểm điểm những nguyên nhân chủ quan trong tổ chức, chỉ đạo thực hiện.

Đối với mục tiêu và nhiệm vụ của công tác tổ chức, cán bộ trong thời gian tới, cần xác định đồng bộ cả việc nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng, nâng cao năng lực quản lý, điều hành của Nhà nước và vai trò của Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể nhân dân, phát huy quyền làm chủ của nhân dân để thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội IX của Đảng, đồng thời có bước chuẩn bị cho Đại hội X và những năm sau.

Công tác cán bộ có ý nghĩa quyết định để tổ chức thực hiện tốt Nghị quyết Đại hội và củng cố mối quan hệ máu thịt giữa Đảng, Nhà nước và nhân dân. Cần tiếp tục cụ thể hóa hơn nữa nguyên tắc Đảng thống nhất lãnh đạo công tác cán bộ và quản lý đội ngũ cán bộ, đồng thời phát huy trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, nhất là tập thể lãnh đạo và người đứng đầu đối với công tác này. Thông qua các hoạt động thực tiễn, nhất là qua các vụ án và các vụ kỷ luật trong Đảng và cơ quan nhà nước thời gian gần đây mà soát xét lại những sơ hở trong các khâu đánh giá, bồi dưỡng, lựa chọn đề bạt và quản lý cán bộ; đặc biệt là phát huy dân chủ trong Đảng và lắng nghe ý kiến nhân dân trong công tác cán bộ. Cần rà soát lại toàn bộ đội ngũ cán bộ trong hệ thống chính trị từ Trung ương đến cơ sở, thực hiện tốt nghị quyết của Bộ Chính trị về luân chuyển và bố trí lại cán bộ. Tích cực tuyển chọn những người có đủ tiêu chuẩn để bổ sung vào đội ngũ công chức các cấp; thực hiện tốt chế độ dự bị công chức; tăng cường công tác

đào tạo cán bộ. Đẩy mạnh thực hiện các bước cải cách tiền lương và chính sách đối với cán bộ, công chức và có những biện pháp kiên quyết, hiệu quả để nâng cao tinh thần trách nhiệm và đạo đức, lối sống của cán bộ, công chức, đẩy mạnh cuộc đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí, quan liêu, thực hiện nghiêm túc Nghị quyết Trung ương 6 (lần 2) (khóa VIII) và Kết luận Trung ương 4 (khóa IX).

3. Quốc hội khóa XI vừa được cử tri cả nước ta bầu ra tại cuộc bầu cử ngày 19-5-2002. Đây là một cuộc bầu cử có ý nghĩa thắng lợi hết sức to lớn, thể hiện niềm tin sâu sắc của nhân dân cả nước đối với chế độ chính trị tốt đẹp của chúng ta. Theo quy định của Hiến pháp, kỳ họp đầu tiên của Quốc hội khóa XI dự kiến sẽ họp từ ngày 19-7-2002 sắp tới để bầu các chức danh lãnh đạo chủ chốt của Nhà nước và quyết định những vấn đề trọng đại khác của đất nước.

Quy chế làm việc của Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị và Ban Bí thư khóa IX đã quy định là Ban Chấp hành Trung ương quyết định về chủ trương thành lập, sáp nhập, chia tách các bộ, cơ quan ngang bộ; giới thiệu nhân sự ứng cử, đề cử các chức danh Chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ... Thực hiện những quy định đó, tại Hội nghị lần này, Ban Chấp hành Trung ương xem xét và quyết định nhân sự ứng cử các chức danh Chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội và Thủ tướng Chính phủ để Quốc hội bầu và cho ý kiến về cơ cấu Chính phủ, về các nhân sự cấp cao khác của Nhà nước để giới thiệu với Quốc hội bàn bạc, lựa chọn và quyết định, nhằm góp phần xây dựng Nhà nước của ta thực sự là Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân, ngày càng trong sạch, vững mạnh

và tiêu biểu cho nhân dân. Việc xem xét giới thiệu nhân sự vào các cương vị nói trên phải căn cứ vào các tiêu chuẩn đã được quy định và theo đúng quy trình. Trong tình hình hiện nay cần đặc biệt chú ý đến tiêu chuẩn về bản lĩnh chính trị, năng lực, đạo đức, phẩm chất, lối sống và mối quan hệ mật thiết với nhân dân, với cơ sở, thực sự được cán bộ và nhân dân tin yêu và tín nhiệm. Từng đồng chí Ủy viên Trung ương cần phát huy dân chủ, đề cao trách nhiệm, tạo sự thống nhất cao trong Ban Chấp hành Trung ương, chấp hành nghiêm nguyên tắc tập trung dân chủ, làm cơ sở có ý nghĩa quyết định cho sự thành công của kỳ họp thứ nhất Quốc hội khóa XI.

Về những nội dung khác của Hội nghị, đề nghị Trung ương vận dụng những nội dung cơ bản của Nghị quyết Trung ương 6 (lần 2) và Nghị quyết 08 của Bộ Chính trị khóa VIII để xem xét và đấu tranh thẳng thắn, có thái độ xử lý nghiêm minh đối với những cán bộ của Đảng và công chức nhà nước đã phạm phải những sai lầm, khuyết điểm, phân tích rõ những thiếu sót trong quản lý, điều hành đất nước để làm cho nội bộ Đảng ta ngày càng trong sạch và vững mạnh hơn, củng cố lòng tin của cán bộ, đảng viên và nhân dân, bảo vệ vững chắc chế độ xã hội chủ nghĩa và giữ vững an ninh, quốc phòng của đất nước.

Thưa các đồng chí,

Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương diễn ra trong bối cảnh chúng ta vừa tổ chức thành công tốt đẹp cuộc bầu cử Quốc hội khóa XI; toàn Đảng, toàn dân và toàn quân ta vừa thực hiện thắng lợi chương trình phát triển

kinh tế - xã hội sáu tháng đầu năm 2002, một năm tình hình quốc tế tiếp tục có nhiều diễn biến phức tạp, chúng ta phải vượt qua những khó khăn, thách thức không nhỏ để từng bước thực hiện các mục tiêu mà Đại hội IX của Đảng đã đề ra. Những nội dung được nêu ra tại Hội nghị Trung ương lần này rất quan trọng, thời gian Hội nghị lại có hạn, mong các đồng chí nâng cao tinh thần trách nhiệm trước nhân dân, trước Đảng, phát huy dân chủ, thảo luận thẳng thắn và nghiêm túc, tập trung trí tuệ của tập thể để xem xét, thảo luận và quyết định những vấn đề được nêu ra, bảo đảm thành công của Hội nghị, đáp ứng được lòng mong mỏi của cán bộ, đảng viên và nhân dân.

Với tinh thần đó, tôi xin tuyên bố khai mạc Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương khóa IX. Chúc toàn thể các đồng chí mạnh khỏe và hoàn thành tốt nhiệm vụ của Hội nghị này.

Xin cảm ơn.

Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương khóa IX,* Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr.5-13.

BÁO CÁO
CỦA BỘ CHÍNH TRỊ
TẠI HỘI NGHỊ LẦN THỨ SÁU
BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG KHÓA IX

Số 72/TLHN, ngày 20 tháng 6 năm 2002

Kiểm điểm việc thực hiện Nghị quyết Trung ương 2 khóa VIII và phương hướng phát triển giáo dục từ nay đến năm 2005 và đến năm 2010*

Nghị quyết Trung ương 2 khóa VIII về giáo dục - đào tạo (sau đây gọi tắt là Nghị quyết Trung ương 2) được Ban Chấp hành Trung ương thông qua vào tháng 12-1996 đã đề ra định hướng chiến lược phát triển giáo dục - đào tạo (sau đây gọi chung là giáo dục) trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và nhiệm vụ đến năm 2000. Sau khi nêu sáu tư tưởng chỉ đạo phát triển giáo dục và mục tiêu của giáo dục trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa, Nghị quyết xác định ***nhiệm vụ chính đến năm 2000*** là: chấn chỉnh công tác

---

* Báo cáo đã bổ sung, hoàn chỉnh theo Kết luận của Hội nghị Trung ương. Đầu đề do chúng tôi đặt *(B.T)*.

quản lý, khẩn trương lập lại trật tự, kỷ cương, kiên quyết đẩy lùi tiêu cực; sắp xếp và củng cố hệ thống giáo dục và mạng lưới trường lớp; nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục; phát triển quy mô giáo dục, chuẩn bị tiền đề cho những bước phát triển mạnh vào đầu thế kỷ XXI; tiến hành xây dựng chiến lược phát triển giáo dục, ban hành Luật giáo dục; giải quyết các vấn đề bức xúc, nổi cộm, tạo nên sự phát triển ổn định với chất lượng được cải thiện, phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Nghị quyết đã xác định mục tiêu chủ yếu là: thực hiện giáo dục toàn diện đức dục, trí dục, thể dục, mỹ dục ở tất cả các bậc học; hết sức coi trọng giáo dục chính trị, tư tưởng, nhân cách, khả năng tư duy sáng tạo và năng lực thực hành.

Các mục tiêu cụ thể đến năm 2000: Phát triển bậc mầm non, bảo đảm hầu hết trẻ 5 tuổi được học chương trình mẫu giáo lớn; phổ cập giáo dục tiểu học trong cả nước, phổ cập trung học cơ sở ở những nơi có điều kiện; tăng quy mô học nghề để đạt 22 - 25% đội ngũ lao động được qua đào tạo, nâng quy mô giáo dục đại học, cao đẳng lên 1,5 lần so với năm 1995 với cơ cấu đào tạo hợp lý, xây dựng một số trường dạy nghề, trường đại học trọng điểm, xây dựng một số trường cao đẳng cộng đồng ở các địa phương, tăng nhanh số người đi học tập, bồi dưỡng ở nước ngoài; mở rộng các hình thức học tập thường xuyên, quan tâm đào tạo và đào tạo lại cán bộ quản lý, kỹ thuật và công nhân các doanh nghiệp; kiện toàn hệ thống các trường chính trị và hành chính, tăng cường đào tạo và bồi dưỡng cán bộ lãnh đạo, cán bộ quản lý các cấp, các ngành, có hình thức thích hợp bồi dưỡng cán bộ chủ chốt xuất

thân từ công nông; mở thêm các trường dân tộc nội trú và bán trú tạo nguồn cho các trường chuyên nghiệp và đại học để đào tạo cán bộ cho các dân tộc.

Ngay sau khi có Nghị quyết, Bộ Chính trị đã ban hành Chỉ thị số 12 (ngày 10-1-1997), chỉ đạo việc quán triệt và tổ chức thực hiện Nghị quyết Trung ương 2 sâu rộng trong toàn Đảng, toàn dân, trước hết trong các cấp ủy đảng, chính quyền và đội ngũ cán bộ, đảng viên, giáo viên. Các cấp ủy và chính quyền từ Trung ương tới địa phương (xã, phường, trường học) đều sớm tổ chức quán triệt, xây dựng chương trình hành động và thường xuyên đôn đốc, kiểm tra, định kỳ đánh giá thực hiện chương trình hành động và kế hoạch tổ chức thực hiện Nghị quyết Trung ương 2. Nghị quyết đã được toàn dân tích cực hưởng ứng, tham gia thực hiện. Giữa nhiệm kỳ đã tổ chức sơ kết 2 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 2 ở cả Trung ương và các địa phương. Bộ Chính trị đã ban hành Chỉ thị 34, 58, 61 và ba thông báo nhằm thực hiện tốt một số nhiệm vụ cụ thể của Nghị quyết Trung ương 2.

Từ tháng 7-2001, Bộ Chính trị đã chỉ đạo việc xây dựng văn kiện Hội nghị Trung ương 6 khóa IX, đi sâu tập trung vào kiểm điểm, đánh giá tổ chức thực hiện Nghị quyết Trung ương 2 giai đoạn 1996 - 2001 ở các bộ, ngành trung ương, các địa phương, các trường thuộc hệ thống giáo dục quốc dân, hệ thống các trường chính trị và hành chính. Trên cơ sở báo cáo kiểm điểm của các bộ, ngành trung ương, các địa phương, cơ sở và các ý kiến đóng góp tại các hội thảo, Bộ Chính trị trình Hội nghị Trung ương 6 khóa IX "*Báo cáo kiểm điểm việc thực hiện Nghị quyết Trung ương 2 khóa VIII và phương hướng phát triển giáo dục từ nay đến năm 2005 và đến năm 2010*".

Báo cáo này không đề cập các trường thuộc lực lượng vũ trang và các trường tôn giáo. Nguyên nhân của các thành tựu sẽ đề cập ở mục *Đánh giá chung kết quả thực hiện Nghị quyết Trung ương 2* cuối phần thứ nhất; các nguyên nhân chủ quan của những yếu kém sẽ phân tích ngay sau mỗi nội dung kiểm điểm.

Phần thứ nhất

KIỂM ĐIỂM, ĐÁNH GIÁ, NGUYÊN NHÂN

Báo cáo được trình bày tập trung vào 5 nội dung lớn sau đây:

I- QUY MÔ GIÁO DỤC

a) Thành tựu

- Thành tựu nổi bật của giáo dục nước nhà là năm 2000 tất cả 61 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã được công nhận đạt chuẩn quốc gia về *xóa mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học* (năm 1996 mới có 16 tỉnh, thành phố đạt chuẩn này); 94% dân số trong độ tuổi 15 - 35 biết chữ; bảo đảm tỷ lệ 90% trẻ em 14 tuổi tốt nghiệp tiểu học. Trình độ dân trí của nước ta có bước tiến đáng kể. Phổ cập giáo dục trung học cơ sở bắt đầu được đẩy mạnh. Đến tháng 1-2002, đã có 10 tỉnh được công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở. Các tỉnh đã phổ cập giáo dục trung học cơ sở đang thực hiện phổ cập bậc trung học theo Chỉ thị 61 của Bộ Chính trị.

- Trong 5 năm qua, *quy mô giáo dục* tiếp tục tăng ở hầu hết các cấp, bậc học, ngành học, đáp ứng nhu cầu học tập

ngày càng lớn của nhân dân (xem *Phụ lục 1*). So với năm học 1996 - 1997, *tổng số người đi học của nước ta tăng từ hơn 20 triệu người lên hơn 23 triệu người* vào năm học 2001 - 2002, trong đó số trẻ em ở các cơ sở giáo dục mầm non tăng 1,3 lần; số học sinh phổ thông tăng 1,15 lần; số học sinh trung học chuyên nghiệp tăng 1,15 lần; số học sinh ở các trường và trung tâm dạy nghề (chính quy dài hạn và ngắn hạn) tăng 2 lần; số sinh viên cao đẳng, đại học tăng 2,22 lần. Nhìn chung, quy mô giáo dục tiểu học và trung học cơ sở phát triển phù hợp yêu cầu phổ cập giáo dục, nâng cao dân trí. Số học sinh trung học phổ thông ở tất cả các vùng đều tăng, kể cả những vùng có khó khăn (xem *Phụ lục 2*).

- *Mạng lưới trường* phổ thông nước ta phát triển khá tốt: trừ một số rất ít địa phương, trường tiểu học đã về đến thôn, ấp; trường trung học cơ sở về đến xã hoặc liên xã; trường trung học phổ thông về đến quận, huyện hoặc cụm xã, phường. Mạng lưới các trường dạy nghề bắt đầu được khôi phục; các trường trung học chuyên nghiệp được củng cố; các trường cao đẳng, đại học phát triển mạnh, số lượng các trường ngoài công lập đã tăng đáng kể, nhất là ở trung học phổ thông và đại học (xem *Phụ lục 3*). Đã mở ra một số trung tâm quốc tế đào tạo đại học, sau đại học dưới hình thức liên doanh hoặc 100% vốn nước ngoài.

b) Những yếu kém

- Chưa đạt chỉ tiêu Nghị quyết Trung ương 2 đề ra phải thu hút hầu hết trẻ 5 tuổi vào lớp mẫu giáo. *Ngành mầm non gặp rất nhiều khó khăn*, ở nhiều nơi còn bị thả nổi. Kết quả xóa mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học còn chưa vững chắc.

- Việc hướng nghiệp chưa có tiến bộ đáng kể, chưa thực hiện được phân luồng học sinh sau trung học cơ sở dẫn tới số học sinh trung học phổ thông tăng quá nhanh (17,97%/năm). Các bất hợp lý trong cơ cấu đào tạo (cơ cấu giữa dạy nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng và đại học; cơ cấu ngành nghề, cơ cấu vùng, cơ cấu bậc học, cơ cấu xã hội) chưa được khắc phục; giáo dục đại học tăng quá nhanh, chưa sát nhu cầu sử dụng và mục tiêu đào tạo. Chất lượng và hiệu quả đào tạo thấp. Chưa đạt được chỉ tiêu 22 - 25% lao động qua đào tạo (đến năm 2000 mới đạt 20%).

Chưa có giải pháp khắc phục sự chênh lệch còn quá lớn giữa các vùng, miền về quy mô phát triển giáo dục. Phát triển giáo dục nói chung chưa gắn chặt với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của cả nước và của từng địa phương.

Nguyên nhân là việc quản lý phát triển giáo dục, nhất là từ dạy nghề đến đại học còn nhiều yếu kém. Một số trường, chủ yếu là một số trường đại học chạy theo thu nhập không chính đáng đã vi phạm nghiêm trọng quy chế tuyển sinh và tổ chức đào tạo. Vẫn còn nhận thức không đúng coi đào tạo đại học chỉ là vấn đề "nâng cao dân trí", thụ động trước áp lực vào đại học của xã hội, chưa bám sát mục tiêu đào tạo nhân lực cho các nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

II- CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

a) Thành tựu

- Trong điều kiện đầu tư cho giáo dục còn hạn chế, các nhà trường đã có cố gắng lớn trong việc bảo đảm chất lượng

giáo dục. Theo cách đánh giá chung của quốc tế, chất lượng giáo dục được đánh giá qua các chỉ số về tỷ lệ học sinh bỏ học và hiệu suất đào tạo (số tốt nghiệp so với số vào đầu cấp), số học sinh giỏi và mục tiêu giáo dục nói chung. Ở nước ta, trong 5 năm qua các chỉ số này có tiến bộ, tỷ lệ bỏ học giảm (xem *Phụ lục 4*). Bậc tiểu học dạy đủ 9 môn, số lớp học 2 buổi/ngày tăng dần (đến năm học 2001 - 2002 có 14,15% học sinh được học 2 buổi/ngày). Giáo dục năng khiếu, hệ thống trường chuyên trung học phổ thông được duy trì và phát triển. Nhiều em đạt giải trong các kỳ thi chọn học sinh, sinh viên giỏi quốc gia và quốc tế. Một số trường dạy nghề trọng điểm đã đào tạo được công nhân kỹ thuật đạt trình độ khu vực và quốc tế.

- Bộ Giáo dục và Đào tạo đã tổ chức việc nghiên cứu, biên soạn, thử nghiệm đổi mới *nội dung, chương trình, phương pháp giáo dục*, trên cơ sở đó ban hành chương trình và sách giáo khoa mới ở bậc phổ thông, tiến tới triển khai, áp dụng đại trà ở bậc tiểu học và trung học cơ sở từ năm học 2002 - 2003; đã tiến hành xây dựng chương trình khung của các nhóm ngành trong các trường dạy nghề, cao đẳng, đại học. Các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề đã xây dựng một số chương trình bộ môn cụ thể và biên soạn được một phần giáo trình, tài liệu tham khảo.

- Vấn đề *giáo dục toàn diện* đã cố gắng thể hiện trong nội dung, chương trình, phương pháp giáo dục. Ở giáo dục phổ thông, đã từng bước khắc phục tình trạng thiên về "dạy chữ", lơi lỏng "dạy người". Ở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp, đã chú ý dạy đủ và cố gắng nâng dần chất lượng các môn học chính trị, Mác - Lênin cho học sinh, sinh viên. Đã

chú trọng giáo dục chính trị, tư tưởng cho cán bộ, giáo viên và học sinh, sinh viên; khắc phục một phần biểu hiện "nhạt chính trị, phi chính trị"; tích cực phát hiện, ngăn chặn truyền bá tôn giáo trong nhà trường. Vấn đề giáo dục ý thức độc lập dân tộc, truyền thống cách mạng, bản sắc văn hóa dân tộc nhìn chung có tiến bộ và đạt kết quả khá.

- Về *đào tạo, bồi dưỡng nhân tài*, Chính phủ đã phê duyệt và cho thực hiện đề án gửi người đi học nước ngoài bằng ngân sách nhà nước bắt đầu từ năm 2000. Việc đào tạo công nhân kỹ thuật lành nghề bậc cao, kỹ sư, cử nhân tài năng (nhất là cho các ngành mũi nhọn như bưu chính viễn thông, dầu khí...) đã dần dần được chú trọng.

b) Những yếu kém

Vấn đề nổi cộm nhất là *giáo dục toàn diện, đặc biệt là giáo dục lý tưởng, đạo đức, lối sống* cho học sinh, sinh viên và một phần cả trong đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục còn chưa đáp ứng yêu cầu. Giáo dục lý tưởng xã hội chủ nghĩa, nhất là trong các trường cao đẳng, đại học còn yếu kém. Giáo dục chính trị tư tưởng chưa gắn bó với đời sống xã hội, nội dung còn kém thuyết phục. Môn tư tưởng Hồ Chí Minh vẫn chưa có chương trình và giáo trình. Việc giảng dạy môn giáo dục công dân, các môn khoa học Mác - Lênin còn kém hiệu quả, chưa đạt kết quả mong muốn. Đội ngũ giáo viên dạy chính trị còn thiếu, trình độ còn hạn chế (bậc phổ thông thiếu nhiều giáo viên chuyên trách, nên chủ yếu phải sử dụng giáo viên các bộ môn khác để dạy). Tệ nạn xã hội (ma túy, mại dâm, cờ bạc, v.v.) xâm nhập vào học sinh, sinh viên vẫn chưa giảm, nhất là trong số sinh viên ở ngoại trú.

Hiện tượng các tôn giáo xâm nhập vào sinh viên gia tăng. Việc kết hợp giáo dục nhà trường với gia đình, xã hội, với lao động sản xuất, đời sống, học đi đôi với hành còn rất hạn chế. Nội dung giảng dạy nhìn chung còn quá nặng về lý thuyết. Một số trường cao đẳng, đại học đã không (hoặc ít) tổ chức cho sinh viên thực hành, kiến tập, thực tập, tham gia công tác xã hội. Một số nơi, nhất là các vùng khó khăn còn chưa dạy đủ các môn học ở phổ thông.

- *Việc học tập ở mọi cấp học bị chi phối nặng nề bởi tâm lý khoa cử, chưa coi trọng mục đích học tập đúng đắn.* Phương pháp giáo dục nặng về áp đặt, thường khuyến khích tiếp thu kiến thức một cách máy móc, chưa khuyến khích sự năng động, sáng tạo của người học, chưa coi trọng bồi dưỡng cho học sinh, sinh viên năng lực độc lập tư duy và năng lực thực hành. Có tình trạng quá chênh lệch về sức học và kết quả học tập trong học sinh, sinh viên ở những vùng, miền khác nhau.

- Việc chuẩn bị các điều kiện để thực hiện đổi mới giáo dục phổ thông như chuẩn bị sách giáo khoa, bồi dưỡng giáo viên, chuẩn bị cơ sở trường lớp và trang thiết bị dạy học còn nhiều khó khăn, nhất là ở miền núi, vùng sâu, vùng xa. Việc xây dựng chương trình phân ban ở trung học phổ thông còn lúng túng. Giáo trình, tài liệu, điều kiện thực hành... ở các trường dạy nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học còn rất thiếu; nhiều giáo trình hiện có chưa đạt chuẩn. Các chương trình giáo dục đã xây dựng chưa bảo đảm tính liên thông giữa các cấp học, bậc học. Hệ thống các trường sư phạm nói chung chưa được tạo điều kiện tham gia tích cực vào đổi mới giáo dục phổ thông.

Nguyên nhân của tình trạng trên trước hết là do cơ quan quản lý giáo dục các cấp và nhà trường chưa có các biện pháp cụ thể, chưa chỉ đạo sát sao việc thực hiện *giáo dục toàn diện*, nhất là giáo dục tư tưởng - chính trị. Quan niệm về xây dựng chương trình, sách giáo khoa, về giáo dục toàn diện còn nhiều điểm chưa thống nhất. Cơ chế quản lý vừa ôm đồm lại vừa buông lỏng. Tổ chức dạy và học còn bị chi phối nặng nề bởi tâm lý khoa cử. Nhiều trường (nhất là các trường năng khiếu) còn chạy theo thành tích chủ nghĩa, không đi vào thực chất.

III- QUẢN LÝ GIÁO DỤC

a) Thành tựu

Trong 5 năm qua, *cơ sở pháp lý* về giáo dục đã từng bước được tăng cường và hoàn chỉnh. Quốc hội khóa X đã thông qua Luật giáo dục vào tháng 12-1998; sau đó đã thông qua hai Nghị quyết số 40, 41 về giáo dục vào tháng 12-2000. Đến nay, Chính phủ đã ban hành 14 văn bản (nghị định, quyết định và chỉ thị), Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành 137 văn bản. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đã ban hành 10 văn bản của bộ và liên bộ hướng dẫn thi hành Luật. Bộ Tài chính, Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ cũng đã ban hành các văn bản pháp quy theo thẩm quyền nhằm phục vụ phát triển giáo dục.

Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Quy hoạch mạng lưới các trường cao đẳng, đại học và dạy nghề giai đoạn 2001 - 2010. Hai Đại học Quốc gia Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh

đã được tổ chức lại, hai Trường Đại học Sư phạm tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh đã được tách khỏi Đại học Quốc gia để xây dựng thành hai Trường Đại học Sư phạm trọng điểm. Tháng 12-2001, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Chiến lược phát triển giáo dục 2001 - 2010. Ngành giáo dục đã chỉ đạo các địa phương không tổ chức lớp chọn ở các cấp học, trường chuyên ở tiểu học và trung học cơ sở, tổng kết thí điểm phân ban ở trung học phổ thông; chỉ đạo các trường đại học bỏ kỳ thi chuyển giai đoạn như một kỳ thi quốc gia, bỏ hình thức tổ chức trường đại học đại cương trong các đại học quốc gia và đại học khu vực; đang tiến hành đổi mới tuyển sinh vào cao đẳng, đại học. Đã có mô hình thí điểm gắn đào tạo với nghiên cứu khoa học và sản xuất trong doanh nghiệp lớn (Học viện Công nghệ Bưu chính - Viễn thông).

Ngành giáo dục đã ban hành chỉ thị và phối hợp với các địa phương tiến hành *thanh tra, kiểm tra* chấn chỉnh tình trạng dạy thêm, học thêm tràn lan. Ngành giáo dục và tài chính đã phối hợp các địa phương tiến hành chấn chỉnh việc tự ý đặt ra nhiều khoản thu ngoài quy định, hướng dẫn việc thu chi, đạt một số kết quả.

Bước đầu đã kiện toàn bộ máy thanh tra và đổi mới hoạt động thanh tra. Đã tiến hành thanh tra việc sử dụng văn bằng, chứng chỉ không hợp pháp và cấp phát văn bằng, chứng chỉ sai quy định từ tháng 9-1999, đã phát hiện 5.742 người sử dụng văn bằng không hợp pháp, trong đó đã xử lý buộc thôi việc 275 cán bộ, công chức, các hình thức kỷ luật khác đối với 359 cán bộ, công chức. Tổng cục Dạy nghề tiến hành thường xuyên thanh tra chuyên đề, đã thu được một số kết quả ban đầu.

b) Những yếu kém

- Còn *thiếu nhiều văn bản dưới luật*. Chưa quy định lại chức năng, nhiệm vụ các cơ quan quản lý giáo dục theo hướng tập trung làm tốt chức năng quản lý nhà nước, xây dựng, hoàn thiện các chính sách, cơ chế về giáo dục, kiểm soát chặt chẽ chương trình và chất lượng. Chưa thực hiện tốt phân cấp quản lý giáo dục, nhất là đối với các trường đại học. Việc quản lý tài chính, nhân sự cho giáo dục còn nhiều lúng túng và vướng mắc. Chưa ban hành kịp thời các văn bản hướng dẫn về chính sách khuyến khích xã hội hóa giáo dục, về chế độ phụ cấp quản lý giáo dục...

- Việc phân bố các trường đại học, cao đẳng, dạy nghề theo địa bàn lãnh thổ, theo cơ cấu bậc học, cơ cấu ngành nghề đào tạo vẫn còn bất hợp lý. Chưa tích cực thực hiện chủ trương mở các trường cao đẳng cộng đồng để giải quyết nhân lực cho địa phương. Nhiều tỉnh xin mở trường đại học tại địa phương chưa tính đến các điều kiện cần thiết ban đầu. Việc xây dựng đề án ký túc xá sinh viên, quy hoạch tổng thể các đại học quốc gia tại các địa điểm mới, các trường đại học sư phạm trọng điểm triển khai còn chậm.

- Các văn bản hướng dẫn về trường dân lập, bán công, tư thục còn một số điểm chưa rõ ràng, thiếu thống nhất; công tác quy hoạch và quản lý các trường ngoài công lập còn chưa theo kịp sự phát triển trong thực tiễn. Chưa chú trọng phát triển các trường, lớp nằm trong hoặc gắn với các doanh nghiệp. Việc thử nghiệm cho thành lập cơ sở giáo dục 100% vốn nước ngoài là cần thiết, nhưng cần rút kinh nghiệm về quy trình mở trường và quản lý nhà nước đối với loại hình

trường này. Các hình thức học tập tại chức, từ xa, du học tự túc, du học tại chỗ chưa được quản lý chặt chẽ. Nhiều trường tổ chức các hình thức đào tạo không đúng chức năng, nhiệm vụ. Việc cho mở các lớp bán công trong trường công, cho phép các trung tâm giáo dục thường xuyên, giáo dục kỹ thuật tổng hợp - hướng nghiệp ở một số địa phương tuyển sinh trung học phổ thông theo chỉ tiêu đã ảnh hưởng không tốt đến việc thực hiện chất lượng giáo dục. Còn buông lỏng quản lý đối với các trường ngoài công lập và các hệ đào tạo tại chức của các trường công lập dẫn đến hiện tượng tiêu cực, "thương mại hóa" ngày càng nặng nề hơn; một số cán bộ quản lý suy thoái đạo đức, lương tâm nghề nghiệp, gây ra nhiều vấn đề phức tạp cho xã hội và làm ảnh hưởng lớn đến uy tín của ngành giáo dục và thanh danh của các nhà giáo.

- Công tác nghiên cứu khoa học trong các trường đại học còn yếu kém, tỷ lệ sinh viên/giảng viên lớn hơn mức cho phép, các giảng viên phần lớn phải tập trung vào giảng dạy, đội ngũ giảng viên, cán bộ khoa học đầu đàn bị hẫng hụt; việc đầu tư cho nghiên cứu khoa học ở các trường đại học còn thấp, thiết bị nghiên cứu khoa học thiếu và lạc hậu, chủ trương xây dựng các cơ sở sản xuất nghiên cứu ứng dụng trong các trường đại học chậm được triển khai. Các tiến bộ khoa học công nghệ chưa được thâm nhập kịp thời, sâu rộng trong công tác giảng dạy.

- Nhiều hiện tượng tiêu cực trong ngành giáo dục chưa được xử lý nghiêm, kịp thời. Đến tháng 4-2002 mới ban hành Quy định về xử lý các sai phạm về cấp phát, sử dụng văn bằng không hợp pháp. Việc đánh giá, thi cử, tuyển sinh, nhất là vào cao đẳng và đại học chưa được xem xét giải quyết một

cách cơ bản. Các tiêu cực trong thi, tuyển, bảo vệ luận án, cấp bằng chưa được chặn đứng trong năm 1997 (như Nghị quyết Trung ương 2 quy định), mà còn có chiều hướng phức tạp và nghiêm trọng hơn.

- Chưa có giải pháp hữu hiệu khắc phục tình trạng dạy thêm, học thêm tràn lan. Gần đây tình trạng dạy thêm với động cơ vụ lợi ở một số thành thị còn gia tăng hơn trước. Công tác thanh tra, kiểm tra thu chi tài chính chưa được tiến hành thường xuyên, ít hiệu quả, nhất là đối với các hệ đào tạo ngoài chỉ tiêu của các trường công lập và dân lập. Ở nhiều nơi không kiểm soát được nguồn tài chính do nhân dân đóng góp cho nhà trường.

Nguyên nhân của các yếu kém này, trước hết là do chưa có quan niệm thống nhất và phù hợp với thực tiễn về quản lý nhà nước trong ngành giáo dục dẫn tới tình trạng nhiều khi thiên về chỉ đạo tác nghiệp; phân cấp quản lý về giáo dục và phân định chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu của từng cấp cơ quan quản lý giáo dục nhiều chỗ không rõ, ở một số mặt còn chồng chéo (nhất là về quản lý nhân sự, quản lý tài chính), thiếu văn bản hướng dẫn. Bố trí bộ máy và cán bộ quản lý giáo dục ở một số nơi còn chưa đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ. Chưa có cơ quan quản lý, chỉ đạo, điều hành quốc gia về nguồn nhân lực. Công tác nghiên cứu khoa học giáo dục nhìn chung chưa đi vào giải quyết những vấn đề bức xúc về lý luận và thực tiễn của ngành.

Nhìn chung, việc *đào tạo nhân tài* chưa được quan tâm đúng mức, chưa đáp ứng được yêu cầu của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước. Thiếu cơ chế, chính sách để trọng dụng cán bộ khoa học và nhà giáo có trình độ cao.

Trong hợp tác quốc tế về giáo dục, chưa chú ý đúng mức đến nội dung và mục tiêu giáo dục; chưa thực hiện tốt quản lý nhà nước đối với các chương trình hợp tác quốc tế.

IV- PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC VÙNG DÂN TỘC VÀ CÁC VÙNG KHÓ KHĂN

a) Thành tựu

Ngành giáo dục đã có nhiều giải pháp có hiệu quả thiết thực như: tổ chức lớp ghép, dạy học bằng tiếng dân tộc, tổ chức các trường bán trú dân nuôi, các trường dân tộc nội trú, trường dự bị đại học, thực hiện chế độ cử tuyển nhằm phát triển giáo dục vùng dân tộc và tạo nguồn đào tạo cán bộ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội các vùng đặc biệt khó khăn. Từ chỗ chỉ có 79 trường dân tộc nội trú với 10.370 học sinh năm học 1989 - 1990, đến năm học 1999 - 2000 đã có 346 trường phổ thông dân tộc nội trú với tổng quy mô gần 60.000 học sinh thuộc 45/53 dân tộc thiểu số. Các địa phương cũng đã quan tâm củng cố, phát triển, sắp xếp hệ thống trường, lớp tiểu học, trung học cơ sở, mở các trường, lớp "nội trú dân nuôi"; có giải pháp đào tạo giáo viên tại chỗ, tăng cường đội ngũ giáo viên người dân tộc và thực hiện đầy đủ các chế độ, chính sách đối với cán bộ, giáo viên, học sinh người dân tộc; chăm lo giải quyết nhà ở cho giáo viên vùng dân tộc...

Trong 5 năm qua, Chính phủ đã tăng đầu tư cho giáo dục ở các vùng dân tộc, vùng cao, vùng sâu, vùng xa. Hàng nghìn ngôi trường mới được xây dựng, nói chung bảo đảm yêu cầu học phổ thông của con em nhân dân. Đây cũng là một thành tựu nổi bật của giáo dục nước nhà trong thời gian qua.

b) Những yếu kém

Vấn đề lớn là số con em nông dân nghèo, các gia đình chính sách được học cao đẳng, đại học còn thấp so với tỷ lệ dân cư; còn có chênh lệch khá rõ về cơ sở trường lớp, điều kiện học tập và chất lượng giáo dục giữa các khu vực. Chính sách học bổng, học phí, tín dụng học tập và các giải pháp hỗ trợ khác (phân bổ chỉ tiêu tuyển sinh, thực hiện chế độ cử tuyển, ký túc xá, v.v.) đã có cải tiến, nhưng vẫn còn chưa đủ hỗ trợ cho con em nông dân, công nhân nghèo và các đối tượng chính sách.

Công tác tuyển sinh vào các trường phổ thông dân tộc nội trú và cử tuyển vào đại học ở nhiều nơi vẫn chưa gắn với quy hoạch đào tạo cán bộ, chưa công khai dân chủ, còn tuyển không đúng đối tượng. Một số tỉnh chưa bảo đảm đầy đủ các chính sách, chế độ cho học sinh dân tộc nội trú. Đối với số học sinh, sinh viên đã tuyển chưa có biện pháp bảo đảm chất lượng đào tạo, còn chiếu cố theo kiểu hạ thấp yêu cầu. Thiếu chính sách thu hút, sử dụng có hiệu quả số học sinh, sinh viên tốt nghiệp.

Ở các vùng đồng bào dân tộc thiểu số, đặc biệt là ở các vùng cao, vùng sâu, vùng xa, tỷ lệ tái mù chữ còn cao, tình trạng bỏ học còn nhiều, nhất là học sinh nữ con em các gia đình nghèo.

Nguyên nhân chủ quan của những yếu kém: trước hết là do nhận thức và quan tâm chưa đúng mức, chưa đồng đều và thiếu các chính sách đồng bộ để phát triển giáo dục ở những vùng này. Công tác quản lý nhà nước về giáo dục, chưa phát hiện tình hình và đề xuất các giải pháp kịp thời, có hiệu quả.

V- GIẢI QUYẾT CÁC ĐIỀU KIỆN PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC

a) Thành tựu

- Trong 5 năm qua, kết hợp nhiều nguồn vốn, ngành giáo dục và các địa phương đã cố gắng tăng cường *cơ sở vật chất kỹ thuật* nhà trường. So với năm học 1995 - 1996, đến đầu năm học 2000 - 2001 cả nước đã có 436.281 phòng học, tăng 18.451 phòng, với 363.417 phòng học cấp 4 và kiên cố, tăng 27.625 phòng; số phòng phải học 3 ca là 1.072 phòng, giảm 381 phòng. Việc xây dựng trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia đã có tác dụng thiết thực trong việc tăng cường các điều kiện dạy và học, nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện của bậc học. Tính đến tháng 3-2002, cả nước có 1.687 trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia, bằng 12,14% tổng số trường tiểu học trên cả nước. Hàng nghìn ngôi trường phổ thông, các trường sư phạm và các trường dân tộc nội trú... đã được xây dựng khá hoàn chỉnh; cơ sở vật chất, thiết bị dạy học của các nhà trường nhờ đó đã được tăng cường hơn trước khi có Nghị quyết Trung ương 2.

- *Đội ngũ nhà giáo* là nhân tố quyết định sự nghiệp và chất lượng giáo dục. Trong những năm gần đây, điều kiện giáo dục và đời sống giáo viên được cải thiện, những đổi mới trong chính sách đối với giáo sinh, mức sống vật chất và tinh thần của nhân dân được nâng lên là những yếu tố tác động tích cực đến chất lượng đội ngũ nhà giáo. So với năm học 1995 - 1996, năm học 2001 - 2002 số lượng và chất lượng giáo viên, giảng viên toàn ngành đều tăng (xem *Phụ lục 5*). Chính phủ đã ban hành chế độ phụ cấp đối với giáo viên đứng lớp;

học sinh, sinh viên ngành sư phạm không phải đóng học phí; chế độ đãi ngộ đối với các nhà giáo công tác ở các địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và các trường chuyên biệt. Đã có 46/61 tỉnh, thành phố có chính sách hỗ trợ cho nhà giáo ở các mức độ khác nhau. Đời sống của các nhà giáo được cải thiện, thu hút được nhiều học sinh giỏi vào học các trường sư phạm. Đây là một trong những thành tựu nổi bật trong việc thực hiện Nghị quyết Trung ương 2.

- *Chi giáo dục* từ 11% ngân sách nhà nước năm 1996 đã được nâng lên 15% vào năm 2000, đạt chỉ tiêu mà Nghị quyết Trung ương 2 đặt ra. Đây là sự quan tâm lớn của Đảng và Nhà nước đối với giáo dục. Nhiều địa phương, bên cạnh ngân sách Trung ương bố trí, còn đầu tư thêm từ ngân sách địa phương cho giáo dục và đã có nhiều cố gắng cải tiến việc phân bổ, điều hành ngân sách; đồng thời huy động được nguồn lực của nhân dân. Đóng góp của nhân dân cho giáo dục là một khoản đầu tư đáng kể, đáp ứng khoảng 30% khoản chi hằng năm của ngành giáo dục. Nhà nước thông qua, tranh thủ các dự án của các tổ chức quốc tế, các tổ chức chính phủ, phi chính phủ đã thu hút khoản đầu tư đáng kể từ nước ngoài cho giáo dục.

- Việc thực hiện *xã hội hóa giáo dục* tiếp tục được đẩy mạnh và huy động được sự tham gia ngày càng tích cực của nhân dân, các tổ chức kinh tế, xã hội. Các loại hình trường lớp đã được đa dạng hóa, đã có thêm nhiều trường lớp dân lập, bán công, tư thục. Các chương trình giáo dục từ xa qua các phương tiện thông tin đại chúng từng bước được tăng cường. Đối với các trường công, Nhà nước đã ban hành và

từng bước hoàn thiện chế độ thu học phí và các khoản đóng góp khác, tạo thêm nguồn lực tài chính cho các trường này. Phong trào toàn dân chăm lo phát triển sự nghiệp giáo dục ngày càng sâu rộng với nhiều việc làm thiết thực như xây dựng quỹ khuyến học, đóng góp sức người và tiền của, hiến đất xây dựng trường. Bước đầu tạo được cơ chế và từng bước hoàn thiện các điều kiện thúc đẩy xã hội hóa giáo dục thông qua đại hội giáo dục. Một số nơi đã làm tốt việc phối hợp ba môi trường giáo dục: gia đình - nhà trường - xã hội, đặc biệt làm tốt việc huy động các đoàn thể xã hội tham gia giáo dục học sinh, sinh viên.

b) Những yếu kém

Mặc dù có nhiều cố gắng đầu tư, nhưng *điều kiện phục vụ việc dạy và học của nhiều trường học còn quá kém, rất ít trường đạt chuẩn so với yêu cầu của một nhà trường bình thường.* Vẫn còn những vùng có nhiều phòng học ba ca. Nhìn chung, cơ sở vật chất của ngành giáo dục vẫn ở trong tình trạng nghèo nàn, lạc hậu; trang thiết bị, phòng thí nghiệm phục vụ giảng dạy và học tập mới đáp ứng khoảng 20% yêu cầu, tình trạng dạy chay còn phổ biến; số lượng máy tính còn quá ít; ở các vùng khó khăn, nhiều học sinh không có đủ sách giáo khoa. *Đến nay vẫn còn tình trạng đề ra các chỉ tiêu phát triển giáo dục không gắn với điều kiện để thực thi các chỉ tiêu đó.*

Tỷ lệ giáo viên phổ thông chưa đạt chuẩn, nhất là ở các vùng khó khăn, vẫn còn đáng kể. Đội ngũ giảng viên đại học, cao đẳng rất mỏng (1 giảng viên/30 sinh viên) và tỷ lệ có

trình độ sau đại học còn thấp (khoảng từ 10% đến 30%). Chất lượng đội ngũ giáo viên các cấp, bậc học ở địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và vùng dân tộc còn yếu và không đồng đều. Trình độ tin học và ngoại ngữ của giáo viên còn yếu, phần lớn rất lúng túng trong đổi mới phương pháp dạy học. Vẫn còn tình trạng thiếu giáo viên các môn kỹ thuật, giáo dục công dân, âm nhạc, mỹ thuật, thể dục, ngoại ngữ, tin học. Năm học 2000 - 2001, ở giáo dục phổ thông còn thiếu hơn 80.000 giáo viên (năm học 1995 - 1996 thiếu 120.000), nhất là giáo viên trung học cơ sở và trung học phổ thông. Bậc dạy nghề còn thiếu nhiều giáo viên có kinh nghiệm thực tiễn và khả năng tiếp cận các công nghệ hiện đại. Ở bậc đại học, phần đông giảng viên cốt cán đã cao tuổi, nguy cơ hẫng hụt đội ngũ đã được nói đến từ lâu, nhưng còn ít giải pháp khắc phục. Việc xếp lương nhà giáo ở mức cao nhất trong hệ thống thang bậc lương hành chính sự nghiệp như yêu cầu của Nghị quyết Trung ương 2 vẫn chưa thực hiện được. Nhìn chung, *chính sách đối với nhà giáo chưa tạo được động lực đủ mạnh cho người dạy để đưa sự nghiệp giáo dục vào thế ổn định và tiến lên theo hướng đổi mới bắt kịp bước phát triển của thế kỷ mới như Nghị quyết Trung ương 2 đã vạch ra*.

Ngân sách nhà nước chỉ mới đáp ứng khoảng 70% nhu cầu tối thiểu của giáo dục, trên thực tế, ngân sách chi trên đầu học sinh, sinh viên tăng không đáng kể do quy mô giáo dục phát triển nhanh. Ngân sách cho dạy nghề đến năm 2000 mới đạt 4,7% ngân sách giáo dục, chưa đáp ứng yêu cầu.

Vẫn còn không ít cán bộ ở Trung ương và địa phương cho rằng, nội dung chính của xã hội hóa giáo dục là huy động

tiền của trong nhân dân cho sự phát triển giáo dục. Ở một số địa phương có xu hướng để dân lo là chính, ít đầu tư, chưa thấy được vai trò và trách nhiệm của Nhà nước trong việc phát triển giáo dục, nhất là ở các địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Công tác quản lý nhà nước trong thực hiện xã hội hóa giáo dục còn chưa theo kịp thực tiễn phát triển. Thiếu cơ chế, chính sách quy định trách nhiệm và sự quan tâm, hỗ trợ của người sử dụng lao động qua đào tạo đối với việc đào tạo nguồn nhân lực. Tình trạng "lạm thu", thiếu công khai, minh bạch trong việc sử dụng các nguồn lực tài chính ở một số trường học, cơ sở giáo dục đã phần nào làm giảm lòng tin của nhân dân, hạn chế việc huy động tiềm năng trong xã hội.

Nguyên nhân của tình trạng trên là do:

Một bộ phận giáo viên phổ thông, trung học chuyên nghiệp, dạy nghề và giảng viên cao đẳng, đại học còn có những biểu hiện chưa toàn tâm, toàn ý phục vụ sự nghiệp giáo dục. Một số cán bộ quản lý giáo dục còn chưa đáp ứng yêu cầu về năng lực điều hành và tổ chức hoạt động. Nhiều nơi chưa thực sự coi đầu tư cho giáo dục là đầu tư phát triển. Đầu tư của Nhà nước cho giáo dục chủ yếu mới đủ chi cho lương và phụ cấp giáo viên, việc đầu tư còn dàn trải, thiếu sự thống nhất quản lý và phối hợp trong nhiều dự án đầu tư cho giáo dục với các dự án phát triển kinh tế - xã hội. Cơ chế quản lý ngân sách chưa tạo thế chủ động cho ngành giáo dục. Vẫn còn hiện tượng cắt xén ngân sách giáo dục cho các khoản chi khác. Chưa nhận thức đúng tầm quan trọng và chưa chú ý đầu tư cho các hoạt động giáo dục từ xa.

ĐÁNH GIÁ CHUNG VIỆC THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT TRUNG ƯƠNG 2 KHÓA VIII VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA ĐỐI VỚI GIÁO DỤC

1. Đánh giá chung việc thực hiện Nghị quyết Trung ương 2 khóa VIII

Nghị quyết Trung ương 2 là một Nghị quyết được toàn Đảng, toàn dân hoan nghênh và tích cực hưởng ứng, mau chóng đi vào cuộc sống. Trong quá trình thực hiện Nghị quyết Trung ương 2, toàn Đảng, toàn dân với nòng cốt là đội ngũ các nhà giáo đã có nhiều cố gắng thực hiện quan điểm phát triển giáo dục là quốc sách hàng đầu, thể hiện ở việc lần đầu tiên đã ưu tiên cho giáo dục về cả bốn yêu cầu: đầu tư tài chính, đầu tư cán bộ, ban hành các chính sách ưu tiên và tổ chức quản lý giáo dục. Với tinh thần ấy, các cấp ủy đảng, các cấp chính quyền cùng với ngành giáo dục đã chỉ đạo thực hiện các *mục tiêu* phát triển giáo dục đã nêu trong Nghị quyết đạt nhiều kết quả quan trọng. Nước ta đã đạt chuẩn quốc gia về xóa mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học, bắt đầu phổ cập trung học cơ sở ở một số thành phố và tỉnh, trình độ dân trí và chất lượng nguồn nhân lực được nâng lên. Đã thiết lập và hoàn thiện thêm một bước hệ thống giáo dục quốc dân hoàn chỉnh, mở rộng mạng lưới trường lớp đến hầu hết các thôn, bản. Quy mô và cơ sở vật chất giáo dục được tăng cường hơn. Hệ thống các trường dân tộc nội trú tỉnh, huyện được củng cố và mở rộng. Mạng lưới các trường đại học, cao đẳng, các trường chuyên nghiệp đang từng bước được tổ chức, sắp xếp lại. Mạng lưới các trường đào tạo nghề đã được phục hồi và bắt đầu phát triển. Đại bộ phận nhà giáo đã vượt qua

nhiều khó khăn và có nhiều nỗ lực lớn góp phần quyết định làm cho chất lượng giáo dục có chuyển biến bước đầu, dần dần hạn chế được một số hiện tượng tiêu cực trong giáo dục. Nền giáo dục nước nhà đã có bước phát triển mới, *góp phần chuẩn bị tiền đề cho những bước phát triển mạnh mẽ và vững chắc hơn của sự nghiệp giáo dục trong thế kỷ XXI*, vì mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Nguyên nhân đạt được các thành tựu trong 5 năm qua là:

- Đảng, Nhà nước, Mặt trận, các đoàn thể và các tổ chức kinh tế, xã hội đã rất quan tâm và có nhiều chủ trương, chính sách thiết thực thực hiện Nghị quyết Trung ương 2.

- Nhân dân và xã hội ngày càng có nhận thức đúng đắn và quan tâm hơn đến giáo dục, phát huy truyền thống hiếu học của dân tộc, chăm lo cho việc học tập của con em mình.

- Phần lớn các nhà giáo tận tụy với nghề, ngành giáo dục đã có nhiều nỗ lực thực hiện nhiệm vụ.

- Việc huy động lớn hơn ngân sách nhà nước và đa dạng hóa nguồn đầu tư cho giáo dục đã tạo điều kiện đáp ứng những nhu cầu tối thiểu cho giáo dục.

2. Những vấn đề đặt ra đối với giáo dục hiện nay

Thời gian tới, các cấp ủy đảng và chính quyền phải chỉ đạo ngành giáo dục phát huy những thành quả đạt được trong thực hiện Nghị quyết Trung ương 2, hoàn thành tốt đẹp những việc đang dở dang và bắt tay triển khai ngay các việc còn tồn đọng, nhất là các vấn đề bức xúc, nổi cộm chưa được giải quyết, khắc phục yếu kém, bất cập nhằm đưa nền

giáo dục nước nhà vào thế ổn định và phát triển nhanh cả về số lượng và chất lượng, đáp ứng yêu cầu cung cấp nguồn nhân lực cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Thời đại mới, yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, rút ngắn, đi tắt đón đầu và đi vào kinh tế tri thức, hội nhập kinh tế toàn cầu đòi hỏi phải có nhiều nỗ lực to lớn hơn nữa tập trung vào *mục tiêu chủ yếu* đã nêu trong Nghị quyết là "thực hiện giáo dục toàn diện đức dục, trí dục, thể dục, mỹ dục ở tất cả các bậc học. Hết sức coi trọng giáo dục chính trị, tư tưởng, nhân cách, khả năng tư duy sáng tạo và năng lực thực hành".

- Vấn đề bức xúc nhất trong giáo dục nước ta hiện nay là *chất lượng giáo dục toàn diện, trước hết là chất lượng giáo dục chính trị, lý tưởng, đạo đức và lối sống, đặc biệt ở bậc cao đẳng, đại học*. Chất lượng giáo dục, giảng dạy của giáo viên, học tập của học sinh, nhất là ở bậc đại học, nhìn chung còn thấp so với mục tiêu giáo dục, với yêu cầu nhân lực phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và với trình độ của các nước trong khu vực[1] có mặt còn sút kém. Nội dung, phương pháp dạy đại học chưa đáp ứng tốt yêu cầu chuẩn bị nhân lực cho công nghiệp hóa rút ngắn và trình độ chưa theo kịp phát triển khoa học công nghệ hiện đại[2].

---

1. So với một số nước châu Á và khu vực, chỉ số chất lượng giáo dục và nguồn nhân lực của nước ta còn thấp (xem *Phụ lục 6*, nước ta xếp thứ 11 trong 12 nước được xếp hạng của châu Á).

2. Theo đánh giá của *Tuần báo châu Á (Asia Week)* ngày 15-5-1998, Đại học Quốc gia Hà Nội đứng ở thứ 62 trong tổng số 65 trường được xếp hạng, kém 50 bậc so với Trường Đại học Tổng hợp Chulalongkon của Thái Lan.

- *Quy mô* phát triển giáo dục chưa gắn với bảo đảm chất lượng, vượt quá khả năng, điều kiện bảo đảm chất lượng, nhất là ở đại học. Cơ cấu giáo dục vẫn còn mất cân đối giữa đào tạo nghề với đại học, giữa các ngành nghề ngay trong từng bậc học, giữa các vùng theo yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

- *Quản lý nhà nước về giáo dục còn yếu kém, lúng túng* trước yêu cầu mới, thiếu tầm nhìn và giải pháp chiến lược, nặng về chỉ đạo nghiệp vụ cụ thể, khoa học giáo dục chưa theo kịp thực tiễn, chưa thường xuyên chỉ đạo sát sao việc thực hiện các nguyên lý giáo dục và các tư tưởng chỉ đạo phát triển giáo dục do Nghị quyết Trung ương 2 đã nêu ra. Nhiều hiện tượng tiêu cực trong nhà trường chậm được khắc phục. Nội dung, chương trình và phương pháp dạy và học còn lạc hậu, thi cử còn nặng nề, còn chịu nhiều áp lực của tâm lý khoa cử. Sự phối hợp giữa các ngành trong việc xây dựng và thực hiện quy hoạch, kế hoạch, dự án trong lĩnh vực giáo dục chậm được cải tiến. Đào tạo còn chạy theo nhu cầu tự phát của người học và gia đình, chưa gắn với sử dụng. Chính sách tuyển dụng và sử dụng học sinh, sinh viên tốt nghiệp còn chưa hợp lý, ảnh hưởng không tốt đến chất lượng và hiệu quả giáo dục. Mức đóng góp học phí còn nặng tính bình quân, một mặt chưa phù hợp với thu nhập của phần lớn dân cư, mặt khác lại không đủ chi cho các yêu cầu bảo đảm chất lượng. Chưa có chính sách đồng bộ bảo đảm công bằng xã hội trong giáo dục. Cơ cấu bộ máy và cơ chế quản lý giáo dục chưa hợp lý, trình độ và phẩm chất của đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục còn nhiều bất cập.

- *Đội ngũ nhà giáo* không đồng bộ, vừa thiếu vừa thừa, một bộ phận chưa đạt chuẩn đào tạo, một số có biểu hiện thiếu năng lực giảng dạy và tinh thần trách nhiệm; tác động tiêu cực của cơ chế thị trường đã làm xói mòn phẩm chất của một số nhà giáo, gây ảnh hưởng xấu đến uy tín người thầy trong xã hội. Nhiều trường, nhiều nhà giáo chưa tích cực, chủ động tham gia đổi mới phương pháp, nội dung, chưa thường xuyên chỉ đạo thực hiện nguyên lý giáo dục gắn học với hành, nhà trường với xã hội, gắn giáo dục với sản xuất phục vụ đắc lực phát triển kinh tế - xã hội ở từng địa phương và trong cả nước.

Phần thứ hai

PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP TIẾP TỤC ĐỔI MỚI GIÁO DỤC TRONG GIAI ĐOẠN TỪ NAY ĐẾN NĂM 2005 VÀ ĐẾN NĂM 2010

I- PHƯƠNG HƯỚNG

Thực hiện Nghị quyết Đại hội IX của Đảng, tiếp tục quán triệt các quan điểm tư tưởng chỉ đạo giáo dục của Nghị quyết Trung ương 2 khóa VIII, nỗ lực phấn đấu toàn diện làm cho giáo dục thực sự là quốc sách hàng đầu về cả bốn yêu cầu: đầu tư tài chính, đầu tư cán bộ, chính sách ưu tiên, tổ chức quản lý, tập trung phát triển giáo dục mạnh hơn, khẩn trương và hiệu quả hơn, theo hướng "chuẩn hóa, hiện đại hóa, xã hội hóa", đưa nền giáo dục nước nhà vào thế ổn định với chất lượng giáo dục toàn diện, nhằm đào tạo có chất lượng

nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa.

II- CÁC CHỈ TIÊU CỤ THỂ ĐỐI VỚI CÁC CẤP, BẬC HỌC

- Tăng tỷ lệ trẻ dưới 3 tuổi đi nhà trẻ từ 12% năm 2000 lên 15% vào năm 2005 và 18% vào năm 2010; trẻ từ 3 - 5 tuổi đi học mẫu giáo từ 50% năm 2000 lên 58% vào năm 2005 và 67% vào năm 2010 (trong đó trẻ 5 tuổi đi học mẫu giáo đạt 85% vào năm 2005 và 95% vào năm 2010); giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng của trẻ trong các cơ sở giáo dục mầm non xuống dưới 20% vào năm 2005, dưới 15% vào năm 2010.

- Thực hiện phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi. Tăng tỷ lệ huy động học sinh trong độ tuổi đến trường tiểu học từ 95% năm 2000 lên 97% vào năm 2005 và 99% vào năm 2010. Các trường tiểu học học đủ các môn (6 - 9 môn), từng bước nâng tỷ lệ số các trường, lớp học 2 buổi trong ngày. Phấn đấu đến năm 2010 tất cả các trường tiểu học đều đạt chuẩn quốc gia.

- Đạt chuẩn phổ cập trung học cơ sở ở các thành phố, đô thị, vùng kinh tế thuận lợi vào năm 2005, trong cả nước vào năm 2010. Tăng tỷ lệ học sinh trung học cơ sở trong độ tuổi từ 74% năm 2000 lên 80% vào năm 2005 và 90% vào năm 2010. *Đưa giảng dạy ngoại ngữ, chủ yếu là tiếng Anh và tin học vào tất cả các trường trung học cơ sở, các lớp cuối tiểu học ở nơi có điều kiện; dạy song ngữ ở một số lớp đại học.* Thực hiện tốt "phân luồng" sau phổ thông cơ sở. Phấn đấu đến năm 2015 tất cả các trường trung học cơ sở đạt chuẩn quốc gia.

- Tăng tỷ lệ học sinh trong độ tuổi vào trung học phổ thông từ 38% năm 2000 lên 45% năm 2005 và 50% vào năm 2010. Thực hiện có chất lượng và hiệu quả việc phân ban. Phấn đấu đến năm 2007 tất cả các trường trung học phổ thông đạt chuẩn quốc gia.

- Năm 2005 mỗi quận, huyện có một trường (trung tâm) dạy nghề, trung tâm hướng nghiệp, kỹ thuật tổng hợp. Thu hút học sinh sau trung học cơ sở vào các trường dạy nghề từ 6% năm 2000 lên 10% năm 2005 và 15% vào năm 2010; sau trung học phổ thông, trung học chuyên nghiệp vào học các chương trình dạy nghề bậc cao đạt từ 7% vào năm 2005 và 10% năm 2010; học sinh trong độ tuổi vào các trường trung học chuyên nghiệp đạt 10% vào năm 2005 và 15% vào năm 2010.

- Đảm bảo đủ điều kiện nối mạng internet 100% các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề trên cơ sở bảo đảm trình độ tin học và ngoại ngữ của giáo viên; nối mạng ít nhất 60% đối với các trường phổ thông vào năm 2010.

- Vào năm 2010 bảo đảm 100% yêu cầu chuẩn về thiết bị dạy học, phòng thí nghiệm, thư viện trường học ở tất cả các cấp học, bậc học; 100% các trường đại học có thư viện điện tử.

- Nâng tỷ lệ sinh viên trên một vạn dân từ 118 người năm học 2000 - 2001 lên 140 vào năm 2005 và 200 vào năm 2010. Tăng đào tạo thạc sĩ từ 11.727 người năm 2000 lên 19.000 năm 2005 và 38.000 vào năm 2010, nghiên cứu sinh tiến sĩ từ 3.870 người năm 2000 lên 7.500 năm 2005 và 15.000 vào năm 2010.

- Đạt tỷ lệ 50% vào năm 2005 và 70% vào năm 2010 trẻ khuyết tật được học ở một trong các loại hình lớp hòa nhập, bán hòa nhập hoặc chuyên biệt.

III- NHIỆM VỤ

Tiếp tục thực hiện các nhiệm vụ mà Nghị quyết Trung ương 2 khóa VIII và Đại hội IX đã đề ra cho giáo dục, đặc biệt tập trung vào các nhiệm vụ sau:

1. Nâng cao chất lượng, hiệu quả giáo dục và đào tạo nhân tài

- Thực hiện giáo dục toàn diện, tạo chuyển biến cơ bản về chất lượng giáo dục, nhất là trong các trường đại học, cao đẳng; đặc biệt chú trọng giáo dục tư tưởng - chính trị, đạo đức, lối sống, bồi dưỡng thế hệ trẻ tinh thần yêu nước, yêu quê hương, gia đình, lý tưởng xã hội chủ nghĩa, bản lĩnh chính trị, lòng nhân ái, ý thức tôn trọng pháp luật, lối sống văn hóa, tác phong công nghiệp, tinh thần hiếu học, chí tiến thủ, lập thân, lập nghiệp, không cam chịu nghèo hèn; đào tạo lớp người lao động năng động, sáng tạo, có sức khỏe, có kiến thức, làm chủ kỹ năng nghề nghiệp, nhạy cảm với cái mới, có ý thức vươn lên nắm bắt thành tựu mới về khoa học và công nghệ.

Ngăn chặn các tệ nạn xã hội xâm nhập vào nhà trường.

Tập trung chỉ đạo *đổi mới nội dung, chương trình, phương pháp giáo dục* theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, sử dụng công nghệ thông tin tiếp cận với trình độ tiên tiến của khu vực và quốc tế, gắn bó hơn với cuộc sống xã hội, *đáp*

ứng nhu cầu nguồn nhân lực của đất nước và các địa phương. Trước mắt làm tốt việc thay sách giáo khoa ở phổ thông. Coi trọng hơn nữa các môn khoa học xã hội, nhân văn, nhất là các môn học Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh. Chú trọng biên soạn chương trình, giáo trình, đổi mới phương pháp dạy và học để bảo đảm chất lượng giáo dục đại học. Một số trường đại học phải sớm đạt chất lượng ở trình độ quốc tế. Nâng cao chất lượng đào tạo sau đại học, chấn chỉnh việc phong chức danh, học vị, cấp văn bằng.

Phấn đấu giảm tỷ lệ học sinh bỏ học, nhất là miền núi, vùng sâu, vùng xa. Phát triển giáo dục đại học trên cơ sở bảo đảm chất lượng, đáp ứng nhu cầu nhân lực có trình độ và kỹ năng nghề nghiệp phù hợp với cơ cấu kinh tế - xã hội để thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa rút ngắn; nâng cao năng lực cạnh tranh trong bối cảnh hội nhập và đi vào kinh tế tri thức; năng lực thích ứng với việc làm trong xã hội và năng lực tự tạo việc làm cho mình, cho người khác. Xây dựng cơ quan kiểm định chất lượng giáo dục theo mục tiêu giáo dục.

Bảo đảm hiệu quả giáo dục bằng chính sách sử dụng nguồn nhân lực, tận dụng mọi năng lực, phát huy mọi tiềm năng của các tập thể và cá nhân phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

- Đặc biệt chú trọng phát triển nhân tài, tiếp tục hoàn thiện hệ thống cơ chế, chính sách tổ chức phát hiện, đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng nhân tài, thu hút nhân tài vào các cơ sở sản xuất, kinh doanh, các cơ quan của Nhà nước, tạo môi trường thuận lợi để phát huy nhân tài. Trước mắt, sớm có chính sách sử dụng và tôn vinh các nhà giáo và cán bộ khoa học có trình độ cao (giáo sư, phó giáo sư, tiến sĩ khoa học...).

Xây dựng chương trình, nội dung, phương pháp dạy học và đội ngũ giáo viên tại các trường phổ thông chuyên, đào tạo nghề kỹ thuật bậc cao, kỹ sư và cử nhân tài năng, tập trung vào các ngành mũi nhọn.

2. Phát triển hợp lý quy mô giáo dục

Phát triển quy mô giáo dục cả đại trà và mũi nhọn trên cơ sở bảo đảm chất lượng và nâng cao hiệu quả giáo dục, gắn với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, phục vụ quá trình chuyển đổi cơ cấu ngành nghề, cơ cấu trình độ, cơ cấu xã hội,... đáp ứng nguồn nhân lực phục vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát huy nội lực, chủ động hội nhập, phát triển bền vững.

- Mở rộng hệ thống trường lớp giáo dục mầm non trên mọi địa bàn dân cư, đặc biệt ở miền núi, vùng dân tộc thiểu số, nông thôn... Ở vùng dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa chủ yếu mở trường mầm non công lập.

- Thực hiện phổ cập trung học cơ sở vào năm 2010, tiếp tục củng cố và phát huy kết quả xóa mù chữ, phổ cập tiểu học, đặc biệt ở vùng núi, vùng sâu, vùng xa. Đồng thời tiếp tục thực hiện các chương trình bổ túc trên tiểu học, giáo dục cho người lớn. Những nơi đã phổ cập xong trung học cơ sở thực hiện phổ cập bậc trung học. Tiến hành chương trình giáo dục cho mọi người, cả nước thành xã hội học tập.

- Điều chỉnh cơ cấu đào tạo theo hướng tăng nhanh dạy nghề và trung học chuyên nghiệp. Tổ chức đào tạo liên thông giữa các cấp học, bậc học và trình độ nghề nghiệp.

- Mở rộng hợp lý quy mô giáo dục đại học, rà soát, chấn chỉnh, giảm đào tạo hệ đại học tại chức theo hướng bảo đảm

chất lượng; điều chỉnh cơ cấu đào tạo, tập trung vào mục tiêu đào tạo nguồn nhân lực.

Phát triển giáo dục không chính quy, hệ thống trung tâm học tập cộng đồng ở các xã, phường, tạo điều kiện học tập thuận lợi cho mọi người, với mọi trình độ có thể học tập suốt đời; mở các chương trình học tập, rèn luyện những kỹ năng nghề nghiệp có thể tạo thu nhập, các chương trình chuẩn hóa đội ngũ giáo viên, cán bộ lãnh đạo, quản lý, các nhà doanh nghiệp, công chức nhà nước từ Trung ương đến địa phương, đào tạo lại, bồi dưỡng định kỳ và thường xuyên cho những người đang làm việc.

3. Thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục

Nhà nước có chính sách điều tiết, tạo cơ hội học tập ngày càng tốt hơn ở mọi cấp học và trình độ đào tạo cho mọi tầng lớp nhân dân, đặc biệt là tạo cơ hội học tập ở đại học, cao đẳng cho con em nông dân, các gia đình chính sách, đồng bào dân tộc thiểu số và các vùng còn nhiều khó khăn. Giảm sự cách biệt về cơ hội học tập giữa các tầng lớp dân cư, về cơ sở vật chất, đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục giữa các vùng, miền.

Ưu tiên phát triển các cơ sở giáo dục ở các vùng dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa. Củng cố và tăng cường hệ thống trường nội trú, bán trú cho học sinh dân tộc thiểu số; cải tiến chính sách học bổng cho các em học các trường này; thực hiện chế độ miễn phí học tập và cung cấp sách giáo khoa cho học sinh vùng cao, vùng sâu, vùng xa, học sinh người dân tộc thiểu số. Học sinh dân tộc thiểu số được tạo điều kiện để học tập, nắm vững tiếng phổ thông, đồng thời học tốt tiếng dân tộc.

Có chính sách hỗ trợ học sinh, sinh viên thuộc các gia đình nghèo và các đối tượng chính sách xã hội.

Thực hiện tốt chính sách cử tuyển, đào tạo theo địa chỉ đối với các vùng dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa có nhiều khó khăn. Có chính sách bổ túc kiến thức cần thiết cho số học sinh dân tộc thiểu số đã tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc trung học cơ sở mà không có điều kiện học tiếp để các em trở về địa phương tham gia công tác ở cơ sở.

IV- GIẢI PHÁP

1. Đổi mới mạnh mẽ quản lý giáo dục

Để thực hiện các chỉ tiêu và nhiệm vụ nêu trên, trước hết cần tập trung chấn chỉnh quản lý giáo dục, nâng cao năng lực quản lý nhà nước về giáo dục. Triệt để khắc phục cách quản lý giáo dục theo cơ chế tập trung quan liêu bao cấp, phân cấp mạnh mẽ. Giải quyết có hiệu quả các vấn đề bức xúc, tăng cường trật tự kỷ cương trong các trường học và toàn bộ hệ thống giáo dục, kiên quyết đẩy lùi các hiện tượng tiêu cực trong giáo dục.

- Tiếp tục xây dựng đồng bộ và hoàn thiện kịp thời các văn bản pháp lý cho phát triển giáo dục. Xác định và thể chế hóa vai trò, chức năng, nhiệm vụ các cấp quản lý giáo dục. Hoàn thiện tổ chức bộ máy quản lý giáo dục từ Bộ đến các cơ sở giáo dục.

Tăng cường công tác dự báo và đổi mới công tác xây dựng kế hoạch phát triển giáo dục, nhất là ở bậc cao đẳng, đại học và dạy nghề, để điều tiết quy mô, cơ cấu trình độ đào tạo phù

hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế.

Tổ chức tốt phối hợp liên ngành trong phát triển giáo dục, xây dựng cơ chế phối hợp giữa các bộ, ngành, cấp ủy và chính quyền các cấp, các tổ chức đoàn thể, các hội với ngành giáo dục; cơ chế phối hợp quản lý giữa nhà trường - gia đình - xã hội trong việc chăm lo phát triển sự nghiệp giáo dục.

- Tập trung vào việc *đào tạo, bồi dưỡng và quản lý tốt đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục* các cấp và các nhà giáo theo hướng chuẩn hóa và hiện đại hóa. Bố trí cán bộ quản lý giáo dục các cấp phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ và năng lực của cán bộ, có cơ chế thay thế khi không đáp ứng yêu cầu.

- *Thực hiện phân cấp quản lý giáo dục* một cách mạnh mẽ, phát huy tiềm năng, sáng tạo, tính chủ động, tự chịu trách nhiệm của các cơ sở giáo dục, nhất là các trường đại học. Tăng cường vai trò và trách nhiệm của ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố và của ủy ban nhân dân các quận, huyện trong việc thực hiện thống nhất chức năng quản lý nhà nước về giáo dục.

- *Đổi mới cơ bản công tác thi cử, kiểm tra, đánh giá* trên cơ sở có luận cứ khoa học phù hợp với hoàn cảnh thực tế Việt Nam, nhất là tuyển sinh vào các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề. Quản lý chặt chẽ các loại hình đào tạo, nhất là đào tạo tại chức, bảo đảm chất lượng đào tạo; sớm có biện pháp thanh toán nạn văn bằng không hợp pháp; giải quyết tình trạng quản lý thu chi không minh bạch và hiện tượng dạy thêm, học thêm tràn lan; kiên quyết chống "thương mại hóa" giáo dục, v.v..

- Có cơ chế, chính sách tạo điều kiện, khuyến khích các doanh nghiệp, các cá nhân và tổ chức xã hội tham gia xây dựng các cơ sở giáo dục theo tinh thần xã hội hóa.

- Tăng cường quản lý nhà nước về giáo dục theo kịp tiến trình xã hội hóa giáo dục và đa dạng hóa trường, lớp. Tăng cường quản lý các loại hình trường do nước ngoài đầu tư, nhất là về nội dung dạy và học, ngăn chặn các hoạt động truyền bá tôn giáo, xâm hại quốc phòng, an ninh...

- Bổ sung chức năng, nhiệm vụ, tăng cường bộ máy quản lý nhà nước về dạy nghề các cấp.

- *Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học giáo dục,* tiếp tục đổi mới tư duy giáo dục, xây dựng và phát triển lý luận giáo dục Việt Nam định hướng xã hội chủ nghĩa. Nghiên cứu cơ sở khoa học và thực tiễn nhằm hoàn thiện đường lối, chính sách giáo dục của Đảng, Nhà nước.

- *Mở rộng hợp tác quốc tế về giáo dục.* Tổ chức thực hiện tốt và có hiệu quả chủ trương sử dụng ngân sách và các nguồn lực của Nhà nước trong việc đào tạo ở nước ngoài, nhất là đối với một số ngành mũi nhọn. Tranh thủ các đề án của các tổ chức quốc tế và nước ngoài về giáo dục.

Khuyến khích du học tự túc, giao Bộ Giáo dục và Đào tạo chịu trách nhiệm quản lý nhà nước về du học nước ngoài.

2. Xây dựng và triển khai chương trình "Xây dựng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục một cách toàn diện"

Trước mắt thực hiện Chỉ thị số 18/2001/CT-TTg ngày 27-8-2001 của Thủ tướng Chính phủ về bảo đảm biên chế đội ngũ giáo viên cho các địa phương, về số lượng và loại hình,

đặc biệt đối với miền núi, vùng sâu, vùng xa. Sàng lọc và bố trí lại những cán bộ, giáo viên không còn đủ điều kiện công tác trong ngành giáo dục.

Có chính sách xét giáo viên mầm non vào biên chế, trước hết ở các vùng khó khăn. Khi chuyển giáo viên mầm non sang chế độ viên chức sẽ thực hiện ký hợp đồng lao động dài hạn, có bảo hiểm y tế và bảo hiểm xã hội.

Các cấp ủy đảng từ Trung ương tới địa phương quan tâm chỉ đạo thường xuyên công tác đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục về mọi mặt, coi đây là một phần của công tác cán bộ; đặc biệt chú trọng việc nâng cao bản lĩnh chính trị, phẩm chất, lối sống của nhà giáo.

Xây dựng kế hoạch đào tạo, đào tạo lại đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục, bảo đảm đủ số lượng, cơ cấu cân đối, đạt chuẩn đáp ứng yêu cầu thời kỳ mới. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố chịu trách nhiệm bảo đảm đủ giáo viên và cân đối cơ cấu đội ngũ giáo viên trong địa phương mình.

Các trường đại học chủ động xây dựng và thực hiện quy hoạch đội ngũ cán bộ giảng dạy, sớm giải quyết tình trạng hẫng hụt cán bộ đầu ngành. Củng cố hệ thống của trường sư phạm, đẩy nhanh hơn việc xây dựng hai trường đại học sư phạm trọng điểm, nâng cao năng lực đào tạo, bồi dưỡng trong hệ thống các trường sư phạm, tạo cơ chế để hệ thống các trường sư phạm tham gia tích cực vào việc đổi mới chương trình, sách giáo khoa, đổi mới phương pháp giảng dạy.

Đặc biệt quan tâm xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục đủ đức, đủ tài cùng với đội ngũ nhà giáo và toàn xã hội chấn hưng nền giáo dục nước nhà.

Rà soát, bổ sung, hoàn thiện các chính sách đối với nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục cũng như các điều kiện bảo đảm thực hiện các chính sách đó. Có chính sách thu hút cán bộ khoa học trình độ cao của các viện nghiên cứu trong nước và các nhà khoa học Việt Nam ở nước ngoài, các nhà khoa học quốc tế tham gia giảng dạy ở các trường đại học, cao đẳng.

3. Hoàn chỉnh cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân và sắp xếp, củng cố phát triển mạng lưới trường lớp, cơ sở giáo dục

Tiếp tục hoàn thiện hệ thống giáo dục quốc dân theo hướng đa dạng hóa, chuẩn hóa, liên thông, tổ chức phân luồng sau trung học cơ sở và trung học phổ thông theo hướng xây dựng cơ cấu đào tạo hợp lý, gắn với yêu cầu của thị trường lao động. Khắc phục tình trạng bất hợp lý về cơ cấu trình độ, ngành nghề và cơ cấu vùng, miền, gắn nhà trường với xã hội.

Tích cực triển khai quyết định của Thủ tướng Chính phủ về mạng lưới các trường đại học, cao đẳng và dạy nghề. Tổ chức quản lý tốt mạng lưới trường lớp. Gắn đào tạo với nghiên cứu khoa học, tận dụng năng lực của đội ngũ và cơ sở vật chất hiện có.

Rà soát, chuyển dần một số trường phổ thông và dạy nghề dân lập hiện có sang loại hình trường tư thục cho đúng thực chất. Tiếp tục phát triển các loại hình trường ngoài công lập trên cơ sở bảo đảm chất lượng và các điều kiện dạy và học.

Đổi mới mạnh mẽ giáo dục nghề nghiệp, hình thành hệ thống đào tạo kỹ thuật thực hành với nhiều cấp trình độ,

tăng cường năng lực đào tạo nghề trình độ cao, đẩy nhanh tiến độ xây dựng một số trường đại học, trường dạy nghề trọng điểm; nghiên cứu cơ cấu lại hệ thống đào tạo và quản lý nguồn nhân lực của cả nước. Tiếp tục sắp xếp và củng cố mạng lưới các trường lớp, nhất là các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề. Đẩy nhanh xây dựng cơ sở Đại học Quốc gia Hà Nội và Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, một số trường trọng điểm khác, đặc biệt trong lĩnh vực kỹ thuật, công nghệ. Tiếp tục triển khai mô hình gắn đào tạo với nghiên cứu khoa học trong các doanh nghiệp lớn.

4. Tăng cường đầu tư cho giáo dục - đào tạo đúng với yêu cầu là quốc sách hàng đầu. Đổi mới cơ chế, chính sách nhằm huy động mọi nguồn lực có thể huy động để phát triển giáo dục

Tiếp tục tăng đầu tư cho giáo dục - đào tạo, bảo đảm tốc độ tăng chi ngân sách cho giáo dục hằng năm cao hơn tốc độ tăng chi ngân sách nhà nước; tỷ lệ chi ngân sách cho giáo dục - đào tạo sẽ tùy thuộc vào điều kiện cụ thể mà quyết định, nhưng không được thấp hơn tỷ lệ chi ghi trong chiến lược giáo dục. Đa dạng hóa các nguồn đầu tư từ các thành phần kinh tế. Phát hành trái phiếu giáo dục. Tăng nguồn tín dụng học tập cho sinh viên.

- Xây dựng cơ sở vật chất các trường học, xóa lớp học 3 ca, phòng học tranh tre nứa lá. Xây dựng và thực hiện chương trình kiên cố hóa trường lớp trong 5 năm và chuẩn hóa hầu hết các trường học sau 10 năm; tăng cường thiết bị dạy học, đảm bảo đủ khuôn viên nhà trường theo chuẩn quốc gia,

từng bước hiện đại hóa nhà trường (lớp học, sân chơi, bãi tập, phòng thí nghiệm, thiết bị giảng dạy và học tập hiện đại, thư viện, ký túc xá...). Bậc tiểu học đủ phòng học cho việc tổ chức dạy 2 buổi/ngày ít nhất cho 50% số học sinh tiểu học trên từng địa bàn; từng bước thực hiện dạy 2 buổi/ngày ở các bậc học sau. Triển khai nhanh chủ trương xây dựng ký túc xá.

5. Đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục, coi giáo dục là sự nghiệp của toàn dân là một giải pháp quan trọng để tiếp tục phát triển giáo dục

Ban hành các chính sách nhằm đẩy mạnh thực hiện xã hội hóa giáo dục, từng bước xây dựng xã hội học tập. Quy định trách nhiệm tham gia vào sự nghiệp giáo dục của các cấp ủy đảng, chính quyền các cấp, các đoàn thể quần chúng và nhân dân. Hướng dẫn thực hiện tốt các chính sách khuyến khích xã hội hóa giáo dục đã được ban hành, đồng thời rà soát lại, hoàn thiện và bổ sung các chính sách mới nhằm thúc đẩy xã hội hóa giáo dục. Thực hiện chương trình giáo dục cho mọi người. Tiếp tục đẩy mạnh việc đa dạng hóa các loại hình trường lớp, hoàn thiện mô hình các loại hình trường học phù hợp với hoàn cảnh nước ta nhằm tạo cơ hội học tập tốt nhất cho mọi tầng lớp nhân dân có nhu cầu.

Huy động và tổ chức các lực lượng xã hội tham gia xây dựng môi trường giáo dục, tham gia trực tiếp (hoặc gián tiếp) vào quá trình giáo dục, đa dạng hóa các nguồn lực đầu tư cho giáo dục; nghiên cứu chính sách nhà nước hỗ trợ trường ngoài công lập.

Bổ sung, hoàn thiện những văn bản pháp quy như Quy chế về tổ chức và hoạt động của hội đồng giáo dục các cấp,

hội khuyến học; điều lệ các loại hình trường ngoài công lập cho tất cả các cấp học, bậc học; chính sách về học phí, học bổng; quy định về các khoản thu, cơ chế thu và sử dụng các khoản đóng góp của người học và nhân dân cho giáo dục theo hướng thu của người có nhiều khả năng đóng góp, Nhà nước chu cấp cho con em vùng đồng bào dân tộc, vùng khó khăn, gia đình chính sách.

*
* *

Để thực hiện tốt các nhiệm vụ và giải pháp nêu trên cần *tăng cường sự lãnh đạo của Đảng và quản lý nhà nước về giáo dục.*

Tiếp tục thực hiện Chỉ thị 34-CT/TW ngày 30-5-1998 của Bộ Chính trị về tăng cường công tác tư tưởng chính trị; củng cố tổ chức đảng, đoàn thể quần chúng và công tác phát triển đảng viên trong các trường học.

Các cấp ủy đảng từ Trung ương đến địa phương thường xuyên lãnh đạo, chỉ đạo và kiểm tra việc thực hiện các chủ trương, chính sách giáo dục, đặc biệt là công tác tổ chức cán bộ, xây dựng nền nếp, kỷ cương, công tác xã hội hóa giáo dục; coi việc phát triển và nâng cao chất lượng giáo dục là một chỉ tiêu phấn đấu xây dựng đảng bộ trong sạch, vững mạnh. Phát triển đảng, tăng cường xây dựng và củng cố tổ chức đảng trong trường học để tổ chức đảng thực sự trở thành hạt nhân lãnh đạo trong trường.

Các cơ quan nhà nước từ Trung ương đến địa phương nâng cao nhận thức, tích cực chỉ đạo, quản lý chặt chẽ các

hoạt động giáo dục; tăng cường sự giám sát của hội đồng nhân dân, sự quản lý của ủy ban nhân dân các cấp; phát huy vai trò của các tổ chức Mặt trận, các đoàn thể quần chúng và tổ chức xã hội khác tham gia phát triển sự nghiệp giáo dục.

Nâng cao nhận thức trong xã hội và trong ngành về vai trò và nhiệm vụ của giáo dục, xem phát triển giáo dục là quốc sách hàng đầu, đầu tư cho giáo dục là đầu tư phát triển; ưu tiên dành các nguồn lực cần thiết cho sự nghiệp phát triển giáo dục.

Quán triệt và thực hiện tốt các nguyên lý giáo dục trong mọi hoạt động ở trong và ngoài nhà trường. Duy trì và phát triển phong trào học tập thường xuyên để xây dựng và bảo vệ đất nước, phát triển con người, phát triển nguồn nhân lực, xóa bỏ tâm lý khoa cử. Chú trọng giáo dục toàn diện, kịp thời định hướng những giá trị phù hợp với thời kỳ đổi mới, mở cửa hội nhập quốc tế theo quan điểm của Đảng, góp phần hình thành và phát triển nhân cách, nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài.

Làm cho từng gia đình, cộng đồng dân cư, đoàn thể xã hội nhận rõ trách nhiệm đối với giáo dục: toàn dân làm giáo dục. Kết hợp chặt chẽ giáo dục nhà trường với giáo dục gia đình và giáo dục xã hội, xây dựng môi trường giáo dục lành mạnh.

BỘ CHÍNH TRỊ

Phụ lục 1

QUY MÔ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Bảng 1: Thống kê số lượng học sinh, sinh viên từ năm học 1995 - 1996 đến năm học 2000 - 2001

Đơn vị: nghìn người

Năm học	Mầm non	Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông	Trung học chuyên nghiệp	Công nhân kỹ thuật	Cao đẳng, đại học
1995 - 1996	1.931,6	10.228,8	4.312,9	1.019,5	170,5	58,7	414,2
1996 - 1997	2.092,5	10.413,7	4.884,8	1.175,5	172,4	108,5	568,3
1997 - 1998	2.245,6	10.431,3	5.252,1	1.390,2	179,7	113,5	715,2
1998 - 1999	2.580,4	10.247,6	5.577,7	1.653,6	178,2	525,7	798,9
1999 - 2000	2.496,4	10.063	5.767,3	1.975,8	182,9	689	898,8
2000 - 2001	2.480,3	9.751,4	5.918,2	2.199,8	248,8	792	918,228

Bảng 2: **Phát triển giáo dục mầm non**

Năm học	Trường	Lớp	Học sinh	Giáo viên
1995 - 1996	12.275	99.559	2.365.461	129.587
1996 - 1997	12.940	110.248	2.544.520	144.067
1997 - 1998	4.725	82.087	2.245.661	94.916
1998 - 1999	4.124	83.760	2.179.348	93.972
1999 - 2000	4.742		2.496.788	142.954
2000 - 2001	9.641	84.333	2.480.292	144.794

Bảng 3: **Số lượng học sinh phổ thông**

Năm học / Cấp học	1997 - 1998	1998 - 1999	1999 - 2000	2000 - 2001
Tiểu học	10.431.337	10.247.576	10.063.025	9.751.413
Trung học cơ sở	5.252.144	5.577.695	5.768.843	5.918.153
Trung học phổ thông	1.390.206	1.653.587	1.973.483	2.199.814

***Bảng 4:* Số lượng sinh viên vào các trường đại học, cao đẳng**

Năm học	Quy mô (làm tròn)	Tuyển mới
1995 - 1996	414.200	123.969
1996 - 1997	568.300	113.666
1997 - 1998	715.200	146.328
1998 - 1999	798.900	147.787
1999 - 2000	898.800	149.982
2000 - 2001	918.200	155.307

Nguồn: Tài liệu Hội nghị tổng kết công tác tuyển sinh đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp năm 2000, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Hà Nội, tháng 3-2000, tr. 25.

***Bảng 5:* Quy mô tuyển sinh đào tạo nghề**

Năm	1995	1996	1997	1998	1999	2000
Tổng số:	424.000	395.000	447.000	525.670	689.000	792.000
Trong đó + Hệ dài hạn	34.000	45.000	57.000	75.670	97.000	130.000
+ Hệ ngắn hạn	390.000	350.000	390.000	450.000	592.000	662.000
Tốc độ tăng quy mô đào tạo hằng năm (%)			14,6	17,6	26,4	23,5

Bảng 6: **Kết quả so sánh với năm 1995 - 1996 (trước khi có Nghị quyết Trung ương 2)**

Năm học / Cấp, bậc học	1995 - 1996	2000 - 2001	Tăng, giảm (lần)
Mầm non	1.931.600	2.480.292	1,30
Phổ thông	15.551.200	17.868.370	1,15
Trung học chuyên nghiệp	170.500	195.791	1,15
Dạy nghề	424.000	792.000	1,86
Đại học và cao đẳng	414.200	918.228	2,22

Nguồn: Trung tâm thông tin Bộ Giáo dục và Đào tạo chưa kể các trường Đảng đoàn thể, quân đội...

Phụ lục 2

SỰ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC PHỔ THÔNG CÁC KHU VỰC (NĂM HỌC 1995 - 1996, 2000 - 2001)

STT	Vùng	Năm	Trường			Học sinh			Giáo viên		
			Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông	Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông	Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông
	Toàn quốc	1995 - 1996	11.685	7.993	1.345	10.218.169	4.312.674	1.019.480	298.407	154.416	39.398
		2000 - 2001	13.738	9.037	1.900	9.751.431	5.918.153	2.199.814	347.833	224.840	74.189
1	Đồng bằng sông Hồng	1995 - 1996	2.073	1.922	261	1.736.745	1.123.844	279.587	49.828	40.196	10.423
		2000 - 2001	2.469	2.261	439	1.790.735	1.399.531	599.641	63.926	60.968	23.455
2	Tây Nguyên	1995 - 1996	658	359	71	589.966	160.934	32.411	17.963	5.722	1.476
		2000 - 2001	840	503	101	690.174	317.615	100.282	22.514	10.718	3.391
3	Đông Nam Bộ	1995 - 1996	1.170	492	141	1.104.649	538.398	149.146	30.010	17.116	5.418
		2000 - 2001	1.701	703	255	1.339.325	784.233	328.260	43.655	27.534	10.030
4	Đồng bằng sông Cửu Long	1995 - 1996	2.387	954	262	2.332.727	697.674	150.490	63.654	23.055	5.581
		2000 - 2001	2.894	1.140	324	2.030.761	1.037.425	339.908	70.370	35.365	9.500

Do có thay đổi về phân vùng nên các vùng dưới đây chúng tôi không có số liệu so sánh, vì vậy những ô đó sẽ bỏ trống. Chúng tôi đưa số liệu cho vùng cũ (*) và vùng hiện nay (**)											
5	Miền núi, trung du phía Bắc (*)	1995 - 1996	2.273	2.087	283	1.898.884	711.445	159.631	62.926	29.610	6.563
		2000 - 2001									
6	Đông Bắc (**)	1995 - 1996									
		2000 - 2001	1.933	2.261	282	1.224.560	746.902	250.125	52.272	32.030	9.183
7	Tây Bắc (**)	1995 - 1996									
		2000 - 2001	468	1.733	65	342.342	156.152	42.461	16.049	6.692	1.557
8	Khu 4 cũ (*)	1995 - 1996	1.920	1.542	181	1.543.957	624.982	138.683	44.185	22.021	5.390
		2000 - 2001									
9	Bắc Trung Bộ (**)	1995 - 1996									
		2000 - 2001	2.328	462	256	1.455.050	981.046	329.859	50.370	33.020	10.576
10	Duyên hải miền Trung (*)	1995 - 1996	1.204	637	146	1.011.241	455.397	109.532	29.841	16.696	4.547
		2000 - 2001									
11	Duyên hải Nam Trung Bộ (**)	1995 - 1996									
		2000 - 2001	1.105	604	178	878.484	495.249	204.397	28.677	18.513	6.497

Phụ lục 3

SỐ LIỆU VỀ HỆ THỐNG GIÁO DỤC NGOÀI CÔNG LẬP

STT	Cấp, bậc học	Năm					
		1995 - 1996			2000 - 2001		
		Trường	Học sinh	Giáo viên	Trường	Học sinh	Giáo viên
1	Tiểu học	60	30.510	841	74	27.490	1.291
2	Trung học cơ sở	180	201.912	3.486	104	186.336	4.600
3	Trung học phổ thông	56	259.858	3.151	514	755.438	19.893
4	Trung học chuyên nghiệp				10	4.434	149
5	Cao đẳng - đại học	8	15.468	622	22	104.265	4.516

- Những ô bỏ trống hiện chưa có số liệu.

Phụ lục 4

CÁC CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC PHỔ THÔNG

Chỉ số đánh giá / Cấp, bậc học		Tỷ lệ bỏ học (%)	Hiệu suất đào tạo (%)
Tiểu học	1996 - 1997	7,16	60,87
	2000 - 2001	3,67	74,42
Trung học cơ sở	1996 - 1997	9,42	60,22
	2000 - 2001	7,30	70,01
Trung học phổ thông	1996 - 1997	8,97	74,97
	2000 - 2001	6,35	83,16

Phụ lục 5

THỐNG KÊ ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO

Số liệu thống kê / Cấp, bậc học		1996 - 1997		2000 - 2001	
		Tổng số	Tỷ lệ đạt chuẩn (%)	Tổng số	Tỷ lệ đạt chuẩn (%)
Mầm non		144.067	12	144.794	42,25
Phổ thông	Tiểu học	298.407	70	347.833	78,50
	Trung học cơ sở	166.552	83,88	224.840	85,62
	Trung học phổ thông	42.026	93	74.189	95,87
Dạy nghề *		5.977	61,20	6.000	52
Trung học chuyên nghiệp **		9.690	83	10.189	83
Đại học, cao đẳng ***		22.544	24,80	32.205	45

** Tỷ lệ phần trăm tính số có trình độ đào tạo từ giáo viên dạy nghề đến tiến sĩ.*

*** Tỷ lệ phần trăm tính số có trình độ đào tạo từ cao đẳng đến tiến sĩ.*

**** Tỷ lệ phần trăm tính số có trình độ đào tạo thạc sĩ và tiến sĩ. Tỷ lệ của năm học 2000 - 2001 tính riêng cho đại học.*

Nguồn: Trung tâm thông tin Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Phụ lục 6

CHỈ SỐ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC VÀ NGUỒN NHÂN LỰC Ở MỘT SỐ NƯỚC CHÂU Á VÀ VIỆT NAM

STT	Nội dung đánh giá / Tên nước	Chỉ số tổng hợp về chất lượng giáo dục và nguồn nhân lực	Ấn tượng chung về chất lượng hệ thống giáo dục	Mức độ sẵn có lao động sản xuất chất lượng cao	Mức độ sẵn có các cán bộ hành chính chất lượng cao	Mức độ sẵn có cán bộ quản lý chất lượng cao	Sự thành thạo tiếng Anh	Sự thành thạo công nghệ cao
1	Hàn Quốc	6,91	8,00	7,00	8,00	7,50	4,00	7,00
2	Xingapo	6,81	7,17	6,83	5,67	6,33	8,33	7,83
3	Nhật Bản	6,50	6,00	8,00	7,50	7,00	3,50	7,50
4	Đài Loan	6,04	6,37	5,37	5,62	5,00	3,86	7,62
5	Ấn Độ	5,76	4,62	5,25	5,50	5,62	6,62	6,75
6	Trung Quốc	5,73	5,12	7,12	6,19	4,12	3,62	4,37
7	Malaixia	5,59	4,50	4,50	7,00	4,50	4,00	5,50
8	Hồng Kông	5,20	5,03	4,23	5,24	4,24	4,50	5,43
9	Philíppin	4,53	3,80	5,80	6,20	5,60	5,40	5,00
10	Thái Lan	4,04	2,64	4,00	3,37	2,36	2,82	3,27
11	Việt Nam	3,79	3,25	3,25	3,50	2,75	2,62	2,50
12	Inđônêxia	3,44	0,50	2,00	3,00	1,50	3,00	2,50

Ghi chú: Các nước được xếp hạng theo thang điểm 10 và điểm 0 là thấp nhất.

(Nguồn: Dự án Hỗ trợ kỹ thuật kế hoạch tổng thể phát triển giáo dục bậc trung học, 2001).

Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương khóa IX, Sđd,* tr.14-69.

BÁO CÁO
CỦA BỘ CHÍNH TRỊ
TẠI HỘI NGHỊ LẦN THỨ SÁU
BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG KHÓA IX

Số 73/TLHN, ngày 28 tháng 6 năm 2002

Kiểm điểm việc thực hiện Nghị quyết Trung ương 2 khóa VIII và phương hướng phát triển khoa học và công nghệ từ nay đến năm 2010*

Phần I

KIỂM ĐIỂM 5 NĂM (1996 - 2001) THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT

I- NHỮNG NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA NGHỊ QUYẾT 02-NQ/HNTW

Nghị quyết 02-NQ/HNTW về khoa học và công nghệ đã khẳng định vai trò động lực của khoa học và công nghệ đối với

---

* Báo cáo đã bổ sung, hoàn chỉnh theo Kết luận của Hội nghị Trung ương. Đầu đề do chúng tôi đặt *(B.T)*.

công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; công nghiệp hóa, hiện đại hóa nước ta nhất thiết phải dựa vào và bằng khoa học và công nghệ. Nghị quyết đã nêu các quan điểm, định hướng chiến lược phát triển khoa học và công nghệ đến năm 2020, nhiệm vụ, mục tiêu đến năm 2000 và những giải pháp để đẩy nhanh phát triển khoa học và công nghệ.

Nghị quyết đã nêu các vấn đề lớn sau:

- *Mục tiêu* chủ yếu đến năm 2000 là:

+ Bảo đảm luận cứ khoa học cho việc xây dựng các định hướng chiến lược, chính sách, chủ trương của Đảng và Nhà nước; lựa chọn, tiếp thu và làm chủ các công nghệ nhập từ bên ngoài, kết hợp với tăng cường năng lực nghiên cứu khoa học trong nước để cải tiến và hiện đại hóa công nghệ truyền thống nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm và đưa trình độ công nghệ của nước ta đạt mức trung bình trong khu vực ở những ngành sản xuất và dịch vụ chủ yếu.

+ Phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ, nâng cao mặt bằng khoa học và dân trí của nhân dân, xây dựng đội ngũ trí thức giàu lòng yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội; tăng số lượng cán bộ nghiên cứu phát triển lên gấp rưỡi; tăng cường một bước cơ bản về cơ sở vật chất kỹ thuật cho khoa học và công nghệ.

- Nghị quyết đã nêu lên năm *quan điểm* chỉ đạo: Khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu; là động lực phát triển kinh tế - xã hội; là nội dung then chốt trong mọi hoạt động của tất cả các ngành, các cấp; là nhân tố chủ yếu thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và củng cố quốc phòng; là sự nghiệp cách mạng của toàn dân; phát huy năng lực nội sinh kết hợp với tiếp thu thành tựu khoa học và công nghệ thế giới; gắn

với bảo vệ và cải thiện môi trường sinh thái, bảo đảm phát triển kinh tế - xã hội nhanh và bền vững.

- Nghị quyết đã nêu lên tám *giải pháp* chủ yếu gồm: tạo lập thị trường cho khoa học và công nghệ; những định hướng chính sách cần thiết đối với cán bộ khoa học và công nghệ; phát động phong trào quần chúng tiến quân vào khoa học và công nghệ; tăng đầu tư từ nhiều nguồn, tăng cường hợp tác quốc tế; tăng cường kiểm soát, giám định công nghệ và chất lượng sản phẩm; đổi mới hệ thống tổ chức quản lý khoa học và công nghệ; đẩy mạnh các hoạt động thông tin tuyên truyền, phổ cập kiến thức khoa học và công nghệ.

II- QUÁ TRÌNH TRIỂN KHAI NGHỊ QUYẾT

Nghị quyết 02-NQ/HNTW về khoa học và công nghệ đã được triển khai khá khẩn trương. Đến tháng 6-1997 tuyệt đại đa số các tỉnh, thành phố, bộ, ngành ở Trung ương đã hoàn thành việc tổ chức quán triệt Nghị quyết Trung ương 2 về khoa học và công nghệ cho cán bộ chủ chốt, đến các cơ sở, cán bộ, đảng viên. Nhiều bộ, ngành và cơ quan trung ương đã xây dựng chương trình hoặc kế hoạch hành động. Các cấp ủy đảng và chính quyền địa phương đã ban hành các chỉ thị, nghị quyết, xây dựng chương trình hành động về khoa học và công nghệ.

Đã ban hành *Luật khoa học và công nghệ*; Quyết định 68/1998/QĐ-TTg về thí điểm thành lập các doanh nghiệp nhà nước trong các cơ sở đào tạo, cơ sở nghiên cứu; Nghị định số 119/1999/NĐ-CP về điều chỉnh một số chính sách và cơ chế

tài chính khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào hoạt động khoa học và công nghệ; Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết về sở hữu công nghiệp và quyền tác giả; về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp; về bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp đối với bí mật kinh doanh; chỉ dẫn địa lý; tên thương mại và bảo hộ quyền chống cạnh tranh không lành mạnh liên quan đến sở hữu công nghiệp. Nghị định 45/1998/NĐ-CP quy định chi tiết về chuyển giao công nghệ; Nghị định 16/2000/NĐ-CP về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý nhà nước về chuyển giao công nghệ; một số chính sách cụ thể về tuổi làm việc của cán bộ khoa học và công nghệ có trình độ cao; chế độ khen thưởng các công trình khoa học có giá trị; kinh phí đào tạo cán bộ khoa học và công nghệ ở nước ngoài.

Bộ Chính trị đã tăng cường chỉ đạo, ban hành các chỉ thị quan trọng như Chỉ thị 36-CT/TW về tăng cường công tác bảo vệ môi trường, Chỉ thị 45-CT/TW về tăng cường hoạt động của Liên hiệp các Hội Khoa học và kỹ thuật Việt Nam, Chỉ thị 58-CT/TW về đẩy mạnh ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin, Chỉ thị 63-CT/TW về đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ phục vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn nhằm nâng cao hiệu quả thực hiện Nghị quyết 02-NQ/HNTW.

Đã xây dựng các chiến lược: Chiến lược phát triển nguồn nhân lực và cải thiện đời sống nhân dân; Tầm nhìn Việt Nam 2020; Chiến lược phát triển khoa học và công nghệ 2001 - 2010; Phương hướng, mục tiêu, nhiệm vụ khoa học và công nghệ giai đoạn 2001 - 2005;...

III- ĐÁNH GIÁ VIỆC THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT

1. Những kết quả chủ yếu đã đạt được

a) Nhận thức của xã hội về vai trò của khoa học và công nghệ đối với phát triển kinh tế - xã hội được nâng lên đáng kể. Trình độ học vấn, mặt bằng dân trí nước ta có bước tiến cơ bản. Nhân dân bước đầu có khả năng tiếp thu, vận dụng các tiến bộ kỹ thuật vào các lĩnh vực sản xuất và cải thiện đời sống. Nông dân đã ứng dụng các giống mới và tiến bộ kỹ thuật để tăng năng suất cây trồng, vật nuôi, phát triển nhiều ngành nghề, mở ra các hướng làm ăn mới. Đồng bào miền núi đã ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ khai thác kinh tế gò đồi, trồng cây công nghiệp; ngư dân nuôi trồng hải sản theo phương pháp hiện đại, đóng tàu đánh bắt hải sản xa bờ; công nhân trong nhiều ngành sản xuất nhanh chóng tiếp cận với máy móc hiện đại và các công nghệ tiên tiến.

b) Đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ được phát triển cả về số lượng và trình độ, có khả năng tiếp thu và làm chủ công nghệ hiện đại trên một số ít lĩnh vực. Lao động có trình độ cao đẳng trở lên tăng 17,2%/năm (từ 800.000 năm 1995 lên 1.300.000 năm 2000), số tiến sĩ và tiến sĩ khoa học tăng 7%/năm (từ 9.300 năm 1995 lên 13.500 năm 2000). Số lao động đã qua đào tạo đạt 20% năm 2000 (năm 1996 là 13%).

c) Khoa học và công nghệ đã có bước phát triển mới phục vụ thiết thực hơn nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn đầu của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Khoa học xã hội và nhân văn đã góp phần quan trọng trong việc khẳng định chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng

Hồ Chí Minh, con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta, phát triển tư duy lý luận, nâng cao nhận thức chính trị của người dân; cung cấp luận cứ khoa học cho hoạch định đường lối, chính sách đổi mới đất nước; chuẩn bị Văn kiện Đại hội IX, các hội nghị Trung ương của Đảng. Tri thức khoa học hiện đại đã bước đầu được vận dụng vào công tác quản lý kinh tế - xã hội, khắc phục một bước lối tư duy siêu hình, duy ý chí, mở rộng tầm nhìn, tư duy biện chứng, góp phần giáo dục lòng yêu nước, đạo đức, lối sống của người Việt Nam. Xây dựng năm bộ giáo trình quốc gia về chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh; nghiên cứu, tổng kết chiến tranh trên phạm vi chiến lược, nghệ thuật chiến dịch và chiến thuật.

Khoa học tự nhiên đã tập trung vào nghiên cứu ứng dụng có chọn lọc nhằm tạo cơ sở cho việc tiếp thu, làm chủ công nghệ mới như khoa học thông tin, chế tạo vật liệu, những tiến bộ mới về di truyền học, sinh học, y sinh cơ bản... Công tác điều tra cơ bản (về biển, về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên...) tiếp tục được tăng cường, đạt nhiều kết quả, góp phần cung cấp luận cứ cho các chính sách phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường.

Khoa học công nghệ hướng vào đổi mới công nghệ trong các ngành sản xuất, dịch vụ, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả của sản xuất. Trong nông nghiệp đã ứng dụng các kỹ thuật tiến bộ về giống có năng suất cao, kỹ thuật nuôi trồng, bảo quản, chế biến, cơ giới hóa và tự động hóa, đã xuất hiện nhiều mô hình sản xuất kinh doanh, nhiều vùng cây ăn quả, vùng rau, vùng sản xuất nguyên liệu tập trung, chuyên canh có quy mô lớn, có hiệu quả kinh tế - xã hội cao. Việc ứng

dụng các tiến bộ công nghệ đã góp phần nâng cao chất lượng sản phẩm nên đã có một số mặt hàng có thể cạnh tranh trên thị trường thế giới như thủy sản, giày da, may mặc, v.v.. Có nhiều thành tựu trong việc giải quyết các công nghệ về hàn, đúc, thiết kế và chế tạo thiết bị phi tiêu chuẩn, thiết bị đồng bộ, đóng tàu biển trên một vạn tấn, chế tạo thiết bị làm giấy, xi măng, thiết bị phân hạt, sấy cà phê, chế biến thức ăn gia súc, thiết bị dùng trong y tế... Nâng cao hiệu quả công tác thăm dò và khai thác than, dầu, khí; làm chủ công nghệ xây dựng các nhà máy thủy điện; nghiên cứu đổi mới công nghệ và áp dụng các phương pháp giảm tổn thất năng lượng trong truyền tải điện, tiết kiệm năng lượng. Đặc biệt một vài lĩnh vực đã đi thẳng vào công nghệ hiện đại (công nghệ tự động hóa, công nghệ laser, công nghệ xây dựng cầu, chế tạo thiết bị bưu chính viễn thông, công nghệ gen...).

d) Việc đổi mới công nghệ, ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật, đổi mới cách làm ăn để tăng năng suất lao động, nâng cao chất lượng sản phẩm đang được sự quan tâm của đông đảo nhân dân.

Nhiều mô hình vườn - ao - chuồng, trang trại, vườn rừng, nông trường... đã áp dụng tốt các thành tựu khoa học và công nghệ. Một số tập thể đã đạt được thành tích xuất sắc nhờ đổi mới công nghệ, đổi mới cách làm ăn, được Nhà nước phong tặng danh hiệu Anh hùng Lao động như Nông trường Sông Hậu, Tổng công ty Lắp máy Việt Nam LILAMA.

Nhiều người dân đã tìm tới các cơ sở khoa học để học các kỹ thuật tiến bộ. Nhiều tổ chức trong các hội khoa học kỹ thuật, các viện nghiên cứu đã tham gia tích cực vào việc chuyển giao công nghệ. Phong trào quần chúng phát huy

sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, đổi mới công nghệ có bước phát triển mới, như trường hợp bác nông dân Nguyễn Đức Tâm (cải tiến dụng cụ cắt cỏ thành máy gặt lúa, máy lảy bắp), ông Nguyễn Cẩm Lũy (sáng kiến di dời nhà), các hộ nông dân sản xuất tôm bố mẹ, cho cá tra sinh sản nhân tạo... Nhiều hộ nông dân, trang trại, địa phương đã thực hiện được xóa đói, giảm nghèo, làm giàu nhờ áp dụng tiến bộ khoa học và công nghệ. Xu thế này ngày một mở rộng.

Hệ thống khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư đang được tổ chức lại; đã có 70% số huyện và trên 30% số xã có tổ chức khuyến nông.

Trong tổng số gần 900 tổ chức khoa học và công nghệ của cả nước (năm 2001) thì khu vực tập thể có tới 326 tổ chức và khu vực tư nhân có 25 tổ chức hoạt động theo Nghị định 35/HĐBT. Các tổ chức này đang đóng góp tích cực vào việc phổ biến các kiến thức khoa học và công nghệ cho nhân dân.

e) Nhà nước đã thực hiện một số giải pháp tích cực nhằm tạo nguồn lực thúc đẩy phát triển khoa học và công nghệ.

Ngân sách nhà nước dành cho khoa học và công nghệ được tăng dần, năm 1996 chỉ xấp xỉ 1%, tới năm 2000 đã đạt chỉ tiêu 2%, chiếm trên 60% tổng chi của xã hội cho khoa học và công nghệ.

Một số ít cơ sở khoa học và công nghệ được trang bị tương đối hiện đại, không kém so với các cơ sở tương ứng ở các nước trong khu vực.

Đã sắp xếp lại một bước hệ thống các tổ chức nghiên cứu và phát triển. Số viện trực thuộc các bộ, ngành giảm từ 233 xuống còn 55. Nhiều tổ chức nghiên cứu và phát triển đang chuyển dần sang hình thức hoạt động tự chủ, tự trang trải.

Hợp tác quốc tế đã đóng góp vào việc tiếp nhận công nghệ tiên tiến, hiện đại hóa trang thiết bị nghiên cứu, đào tạo cán bộ, cập nhật tri thức mới; đã thu hút một số chuyên gia giỏi đến trao đổi, giảng bài, tham gia đào tạo, chuyển giao công nghệ. Nhà nước có dành một khoản ngân sách để cử cán bộ đi đào tạo về các lĩnh vực khoa học và công nghệ ưu tiên, nhưng triển khai còn chậm.

Công tác thẩm định công nghệ đã được đổi mới, từng bước đi vào nền nếp, góp phần cải thiện và nâng cao trình độ công nghệ, chất lượng sản phẩm, hiệu quả đầu tư. Số dự án đầu tư được thẩm định công nghệ ngày càng tăng. Thông qua việc thẩm định công nghệ và môi trường của một số dự án lớn đã tiết kiệm cho Nhà nước hàng ngàn tỷ đồng.

2. Những khuyết điểm, yếu kém chính

a) Các hoạt động khoa học và công nghệ chưa thực sự gắn kết hữu cơ với nhu cầu và hoạt động của các ngành kinh tế - xã hội.

Thực tiễn của cuộc sống sinh động đang đặt ra nhiều vấn đề bức xúc cần được giải quyết như: phát triển kinh tế nhiều thành phần trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, kinh tế trang trại, vấn đề sở hữu, quản lý và sử dụng đất đai, công nghiệp hóa và hiện đại hóa rút ngắn để nhanh chóng bước vào kinh tế tri thức, vấn đề chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, vấn đề tôn giáo, sắc tộc, vấn đề ngăn chặn và đẩy lùi tệ tham nhũng, hoàn thiện cơ chế quản lý trong giai đoạn mới v.v.. Đứng trước tình hình đó, công tác lý luận và nghiên cứu khoa học xã hội còn chưa đáp ứng kịp với yêu

cầu phát triển của thực tiễn, vẫn còn tình trạng nghiên cứu chung chung, trùng lắp. Nhiều lĩnh vực nghiên cứu như: kinh tế học hiện đại, khoa học quản lý, xã hội học... chưa theo kịp với trình độ thế giới.

Khoa học và công nghệ chưa thực sự là chỗ dựa và là nội dung then chốt của các chiến lược, chính sách, kế hoạch phát triển của đất nước. Còn nhiều chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước thiếu sự đóng góp ý kiến của các nhà khoa học. Nhiều dự án đầu tư chưa được thẩm định kỹ về khoa học và công nghệ, không đảm bảo hiệu quả. Hiện tượng buông lỏng quản lý kỹ thuật, không tôn trọng tiêu chuẩn, quy trình, quy phạm kỹ thuật, không tuân thủ các phương pháp, nguyên lý khoa học, để xảy ra sự cố, hư hỏng, kém chất lượng ở các công trình còn phổ biến.

Nhà nước chưa có cơ chế hữu hiệu phối kết hợp các chương trình, dự án kinh tế - xã hội với nhau và với các chương trình khoa học và công nghệ, nên các chương trình, dự án đạt hiệu quả thấp. Trong lúc chương trình kinh tế - xã hội có nguồn vốn lớn nhưng chưa chú trọng áp dụng công nghệ mới, thì chương trình khoa học và công nghệ lại thiếu vốn để triển khai kết quả nghiên cứu vào sản xuất và đời sống.

b) Trình độ công nghệ của nước ta còn thấp so với các nước xung quanh. Năng lực tự tạo ra công nghệ mới còn rất có hạn. Nhiều ngành sản xuất còn thiếu lộ trình đổi mới công nghệ. Nhiều vấn đề bức xúc của sản xuất nông nghiệp và kinh tế nông thôn đặt ra cho khoa học công nghệ đến nay chưa được giải quyết. *Công nghiệp chế biến, công nghệ sau thu hoạch* vẫn là khâu yếu, đòi hỏi phải phát triển mạnh. Khoa học công nghệ chưa thực sự là động lực hàng đầu thúc

đẩy phát triển sản xuất, chưa tạo được chuyển biến mạnh về năng suất, chất lượng, hiệu quả của sản xuất.

c) Thị trường khoa học và công nghệ vẫn chưa phát triển. Nhiều đề tài nghiên cứu chưa xuất phát từ nhu cầu thiết yếu của đời sống và sản xuất, chưa đi tới quy trình công nghệ mới, sản phẩm mới, chưa đủ khả năng đưa vào sản xuất; nhiều kết quả sáng tạo trong nước có thể mang lại hiệu quả kinh tế lớn lại chưa được khuyến khích, tạo điều kiện để áp dụng. *Nhận thức của xã hội về sở hữu trí tuệ còn rất thấp;* việc thực thi pháp chế về sở hữu trí tuệ chưa nghiêm minh; quyền sở hữu trí tuệ bị vi phạm nghiêm trọng; chưa có cơ chế gắn kết lợi ích của người sáng tạo, lợi ích người áp dụng thành quả sáng tạo và lợi ích toàn xã hội.

Đối với nhiều doanh nghiệp, ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ chưa trở thành nhu cầu bức thiết để nâng cao năng lực cạnh tranh. Điều này có liên quan với việc kéo dài nhiều cơ chế bao cấp trong khu vực kinh tế nhà nước và chính sách bảo hộ hàng nội địa trong nền kinh tế nói chung.

Nhà nước chưa có cơ chế thích hợp khuyến khích và ràng buộc các doanh nghiệp phải đổi mới công nghệ, nâng cao sức cạnh tranh bằng chất lượng sản phẩm và hiệu quả sản xuất trên cơ sở phát huy nội lực, ứng dụng một cách sáng tạo những công nghệ nhập khẩu, từng bước tạo ra công nghệ mới. Tâm lý thiên về công nghệ ngoại còn khá phổ biến và có biểu hiện tiêu cực trong ký kết các hợp đồng chuyển giao công nghệ từ nước ngoài trong các doanh nghiệp nhà nước. Một số quy tắc đấu thầu trong sản xuất hiện nay (đòi hỏi các thiết bị mới, các sản phẩm mới phải được ứng dụng có kết quả qua nhiều năm...) không phù hợp, đang loại trừ các sản phẩm nghiên cứu

ở trong nước, cản trở phát huy nội lực của các nhà khoa học và công nghệ. Trong hợp tác đầu tư, các cấp, các ngành còn nặng về nhập thiết bị nhà máy, công trình mà ít quan tâm đến nội dung chuyển giao công nghệ. Sự độc quyền của doanh nghiệp nhà nước trên một số lĩnh vực đã dẫn tới thủ tiêu cạnh tranh, hạn chế tiến trình đổi mới công nghệ. Một loạt chính sách xuất - nhập khẩu đã gián tiếp triệt tiêu động lực phát triển khoa học và công nghệ nội sinh. Như vậy, *cơ chế quản lý kinh tế nước ta hiện nay vẫn đang còn cản trở sự phát triển thị trường khoa học và công nghệ.*

d) Tiềm lực khoa học và công nghệ nước ta chưa mạnh. Đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ vẫn còn thiếu, bất hợp lý về cơ cấu ngành nghề và phân bố. Năng lực, trình độ của đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ phát triển chậm, nhiều mặt còn thấp so với nhiều nước trong khu vực. Thiếu quy hoạch về phát triển nguồn nhân lực, thiếu những tập thể khoa học mạnh và gắn kết trong hợp tác nghiên cứu. Ý thức trách nhiệm của một bộ phận cán bộ khoa học và công nghệ bị giảm sút. Hiệu quả sử dụng cán bộ khoa học và công nghệ nhìn chung còn thấp. Cấp ủy ở các viện và cơ sở nghiên cứu chưa coi trọng đúng mức công tác tư tưởng đối với đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ, chưa phát huy được năng lực nội sinh, tinh thần chủ động, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, ý thức trách nhiệm của đội ngũ này. Công tác bồi dưỡng, đào tạo lại đội ngũ cán bộ chưa được chú trọng đúng mức.

Cơ sở vật chất, kỹ thuật còn yếu kém và lạc hậu so với khu vực. Trang thiết bị của các viện nghiên cứu, trường đại học nhìn chung cũ kỹ, không theo kịp sự phát triển của khoa học và công nghệ hiện đại. Hiệu quả sử dụng trang thiết bị mới

còn thấp. Việc đầu tư xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật thiếu tập trung và dứt điểm. Việc triển khai xây dựng 16 phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia, xây dựng Khu công nghệ cao Hòa Lạc và Thành phố Hồ Chí Minh rất chậm, chưa có cơ chế thích hợp thu hút đầu tư từ các nguồn trong và ngoài nước.

e) Cơ chế quản lý hoạt động khoa học và công nghệ chậm đổi mới, vẫn mang tính hành chính bao cấp, chưa phát huy quyền chủ động của cơ sở, của các ngành và địa phương. Trong khi đó còn buông lỏng việc kiểm tra, thực hiện *Luật khoa học và công nghệ* và các chính sách, chủ trương của Đảng, Nhà nước về khoa học và công nghệ. Đến nay vẫn chưa có hệ thống thống kê về khoa học và công nghệ, thiếu cơ sở cho việc xây dựng các chiến lược. Chưa chú trọng việc xây dựng và phát triển tiềm lực, quy hoạch đào tạo, sử dụng đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ, nhất là đội ngũ cốt cán... Còn lúng túng trong đổi mới quản lý các hoạt động nghiên cứu triển khai, chưa phát huy mạnh khả năng sáng tạo của các tổ chức và các cán bộ khoa học và công nghệ, chưa chú trọng đúng mức quản lý chuyển giao công nghệ, đổi mới công nghệ trong sản xuất, chưa đánh giá được trình độ công nghệ quốc gia, tác động và hiệu quả của khoa học và công nghệ đối với phát triển kinh tế - xã hội.

Nhiều chính sách đối với cán bộ khoa học và công nghệ (tiền lương, chế độ thưởng, phụ cấp, bảo vệ quyền sáng chế, trẻ hóa đội ngũ, quy chế dân chủ, phát huy quyền tự do sáng tạo trong nghiên cứu...) *chưa được ban hành*. Chưa tạo ra được một không khí hoạt động khoa học và công nghệ sôi động. Cán bộ khoa học công nghệ có trình độ cao còn ít, song chưa được sử dụng tốt, đang bị lão hóa ít có điều kiện cập

nhật kiến thức mới. Sự hẫng hụt về cán bộ là nghiêm trọng, nhất là trong lĩnh vực khoa học cơ bản.

Chưa có chính sách thích hợp, đủ mạnh để thu hút trí thức Việt kiều về trong nước làm việc; thiếu chính sách lôi cuốn những nhà khoa học trên thế giới làm việc cho Việt Nam; tạo điều kiện để trí thức nước ta được làm việc ở các trung tâm khoa học lớn trên thế giới.

Các chính sách để huy động các nguồn tài chính ngoài ngân sách nhà nước đầu tư cho khoa học và công nghệ chưa đồng bộ và chưa phát huy tác dụng. Tổng đầu tư cho khoa học và công nghệ ở nước ta còn thấp. Mức đầu tư bình quân của các doanh nghiệp cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ chỉ chiếm khoảng 0,5% doanh số, trong khi ở các nước tỷ lệ đó khoảng 5 - 6%. Việc quản lý sử dụng các nguồn đầu tư cho khoa học và công nghệ hiệu quả thấp.

f) Các cơ quan nghiên cứu khoa học chậm được sắp xếp cho đồng bộ, còn phân tán, thiếu phối hợp, do đó hoạt động khoa học và công nghệ nhìn chung đạt hiệu quả thấp. Các viện nghiên cứu, các doanh nghiệp và các trường đại học chưa gắn kết chặt chẽ với nhau. Tổ chức quản lý khoa học và công nghệ ở cấp huyện chậm được triển khai.

IV- NGUYÊN NHÂN CỦA CÁC KHUYẾT ĐIỂM VÀ YẾU KÉM

Những vấn đề tồn tại nêu trên có phần do điều kiện khách quan, nhưng chủ yếu do những nguyên nhân chủ quan sau:

1. Cơ chế quản lý khoa học và công nghệ hiện nay vẫn chậm được đổi mới, còn lúng túng trong việc vận dụng cơ chế

thị trường để thúc đẩy khoa học và công nghệ phát triển, còn nặng về sử dụng biện pháp hành chính. Thiếu cơ chế, chính sách huy động toàn xã hội ứng dụng, đổi mới công nghệ, tham gia sáng tạo khoa học.

Cơ quan tham mưu, quản lý khoa học và công nghệ các cấp còn bất cập, chưa đủ sức xây dựng hệ thống chính sách hoàn chỉnh về hoạt động khoa học và công nghệ trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

2. Cơ chế, chính sách quản lý kinh tế hiện nay vẫn chưa thúc đẩy nhu cầu đổi mới công nghệ từ phía sản xuất, *chưa đảm bảo sự hài hòa giữa lợi ích của các nhà khoa học, lợi ích của tập thể và lợi ích của toàn xã hội*. Do đó, chưa tạo ra sự cạnh tranh bình đẳng giữa các thành phần kinh tế; chưa khuyến khích các doanh nghiệp tăng cường đầu tư cho đổi mới công nghệ để nâng cao sức cạnh tranh; chưa phát huy tính tự chủ, sáng tạo của các nhà khoa học.

3. Sự quan tâm chỉ đạo của tổ chức đảng và chính quyền các cấp đối với khoa học và công nghệ chưa đúng mức, chưa thực sự coi khoa học và công nghệ là nội dung then chốt trong mọi hoạt động của các ngành, các cấp, là nhân tố chủ yếu thúc đẩy tăng trưởng kinh tế; chưa thực sự coi khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu, nên chưa có biện pháp mạnh khắc phục tình trạng chậm trễ việc đưa Nghị quyết về khoa học và công nghệ vào cuộc sống. Việc thể chế hóa Nghị quyết 02-NQ/HNTW và Luật khoa học và công nghệ còn chậm. Trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn, nhiều cấp ủy đảng và chính quyền còn chưa quan tâm xây dựng các tổ chức, đào tạo cán bộ, kế hoạch nghiên cứu, đầu tư kinh phí thỏa đáng.

4. Trình độ lãnh đạo công tác khoa học và công nghệ của nhiều cấp ủy còn bất cập. Nhận thức của xã hội về vai trò, tầm quan trọng của khoa học và công nghệ trong phát triển còn thấp và chưa đầy đủ; chưa thấy hết bức bách của việc phải ứng dụng thành tựu khoa học và công nghệ, đổi mới sản phẩm, tiếp cận những công nghệ mới nhất, hiện đại nhất để nâng cao năng lực của nền kinh tế; chưa nhận thức rõ khoa học và công nghệ ngày nay trở thành lực lượng sản xuất hàng đầu; phải dựa vào khoa học và công nghệ để tạo bước nhảy vọt, rút ngắn quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nước nhà.

5. Không ít cán bộ khoa học và công nghệ hoạt động còn xa rời thực tiễn; nhiều thầy giáo ở các trường đại học còn ít chú trọng đến nghiên cứu khoa học; một bộ phận trí thức còn thờ ơ đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, nên kết quả của nhiều đề tài nghiên cứu còn ít được ứng dụng vào thực tế cuộc sống. Ý thức hợp tác trong nghiên cứu để giải quyết những vấn đề lớn của đất nước chưa trở thành nhu cầu bức thiết trong đội ngũ các nhà khoa học và công nghệ.

V- ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ NƯỚC TA HIỆN NAY VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ BỨC XÚC

1. Thực trạng

Có thể đánh giá khái quát thực trạng khoa học và công nghệ nước ta hiện nay như sau:

- Năng lực khoa học và công nghệ đã có bước phát triển mới. Một bộ phận lớn dân cư có nhận thức tốt hơn về khoa học và công nghệ, cũng như về ứng dụng các tiến bộ kỹ

thuật. Khoa học xã hội và nhân văn đã có đóng góp quan trọng nghiên cứu các luận cứ khoa học phục vụ yêu cầu hoạch định đường lối, chủ trương, định hướng chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của Đảng và Nhà nước. Khoa học tự nhiên và công nghệ đã góp phần nâng cao khả năng lựa chọn, thích nghi các công nghệ nhập và bước đầu đã có được những sáng tạo công nghệ. Trình độ công nghệ trong một số ngành sản xuất, xây dựng, dịch vụ đã được đổi mới và nâng lên đáng kể. Khoa học và công nghệ đã có những đóng góp cho phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao một bước khả năng cạnh tranh của nền kinh tế. Nhưng nhìn chung, trong đa phần các ngành sản xuất và dịch vụ chủ yếu, trình độ công nghệ nước ta hiện nay còn thấp so với các nước trong khu vực; thậm chí nhiều doanh nghiệp vẫn hoạt động trên cơ sở công nghệ lạc hậu.

- Đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ đã phát triển thêm một bước. Tỷ lệ cán bộ nghiên cứu trên một vạn dân của ta đạt mức trung bình trong khu vực. Đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ Việt Nam có khả năng tiếp thu và làm chủ nhanh tri thức hiện đại của thế giới trên một số lĩnh vực, nhưng nhìn chung năng lực sáng tạo công nghệ mới còn hạn chế. Tỷ trọng đầu tư từ ngân sách nhà nước cho nghiên cứu - phát triển của nước ta đạt mức trung bình khá của các nước ASEAN. Nhưng mức huy động các nguồn đầu tư trong xã hội ngoài ngân sách nhà nước cho phát triển khoa học công nghệ thì thấp xa các nước. Cơ sở vật chất kỹ thuật ở một số trung tâm nghiên cứu, viện khoa học được tăng cường một bước, nhưng còn rất ít phòng thí nghiệm đạt trình độ tiên tiến trong khu vực trên các lĩnh vực công nghệ trọng điểm. Nhìn

chung, cơ sở vật chất, kỹ thuật trong khoa học và công nghệ còn lạc hậu so với khu vực.

- Công tác quản lý khoa học và công nghệ còn nhiều yếu kém, vẫn mang nặng tính hành chính - bao cấp, chưa tạo lập được thị trường khoa học và công nghệ; chưa có những biện pháp tích cực, hữu hiệu đưa tri thức khoa học và công nghệ về cho dân, thúc đẩy ứng dụng khoa học, chuyển giao công nghệ; chưa tạo được sự liên kết chặt chẽ giữa các nhà khoa học và công nghệ, giữa các lĩnh vực khoa học và công nghệ, giữa khoa học - công nghệ và giáo dục - đào tạo, sản xuất kinh doanh.

2. Những vấn đề bức xúc

Để nâng cao tính hiệu quả của hoạt động khoa học và công nghệ, trong những năm tới cần tập trung giải quyết những vấn đề bức xúc sau đây:

- Công tác quản lý khoa học và công nghệ đang là một trong những khâu yếu nhất, cần được đổi mới mạnh mẽ theo hướng xóa bỏ cơ chế hành chính - bao cấp, nâng cao tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các tổ chức và các nhà khoa học và công nghệ; cần tiếp tục đổi mới cơ chế quản lý kinh tế, xóa bỏ độc quyền trong một số ngành kinh tế, buộc các doanh nghiệp phải đổi mới công nghệ để nâng cao hiệu quả hoạt động và năng lực cạnh tranh, qua đó gắn kết hoạt động khoa học và công nghệ với phát triển kinh tế - xã hội. Đổi mới cơ chế, chính sách đầu tư, tài chính để huy động nhiều nguồn lực cho khoa học và công nghệ cũng như sử dụng các nguồn lực này một cách có hiệu quả hơn. Có những chính sách mạnh mẽ để thu hút cán bộ khoa học và công nghệ ở trong

nước cũng như trí thức người Việt Nam ở nước ngoài phục vụ cho sự phát triển đất nước. Tăng cường sự liên kết, hợp tác giữa các tổ chức khoa học và công nghệ với các trường đại học và doanh nghiệp, giữa các lĩnh vực khoa học và công nghệ, giữa các nhà khoa học và công nghệ để có khả năng giải quyết các vấn đề lớn của sản xuất, của khoa học và công nghệ và nhu cầu của đời sống xã hội.

- Trình độ công nghệ của nhiều ngành sản xuất ở nước ta, nhất là ở các doanh nghiệp vừa và nhỏ nhìn chung còn lạc hậu tới vài thế hệ, khả năng cạnh tranh của hàng hóa nước ta thấp đang là khó khăn lớn trong việc hội nhập kinh tế thế giới, nhất là khi thời gian thực hiện Hiệp định kinh tế, thương mại AFTA, APEC... tới gần. Do đó, việc nâng cao trình độ công nghệ trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân, sớm loại bỏ công nghệ lạc hậu là một vấn đề bức xúc.

- Tiềm lực khoa học và công nghệ nước ta còn nhiều hạn chế, yếu kém, hạ tầng cơ sở vật chất, kỹ thuật phục vụ công tác nghiên cứu phát triển khoa học, công nghệ nhìn chung còn lạc hậu, thiếu thốn; đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ so với yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa nhìn chung còn thiếu về số lượng, bất cập về trình độ, năng lực, bất hợp lý về cơ cấu ngành nghề và sự phân bổ; phát triển của đội ngũ cán bộ khoa học công nghệ, nhất là của lực lượng chuyên gia đầu đàn còn chậm. Do đó, việc tăng cường, hiện đại hóa cơ sở vật chất kỹ thuật cho nghiên cứu khoa học, đảm bảo các điều kiện làm việc cho cán bộ khoa học và công nghệ cùng với việc đẩy mạnh đào tạo, xây dựng đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ trẻ, có chất lượng, có đạo đức, có ý thức dân tộc, vững vàng về lập trường, tư tưởng chính trị và

có trách nhiệm trong việc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta là một yêu cầu cấp bách hiện nay.

Đồng thời phải đẩy mạnh việc cung cấp tri thức khoa học và công nghệ cho công nhân, nông dân và đông đảo người lao động cũng là một việc hết sức quan trọng để thực hiện quan điểm cách mạng khoa học và công nghệ là sự nghiệp của toàn dân.

Phần II

NHỮNG PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ GIAI ĐOẠN TỪ NAY TỚI NĂM 2010

Đại hội IX của Đảng đã khẳng định nước ta cần và có thể rút ngắn quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, muốn vậy phải phát triển mạnh mẽ năng lực khoa học và công nghệ, nắm bắt và vận dụng sáng tạo những thành tựu khoa học và công nghệ mới nhất của thế giới, từng bước phát triển kinh tế tri thức.

I- TIẾP TỤC THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT 02-NQ/HNTW KHÓA VIII VÀ NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI IX CỦA ĐẢNG VỀ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Để thực hiện thành công những định hướng chiến lược phát triển khoa học và công nghệ đến năm 2020 theo Nghị quyết 02-NQ/HNTW và Nghị quyết Đại bội IX của Đảng, trong giai đoạn từ nay đến năm 2010 cần tập trung thực hiện những nhiệm vụ và mục tiêu chủ yếu sau đây:

1. Giải đáp kịp thời những vấn đề lý luận và thực tiễn do cuộc sống đặt ra. Cung cấp luận cứ khoa học cho các chủ

trương, chính sách nhằm tiếp tục giải phóng và phát triển lực lượng sản xuất, đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa theo định hướng xã hội chủ nghĩa, phát triển bền vững và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế.

2. Đổi mới và nâng cao trình độ công nghệ trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân nhằm nhanh chóng thoát khỏi tình trạng lao động thủ công, lạc hậu, tăng năng suất lao động, hiệu quả kinh doanh, nâng sức cạnh tranh của nền kinh tế, nâng cao đời sống nhân dân và sức mạnh quốc phòng, an ninh. Chú trọng chuyển giao tiến bộ kỹ thuật và thành tựu khoa học công nghệ cho nông thôn, vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn.

Xây dựng và phát triển có trọng điểm các ngành công nghiệp công nghệ cao, nhất là công nghệ thông tin và công nghệ sinh học. Phấn đấu đưa trình độ khoa học và công nghệ nước ta đạt mức trung bình tiên tiến trong khu vực.

3. Đổi mới tổ chức và cơ chế quản lý, nâng cao trình độ quản lý khoa học và công nghệ, tạo động lực phát huy mạnh mẽ năng lực nội sinh, giải phóng sức sáng tạo, nâng cao chất lượng, hiệu quả của hoạt động khoa học và công nghệ; làm cho khoa học và công nghệ thực sự trở thành động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội. Phát triển thị trường khoa học công nghệ. Kịp thời tổng kết những nhân tố mới, kinh nghiệm tốt để phổ biến, nhân rộng. Có chính sách phù hợp sử dụng, khuyến khích nhân tài, tôn vinh các nhà khoa học, các cán bộ khoa học công nghệ và các nhà quản lý giỏi.

Một số chỉ tiêu cụ thể đến năm 2010:

- Đưa tổng mức đầu tư xã hội cho khoa học và công nghệ đạt 1% GDP vào năm 2005 và đạt 1,5% GDP vào năm 2010;

đảm bảo tốc độ tăng chi cho khoa học và công nghệ từ ngân sách nhà nước hằng năm cao hơn tốc độ tăng chi ngân sách nhà nước.

- Phát triển và nâng cao chất lượng (về phẩm chất đạo đức, trình độ chuyên môn, ngoại ngữ và tin học) đội ngũ cán bộ nghiên cứu và phát triển ngang mức trung bình của các nước công nghiệp mới châu Á, đạt 6 người trên 10 nghìn dân; có thêm ít nhất 5.000 cán bộ khoa học và công nghệ có trình độ cao, có khả năng chủ trì thực hiện các hướng nghiên cứu chủ yếu trong các lĩnh vực khoa học và công nghệ trọng điểm.

- Hoàn thành xây dựng Khu công nghệ cao Hòa Lạc và Khu công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh; đưa vào khai thác 16 phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia; một số viện nghiên cứu, trường đại học trọng điểm đạt trình độ tiên tiến khu vực; 100% các tổ chức khoa học và công nghệ được nối mạng internet tốc độ cao, theo tiêu chuẩn quốc tế.

- Hình thành và phát triển một số ngành công nghiệp công nghệ cao. Xây dựng và đưa vào hoạt động một số trung tâm phát triển phần mềm (tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng...); xây dựng ngành công nghiệp công nghệ thông tin Việt Nam trở thành ngành kinh tế mũi nhọn có tốc độ tăng trưởng cao nhất và có tỷ lệ đóng góp cho tăng trưởng GDP của cả nước ngày một tăng. Tập trung nghiên cứu và ứng dụng các thành tựu công nghệ sinh học để có bước đột phá về giống cây, con có năng suất và giá trị cao; để bảo quản và chế biến nông - lâm - thủy sản nhằm giảm tổn thất sau thu hoạch xuống dưới 5%, đưa tổng sản lượng nông sản qua chế biến đạt tối thiểu 60%; ứng dụng công nghệ sinh học vào xử lý chất thải và phục vụ chăm sóc sức khỏe nhân dân.

- Nâng cao tỷ lệ đóng góp của khoa học và công nghệ vào tăng trưởng của các ngành kinh tế ngang bằng các nước trung bình tiên tiến trong khu vực; nhanh chóng ứng dụng rộng rãi các công nghệ hiện đại trong mọi lĩnh vực sản xuất.

- Đưa trình độ tổ chức, quản lý khoa học và công nghệ tiến kịp với trình độ chung của thế giới.

II- NHỮNG GIẢI PHÁP LỚN CẦN TẬP TRUNG GIẢI QUYẾT ĐỂ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỪ NAY ĐẾN NĂM 2010

Tiếp tục thực hiện các giải pháp chủ yếu của Nghị quyết 02-NQ/HNTW khóa VIII về khoa học và công nghệ. Trong giai đoạn từ nay đến năm 2010 cần tập trung vào một số giải pháp chủ yếu sau:

1. Đổi mới quản lý và tổ chức khoa học và công nghệ

Đổi mới quản lý và tổ chức hoạt động khoa học và công nghệ không thể tách rời với đổi mới quản lý kinh tế. Cần rà soát lại các cơ chế, chính sách quản lý kinh tế để thúc đẩy phát triển thị trường khoa học và công nghệ, tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh, nâng cao chất lượng sản phẩm hàng hóa. Về đổi mới quản lý và tổ chức khoa học và công nghệ cần chú ý những điểm sau:

a) Đổi mới quản lý

Cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ tập trung vào thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ theo Luật khoa học và công nghệ, nhất là

việc xây dựng và chỉ đạo thực hiện chiến lược, chính sách, quy hoạch, kế hoạch, nhiệm vụ khoa học và công nghệ; chính sách đào tạo, bồi dưỡng, thu hút và sử dụng nguồn nhân lực khoa học và công nghệ; đánh giá năng lực và trình độ khoa học và công nghệ quốc gia; thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ. Tách các tổ chức nghiên cứu khoa học công nghệ không phục vụ cho nội dung quản lý nhà nước về khoa học công nghệ ra khỏi cơ quan bộ.

Các tổ chức khoa học và công nghệ, các doanh nghiệp hoạt động khoa học và công nghệ hoạt động theo cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về kết quả và hiệu quả hoạt động của mình theo quy định của pháp luật. Thực hiện tốt quy chế dân chủ đi đôi với tăng cường quyền hạn, trách nhiệm của thủ trưởng trong các tổ chức này. Xây dựng tiêu chuẩn đánh giá hoạt động của các tổ chức khoa học và công nghệ.

Có các quy định cụ thể để đảm bảo cho việc xây dựng và thực hiện các dự án đầu tư, chương trình phát triển kinh tế - xã hội có đủ căn cứ khoa học, có các nội dung khoa học và công nghệ cần thiết và phải được thẩm định chặt chẽ về khoa học và công nghệ.

Tăng cường công tác quản lý kỹ thuật; xử lý nghiêm khắc các vi phạm tiêu chuẩn, quy trình kỹ thuật, gây thiệt hại cho Nhà nước.

Hoàn thiện cơ sở pháp lý của hoạt động tuyển chọn, thẩm định, đánh giá, nghiệm thu các đề tài, dự án, công trình.

b) Đổi mới tổ chức

Sắp xếp lại các tổ chức khoa học và công nghệ đang hưởng kinh phí hoạt động từ ngân sách nhà nước hiện nay theo hướng sau:

- Nhà nước đầu tư, bảo đảm kinh phí hoạt động cho các tổ chức khoa học và công nghệ thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu lý luận, khoa học xã hội và nhân văn, quốc phòng, an ninh và những nhiệm vụ trọng điểm khác (theo các hướng khoa học và công nghệ ưu tiên) theo yêu cầu của Đảng và Nhà nước; đó là những vấn đề và lĩnh vực mà xã hội không có điều kiện làm.

- Từng bước chuyển các tổ chức khoa học và công nghệ thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ sang cơ chế tự trang trải kinh phí và được hoạt động theo cơ chế doanh nghiệp. Nhà nước cần có cơ chế, biện pháp tạo điều kiện cho việc chuyển đổi này, đảm bảo cho các kết quả nghiên cứu nhanh chóng trở thành sản phẩm được sử dụng rộng rãi, tạo điều kiện để phát triển nhanh doanh nghiệp công nghệ (doanh nghiệp sản xuất kinh doanh gắn với hoạt động nghiên cứu công nghệ).

Xây dựng một số tổ chức khoa học và công nghệ quốc gia đạt trình độ tiên tiến trong khu vực và thế giới. Giao nhiệm vụ nghiên cứu cơ bản cho các trường đại học trọng điểm.

Kiện toàn cơ quan quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ trên cơ sở tổ chức lại việc quản lý nhà nước về sở hữu công nghiệp và quyền tác giả.

Quy định cụ thể các chính sách và điều kiện thành lập doanh nghiệp hoạt động khoa học và công nghệ; tăng cường sự liên kết các trường đại học với các viện nghiên cứu, các doanh nghiệp; liên kết các tổ chức khoa học và công nghệ trong nước với các tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài.

Phát triển mạnh mẽ các doanh nghiệp, các tổ chức hoạt động khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, dịch vụ tư vấn,

môi giới, chuyển giao công nghệ, đặc biệt là các doanh nghiệp sáng tạo công nghệ.

Khuyến khích các cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ tự mình hoặc hợp tác với tổ chức, cá nhân khác thành lập tổ chức khoa học và công nghệ theo luật định.

c) Đổi mới cơ chế, chính sách đầu tư, tài chính

Xóa bỏ việc cấp phát tài chính theo kiểu "xin - cho", theo đầu biên chế; khắc phục tư tưởng ỷ lại, trông chờ vào sự "bao cấp" của Nhà nước. Thực hiện cấp kinh phí theo nhiệm vụ khoa học và công nghệ thông qua Quỹ phát triển khoa học và công nghệ và tăng cường quyền tự chủ tài chính cho các tổ chức khoa học và công nghệ. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ tài trợ cho việc thực hiện nghiên cứu cơ bản; cho các nhiệm vụ khoa học và công nghệ trọng điểm quốc gia; cho các nhiệm vụ khoa học và công nghệ có triển vọng nhưng có tính rủi ro; cho vay với lãi suất thấp hoặc không lấy lãi để thực hiện việc ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ mới vào sản xuất và đời sống.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ là một tổ chức độc lập, được quản lý và giám sát chặt chẽ theo đúng quy định của pháp luật, có thủ tục cấp phát và thanh quyết toán tài chính thuận tiện, nhưng bảo đảm hiệu quả.

Tăng mức đầu tư kinh phí cho hoạt động khoa học và công nghệ trong hệ thống đại học.

Rà soát, bổ sung và đổi mới các chính sách về thuế tín dụng và chế độ tài chính để khuyến khích mạnh mẽ các hoạt động sáng tạo khoa học và công nghệ. Phát hiện, nuôi dưỡng,

thu hút và sử dụng có hiệu quả tài năng khoa học và công nghệ. Thúc đẩy các doanh nghiệp hoạt động khoa học và công nghệ thực hiện việc ứng dụng tri thức, ý tưởng sáng tạo và kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ mới vào sản xuất và dịch vụ. Có chính sách bảo trợ ứng dụng các tiến bộ khoa học và công nghệ.

Đa dạng hóa nguồn vốn đầu tư, đặc biệt là khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư cho nghiên cứu ứng dụng, đổi mới công nghệ và thu hút nguồn vốn đầu tư nước ngoài cho phát triển khoa học và công nghệ. Có cơ chế, chính sách cụ thể khuyến khích các tổ chức, cá nhân thuộc mọi thành phần kinh tế trong và ngoài nước, người Việt Nam ở nước ngoài tham gia hợp tác, đầu tư và huy động các nguồn lực cho nghiên cứu, phát triển và đổi mới công nghệ.

2. Tạo lập và phát triển thị trường khoa học và công nghệ

a) Tạo lập môi trường cạnh tranh bình đẳng, thúc đẩy việc ứng dụng tiến bộ khoa học - công nghệ và đổi mới công nghệ trong các doanh nghiệp

Rà soát, bổ sung và hoàn thiện các cơ chế, chính sách về cạnh tranh lành mạnh và kiểm soát độc quyền; về thành lập doanh nghiệp hoạt động khoa học - công nghệ, về giải thể, phá sản doanh nghiệp và sắp xếp lao động dôi dư.

Phát triển thị trường vốn, đặc biệt là thị trường chứng khoán; hoàn thiện và mở rộng các công cụ của thị trường tài chính, như thuê mua tài chính, công ty tài chính, v.v. để các doanh nghiệp có thể tiếp cận các nguồn vốn đầu tư đổi mới sản phẩm, đổi mới công nghệ.

Rà soát các cơ chế, chính sách hiện có và xây dựng cơ chế, chính sách mới để hỗ trợ và thúc đẩy các doanh nghiệp nghiên cứu khoa học và thường xuyên đổi mới công nghệ, tạo điều kiện gắn kết giữa khoa học - công nghệ với sản xuất kinh doanh và giáo dục đào tạo.

b) Hoàn thiện môi trường pháp lý, hệ thống chính sách khuyến khích và thúc đẩy các hoạt động thị trường khoa học và công nghệ

Thể chế hóa việc mua, bán, góp vốn sản phẩm khoa học và công nghệ và tổ chức các chợ, hội chợ, các trung tâm giới thiệu, trao đổi sản phẩm khoa học và công nghệ mới. Khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho việc sử dụng, khai thác và phát huy tác dụng của các sáng chế và các giải pháp hữu ích nhằm đổi mới công nghệ, nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm hàng hóa Việt Nam.

Hoàn thiện cơ sở pháp lý và nâng cao hiệu lực thực thi pháp luật về sở hữu trí tuệ. Có chế tài để xử lý nghiêm những hành vi vi phạm pháp luật về sở hữu trí tuệ; bảo hộ, khuyến khích việc sử dụng những giải pháp, sáng chế mới. Tăng cường năng lực quản lý nhà nước và công tác thanh tra chuyên ngành trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ.

Tăng cường hỗ trợ của Nhà nước đối với việc nâng cao năng lực đổi mới công nghệ của doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và nhỏ; có biện pháp bảo hộ các sản phẩm khoa học và công nghệ của Việt Nam đi đôi với việc hỗ trợ để các doanh nghiệp hội nhập kinh tế quốc tế.

Nhà nước có chính sách ưu đãi về thuế, tín dụng, đất đai,... để khuyến khích các doanh nghiệp thực hiện đổi mới

công nghệ và hình thành các doanh nghiệp hoạt động khoa học và công nghệ; bảo đảm sự gắn kết lợi ích của người sáng tạo và lợi ích của các thành phần kinh tế - xã hội áp dụng thành quả sáng tạo; trả giá đúng giá trị của các sản phẩm khoa học. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân hoạt động tham mưu, tư vấn, phản biện và giám định xã hội về hoạt động khoa học và công nghệ.

3. Phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ

a) Tập trung phát triển nguồn nhân lực khoa học và công nghệ

Xây dựng và thực hiện chiến lược phát hiện, nuôi dưỡng, đào tạo và phát huy tài năng, sử dụng nhân tài. Có chính sách cụ thể để mở rộng, phát huy quyền tự do sáng tạo của đội ngũ trí thức khoa học và công nghệ, tạo điều kiện để những người làm công tác khoa học và công nghệ sớm tiếp cận với những vấn đề mới của đời sống khoa học và công nghệ thế giới và có môi trường thuận lợi để phát huy tài năng.

Có quy hoạch, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ khoa học và công nghệ trẻ, có tài năng, cán bộ đầu đàn, đặc biệt là các tổng công trình sư.

Có kế hoạch đẩy mạnh tốc độ gửi cán bộ khoa học và công nghệ đi đào tạo, bồi dưỡng tại các nước có trình độ khoa học và công nghệ tiên tiến, hiện đại.

Quy hoạch bồi dưỡng, nâng cao trình độ, sử dụng có hiệu quả và bảo đảm thu nhập tương xứng với đóng góp của đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ. Có chế độ tôn vinh, trao

tặng các giải thưởng, các danh hiệu cao quý cho các tổ chức, cá nhân có nhiều cống hiến cho khoa học và công nghệ.

Có chính sách ưu đãi thỏa đáng đối với những người có năng lực sáng tạo công nghệ mới, các cán bộ khoa học và công nghệ phục vụ tại vùng sâu, vùng xa và các địa bàn đặc biệt khó khăn; đối với trí thức Việt Nam ở nước ngoài và trí thức nước ngoài phục vụ phát triển khoa học và công nghệ và kinh tế đất nước (về nhà ở, điều kiện làm việc, thu nhập, thuế,...).

b) Tăng cường cơ sở vật chất - kỹ thuật

Có cơ chế và chính sách đặc biệt để thu hút đầu tư từ nhiều nguồn nhằm triển khai xây dựng và nhanh chóng đưa vào sử dụng các phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia, Khu công nghệ cao Hòa Lạc và Khu công nghệ cao tại Thành phố Hồ Chí Minh; các hoạt động ươm tạo công nghệ cao, đặc biệt là công nghệ phần mềm, công nghệ sinh học và cơ điện tử.

Nhà nước tập trung xây dựng cơ sở vật chất hệ thống đo lường chất lượng sản phẩm đạt trình độ các nước trong khu vực, bảo đảm cho việc hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực có hiệu quả.

c) Phát triển hệ thống thông tin và thống kê khoa học và công nghệ

Ban hành các văn bản pháp lý về công tác thống kê khoa học và công nghệ đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và hội nhập kinh tế quốc tế.

Tổ chức hệ thống thông tin khoa học và công nghệ quốc gia, các thư viện điện tử theo hướng hiện đại hóa và phù hợp

với các tiêu chuẩn quốc tế để phổ cập rộng rãi thành tựu, kinh nghiệm, kiến thức khoa học và công nghệ trong nước và tri thức khoa học và công nghệ hiện đại của quốc tế.

Mở rộng mạng thông tin; sử dụng tối đa các nguồn tài liệu khoa học và công nghệ, tài liệu biên dịch, xuất bản...; khai thác các chương trình phát thanh, truyền hình và các phương tiện thông tin đại chúng, xây dựng các câu lạc bộ, mở rộng các hoạt động trao đổi, hội thảo khoa học và công nghệ để tri thức khoa học và công nghệ đến với mọi người, đặc biệt là cán bộ khoa học và công nghệ.

d) Đẩy mạnh hợp tác quốc tế

Tổ chức xây dựng và triển khai chiến lược hợp tác quốc tế về khoa học và công nghệ. Trong các dự án đầu tư nước ngoài có liên quan đến ứng dụng và phát triển công nghệ tiên tiến cần có nội dung chuyển giao công nghệ.

Đẩy mạnh việc xây dựng và triển khai các dự án phát triển khoa học và công nghệ sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA).

4. Tập trung chỉ đạo việc thực hiện các nhiệm vụ trọng điểm

Để khắc phục tình trạng tách rời khoa học với sản xuất, làm cho khoa học trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp, đẩy nhanh ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ trong nền kinh tế quốc dân, tạo những chuyển biến mạnh mẽ trong công nghiệp hóa, hiện đại hóa rút ngắn, tiếp cận nhanh với kinh tế tri thức, cần tập trung vào tổ chức chỉ đạo những nhiệm vụ trọng điểm về khoa học và công nghệ sau đây:

a) Đẩy mạnh nghiên cứu các lĩnh vực khoa học xã hội, tổng kết thực tiễn, *xây dựng luận cứ khoa học cho các chủ trương, chính sách* của Đảng và Nhà nước, đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước theo tinh thần Nghị quyết Đại hội IX, Nghị quyết Trung ương 5 khóa IX *Về nhiệm vụ chủ yếu của công tác tư tưởng, lý luận trong tình hình mới.*

b) Ứng dụng và chuyển giao khoa học và công nghệ phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn

Cần rà soát, lồng ghép, gắn kết các chương trình kinh tế - xã hội và khoa học - công nghệ phục vụ phát triển nông nghiệp và nông thôn hiện có, để đạt hiệu quả cao hơn; đồng thời tổ chức chỉ đạo thực hiện các dự án phát triển nông nghiệp, nông thôn trên cơ sở ứng dụng các tiến bộ khoa học và công nghệ.

Chuyển giao mạnh mẽ các tiến bộ khoa học và công nghệ về nông thôn, nhất là áp dụng công nghệ giống, công nghệ bảo quản - chế biến nông sản, tạo bước đột phá về năng suất, chất lượng sản phẩm nông nghiệp. *Tăng cường cải tiến, áp dụng kỹ thuật tiến bộ đối với các công nghệ truyền thống,* đặc biệt chú trọng các công nghệ về cơ khí, để tạo nhiều việc làm, tận dụng lao động, đất đai, tài nguyên, phát triển công nghiệp và dịch vụ; *khuyến khích mạnh mẽ và tạo điều kiện cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa, các trang trại, các hợp tác xã* mở mang ngành nghề ở nông thôn. Xây dựng những *khu sản xuất nông nghiệp công nghệ cao* (sử dụng công nghệ gen để sản xuất các giống cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao; sử dụng kỹ thuật tự động hóa, công nghệ thông tin để điều khiển các quá trình sản xuất, trồng trọt, chăn nuôi).

Chú trọng phát triển các tổ chức khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, dịch vụ tư vấn khoa học và công nghệ, các trung tâm dịch vụ tổng hợp (từ tổ chức sản xuất đến bao tiêu sản phẩm, tư vấn, chuyển giao công nghệ,...) nhằm nâng cao trình độ dân trí về khoa học và công nghệ, hỗ trợ mạnh mẽ để người lao động nông thôn nhanh chóng thay thế lao động thủ công, tạo ra ngành nghề mới, nâng cao chất lượng sống, nhất là ở vùng núi, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Có cơ chế, chính sách thỏa đáng đưa lực lượng lớn cán bộ khoa học và công nghệ, nhất là cán bộ trẻ về phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

c) Ứng dụng và phát triển mạnh mẽ một số hướng công nghệ cao

Chú trọng phát triển công nghệ thông tin; sớm xây dựng ngành công nghiệp công nghệ thông tin để làm nền tảng cho việc hiện đại hóa các ngành kinh tế, tăng cường năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp, nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân, đảm bảo an ninh, quốc phòng và tạo khả năng đi tắt, đón đầu để thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Phấn đấu trình độ công nghệ thông tin đạt trình độ tiên tiến trong khu vực. Thực hiện tốt các nội dung theo tinh thần Chỉ thị 58-CT/TW của Bộ Chính trị (khóa VIII).

Phát triển công nghệ sinh học, tập trung vào nghiên cứu và ứng dụng phục vụ phát triển nông - lâm - ngư nghiệp, chế biến thực phẩm, bảo vệ sức khỏe của nhân dân và bảo vệ môi trường sinh thái. Cần chú trọng xây dựng và phát triển công

nghệ gen, công nghệ hóa sinh và enzim, công nghệ tế bào động, thực vật, công nghệ vi sinh và công nghệ lên men.

Ngoài ra, cần có kế hoạch xây dựng cơ sở hạ tầng cho việc phát triển công nghệ vật liệu mới, cơ khí điện tử và tự động hóa, khuyến khích việc ứng dụng các công nghệ cao, hiện đại khác góp phần tăng trưởng và chuyển dịch nhanh cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động theo hướng kinh tế tri thức, nhằm hình thành các ngành công nghiệp công nghệ cao.

Trong các giải pháp chủ yếu nêu trên thì giải pháp đổi mới quản lý khoa học và công nghệ, ưu tiên phát triển công nghệ cao đóng vai trò khâu đột phá trong giai đoạn tới.

5. Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy đảng và chính quyền

1- Ban Cán sự Đảng Chính phủ có kế hoạch cụ thể thực hiện các kết luận của Trung ương về phát triển khoa học và công nghệ; chỉ đạo tốt việc thực hiện ba nhiệm vụ trọng điểm; hướng dẫn thi hành Luật khoa học và công nghệ; thể chế hóa các giải pháp chủ yếu của Nghị quyết Đại hội IX, Nghị quyết 02-NQ/HNTW, nhất là vấn đề đổi mới công tác quản lý, xây dựng tiềm lực khoa học và công nghệ và loại bỏ công nghệ lạc hậu.

2- Cấp ủy đảng và chính quyền các cấp có trách nhiệm chỉ đạo, định các bước đi, đề ra các mục tiêu cụ thể, triển khai rộng rãi phong trào hoạt động khoa học và công nghệ trong sản xuất và đời sống, thực hiện các nhiệm vụ trọng điểm về khoa học và công nghệ.

Các cơ quan chức năng của Đảng và Nhà nước các cấp cần xây dựng các chương trình, nội dung và tổ chức bồi

dưỡng tập huấn quán triệt về các nhiệm vụ, quan điểm, mục tiêu, lộ trình, giải pháp phát triển và ứng dụng khoa học và công nghệ.

Định kỳ có kiểm tra, sơ kết việc thực hiện Nghị quyết về khoa học và công nghệ, coi khoa học và công nghệ là một nội dung chủ yếu trong chỉ đạo, lãnh đạo hoạt động thực tiễn của các cấp ủy.

3- Liên hiệp các Hội Khoa học và kỹ thuật Việt Nam thực hiện tốt vai trò tư vấn, phản biện, giám định xã hội đối với các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước; có trách nhiệm quan trọng trong việc phổ biến các kiến thức về khoa học và kỹ thuật cho quảng đại quần chúng nhân dân.

4- Ban Khoa giáo Trung ương làm đầu mối giúp Bộ Chính trị hướng dẫn kiểm tra, đôn đốc việc sơ kết, tổng kết, đề xuất các vấn đề mới nảy sinh, báo cáo kịp thời với Bộ Chính trị, Ban Bí thư.

BỘ CHÍNH TRỊ

Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương khóa IX, Sđd,* tr.70-110.

BẢN TRÌNH BÀY
CỦA BỘ CHÍNH TRỊ

Số 94/TLHN, ngày 28 tháng 6 năm 2002

Về một số vấn đề Trung ương có nhiều ý kiến khi thảo luận Báo cáo kiểm điểm việc thực hiện Nghị quyết Trung ương 2 khóa VIII và phương hướng phát triển giáo dục - đào tạo, khoa học và công nghệ từ nay đến năm 2005 và đến năm 2010

Trong các ngày từ 4-7 đến 6-7-2002, Ban Chấp hành Trung ương đã thảo luận Báo cáo kiểm điểm việc thực hiện Nghị quyết Trung ương 2 khóa VIII và phương hướng phát triển giáo dục - đào tạo, khoa học và công nghệ từ nay đến năm 2005 và đến năm 2010. Đã có 117 ý kiến phát biểu. Hầu hết các ý kiến đều đồng tình và cơ bản nhất trí các nội dung trình bày trong Báo cáo kiểm điểm và Tờ trình của Bộ Chính trị trước Trung ương. Nhiều ý kiến phát biểu đã nhấn mạnh, bổ sung và làm rõ hơn những thành tựu đã đạt được, những yếu kém và nguyên nhân của những yếu kém đó trong quá trình thực hiện Nghị quyết Trung ương 2 khóa VIII, những nhiệm vụ, giải pháp phát triển giáo dục - đào tạo, khoa học và công nghệ từ nay đến năm 2005 và đến năm 2010 nhằm

chuẩn bị tiền đề cho bước phát triển mới của đất nước trong thập kỷ đầu của thế kỷ XXI.

Bộ Chính trị xin tiếp thu và đề nghị Trung ương giao lại cho Bộ Chính trị chỉ đạo biên tập chỉnh lý Báo cáo kiểm điểm để ban hành chính thức trong Đảng.

Dưới đây, Bộ Chính trị trình bày rõ thêm một số vấn đề quan trọng còn nhiều ý kiến khác nhau.

A- VỀ GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO

1. Về quy mô và chất lượng giáo dục - đào tạo

Đây là vấn đề được các đồng chí Trung ương rất quan tâm. Hầu hết các ý kiến đều nhất trí đánh giá quy mô giáo dục, đào tạo phát triển mạnh trong 5 năm qua là một thành tựu quan trọng trong việc thực hiện Nghị quyết Trung ương 2. Nhiều ý kiến cho rằng quy mô giáo dục cao đẳng, đại học phát triển quá nhanh là không phù hợp, không đủ các điều kiện cần thiết để bảo đảm chất lượng và hiệu quả; có ý kiến cho rằng đây là một khuyết điểm chứ không phải thành tựu.

Về vấn đề này, Bộ Chính trị cho rằng, trong 5 năm qua, quy mô giáo dục - đào tạo tăng nhanh đã đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu học tập của nhân dân. Đây là một cố gắng lớn và là thành tựu quan trọng trong việc thực hiện Nghị quyết Trung ương 2 khóa VIII. Tuy nhiên, do quy mô tăng nhanh nên nhìn chung chất lượng giáo dục - đào tạo chưa bảo đảm và còn có mặt thấp so với yêu cầu chuẩn bị nhân lực cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa cũng như còn thấp so với nhiều nước trong khu vực. Trong những năm tới cần có sự

điều chỉnh phù hợp để giải quyết tốt, hài hòa mối quan hệ giữa phát triển quy mô và nâng cao chất lượng giáo dục - đào tạo, tạo ra cơ cấu ngành nghề hợp lý, nâng cao hiệu quả đầu tư, tránh lãng phí trong phát triển giáo dục - đào tạo.

Việc phát triển quy mô giáo dục - đào tạo phải trên cơ sở đảm bảo chất lượng và hiệu quả giáo dục - đào tạo, đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu phát triển đất nước trong giai đoạn đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế cũng như thỏa mãn nhu cầu học tập của nhân dân. Tinh thần chung là cần điều chỉnh, mở rộng hợp lý quy mô giáo dục - đào tạo trên cơ sở bảo đảm và từng bước nâng cao chất lượng giáo dục - đào tạo; đồng thời, tăng cường công tác dự báo và đổi mới công tác xây dựng kế hoạch phát triển giáo dục, nhất là ở bậc cao đẳng, đại học, để điều chỉnh cơ cấu đào tạo phù hợp với yêu cầu phát triển và hội nhập quốc tế; từng bước thực hiện chế độ cho học và thi lấy tín chỉ theo từng học phần, tạo điều kiện để mọi người có nhiều cơ hội hơn học những kiến thức mình cần thiết, học suốt đời.

Trong thời gian tới, cần có hệ thống biện pháp cụ thể để đảm bảo và nâng cao chất lượng giáo dục - đào tạo toàn diện, nhất là chất lượng giáo dục tư tưởng chính trị, đạo đức lối sống, nhằm hình thành và phát triển nhân cách, nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài. Để thực hiện nhiệm vụ này, trước hết phải xây dựng đội ngũ các nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục vững mạnh toàn diện cả về chuyên môn nghiệp vụ, đạo đức nghề nghiệp và chính trị tư tưởng theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa; chú trọng xây dựng hệ thống chương trình, giáo trình và sách giáo khoa phù hợp với thực tiễn Việt Nam và phải đổi mới mạnh mẽ

phương pháp giảng dạy, học tập; tiếp thu những thành tựu hiện đại của giáo dục thế giới và quán triệt nguyên lý "học đi đôi với hành, nhà trường gắn liền với xã hội". Đồng thời cần tăng cường quản lý nhà nước về giáo dục - đào tạo, khắc phục bằng được những mặt tiêu cực, rối ren trong hoạt động dạy và học hiện nay.

2. Về một số chỉ tiêu phát triển giáo dục - đào tạo đến năm 2010

Hầu hết các ý kiến đều cơ bản thống nhất. Một số ý kiến cho rằng một số chỉ tiêu như phát triển mẫu giáo, giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng của trẻ trong các cơ sở giáo dục mầm non, tiểu học hai buổi/ngày, học tiếng Anh, tin học, mỗi huyện có một trường dạy nghề... là quá cao, không khả thi, cần cân nhắc thêm.

Bộ Chính trị cho rằng các chỉ tiêu này đã được Chính phủ tính toán, cân nhắc trong quá trình xây dựng Chiến lược phát triển giáo dục 2001 - 2010 hiện hành, chúng ta cần nỗ lực cao để thực hiện. Tuy nhiên việc cụ thể hóa chỉ tiêu ra sao, các điều kiện thực hiện đối với từng vùng thì cần được Chính phủ, ngành giáo dục hướng dẫn cho kịp thời và phù hợp. Riêng về giáo dục mầm non, Trung ương nhận định trong 5 năm qua phát triển như vậy là chưa đạt yêu cầu, nay cần được phát triển tốt hơn. Bộ Chính trị tán thành toàn Đảng, toàn dân ta phải cố gắng chăm lo phát triển giáo dục mầm non, nhất là ở nông thôn, ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vì đây là một cấp học quan trọng, là xuất phát điểm rất cơ bản của giáo dục và trước hết là để chuẩn bị tốt nguồn học sinh vào tiểu học.

3. Về thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục - đào tạo

Nhiều ý kiến nhấn mạnh ở nước ta hiện nay chưa có sự bình đẳng thực sự về cơ hội học tập đối với mọi người; còn có chênh lệch khá rõ về điều kiện học tập, cơ sở trường lớp và chất lượng giáo dục - đào tạo giữa các vùng, giữa thành thị và nông thôn. Số con em nông dân nghèo, các gia đình chính sách được học cao đẳng, đại học còn thấp so với tỷ lệ chung trong dân cư. Tình trạng nêu trên cần được khắc phục trong thời gian tới nhằm đảm bảo định hướng xã hội chủ nghĩa trong phát triển giáo dục - đào tạo.

Về vấn đề này, Bộ Chính trị xin trình bày như sau:

Trong 5 năm qua, chúng ta đã cố gắng tăng cường đầu tư cho phát triển kinh tế - xã hội nói chung, phát triển giáo dục - đào tạo nói riêng ở các vùng dân tộc, vùng cao, vùng sâu, vùng xa. Đã triển khai thực hiện có kết quả các chương trình xóa đói giảm nghèo, chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn... được cộng đồng quốc tế đánh giá cao *(chỉ tính riêng năm 2001, tổng nguồn vốn huy động cho xóa đói giảm nghèo khoảng 9.116 tỉ đồng; thực hiện miễn, giảm học phí cho hơn 1 triệu 270 ngàn học sinh; miễn, giảm các khoản đóng góp khác cho trên 593 ngàn học sinh nghèo; cấp sách giáo khoa cho 289 ngàn học sinh nghèo; hơn 18 ngàn học sinh nghèo được cấp học bổng).* Hàng ngàn ngôi trường mới được xây dựng, nói chung bảo đảm yêu cầu học phổ thông của con em nhân dân. Đã xây dựng hệ thống các trường dân tộc nội trú, các trường bán trú dân nuôi, trường dự bị đại học, thực hiện chế độ cử tuyển ở các vùng đặc biệt khó khăn, tăng cường đào tạo giáo viên tại chỗ, giáo viên

người dân tộc. Năm học 1999 - 2000 đã có 346 trường phổ thông dân tộc nội trú, gấp 4,4 lần so với năm học 1989 - 1990 với tổng quy mô gần 6 vạn học sinh thuộc 45/53 dân tộc thiểu số. Vì vậy có thể nói cơ hội học tập của con em nhân dân đã được cải thiện đáng kể, chúng ta vẫn giữ được tính ưu việt của nền giáo dục xã hội chủ nghĩa.

Tuy nhiên, trong điều kiện kinh tế - xã hội của nước ta còn nhiều khó khăn, do nguồn lực của đất nước còn rất hạn hẹp nên chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển, những mặt bất cập được Trung ương đề cập là một thực tế. Tiếp thu ý kiến Trung ương, trong thời gian tới, Nhà nước cần có chính sách điều tiết phù hợp nhằm tạo ra sự bình đẳng về cơ hội học tập cho mọi người, nhất là tạo điều kiện thuận lợi, đảm bảo cơ hội học tập ở bậc đại học, cao đẳng cho con em các gia đình chính sách, nông dân nghèo, dân tộc thiểu số. Đồng thời tiếp tục ưu tiên phát triển giáo dục - đào tạo ở vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc. Tăng cường đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục, phát triển giáo dục mầm non công lập, củng cố hệ thống trường dân tộc nội trú, bán trú, tập trung xóa phòng học tạm ở các vùng này.

4. Về đầu tư cho giáo dục

- Các ý kiến đều nhất trí cần tiếp tục tăng cường đầu tư cho giáo dục - đào tạo tương xứng với vai trò quốc sách hàng đầu, nhưng còn có ý kiến khác nhau trong việc có nên xác định cụ thể tăng dần tỷ lệ chi ngân sách cho giáo dục - đào tạo lên đạt 20% vào năm 2005 và 23% vào năm 2010 hay chỉ xác định chung "mức tăng chi ngân sách cho giáo dục - đào tạo cao hơn mức tăng chi ngân sách nhà nước".

Về vấn đề này, Bộ Chính trị có ý kiến như sau:

Trong 5 năm qua, thực hiện Nghị quyết Trung ương 2 khóa VIII, chúng ta đã từng bước tăng tỷ lệ chi ngân sách cho giáo dục - đào tạo và đã đạt tỷ lệ chi 15% ngân sách cho giáo dục - đào tạo năm 2000. Trong hoàn cảnh đất nước còn khó khăn nhiều mặt, sự ưu tiên đầu tư đó đã góp phần tạo nên những thành tựu quan trọng trong phát triển giáo dục - đào tạo. Trong thời gian tới, cần tiếp tục quán triệt các quan điểm, tư tưởng chỉ đạo của Nghị quyết Trung ương 2 khóa VIII và Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX, phấn đấu để giáo dục - đào tạo thực sự là quốc sách hàng đầu cả về đầu tư tài chính, đầu tư cán bộ, tổ chức quản lý và chính sách ưu tiên. Bên cạnh việc tăng đầu tư cho giáo dục từ ngân sách nhà nước, Bộ Chính trị cho rằng cần phải đa dạng hóa và chú trọng phát huy các nguồn lực khác, các thành phần kinh tế, tinh thần hiếu học của từng gia đình và mở rộng hợp tác quốc tế để tăng mạnh hơn nữa đầu tư cho giáo dục - đào tạo, nhằm tăng dần điều kiện và cơ sở vật chất bảo đảm thực hiện các mục tiêu phát triển giáo dục như: kiên cố hóa trường học, v.v.; đồng thời phải hết sức chú ý kiểm tra chặt chẽ, nâng cao hiệu quả, chống lãng phí trong đầu tư phát triển giáo dục - đào tạo.

Vì vậy, Bộ Chính trị đề nghị Trung ương cân nhắc giữa các phương án sau: 1) "Tăng đầu tư chi ngân sách nhà nước cho giáo dục - đào tạo đạt tỷ lệ 20% vào năm 2005 và 23% vào năm 2010", và 2) "Tiếp tục tăng đầu tư cho giáo dục - đào tạo và mức tăng chi ngân sách cho giáo dục - đào tạo cao hơn mức tăng ngân sách nhà nước hằng năm, còn tỷ lệ chi ngân sách cho giáo dục - đào tạo hằng năm sẽ tùy thuộc vào điều

kiện cụ thể mà quyết định"; 3) "Tiếp tục tăng đầu tư cho giáo dục - đào tạo và mức tăng chi cho giáo dục - đào tạo cao hơn mức tăng ngân sách nhà nước hằng năm, còn tỷ lệ chi ngân sách cho giáo dục - đào tạo sẽ tùy thuộc vào điều kiện cụ thể mà quyết định, nhưng không được thấp hơn tỷ lệ chi ghi trong Chiến lược giáo dục".

B- VỀ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

1. Về đánh giá sự đóng góp của khoa học và công nghệ đối với phát triển kinh tế - xã hội

Nhiều ý kiến cho rằng trong 5 năm qua khoa học và công nghệ đã đóng góp tích cực vào phát triển kinh tế - xã hội. Tuy nhiên cũng có ý kiến cho rằng đóng góp của khoa học và công nghệ còn chưa thấy rõ. Bộ Chính trị thấy rằng, sau 5 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 2 khóa VIII về khoa học và công nghệ, nước ta thực sự có bước phát triển mới.

Sau thời kỳ tan rã của Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu, lòng tin của quần chúng nhân dân vào chủ nghĩa Mác - Lênin, vào con đường đi lên chủ nghĩa xã hội, vào Đảng Cộng sản bị giảm sút, thậm chí có một bộ phận cán bộ, nhân dân mất lòng tin. Trước thử thách lớn lao đó, lực lượng nghiên cứu về khoa học xã hội và nhân văn đã có bước trưởng thành, đã đóng góp quan trọng trong việc khẳng định chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta, tham gia vào việc xây dựng cương lĩnh chính trị của Đảng ta, vào văn kiện các Đại hội Đảng và hoạch định các đường lối, chính sách.

Các ngành kinh tế đã chủ động ứng dụng tiến bộ khoa học, đổi mới công nghệ. Một số ngành đã sớm ứng dụng công nghệ hiện đại, có hiệu quả rõ rệt. Trình độ công nghệ trong một số ngành được nâng lên đáng kể, đã có một số mặt hàng xuất khẩu có khả năng cạnh tranh trên thị trường thế giới.

Tuy nhiên, khoa học và công nghệ nước ta phát triển còn chậm; sự gắn bó khoa học và công nghệ với kinh tế - xã hội chưa chặt chẽ. Động lực phát triển khoa học và công nghệ chưa đủ mạnh. Thị trường khoa học và công nghệ mới hình thành, còn rất sơ khai và còn thiếu nhiều điều kiện để phát triển; sản phẩm khoa học và công nghệ còn nghèo nàn; nhiều nơi còn nhập công nghệ lạc hậu. Sự phát triển khoa học và công nghệ vẫn chủ yếu dựa vào các nguồn hỗ trợ từ phía Nhà nước. Vai trò doanh nghiệp đối với phát triển khoa học và công nghệ còn mờ nhạt. Quản lý khoa học và công nghệ chậm được đổi mới, lúng túng trong chuyển sang cơ chế thị trường. Bộ Chính trị đề nghị Trung ương cho giữ nội dung nhận định cơ bản về thành tựu và những mặt yếu kém, bất cập trong nghiên cứu khoa học và công nghệ nước ta.

2. Về cơ chế, chính sách gắn kết khoa học với sản xuất

Hầu hết các ý kiến đều nhất trí với giải pháp về chuyển các tổ chức khoa học và công nghệ nghiên cứu ứng dụng sang chế độ tự trang trải kinh phí và hoạt động theo cơ chế của doanh nghiệp; xem đây là giải pháp hữu hiệu để xóa bỏ cơ chế "bao cấp", thúc đẩy gắn kết khoa học với sản xuất; phát triển thị trường khoa học và công nghệ.

Song, cũng có ý kiến cho là chỉ nên để các viện nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ hoạt động theo cơ

chế tự trang trải kinh phí, mà không theo cơ chế của doanh nghiệp.

Bộ Chính trị thấy rằng, muốn gắn phát triển khoa học và công nghệ với sản xuất phải có cơ chế để các tổ chức nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ vừa có quyền tự chủ trong hoạt động nghiên cứu - triển khai, vừa có tư cách pháp nhân đầy đủ trong sản xuất kinh doanh. Thời gian qua, một số tổ chức khoa học và công nghệ chuyển sang hoạt động theo cơ chế doanh nghiệp đã phát huy mạnh mẽ nội lực, chuyển giao công nghệ cho sản xuất, góp phần nâng cao trình độ công nghệ của sản xuất.

Do đó, Bộ Chính trị cho rằng chủ trương chuyển hoạt động của các tổ chức nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ sang cơ chế hoạt động doanh nghiệp là cần thiết. Ngoài ra, cần có cơ chế, biện pháp tạo lập sự gắn kết các cơ quan nghiên cứu triển khai với trường đại học và doanh nghiệp để phát triển các ngành sản xuất mới dựa vào khoa học và công nghệ.

3. Khâu đột phá trong thời gian tới

Bộ Chính trị cho rằng giải pháp đột phá trong khoa học và công nghệ hiện nay là đổi mới quản lý và ưu tiên phát triển công nghệ cao.

- Công tác quản lý khoa học và công nghệ trong thời gian qua là một khâu yếu. Đổi mới quản lý đang là một yêu cầu bức xúc. Nhiều ý kiến cho rằng hiện nay cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ còn nặng về việc quản lý và tổ chức thực hiện các chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học mà chưa thật tập trung vào chức năng quản lý

nhà nước; cơ chế "bao cấp" vẫn tồn tại trong việc thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ, gây bất bình đẳng và không khuyến khích được khả năng sáng tạo, tính dân chủ trong hoạt động khoa học và công nghệ. Nhiều cơ quan nhà nước hoạt động không đúng chức năng quản lý nhà nước, gây chồng chéo với chức năng, nhiệm vụ của doanh nghiệp và của các tổ chức khoa học và công nghệ. Cần sớm tách các tổ chức nghiên cứu khoa học và công nghệ không phục vụ cho nội dung quản lý ra khỏi cơ quan bộ. Cần đổi mới nội dung quản lý khoa học và công nghệ cả về tổ chức, cơ chế, chính sách tài chính, chính sách đối với cán bộ khoa học và công nghệ. Cần sớm hình thành tổ chức quản lý khoa học và công nghệ ở cấp huyện theo tinh thần Nghị quyết Trung ương 2 khóa VIII.

- Trong bối cảnh toàn cầu hóa, hội nhập kinh tế quốc tế, muốn bảo đảm nền kinh tế có sức cạnh tranh, phải đi thẳng vào công nghệ hiện đại. Như vậy, cần nhanh chóng hình thành các ngành công nghiệp công nghệ cao, thúc đẩy chuyển dịch nhanh cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại, tranh thủ ứng dụng ngày càng nhiều hơn, ở mức cao hơn và phổ biến hơn những thành tựu mới về khoa học và công nghệ để thực hiện đi tắt đón đầu.

Cần phát huy mọi lợi thế, tận dụng mọi khả năng của đất nước, thông qua những chính sách về đãi ngộ theo kết quả nghiên cứu, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, khuyến khích các viện nghiên cứu và các nhà nghiên cứu phát minh, sáng chế; tạo không khí dân chủ, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm. Mặt khác, Nhà nước cần có biện pháp, cơ chế và kế hoạch để các doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp nhà

nước phải khẩn trương đổi mới công nghệ theo một lộ trình phù hợp với yêu cầu của hội nhập và cạnh tranh.

Một nhiệm vụ trọng tâm và rất bức xúc là chuyển giao mạnh mẽ các tiến bộ khoa học và công nghệ về nông thôn, nhất là áp dụng công nghệ giống, công nghệ bảo quản, chế biến nông sản, tạo bước đột phá về năng suất, chất lượng sản phẩm nông nghiệp, phát triển công nghiệp và dịch vụ ở nông thôn, tạo nhiều việc làm. Cần kết hợp chặt chẽ các chương trình, dự án khoa học và công nghệ với kinh tế - xã hội; phát triển các tổ chức khuyến nông, lâm, ngư, huy động đông đảo lực lượng khoa học và công nghệ cùng các doanh nghiệp thực hiện các dự án phát triển nông nghiệp và nông thôn.

C- VỀ VẤN ĐỀ TRUNG ƯƠNG KỲ NÀY NÊN BAN HÀNH NGHỊ QUYẾT HAY KẾT LUẬN VỀ CÁC LĨNH VỰC GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO, KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Đa số ý kiến đều nhất trí với Tờ trình của Bộ Chính trị là Hội nghị Trung ương lần thứ sáu sẽ thông qua Kết luận về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 2 khóa VIII về giáo dục - đào tạo, khoa học và công nghệ. Một số ý kiến cho rằng, Trung ương cần ra nghị quyết về phát triển giáo dục - đào tạo, khoa học và công nghệ từ nay đến năm 2005 và năm 2010 do tầm quan trọng của những quốc sách hàng đầu này và để tạo sự thống nhất cao hơn trong toàn Đảng về nhận thức và tổ chức thực hiện.

Bộ Chính trị thấy rằng: về cơ bản, các quan điểm, tư tưởng chỉ đạo của Nghị quyết Trung ương 2 khóa VIII vẫn

còn giữ nguyên giá trị. Vì vậy, việc ban hành thêm các nghị quyết mới của Hội nghị Trung ương 6 về giáo dục - đào tạo, khoa học và công nghệ sẽ khó tránh khỏi trùng lắp, "nghị quyết chồng nghị quyết" và không phù hợp với tinh thần đổi mới việc ban hành và tổ chức thực hiện nghị quyết đã được thống nhất cao trong toàn Đảng.

Vì vậy, Bộ Chính trị đề nghị Hội nghị Trung ương lần này thông qua và ban hành Kết luận về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 2 khóa VIII và phương hướng phát triển giáo dục - đào tạo, khoa học và công nghệ từ nay đến năm 2005 và đến năm 2010.

Xin đề nghị Trung ương xem xét và cho ý kiến.

BỘ CHÍNH TRỊ

Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương khóa IX, Sđd,* tr.111-125.

KẾT LUẬN
CỦA HỘI NGHỊ LẦN THỨ SÁU
BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG KHÓA IX

Số 14-KL/TW, ngày 26 tháng 7 năm 2002

Về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 2 khóa VIII, phương hướng phát triển giáo dục - đào tạo, khoa học và công nghệ từ nay đến năm 2005 và đến năm 2010

Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương khóa IX tán thành các nội dung cơ bản đã được trình bày trong Báo cáo của Bộ Chính trị về kiểm điểm việc thực hiện Nghị quyết Trung ương 2 khóa VIII và phương hướng phát triển giáo dục - đào tạo, khoa học và công nghệ từ nay đến năm 2005 và đến năm 2010. Ban Chấp hành Trung ương giao cho Bộ Chính trị tiếp thu các ý kiến của Trung ương, bổ sung, hoàn chỉnh Báo cáo để làm tài liệu chỉ đạo, quán triệt, triển khai thực hiện Kết luận Hội nghị này. Hội nghị nhấn mạnh một số điểm cơ bản dưới đây:

I- VỀ GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO

1. Qua 5 năm thực hiện Nghị quyết, nền giáo dục nước

nhà có bước phát triển mới. Nước ta đã đạt chuẩn quốc gia về xóa mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học, tiến hành phổ cập trung học cơ sở ở một số tỉnh, thành phố, trình độ dân trí và chất lượng nguồn nhân lực được nâng lên, chất lượng giáo dục toàn diện có chuyển biến bước đầu. Sự nghiệp giáo dục ngày càng được đề cao và được toàn xã hội quan tâm.

Đạt được những thành tựu nói trên trong điều kiện kinh tế - xã hội còn nhiều khó khăn đã thể hiện nỗ lực to lớn của toàn Đảng, toàn dân ta, sự đóng góp quan trọng của đội ngũ giáo viên và các cán bộ quản lý của ngành giáo dục trong cả nước, nhất là các thầy giáo, cô giáo công tác ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Bên cạnh những thành tựu, nền giáo dục nước ta còn đứng trước nhiều khó khăn, yếu kém, nhất là về chất lượng và quản lý nhà nước về giáo dục. Thi cử còn nặng nề. Xu hướng thương mại hóa một số hoạt động giáo dục đã gây ra nhiều hậu quả nghiêm trọng, chưa có giải pháp hữu hiệu để ngăn chặn. Cơ cấu giáo dục còn bất hợp lý, mất cân đối giữa đào tạo nghề với đại học, giữa các ngành nghề, còn chênh lệch lớn giữa các vùng; nhiều nhu cầu nhân lực của nền kinh tế chưa được đáp ứng.

2. Ban Chấp hành Trung ương chủ trương từ nay đến năm 2010 toàn Đảng, toàn dân mà nòng cốt là đội ngũ giáo viên và cán bộ giáo dục cần đặc biệt tập trung vào các nhiệm vụ sau:

- Nâng cao chất lượng, hiệu quả giáo dục.

Tạo chuyển biến cơ bản về chất lượng giáo dục, trước hết nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo, thực hiện giáo dục

toàn diện, đặc biệt chú trọng giáo dục tư tưởng - chính trị, nhân cách, đạo đức, lối sống cho người học.

Tăng cường phối hợp nhà trường và gia đình, phát huy vai trò giáo dục gia đình.

Đổi mới nội dung, chương trình, phương pháp giáo dục theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, tăng cường giáo dục tư duy sáng tạo, năng lực tự học, tự tu dưỡng, tự tạo việc làm. Tăng cường giáo dục hướng nghiệp, đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực của đất nước và các địa phương, vùng, miền. Nâng cao chất lượng giảng dạy các môn khoa học xã hội, nhân văn, nhất là các môn học Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh.

Một số trường đại học phải sớm đạt chất lượng ở trình độ quốc tế.

Hoàn thiện hệ thống cơ chế, chính sách, phát hiện, đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng nhân tài, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Sớm xây dựng chính sách sử dụng và tôn vinh các nhà giáo, cán bộ quản lý giỏi, có công lao lớn trong sự nghiệp giáo dục, đào tạo. Nâng cao chất lượng đào tạo sau đại học, chấn chỉnh việc phong chức danh, học vị, cấp văn bằng.

- Phát triển quy mô giáo dục cả đại trà và mũi nhọn, trên cơ sở bảo đảm chất lượng và điều chỉnh cơ cấu đào tạo, gắn đào tạo với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đào tạo với sử dụng.

Mở rộng hệ thống trường lớp giáo dục mầm non trên mọi địa bàn dân cư, đặc biệt ở miền núi, vùng dân tộc thiểu số, nông thôn.

Hoàn thành cơ bản phổ cập trung học cơ sở vào năm 2010, củng cố kết quả phổ cập tiểu học, đặc biệt ở vùng núi,

vùng sâu, vùng xa. Tiếp tục xóa mù chữ, ngăn ngừa tái mù chữ, giáo dục cho người lớn. Thực hiện phổ cập trung học ở những nơi đã phổ cập xong trung học cơ sở.

Điều chỉnh cơ cấu đào tạo, tăng nhanh dạy nghề và trung học chuyên nghiệp. Hiện đại hóa một số trường dạy nghề nhằm chuẩn bị đội ngũ công nhân bậc cao có trình độ tiếp thu và sử dụng công nghệ mới và công nghệ cao.

Phát triển giáo dục không chính quy, các hình thức học tập cộng đồng ở các xã, phường gắn với nhu cầu thực tế của đời sống kinh tế - xã hội, tạo điều kiện thuận lợi cho mọi người có thể học tập suốt đời, hướng tới xã hội học tập.

- Thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục. Có chính sách hỗ trợ học sinh, sinh viên thuộc các gia đình nghèo và các đối tượng chính sách xã hội. Ưu tiên phát triển giáo dục ở vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số. Chú trọng đào tạo cán bộ vùng dân tộc (cán bộ đảng, chính quyền, đoàn thể từ bản, ấp trở lên và cán bộ khoa học kỹ thuật). Củng cố và tăng cường hệ thống trường nội trú, bán trú cho học sinh dân tộc thiểu số; từng bước mở rộng quy mô tuyển sinh, đáp ứng yêu cầu đào tạo toàn diện đi đôi với cải tiến chính sách học bổng cho học sinh các trường này. Thực hiện chế độ miễn phí học tập, cung cấp sách giáo khoa cho học sinh vùng cao, vùng sâu, vùng xa, học sinh người dân tộc thiểu số. Thực hiện tốt chính sách cử tuyển, đào tạo theo địa chỉ đối với vùng dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa có nhiều khó khăn. Có chính sách bổ túc kiến thức cần thiết cho số học sinh dân tộc thiểu số đã tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc trung học cơ sở mà không

có điều kiện học tiếp để các em trở về địa phương tham gia công tác ở cơ sở.

Để thực hiện các nhiệm vụ trên, cần tập trung làm tốt các việc chủ yếu sau:

- Đổi mới mạnh mẽ quản lý nhà nước về giáo dục.

Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng và nâng cao năng lực quản lý nhà nước về giáo dục; coi việc phát triển và nâng cao chất lượng giáo dục - đào tạo là một chỉ tiêu phấn đấu xây dựng đảng bộ trong sạch, vững mạnh.

Tăng cường trật tự kỷ cương trong các trường học và toàn bộ hệ thống giáo dục, kiên quyết ngăn chặn, đẩy lùi các hiện tượng tiêu cực trong giáo dục.

Thực hiện mạnh mẽ phân cấp quản lý giáo dục; phát huy tính chủ động, tự chịu trách nhiệm của các cơ sở giáo dục, nhất là các trường đại học, trách nhiệm của ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố và các quận, huyện trong việc thực hiện quản lý nhà nước về giáo dục.

Tiếp tục xây dựng đồng bộ và kịp thời hoàn thiện các văn bản pháp lý giáo dục. Xác định và thể chế hóa vai trò, chức năng các cấp quản lý. Hoàn thiện tổ chức bộ máy quản lý giáo dục từ Bộ Giáo dục và Đào tạo đến các cơ sở giáo dục.

Tăng cường công tác dự báo, đổi mới công tác xây dựng kế hoạch và quy hoạch phát triển giáo dục, nhất là ở bậc cao đẳng, đại học và dạy nghề.

Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra; đổi mới cơ bản công tác thi cử, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập, công tác tuyển sinh. Quản lý chặt chẽ các loại hình đào tạo, nhất là đào tạo tại chức, từ xa; xóa tệ nạn văn bằng, chứng chỉ không

hợp pháp; kiên quyết chấn chỉnh tình trạng quản lý thu chi không minh bạch và hiện tượng dạy thêm, học thêm tràn lan; chống "thương mại hóa" giáo dục, v.v..

Có cơ chế, chính sách tạo điều kiện và khuyến khích các doanh nghiệp, các cá nhân, các tổ chức xã hội tham gia xây dựng các cơ sở giáo dục ngoài công lập.

Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học giáo dục nhằm cung cấp cơ sở khoa học để hoàn thiện đường lối, chính sách giải quyết các vấn đề bức xúc trong giáo dục.

Mở rộng hợp tác quốc tế về giáo dục. Tranh thủ các dự án của các tổ chức quốc tế và nước ngoài về giáo dục; mở nhiều hình thức liên kết đào tạo với nước ngoài, tổ chức "du học tại chỗ". Chú trọng quản lý các loại hình trường do nước ngoài đầu tư.

Nhà nước tăng cường kinh phí mở rộng quy mô đưa người đi đào tạo ở nước ngoài, đồng thời khuyến khích đi học nước ngoài tự túc, thống nhất quản lý nhà nước về lưu học sinh và có chính sách sử dụng người học ở nước ngoài trở về phục vụ Tổ quốc.

- Xây dựng và triển khai chương trình "Xây dựng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục một cách toàn diện".

Trước mắt thực hiện tốt Chỉ thị số 18/2001/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Hoàn thành trước năm 2005 việc sàng lọc và bố trí lại những cán bộ, giáo viên không còn đủ điều kiện công tác trong ngành giáo dục, giải quyết chế độ nghỉ trước tuổi cho các nhà giáo các cấp học chưa đạt chuẩn, năng lực giảng dạy yếu.

Bố trí cán bộ quản lý giáo dục các cấp phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ và năng lực của cán bộ, có cơ chế thay thế khi không đáp ứng yêu cầu.

Có chính sách xét giáo viên mầm non vào biên chế, trước hết ở các vùng khó khăn. Khi chuyển giáo viên mầm non sang chế độ viên chức sẽ thực hiện ký hợp đồng lao động dài hạn, có bảo hiểm y tế và bảo hiểm xã hội.

Các cấp ủy đảng từ Trung ương tới địa phương quan tâm chỉ đạo thường xuyên công tác đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục về mọi mặt, coi đây là một phần của công tác cán bộ; đặc biệt chú trọng việc nâng cao bản lĩnh chính trị, phẩm chất, lối sống của nhà giáo.

Xây dựng kế hoạch đào tạo, đào tạo lại đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục, bảo đảm đủ số lượng, cơ cấu cân đối, đạt chuẩn đáp ứng yêu cầu thời kỳ mới. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố chịu trách nhiệm bảo đảm đủ giáo viên và cân đối cơ cấu đội ngũ giáo viên trong địa phương mình.

Củng cố hệ thống các trường sư phạm, đẩy nhanh việc xây dựng hai trường đại học sư phạm trọng điểm.

Hoàn thiện chính sách đối với nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục. Có chính sách thu hút cán bộ khoa học trình độ cao của các viện nghiên cứu trong nước và các nhà khoa học Việt Nam ở nước ngoài, các nhà khoa học nước ngoài tham gia giảng dạy ở các trường đại học, cao đẳng.

- Tiếp tục hoàn thiện cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân và sắp xếp, củng cố, phát triển mạng lưới trường lớp, cơ sở giáo dục.

Tiếp tục hoàn thiện hệ thống giáo dục quốc dân theo hướng đa dạng hóa, chuẩn hóa, hiện đại hóa và xã hội hóa, liên thông, tổ chức phân luồng sau trung học cơ sở và trung học phổ thông theo hướng xây dựng cơ cấu đào tạo hợp lý, gắn với yêu cầu của thị trường lao động. Ở bậc đại học, từng bước thực hiện chế độ cho học và thi lấy chứng chỉ theo từng học phần.

Ở vùng dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới, hải đảo chủ yếu mở trường mầm non công lập.

Nghiên cứu chuyển dần một số trường phổ thông và dạy nghề dân lập hiện có sang loại hình trường tư thục; tiếp tục phát triển các loại hình trường ngoài công lập trên cơ sở bảo đảm chất lượng và các điều kiện dạy và học; bảo đảm quản lý nhà nước đối với các loại hình trường này.

Hình thành hệ thống đào tạo kỹ thuật thực hành với nhiều cấp trình độ, đẩy nhanh tiến độ xây dựng một số trường đại học, trường dạy nghề trọng điểm. Xây dựng đề án cơ cấu lại hệ thống đào tạo và cơ quan quản lý, chỉ đạo, điều hành quốc gia về nguồn nhân lực của cả nước. Tiếp tục sắp xếp, củng cố mạng lưới các trường, nhất là các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề. Đẩy nhanh xây dựng cơ sở Đại học Quốc gia Hà Nội và Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, một số trường trọng điểm khác, đặc biệt trong lĩnh vực kỹ thuật, công nghệ. Tiếp tục triển khai mô hình gắn đào tạo với nghiên cứu khoa học trong các doanh nghiệp lớn.

- Tăng cường đầu tư cho giáo dục - đào tạo đúng với yêu cầu quốc sách hàng đầu. Đổi mới cơ chế, chính sách

nhằm huy động mọi nguồn lực có thể huy động được để phát triển giáo dục.

Tiếp tục tăng đầu tư cho giáo dục - đào tạo, bảo đảm tốc độ tăng chi ngân sách cho giáo dục hằng năm cao hơn tốc độ tăng chi ngân sách nhà nước; tỷ lệ chi ngân sách cho giáo dục - đào tạo sẽ tùy thuộc vào điều kiện cụ thể mà quyết định, nhưng không được thấp hơn tỷ lệ chi ghi trong Chiến lược giáo dục. Đa dạng hóa các nguồn đầu tư từ các thành phần kinh tế. Phát hành trái phiếu giáo dục. Tăng nguồn tín dụng học tập cho sinh viên.

Xóa lớp học ba ca. Thực hiện kiên cố hóa trường lớp sau 5 năm và đạt chuẩn quốc gia hầu hết các trường học sau 10 năm. Dành đủ đất cho xây dựng, phát triển trường học, nhất là ở nông thôn. Triển khai nhanh chủ trương xây dựng ký túc xá cho sinh viên, học sinh và nơi ở cho giáo viên được điều động đến công tác ở vùng khó khăn.

- Đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục, coi giáo dục là sự nghiệp của toàn dân là một giải pháp quan trọng để tiếp tục phát triển giáo dục. Nhà nước khuyến khích mọi đóng góp, mọi sáng kiến của xã hội cho giáo dục. Mặt khác, Nhà nước tập trung đầu tư cho giáo dục ở vùng sâu, vùng dân tộc thiểu số, những đối tượng gặp khó khăn.

Thực hiện chương trình giáo dục cho mọi người. Tiếp tục đa dạng hóa các loại hình trường lớp, tạo cơ hội học tập cho mọi tầng lớp nhân dân có nhu cầu. Nghiên cứu các chính sách Nhà nước hỗ trợ trường ngoài công lập.

Hoàn thiện Quy chế về tổ chức và hoạt động của Hội đồng giáo dục các cấp, của Hội khuyến học, của các loại hình trường ngoài công lập; chính sách về học phí, học bổng, quy

định các khoản thu và sử dụng các khoản đóng góp của người học, các khoản hỗ trợ cho học sinh vùng dân tộc, vùng khó khăn, gia đình chính sách...

II- VỀ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

1. Trong 5 năm triển khai thực hiện Nghị quyết Trung ương 2 khóa VIII khoa học và công nghệ nước ta đã có những đóng góp thiết thực cho việc phát triển kinh tế - xã hội. Khoa học xã hội và nhân văn đã có đóng góp quan trọng trong việc khẳng định chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta, tham gia vào việc xây dựng Cương lĩnh chính trị của Đảng, xây dựng văn kiện các Đại hội Đảng và hoạch định đường lối, chính sách. Các ngành kinh tế đã chủ động ứng dụng tiến bộ khoa học, đổi mới công nghệ. Một số ngành đã sớm ứng dụng công nghệ hiện đại, có hiệu quả rõ rệt. Trình độ công nghệ trong một số ngành được nâng lên đáng kể; đã có một số mặt hàng xuất khẩu có khả năng cạnh tranh trên thị trường thế giới. Tiềm lực khoa học và công nghệ có bước phát triển mới.

Tuy vậy, kết quả thực hiện Nghị quyết Trung ương 2 khóa VIII còn nhiều mặt hạn chế. Hoạt động khoa học chưa gắn kết chặt chẽ với quá trình phát triển kinh tế - xã hội. Đầu tư ngân sách và đầu tư của xã hội cho phát triển khoa học và công nghệ còn thấp, chưa đáp ứng yêu cầu phát triển khoa học và công nghệ phục vụ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Trình độ công nghệ, cơ sở vật chất và kỹ thuật

của nước ta hiện nay còn thấp so với các nước trong khu vực. Đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ còn thiếu; cơ cấu ngành nghề và phân bố còn nhiều bất hợp lý. Công tác quản lý khoa học và công nghệ còn mang tính hành chính; thị trường khoa học và công nghệ chưa phát triển; chưa có cơ chế, chính sách đủ mạnh để vừa khuyến khích, vừa đòi hỏi doanh nghiệp đổi mới công nghệ; thiếu chính sách đối với cán bộ khoa học và công nghệ, nhất là đối với các nhà khoa học có tài năng và trình độ cao.

2. Hoạt động khoa học và công nghệ từ nay tới năm 2010 cần tập trung thực hiện những nhiệm vụ chủ yếu sau:

- Giải đáp kịp thời những vấn đề lý luận và thực tiễn do cuộc sống đặt ra. Cung cấp luận cứ khoa học cho việc hoạch định các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước.

- Đổi mới và nâng cao trình độ công nghệ trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân nhằm nhanh chóng thoát khỏi tình trạng lao động thủ công, lạc hậu, tăng năng suất lao động, hiệu quả kinh doanh, nâng sức cạnh tranh của nền kinh tế, nâng cao đời sống nhân dân và sức mạnh quốc phòng, an ninh. Chú trọng chuyển giao tiến bộ kỹ thuật và thành tựu khoa học và công nghệ cho nông thôn, vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn.

Xây dựng và phát triển có trọng điểm các ngành công nghiệp công nghệ cao, nhất là công nghệ thông tin và công nghệ sinh học. Phấn đấu đưa trình độ khoa học và công nghệ nước ta đạt mức tiên tiến trong khu vực.

- Đổi mới tổ chức và cơ chế quản lý, nâng cao trình độ quản lý khoa học và công nghệ, tạo động lực phát huy mạnh mẽ năng lực nội sinh, giải phóng sức sáng tạo, nâng cao chất lượng, hiệu quả của hoạt động khoa học và công nghệ. Phát triển thị trường khoa học và công nghệ. Kịp thời tổng kết những nhân tố mới, kinh nghiệm tốt để phổ biến, nhân rộng. Có chính sách phù hợp sử dụng, khuyến khích nhân tài, tôn vinh các nhà khoa học, các cán bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ và các nhà quản lý giỏi.

3. Để thực hiện các nhiệm vụ nêu trên, cần tập trung giải quyết các việc chủ yếu sau:

a) Đổi mới quản lý và tổ chức hoạt động khoa học và công nghệ

Đổi mới quản lý và tổ chức hoạt động khoa học và công nghệ gắn với đổi mới và tổ chức quản lý kinh tế; bảo đảm sự gắn kết lợi ích của người sáng tạo và lợi ích của các thành phần kinh tế - xã hội. Soát xét lại các cơ chế, chính sách quản lý kinh tế theo hướng sớm thu hẹp bao cấp, giảm độc quyền, bảo hộ mậu dịch nhằm thúc đẩy cạnh tranh và hội nhập kinh tế, phát triển thị trường khoa học và công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm hàng hóa.

Mở rộng dân chủ, phát huy tự do tư tưởng, khai thác mọi tiềm năng sáng tạo trong nghiên cứu khoa học, nghiên cứu lý luận, đồng thời tăng cường quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ theo Luật khoa học và công nghệ. Thực hiện tốt quy chế dân chủ đi đôi với tăng cường quyền hạn, trách nhiệm của người đứng đầu các tổ chức khoa học và công nghệ.

Nghiên cứu tách các tổ chức nghiên cứu khoa học và công nghệ không phục vụ việc quản lý nhà nước về khoa học, công nghệ ra khỏi cơ quan bộ.

Các tổ chức nghiên cứu khoa học và công nghệ hoạt động theo chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về kết quả và hiệu quả hoạt động của mình theo quy định của pháp luật.

Từng bước chuyển các tổ chức khoa học và công nghệ thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ sang cơ chế tự trang trải kinh phí, được hoạt động theo cơ chế doanh nghiệp. Tạo điều kiện để phát triển nhanh doanh nghiệp công nghệ (doanh nghiệp sản xuất kinh doanh gắn với hoạt động nghiên cứu công nghệ).

Kiện toàn cơ quan quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ.

Nhà nước đầu tư, bảo đảm kinh phí hoạt động cho các tổ chức khoa học và công nghệ thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu lý luận, khoa học xã hội và nhân văn, quốc phòng, an ninh và những nhiệm vụ trọng điểm khác theo yêu cầu của Đảng và Nhà nước.

Tăng cường sự liên kết các trường đại học với các viện nghiên cứu và các doanh nghiệp.

Phát triển mạnh mẽ các tổ chức khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, dịch vụ tư vấn, môi giới, chuyển giao công nghệ, đặc biệt là các doanh nghiệp công nghệ.

Có cơ chế, chính sách cụ thể khuyến khích đa dạng hóa nguồn vốn đầu tư của các thành phần kinh tế, khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư cho nghiên cứu, ứng dụng, đổi mới công nghệ và thu hút các nguồn vốn đầu tư nước ngoài cho phát triển khoa học và công nghệ. Đưa tổng mức đầu tư xã hội cho khoa học và công nghệ đạt 1% GDP vào năm 2005 và

1,5% GDP vào năm 2010; bảo đảm tốc độ tăng chi cho khoa học và công nghệ từ ngân sách nhà nước hằng năm cao hơn tốc độ tăng chi ngân sách nhà nước.

Thành lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ. Tăng mức đầu tư kinh phí cho hoạt động khoa học và công nghệ trong hệ thống đại học.

Rà soát, bổ sung và đổi mới các chính sách thuế, tín dụng và chế độ tài chính để khuyến khích mạnh mẽ các hoạt động sáng tạo khoa học và công nghệ. Có chính sách bảo trợ ứng dụng các tiến bộ khoa học và công nghệ được sáng tạo ở trong nước.

b) Tạo lập và phát triển thị trường khoa học và công nghệ

Rà soát các cơ chế, chính sách hiện có và xây dựng cơ chế, chính sách mới để hỗ trợ và thúc đẩy các doanh nghiệp nghiên cứu khoa học và thường xuyên đổi mới công nghệ, thúc đẩy các hoạt động thị trường khoa học và công nghệ.

Hoàn thiện cơ sở pháp lý và nâng cao hiệu lực thực thi pháp luật về sở hữu trí tuệ.

c) Phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ

Nâng cao chất lượng (về phẩm chất đạo đức, trình độ chuyên môn, ngoại ngữ và tin học) của đội ngũ cán bộ khoa học; tăng số lượng để đạt mức trung bình các nước công nghiệp mới của châu Á, tăng nhanh số lượng cán bộ khoa học và công nghệ có trình độ cao.

Đẩy mạnh tốc độ gửi cán bộ khoa học và công nghệ đi đào tạo, bồi dưỡng tại các nước có trình độ khoa học và công nghệ tiên tiến, hiện đại.

Sớm hoàn thành xây dựng và đưa vào hoạt động Khu công nghệ cao Hòa Lạc và Khu công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh; xây dựng và đưa vào hoạt động một số trung tâm phát triển phần mềm tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng...; đưa vào khai thác các phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia, một số viện nghiên cứu, trường đại học trọng điểm đạt trình độ tiên tiến khu vực.

Xây dựng cơ sở vật chất cho hệ thống đo lường chất lượng sản phẩm đạt trình độ các nước trong khu vực.

Ban hành các văn bản pháp lý về công tác thống kê khoa học và công nghệ đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và hội nhập kinh tế quốc tế.

Tổ chức hệ thống thông tin khoa học và công nghệ quốc gia, các thư viện điện tử theo hướng hiện đại. Mở rộng mạng thông tin để đưa tri thức khoa học đến với mọi người.

Xây dựng và triển khai chiến lược hợp tác quốc tế về khoa học và công nghệ. Trong các dự án đầu tư nước ngoài có liên quan đến ứng dụng và phát triển công nghệ tiên tiến cần có nội dung chuyển giao công nghệ.

Thu hút và sử dụng có hiệu quả nguồn hỗ trợ phát triển chính thức cho phát triển khoa học và công nghệ.

d) Tập trung chỉ đạo việc thực hiện các nhiệm vụ trọng điểm

Đẩy mạnh nghiên cứu các lĩnh vực khoa học xã hội, tổng kết thực tiễn, xây dựng luận cứ khoa học cho các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước nhằm đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa theo tinh thần Nghị quyết Đại

hội IX, Nghị quyết Trung ương 5 khóa IX về *nhiệm vụ chủ yếu của công tác tư tưởng, lý luận trong tình hình mới*.

Ứng dụng và chuyển giao khoa học và công nghệ phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

Rà soát, lồng ghép, gắn kết các chương trình kinh tế - xã hội và khoa học - công nghệ phục vụ phát triển nông nghiệp và nông thôn.

Chuyển giao mạnh các tiến bộ khoa học và công nghệ về nông thôn, nhất là áp dụng công nghệ giống, công nghệ bảo quản - chế biến nông sản, tạo bước đột phá về năng suất, chất lượng sản phẩm nông nghiệp. Tăng cường cải tiến, áp dụng kỹ thuật đối với các công nghệ truyền thống, tận dụng lao động, đất đai, tài nguyên, phát triển công nghiệp và dịch vụ. Xây dựng những khu sản xuất nông nghiệp công nghệ cao.

Có cơ chế, chính sách thỏa đáng nhằm huy động lực lượng lớn cán bộ khoa học và công nghệ, nhất là cán bộ trẻ về phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

Ứng dụng và phát triển mạnh mẽ một số công nghệ cao.

Chú trọng phát triển công nghệ thông tin; sớm xây dựng ngành công nghiệp công nghệ thông tin làm cơ sở cho việc hiện đại hóa các ngành kinh tế, tăng cường năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp, nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân, bảo đảm củng cố quốc phòng - an ninh. Phấn đấu nâng trình độ công nghệ thông tin đạt trình độ tiên tiến trong khu vực.

Phát triển công nghệ sinh học, tập trung vào nghiên cứu và ứng dụng phục vụ phát triển nông - lâm - ngư nghiệp, chế

biến thực phẩm, bảo vệ sức khỏe của nhân dân và bảo vệ môi trường sinh thái. Chú trọng xây dựng và phát triển công nghệ gen, công nghệ hóa sinh, công nghệ tế bào động vật, thực vật, công nghệ vi sinh và công nghệ lên men.

Có kế hoạch xây dựng cơ sở hạ tầng cho việc phát triển công nghệ vật liệu mới, cơ khí điện tử và tự động hóa, khuyến khích việc ứng dụng các công nghệ cao, hiện đại khác góp phần tăng trưởng và chuyển dịch nhanh cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động theo hướng tiếp cận kinh tế tri thức, nhằm hình thành một số ngành công nghiệp công nghệ cao.

Trong các việc nêu trên thì việc đổi mới quản lý khoa học và công nghệ, ưu tiên phát triển công nghệ cao có ý nghĩa đột phá.

T/M BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG ĐẢNG
TỔNG BÍ THƯ

NÔNG ĐỨC MẠNH

Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương khóa IX, Sđd,* tr.126-144.

BÁO CÁO
CỦA BỘ CHÍNH TRỊ
TẠI HỘI NGHỊ LẦN THỨ SÁU
BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG KHÓA IX

Số 74/TLHN, ngày 28 tháng 6 năm 2002

Kiểm điểm việc thực hiện công tác tổ chức và cán bộ theo ba nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương (Nghị quyết Trung ương 3 khóa VII, Nghị quyết Trung ương 3 và Nghị quyết Trung ương 7 khóa VIII)*

Nghị quyết Trung ương 3 khóa VII *Về một số nhiệm vụ đổi mới và chỉnh đốn Đảng* ra đời tháng 6-1992 trong bối cảnh sự sụp đổ của Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu đã tác động, ảnh hưởng mạnh mẽ đến tình hình nước ta; chúng ta đang tìm tòi, thử nghiệm đường lối đổi mới, tuy đã thu được một số thành tựu bước đầu nhưng vẫn chưa thoát khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội; các thế lực thù địch thừa cơ đẩy mạnh mọi hoạt động chống phá Đảng, chia rẽ

---

* Báo cáo đã bổ sung, hoàn chỉnh theo Kết luận của Hội nghị Trung ương. Đầu đề do chúng tôi đặt *(B.T)*.

Đảng với nhân dân; trong nội bộ Đảng cũng đã bộc lộ nhiều mặt yếu kém như: tổ chức và kỷ luật lỏng lẻo, một số tổ chức cơ sở mất sức chiến đấu; không ít cán bộ, đảng viên mơ hồ về nhận thức, một bộ phận phai nhạt lý tưởng, dao động, thoái hóa, biến chất về đạo đức lối sống, có cả những kẻ đã phản bội, đầu hàng. Nghị quyết Trung ương 3 khóa VII xác định các nguyên tắc, yêu cầu, phương châm và nội dung đổi mới, chỉnh đốn Đảng cả về chính trị, tư tưởng và tổ chức, đã đáp ứng kịp thời yêu cầu khách quan của tình hình đất nước và nguyện vọng của đông đảo cán bộ, đảng viên, nhân dân.

Tiếp theo Nghị quyết Trung ương 3 khóa VII về đổi mới và chỉnh đốn Đảng, tháng 6 năm 1997, Ban Chấp hành Trung ương ra hai Nghị quyết Trung ương 3 khóa VIII *Về phát huy quyền làm chủ của nhân dân, tiếp tục xây dựng Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong sạch, vững mạnh* và *Về Chiến lược cán bộ thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước*; sau đó Hội nghị Trung ương 7 khóa VIII (tháng 8 năm 1999) lại ra Nghị quyết *Về một số vấn đề về tổ chức, bộ máy của hệ thống chính trị và tiền lương, trợ cấp xã hội thuộc ngân sách nhà nước*. Các nghị quyết Trung ương nói trên đã xác định toàn diện hệ thống những quan điểm, định hướng, mục tiêu và giải pháp của Đảng ta về công tác tổ chức, cán bộ của Đảng và của cả hệ thống chính trị trong thời kỳ đổi mới.

Các nghị quyết trên được Bộ Chính trị, Ban Bí thư chỉ đạo thực hiện khá chặt chẽ, các cấp, các ngành nghiêm túc triển khai thực hiện, đã nhanh chóng đi vào cuộc sống, góp phần quan trọng ổn định tư tưởng, thống nhất nhận thức và hành động trong Đảng và nhân dân, giữ vững ổn định chính

trị - xã hội, bảo đảm thắng lợi của công cuộc đổi mới, có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với sự nghiệp cách mạng của Đảng và nhân dân ta.

Theo tinh thần Nghị quyết Đại hội IX và chương trình toàn khóa của Ban Chấp hành Trung ương, báo cáo này kiểm điểm việc thực hiện công tác tổ chức, cán bộ theo ba nghị quyết Trung ương (Nghị quyết Trung ương 3 khóa VII, Nghị quyết Trung ương 3 và Nghị quyết Trung ương 7 khóa VIII), tập trung vào một số vấn đề trọng tâm, bức xúc hiện nay về công tác tổ chức, cán bộ gắn với một số vấn đề liên quan về phương thức lãnh đạo của Đảng trong công tác tổ chức và cán bộ; đánh giá đúng tình hình và kết quả thực hiện, chỉ rõ ưu, khuyết điểm và nguyên nhân, rút ra những bài học kinh nghiệm, đề ra mục tiêu, phương hướng, nhiệm vụ và một số giải pháp cần thực hiện từ nay đến năm 2005 và những năm tiếp theo, nhằm tạo một bước chuyển biến mạnh mẽ trong cả hệ thống chính trị về công tác tổ chức và cán bộ, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ của sự nghiệp cách mạng trong giai đoạn mới.

Phần một

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC TỔ CHỨC CÁN BỘ THEO BA NGHỊ QUYẾT, NGUYÊN NHÂN ƯU, KHUYẾT ĐIỂM VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM

A- TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC TỔ CHỨC

Mục tiêu và nhiệm vụ cơ bản về công tác tổ chức đề ra trong ba nghị quyết là đổi mới và chỉnh đốn Đảng nhằm nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng; xây

dựng và từng bước hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân, vì dân dưới sự lãnh đạo của Đảng; đổi mới tổ chức và hoạt động của Mặt trận và các đoàn thể, phát huy quyền làm chủ của nhân dân.

I- NHỮNG VIỆC ĐÃ LÀM VÀ ƯU ĐIỂM

1. Xây dựng và chỉnh đốn các tổ chức đảng

Tiếp tục kiên định bản chất giai cấp của Đảng, nền tảng tư tưởng, mục tiêu lý tưởng, nguyên tắc tổ chức và sinh hoạt đảng, phát triển lý luận về xây dựng Đảng, nêu rõ Đảng là người lãnh đạo hệ thống chính trị đồng thời là một bộ phận của hệ thống đó, hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật, chịu sự giám sát của nhân dân, dựa vào nhân dân để xây dựng Đảng, Nghị quyết Trung ương 3 khóa VII nhấn mạnh những vấn đề cơ bản và cấp bách trong công tác tổ chức như giữ vững nguyên tắc tập trung dân chủ, xây dựng khối đoàn kết thống nhất trong Đảng, chấn chỉnh hệ thống tổ chức, bộ máy của Đảng ở các cấp, nhất là các tổ chức cơ sở đảng gắn với công tác đảng viên; đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với cả hệ thống chính trị, nhất là phương thức Đảng lãnh đạo Nhà nước, đổi mới phương thức hoạt động, phong cách lãnh đạo của đảng; đổi mới và tăng cường công tác vận động quần chúng, đặc biệt nhấn mạnh việc củng cố mối liên hệ gắn bó giữa Đảng với nhân dân, coi đây là một điều kiện quan trọng bậc nhất khắc phục nguy cơ suy thoái, biến chất của đảng cầm quyền.

Sau 10 năm thực hiện Nghị quyết, Đảng có bước đổi mới và chỉnh đốn về tổ chức, khắc phục đáng kể nhận thức và

việc làm xem nhẹ, buông lỏng vai trò lãnh đạo của Đảng; sự lãnh đạo của Đảng bằng tổ chức đối với hệ thống chính trị, trên các lĩnh vực của đời sống xã hội được củng cố; phương thức lãnh đạo và các nguyên tắc tổ chức sinh hoạt đảng từng bước đổi mới và cụ thể hóa; mối liên hệ giữa Đảng và nhân dân có tiến bộ trên một số mặt.

a) Đã thực hiện việc chuyển tiếp lãnh đạo cấp cao của Đảng theo đúng nguyên tắc và có bước đi thích hợp, có đổi mới và bảo đảm tính kế thừa, đoàn kết trong Đảng. Ban Chấp hành Trung ương qua các kỳ đại hội đều có đổi mới về nhân sự. Đã lập lại Ban Bí thư sau một khóa lập Thường vụ Bộ Chính trị, định rõ hơn nhiệm vụ và cải tiến lề lối làm việc của Ban Bí thư, khắc phục sự trùng chéo với công việc điều hành của Chính phủ. Đã xây dựng và thực hiện có hiệu quả các quy định về chức năng, nhiệm vụ và quy chế hoạt động của Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư và các cương vị Tổng Bí thư, Ủy viên Bộ Chính trị, Ủy viên Ban Bí thư, Ủy viên Trung ương, dần đưa hoạt động của cơ quan lãnh đạo vào nền nếp.

b) Đã coi trọng chấn chỉnh hệ thống tổ chức, bộ máy của Đảng ở các cấp để bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng bằng tổ chức.

Củng cố tổ chức các đảng đoàn, lập lại ban cán sự đảng các cơ quan hành pháp và tư pháp ở Trung ương và cấp tỉnh, thí điểm lập ban cán sự đảng trong một số doanh nghiệp nhà nước trọng yếu, hoạt động theo quy chế do Bộ Chính trị, Ban Bí thư quy định, sắp xếp lại một bước, củng cố tổ chức các đảng bộ khối Trung ương và địa phương. Hoạt động của các tổ chức nói trên tuy còn một số vấn đề cần nghiên cứu hoàn thiện, nhưng rõ ràng đã có tác dụng tích cực.

Đã điều chỉnh tổ chức, bộ máy các cơ quan tham mưu và đơn vị sự nghiệp của Đảng; ban hành quy định mới về chức năng, nhiệm vụ, tổ chức và quy chế hoạt động của các cơ quan tham mưu và đơn vị sự nghiệp của Đảng; giảm bộ máy đảng Trung ương từ 24 đầu mối năm 1990 xuống còn 16.

Ở các địa phương, đã coi trọng kiện toàn cấp ủy các cấp qua mỗi kỳ đại hội, bổ sung nhân tố mới, coi trọng việc xây dựng và thực hiện quy chế lãnh đạo, phát huy dân chủ, phân định rõ hơn chức năng lãnh đạo của tổ chức đảng và chức năng quản lý của cơ quan nhà nước. Bộ máy cơ quan tham mưu, sự nghiệp của các cấp ủy địa phương sau một số thay đổi, đến nay đã cơ bản ổn định, đầu mối gọn hơn, chức năng, nhiệm vụ rõ hơn.

Cùng với việc củng cố hệ thống tổ chức của Đảng trong quân đội, đã xác định rõ hơn vị trí của hệ thống tổ chức đảng trong công an, phân công các đồng chí lãnh đạo chủ chốt của cấp ủy các cấp tham gia Đảng ủy quân đội và Đảng ủy công an, bảo đảm sự lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt của Đảng đối với lực lượng vũ trang.

c) Chỉnh đốn tổ chức cơ sở đảng gắn với công tác đảng viên và xây dựng hệ thống chính trị ở cơ sở.

Nghị quyết Trung ương 3 khóa VII đặc biệt coi trọng nhiệm vụ xây dựng cơ sở, Ban Bí thư đã có nhiều chủ trương chỉ đạo xây dựng cơ sở, ban hành hàng loạt quy định về chức năng, nhiệm vụ của các loại hình tổ chức cơ sở đảng, nhiều cấp ủy coi xây dựng cơ sở là nhiệm vụ trọng tâm đổi mới và chỉnh đốn Đảng. Công tác xây dựng tổ chức cơ sở đảng đã có tiến bộ nhất định trên một số mặt, đã củng cố tổ chức và sinh hoạt đảng, khắc phục đáng kể tình trạng sinh hoạt lỏng lẻo

trước đây; công tác đảng viên đã được quan tâm hơn, tổ chức tốt hơn việc học tập đường lối, chính sách và nâng cao trình độ kiến thức các mặt cho đảng viên; ban hành quy định những điều đảng viên không được làm, chú trọng công tác phát triển đảng viên, nhất là trên một số cơ sở trọng yếu, những nơi còn ít hoặc chưa có đảng viên. Số đảng viên xin ra khỏi Đảng hoặc bỏ sinh hoạt đảng giảm hẳn (năm 1991 có 22.008 đảng viên bị xóa tên, 10.290 đảng viên xin ra khỏi Đảng, con số tương tự năm 2001 là 4.444 và 1.000), số lượng và một số mặt chất lượng đảng viên mới gia nhập Đảng có tiến bộ đáng kể (năm 1991 kết nạp 36.067 đảng viên, trong đó 17,2% có trình độ cao đẳng trở lên, con số tương tự năm 2001 là 136.934 và 24,4%).

2. Về kiện toàn tổ chức, bộ máy nhà nước

Các nghị quyết Trung ương xác định mục tiêu kiện toàn tổ chức, bộ máy nhà nước là nhằm nâng cao hiệu lực và hiệu quả quản lý nhà nước, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp đổi mới, định rõ phương hướng và nhiệm vụ xây dựng các cơ quan của Quốc hội, Chính phủ và chính quyền các cấp, các cơ quan tư pháp nhằm tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, trọng tâm là cải cách một bước nền hành chính với ba nội dung: cải cách thể chế; chấn chỉnh tổ chức, bộ máy; xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức.

Thực hiện Nghị quyết Trung ương, các cơ quan nhà nước đã từng bước đổi mới tổ chức và hoạt động, thích ứng và phục vụ tốt hơn yêu cầu chuyển đổi cơ chế kinh tế, mở cửa, hội nhập về kinh tế, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã

hội chủ nghĩa, phát huy quyền làm chủ của nhân dân, nhất là ở cơ sở.

a) Quốc hội được đổi mới một bước quan trọng về cơ cấu tổ chức và phương thức hoạt động, làm tốt hơn chức năng lập pháp, tăng cường công tác giám sát và quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước. Hoạt động của Quốc hội trong các kỳ họp, của Ủy ban Thường vụ và các cơ quan của Quốc hội, các đoàn đại biểu và từng đại biểu có nhiều mặt được cải tiến, có hiệu quả hơn. Qua mỗi khóa, cơ cấu đại biểu Quốc hội hợp lý hơn, chất lượng của đại biểu được nâng lên. Bộ máy Quốc hội đã được tăng cường cán bộ cả về chất lượng và số lượng; số lượng đại biểu làm việc chuyên trách tăng thêm, nhất là trong Quốc hội khóa XI mới được bầu.

b) Kiện toàn tổ chức, bộ máy Chính phủ và cơ quan chính quyền địa phương.

- Điều chỉnh tổ chức, bộ máy Chính phủ.

Đã sắp xếp các cơ quan bộ và ngang bộ (sau đây gọi tắt là bộ) để hình thành các bộ quản lý nhà nước theo hướng đa ngành, đa lĩnh vực; tách dần chức năng quản lý nhà nước của cơ quan nhà nước với quản lý sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp; phân biệt chức năng của cơ quan hành chính công quyền với các đơn vị sự nghiệp, với dịch vụ công; giảm đầu mối trung gian; cấu trúc lại tổ chức bên trong các bộ, ngành. Đã lập một số tổ chức mới đáp ứng yêu cầu phát triển và quản lý mới. Qua sắp xếp, bộ máy Chính phủ từ 76 đầu mối giảm xuống còn 46, trong đó có 17 bộ, 6 cơ quan ngang bộ, 23 cơ quan thuộc Chính phủ.

Tổ chức chính quyền địa phương cũng được kiện toàn một bước. Hội đồng nhân dân các cấp hoạt động có tiến bộ, bộ

máy ủy ban nhân dân cấp tỉnh từ trên dưới 40 đầu mối, nay giảm còn trên dưới 20 đầu mối; cấp huyện từ trên dưới 20 nay còn trên dưới 10; ở cơ sở, cơ cấu tổ chức, bộ máy cũng có điều chỉnh thích hợp.

Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của từng cơ quan trong tổ chức chính quyền nhà nước được xác định rõ hơn, cải cách hành chính đạt được một số kết quả, nhiều văn bản và một số thủ tục hành chính phiền hà được bãi bỏ.

Mặc dù việc tổ chức thực hiện còn không ít thiếu sót, tổ chức bộ máy đã được điều chỉnh lớn như trên về cơ bản là đúng hướng, phù hợp với yêu cầu và tính chất quản lý nhà nước khi chuyển sang cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, chức năng, nhiệm vụ rõ ràng hơn, sự phối hợp hoạt động tốt hơn, hiệu lực và hiệu quả quản lý được nâng lên, số lượng đầu mối tổ chức các cấp giảm đáng kể.

- Điều chỉnh lớn số lượng các đơn vị hành chính theo lãnh thổ.

Hơn 10 năm qua, thông qua việc chia tách, tái lập, số lượng các đơn vị hành chính cấp tỉnh từ 44 tăng lên 61; cấp huyện từ 535 tăng lên 627; cấp xã, phường từ 10.026 lên 10.523 (tăng thêm 497 đơn vị).

Về cơ bản việc điều chỉnh đơn vị hành chính địa phương là cần thiết, phù hợp với trình độ quản lý và tâm lý truyền thống địa phương; nhiều địa phương được tái lập đã có chuyển biến rõ rệt về nhiều mặt, kinh tế phát triển, đời sống nhân dân có phần được cải thiện, hiệu quả lãnh đạo, quản lý, điều hành của bộ máy có tiến bộ. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện cũng có một số trường hợp chuẩn bị chưa chu đáo, hiệu quả đạt được chưa nhiều, một số địa

phương có khó khăn về xây dựng cơ sở vật chất, tổ chức và cán bộ.

c) Kiện toàn các cơ quan tư pháp.

Tổ chức bộ máy của Tòa án nhân dân tối cao và cấp tỉnh có một số điều chỉnh, lập mới các tòa chuyên trách như tòa kinh tế, tòa lao động, tòa hành chính. Hệ thống tòa án được củng cố để hướng dẫn tới việc Tòa án nhân dân tối cao chủ yếu tập trung làm chức năng xét xử giám đốc thẩm, tái thẩm, hướng dẫn áp dụng pháp luật và tổng kết kinh nghiệm xét xử. Việc thực hiện chế độ bổ nhiệm thẩm phán đã có tác dụng tích cực. Tổ chức bộ máy của Viện Kiểm sát nhân dân tối cao có điều chỉnh theo hướng tập trung thực hiện chức năng công tố, chức năng giám sát giải quyết các vụ án hành chính, kinh tế, lao động và phá sản doanh nghiệp.

Trên cơ sở tổng kết hoạt động của cơ quan tư pháp những năm qua, Bộ Chính trị đã ra Nghị quyết 08-NQ/TW ngày 2-1-2002 về một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới, Quốc hội đã ban hành Luật tổ chức Tòa án nhân dân và Luật tổ chức Viện Kiểm sát nhân dân vào đầu năm 2002.

d) Xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức và tinh giản biên chế.

Đã ban hành Pháp lệnh cán bộ, công chức làm căn cứ để xây dựng và quản lý đội ngũ công chức. Tuy còn nhiều thiếu sót trong việc tổ chức thực hiện Pháp lệnh, như các vấn đề tiêu chuẩn hóa cán bộ, công chức, tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, tổ chức việc thi tuyển, thi nâng bậc, nâng ngạch... nhưng đã tạo điều kiện hình thành dần quy chế quản lý công chức phù hợp với tình hình mới, phân biệt biên chế hành chính và biên chế sự nghiệp, thực hiện thí điểm một số biện pháp tinh giản

biên chế hành chính, xã hội hóa hoạt động sự nghiệp (khoán quỹ lương và chi phí hành chính, xã hội hóa một phần dịch vụ giáo dục, y tế, văn hóa...).

Đã thực hiện tốt chủ trương giảm quân số, tạo điều kiện tốt hơn về trang bị và đời sống, tăng cường sức mạnh chiến đấu của quân thường trực.

3. Kiện toàn tổ chức các đoàn thể và hội quần chúng

Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể và hội quần chúng sau giai đoạn đầu lúng túng do chuyển đổi cơ chế, đã từng bước đổi mới về tổ chức và phương thức hoạt động cho phù hợp với điều kiện mới. Đến nay, ngoài Mặt trận Tổ quốc và 5 đoàn thể chính trị - xã hội có tổ chức cơ sở rộng khắp, trong đó Hội Cựu chiến binh tuy mới ra đời nhưng đã nhanh chóng phát triển, trở thành một đoàn thể chính trị - xã hội mạnh. Hàng nghìn hội quần chúng đã ra đời, đi vào hoạt động, nhiều nhất là các hội nghề nghiệp, nhân đạo, từ thiện... (cả nước có 202 hội quần chúng hoạt động với tư cách hội ở cấp trung ương và khoảng 1.363 hội ở các địa phương), một số hội quần chúng hoạt động có hiệu quả, bước đầu đáp ứng lợi ích, nhu cầu và sở thích của các đối tượng quần chúng.

Các đoàn thể chính trị - xã hội và nhiều hội quần chúng nhìn chung đã dần làm tốt nhiệm vụ tập hợp quần chúng, đại diện cho tiếng nói và lợi ích của quần chúng.

Nhìn một cách tổng quát, hệ thống chính trị nước ta tuy còn những vấn đề tồn tại cần tiếp tục nghiên cứu, nhưng đã được đổi mới một bước về tổ chức và hoạt động, đáp ứng được về cơ bản yêu cầu chuyển sang cơ chế mới, đúng định hướng; cả hệ thống chính trị và từng bộ phận của hệ thống về cơ bản

đã thực hiện được vai trò, chức năng, nhiệm vụ của mình, góp phần huy động được sức mạnh tổng hợp của toàn dân, phục vụ sự nghiệp đổi mới, đưa đất nước vượt qua nhiều tình huống khó khăn, phức tạp, thiên tai, địch họa.

II- NHỮNG THIẾU SÓT, KHUYẾT ĐIỂM

Bên cạnh những kết quả nói trên, công tác xây dựng tổ chức của hệ thống chính trị theo ba nghị quyết còn nhiều thiếu sót, khuyết điểm, chưa đáp ứng được yêu cầu cao của công cuộc đổi mới, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

1. Về công tác xây dựng tổ chức đảng

Nhìn chung, công tác xây dựng Đảng về tổ chức chưa đáp ứng yêu cầu nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng. Việc thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ tuy có tiến bộ, nhưng còn những biểu hiện tập trung quan liêu, dân chủ hình thức; chậm khắc phục tình trạng kỷ luật lỏng lẻo, chấp hành không nghiêm nghị quyết, thực hiện tự phê bình và phê bình kém. Một số nơi vẫn còn tình trạng mất đoàn kết nội bộ, thiếu tình đồng chí chân thành, sự thông cảm, giúp đỡ nhau.

Chậm giải quyết một số tồn tại trong hệ thống tổ chức của Đảng như: việc tổ chức lại các ban đảng ở Trung ương theo Nghị quyết Trung ương 7 khóa VIII; việc củng cố tổ chức và hoàn thiện quy định về chức năng, nhiệm vụ của các ban cán sự đảng, đảng đoàn, đảng ủy khối cơ quan trung ương và cấp tỉnh, các tổ chức đảng trong tổng công ty, trong các cơ sở

kinh tế ngoài quốc doanh; thiếu biện pháp chỉ đạo có hiệu quả để khắc phục tình trạng tổ chức cơ sở đảng ở nhiều nơi còn yếu kém, năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu có nhiều hạn chế, lúng túng trong việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ, nhất là trong khu vực doanh nghiệp, cơ quan và đơn vị sự nghiệp. Vấn đề đảng viên làm kinh tế tư bản tư nhân tuy đã được nghiên cứu nhiều năm nhưng đến nay vẫn chưa được giải đáp một cách thấu đáo.

2. Về tổ chức bộ máy hành chính

a) Cải cách hành chính chậm.

Tổ chức bộ máy Chính phủ vẫn còn nhiều đầu mối trực thuộc; việc phân công, phân cấp giữa bộ và chính quyền địa phương còn nhiều vấn đề chưa rõ, chưa hợp lý, vừa có phần hạn chế tính chủ động, tích cực của địa phương và cơ sở, vừa có mặt buông lỏng quản lý tập trung từ Trung ương.

Thủ tục hành chính còn nhiều phiền hà, cơ chế "xin - cho" chậm xóa bỏ; việc giải quyết các khiếu kiện của dân còn lúng túng, bị động, kéo dài; hiệu lực thi hành luật pháp yếu, trật tự kỷ cương trong bộ máy nhà nước không nghiêm.

Chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức hành chính nhìn chung còn thấp; chậm giải quyết đồng bộ và sát hợp một số vấn đề về tổ chức và chính sách cán bộ cơ sở là một trong những nguyên nhân chậm củng cố hệ thống chính trị ở cơ sở.

b) Chức năng, nhiệm vụ, cơ chế vận hành của tổ chức, bộ máy chưa được quy định rõ ràng, hợp lý.

Chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước của một số bộ còn nhiều vấn đề chưa rõ ràng, chưa được phân định cụ thể, nhất là trên những lĩnh vực nhiều bộ cùng có trách nhiệm quản lý,

dẫn tới tình trạng vừa chồng chéo, vừa sơ hở, tranh chấp quyền hạn, đùn đẩy trách nhiệm. Một số bộ, ngành không thực hiện đầy đủ chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước theo quy định, dành nhiều thì giờ vào các chương trình - dự án, lẫn lộn giữa chức năng quản lý nhà nước với chức năng quản lý sản xuất, kinh doanh. Cơ chế vận hành của từng tổ chức, từng cơ quan, đơn vị chưa được xây dựng cụ thể. Những khuyết điểm nói trên làm cho hiệu lực, hiệu quả hoạt động của cơ quan nhà nước thấp, chưa đáp ứng được kịp thời những yêu cầu chính đáng của nhân dân.

c) Chưa làm rõ và thực hiện đúng chế độ trách nhiệm của tập thể và người đứng đầu cơ quan, của mỗi cán bộ, công chức ở các vị trí công tác.

Trong các cơ quan nhà nước, chưa cụ thể hóa đầy đủ chế độ trách nhiệm của người đứng đầu, chưa quy định rõ, hợp lý một số vấn đề về quan hệ, lề lối làm việc giữa ban cán sự đảng, đảng ủy cơ quan và người đứng đầu, do đó dẫn đến tình hình khá phổ biến là cả trách nhiệm của tổ chức và cá nhân, trách nhiệm của tập thể lãnh đạo và người đứng đầu chưa thật rõ; quy định hiện hành và việc thực hiện các quy định đó đều chưa đòi hỏi cao chế độ trách nhiệm, đồng thời cũng chưa giao đủ quyền hạn tương ứng với trách nhiệm đối với tổ chức và người đứng đầu, do đó, đã diễn ra khá phổ biến tình trạng vô trách nhiệm, không quy được trách nhiệm của người đứng đầu và những cán bộ, công chức có liên quan khi cơ quan, đơn vị không hoàn thành nhiệm vụ, vi phạm pháp luật, để xảy ra những vụ việc tham nhũng, tiêu cực, tài sản xã hội chủ nghĩa bị xâm hại nghiêm trọng.

3. Về tổ chức các đoàn thể và hội quần chúng

Tổ chức bộ máy và phương thức hoạt động của các đoàn thể quần chúng chuyển biến chậm, chưa đáp ứng yêu cầu đổi mới công tác vận động quần chúng trong tình hình mới, chưa khắc phục được tình trạng hành chính hóa trong hoạt động. Nhiều tổ chức đoàn thể ở cơ sở không nắm chắc tâm tư, nguyện vọng của quần chúng để kịp thời phản ánh tình hình với tổ chức đảng và chính quyền, đề xuất và phối hợp thực hiện các biện pháp giải quyết những vướng mắc trong nhân dân, thường rơi vào lúng túng, bị động, khả năng tập hợp quần chúng rất hạn chế trong những tình huống chính trị - xã hội phức tạp.

Nhiệm vụ lãnh đạo của cấp ủy đảng đối với hội quần chúng và vai trò của đảng viên trong các hội chưa được quy định cụ thể, đầy đủ; công tác quản lý nhà nước không theo kịp sự phát triển về số lượng của các hội quần chúng. Khá nhiều hội hoạt động không rõ hiệu quả.

Nhìn tổng quát, công tác tổ chức trong thời gian qua đã góp phần định hình trên những nét cơ bản mô hình tổ chức của hệ thống chính trị ở nước ta với Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân, vì dân, dưới sự lãnh đạo của Đảng; thể hiện ngày càng cụ thể, rõ nét hơn cơ chế Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ; về cơ bản đã đáp ứng những yêu cầu mới, ngày càng thích ứng hơn với cơ chế kinh tế thị trường, mở cửa, hội nhập quốc tế, với những đòi hỏi của đất nước khi đi vào giai đoạn công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; tạo ra những tiền đề và căn cứ để tiếp tục hoàn thiện mô hình tổ chức của hệ thống chính trị ở nước ta trong thời gian tới. Tuy nhiên,

trong hoạt động thực tiễn, hệ thống chính trị và từng bộ phận của hệ thống đó còn bộc lộ nhiều yếu kém; chất lượng và hiệu quả hoạt động của bộ máy chưa cao; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, mối quan hệ giữa các tổ chức chưa được phân định rành mạch; nhiều chủ trương về tổ chức đúng đắn, được đề cập nhiều lần trong các nghị quyết chưa được thực hiện nghiêm chỉnh; chậm nghiên cứu làm rõ nhiều vấn đề về tổ chức và phương thức hoạt động, lề lối làm việc của các bộ phận trong hệ thống chính trị, nhất là mối quan hệ Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý trong điều kiện Đảng duy nhất cầm quyền.

B- TÌNH HÌNH CÁN BỘ VÀ CÔNG TÁC CÁN BỘ

I- VỀ ĐỘI NGŨ CÁN BỘ HIỆN NAY

Các nghị quyết của Đảng, nhất là Nghị quyết Trung ương 3, Nghị quyết Trung ương 6 (lần 2) (khóa VIII) và Nghị quyết Đại hội IX đã đánh giá một cách đúng đắn những mặt mạnh và mặt yếu của đội ngũ cán bộ trong thời gian qua, đến nay những đánh giá đó vẫn còn phù hợp với tình hình thực tế. Đây là căn cứ để đề ra các chủ trương, giải pháp xây dựng đội ngũ cán bộ trong thời gian tới.

Thế hệ cán bộ hiện nay, nhìn chung đã phát huy được truyền thống cách mạng, tinh thần chủ động, sáng tạo của các thế hệ đi trước. Những cán bộ được rèn luyện, trưởng thành sau năm 1954 và những năm chống Mỹ, cứu nước đã dần dần thay thế lớp cán bộ lão thành ở các vị trí lãnh đạo và quản lý đất nước. Đó là lực lượng nòng cốt cùng với nhân

dân làm nên thắng lợi những năm qua và đang gánh vác trách nhiệm nặng nề tiếp tục sự nghiệp đổi mới, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Từ công cuộc đổi mới 15 năm qua đã xuất hiện nhiều cán bộ trẻ, được đào tạo cơ bản, năng động, tự tin, dám nghĩ, dám làm, trình độ nhiều mặt được nâng lên rõ rệt, phương pháp tư duy biện chứng có tiến bộ, năng lực lãnh đạo và quản lý có bước phát triển. Tuy nhiên, như nhận định trong Nghị quyết Trung ương 3 khóa VIII: "Đội ngũ cán bộ hiện nay, xét về chất lượng, số lượng, cơ cấu có nhiều mặt chưa ngang tầm với thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa".

Các nghị quyết đề cập nhiều đến vấn đề chống nguy cơ thoái hóa, biến chất trong cán bộ, những năm qua chúng ta đã làm được một số việc, nhưng tình trạng cán bộ thoái hóa, biến chất chưa được ngăn chặn, đẩy lùi, vẫn xảy ra những vi phạm nghiêm trọng ở một số ngành, lĩnh vực quản lý về tài chính, tiền tệ, đất đai, đầu tư, xây dựng, bảo vệ pháp luật... Số cán bộ thoái hóa, biến chất tuy không phải là đa số, nhưng đã gây tác hại rất lớn về chính trị và kinh tế, làm giảm uy tín và sức chiến đấu của Đảng, hiệu lực và hiệu quả quản lý của Nhà nước, gây bất bình trong xã hội.

Đồng thời, chúng ta đang đứng trước một số mâu thuẫn cần phải giải quyết. Đó là mâu thuẫn giữa yêu cầu cao về mọi mặt của sự nghiệp đổi mới, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa với trình độ, năng lực của nhiều cán bộ còn hạn chế, khả năng đào tạo có hạn, bằng cấp không xứng với thực tài; tình trạng trì trệ kéo dài, đội ngũ cán bộ ngày một già đi, chậm bổ sung sức trẻ; tỷ lệ cán bộ nữ, cán bộ xuất thân công

nông và các gia đình có công với cách mạng còn thấp, sự phân bố cán bộ trong các lĩnh vực hoạt động, trong các cấp, các ngành còn nhiều bất hợp lý.

II- NHỮNG VIỆC ĐÃ LÀM VÀ ƯU ĐIỂM TRONG CÔNG TÁC CÁN BỘ

1. Đã kiên trì khẳng định và thực hiện nguyên tắc Đảng thống nhất lãnh đạo công tác cán bộ và quản lý đội ngũ cán bộ đi đôi với phát huy trách nhiệm của các tổ chức và người đứng đầu các tổ chức trong hệ thống chính trị, nguyên tắc tập trung dân chủ và quyết định tập thể về cán bộ. Vai trò của Đảng trong công tác cán bộ được nhận thức và thực hiện thống nhất, nghiêm túc hơn, dần được đảm bảo bằng tổ chức, bằng quy chế, góp phần đáng kể hạn chế nhiều khuyết điểm trong công tác cán bộ.

2. Đã xây dựng và thực hiện hệ thống quy chế, quy trình công tác cán bộ như quy chế bầu cử trong Đảng, trong các cơ quan nhà nước và đoàn thể; các quy chế quản lý cán bộ, đánh giá, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, thực hiện việc cán bộ lãnh đạo chủ chốt từ cấp huyện trở lên giữ một chức vụ không quá hai nhiệm kỳ... Các quy chế đó đã phát huy dân chủ, thực hiện nhiều hình thức công khai lấy ý kiến của cán bộ cấp dưới, của tập thể, của nhân dân tham gia xây dựng đội ngũ cán bộ. Tuy chất lượng thực hiện các quy chế, quy trình chưa cao, chưa đều, nhưng đã có tác dụng khắc phục một phần khuyết điểm coi công tác cán bộ là việc riêng của một số người, của cơ quan tổ chức, là một bước tiến bộ đáng kể trong công tác cán bộ.

Đợt sinh hoạt tự phê bình và phê bình theo Nghị quyết Trung ương 6 (lần 2) tuy chưa đạt yêu cầu, nhưng đã có tác dụng giáo dục, nhắc nhở cán bộ rèn luyện, tu dưỡng, khắc phục phần nào khuyết điểm buông lỏng tự phê bình và phê bình trong sinh hoạt đảng, giúp cho việc đánh giá và sử dụng cán bộ sát đúng hơn.

3. Đã triển khai một số nhiệm vụ về công tác cán bộ theo Nghị quyết Trung ương 3 khóa VIII; xây dựng tiêu chuẩn chức danh cán bộ, công chức, xây dựng quy hoạch cán bộ những năm trước mắt, gắn với việc sắp xếp cán bộ lãnh đạo trong và sau kỳ bầu cử tại Đại hội Đảng vừa qua, đào tạo và đào tạo lại cán bộ...

Nhìn cả thời kỳ đổi mới, công tác đào tạo cùng với việc tự học của cán bộ đã có đóng góp quan trọng giúp cán bộ các cấp tiếp thu đường lối, chính sách đổi mới của Đảng, đổi mới tư duy, bổ sung những kiến thức, kinh nghiệm về lãnh đạo và quản lý theo các cơ chế mới. Một số địa phương, ngành đã chủ động thực hiện việc luân chuyển cán bộ lãnh đạo và quản lý, mang lại kết quả rất đáng khích lệ.

Nhìn chung, công tác cán bộ đã khắc phục nhiều biểu hiện mơ hồ về quan điểm, nhận thức và hành động xuất hiện trong những năm đầu chuyển đổi cơ chế, giữ vững nguyên tắc Đảng thống nhất lãnh đạo công tác cán bộ và quản lý đội ngũ cán bộ, đồng thời có một số cải tiến, từng bước đổi mới, xây dựng và thực hiện các quy trình, quy chế, đưa dần công tác cán bộ vào nền nếp; phát huy dân chủ; khắc phục được một phần những thiếu sót được nêu lên từ Đại hội VI của Đảng.

III- MỘT SỐ KHUYẾT ĐIỂM, THIẾU SÓT TRONG CÔNG TÁC CÁN BỘ

Tuy có một số kết quả nói trên, công tác cán bộ còn nhiều khuyết điểm, thiếu sót, chậm chuyển biến, chưa đáp ứng yêu cầu, nhiều yếu kém càng bộc lộ rõ hơn khi đất nước bước vào thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Nhiều chủ trương đúng đắn được đề ra trong các nghị quyết Trung ương chưa được thực hiện có hiệu quả hoặc mới được thực hiện một phần.

1. Đánh giá và quản lý cán bộ là khâu yếu nhất nhưng chậm được khắc phục

Việc đánh giá và quản lý cán bộ vẫn chưa khắc phục được những khuyết điểm là do:

- Chưa có sự thống nhất về nhận thức đối với những điểm chủ yếu về tiêu chuẩn trong đánh giá cán bộ, chưa thực sự lấy kết quả hoàn thành nhiệm vụ làm thước đo chủ yếu về phẩm chất và năng lực cán bộ, cách đánh giá cán bộ còn chung chung, thiếu cụ thể, hình thức, máy móc, thiếu căn cứ khách quan.

- Không ít tổ chức và người lãnh đạo nắm không chắc, đánh giá không trúng; thiếu khách quan, thành kiến, hẹp hòi, định kiến với những người trung thực, có năng lực, có tinh thần đấu tranh thẳng thắn. Vẫn còn tình trạng phe cánh, bè phái, cục bộ, vụ lợi, cố tình đánh giá sai lệch, trù dập những cán bộ trung thực, mẫn cán, sử dụng cán bộ phẩm chất và năng lực kém do thân quen, nể nang, chạy chọt.

- Chưa làm tốt quy trình dân chủ hóa, công khai hóa và minh bạch trong công tác cán bộ. Sinh hoạt tự phê bình và

phê bình kém; còn để phát triển tình trạng lợi dụng dân chủ, tung dư luận xuyên tạc, gây nhiễu thông tin, làm lẫn lộn trắng đen.

- Công tác quản lý cán bộ chưa tốt, chế độ trách nhiệm và quyền hạn của người đứng đầu mỗi cơ quan, đơn vị trong công tác cán bộ chưa được quy định rõ, hoặc chưa hợp lý. Cơ quan tham mưu về công tác cán bộ chậm được củng cố, kiện toàn; chỉ đạo thiếu tập trung, tổ chức, lề lối làm việc còn nhiều mặt phân tán, thiếu phối hợp chặt chẽ.

2. Chậm cụ thể hóa và triển khai chiến lược cán bộ

- Nhiều năm nay, Đảng ta đã đề ra chủ trương xây dựng quy hoạch cán bộ, Nghị quyết Trung ương 3 khóa VII nhấn mạnh: "Quy hoạch cán bộ là một nội dung trọng yếu của công tác cán bộ, bảo đảm cho công tác cán bộ đi vào nền nếp, chủ động, có tầm nhìn xa, đáp ứng cả nhiệm vụ trước mắt và lâu dài". Nhưng nhiều cấp ủy địa phương, ngành, đơn vị chưa thực sự coi trọng, không chủ động làm quy hoạch cán bộ, nhất là cán bộ lãnh đạo và quản lý, hoặc làm một cách qua loa, hình thức, chất lượng thấp, quy hoạch một đàng, đào tạo, sử dụng một nẻo, quy hoạch không gắn với đào tạo, luân chuyển cán bộ. Nhiều nơi không có kế hoạch chủ động luân chuyển cán bộ, nặng về điều động bị động, ứng phó với tình hình. Quy hoạch cán bộ không gắn với đào tạo và luân chuyển, cán bộ kế cận trong quy hoạch không được tạo điều kiện để học tập, phấn đấu tự rèn luyện qua hoạt động thực tiễn, thậm chí còn nhiều trường hợp bị gièm pha, kèn cựa, cô lập, vô hiệu hóa, nguồn dự bị cán bộ lãnh đạo và quản lý

thiếu phong phú, chất lượng chưa cao, dẫn tới bị động, lúng túng về công tác nhân sự, nhất là nhân sự cán bộ chủ chốt trong mỗi kỳ đại hội, kể cả việc chuẩn bị nhân sự cấp cao của Đảng và Nhà nước.

- Đội ngũ cán bộ, công chức trong các cơ quan đảng, nhà nước và đoàn thể hiện nay tuổi cao nhiều, tuổi trẻ ít (nhiều nơi tuổi từ 50 - 60 chiếm 25 - 30%, tuổi dưới 30 chỉ có 5 - 7%). Năng lực, trình độ của một bộ phận khá đông cán bộ chưa đáp ứng được yêu cầu công việc trong thời kỳ mới, trong đó không ít người coi cơ quan chỉ là nơi lĩnh lương hằng tháng, lên lương theo định kỳ, làm việc ỷ lại, dựa dẫm, không có hiệu quả, nhưng khó thay đổi, điều chuyển. Trong khi đó, nhiều người trẻ tuổi, được đào tạo cơ bản, có triển vọng phát triển nhưng không có chỗ để tuyển dụng. Một số cơ quan có chỉ tiêu tuyển dụng thì thường không tuyển được người xứng đáng do những yếu tố tiêu cực. Nhiều cán bộ trẻ có năng lực bị hút vào các doanh nghiệp nước ngoài hoặc tư nhân vì mức lương cao. Tình trạng này đã kéo dài nhiều năm, trực tiếp ảnh hưởng đến chất lượng hoạt động của bộ máy, cản trở sự nghiệp xây dựng đội ngũ cán bộ lâu dài về sau.

- Thiếu biện pháp cụ thể và chậm triển khai công tác đào tạo cán bộ nguồn. Mục tiêu, đối tượng đào tạo thiếu cụ thể, chất lượng đầu vào và đầu ra đều thấp; nội dung chương trình, phương pháp dạy và học chậm đổi mới; quản lý đào tạo còn lỏng lẻo.

Trong những năm đất nước còn chiến tranh, Đảng và Nhà nước đã có kế hoạch chuẩn bị đội ngũ cán bộ cho sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội trong cả nước, cử đi học

trong và ngoài nước hàng chục ngàn thanh niên ưu tú đã qua chiến đấu và sản xuất, là bộ đội, công nhân, con em công nông, trí thức và các gia đình cách mạng. Đội ngũ này được đào tạo cơ bản, sau tốt nghiệp được giao nhiệm vụ, thử thách, trải qua nhiều cương vị công tác từ thấp đến cao trong thực tiễn xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, nhiều người đã trở thành cán bộ lãnh đạo và quản lý các cấp, từ Trung ương đến địa phương, gánh vác những nhiệm vụ quan trọng trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Hàng chục năm gần đây, chúng ta thiếu chăm lo đúng mức đến việc tạo nguồn cán bộ một cách cơ bản và lâu dài. Đội ngũ cán bộ xuất thân công nhân, con em công nông và các gia đình có công với cách mạng chưa được ưu tiên đào tạo, tỷ lệ ngày càng giảm. Chúng ta chưa có chủ trương và biện pháp tích cực trong việc tổ chức đào tạo ở nước ngoài. Trong giai đoạn khoa học công nghệ trên thế giới phát triển như vũ bão, chưa có những chính sách, biện pháp cử người ra nước ngoài học tập và sử dụng tốt những người đã được đào tạo ngoài nước, kể cả bằng con đường tự túc hoặc tài trợ trực tiếp của các nước, là một nguyên nhân làm tăng nguy cơ tụt hậu về tri thức, nhất là đối với đội ngũ cán bộ khoa học trẻ. Gần đây, Nhà nước đã dành kinh phí gửi cán bộ đi đào tạo nước ngoài, nhưng việc triển khai còn rất chậm, quy mô còn nhỏ, chưa đáp ứng yêu cầu.

- Chưa coi trọng đúng mức việc luân chuyển, điều động cán bộ các cấp từ Trung ương đến cơ sở làm cho cơ cấu và sự phân bố cán bộ chưa hợp lý, khá phổ biến tình trạng đội ngũ cán bộ lãnh đạo khép kín trong từng địa phương, nhiều cán bộ lãnh đạo cấp trên chưa kinh qua thực tiễn công tác ở cấp

dưới và cơ sở; cán bộ có trình độ đại học và trên đại học tập trung ở các cơ quan trung ương, các trung tâm đô thị, nhưng khu vực nông nghiệp, nông thôn, miền núi thiếu nghiêm trọng cán bộ đã qua đào tạo.

3. Công tác cán bộ chưa góp phần đẩy lùi tiêu cực, tham nhũng

Công tác giáo dục chính trị - tư tưởng, rèn luyện cán bộ ít hiệu quả; công tác quản lý nội bộ, đấu tranh tự phê bình và phê bình yếu, không kịp thời nhắc nhở, ngăn ngừa cán bộ mắc sai lầm, không chỉ ra đúng địa chỉ và chưa kiên quyết đấu tranh chống tham nhũng. Cấp trên và tập thể còn nể nang, nương nhẹ, thậm chí có trường hợp bao che những cán bộ có dấu hiệu tham nhũng. Người đứng đầu cơ quan, đơn vị để xảy ra tham nhũng, quan liêu gây tác hại lớn chưa bị xử lý trách nhiệm nên thường có thái độ thiếu nghiêm khắc với những biểu hiện tham nhũng, quan liêu của cán bộ dưới quyền. Nhiều vụ án lớn liên quan đến cán bộ các cấp chưa được xử lý nghiêm minh. Nhiều người trung thực, tích cực đấu tranh chống tham nhũng chưa được bảo vệ, thậm chí còn bị trù dập, vô hiệu hóa.

Nhiều biểu hiện tiêu cực trong công tác cán bộ như cục bộ, địa phương, lôi bè, kéo cánh, chạy quyền, chạy chức, chạy tội chưa được khắc phục, khiến cho cán bộ và nhân dân bất bình.

4. Chính sách cán bộ còn nhiều thiếu sót, bất hợp lý

Nghị quyết Trung ương 3 khóa VII đã đề ra những quan điểm cơ bản và nhiệm vụ cụ thể về đổi mới và hoàn thiện hệ

thống chính sách cán bộ; nhiều vấn đề cụ thể đã được nhấn mạnh lại trong Nghị quyết Trung ương 7 khóa VIII, nhưng việc thực hiện chưa được bao nhiêu. Để kéo dài quá lâu tình trạng bất hợp lý trong chính sách tiền lương và chế độ đãi ngộ khác, nhất là chính sách về nhà ở. Không quản lý được việc thực hiện chế độ, chính sách thu nhập trong một số lĩnh vực, kéo dài tình trạng đặc quyền, đặc lợi trong một số ngành. Một số địa phương do yêu cầu thực tế bức xúc đã đưa ra những chính sách riêng biệt về thu hút và đãi ngộ cán bộ, điều chỉnh một phần những bất hợp lý nói trên nhưng lại làm cho chính sách chung trở nên chắp vá, thiếu nhất quán, không mang lại hiệu quả chung.

C- MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ ĐỔI MỚI PHƯƠNG THỨC LÃNH ĐẠO CỦA ĐẢNG TRONG CÔNG TÁC TỔ CHỨC VÀ CÁN BỘ Ở CÁC TỔ CHỨC TRONG HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ

Đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội phù hợp với điều kiện Đảng ta là Đảng duy nhất cầm quyền trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là vấn đề rất rộng lớn, có ý nghĩa quan trọng, nhằm nâng cao vai trò lãnh đạo của Đảng, phát huy hiệu lực quản lý của Nhà nước, vai trò của Mặt trận, các đoàn thể và quyền làm chủ của nhân dân trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Ở đây chỉ đề cập một số vấn đề về đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng trong công tác tổ chức cán bộ.

I- NHỮNG KẾT QUẢ ĐỔI MỚI PHƯƠNG THỨC LÃNH ĐẠO CỦA ĐẢNG

1. Cụ thể hóa các quan điểm của Đảng về đổi mới nội dung và phương thức lãnh đạo của Đảng đối với từng tổ chức trong hệ thống chính trị

Đã từng bước hoàn chỉnh và cụ thể hóa các quan điểm về xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân, vì dân dưới sự lãnh đạo của Đảng; thể chế hóa phương thức lãnh đạo của Đảng đối với hệ thống chính trị, xác định lề lối làm việc giữa tổ chức đảng với các cơ quan nhà nước và các đoàn thể; xây dựng các quy chế hoạt động của Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư và các cấp ủy đảng. Do đó đã khắc phục đáng kể khuynh hướng xem nhẹ, buông lỏng sự lãnh đạo của Đảng và những biểu hiện tổ chức đảng bao biện làm thay cơ quan nhà nước, từng bước phát huy sức mạnh chung của cả hệ thống, cải thiện chất lượng và hiệu quả hoạt động của các cơ quan nhà nước, của Mặt trận và các đoàn thể.

2. Coi trọng thực hiện phương thức Đảng lãnh đạo bằng tổ chức, củng cố đảng đoàn trong các cơ quan dân cử, lập ban cán sự đảng trong cơ quan nhà nước

Thực hiện Nghị quyết Trung ương 3 khóa VII, chỉ trong một thời gian tương đối ngắn đã kiện toàn các đảng đoàn, lập Ban Cán sự Đảng Chính phủ, các bộ, ngành Trung ương và cấp tỉnh; ban hành quy chế hoạt động của các tổ chức đó. Tuy còn một số vấn đề về tổ chức và nhiệm vụ cần được điều chỉnh, cải tiến, nhưng hệ thống đảng đoàn, ban cán sự đảng đã đóng được vai trò là công cụ về tổ chức bảo đảm sự lãnh

đạo của Đảng, bảo đảm nguyên tắc quyết định tập thể về công tác tổ chức cán bộ. Trong điều kiện cụ thể của những năm đầu thập kỷ 90, chủ trương này đặc biệt cần thiết và có ý nghĩa rất quan trọng.

3. Cải tiến nội dung và phương thức lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước

a) Đối với Quốc hội

Đã coi trọng lãnh đạo Quốc hội đổi mới một bước về tổ chức, nội dung và phương thức hoạt động; xác định đúng đắn những quan điểm định hướng lớn, đồng thời phát huy dân chủ, tạo điều kiện để Quốc hội ngày càng thực hiện tốt hơn, đầy đủ hơn vai trò của cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất với chức năng lập pháp, giám sát và quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước, trong đó có những quyết định về tổ chức và cán bộ. Tăng cường sự lãnh đạo và đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng là điều kiện quyết định để nâng cao rõ rệt vị trí của Quốc hội trong đời sống chính trị của đất nước những năm qua.

b) Đối với Chính phủ

Đã quyết định những phương hướng, chủ trương, chính sách lớn về sắp xếp bộ máy, đổi mới chức năng và hoạt động của Chính phủ và các bộ, ngành; Bộ Chính trị, Ban Bí thư đã cải tiến công tác và lề lối làm việc, tập trung lãnh đạo và chỉ đạo những vấn đề lớn về kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng, quan hệ đối ngoại và kinh tế đối ngoại, không can thiệp sâu vào công việc điều hành cụ thể của Chính phủ, tạo điều kiện cho hoạt động của Chính phủ chủ động, có hiệu quả

hơn. Việc phối hợp công tác giữa các cơ quan tham mưu của Đảng với các bộ, ngành của Chính phủ đã có chuyển biến, giảm bớt tình trạng chồng chéo về chức năng và nhiệm vụ.

Sự lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt của Đảng đối với lực lượng vũ trang cũng có nhiều điểm được cụ thể hóa, quy chế hóa, rõ ràng, hợp lý hơn.

c) Đối với các cơ quan tư pháp

Đảng đã đưa ra những định hướng lớn về cải cách tư pháp, lãnh đạo làm rõ hơn chức năng, nhiệm vụ, đổi mới tổ chức, đổi mới hoạt động của các cơ quan tư pháp trong Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa. Đảng có quy chế chỉ đạo công tác tư pháp, bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng, đồng thời tôn trọng tính độc lập của các cơ quan tư pháp trong công tác xét xử theo quy định của pháp luật; chỉ đạo sự phối hợp công tác giữa các cơ quan tư pháp.

Phương thức lãnh đạo của các cấp ủy địa phương đối với các cơ quan nhà nước cùng cấp nhìn chung cũng có những chuyển biến, đổi mới tương ứng.

4. Cải tiến nội dung và phương thức lãnh đạo của Đảng đối với các đoàn thể và hội quần chúng

Các nghị quyết của Đảng đã đặt công tác vận động quần chúng lên tầm cao mới, coi trọng đổi mới phương thức vận động quần chúng, phát huy tính chủ động trong hoạt động của các đoàn thể, mở rộng các hình thức đa dạng tập hợp quần chúng, đáp ứng lợi ích và nguyện vọng chính đáng của các tầng lớp nhân dân, thể hiện tiếng nói của dân, chống khuynh hướng xa dân, hành chính hóa. Đặc biệt, trong những năm gần đây đã xây dựng các quy chế dân chủ ở cơ sở,

phát huy quyền làm chủ của nhân dân, phát triển các hình thức để nhân dân tham gia ý kiến vào việc xây dựng chính sách, vào công tác tổ chức, cán bộ, giám sát hoạt động của cán bộ, đảng viên, nhất là ở cơ sở.

5. Về đổi mới phong cách công tác và sinh hoạt đảng

- Đã có nhiều tiến bộ trong việc thực hành dân chủ trong Đảng, tôn trọng ý kiến của đảng viên, của cơ sở đối với công việc của Đảng; sinh hoạt cấp ủy dân chủ, cởi mở hơn, phát huy tính tích cực của các cấp ủy viên; nhiều đồng chí lãnh đạo các cấp đã quan tâm đi sát cơ sở, nắm bắt yêu cầu của thực tiễn, chỉ đạo giải quyết những mâu thuẫn trong nội bộ nhân dân, trong quan hệ của nhân dân với cơ quan nhà nước, kiểm tra việc thực hiện đường lối, chính sách.

- Đã tập trung xây dựng các quy chế cụ thể hóa những nguyên tắc tổ chức, sinh hoạt và phương thức lãnh đạo của Đảng, làm sâu sắc thêm những vấn đề có tính nguyên tắc, nhấn mạnh yêu cầu thực hành dân chủ, làm rõ quyền quyết định của tập thể cấp ủy về chủ trương, chính sách, về tổ chức và cán bộ...

II- NHỮNG THIẾU SÓT, KHUYẾT ĐIỂM

1. Chậm xây dựng một số quy chế cụ thể về phương thức lãnh đạo của Đảng đối với hệ thống chính trị trong công tác tổ chức, cán bộ

a) Đối với Quốc hội. Chưa cụ thể hóa một số chủ trương về phương thức lãnh đạo của Đảng đối với Quốc hội đã được đề ra trong Nghị quyết Trung ương 3 khóa VII, có lúc chưa làm tốt việc tham khảo ý kiến của đảng viên là đại biểu Quốc

hội và đại biểu Quốc hội là người ngoài Đảng trước khi Bộ Chính trị ra quyết định về nhân sự; chưa thực hiện thành nền nếp chủ trương "người đại diện của Đảng trình bày quan điểm của Trung ương với Quốc hội để Quốc hội thảo luận", chưa có quy chế cụ thể hóa nguyên tắc các đảng viên trong Quốc hội chấp hành nghị quyết của Đảng, trong đó có ý kiến chỉ đạo của Bộ Chính trị về nhân sự bộ máy nhà nước.

b) Đối với Chính phủ. Chưa hoàn thiện các quy chế về mối quan hệ giữa Bộ Chính trị, Ban Bí thư với Ban Cán sự Đảng Chính phủ, quy định về những vấn đề nào Ban Cán sự Đảng Chính phủ phải báo cáo với Bộ Chính trị, Ban Bí thư trước khi quyết định. Chưa phân định rõ một số điểm trong quan hệ về tổ chức và lề lối làm việc giữa Ban Cán sự Đảng Chính phủ và các ban cán sự đảng bộ, ngành, Tổng công ty 91 và giữa Ban Cán sự Đảng Chính phủ với các ban tham mưu của Đảng trong các vấn đề, trong đó có vấn đề quyết định nhân sự của các bộ, ngành...

c) Đối với các đoàn thể và hội quần chúng. Chậm đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với các đoàn thể, chưa phát huy mạnh tính chủ động của các đoàn thể. Chưa quan tâm lãnh đạo một số hội quần chúng, có hội hoạt động còn mang tính tự phát, nội dung sinh hoạt nghèo nàn. Sự lãnh đạo của Đảng đối với Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh còn thiếu sót, chưa phát huy tốt vai trò xung kích cách mạng và lực lượng hậu bị của Đoàn đối với Đảng.

2. Quan hệ trong nội bộ Đảng, quan hệ giữa Đảng và nhân dân chưa được củng cố vững chắc

Hiện tượng mất đoàn kết trong tổ chức đảng, trong cán bộ lãnh đạo ở một số ngành, địa phương và cơ sở, tuy bề

ngoài có lúc giảm, lúc tăng nhưng chưa được khắc phục cơ bản, có những trường hợp mất đoàn kết đi vào tinh vi, phức tạp hơn.

Cùng với thắng lợi của sự nghiệp đổi mới, lòng tin của nhân dân đối với Đảng và đường lối đổi mới có tăng lên. Tuy nhiên, do chưa ngăn chặn được bệnh tham nhũng, quan liêu trong bộ máy công quyền, người dân còn phải chịu nhiều phiền hà, sách nhiễu, bất công, oan sai nên một bộ phận nhân dân có mặc cảm nặng nề với cán bộ, công chức, tạo nên tâm trạng bức xúc trong xã hội; hiện tượng khiếu kiện vượt cấp chưa giảm. Những yếu tố đó là mầm mống gây mất ổn định xã hội, dễ bị kẻ thù lợi dụng để thực hiện âm mưu "diễn biến hòa bình".

3. Thực hiện chưa nghiêm nguyên tắc tổ chức sinh hoạt đảng

Vẫn còn nhiều biểu hiện vừa thiếu dân chủ, vừa thiếu kỷ cương, dân chủ hình thức, tập trung quan liêu, kỷ luật lỏng lẻo, chấp hành nghị quyết không nghiêm. Tự phê bình và phê bình vẫn là khâu yếu kém kéo dài, chậm khắc phục, trong Đảng vẫn còn nhiều biểu hiện không dám nói thẳng, nói thật, không dám tranh luận những ý kiến khác nhau, chưa thực hiện tốt chế độ tập thể lãnh đạo, cá nhân phụ trách.

4. Đổi mới phong cách chưa mạnh mẽ

- Nghị quyết ra còn nhiều, dài, nhiều nội dung các nghị quyết còn trùng lặp, chồng chéo nhau, thiếu các biện pháp và chưa coi trọng chỉ đạo thực hiện, kiểm điểm, tổng kết. Hội họp lễ tiệc còn nhiều, tốn kém, hiệu quả thấp.

- Chưa coi trọng đúng mức công tác kiểm tra, nhất là kiểm tra thực hiện nghị quyết, chấp hành chính sách. Tình trạng báo cáo sai sự thật, thổi phồng thành tích, che giấu khuyết điểm còn khá phổ biến. Cấp trên đi cơ sở chưa nhiều, hoặc có đi nhưng ít dành thời gian tiếp xúc và đối thoại trực tiếp với quần chúng.

D- NGUYÊN NHÂN CỦA ƯU ĐIỂM VÀ KHUYẾT ĐIỂM; MỘT SỐ KINH NGHIỆM BƯỚC ĐẦU

I- NGUYÊN NHÂN CỦA NHỮNG VIỆC LÀM ĐƯỢC VÀ ƯU ĐIỂM

Các nghị quyết về tổ chức, cán bộ trong 10 năm qua là đúng đắn và kịp thời, phù hợp với yêu cầu khách quan của đất nước, phù hợp với nguyện vọng của đông đảo cán bộ, đảng viên và nhân dân, tạo được sự đồng tình cao trong cán bộ và nhân dân. Bộ Chính trị, Thường vụ Bộ Chính trị, Ban Bí thư và các cấp ủy đảng đã tập trung chỉ đạo trên một số mặt và thời gian nhất định, ban hành nhiều chỉ thị, quy định, kế hoạch để thực hiện, có tiến bộ trong chỉ đạo thực hiện.

II- NGUYÊN NHÂN CỦA NHỮNG KHUYẾT ĐIỂM, YẾU KÉM

1. Nhiều cấp ủy và cán bộ lãnh đạo chưa quán triệt sâu sắc nội dung ba nghị quyết về công tác tổ chức và cán bộ, do đó thiếu thống nhất cao trong nhận thức và tổ chức thực hiện

Chưa phát huy kịp thời kết quả những năm đầu thực hiện Nghị quyết Trung ương 3 khóa VII, nhiều cấp ủy và

cán bộ lãnh đạo không thấy đầy đủ tính bức bách và những khó khăn, phức tạp của việc đổi mới tổ chức và hoạt động của hệ thống chính trị, do đó trong nhận thức thiếu thống nhất, thiếu quyết tâm tổ chức thực hiện, nhất là khi động chạm đến quyền lợi của một bộ phận cán bộ. Chậm đổi mới tư duy về tổ chức và cán bộ, về quan điểm, phương pháp đánh giá cán bộ, về mở rộng dân chủ, công khai trong công tác cán bộ.

2. Tổ chức thực hiện nghị quyết còn nhiều thiếu sót, khuyết điểm

Nhiều vấn đề về tổ chức, cán bộ đề ra trong ba nghị quyết nhưng chưa được thực hiện hoặc thực hiện chưa tốt. Bộ Chính trị, Thường vụ Bộ Chính trị, Ban Bí thư và các cấp ủy chưa bám sát nội dung các nghị quyết, chỉ đạo chưa tập trung, toàn diện, chưa thường xuyên kiểm tra, đôn đốc, chưa lấy chất lượng thực hiện nghị quyết để đánh giá công tác xây dựng Đảng và hệ thống chính trị của cấp mình và cấp dưới. Nghị quyết Trung ương 3 khóa VII sau một thời gian được thực hiện khá tốt, nhưng chưa được Trung ương tổng kết kịp thời. Nghị quyết Trung ương 7 khóa VIII về kiện toàn tổ chức, bộ máy được các cấp ủy địa phương và Chính phủ tổ chức thực hiện khá nghiêm túc, nhưng cơ quan Trung ương Đảng lại thực hiện chậm trễ; Nghị quyết Trung ương 3 khóa VIII về quy hoạch cán bộ ra đời đến nay đã 5 năm nhưng còn một số chủ trương, kể cả chủ trương lớn chưa được cụ thể hóa để thực hiện.

Trong công tác kiện toàn tổ chức có biểu hiện nặng về sắp xếp đầu mối tổ chức, chưa bám sát chắc yêu cầu hàng

đầu là xây dựng và thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ của tổ chức, nâng cao chất lượng bộ máy và đội ngũ cán bộ, công chức.

3. Chậm phát hiện và khắc phục những mặt mâu thuẫn trong công tác tổ chức, cán bộ

Chậm phát hiện sự trì trệ, những mặt mâu thuẫn và sự phát triển không bình thường của đội ngũ cán bộ, mà nổi bật là tình trạng đội ngũ cán bộ ít được luân chuyển, có xu hướng lão hóa; để kéo dài, lặp đi lặp lại tình trạng hụt hẫng về cán bộ chủ chốt, chuyên gia đầu đàn; để cho những vấn đề đó tác động tự phát trong nhiều năm thiếu biện pháp khắc phục; thiếu chiến lược dài hạn về đào tạo cán bộ, trong đó có vấn đề đào tạo ở nước ngoài.

Đặc biệt, vấn đề chính sách cán bộ và vấn đề sử dụng nhân tài là hai vấn đề được nêu lên nhiều nhưng chưa có những giải pháp tạo sự chuyển biến thực sự.

4. Công tác nghiên cứu khoa học về tổ chức còn yếu, chưa quan tâm xây dựng hệ thống cơ quan tham mưu về công tác tổ chức, cán bộ

Việc tổ chức tổng kết thực tiễn, nghiên cứu cơ sở lý luận, khoa học về tổ chức và cán bộ trong điều kiện một đảng cầm quyền, nền kinh tế vận hành theo cơ chế thị trường, mở cửa, hội nhập được đề ra từ nhiều năm, nhưng đến nay vẫn chưa được thực hiện có kết quả, chưa xây dựng được những căn cứ khoa học cho những quyết định về tổ chức, cán bộ.

Các cơ quan tham mưu về tổ chức, cán bộ chậm được củng cố, nhiệm vụ, mối quan hệ chưa được quy định thật rõ,

cán bộ chậm được tăng cường về chất lượng. Nhiều cấp ủy chưa thực sự quan tâm chỉ đạo công tác tổ chức cán bộ.

III- MỘT SỐ KINH NGHIỆM BƯỚC ĐẦU

Qua thực tiễn công tác tổ chức và cán bộ theo ba nghị quyết Trung ương có thể rút ra một số kinh nghiệm bước đầu:

1. Công tác tổ chức và cán bộ phải kết hợp chặt chẽ với công tác xây dựng Đảng về chính trị và tư tưởng, gắn với yêu cầu đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng và hoạt động của hệ thống chính trị, nhằm nâng cao vai trò lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng, xây dựng Nhà nước trong sạch, vững mạnh, hoạt động có hiệu lực, hiệu quả, đổi mới và nâng cao hiệu quả công tác vận động nhân dân, củng cố mối quan hệ giữa Đảng và nhân dân; phục vụ nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Việc đổi mới và chỉnh đốn tổ chức của hệ thống chính trị phải được tiến hành tích cực, nhưng cần có bước đi thích hợp, đảm bảo giữ vững ổn định chính trị - xã hội.

2. Đổi mới tổ chức và cán bộ phải tiến hành đồng bộ trong Đảng, Nhà nước, các đoàn thể, dưới sự lãnh đạo tập trung thống nhất của Đảng, bám sát và cụ thể hóa cơ chế Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ trong điều kiện mới. Đảng thống nhất lãnh đạo công tác cán bộ và quản lý đội ngũ cán bộ thông qua tổ chức của Đảng và đảng viên, đồng thời phải phát huy tốt vai trò, trách nhiệm của các tổ chức thành viên trong hệ thống chính trị.

3. Đổi mới tổ chức và cán bộ phải thực hiện đồng bộ ở tất cả các cấp, nhất là ở cấp trung ương và cấp cơ sở, phải bắt đầu từ cấp trung ương, lấy kết quả ở cơ sở làm mục tiêu và thước đo kết quả đổi mới tổ chức ở cấp trung ương và các cấp trên cơ sở.

4. Phải xử lý đúng các mối quan hệ: giữa đổi mới và ổn định tổ chức; giữa đổi mới cơ cấu tổ chức với việc xây dựng và thực hiện chức năng, nhiệm vụ của tổ chức; giữa đổi mới tổ chức và đổi mới cán bộ.

Công tác tổ chức phải phục vụ nhiệm vụ chính trị, có sự đổi mới phù hợp với yêu cầu mới của nhiệm vụ chính trị, nhưng cần đảm bảo sự ổn định tương đối. Một tổ chức thường xuyên biến động hoặc nằm trong dự kiến biến động thì không thể hoàn thành tốt nhiệm vụ chính trị.

Cùng với đổi mới tổ chức và trước khi đổi mới tổ chức phải tập trung nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của tổ chức hiện có trên cơ sở xây dựng và thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ, có quy chế hoạt động và thường xuyên cải tiến lề lối làm việc. Biện pháp hàng đầu nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của bộ máy là nâng cao phẩm chất và năng lực của đội ngũ cán bộ, công chức, trong đó việc bố trí đúng cán bộ đứng đầu có ý nghĩa đặc biệt quan trọng.

5. Đổi mới tổ chức cán bộ phải có chiến lược, tầm nhìn dài hạn, phải có chương trình, kế hoạch trong từng giai đoạn. Đó là một nhiệm vụ rộng lớn, bao gồm nhiều khâu, nhiều biện pháp liên hoàn, nhưng trong từng thời kỳ phải có trọng tâm, trọng điểm, mục tiêu cụ thể, tìm ra khâu đột phá để tập trung sức giải quyết.

Phần hai

MỘT SỐ NHIỆM VỤ VỀ TỔ CHỨC VÀ CÁN BỘ CẦN TẬP TRUNG THỰC HIỆN TRONG THỜI GIAN TỚI

A- PHƯƠNG HƯỚNG, MỤC TIÊU

Mục tiêu chung của công tác tổ chức và cán bộ từ nay đến năm 2005 và những năm tiếp theo là nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý và điều hành của Nhà nước, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân, phát huy quyền làm chủ của nhân dân để thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ IX, có bước chuẩn bị tiến tới Đại hội Đảng lần thứ X và những năm tiếp theo.

Từ nay đến năm 2005 việc sắp xếp, kiện toàn, nâng cao chất lượng hoạt động của bộ máy gắn với cải cách hành chính, cải cách tư pháp, tập trung xây dựng và thực hiện chức năng, nhiệm vụ của từng tổ chức, nâng cao trình độ đội ngũ cán bộ lãnh đạo và quản lý, làm trong sạch đội ngũ cán bộ, đảng viên, từng bước đẩy lùi tệ tham nhũng và các biểu hiện suy thoái; cụ thể hóa và triển khai thực hiện một bước quan trọng Chiến lược cán bộ của thời kỳ mới; khẩn trương triển khai việc nghiên cứu lý luận và tổng kết thực tiễn để có cơ sở khoa học làm căn cứ vững chắc cho việc xây dựng và hoàn thiện hệ thống chính trị nước ta, đáp ứng yêu cầu của thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

B- MỘT SỐ QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO

Những quan điểm chỉ đạo trong các nghị quyết Trung ương về công tác tổ chức và cán bộ gắn với nhiệm vụ xây dựng và chỉnh đốn Đảng, xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân, vì dân dưới sự lãnh đạo của Đảng, đổi mới tổ chức và hoạt động của các đoàn thể nhân dân là hoàn toàn đúng đắn, cần tiếp tục quán triệt và thực hiện nghiêm túc trong thời gian tới.

Từ kết quả kiểm điểm công tác tổ chức và cán bộ theo ba nghị quyết Trung ương và kinh nghiệm thu được, cần nêu thêm một số vấn đề có tính chất quan điểm chỉ đạo trong thời gian tới như sau:

1. Tiếp tục tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng đối với công tác tổ chức, cán bộ trong hệ thống chính trị, coi đây là nhiệm vụ then chốt, có tính nguyên tắc đối với một Đảng cầm quyền. Tập trung xây dựng và thực hiện các thể chế, các quy chế của công tác tổ chức, cán bộ trong hệ thống chính trị, đảm bảo nguyên tắc tập trung dân chủ và sự lãnh đạo thống nhất của Đảng trong công tác này.

2. Công tác tổ chức phải nắm chắc mục tiêu nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của hệ thống chính trị từ Trung ương đến cơ sở, trọng tâm là nâng cao chất lượng hoạt động của các cơ quan nhà nước, coi xây dựng chính quyền nhà nước trong sạch, vững mạnh, hoạt động có hiệu lực, hiệu quả là mục tiêu quan trọng nhất của công tác tổ chức hiện nay. Phấn đấu sớm tiến tới ổn định về cơ bản tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị. Xác định rõ chức năng, nhiệm vụ của các tổ chức và mối quan hệ giữa các tổ chức

đó, khắc phục sự chồng chéo về chức năng, nhiệm vụ, khắc phục cả bệnh tập trung quan liêu và sự phân tán, thiếu tập trung thống nhất.

3. Trong công tác cán bộ phải tích cực triển khai thực hiện Chiến lược cán bộ, vừa bảo đảm những yêu cầu trước mắt, vừa chuẩn bị đáp ứng yêu cầu dài hạn, khắc phục cách làm công tác cán bộ bị động, chắp vá, nhằm xây dựng cho được một đội ngũ cán bộ mãi mãi trung thành với sự nghiệp cách mạng của Đảng, có đức, có tài, có kiến thức và năng lực đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp đổi mới. Coi trọng việc quy hoạch, lựa chọn, bố trí, sử dụng đúng, quản lý tốt người đứng đầu và người kế cận ở mỗi tổ chức và đội ngũ cán bộ đầu đàn ở các ngành, các lĩnh vực.

Đào tạo cán bộ lãnh đạo và quản lý trong cơ chế mới vừa phải có tinh thần đổi mới, vừa phải giữ vững những vấn đề nguyên tắc như: phải quán triệt quan điểm giai cấp công nhân, tạo sự bình đẳng về cơ hội cho tài năng nảy nở và phát huy, nhất là đối với cán bộ xuất thân công nhân, con em công nông, gia đình có công với cách mạng, dân tộc thiểu số, phụ nữ. Trong điều kiện mở cửa, hội nhập quốc tế, khoa học công nghệ phát triển như vũ bão, vừa phải nâng cao chất lượng đào tạo ở trong nước, vừa phải quan tâm việc đưa cán bộ đi đào tạo ở nước ngoài.

4. Khâu đột phá lúc này trong công tác tổ chức, cán bộ là phải sớm hoàn thiện mô hình tổ chức, nâng cao chất lượng hoạt động của bộ máy; đẩy mạnh công tác quy hoạch gắn với đào tạo và luân chuyển cán bộ lãnh đạo, quản lý; phá vỡ tình trạng trì trệ bất bình thường hiện nay trong đội ngũ cán bộ.

C- MỘT SỐ NHIỆM VỤ VÀ NHỮNG GIẢI PHÁP LỚN

I- VỀ TỔ CHỨC

1. Về tổ chức bộ máy đảng

Sắp xếp các ban đảng cấp trung ương theo Nghị quyết Trung ương 7 khóa VIII, tiến tới ổn định bộ máy các cơ quan tham mưu và các đơn vị sự nghiệp của Đảng ở Trung ương.

Các ban đảng cấp trung ương là cơ quan tham mưu của Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư, có nhiệm vụ nghiên cứu, đề xuất với Trung ương về đường lối, chủ trương, chính sách; thẩm định các đề án do các tổ chức trình Bộ Chính trị, Ban Bí thư; kiểm tra việc thi hành nghị quyết của Đảng; thực hiện một số nhiệm vụ cụ thể do Bộ Chính trị, Ban Bí thư ủy quyền. Trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ chung nói trên, tiếp tục hoàn thiện các quy định hiện có về chức năng, nhiệm vụ của từng ban đảng ở Trung ương và các cấp, làm căn cứ để sắp xếp tổ chức bộ máy của mỗi ban đảng ở từng cấp.

Tăng cường chất lượng đội ngũ cán bộ các ban đảng, nhất là các ban đảng cấp trung ương, bổ sung cho các ban đảng cán bộ trẻ tuổi có đủ điều kiện, đã qua thực tiễn từ các nguồn: cán bộ lãnh đạo cấp tỉnh, cấp bộ và cán bộ trưởng thành tại chỗ; tổ chức sử dụng tốt, hợp lý những cán bộ lãnh đạo có kinh nghiệm theo chế độ chuyên gia và cộng tác viên; quan tâm cử cán bộ làm công tác đảng đi đào tạo trong và ngoài nước.

Sắp xếp, điều chỉnh lại hệ thống trường và bộ máy quản lý công tác đào tạo cán bộ ở Trung ương và các địa phương.

Điều chỉnh, tiến tới ổn định mô hình tổ chức các đảng bộ khối cơ quan trung ương và cơ quan cấp tỉnh, mô hình tổ chức đảng cấp cơ sở và cấp trên cơ sở, ở các doanh nghiệp nhà nước lớn.

Tiếp tục tập trung xây dựng tổ chức cơ sở đảng trong sạch, vững mạnh, gắn với công tác đảng viên và công tác phát triển đảng viên; rà soát, điều chỉnh, bổ sung, đổi mới các quy định không còn phù hợp về chức năng, nhiệm vụ của các loại hình cơ sở đảng, nhất là đối với những loại hình cơ sở đảng trong các doanh nghiệp ở các thành phần kinh tế (nhà nước, liên doanh, tư nhân, cổ phần...), cơ sở đảng trong các cơ quan hành chính, các đơn vị sự nghiệp. Thực hiện tốt Nghị quyết Trung ương 5 khóa IX về xây dựng hệ thống chính trị ở cơ sở, gắn với việc xây dựng đội ngũ cán bộ ở xã, phường.

2. Về tổ chức bộ máy nhà nước

Quán triệt quan điểm quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công và phối hợp giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp, bảo đảm vai trò lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước và quyền làm chủ của nhân dân; thực hiện tốt mục tiêu xây dựng, kiện toàn bộ máy nhà nước trong sạch, vững mạnh, hoạt động có hiệu lực và hiệu quả, bài trừ quan liêu, tham nhũng.

- Đổi mới tổ chức và hoạt động của Quốc hội theo Hiến pháp và *Luật tổ chức Quốc hội sửa đổi*. Củng cố tổ chức, hoàn thiện chức năng, nhiệm vụ của các ủy ban, các cơ quan của Quốc hội và hội đồng nhân dân các cấp; nâng cao chất lượng cán bộ trong bộ máy của Quốc hội và hội đồng nhân dân; cải tiến phương thức xây dựng luật pháp, giám sát và quyết định

những vấn đề quan trọng của đất nước. Tổ chức có hiệu quả hoạt động của các đại biểu chuyên trách, các đoàn đại biểu và của mỗi đại biểu Quốc hội và hội đồng nhân dân.

- Tiếp tục sắp xếp bộ máy Chính phủ theo một số nguyên tắc chung sau đây:

a) Đảm bảo mục tiêu nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước.

b) Xây dựng các bộ theo hướng quản lý đa ngành, đa lĩnh vực, nhất là những ngành và lĩnh vực gần nhau; thực hiện chức năng quản lý nhà nước trên phạm vi cả nước đối với mọi thành phần kinh tế; có quy mô tổ chức phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, với điều kiện quản lý và năng lực của đội ngũ cán bộ.

c) Lập mới một số ít bộ quản lý nhà nước chuyên sâu theo ngành và lĩnh vực mũi nhọn, có tầm quan trọng đặc biệt đối với chiến lược phát triển.

d) Giảm số lượng các tổng cục, các cơ quan trực thuộc Chính phủ hoặc Thủ tướng theo các hướng: chuyển một số tổng cục thành bộ, chuyển các tổ chức này về trực thuộc các bộ có liên quan, hoặc chuyển về bộ có liên quan những nhiệm vụ quản lý nhà nước và tổ chức lại bộ máy các cơ quan này để thực hiện chức năng, nhiệm vụ của một đơn vị sự nghiệp.

Về vấn đề điều chỉnh đơn vị hành chính ở các địa phương, hướng chung là giữ ổn định, rất hạn chế việc chia tách, lập đơn vị hành chính mới. Chỉ xem xét, điều chỉnh một số trường hợp cụ thể sau khi cân nhắc kỹ lưỡng xét thấy thật cần thiết.

Tiếp tục lấy cải cách hành chính làm nội dung trọng tâm của cải cách tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước. Xây

dựng một nền hành chính dân chủ, trong sạch, vững mạnh, chuyên nghiệp, hiện đại hóa, hoạt động có hiệu lực, hiệu quả theo nguyên tắc của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa dưới sự lãnh đạo của Đảng; xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức có đủ phẩm chất và năng lực đáp ứng yêu cầu của công cuộc xây dựng đất nước.

Phấn đấu đến năm 2010 hệ thống hành chính về cơ bản được cải cách phù hợp với yêu cầu quản lý nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

- Quán triệt và thực hiện nghiêm túc Nghị quyết 08 của Bộ Chính trị về một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới, Luật tổ chức Tòa án nhân dân và Luật tổ chức Viện Kiểm sát nhân dân năm 2002; kiện toàn tổ chức, bổ sung, điều chỉnh chức năng, nhiệm vụ của tòa án nhân dân và viện kiểm sát nhân dân các cấp, xây dựng các cơ quan tư pháp trong sạch, vững mạnh và từng bước hiện đại. Nâng cao chất lượng hoạt động và đề cao trách nhiệm của các cơ quan và cán bộ tư pháp. Công tác tư pháp phải thực hiện đúng đường lối, chủ trương của Đảng, bám sát và phục vụ có hiệu quả các nhiệm vụ chính trị trong từng giai đoạn, phát huy sức mạnh tổng hợp của toàn xã hội tham gia vào công tác tư pháp, góp phần xây dựng, bảo vệ Đảng và Nhà nước.

3. Tập trung xây dựng, cụ thể hóa chức năng, nhiệm vụ, quy chế tổ chức, hoạt động, lề lối làm việc của các cơ quan nhà nước, trước hết là cơ quan hành pháp

- Làm rõ và cụ thể hóa chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan nhà nước, trước hết là các bộ và bộ máy hành chính

các cấp. Xác định rõ chức năng, nhiệm vụ, nội dung quản lý nhà nước, phạm vi trách nhiệm của từng bộ, nhất là trên một số lĩnh vực quản lý lâu nay còn chồng chéo hoặc bỏ sót nhiệm vụ; kiên quyết tách chức năng quản lý nhà nước của các bộ với quyền và trách nhiệm điều hành sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, khắc phục tình trạng cơ quan quản lý nhà nước chạy theo chương trình - dự án, buông lỏng trách nhiệm quản lý nhà nước; xóa bỏ những cơ chế "xin - cho" phiền hà. Tăng cường quản lý ngân sách và các nguồn viện trợ, tài trợ theo luật định, giám sát chặt chẽ các chế độ thu - chi tài chính của các cơ quan hành chính và các đơn vị sự nghiệp.

- Thực hiện sự phân công, phân cấp hợp lý giữa Trung ương và địa phương. Xác định rành mạch hơn thẩm quyền và trách nhiệm quản lý của bộ và của chính quyền địa phương, phù hợp với đặc điểm từng ngành, từng lĩnh vực, theo hướng mạnh dạn phân cấp cho cấp dưới và cơ sở, đi đôi với tăng cường trách nhiệm của cấp trên trong công tác hướng dẫn, kiểm tra và xử lý vi phạm, sớm khắc phục tình trạng cơ quan cấp trên ôm đồm công việc của cấp dưới vì lợi ích cục bộ.

- Tăng cường kỷ cương, kỷ luật hành chính, xử lý nghiêm đối với những người không chấp hành hoặc chấp hành không đúng quyết định của cấp trên. Định rõ chế độ trách nhiệm cá nhân, trước hết là trách nhiệm cá nhân người đứng đầu; tăng cường quyền hạn đi đôi với tăng cường chế độ trách nhiệm. Người đứng đầu nhất thiết phải chịu trách nhiệm trước những khuyết điểm về quản lý của cơ quan, đơn vị, phải chịu kỷ luật về trách nhiệm khi trong cơ quan, đơn vị xảy ra

những vụ việc tham nhũng, tiêu cực, mất đoàn kết nghiêm trọng. Cho thôi giữ chức đối với người lãnh đạo không đảm đương được nhiệm vụ.

4. Về tổ chức các đoàn thể và các hội quần chúng

Củng cố tổ chức bộ máy các đoàn thể chính trị - xã hội và các hội quần chúng hiện có, tăng cường sự lãnh đạo của Đảng thông qua tổ chức đảng và đảng viên trong các đoàn thể và hội; xây dựng các quy chế phối hợp, thể chế hóa các quy định của Nhà nước về các điều kiện cho các đoàn thể và các hội quần chúng thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ của mình theo quy định, làm cho Mặt trận và các đoàn thể thực sự đại diện cho tiếng nói, quyền lợi và nguyện vọng của quần chúng; vận động và tổ chức nhân dân thực hiện nghiêm túc, có hiệu quả Quy chế dân chủ ở cơ sở, tham gia tích cực vào công cuộc đổi mới, xây dựng Đảng và chính quyền vững mạnh.

5. Tổ chức nghiên cứu khoa học và tổng kết thực tiễn để xác định mô hình tổ chức của hệ thống chính trị nước ta phù hợp điều kiện một Đảng cầm quyền, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa

Ban Chấp hành Trung ương giao cho Bộ Chính trị, Ban Bí thư huy động và tổ chức, tập hợp các cơ quan nghiên cứu, các nhà khoa học và những người hoạt động thực tiễn có nhiều kinh nghiệm để tham gia chương trình này trong thời gian tới. Trên cơ sở tổng kết sâu sắc, toàn diện những kinh nghiệm về công tác tổ chức trong các giai đoạn cách mạng,

nhất là thời kỳ đổi mới ở nước ta, tham khảo rộng rãi kinh nghiệm nước ngoài, xác định mô hình tổ chức của hệ thống chính trị nước ta trong thời kỳ mới, phấn đấu hoàn thành một bước chương trình nghiên cứu vào năm 2005 và hoàn chỉnh trong nhiệm kỳ 2006 - 2010.

II- VỀ CÔNG TÁC CÁN BỘ

1. Tiếp tục cụ thể hóa và thể chế hóa nguyên tắc Đảng thống nhất lãnh đạo công tác cán bộ, đồng thời phát huy trách nhiệm của các bộ phận trong hệ thống chính trị, tập thể quyết định, đồng thời phát huy vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu

a) Đảng quyết định chủ trương, chính sách, thể chế quản lý đối với toàn bộ đội ngũ cán bộ, bao gồm cán bộ lãnh đạo, cán bộ quản lý, công chức, viên chức trong hệ thống chính trị và các tổ chức kinh tế, xã hội, sự nghiệp. Trong lãnh đạo và quản lý cán bộ có phân công, phân cấp, nhưng luôn luôn bảo đảm các quyết định về cán bộ đều có sự lãnh đạo của tổ chức đảng có thẩm quyền theo quy chế thống nhất.

b) Trong công tác cán bộ, tổ chức đảng thực hiện nguyên tắc tập thể quyết định theo đa số, nhưng tôn trọng và đề cao vai trò, quyền hạn và trách nhiệm của người đứng đầu. Bổ sung, hoàn thiện quy chế về quan hệ giữa tập thể lãnh đạo và người đứng đầu trong công tác cán bộ ở các cơ quan của Đảng, Nhà nước và đoàn thể, các đơn vị kinh tế, sự nghiệp.

c) Cần tiếp tục xác định rõ hơn nội dung quản lý, quan hệ về thẩm quyền đối với một số đối tượng cán bộ mà hiện nay chưa được quy định thật rõ ràng như:

- Cán bộ có chức danh bổ nhiệm.

- Cán bộ đảng do cấp dưới bầu ra (đại hội, cấp ủy).

- Cán bộ nhà nước hoặc đoàn thể do cấp dưới hoặc cùng cấp bầu ra.

2. Khắc phục tình trạng trì trệ và những mặt mâu thuẫn hiện nay trong đội ngũ cán bộ, công chức

Như đã nêu trong phần kiểm điểm, tình trạng trì trệ chậm luân chuyển, trẻ hóa đội ngũ cán bộ kéo dài nhiều năm đang cản trở lớn việc nâng cao chất lượng của bộ máy, ảnh hưởng sâu xa và lâu dài đến việc xây dựng đội ngũ cán bộ trong tương lai. Đã đến lúc không thể trì hoãn khắc phục tình trạng này. Để làm tốt việc này cần có sự thống nhất cao trong Trung ương, trong lãnh đạo các cấp, các ngành về quan điểm, chủ trương và phương pháp tiến hành; phải có đề án toàn diện, cụ thể; có chính sách đủ mạnh, kết hợp công tác tổ chức, thực hiện chính sách với công tác tư tưởng, giáo dục, thuyết phục. Tư tưởng chỉ đạo và định hướng để xây dựng đề án là:

- Trong vòng từ hai đến ba năm, đưa ra khỏi bộ máy hiện nay những cán bộ, công chức không đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ. Đào tạo lại bộ phận cán bộ còn trẻ, có khả năng vươn lên thích ứng với nhiệm vụ, chuyển phần lớn số còn lại sang làm các công việc khác thích hợp hơn hoặc cho nghỉ trước tuổi có chính sách kèm theo.

- Tuyển dụng theo một thủ tục chặt chẽ vào bộ máy những người còn trẻ có đủ điều kiện, đã qua đào tạo, nhất là những người tốt nghiệp loại khá trở lên; thực hiện chế độ dự bị công chức, đào tạo bổ sung những kiến thức và kỹ năng

cần thiết, đưa về cơ sở, giao nhiệm vụ cụ thể. Thông qua kết quả công tác và học tập ở cơ sở và cấp dưới, tuyển chọn những người đủ tiêu chuẩn bổ sung vào đội ngũ công chức nhà nước các cấp.

- Thực hiện việc đánh giá, bổ nhiệm lại cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp theo quy định. Bố trí lại công tác hoặc cho nghỉ theo chế độ đối với những cán bộ lãnh đạo, cán bộ quản lý không đủ năng lực, sức khỏe đảm đương nhiệm vụ. Thay thế bằng các cán bộ có đủ phẩm chất và năng lực đã được rèn luyện trong thực tiễn.

Dành một khoản ngân sách cần thiết để đáp ứng yêu cầu sắp xếp lại cán bộ nói trên, thực hiện bù đắp hợp lý về vật chất đối với những cán bộ phải chuyển sang làm việc khác hoặc nghỉ chế độ do thực hiện chủ trương này.

3. Xây dựng quy hoạch, tổ chức đào tạo, bồi dưỡng và luân chuyển cán bộ

a) Quy hoạch cán bộ

Đổi mới nhận thức và cách làm quy hoạch cán bộ, khắc phục những khuyết điểm đã nêu trong kiểm điểm. Lúc này cần xem việc quy hoạch cán bộ lãnh đạo và quản lý gắn với luân chuyển và đào tạo là một khâu đột phá trong công tác tổ chức và cán bộ để tập trung lãnh đạo, tổ chức thực hiện. Từng ngành, từng cấp trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, thực trạng đội ngũ cán bộ, công chức hiện có, yêu cầu về số lượng, chất lượng, cơ cấu của đội ngũ cán bộ sắp tới, xây dựng quy hoạch cán bộ lãnh đạo và quản lý, nhất là quy hoạch người đứng đầu các tổ chức, trên cơ sở quy hoạch đó

lập kế hoạch đào tạo và luân chuyển cán bộ. Quan tâm tạo nguồn từ những cán bộ lãnh đạo cơ sở, trẻ tuổi có triển vọng, có thành tích xuất sắc trong những năm đổi mới; những công nhân, nông dân, trí thức ưu tú, cán bộ dân tộc, nữ, con em các gia đình có công với cách mạng, có thành tích trong lao động và công tác; các sinh viên tốt nghiệp đại học xuất sắc, các cán bộ khoa học trẻ thuộc các lĩnh vực... Có quy định cụ thể để đảm bảo định hướng trên, tránh cơ cấu hình thức hoặc "thành phần chủ nghĩa". Cần xây dựng quy hoạch cán bộ "động" và "mở", với đối tượng quy hoạch rộng rãi trong toàn ngành, toàn tỉnh. Định kỳ hằng năm kiểm điểm, sơ kết, đánh giá kết quả thực hiện, bổ sung, điều chỉnh quy hoạch cán bộ.

Đổi mới công tác chuẩn bị nhân sự cấp ủy, chính quyền, đoàn thể các cấp trong nhiệm kỳ tới và nhiệm kỳ sau. Ban Bí thư sớm định hướng những vấn đề lớn về công tác nhân sự cấp ủy các cấp trong đại hội tới, trên cơ sở đó các cấp ủy và cơ quan lãnh đạo các cấp rà soát lại tình hình nhân sự hiện nay trong cấp ủy và đội ngũ cán bộ lãnh đạo các cơ quan đảng, chính quyền, đoàn thể; căn cứ vào yêu cầu, tiêu chuẩn về phẩm chất, năng lực, về cơ cấu cấp ủy khóa tới để lập kế hoạch chuẩn bị cán bộ bổ sung, thay thế theo phương thức một cán bộ có thể dự bị cho một số chức danh và mỗi chức danh có thể có một số người dự bị. Khẩn trương tổ chức việc đào tạo, luân chuyển cán bộ nguồn theo quy hoạch. Cấp ủy cấp trên phải chỉ đạo ngay việc chuẩn bị quy hoạch cán bộ lãnh đạo chủ chốt cấp dưới khóa tới. Tiến tới căn bản khắc phục tình trạng bị động về nhân sự cấp ủy các cấp, nhất là nhân sự chủ chốt trong đại hội tới.

b) Xúc tiến việc cụ thể hóa và thực hiện chiến lược đào tạo cán bộ

Công tác đào tạo cán bộ cần hướng vào một số trọng điểm sau đây: đào tạo, đào tạo lại có mục tiêu, có chất lượng, khuyến khích các hình thức tự học, tự đào tạo để thường xuyên nâng cao trình độ cán bộ, công chức, nhất là đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý và chuyên gia đầu đàn trên các lĩnh vực.

Đặc biệt quan tâm phát hiện, đào tạo, bồi dưỡng nhân tài tạo nguồn cán bộ lãnh đạo, quản lý và chuyên gia giỏi, từ những cán bộ trẻ, thanh thiếu niên ưu tú, ưu tiên đối với những người xuất thân công nhân, nông dân ưu tú, con em gia đình có công với cách mạng, dân tộc ít người, nữ, thông qua các phương thức đào tạo tập trung, chất lượng cao, trong và ngoài nước.

Có kế hoạch chủ động cử cán bộ và thanh niên ưu tú đi đào tạo ở ngoài nước với số lượng, cơ cấu ngành nghề phù hợp. Xây dựng và thực hiện đề án chuyên đề, đề cập toàn diện các vấn đề về phương hướng, mục tiêu, đối tượng, tổ chức quản lý, sử dụng. Kinh phí dành cho việc này có thể huy động từ nhiều nguồn (ngân sách nhà nước trung ương, địa phương, cơ quan, gia đình, các tổ chức xã hội, các nguồn tài trợ quốc tế).

c) Về luân chuyển cán bộ

- Các cấp ủy và tổ chức đảng cần quán triệt sâu sắc yêu cầu, nội dung Nghị quyết 11-NQ/TW, tạo sự thống nhất cao về nhận thức tư tưởng trong cán bộ, đảng viên; xây dựng kế hoạch luân chuyển cán bộ lãnh đạo, quản lý ở ngành, địa phương mình gắn với quy hoạch, đào tạo cán bộ. Những cán bộ trẻ, được đào tạo cơ bản, có triển vọng và nằm trong quy

hoạch cán bộ lãnh đạo, quản lý cần phải được luân chuyển, nhất là về những nơi khó khăn để tạo điều kiện rèn luyện, bồi dưỡng, thử thách, giúp cho cán bộ trưởng thành nhanh và vững chắc hơn, nhất là có bản lĩnh chính trị vững vàng và năng lực thực tiễn tốt.

- Việc luân chuyển cán bộ ở các cấp, các ngành phải được tiến hành vừa tích cực, vừa thận trọng; kết hợp giữa việc luân chuyển cán bộ lãnh đạo và quản lý với việc ổn định đội ngũ chuyên gia trên các lĩnh vực, có biện pháp tổ chức, thực hiện chính sách và công tác tư tưởng để cán bộ thông suốt và tự giác thực hiện; phải chuẩn bị kỹ kế hoạch và lộ trình thực hiện từng bước, chuẩn bị tốt cả nơi cán bộ đi và đến, không làm ồ ạt, tràn lan. Kiên quyết đấu tranh chống tư tưởng cục bộ, khép kín trong từng ngành, địa phương và những biểu hiện không lành mạnh như lợi dụng việc luân chuyển cán bộ để tạo phe cánh, đưa đi nơi khác những người có năng lực, thẳng thắn, trung thực nhưng không "ăn cánh" với mình. Nhất thiết không luân chuyển những cán bộ bị kỷ luật, năng lực yếu, uy tín giảm, không có triển vọng phát triển.

- Cần quan tâm nghiên cứu, xây dựng các chế độ, chính sách và tạo điều kiện thuận lợi cho công tác luân chuyển cán bộ, đảm bảo sự hài hòa, hợp lý giữa cán bộ tại chỗ và cán bộ được luân chuyển.

4. Cải cách tiền lương và các chế độ, chính sách đãi ngộ cán bộ, công chức

Cải cách tiền lương theo quan điểm coi chính sách tiền lương là chính sách đầu tư cho con người, cho phát triển kinh

tế - xã hội, điều chỉnh tiền lương tương ứng với nhịp độ tăng thu nhập xã hội.

- Nâng mức lương tối thiểu để cán bộ, công chức đủ sống bằng lương. Cải cách hệ thống thang lương, bảng lương trên cơ sở phân định rõ tính chất và đặc điểm lao động của các loại cán bộ, công chức; điều chỉnh những bất hợp lý về bội số và hệ số trong các thang, bảng lương.

- Thực hiện cải cách cơ bản chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, thực hiện tiền tệ hóa đầy đủ tiền lương, nhất là tiền tệ hóa tiền nhà vào lương; chậm nhất hoàn thành vào cuối năm 2005.

- Sửa đổi, bổ sung các quy định về chế độ phụ cấp ngoài tiền lương theo ngạch, bậc theo cấp bậc chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ, công chức làm việc ở những nơi xa xôi, hải đảo, miền núi...

- Ban hành và thực hiện chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ và các chế độ đãi ngộ khác ngoài tiền lương đối với cán bộ, công chức.

Chuẩn bị tốt những vấn đề này để Hội nghị Trung ương 7 bàn và quyết định trong năm 2002.

5. Nâng cao tinh thần trách nhiệm và đạo đức cán bộ, công chức, đẩy mạnh cuộc đấu tranh chống tham nhũng và các biểu hiện tiêu cực khác

- Tiếp tục thực hiện nghiêm túc Nghị quyết Trung ương 6 (lần 2) (khóa VIII). Tăng cường giáo dục cán bộ, công chức về tinh thần trách nhiệm, ý thức tận tâm, tận tụy với nhiệm vụ được giao. Duy trì nền nếp và nâng cao chất lượng sinh hoạt

đảng, tự phê bình và phê bình. Hoàn thiện hệ thống pháp luật, thực hiện tốt các hình thức giám sát của nhân dân và công luận đối với kết quả công việc, phẩm chất đạo đức và lối sống của cán bộ, công chức. Đẩy mạnh cuộc đấu tranh chống tham nhũng và các biểu hiện tiêu cực khác. Định kỳ tiến hành việc đánh giá trách nhiệm cá nhân người đứng đầu cấp ủy và chính quyền cấp tỉnh và cấp bộ, xử lý nghiêm cán bộ, đảng viên vi phạm kỷ luật đảng và luật pháp. Làm tốt công tác bảo vệ cán bộ.

- Thực hiện nghiêm túc việc kê khai tài sản của cán bộ, công chức theo quy định; công khai hóa chế độ hoạt động công vụ, nhất là trong các công việc quan hệ trực tiếp với công dân, trong các lĩnh vực tài chính, ngân hàng; chế độ kiểm toán, các chế độ bảo vệ công sản và ngân sách nhà nước.

III- VỀ TIẾP TỤC ĐỔI MỚI PHƯƠNG THỨC LÃNH ĐẠO CỦA ĐẢNG ĐỐI VỚI CÔNG TÁC TỔ CHỨC VÀ CÁN BỘ TRONG HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ

1. Tiếp tục hoàn thiện, cụ thể hóa, xây dựng hệ thống các quy chế về sự lãnh đạo của Đảng về chủ trương, chính sách, về công tác tổ chức, cán bộ trong hệ thống chính trị; quy chế lãnh đạo và lề lối làm việc của Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư đối với Quốc hội, Chính phủ, các cơ quan tư pháp, Mặt trận và các đoàn thể ở Trung ương; các quy chế về sự lãnh đạo của cấp ủy, ban thường vụ cấp ủy các cấp đối với hệ thống chính trị cùng cấp.

a) Củng cố tổ chức, bổ sung, điều chỉnh quy định về chức năng, nhiệm vụ của Đảng đoàn Quốc hội, Ban Cán sự Đảng Chính phủ và ban cán sự đảng các bộ, tăng cường sự lãnh đạo của Đảng và tính chủ động của các tổ chức đó; soát xét lại các quy định về quy chế làm việc của các ban cán sự đảng, tăng cường quyền hạn và trách nhiệm của người đứng đầu.

Cụ thể hóa phương thức lãnh đạo của Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị với Quốc hội, Chính phủ, căn cứ vào những nguyên tắc và quy định quản lý cán bộ, xây dựng và thực hiện quy trình nhân sự cấp cao của bộ máy nhà nước trong kỳ họp đầu tiên của Quốc hội khóa XI.

Bổ sung, hoàn thiện quy chế về sự lãnh đạo của Đảng đối với Quân đội nhân dân và Công an nhân dân.

Phân công, phân cấp rành mạch hơn nữa theo hướng tăng cường phân cấp đối với cấp dưới một cách phù hợp. Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư quyết định đường lối, chính sách, thể chế, các chủ trương lớn về tổ chức cán bộ, trực tiếp quản lý và quyết định một số chức danh cán bộ chủ chốt của Quốc hội, Chính phủ, cán bộ cấp bộ và cấp tỉnh, kiểm tra việc chấp hành của các cấp dưới. Trên tinh thần đó, nghiên cứu quy định hợp lý hơn một số vấn đề thuộc thẩm quyền quản lý cán bộ của Bộ Chính trị, Ban Bí thư.

b) Tiếp tục đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với Mặt trận, các đoàn thể và hội quần chúng. Bảo đảm cho các tổ chức quần chúng hoạt động chủ động, không hành chính hóa, thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ, đại diện cho tiếng nói quyền lợi thiết thân của nhân dân, tham gia

xây dựng và giám sát hệ thống chính trị, giám sát tổ chức và cán bộ.

Mạnh dạn giao cho Mặt trận, các đoàn thể và hội quần chúng đảm nhận một số chương trình, dự án về kinh tế - xã hội, có tác động trực tiếp đến lợi ích của nhân dân, theo các chính sách chung, có sự giúp đỡ, kiểm tra và hướng dẫn của các cơ quan chuyên môn.

2. Tiếp tục cụ thể hóa các nguyên tắc tổ chức sinh hoạt đảng, xây dựng thành hệ thống các quy chế thống nhất về các mặt hoạt động của các cấp ủy và tổ chức đảng, nhất là nguyên tắc tập trung dân chủ, thực hành dân chủ rộng rãi trong Đảng đi đôi với tăng cường kỷ cương, kỷ luật.

*
* *

Kiểm điểm việc thực hiện công tác tổ chức và cán bộ trong hệ thống chính trị từ Trung ương đến cơ sở theo tinh thần ba nghị quyết Trung ương cho thấy công tác này thời gian qua đã đạt được những kết quả quan trọng, góp phần tích cực vào thắng lợi của sự nghiệp đổi mới, bảo đảm ổn định chính trị - xã hội, tạo tiền đề cho sự phát triển sắp tới. Tuy nhiên, việc thực hiện các chủ trương về đổi mới công tác tổ chức, cán bộ cũng còn nhiều khuyết điểm, yếu kém mà nguyên nhân chính là chưa quán triệt sâu sắc tinh thần các nghị quyết, nhất là sự chỉ đạo và tổ chức thực hiện còn nhiều thiếu sót, thiếu quyết tâm, thiếu cụ thể, chưa đến nơi đến chốn. Những quan điểm chỉ đạo, mục tiêu và nhiệm vụ cụ thể

về công tác tổ chức và cán bộ đề ra trong ba nghị quyết Trung ương là đúng đắn, cần tiếp tục thực hiện trong thời gian tới, đồng thời cần tập trung chỉ đạo và tổ chức thực hiện tốt những chủ trương và giải pháp đã đề ra trong báo cáo này, tạo ra sự chuyển biến mạnh mẽ với hiệu quả cao hơn trong công tác tổ chức, cán bộ, góp phần thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội IX của Đảng.

BỘ CHÍNH TRỊ

Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương khóa IX, Sđd,* tr.145-209.

BẢN TRÌNH BÀY
CỦA BỘ CHÍNH TRỊ

Số 92/TLHN, ngày 15 tháng 7 năm 2002

Về ý kiến thảo luận của Trung ương đối với Báo cáo kiểm điểm việc thực hiện công tác tổ chức và cán bộ theo ba nghị quyết Trung ương

Đã có 13 đồng chí phát biểu trên hội trường và 98 đồng chí phát biểu ở tổ về Báo cáo kiểm điểm việc thực hiện công tác tổ chức và cán bộ theo ba nghị quyết Trung ương. Các ý kiến phát biểu đã đề cập một cách thẳng thắn nhiều vấn đề phong phú, cụ thể, thể hiện trách nhiệm cao của các đồng chí Trung ương. Đa số ý kiến đồng tình với Báo cáo và Tờ trình, đồng thời nhấn mạnh một số nội dung, nhất là về những thiếu sót, khuyết điểm và những nhiệm vụ trong thời gian tới. Một số ý kiến đóng góp cụ thể về câu chữ trong bản Báo cáo.

Bộ Chính trị xin tiếp thu những ý kiến xác đáng của Trung ương để hoàn thiện Báo cáo và bản Kết luận.

Sau đây, Bộ Chính trị trình bày thêm một số vấn đề lớn còn có ý kiến khác nhau để Trung ương xem xét, quyết định.

Một là, Hội nghị Trung ương ra kết luận hay ra nghị quyết.

Đa số ý kiến đồng tình việc Hội nghị Trung ương thảo luận Báo cáo kiểm điểm và ra kết luận. Trong quá trình kiểm điểm công tác tổ chức và cán bộ của các địa phương và các ngành từ cơ sở và tham gia ý kiến vào dự thảo báo cáo, hầu hết ý kiến cũng đề nghị như vậy.

Tuy nhiên, một số đồng chí có ý kiến băn khoăn, cho rằng Báo cáo đề cập nhiều vấn đề mới, một số nghị quyết ra đã lâu, cấp ủy và lãnh đạo thay đổi nhiều, có nhiều đồng chí mới tham gia, không nắm đầy đủ nội dung các nghị quyết đã có, vì vậy cần ra nghị quyết mới dễ quán triệt hơn và có hiệu lực thi hành cao hơn.

Bộ Chính trị có ý kiến như sau:

Ba nghị quyết Trung ương, Nghị quyết Trung ương 3 khóa VII (1992), Nghị quyết Trung ương 3 và 7 khóa VIII (1997 và 1999) đã nêu ra những quan điểm cơ bản, mục tiêu, phương hướng, nhiệm vụ về công tác xây dựng Đảng, về chiến lược cán bộ, về một số vấn đề về tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị và tiền lương, trợ cấp xã hội, đến nay vẫn tỏ ra đúng đắn. Điều này được khẳng định qua kiểm điểm công tác tổ chức và cán bộ từ cơ sở đến Trung ương. Những thiếu sót, khuyết điểm trong công tác tổ chức, cán bộ thời gian qua có nguyên nhân chung là chưa tổ chức thực hiện tốt các nghị quyết đó.

Thông qua kiểm điểm lần này, căn cứ vào yêu cầu thực tiễn, Báo cáo kiểm điểm đề xuất một số nhiệm vụ cần tập trung chỉ đạo, về thực chất là làm sâu sắc hơn một số vấn đề và cụ thể hóa việc thực hiện các nghị quyết đã có trong tình hình hiện nay. Vì vậy, không nhất thiết phải ra nghị quyết khác.

Việc ra kết luận thay vì ra nghị quyết mới tránh được việc phải lặp lại những nội dung đã đề cập trong nghị quyết đã có, khắc phục được tình trạng lâu nay ra nhiều nghị quyết, nghị quyết nọ chồng lên nghị quyết kia, mất nhiều thời gian phổ biến, quán triệt, hiệu quả thực hiện không cao.

Đương nhiên, việc tổ chức quán triệt và thực hiện các kết luận của Hội nghị Trung ương cũng cần được làm chu đáo, có hiệu quả cao, thông qua những chương trình, đề án cụ thể, nhằm tạo sự thống nhất cao hơn về nhận thức và hành động trong toàn Đảng và cả hệ thống chính trị, tạo một sự chuyển biến mới về công tác tổ chức và cán bộ trong thời gian tới.

Hai là, về tổ chức và công tác tổ chức.

Đa số ý kiến đồng tình với việc đánh giá tình hình tổ chức và công tác tổ chức, những nhiệm vụ công tác tổ chức trong thời gian tới. Một số ý kiến nhấn mạnh và làm rõ thêm những mặt yếu kém đã nêu trong Báo cáo về hoạt động của bộ máy đảng, nhà nước và đoàn thể; có ý kiến nhấn mạnh khuyết điểm chưa tập trung nghiên cứu một cách sâu sắc, toàn diện mô hình hệ thống chính trị của nước ta và các bộ phận của nó, chưa xây dựng được các căn cứ khoa học đề ra các quyết định về tổ chức; một số ý kiến chưa đồng tình với Báo cáo về tổ chức bộ máy của Chính phủ, về việc chia tách, tái lập tỉnh. Về nhiệm vụ tổ chức trong thời gian tới hầu hết ý kiến nhấn mạnh yêu cầu nâng cao chất lượng hoạt động của bộ máy thông qua việc xây dựng và thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quy chế hoạt động của bộ máy đảng, chính quyền các cấp, nhất là cấp trung ương và cơ sở.

Bộ Chính trị có ý kiến như sau:

- Cần thấy rõ một cách khách quan cả mặt được và chưa được trong công tác tổ chức những năm qua như Báo cáo kiểm điểm đã nêu; việc nhấn mạnh một số thiếu sót, khuyết điểm không có nghĩa là phủ nhận những kết quả mà chủ yếu là để nhìn tập trung hơn những vấn đề cần giải quyết trong thời gian tới.

- Về tổ chức bộ máy đảng: Bộ Chính trị tiếp thu ý kiến của nhiều đồng chí cho rằng việc thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khóa VIII về sắp xếp các ban đảng các địa phương làm tốt hơn Trung ương; ở Trung ương thực hiện chậm, chưa kiên quyết, gây lực cản xuống dưới. Bộ Chính trị tự phê bình, nhận khuyết điểm về vấn đề này. Về tổ chức bộ máy đảng, sắp tới chúng ta kiên quyết thực hiện việc sắp xếp các ban đảng, các trường đào tạo cán bộ ở Trung ương và cấp tỉnh theo tinh thần Nghị quyết Trung ương 7 khóa VIII, coi trọng hơn việc xây dựng mô hình tổ chức đảng bộ khối cơ quan trung ương và cấp tỉnh, mô hình tổ chức đảng trong các tổng công ty 90, 91 và doanh nghiệp thực hiện mô hình tổ chức công ty mẹ - công ty con; đồng thời tập trung xây dựng tổ chức cơ sở đảng, nhất là trong doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế, các cơ quan hành chính, sự nghiệp; thực hiện tốt Nghị quyết Trung ương 5 khóa IX về xây dựng hệ thống chính trị ở cơ sở, nhất là trên các địa bàn xung yếu, quan trọng.

- Về tổ chức nhà nước: cần kiên định chủ trương lập các bộ quản lý nhà nước đa ngành, đa lĩnh vực, kiên định chủ trương giảm bớt các đầu mối tổ chức trực thuộc Chính phủ và Thủ tướng theo các nguyên tắc đã đề ra trong Báo cáo. Cần

cân nhắc thật kỹ lưỡng khi quyết định lập mới một số ít bộ quản lý nhà nước chuyên sâu theo ngành và lĩnh vực có tầm quan trọng đặc biệt, có nội dung quản lý nhà nước rõ ràng; cũng như khi quyết định một số trường hợp thật cần thiết điều chỉnh đơn vị hành chính địa phương.

- Trên cơ sở sớm ổn định tương đối bộ máy tổ chức, tập trung sức nâng cao chất lượng của bộ máy, nhất là bộ máy quản lý nhà nước, nhằm nâng cao hiệu lực và hiệu quả quản lý nhà nước trên mọi mặt, thông qua công cuộc cải cách hành chính với ba nội dung, cải cách thể chế, chấn chỉnh tổ chức bộ máy, xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, trong đó xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức có ý nghĩa quyết định (sẽ đề cập kỹ hơn trong phần nói về cán bộ).

Cần xác định rõ chức năng, nhiệm vụ, nội dung quản lý nhà nước của các bộ, nhất là trên một số lĩnh vực lâu nay công tác quản lý nhà nước còn chồng chéo, sơ hở, trách nhiệm không rõ; kiên quyết tách chức năng quản lý nhà nước với quyền và trách nhiệm điều hành sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp; khắc phục tình trạng các bộ, sở chạy theo chương trình - dự án, buông lỏng quản lý nhà nước; xóa bỏ các cơ chế xin - cho phiền hà; tăng cường quản lý, giám sát chặt chẽ các nguồn tài chính, chế độ thu chi tài chính trong các cơ quan nhà nước; thực hiện phân công, phân cấp hợp lý giữa Trung ương và địa phương, theo hướng phân cấp mạnh cho cấp dưới và cơ sở, đi đôi với tăng cường trách nhiệm của cấp trên hướng dẫn, kiểm tra, xử lý vi phạm; tăng cường kỷ cương, kỷ luật hành chính; định rõ chế độ trách nhiệm cá nhân, trước hết là trách nhiệm người đứng đầu.

Có một số ý kiến đề nghị làm rõ vấn đề về cơ chế xin - cho phiền hà. Trong hệ thống quản lý nhà nước có phân công, phân cấp rành mạch về quyền hạn và trách nhiệm quản lý, đương nhiên có quan hệ quản lý xin phép và cho phép lành mạnh, theo đúng kỷ cương, phép nước, không những không thể xóa bỏ mà càng cần tôn trọng, đề cao. Cái cần phải xóa bỏ là những quy định quản lý đã trở thành cơ chế trong thực tế, sinh ra trong cơ chế quan liêu, bao cấp, đến nay đã lạc hậu, không còn ý nghĩa về quản lý nhà nước, nhưng vẫn được duy trì vì thói quan liêu, bảo thủ, vì đặc quyền, đặc lợi của bộ máy. Chính phủ đã kiểm tra và xóa bỏ nhiều, nhưng vẫn còn không ít những biểu hiện cụ thể, nhiều khi rất tinh vi của cơ chế xin - cho phiền hà trên nhiều mặt quản lý nhà nước.

- Về vấn đề tiếp tục hoàn thiện hệ thống chính trị, Báo cáo kiểm điểm khẳng định một thực tế "đã định hình trên những nét cơ bản mô hình tổ chức của hệ thống chính trị với Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân, vì dân dưới sự lãnh đạo của Đảng; thể hiện ngày càng cụ thể, rõ nét hơn cơ chế Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, Nhân dân làm chủ". Mặt khác, Báo cáo cũng thừa nhận còn nhiều vấn đề lớn về hệ thống chính trị cũng như từng bộ phận của hệ thống cần tiếp tục nghiên cứu, hoàn thiện. Để làm được việc đó cần đẩy mạnh việc nghiên cứu lý luận, tổng kết kinh nghiệm, nghiên cứu và tổng kết thực tiễn đang hằng ngày, hằng giờ diễn biến sinh động. Việc này, tuy đã nhiều lần đề ra, nhưng chưa quan tâm đầy đủ, sắp tới phải tập trung làm tốt hơn. Nhưng cần nhận thức rằng, vấn đề nghiên cứu cơ sở khoa học tổ chức nhà nước và mô hình của hệ thống chính trị

nước ta là một nhiệm vụ rất khó, rất phức tạp, rất hệ trọng, không thể làm một lần là xong, mà phải qua nhiều thể nghiệm, được kiểm nghiệm trong thực tiễn. Trong điều kiện đó, sự thay đổi về tổ chức, thậm chí có trường hợp phải làm đi làm lại là điều khó tránh.

Ba là, về cán bộ và công tác cán bộ.

Nhiều ý kiến phát biểu tập trung vào một số nội dung trọng tâm như đánh giá đội ngũ cán bộ và công tác cán bộ thời gian qua, những nhiệm vụ công tác cán bộ trong thời gian tới.

Về đánh giá tình hình cán bộ hiện nay, có ý kiến cho rằng Báo cáo hơi "hồng" so với thực tế; ngược lại có một số ý kiến cho rằng Báo cáo còn nhấn mạnh quá mức thiếu sót, khuyết điểm, chưa thấy hết ưu điểm. Có ý kiến chưa đồng tình với nhận định "bộ phận thoái hóa biến chất không giảm mà có chiều hướng tăng lên, vi phạm ngày một nghiêm trọng hơn ở một số lĩnh vực, nhất là trong một số ngành quản lý trực tiếp về tài chính, tiền tệ, đất đai, đầu tư, xây dựng cơ quan bảo vệ pháp luật".

Về công tác cán bộ, một số ý kiến nhấn mạnh những yếu kém trong công tác quản lý cán bộ, đánh giá và sử dụng cán bộ, chất lượng thực hiện các quy trình, quy chế quản lý cán bộ, những thiếu sót, khuyết điểm của cơ quan tham mưu về công tác tổ chức cán bộ. Về công tác cán bộ trong giai đoạn tới, có ý kiến nhấn mạnh yêu cầu trọng tâm là làm tốt công tác đánh giá cán bộ; có một số ý kiến chưa đồng tình với quan điểm cho luân chuyển cán bộ là một trong những khâu đột phá trong công tác cán bộ.

Về những vấn đề này, Bộ Chính trị có ý kiến như sau:

- Căn cứ thực tiễn cán bộ hiện nay, Bộ Chính trị thấy rằng những quan điểm đánh giá đội ngũ cán bộ nêu trong Nghị quyết Trung ương 3 khóa VIII, Nghị quyết Trung ương 6 (lần 2), nhất là Nghị quyết Đại hội IX là hoàn toàn đúng. Những đánh giá đó được khẳng định lại một lần nữa trong Báo cáo kiểm điểm. Chúng ta khẳng định những mặt mạnh cơ bản của đội ngũ cán bộ, đồng thời nhận rõ những mặt yếu về chất lượng, số lượng, cơ cấu của đội ngũ cán bộ bước vào thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Trong tình hình thế giới đang diễn biến rất phức tạp, đội ngũ cán bộ đang đứng trước những thách thức gay gắt nhiều mặt về chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống.

Về sự suy thoái của một bộ phận cán bộ, các văn kiện nói trên tuy diễn đạt có điểm khác nhau, nhưng cùng chung một ý là chưa ngăn chặn được, có chiều hướng tăng lên hoặc nghiêm trọng hơn ở một số ngành. Văn kiện Đại hội IX viết: "chưa ngăn chặn và đẩy lùi được suy thoái về tư tưởng, chính trị và đạo đức, lối sống"; Nghị quyết Trung ương 6 (lần 2) (khóa VIII) viết: "sự suy thoái về tư tưởng chính trị; tình trạng tham nhũng, quan liêu, lãng phí của một bộ phận cán bộ, đảng viên có chiều hướng phát triển nghiêm trọng hơn", "thoái hóa, biến chất về đạo đức, lối sống... những biểu hiện tiêu cực này đang có chiều hướng phát triển, làm xói mòn bản chất cách mạng của đội ngũ cán bộ, làm suy giảm uy tín của Đảng, làm suy giảm niềm tin của nhân dân đối với chế độ". Kết luận của Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương khóa IX viết: "Những biểu hiện suy thoái đạo đức, lối sống của một bộ phận cán bộ, đảng viên tiếp tục được cảnh tỉnh, răn đe; một số nơi các vụ việc tiêu cực có giảm bớt... Tuy

nhiên, nhìn chung cho đến nay Cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng chưa tạo được những chuyển biến cơ bản... nhất là chưa ngăn chặn và đẩy lùi được tệ tham nhũng lãng phí. Tình trạng tham nhũng, tiêu cực đã lan rộng sang nhiều lĩnh vực, kể cả lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hóa, xã hội, bảo vệ pháp luật..., tình trạng sách nhiễu người dân vẫn diễn ra phổ biến làm cho nhân dân bất bình".

Đối chiếu với những nhận định đó, tiếp thu ý kiến của một số đồng chí Trung ương, Bộ Chính trị đề nghị về cơ bản giữ lại phần đánh giá về cán bộ như trong Báo cáo kiểm điểm và điều chỉnh đoạn viết trên như sau: "Tình trạng suy thoái đạo đức, lối sống của một bộ phận cán bộ, đảng viên do được tiếp tục cảnh tỉnh, răn đe, có phần giảm bớt ở một số nơi, nhưng nhìn chung chưa được ngăn chặn và đẩy lùi một cách cơ bản, ở một số ngành, địa phương và lĩnh vực, vi phạm còn rất nghiêm trọng".

- Về những ưu, khuyết điểm trong công tác quản lý cán bộ: Cần khẳng định kết quả tích cực trong công tác cán bộ nói chung và công tác quản lý cán bộ nói riêng trong thời gian qua, nhất là việc thực hiện nguyên tắc Đảng thống nhất lãnh đạo công tác cán bộ và quản lý đội ngũ cán bộ, đồng thời phát huy vai trò của các tổ chức thành viên trong hệ thống chính trị; việc xây dựng và thực hiện những quy chế, quy trình cải tiến và đổi mới công tác cán bộ đảm bảo thực hiện quyết định tập thể, tập trung trên cơ sở phát huy dân chủ, thu hút ngày càng rộng rãi hơn ý kiến của nhân dân tham gia xây dựng và giám sát đội ngũ cán bộ. Tuy nhiên, còn nhiều khuyết điểm trong công tác quản lý cán bộ, cả trong cơ quan lãnh đạo và cơ quan tham mưu, cả việc quản lý cán bộ,

đảng viên ở chi bộ và cơ sở, nơi công tác và nơi cư trú, dẫn đến tình trạng nắm cán bộ không chắc, không sát, không đầy đủ, còn nể nang, thiếu kiên quyết, có trường hợp để tiêu cực len vào. Những khuyết điểm của cán bộ liên quan đến vụ án Năm Cam là một bằng chứng rõ rệt về khuyết điểm trong công tác quản lý cán bộ.

- Một số ý kiến cho rằng, sắp tới cần tập trung khắc phục khâu yếu nhất trong công tác cán bộ là đánh giá cán bộ. Chúng ta đều thống nhất rằng đánh giá đúng cán bộ là tiền đề để làm tốt công tác cán bộ. Báo cáo nêu bốn nguyên nhân yếu kém trong đánh giá cán bộ, nhiều đồng chí đã phân tích rất đúng rằng những nguyên nhân trên có quan hệ với nhau, nhất là tập trung khắc phục bệnh quan liêu của cơ quan lãnh đạo và người đứng đầu cơ quan lãnh đạo, cơ quan tham mưu trong công tác cán bộ, quản lý cán bộ lỏng lẻo, nắm cán bộ không sát, thiếu thông tin chính xác, đầy đủ làm căn cứ đánh giá cán bộ. Tiếp thu ý kiến của các đồng chí Trung ương, Bộ Chính trị sẽ chỉ đạo bổ sung hoàn chỉnh về đánh giá cán bộ.

Cần kiên trì và cụ thể hóa nguyên tắc lấy kết quả hoàn thành nhiệm vụ làm thước đo phẩm chất và năng lực cán bộ; kiên trì chế độ quyết định tập thể về công tác cán bộ, bổ sung những cơ chế phát huy trách nhiệm của người đứng đầu và cơ quan sử dụng cán bộ; kiên trì thực hiện việc dân chủ hóa, công khai hóa công tác cán bộ; kiên trì và cụ thể hóa chủ trương thu hút ý kiến của cán bộ cấp dưới, của nhân dân tham gia đánh giá cán bộ. Đánh giá và sử dụng đúng cán bộ là kết quả tổng hợp của hàng loạt giải pháp, của nhiều khâu công tác, phải là nhiệm vụ quan

trọng đầu tiên của công tác quản lý cán bộ trong mọi giai đoạn. Tuy nhiên, cần nhấn mạnh là: nơi nào lãnh đạo có cái tâm trong sáng, nghiêm chỉnh thực hiện các quy chế, quy trình, thì việc đánh giá và sử dụng cán bộ đạt được kết quả tốt. Ngược lại, những nơi lãnh đạo chưa thực tâm, hoặc không đủ bản lĩnh thực hiện nghiêm chỉnh quy trình, quy chế, thì đánh giá cán bộ bị sai lệch, không theo đúng chuẩn mực.

- Về công tác luân chuyển cán bộ: Luân chuyển cán bộ là một chủ trương đã có từ lâu và đã thực hiện thành công trong nhiều giai đoạn cách mạng trước đây. Các Nghị quyết Trung ương 3 (khóa VII), Nghị quyết Trung ương 3 và Nghị quyết Trung ương 6 (lần 2) (khóa VIII) đều đã đề cập đến vấn đề này. Tuy nhiên, trong những năm gần đây, trong điều kiện mới, bước vào cơ chế thị trường, do nhiều nguyên nhân, việc luân chuyển cán bộ chưa được coi trọng đúng mức. Tình trạng khép kín trong việc bố trí cán bộ lãnh đạo và quản lý trong từng địa phương, từng ngành phát triển, góp phần phát sinh tình trạng trì trệ và tiêu cực trong công tác cán bộ; một bộ phận cán bộ lãnh đạo và quản lý chưa qua thực tiễn cấp dưới và cơ sở ít có điều kiện rèn luyện, trưởng thành về bản lĩnh và năng lực thực tiễn.

Ở những nơi thực hiện việc luân chuyển cán bộ đã tạo nên sự tiến bộ rõ rệt về bản lĩnh và năng lực của các cán bộ lãnh đạo là những bằng chứng rất thuyết phục về chủ trương này. Bộ Chính trị đã có nghị quyết về luân chuyển cán bộ lãnh đạo và quản lý, coi luân chuyển cán bộ là một trong những giải pháp đột phá về công tác cán bộ trong tình hình hiện nay, với ý nghĩa làm tốt việc luân chuyển

cán bộ sẽ tác động mạnh mẽ đến các khâu như đánh giá, quy hoạch, đào tạo..., chứ không phải coi luân chuyển cán bộ là nhiệm vụ quan trọng nhất hoặc nhiệm vụ hàng đầu, là mục tiêu của công tác cán bộ. Đúng như ý kiến của một số đồng chí, đây là một việc khó nhưng phải quyết tâm làm. Để làm tốt, cần tạo một sự thống nhất cao về nhận thức tư tưởng, phải có cách làm khoa học, đồng bộ, kết hợp nhiều mặt công tác và chính sách cán bộ, ngăn ngừa những biểu hiện lợi dụng, lạm dụng; cần làm thận trọng, vừa làm vừa rút kinh nghiệm, không làm ồ ạt, gây xáo trộn trong đội ngũ cán bộ.

- Về xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức: Báo cáo đã nêu lên một số nhiệm vụ trọng tâm là tiếp tục coi trọng công tác giáo dục chính trị tư tưởng, rèn luyện đạo đức, lối sống; tăng cường công tác đào tạo cán bộ trong trường lớp và trong thực tiễn, khuyến khích cán bộ tự học tập; cải tiến công tác quản lý cán bộ; đổi mới chính sách cán bộ.

Báo cáo tập trung phân tích tình trạng trì trệ hiện nay trong đội ngũ cán bộ, công chức, đồng thời nêu một số giải pháp khắc phục: đưa những người không đủ tiêu chuẩn ra khỏi bộ máy và tuyển dụng những thanh niên đủ điều kiện đã tốt nghiệp đại học. Nhiều đồng chí băn khoăn về vấn đề đưa người không đủ tiêu chuẩn ra khỏi bộ máy. Đây là vấn đề khó, động chạm đến nhiều người, nhưng không thể không làm. Báo cáo nêu ba hướng giải quyết: đào tạo lại những người còn trẻ, chuyển sang làm công việc khác, cho nghỉ chế độ đối với những người đủ điều kiện nhưng phải có chính sách thỏa đáng. Tuyển dụng vào bộ máy của hệ thống chính trị những người còn trẻ, có đủ điều kiện đã tốt nghiệp đại học

loại khá trở lên, bố trí làm việc theo chế độ dự bị công chức, đào tạo bổ sung kiến thức, đưa về cơ sở công tác. Qua đó, lựa chọn những người đủ tiêu chuẩn bổ sung vào đội ngũ công chức các cấp. Đương nhiên phải làm tốt việc kết hợp công tác tổ chức với công tác tư tưởng, nhất là coi trọng việc thực hiện chính sách, có cách làm dân chủ, công khai, chống những biểu hiện tiêu cực. Vừa qua, một số địa phương đã làm thí điểm việc này có kết quả, rút được những kinh nghiệm thực hiện tốt.

Xin đề nghị Trung ương xem xét và cho ý kiến.

BỘ CHÍNH TRỊ

Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương khóa IX, Sđd,* tr.210-224.

KẾT LUẬN
HỘI NGHỊ LẦN THỨ SÁU
BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG KHÓA IX

Số 13-KL/TW, ngày 15 tháng 7 năm 2002

Về cơ cấu tổ chức của Chính phủ nhiệm kỳ Quốc hội khóa XI

Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương khóa IX, sau khi thảo luận Tờ trình của Bộ Chính trị về cơ cấu tổ chức Chính phủ nhiệm kỳ Quốc hội khóa XI, đã kết luận như sau:

I- Mục tiêu cơ bản của việc sắp xếp, điều chỉnh tổ chức bộ máy Chính phủ lần này là: Tiếp tục đổi mới cơ cấu tổ chức của Chính phủ theo tinh thần cải cách hành chính để bộ máy của Chính phủ hợp lý hơn, hoạt động phù hợp với cơ chế kinh tế mới và đúng pháp luật, bảo đảm một nền hành chính trong sạch, vững mạnh, từng bước hiện đại và hoạt động có kỷ cương, trách nhiệm, hiệu lực, hiệu quả theo định hướng xã hội chủ nghĩa, trước mắt là thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội IX của Đảng.

II- Cơ cấu tổ chức của Chính phủ nhiệm kỳ Quốc hội khóa XI cần quán triệt những yêu cầu sau:

- Cơ cấu tổ chức của Chính phủ phải đảm bảo mục tiêu nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước, đáp ứng yêu cầu thực

hiện nhiệm vụ chính trị và những yêu cầu thời kỳ phát triển mới của đất nước.

- Làm rõ chức năng quản lý nhà nước, quản lý vĩ mô của Chính phủ và các bộ, ngành Trung ương, tập trung vào việc xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch; xây dựng và ban hành thể chế, chính sách; kiểm tra, thanh tra.

Chính phủ thống nhất quản lý các nhiệm vụ chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh và đối ngoại. Các thành viên Chính phủ phải được phân công và chịu trách nhiệm quản lý bao quát tất cả các công việc của Chính phủ; thực hiện Bộ quản lý vĩ mô, đa ngành, đa lĩnh vực trong phạm vi cả nước, nhưng phải phù hợp với năng lực, trình độ cán bộ và phương tiện, điều kiện quản lý, tránh xáo trộn không cần thiết; phân công, giao việc theo nguyên tắc mỗi việc chỉ một cơ quan phụ trách; làm rõ trách nhiệm của tổ chức và cá nhân.

- Tổ chức lại các cơ quan thuộc Chính phủ theo hướng: chuyển một số cơ quan về trực thuộc các bộ có liên quan; sáp nhập, nâng cấp một số cơ quan thành bộ nếu đủ điều kiện; chỉ giữ lại một số cơ quan làm chức năng của đơn vị sự nghiệp hoặc chuyên môn nghiệp vụ, hoạt động theo quy định của Hiến pháp năm 1992 (sửa đổi), Luật tổ chức Chính phủ năm 2001 và yêu cầu cải cách hành chính. Tổ chức lại các tổ chức phối hợp liên ngành (Hội đồng, Ủy ban, Ban chỉ đạo thường xuyên hoặc lâm thời); chỉ giữ lại một số tổ chức cần thiết để giúp Thủ tướng nghiên cứu, chỉ đạo phối hợp giải quyết những vấn đề quan trọng liên ngành, làm việc theo chế độ kiêm nhiệm, khi hết nhiệm vụ thì giải thể tổ chức.

- Tăng cường công tác chỉ đạo, điều hành, kiểm tra; đề cao kỷ luật chấp hành thể chế; cải tiến phương thức quản lý, lề lối làm việc của cơ quan hành chính các cấp và thực hiện từng bước hiện đại hóa nền hành chính.

III- Từ mục tiêu, yêu cầu nêu trên, cơ cấu tổ chức của Chính phủ khóa XI được xây dựng theo hướng: Về cơ bản giữ ổn định các bộ và cơ quan ngang bộ như hiện nay, trong đó đổi tên một số bộ, cơ quan ngang bộ, điều chỉnh chức năng, nhiệm vụ một số bộ; thành lập thêm một số bộ theo yêu cầu mới; tổ chức lại các cơ quan thuộc Chính phủ và các tổ chức thuộc Thủ tướng. Cụ thể là:

1. Bổ sung thêm hoặc điều chỉnh chức năng, nhiệm vụ cho một số bộ:

1.1. Bộ Quốc phòng: Thêm chức năng tìm kiếm, cứu nạn người và phương tiện giao thông, người và tài sản của nhân dân, Nhà nước trong trường hợp thiên tai, thảm họa; ứng cứu sự cố tràn dầu.

1.2. Bộ Ngoại giao: Thêm chức năng quản lý nhà nước về công tác biên giới, lãnh thổ quốc gia, xác định chủ quyền và các quyền của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trên đất liền, trên biển, trên không và thềm lục địa Việt Nam.

1.3. Bộ Công nghiệp: Thêm chức năng quản lý nhà nước về dầu khí; làm rõ chức năng quản lý nhà nước về ngành cơ khí, về vật liệu nổ.

1.4. Bộ Xây dựng: Thực hiện chức năng quản lý nhà nước về xây dựng cơ bản bao gồm quy hoạch không gian đô thị và

nông thôn; thống nhất quản lý nhà nước về quy chuẩn tiêu chuẩn xây dựng; về quy phạm phát triển nhà ở và đô thị, kiểm tra chất lượng xây dựng.

1.5. Bộ Giao thông vận tải: Thêm chức năng quản lý nhà nước về hàng không.

1.6. Bộ Thương mại: Làm rõ chức năng thống nhất quản lý nhà nước về chất lượng hàng hóa lưu thông trong nước, hàng hóa xuất nhập khẩu; thực hiện vai trò tham gia hội nhập kinh tế quốc tế.

1.7. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội: Thêm chức năng quản lý nhà nước về dạy nghề; làm rõ chức năng thống nhất quản lý nhà nước về bảo hộ lao động, an toàn vệ sinh lao động và bảo hiểm. Chuyển nhiệm vụ quản lý về tiền lương của lực lượng vũ trang sang cho Bộ Nội vụ.

1.8. Bộ Tư pháp: Thêm chức năng kiểm tra các văn bản quy phạm pháp luật của bộ, cơ quan ngang bộ và Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; bớt chức năng quản lý nhà nước về tổ chức của tòa án địa phương.

1.9. Cần làm rõ chức năng và phân công lại cho hợp lý đối với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và Ngân hàng Nhà nước về những vấn đề còn chồng chéo: phân bổ vốn đầu tư xây dựng cơ bản; quản lý quỹ dự trữ phát hành và quỹ dự trữ ngoại hối nhà nước; lập bảng cân đối tiền tệ và bảng cán cân thanh toán quốc tế; quản lý nợ nước ngoài; đại diện của Chính phủ Việt Nam tại các tổ chức tiền tệ và ngân hàng quốc tế.

2. Đổi tên và điều chỉnh chức năng của một số bộ, cơ quan ngang bộ:

2.1. Đổi tên Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ thành Bộ Nội vụ; thêm chức năng quản lý nhà nước về văn thư, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức hành chính nhà nước và cán bộ, công chức cơ sở; nhiệm vụ quản lý nhà nước về tiền lương cán bộ, công chức nhà nước và tiền lương của lực lượng vũ trang; giúp Chính phủ hướng dẫn và kiểm tra Hội đồng nhân dân.

2.2. Đổi tên Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường thành Bộ Khoa học và Công nghệ, vì chuyển quản lý nhà nước về môi trường sang Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2.3. Đổi tên Ủy ban Dân tộc và Miền núi thành Ủy ban Dân tộc.

3. Thành lập thêm hai bộ và một cơ quan ngang bộ:

3.1. Thành lập Bộ Tài nguyên và Môi trường trên cơ sở Tổng cục Địa chính, Cục Môi trường (tách ra từ Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường), Tổng cục Khí tượng, thủy văn và các cơ quan khác có liên quan đến công tác quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường.

Bộ Tài nguyên và Môi trường có chức năng quản lý nhà nước về tài nguyên đất đai, tài nguyên khoáng sản, tài nguyên nước, tài nguyên rừng, khí tượng thủy văn và môi trường.

3.2. Thành lập Bộ Bưu chính viễn thông và Công nghệ thông tin trên cơ sở Tổng cục Bưu điện và điều chuyển chức năng quản lý nhà nước về lĩnh vực trên của các cơ quan hiện nay về Bộ Bưu chính viễn thông và Công nghệ thông tin.

Bộ Bưu chính viễn thông và Công nghệ thông tin có chức năng chính quản lý nhà nước về bưu chính, viễn thông, internet, điện tử, tin học, tần số vô tuyến điện; quản lý nhà nước về công nghệ thông tin (bao gồm cả công nghệ phần cứng và công nghệ phần mềm) trong phạm vi cả nước. Thống nhất quản lý cơ sở hạ tầng thông tin quốc gia và các hoạt động dịch vụ đối với các lĩnh vực nêu trên.

3.3. Hợp nhất Ủy ban Quốc gia Dân số và Kế hoạch hóa gia đình với Ủy ban Bảo vệ và Chăm sóc trẻ em Việt Nam (hiện nay là cơ quan thuộc Chính phủ) thành Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em (là cơ quan ngang bộ).

Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em có chức năng chủ yếu là quản lý nhà nước về dân số, gia đình và trẻ em bao gồm xây dựng để trình các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành và tự mình ban hành các văn bản quy phạm pháp luật, các chính sách về dân số, gia đình và trẻ em; xây dựng chiến lược, quy hoạch phát triển, kế hoạch hằng năm, 5 năm về dân số, gia đình và trẻ em để định hướng, giúp đỡ, xây dựng gia đình no ấm, tiến bộ, hạnh phúc và phát triển bền vững; hướng dẫn thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về dân số, gia đình và trẻ em.

4. Về sắp xếp lại các cơ quan thuộc Chính phủ

Giao Bộ Chính trị nghiên cứu tiếp thu ý kiến các đồng chí Trung ương để chỉ đạo Chính phủ sắp xếp các cơ quan này một cách hợp lý theo yêu cầu nêu trên.

Như vậy, cơ cấu tổ chức Chính phủ nhiệm kỳ Quốc hội khóa XI gồm 26 bộ, cơ quan ngang bộ:

1- Bộ Quốc phòng
2- Bộ Công an
3- Bộ Ngoại giao
4- Bộ Kế hoạch và Đầu tư
5- Bộ Tài chính
6- Bộ Giao thông Vận tải
7- Bộ Xây dựng
8- Bộ Công nghiệp
9- Bộ Thương mại
10- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội
11- Bộ Văn hóa - Thông tin
12- Bộ Y tế
13- Bộ Tư pháp
14- Ngân hàng Nhà nước
15- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
16- Bộ Thủy sản
17- Văn phòng Chính phủ
18- Bộ Giáo dục và Đào tạo
19- Ủy ban Thể dục Thể thao
20- Thanh tra Nhà nước
21- Bộ Nội vụ
22- Ủy ban Dân tộc
23- Bộ Khoa học và Công nghệ
24- Bộ Tài nguyên và Môi trường
25- Bộ Bưu chính viễn thông và Công nghệ thông tin
26- Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em.

Ban Chấp hành Trung ương ủy nhiệm Bộ Chính trị xem xét quyết định việc giữ nguyên Tổng cục Du lịch là cơ

quan thuộc Chính phủ hoặc thành lập cơ quan ngang Bộ về du lịch.

Căn cứ vào Kết luận trên, Ban Chấp hành Trung ương giao Bộ Chính trị lãnh đạo việc trình Quốc hội xem xét; trong quá trình Quốc hội thảo luận, nếu có vấn đề cần thiết, Đảng đoàn Quốc hội, Ban Cán sự Đảng Chính phủ báo cáo Bộ Chính trị cho ý kiến trước khi Quốc hội quyết định.

T/M BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG
TỔNG BÍ THƯ

NÔNG ĐỨC MẠNH

Lưu tại Kho Lưu trữ
Trung ương Đảng.

KẾT LUẬN
HỘI NGHỊ LẦN THỨ SÁU
BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG KHÓA IX

Số 15-KL/TW, ngày 26 tháng 7 năm 2002

Về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 3 khóa VII, Nghị quyết Trung ương 3 và Nghị quyết Trung ương 7 khóa VIII về công tác tổ chức và cán bộ

Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương khóa IX tán thành các nội dung cơ bản được trình bày trong Báo cáo của Bộ Chính trị về kiểm điểm việc thực hiện công tác tổ chức và cán bộ theo Nghị quyết Trung ương 3 khóa VII, Nghị quyết Trung ương 3 và Nghị quyết Trung ương 7 khóa VIII, nhấn mạnh một số điểm cơ bản dưới đây:

1. Sau 10 năm thực hiện ba nghị quyết, tổ chức và cán bộ của hệ thống chính trị ở nước ta đã từng bước được đổi mới. Cơ chế Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ thể hiện ngày càng cụ thể, rõ nét hơn, đáp ứng yêu cầu của công cuộc đổi mới, phát triển kinh tế thị trường, mở cửa hội nhập kinh tế quốc tế, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; tạo ra tiền

để để tiếp tục hoàn thiện mô hình của hệ thống chính trị ở nước ta trong thời kỳ mới. Đội ngũ cán bộ có bước trưởng thành và tiến bộ, là lực lượng nòng cốt cùng với nhân dân tạo nên thành tựu to lớn trong những năm qua.

Tuy nhiên, công tác tổ chức và cán bộ còn nhiều khuyết điểm, yếu kém. Công tác xây dựng Đảng về tổ chức chưa đáp ứng yêu cầu nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng. Chính phủ còn nhiều đầu mối trực thuộc; việc phân cấp quản lý giữa các bộ và chính quyền địa phương chưa thật rõ ràng; thủ tục hành chính còn rườm rà và nhiều biểu hiện tiêu cực, hiệu lực và hiệu quả quản lý của chính quyền các cấp còn nhiều mặt yếu kém. Hoạt động của các cơ quan tư pháp còn bất cập. Việc đổi mới tổ chức và phương thức hoạt động của Mặt trận và các đoàn thể còn lúng túng. Đội ngũ cán bộ xét cả về số lượng, chất lượng và cơ cấu còn nhiều mặt chưa đáp ứng yêu cầu cả trước mắt và lâu dài, chưa ngang tầm với thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Tình trạng cán bộ thoái hóa, biến chất chưa được ngăn chặn và đẩy lùi. Trong đội ngũ cán bộ vẫn tồn tại tình trạng trì trệ, thiếu trách nhiệm và tính chiến đấu chưa cao. Quản lý và đánh giá cán bộ là khâu yếu nhất nhưng chậm khắc phục; quan điểm, phương pháp, tiêu chí đánh giá cán bộ chưa rõ ràng, nhất quán, chưa căn cứ trước hết vào kết quả thực hiện nhiệm vụ. Chưa làm tốt công tác quy hoạch, đào tạo, luân chuyển cán bộ, nhất là cán bộ lãnh đạo, quản lý; việc bố trí cán bộ còn chắp vá, bị động, chính sách cán bộ còn nhiều bất hợp lý.

2. Ban Chấp hành Trung ương yêu cầu các cấp, các ngành tiếp tục quán triệt sâu sắc, cụ thể hóa và thực hiện có

hiệu quả những nhiệm vụ về tổ chức và cán bộ đã đề ra trong các nghị quyết Trung ương, tập trung giải quyết tốt một số việc sau đây:

a) Về công tác tổ chức

- Đối với tổ chức bộ máy đảng:

+ Tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy đảng theo Nghị quyết Trung ương 7 khóa VIII; hoàn thiện quy định về chức năng, nhiệm vụ các ban đảng, tăng cường chất lượng cán bộ để các ban đủ sức làm tham mưu cho cấp ủy, góp phần nâng cao vai trò lãnh đạo của Đảng trong thời kỳ mới.

+ Hoàn thiện các quy định về chức năng, nhiệm vụ của tổ chức đảng trong các cơ quan nhà nước và các đoàn thể, đảng bộ khối cơ quan và các doanh nghiệp lớn; sắp xếp, điều chỉnh hệ thống trường và bộ máy quản lý đào tạo cán bộ ở Trung ương và địa phương.

+ Tập trung xây dựng tổ chức cơ sở đảng thực sự trong sạch, vững mạnh; điều chỉnh, bổ sung các quy định về chức năng, nhiệm vụ của các loại hình tổ chức cơ sở đảng gắn với thực hiện tốt Nghị quyết Trung ương 5 khóa IX về xây dựng hệ thống chính trị ở cơ sở, nhất là trên những lĩnh vực, địa bàn trọng điểm.

- Đối với tổ chức bộ máy nhà nước:

+ Đổi mới tổ chức và hoạt động của Quốc hội theo Hiến pháp và Luật tổ chức Quốc hội. Hoàn thiện tổ chức, chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan của Quốc hội và hội đồng nhân dân các cấp, cải tiến phương thức và nâng cao chất lượng hoạt động của Quốc hội và hội đồng nhân dân, các đoàn đại biểu và mỗi đại biểu.

+ Tiếp tục kiện toàn tổ chức bộ máy Chính phủ và chính quyền các cấp; sắp xếp các bộ theo hướng bộ quản lý đa ngành, đa lĩnh vực có quy mô phù hợp; giảm bớt số cơ quan thuộc Chính phủ và Thủ tướng. Theo hướng đó, nghiên cứu lập một số bộ và cơ quan ngang bộ mới, chuyển một số tổng cục, cục về trực thuộc bộ hoặc chuyển giao về bộ nhiệm vụ quản lý nhà nước của các cơ quan đó. Làm rõ và cụ thể hóa chức năng, nhiệm vụ của các bộ, nhất là trên những lĩnh vực quan trọng lâu nay nhiều bộ cùng tham gia quản lý chồng chéo hoặc bỏ sót. Khắc phục tình trạng các bộ buông lỏng nhiệm vụ quản lý nhà nước. Đẩy mạnh cải cách hành chính, bỏ các tầng nấc trung gian quan liêu và thủ tục phiền hà. Kiên quyết tách chức năng quản lý nhà nước của cơ quan nhà nước với quản lý sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Xác định rõ chức năng chủ sở hữu nhà nước đối với doanh nghiệp, chức năng đại diện chủ sở hữu của hội đồng quản trị tổng công ty nhà nước; đẩy mạnh phân cấp quản lý kinh tế - xã hội cho địa phương, cho cấp dưới, đi đôi với tăng cường công tác quy hoạch và sự hướng dẫn, kiểm tra của cấp trên; xiết chặt kỷ luật, kỷ cương, xác định rõ chế độ trách nhiệm cá nhân, nhất là trách nhiệm và quyền hạn của người đứng đầu, bảo đảm cho nghị quyết của Đảng, luật pháp của Nhà nước được thực hiện nghiêm túc, thống nhất trong cả nước.

+ Kiện toàn tổ chức bộ máy các cơ quan tư pháp: quán triệt và thực hiện nghiêm túc Nghị quyết 08-NQ/TW, ngày 2-1-2002 của Bộ Chính trị về một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới, Luật tổ chức Tòa án nhân dân

và Luật tổ chức Viện Kiểm sát nhân dân năm 2002. Tiếp tục nghiên cứu và thực hiện khẩn trương, đồng bộ việc cải cách tư pháp cả về tổ chức và cán bộ, làm rõ chức năng, nhiệm vụ, lề lối làm việc và chế độ tự giám sát thường xuyên.

- Đối với Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân:

+ Tiếp tục đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng, củng cố tổ chức bộ máy, đổi mới phương thức hoạt động của Mặt trận và các đoàn thể, nhất là ở cơ sở; thể chế hóa các quy định của Nhà nước; chăm lo xây dựng lực lượng cốt cán; tạo điều kiện thuận lợi cho Mặt trận và các đoàn thể thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ; nâng cao hiệu quả hoạt động, làm cho Mặt trận và các đoàn thể thực sự đại diện cho tiếng nói, quyền lợi và nguyện vọng của quần chúng, làm tốt công tác vận động và tổ chức các tầng lớp nhân dân tích cực tham gia công cuộc đổi mới, xây dựng Đảng và chính quyền vững mạnh.

+ Thực hiện nghiêm túc, có hiệu quả quy chế dân chủ ở cơ sở, có sự phối hợp chặt chẽ giữa Mặt trận, đoàn thể và chính quyền dưới sự lãnh đạo của Đảng.

b) Về công tác cán bộ

- Tiếp tục cụ thể hóa, thể chế hóa nguyên tắc Đảng thống nhất lãnh đạo công tác cán bộ và quản lý đội ngũ cán bộ, đồng thời phát huy vai trò, quyền hạn và trách nhiệm của các tổ chức thành viên trong hệ thống chính trị; thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ, tập thể quyết định trong công tác cán bộ, phát huy trách nhiệm của từng thành viên lãnh đạo, thực sự coi trọng vai trò, quyền hạn của người đứng đầu các tổ chức, các cơ quan, đơn vị trong công tác cán bộ.

- Tiếp tục thực hiện nghiêm túc Nghị quyết Trung ương 6 (lần 2) (khóa VIII). Từng cán bộ, đảng viên phấn đấu tự tu dưỡng, rèn luyện về mọi mặt, nhất là về tư tưởng chính trị, phẩm chất lối sống, năng lực công tác; đẩy mạnh cuộc đấu tranh chống suy thoái về tư tưởng chính trị và đạo đức, lối sống, chống tham nhũng, lãng phí và các biểu hiện tiêu cực khác. Tăng cường giáo dục, quản lý cán bộ, nâng cao chất lượng sinh hoạt đảng, tự phê bình và phê bình, thực hiện tốt các hình thức giám sát của nhân dân đối với cán bộ, công chức, nhất là tại cộng đồng dân cư ở cơ sở; củng cố kỷ luật, kỷ cương trong Đảng. Kiên trì thực hiện việc cán bộ, công chức kê khai tài sản theo quy định; định kỳ tiến hành kiểm tra và đánh giá trách nhiệm cá nhân người đứng đầu cấp ủy và chính quyền các cấp, các ngành; xử lý nghiêm minh cán bộ vi phạm kỷ luật của Đảng và luật pháp, chính sách của Nhà nước. Làm tốt công tác bảo vệ cán bộ.

- Đổi mới việc đánh giá cán bộ, trên cơ sở thống nhất quan điểm, tăng cường thông tin, bổ sung hoàn thiện quy chế, quy trình đánh giá cán bộ một cách khoa học, dân chủ, khách quan, lấy kết quả hoàn thành nhiệm vụ của cán bộ làm thước đo chủ yếu trong đánh giá.

- Tăng cường công tác quy hoạch cán bộ lãnh đạo và quản lý. Đặc biệt quan tâm tạo nguồn cán bộ lãnh đạo, quản lý trẻ có thành tích xuất sắc, những cán bộ xuất thân công nhân, con em công nông, gia đình có công với cách mạng, cán bộ dân tộc thiểu số, cán bộ nữ. Trên cơ sở quy hoạch, đẩy mạnh việc đào tạo, đào tạo lại cán bộ theo chức danh và cán bộ dự nguồn. Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác

đào tạo, chú ý bồi dưỡng phẩm chất chính trị, trình độ nghề nghiệp, năng lực thực tiễn, xử lý tình huống, khắc phục những biểu hiện tiêu cực trong quá trình đào tạo. Có kế hoạch cử cán bộ và thanh niên ưu tú đi đào tạo ở nước ngoài với số lượng và cơ cấu ngành nghề phù hợp; đồng thời khuyến khích phong trào tự học, tự nâng cao trình độ của cán bộ bằng nhiều hình thức.

- Làm tốt việc luân chuyển cán bộ theo quy hoạch để đào tạo cán bộ lãnh đạo và quản lý chủ chốt, coi đây là giải pháp quan trọng, một khâu đột phá trong công tác cán bộ. Kết hợp việc luân chuyển để đào tạo cán bộ lãnh đạo, quản lý với việc xây dựng đội ngũ chuyên gia, công chức chuyên sâu. Lấy quy hoạch cán bộ làm căn cứ để luân chuyển và đào tạo. Kết hợp tốt công tác tổ chức với công tác tư tưởng và thực hiện chính sách hợp lý, tổ chức thực hiện chu đáo, có hiệu quả cao việc luân chuyển cán bộ. Nghiêm cấm việc lợi dụng chủ trương luân chuyển cán bộ để đẩy cán bộ mình không thích đi nơi khác.

- Đổi mới và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, kết hợp chặt chẽ với việc tinh giản biên chế hành chính sự nghiệp một cách hợp lý theo hướng sau đây:

+ Điều chuyển bộ phận cán bộ, công chức không đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ được giao. Phấn đấu thực hiện việc này trong vòng ba năm tới, trên cơ sở xác định rõ yêu cầu công việc, trách nhiệm cá nhân của cán bộ, công chức, vận động những người xét thấy không đáp ứng được yêu cầu, nhiệm vụ rút ra khỏi vị trí công tác; có các chính sách thỏa đáng đối với những cán bộ, công chức đó, cho nghỉ theo chế độ đối với

những người gần đến tuổi nghỉ hưu; đào tạo lại bộ phận có đủ điều kiện làm việc khác. Không quy định đồng loạt một tỷ lệ giảm biên chế hành chính sự nghiệp như nhau cho các địa phương, đơn vị mà căn cứ vào yêu cầu công việc và tình hình cán bộ, công chức từng nơi; Chính phủ quy định cụ thể đối với bộ máy các cơ quan nhà nước và Ban Tổ chức Trung ương hướng dẫn đối với bộ máy các cơ quan đảng và đoàn thể. Thực hiện việc đánh giá, phân loại, bổ nhiệm lại cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp theo quy định.

+ Tuyển dụng công chức dự bị. Dành một tỷ lệ thích đáng biên chế hành chính để tuyển dụng những người trẻ tuổi có đủ tiêu chuẩn, điều kiện, được đào tạo cơ bản, những sinh viên ưu tú đã tốt nghiệp đưa về cơ sở làm việc theo chế độ công chức dự bị để tạo nguồn tuyển chọn lực lượng bổ sung đội ngũ công chức.

Trẻ hóa đội ngũ cán bộ là một nhiệm vụ vừa có ý nghĩa cấp bách, vừa có tính chiến lược lâu dài; đồng thời cần có chính sách sử dụng hợp lý cán bộ lớn tuổi còn sức khỏe, minh mẫn...

- Tăng cường công tác quản lý cán bộ, hoàn thiện các quy chế quản lý cán bộ, chế độ phân công, phân cấp quản lý cán bộ; đề cao trách nhiệm quản lý cán bộ từ chi bộ, từ tổ chức cơ sở, trong từng cơ quan, trách nhiệm quản lý cán bộ của cấp ủy và cơ quan tham mưu, của ngành và cấp, chống quan liêu, hình thức và các biểu hiện tiêu cực khác trong công tác cán bộ.

- Thực hiện cải cách cơ bản chế độ tiền lương cán bộ, công chức, coi chính sách tiền lương là chính sách đầu tư

cho con người, cho phát triển kinh tế - xã hội và là một giải pháp hạn chế những biểu hiện tiêu cực, tham nhũng trong đội ngũ cán bộ. Từng bước thực hiện tiền tệ hóa đầy đủ tiền lương, nhất là tiền tệ hóa vào lương các khoản chi phí về nhà ở, phương tiện thông tin, đi lại... Cải cách hệ thống thang lương, bảng lương trên cơ sở phân định rõ tính chất và đặc điểm lao động của các loại cán bộ, công chức; điều chỉnh bất hợp lý về bội số và hệ số trong các thang lương, bảng lương; sửa đổi, bổ sung các quy định về chế độ phụ cấp theo cấp bậc chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ, công chức, chế độ phụ cấp làm việc ở nơi xa xôi, miền núi, hải đảo... Chuẩn bị tốt những vấn đề này để Hội nghị Trung ương 7 bàn và quyết định trong năm 2002.

- Xây dựng và triển khai chương trình nghiên cứu khoa học và tổng kết thực tiễn về công tác tổ chức, làm căn cứ để hoàn thiện hệ thống chính trị ở nước ta trong thời kỳ mới. Phấn đấu hoàn thành một bước chương trình nghiên cứu vào năm 2005 và hoàn chỉnh trong nhiệm kỳ 2006 - 2010.

c) Về đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với công tác tổ chức và cán bộ trong hệ thống chính trị

+ Hoàn thiện các quy chế về sự lãnh đạo của Bộ Chính trị, Ban Bí thư đối với Đảng đoàn Quốc hội trong các quyết định quan trọng về tổ chức nhân sự. Kiện toàn Đảng đoàn Quốc hội về tổ chức và quy định rõ chức năng, nhiệm vụ, lề lối làm việc.

+ Hoàn thiện các quy chế, tiếp tục cụ thể hóa phương thức lãnh đạo và lề lối làm việc của Bộ Chính trị, Ban Bí thư

với Ban Cán sự Đảng Chính phủ. Nghiên cứu điều chỉnh, bổ sung chức năng, nhiệm vụ của Ban Cán sự Đảng Chính phủ, ban cán sự đảng các bộ, ngành Trung ương; mối quan hệ và lề lối làm việc của Ban Cán sự Đảng Chính phủ với ban cán sự đảng các bộ, ngành và ban cán sự đảng ở một số tổng công ty; mối quan hệ và lề lối làm việc giữa các ban cán sự đảng bộ, ngành Trung ương với các ban thường vụ tỉnh ủy, thành ủy trực thuộc Trung ương.

+ Tiếp tục cải tiến, đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể, hội quần chúng.

+ Hoàn thiện các quy định về mối quan hệ công tác giữa các cấp ủy đảng với chính quyền, đoàn thể các cấp. Cụ thể hóa cơ chế tập thể lãnh đạo, cá nhân phụ trách và chế độ trách nhiệm của người đứng đầu cấp ủy, chính quyền, đoàn thể các cấp.

3. Giao cho Bộ Chính trị tiếp thu ý kiến của Trung ương hoàn chỉnh Báo cáo kiểm điểm việc thực hiện công tác tổ chức và cán bộ theo ba nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương, chỉ đạo cấp ủy và tổ chức đảng các cấp quán triệt, thực hiện nghiêm túc, đạt kết quả tốt Kết luận của Ban Chấp hành Trung ương. Giao cho Ban Tổ chức Trung ương phối hợp với các ban có liên quan giúp Bộ Chính trị, Ban Bí thư theo dõi việc thực hiện công tác tổ chức, cán bộ theo ba Nghị quyết và Kết luận này.

Các cấp ủy và tổ chức đảng căn cứ vào bản Kết luận này và sự chỉ đạo của Bộ Chính trị, Ban Bí thư để xây dựng chương trình, kế hoạch hành động cụ thể từ nay đến

năm 2005 và các năm tiếp theo, tổ chức thực hiện thật tốt, tạo ra một bước chuyển biến mạnh mẽ trong công tác tổ chức, cán bộ, góp phần thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội IX của Đảng.

T/M BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG
TỔNG BÍ THƯ

NÔNG ĐỨC MẠNH

Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương khóa IX, Sđd,* tr.225-236.

NGHỊ QUYẾT
HỘI NGHỊ LẦN THỨ SÁU
BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG ĐẢNG
KHÓA IX

Số 18-NQ/TW, ngày 15 tháng 7 năm 2002

Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX họp tại Hà Nội từ ngày 4-7 đến ngày 15-7-2002, sau khi xem xét và thảo luận các báo cáo và tờ trình của Bộ Chính trị, quyết nghị:

1. Thông qua nội dung các kết luận sau đây của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX:

- Kết luận về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 2 khóa VIII và phương hướng phát triển giáo dục, đào tạo, khoa học và công nghệ từ nay đến năm 2005 và đến năm 2010.

- Kết luận về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 3 khóa VII, Nghị quyết Trung ương 3 và Nghị quyết Trung ương 7 khóa VIII về công tác tổ chức và cán bộ.

Giao Bộ Chính trị căn cứ vào ý kiến đóng góp, thảo luận và kết quả biểu quyết của Trung ương tại Hội nghị để bổ sung, hoàn chỉnh, ban hành và tổ chức chỉ đạo thực hiện các kết luận nói trên của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX.

2. Cho công bố nguyên văn, đầy đủ những đoạn tư liệu lịch sử như trong Tờ trình số 81/TLHN của Bộ Chính trị và khi xuất bản, trong Lời giới thiệu tập 4, tập 5 Văn kiện Đảng có đoạn viết hướng dẫn người đọc như đã ghi trong Tờ trình nêu trên.

3. Thông qua Kết luận về cơ cấu tổ chức của Chính phủ nhiệm kỳ Quốc hội khóa XI.

Căn cứ vào Kết luận trên đây, Ban Chấp hành Trung ương giao Bộ Chính trị lãnh đạo việc trình Quốc hội xem xét; trong quá trình Quốc hội thảo luận, nếu có vấn đề cần thiết, Đảng đoàn Quốc hội, Ban Cán sự Đảng Chính phủ báo cáo Bộ Chính trị cho ý kiến trước khi quyết định.

4. Giới thiệu các đồng chí sau đây ứng cử các chức vụ lãnh đạo chủ chốt của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam nhiệm kỳ Quốc hội khóa XI:

- Đồng chí Trần Đức Lương, Ủy viên Bộ Chính trị, Chủ tịch nước nhiệm kỳ Quốc hội khóa X, Đại biểu Quốc hội khóa XI, ứng cử Chủ tịch nước.

- Đồng chí Phan Văn Khải, Ủy viên Bộ Chính trị, Thủ tướng Chính phủ nhiệm kỳ Quốc hội khóa X, Đại biểu Quốc hội khóa XI, ứng cử Thủ tướng Chính phủ.

- Đồng chí Nguyễn Văn An, Ủy viên Bộ Chính trị, Chủ tịch Quốc hội nhiệm kỳ Quốc hội khóa X, Đại biểu Quốc hội khóa XI, ứng cử Chủ tịch Quốc hội.

Giao Bộ Chính trị chỉ đạo Đảng đoàn Quốc hội, các đảng viên trong Quốc hội thực hiện và lãnh đạo thực hiện thắng lợi quyết định của Ban Chấp hành Trung ương. Trong quá trình Quốc hội thảo luận vấn đề này, nếu có nhiều ý kiến khác với quyết định của Ban Chấp hành Trung ương thì Đảng đoàn Quốc hội báo cáo Bộ Chính trị xem xét trước khi

Quốc hội biểu quyết nhằm bảo đảm sự đoàn kết, thống nhất cao trong toàn Đảng, toàn dân, toàn quân.

5. Giao Bộ Chính trị cân nhắc ý kiến thảo luận và phiếu thăm dò của Ban Chấp hành Trung ương để quyết định giới thiệu các chức danh lãnh đạo cao cấp khác của Nhà nước nhiệm kỳ Quốc hội khóa XI.

.....

T/M BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG ĐẢNG
TỔNG BÍ THƯ

NÔNG ĐỨC MẠNH

Lưu tại Kho Lưu trữ
Trung ương Đảng.

PHÁT BIỂU
CỦA TỔNG BÍ THƯ NÔNG ĐỨC MẠNH
BẾ MẠC HỘI NGHỊ LẦN THỨ SÁU
BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG ĐẢNG
KHÓA IX

Ngày 15 tháng 7 năm 2002

Thưa Trung ương,
Thưa toàn thể Hội nghị,

Sau 10 ngày làm việc khẩn trương, nghiêm túc, với tinh thần trách nhiệm cao, Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX đã hoàn thành chương trình làm việc.

Tại Hội nghị lần này, Ban Chấp hành Trung ương đã dành nhiều thời gian để kiểm điểm việc thực hiện Nghị quyết Trung ương 2 khóa VIII về giáo dục - đào tạo và khoa học - công nghệ; các nghị quyết Trung ương 3 khóa VII, Trung ương 3 và Trung ương 7 khóa VIII về tổ chức và cán bộ. Tuy đây là những vấn đề rất quan trọng, nhưng để tránh nhắc lại các quan điểm, chủ trương đã có và vẫn còn giá trị, lần này Trung ương không ra nghị quyết mới mà chỉ thảo luận và

thông qua Kết luận để nhấn mạnh và bổ sung một số chủ trương, giải pháp nhằm tiếp tục thực hiện tốt các nghị quyết này, góp phần bảo đảm thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội lần thứ IX của Đảng.

Cũng tại Hội nghị lần này Ban Chấp hành Trung ương đã cho ý kiến về cơ cấu tổ chức Chính phủ khóa XI, chuẩn bị nhân sự cấp cao Nhà nước, Quốc hội, Chính phủ để giới thiệu với Quốc hội, nghe báo cáo về một số vấn đề quan trọng khác. Trên tinh thần dân chủ, thẳng thắn, có trách nhiệm cao, Trung ương đã xem xét, quyết định một số vấn đề kỷ luật Đảng thuộc thẩm quyền của Ban Chấp hành Trung ương.

Trên cơ sở các tờ trình của Bộ Chính trị, Trung ương đã thảo luận, biểu quyết một số vấn đề, một số việc và bổ sung trực tiếp vào các dự thảo Kết luận của Trung ương. Các kết luận của Ban Chấp hành Trung ương thể hiện ý chí của Trung ương phải được triển khai tổ chức thực hiện nghiêm túc như thực hiện các nghị quyết của Đảng.

Trước khi bế mạc Hội nghị, tôi xin phát biểu thêm một số ý kiến:

Thưa các đồng chí,

1. Đại hội lần thứ IX của Đảng biểu thị quyết tâm của toàn Đảng: "Phát huy sức mạnh toàn dân tộc, tiếp tục đổi mới, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa". Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội chỉ ra phương hướng, chủ trương, giải pháp đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát huy nội lực, xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, giữ vững ổn định chính trị - xã hội,

phấn đấu đến năm 2010 đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

Trong các nguồn lực để phát triển đất nước nhanh, hiệu quả, bền vững, đúng định hướng thì nguồn lực con người là yếu tố cơ bản. Muốn xây dựng nguồn lực con người, phải đẩy mạnh đồng bộ giáo dục - đào tạo, khoa học - công nghệ và xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. Cùng với việc coi văn hóa là mục tiêu và động lực của phát triển, Đại hội lần thứ IX của Đảng một lần nữa khẳng định phát triển giáo dục và đào tạo, phát triển khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu, là nền tảng và động lực đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Để có nguồn lực đủ sức nắm vững thời cơ, vượt qua thách thức, đẩy lùi nguy cơ, đưa đất nước tiến lên trong thời kỳ mới, Đại hội lần thứ IX của Đảng đã nhấn mạnh mục tiêu giáo dục và đào tạo: Bồi dưỡng thế hệ trẻ tinh thần yêu nước, yêu quê hương, gia đình và tự tôn dân tộc, lý tưởng xã hội chủ nghĩa, lòng nhân ái, ý thức chấp hành pháp luật, tinh thần hiếu học, chí tiến thủ lập nghiệp, không cam chịu nghèo hèn. Đào tạo lớp người lao động có kiến thức cơ bản, làm chủ kỹ năng nghề nghiệp, quan tâm hiệu quả thiết thực, nhạy cảm với cái mới, có ý thức vươn lên về khoa học và công nghệ. Xây dựng đồng bộ đội ngũ công nhân lành nghề, các chuyên gia và các nhà khoa học, nhà văn hóa tài năng, nhà kinh doanh, nhà quản lý giỏi.

Để đạt mục tiêu đó, tất yếu phải quan tâm giáo dục toàn diện: chính trị, tư tưởng, kiến thức, đạo đức, lối sống từ trong

nhà trường. Kiên quyết khắc phục nhanh chóng và có hiệu quả những yếu kém về giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức trong các nhà trường; xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, kỷ cương, kiên quyết ngăn chặn các hiện tượng tiêu cực trong giáo dục và các tệ nạn xã hội thâm nhập học đường. Bảo đảm cơ cấu hợp lý về đào tạo phát triển nguồn nhân lực, tránh tình trạng ở một số nơi, một số ngành "thừa thầy", "thiếu thợ" như một số đồng chí đã đề cập.

Khoa học và công nghệ phải vươn lên nhanh chóng. Phát huy dân chủ, gắn liền tổng kết thực tiễn với nghiên cứu lý luận, góp phần giải đáp những vấn đề lý luận đặt ra trong thực tiễn cuộc sống thời kỳ đổi mới. Tập trung sức nâng cao trình độ công nghệ của toàn bộ nền kinh tế quốc dân để tăng năng suất lao động, hiệu quả kinh doanh và sức cạnh tranh của hàng hóa, của doanh nghiệp và của cả nền kinh tế trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

Trong những năm qua, nhờ sự quan tâm lãnh đạo, quản lý của các cấp cũng như sự cố gắng của các đồng chí hoạt động trong các lĩnh vực giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ, nên lĩnh vực này đã đạt những kết quả và tiến bộ, có mặt tiến bộ rõ rệt. Điều đó cần được khẳng định. Tuy nhiên, trên tinh thần kiểm điểm việc chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ với tầm "quốc sách hàng đầu" chứ không phải chỉ là chính sách bình thường thì rõ ràng các lĩnh vực này còn nhiều yếu kém, bất cập và đã để xảy ra những tiêu cực. Do đó, trong thời gian tới chúng ta cần lưu ý hơn trên cả bốn mặt: đầu tư tài chính, đầu tư cán bộ, chính sách ưu tiên và chất lượng chỉ đạo, quản lý. Cùng với mở rộng quy mô, phải đặc biệt tập

trung sức nâng cao chất lượng, hiệu quả; chăm lo nâng cao chất lượng đội ngũ thầy, cô giáo và công tác quản lý giáo dục. Không thể bằng lòng với số lượng học sinh, sinh viên, bằng cấp, đề tài, mà phải lấy việc đáp ứng yêu cầu nguồn nhân lực trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và lấy việc nâng cao đạo đức công dân, trình độ dân trí, tăng năng suất lao động, chất lượng, sức cạnh tranh của hàng hóa, thúc đẩy phát triển kinh tế và củng cố an ninh - quốc phòng làm thước đo hiệu quả của giáo dục - đào tạo và khoa học - công nghệ.

2. Tổ chức và cán bộ luôn luôn là vấn đề quan trọng hàng đầu trong việc góp phần xác định đúng đắn đường lối, chính sách và thực hiện có hiệu quả đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước. Đó là những yếu tố có ý nghĩa quyết định thành công của cách mạng.

Trong quá trình lãnh đạo cách mạng, Đảng ta đã có những thành tựu lớn và nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực này. Công cuộc đổi mới đạt được những thành tựu rất quan trọng trong bối cảnh trong nước và thế giới rất phức tạp, trong đó có phần đóng góp quan trọng của công tác tổ chức, cán bộ. Tuy nhiên, đây cũng là lĩnh vực còn nhiều yếu kém, bất cập như Đại hội lần thứ IX và các Đại hội trước đây của Đảng đã nhận định.

Lĩnh vực này rất hệ trọng, cần thực hiện tốt nguyên tắc Đảng thống nhất lãnh đạo công tác tổ chức và cán bộ. Chúng ta ngày càng nhận thức sâu sắc rằng, khi đã nắm chính quyền, trong công tác tổ chức, bên cạnh thường xuyên chăm lo xây dựng, chỉnh đốn Đảng, phải chăm lo xây dựng, củng cố và phát huy sức mạnh của toàn bộ hệ thống chính

trị dưới sự lãnh đạo của Đảng, bao gồm tổ chức đảng, bộ máy nhà nước, Mặt trận và các đoàn thể nhân dân nhằm phát huy đầy đủ quyền làm chủ của nhân dân, thực hiện lời căn dặn của Bác Hồ: "Bao nhiêu lợi ích đều vì dân. Bao nhiêu quyền hạn đều của dân"[1]. Cần tổng kết thực tiễn mà phân định rõ hơn chức năng, nhiệm vụ của từng tổ chức trong hệ thống chính trị và từng cá nhân và người đứng đầu trong bộ máy; đặc biệt là mối quan hệ giữa các tổ chức đó để vừa bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng, sự thống nhất của hệ thống chính trị, vừa phát huy được sức mạnh của từng tổ chức. Vừa qua, Hội nghị Trung ương lần thứ năm đã có Nghị quyết về hệ thống chính trị cơ sở, là cấp cực kỳ quan trọng. Trên tinh thần đó, với Kết luận của Hội nghị Trung ương lần này, cần tiếp tục cụ thể hóa chức năng, nhiệm vụ và các mối quan hệ giữa các tổ chức của từng cấp, để có thể nâng cao chất lượng, hiệu quả của toàn bộ hệ thống chính trị dưới sự lãnh đạo của Đảng từ Trung ương tới cơ sở xã, phường, thị trấn.

Sau khi có đường lối đúng, phẩm chất và năng lực cán bộ là vấn đề có ý nghĩa quyết định, không những quyết định việc tổ chức thực hiện thành công mà quyết định cả mối quan hệ gắn bó giữa Đảng với nhân dân. Bác Hồ nói: "Cán bộ là cái gốc của mọi công việc". Chỉ ra phương hướng rèn luyện cán bộ, Bác Hồ khẳng định "đức là gốc", đồng thời Người yêu cầu phải "vững về chính trị, giỏi về chuyên môn" để xây dựng một đội ngũ "vừa hồng vừa chuyên" như *Di chúc* của Người.

---

1) Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd,* t.6, tr.232 *(B.T).*

Nghị quyết Trung ương 3 khóa VIII về Chiến lược cán bộ đã đề ra tiêu chuẩn chung và tiêu chuẩn cho từng loại cán bộ. Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ IX đã đề cập nhiều về vấn đề cán bộ, yêu cầu phải xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức "vững vàng về chính trị, gương mẫu về đạo đức, trong sạch về lối sống, có trí tuệ, kiến thức và năng lực hoạt động thực tiễn" theo tư tưởng về cán bộ của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Chúng ta cần luôn luôn nắm vững tư tưởng của Bác Hồ và các tiêu chuẩn cụ thể trong việc đánh giá, bồi dưỡng, lựa chọn và quản lý cán bộ; đặc biệt trong lúc này cần hết sức lưu ý vấn đề kiên định mục tiêu lý tưởng; đạo đức, lối sống; trình độ chuyên môn, nghiệp vụ; quan hệ với nhân dân, sát cơ sở và năng lực tổ chức thực hiện các nghị quyết của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

Khi Trung ương chuẩn bị và tiến hành Hội nghị để bàn và quyết định các vấn đề về tổ chức và cán bộ thì các cơ quan bảo vệ luật pháp đang tiến hành điều tra, xét xử một số vụ án lớn. Tại Hội nghị này, trên tinh thần dân chủ và thẳng thắn, các cơ quan chức năng cũng như từng đồng chí Ủy viên Trung ương Đảng đều làm đầy đủ trách nhiệm của mình để phân tích, xem xét kỷ luật một số đồng chí Ủy viên Trung ương Đảng, bảo đảm tính nghiêm minh của kỷ luật Đảng. Qua việc xem xét xử lý những vi phạm của một số cán bộ, đảng viên, chúng ta có thêm những cơ sở để xem xét và bổ sung các quan điểm, chính sách, quy trình trong việc đánh giá, bồi dưỡng, lựa chọn, quản lý cán bộ, mạnh dạn đề bạt những người tốt, người tài cũng như không để lọt những người không đủ tiêu chuẩn vào bộ máy của Đảng, Nhà nước

và các đoàn thể. Đồng thời, đó cũng là bài học lớn đối với mỗi chúng ta trong việc tự rèn luyện và chỉ đạo thực hiện các nghị quyết của Đảng về công tác cán bộ.

Qua thực tiễn rất phong phú đã diễn ra, chúng ta thấy cần nhấn mạnh trách nhiệm của từng tổ chức và cá nhân người lãnh đạo. Là người được giao phụ trách một lĩnh vực, một địa phương, một tổ chức, đơn vị thì phải chịu trách nhiệm về hiệu quả công tác yếu kém, về tệ tham nhũng, lãng phí, quan liêu xảy ra ở lĩnh vực, địa phương, tổ chức và đơn vị đó. Chức vụ càng cao thì trách nhiệm càng nặng. Không làm tròn trách nhiệm thì không thể giữ chức vụ đó. Đó cũng là tinh thần Kết luận của Hội nghị Trung ương 4 khóa IX và cũng là mong muốn, đòi hỏi của nhân dân và của toàn Đảng ta; cũng là thái độ của Ban Chấp hành Trung ương khi xem xét, quyết định các hình thức kỷ luật đối với hai đồng chí Ủy viên Trung ương Đảng trong Hội nghị lần này.

Cũng qua bài học thực tiễn, chúng ta ngày càng nhận thấy cái "giá" phải trả là rất đau xót cho cách sống buông thả, đua đòi của một số cán bộ thoái hóa, biến chất, không giữ gìn phẩm chất chính trị, tư cách, đạo đức trong cuộc đấu tranh chống lại chủ nghĩa cá nhân vị kỷ, tư tưởng cơ hội, thực dụng. Có đồng chí đã có những cống hiến, chịu đựng gian khổ, hy sinh, gắn bó với đồng chí, đồng bào trong các cuộc kháng chiến; nhưng nay đã bị gục ngã trước sự tiến công của đồng tiền bất chính và các cám dỗ khác trong cuộc sống, trở nên quan liêu, hách dịch, sống xa hoa, xa cơ sở, xa nhân dân, tham ô, hủ hóa, thậm chí đồng lõa, tiếp tay, bao che cho

bọn tội phạm, vi phạm kỷ luật Đảng và pháp luật Nhà nước, gây bất bình trong nhân dân, làm tổn hại uy tín và danh dự của Đảng và Nhà nước.

Cán bộ, công chức trước hết phải là một công dân tốt, không những thế họ phải "nêu gương" như Bác Hồ thường nói. Nghị quyết Trung ương 5 khóa VIII đã khẳng định: "Gương mẫu là một nội dung, một phương thức trọng yếu trong công việc lãnh đạo của Đảng". Cán bộ, nhất là người đứng đầu, có gương mẫu về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống của cá nhân và gia đình mới có thể được nhân dân tin cậy, được cán bộ, chiến sĩ của địa phương và đơn vị tín nhiệm, do đó mới có thể lãnh đạo và quản lý, chỉ huy tốt. Đảng đã có Điều lệ Đảng và những quy định của Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư. Nhà nước đã có Pháp lệnh công chức. Cán bộ, công chức dù ở cấp nào, là đảng viên, là công dân, phải gương mẫu chấp hành kỷ luật Đảng, pháp luật Nhà nước. Có công được khen thưởng, có tội bị xử phạt, bất kể người đó là ai. Không một cá nhân, một tổ chức nào được lợi dụng quyền thế để châm chước, bao che cho người mắc lỗi, phạm tội. Các tổ chức đảng, các cơ quan nhà nước, các đoàn thể có trách nhiệm thực hiện dân chủ, nghiêm túc tự phê bình và phê bình, có cơ chế quản lý hoạt động của cán bộ, công chức; đặc biệt có cơ chế để nhân dân góp ý phê bình, giám sát cán bộ, công chức theo tinh thần Nghị quyết Đại hội lần thứ IX của Đảng. Có giám sát tốt mới có thể đánh giá đúng, lựa chọn đúng và đặc biệt là kịp thời ngăn ngừa những sai phạm ngay từ khi mới có những dấu hiệu vi phạm; đó cũng là phương thức quan trọng để bảo vệ cán bộ,

bảo đảm Đảng và Nhà nước ta có đội ngũ cán bộ, công chức đủ phẩm chất và năng lực hoàn thành nhiệm vụ, được nhân dân tin yêu.

Thưa các đồng chí,

Báo cáo giải trình tiếp thu của Bộ Chính trị, các Kết luận, Nghị quyết đã được Trung ương thông qua là nội dung chính của Hội nghị Trung ương lần này. Tôi đề nghị các đồng chí Trung ương, lãnh đạo các cấp, các ngành, Mặt trận và các đoàn thể tổ chức chỉ đạo thực hiện có hiệu quả các nội dung mà Hội nghị Trung ương đã thông qua, tạo nên chuyển biến tích cực, vững chắc, để các quyết định của Đảng thực sự vào cuộc sống, củng cố niềm tin của nhân dân đối với Đảng.

Với tinh thần đó, tôi xin tuyên bố bế mạc Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương. Chúc các đồng chí mạnh khỏe và hạnh phúc.

Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương khóa IX, Sđd,* tr.237-247.

THÔNG BÁO
HỘI NGHỊ LẦN THỨ SÁU
BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG ĐẢNG
KHÓA IX

Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX đã tiến hành tại Thủ đô Hà Nội từ ngày 4 đến ngày 15-7-2002.

Đồng chí Tổng Bí thư Nông Đức Mạnh đã chủ trì và phát biểu khai mạc, bế mạc Hội nghị.

Tại Hội nghị lần này, Ban Chấp hành Trung ương đã nghe, thảo luận và quyết định về các vấn đề quan trọng: kiểm điểm và ra kết luận về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 2 (khóa VIII) và phương hướng phát triển giáo dục - đào tạo, khoa học và công nghệ từ nay đến năm 2005 và đến năm 2010; kiểm điểm và ra kết luận về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 3 (khóa VII), Nghị quyết Trung ương 3 và Nghị quyết Trung ương 7 (khóa VIII) về công tác tổ chức, cán bộ; cho ý kiến chỉ đạo về cơ cấu tổ chức Chính phủ khóa XI; chuẩn bị nhân sự cấp cao của Nhà nước, Quốc hội, Chính phủ để giới thiệu với Quốc hội khóa XI; xem xét một số vấn đề về kiểm tra, kỷ luật đảng; nghe báo cáo về tình hình quốc tế và một số vấn đề khác.

1. Về giáo dục và đào tạo, Hội nghị Trung ương đánh giá: Qua 5 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 2 (khóa VIII), nền giáo dục nước ta có bước phát triển mới. Nước ta đã đạt chuẩn quốc gia về xóa mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học, trình độ dân trí và chất lượng nguồn nhân lực được nâng lên; quy mô giáo dục tiếp tục tăng ở hầu hết các cấp, bậc học, ngành học, đáp ứng nhu cầu học tập ngày càng lớn của nhân dân. Cơ sở vật chất giáo dục được tăng cường. Đội ngũ nhà giáo đã lớn mạnh thêm, vượt qua nhiều khó khăn, góp phần quyết định tạo ra chuyển biến bước đầu rất quan trọng của nền giáo dục nước ta. Những thành tựu đạt được đã góp phần tích cực chuẩn bị tiền đề cho bước phát triển mới của sự nghiệp giáo dục trong thế kỷ XXI. Tuy nhiên, giáo dục, đào tạo nước ta còn đang đứng trước nhiều khó khăn và yếu kém, đó là: chất lượng giáo dục còn thấp; nội dung, phương pháp dạy và học còn lạc hậu; các hiện tượng tiêu cực trong giáo dục còn nhiều; cơ cấu giáo dục và đào tạo còn mất cân đối...

Hội nghị xác định toàn Đảng, toàn dân, toàn ngành giáo dục cần tiếp tục quán triệt và thực hiện tốt những định hướng chiến lược về giáo dục - đào tạo trong Nghị quyết Trung ương 2 (khóa VIII). Từ nay đến năm 2010 phải tập trung vào ba nhiệm vụ lớn là: nâng cao chất lượng, hiệu quả giáo dục; phát triển quy mô giáo dục trên cơ sở bảo đảm chất lượng và điều chỉnh cơ cấu đào tạo, gắn đào tạo với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đào tạo với sử dụng; thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục; và thực hiện năm giải pháp chủ yếu: đổi mới mạnh mẽ quản lý nhà nước về giáo dục; xây dựng và triển khai chương trình "xây dựng đội ngũ nhà giáo

và cán bộ quản lý giáo dục một cách toàn diện"; tiếp tục hoàn thiện cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân và sắp xếp, củng cố mạng lưới trường lớp, cơ sở giáo dục; nhằm tăng cường đầu tư cho giáo dục đúng với yêu cầu quốc sách hàng đầu; đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục; nhằm tạo nguồn nhân lực có số lượng và chất lượng đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

2. Về khoa học và công nghệ, Hội nghị Trung ương cho rằng sau 5 năm triển khai thực hiện Nghị quyết Trung ương 2 (khóa VIII), khoa học và công nghệ nước ta có bước phát triển mới. Khoa học xã hội và nhân văn đã góp phần quan trọng trong việc khẳng định chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta, đã cung cấp những luận cứ khoa học phục vụ cho việc hoạch định đường lối, chủ trương, chính sách. Trình độ công nghệ trong một số ngành sản xuất, dịch vụ đã được nâng lên đáng kể, nhiều sản phẩm hàng hóa có tính cạnh tranh cao hơn; tiềm lực khoa học và công nghệ được tăng cường; đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ phát triển về số lượng, có khả năng tiếp thu tương đối nhanh và làm chủ tri thức hiện đại trên một số lĩnh vực; công tác quản lý hoạt động khoa học và công nghệ có những tiến bộ. Tuy vậy, hoạt động khoa học chưa giải đáp được nhiều vấn đề trong thực tiễn đổi mới, chưa gắn kết chặt chẽ với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội; trình độ công nghệ, cơ sở vật chất và kỹ thuật còn thấp, đội ngũ cán bộ khoa học, công nghệ còn thiếu, cơ cấu ngành nghề và phân bố còn nhiều bất hợp lý; thị trường khoa học và công nghệ chưa phát triển;

công tác quản lý khoa học, công nghệ còn mang tính hành chính, chưa có cơ chế phát huy mạnh mẽ nội lực của đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ...

Hội nghị Trung ương 6 yêu cầu các cấp, các ngành tiếp tục quán triệt và tổ chức thực hiện nghiêm túc Nghị quyết Trung ương 2 (khóa VIII) về khoa học và công nghệ. Đồng thời Hội nghị xác định từ nay đến năm 2010 cần tập trung thực hiện các nhiệm vụ: giải đáp kịp thời những vấn đề lý luận và thực tiễn do cuộc sống đặt ra; đổi mới, nâng cao trình độ công nghệ trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân; xây dựng và phát triển có trọng điểm các ngành công nghệ cao; và thực hiện bốn giải pháp chủ yếu: đổi mới quản lý và tổ chức hoạt động khoa học - công nghệ; tạo lập và phát triển thị trường khoa học - công nghệ; phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ; tập trung chỉ đạo việc thực hiện các nhiệm vụ trọng điểm; nhằm tiếp tục đẩy mạnh phát triển khoa học và công nghệ, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

3. Về công tác tổ chức và cán bộ, Hội nghị Trung ương đã kiểm điểm sâu sắc việc thực hiện các nghị quyết Trung ương 3 (khóa VII), Trung ương 3 và Trung ương 7 (khóa VIII), khẳng định việc thực hiện ba nghị quyết thời gian qua đã đạt những kết quả tích cực: tổ chức của hệ thống chính trị nước ta đã từng bước được đổi mới; cơ chế Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ thể hiện ngày càng cụ thể, rõ nét hơn, đáp ứng yêu cầu của công cuộc đổi mới, phát triển kinh tế thị trường, mở cửa hội nhập quốc tế, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Đội ngũ cán bộ trưởng thành về nhiều mặt, là lực

lượng nòng cốt cùng với nhân dân tạo ra những thành tựu to lớn những năm qua.

Song công tác xây dựng Đảng về tổ chức chưa đáp ứng yêu cầu nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng. Chức năng, nhiệm vụ của nhiều cơ quan nhà nước và việc phân cấp quản lý giữa các bộ và chính quyền địa phương chưa thật rõ ràng, thủ tục hành chính còn phiền hà. Hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước của chính quyền các cấp còn nhiều mặt yếu kém. Hoạt động của các cơ quan tư pháp còn bất cập. Tổ chức và phương thức hoạt động của các đoàn thể chuyển biến chậm, nhiều cơ sở không nắm chắc quần chúng. Đội ngũ cán bộ xét cả về số lượng, chất lượng và cơ cấu chưa đáp ứng yêu cầu cả trước mắt và lâu dài, chưa ngang tầm với thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Tình trạng cán bộ thoái hóa, biến chất chưa được đẩy lùi; công tác cán bộ còn nhiều khuyết điểm.

Ban Chấp hành Trung ương yêu cầu các cấp, các ngành trong thời gian tới tiếp tục quán triệt sâu sắc, cụ thể hóa và thực hiện có hiệu quả những nhiệm vụ về tổ chức và cán bộ đã được đề ra trong ba nghị quyết Trung ương, tập trung giải quyết một số khâu bức xúc sau đây:

Về công tác tổ chức: tiếp tục sắp xếp, làm rõ chức năng, nhiệm vụ các tổ chức trong bộ máy đảng, chính quyền và các đoàn thể nhân dân. Tập trung kiện toàn và tăng cường hệ thống các tổ chức chính trị ở cơ sở. Xây dựng và triển khai chương trình nghiên cứu lý luận và tổng kết thực tiễn về công tác tổ chức, làm căn cứ hoàn thiện hệ thống chính trị ở nước ta trong thời kỳ mới.

Về công tác cán bộ: tiếp tục cụ thể hóa, thể chế hóa nguyên tắc Đảng thống nhất lãnh đạo công tác cán bộ; tiếp tục thực hiện nghiêm túc Nghị quyết Trung ương 6 (lần 2) (khóa VIII), đẩy mạnh cuộc đấu tranh chống tham nhũng và các biểu hiện tiêu cực; đổi mới việc đánh giá cán bộ, tăng cường công tác quy hoạch cán bộ lãnh đạo và quản lý, làm tốt việc luân chuyển cán bộ theo quy hoạch để đào tạo cán bộ lãnh đạo và quản lý chủ chốt; tăng cường công tác quản lý cán bộ; thực hiện cải cách cơ bản chế độ tiền lương với cán bộ, công chức.

Về đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng: hoàn thiện quy chế lãnh đạo của Bộ Chính trị, Ban Bí thư đối với Đảng đoàn Quốc hội, Ban Cán sự Đảng Chính phủ, Đảng đoàn Mặt trận và các đoàn thể quần chúng; tiếp tục hoàn thiện chức năng, nhiệm vụ, lề lối làm việc của Đảng đoàn Quốc hội, Ban Cán sự Đảng Chính phủ và ban cán sự đảng các bộ, ngành; làm rõ mối quan hệ và lề lối làm việc giữa ban cán sự đảng các bộ, ngành Trung ương với ban thường vụ các tỉnh, thành ủy, mối quan hệ công tác giữa các cấp ủy đảng với chính quyền, đoàn thể các cấp.

.....

5. Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương đã xem xét và cho ý kiến chỉ đạo về cơ cấu bộ máy Quốc hội, Chính phủ nhiệm kỳ Quốc hội khóa XI và việc chuẩn bị nhân sự để giới thiệu với Quốc hội.

Ban Chấp hành Trung ương cũng đã dành thời gian xem xét tình hình quốc tế và một số vấn đề khác.

Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ sáu khóa IX kêu gọi toàn Đảng, toàn quân, toàn dân đoàn kết nhất trí, tích cực triển khai thực hiện các nhiệm vụ do Hội nghị Trung ương 6 đề ra; phát huy truyền thống cách mạng của dân tộc, của Đảng, nắm chắc thời cơ, khắc phục khó khăn, vượt qua thách thức, tiếp tục đẩy mạnh công cuộc đổi mới, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa; trước mắt nỗ lực phấn đấu hoàn thành tốt kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2002, đưa đất nước ta tiến lên giành những thắng lợi mới.

Lưu tại Kho Lưu trữ
Trung ương Đảng.

CHỈ THỊ
CỦA BAN BÍ THƯ

Số 14-CT/TW, ngày 12 tháng 7 năm 2002

Về lãnh đạo Đại hội Công đoàn các cấp tiến tới Đại hội IX Công đoàn Việt Nam

Đại hội IX Công đoàn Việt Nam sẽ được tổ chức vào cuối năm 2003 là Đại hội có ý nghĩa rất quan trọng. Quá trình chuẩn bị Đại hội diễn ra trong bối cảnh cả nước đang đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội IX của Đảng; tình hình thế giới có nhiều diễn biến phức tạp; trong quá trình phát triển nền kinh tế nhiều thành phần và thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu, tính chất, vị trí các giai cấp trong xã hội ta có nhiều thay đổi, đặt ra nhiều vấn đề mới quan trọng đối với việc xây dựng giai cấp công nhân, xây dựng tổ chức công đoàn các cấp.

Để Đại hội IX Công đoàn Việt Nam và đại hội công đoàn các cấp đạt kết quả tốt, Ban Bí thư yêu cầu các cấp ủy đảng, các đảng đoàn, ban cán sự đảng thực hiện một số nhiệm vụ sau:

1. Chỉ đạo Ban Chấp hành Công đoàn các cấp chuẩn bị tốt nội dung báo cáo trình Đại hội.

- Đại hội ở từng cấp phải tổng kết, đánh giá chính xác những kết quả chủ yếu của phong trào công nhân, viên chức, lao động và hoạt động công đoàn trong nhiệm kỳ qua; bên cạnh việc khẳng định những kết quả đạt được, cần thẳng thắn phân tích những hạn chế, yếu kém, xác định nguyên nhân và rút ra những bài học kinh nghiệm. Cần chú ý phân tích những nhân tố mới, cả về thuận lợi và khó khăn trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, của địa phương và ngành, trước hết là những vấn đề liên quan trực tiếp đến nhiệm vụ xây dựng giai cấp công nhân, đến việc bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của người lao động trong cơ chế thị trường và việc tổ chức, đổi mới nội dung, phương thức hoạt động của công đoàn các cấp; quán triệt Nghị quyết Đại hội IX của Đảng vào việc xây dựng phương hướng, nhiệm vụ công tác của Công đoàn trong nhiệm kỳ tới một cách thích hợp, có trọng tâm, đáp ứng đòi hỏi của thời kỳ mới.

2. Quá trình Đại hội Công đoàn các cấp tiến tới Đại hội IX Công đoàn Việt Nam phải là đợt sinh hoạt chính trị rộng lớn trong công nhân, viên chức, lao động cả nước với tinh thần đổi mới, năng động, sáng tạo bàn việc xây dựng giai cấp công nhân Việt Nam vững mạnh, xứng đáng là lực lượng đi đầu trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, giữ vai trò lãnh đạo cách mạng trong thời kỳ mới. Cùng với việc thảo luận những nhiệm vụ xây dựng giai cấp công nhân vững mạnh, nhất là về nâng cao giác ngộ và bản lĩnh chính trị, trình độ học vấn và nghề nghiệp để đáp ứng nguồn nhân lực

cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, Đại hội các cấp phải tập trung thảo luận để đi đến những quyết định chính xác về đổi mới nội dung, phương thức hoạt động của tổ chức Công đoàn.

3. Chỉ đạo chuẩn bị tốt nhân sự Ban Chấp hành Công đoàn các cấp.

Việc lựa chọn người tham gia Ban Chấp hành phải lấy tiêu chuẩn cán bộ của Nghị quyết Trung ương 3 (khóa VIII) là chính. Trong tình hình hiện nay, cần nhấn mạnh Ban Chấp hành Công đoàn các cấp bao gồm những người có bản lĩnh chính trị vững vàng, phẩm chất đạo đức tốt, không tham nhũng và tích cực đấu tranh chống tham nhũng, có năng lực và gương mẫu trong sản xuất, công tác, có uy tín và có phương pháp vận động quần chúng, có nhiệt tình tham gia công tác công đoàn, tích cực đấu tranh bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của công nhân, viên chức, lao động, có khả năng tham gia xây dựng và cụ thể hóa các nghị quyết của Đảng và Công đoàn vào phong trào công nhân, viên chức, lao động và hoạt động công đoàn.

Cấu tạo Ban Chấp hành cần bao gồm đại diện các thành phần kinh tế, bảo đảm hoạt động của Công đoàn ở từng cấp có kết quả; chú trọng cán bộ xuất thân từ phong trào công nhân và công nhân trực tiếp sản xuất, cán bộ nữ, dân tộc thiểu số đủ tiêu chuẩn.

Ban Dân vận cùng Ban Tổ chức của các cấp ủy đảng có trách nhiệm tham mưu giúp cấp ủy chỉ đạo Công đoàn các cấp thực hiện đúng các yêu cầu về lựa chọn, bố trí nhân sự, đồng thời bảo đảm dân chủ trong việc giới thiệu, lựa chọn nhân sự và bầu cử Ban Chấp hành trong các Đại hội.

4. Các cấp ủy đảng cần quan tâm chỉ đạo chính quyền và các cơ quan chuyên môn tạo điều kiện và phối hợp với Công đoàn tổ chức các phong trào hành động cách mạng, thi đua lao động giỏi, lao động sáng tạo, giỏi việc nước, đảm việc nhà, thi đua liên kết phục vụ sản xuất nông nghiệp, xóa đói, giảm nghèo, đền ơn đáp nghĩa... nhằm khơi dậy lòng yêu nước, nhiệt tình cách mạng, ý thức trách nhiệm, tài năng sáng tạo của mỗi tập thể và công nhân, viên chức, lao động trên từng vị trí công tác. Mục tiêu, nội dung từng phong trào gắn liền với việc thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của đơn vị, nhiệm vụ chính trị của cơ quan, hướng vào việc phấn đấu đạt và vượt các chỉ tiêu kế hoạch của ngành, địa phương và các mục tiêu kinh tế - xã hội của đất nước; lập thành tích thiết thực chào mừng Đại hội Công đoàn các cấp tiến tới Đại hội IX Công đoàn Việt Nam. Nhân dịp này cần đẩy mạnh việc xây dựng tổ chức và hoạt động công đoàn ngoài quốc doanh, nâng cao giác ngộ quyền lợi của giai cấp công nhân cho người lao động.

5. Lãnh đạo chính quyền, cơ quan chuyên môn các cấp từ Trung ương đến địa phương có trách nhiệm phối hợp giải quyết kiến nghị của công nhân, viên chức, lao động; những nơi có đơn, thư khiếu nại, tố cáo của công nhân, viên chức, lao động thuộc thẩm quyền cấp nào thì cấp đó phải giải quyết trước khi tổ chức Đại hội Công đoàn; phối hợp, hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi về tài chính, phương tiện và thời gian để các cấp công đoàn tổ chức tốt Đại hội; cử đại diện báo cáo nhiệm vụ chính trị - kinh tế - xã hội của ngành, địa phương, đơn vị và trả lời những vấn đề mà đại biểu Đại hội đặt ra.

6. Đảng đoàn Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam chỉ đạo chặt chẽ việc tổng kết hoạt động công đoàn và công tác tổ chức Đại hội. Khi hoàn thành Đại hội Công đoàn các cấp cơ sở, trên cơ sở và ngành, địa phương, cần đánh giá tổng quát, rút ra những vấn đề cần thiết và những vấn đề mới nảy sinh trình Ban Bí thư xem xét trước khi hoàn thiện báo cáo trình Đại hội IX Công đoàn Việt Nam.

T/M BAN BÍ THƯ

PHAN DIỄN

Lưu tại Kho Lưu trữ
Trung ương Đảng.

THÔNG BÁO
Ý KIẾN CỦA BAN BÍ THƯ
SỐ 72-TB/TW, NGÀY 15 THÁNG 7 NĂM 2002

Về việc rút kinh nghiệm về thông tin đấu tranh chống tội phạm trên báo chí trong thời gian gần đây

Gần đây, việc thông tin về các vụ án, đặc biệt là vụ án Trương Văn Cam (Năm Cam) đặt ra nhiều vấn đề cần được rút kinh nghiệm, đánh giá toàn diện cả mặt ưu điểm, khuyết điểm của báo chí, của các cơ quan chủ quản, cơ quan cung cấp thông tin, cơ quan lãnh đạo, quản lý thông tin báo chí.

Trong những vụ án gần đây thì vụ án Năm Cam là vụ án hình sự lớn và đặc biệt nghiêm trọng, bọn tội phạm liên kết thành băng nhóm "xã hội đen" phạm nhiều tội ác, lộng hành trong một thời gian dài, trên một địa bàn rộng gồm nhiều tỉnh, thành phố; đặc biệt vụ án có liên quan đến nhiều cán bộ Đảng và chính quyền, trong đó có nhiều người là cán bộ trong các cơ quan thi hành pháp luật, đã tha hóa, hư hỏng, bảo kê, dung túng, bao che và tiếp tay

cho bọn tội phạm. Vụ án được điều tra, xử lý trong lúc toàn Đảng, toàn dân ta đang đẩy mạnh cuộc đấu tranh chống tội phạm hình sự, lành mạnh hóa xã hội, đồng thời đẩy mạnh cuộc đấu tranh chống tham nhũng, tiêu cực, xây dựng và chỉnh đốn Đảng theo tinh thần Nghị quyết Trung ương 6 (lần 2) (khóa VIII). Chính vì vậy mà vụ án được dư luận xã hội rất quan tâm. Với sự chỉ đạo chặt chẽ của các cơ quan lãnh đạo Đảng, Nhà nước, với hành động kiên quyết, mưu trí của lực lượng công an nhân dân và sự đồng tình, ủng hộ rộng rãi của nhân dân, trong đó có sự tham gia tích cực, năng động của đội ngũ thông tin báo chí, đến nay việc điều tra, khám phá vụ án, chuẩn bị đưa những kẻ phạm tội ra xét xử đang tiến triển thuận lợi.

Trong thông tin về vụ án Năm Cam, báo chí có nhiều đóng góp tích cực, thể hiện chủ yếu trên các mặt sau đây:

1. Báo chí đã sớm phát hiện tính chất nghiêm trọng của vụ án; tích cực, dũng cảm tham gia cuộc đấu tranh lên án bọn tội phạm có tổ chức này, phanh phui những tội ác và những thủ đoạn nham hiểm của chúng, góp phần cùng các cơ quan thi hành pháp luật điều tra, truy quét tội phạm. Báo chí đã tham gia phát hiện và kiên quyết đấu tranh phê phán những hành vi bảo kê, dung túng, bao che và tiếp tay cho Năm Cam và đồng bọn của một số cán bộ, nhân viên đã thoái hóa, biến chất trong bộ máy chính quyền các cấp. Thông tin trên báo chí đã trợ lực các cấp ủy đảng, chính quyền, Ban chuyên án trong chiến dịch trấn áp tội phạm.

2. Báo chí đã đáp ứng yêu cầu thông tin của xã hội, được sự đồng tình, ủng hộ cao của cán bộ và nhân dân, góp phần tạo nên áp lực xã hội cô lập, lên án những kẻ phạm pháp, trấn áp sự chống đối của chúng, cung cấp nhiều bằng chứng và tình tiết cho cơ quan điều tra. Sự ủng hộ và giám sát của dư luận xã hội trong quá trình phá án đã góp phần thúc đẩy tiến trình điều tra, xử lý vụ án này được nhanh, thực hiện kiên quyết và triệt để.

3. Báo chí đã thông tin kịp thời về những chủ trương, biện pháp của Đảng, Nhà nước kiên quyết chỉ đạo xử lý vụ án nghiêm minh, đúng pháp luật, không để lọt tội, không để oan sai; động viên, cổ vũ những hành động kiên quyết, dũng cảm, mưu trí của các chiến sĩ công an nhân dân điều tra truy quét bọn tội phạm; khuyến khích những kẻ phạm tội đầu thú, tự khai báo với cơ quan pháp luật để hưởng chính sách khoan hồng. Những thông tin này đã củng cố và tăng thêm niềm tin của cán bộ, đảng viên và nhân dân vào sức mạnh cũng như quyết tâm của Đảng và Nhà nước ta trong cuộc đấu tranh chống tham nhũng, tiêu cực và các tệ nạn xã hội. Cùng với hoạt động tuyên truyền tích cực cho cuộc bầu cử Quốc hội, việc phê phán nhóm tội phạm Năm Cam trên báo chí đã góp phần quan trọng vào thành công tốt đẹp của cuộc bầu cử Quốc hội khóa XI vừa qua.

4. Báo chí cũng đã nghiêm khắc phê phán những nhà báo vi phạm pháp luật, vi phạm đạo đức nghề nghiệp, hạ thấp trách nhiệm công dân đã có ý nghĩa giáo dục, rèn luyện đội ngũ những người làm báo hiện nay.

5. Qua việc thông tin vụ án, trình độ nghiệp vụ, cách thức làm báo được bổ sung và nâng cao thêm một bước.

Cần khẳng định rằng vừa qua, báo chí đã có đóng góp tích cực và quan trọng vào việc thúc đẩy cuộc đấu tranh chống tham nhũng, tiêu cực, thúc đẩy việc đưa các khía cạnh của vụ án Năm Cam ra ánh sáng và thúc đẩy việc điều tra chuẩn bị đưa vụ án ra xét xử nghiêm minh. Chính vì thế mà báo chí được nhân dân tìm đọc và hoan nghênh.

Tuy vậy, trong việc thông tin về các vụ án, nhất là vụ án Năm Cam, một số báo chí cũng bộc lộ những thiếu sót, khuyết điểm cần nghiêm túc rút kinh nghiệm, thể hiện trên một số vấn đề sau:

a) Có lúc thông tin quá liều lượng, đưa tin nhiều và dồn dập quá mức cần thiết về vụ án, trong khi chưa thông tin đúng mức về các sự kiện, nhiệm vụ chính trị quan trọng khác. Một số tờ báo, mặc dù đã được lưu ý, nhắc nhở, nhưng đã để thông tin về vụ án chiếm vị trí hàng đầu trên mặt báo nhiều ngày, lấn át nhiều thông tin quan trọng về đối nội, đối ngoại của đất nước trong cùng thời gian, như cuộc bầu cử Quốc hội khóa XI, kỷ niệm sinh nhật Chủ tịch Hồ Chí Minh, phong trào thi đua của các ngành, địa phương thực hiện kế hoạch nhà nước năm 2002, các sự kiện đối ngoại quan trọng, v.v..

b) Có những thông tin đưa ra thiếu nhạy cảm chính trị, thiếu thận trọng, cân nhắc lợi, hại. Có trường hợp sự việc chưa được xác minh đầy đủ, chưa có căn cứ rõ ràng, báo đã tùy tiện suy diễn, ám chỉ, thậm chí kết tội sai, làm

ảnh hưởng đến uy tín, danh dự của tổ chức hoặc cá nhân, gây nghi ngờ, mất lòng tin trong nhân dân về hệ thống chính trị.

c) Một số thông tin đưa không chính xác về nội dung và tính chất sự việc, về tên người, về thời gian. Những tin không chính xác đó và cách đưa tin nhiều khi đã gây hiểu nhầm, nghi ngờ không đáng có giữa những tổ chức và cá nhân có liên quan, gây mất đoàn kết nội bộ. Một số báo vi phạm Luật báo chí: đăng, phát tin, bài, ảnh làm ảnh hưởng đến đời tư công dân; khi sai không cải chính, xin lỗi...

d) Một số báo đã đăng các tin, bài tùy tiện làm lộ bí mật nội bộ, quy trình làm việc bên trong của một số cơ quan cấp cao, kế hoạch công tác của Ban chuyên án, việc di lý, thay đổi chỗ giam giữ các phạm nhân, lời khai của bị can trong trại giam, các tang chứng, vật chứng thu được trong quá trình điều tra đang còn được xem xét... thậm chí có báo còn vô trách nhiệm, ngang nhiên vi phạm pháp luật, cho đăng cả dự kiến của cơ quan điều tra chuẩn bị sẽ khởi tố, bắt giam người này, người khác, hoặc đăng các tài liệu mật và tối mật của các cơ quan lãnh đạo.

đ) Một số báo có cách khai thác tin không đúng đắn, vi phạm nguyên tắc nghiệp vụ, chưa coi trọng tính chân thật của báo chí như: bịa đặt phỏng vấn, khai thác nội dung các cuộc gặp gỡ riêng, các cuộc trao đổi trên điện thoại để viết bài phỏng vấn mà không được sự đồng ý của người trả lời. Trong nội dung các câu hỏi phỏng vấn trên một số báo thể hiện sự trịch thượng, thiếu văn hóa. Cũng có biểu hiện

tranh chấp thông tin với mục đích thương mại và dùng những tiêu đề bài báo giật gân, đi sâu mô tả những hành vi ăn chơi, trụy lạc của bọn tội phạm, khơi gợi sự tò mò của người đọc.

Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến các thiếu sót nêu trên là:

1. Trách nhiệm và ý thức chính trị - xã hội của báo chí chưa được quán triệt đầy đủ trong đội ngũ biên tập, phóng viên, nhất là trong các đồng chí tổng biên tập ở một số tờ báo, do vậy dẫn đến tình trạng nặng về chú ý khai thác các sự kiện, các tình tiết của vụ án nhằm thông tin nhanh nhất, chứ chưa chú ý đúng mức việc cân nhắc lợi, hại đối với tình hình chính trị - xã hội; một số tổng biên tập không nghiêm túc chấp hành sự chỉ đạo, hướng dẫn của cơ quan đảng, nhà nước trên lĩnh vực báo chí.

2. Một số cơ quan chủ quản báo còn buông lỏng chỉ đạo định hướng tuyên truyền, né tránh việc nhắc nhở, phê bình và xử lý các sai phạm của báo chí thuộc quyền mình quản lý. Hội Nhà báo Việt Nam các cấp chưa làm tốt vai trò giáo dục, rèn luyện nâng cao phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp báo chí cho các hội viên.

3. Ban Tư tưởng - Văn hóa Trung ương, Bộ Văn hóa - Thông tin chưa nhanh nhạy, kịp thời trong việc chỉ đạo báo chí, thông tin ở những thời điểm nhạy cảm; có lúc chỉ đạo còn chậm, thiếu cụ thể hoặc chưa thật hợp lý, sát hợp tình hình.

4. Cơ chế thông tin còn nhiều bất cập, chưa có đầu mối cung cấp thông tin thống nhất, kịp thời những tin chính thức có thể cung cấp cho các báo và nhân dân biết. Còn thiếu sự

phối hợp giữa Ban Tư tưởng - Văn hóa Trung ương, Bộ Văn hóa - Thông tin với các cơ quan chủ quản, nhất là các cơ quan, tổ chức bảo vệ pháp luật (như Bộ Công an, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Ban chuyên án) trong việc tổ chức cung cấp thông tin cho báo chí và dư luận xã hội.

Để phát huy ưu điểm, khắc phục nhanh các thiếu sót, khuyết điểm, trong thời gian tới, Ban Bí thư yêu cầu các cơ quan lãnh đạo, chỉ đạo quản lý báo chí, các cơ quan báo, đài cần tập trung sức giải quyết tốt một số vấn đề cơ bản sau đây:

1- Các cấp ủy đảng, các cơ quan chủ quản báo chí căn cứ vào thông báo này của Ban Bí thư chỉ đạo các cơ quan báo chí tiến hành rút kinh nghiệm về những ưu, khuyết điểm trong việc thông tin về các vụ án trong thời gian qua. Một số báo và cơ quan chủ quản của tờ báo kiểm điểm trách nhiệm về việc đăng báo làm lộ bí mật công văn quan trọng của Đảng theo chỉ đạo của Ủy ban Kiểm tra Trung ương; trên cơ sở đó, đề ra các biện pháp thiết thực nhằm phát huy mạnh mẽ ưu điểm, khắc phục các thiếu sót, khuyết điểm, tăng cường công tác bồi dưỡng, đào tạo cán bộ, phóng viên, biên tập viên, xây dựng quy chế làm việc chặt chẽ, khắc phục các biểu hiện "thương mại hóa", xa rời tôn chỉ mục đích của cơ quan báo chí; nghiêm chỉnh chấp hành ý kiến chỉ đạo của Ban Tư tưởng - Văn hóa Trung ương, Bộ Văn hóa - Thông tin và các cơ quan quản lý báo chí.

2- Ban Tư tưởng - Văn hóa Trung ương và Ban Cán sự Đảng Bộ Văn hóa - Thông tin chịu trách nhiệm phối hợp nghiên cứu giúp Trung ương Đảng và Chính phủ:

- Xác định rõ trách nhiệm, quyền hạn và nhiệm vụ cụ thể của các cơ quan lãnh đạo, chỉ đạo, quản lý báo chí ở Trung ương và các địa phương. Cụ thể hóa quyền hạn, nhiệm vụ của cơ quan chủ quản báo chí, của tổng biên tập, ban biên tập các báo, đài trước cấp ủy trực tiếp, Trung ương và các thủ trưởng cơ quan.

- Xác lập cơ chế thống nhất đầu mối cơ quan cung cấp tin và người phát ngôn chính thức của các cơ quan lãnh đạo Đảng, Nhà nước, các bộ, ngành; xác lập cơ chế phát ngôn và cung cấp tin của các cơ quan thuộc khối nội chính để cung cấp thông tin chính thức về các vụ án cho báo chí. Có cơ chế phối hợp cung cấp thông tin và định hướng chỉ đạo tuyên truyền giữa các cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội với Ban Tư tưởng - Văn hóa Trung ương, Bộ Văn hóa - Thông tin để đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu thông tin của báo chí và nhân dân.

- Thể chế hóa một số quy định của Luật báo chí, như phỏng vấn, trả lời phỏng vấn, đăng phỏng vấn trên báo chí theo tinh thần Luật báo chí; cụ thể hóa các yêu cầu thông tin theo đúng Pháp lệnh bảo vệ bí mật Nhà nước, Chỉ thị 64-CT/TW, Chỉ thị 25-CT/TW của Bộ Chính trị và 19 điều cấm đảng viên; nghiên cứu ban hành quy định về bản quyền thông tin trên báo chí.

- Ban Tư tưởng - Văn hóa Trung ương và Bộ Văn hóa - Thông tin cần tổ chức gặp mặt nhiều hơn với các tổng biên tập báo để trao đổi rút kinh nghiệm kịp thời việc thông tin trên báo chí và định hướng công việc tiếp theo.

Ban Tư tưởng - Văn hóa Trung ương có trách nhiệm triển khai kịp thời Thông báo này; cùng với Bộ Văn hóa - Thông tin, các cấp ủy đảng, các cơ quan chủ quản báo chí sớm đưa hoạt động thông tin đấu tranh chống tội phạm trên báo chí vào nền nếp, đạt hiệu quả tốt hơn.

T/M BAN BÍ THƯ

PHAN DIỄN

Lưu tại Kho Lưu trữ
Trung ương Đảng.

QUYẾT ĐỊNH
CỦA BỘ CHÍNH TRỊ

Số 37-QĐ/TW, ngày 15 tháng 7 năm 2002

Về chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy của Ban Khoa giáo Trung ương

- Căn cứ Điều lệ Đảng Cộng sản Việt Nam và Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng;

- Căn cứ Quy chế làm việc của Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư khóa IX;

- Căn cứ Nghị quyết Trung ương 7 khóa VIII;

BỘ CHÍNH TRỊ QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chức năng của Ban Khoa giáo Trung ương

Ban Khoa giáo Trung ương là cơ quan tham mưu của Ban Chấp hành Trung ương mà trực tiếp và thường xuyên là Bộ Chính trị, Ban Bí thư về chủ trương và các chính sách lớn thuộc lĩnh vực khoa giáo (bao gồm khoa học, công nghệ, giáo dục, đào tạo, sức khỏe, giới trí thức khoa học).

Điều 2. Nhiệm vụ của Ban Khoa giáo Trung ương

1. Nghiên cứu, đề xuất:

- Chủ trì hoặc tham gia nghiên cứu cụ thể hóa đường lối phát triển khoa giáo của Đảng; chuẩn bị hoặc tham gia chuẩn bị nghị quyết đại hội, các nghị quyết, chỉ thị, quyết định thuộc lĩnh vực nêu trên của Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư.

- Tham gia ý kiến với các cơ quan nhà nước trong việc thể chế hóa các nghị quyết, quyết định của Đảng về lĩnh vực khoa giáo.

- Chủ trì hoặc tham gia nghiên cứu xây dựng một số đề án thuộc lĩnh vực khoa giáo.

2. Thẩm định:

Thẩm định các đề án của các cơ quan đảng, nhà nước và đoàn thể về lĩnh vực khoa giáo trước khi trình Bộ Chính trị, Ban Bí thư.

3. Hướng dẫn, kiểm tra:

- Hướng dẫn và kiểm tra việc triển khai, thực hiện các nghị quyết, chỉ thị, quyết định của Đảng về lĩnh vực khoa giáo đối với các tỉnh ủy, thành ủy, các ban đảng, ban cán sự đảng, đảng đoàn, đảng ủy trực thuộc Trung ương.

- Phối hợp với Ban Tổ chức Trung ương và Ban Tư tưởng - Văn hóa Trung ương hướng dẫn về chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy và biên chế của Ban Tuyên giáo các tỉnh ủy, thành ủy.

- Bồi dưỡng nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ phụ trách công tác khoa giáo của các cấp ủy địa phương.

4. Tham gia công tác xây dựng Đảng và xây dựng đội ngũ cán bộ trong khối khoa giáo:

- Tham gia với Đảng ủy Khối cơ quan Khoa giáo Trung ương về phương hướng công tác xây dựng Đảng.

- Tham gia ý kiến về quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng, bổ nhiệm, đề bạt, luân chuyển, khen thưởng, miễn nhiệm, kỷ luật đối với đội ngũ cán bộ trong khối theo danh mục phân cấp quản lý của Trung ương.

5. Thực hiện các nhiệm vụ do Bộ Chính trị và Ban Bí thư ủy quyền:

- Chỉ đạo nội dung giáo dục lý luận chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh trong hệ thống giáo dục quốc dân; chỉ đạo công tác chính trị, tư tưởng trong đội ngũ trí thức khoa học.

- Nghiên cứu và tham gia về chủ trương đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng, quản lý và đãi ngộ nhân tài.

- Tập hợp kế hoạch và quản lý quá trình triển khai nghiên cứu khoa học của các ban Đảng Trung ương.

- Thường trực Ban Chỉ đạo Công nghệ thông tin các cơ quan đảng; Thường trực Website Đảng Cộng sản Việt Nam.

- Tham gia Hội đồng Quốc gia về giáo dục.

- Thực hiện những công việc khác do Bộ Chính trị, Ban Bí thư giao. Trước mắt thực hiện việc bồi dưỡng nâng cao trình độ về công nghệ thông tin và ngoại ngữ cho cán bộ các cơ quan Đảng ở Trung ương và các tỉnh ủy, thành ủy.

Điều 3. Tổ chức bộ máy của Ban Khoa giáo Trung ương

1. Cơ cấu tổ chức của Ban gồm các vụ và các đơn vị sau đây:

- Vụ Giáo dục;
- Vụ Khoa học xã hội;
- Vụ Khoa học tự nhiên - Công nghệ - Môi trường;
- Vụ Sức khỏe;
- Trung tâm Thông tin - Tư liệu;
- Tạp chí Công tác khoa giáo;
- Vụ Khoa giáo phía Nam;
- Văn phòng.

2. Lãnh đạo Ban gồm:

Trưởng ban, và các Phó trưởng ban.

3. Về biên chế:

Thống nhất với Ban Tổ chức Trung ương trên cơ sở xác định chức danh tiêu chuẩn cán bộ, công chức.

Ngoài số biên chế theo quy định, Ban Khoa giáo Trung ương được thực hiện chế độ cộng tác viên phục vụ cho công tác nghiên cứu của Ban.

Điều 4. Quy chế làm việc

- Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy và biên chế, Ban Khoa giáo Trung ương tiến hành xây dựng và hoàn chỉnh Quy chế làm việc của Ban.

- Quan hệ giữa Ban Khoa giáo Trung ương với các tỉnh ủy, thành ủy, các ban đảng, ban cán sự đảng, đảng đoàn,

đảng ủy trực thuộc Trung ương thực hiện theo chức năng và theo quy định của Ban Bí thư.

Điều 5. Điều khoản thi hành

- Quyết định này thay cho Quyết định số 26-QĐ/TW, ngày 26-3-1992 của Ban Bí thư khóa VII và có hiệu lực kể từ ngày ký.

- Ban Khoa giáo Trung ương, các tỉnh ủy, thành ủy, các ban đảng, ban cán sự đảng, đảng đoàn, đảng ủy trực thuộc Trung ương có trách nhiệm thi hành Quyết định này.

T/M BỘ CHÍNH TRỊ

PHAN DIỄN

Lưu tại Kho Lưu trữ
Trung ương Đảng.

QUYẾT ĐỊNH
CỦA BỘ CHÍNH TRỊ

Số 38-QĐ/TW, ngày 15 tháng 7 năm 2002

Về chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy của Ban Dân vận Trung ương

- Căn cứ Điều lệ Đảng Cộng sản Việt Nam và Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng;
- Căn cứ Quy chế làm việc của Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư khóa IX;
- Căn cứ Nghị quyết Trung ương 7 khóa VIII;

BỘ CHÍNH TRỊ QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chức năng của Ban Dân vận Trung ương

Ban Dân vận Trung ương là cơ quan tham mưu của Ban Chấp hành Trung ương mà trực tiếp và thường xuyên là Bộ Chính trị, Ban Bí thư về chủ trương, chính sách và giải pháp lớn về công tác dân vận.

Điều 2. Nhiệm vụ của Ban Dân vận Trung ương

1. Nghiên cứu, đề xuất:

- Chủ trì hoặc tham gia nghiên cứu cụ thể hóa đường lối

dân vận của Đảng (công tác Mặt trận, các đoàn thể nhân dân, hội quần chúng, tôn giáo, dân tộc); chuẩn bị hoặc tham gia chuẩn bị nghị quyết đại hội, các nghị quyết, chỉ thị, quyết định thuộc lĩnh vực nêu trên của Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư.

- Tham gia ý kiến với các cơ quan nhà nước trong việc thể chế hóa các nghị quyết, chỉ thị, quyết định của Đảng về công tác dân vận, phát huy quyền làm chủ của nhân dân.

2. Thẩm định:

- Thẩm định các đề án về công tác dân vận của các ban, ngành, Mặt trận và các đoàn thể Trung ương trước khi trình Bộ Chính trị, Ban Bí thư;

- Tham gia thẩm định các chính sách, đề án có liên quan đến quyền dân chủ của nhân dân và công tác dân vận của Chính phủ, các bộ, ngành, cơ quan nhà nước (bao gồm cả Quân đội và Công an).

3. Hướng dẫn, kiểm tra:

- Hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện nghị quyết, chỉ thị, quyết định của Đảng về dân vận đối với các tỉnh ủy, thành ủy, các ban đảng, ban cán sự đảng, đảng đoàn, đảng ủy trực thuộc Trung ương;

- Phối hợp hướng dẫn, bồi dưỡng nghiệp vụ công tác dân vận đối với đội ngũ cán bộ phụ trách công tác dân vận của cấp ủy địa phương;

- Phối hợp với Ban Tổ chức Trung ương hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế các Ban Dân vận địa phương, các cấp.

4. Tham gia công tác xây dựng Đảng và xây dựng đội ngũ cán bộ trong khối cơ quan dân vận:

- Tham gia với Đảng ủy Khối Dân vận Trung ương về phương hướng công tác xây dựng Đảng;

- Tham gia ý kiến về quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng, đề bạt, bổ nhiệm, luân chuyển, khen thưởng, miễn nhiệm, kỷ luật đối với đội ngũ cán bộ trong khối theo danh mục phân cấp quản lý của Trung ương.

5. Thực hiện một số nhiệm vụ do Bộ Chính trị, Ban Bí thư ủy quyền:

- Theo dõi hoạt động của một số hội quần chúng;

- Tham gia thẩm định những đề án thuộc các lĩnh vực kinh tế, chính trị, xã hội, an ninh, quốc phòng... có liên quan mật thiết đến công tác dân vận;

- Thực hiện những công việc khác do Bộ Chính trị, Ban Bí thư giao.

Điều 3. Tổ chức bộ máy của Ban Dân vận Trung ương

1. Cơ cấu tổ chức của Ban gồm các vụ và đơn vị sau đây:

- Vụ Công tác Dân vận của các cơ quan nhà nước.
- Vụ Đoàn thể nhân dân.
- Vụ Công tác Tôn giáo.
- Vụ Dân tộc.
- Trung tâm Nghiên cứu khoa học Dân vận.
- Tạp chí Dân vận.
- Vụ Tổ chức - Cán bộ.
- Văn phòng.

- Để theo dõi công tác dân vận khu vực, Ban Dân vận tổ chức bộ phận thường trú tại Thành phố Hồ Chí Minh và thành phố Đà Nẵng.

2. Lãnh đạo Ban gồm:

Trưởng ban và các Phó trưởng ban.

3. Về biên chế:

Thống nhất với Ban Tổ chức Trung ương trên cơ sở xác định chức danh tiêu chuẩn cán bộ, công chức.

Ngoài số biên chế theo quy định, Ban Dân vận Trung ương được thực hiện cơ chế cộng tác viên phục vụ nhiệm vụ nghiên cứu của Ban.

Điều 4. Quy chế làm việc

- Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy và biên chế, Ban Dân vận Trung ương tiến hành xây dựng và hoàn chỉnh Quy chế làm việc của Ban.

- Quan hệ giữa Ban Dân vận Trung ương và các tỉnh ủy, thành ủy, các ban đảng, ban cán sự đảng, đảng đoàn, đảng ủy trực thuộc Trung ương thực hiện theo chức năng và theo quy định của Ban Bí thư.

Điều 5. Điều khoản thi hành

- Quyết định này thay cho Quyết định số 32-QĐ/TW, ngày 9-7-1992 của Ban Bí thư khóa VII và các quy định khác trước đây về chức năng, nhiệm vụ của Ban Dân vận Trung ương và có hiệu lực từ ngày ký.

- Ban Dân vận Trung ương, các tỉnh ủy, thành ủy, các ban đảng, ban cán sự đảng, đảng đoàn, đảng ủy trực thuộc Trung ương có trách nhiệm thi hành Quyết định này.

T/M BỘ CHÍNH TRỊ

PHAN DIỄN

Lưu tại Kho Lưu trữ
Trung ương Đảng.

QUYẾT ĐỊNH
CỦA BỘ CHÍNH TRỊ

Số 39-QĐ/TW, ngày 15 tháng 7 năm 2002

Về chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy của Ban Kinh tế Trung ương

- Căn cứ Điều lệ Đảng Cộng sản Việt Nam và Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng;

- Căn cứ Quy chế làm việc của Ban chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư khóa IX;

- Căn cứ Nghị quyết Trung ương 7 khóa VIII;

BỘ CHÍNH TRỊ QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chức năng của Ban Kinh tế Trung ương

Ban Kinh tế Trung ương là cơ quan tham mưu của Ban Chấp hành Trung ương mà trực tiếp và thường xuyên là Bộ Chính trị, Ban Bí thư về chủ trương và các chính sách lớn thuộc lĩnh vực kinh tế - xã hội.

Điều 2. Nhiệm vụ của Ban Kinh tế Trung ương

1. Nghiên cứu, đề xuất:

- Chủ trì hoặc tham gia nghiên cứu cụ thể hóa đường lối

của Đảng về kinh tế - xã hội; chuẩn bị hoặc tham gia chuẩn bị nghị quyết đại hội, các nghị quyết, chỉ thị, quyết định thuộc lĩnh vực nêu trên của Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư;

- Tham gia ý kiến với các cơ quan nhà nước trong việc thể chế hóa các nghị quyết, quyết định của Đảng về lĩnh vực kinh tế - xã hội;

- Chủ trì hoặc phối hợp nghiên cứu các vấn đề về quan hệ sản xuất, một số đề án về cơ chế, chính sách quản lý kinh tế và về phát triển lực lượng sản xuất.

2. Thẩm định:

Thẩm định các đề án về kinh tế - xã hội trước khi trình Bộ Chính trị, Ban Bí thư.

3. Hướng dẫn, kiểm tra:

- Hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện đường lối, chủ trương, chính sách về kinh tế - xã hội của Đảng đối với các tỉnh ủy, thành ủy, các ban đảng, ban cán sự đảng, đảng đoàn, đảng ủy trực thuộc Trung ương.

- Phối hợp với Ban Tổ chức Trung ương hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy và biên chế của cơ quan tham mưu kinh tế - xã hội của các tỉnh ủy, thành ủy.

4. Tham gia công tác xây dựng Đảng, xây dựng đội ngũ cán bộ trong Khối cơ quan Kinh tế Trung ương:

- Tham gia với Đảng ủy Khối cơ quan Kinh tế Trung ương về phương hướng công tác xây dựng Đảng;

- Tham gia ý kiến về quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, đề bạt, bổ nhiệm, luân chuyển, khen thưởng, miễn nhiệm, kỷ luật đối với đội ngũ cán bộ trong Khối theo danh mục phân cấp quản lý của Trung ương.

5. Thực hiện một số nhiệm vụ do Bộ Chính trị, Ban Bí thư ủy quyền.

Điều 3. Tổ chức bộ máy của Ban Kinh tế Trung ương

1. Cơ cấu tổ chức của Ban gồm các vụ và đơn vị sau đây:

- Vụ Kinh tế Tổng hợp.
- Vụ Xã hội.
- Vụ Công nghiệp.
- Vụ Nông nghiệp - Nông thôn.
- Trung tâm Thông tin kinh tế.
- Vụ Tổ chức - Cán bộ.
- Văn phòng.

2. Lãnh đạo Ban gồm:

Trưởng ban, các Phó trưởng ban chuyên trách và 4 Phó trưởng ban kiêm nhiệm là các đồng chí thứ trưởng của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Bộ Thương mại.

3. Về biên chế:

Thống nhất với Ban Tổ chức Trung ương sắp xếp biên chế trên cơ sở xác định chức danh tiêu chuẩn cán bộ, công chức.

Ngoài số biên chế theo quy định, Ban Kinh tế Trung ương được thực hiện chế độ cộng tác viên phục vụ cho công tác nghiên cứu của Ban.

Điều 4. Quy chế làm việc

- Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy và biên chế, Ban Kinh tế Trung ương tiến hành xây dựng và hoàn chỉnh Quy chế làm việc của Ban.

- Quan hệ giữa Ban Kinh tế Trung ương với các tỉnh ủy, thành ủy, các ban đảng, ban cán sự đảng, đảng đoàn, đảng ủy trực thuộc Trung ương thực hiện theo chức năng và theo quy định của Ban Bí thư.

Điều 5. Điều khoản thi hành

- Quyết định này thay thế Quyết định số 27-QĐ/TW, ngày 26-3-1992 của Ban Bí thư khóa VII và có hiệu lực từ ngày ký.

- Ban Kinh tế Trung ương, các tỉnh ủy, thành ủy, các ban đảng, ban cán sự đảng, đảng đoàn, đảng ủy trực thuộc Trung ương có trách nhiệm thi hành Quyết định này.

T/M BỘ CHÍNH TRỊ

PHAN DIỄN

Lưu tại Kho Lưu trữ
Trung ương Đảng.

QUYẾT ĐỊNH
CỦA BỘ CHÍNH TRỊ

Số 40-QĐ/TW, ngày 15 tháng 7 năm 2002

Về chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy của Ban Nội chính Trung ương

- Căn cứ Điều lệ Đảng Cộng sản Việt Nam và Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng;
- Căn cứ Quy chế làm việc của Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư khóa IX;
- Căn cứ Nghị quyết Trung ương 7 khóa VIII;

BỘ CHÍNH TRỊ QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chức năng của Ban Nội chính Trung ương

Ban Nội chính Trung ương là cơ quan tham mưu của Ban Chấp hành Trung ương mà trực tiếp và thường xuyên là Bộ Chính trị, Ban Bí thư về chủ trương và các chính sách lớn thuộc lĩnh vực nội chính.

Điều 2. Nhiệm vụ của Ban Nội chính Trung ương

1. Nghiên cứu, đề xuất:

- Chủ trì hoặc phối hợp nghiên cứu, đề xuất những quan

điểm, định hướng trong công tác xây dựng pháp luật, trong các dự án luật, pháp lệnh, trọng tâm là những đề án liên quan đến hệ thống chính quyền, hoạt động tư pháp và quyền công dân.

- Chủ trì hoặc phối hợp nghiên cứu đề xuất một số chủ trương, chính sách về an ninh chính trị; về tổ chức và hoạt động của các cơ quan nội chính chủ yếu là: Kiểm sát, Tòa án, Tư pháp, Thanh tra, Hải quan, Hội Luật gia Việt Nam và cơ quan có chức năng tư pháp trong Công an, Quân đội.

2. Thẩm định:

Thẩm định một số đề án về lĩnh vực nội chính trước khi trình Bộ Chính trị, Ban Bí thư.

3. Hướng dẫn, kiểm tra:

- Hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra các tổ chức đảng mà trọng tâm là các tổ chức đảng ở các cơ quan nội chính trong việc thực hiện các nghị quyết, chỉ thị, quyết định của Đảng về lĩnh vực nội chính.

- Phối hợp với Ban Tổ chức Trung ương, Văn phòng Trung ương hướng dẫn về chức năng, nhiệm vụ và tổ chức cơ quan tham mưu của cấp ủy địa phương về lĩnh vực nội chính.

- Phối hợp với Đảng ủy Khối cơ quan Nội chính Trung ương, các ban Đảng Trung ương, các ban cán sự đảng và đảng ủy trực thuộc Trung ương có liên quan kiểm tra việc thực hiện đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng trong các cơ quan nội chính.

4. Tham gia công tác xây dựng Đảng và xây dựng đội ngũ cán bộ trong Khối cơ quan nội chính Trung ương:

- Tham gia với Đảng ủy Khối Nội chính Trung ương về phương hướng công tác xây dựng Đảng.

- Tham gia ý kiến về quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, đề bạt, bổ nhiệm, luân chuyển, khen thưởng, miễn nhiệm, kỷ luật đối với đội ngũ cán bộ trong Khối theo danh mục phân cấp quản lý của Trung ương.

- Tham gia ý kiến với các cơ quan có thẩm quyền về việc bổ nhiệm một số cán bộ có chức danh tư pháp.

5. Thực hiện một số nhiệm vụ do Bộ Chính trị, Ban Bí thư ủy quyền:

- Chủ trì và phối hợp với các cơ quan có liên quan đề xuất với Bộ Chính trị, Ban Bí thư chỉ đạo xử lý một số vụ việc, vụ án nghiêm trọng, phức tạp về chính trị, kinh tế, xã hội; các vụ tham nhũng, các vụ án có liên quan đến cán bộ thuộc diện Bộ Chính trị, Ban Bí thư quản lý.

- Phối hợp với các cơ quan liên quan có ý kiến chỉ đạo xử lý một số vụ việc, vụ án do Ban Bí thư giao.

- Thực hiện nhiệm vụ Thường trực Ban Chỉ đạo cải cách tư pháp và những công việc khác do Bộ Chính trị, Ban Bí thư giao.

Điều 3. Tổ chức bộ máy của Ban Nội chính Trung ương

1. Cơ cấu tổ chức của Ban gồm các vụ và đơn vị sau đây:

- Vụ Kiểm tra xử lý các vụ án.

- Vụ Pháp luật.
- Vụ Cơ quan nội chính.
- Vụ An ninh - Địa phương.
- Văn phòng.

2. Lãnh đạo Ban gồm:

Trưởng ban và các Phó trưởng ban.

3. Về biên chế:

Thống nhất với Ban Tổ chức Trung ương trên cơ sở xác định chức danh tiêu chuẩn cán bộ, công chức.

Ngoài số biên chế theo quy định, Ban Nội chính Trung ương được thực hiện chế độ cộng tác viên phục vụ công tác nghiên cứu của Ban.

Điều 4. Quy chế làm việc

- Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy và biên chế, Ban Nội chính Trung ương tiến hành xây dựng và hoàn thiện Quy chế làm việc của Ban.

- Quan hệ công tác giữa Ban Nội chính Trung ương với tỉnh ủy, thành ủy, các ban đảng, ban cán sự đảng, đảng đoàn, đảng ủy trực thuộc Trung ương thực hiện theo chức năng và theo quy định của Ban Bí thư.

Điều 5. Điều khoản thi hành

- Quyết định này thay thế Quyết định 17-QĐ/TW, ngày 23-12-1991 của Ban Bí thư khóa VII và có hiệu lực kể từ ngày ký.

- Ban Nội chính Trung ương, các tỉnh ủy, thành ủy, các ban đảng, ban cán sự đảng, đảng đoàn, đảng ủy trực thuộc Trung ương có trách nhiệm thi hành Quyết định này.

T/M BỘ CHÍNH TRỊ

PHAN DIỄN

Lưu tại Kho Lưu trữ
Trung ương Đảng.

QUYẾT ĐỊNH
CỦA BỘ CHÍNH TRỊ

Số 41-QĐ/TW, ngày 15 tháng 7 năm 2002

Về chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy của Ban Tư tưởng - Văn hóa Trung ương

- Căn cứ Điều lệ Đảng Cộng sản Việt Nam và Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng;

- Căn cứ Quy chế làm việc của Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư khóa IX;

- Căn cứ Nghị quyết Trung ương 7 khóa VIII;

BỘ CHÍNH TRỊ QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chức năng của Ban Tư tưởng - Văn hóa Trung ương

Ban Tư tưởng - Văn hóa Trung ương là cơ quan tham mưu của Ban Chấp hành Trung ương mà trực tiếp và thường xuyên là Bộ Chính trị, Ban Bí thư về chủ trương và các chính sách lớn thuộc lĩnh vực tư tưởng và văn hóa.

Điều 2. Nhiệm vụ của Ban Tư tưởng - Văn hóa Trung ương

1. Nghiên cứu, đề xuất:

- Chủ trì hoặc phối hợp nghiên cứu cụ thể hóa đường lối của Đảng về tư tưởng - văn hóa; chuẩn bị hoặc tham gia chuẩn bị nghị quyết đại hội, các nghị quyết, chỉ thị và quyết định thuộc lĩnh vực nêu trên của Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư.

- Nghiên cứu, tổng hợp, phân tích tình hình tư tưởng trong Đảng và trong xã hội, những âm mưu, thủ đoạn chống phá Đảng, Nhà nước, chế độ ta trên lĩnh vực tư tưởng - văn hóa của các thế lực thù địch, để kịp thời đề xuất phương hướng, nhiệm vụ, nội dung biện pháp xây dựng Đảng về chính trị, tư tưởng; các biện pháp lớn trong công tác tư tưởng - văn hóa đối với toàn xã hội; đối sách và biện pháp chống các quan điểm, tư tưởng sai trái, thù địch.

2. Thẩm định:

Thẩm định về mặt quan điểm chính trị đối với các đề án của các cơ quan đảng, nhà nước và tổ chức đoàn thể có liên quan đến lĩnh vực tư tưởng - văn hóa.

3. Hướng dẫn, kiểm tra:

- Hướng dẫn và kiểm tra các tổ chức đảng trong việc thực hiện các chỉ thị, nghị quyết của Đảng về công tác tư tưởng - văn hóa.

- Hướng dẫn, kiểm tra các tổ chức đảng xây dựng và thực hiện kế hoạch bồi dưỡng lý luận chính trị cho cán bộ, đảng viên và nhân dân ngoài đối tượng thuộc hệ thống trường chính trị của Trung ương, tỉnh, thành ủy.

- Kiểm tra về phương hướng chính trị, tư tưởng trong giảng dạy lý luận chính trị thuộc hệ thống trường chính trị, hệ thống giáo dục quốc dân và hệ thống các trường ngành và đoàn thể.

- Hướng dẫn, kiểm tra nội dung tuyên truyền và hoạt động của hệ thống báo cáo viên từ Trung ương đến cơ sở.

- Hướng dẫn, kiểm tra định hướng chính trị, tư tưởng trong hoạt động của các cơ quan truyền thông đại chúng, các cơ quan xuất bản báo chí, văn hóa, văn nghệ, các cơ quan thông tin, tuyên truyền đối ngoại ở Trung ương và địa phương.

- Phối hợp với Ban Tổ chức Trung ương và Ban Khoa giáo Trung ương hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy và biên chế của ban tuyên giáo các tỉnh ủy, thành ủy.

- Tham gia hướng dẫn đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ cho cán bộ làm công tác tư tưởng, báo chí, xuất bản, văn hóa, văn nghệ các cấp, các ngành, các đoàn thể.

4. Tham gia công tác xây dựng Đảng và xây dựng đội ngũ cán bộ trong Khối cơ quan Trung ương về công tác tư tưởng - văn hóa:

- Tham gia với Đảng ủy Khối cơ quan Trung ương về công tác tư tưởng, về phương hướng công tác xây dựng Đảng.

- Tham gia ý kiến về quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng, đề bạt, bổ nhiệm, luân chuyển, khen thưởng, miễn nhiệm, kỷ luật đối với đội ngũ cán bộ trong lĩnh vực tư tưởng - văn hóa theo danh mục phân cấp quản lý của Trung ương.

5. Thực hiện một số nhiệm vụ do Bộ Chính trị, Ban Bí thư ủy quyền:

- Chủ trì, phối hợp các cơ quan trong việc quản lý công tác nghiên cứu lý luận và giáo dục lý luận chính trị.

- Chủ trì, phối hợp chỉ đạo định hướng chính trị tư tưởng trong hoạt động của các cơ quan báo chí, xuất bản, văn hóa - văn nghệ, các cơ quan thông tin, tuyên truyền đối ngoại ở Trung ương và địa phương, các hội văn học - nghệ thuật, hội nhà báo, đảm bảo các hội này hoạt động theo đúng định hướng và tính chất là tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp.

- Chủ trì và phối hợp chỉ đạo nội dung giáo dục lý luận chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh trong hệ thống giáo dục quốc dân, đặc biệt đối với các trường chính trị ở các tỉnh, thành phố, các tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội và các trung tâm giáo dục chính trị ở quận, huyện.

Điều 3. Tổ chức bộ máy của Ban Tư tưởng - Văn hóa Trung ương

1. Cơ cấu tổ chức của Ban gồm các vụ và đơn vị sau đây:

- Vụ Nghiên cứu giáo dục lý luận chính trị;
- Vụ Tuyên truyền;
- Vụ Tuyên truyền và hợp tác quốc tế;
- Vụ Văn hóa;
- Vụ Văn nghệ;
- Vụ Báo chí;
- Vụ Xuất bản;
- Trung tâm Thông tin công tác tư tưởng;
- Trung tâm Nghiên cứu dư luận xã hội;
- Cơ quan thường trực tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- Cơ quan thường trực tại thành phố Đà Nẵng;
- Tạp chí Tư tưởng - Văn hóa;
- Vụ Tổ chức - Cán bộ;
- Văn phòng.

2. Lãnh đạo Ban gồm:

Trưởng ban và các Phó trưởng ban.

3. Về biên chế:

Thống nhất với Ban Tổ chức Trung ương trên cơ sở xác định chức danh tiêu chuẩn cán bộ, công chức.

Ngoài số biên chế theo quy định, Ban Tư tưởng - Văn hóa Trung ương được sử dụng chế độ cộng tác viên phục vụ cho công tác nghiên cứu của Ban.

Điều 4. Quy chế làm việc

- Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy và biên chế, Ban Tư tưởng - Văn hóa Trung ương tiến hành xây dựng và hoàn chỉnh quy chế làm việc của Ban.

- Quan hệ giữa Ban Tư tưởng - Văn hóa Trung ương với các tỉnh ủy, thành ủy, các ban đảng, ban cán sự đảng, đảng đoàn, đảng ủy trực thuộc Trung ương thực hiện theo chức năng và theo quy định của Ban Bí thư.

Điều 5. Điều khoản thi hành

- Quyết định này thay thế Quyết định số 37-QĐ/TW ngày 29-8-1992 của Ban Bí thư khóa VII về chức năng, nhiệm vụ và tổ chức của Ban Tư tưởng - Văn hóa Trung ương và có hiệu lực từ ngày ký.

- Ban Tư tưởng - Văn hóa Trung ương, các tỉnh ủy, thành ủy, các ban đảng, ban cán sự đảng, đảng đoàn, đảng ủy trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

T/M BỘ CHÍNH TRỊ
PHAN DIỄN

Lưu tại Kho Lưu trữ
Trung ương Đảng.

QUYẾT ĐỊNH
CỦA BỘ CHÍNH TRỊ

Số 42-QĐ/TW, ngày 15 tháng 7 năm 2002

Về chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy của Ban Bảo vệ chính trị nội bộ Trung ương

- Căn cứ Điều lệ Đảng Cộng sản Việt Nam và Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng;

- Căn cứ Quy chế làm việc của Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư khóa IX;

- Căn cứ Nghị quyết Trung ương 7 khóa VIII;

BỘ CHÍNH TRỊ QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chức năng của Ban Bảo vệ chính trị nội bộ Trung ương

Ban Bảo vệ chính trị nội bộ Trung ương là cơ quan tham mưu của Ban Chấp hành Trung ương mà trực tiếp và thường xuyên là Bộ Chính trị, Ban Bí thư về chủ trương và các chính sách lớn thuộc lĩnh vực bảo vệ chính trị nội bộ; đồng thời là cơ quan nghiệp vụ bảo vệ chính trị nội bộ của Trung ương.

Điều 2. Nhiệm vụ của Ban Bảo vệ chính trị nội bộ Trung ương

1. Nghiên cứu, đề xuất:

- Chủ trì hoặc tham gia nghiên cứu cụ thể hóa đường lối của Đảng về bảo vệ chính trị nội bộ; chuẩn bị hoặc tham gia chuẩn bị các nghị quyết, chỉ thị, quyết định thuộc lĩnh vực nêu trên của Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư.

- Chủ trì hoặc phối hợp, thu thập thông tin, khai thác hồ sơ, tài liệu về chính trị nội bộ và bảo vệ chính trị nội bộ; nghiên cứu tổng hợp, phân tích tình hình, đề xuất chủ trương, biện pháp bảo vệ chính trị nội bộ trong hệ thống chính trị.

2. Thẩm định:

- Thẩm định hoặc tham gia thẩm định các đề án về công tác bảo vệ chính trị nội bộ trước khi trình Bộ Chính trị, Ban Bí thư.

- Thẩm định tiêu chuẩn chính trị cán bộ dự kiến đề bạt, bổ nhiệm thuộc diện Bộ Chính trị, Ban Bí thư quản lý và cán bộ được bố trí làm trợ lý, thư ký của Tổng Bí thư, của các đồng chí Ủy viên Bộ Chính trị, Ban Bí thư.

- Thẩm tra xem xét những vấn đề cần thiết về chính trị, lịch sử chính trị đối với cán bộ thuộc diện Bộ Chính trị, Ban Bí thư quản lý; báo cáo, đề xuất hướng xử lý để Bộ Chính trị, Ban Bí thư xem xét kết luận.

3. Hướng dẫn, kiểm tra:

- Hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện chủ trương, chính sách, các quyết định về lĩnh vực bảo vệ chính trị nội bộ của

các tỉnh ủy, thành ủy, các ban đảng, ban cán sự đảng, đảng đoàn, đảng ủy trực thuộc Trung ương.

- Phối hợp với Ban Tổ chức Trung ương hướng dẫn về chức năng, nhiệm vụ tổ chức bộ máy và biên chế của cơ quan bảo vệ chính trị nội bộ địa phương.

4. Tham gia công tác xây dựng Đảng và xây dựng đội ngũ cán bộ trong khối:

- Tham gia với Đảng ủy Khối I cơ quan Trung ương về phương hướng công tác xây dựng Đảng trong khối.

- Tham gia ý kiến về quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, bổ nhiệm, đề bạt, luân chuyển, khen thưởng, miễn nhiệm, kỷ luật đối với đội ngũ cán bộ trong khối theo danh mục phân cấp quản lý của Trung ương.

5. Thực hiện một số nhiệm vụ do Bộ Chính trị và Ban Bí thư ủy quyền:

- Quản lý hồ sơ, tài liệu về chính trị nội bộ; quản lý danh sách (bao gồm các hồ sơ tài liệu thẩm tra, kết luận, xử lý) số cán bộ diện Bộ Chính trị, Ban Bí thư quản lý có vấn đề lịch sử chính trị hoặc có vấn đề cần xem xét về chính trị hiện nay.

- Giải quyết hoặc phối hợp giải quyết khiếu nại, tố cáo về các vấn đề lịch sử chính trị, chính trị hiện nay của cán bộ thuộc diện Bộ Chính trị, Ban Bí thư quản lý.

- Được cử cán bộ dự các phiên họp bàn công tác bảo vệ chính trị nội bộ của các đảng đoàn, ban cán sự đảng, các ban đảng Trung ương, các tỉnh ủy, thành ủy và các đảng ủy trực thuộc Trung ương.

Điều 3. Tổ chức bộ máy của Ban Bảo vệ chính trị nội bộ Trung ương

1. Cơ cấu tổ chức của Ban gồm các vụ và đơn vị sau đây:

- Văn phòng;
- Vụ Nghiên cứu tổng hợp;
- Vụ Địa phương I (các tỉnh, thành phía Bắc);
- Vụ Địa phương II (các tỉnh, thành phía Nam);
- Vụ Địa phương III (các tỉnh, thành miền Trung - Tây Nguyên);
- Vụ IV (các bộ, ban, ngành, cơ quan Trung ương);
- Vụ Hồ sơ;
- Bản tin Bảo vệ chính trị nội bộ.

2. Lãnh đạo Ban gồm:

Trưởng ban và các Phó Trưởng ban.

3. Về biên chế:

Thống nhất với Ban Tổ chức Trung ương trên cơ sở xác định chức danh tiêu chuẩn cán bộ, công chức.

Ngoài số biên chế theo quy định, Ban Bảo vệ chính trị nội bộ Trung ương được thực hiện chế độ cộng tác viên phục vụ công tác nghiên cứu của Ban.

Điều 4. Quy chế làm việc

- Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy và biên chế, Ban Bảo vệ chính trị nội bộ Trung ương tiến hành xây dựng và hoàn chỉnh quy chế làm việc của Ban.

- Quan hệ giữa Ban Bảo vệ chính trị nội bộ Trung ương với các tỉnh ủy, thành ủy, các ban đảng, ban cán sự đảng,

đảng đoàn, đảng ủy trực thuộc Trung ương thực hiện theo chức năng và theo quy định của Ban Bí thư.

Điều 5. Điều khoản thi hành

- Quyết định này thay cho phần quy định về chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy của Ban Bảo vệ chính trị nội bộ Trung ương trong Quyết định số 70-QĐ/TW ngày 12-6-1993 của Bộ Chính trị khóa VII và có hiệu lực từ ngày ký.

- Ban Bảo vệ chính trị nội bộ Trung ương, các tỉnh ủy, thành ủy, các ban đảng, ban cán sự đảng, đảng đoàn, đảng ủy trực thuộc Trung ương có trách nhiệm thi hành Quyết định này.

T/M BỘ CHÍNH TRỊ

PHAN DIỄN

Lưu tại Kho Lưu trữ
Trung ương Đảng.

QUYẾT ĐỊNH
CỦA BỘ CHÍNH TRỊ

Số 43-QĐ/TW, ngày 15 tháng 7 năm 2002

Về chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy của Ban Tổ chức Trung ương

- Căn cứ Điều lệ Đảng Cộng sản Việt Nam và Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng;

- Căn cứ Quy chế làm việc của Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư khóa IX;

- Căn cứ Nghị quyết Trung ương 7 khóa VIII;

BỘ CHÍNH TRỊ QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chức năng của Ban Tổ chức Trung ương

Ban Tổ chức Trung ương là cơ quan tham mưu của Ban Chấp hành Trung ương mà trực tiếp và thường xuyên là Bộ Chính trị, Ban Bí thư về chủ trương và các chính sách lớn thuộc lĩnh vực tổ chức - cán bộ của hệ thống chính trị; đồng thời là cơ quan chuyên môn - nghiệp vụ về công tác tổ chức, cán bộ, đảng viên của Trung ương.

Điều 2. Nhiệm vụ của Ban Tổ chức Trung ương

1. Nghiên cứu, đề xuất:

- Chủ trì hoặc phối hợp nghiên cứu cụ thể hóa đường lối của Đảng về tổ chức hệ thống chính trị, về chiến lược cán bộ của hệ thống chính trị; chuẩn bị hoặc tham gia chuẩn bị nghị quyết đại hội, các nghị quyết, chỉ thị và quyết định về các lĩnh vực nêu trên của Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư;

- Chủ trì xây dựng các đề án về tổ chức - bộ máy đảng, đoàn thể; về xây dựng cơ sở đảng; về quản lý cán bộ, đảng viên và chính sách cán bộ thuộc thẩm quyền quyết định của Bộ Chính trị, Ban Bí thư;

- Nghiên cứu đề xuất với các cơ quan nhà nước trong việc thể chế hóa các nghị quyết, quyết định của Đảng về lĩnh vực tổ chức, cán bộ, công chức.

2. Thẩm định:

- Thẩm định các đề án về tổ chức, cán bộ, đảng viên mà Trung ương phân cấp cho cấp ủy, các ngành, các đoàn thể, các cơ quan trực thuộc Trung ương đảm nhiệm trình Bộ Chính trị, Ban Bí thư;

- Tham gia thẩm định các đề án lớn về tổ chức, cán bộ, công chức của Chính phủ và các bộ, ngành, cơ quan nhà nước.

3. Hướng dẫn, kiểm tra:

- Hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện các nghị quyết, chỉ thị, quyết định của Trung ương về tổ chức, cán bộ, đảng viên đối với các tỉnh ủy, thành ủy, các ban đảng, đảng đoàn, đảng ủy trực thuộc Trung ương.

- Nghiên cứu hướng dẫn và kiểm tra thi hành Điều lệ Đảng trong toàn Đảng;

- Hướng dẫn, bồi dưỡng nghiệp vụ công tác tổ chức, cán bộ, đảng viên đối với đội ngũ cán bộ phụ trách công tác này của các cấp ủy đảng;

- Chủ trì phối hợp với các ban đảng, Mặt trận và các đoàn thể chính trị - xã hội Trung ương hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với các cơ quan đảng, Mặt trận và các đoàn thể chính trị - xã hội ở địa phương.

4. Phối hợp với các ban đảng, các đảng ủy khối cơ quan Trung ương trong công tác xây dựng Đảng về tư tưởng, tổ chức, cán bộ, đảng viên.

5. Thực hiện một số nhiệm vụ do Bộ Chính trị, Ban Bí thư ủy quyền:

- Quản lý tổ chức bộ máy và biên chế các cơ quan đảng, đoàn thể ở Trung ương và các tỉnh ủy, thành ủy;

- Nghiên cứu, đề xuất, hướng dẫn và thực hiện chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức khối đảng, đoàn thể, cán bộ cao cấp, lão thành cách mạng; chính sách tiền lương, khen thưởng huân chương bậc cao, chăm sóc sức khỏe cán bộ diện Bộ Chính trị, Ban Bí thư quản lý;

- Trực tiếp quản lý toàn bộ hồ sơ về tổ chức đảng và cán bộ diện Trung ương quản lý;

- Giải quyết các vấn đề về đảng tịch; quản lý, cấp phát Thẻ đảng viên, Huy hiệu Đảng;

- Được cử cán bộ dự các phiên họp bàn công tác xây dựng Đảng về tổ chức, cán bộ và đảng viên của các tỉnh ủy, thành ủy, các ban đảng, ban cán sự đảng, đảng đoàn, đảng ủy trực thuộc Trung ương.

Điều 3. Tổ chức bộ máy của Ban Tổ chức Trung ương

1. Cơ cấu tổ chức của Ban gồm các vụ, đơn vị sau đây:

- Vụ Tổ chức - Điều lệ;
- Vụ Cơ sở đảng;
- Vụ Đảng viên;
- Vụ Tổng hợp cán bộ;
- Vụ Cán bộ (các bộ, ban, ngành, cơ quan Trung ương);
- Vụ Địa phương I (các tỉnh, thành phía Bắc);
- Vụ Địa phương II (các tỉnh, thành miền Trung - Tây Nguyên);
- Vụ Địa phương III (các tỉnh, thành phía Nam);
- Vụ Quy hoạch đào tạo cán bộ;
- Vụ Chính sách cán bộ;
- Viện Khoa học tổ chức;
- Vụ Tổ chức - Cán bộ (nội bộ);
- Tạp chí Xây dựng Đảng;
- Văn phòng.

2. Lãnh đạo Ban gồm:

Trưởng ban và các Phó Trưởng ban, trong đó có 1 Phó Trưởng ban là Trưởng ban Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ kiêm nhiệm.

3. Về biên chế:

Xác định theo chức danh tiêu chuẩn cán bộ, công chức.

Ngoài số cán bộ, công chức biên chế theo quy định, Ban Tổ chức Trung ương được thực hiện chế độ cộng tác viên phục vụ công tác nghiên cứu của Ban.

Điều 4. Quy chế làm việc

- Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy và biên chế, Ban Tổ chức Trung ương tiến hành xây dựng và hoàn chỉnh quy chế làm việc của Ban.

- Quan hệ giữa Ban Tổ chức Trung ương với các tỉnh ủy, thành ủy, các ban đảng, ban cán sự đảng, đảng đoàn, đảng ủy trực thuộc Trung ương thực hiện theo chức năng và theo quy định của Ban Bí thư.

Điều 5. Điều khoản thi hành

- Quyết định này thay cho Quyết định số 28-QĐ/TW, ngày 28-4-1992 của Ban Bí thư khóa VII và có hiệu lực từ ngày ký.

- Ban Tổ chức Trung ương, các tỉnh ủy, thành ủy, các ban đảng, ban cán sự đảng, đảng đoàn, đảng ủy trực thuộc Trung ương có trách nhiệm thi hành Quyết định này.

T/M BỘ CHÍNH TRỊ

PHAN DIỄN

Lưu tại Kho Lưu trữ
Trung ương Đảng.

QUYẾT ĐỊNH
CỦA BỘ CHÍNH TRỊ

Số 44-QĐ/TW, ngày 15 tháng 7 năm 2002

Về chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy của Ban Đối ngoại Trung ương

- Căn cứ Điều lệ Đảng Cộng sản Việt Nam và Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng;

- Căn cứ Quy chế làm việc của Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư khóa IX;

- Căn cứ Nghị quyết Trung ương 7 khóa VIII;

BỘ CHÍNH TRỊ QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chức năng của Ban Đối ngoại Trung ương

Ban Đối ngoại Trung ương là cơ quan tham mưu của Ban Chấp hành Trung ương mà trực tiếp và thường xuyên là Bộ Chính trị, Ban Bí thư về chủ trương và các chính sách lớn thuộc lĩnh vực đối ngoại; đồng thời là cơ quan tổ chức thực hiện quan hệ đối ngoại của Đảng.

Điều 2. Nhiệm vụ của Ban Đối ngoại Trung ương

1. Nghiên cứu, đề xuất:

- Thu thập thông tin, nghiên cứu phân tích, tổng hợp tình hình các đảng cộng sản và công nhân, các lực lượng cánh tả, các phong trào độc lập và giải phóng dân tộc, các lực lượng cách mạng và tiến bộ, các chính đảng và đảng cầm quyền trên thế giới; dự báo tình hình quốc tế, đề xuất kịp thời những đối sách của Đảng ta.

- Chủ trì hoặc tham gia nghiên cứu cụ thể hóa đường lối của Đảng về đối ngoại. Chuẩn bị hoặc tham gia chuẩn bị nghị quyết đại hội, các nghị quyết, chỉ thị, quyết định về lĩnh vực quan hệ đối ngoại đảng và đối ngoại nhà nước của Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư.

2. Thẩm định:

Thẩm định hoặc tham gia thẩm định các đề án về lĩnh vực đối ngoại của các cơ quan đảng, nhà nước, đoàn thể ở Trung ương trước khi trình Bộ Chính trị, Ban Bí thư.

3. Hướng dẫn, kiểm tra:

Hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện đường lối, chủ trương, chính sách về công tác đối ngoại của Đảng đối với các tỉnh ủy, thành ủy, các ban đảng, ban cán sự đảng, đảng đoàn, đảng ủy trực thuộc Trung ương.

4. Tham gia công tác xây dựng Đảng và xây dựng đội ngũ cán bộ trong Khối Đối ngoại Trung ương:

- Tham gia với Đảng ủy Khối cơ quan Đối ngoại Trung ương về phương hướng công tác xây dựng Đảng; với các cơ

quan chức năng có liên quan về công tác xây dựng các đảng bộ và quản lý đảng viên ở ngoài nước theo quy định của Bộ Chính trị;

- Tham gia ý kiến về quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, đãi ngộ, đề bạt, bổ nhiệm, luân chuyển, khen thưởng, miễn nhiệm, kỷ luật đối với đội ngũ cán bộ trong khối theo danh mục phân cấp quản lý của Trung ương;

- Tham gia ý kiến với cơ quan nhà nước trong việc bố trí cán bộ chủ chốt tại các cơ quan đại diện ngoại giao Việt Nam ở nước ngoài và cử cán bộ làm công tác đảng ở các đảng bộ ngoài nước.

5. Thực hiện một số nhiệm vụ do Bộ Chính trị, Ban Bí thư ủy quyền:

- Tổ chức thực hiện các quan hệ của Đảng ta với các đảng cộng sản và công nhân, các lực lượng cánh tả, các phong trào độc lập và giải phóng dân tộc, các phong trào cách mạng, các chính đảng và phong trào tiến bộ trên thế giới, các đảng cầm quyền mà Đảng ta có quan hệ;

- Phối hợp chỉ đạo và hướng dẫn hoạt động đối ngoại của các đoàn thể nhân dân và các tổ chức hòa bình, đoàn kết, hữu nghị;

- Phối hợp với các ban đảng, bộ, ngành, các đảng ủy trực thuộc Trung ương, các tỉnh, thành ủy chỉ đạo công tác thông tin, tuyên truyền đối ngoại và các công tác khác có liên quan trực tiếp đến đối ngoại;

- Cử cán bộ làm công tác đối ngoại đảng ở một số địa bàn do Ban Bí thư quy định;

- Phối hợp với Ban Tài chính - Quản trị Trung ương xây dựng và quản lý ngân sách hoạt động đối ngoại của Đảng.

- Thực hiện những công việc khác do Bộ Chính trị, Ban Bí thư giao.

Điều 3. Tổ chức bộ máy của Ban Đối ngoại Trung ương

1. Cơ cấu tổ chức của Ban gồm các vụ và đơn vị sau đây:

- Vụ Nghiên cứu tổng hợp;
- Vụ Lễ tân - Quản trị;
- Vụ Đối ngoại nhân dân;
- Vụ Trung Quốc - Đông Bắc Á;
- Vụ SNG - Bantích - Đông Âu;
- Vụ Lào - Campuchia;
- Vụ Đông Nam Á - Nam Thái Bình Dương;
- Vụ Tây Bắc Âu - Bắc Mỹ;
- Vụ Trung Đông - châu Phi - Mỹ Latinh;
- Vụ Tổ chức - Cán bộ;
- Văn phòng.

Về quản lý hành chính và biên chế, cơ cấu tổ chức của Ban Đối ngoại còn có Văn phòng Đảng ủy khối Đối ngoại Trung ương.

2. Lãnh đạo Ban gồm:

Trưởng ban và các Phó Trưởng ban.

3. Về biên chế:

Thống nhất với Ban Tổ chức Trung ương trên cơ sở xác định chức danh tiêu chuẩn cán bộ, công chức.

Ngoài số biên chế theo quy định, Ban Đối ngoại Trung ương được thực hiện chế độ cộng tác viên phục vụ cho công tác nghiên cứu của Ban.

Điều 4. Quy chế làm việc

1. Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy và biên chế, Ban Đối ngoại Trung ương tiến hành xây dựng và hoàn chỉnh quy chế làm việc của Ban.

2. Quan hệ công tác giữa Ban Đối ngoại Trung ương với các tỉnh ủy, thành ủy, các ban đảng, ban cán sự đảng, đảng đoàn, đảng ủy trực thuộc Trung ương thực hiện theo chức năng và theo quy định của Ban Bí thư.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này thay cho Quyết định số 14-QĐ/TW, ngày 30-12-1991 của Ban Bí thư khóa VII và có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Ban Đối ngoại Trung ương, các tỉnh ủy, thành ủy, các ban đảng, ban cán sự đảng, đảng đoàn, đảng ủy trực thuộc Trung ương có trách nhiệm thi hành Quyết định này.

T/M BỘ CHÍNH TRỊ

PHAN DIỄN

Lưu tại Kho Lưu trữ
Trung ương Đảng.

QUYẾT ĐỊNH
CỦA BỘ CHÍNH TRỊ

Số 46-QĐ/TW, ngày 17 tháng 7 năm 2002

Về thành lập Ban Chỉ đạo Tây Nguyên

- Căn cứ Điều lệ Đảng;

- Căn cứ Nghị quyết số 10-NQ/TW, ngày 18-1-2002 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Tây Nguyên thời kỳ 2001 - 2010;

- Theo đề nghị của Ban Tổ chức Trung ương,

BỘ CHÍNH TRỊ QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Ban Chỉ đạo Tây Nguyên, gồm:

1. Trưởng ban: đồng chí Nguyễn Tấn Dũng, Ủy viên Bộ Chính trị, Phó Thủ tướng Thường trực Chính phủ.

2. Phó trưởng ban Thường trực: đồng chí Mai Văn Năm, Ủy viên Trung ương Đảng.

3. Thành viên Ban Chỉ đạo:

- Đại diện lãnh đạo các bộ, ban, ngành: Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ Ngoại giao, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban Dân tộc và Miền núi,

Văn phòng Chính phủ, Ban Dân vận Trung ương, Ban Tư tưởng - Văn hóa Trung ương, Ban Tổ chức Trung ương.

- Bí thư Tỉnh ủy các tỉnh: Đắk Lắk, Gia Lai, Kon Tum và Lâm Đồng.

Khi cần thiết, Thường trực Ban Bí thư, Thủ tướng Chính phủ đề nghị Bộ Chính trị, Ban Bí thư chỉ định bổ sung một số đồng chí đại diện lãnh đạo của các bộ, ban, ngành Trung ương và địa phương tham gia Ban Chỉ đạo.

Điều 2. Ban Chỉ đạo Tây Nguyên chịu trách nhiệm trước Bộ Chính trị, Ban Bí thư và Thủ tướng Chính phủ, thực hiện các nhiệm vụ sau đây:

- Kiểm tra, đôn đốc các bộ, ngành, địa phương triển khai thực hiện nghị quyết, chỉ thị, quyết định của Bộ Chính trị, Ban Bí thư và Chính phủ về phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm an ninh - quốc phòng vùng Tây Nguyên.

- Nghiên cứu, đề xuất với Đảng, Chính phủ về cơ chế, chính sách, những vấn đề cần chỉ đạo để thực hiện có hiệu quả phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm an ninh - quốc phòng vùng Tây Nguyên.

- Chỉ đạo và tổ chức phối hợp các lực lượng, các cơ quan chức năng của Trung ương và địa phương để đấu tranh xóa bỏ tổ chức phản động "Nhà nước Đêga độc lập", xử lý kịp thời những vấn đề đột xuất về an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội trên địa bàn các tỉnh Tây Nguyên.

Điều 3. Ban Chỉ đạo Tây Nguyên có Bộ phận Thường trực gồm một số cán bộ chuyên trách do đồng chí Phó trưởng ban Thường trực phụ trách; trụ sở đặt tại thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

Ban Chỉ đạo được trưng dụng cán bộ ở các bộ, ban, ngành có liên quan để lập bộ phận giúp việc đặt tại Văn phòng Chính phủ dưới hình thức kiêm nhiệm hoặc biệt phái có thời hạn.

Ban Chỉ đạo được mời một số đồng chí nguyên là cán bộ lãnh đạo chủ chốt của các tỉnh Tây Nguyên tham gia làm tư vấn.

- Chính phủ bảo đảm kinh phí cho Ban Chỉ đạo hoạt động.

- Ban Chỉ đạo xây dựng Quy chế làm việc trình Ban Bí thư xem xét, quyết định.

Điều 4. Ban Cán sự Đảng Chính phủ, Ban Tổ chức Trung ương, Văn phòng Trung ương, các cơ quan Trung ương có liên quan, các tỉnh Tây Nguyên và các đồng chí có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

T/M BỘ CHÍNH TRỊ
TỔNG BÍ THƯ

NÔNG ĐỨC MẠNH

Lưu tại Kho Lưu trữ
Trung ương Đảng.

THÔNG BÁO
KẾT LUẬN CỦA BAN BÍ THƯ

Số 73-TB/TW, ngày 1 tháng 8 năm 2002

Về triển khai thực hiện Chỉ thị 58-CT/TW (khóa VIII) và Đề án tin học hóa hoạt động của các cơ quan đảng giai đoạn 2001 - 2005

Ban Bí thư sau khi nghe đồng chí Đặng Hữu, Trưởng Ban Chỉ đạo công nghệ thông tin cơ quan đảng báo cáo về tình hình một năm triển khai thực hiện Chỉ thị 58-CT/TW của Bộ Chính trị (khóa VIII) về đẩy mạnh ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và Đề án tin học hóa hoạt động của các cơ quan đảng giai đoạn 2001 - 2005, đã thảo luận và có ý kiến kết luận như sau:

1. Về thực hiện Chỉ thị 58-CT/TW của Bộ Chính trị (khóa VIII), đề nghị Chính phủ

- Tổ chức sơ kết tình hình hơn một năm triển khai thực hiện Chỉ thị 58-CT/TW; làm rõ những việc đã làm được, chưa làm được hoặc làm chưa tốt, nguyên nhân; kịp thời đề ra những biện pháp thúc đẩy việc ứng dụng và phát triển công

nghệ thông tin, nhằm bảo đảm thực hiện những mục tiêu đã đề ra cho 5 năm 2001 - 2005.

- Kiện toàn tổ chức Ban Chỉ đạo quốc gia về công nghệ thông tin và viễn thông, đồng chí Thủ tướng hoặc một đồng chí Phó Thủ tướng trực tiếp làm Trưởng ban có sự tham gia của các đại diện Đảng, Quốc hội. Ban Chỉ đạo quốc gia về công nghệ thông tin và viễn thông có nhiệm vụ chỉ đạo thống nhất, toàn diện việc ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin và viễn thông phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

2. Về Đề án tin học hóa hoạt động của các cơ quan đảng giai đoạn 2001 - 2005

- Thống nhất với nội dung Tờ trình của Ban Chỉ đạo công nghệ thông tin cơ quan đảng; cần tổ chức triển khai gấp Đề án tin học hóa hoạt động của các cơ quan đảng giai đoạn 2001 - 2005 đồng bộ với các đề án của Chính phủ và Quốc hội.

- Trong quá trình thực hiện phải bảo đảm quản lý chặt chẽ, thống nhất, đồng bộ với việc triển khai Đề án thuộc lĩnh vực công nghệ thông tin của Chính phủ, Quốc hội; coi trọng công tác đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ cho cán bộ, đảng viên; gắn bó chặt chẽ, hữu cơ quá trình tin học hóa với quá trình đổi mới phương thức, lề lối, nâng cao năng lực lãnh đạo của Đảng; phải thường xuyên sơ kết, đánh giá để rút kinh nghiệm, kịp thời uốn nắn những sai lệch, điều chỉnh chương trình, kế hoạch cho phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh cụ thể của nước ta và xu thế phát triển chung trên thế giới và khu vực.

3. Về tổ chức thực hiện

- Phân công đồng chí Ủy viên Bộ Chính trị, Thường trực

Ban Bí thư trực tiếp phụ trách công tác ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin trong các cơ quan đảng; cùng với đồng chí Trương Tấn Sang, Ủy viên Bộ Chính trị, Trưởng ban Kinh tế Trung ương; đồng chí Nguyễn Khoa Điềm, Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Trung ương Đảng, Trưởng ban Tư tưởng - Văn hóa Trung ương; đồng chí Đặng Hữu, Trưởng ban Khoa giáo Trung ương, Trưởng ban Chỉ đạo công nghệ thông tin của Đảng và Ban Chỉ đạo công nghệ thông tin của cơ quan đảng giúp Ban Bí thư chỉ đạo triển khai thực hiện Chỉ thị 58-CT/TW của Bộ Chính trị (khóa VIII); phê duyệt và thực hiện Đề án tin học hóa hoạt động của các cơ quan đảng giai đoạn 2001 - 2005; kiện toàn Ban Chỉ đạo công nghệ thông tin của Đảng.

- Giao Ban Chỉ đạo công nghệ thông tin của cơ quan đảng tổ chức triển khai thực hiện Đề án tin học hóa hoạt động của các cơ quan đảng giai đoạn 2001 - 2005 và cùng với các cơ quan liên quan tiếp tục giúp Ban Bí thư hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Chỉ thị 58-CT/TW của Bộ Chính trị (khóa VIII).

Thông báo này thay cho Thông báo số 42-TB/TW, ngày 28-3-2002.

Xin thông báo để các đồng chí biết và thực hiện.

T/M BAN BÍ THƯ

PHAN DIỄN

Lưu tại Kho Lưu trữ
Trung ương Đảng.

QUYẾT ĐỊNH
CỦA BAN BÍ THƯ

Số 47-QĐ/TW, ngày 6 tháng 8 năm 2002

Ban hành Đề án tin học hóa hoạt động của các cơ quan Đảng giai đoạn 2001 - 2005

- Căn cứ Chỉ thị số 58-CT/TW, ngày 17-10-2000 của Bộ Chính trị khóa VIII về đẩy mạnh ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa;

- Căn cứ Thông báo số 73-TB/TW, ngày 1-8-2002 thông báo kết luận của Ban Bí thư về triển khai thực hiện Chỉ thị 58-CT/TW khóa VIII và Đề án tin học hóa hoạt động của các cơ quan Đảng giai đoạn 2001 - 2005;

- Xét đề nghị của Ban Chỉ đạo công nghệ thông tin của cơ quan Đảng,

BAN BÍ THƯ QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Đề án tin học hóa hoạt động của các cơ quan Đảng giai đoạn 2001 - 2005 (văn bản kèm theo).

Điều 2. Giao cho Ban Chỉ đạo công nghệ thông tin của cơ quan Đảng hướng dẫn, chỉ đạo, theo dõi, kiểm tra các cấp ủy đảng thực hiện Đề án này; định kỳ sáu tháng một lần tổng hợp tình hình báo cáo Ban Bí thư.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký.

T/M BAN BÍ THƯ

PHAN DIỄN

Lưu tại Kho Lưu trữ
Trung ương Đảng.

ĐỀ ÁN TIN HỌC HÓA HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ QUAN ĐẢNG GIAI ĐOẠN 2001 - 2005

(Ban hành kèm theo Quyết định số 47-QĐ/TW, ngày 6 tháng 8 năm 2002 của Ban Bí thư Trung ương Đảng)

I- ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TRONG CÁC CƠ QUAN ĐẢNG GIAI ĐOẠN 1998 - 2001

1. Những kết quả chính

Sau hơn ba năm (1998 - 2001) thực hiện Dự án A96-2000, theo Thông báo số 75-TB/TW ngày 10-6-1997 về ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ quan Trung ương Đảng và các tỉnh, thành ủy và thực hiện Chỉ thị số 58-CT/TW ngày 17-10-2000 của Bộ Chính trị khóa VIII về đẩy mạnh ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, việc triển khai ứng dụng công nghệ thông tin trong hệ thống các cơ quan Đảng đã đạt được những kết quả cụ thể, tạo đà cho việc đẩy nhanh tiến độ triển khai có hiệu quả trong thời gian tới. Dưới đây là một số kết quả chính.

- Nhận thức của các cấp ủy và cán bộ trong cơ quan Đảng về sự cần thiết ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ công việc hằng ngày đã có chuyển biến cơ bản. Việc Bộ Chính trị ban hành Chỉ thị 58-CT/TW ngày 17-10-2000 đánh dấu một

mốc quan trọng về sự chỉ đạo của Đảng về ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin.

- Ban Chỉ đạo công nghệ thông tin của cơ quan Đảng đã xây dựng đề án tổng thể về ứng dụng công nghệ thông tin trong hệ thống các cơ quan Đảng; hướng dẫn xây dựng và trực tiếp thẩm định, phê duyệt các dự án ứng dụng công nghệ thông tin các cơ quan Đảng ở Trung ương và các tỉnh, thành ủy; ban hành quy chế về quản lý, khai thác và bảo vệ mạng thông tin diện rộng của Đảng (Quyết định 15-QĐ/CNTT ngày 27-2-1999), các văn bản quy định về những phần mềm bắt buộc sử dụng thống nhất trong mạng tin học cơ quan Đảng, về các cơ sở dữ liệu dùng chung trong toàn Đảng. Văn phòng Trung ương Đảng và trên 20 tỉnh, thành ủy đã ban hành quy chế về khai thác, sử dụng mạng tin học nội bộ. Văn phòng Trung ương Đảng đã có Công văn số 3468-CV/VPTW, ngày 20-12-1999 hướng dẫn việc gửi nhận văn bản trên mạng thông tin diện rộng của Đảng.

- Đến hết năm 2001, trên 2.000 cán bộ, chuyên viên ở các ban và đơn vị trực thuộc Trung ương đã được đào tạo phổ cập về công nghệ thông tin, trong đó có 33 trưởng, phó ban và khoảng 80% cán bộ cấp vụ; văn phòng các tỉnh ủy, thành ủy cũng đã tổ chức nhiều lớp tập huấn cho cán bộ văn phòng, các ban trực thuộc tỉnh ủy, thành ủy và cán bộ của các quận, huyện, thị ủy; trên 200 cán bộ lãnh đạo văn phòng các tỉnh, thành ủy và 60 cán bộ lãnh đạo tuyên giáo các tỉnh, thành ủy và các cơ quan Trung ương đã được bồi dưỡng kiến thức về quản lý các dự án công nghệ thông tin, tổ chức và quản lý công tác văn phòng trên mạng máy tính.

Trên 400 lượt kỹ sư và chuyên viên kỹ thuật đã được tập huấn, bồi dưỡng và nâng cao kiến thức về quản trị mạng và một số ứng dụng cơ bản trên các mạng máy tính. Việc hướng dẫn, đào tạo, bồi dưỡng từ xa về công nghệ thông tin (thông qua mạng) cũng đang được thử nghiệm cùng với việc xây dựng Website Đảng Cộng sản Việt Nam.

Năm 1999, mạng thông tin diện rộng của Đảng đã hình thành. Năm 2000, Văn phòng Trung ương đã chính thức đưa vào sử dụng hệ thống thư điện tử mật. Đến cuối năm 2001, đã kết nối mạng máy tính của Văn phòng Trung ương với 16/17 mạng máy tính cục bộ tại các ban và cơ quan trực thuộc Trung ương (còn Báo Nhân dân chưa kết nối) và 61/61 mạng cục bộ của các tỉnh, thành ủy; khoảng 50% quận, huyện, thị ủy đã có máy tính nối mạng với mạng máy tính của tỉnh ủy. Mạng thông tin diện rộng của Đảng hoạt động khá ổn định, đang tiếp tục được mở rộng tới cấp quận, huyện, thị và bắt đầu kết nối với mạng thông tin diện rộng của Chính phủ.

- Các cơ quan Đảng ở Trung ương và các tỉnh ủy, thành ủy đã và đang từng bước xây dựng các cơ sở dữ liệu, cập nhật thông tin lên mạng và bước đầu khai thác, sử dụng có hiệu quả mạng máy tính phục vụ cho công việc, dần dần hình thành một nền nếp làm việc mới với sự hỗ trợ của công nghệ thông tin.

- Một số cơ sở dữ liệu dùng chung: văn kiện Đảng, quản lý tổ chức - cán bộ, quản lý tài chính Đảng và Website Đảng Cộng sản Việt Nam đã được xây dựng và đang tiếp tục được củng cố, bổ sung, hoàn thiện.

2. Những hạn chế và tồn tại

- Cấp ủy nhiều tỉnh, thành và lãnh đạo nhiều ban Trung ương còn chưa thật sự quan tâm, chỉ đạo sát sao đối với việc triển khai ứng dụng công nghệ thông tin, còn ngại thay đổi lề lối làm việc, chưa thật tin tưởng về tính hiệu quả của công nghệ mới. Một số đồng chí lãnh đạo cấp ủy và văn phòng cấp ủy chưa đầu tư thời gian và công sức cho việc tổ chức và triển khai ứng dụng công nghệ thông tin, chưa đi đầu trong việc học tập để sử dụng máy tính và ứng dụng công nghệ mới.

- Phần lớn các cơ quan Đảng đều chưa có cán bộ tin học đủ khả năng quản trị tốt mạng máy tính, triển khai các phần mềm ứng dụng và tham mưu cho lãnh đạo về ứng dụng công nghệ thông tin. Công tác đào tạo, tập huấn về công nghệ thông tin cho cán bộ, chuyên viên chưa thích ứng kịp với sự phát triển của công nghệ mới. Phần lớn cán bộ lãnh đạo, chuyên viên mới được trang bị những kiến thức tối thiểu về tin học, kỹ năng sử dụng máy tính thấp nên việc ứng dụng công nghệ thông tin còn ở mức đơn giản, vẫn quen nếp làm việc thủ công, hành chính giấy tờ nhiều. Không ít cán bộ, chuyên viên còn ngại sử dụng máy tính.

- Chưa xác định rõ nội dung cơ bản và lâu dài của hệ thống thông tin, những quy định cụ thể về các ứng dụng công nghệ thông tin và phân loại thông tin dùng chung và dùng riêng trong các cơ quan Đảng. Việc triển khai xây dựng các phần mềm dùng chung và các cơ sở dữ liệu dùng chung còn chậm.

- Trong từng cơ quan Đảng chưa xây dựng và thống nhất được quy trình làm việc trên mạng máy tính cục bộ; chưa xây

dựng được các quy trình công nghệ và các chuẩn thông tin làm cơ sở pháp lý cho việc ứng dụng công nghệ thông tin để trao đổi và xử lý thông tin trên mạng tin học.

- Kinh phí đầu tư cho công nghệ thông tin còn ít, cấp phát chậm, dẫn đến việc trang bị không đồng bộ, không đủ kinh phí để triển khai công tác đào tạo và xây dựng cơ sở dữ liệu. Thủ tục xét duyệt kinh phí công nghệ thông tin của các tỉnh, thành ủy còn chậm và nhiều lúng túng do chưa được hướng dẫn kịp thời, thiếu chỉ đạo thống nhất giữa tỉnh ủy và ủy ban nhân dân tỉnh.

- Chế độ, chính sách và biên chế đối với cán bộ làm công tác công nghệ thông tin còn chưa rõ ràng và không có khả năng thu hút, không khuyến khích được đội ngũ cán bộ tin học giỏi về làm việc tại cấp ủy.

II- MỤC TIÊU TIN HỌC HÓA HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ QUAN ĐẢNG GIAI ĐOẠN 2001 - 2005

1. Mục tiêu chung

Thực hiện Chỉ thị số 58-CT/TW ngày 17-10-2000 của Bộ Chính trị "về đẩy mạnh ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa", mục tiêu chung của việc ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ quan thuộc hệ thống tổ chức của Đảng được xác định như sau:

Đến năm 2005, về cơ bản xây dựng và đưa vào hoạt động hệ thống thông tin điện tử của Đảng.

Các cơ quan Đảng phải xây dựng xong các hệ thống thông tin điện tử phục vụ sự lãnh đạo của từng cấp ủy và

Trung ương Đảng, đảm bảo việc cung cấp thông tin cập nhật và trao đổi thông tin thông suốt từ Trung ương tới phường, xã; đổi mới phương thức lãnh đạo và lề lối làm việc của các cấp ủy đảng trên cơ sở hiện đại hóa và tin học hóa hoạt động của các cơ quan đảng.

Tin học hóa hoạt động của các cơ quan đảng cần được thực hiện đồng bộ với việc tin học hóa công tác quản lý hành chính nhà nước giai đoạn 2001- 2005; mạng thông tin diện rộng của Đảng phải được nhanh chóng tích hợp với mạng thông tin diện rộng của Chính phủ và Quốc hội.

Quá trình thực hiện Đề án tin học hóa hoạt động của các cơ quan đảng chú ý phối hợp thực hiện đồng bộ và thống nhất một số nội dung chủ yếu sau:

- Xây dựng kết cấu hạ tầng công nghệ, đặc biệt là hệ thống mạng đường trục.

- Liên kết và khai thác các hệ thống thông tin quốc gia, đặc biệt là các cơ sở dữ liệu kinh tế - xã hội quốc gia, các cơ sở dữ liệu văn bản pháp luật của Nhà nước, các cơ sở dữ liệu văn kiện của Đảng.

- Xây dựng hệ thống chuẩn thông tin và các quy chế, quy định đảm bảo trao đổi thông tin, dữ liệu thuận tiện giữa các hệ thống thông tin điện tử của các tổ chức trong hệ thống chính trị, từng bước hình thành hệ thống thông tin điện tử thống nhất.

- Xây dựng và kiện toàn hệ thống tổ chức, cán bộ và các chính sách về quản lý và ứng dụng công nghệ thông tin, hệ thống chức danh và tiêu chuẩn công chức, viên chức.

- Xây dựng hệ thống đào tạo và bồi dưỡng cán bộ lãnh

đạo thông tin và công nghệ thông tin, cán bộ chuyên trách về công nghệ thông tin,...

2. Mục tiêu cụ thể

- Hoàn thành việc nối mạng diện rộng từ Trung ương đến cấp phường, xã, trong đó mỗi cơ quan trung ương, mỗi tỉnh, thành ủy và mỗi huyện, quận, thị ủy đều xây dựng được một mạng cục bộ (LAN) kết nối với mạng diện rộng; tích hợp mạng thông tin diện rộng của Đảng với mạng thông tin diện rộng của Chính phủ; kết nối và khai thác thông tin internet một cách có hiệu quả, *đảm bảo an toàn* hệ thống mạng thông tin diện rộng của Đảng và bảo mật thông tin.

- Đảm bảo hệ thống mạng đường truyền thông tin chung cho hệ thống các cơ quan Đảng và Nhà nước phủ đến các phường, xã với tốc độ cao, dung lượng lớn và giá rẻ.

- Xây dựng các kho thông tin điện tử và hệ thống cơ sở dữ liệu, đảm bảo cung cấp thông tin thường xuyên, kịp thời, chính xác, phục vụ sự lãnh đạo của Ban Bí thư, Bộ Chính trị và các cấp ủy đảng.

- Xây dựng các kho thông tin tích hợp và liên kết đảm bảo khả năng tra cứu, tổng hợp thông tin từ các hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia và các hệ thống cơ sở dữ liệu của các cơ quan Nhà nước, Quốc hội.

- Xây dựng, hoàn thiện và thống nhất áp dụng các chương trình ứng dụng dùng chung trong các cơ quan Đảng: thư điện tử, gửi nhận công văn, quản lý văn bản, quản lý và khai thác hồ sơ và tài liệu lưu trữ, quản lý công việc, quản lý tổ chức cán bộ, quản lý đảng viên, quản lý tài chính và tài sản, quản lý đơn thư khiếu tố,...

- Tiếp tục xây dựng, tăng cường và nâng cao chất lượng trang thông tin điện tử (Website) về Đảng Cộng sản Việt Nam.

- Đảm bảo 100% cán bộ lãnh đạo, chuyên viên nghiên cứu và cán bộ nghiệp vụ của các cấp ủy từ cấp huyện trở lên đủ khả năng sử dụng máy tính và mạng máy tính để xử lý công việc phù hợp với chức năng, nhiệm vụ được giao.

- Hoàn thành việc xây dựng hệ thống bảo mật thông tin trên mạng thông tin diện rộng của các cơ quan Đảng.

- Xây dựng hoàn chỉnh hệ thống các quy chế, quy trình công tác, các chuẩn thông tin trên cơ sở cải tiến một cách đồng bộ phương pháp làm việc trong hệ thống các cơ quan Đảng, bảo đảm tính thống nhất, an toàn và có hiệu quả.

- Bảo đảm 100% cơ quan Trung ương và cơ quan cấp ủy từ cấp quận, huyện trở lên có cán bộ lãnh đạo được phân công trực tiếp phụ trách việc ứng dụng công nghệ thông tin và có một bộ phận chuyên trách về công nghệ thông tin.

III- NỘI DUNG TIN HỌC HÓA HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ QUAN ĐẢNG GIAI ĐOẠN 2001 - 2005

1. Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu dùng chung

Tích hợp mạng thông tin diện rộng của Đảng với mạng thông tin của Quốc hội, Chính phủ để các cơ quan đảng có thể thường xuyên khai thác hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia, các dịch vụ công trên mạng, xử lý và cung cấp thông tin phục vụ sự lãnh đạo của Trung ương Đảng, Bộ Chính trị, Ban Bí thư và các cấp ủy đảng.

Tập trung xây dựng các cơ sở dữ liệu sau đây:

1.1. Cơ sở dữ liệu về cán bộ, đảng viên

- Năm 2003: cập nhật xong toàn bộ dữ liệu cán bộ, đảng viên ở Trung ương và các tỉnh, thành ủy.

- Từ năm 2004: đưa vào khai thác, sử dụng và cập nhật bổ sung thông qua mạng thông tin diện rộng của Đảng.

1.2. Cơ sở dữ liệu về văn kiện Đảng

- Năm 2003: hoàn chỉnh cơ sở dữ liệu văn kiện Đảng ở cấp Trung ương và cấp tỉnh, thành.

- Năm 2004 - 2005: hoàn chỉnh cơ sở dữ liệu văn kiện Đảng ở cấp huyện; tích hợp với hệ thống cơ sở dữ liệu văn kiện Đảng và khai thác, sử dụng trong hệ thống mạng thông tin diện rộng của Đảng.

- Đảm bảo cập nhật đến đâu có thể khai thác, sử dụng trên mạng diện rộng tới đó.

1.3. Cơ sở dữ liệu về mục lục hồ sơ lưu trữ thuộc Phông Lưu trữ Đảng Cộng sản Việt Nam

- Năm 2003: hoàn chỉnh cơ sở dữ liệu mục lục hồ sơ lưu trữ thuộc Kho Lưu trữ Trung ương Đảng và các tỉnh, thành ủy.

- Năm 2004 - 2005: hoàn chỉnh cơ sở dữ liệu mục lục hồ sơ lưu trữ thuộc kho lưu trữ các quận, huyện, thị ủy; tích hợp với hệ thống cơ sở dữ liệu mục lục hồ sơ lưu trữ và khai thác, sử dụng trong hệ thống mạng thông tin diện rộng của Đảng.

1.4. Cơ sở dữ liệu về tài chính và tài sản của Đảng

- Năm 2003: hoàn chỉnh cơ sở dữ liệu về tài chính tài sản của Đảng.

- Năm 2004 - 2005: khai thác, sử dụng thường xuyên.

1.5. Kho tin (Website) về Đảng Cộng sản Việt Nam

- Năm 2003: cơ sở dữ liệu hóa toàn bộ hệ thống kho tin, ứng dụng rộng rãi công nghệ hiện đại có âm thanh, hình ảnh, video; tích hợp phần cơ sở dữ liệu công khai theo chức năng nhiệm vụ của các ban Trung ương; hoàn thiện trang tin tiếng Anh, bổ sung trang tin tiếng Pháp.

- Năm 2005: bổ sung trang tin tiếng Trung Quốc và tiếng Tây Ban Nha; ứng dụng công nghệ bảo mật thông tin và mạng riêng ảo.

1.6. Cơ sở dữ liệu về các Đảng Cộng sản và phong trào công nhân quốc tế

- Năm 2003: hoàn chỉnh việc xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu.

- Năm 2004 - 2005: đưa vào khai thác, sử dụng thường xuyên.

2. Xây dựng hệ thống thông tin điều hành tác nghiệp

Năm 2003, hoàn chỉnh và triển khai thống nhất hệ thống thông tin điều hành tác nghiệp tại các cơ quan đảng, với các chức năng như:

1- Lịch công tác, theo dõi chương trình làm việc.

2- Gửi nhận văn bản trên mạng.

3- Thư điện tử (thường và mật).

4- Xử lý công văn trên mạng.

5- Quản lý đơn thư khiếu tố.

6- Nhật ký công tác.

7- Thông tin phục vụ lãnh đạo.

8- Cơ sở dữ liệu tra cứu...

3. Bồi dưỡng, tập huấn, đào tạo

Tổ chức các lớp bồi dưỡng, tập huấn, đào tạo theo các loại hình và đối tượng:

Bồi dưỡng nâng cao nhận thức và trình độ cho cán bộ lãnh đạo.

Phổ cập và nâng cao về tin học ứng dụng, bồi dưỡng và tập huấn nâng cao kỹ năng làm việc trên mạng và khai thác internet cho cán bộ, chuyên viên.

Bồi dưỡng và đào tạo cán bộ quản trị mạng.

Bồi dưỡng và đào tạo cán bộ lãnh đạo quản lý thông tin và công nghệ thông tin của Đảng (CIO - Chief Information Officer).

Đến hết năm 2003, tất cả chuyên viên nghiên cứu của các ban, cơ quan thuộc Trung ương, các tỉnh, thành ủy đều được đào tạo phổ cập về tin học.

Đến 2005, bảo đảm mọi cán bộ, đảng viên trong hệ thống các cơ quan Đảng được tập huấn phổ cập về tin học, nắm được kỹ năng làm việc trên mạng máy tính; ưu tiên tập huấn nâng cao trình độ về tin học cho các cán bộ lãnh đạo, các chuyên viên chính, các cán bộ quản trị mạng và các chuyên viên trực tiếp tạo nguồn thông tin dữ liệu trên mạng máy tính.

Đối tượng đào tạo tại khu vực Trung ương bao gồm các đồng chí Ủy viên Trung ương và Ủy viên Bộ Chính trị, lãnh đạo và chuyên viên các ban Trung ương, lãnh đạo các tỉnh ủy, thành ủy và một số ban đảng ở tỉnh ủy, thành ủy, cán bộ quản trị mạng, cán bộ chuyên trách (văn thư - lưu trữ, kế toán, cán bộ tổ chức), cán bộ lãnh đạo phụ trách công nghệ thông tin trong hệ thống các cơ quan Đảng ở Trung ương và địa phương.

Trong quá trình đào tạo có tổ chức tham quan, học tập, nghiên cứu ở trong và ngoài nước.

4. Mở rộng, hoàn thiện và nâng cấp mạng thông tin diện rộng của Đảng

Từng bước tiến hành *mở rộng mạng thông tin diện rộng* của Đảng, nâng cấp các đường truyền số liệu kết nối với các cơ quan Đảng. Nghiên cứu và áp dụng các giải pháp kết nối và khai thác thông tin an toàn, bảo mật, nhanh chóng, thuận lợi, đặc biệt giá rẻ, từng bước giảm dần và tiến tới không còn chi phí điện thoại đường dài. Đến năm 2003, hoàn thành việc nối mạng diện rộng tới tất cả các tổ chức đảng từ Trung ương đến cấp quận, huyện, thị ủy, và đến năm 2005 hoàn thành việc nối mạng diện rộng tới phường, xã.

Năm 2004, hoàn thiện việc tích hợp mạng thông tin diện rộng của Đảng với mạng tin học diện rộng của Chính phủ; bảo đảm khả năng phục vụ truyền thông của các cơ quan Đảng và Nhà nước truy nhập mạng với số lượng lớn.

Thường xuyên nâng cấp và tăng cường bổ sung trang thiết bị cho các trung tâm công nghệ thông tin của các cơ quan Đảng ở Trung ương và các tỉnh, thành ủy.

Kết nối các trung tâm tích hợp dữ liệu của bộ, ngành với mạng tin học diện rộng của Chính phủ và của các cơ quan Đảng.

5. Xây dựng hệ thống an toàn, bảo mật

Đến năm 2003 hoàn thiện các giải pháp công nghệ và hành chính bảo đảm hệ thống mạng thông tin diện rộng của các cơ quan Đảng hoạt động thuận lợi, liên tục, tin cậy; đồng

thời được quản lý chặt chẽ, chống truy cập trái phép; đảm bảo an toàn và bí mật dữ liệu,...

Năm 2005, hoàn thiện hệ thống xác thực chữ ký điện tử, đảm bảo cho hệ thống thông tin điện tử của Đảng và Nhà nước hoạt động bảo mật, an toàn, tin cậy.

6. Bổ sung, hoàn chỉnh quy định, quy chế về quản lý, khai thác, sử dụng và bảo vệ mạng

Năm 2002: bổ sung, hoàn thiện quy chế về quản lý, khai thác, sử dụng và bảo vệ mạng thông tin diện rộng của Đảng.

Năm 2002: ban hành hướng dẫn, quy định việc xây dựng, sử dụng và khai thác các phần mềm dùng chung và các cơ sở dữ liệu thống nhất trong hệ thống Đảng.

Năm 2003: bổ sung, hoàn chỉnh các chuẩn thông tin trao đổi trên mạng.

Năm 2005: ban hành hệ thống quy định về mặt pháp lý cho sử dụng rộng rãi chữ ký điện tử trên hệ thống mạng của Đảng.

IV- ĐẦU TƯ

1. Yêu cầu đầu tư

Việc đầu tư xây dựng hệ thống thông tin điện tử của Đảng phải thiết thực, có hiệu quả. Việc mua sắm trang thiết bị tin học phải phù hợp yêu cầu sử dụng, cần tới đâu, sắm tới đó, không để lãng phí. Để bảo đảm đầu tư có hiệu quả cần chú ý đầu tư đồng bộ giữa các khâu: phần cứng, phần mềm, đào tạo nhân lực, cơ sở dữ liệu và các nhu cầu đầu tư khác cần thiết cho việc đổi mới tổ chức quản lý và lề lối làm việc.

Chú ý sử dụng tối đa các thiết bị, kỹ thuật, tài nguyên thông tin đã được đầu tư xây dựng trong giai đoạn trước.

Trong hệ thống thông tin của Đảng phải bảo đảm thống nhất về công nghệ kết nối mạng và những phần mềm ứng dụng dùng chung. Ban Chỉ đạo công nghệ thông tin của cơ quan Đảng tổ chức thí điểm tại một số tỉnh, thành ủy về sử dụng các giải pháp này.

Thủ trưởng các cơ quan phải chịu trách nhiệm chỉ đạo trực tiếp về hiệu quả đầu tư và hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin của cơ quan mình; đảm bảo thực hiện nghiêm túc các chế độ quy định về sử dụng kinh phí của Đảng và Nhà nước.

2. Phân cấp đầu tư

Cấp Trung ương

Kinh phí ngân sách Trung ương được sử dụng để đầu tư cho các hạng mục chính được nêu tại mục III của bản Đề án do các cơ quan Trung ương chịu trách nhiệm thực hiện và một số hạng mục cơ bản thuộc đề án tin học hóa của các tỉnh, thành ủy để thống nhất công nghệ và các chương trình ứng dụng.

Cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Đề án tin học hóa hoạt động của các tỉnh, thành ủy giai đoạn 2001 - 2005 phải thống nhất với đề án tin học hóa hoạt động của các cơ quan Đảng theo hướng dẫn chung của Ban Chỉ đạo công nghệ thông tin cơ quan Đảng. Các đề án trên do văn phòng tỉnh, thành ủy phối hợp với các đơn vị liên quan xây dựng, thường vụ các tỉnh, thành ủy và Ban Chỉ đạo công nghệ thông tin của Đảng phê duyệt. Trên cơ sở đó, văn phòng

tỉnh, thành ủy lập kế hoạch và dự trù kinh phí hằng năm để tổng hợp vào kế hoạch ngân sách chung của tỉnh, thành phố theo quy định của Luật ngân sách nhà nước và báo cáo lên Ban Chỉ đạo công nghệ thông tin của cơ quan Đảng để xem xét, điều chỉnh và đề nghị Bộ Tài chính cấp phát.

3. Dự toán kinh phí

Tổng kinh phí thực hiện Đề án tin học hóa hoạt động của các cơ quan đảng được tổng hợp từ kinh phí của các đề án tin học hóa của các cơ quan Trung ương Đảng và các tỉnh, thành ủy.

Kinh phí dự kiến cho các hạng mục do các cơ quan Trung ương Đảng thực hiện đến hết năm 2005 lấy từ ngân sách trung ương ước khoảng **200 tỉ đồng**.

Kinh phí dự kiến cho mỗi tỉnh, thành ủy bình quân khoảng **5 tỉ đồng**.

V- TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Xây dựng và tổ chức thực hiện các dự án cụ thể

Ban Bí thư và các cấp ủy đảng có trách nhiệm thường xuyên lãnh đạo và chỉ đạo việc tổ chức thực hiện Đề án này.

Trên cơ sở những nội dung nêu tại mục III, Ban Chỉ đạo công nghệ thông tin của cơ quan Đảng chỉ đạo các cơ quan trực thuộc Trung ương Đảng xây dựng những dự án cụ thể, tổ chức thẩm định và phân công, giao nhiệm vụ cho các cơ quan đảng phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện.

Căn cứ vào nội dung Đề án tổng thể này, các tỉnh, thành ủy chỉ đạo xây dựng đề án tin học hóa hoạt động của các cơ

quan thuộc đảng bộ mình giai đoạn 2001 - 2005, tổ chức thẩm định và phê duyệt theo hướng dẫn thống nhất của Ban Chỉ đạo công nghệ thông tin của cơ quan Đảng; trên cơ sở đề án tin học hóa của đảng bộ, xây dựng kế hoạch và dự toán ngân sách hằng năm để tổ chức thực hiện.

2. Tổ chức bộ máy

- Kiện toàn Ban Chỉ đạo công nghệ thông tin của cơ quan Đảng và bộ phận thường trực giúp việc Ban Chỉ đạo để chỉ đạo việc thực hiện Đề án này và góp phần tham mưu cho Bộ Chính trị, Ban Bí thư về những vấn đề liên quan đến chiến lược ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin của đất nước.

- Các cơ quan thuộc Trung ương Đảng và các tỉnh, thành ủy phân công một đồng chí lãnh đạo đang tham gia điều hành công việc chung của cấp ủy, có hiểu biết nhất định về công nghệ thông tin trực tiếp lãnh đạo, quản lý công tác thông tin và công nghệ thông tin (CIO) của Đảng.

- Thành lập tại các cơ quan Đảng trực thuộc Trung ương và các tỉnh, thành ủy trung tâm công nghệ thông tin để giúp lãnh đạo cơ quan và cấp ủy về xây dựng kế hoạch, tổ chức triển khai ứng dụng công nghệ thông tin.

- Hình thành hệ thống thông tin điện tử của Đảng: Các trung tâm công nghệ thông tin nói trên đặt trong văn phòng các cấp ủy đảng thực hiện kết nối mạng máy tính cục bộ, mạng máy tính diện rộng của cấp ủy, kết nối với trung tâm tích hợp dữ liệu của chính quyền cùng cấp, liên kết với hệ thống cơ sở dữ liệu trong toàn bộ hệ thống thông tin điện tử của Đảng và Nhà nước.

Trung tâm công nghệ thông tin được hình thành ở các cấp sau:

a) Cấp Trung ương: Trung tâm công nghệ thông tin được thiết lập tại Văn phòng Trung ương Đảng.

b) Cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương: trung tâm công nghệ thông tin của đảng bộ tỉnh, thành được thiết lập tại văn phòng tỉnh, thành ủy.

c) Cấp huyện, quận, thị xã trực thuộc tỉnh, thành phố: khi có đủ điều kiện thì lập trung tâm công nghệ thông tin của đảng bộ quận, huyện, thị đặt trong văn phòng quận, huyện, thị ủy. Khi chưa đủ điều kiện thì văn phòng cấp ủy cần bố trí người phụ trách và cần trang bị các thiết bị tin học cần thiết để kết nối với trung tâm công nghệ thông tin của tỉnh, thành ủy.

d) Cấp phường, xã: văn phòng đảng ủy, văn phòng ủy ban nhân dân và hội đồng nhân dân dùng chung cơ sở tin học do văn phòng ủy ban nhân dân đảm nhiệm việc đầu tư xây dựng và hướng dẫn khai thác, sử dụng.

3. Về cán bộ

Biên chế của Trung tâm công nghệ thông tin tại Văn phòng Trung ương tối đa không quá 15 cán bộ, nhân viên có trình độ đại học hoặc trên đại học chuyên ngành công nghệ thông tin, điện tử - tin học - viễn thông.

Biên chế của bộ phận chuyên trách về công nghệ thông tin ở các ban Trung ương, văn phòng các tỉnh, thành ủy không quá 5 người có trình độ cao đẳng, đại học hoặc trên đại học chuyên ngành công nghệ thông tin, điện tử - tin học - viễn thông.

Mỗi quận, huyện, thị ủy có ít nhất một biên chế chuyên trách công nghệ thông tin trình độ từ cao đẳng chuyên ngành công nghệ thông tin trở lên.

4. Về chính sách

Từ năm 2002 trở đi, tất cả cán bộ tuyển vào cơ quan, tất cả cán bộ được đề bạt giữ chức từ trưởng, phó phòng trở lên đều phải đạt trình độ tin học văn phòng phổ thông.

Cán bộ chuyên trách về tin học được thường xuyên bồi dưỡng nâng cao trình độ, ưu tiên cử tham gia hội thảo, học tập về công nghệ thông tin ở trong và ngoài nước.

Thực hiện chế độ phụ cấp trách nhiệm cho cán bộ chuyên trách về công nghệ thông tin.

5. Tiến độ thực hiện

Năm 2002: hoàn thành việc xây dựng Đề án tin học hóa hoạt động của các cơ quan Đảng.

Giai đoạn 2002 - 2003: bổ sung trang thiết bị tin học, mở rộng kết nối mạng diện rộng đến cấp huyện trong cả nước; hoàn chỉnh và đưa vào sử dụng các phần mềm điều hành tác nghiệp đã có; xây dựng tiếp các cơ sở dữ liệu văn kiện Đảng ở các cấp; kết nối và khai thác thông tin internet; thành lập các trung tâm công nghệ thông tin và hệ thống thông tin điện tử.

Giai đoạn 2004 - 2005: mở rộng kết nối mạng máy tính cục bộ ở cấp quận, huyện; mở rộng kết nối máy tính đến cấp phường, xã; từng bước tích hợp hệ thống mạng thông tin diện rộng của Đảng với mạng tin học của Chính phủ, Quốc hội;

hoàn thiện và đưa vào sử dụng hệ thống thông tin điện tử của Đảng.

6. Trách nhiệm thực hiện

Trách nhiệm của từng cơ quan

Có kế hoạch đẩy mạnh việc trao đổi thông tin trên mạng, làm việc thông qua mạng (gửi nhận công văn, báo cáo; thực hiện lưu trình xử lý văn bản trên mạng; quản lý công việc, vật tư, thiết bị, tài chính,...), theo đó đổi mới lề lối làm việc, nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác điều hành, quản lý.

Tổ chức xây dựng và đưa vào khai thác, sử dụng có nền nếp các hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu của cơ quan, bảo đảm cập nhật dữ liệu thường xuyên cho các hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu này.

Các tỉnh, thành ủy tăng cường chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Chỉ thị 58-CT/TW của Bộ Chính trị khóa VIII, thường xuyên tổng hợp tình hình, báo cáo Ban Chỉ đạo công nghệ thông tin của cơ quan Đảng theo định kỳ sáu tháng một lần vào giữa năm và cuối năm.

Ban Chỉ đạo công nghệ thông tin của cơ quan Đảng

Chỉ đạo việc thực hiện Đề án tin học hóa các cơ quan Đảng giai đoạn 2001 - 2005 đã được Ban Bí thư phê duyệt.

Chỉ đạo việc xây dựng, xem xét phê duyệt và kiểm tra thực hiện kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin hằng năm của các cơ quan đảng ở Trung ương, tỉnh, thành ủy.

Hướng dẫn nghiệp vụ và hỗ trợ kỹ thuật đối với các cơ quan đảng ở Trung ương và các tỉnh, thành ủy.

Tiến hành hội nghị sơ kết (sáu tháng/lần theo từng miền; một năm/lần toàn quốc).

Tổ chức bồi dưỡng, đào tạo phổ cập và nâng cao kiến thức về công nghệ thông tin cho các loại cán bộ trong hệ thống cơ quan Đảng.

Phối hợp với các ban đảng và các bộ, ngành liên quan thực hiện tốt nhiệm vụ tổ chức quán triệt, hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra và tổng kết, đánh giá việc thực hiện Chỉ thị 58-CT/TW của Bộ Chính trị.

Kết hợp với các cơ quan liên quan của Quốc hội và Chính phủ, đặc biệt kết hợp với Đề án tin học hóa quản lý hành chính nhà nước để hình thành Đề án chung về tin học hóa công tác quản lý, điều hành của Nhà nước và sự lãnh đạo của Đảng trên phạm vi toàn quốc.

Ban Cán sự Đảng Chính phủ

Chỉ đạo các cơ quan có liên quan phối hợp với Ban Chỉ đạo công nghệ thông tin của cơ quan Đảng thống nhất xây dựng và tổ chức thực hiện Đề án chung về tin học hóa công tác quản lý điều hành của Nhà nước và sự lãnh đạo của Đảng.

Chỉ đạo các cơ quan có liên quan bảo đảm kinh phí, bố trí vào kế hoạch ngân sách 5 năm 2001 - 2005 và hằng năm để việc triển khai Đề án tin học hóa hoạt động của các cơ quan đảng giai đoạn 2001 - 2005 được tiến hành thuận lợi và đồng bộ với việc triển khai Đề án tin học hóa quản lý hành chính nhà nước giai đoạn 2001 - 2005 của Chính phủ.

Văn phòng Trung ương

Chủ trì việc quản lý, vận hành, hỗ trợ và bảo đảm kỹ thuật, hướng dẫn nghiệp vụ đối với mạng thông tin máy tính diện rộng của các cơ quan Đảng.

Xây dựng quy chế về việc cung cấp, trao đổi và khai thác dữ liệu trên mạng thông tin diện rộng của các cơ quan Đảng.

Phối hợp với các ban đảng và các cơ quan liên quan từng bước xây dựng hệ thống thông tin điện tử phục vụ công tác chỉ đạo và ra quyết định của Trung ương Đảng, Bộ Chính trị và Ban Bí thư.

Từng bước thực hiện tin học hóa công tác quản lý, khai thác, bảo quản tài liệu thuộc Phông Lưu trữ của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Phối hợp với Văn phòng Chính phủ, Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Quốc hội xây dựng quy chế và thực hiện cung cấp, trao đổi và khai thác dữ liệu trên mạng máy tính của bốn Văn phòng.

Ban Khoa giáo Trung ương

Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn về công nghệ thông tin cho các cán bộ, chuyên viên cơ quan Đảng theo kế hoạch được Ban Chỉ đạo công nghệ thông tin của cơ quan Đảng phê duyệt.

Ban Tài chính - Quản trị Trung ương

Phối hợp với Ban Chỉ đạo công nghệ thông tin cơ quan Đảng xác định kế hoạch tài chính, cơ chế xét duyệt các nhiệm vụ; cơ chế sử dụng và kiểm tra việc sử dụng kinh phí dành cho các nội dung công nghệ thông tin.

Phối hợp với các bộ, ngành chức năng bảo đảm kế hoạch kinh phí cho các dự án công nghệ thông tin đã được Ban Chỉ đạo công nghệ thông tin của cơ quan Đảng phê duyệt.

Ban Tổ chức Trung ương

Xây dựng và ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của các trung tâm công nghệ thông tin trong các cơ quan Đảng ở Trung ương và các tỉnh, thành ủy.

Quy định yêu cầu về trình độ công nghệ thông tin đối với các loại cán bộ; ban hành chính sách đối với cán bộ công nghệ thông tin trong hệ thống các cơ quan Đảng.

Ban hành chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tiêu chuẩn đối với cán bộ lãnh đạo, quản lý công tác thông tin và công nghệ thông tin (CIO) của Đảng.

Nghiên cứu đổi mới về tổ chức, bộ máy, chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan Đảng một cách phù hợp với việc ứng dụng công nghệ thông tin.

Ban Cơ yếu Chính phủ, Ban Cán sự Đảng Bộ Bưu chính - Viễn thông

Phối hợp chặt chẽ với Ban Chỉ đạo công nghệ thông tin của cơ quan đảng và Văn phòng Trung ương Đảng đảm bảo các điều kiện về viễn thông và về an toàn, bảo mật thông tin khi triển khai thực hiện Đề án tin học hóa hoạt động của các cơ quan Đảng giai đoạn 2001 - 2005.

Lưu tại Kho Lưu trữ
Trung ương Đảng.

THÔNG BÁO
Ý KIẾN CỦA BỘ CHÍNH TRỊ

Số 75-TB/TW, ngày 7 tháng 8 năm 2002

Về báo cáo tổng hợp ý kiến của đại biểu Quốc hội về cơ cấu tổ chức của Chính phủ nhiệm kỳ Quốc hội khóa XI

Tại phiên họp ngày 2-8-2002, sau khi nghe báo cáo tổng hợp ý kiến của đại biểu Quốc hội về cơ cấu tổ chức của Chính phủ nhiệm kỳ Quốc hội khóa XI và đề nghị của Ủy ban Thường vụ Quốc hội (số 11/UBTVQH11, ngày 2-8-2002 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội), Bộ Chính trị có ý kiến như sau:

1. Nhìn chung, đa số đại biểu Quốc hội đồng ý với tờ trình của Thủ tướng Chính phủ về cơ cấu tổ chức của Chính phủ nhiệm kỳ Quốc hội khóa XI, đó là một thuận lợi. Đảng đoàn Quốc hội và Ban Cán sự Đảng Chính phủ cần chuẩn bị kỹ báo cáo giải trình để các đại biểu Quốc hội hiểu rõ, đầy đủ về chức năng, nhiệm vụ và tên gọi của các bộ, cơ quan ngang bộ, nhất là đối với các cơ quan còn có nhiều ý kiến khác nhau để tạo ra sự thống nhất cao hơn của Quốc hội trước khi biểu quyết; không cần thiết tổ chức lấy phiếu thăm dò ý kiến Quốc hội lần thứ hai.

2. Về tên gọi của 3 bộ và 1 ủy ban hiện còn nhiều ý kiến khác nhau, Bộ Chính trị đồng ý để báo cáo với Quốc hội như sau:

- Thành lập Bộ Bưu chính viễn thông trên cơ sở Tổng cục Bưu điện hiện nay, không lấy tên là Bộ Bưu chính viễn thông và Công nghệ thông tin. Tuy nhiên, chức năng, nhiệm vụ của Bộ giữ nguyên như trong tờ trình Quốc hội của Thủ tướng Chính phủ, bao gồm cả nhiệm vụ quản lý nhà nước về công nghệ thông tin.

- Thành lập Bộ Tài nguyên và Môi trường, trên cơ sở Tổng cục Địa chính và Tổng cục Khí tượng - Thủy văn, trước mắt tập trung làm chức năng quản lý nhà nước về đất đai và môi trường; việc chuyển chức năng quản lý các nguồn tài nguyên khác từ các bộ về bộ này sẽ thực hiện dần từng bước sau.

- Đổi tên Bộ Khoa học công nghệ và Môi trường thành Bộ Khoa học và công nghệ.

- Đổi tên Ủy ban Dân tộc và Miền núi thành Ủy ban Dân tộc.

T/M BỘ CHÍNH TRỊ

PHAN DIỄN

Lưu tại Kho Lưu trữ
Trung ương Đảng.

CHỈ THỊ
CỦA BAN BÍ THƯ

Số 15-CT/TW, ngày 28 tháng 8 năm 2002

Về tăng cường và nâng cao chất lượng nghiên cứu, biên soạn lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam

Từ khi thành lập đến nay, Đảng Cộng sản Việt Nam - Đảng do Chủ tịch Hồ Chí Minh sáng lập, lãnh đạo và rèn luyện đã lãnh đạo nhân dân ta giành được những thắng lợi vĩ đại trong sự nghiệp giải phóng dân tộc, xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc, viết nên những trang sử vẻ vang của Đảng, của dân tộc. Nghiên cứu sâu sắc lịch sử Đảng là nhiệm vụ rất quan trọng nhằm làm rõ các chặng đường lịch sử và hoạt động đấu tranh của Đảng, tổng kết thực tiễn lịch sử dân tộc, nêu bật những thắng lợi, những thành tựu của cách mạng và cả những sai lầm, khuyết điểm, làm sáng tỏ những bài học, những vấn đề lý luận của cách mạng Việt Nam, giáo dục truyền thống cách mạng của Đảng, bồi dưỡng tình cảm yêu nước, góp phần nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng trong thời kỳ đổi mới.

Những năm qua, công tác nghiên cứu, biên soạn lịch sử toàn Đảng và lịch sử đảng bộ, lịch sử cách mạng các địa

phương, lịch sử các bộ, ban, ngành và đoàn thể ở Trung ương đã đạt được nhiều thành tựu đáng kể. Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Trung ương trước đây (nay là Viện Lịch sử Đảng thuộc Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh) đã và đang nghiên cứu, biên soạn, xuất bản bộ lịch sử toàn Đảng, đào tạo hàng trăm cán bộ có trình độ cử nhân và thạc sĩ, tiến sĩ phục vụ công tác nghiên cứu và giảng dạy lịch sử Đảng. Bộ môn Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam đã được giảng dạy có hệ thống và ngày càng được nâng cao chất lượng tại Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, các trường chính trị Trung ương, tỉnh, thành phố, các trường đoàn thể, lực lượng vũ trang và các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp trong cả nước. Ở các địa phương, việc nghiên cứu, biên soạn lịch sử đảng bộ, lịch sử cách mạng, lịch sử truyền thống được triển khai sâu rộng. Đến nay, về cơ bản các tỉnh, thành phố đã biên soạn và xuất bản lịch sử đảng bộ đến năm 1975 và đang nghiên cứu, biên soạn thời kỳ 1975 - 2000.

Kết quả của công tác nghiên cứu, biên soạn lịch sử Đảng đã góp phần làm rõ sự ra đời, phát triển và vai trò lãnh đạo của Đảng - nhân tố quyết định mọi thắng lợi của cách mạng Việt Nam; tổng kết những kinh nghiệm về xây dựng Đảng; giáo dục truyền thống, bồi dưỡng ý chí và tình cảm cách mạng cho cán bộ, đảng viên và nhân dân ta; giới thiệu lịch sử Đảng ta với đồng chí, bạn bè quốc tế và góp phần đấu tranh chống lại các thế lực thù địch mưu toan xuyên tạc lịch sử, chống lại Đảng ta và chế độ xã hội chủ nghĩa ở nước ta.

Bên cạnh những thành tựu đạt được, công tác nghiên cứu, biên soạn lịch sử Đảng cũng còn những khuyết điểm,

yếu kém. Chất lượng khoa học và hiệu quả giáo dục và vận dụng vào thực tiễn của các công trình nghiên cứu chưa cao; còn nặng về miêu tả diễn biến sự kiện, chưa chú trọng đúng mức tính tổng kết. Việc tổ chức học tập, phát huy tác dụng của các công trình lịch sử Đảng chưa đi vào nền nếp. Tổ chức bộ máy làm công tác lịch sử Đảng có nhiều thay đổi qua các thời kỳ; đội ngũ cán bộ thiếu, yếu và không ổn định. Nhiều cấp ủy đảng chưa quan tâm đúng mức việc chỉ đạo công tác nghiên cứu và tuyên truyền lịch sử Đảng.

Nhiệm vụ đặt ra cho những năm trước mắt là bổ sung, hoàn chỉnh những công trình đã có, tiếp tục nghiên cứu, biên soạn lịch sử toàn Đảng và lịch sử đảng bộ, lịch sử cách mạng các địa phương đến năm 2000.

Để đẩy mạnh và nâng cao chất lượng công tác nghiên cứu, biên soạn lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, Ban Bí thư quy định một số điểm sau đây:

1. Các cấp ủy đảng từ Trung ương đến địa phương và toàn thể đảng viên cần nhận thức sâu sắc về vị trí, vai trò của công tác nghiên cứu, biên soạn lịch sử Đảng. Nghiên cứu, tổng kết lịch sử Đảng là làm cho mọi cán bộ, đảng viên và toàn dân hiểu về Đảng, là giáo dục về Đảng; là tổng kết thực tiễn lịch sử làm rõ lý luận về con đường cách mạng Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng, làm rõ bài học và lý luận về xây dựng Đảng; là góp phần quan trọng vào công tác tư tưởng, lý luận của Đảng hiện nay. Công tác nghiên cứu, biên soạn lịch sử toàn Đảng, lịch sử các đảng bộ địa phương và một số ngành và đoàn thể ở Trung ương do Bộ Chính trị, Ban Bí thư, ban thường vụ các cấp ủy đảng, ban cán sự đảng, đảng đoàn trực tiếp lãnh đạo, chỉ đạo về mọi mặt.

2. Nghiên cứu, biên soạn lịch sử Đảng phải bảo đảm tính đảng, tính khoa học và phục vụ đắc lực đường lối, nhiệm vụ chính trị hiện nay của Đảng, rút ra những bài học cần thiết, phát huy những truyền thống quý báu của Đảng. Phải nâng cao chất lượng nghiên cứu, giảng dạy lịch sử Đảng, góp phần tích cực vào công tác tổng kết thực tiễn và công tác tư tưởng, lý luận của Đảng.

3. Viện Lịch sử Đảng thuộc Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh là cơ quan chuyên môn đầu ngành có nhiệm vụ tổ chức việc nghiên cứu, biên soạn lịch sử toàn Đảng; chỉ đạo chuyên môn và hướng dẫn nghiệp vụ nghiên cứu, biên soạn lịch sử Đảng đối với các địa phương và các bộ, ban, ngành và đoàn thể ở Trung ương; tham gia thẩm định các công trình lịch sử Đảng, sưu tầm và quản lý tư liệu về lịch sử Đảng phục vụ hoạt động nghiên cứu.

4. Các tỉnh ủy, thành ủy chịu trách nhiệm tổ chức và chỉ đạo nghiên cứu, biên soạn lịch sử đảng bộ, lịch sử cách mạng địa phương. Căn cứ vào yêu cầu nhiệm vụ, mỗi tỉnh, thành phố thành lập Phòng Lịch sử Đảng. Biên chế các Phòng Lịch sử Đảng từ 3 đến 4 cán bộ, riêng Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh có thể từ 4 đến 6 cán bộ trong tổng số biên chế được duyệt của khối Đảng.

Phòng Lịch sử Đảng có nhiệm vụ: nghiên cứu, biên soạn lịch sử đảng bộ, lịch sử cách mạng địa phương; giúp cấp ủy địa phương nghiên cứu, tổng kết những vấn đề thuộc về lịch sử đảng bộ, lịch sử cách mạng địa phương, nhằm phục vụ cho công tác lãnh đạo, chỉ đạo, cho việc giáo dục, phát huy truyền thống cách mạng ở địa phương.

5. Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Viện Lịch sử Đảng cần có chế độ phối hợp hướng dẫn các cấp ủy địa phương và Phòng Lịch sử Đảng của các tỉnh, thành phố về chuyên môn. Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh cùng với Ban Tư tưởng - Văn hóa Trung ương, Ban Khoa giáo Trung ương, Văn phòng Trung ương, Trung tâm Khoa học xã hội và nhân văn Quốc gia phối hợp chặt chẽ trong quá trình tổ chức chỉ đạo công tác nghiên cứu, biên soạn và giáo dục lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam.

6. Tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật và phương tiện làm việc cần thiết cho công tác lịch sử Đảng từ Trung ương tới các địa phương. Kinh phí nghiên cứu, biên soạn lịch sử Đảng lấy từ ngân sách nhà nước.

Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Ban Tổ chức Trung ương, Ban Tư tưởng - Văn hóa Trung ương, Ban Khoa giáo Trung ương, Ban Tài chính - Quản trị Trung ương, các ban thường vụ tỉnh ủy, thành ủy chịu trách nhiệm thi hành Chỉ thị này.

T/M BAN BÍ THƯ

PHAN DIỄN

Lưu tại Kho Lưu trữ
Trung ương Đảng.

QUYẾT ĐỊNH
CỦA BỘ CHÍNH TRỊ

Số 49-QĐ/TW, ngày 3 tháng 9 năm 2002

Về việc thành lập Tiểu ban Chỉ đạo soạn thảo văn kiện trình Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương khóa IX về Chiến lược quốc phòng, an ninh, đối ngoại trong tình hình mới

- Căn cứ Quy chế làm việc của Ban Chấp hành Trung ương và Chương trình làm việc của Ban Chấp hành Trung ương khóa IX;
- Theo đề nghị của đồng chí Trần Đức Lương,

BỘ CHÍNH TRỊ QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Tiểu ban Chỉ đạo soạn thảo văn kiện trình Hội nghị Trung ương 8 khóa IX về Chiến lược quốc phòng, an ninh, đối ngoại trong tình hình mới.

Điều 2. Tiểu ban Chỉ đạo gồm 13 đồng chí, do đồng chí Trần Đức Lương, Ủy viên Bộ Chính trị, Chủ tịch nước làm Trưởng Tiểu ban (có danh sách kèm theo).

Điều 3. Ban Cán sự Đảng Chính phủ, Đảng ủy Quân sự Trung ương, Đảng ủy Công an Trung ương, Ban Cán sự Đảng Bộ Ngoại giao, Văn phòng Trung ương, Ban Tài chính - Quản trị Trung ương và các đồng chí có tên trong danh sách thi hành Quyết định này.

T/M BỘ CHÍNH TRỊ
TỔNG BÍ THƯ

NÔNG ĐỨC MẠNH

Lưu tại Kho Lưu trữ
Trung ương Đảng.

DANH SÁCH
TIỂU BAN CHỈ ĐẠO SOẠN THẢO VĂN KIỆN TRÌNH HỘI NGHỊ TRUNG ƯƠNG 8 KHÓA IX VỀ CHIẾN LƯỢC QUỐC PHÒNG, AN NINH, ĐỐI NGOẠI TRONG TÌNH HÌNH MỚI

(Kèm theo Quyết định số 49-QĐ/TW, ngày 3 tháng 9 năm 2002 của Bộ Chính trị)

1. Đồng chí Trần Đức Lương, Ủy viên Bộ Chính trị, Chủ tịch nước, Trưởng Tiểu ban;

2. Đồng chí Thượng tướng Lê Minh Hương, Ủy viên Bộ Chính trị, Ủy viên Thường trực;

3. Đồng chí Thượng tướng Phạm Văn Trà, Ủy viên Bộ Chính trị, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Ủy viên;

4. Đồng chí Lê Hồng Anh, Ủy viên Bộ Chính trị, Bộ trưởng Bộ Công an, Ủy viên;

5. Đồng chí Vũ Khoan, Bí thư Trung ương Đảng, Phó Thủ tướng Chính phủ, Ủy viên;

6. Đồng chí Trương Vĩnh Trọng, Bí thư Trung ương Đảng, Trưởng Ban Nội chính Trung ương, Ủy viên;

7. Đồng chí Nguyễn Phúc Thanh, Ủy viên Trung ương Đảng, Phó Chủ tịch Quốc hội, Ủy viên;

8. Đồng chí Nguyễn Dy Niên, Ủy viên Trung ương Đảng, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao, Ủy viên;

9. Đồng chí Nguyễn Văn Son, Ủy viên Trung ương Đảng, Trưởng Ban Đối ngoại Trung ương, Ủy viên;

10. Đồng chí Nguyễn Văn Chi, Ủy viên Trung ương Đảng, Trưởng Ban Bảo vệ chính trị nội bộ Trung ương, Ủy viên;

11. Đồng chí Trung tướng Nguyễn Khánh Toàn, Ủy viên Trung ương Đảng, Thứ trưởng Thường trực Bộ Công an, Ủy viên;

12. Đồng chí Trung tướng Phùng Quang Thanh, Ủy viên Trung ương Đảng, Thứ trưởng Bộ Quốc phòng, Tổng Tham mưu trưởng Quân đội nhân dân Việt Nam, Ủy viên;

13. Đồng chí Ngô Văn Dụ, Ủy viên Trung ương Đảng, Chánh Văn phòng Trung ương, Ủy viên.

Lưu tại Kho Lưu trữ
Trung ương Đảng.

QUYẾT ĐỊNH
CỦA BỘ CHÍNH TRỊ

Số 50-QĐ/TW, ngày 4 tháng 9 năm 2002

Về Chương trình sưu tầm tài liệu, viết tiểu sử, thân thế, sự nghiệp cách mạng 10 đồng chí lãnh đạo chủ chốt của Đảng và Nhà nước

- Căn cứ Quy chế làm việc của Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư khóa IX;

- Căn cứ ý kiến của Bộ Chính trị tại Công văn số 1927-CV/VPTW, ngày 24-6-2002 về Chương trình nghiên cứu khoa học: sưu tầm tài liệu, viết tiểu sử, thân thế, sự nghiệp cách mạng 10 đồng chí lãnh đạo chủ chốt của Đảng và Nhà nước,

BỘ CHÍNH TRỊ QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Ban Chỉ đạo và Ban Chủ nhiệm Chương trình nghiên cứu khoa học: sưu tầm tài liệu, viết tiểu sử, thân thế, sự nghiệp cách mạng 10 đồng chí lãnh đạo chủ chốt của Đảng và Nhà nước: Trần Phú, Lê Hồng Phong, Hà Huy Tập, Nguyễn Văn Cừ, Trường Chinh, Lê Duẩn, Nguyễn Văn Linh, Tôn Đức Thắng, Phạm Văn Đồng, Phạm Hùng;

Ban Chỉ đạo Chương trình gồm 5 đồng chí:

1. Đồng chí Phan Diễn, Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Trung ương Đảng, Thường trực Ban Bí thư, Trưởng ban;

2. Đồng chí Nguyễn Phú Trọng, Ủy viên Bộ Chính trị, Chủ tịch Hội đồng Lý luận Trung ương, Ủy viên;

3. Đồng chí Trần Đình Hoan, Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Trung ương Đảng, Trưởng Ban Tổ chức Trung ương, Giám đốc Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Ủy viên;

4. Đồng chí Nguyễn Khoa Điềm, Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Trung ương Đảng, Trưởng Ban Tư tưởng - Văn hóa Trung ương, Ủy viên;

5. Đồng chí Lê Hữu Nghĩa, Ủy viên Trung ương Đảng, Phó Giám đốc Thường trực Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Ủy viên, trực tiếp làm Chủ nhiệm Chương trình.

Ban Chủ nhiệm Chương trình gồm 3 đồng chí:

1. Giáo sư - Tiến sĩ Lê Hữu Nghĩa, Phó Giám đốc Thường trực Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Chủ nhiệm;

2. Tiến sĩ Nguyễn Khánh Bật, Viện trưởng Viện Hồ Chí Minh và các lãnh tụ của Đảng, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Phó Chủ nhiệm;

3. Tiến sĩ Lê Văn Tích, Phó Viện trưởng Viện Hồ Chí Minh và các lãnh tụ của Đảng, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Ủy viên, Thư ký.

Cơ quan chủ trì Chương trình: Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh.

Điều 2. Nhiệm vụ của Ban Chỉ đạo Chương trình và Ban Chủ nhiệm Chương trình:

Hoàn thành việc viết tiểu sử, thân thế, sự nghiệp cách mạng của 10 đồng chí lãnh đạo chủ chốt của Đảng và Nhà nước theo đúng yêu cầu của Bộ Chính trị.

Thời gian hoàn thành: trong 3 năm, kể từ ngày ký Quyết định này.

Điều 3. Ban Tài chính - Quản trị Trung ương cấp kinh phí cho Ban Chủ nhiệm Chương trình (Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh) theo tiến độ kế hoạch của Chương trình nghiên cứu đã được Bộ Chính trị chấp thuận.

Điều 4. Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Ban Tài chính - Quản trị Trung ương và các đồng chí có tên trên chịu trách nhiệm chỉ đạo, tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này.

T/M BỘ CHÍNH TRỊ

PHAN DIỄN

Lưu tại Kho Lưu trữ
Trung ương Đảng.

QUYẾT ĐỊNH
CỦA BỘ CHÍNH TRỊ

Số 51-QĐ/TW, ngày 5 tháng 9 năm 2002

Về việc thành lập Ban Nghiên cứu của Bộ Chính trị về an ninh quốc gia

- Căn cứ Điều lệ Đảng Cộng sản Việt Nam và Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng;

- Căn cứ Quy chế làm việc của Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư khóa IX;

- Căn cứ Nghị quyết số 08-NQ/TW, ngày 17-12-1998 của Bộ Chính trị (khóa VIII) về chiến lược an ninh quốc gia;

- Căn cứ tình hình và yêu cầu công tác an ninh quốc gia hiện nay,

BỘ CHÍNH TRỊ QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Ban Nghiên cứu của Bộ Chính trị về an ninh quốc gia. Giải thể Tổ công tác giúp Bộ Chính trị về an ninh quốc gia (Tổ A47) theo Quyết định số 47-QĐ/TW, ngày 22-3-1999 của Bộ Chính trị (khóa VIII).

Điều 2. Ban Nghiên cứu của Bộ Chính trị về an ninh quốc gia có chức năng, nhiệm vụ sau:

1. Ban Nghiên cứu của Bộ Chính trị về an ninh quốc gia là cơ quan tham mưu giúp Bộ Chính trị về lĩnh vực an ninh quốc gia; mọi chủ trương, kế hoạch công tác của Ban được triển khai theo chỉ đạo trực tiếp của Bộ Chính trị. Ban Nghiên cứu của Bộ Chính trị về an ninh quốc gia không làm thay chức năng và nhiệm vụ của các cơ quan khác.

2. Tổ chức việc nghiên cứu những vấn đề bức xúc và những vấn đề chiến lược về an ninh quốc gia theo yêu cầu của Bộ Chính trị; phân tích, nhận định, đánh giá, dự báo tình hình, đề xuất với Bộ Chính trị về chủ trương, đối sách, giải pháp nhằm chủ động thực hiện tốt yêu cầu về an ninh quốc gia.

3. Thẩm định các đề án của các cơ quan chức năng có liên quan đến an ninh quốc gia theo yêu cầu của Bộ Chính trị.

4. Phối hợp với các ban, bộ, ngành có liên quan theo dõi, kiểm tra, hướng dẫn các ngành, địa phương thực hiện các chỉ thị, nghị quyết của Đảng, Nhà nước về an ninh quốc gia.

5. Thực hiện một số nhiệm vụ cụ thể liên quan đến an ninh quốc gia do Bộ Chính trị ủy quyền.

6. Ban Nghiên cứu của Bộ Chính trị về an ninh quốc gia là một đầu mối nhận và tổng hợp, phân tích thông tin liên quan đến an ninh quốc gia, được yêu cầu các bộ, ban, ngành và địa phương cung cấp thông tin định kỳ, đột xuất theo Quy chế làm việc của Ban được Bộ Chính trị phê duyệt.

Điều 3. Tổ chức bộ máy:

- Ban Nghiên cứu của Bộ Chính trị về an ninh quốc gia làm việc theo Quy chế do Bộ Chính trị ban hành kèm theo Quyết định này. Trụ sở, kinh phí và phương tiện làm việc do Ban Tài chính - Quản trị Trung ương đảm nhiệm.

- Tổ chức của Ban gồm:

+ Trưởng ban và phó trưởng ban chuyên trách.

+ Một số bộ phận nghiên cứu.

+ Bộ phận hành chính, quản trị.

+ Cán bộ của Ban gồm: cán bộ chuyên trách, cán bộ biệt phái có thời hạn, cán bộ kiêm nhiệm, được điều động từ Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Ngoại giao và các ban của Trung ương.

+ Cán bộ được điều từ Bộ Quốc phòng và Bộ Công an được giữ nguyên các chế độ, chính sách của lực lượng vũ trang; cán bộ điều từ các cơ quan dân sự được hưởng chế độ hiện hành của Nhà nước.

- Ban Nghiên cứu của Bộ Chính trị về an ninh quốc gia thống nhất với Ban Tổ chức Trung ương xác định biên chế cụ thể phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ được giao.

Ngoài số biên chế theo quy định, Ban Nghiên cứu của Bộ Chính trị về an ninh quốc gia được thực hiện chế độ cộng tác viên.

Điều 4. Điều khoản thi hành:

- Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký.

- Ban Nghiên cứu của Bộ Chính trị về an ninh quốc gia, các tỉnh ủy, thành ủy, các ban đảng, ban cán sự đảng, đảng đoàn, đảng ủy trực thuộc Trung ương có trách nhiệm thi hành Quyết định này.

T/M BỘ CHÍNH TRỊ
TỔNG BÍ THƯ

NÔNG ĐỨC MẠNH

Lưu tại Kho Lưu trữ
Trung ương Đảng.

QUYẾT ĐỊNH
CỦA BAN BÍ THƯ

Số 52-QĐ/TW, ngày 6 tháng 9 năm 2002

Về Quy chế làm việc của Ban Chỉ đạo Tây Nguyên*

- Căn cứ Điều lệ Đảng và Quy chế làm việc của Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư khóa IX;

- Căn cứ Quyết định số 46-QĐ/TW, ngày 17-7-2002 của Bộ Chính trị về thành lập Ban Chỉ đạo Tây Nguyên,

Ban Bí thư Trung ương quyết định Quy chế làm việc của Ban Chỉ đạo Tây Nguyên như sau:

Chương I

TỔ CHỨC, CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ, TRÁCH NHIỆM, QUYỀN HẠN CỦA BAN CHỈ ĐẠO TÂY NGUYÊN

Điều 1. Tổ chức, chức năng của Ban Chỉ đạo Tây Nguyên

1. Ban Chỉ đạo Tây Nguyên là cơ quan giúp Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo thực hiện các nhiệm vụ theo quy định tại Điều 2, Quyết định số 46-QĐ/TW,

---

* Đầu đề do chúng tôi đặt *(B.T)*.

ngày 17-7-2002 của Bộ Chính trị về thành lập Ban Chỉ đạo Tây Nguyên.

2. Ban Tổ chức Trung ương, Bộ Nội vụ xác định cụ thể số lượng biên chế của Bộ phận Thường trực và Bộ phận giúp việc Ban Chỉ đạo; bổ sung biên chế cho các bộ, ban, ngành, địa phương được giao chỉ tiêu cử cán bộ biệt phái cho Bộ phận Thường trực và Bộ phận giúp việc của Ban Chỉ đạo.

3. Ban Chỉ đạo có con dấu riêng, hình tròn, không có hình quốc huy để sử dụng trong công tác hành chính của Bộ phận Thường trực Ban Chỉ đạo.

4. Ban Chỉ đạo Tây Nguyên là đơn vị dự toán ngân sách thuộc Văn phòng Chính phủ, được mở tài khoản hạn mức tại Kho bạc Nhà nước nơi đóng Trụ sở của Bộ phận Thường trực Ban Chỉ đạo.

5. Văn phòng Chính phủ bảo đảm điều kiện hoạt động cho Ban Chỉ đạo và các bộ phận giúp việc thuộc Ban Chỉ đạo; dự toán, phân bổ và quyết toán ngân sách chi hoạt động của Ban Chỉ đạo trình Trưởng Ban Chỉ đạo duyệt.

Điều 2. Trách nhiệm và quyền hạn của Ban Chỉ đạo Tây Nguyên

1. Kiểm tra, đôn đốc các bộ, ngành, địa phương thực hiện các nghị quyết, quyết định, nghị định, chỉ thị của Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Chính phủ về phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm an ninh - quốc phòng vùng Tây Nguyên.

2. Tổ chức nghiên cứu, đề xuất với Đảng và Chính phủ về cơ chế, chính sách, những vấn đề cần chỉ đạo để thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm an ninh - quốc phòng các tỉnh Tây Nguyên; trước hết và chủ yếu là chính sách đối với đồng bào các dân tộc thiểu số tại chỗ.

3. Trực tiếp chỉ đạo và tổ chức phối hợp các lực lượng, các cơ quan chức năng của Trung ương và địa phương, chủ yếu là lực lượng công an, quân đội, đội ngũ cán bộ làm các công tác ngoại giao, tôn giáo, dân vận, tư tưởng - văn hóa..., để đấu tranh xoá bỏ tổ chức phản động "Nhà nước Đêga"; xử lý kịp thời, phù hợp đối với những diễn biến đột xuất về an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội trên địa bàn các tỉnh Tây Nguyên, báo cáo kịp thời với Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Thủ tướng Chính phủ.

4. Tổ chức sơ kết, tổng kết và định kỳ báo cáo Bộ Chính trị, Ban Bí thư và Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện các nhiệm vụ công tác của Ban Chỉ đạo.

5. Được quyền yêu cầu các bộ, ban, ngành liên quan, cấp ủy và chính quyền các tỉnh Tây Nguyên báo cáo tình hình thực hiện các nghị quyết, quyết định, nghị định, chỉ thị của Đảng và Chính phủ về phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm an ninh - quốc phòng và các vấn đề khác có liên quan đến Tây Nguyên.

6. Được tham dự các hội nghị sơ kết, tổng kết các chuyên đề của Trung ương, Chính phủ, các bộ, ban, ngành và địa phương có liên quan tới sự phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm an ninh - quốc phòng các tỉnh Tây Nguyên.

7. Được tham gia ý kiến đối với các văn bản của các bộ, ban, ngành Trung ương về phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm an ninh - quốc phòng vùng Tây Nguyên.

Điều 3. Trách nhiệm và quyền hạn của Trưởng ban

1. Chịu trách nhiệm trước Bộ Chính trị, Ban Bí thư và Thủ tướng Chính phủ về việc triển khai thực hiện các nhiệm

vụ của Ban Chỉ đạo. Lãnh đạo, tổ chức, điều hành công việc chung của Ban Chỉ đạo.

2. Chủ trì và kết luận các cuộc họp của Ban Chỉ đạo. Kết luận và quyết định các biện pháp để xử lý kịp thời những vấn đề đột xuất về an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội trên địa bàn các tỉnh Tây Nguyên; trực tiếp báo cáo Tổng Bí thư và Thủ tướng Chính phủ về những vấn đề cần thiết.

Điều 4. Trách nhiệm và quyền hạn của Phó Trưởng ban Thường trực

1. Giúp Trưởng ban thực hiện nhiệm vụ của Ban Chỉ đạo đã ghi tại Điều 2 Quy chế này; thay mặt và chịu trách nhiệm trước Trưởng ban trực tiếp điều hành công việc của Ban Chỉ đạo theo sự ủy nhiệm của Trưởng ban.

2. Trực tiếp quản lý và điều hành hoạt động của Bộ phận Thường trực của Ban Chỉ đạo ở Tây Nguyên để thực hiện chương trình, kế hoạch công tác và các nhiệm vụ của Ban Chỉ đạo; báo cáo định kỳ và báo cáo đột xuất về công tác của Ban Chỉ đạo; báo cáo Trưởng ban kết quả chỉ đạo thực hiện những nhiệm vụ được Trưởng ban ủy nhiệm.

3. Trực tiếp giữ mối quan hệ giữa Ban Chỉ đạo với các bộ, ban, ngành Trung ương, các tỉnh Tây Nguyên để thực hiện các nhiệm vụ của Ban Chỉ đạo.

4. Tham mưu đề xuất với Trưởng ban về nội dung, chương trình, kế hoạch công tác của Ban Chỉ đạo; định kỳ nhận xét, đánh giá hoạt động của cán bộ Bộ phận Thường trực Ban Chỉ đạo; phối hợp với Văn phòng Chính phủ bảo đảm các điều kiện cần thiết cho hoạt động của Ban Chỉ đạo.

Điều 5. Trách nhiệm và quyền hạn của thành viên Ban Chỉ đạo

1. Chủ động triển khai thực hiện nhiệm vụ của Ban Chỉ đạo và ý kiến chỉ đạo trực tiếp của Trưởng ban về chuyên đề, lĩnh vực thuộc chức năng, nhiệm vụ của bộ, ban, ngành, địa phương do mình phụ trách.

2. Tham dự các cuộc họp của Ban Chỉ đạo; thảo luận và đóng góp ý kiến về nội dung, chương trình, kế hoạch công tác của Ban Chỉ đạo.

3. Thường xuyên báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ được phân công; đề xuất những vấn đề về chủ trương, chính sách, giải pháp có liên quan thuộc lĩnh vực, địa bàn phụ trách. Báo cáo kịp thời những diễn biến đột xuất, phức tạp về an ninh, trật tự trên địa bàn Tây Nguyên.

4. Được cung cấp những thông tin, tài liệu có liên quan thuộc nhiệm vụ của Ban Chỉ đạo; được dự các hội nghị của các bộ, ban, ngành và các tỉnh Tây Nguyên về phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm an ninh - quốc phòng ở Tây Nguyên.

Điều 6. Trách nhiệm và quyền hạn của Bộ phận Thường trực Ban Chỉ đạo Tây Nguyên

1. Thành viên Bộ phận Thường trực Ban Chỉ đạo làm việc theo chế độ chuyên viên, do Phó Trưởng ban Thường trực Ban Chỉ đạo quản lý, điều hành.

2. Trực tiếp xây dựng và trình Ban Chỉ đạo xem xét, quyết định các chương trình, kế hoạch công tác năm, sáu tháng, quý. Nghiên cứu đề xuất với Ban Chỉ đạo về cơ chế, chính sách, giải pháp và những vấn đề cần chỉ đạo để thực hiện

có hiệu quả phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm an ninh - quốc phòng các tỉnh Tây Nguyên.

3. Thường xuyên theo dõi, nắm tình hình, kiểm tra, đôn đốc và báo cáo việc thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm an ninh - quốc phòng các tỉnh Tây Nguyên. Báo cáo kịp thời những diễn biến đột xuất, phức tạp về an ninh, trật tự trên địa bàn Tây Nguyên, đề xuất phương hướng giải quyết.

4. Chuẩn bị nội dung và tổ chức các cuộc họp của Ban Chỉ đạo; thực hiện các nhiệm vụ do Ban Chỉ đạo ủy nhiệm, giúp Ban Chỉ đạo tổ chức sơ kết, tổng kết công tác.

5. Duy trì mối quan hệ công tác với các bộ, ban, ngành, các tỉnh Tây Nguyên. Được tham dự các cuộc họp chuyên đề của các bộ, ban, ngành, các tỉnh Tây Nguyên.

Điều 7. Nhiệm vụ, quyền hạn của cán bộ chuyên trách Bộ phận Thường trực Ban Chỉ đạo

1. Chịu trách nhiệm theo dõi, đôn đốc việc thực hiện một hoặc một số chuyên đề về kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng, công tác vận động quần chúng và xây dựng hệ thống chính trị các tỉnh Tây Nguyên do Ban Chỉ đạo phân công.

2. Nghiên cứu đề xuất các chủ trương, chính sách, biện pháp thực hiện về lĩnh vực được phân công với Ban Chỉ đạo; chủ động nắm tình hình, đề xuất biện pháp giải quyết những vấn đề trong phạm vi được phân công.

3. Tham dự các cuộc họp chuyên đề của các bộ, ban, ngành và các tỉnh Tây Nguyên do Trưởng ban, Phó Trưởng ban phân công.

Điều 8. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ phận giúp việc Ban Chỉ đạo

1. Thường xuyên theo dõi, tổng hợp tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm an ninh - quốc phòng các tỉnh Tây Nguyên, kịp thời báo cáo với Trưởng ban.

2. Đôn đốc việc triển khai thực hiện các kết luận của Ban Chỉ đạo và ý kiến chỉ đạo trực tiếp của Trưởng ban.

Điều 9. Chế độ làm việc của các đồng chí nguyên là cán bộ lãnh đạo chủ chốt các tỉnh Tây Nguyên được mời làm tư vấn

Được cung cấp thông tin và được mời tham gia ý kiến về vấn đề cần thiết có liên quan đến giải pháp phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm an ninh - quốc phòng các tỉnh Tây Nguyên.

Chương II

NGUYÊN TẮC, CHẾ ĐỘ LÀM VIỆC CỦA BAN CHỈ ĐẠO TÂY NGUYÊN

Điều 10. Nguyên tắc làm việc của Ban Chỉ đạo

1. Ban Chỉ đạo chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Thủ tướng Chính phủ.

2. Ban Chỉ đạo làm việc theo nguyên tắc tập thể thảo luận, Trưởng ban kết luận và chỉ đạo thực hiện.

Điều 11. Chế độ làm việc của Ban Chỉ đạo, Bộ phận Thường trực và Bộ phận giúp việc

1. Các thành viên kiêm nhiệm của Ban Chỉ đạo phải

dành thời gian cần thiết để nắm tình hình và chỉ đạo thực hiện những nhiệm vụ thuộc lĩnh vực được phân công.

2. Bộ phận Thường trực của Ban Chỉ đạo làm việc theo chế độ chuyên trách, do Phó Trưởng ban Thường trực chỉ đạo và quản lý trực tiếp.

3. Ban Chỉ đạo họp mỗi quý một lần và họp bất thường khi cần thiết.

4. Bộ phận Thường trực Ban Chỉ đạo mỗi tháng họp một lần với các thành viên kiêm nhiệm của các tỉnh Tây Nguyên, các cơ quan và đơn vị có liên quan đóng tại Tây Nguyên để thống nhất nội dung phối hợp và chỉ đạo các mặt công tác thuộc nhiệm vụ của Ban Chỉ đạo.

Chương III

QUAN HỆ CÔNG TÁC CỦA BAN CHỈ ĐẠO TÂY NGUYÊN

Điều 12. Quan hệ công tác với các bộ, ban, ngành ở Trung ương

1. Ban Chỉ đạo phối hợp với các bộ, ban, ngành để thực hiện tốt các nghị quyết, quyết định, nghị định, chỉ thị của Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Chính phủ về phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm an ninh - quốc phòng các tỉnh Tây Nguyên.

2. Ban Chỉ đạo trao đổi thông tin cần thiết và mời đại diện các cơ quan tham dự các hội nghị có liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ của Ban.

3. Các báo cáo của bộ, ban, ngành về thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm an ninh - quốc phòng

các tỉnh Tây Nguyên, khi gửi Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Thủ tướng Chính phủ phải đồng gửi Ban Chỉ đạo Tây Nguyên.

Điều 13. Quan hệ công tác với các tỉnh Tây Nguyên

1. Ban Chỉ đạo có trách nhiệm kiểm tra, đôn đốc các tỉnh Tây Nguyên thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng hệ thống chính trị, bảo đảm an ninh - quốc phòng.

2. Chỉ đạo các tỉnh Tây Nguyên xây dựng chương trình, kế hoạch cụ thể để đấu tranh xóa bỏ tổ chức "Nhà nước Đêga" phản động trên từng địa bàn và xử lý kịp thời những vấn đề đột xuất về an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội.

3. Các tỉnh Tây Nguyên có trách nhiệm thực hiện và báo cáo Ban Chỉ đạo xem xét, giải quyết các vấn đề có liên quan được quy định tại Điều 2 của Quy chế này.

4. Các báo cáo của các tỉnh Tây Nguyên gửi Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Thủ tướng Chính phủ về phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm an ninh - quốc phòng phải đồng gửi Ban Chỉ đạo Tây Nguyên.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 14. Ban Chỉ đạo Tây Nguyên, các bộ, ban, ngành chức năng Trung ương có liên quan, cấp ủy đảng, chính quyền các tỉnh Tây Nguyên có trách nhiệm thực hiện Quy chế này.

Điều 15. Quy chế này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Trong quá trình thực hiện, nếu cần điều chỉnh, bổ sung, Ban Chỉ đạo Tây Nguyên báo cáo Ban Bí thư quyết định.

T/M BAN BÍ THƯ

PHAN DIỄN

Lưu tại Kho Lưu trữ
Trung ương Đảng.

QUYẾT ĐỊNH
CỦA BỘ CHÍNH TRỊ

Số 53-QĐ/TW, ngày 27 tháng 9 năm 2002

Về việc bổ sung thành viên Ban Chỉ đạo cải cách tư pháp

- Căn cứ Điều lệ Đảng;
- Căn cứ Nghị quyết số 08-NQ/TW, ngày 2-1-2002 của Bộ Chính trị về công tác tư pháp;
- Xét đề nghị của Ban Chỉ đạo cải cách tư pháp;

BỘ CHÍNH TRỊ QUYẾT ĐỊNH:

1. Các đồng chí sau đây thôi tham gia Ban Chỉ đạo cải cách tư pháp:

- Lê Minh Hương, Ủy viên Bộ Chính trị, nguyên Bí thư Đảng ủy Công an Trung ương.
- Trịnh Hồng Dương, nguyên Bí thư Ban Cán sự Đảng Tòa án nhân dân tối cao.
- Nguyễn Đình Lộc, nguyên Bí thư Ban Cán sự Đảng Bộ Tư pháp.

2. Bổ sung các đồng chí sau đây làm thành viên Ban Chỉ đạo cải cách tư pháp:

- Lê Hồng Anh, Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Đảng ủy Công an Trung ương.

- Nguyễn Văn Hiện, Ủy viên Trung ương Đảng, Bí thư Ban Cán sự Đảng Tòa án nhân dân tối cao.

- Uông Chu Lưu, Ủy viên Trung ương Đảng, Bí thư Ban Cán sự Đảng Bộ Tư pháp.

- Nguyễn Văn Chiền, Ủy viên Trung ương Đảng, Chủ nhiệm Văn phòng Chủ tịch nước.

- Vũ Đức Khiển, Chủ nhiệm Ủy ban Pháp luật của Quốc hội.

- Phạm Hưng, Chủ tịch Ban Chấp hành Trung ương Hội Luật gia Việt Nam.

T/M BỘ CHÍNH TRỊ
TỔNG BÍ THƯ

NÔNG ĐỨC MẠNH

Lưu tại Kho Lưu trữ
Trung ương Đảng.

THÔNG BÁO
Ý KIẾN CỦA BỘ CHÍNH TRỊ

Số 79-TB/TW, ngày 27 tháng 9 năm 2002

Về Đề án xây dựng Khu kinh tế mở Chu Lai

Trong phiên họp ngày 20-9-2002, sau khi nghe Ban Cán sự Đảng Bộ Kế hoạch và Đầu tư được sự ủy quyền của Ban Cán sự Đảng Chính phủ báo cáo về Đề án Khu kinh tế mở Chu Lai (Tờ trình số 12/BKH-BCSĐ, ngày 29-5-2002 và Báo cáo bổ sung số 25/BKH-BCSĐ, ngày 17-9-2002), ý kiến của Tỉnh ủy Quảng Nam và của các ban, ngành có liên quan, Bộ Chính trị đã thảo luận và có ý kiến chỉ đạo như sau:

1. Miền Trung là vùng có nhiều tiềm năng, có vị trí chiến lược quan trọng, có truyền thống cách mạng kiên cường, nhưng còn là vùng nghèo của đất nước. Xây dựng khu kinh tế động lực miền Trung, bao gồm Khu kinh tế Dung Quất và Khu kinh tế mở Chu Lai là chủ trương chiến lược của Bộ Chính trị, có ý nghĩa to lớn về kinh tế - chính trị - xã hội - quốc phòng, an ninh. Bộ Chính trị một lần nữa khẳng định đây là chủ trương đúng đắn, cần phải đẩy nhanh tiến độ triển khai thực hiện.

2. Tiếp tục thực hiện chủ trương xây dựng Khu kinh tế mở Chu Lai theo Kết luận của Bộ Chính trị (Thông báo số 232-TB/TW, ngày 10-7-1999). Cần dành cho Khu kinh tế mở Chu Lai những cơ chế, chính sách ưu đãi nhất mà hiện nay đang áp dụng đối với các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế cửa khẩu, theo các luật về khuyến khích đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài ở nước ta; đồng thời nghiên cứu đề xuất thêm những cơ chế, chính sách cần thiết khác (có thể cho phép làm thí điểm nếu chưa có quy định hay không phù hợp với các quy định hiện hành), để đẩy nhanh quá trình hình thành và phát triển khu kinh tế này.

3. Về mô hình quản lý, Bộ Chính trị đồng ý với phương án 2 trong Tờ trình của Bộ Kế hoạch và Đầu tư: xây dựng Khu kinh tế mở Chu Lai do tỉnh Quảng Nam quản lý (Khu kinh tế Dung Quất do tỉnh Quảng Ngãi quản lý). Song, hai tỉnh Quảng Nam và Quảng Ngãi cần phối hợp, hợp tác chặt chẽ với nhau trong quá trình xây dựng, phát triển các khu kinh tế và sử dụng các công trình trong vùng (như cảng biển, sân bay, hệ thống cung cấp năng lượng) để tận dụng khai thác được các thế mạnh của từng vùng, nâng cao hiệu quả đầu tư, cùng góp phần phát triển nhanh khu kinh tế động lực miền Trung theo một quy hoạch tổng thể chung.

4. Ban Cán sự Đảng Chính phủ cần rút kinh nghiệm về sự chậm trễ trong việc chỉ đạo các bộ, ngành có liên quan triển khai thực hiện Kết luận của Bộ Chính trị về xây dựng Khu kinh tế mở Chu Lai trong thời gian vừa qua; tăng cường chỉ đạo các bộ, ngành khẩn trương, tích cực cùng tỉnh Quảng Nam làm tốt việc xây dựng Khu kinh tế mở Chu Lai theo Kết luận này của Bộ Chính trị.

5. Trong thời gian tới, Bộ Chính trị sẽ dành thời gian để nghe báo cáo về chủ trương và tiến độ thực hiện một số đề án kinh tế lớn, như chiến lược phát triển giao thông vận tải, các công trình đường Hồ Chí Minh, Khu kinh tế Dung Quất, chương trình khí - điện - đạm...

T/M BỘ CHÍNH TRỊ

PHAN DIỄN

Lưu tại Kho Lưu trữ
Trung ương Đảng.

THÔNG TRI
CỦA BAN BÍ THƯ

Số 05-TT/TW, ngày 1 tháng 10 năm 2002

Về việc sơ kết ba năm thực hiện Chỉ thị 50-CT/TW của Bộ Chính trị (khóa VIII)

Để thực hiện Nghị quyết Đại hội IX và kết luận của Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ sáu khóa IX về giáo dục - đào tạo, Ban Bí thư yêu cầu các tỉnh ủy, thành ủy và các cơ quan có liên quan tiến hành sơ kết, đánh giá kết quả ba năm thực hiện Chỉ thị số 50-CT/TW, ngày 24-8-1999 của Bộ Chính trị (khóa VIII) về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với Hội Khuyến học Việt Nam và Chỉ thị số 29-CT/TTg, ngày 15-10-1999 của Thủ tướng Chính phủ về việc phát huy vai trò của Hội Khuyến học Việt Nam trong phát triển sự nghiệp giáo dục, với nội dung tập trung vào những vấn đề chủ yếu sau:

1. Đánh giá nhận thức và kết quả thực hiện chủ trương của Đảng và Nhà nước về xã hội hóa và thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục ở các địa phương và cơ sở.

2. Đánh giá kết quả xây dựng tổ chức Hội Khuyến học các cấp, việc phát triển hội viên, xây dựng quỹ khuyến học và kết quả hoạt động khuyến học. Các khó khăn, thuận lợi và nguyên nhân.

3. Rút kinh nghiệm về mối quan hệ phối hợp của các cơ quan nhà nước (trong đó có ngành giáo dục - đào tạo), của các đơn vị kinh tế, các tổ chức xã hội, Mặt trận và các đoàn thể nhân dân với Hội Khuyến học các cấp.

4. Đề xuất chủ trương, giải pháp cụ thể nhằm tiếp tục tăng cường sự lãnh đạo của Đảng và Nhà nước đối với tổ chức Hội Khuyến học và nâng cao hiệu quả của hoạt động khuyến học ở các cấp trong thời gian tới.

Ban Bí thư giao cho Ban Dân vận Trung ương chủ trì, phối hợp cùng Ban Khoa giáo Trung ương, Ban Cán sự Đảng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Hội Khuyến học Việt Nam hướng dẫn các tỉnh ủy, thành ủy, các cơ quan có liên quan về nội dung và kế hoạch tổ chức sơ kết trong phạm vi toàn quốc.

Việc sơ kết cần tổ chức thiết thực, chủ yếu thực hiện từ cấp tỉnh, thành phố đến Trung ương. Đối với các cấp dưới và cấp cơ sở chỉ yêu cầu địa phương chọn làm ở một số đơn vị thật cần thiết để rút ra được nhận định và kinh nghiệm. Đặc biệt đối với các vùng đang có thiên tai, hoặc đang có tình hình phức tạp về chính trị, quốc phòng càng cần tổ chức việc sơ kết thật gọn nhẹ, hết sức tránh tốn thời gian, công sức của địa phương, cơ sở.

Báo cáo sơ kết ba năm thực hiện Chỉ thị 50-CT/TW của Bộ Chính trị (khóa VIII) cần được trình Ban Bí thư trong quý I năm 2003.

T/M BAN BÍ THƯ

PHAN DIỄN

Lưu tại Kho Lưu trữ
Trung ương Đảng.

KẾT LUẬN
CỦA BAN BÍ THƯ

Số 16-KL/TW, ngày 1 tháng 10 năm 2002

Về buổi làm việc với Ban Cán sự Đảng Bộ Giao thông vận tải

Trong phiên họp ngày 18-9-2002, sau khi nghe Ban Cán sự Đảng Bộ Giao thông vận tải báo cáo về tình hình lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện chức năng, nhiệm vụ của Ban Cán sự Đảng Bộ Giao thông vận tải trong thời gian vừa qua và phương hướng công tác trong thời gian tới (Báo cáo số 29-BC/BCS, ngày 4-9-2002 và Tờ trình số 35-TTr/BCS, ngày 17-9-2002 của Ban Cán sự Đảng Bộ Giao thông vận tải), ý kiến của các cơ quan có liên quan, Ban Bí thư đã thảo luận và kết luận:

1. Giao thông vận tải là hệ thống huyết mạch của nước nhà, có vai trò hết sức quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội, phục vụ đời sống của nhân dân, bảo đảm quốc phòng, an ninh của đất nước, nhất là trong thời kỳ thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Trong những năm qua, nhất là 5 năm gần đây, được sự quan tâm đầu tư của Nhà nước, sự tham gia tích cực của nhân dân, những nỗ lực, cố gắng của cán bộ, đảng viên, công

nhân viên ngành giao thông vận tải, hệ thống cơ sở hạ tầng giao thông (cầu, đường, sân bay, bến cảng...) nước ta đã phát triển nhanh, có những thay đổi lớn, góp phần quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, mở rộng giao lưu, hội nhập quốc tế của đất nước, hỗ trợ cho sự phát triển ở các vùng nông thôn, miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn, vùng đồng bào các dân tộc. Ngành cơ khí giao thông vận tải có những bước chuyển biến, tạo ra nhiều sản phẩm mới có chất lượng, như: đóng mới, lắp ráp ôtô, đóng tàu biển 6.500 tấn, tàu cao tốc tuần tiễu trên biển, tàu hút bùn, toa xe chất lượng cao... Công tác xây dựng pháp luật và các văn bản quy phạm pháp luật được tăng cường để đáp ứng nhu cầu phát triển của ngành. Đội ngũ cán bộ ngành giao thông vận tải đã trưởng thành nhanh chóng cả về số lượng, chất lượng, làm chủ được nhiều công nghệ mới, hiện đại. Thế và lực của ngành giao thông vận tải tăng lên nhiều. Những thành tựu đạt được của ngành giao thông vận tải được Đảng, Nhà nước, nhân dân ta và bạn bè quốc tế thừa nhận.

2. Nhưng sự phát triển của ngành giao thông vận tải chưa đều (vận tải sông, biển có tiến bộ, nhưng phát triển chậm trong khi khả năng và yêu cầu phát triển lớn). Trình độ phát triển giao thông vận tải nước ta còn thấp so với nhiều nước trong khu vực, giao thông ở nhiều vùng đất nước còn rất khó khăn. Chất lượng của nhiều công trình giao thông (cầu, đường...) và chất lượng của các hoạt động vận tải thấp. Công tác quản lý xây dựng cơ bản, từ khâu đấu thầu đến giám sát quá trình thi công có nhiều sơ hở, để phát sinh nhiều tiêu cực, làm thất thoát tài sản nhà nước và ảnh hưởng

tới chất lượng công trình. Công tác quy hoạch phát triển giao thông vận tải, nhất là giao thông ở các đô thị lớn, làm chậm. Tình trạng ách tắc giao thông ở các đô thị lớn và tai nạn giao thông tăng rất đáng lo ngại.

Ban Cán sự Đảng Bộ chưa quan tâm đúng mức tới công tác xây dựng Đảng, chưa thực hiện đúng nguyên tắc tập trung dân chủ, chưa làm tốt việc tự phê bình và phê bình trong sinh hoạt Đảng, để nội bộ ngành trong một thời gian dài không ổn định, quan hệ giữa một số đồng chí lãnh đạo chủ chốt trong Ban Cán sự Đảng Bộ không tốt, tình trạng đơn, thư tố cáo mạo danh, nặc danh phức tạp, kéo dài, nhất là khi có những thay đổi về nhân sự lãnh đạo trong Bộ.

3. Ban Cán sự Đảng Bộ cần kiểm điểm, đánh giá thẳng thắn, nghiêm túc và sâu hơn, đầy đủ hơn về những thành tựu và những yếu kém của ngành trong thời gian qua, nhất là về quy hoạch phát triển, hiệu quả phát triển, chất lượng hoạt động, chất lượng của các công trình xây dựng; về trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ đối với những hiện tượng tiêu cực xảy ra trong ngành, với tình trạng ách tắc giao thông ở những đô thị lớn và tình trạng tai nạn giao thông diễn ra nghiêm trọng; về mức độ và nguyên nhân của tình trạng thiếu đoàn kết, thống nhất hỗ trợ, giúp đỡ, ủng hộ lẫn nhau giữa các đồng chí lãnh đạo trong Ban Cán sự Đảng Bộ thời gian vừa qua; làm rõ dư luận về tình trạng giàu lên nhanh chóng của một số cán bộ lãnh đạo trong ngành giao thông vận tải...

4. Về một số đề nghị của Ban Cán sự Đảng Bộ, như: cho phép phát hành trái phiếu công trình, trái phiếu Chính phủ

để đầu tư cho cơ sở hạ tầng giao thông; cho phép lập các quỹ bảo trì cơ sở hạ tầng giao thông, trước hết là quỹ bảo trì đường bộ; đề nghị một đồng chí Phó Thủ tướng làm Chủ tịch Ủy ban An toàn giao thông quốc gia để chỉ đạo phối hợp giữa các bộ, ngành, các địa phương trong lĩnh vực an toàn giao thông; về việc giữ lại và phát triển một số doanh nghiệp nhà nước kinh doanh vận tải ôtô, vận tải đường sông... Ban Cán sự Đảng Bộ làm đề án trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

- Về mô hình tổ chức hệ thống Đảng ở các đơn vị trực thuộc Bộ, giao Ban Tổ chức Trung ương phối hợp cùng Ban Cán sự Đảng Bộ nghiên cứu và hướng dẫn cho Ban Cán sự Đảng Bộ thực hiện, phù hợp với đặc thù hoạt động của ngành.

- Ban Cán sự Đảng Bộ chỉ đạo sớm hoàn chỉnh chiến lược phát triển ngành giao thông vận tải đến năm 2020 trình Bộ Chính trị; chỉ đạo quản lý tốt hoạt động của toàn bộ ngành giao thông vận tải của đất nước, hoạt động của tất cả các thành phần kinh tế trong ngành (không chỉ quản lý hoạt động của khu vực kinh tế nhà nước) và quan tâm nhiều hơn tới công tác xây dựng Đảng, làm tốt công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng, xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh theo các nghị quyết của Trung ương, thực hiện nghiêm túc nguyên tắc tập trung dân chủ trong sinh hoạt đảng, nhất là trong công tác tổ chức, cán bộ, xây dựng mối quan hệ đoàn kết, hợp tác, hỗ trợ, giúp đỡ lẫn nhau trong Ban Cán sự Đảng Bộ.

Ban Cán sự Đảng Bộ Giao thông vận tải tổ chức sinh hoạt, thảo luận, quán triệt nghiêm túc ý kiến chỉ đạo của Ban Bí thư, chỉ đạo toàn ngành phát huy những truyền

thống tốt đẹp, nhanh chóng khắc phục những tồn tại, yếu kém để tạo nên bầu không khí, khí thế làm việc mới, tạo nên sự phát triển vượt bậc của ngành giao thông vận tải, xứng đáng với vai trò quan trọng của ngành trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

T/M BAN BÍ THƯ

PHAN DIỄN

Lưu tại Kho Lưu trữ
Trung ương Đảng.

THÔNG BÁO
KẾT LUẬN CỦA BAN BÍ THƯ

Số 80-TB/TW, ngày 2 tháng 10 năm 2002

Về một số chủ trương phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Lai Châu và việc chuẩn bị tổ chức kỷ niệm 50 năm Chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ

Ngày 17-9-2002, Ban Bí thư đã họp để xem xét các kiến nghị của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Lai Châu về một số chủ trương phát triển kinh tế - xã hội và việc chuẩn bị tổ chức kỷ niệm 50 năm Chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ (7-5-1954 - 7-5-2004).

Sau khi nghe đồng chí Bí thư Tỉnh ủy Lai Châu báo cáo và đại diện các bộ, ngành Trung ương có liên quan phát biểu góp ý, Ban Bí thư đã thảo luận và kết luận như sau:

I- VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

- Sau hai năm thực hiện Nghị quyết Đại hội IX của Đảng và Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ X, Đảng bộ và nhân dân các dân tộc tỉnh Lai Châu đã đạt được những kết quả bước đầu:

+ Nền kinh tế phát triển ổn định và có bước tăng trưởng khá (bình quân 8%/năm). Sản xuất nông, lâm nghiệp tiếp tục phát triển, bình quân lương thực đầu người đạt trên 300kg, tỷ lệ che phủ rừng năm 2002 đã đạt 35%, canh tác trên nương có hiệu quả. Giá trị sản xuất công nghiệp - xây dựng tăng 14 - 15%/năm, bước đầu đã sản xuất một số sản phẩm có chất lượng đáp ứng nhu cầu của nhân dân trong tỉnh. Giá trị các ngành dịch vụ đạt mức tăng trưởng 10%, đảm bảo cung ứng hàng hóa cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất của địa phương.

+ Hệ thống cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội được Trung ương và địa phương tập trung đầu tư, cải tạo nâng cấp và có bước phát triển.

+ Các mặt văn hóa - xã hội có bước chuyển biến tích cực. Đời sống nhân dân tiếp tục được cải thiện, tỷ lệ hộ đói, nghèo đã giảm từ 52% (năm 1995) xuống còn 26% (năm 2002).

+ An ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội cơ bản ổn định. Hệ thống chính trị từ tỉnh đến cơ sở được củng cố. Đoàn kết dân tộc được giữ vững và có bước phát triển, không để xảy ra các vụ việc lớn, phức tạp.

- Tuy nhiên, tỉnh cần khắc phục một số yếu kém, tồn tại sau:

+ Kinh tế phát triển chưa vững chắc. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế còn chậm, nhiều tiềm năng, thế mạnh của địa phương chưa được khai thác có hiệu quả. Đến nay tỉnh Lai Châu vẫn là một trong số ít tỉnh ở miền núi thuộc diện nghèo và khó khăn nhất ở nước ta hiện nay.

+ Hệ thống cơ sở hạ tầng còn yếu kém so với cả nước, nhất là về giao thông (còn 16 xã chưa có đường ôtô tới trung tâm xã). Sự chuyển biến trên các mặt văn hóa - xã hội chưa

rõ nét. Còn nhiều vấn đề phức tạp cần tập trung giải quyết như: tình trạng di dịch cư tự do phát triển, đời sống của một bộ phận đồng bào vùng sâu, vùng xa còn nhiều khó khăn, tỷ lệ hộ đói, nghèo còn cao.

- Tình hình an ninh chính trị tuy được chỉ đạo tích cực, nhưng không thể chủ quan, vì còn những yếu tố phức tạp tiềm ẩn gây mất ổn định không thể xem thường (truyền đạo trái phép; trồng, buôn bán, vận chuyển thuốc phiện và chất ma túy...).

- Về định hướng phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2005, tỉnh đã thông qua tại Đại hội Đảng bộ lần thứ X; Ban Bí thư lưu ý thêm một số điểm:

+ Trong những năm qua, Đảng và Nhà nước đã quan tâm đầu tư cho tỉnh bằng các chương trình, dự án lớn như: Chương trình 135, Chương trình 186 và các dự án Mường Tè, dự án Mường Chà...; tỉnh cần tập trung chỉ đạo thực hiện có hiệu quả các chương trình, dự án đã được đầu tư.

+ Về mục tiêu và định hướng phát triển trong những năm tiếp theo cần phải tính toán kỹ hơn. Các bộ, ngành Trung ương (như Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính...) cần giúp tỉnh báo cáo Chính phủ xem xét chỉ đạo, trong đó cần lưu ý việc trồng và giữ rừng, tăng cường mở rộng diện tích cây công nghiệp để nâng nhanh độ che phủ của rừng phục vụ cho xây dựng Thủy điện Sơn La. Cần có một hệ thống giải pháp đồng bộ để đẩy nhanh tốc độ xóa đói, giảm nghèo, nâng cao dần đời sống nhân dân các dân tộc trong vùng.

+ Về định hướng phát triển công nghiệp chế biến: tỉnh cần phối hợp với các bộ, ngành Trung ương xây dựng các dự án thật cụ thể, có hiệu quả, gắn hướng phát triển công

nghiệp chế biến của tỉnh với sự phát triển công nghiệp chế biến của cả vùng, tránh biệt lập, chồng chéo, lãng phí. Là một tỉnh miền núi, giao thông còn nhiều khó khăn, xa thị trường tiêu thụ..., tỉnh cần chú trọng tập trung vào công nghiệp chế biến các mặt hàng khô, gọn nhẹ, dễ vận chuyển để có hiệu quả.

- Về văn hóa xã hội: cần đặc biệt quan tâm đầu tư cho giáo dục, nâng cao trình độ dân trí, quan tâm củng cố, kiện toàn hệ thống chính trị cơ sở, đảm bảo cho công tác lãnh đạo, quản lý và điều hành ở cơ sở có chất lượng và hiệu quả.

II- VỀ TỔ CHỨC KỶ NIỆM 50 NĂM CHIẾN THẮNG LỊCH SỬ ĐIỆN BIÊN PHỦ (7-5-1954 - 7-5-2004)

1. Ban Bí thư tán thành những đề nghị của tỉnh về việc tuyên truyền kỷ niệm 50 năm Chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ trên phạm vi cả nước. Ban Tư tưởng - Văn hóa Trung ương cần hướng dẫn những nội dung, hình thức tuyên truyền phù hợp và hiệu quả.

Cần tập trung tuyên truyền về truyền thống lịch sử, khơi dậy niềm tự hào, phát huy truyền thống đấu tranh cách mạng của đồng bào các dân tộc Việt Nam, nhưng không làm ảnh hưởng đến quan hệ đối ngoại, nhất là đến lòng tự trọng của nhân dân Pháp.

Lưu ý tuyên truyền những kết quả nổi bật về chính trị, kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng của tỉnh Lai Châu nói riêng và cả nước nói chung. Kết hợp kỷ niệm 50 năm Chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ với kỷ niệm các ngày lễ lớn

trong năm, nhằm tạo ra phong trào thi đua yêu nước, đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng, xóa đói, giảm nghèo, từng bước cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân các dân tộc ở Điện Biên Phủ và trong toàn tỉnh Lai Châu.

Các hoạt động kỷ niệm trong dịp ngày 7-5-2004 phải được tổ chức chu đáo, thiết thực và an toàn, tránh phô trương hình thức và lãng phí.

2. Đồng ý chủ trương đầu tư tôn tạo và xây dựng các công trình nhằm phát huy giá trị của di tích lịch sử Điện Biên Phủ, trước mắt tập trung vào một số công trình theo đề nghị của tỉnh như:

- Tôn tạo, nâng cấp Chỉ huy sở Mường Phăng.
- Tôn tạo, nâng cấp cứ điểm Him Lam.
- Tôn tạo, nâng cấp cứ điểm đồi A1.
- Tôn tạo, nâng cấp Bảo tàng Điện Biên Phủ.
- Tôn tạo, nâng cấp hầm Đờ Cát và khu Trung tâm cụm cứ điểm.
- Tôn tạo, nâng cấp đường kéo pháo của ta và trận địa bao vây tấn công của ta.
- Đầu tư xây dựng tượng đài chiến thắng.

Giao cho tỉnh phối hợp với các bộ, ngành chuyên môn xây dựng và chỉ đạo thực hiện các dự án đầu tư, tôn tạo, bảo tồn các công trình nói trên đảm bảo chất lượng, đạt hiệu quả sử dụng lâu dài, tránh lãng phí. Về tượng đài chiến thắng, Bộ Văn hóa - Thông tin giúp tỉnh chọn mẫu thiết kế cho phù hợp.

3. Nhất trí hướng tiến tới phát triển thị xã Điện Biên Phủ lên đô thị loại III và nâng cấp lên thành phố trực thuộc tỉnh.

Nhưng điều quan trọng nhất là việc đầu tư xây dựng các công trình ở Điện Biên Phủ và một số vùng khác trong tỉnh phải trên cơ sở quy hoạch tổng thể được phê duyệt, phải giữ được bản sắc riêng của một thành phố ở vùng Tây Bắc, không máy móc phát triển theo quy mô lớn, không làm ảnh hưởng đến các khu di tích và ảnh hưởng nhiều đến đất ruộng của dân. Không đưa dân ở khu vực thị xã Lai Châu cũ về Điện Biên Phủ. Trước mắt tập trung nâng cấp, mở rộng hệ thống cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội hiện có, đồng thời lựa chọn tập trung đầu tư xây dựng mới một số công trình cần thiết, nhất là về văn hóa xã hội, nhưng nhất thiết không để vì phải hoàn thành vào dịp kỷ niệm mà không đảm bảo chất lượng.

Tình hình thực tế, nhất là sau khi triển khai xây dựng Thủy điện Sơn La cho thấy việc tách tỉnh Lai Châu là cần thiết.

Tỉnh cần xây dựng phương án cụ thể trình Bộ Chính trị và Quốc hội xem xét, quyết định.

4. Đồng ý với đề nghị của tỉnh về chủ trương kêu gọi các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế, các tỉnh bạn hỗ trợ Lai Châu đầu tư xây dựng các công trình kinh tế, văn hóa, xã hội thiết thực đáp ứng nhu cầu đời sống của nhân dân các dân tộc ở Điện Biên Phủ và các nơi khác trong tỉnh Lai Châu nhân dịp kỷ niệm 50 năm Chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ. Việc xây dựng các công trình này cần thực hiện theo quy hoạch chung của tỉnh. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính cân đối báo cáo Thủ tướng Chính phủ bổ sung vốn cho tỉnh Lai Châu (khoảng 200 tỉ đồng, ngoài vốn xây dựng cơ bản tập trung) để xây dựng, tôn tạo và bảo tồn các công trình phục vụ kỷ niệm 50 năm Chiến thắng Điện Biên Phủ.

5. Về đề nghị bổ sung ngày Chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ 7-5-1954 vào những ngày lễ lớn của quốc gia cần được cân nhắc kỹ. Giao Bộ Văn hóa - Thông tin và Ban Tư tưởng - Văn hóa Trung ương nghiên cứu có kiến nghị cụ thể với Bộ Chính trị về vấn đề này.

6. Trong những năm gần đây, Chính phủ và các bộ, ngành Trung ương đã đầu tư cho tỉnh Lai Châu nhiều chương trình, dự án với lượng vốn lớn. Sắp tới, quy mô đầu tư cho phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội ở Lai Châu sẽ còn lớn hơn. Tỉnh cần tập trung chỉ đạo và quản lý chặt chẽ các nguồn vốn, đảm bảo xây dựng công trình đúng tiến độ, có chất lượng và hiệu quả, nhất thiết không để xảy ra những hiện tượng tiêu cực, làm thất thoát, lãng phí gây tổn thất về tiền của và làm ảnh hưởng đến lòng tin của nhân dân đối với Đảng và Nhà nước.

T/M BAN BÍ THƯ

PHAN DIỄN

Lưu tại Kho Lưu trữ
Trung ương Đảng.

CHỈ THỊ
CỦA BAN BÍ THƯ

Số 16-CT/TW, ngày 5 tháng 10 năm 2002

Về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với lực lượng dân quân tự vệ và lực lượng dự bị động viên trong tình hình mới

Lực lượng dân quân tự vệ và lực lượng dự bị động viên là bộ phận trong lực lượng vũ trang của Đảng. Xây dựng lực lượng dân quân tự vệ và dự bị động viên là nội dung quan trọng trong đường lối quân sự của Đảng, là trách nhiệm của toàn Đảng, toàn dân, của cả hệ thống chính trị.

Những năm qua, thực hiện Chỉ thị số 55-CT/TW, ngày 22-9-1989 của Ban Bí thư khóa VI, tổ chức đảng và chính quyền các cấp đã có chuyển biến tích cực trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo nâng cao chất lượng tổng hợp của lực lượng dân quân tự vệ và lực lượng dự bị động viên, góp phần tăng cường hiệu lực quản lý của chính quyền, làm trong sạch địa bàn, đảm bảo ổn định chính trị, an toàn xã hội ở địa phương, cơ sở.

Tuy nhiên, cấp ủy đảng, chính quyền ở một số địa phương, cơ quan, đơn vị chưa nhận thức đầy đủ về vai trò, vị trí chiến

lược của hai lực lượng này và chưa đề cao trách nhiệm lãnh đạo, chỉ đạo xây dựng các lực lượng dân quân tự vệ và dự bị động viên trong tình hình mới, gắn với xây dựng cơ sở vững mạnh toàn diện. Các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành về dân quân tự vệ và lực lượng dự bị động viên chưa đồng bộ, còn bất cập so với thực tiễn. Việc bảo đảm ngân sách, thực hiện chế độ, chính sách đối với dân quân tự vệ, quân nhân dự bị còn hạn chế. Nhìn chung, chất lượng của lực lượng dân quân tự vệ và dự bị động viên chưa đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới, hiệu quả hoạt động chưa cao, nhất là khi xảy ra tình hình phức tạp.

Để tiếp tục nâng cao chất lượng tổng hợp của dân quân tự vệ và quân nhân dự bị đáp ứng yêu cầu về nhiệm vụ quốc phòng - an ninh trong tình hình mới, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống chính trị ở cơ sở xã, phường, thị trấn theo tinh thần Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5 khóa IX, Ban Bí thư yêu cầu cấp ủy, chính quyền các cấp, các ngành thực hiện tốt một số nội dung chính sau đây:

1. Tăng cường sự lãnh đạo tập trung thống nhất của cấp ủy đảng địa phương, cơ quan, đơn vị đối với lực lượng dân quân tự vệ và lực lượng dự bị động viên, gắn với việc kiện toàn và nâng cao chất lượng hệ thống chính trị ở cơ sở. Chú trọng nâng cao chất lượng dân quân tự vệ, quân nhân dự bị, bảo đảm là lực lượng trung thành, tin cậy của Đảng, Nhà nước và nhân dân, hoàn thành nhiệm vụ trong mọi tình huống; nhất là ở các vùng trọng điểm, địa bàn chiến lược, như Tây Nguyên, Tây Nam Bộ, Tây Bắc, biên giới, hải đảo và những địa bàn có những vấn đề phức tạp khác.

Cấp ủy ở cơ sở phải có nghị quyết lãnh đạo chuyên đề về công tác này, đề ra biện pháp thiết thực, tổ chức triển khai và kiểm tra chặt chẽ việc thực hiện; lấy kết quả lãnh đạo xây dựng lực lượng để đánh giá kết quả hoàn thành nhiệm vụ hằng năm của tổ chức đảng. Đề cao vai trò nòng cốt của đảng viên trong dân quân tự vệ và lực lượng dự bị động viên; đồng thời làm tốt công tác phát triển đảng trong các lực lượng này.

2. Xây dựng lực lượng dân quân tự vệ vững mạnh, trước hết về chính trị, được tổ chức chặt chẽ, có số lượng, biên chế, trang bị thích hợp với từng vùng, từng địa phương, phù hợp với cơ chế quản lý kinh tế mới, thực sự là chỗ dựa, là công cụ tin cậy bảo vệ Đảng, chính quyền ở cơ sở. Phối hợp chặt chẽ với lực lượng an ninh cơ sở, bộ đội chủ lực, bộ đội địa phương, bộ đội biên phòng làm thất bại chiến lược "diễn biến hòa bình", bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch, giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội tại địa phương, cơ sở. Nghiên cứu, chỉ đạo từng bước xây dựng phát triển lực lượng tự vệ ở các doanh nghiệp ngoài quốc doanh, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

3. Thực hiện nghiêm túc và đầy đủ các quy định của pháp luật về xây dựng và huy động lực lượng dự bị động viên. Tổ chức xây dựng các đơn vị dự bị động viên có chất lượng toàn diện, chú trọng nâng cao chất lượng về chính trị, không ngừng nâng cao trình độ sẵn sàng chiến đấu và chiến đấu của quân nhân dự bị; quản lý và huấn luyện chặt chẽ, bảo đảm vũ khí trang bị, vật chất hậu cần để sẵn sàng thực hiện các nhiệm vụ trong mọi tình huống diễn ra trên địa bàn, và kịp thời bổ sung cho lực lượng thường trực của quân đội theo yêu cầu.

4. Kiện toàn ban chỉ huy quân sự xã, phường, thị trấn, cơ sở tự vệ đủ về số lượng, cán bộ có phẩm chất đạo đức và chuyên môn giỏi. Xã đội trưởng phải là đảng viên, từng bước tăng tỷ lệ xã đội trưởng tham gia cấp ủy. Có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quân sự xã, phường, thị trấn theo chương trình chuẩn quốc gia, làm tốt việc tạo nguồn cán bộ quân sự lâu dài cho cơ sở. Ở những nơi còn thiếu cán bộ tại chỗ, nhất là các vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới, hải đảo thì thông qua việc thực hiện Luật nghĩa vụ quân sự, luân chuyển cán bộ ở huyện, tỉnh về công tác tại cơ sở để tạo nguồn và bồi dưỡng cán bộ tại chỗ; chú trọng phát triển cán bộ là người dân tộc thiểu số, cán bộ nữ.

5. Nhà nước cần bố trí ngân sách thích đáng để bảo đảm cho dân quân tự vệ và lực lượng dự bị động viên huấn luyện, hoạt động và thực hiện chế độ, chính sách đối với những người tham gia hai lực lượng trên. Động viên các đoàn thể, các tổ chức kinh tế - xã hội và nhân dân tự nguyện đóng góp để lập quỹ quốc phòng, an ninh ở cơ sở để hỗ trợ thêm kinh phí cho công tác dân quân tự vệ, dự bị động viên.

6. Ban Tổ chức Trung ương phối hợp với Đảng ủy Quân sự Trung ương và cấp ủy đảng các địa phương tiếp tục nghiên cứu việc tổ chức xây dựng chi bộ, tổ đảng quân sự ở xã, phường, thị trấn.

7. Ban Tư tưởng - Văn hóa Trung ương và Bộ Văn hóa - Thông tin phối hợp với Đảng ủy Quân sự Trung ương chỉ đạo cơ quan chức năng thường xuyên tuyên truyền vận động nhân dân tham gia xây dựng các lực lượng dân quân tự vệ và dự bị động viên; giáo dục chính trị tư tưởng cho dân quân tự

vệ và quân nhân dự bị; kịp thời biểu dương gương người tốt, việc tốt.

8. Tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước đối với lực lượng dân quân tự vệ và lực lượng dự bị động viên. Nghiên cứu để sửa đổi, bổ sung Pháp lệnh về dân quân tự vệ, Pháp lệnh về lực lượng dự bị động viên và các văn bản pháp luật liên quan cho phù hợp với tình hình mới.

9. Đảng ủy Quân sự Trung ương giúp Ban Bí thư theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc và định kỳ báo cáo Ban Bí thư kết quả thực hiện Chỉ thị này.

Các tỉnh ủy, thành ủy và tổ chức đảng trực thuộc Trung ương có trách nhiệm tổ chức thực hiện, kiểm tra việc chấp hành Chỉ thị này; hằng năm báo cáo kết quả về Ban Bí thư (qua Đảng ủy Quân sự Trung ương). Chỉ thị này được phổ biến, quán triệt đến chi bộ cơ sở.

T/M BAN BÍ THƯ

PHAN DIỄN

Lưu tại Kho Lưu trữ
Trung ương Đảng.

THÔNG BÁO
Ý KIẾN CỦA BAN BÍ THƯ

Số 81-TB/TW, ngày 7 tháng 10 năm 2002

Về tổng kết 5 năm thực hiện Chỉ thị 35-CT/TW của Bộ Chính trị về đổi mới công tác thi đua - khen thưởng trong giai đoạn mới

Tại phiên họp ngày 1-10-2002, xem xét đề nghị của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Trung ương về tổng kết 5 năm thực hiện Chỉ thị 35-CT/TW, ngày 3-6-1998 của Bộ Chính trị khóa VIII về đổi mới công tác thi đua - khen thưởng trong giai đoạn mới (số 24/TĐKT, ngày 16-5-2002), Ban Bí thư có ý kiến như sau:

1. Đồng ý để Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Trung ương tổng kết 5 năm thực hiện Chỉ thị 35-CT/TW. Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Trung ương nghiên cứu, tiếp thu ý kiến của Ban Bí thư tại hội nghị để xây dựng kế hoạch tổng kết cụ thể.

2. Về nội dung, kế hoạch tổng kết, cần lưu ý một số vấn đề sau:

- Tổng kết việc thực hiện Chỉ thị 35-CT/TW phải nhằm làm rõ những việc đã làm được, chưa làm được trong việc

thực hiện Chỉ thị này, rút ra nguyên nhân, chỉ rõ ưu, khuyết điểm trong lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện của các cấp ủy đảng, chính quyền, đoàn thể, các cơ quan, đơn vị đối với công tác thi đua - khen thưởng.

- Qua tổng kết, cần xác định phương hướng, nhiệm vụ, nội dung đổi mới công tác thi đua trong thời gian tới. Rà soát lại về nội dung và hình thức thi đua, đối tượng khen thưởng và tiêu chuẩn, danh hiệu khen thưởng để bổ sung cho phù hợp với yêu cầu của đất nước trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Làm cho các cấp, các ngành và mọi người có nhận thức đúng về công tác thi đua - khen thưởng, đẩy mạnh phong trào thi đua yêu nước, góp phần xây dựng con người mới trong điều kiện nền kinh tế thị trường, tạo động lực thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển theo định hướng chủ nghĩa xã hội, giữ vững quốc phòng, an ninh, ổn định chính trị và trật tự an toàn xã hội, nhằm thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX.

- Để thực hiện nhiệm vụ về thi đua - khen thưởng trong thời kỳ mới, cần củng cố, kiện toàn Hội đồng Thi đua - Khen thưởng và tổ chức bộ máy làm công tác thi đua - khen thưởng ở các cấp, các ngành, bảo đảm tinh, gọn theo Nghị quyết Trung ương 7 khóa VIII và Chỉ thị 35-CT/TW của Bộ Chính trị.

- Về cách thức tổng kết, phải thiết thực, tiết kiệm, có hiệu quả; chủ yếu tổng kết ở các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và ở các bộ, ngành, đoàn thể ở Trung ương, đồng thời chọn một số cơ quan, đơn vị, cơ sở cần thiết để tổng kết, không làm ở tất cả các cơ quan, đơn vị và cơ sở.

- Về thời gian thực hiện tổng kết: bắt đầu từ tháng 11-2002 và hoàn thành trong quý III năm 2003.

Căn cứ thông báo ý kiến của Ban Bí thư, Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Trung ương tổ chức tổng kết việc thực hiện Chỉ thị 35-CT/TW đạt kết quả và báo cáo Ban Bí thư.

T/M BAN BÍ THƯ

PHAN DIỄN

Lưu tại Kho Lưu trữ
Trung ương Đảng.

THÔNG BÁO
KẾT LUẬN CỦA BỘ CHÍNH TRỊ

Số 82-TB/TW, ngày 21 tháng 10 năm 2002

Về tình hình thực hiện nhiệm vụ kế hoạch năm 2002 và định hướng phát triển kinh tế - xã hội năm 2003

Trong phiên họp ngày 7 và 8-10-2002, sau khi nghe Ban Cán sự Đảng Bộ Kế hoạch và Đầu tư được sự ủy quyền của Ban Cán sự Đảng Chính phủ báo cáo về kế hoạch phát triển kinh tế xã hội năm 2003 (Báo cáo số 31-BCS, ngày 2-10-2002), Ban Cán sự Đảng Bộ Tài chính báo cáo về thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2002 và dự toán ngân sách nhà nước năm 2003 (Báo cáo số 40-TC/BCS, ngày 4-10-2002) và nghe ý kiến của các ban, ngành có liên quan, Bộ Chính trị đã thảo luận và kết luận như sau:

1. Việc Bộ Chính trị nghe, thảo luận, cho ý kiến để chuẩn bị báo cáo trình Trung ương tại Hội nghị Trung ương 7 về tình hình thực hiện nhiệm vụ kế hoạch năm 2002 và định hướng phát triển kinh tế - xã hội năm 2003 không chỉ để thực hiện đúng Quy chế làm việc của Trung ương, chuẩn bị cho Chính phủ báo cáo trình Quốc hội, mà quan trọng hơn là:

- Chuẩn bị để đưa ra Trung ương thảo luận một cách thẳng thắn về những kết quả, thành tựu cũng như những hạn chế, yếu kém của tình hình kinh tế - xã hội đất nước, để các đồng chí Ủy viên Trung ương Đảng (đồng thời cũng là các đồng chí lãnh đạo các bộ, ban, ngành, các địa phương) thấy hết tình hình, nguyên nhân, trách nhiệm của mình để tìm ra các biện pháp khắc phục các hạn chế, yếu kém, đẩy nhanh hơn tốc độ và nâng cao hơn chất lượng phát triển kinh tế - xã hội đất nước.

- Việc đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch năm 2002, định hướng kế hoạch năm 2003 gắn liền với đánh giá 2 năm và 3 năm thực hiện Nghị quyết Đại hội IX, so sánh với các chỉ tiêu, các mục tiêu đề ra cho kế hoạch 5 năm 2001 - 2005, để từ đó đánh giá những thuận lợi, khó khăn, khả năng thực hiện các mục tiêu của kế hoạch 5 năm, tìm các giải pháp phấn đấu thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội IX của Đảng.

Đây sẽ là một bước chuẩn bị cho Hội nghị Trung ương vào thời gian giữa nhiệm kỳ (năm 2003) đánh giá tình hình hai năm rưỡi thực hiện Nghị quyết Đại hội IX.

2. Về tình hình thực hiện kế hoạch năm 2002:

- Bộ Chính trị tán thành với báo cáo của Ban Cán sự Đảng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về tình hình thực hiện kế hoạch năm 2002.

+ Trong hoàn cảnh tình hình trong nước và quốc tế diễn biến phức tạp, có rất nhiều khó khăn, nhưng đất nước ta vẫn giữ vững được ổn định chính trị, kinh tế, xã hội. Những kết quả đạt được trong các lĩnh vực kinh tế - xã hội là tích cực và khá toàn diện. 11/14 chỉ tiêu đạt và vượt kế hoạch.

Tốc độ tăng tổng GDP đạt 6,9 - 7%, mặc dù không đạt chỉ tiêu (7 - 7,3%), nhưng cao hơn năm 2001 và cao hơn các nước trong vùng. Công nghiệp và nông nghiệp cũng đạt cao hơn so với kế hoạch (14,2% so với 14%; 4,5% so với 4,2%).

+ Tổng vốn đầu tư xã hội tăng cao (34% GDP), trong đó 70% là vốn trong nước.

+ Hầu hết các tổng công ty lớn (Tổng công ty 90 - 91) đã làm ăn có lãi, có khả năng hoàn thành được các chỉ tiêu của kế hoạch 5 năm; đã xuất hiện thêm nhiều mô hình làm ăn mới có hiệu quả.

+ Thu nhập, sức mua của nhân dân tăng lên, đời sống nhân dân nhìn chung được cải thiện hơn. Chủ trương xây dựng các cụm, các tuyến dân cư ở đồng bằng sông Cửu Long đem lại kết quả tốt, giảm bớt thiệt hại về người và của khi có lũ.

+ Trong lĩnh vực xã hội, các hoạt động giáo dục - đào tạo, y tế, chăm sóc sức khỏe, xóa đói giảm nghèo, giải quyết việc làm... đều có cố gắng, có những tiến bộ.

Đạt được những kết quả này là do sự đóng góp của toàn dân, của các ngành, các cấp, trong đó có những cố gắng, năng động trong chỉ đạo, điều hành của Chính phủ. Các quan điểm phát huy nội lực, kích cầu đầu tư và tiêu dùng trong nước, chỉ đạo chuyển dịch cơ cấu kinh tế, gắn phát triển kinh tế với giải quyết các vấn đề xã hội đã được quán triệt và thực hiện mạnh mẽ, đồng bộ, có hiệu quả.

- Tuy nhiên, trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội cũng vẫn còn nhiều hạn chế, yếu kém; những kết quả đạt được chưa thật sự vững chắc.

+ Tình hình xuất khẩu khó khăn, chỉ tiêu xuất khẩu đạt thấp, chỉ bằng 50% so với kế hoạch (đạt 5 - 6,5% so với kế hoạch 10 - 13%). Tuy xuất khẩu chỉ là một chỉ tiêu, nhưng là một chỉ tiêu khá tổng hợp phản ánh chất lượng, hiệu quả sức cạnh tranh của nền kinh tế và ảnh hưởng tới sản xuất, việc làm, đời sống của rất nhiều người lao động.

+ Chi phí sản xuất, nhất là các chi phí trung gian còn cao và có xu hướng tăng lên, làm giảm hiệu quả, sức cạnh tranh của các sản phẩm.

+ Đầu tư còn dàn trải, số dự án đầu tư dở dang kéo dài còn nhiều. Lãng phí, tiêu cực làm thất thoát tài sản nhà nước trong đầu tư và xây dựng xảy ra ở nhiều khâu làm ảnh hưởng tới chất lượng công trình và hiệu quả sử dụng vốn đầu tư.

+ Nhiều lĩnh vực dịch vụ có tiềm năng lớn chưa được quan tâm phát triển, quy mô còn nhỏ, hiệu quả hoạt động thấp.

+ Việc triển khai thực hiện Nghị quyết Trung ương 3 về sắp xếp, đổi mới, nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước làm chậm.

+ Một số doanh nghiệp chưa ý thức đầy đủ về những thách thức khi hội nhập, chưa có sự chuẩn bị để sẵn sàng hội nhập trong khi thời gian hội nhập đang đến gần.

+ Các thủ tục hành chính, cơ chế xét duyệt các dự án đầu tư (cả đầu tư của tư nhân, của các cơ quan, các doanh nghiệp nhà nước, cũng như của các nhà đầu tư nước ngoài) còn nhiều khâu, nhiều nấc làm mất nhiều thời gian và cơ hội của người đầu tư, làm giảm sức hấp dẫn của môi trường đầu tư, nhất là đối với các nhà đầu tư nước ngoài.

+ Trong lĩnh vực văn hóa, xã hội còn nhiều vấn đề bức xúc.

Công tác văn hóa, thông tin, các phương tiện thông tin đại chúng chưa làm tốt việc tuyên truyền người tốt, việc tốt, các điểm sáng, những điển hình tiên tiến của các lĩnh vực.

+ Tỷ lệ nghèo đói của đồng bào ở nhiều vùng, nhất là ở các vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào các dân tộc thiểu số còn cao. Các chương trình hỗ trợ để xóa đói, giảm nghèo còn chưa đủ sức làm thay đổi căn bản được tình hình (trong khi đó ở nhiều nơi các nguồn vốn này còn bị thất thoát, sử dụng sai mục đích với tỷ lệ khá lớn).

+ Tệ nạn ma túy, mại dâm, tội phạm vẫn còn rất nhức nhối; tai nạn giao thông rất nghiêm trọng; tình trạng mất trật tự an toàn xã hội đáng lo ngại; tiêu cực xã hội chưa giảm, khiến tâm trạng xã hội còn nhiều bức xúc. Tình hình một số nơi vẫn tiếp tục diễn biến phức tạp, vẫn còn tiềm ẩn nhiều yếu tố gây mất ổn định chính trị, xã hội không thể xem thường.

Tóm lại, năm 2002 đã đạt được những thành tựu kinh tế - xã hội khá toàn diện, nhưng cũng còn nhiều hạn chế yếu kém. Nếu không phấn đấu quyết liệt, không có những giải pháp có hiệu quả thì một số chỉ tiêu của kế hoạch 5 năm 2001 - 2005 khó có thể thực hiện được; nhất là chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế sẽ không đáp ứng được yêu cầu của quá trình hội nhập.

Báo cáo cần nói đậm hơn, đúng mức hơn về những vấn đề tồn tại trong lĩnh vực xã hội, như: tiêu cực, thất thoát trong đầu tư, xây dựng cơ bản; thủ tục hành chính phiền hà; nhiều cán bộ trong bộ máy Đảng, Nhà nước hư hỏng, quan liêu, tham nhũng; tình hình khiếu kiện còn gay gắt; tai nạn giao thông xảy ra nghiêm trọng...

3. Về định hướng phát triển kinh tế - xã hội năm 2003.

Bộ Chính trị tán thành với các chỉ tiêu trong phương án cơ bản của kế hoạch 2003 do Ban Cán sự Đảng Bộ Kế hoạch và Đầu tư nêu ra, đồng thời nhấn mạnh thêm một số điểm:

- Phải giữ vững sự ổn định chính trị - kinh tế - xã hội của đất nước trong mọi tình huống.

- Tình hình trong nước, quốc tế năm 2003 sẽ còn nhiều khó khăn, nhưng phải quyết tâm phấn đấu khắc phục để đạt được các chỉ tiêu kế hoạch đề ra, tạo đà vươn lên thực hiện thắng lợi các chỉ tiêu của Đại hội IX về nhiệm vụ kinh tế - xã hội 5 năm 2001 - 2005.

- Cùng với phương án cơ bản, Ban Cán sự Đảng Chính phủ phải sớm chỉ đạo các bộ, ngành nghiên cứu xây dựng các phương án kế hoạch trong tình huống Mỹ tấn công Irắc, đánh giá những tác động và tìm các giải pháp để hạn chế cao nhất những tác động xấu của sự kiện này tới nước ta, để duy trì được tốc độ tăng trưởng kinh tế, ít nhất phải đạt được như phương án Bộ Kế hoạch và Đầu tư đề ra (GDP tăng 7%).

- Cần làm tốt hơn việc huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn (trong nước và ngoài nước) cho đầu tư phát triển. Tiếp tục thực hiện tốt quan điểm phát huy nội lực. Ngoài vốn đầu tư từ ngân sách, tín dụng đầu tư, cần phát hành trái phiếu Chính phủ, nhất là trái phiếu công trình để đầu tư các công trình lớn. Tạo môi trường thuận lợi để khuyến khích nhân dân tự đầu tư. Tiếp tục tháo gỡ những vướng mắc, cải thiện môi trường đầu tư để thu hút mạnh mẽ hơn đầu tư trực tiếp nước ngoài (từ Nhật, EU, Đài Loan, Mỹ, các nước khác).

Về hướng đầu tư: phải soát xét kỹ lại quy hoạch phát triển các ngành, các sản phẩm để có cơ sở tập trung đầu tư, khắc phục đầu tư dàn trải, kém hiệu quả. Tập trung đầu tư để tạo ra sự chuyển dịch mạnh mẽ cơ cấu kinh tế, phát triển những ngành, những sản phẩm có hiệu quả cao, có sức cạnh tranh cao. Đồng thời, chú ý đầu tư phát triển các ngành công nghiệp cơ bản, tạo cơ sở để xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ (như thép, cơ khí, hóa chất, khí - điện - đạm...). Ưu tiên đầu tư cho các công trình lớn, các công trình trọng điểm làm tăng nhanh thực lực kinh tế của đất nước.

- Sau công nghiệp thì dịch vụ là lĩnh vực còn nhiều tiềm năng. Cần quan tâm đầu tư phát triển mạnh hơn khu vực dịch vụ (dịch vụ tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, bưu chính viễn thông, tư vấn, dịch vụ kỹ thuật...), để tạo ra sự phát triển nhanh, có hiệu quả của nền kinh tế.

- Tăng cường chỉ đạo thực hiện tốt Nghị quyết Trung ương 3 về sắp xếp, đổi mới, nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước.

- Đẩy nhanh việc ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ, đổi mới thiết bị, công nghệ trong tất cả các ngành kinh tế (công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ).

- Tập trung giải quyết để đạt cho được một bước chuyển biến quan trọng, có ý nghĩa về một số vấn đề xã hội bức xúc.

Tiếp tục chỉ đạo làm tốt công tác xóa đói, giảm nghèo, nhất là ở những vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn; củng cố vững chắc kết quả xóa đói, giảm nghèo đã đạt được. Tập trung giải quyết để ổn định tình hình Tây Nguyên, Tây Nam Bộ.

Đẩy mạnh đấu tranh phòng, chống các tệ nạn ma túy, mại dâm, tội phạm, tai nạn giao thông, mất trật tự an toàn xã hội; chấn chỉnh việc quản lý để giảm bớt những tiêu cực, thất thoát trong đầu tư, xây dựng cơ bản, trong hoàn thuế giá trị gia tăng (VAT).

Tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính, cắt giảm mạnh những thủ tục phiền hà, tập trung giải quyết tình trạng khiếu nại, tố cáo của nhân dân ngay tại cơ sở. Phát huy dân chủ, đề cao kỷ luật, kỷ cương, xử lý nghiêm minh mọi cán bộ sai phạm, làm trong sạch bộ máy Đảng, Nhà nước, đoàn thể từ Trung ương đến cơ sở. Chuẩn bị làm tốt cải cách tiền lương trong năm 2003.

Trên cơ sở kết luận của Bộ Chính trị, Ban Cán sự Đảng Chính phủ chỉ đạo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính hoàn chỉnh báo cáo để trình Ban Chấp hành Trung ương tại Hội nghị Trung ương 7 sắp tới.

T/M BỘ CHÍNH TRỊ

PHAN DIỄN

Lưu tại Kho Lưu trữ
Trung ương Đảng.

THÔNG BÁO
KẾT LUẬN CỦA BỘ CHÍNH TRỊ

Số 84-TB/TW, ngày 22 tháng 10 năm 2002

Về dự án Thủy điện Sơn La

Tại phiên họp ngày 19-10-2002, sau khi nghe đại diện Hội đồng Thẩm định Nhà nước dự án Thủy điện Sơn La được sự ủy quyền của Ban Cán sự Đảng Chính phủ báo cáo bổ sung về dự án Thủy điện Sơn La (Báo cáo số 91/BCS, ngày 7-10-2002), Bộ Chính trị đã thảo luận và kết luận:

1. Trong thời gian vừa qua, Chính phủ đã chỉ đạo các bộ, ngành, các cơ quan và địa phương có liên quan triển khai thực hiện khẩn trương, nghiêm túc kết luận của Bộ Chính trị và nghị quyết của Quốc hội; đã chỉ đạo khảo sát, nghiên cứu bổ sung các phương án xây dựng Thủy điện Sơn La ở các quy mô khác nhau, xây dựng phương án và tổ chức làm thí điểm các mô hình tái định cư, đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật có liên quan chuẩn bị cho việc khởi công công trình. Việc mời các nhà khoa học có ý kiến khác nhau cùng trao đổi ý kiến thẳng thắn, trực tiếp với nhau là cách làm tốt.

2. Bộ Chính trị đồng ý với kiến nghị của Ban Cán sự Đảng Chính phủ xây dựng Nhà máy Thủy điện Sơn La theo

phương án quy hoạch thủy điện trên sông Đà gồm ba bậc: Hòa Bình - Sơn La thấp và Lai Châu (Nậm Nhùn); quy mô công trình ở mực nước dâng bình thường trong khoảng 210 - 215m (độ cao cụ thể tùy thuộc vào việc nghiên cứu thiết kế kỹ thuật, nhưng tối đa không vượt quá 215m) và phải bảo đảm được các yêu cầu: bảo đảm an toàn tuyệt đối cho công trình, cho hạ du và Thủ đô Hà Nội; đạt hiệu quả kinh tế tổng hợp; bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Tây Bắc; giảm thiểu tác động xấu đối với môi trường sinh thái.

3. Tiếp tục hoàn chỉnh phương án tái định cư, nhằm mục tiêu tạo điều kiện để đồng bào tái định cư sớm ổn định được chỗ ở, cuộc sống, sản xuất, tiến lên thay đổi cơ cấu kinh tế, phát triển sản xuất, nâng cao thu nhập, có cuộc sống vật chất và văn hóa tốt hơn và ổn định lâu dài. Xây dựng công trình Thủy điện Sơn La phải tạo điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế - xã hội cả vùng Tây Bắc theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, nâng cao đời sống nhân dân, giữ vững ổn định chính trị - xã hội, quốc phòng - an ninh, môi trường sinh thái.

Bộ Chính trị đồng ý với phương án di dân, tái định cư chủ yếu theo phương thức tập trung và ở trong địa bàn hai tỉnh Sơn La, Lai Châu.

Đồng thời, cần có phương án chủ động bố trí di dân tái định cư cho một số đồng bào sang các tỉnh khác, vào các tỉnh miền Trung, Tây Nguyên khi có yêu cầu. Dưới sự chỉ đạo của Chính phủ, cùng với chủ dự án, các bộ, ngành có liên quan, cấp ủy đảng các cấp ở hai tỉnh Sơn La, Lai Châu phải chủ động, tích cực tham gia vào công tác quan trọng này. Cần nghiên cứu xây dựng nhiều mô hình tái định cư khác nhau phù hợp với phong tục tập quán đồng bào các dân tộc và điều

kiện ở từng nơi để nhân dân lựa chọn, không áp đặt; coi trọng việc lấy ý kiến góp ý của cán bộ và nhân dân ở các vùng phải di dời đối với các phương án tái định cư; khuyến khích đồng bào chủ động tự xây dựng nhà ở trong các khu tái định cư theo quy hoạch. Đặc biệt, công tác tái định cư cần coi trọng việc bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa của các dân tộc, tạo điều kiện cho việc sản xuất ổn định lâu dài.

4. Ban Cán sự Đảng Chính phủ sớm nghiên cứu phương án di chuyển, điều chỉnh địa giới các đơn vị hành chính có liên quan khi xây dựng công trình Thủy điện Sơn La; đồng thời nghiên cứu chuẩn bị đề án tổng thể về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội các tỉnh miền núi phía Bắc, trong đó có vùng Tây Bắc trong thời kỳ đất nước thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa để Bộ Chính trị xem xét.

Căn cứ vào Kết luận của Bộ Chính trị, Ban Cán sự Đảng Chính phủ chỉ đạo hoàn thiện báo cáo để trình Quốc hội và sau khi được Quốc hội thông qua, khẩn trương chỉ đạo các bộ, ngành, địa phương có liên quan triển khai thực hiện để bảo đảm khởi công được công trình đúng tiến độ vào năm 2005.

T/M BỘ CHÍNH TRỊ

PHAN DIỄN

Lưu tại Kho Lưu trữ
Trung ương Đảng.

CHỈ THỊ
CỦA BAN BÍ THƯ

Số 17-CT/TW, ngày 23 tháng 10 năm 2002

Về phát triển thể dục thể thao đến năm 2010

Sau tám năm thực hiện Chỉ thị 36-CT/TW của Ban Bí thư Trung ương Đảng khóa VII và 4 năm thực hiện Thông tri 03-TT/TW của Bộ Chính trị khóa VIII, sự nghiệp thể dục thể thao nước ta đã có bước phát triển đáng khích lệ, góp phần tích cực vào thành tựu chung của công cuộc đổi mới và phát triển kinh tế - xã hội. Thể dục thể thao quần chúng được mở rộng trong các đối tượng và địa bàn với nhiều hình thức phong phú, đã có 13% dân số thường xuyên luyện tập thể dục thể thao. Thể dục thể thao trường học được chú trọng hơn. Thành tích các môn thể thao được nâng cao, nhiều môn đạt thứ hạng cao tại các Đại hội thể thao Đông Nam Á (SEA Games) và một vài môn đạt trình độ chung của châu Á. Công tác tổ chức và quản lý ngành thể dục thể thao được tăng cường một bước quan trọng. Cơ sở vật chất thể dục thể thao bước đầu được đầu tư nâng cấp và xây dựng mới. Quan hệ quốc tế về thể thao được mở rộng.

Tuy nhiên, thể dục thể thao quần chúng phát triển còn chậm, nhất là ở các vùng nông thôn, miền núi, biên giới; chất lượng và hiệu quả thể dục thể thao trong trường học còn hạn chế, thiếu những điều kiện để phát triển. Thành tích của nhiều môn thể thao còn thấp so với khu vực và thế giới. Trong hoạt động thể thao còn nhiều biểu hiện tiêu cực. Công tác quản lý chưa theo kịp nhu cầu phát triển của thể dục thể thao.

Nguyên nhân chủ quan của những mặt hạn chế, yếu kém kể trên chủ yếu là do nhiều cấp ủy đảng, chính quyền chưa quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo và đầu tư thích đáng cho công tác thể dục thể thao. Công tác quản lý, chỉ đạo của ngành thể dục thể thao chậm được đổi mới, chưa thực hiện tốt chủ trương xã hội hóa hoạt động thể dục thể thao nhằm phát huy tiềm năng to lớn của nhân dân. Ngành giáo dục - đào tạo chưa có những giải pháp tích cực và hiệu quả để phát triển thể dục thể thao trong trường học. Đội ngũ cán bộ thể dục thể thao, nhất là cán bộ quản lý, cán bộ khoa học, huấn luyện viên, giáo viên, còn thiếu và yếu. Cơ sở vật chất còn thiếu thốn, lạc hậu.

Trong giai đoạn mới, sự nghiệp thể dục thể thao cần được tiếp tục phát triển theo những quan điểm đã nêu trong Chỉ thị 36-CT/TW và phương hướng, nhiệm vụ đã được Đại hội IX của Đảng xác định:

"Đẩy mạnh hoạt động thể dục thể thao, nâng cao thể trạng và tầm vóc của người Việt Nam. Phát triển phong trào thể dục thể thao quần chúng với mạng lưới cơ sở rộng khắp; đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ vận động viên thể thao thành tích cao, đưa thể thao Việt Nam lên trình độ chung trong khu vực

Đông Nam Á và có vị trí cao trong nhiều bộ môn. Đẩy mạnh xã hội hóa, khuyến khích nhân dân và các tổ chức tham gia thiết thực, có hiệu quả các hoạt động văn hóa thể thao".

Công tác thể dục thể thao phải góp phần tích cực thực hiện các nhiệm vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và mở rộng quan hệ đối ngoại của đất nước, trước hết là góp phần nâng cao sức khỏe, rèn luyện ý chí, giáo dục đạo đức, nhân cách, lối sống và nâng cao đời sống văn hóa, tinh thần của nhân dân; xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân, nâng cao lòng tự hào dân tộc và đẩy lùi tệ nạn xã hội ở từng địa phương. Phấn đấu đến năm 2010 toàn quốc đạt tỷ lệ 18 - 20% dân số tập luyện thể dục thể thao thường xuyên; 80 - 90% học sinh, sinh viên đạt tiêu chuẩn rèn luyện thân thể theo quy định; giữ vị trí là một trong ba nước đứng đầu về thể thao ở khu vực Đông Nam Á, một số môn có thứ hạng cao tại các giải thể thao châu Á và thế giới.

Để thực hiện phương hướng, nhiệm vụ trên, các cấp ủy đảng và chính quyền cần lãnh đạo thực hiện tốt những việc sau:

1. Tạo cho được sự chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức và trách nhiệm của các cấp ủy đảng, chính quyền, các ngành, đoàn thể về nhiệm vụ phát triển thể dục thể thao nhằm nâng cao thể lực, bồi dưỡng ý chí, phát huy nhân tố con người, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

2. Hoạt động thể dục thể thao quần chúng ở xã, phường, cơ sở là cái nền cơ bản để phát triển thể dục thể thao ở nước ta. Cần có sự chỉ đạo hướng dẫn phát triển thể dục thể thao quần chúng ở cơ sở trong toàn quốc, đối với tất cả các đối

tượng, kể cả người cao tuổi, người khuyết tật, trước hết là thanh, thiếu niên, lực lượng vũ trang; chú trọng địa bàn nông thôn, miền núi; khai thác và phát huy các hình thức tập luyện cổ truyền và các môn thể thao dân tộc. Xây dựng mạng lưới hướng dẫn viên, vận động viên làm nòng cốt cho phong trào. Từng bước hình thành khu trung tâm thể dục thể thao của xã, phường, thị trấn gắn với trường học, các điểm vui chơi của thanh, thiếu niên và các thiết chế văn hóa tại cơ sở. Trên cơ sở đó, phát hiện, bồi dưỡng các tài năng thể thao trẻ.

3. Đẩy mạnh hoạt động thể dục thể thao ở trường học. Tiến tới bảo đảm mỗi trường học đều có giáo viên thể dục chuyên trách và lớp học thể dục đúng tiêu chuẩn, tạo điều kiện nâng cao chất lượng giáo dục thể chất; xem đây là một tiêu chí xét công nhận trường chuẩn quốc gia.

4. Củng cố và nâng cao chất lượng hệ thống đào tạo cán bộ thể dục thể thao và đào tạo tài năng thể thao quốc gia; hình thành các cơ sở y học thể dục thể thao. Chú trọng công tác giáo dục chính trị tư tưởng, đạo đức, ý chí, tinh thần dân tộc, lòng dũng cảm, trí sáng tạo, tính trung thực cho vận động viên, huấn luyện viên và cán bộ thể dục thể thao.

5. Phát triển các môn thể thao Việt Nam có ưu thế. Tiếp tục thực hiện chuyên nghiệp hóa một số môn thể thao phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của nước ta và sớm tổng kết, rút kinh nghiệm để thống nhất nhận thức, thực hiện tốt hơn, đảm bảo định hướng phát triển lành mạnh.

6. Tiếp tục đẩy mạnh xã hội hóa thể dục thể thao. Đổi mới cơ bản các hình thức và biện pháp quản lý nhà nước về thể dục thể thao; chuyển giao phần lớn việc điều hành các

hoạt động thể thao cho các tổ chức xã hội về thể dục thể thao. Tạo cơ sở phát triển kinh tế thể thao.

7. Đẩy mạnh ứng dụng khoa học - công nghệ và xây dựng cơ sở vật chất để đảm bảo cho sự nghiệp thể dục thể thao nước ta phát triển bền vững, nhanh chóng rút ngắn khoảng cách với các nước. Coi trọng tổng kết thực tiễn và xây dựng lý luận chuyên ngành thể dục thể thao.

8. Tăng mức đầu tư của Nhà nước cho lĩnh vực thể dục thể thao, ưu tiên cho việc phát triển thể dục thể thao ở trường học, ở nông thôn và miền núi.

Các địa phương cần có biện pháp tích cực nhằm huy động nguồn đóng góp, đầu tư của xã hội để phát triển thể dục thể thao. Thực hiện nghiêm túc việc quy hoạch đất đai cho hoạt động thể dục thể thao ở xã, phường, trường học.

9. Ngành thể dục thể thao, các bộ, ngành và địa phương có liên quan cần góp phần với tinh thần tích cực nhất việc chuẩn bị về mọi mặt để tổ chức tốt nhất SEA Games 22 (năm 2003) và thi đấu đạt thành tích cao tại SEA Games, tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục, vận động nhân dân, nhằm đảm bảo các mục tiêu chính trị, văn hóa, ngoại giao. Cần có kế hoạch và biện pháp bảo quản, sử dụng có hiệu quả các công trình, cơ sở vật chất kỹ thuật thể dục thể thao sau SEA Games, đồng thời chuẩn bị các điều kiện cần thiết để có thể đăng cai Đại hội thể dục thể thao châu Á và các giải thể thao quốc tế khác.

Dưới sự chỉ đạo của Ban Cán sự Đảng Chính phủ, Ban Cán sự Đảng các bộ, ngành, trước hết là Bộ Nội vụ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Văn hóa - Thông tin, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Y tế,

Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh có trách nhiệm phối hợp và hỗ trợ ngành thể dục thể thao xây dựng và thực hiện quy hoạch phát triển sự nghiệp thể dục thể thao đến năm 2010.

Các tỉnh ủy, thành ủy có kế hoạch lãnh đạo, chỉ đạo và kiểm tra công tác thể dục thể thao với những chỉ tiêu, biện pháp cụ thể. Cần đưa nhiệm vụ phát triển thể dục thể thao vào chương trình phát triển kinh tế - xã hội và văn hóa của mỗi địa phương.

Ban Khoa giáo Trung ương, Ban Cán sự Đảng Ủy ban Thể dục thể thao có trách nhiệm giúp Ban Bí thư hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện Chỉ thị.

Chỉ thị này được phổ biến đến chi bộ để tổ chức thực hiện.

T/M BAN BÍ THƯ

PHAN DIỄN

Lưu tại Kho Lưu trữ
Trung ương Đảng.

THÔNG BÁO
KẾT LUẬN CỦA BỘ CHÍNH TRỊ

Số 85-TB/TW, ngày 30 tháng 10 năm 2002

Về phương hướng, nhiệm vụ và giải pháp phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2001 - 2010

Trong phiên họp ngày 17 và 18-10-2002, sau khi nghe báo cáo của Ban Cán sự Đảng Chính phủ "Về phương hướng, nhiệm vụ và giải pháp phát triển kinh tế - xã hội vùng Tây Nam Bộ thời kỳ 2001 - 2010" (Báo cáo số 89-BCS, ngày 26-9-2002), ý kiến của các cơ quan có liên quan, Bộ Chính trị đã thảo luận và kết luận:

1. Báo cáo được chuẩn bị kỹ, công phu, có chất lượng, Bộ Chính trị về cơ bản tán thành nội dung của báo cáo. Song để phù hợp với tinh thần Nghị quyết Đại hội IX, các quyết định Chính phủ đã ban hành và với phạm vi địa lý được đề cập trong báo cáo, cần thay khái niệm "vùng Tây Nam Bộ" trong Đề án bằng khái niệm "vùng đồng bằng sông Cửu Long".

Các lĩnh vực văn hóa, xã hội trong báo cáo cần được bổ sung, phân tích đậm nét và rõ hơn.

2. Đồng bằng sông Cửu Long là vùng rộng lớn, tập trung đông dân cư; có tiềm năng, thế mạnh về phát triển nông nghiệp, đánh bắt và nuôi trồng thủy, hải sản, về dầu khí, giao thông vận tải, du lịch; có vị trí quan trọng về kinh tế, chính trị, xã hội, quốc phòng, an ninh của nước ta.

Việc đưa ra Bộ Chính trị thảo luận, kết luận về phương hướng, nhiệm vụ và giải pháp phát triển kinh tế - xã hội vùng này tới năm 2010 là rất cần thiết.

3. Trong những năm qua, được Đảng, Nhà nước quan tâm đầu tư, hỗ trợ về nhiều mặt với sự lãnh đạo, chỉ đạo tích cực của các cấp ủy đảng, các cấp chính quyền và sự nỗ lực phấn đấu của nhân dân địa phương, vùng đồng bằng sông Cửu Long đã có những chuyển biến tích cực, đạt được nhiều thành tích trong các lĩnh vực kinh tế - xã hội: kinh tế có mức tăng trưởng khá, cao hơn mức trung bình cả nước; cơ cấu kinh tế bước đầu có chuyển dịch theo hướng tiến bộ (giảm tỷ trọng nông, lâm, ngư nghiệp, tăng tỷ trọng công nghiệp, dịch vụ trong GDP). Việc xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng về thủy lợi, giao thông, bưu chính viễn thông, nhà ở và các cụm, tuyến dân cư cho dân vùng ngập lũ, mạng lưới y tế, các công trình cung cấp nước sạch, xóa đói, giảm nghèo... được đẩy mạnh, đã góp phần quan trọng vào việc hạn chế những thiệt hại do lũ gây nên, phát triển sản xuất, ổn định và cải thiện đời sống nhân dân trong vùng.

4. Tuy nhiên, tình hình kinh tế - xã hội vùng đồng bằng sông Cửu Long vẫn còn rất nhiều hạn chế, yếu kém:

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế còn chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế của vùng, còn bấp bênh, chưa vững chắc. Kinh tế phát triển chủ yếu theo chiều rộng, dựa vào khai

thác các tiềm năng sẵn có là chính, việc đầu tư tiến bộ khoa học và công nghệ vào sản xuất và các hoạt động kinh tế còn chậm, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của các sản phẩm sản xuất trong vùng thấp.

- Hệ thống kết cấu hạ tầng tuy được quan tâm đầu tư, nhưng do điểm xuất phát thấp, lại thường xuyên bị lũ lụt phá hủy nên còn kém phát triển, chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế và cải thiện đời sống của nhân dân. Ách tắc giao thông trên những tuyến đường chính ngày càng nhiều. Thu hút đầu tư nước ngoài trong toàn vùng đạt thấp.

- Chất lượng nguồn nhân lực, mặt bằng dân trí trong vùng thấp hơn mức bình quân cả nước. Đời sống của một bộ phận nhân dân còn rất khó khăn, nhất là đồng bào vùng ngập lũ sâu và đồng bào Khơme; tỷ lệ hộ đói nghèo trong vùng còn cao.

- Hiện nay, đồng bằng sông Cửu Long là vùng có những vấn đề dân tộc, tôn giáo phức tạp, đang bị các thế lực thù địch lợi dụng để chống phá ta.

- Công tác chỉ đạo phát triển kinh tế - xã hội đối với vùng vừa qua còn lúng túng, cần rút kinh nghiệm. Đầu tư chưa thỏa đáng. Công tác quy hoạch và việc chỉ đạo thực hiện quy hoạch lại chưa tốt, còn thiếu sự đồng bộ, thống nhất (giữa các tỉnh, các địa phương trong vùng; giữa yêu cầu thủy lợi, thoát lũ với phát triển giao thông; giữa sản xuất lương thực, bảo vệ rừng ngập mặn với nuôi tôm, v.v.), nên hiệu quả đầu tư thấp.

5. Về phương hướng, nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bằng sông Cửu Long tới năm 2010.

- Đây là một trong những nội dung lớn, quan trọng nhằm cụ thể hóa thực hiện Nghị quyết Đại hội IX của Đảng. Vì vậy, cần phải quán triệt, bám sát các tư tưởng chỉ đạo định hướng phát triển các vùng đã được xác định trong Nghị quyết Đại hội.

- Về mục tiêu phát triển, cần bổ sung làm rõ thêm nội dung vùng đồng bằng sông Cửu Long phải đi nhanh vào công nghiệp hóa, hiện đại hóa, nhất là công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn, tạo ra những vùng sản xuất hàng hóa lớn, tập trung, có hiệu quả và sức cạnh tranh cao; phải hướng vào phát triển kinh tế biển, đảo, khai thác tiềm năng của vùng thềm lục địa, tiến mạnh ra biển, làm chủ vùng biển, như: đẩy mạnh nuôi trồng, khai thác, chế biến thủy sản; thăm dò, khai thác, chế biến dầu khí; phát triển vận tải biển, phát triển du lịch, bảo vệ môi trường... Đồng thời cần nói rõ hơn các mục tiêu phát triển văn hóa, xã hội trong vùng.

- Đồng ý với các giải pháp nêu trong báo cáo, đồng thời nhấn mạnh và lưu ý thêm:

+ Tập trung làm tốt công tác nghiên cứu xây dựng quy hoạch và chỉ đạo thực hiện quy hoạch phát triển sản xuất, xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, thống nhất giữa các ngành, các địa phương trong toàn vùng để thực hiện tốt được các nhiệm vụ: phát triển sản xuất có hiệu quả và bảo vệ môi trường sinh thái; ngăn mặn, xả lũ, hạn chế thiệt hại về lũ lụt, dẫn nước ngọt và phát triển mạng lưới đường giao thông...

+ Đẩy nhanh việc xây dựng các cụm, các tuyến dân cư và xây dựng nhà ở cho nhân dân vùng bị ngập lũ, trước hết là

vùng bị ngập sâu. Chuyển giao công nghệ xây dựng nhà dùng cột bêtông dự ứng lực cho các địa phương, các doanh nghiệp để các địa phương, các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế cùng tham gia vào việc xây dựng nhà ở cho dân. Khi làm, bán nền và nhà ở cho đồng bào vùng ngập lũ cần có chính sách ưu tiên, hỗ trợ cho đồng bào nghèo, những người có thu nhập thấp, hoàn cảnh khó khăn (chú ý tới tương quan với hỗ trợ đồng bào nghèo ở các vùng khác).

+ Đồng bằng sông Cửu Long là vùng sản xuất lớn, tập trung, có điều kiện và yêu cầu ứng dụng khoa học, công nghệ vào sản xuất, vì vậy việc ứng dụng các tiến bộ khoa học, công nghệ vào sản xuất cần được thực hiện mạnh mẽ, quyết liệt hơn, để đẩy nhanh chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả sản xuất trong vùng.

+ Cùng với các giải pháp phát triển lực lượng sản xuất, cần hết sức quan tâm tới việc tìm tòi, phát triển các hình thức tổ chức kinh tế hợp tác, liên doanh, các quan hệ sản xuất phù hợp để thúc đẩy kinh tế trong vùng phát triển có hiệu quả và theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

+ Cần đặc biệt quan tâm tới nhân tố con người, làm rõ thêm các giải pháp phát triển các lĩnh vực văn hóa, xã hội, phát triển giáo dục, nâng cao dân trí, đào tạo cán bộ khoa học, cán bộ quản lý và cải tạo nếp sống, nếp sinh hoạt lạc hậu ở nhiều vùng nông thôn. Tiếp tục làm tốt công tác xóa đói, giảm nghèo; quan tâm hỗ trợ cho sản xuất và đời sống của đồng bào Khơme; giải quyết tốt các vấn đề dân tộc, tôn giáo, bảo đảm an ninh, quốc phòng trong vùng.

+ Sớm chủ động nghiên cứu tác động của kênh KRA đối với sự phát triển kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng của

vùng và xây dựng phương án phát triển vùng khi kênh KRA được xây dựng, đi vào hoạt động...

6. Về các vấn đề Ban Cán sự Đảng Chính phủ xin ý kiến Bộ Chính trị:

- Bộ Chính trị đồng ý với đề xuất của Ban Cán sự Đảng Chính phủ về xây dựng, nâng cấp thành phố Cần Thơ trở thành thành phố trực thuộc Trung ương, là trung tâm kinh tế - văn hóa - khoa học công nghệ, đầu mối giao lưu của vùng.

Phương án cụ thể về xây dựng thành phố Cần Thơ (có mở rộng quy mô thành phố không, mở rộng đến mức nào...) và giải quyết các huyện còn lại của tỉnh Cần Thơ (lập thành tỉnh Cần Thơ mới hay theo phương án nào khác...), Ban Cán sự Đảng Chính phủ chỉ đạo các cơ quan, các địa phương có liên quan nghiên cứu thêm, lập dự án trình Bộ Chính trị. Đồng thời, Ban Cán sự Đảng Chính phủ cũng chỉ đạo nghiên cứu, xem xét việc chia tách các tỉnh Lai Châu, Đắk Lắk, có phương án cụ thể trình Bộ Chính trị (tuyệt đối không tiết lộ, bàn luận, đăng tải vấn đề này trên các phương tiện thông tin đại chúng).

- Đồng ý tập trung đầu tư dứt điểm trong 5 năm 2001 - 2005 xây dựng xong các cụm, tuyến dân cư cho 20 vạn hộ thường bị ngập sâu trong mùa lũ. Xây thêm các công trình thoát lũ ra biển Tây. Song việc xây dựng các công trình kiểm soát lũ dọc biên giới Campuchia cần tránh gây thêm úng lụt cho phía Campuchia và cần có sự bàn bạc với phía Campuchia để tạo được sự đồng thuận của phía bạn.

- Nghiên cứu xây dựng một cảng biển lớn cho khu vực đồng bằng sông Cửu Long. Song việc lựa chọn phương án cụ thể, cảng Cần Thơ hay cảng Đại Ngãi (Sóc Trăng), Chính

phủ chỉ đạo các cơ quan chức năng khảo sát, nghiên cứu thêm, lập dự án trình Chính phủ xem xét theo thẩm quyền.

- Đồng ý về việc xây dựng cụm công nghiệp khí - điện - đạm ở Cà Mau (bao gồm xây dựng đường ống dầu khí, Nhà máy điện 750 MW và Nhà máy phân đạm 800 nghìn tấn urê/năm). Đây là vấn đề có ý nghĩa chiến lược có liên quan tới việc bảo đảm an ninh lương thực và độc lập tự chủ của nền kinh tế. Chính phủ cần chỉ đạo, quản lý chặt chẽ quá trình xét duyệt, phê chuẩn, xây dựng các công trình này để bảo đảm chất lượng, tiến độ và hiệu quả công trình cao nhất. Có thể kéo dài thêm thời gian khấu hao công trình đạm, tạo điều kiện để giá thành phân đạm cạnh tranh được với phân đạm nhập khẩu.

- Đồng ý với đề xuất của Chính phủ, ngoài đầu tư từ ngân sách, được phép phát hành trái phiếu chính phủ, trái phiếu công trình hay sử dụng hình thức BOT để xây dựng các công trình giao thông lớn trong vùng như đường cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Cần Thơ; cầu Rạch Miễu, Vàm Cống, nhưng phải chú ý rà soát lại cơ chế đấu thầu, chỉ định thầu và việc quản lý quá trình thực hiện, bảo đảm quản lý chặt chẽ, vừa làm vừa rút kinh nghiệm, không để xảy ra các tiêu cực.

- Về dự án phát triển các đảo Phú Quốc, Côn Đảo, nhất là khi kênh KRA được xây dựng, Chính phủ cần phải có đề án riêng trình Bộ Chính trị xem xét (đặc biệt quan tâm vấn đề quốc phòng, an ninh quốc gia).

Trên cơ sở kết luận của Bộ Chính trị, Chính phủ chỉ đạo bổ sung, hoàn chỉnh những nội dung cần thiết phải trình Quốc hội để chuẩn bị trình Quốc hội trong kỳ họp tới (như

chương trình khí - điện - đạm ở Cà Mau...), chỉ đạo dự thảo nghị quyết của Bộ Chính trị "về phương hướng, nhiệm vụ và giải pháp phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2001 - 2010"; đồng thời chỉ đạo chuẩn bị xây dựng đề án phát triển kinh tế - xã hội các vùng khác còn lại (vùng trung du và miền núi Bắc Bộ, vùng đồng bằng sông Hồng, vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ, vùng miền Đông Nam Bộ) để sẽ lần lượt trình Bộ Chính trị.

T/M BỘ CHÍNH TRỊ

PHAN DIỄN

Lưu tại Kho Lưu trữ
Trung ương Đảng.

PHÁT BIỂU
CỦA TỔNG BÍ THƯ NÔNG ĐỨC MẠNH
KHAI MẠC HỘI NGHỊ LẦN THỨ BẢY
BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG ĐẢNG
KHÓA IX*

(Phần bàn về kế hoạch kinh tế - xã hội 2002 - 2003)

Ngày 7 tháng 11 năm 2002

Thưa các đồng chí trong Ban Chấp hành Trung ương,
Thưa các đồng chí,

Theo Chương trình toàn khóa của Ban Chấp hành Trung ương, Hội nghị Trung ương lần thứ bảy sẽ bàn nhiều việc; nhưng trong ba ngày họp này Ban Chấp hành Trung ương sẽ chỉ tập trung thảo luận việc thực hiện nhiệm vụ kế hoạch năm 2002 và định hướng phát triển kinh tế - xã hội năm 2003, đồng thời nghe Ban Cán sự Đảng Chính phủ báo cáo tiếp về một số vấn đề cụ thể của dự án Thủy điện Sơn La, trước khi Chính phủ trình Kỳ họp thứ hai, Quốc hội khóa XI thảo luận và quyết định.

---

* Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khóa IX họp từ ngày 7 đến ngày 9-11-2002. Các tài liệu trong Hội nghị này, chúng tôi sắp xếp theo trình tự diễn biến của Hội nghị *(B.T)*.

Theo tinh thần đó, tôi xin phát biểu một số vấn đề sau đây:

Một là, khi kiểm điểm tình hình thực hiện nhiệm vụ kế hoạch năm 2002, đề nghị Trung ương đánh giá đúng, thẳng thắn những thành tựu đã đạt được và những hạn chế, yếu kém còn tồn tại; đồng thời gắn với việc đánh giá tình hình hơn hai năm thực hiện Nghị quyết Đại hội IX của Đảng.

Cần thấy rằng, nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2002 được thực hiện trong bối cảnh tình hình quốc tế diễn biến rất phức tạp, trong nước có nhiều khó khăn, thiên tai lại xảy ra liên tiếp trên diện rộng, gây tổn thất lớn. Bởi vậy cần trân trọng đánh giá đúng những gì đã đạt được trên các mặt, phân tích sâu sắc, đúng đắn nguyên nhân của những thành công để rút ra kinh nghiệm chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ kế hoạch các năm sau, trước hết là năm 2003. Đồng thời, cần đối chiếu với Nghị quyết Đại hội lần thứ IX của Đảng, Kết luận của Hội nghị Trung ương 4 khóa IX, thẳng thắn, nghiêm khắc chỉ ra những mặt yếu kém, hạn chế; đặc biệt là về *mối quan hệ giữa tốc độ tăng trưởng với chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế; giữa tăng trưởng kinh tế với giải quyết các vấn đề văn hóa, xã hội, việc làm và đời sống của rất nhiều người lao động; với ổn định chính trị, bảo đảm an ninh, quốc phòng*. Cần phân tích sâu sắc thực trạng, nguyên nhân và đề ra các giải pháp cho những vấn đề bức xúc, như lãng phí, tiêu cực, thất thoát trong đầu tư xây dựng cơ bản; cải cách hành chính còn chậm; tệ nạn ma túy, mại dâm, tội phạm còn rất nhức nhối, tai nạn giao thông, cháy rừng, một số vụ cháy ở các khu công nghiệp, đô thị lớn gây hậu quả rất nghiêm trọng; tình trạng khiếu kiện ở một số nơi, một số vụ, việc còn rất phức tạp...; tình

trạng quan liêu, tham nhũng, thoái hóa, biến chất của một bộ phận cán bộ, công chức trong bộ máy Đảng, Nhà nước và tiêu cực xã hội chưa giảm. Tình hình một số nơi vẫn tiếp tục diễn biến phức tạp, vẫn còn tiềm ẩn những yếu tố gây mất ổn định chính trị, xã hội không thể xem thường...

Hai là, khi xác định phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2003, Trung ương cần đánh giá đúng những thuận lợi, khó khăn, dự báo các tình huống phức tạp có thể xảy ra và những giải pháp ứng phó; khả năng thực hiện các mục tiêu kế hoạch 5 năm 2001 - 2005. Đây sẽ là một bước chuẩn bị để cuối năm 2003, Trung ương sẽ đánh giá tình hình thực hiện Nghị quyết Đại hội trong nửa nhiệm kỳ và đề ra các giải pháp, quyết tâm thực hiện thắng lợi toàn diện Nghị quyết Đại hội IX của Đảng.

Năm 2003 là năm bản lề của kế hoạch 5 năm 2001 - 2005, có ý nghĩa rất quan trọng đối với việc thực hiện Nghị quyết Đại hội lần thứ IX của Đảng. Trong điều kiện tình hình trong nước và quốc tế còn nhiều khó khăn, yêu cầu đặt ra đối với năm 2003 là phải giữ vững ổn định chính trị - kinh tế - xã hội của đất nước trong mọi tình huống, tiếp tục giữ vững nhịp độ tăng trưởng cao, quyết tâm phấn đấu để đạt được các chỉ tiêu kế hoạch đề ra, tạo đà vươn lên thực hiện thắng lợi các chỉ tiêu của Đại hội IX và nhiệm vụ kinh tế - xã hội 5 năm 2001 - 2005...

Để thực hiện được các mục tiêu đó cần làm tốt hơn việc huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn trong và ngoài nước cho đầu tư phát triển, tiếp tục thực hiện tốt quan điểm phát huy nội lực. Tiếp tục tháo gỡ những vướng mắc, cải thiện môi trường đầu tư để thu hút mạnh mẽ hơn các

nguồn lực từ bên ngoài, nhất là vốn đầu tư trực tiếp. Đồng thời, phải soát xét kỹ lại quy hoạch phát triển các ngành, các sản phẩm để có cơ sở tập trung đầu tư, khắc phục tình trạng đầu tư dàn trải, kém hiệu quả. Tập trung đầu tư để tạo ra sự chuyển dịch mạnh mẽ cơ cấu kinh tế, phát triển những ngành, những sản phẩm có hiệu quả, có sức cạnh tranh cao. Chú trọng đầu tư phát triển các ngành công nghiệp cơ bản, tạo cơ sở để xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ. Ưu tiên cho các công trình lớn, các công trình trọng điểm, làm tăng nhanh thực lực kinh tế của đất nước. Quan tâm đầu tư phát triển mạnh hơn khu vực dịch vụ (dịch vụ tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, bưu chính viễn thông, tư vấn, dịch vụ kỹ thuật...) để tạo sự phát triển nhanh, có hiệu quả của nền kinh tế.

Tăng cường chỉ đạo thực hiện tốt Nghị quyết Trung ương 3 về sắp xếp, đổi mới, nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước, đồng thời phát huy tốt năng lực của các thành phần kinh tế. Đẩy nhanh việc ứng dụng khoa học công nghệ, đổi mới thiết bị, công nghệ trong tất cả các ngành kinh tế (công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ).

Cùng với lĩnh vực kinh tế, cần tập trung giải quyết để đạt cho được sự chuyển biến quan trọng, có ý nghĩa về một số vấn đề xã hội bức xúc. Tiếp tục làm tốt công tác xóa đói, giảm nghèo, nhất là ở những vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn; củng cố vững chắc kết quả xóa đói, giảm nghèo đã đạt được. Đẩy mạnh đấu tranh phòng, chống các tệ nạn ma túy, mại dâm, tội phạm, tai nạn giao thông, phòng cháy, chữa cháy, mất trật tự an toàn xã hội; chấn chỉnh quản lý để giảm bớt tiêu cực, thất thoát trong

đầu tư, xây dựng cơ bản, trong hoàn thuế giá trị gia tăng (VAT). Tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính, cắt giảm mạnh những thủ tục phiền hà; tập trung giải quyết tình trạng khiếu nại, tố cáo của nhân dân ngay tại cơ sở. Phát huy dân chủ, đề cao kỷ luật, kỷ cương, xử lý nghiêm minh mọi cán bộ sai phạm, làm trong sạch bộ máy Đảng, Nhà nước, đoàn thể từ Trung ương đến cơ sở. Chuẩn bị làm tốt cải cách tiền lương trong năm 2003.

Thưa các đồng chí,

Thời gian Hội nghị không dài. Đề án đã được gửi theo đúng quy chế. Đề nghị các đồng chí Ủy viên Trung ương Đảng, các đồng chí dự Hội nghị (đồng thời cũng là các đồng chí lãnh đạo các bộ, ban, ngành các địa phương) cần thấy hết tình hình, nguyên nhân, trách nhiệm của mình, phát huy dân chủ, thẳng thắn phát biểu ý kiến thảo luận, tìm ra các biện pháp phát huy ưu điểm, thuận lợi; khắc phục các hạn chế, yếu kém, khó khăn, đẩy nhanh tốc độ và nâng cao chất lượng phát triển kinh tế - xã hội để Hội nghị có thể có những kết luận chính xác về các vấn đề quan trọng của đất nước. Với tinh thần đó, tôi xin tuyên bố khai mạc Hội nghị Trung ương lần thứ bảy, phần bàn về kế hoạch kinh tế - xã hội 2002 - 2003.

Xin cảm ơn và chúc sức khỏe tất cả các đồng chí.

Lưu tại Kho Lưu trữ
Trung ương Đảng.

BÁO CÁO
CỦA BỘ CHÍNH TRỊ
TẠI HỘI NGHỊ LẦN THỨ BẢY
BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG KHÓA IX

Số 100/TLHN, ngày 30 tháng 12 năm 2002

Về tình hình thực hiện và kiến nghị tiếp tục đổi mới chính sách, pháp luật về đất đai trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước*

LỜI MỞ ĐẦU

Đất đai là lãnh thổ quốc gia; là tài nguyên quốc gia vô cùng quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt; là thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống, là địa bàn phân bố các khu dân cư, xây dựng cơ sở kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh và quốc phòng. Trải qua nhiều thế hệ, nhân dân ta đã tốn bao công sức, xương máu mới tạo lập, bảo vệ được vốn đất đai như ngày nay.

---

* Đầu đề do chúng tôi đặt *(B.T)*.

Chính sách đất đai là chính sách lớn và hệ trọng, có tính tổng hợp cả về kinh tế, chính trị - xã hội, được Đảng, Nhà nước và nhân dân ta rất quan tâm. Đất đai là một trong những mục tiêu đấu tranh cách mạng. Từ Cách mạng Tháng Tám đến nay, trong mỗi giai đoạn, Đảng và Nhà nước đều có những đổi mới về chính sách, pháp luật đất đai, thường xuyên sửa đổi, bổ sung để phù hợp với tình hình phát triển của đất nước, góp phần quan trọng vào việc thực hiện thắng lợi nhiệm vụ cách mạng.

Khẩu hiệu "Người cày có ruộng" đã trở thành nguồn động lực cách mạng to lớn trong suốt giai đoạn cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân. Đất đai là một nhân tố quan trọng trong quá trình xây dựng quan hệ sản xuất tập thể ở khu vực kinh tế nông nghiệp. Đổi mới chính sách đất đai đã trở thành khâu đột phá giải phóng lực lượng sản xuất nông nghiệp trong thời kỳ từ sau Đại hội VI của Đảng. Tiếp tục đổi mới chính sách đất đai và chuyển dịch hợp lý cơ cấu sử dụng đất đai đang và sẽ trở thành yếu tố gắn liền và thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động và cơ cấu đầu tư, đáp ứng yêu cầu đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Đại hội IX của Đảng (2001) đã đặt nhiệm vụ xây dựng và phát triển thị trường bất động sản nhằm khuyến khích nguồn đầu tư trên đất từ mọi thành phần kinh tế, thực hiện thành công việc đồng bộ hóa các thị trường trong mô hình kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Thể chế hóa các Nghị quyết của Đảng, từ Đại hội VI (1986), nhất là từ khi có Nghị quyết 10-NQ/TW của Bộ Chính trị (khóa VI), và tiếp đó là các Đại hội VII, VIII, IX, Nhà nước đã cố gắng rất lớn trong thể chế hóa các chủ trương, chính sách của Đảng, ban hành nhiều văn bản pháp luật về đất đai.

Chính sách đất đai ở nước ta hiện nay phục vụ mục tiêu: "độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội; dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh"[1]. Giải quyết đúng đắn chính sách đất đai trong thời gian tới sẽ tạo thêm động lực, góp phần quan trọng để đạt được những thành tựu to lớn của cách mạng nước ta.

Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ 7 (khóa IX) đánh giá tình hình thực hiện chính sách, pháp luật về đất đai từ những năm đổi mới, nhất là từ năm 1993 đến nay; quyết định chủ trương tiếp tục đổi mới chính sách, pháp luật về đất đai trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập kinh tế quốc tế.

Phần thứ nhất

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT VỀ ĐẤT ĐAI; NGUYÊN NHÂN VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM

I- TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI[2]

1. Những kết quả đã đạt được và những hạn chế trong quản lý, sử dụng đất đai thời kỳ 1990 - 2000

Theo kết quả tổng kiểm kê đất đai năm 2000 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, nước ta có tổng diện tích

---

1) Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX,* Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr.85 *(B.T)*.

2. Số liệu dùng trong Báo cáo ở mục này theo kết quả tổng kiểm kê đất đai năm 2000 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 24/2001/QĐ-TTg ngày 1-3-2001.

tự nhiên là 32.924.061ha, bình quân sử dụng đất theo nhân khẩu vào loại thấp trên thế giới: xếp thứ 9 trong 10 nước Đông Nam Á và thứ 135 trong tổng số hơn 200 nước và vùng lãnh thổ trên thế giới. Bình quân diện tích tự nhiên là 4.313m^2/người, đất nông nghiệp là 1.224m^2/người, đất lâm nghiệp có rừng là 1.520m^2/người, đất chuyên dùng là 201m^2/người, đất ở nông thôn là 292m^2/người và đất ở đô thị là 182m^2/người. Trong tổng diện tích đất tự nhiên thì đất sử dụng vào các mục đích như sau: đất nông nghiệp là 9.345.346ha (chiếm 28,39% tổng diện tích đất tự nhiên), đất lâm nghiệp có rừng là 11.575.429ha (chiếm 35,15%), đất chuyên dùng là 1.532.843ha (chiếm 4,66%), đất ở là 443.178ha (chiếm 1,35%), đất chưa sử dụng và sông suối, núi đá là 10.027.265ha (chiếm 30,45%).

1) Những tiến bộ rõ rệt trong sử dụng quỹ đất

Mục đích sử dụng đất chuyển dịch theo hướng tích cực, hiệu quả sử dụng đất tăng lên, hướng vào các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội: đất sử dụng cho xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển công nghiệp, dịch vụ và xây dựng đô thị tăng tương đối nhanh; đồng thời diện tích đất sản xuất nông nghiệp vẫn tiếp tục tăng; đất có rừng đã không bị suy giảm và bắt đầu được mở rộng dần; đất chưa sử dụng giảm mạnh.

Việc đổi mới chính sách, pháp luật đối với đất sản xuất nông nghiệp đã làm cho người sản xuất gắn bó với đất đai, tạo động lực đột phá giải phóng sức sản xuất, không ngừng mở rộng diện tích và nâng cao hiệu quả sử dụng đất, đưa nền nông nghiệp phát triển toàn diện, nổi trội nhất là sản xuất

lương thực, cây công nghiệp, nuôi trồng thủy sản, tạo cơ sở cho phát triển kinh tế và ổn định chính trị - xã hội trong suốt thời kỳ đổi mới cho đến nay.

- Quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa và xây dựng kết cấu hạ tầng đã gây sức ép lớn đối với đất sản xuất nông, lâm nghiệp; nhưng do khai hoang, đẩy mạnh trồng rừng nên diện tích đất sản xuất nông nghiệp vẫn tăng, đất lâm nghiệp đã không bị suy giảm mạnh và bắt đầu phục hồi. *Trong 10 năm, đất sản xuất nông nghiệp tăng được 2.352.100ha là một thành tựu to lớn*; riêng đất trồng cây hằng năm tăng 790.500ha, trong đó có 301.400ha đất trồng lúa nước.

- Về đất lâm nghiệp có rừng, đặc biệt là rừng tự nhiên đủ tiêu chuẩn tuy vẫn bị suy giảm về trữ lượng, chất lượng và đa dạng sinh học; nhưng trong thời gian qua, do đẩy mạnh khoanh nuôi tái sinh, nên về diện tích đã từng bước được mở rộng.

- Trong 10 năm 1991 - 2000 đã đưa vào sử dụng mỗi năm khoảng 455.500ha đất chưa sử dụng.

2) Những hạn chế chủ yếu trong sử dụng quỹ đất

Chưa phát huy tốt tiềm năng đất đai để phát triển kinh tế - xã hội trong quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế; đất đai chưa được chuyển dịch hợp lý và sử dụng tiết kiệm, hiệu quả sử dụng đất nhìn chung còn thấp; đất đai chưa thực sự trở thành nguồn lực tài chính quan trọng của Nhà nước để đầu tư phát triển. Tình trạng lấn chiếm, sử dụng đất sai mục đích xảy ra nghiêm trọng trên tất cả các loại đất.

Tiềm năng đất sản xuất nông nghiệp còn, nhưng chưa được khai thác tốt. Chất lượng đất nông nghiệp nhìn chung

giảm; một số nơi đã sử dụng kém hiệu quả nhiều đất tốt trồng lúa vào mục đích phát triển công nghiệp, kết cấu hạ tầng và đô thị. Đất sản xuất nông nghiệp còn manh mún (do đặc điểm của quá trình giao đất trước đây, các thửa đất bị chia cắt quá nhỏ, toàn quốc hiện có khoảng 100 triệu thửa đất). Rừng còn tiếp tục bị tàn phá; độ che phủ rừng tăng nhanh nhưng là rừng mới trồng nên tác dụng chống xói mòn, bảo vệ đất và môi trường còn thấp.

Đất sử dụng vào các mục đích phi nông nghiệp còn nhiều lãng phí. Các khu công nghiệp tập trung chưa sử dụng hết đất đai theo quy hoạch, chưa đầu tư được vào các vùng đất kém thuận lợi trong phát triển nông nghiệp. Việc sử dụng đất của các doanh nghiệp nhà nước, cơ quan hành chính sự nghiệp và tổ chức chính trị - xã hội còn nhiều lãng phí.

Một bộ phận dân cư thiếu đất ở. Việc xây dựng nhà ở tại đô thị nhiều nơi không theo quy hoạch.

2. Đánh giá tình hình sử dụng các loại đất

1) Đất sản xuất nông nghiệp (bao gồm cả đất nông, lâm, thủy sản và làm muối)

Việc đổi mới chính sách, pháp luật đối với đất sản xuất nông nghiệp đã làm cho người sản xuất gắn bó với đất đai, tạo động lực đột phá giải phóng sức sản xuất trong nông nghiệp, góp phần đưa nền nông nghiệp phát triển toàn diện, nổi trội nhất là sản xuất lương thực, cây công nghiệp, nuôi trồng thủy sản, tạo cơ sở cho phát triển kinh tế, ổn định chính trị - xã hội trong suốt thời kỳ đổi mới vừa qua.

Trong những năm qua, diện tích đất nông nghiệp, lâm nghiệp tăng lên[1]; hiệu quả kinh tế trong sử dụng đất cũng tăng lên, thể hiện tập trung ở giá trị sản phẩm tạo ra trên một đơn vị diện tích tăng.

Nhưng nhìn tổng quát, việc sử dụng đất nông, lâm nghiệp cũng đang còn nhiều hạn chế, hiệu quả kinh tế trong sử dụng đất vẫn còn thấp:

- Cơ cấu sử dụng đất nông nghiệp còn chưa hợp lý, còn tập trung vào cây lương thực, nhất là trồng lúa. Giá trị sản lượng trên một hécta đất canh tác còn thấp. Chưa hình thành rõ nét các vùng chuyên canh, có khối lượng nông sản hàng hóa lớn, cung cấp nguyên liệu ổn định cho công nghiệp chế biến. Diện tích đất được che phủ tăng lên, nhưng chất lượng rừng lại giảm mạnh, giá trị tạo ra bình quân trên 1ha trồng rừng chỉ khoảng 3 triệu đồng/năm[2].

---

1. Từ năm 1990 đến năm 2000 diện tích đất sản xuất nông nghiệp tăng liên tục; chủ yếu do khai hoang mở rộng diện tích từ đất chưa sử dụng (chiếm 50,4%), và do đất rừng bị chặt phá để chuyển sang sản xuất nông nghiệp (chiếm 16,98% diện tích tăng trong đất sản xuất nông nghiệp)...

Trong giai đoạn 1995 - 2000, tuy đã chuyển gần 400.000ha đất sản xuất nông nghiệp (bằng khoảng 4,3% diện tích đất sản xuất nông nghiệp năm 2000) sang sử dụng vào các mục đích khác, nhưng diện tích đất sản xuất nông nghiệp thực sự sử dụng vẫn tăng 1.351.598ha (bằng khoảng 14,46% diện tích đất sản xuất nông nghiệp năm 2000).

2. Năm 1945 nước ta có 14,3 triệu hécta rừng (48% diện tích tự nhiên), nhưng năm 1990 chỉ còn 9,3 triệu hécta (28% diện tích tự nhiên), bình quân mỗi năm mất hơn 100.000ha rừng. Trong suốt thời kỳ 1976 - 1990, diện tích đất có rừng tự nhiên liên tục giảm và giảm khá nhanh (24,1%).

Từ năm 1990 đến nay, đất có rừng tăng lên. Đến năm 2000 diện tích đất lâm nghiệp tăng 23,20% so với năm 1990, đưa độ che phủ rừng từ 28,38% năm 1990 lên 32,61% năm 1995 và lên 35,16% năm 2000.

- Một diện tích khá lớn đất nông nghiệp, đa phần là đất tốt trồng lúa chuyển sang sử dụng vào các mục đích xây dựng, trong đó có nhiều dự án thu hồi đất nông nghiệp rồi bỏ hoang trong nhiều năm (cả nước có 48.003ha đất nông nghiệp bị hoang hóa trở lại). Phần diện tích đất nông nghiệp tăng thêm có chất lượng thấp.

- Nhu cầu sử dụng và tích tụ đất của các trang trại ngày càng tăng (tuy hiện nay quy mô diện tích của các trang trại đa phần là không lớn). Bên cạnh mặt tích cực, hiệu quả sử dụng đất của các trang trại còn thấp do vốn đầu tư còn nhỏ, còn nặng về quảng canh.

- Đáng lưu ý là tình trạng nhiều cán bộ nhà nước ở thành thị về thuê, mượn đất của nông, lâm trường hoặc nhận đất hoang để khai phá, hoặc nhận chuyển nhượng đất của các hộ nông dân, với diện tích có khi đến hàng chục, hoặc cả trăm hécta, rồi thuê người làm, hoặc nhờ người trông coi (chờ cơ hội giá đất lên để kiếm lời), nhìn chung hiệu quả sử dụng đất thấp, nảy sinh những vấn đề về công bằng xã hội.

- Nhiều hộ nông dân, nhất là ở các vùng nghèo, không có điều kiện để bồi bổ đất đai, nâng cao độ phì của đất; nhiều trường hợp khai thác, sử dụng có tính hủy hoại đất (bóc lớp đất mặt bán san nền, đóng gạch...), chưa có phương thức canh tác hợp lý trên đất dốc; đất bị xói mòn, sạt lở nhiều.

- Đất nông nghiệp ở cạnh các cơ sở sản xuất công nghiệp thường bị ô nhiễm, ảnh hưởng xấu đến môi trường đất, làm giảm độ phì của đất.

Đối với các nông, lâm trường:

Hiệu quả sử dụng đất thấp, để hoang hóa nhiều (khoảng 1 triệu hécta đất lâm trường, trên 100.000ha đất nông trường). Quản lý đất đai lỏng lẻo, để các đối tượng bên ngoài, nhất là dân di cư tự do, xâm lấn vào đất và rừng của nông, lâm trường, sau đó xảy ra tranh chấp kéo dài nhiều năm. Quy hoạch đất nông, lâm trường khoanh bao cả phần đất của dân đã ở và canh tác lâu đời (nhưng không được bồi thường) làm cho khiếu kiện kéo dài.

Đối với đất khu dân cư nông thôn:

Phần lớn dân cư nông thôn có đất làm nhà ở, một số nơi cơ sở hạ tầng và công trình công cộng được xây dựng tốt hơn nhiều so với trước.

Tuy vậy, phần lớn các khu dân cư nông thôn chưa được quy hoạch cụ thể, cơ sở hạ tầng và công trình công cộng còn rất thiếu, môi trường bị ô nhiễm. Một bộ phận dân cư trong nông, lâm trường, nhất là vùng cao, miền núi, lại thiếu đất làm nhà ở.

Về vấn đề sử dụng quỹ đất công ích tại các địa phương:

Quản lý sử dụng đất công ích hiện nay, mặt tích cực là góp phần tạo nguồn thu ngân sách xã, phát triển hạ tầng; nhưng còn những thiếu sót như để phân tán, manh mún trong các hộ gia đình, việc quản lý thiếu chặt chẽ, sử dụng chưa đúng với quy định của pháp luật. Ở những nơi quỹ đất công ích đã được cho đấu thầu sử dụng với thời gian dài hơn cả nhiệm kỳ của hội đồng nhân dân xã, không đảm bảo mục đích sử dụng đất công ích (không còn đất để xây dựng công trình công cộng). Một số nơi xảy ra tiêu cực trong việc sử dụng nguồn tiền từ quỹ đất công ích.

2) Đất đô thị

Năm 2000, đất đô thị là 990.276ha, chiếm 3,0% tổng diện tích tự nhiên của cả nước. Trong đó, diện tích đất ở chiếm 7,29%; đất nông nghiệp, lâm nghiệp và đất chưa sử dụng chiếm 78,52%...

Mạng lưới đô thị quốc gia đã được mở rộng và phát triển. Trên cơ sở quy hoạch xây dựng được phê duyệt, các đô thị đang được cải tạo và xây dựng mới, phát huy vai trò là động lực tăng trưởng kinh tế - xã hội đối với vùng và cả nước.

Đất đô thị đang từng bước được mở rộng và sử dụng có hiệu quả: quỹ đất xây dựng kết cấu hạ tầng và nhà ở ngày càng tăng nhanh về số lượng và chất lượng; nhiều nguồn lực, bao gồm cả đất đai đã được huy động để thực hiện các dự án đầu tư phát triển đô thị; việc cải tạo, xây dựng đô thị từ hình thức chia lô riêng lẻ, manh mún chuyển dần sang hình thức xây dựng tập trung theo quy hoạch (theo lô nhà phố, theo lô biệt thự có sân vườn và theo chung cư cao tầng); trật tự kỷ cương trong quản lý quy hoạch xây dựng và sử dụng đất đô thị đang dần từng bước được thiết lập nhằm làm thay đổi bộ mặt kiến trúc đô thị, để hình thành dần đô thị hiện đại, văn minh, mang bản sắc văn hóa kiến trúc dân tộc.

Tuy nhiên, trong quản lý và phát triển đất đô thị còn nhiều thiếu sót, yếu kém, nhìn chung vẫn chưa làm chủ được tình hình phát triển đô thị:

- Cơ cấu tổ chức không gian hệ thống dân cư đô thị trên địa bàn cả nước mất cân đối, chủ yếu tập trung cao ở các vùng đồng bằng, nhất là các vùng kinh tế trọng điểm; phần

lớn đất sử dụng vào mục đích xây dựng đô thị và chuyên dùng đều được chuyển từ đất sản xuất nông nghiệp.

- Phần lớn đất đô thị được sử dụng còn thiếu căn cứ, hoặc chưa theo quy hoạch, do các đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng chưa theo kịp yêu cầu quản lý và phát triển đô thị, chưa có quy định chặt chẽ về việc quản lý đất ở, nhà ở đô thị, lại thiếu biện pháp kiểm soát thường xuyên, đồng bộ cả việc mua bán và sử dụng đất, dẫn đến tình trạng tự phát, vi phạm các quy định pháp luật diễn ra trên quy mô lớn, xây dựng không phép tùy tiện và lộn xộn, ảnh hưởng đến hiệu quả đầu tư phát triển và quản lý sử dụng đất đô thị, có nguy cơ phá vỡ quy hoạch phát triển đô thị, khó tạo ra được những đô thị văn minh, hiện đại, kể cả các thành phố lớn hiện nay.

- Hệ số sử dụng đất đô thị nói chung còn thấp (thường dưới 1 lần), không cân đối giữa khu vực trung tâm với khu vực ven đô, giữa các vùng sinh thái; đô thị chủ yếu phát triển theo chiều ngang, không gian và phần ngầm dưới lòng đất chưa được quan tâm khai thác và sử dụng triệt để; lại phân bố chưa thật hợp lý, hài hòa giữa khu vực dân cư, khu vực hành chính, khu vực kinh tế thương mại, dịch vụ với khu vực các công trình công cộng. Phần lớn đất đô thị được sử dụng kết cấu hạ tầng còn yếu kém, thiếu quỹ đất dành cho xây dựng kết cấu hạ tầng diện rộng và hạ tầng kỹ thuật, xã hội đô thị, cơ cấu hạ tầng chưa đồng bộ, chưa phù hợp với yêu cầu tổ chức sản xuất và đời sống sinh hoạt của dân cư.

3) Đất làm hạ tầng giao thông

Việc sử dụng đất để xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông và làm mặt bằng sản xuất công nghiệp giao thông đã có chuyển biến tích cực, dần thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai.

Nhưng việc quản lý, sử dụng đất dành cho giao thông cũng còn nhiều hạn chế, yếu kém:

- Việc sử dụng quỹ đất cho xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông chưa khoa học, chưa hợp lý; còn rất chật hẹp cả ở đô thị và nông thôn, chưa phù hợp thời kỳ tăng trưởng kinh tế và phát triển dân số còn cao, chưa phát huy mạnh mẽ vai trò mở đường của giao thông trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

- Đất hành lang an toàn giao thông chưa được quy định đồng bộ về quản lý và tổ chức thực hiện; chưa có cơ quan quản lý và chính sách cụ thể về giải phóng hành lang an toàn giao thông; quản lý yếu kém, chưa kiểm soát được việc sử dụng, bị lấn chiếm nhiều, gây mất an toàn và khó khăn khi giải phóng mặt bằng để mở rộng đường sá.

4) Đất làm mặt bằng sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp

Quỹ đất làm mặt bằng cho các cơ sở sản xuất, kinh doanh công nghiệp ngày càng tăng, nhưng chiếm tỷ lệ còn thấp. Đa số các trường hợp xây dựng các cơ sở công nghiệp (nhất là các cơ sở có quy mô tương đối lớn) đã căn cứ vào quy hoạch đất đai, sử dụng đất tiết kiệm, đúng mục đích và có hiệu quả. Các khu công nghiệp đã được phân bố tập trung vào các vùng trọng điểm, vùng động lực phát triển kinh tế, mở dần ra các địa phương khác. Chủ trương cho

phép thí điểm xây dựng các khu công nghiệp vừa và nhỏ được các doanh nghiệp rất hoan nghênh.

Tuy nhiên, còn có nhiều trường hợp sử dụng đất làm mặt bằng sản xuất, kinh doanh sai mục đích, kém hiệu quả, gây ô nhiễm môi trường:

- Các doanh nghiệp nhà nước trong thời kỳ bao cấp khi chuyển sang cơ chế thị trường vẫn được tiếp tục bao cấp về đất đai, nên nhiều trường hợp sử dụng đất còn lãng phí, sai mục đích, ngân sách nhà nước bị thất thu. Trong khi đó, các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác (cả hộ kinh doanh cá thể) và doanh nghiệp nhà nước mới thành lập phải bỏ ra rất nhiều chi phí để đền bù giải tỏa (gần như nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất), sau đó thuê đất và làm các nghĩa vụ tài chính khác... mới có quyền sử dụng đất, vượt quá khả năng tài chính của doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp nhỏ và vừa.

- Nhiều doanh nghiệp xin sử dụng đất theo dự án, nhưng không thực hiện, để hoang hóa, do không có khả năng đầu tư, hoặc do chỉ nhằm mục đích kinh doanh đất để kiếm lời.

- Nói chung, các cơ sở sản xuất, kinh doanh nhỏ và vừa, nhất là ở các làng nghề chưa được quy hoạch lại, còn nằm xen kẽ với khu dân cư, gây ô nhiễm môi trường và khó khăn trong mở rộng quy mô sản xuất.

- Một số doanh nghiệp gây ô nhiễm môi trường, thuộc diện phải di dời khỏi nội thành, nội thị, chưa nhận được sự hỗ trợ cần thiết.

- Hệ thống kho tàng chưa được quản lý chặt chẽ, nhiều diện tích đang bị bỏ không hoặc sử dụng kém hiệu quả, gây lãng phí đất đai.

- Bên cạnh tác động tích cực, các khu công nghiệp, khu chế xuất cũng bộc lộ những hạn chế về hiệu quả sử dụng đất[1].

Ở một số địa phương có hiện tượng thành lập khu công nghiệp, khu chế xuất vượt quá khả năng kêu gọi đầu tư các doanh nghiệp trong nước và nước ngoài, để hoang hóa nhiều đất đai (đa phần là đất canh tác tốt).

Việc xây dựng kết cấu hạ tầng trong một số khu công nghiệp còn chậm.

Hiện còn một số tồn tại vướng mắc, khó khăn trong việc quy hoạch đất cho các cơ sở khoa học - công nghệ, khu công nghệ cao về địa điểm, thủ tục; có trường hợp giao chồng chéo vào đất đã giao cho tổ chức khác.

- Vấn đề giải phóng mặt bằng, thủ tục cho thuê đất... đang là một trong những điểm kém hấp dẫn đối với các nhà đầu tư nước ngoài.

5) Đất cho thăm dò, khai thác khoáng sản

Nhìn chung, phần lớn các đơn vị được phép hoạt động khoáng sản đã quản lý, sử dụng đất đúng mục đích; công tác thu hồi đất, trồng cây tái tạo để bảo vệ môi trường đã được một số doanh nghiệp quan tâm.

Tuy nhiên, việc sử dụng đất trong lĩnh vực này còn nhiều vi phạm, nhất là tình trạng khai thác trái phép và không thực hiện hoàn thổ sau khai thác.

---

1. Tổng diện tích đất đã sử dụng để xây dựng các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp vừa và nhỏ là 25.869ha, chiếm 1,69% diện tích đất chuyên dùng.

6) Đối với đất dành cho xây dựng trường học

Nhìn chung, nhiều cơ sở giáo dục, đào tạo đã thực hiện tốt chính sách, pháp luật về đất đai. Nhưng nhiều trường còn thiếu diện tích, còn vi phạm trong sử dụng đất.

- Chưa quan tâm đúng mức đến việc quy hoạch dành đất đai cho việc xây dựng các khu đại học có quy mô lớn, các trường dạy nghề lớn và các khu ký túc xá cho sinh viên.

- Nhiều trường phổ thông, nhất là ở đô thị, còn thiếu diện tích theo yêu cầu xây dựng các trường chuẩn.

- Một số trường học quản lý đất không chặt chẽ. Một số đất đai của trường học bị sử dụng sai mục đích, phá vỡ cảnh quan và môi trường sư phạm.

7) Đất quốc phòng, an ninh và vấn đề bảo đảm tăng cường quốc phòng - an ninh trong sử dụng đất

a) Đối với đất quốc phòng, an ninh

Công tác quy hoạch, xây dựng doanh trại đóng quân của các đơn vị đã dần đi vào nền nếp. Sau khi Chính phủ phê duyệt quy hoạch đất quốc phòng, an ninh trên địa bàn cả nước, công tác quản lý đất quốc phòng, an ninh của các đơn vị được tốt hơn, tình trạng sử dụng đất tùy tiện của một số đơn vị đã giảm hẳn. Tình trạng lấn chiếm đất quốc phòng, an ninh ở một số địa phương giảm đáng kể. Nhưng vẫn còn một số thiếu sót, vi phạm và khó khăn trong quản lý, sử dụng đất quốc phòng, an ninh.

- Một số đơn vị chưa quan tâm đúng mức đến việc quản lý sử dụng đất đai. Công tác thanh tra, kiểm tra xử lý các sai phạm chưa kịp thời, kiên quyết. Ở một số đơn vị quân đội hiệu quả sử dụng đất chưa cao, còn để dân lấn chiếm đất.

- Một số đơn vị chưa chấp hành nghiêm các quy định của pháp luật, tự ý cho thuê mặt bằng bến bãi, kho tàng, trạm xưởng, sử dụng đất quốc phòng, an ninh liên kết kinh tế với một số tổ chức, cá nhân, thậm chí tự tiện chuyển thành đất xây dựng nhà ở gia đình cán bộ.

- Nhiều doanh nghiệp chuyên kinh tế chưa thực hiện đầy đủ nghĩa vụ về nộp thuế sử dụng đất.

- Một số trại giam, đất trường bắn ở vùng sâu, vùng xa, dân lấn chiếm đất canh tác, đòi lại rất khó khăn.

- Một vấn đề bức xúc là còn thiếu quỹ đất để giải quyết nhà ở cho cán bộ, chiến sĩ trong lực lượng công an và quốc phòng trước mắt cũng như sau này. Còn rất nhiều hộ gia đình cán bộ, chiến sĩ phải ở lẫn trong các trụ sở, cơ quan.

b) Vấn đề kết hợp giữa quốc phòng, an ninh với kinh tế và bảo đảm tăng cường quốc phòng - an ninh trong sử dụng đất đai

Việc kết hợp giữa quốc phòng, an ninh và kinh tế, bảo đảm tăng cường quốc phòng - an ninh trong sử dụng đất đai những năm qua có nhiều tiến bộ và kết quả rõ rệt.

Bộ Quốc phòng đã rà soát, điều chỉnh và chuyển giao 55.154,47ha (chưa kể khoảng 13.000ha đất của Trường bắn Quốc gia khu vực 3), và Bộ Công an đã chuyển giao được 306ha đất nông, lâm nghiệp cho các địa phương và các bộ, ngành dùng vào mục đích phát triển kinh tế - xã hội.

Trên cơ sở kết luận của Bộ Chính trị và Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ, những năm qua, mỗi năm Bộ Quốc phòng đã tham gia góp ý với các bộ, ngành, ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố và các chủ dự án kinh tế có liên

quan đến quốc phòng (năm cao nhất 164 dự án, năm ít nhất là 121 dự án).

Khó khăn, vướng mắc chủ yếu trong quản lý, sử dụng đất quốc phòng, an ninh hiện nay là quan điểm sử dụng đất cho mục đích quốc phòng, an ninh chưa được nhận thức thống nhất cao giữa một số cơ quan, đơn vị quốc phòng, công an và một số bộ, ngành, địa phương.

Do chưa có quy định pháp luật cụ thể, việc tham khảo ý kiến của Bộ Quốc phòng và Bộ Công an về địa điểm của một số dự án, có nơi thực hiện tốt, có nơi làm chưa tốt, phối hợp chưa đồng bộ, dẫn đến sự chồng chéo giữa quy hoạch bố trí quốc phòng với quy hoạch và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội. Một số công trình đầu tư nước ngoài đã được triển khai vào một số khu đất có vị trí hết sức quan trọng đối với nhiệm vụ phòng thủ chiến lược bảo vệ Tổ quốc.

8) Đất vùng biên giới

Trong những năm qua, Đảng và Nhà nước đã có nhiều chủ trương, chính sách, pháp luật và các chương trình mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội kết hợp với củng cố quốc phòng - an ninh, đã đạt được những kết quả quan trọng bước đầu, góp phần làm thay đổi diện mạo khu vực biên giới đất liền và biên giới biển, đảo. Tuy nhiên, kết quả đạt được còn hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu, trình độ phát triển kinh tế - xã hội khu vực này còn rất thấp, cơ sở hạ tầng kém phát triển, đất đai chưa được sử dụng có hiệu quả.

9) Đất di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh

Tuy việc quản lý đất di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh có nhiều chuyển biến tích cực, nhưng tình

trạng phổ biến là đất di tích bị cá nhân, tập thể lấn chiếm, làm thu hẹp diện tích đất di tích, ảnh hưởng đến cảnh quan, môi trường và giá trị của di tích, thậm chí làm hỏng di tích.

Ở một số địa phương, các di tích sau khi được công nhận xếp hạng vẫn chưa được hợp thức thủ tục đất đai và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất di tích; việc quản lý đất phổ biến là còn buông lỏng. Việc đền bù, di dời các hộ dân ra khỏi khu vực di tích và ngăn chặn tái phát còn gặp nhiều khó khăn, chưa được các cấp, các ngành quan tâm giải quyết.

10) Đất tôn giáo, đất nhà thờ họ, đất nghĩa trang, nghĩa địa

Luật đất đai quy định việc giao quyền sử dụng đất cho các tổ chức tôn giáo trên cơ sở hiện trạng đất đang sử dụng. Khi có nhu cầu mới, việc giải quyết cụ thể hiện nay tùy điều kiện của từng địa phương, hoặc do nhân dân tự phát tiến hành.

.....

Nhu cầu đất để xây nhà thờ họ, chi họ tăng lên ở hầu khắp các địa phương.

Mấy năm gần đây tình trạng xây mộ lớn khá phổ biến ở các vùng, lại chưa có quy định rõ ràng.

11) Đất chưa sử dụng và sông suối, núi đá

Năm 2000, tổng diện tích đất chưa sử dụng và sông suối, núi đá là 10.027.265ha.

Tổng diện tích đất chưa sử dụng và sông suối, núi đá trong cả nước liên tục giảm.

Những năm qua, nhiều diện tích đất chưa sử dụng đã được đưa vào sản xuất, kinh doanh, tổng diện tích đất chưa sử dụng liên tục giảm[1].

Do đổi mới cơ chế, chính sách, Nhà nước đầu tư khai hoang, phục hóa, xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông, thủy lợi, đã tạo điều kiện để nhân dân khai thác, tận dụng diện tích đất chưa sử dụng, đất hoang hóa để dùng vào sản xuất, phát triển kinh tế trang trại. Nhiều địa phương đã tích cực tổ chức khai thác, sử dụng đất trống, đồi núi trọc, đất bãi bồi ven biển... Đại bộ phận đất chưa sử dụng giảm là do được khai thác sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp (hơn 2,4 triệu hécta) và lâm nghiệp (hơn 2,2 triệu hécta).

Nhưng nhìn chung, việc xây dựng kế hoạch và có chính sách đủ mạnh để thu hút vốn đầu tư, khai thác đất chưa sử dụng (hiện còn rất lớn), chưa được chú trọng đúng mức.

II- TÌNH HÌNH THỰC HIỆN QUYỀN CHỦ SỞ HỮU TOÀN DÂN VỀ ĐẤT ĐAI VÀ TÌNH HÌNH QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ ĐẤT ĐAI

1. Về quan hệ giữa quyền sở hữu toàn dân về đất đai do Nhà nước thống nhất quản lý và quyền của người sử dụng đất

Cương lĩnh của Đảng, Hiến pháp của Nhà nước và Nghị

---

1. Năm 1990 có 14.924.894ha; năm 1995 có 12.377.697ha; năm 2000 chỉ còn 10.027.265ha, giảm 4.897.629ha (32,82%) so với năm 1990. Từ chỗ chiếm 45,09% tổng diện tích đất tự nhiên cả nước năm 1990, giảm xuống chỉ còn 28,46% diện tích đất tự nhiên cả nước năm 2000.

quyết Đại hội VII, VIII, IX, cũng như Luật đất đai năm 1987, 1993 và Luật sửa đổi, bổ sung Luật đất đai năm 1998, 2001 đều khẳng định: *đất đai thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước thống nhất quản lý.*

Về nguyên tắc, quy định này đã tạo thuận lợi rất cơ bản cho Nhà nước trong việc thống nhất sử dụng đất đai, phát huy tiềm năng đất đai vào sự nghiệp xây dựng, phát triển đất nước, cải thiện đời sống nhân dân và tăng cường quốc phòng - an ninh theo đường lối của Đảng.

Tuy nhiên, trong thực tế, nội dung chế độ sở hữu toàn dân về đất đai còn chưa được xác định cụ thể, cơ chế thực hiện còn lỏng lẻo. Nội dung quản lý của Nhà nước với vai trò là đại diện chủ sở hữu toàn dân về đất đai, đồng thời là cơ quan quyền lực thống nhất quản lý nhà nước về đất đai chưa được thực hiện tốt, chưa xác lập được cụ thể, rõ ràng (về cả quyền hạn và lợi ích); trong khi quy định người sử dụng đất có nhiều quyền rất cụ thể. Tư tưởng tư hữu, coi đất đai là một tài sản riêng đang có chiều hướng lan rộng trong một bộ phận xã hội, kể cả một số cán bộ, đảng viên.

Quy định người sử dụng đất có nhiều quyền, trong đó có những quyền có tính chất định đoạt như quyền chuyển nhượng, cho thuê, thừa kế, thế chấp; *còn quyền định đoạt và quyền hưởng lợi từ đất đai của chủ sở hữu toàn dân lại chưa được quy định rõ ràng, đầy đủ.* Khi Nhà nước thu hồi đất đai để sử dụng cho lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng, phải đền bù cho người sử dụng đất sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất trên thị trường sau khi đã có quy hoạch và đầu tư hạ tầng, *như là mặc cả mua lại đất,* kể cả diện tích đất lấn chiếm nhưng do "sử dụng ổn định" mà đã được cấp giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất, hoặc có một trong những giấy tờ được coi là hợp lệ.

2. Những kết quả chủ yếu đạt được trong quản lý nhà nước về đất đai

Kể từ khi ban hành Luật đất đai, công tác quản lý nhà nước về đất đai có những tiến bộ rõ rệt.

1) Công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và xây dựng các hồ sơ địa chính để quản lý đất đai

Công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được triển khai trên phạm vi cả nước, đạt được những kết quả bước đầu trong việc sử dụng đất đai theo mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.

Công tác đo đạc, lập bản đồ địa chính, hồ sơ địa chính, đăng ký quyền sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong những năm gần đây đã có những chuyển biến nhất định, tạo cơ sở bước đầu cho việc quản lý nhà nước về đất đai và sử dụng đất đai có hiệu quả hơn.

2) Về việc giao đất, cho thuê đất và việc thu hồi đất

Việc giao đất, cho thuê đất đã từng bước xác lập được chủ sử dụng cụ thể đối với từng mảnh đất, làm cho người sử dụng đất yên tâm đầu tư thâm canh, sử dụng đất đai tiết kiệm và hợp lý hơn. Việc chuyển sang chế độ thuê đất đối với đất sử dụng làm mặt bằng sản xuất, kinh doanh và phần đất sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp vượt hạn mức, đã khẳng định bước chuyển sang quan hệ thị trường trong sử dụng đất.

- Đối với đất sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp, đất làm muối, đất làm nhà ở tại nông thôn:

Đã cơ bản giao ổn định lâu dài quyền sử dụng đất sản xuất cho hầu hết các hộ gia đình và cá nhân ở nông thôn để sử dụng vào mục đích sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp, làm muối.

Diện tích đất ở tại nông thôn được giao theo hộ, hoặc nhân khẩu. Diện tích đất ở bình quân giao cho mỗi hộ ở từng địa phương có chiều hướng giảm dần, tùy thuộc vào số hộ và quỹ đất ở của mỗi địa phương hiện có.

Mấy năm gần đây, một số tổ chức trong nước và công ty của nước ngoài đã thuê đất theo luật định để sản xuất nông, lâm nghiệp, nhưng với diện tích không lớn.

Các tỉnh, thành phố có đất công ích nói chung giao cho ủy ban nhân dân xã quản lý và thường được đấu thầu cho thuê.

- Đối với các loại đất khác:

Đất sử dụng làm mặt bằng sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp cho doanh nghiệp nhà nước, hợp tác xã trước đây được Nhà nước giao không thu tiền; nay chuyển sang cho thuê đối với mọi thành phần kinh tế.

Các tổ chức, cá nhân đầu tư nước ngoài được Nhà nước cho thuê đất theo chu kỳ dự án.

Đất sử dụng làm nhà ở khi được giao, người sử dụng phải nộp tiền sử dụng đất; được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở và quyền sở hữu nhà gắn liền với đất.

Đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh và một số nhu cầu công cộng khác được giao không thu tiền.

Việc thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển sản xuất, kinh doanh đã thu được nhiều kết quả. Đã tiến hành nhiều đợt kiểm tra và ra quyết định thu hồi đất do vi phạm trong sử dụng.

3) Về việc ban hành các văn bản quản lý nhà nước về đất đai và giải quyết các khiếu nại, tố cáo, tranh chấp đất đai

Nhà nước đã rất cố gắng trong việc thể chế hóa các nghị quyết của Đảng, ban hành một hệ thống với rất nhiều các văn bản pháp luật để việc quản lý nhà nước về đất đai dần đi vào nền nếp.

Thanh tra, xử lý vi phạm chính sách, pháp luật về đất đai và giải quyết các khiếu nại, tố cáo, tranh chấp đất đai là một nội dung quan trọng được các ngành, các cấp quan tâm trong quản lý nhà nước đối với đất đai và cũng là một vấn đề lớn nổi lên trong vài năm gần đây ở nhiều địa phương.

Công tác thanh tra, kiểm tra thực hiện chính sách, pháp luật về đất đai được tăng cường, đã phát hiện nhiều vi phạm trong quản lý, sử dụng đất, để uốn nắn và có giải pháp xử lý. Kết quả thanh tra cho thấy vi phạm chính sách, pháp luật đất đai là phổ biến, có nơi, có lúc vi phạm rất nghiêm trọng[1].

Công tác tiếp dân và giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân đã đạt được những kết quả đáng kể, 80% khiếu nại, tố

---

1. Các vi phạm chính sách, pháp luật đất đai trong thời gian qua bao gồm các dạng chủ yếu: giao, cấp đất trái pháp luật, bán đất thu tiền trái phép là loại vi phạm phổ biến ở mọi địa phương; lấn, chiếm đất trái phép; sử dụng đất không đúng mục đích, tùy tiện chuyển mục đích sử dụng đất; để đất hoang hóa không sử dụng trong thời gian dài; cho phép chuyển nhượng, cho thuê, mua bán đất trái phép; chuyển nhượng, mua bán đất đai không qua cơ quan nhà nước có thẩm quyền; người sử dụng đất không thực hiện hoặc chây ỳ trong việc thực hiện các nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước...

cáo, trong đó phần lớn là khiếu nại, tố cáo liên quan đến đất đai (khoảng 60 - 70%) đã được xem xét, giải quyết.

4) Bộ máy quản lý nhà nước về đất đai

Hệ thống quản lý nhà nước về đất đai đã dần được tăng cường, từng bước phân cấp nhiều hơn cho địa phương. Bộ máy quản lý nhà nước về đất đai ngày càng được củng cố, đội ngũ cán bộ quản lý đất đai ở cấp trung ương và cấp tỉnh được tăng cường cả về số lượng và chất lượng, kỹ thuật được hiện đại hóa dần, nhất là trong mấy năm gần đây.

3. Những hạn chế, yếu kém trong quản lý nhà nước về đất đai

Nhìn chung, công tác quản lý nhà nước về đất đai còn bộc lộ quá nhiều hạn chế, yếu kém và kéo dài trong nhiều năm; quản lý nhà nước đối với thị trường bất động sản bị buông lỏng và bị lợi dụng; tổ chức bộ máy chưa ngang tầm nhiệm vụ, nhất là ở cấp huyện và cơ sở. Tranh chấp, khiếu kiện về đất đai có chiều hướng phát triển, nhiều vụ kéo dài, đông người tham gia, ảnh hưởng xấu tới công cuộc phát triển kinh tế và ổn định chính trị - xã hội.

1) Công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và xây dựng các hồ sơ địa chính để quản lý đất đai

Nhìn chung công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn rất nhiều hạn chế, thiếu cơ sở khoa học và tính khả thi, tính pháp lý thấp, chưa thực sự trở thành công cụ của Nhà nước để quản lý tốt đất đai và còn gây bị động, khó khăn cho người sử dụng đất.

Quốc hội chỉ mới thông qua kế hoạch sử dụng đất đai trong cả nước 5 năm từ năm 1996 đến năm 2000.

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn thiếu cơ sở khoa học (chưa có định mức sử dụng đất), được lập và xét duyệt chủ yếu vẫn mang tính hành chính, hình thức, chưa thực sự gắn với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của từng cấp, từng ngành.

Các yếu tố về kinh tế đất gắn với quy hoạch sử dụng đất chưa được xem xét đến trong từng quy hoạch cụ thể, nhất là quy hoạch phát triển đô thị.

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai chưa được bổ sung, điều chỉnh kịp thời, chưa định rõ thời gian thực hiện các công trình cụ thể, nhiều trường hợp lập phương án rồi để đó.

Hầu như chưa tiến hành việc kiểm tra, giám sát thực hiện quy hoạch và đánh giá hiệu quả, kết quả thực hiện quy hoạch, dẫn tới tình trạng quy hoạch bị phá vỡ xảy ra ở nhiều nơi.

Các hồ sơ địa chính để phục vụ cho việc quản lý nhà nước về đất đai còn thiếu nhiều và chưa đồng bộ, chất lượng hồ sơ còn rất hạn chế.

- Công tác khảo sát đo đạc, lập bản đồ địa chính và hồ sơ địa chính chưa được đầu tư tập trung, triển khai còn kéo dài, không dứt điểm. Mới chỉ có 30% diện tích đất được phủ bản đồ địa chính chính quy, còn lại vẫn phải sử dụng bản đồ cũ, độ chính xác không đảm bảo. Việc đánh giá, phân hạng đất chưa làm, hoặc có làm nhưng còn nhiều hạn chế, từ năm 1988 đến nay hầu như không được tiếp tục thực hiện.

- Việc đăng ký đất đai, quản lý hồ sơ địa chính chưa thống nhất, thiếu chặt chẽ, không đồng bộ về hồ sơ giữa ba cấp tỉnh, huyện, xã. Thống kê đất đai hằng năm chưa sát với những biến động thực tế.

- Việc đăng ký quyền sử dụng đất ở tại đô thị và nông thôn thực hiện còn quá chậm.

- Biến động đất đai không được cập nhật kịp thời, thiếu chính xác, không tạo được cơ sở cho quản lý nhà nước về đất đai ở từng cấp.

- Trừ khu vực nông thôn đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho trên 90% số hộ và diện tích; việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở và sở hữu nhà gắn liền với đất tiến hành rất chậm, tỷ lệ đạt thấp. Tại đô thị mới có 18% số hộ được cấp giấy chứng nhận; đất nông, lâm trường mới có 23,75% diện tích được cấp giấy chứng nhận; mới có 26,1% trong diện tích đất quốc phòng đã hợp thức được cấp giấy chứng nhận. Nhiều vấn đề tồn đọng về nhà, đất tại đô thị chưa giải quyết được để có thể cấp giấy chứng nhận[1].

2) Về việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất và quản lý thị trường bất động sản

Việc giao đất, cho thuê đất có nhiều hạn chế và vi phạm, nhất là ở các địa phương; nhiều quy định đến nay không còn phù hợp hoặc không hợp lý, gây khó khăn cho việc thực hiện.

---

1. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhất là đất ở tại đô thị đạt thấp có nhiều nguyên nhân: do nguồn gốc đất đai rất phức tạp, các quy định về giấy tờ làm căn cứ không bao quát hết được; do nhiều năm buông lỏng quản lý đất đai, một bộ phận người sử dụng đất không có đủ giấy tờ hợp pháp; do quy định thủ tục còn rườm rà, phức tạp; do trước đây quy định phải đóng tiền một lần và lớn quá dân không chịu nổi; đa số người dân không có nhu cầu chuyển nhượng nên ít quan tâm, mặt khác việc chuyển nhượng "ngầm" đất đai diễn ra phổ biến.

- Việc giao, cho thuê đất không đúng quy định, bán đất và sử dụng tiền bán đất trái phép, cho thuê đất công ích không đúng quy định, dẫn đến tranh chấp, khiếu nại, tố cáo kéo dài, là loại vi phạm phổ biến ở các địa phương.

- Việc giao đất rừng ở các tỉnh miền núi còn chậm. Việc giao đất, cho thuê đất làm hạ tầng và làm mặt bằng sản xuất, kinh doanh ở nhiều tỉnh, thành phố thường làm chậm, kéo dài thời gian triển khai thực hiện các dự án. Đất quốc phòng hiện nay mới hợp thức được 68,6% về diện tích, trong đó mới có 42,5% diện tích mới có quyết định cấp đất của cấp tỉnh.

- Nhiều quy định pháp luật về đối tượng được giao đất, thời hạn giao đất nông nghiệp, trình tự thủ tục thực hiện... không còn phù hợp, gây trở ngại cho việc triển khai thực hiện.

Việc thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển sản xuất, kinh doanh đã thu được nhiều kết quả, nhưng nhìn chung việc bồi thường giải phóng mặt bằng có nhiều khó khăn vướng mắc, nên làm còn chậm, xảy ra nhiều khiếu kiện.

Về việc thu hồi đất do vi phạm trong sử dụng đất, tuy đã tiến hành nhiều đợt kiểm tra và ra quyết định thu hồi, nhưng trên thực tế rất nhiều trường hợp đã xác định rõ là vi phạm cũng chưa kiên quyết thu hồi; quy định về việc thu hồi đất đã giao khi có vi phạm còn thiếu tính khả thi.

Quản lý nhà nước đối với thị trường bất động sản, trong đó có quyền sử dụng đất bị buông lỏng và bị lợi dụng. Tỷ lệ giao dịch phi chính thức cao tồn tại với hầu hết các loại đất cũng như mọi đối tượng sử dụng đất và nhà ở gắn liền với đất (kể cả nhà đang thuê của Nhà nước); đặc biệt ở khu vực đô

thị (khoảng 70 - 80% các giao dịch về bất động sản). Thiếu các tổ chức định giá bất động sản theo cơ chế thị trường để dẫn dắt thị trường; thông tin khó tiếp cận, không đầy đủ tạo ra những tiêu cực trong việc mua bán, trao đổi; đặc biệt là *tình trạng đầu cơ về đất đai và bất động sản gắn liền với đất rất nghiêm trọng đẩy giá đất lên cao.*

Quan điểm và nhận thức về thị trường bất động sản tuy đã có những chuyển biến, nhưng còn chậm so với yêu cầu của đổi mới. Khung khổ pháp lý thiếu đồng bộ, vừa chồng chéo vừa sơ hở, hay thay đổi, khó thực hiện. Chưa có chính sách điều tiết hợp lý đối với thị trường bất động sản để đáp ứng được lợi ích chung của xã hội và của Nhà nước đang là lĩnh vực yếu kém hiện nay.

3) Về việc ban hành các văn bản quản lý nhà nước về đất đai và thanh tra, giải quyết các khiếu nại, tố cáo liên quan đến đất đai

Trong thời gian qua quá nhiều cơ quan có thẩm quyền ban hành các văn bản pháp luật về đất đai. Hệ thống pháp luật đất đai hiện hành rất phức tạp, chồng chéo, không đủ độ minh bạch, quá nhiều văn bản nhưng vẫn thiếu, tạo ra sự rối ren ngay chính trong hệ thống văn bản pháp luật. Các quy định về đất đai nằm ở nhiều luật, nhiều nghị định, thông tư khác nhau, giải quyết một việc thường phải áp dụng nhiều luật, nhưng lại có những quy định không khớp, hoặc mâu thuẫn với nhau, thiếu an toàn pháp lý cho người sử dụng đất. Các văn bản dưới luật thường ban hành chậm và không đồng bộ; có những văn bản quan trọng được ban hành quá chậm.

Một số quy định của pháp luật đất đai mới dừng ở mức độ nguyên tắc, quan điểm, mà chưa dự liệu đầy đủ các tình huống, chưa có quy định cụ thể hành vi được làm, không được làm, chưa có chế tài đủ nghiêm, nên hiểu pháp luật và thực thi pháp luật còn khác nhau giữa các ngành, các cấp cũng như trong nhân dân, hiệu quả áp dụng pháp luật còn nhiều hạn chế.

Nghị quyết Đại hội VIII và IX của Đảng đã đề ra nhiệm vụ quản lý và phát triển lành mạnh thị trường bất động sản, nhưng đến nay vẫn chưa hình thành được hệ thống chính sách và pháp luật về thị trường bất động sản.

Công tác thanh tra và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai còn nhiều thiếu sót, chưa đáp ứng được yêu cầu. Các vi phạm pháp luật về đất đai diễn ra phổ biến nhưng việc xử lý của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền từ Trung ương đến địa phương chưa cương quyết, thậm chí còn buông lỏng; lực lượng thanh tra đất đai còn mỏng, chưa đáp ứng được yêu cầu công việc, nhiều cán bộ thanh tra chuyên ngành không nắm chắc hết pháp luật về đất đai nên xử lý không đúng, làm mất lòng tin của nhân dân.

Quy định quyền hạn xử lý vi phạm chưa hợp lý (cấp xã, phường không được xử lý, tháo dỡ, kể cả đối với trường hợp chiếm đất công, lộ giới giao thông kênh, rạch,...). Việc xử lý vi phạm không được bao nhiêu, mức phạt quy định còn rất thấp. Nhiều địa phương chưa chủ động và thường xuyên tổ chức thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm về đất đai. Nhận thức pháp luật và ý thức tự giác chấp hành pháp luật trong một bộ phận nhân dân còn rất yếu.

Công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo, tranh chấp đất đai ở các địa phương chưa đáp ứng được yêu cầu thực tế, rất dễ dẫn đến mất ổn định chính trị - xã hội. Mấy năm gần đây tình hình khiếu nại, tố cáo và tranh chấp đất đai gia tăng. Một số nơi khiếu kiện rất gay gắt trở thành "điểm nóng", việc giải quyết thường bị kéo dài, rất khó dứt điểm, ảnh hưởng đến an ninh trật tự ở địa phương. Nhiều đoàn đông người ở nhiều tỉnh, thành phố vượt cấp lên Trung ương để khiếu kiện, tố cáo về đất đai.

Nguyên nhân chủ yếu của tình hình khiếu nại, tố cáo liên quan đến đất đai là:

- Chưa làm cho nhân dân am hiểu sâu sắc chính sách, pháp luật đất đai, nhất là về quyền và lợi ích của chủ sở hữu toàn dân mà Nhà nước là người đại diện, về quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất, cũng như về những vấn đề do lịch sử để lại.

- Còn thiếu chế tài để xử lý, mức xử phạt nhẹ, bộ máy quản lý chưa đáp ứng được yêu cầu, nên vi phạm pháp luật đất đai rất nhiều. Chưa xử lý bằng luật pháp đối với việc giao, bán đất trái thẩm quyền, chỉ khi có dấu hiệu tham ô, tư lợi mới xử, làm cho việc thực hiện luật pháp không nghiêm.

- Khi nền kinh tế phát triển, giá trị quyền sử dụng đất tăng lên, thị trường bất động sản hình thành trên thực tế, nhưng chính sách, pháp luật đất đai không theo kịp cuộc sống, quyền và lợi ích của chủ sở hữu toàn dân về đất đai không được thi hành đầy đủ và bị xâm hại, tạo ra bất công, phân hóa giàu nghèo trong xã hội, trong nội bộ hệ thống chính trị; cộng với sự khập khiễng trong pháp luật tố tụng,

dẫn đến khó khăn, đùn đẩy, rối ren và quá tải trong xét xử khiếu kiện.

- Sai phạm trong áp dụng pháp luật của một số cơ quan nhà nước và tiêu cực của một số cán bộ thi hành công vụ các cấp cộng với các sai phạm trên diện rộng của nhiều cơ quan, đơn vị nhà nước, là tấm gương xấu.

- Công tác chỉ đạo chưa được tập trung cao, xử lý tình hình cụ thể đôi khi thiếu nhất quán, xảy ra không chỉ ở địa phương mà ngay cả ở cấp trung ương, làm phát sinh so bì, khiếu kiện của nhân dân; cũng có những vụ việc khiếu kiện của nhân dân sai, cũng có vụ việc do một số phần tử xấu xúi giục kích động.

- Chính sách đất đai thay đổi làm ảnh hưởng đến quyền lợi của người sử dụng đất.

- Những tồn tại về đất đai do lịch sử để lại quá nặng nề; một số trường hợp xử lý không đúng đã làm lây lan sang các trường hợp khác.

- Sự quan tâm chỉ đạo giải quyết tình hình của Trung ương là rất cần thiết, nhưng chưa đủ để tiếp sức cho địa phương, đến nay vẫn còn diễn ra phức tạp; cấp trên đôi lúc còn làm vô hiệu hóa cấp dưới, khiến dân càng tập trung khiếu kiện vượt cấp.

4) Bộ máy quản lý nhà nước về đất đai

Bộ máy quản lý nhà nước về đất đai nhìn chung chưa được hoàn thiện và đồng bộ, còn nhiều bất hợp lý, chưa ngang tầm nhiệm vụ, cơ quan địa chính còn bị phụ thuộc nhiều vào chính quyền các cấp.

Từ Trung ương đến địa phương, ngành địa chính mới chỉ là cơ quan giúp việc cho chính quyền cùng cấp; nhất là ở địa

phương, sở địa chính chỉ chủ yếu làm nhiệm vụ thẩm định hồ sơ về đất đai để ủy ban nhân dân quyết định, đã tạo nên cơ chế hành chính nhiều tầng nấc, giải quyết công việc chậm, kém hiệu quả.

Chức năng nhiệm vụ của ngành địa chính, đặc biệt là trong công tác kiểm tra xử lý vi phạm, chưa rõ ràng, còn nhiều chồng chéo với chức năng nhiệm vụ của các ngành khác.

Tại nhiều địa phương trong cả nước hiện nay, phòng địa chính ở cấp huyện bị sáp nhập với các phòng chức năng khác, nên hạn chế tác dụng, trong khi thẩm quyền và trách nhiệm của cấp huyện được phân cấp nhiều.

So với yêu cầu của công tác quản lý nhà nước hiện nay, đội ngũ cán bộ địa chính chưa đáp ứng được yêu cầu, nhất là ở những địa bàn lớn; cán bộ địa chính ở xã, phường còn chưa đủ về số lượng và còn yếu về trình độ chuyên môn, lại phải kiêm nhiệm nhiều việc và luôn thay đổi theo nhiệm kỳ của chính quyền cơ sở.

III- TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÁC HỘ, CÁ NHÂN, TỔ CHỨC SỬ DỤNG ĐẤT (GỌI CHUNG LÀ "NGƯỜI SỬ DỤNG ĐẤT")

- Cùng với việc Nhà nước giao, cho thuê quyền sử dụng đất ổn định lâu dài, các quyền của người sử dụng đất được mở rộng, làm cho người sử dụng đất gắn bó nhiều hơn với đất đai, yên tâm đầu tư; tạo điều kiện chuyển dịch hợp lý và sử dụng đất ngày càng có hiệu quả hơn; quyền sử dụng đất đã bước đầu trở thành một nguồn lực tài chính của Nhà nước và

nhân dân để đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh; cơ bản bảo đảm được đất đai cho người sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp, bước đầu tạo điều kiện để phát triển kinh tế trang trại, các cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp đã có điều kiện thuận lợi hơn về đất làm mặt bằng cho doanh nghiệp, phát triển hạ tầng, nhà ở đô thị và nông thôn; tạo tiền đề để dần hình thành thị trường bất động sản (gồm cả quyền sử dụng đất).

- Nhưng nhìn chung, các quyền của người sử dụng đất chưa đồng bộ và thực hiện chưa được thuận lợi theo luật định, còn quá nhiều khó khăn về thủ tục trong thực hiện; chưa tạo được động lực mạnh để đất đai được chuyển dịch hợp lý, sử dụng tiết kiệm và có hiệu quả; đất đai chưa thực sự trở thành một nguồn lực tài chính rất quan trọng của Nhà nước và người sử dụng đất để đầu tư phát triển; mặt khác, quản lý của Nhà nước lại lỏng lẻo, việc chuyển nhượng, cho thuê quyền sử dụng đất của phần lớn các tổ chức, cá nhân chưa thực hiện đúng các quy định pháp luật, không qua các cơ quan nhà nước có thẩm quyền, làm thất thoát một nguồn thu lớn của ngân sách nhà nước và một phần đất đai không được sử dụng đúng mục đích; nhiều quy định để thực hiện các quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất còn thiếu, hoặc đến nay không còn phù hợp, không hợp lý, gây trở ngại cho việc triển khai.

1. Đối với hộ gia đình, cá nhân nông dân sử dụng đất

Có khoảng 20 tỉnh (với 700 xã) đã thực hiện việc chuyển đổi đất được giao quyền sử dụng qua phương thức "đổi thửa,

dồn điền", có nơi chỉ còn 2 - 3 thửa/hộ; nhưng nhìn chung tiến hành còn rất chậm, nông dân chưa hưởng ứng vì chưa thấy lợi ích rõ rệt. Nhìn chung ruộng đất ở nhiều nơi còn rất manh mún, nhất là ở miền Bắc, có nơi 1 hộ có đến 15 - 20 thửa ruộng.

Các hộ nông dân khi chuyển sang làm nghề khác, hoặc chuyển đi nơi khác, đã chuyển nhượng quyền sử dụng ruộng đất để có vốn phát triển ngành nghề, dịch vụ. Nhiều hộ gia đình, cá nhân nhận chuyển nhượng hoặc thuê quyền sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khác hoặc được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, đã mở rộng quy mô sản xuất, nâng cao hiệu quả canh tác. Tuy nhiên, tỷ lệ hộ nông dân không đất hoặc ít đất sản xuất vẫn tăng, nhất là ở những nơi diện tích đất bình quân đầu người thấp và ngành nghề phát triển chậm. Ở nhiều tỉnh phía Nam, trong những năm qua số hộ nông dân không đất hoặc ít đất vẫn tăng lên (tuy có tăng chậm hơn), đời sống khó khăn. Tại một số tỉnh nông nghiệp ở miền Bắc, diện tích đất canh tác hạn hẹp, nhiều người sinh sau thời điểm giao đất hoặc mới tách hộ mà không chuyển được ngành nghề thì bị thiếu đất sản xuất. Đất để sản xuất nông nghiệp, có nơi cả đất ở của đồng bào dân tộc bị thiếu hoặc không có đang trở thành vấn đề lớn ở vùng biên giới Tây Nguyên, một số tỉnh vùng Tây Nam Bộ và vùng núi phía Bắc. Ở vùng nông thôn, tâm lý giữ đất còn nặng; đồng thời tình trạng chuyển nhượng đất "ngầm", chuyển mục đích sử dụng đất tùy tiện và trốn thuế đang diễn ra khá phổ biến ở các địa phương, nhất là ở các vùng ven đô thị.

Quy định về điều kiện và thời gian được cho thuê ruộng đất không phù hợp với thực tế, chưa bao quát được đầy đủ các trường hợp, chưa cụ thể hóa để Nhà nước có thể kiểm soát được. Chưa có hướng giải quyết hợp lý đối với những trường hợp đã sống ổn định bằng nghề khác hoặc chuyển đi nơi khác nhưng vẫn giữ ruộng đất và cho thuê dài hạn, có trường hợp "phát canh, thu tô", trong khi bình quân đất thấp, nhiều người ở tại chỗ không đất hoặc ít đất để sản xuất.

Các điều khoản của Luật đất đai về thừa kế quyền sử dụng đất chưa quy định việc thừa kế đối với trường hợp hộ gia đình được Nhà nước giao đất nông nghiệp trồng cây lâu năm và trồng rừng, chưa bảo đảm sự công bằng giữa những người thừa kế đối với các loại đất.

Nhiều hộ đã dùng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở, đất sản xuất nông nghiệp thế chấp vay vốn ở các tổ chức tín dụng để phát triển sản xuất (có nhiều thuận lợi hơn so với đất phi nông nghiệp do khoảng 90% diện tích đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất); tỷ lệ nợ quá hạn có thế chấp giá trị quyền sử dụng đất thấp; nhưng số vốn vay có thế chấp giá trị quyền sử dụng đất còn ít (tính chung mới chiếm khoảng dưới 15% tổng dư nợ). Còn nhiều vướng mắc về pháp lý khi giải quyết hậu quả.

Việc góp giá trị quyền sử dụng đất làm vốn kinh doanh cũng đã xuất hiện ở một số nơi.

Tình trạng vi phạm Luật đất đai khá phổ biến ở nhiều nông, lâm trường, như cho thuê, cho mượn đất, giao đất ở cho

các hộ nông, lâm trường trái thẩm quyền. Nhiều nông, lâm trường chưa thực hiện tốt việc giao khoán đất theo Nghị định số 01/CP; hộ nhận khoán chưa được quyền thế chấp sổ nhận khoán hoặc trực tiếp vay vốn tại ngân hàng.

2. Đối với đất làm nhà ở đô thị

Việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất ở và mua bán nhà ở phần lớn thực hiện "ngầm", không qua các cơ quan nhà nước có thẩm quyền, Nhà nước bị thất thu lớn; đồng thời việc xây dựng, cơi nới nhà ở trái phép, không đúng quy hoạch xảy ra rất nghiêm trọng ở nhiều nơi cũng làm phá vỡ cảnh quan đô thị.

Do việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở và quyền sở hữu nhà ở tại đô thị tiến hành quá chậm, nên việc thế chấp để vay vốn ở ngân hàng còn ít.

3. Đối với doanh nghiệp trong nước

Việc thực hiện các quyền trong sử dụng đất còn gặp nhiều khó khăn. Các doanh nghiệp tư nhân muốn chuyển mục đích sử dụng đất phải qua nhiều thủ tục và phải thuê lại đất rất tốn kém.

Nhiều doanh nghiệp đã sử dụng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để vay vốn tại các tổ chức tín dụng; nhưng tổng số tiền vay còn ít, do tỷ lệ doanh nghiệp được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất còn thấp.

Các doanh nghiệp nhà nước khi chuyển ra ngoại vi đô thị chưa được chuyển nhượng quyền sử dụng đất để làm vốn nhận đất mới và xây dựng cơ sở mới.

4. Đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI)

Chưa tách được quyền cho thuê đất thô (của Nhà nước) với quyền cho thuê hạ tầng (của doanh nghiệp phát triển hạ tầng), dẫn đến những ưu đãi về giá thuê đất, miễn giảm tiền thuê đất của Nhà nước phải thông qua doanh nghiệp phát triển hạ tầng, và nhiều khi các doanh nghiệp trực tiếp sử dụng đất làm mặt bằng sản xuất, kinh doanh lại không được hưởng.

Việc góp vốn liên doanh bằng giá trị quyền sử dụng đất là một giải pháp tốt trong thời kỳ đầu (1987 - 1993), khi ta thiếu vốn, giá cho thuê đất cao, đến nay không còn ý nghĩa đáng kể.

Theo quy định hiện hành, các nhà đầu tư nước ngoài không được quyền thuê đất trực tiếp của cá nhân, hộ gia đình, tổ chức.

Luật đất đai quy định cho tổ chức trong nước thuê đất có nhiều quyền hơn so với tổ chức nước ngoài thuê đất. Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài khi chuyển nhượng, cổ phần hóa (đang chủ trương thí điểm) cũng gặp khó khăn do tình trạng pháp lý về quyền sử dụng đất không rõ ràng.

Việc xử lý quyền sử dụng đất góp vốn khi doanh nghiệp liên doanh giải thể hoặc chấm dứt hoạt động trước thời hạn được quy định khác nhau tại Luật đầu tư nước ngoài và Luật đất đai, rất khó khăn cho việc xử lý cụ thể.

IV- TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG BẤT ĐỘNG SẢN (TRONG ĐÓ CÓ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT) VÀ HỆ THỐNG CHÍNH SÁCH TÀI CHÍNH VỀ ĐẤT ĐAI

1. Về tình hình thị trường bất động sản

Thực tế những năm đổi mới vừa qua cho thấy, hoạt động bước đầu của thị trường bất động sản, tuy còn sơ khai, nhưng đã thu hút được một lượng vốn khá lớn vào lĩnh vực này, tạo điều kiện về mặt bằng cho các ngành sản xuất, kinh doanh phát triển, cải thiện rõ rệt điều kiện về nhà ở trên toàn quốc. Đất đai, đặc biệt là đất nông nghiệp đã được huy động và sử dụng có hiệu quả hơn, kinh tế trang trại đã bước đầu được hình thành. Nguồn thu về đất trong ngân sách nhà nước từ chỗ không có, nay đã chiếm bình quân 6,3% tổng thu ngân sách hằng năm trong thời kỳ 1996 - 2000.

Tuy nhiên, hoạt động của thị trường bất động sản không lành mạnh, làm hạn chế việc tăng hiệu quả sử dụng đất đai và bất động sản, đặc biệt là ở đô thị, gây thất thu và tạo sức ép về chi đối với ngân sách nhà nước, gây khó khăn, cản trở rất lớn cho cả đầu tư phát triển và giải quyết nhà ở, tạo ra những đặc quyền, đặc lợi, tiêu cực và tham nhũng cho một số ít cá nhân và tổ chức; rất nhiều tài sản với giá trị lớn chưa chuyển thành tài sản hợp pháp và không phát huy được giá trị thực trong lưu thông.

Thị trường phát triển không bền vững; giá cả thị trường hoàn toàn bị thả nổi, dễ biến động, gây bất ổn cho các nhà kinh doanh trong việc dự báo về nhu cầu bất động sản để đầu tư đáp ứng nhu cầu thị trường, ảnh hưởng tiêu cực đến các

hoạt động đầu tư phát triển. Còn tồn tại cơ chế bao cấp và sự phân biệt giữa các thành phần kinh tế; nhu cầu của dân cư về nhà ở (nhất là của bộ phận dân cư có thu nhập thấp và trung bình) và nhu cầu về mặt bằng sản xuất, kinh doanh của khu vực kinh tế tư nhân (bao gồm cả hộ kinh doanh cá thể phi nông nghiệp) và kinh tế tập thể rất lớn, chưa được đáp ứng tốt.

Tình trạng đầu cơ về đất đai và bất động sản gắn liền với đất rất nghiêm trọng đẩy giá đất lên cao.

2. Về hệ thống chính sách tài chính, tín dụng đối với đất đai

Cùng với sự đổi mới về chính sách quản lý đất đai của Đảng và Nhà nước, hệ thống chính sách tài chính đối với đất đai đã được hình thành và từng bước được hoàn thiện.

Hệ thống chính sách tài chính đối với đất đai đã dần phát huy tác dụng tích cực: là công cụ để Nhà nước thực hiện quản lý đất đai bằng biện pháp kinh tế, từng bước xóa bỏ dần cơ chế bao cấp trong lĩnh vực đất đai; đồng thời bước đầu là công cụ để huy động nguồn tài chính từ đất đai để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội; là căn cứ pháp lý để thực hiện đền bù khi thu hồi đất, giải phóng mặt bằng phục vụ cho các dự án đầu tư; góp phần thu hút vốn đầu tư của toàn xã hội và vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài để phát triển kinh tế - xã hội.

Bên cạnh những kết quả trên, hệ thống chính sách tài chính đối với đất đai còn nhiều bất cập, chưa thực sự phát huy được vai trò điều tiết, thúc đẩy và quản lý thị trường bất

động sản, khai thác tiềm năng từ đất phục vụ cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; nguồn thu từ đất cho ngân sách nhà nước còn bị thất thoát lớn.

Chính sách thu tài chính chưa bắt kịp với quá trình vận hành của các quan hệ đất đai theo cơ chế thị trường: thuế sử dụng đất nông nghiệp, thuế nhà đất vẫn tính bằng hiện vật; thuế chuyển quyền sử dụng đất vẫn mang nặng tính chất thuế gián thu; chế độ thu tiền sử dụng đất, tiền thuế đất còn thiếu thống nhất; chưa quy định kịp thời quy chế tài chính cho hoạt động thị trường bất động sản, không quản lý được giá quyền sử dụng đất trên thị trường, chưa điều tiết được địa tô chênh lệch và thu nhập từ giá trị gia tăng của đất do các công trình đầu tư kết cấu hạ tầng và do quy hoạch của Nhà nước đem lại; chưa đảm bảo tính công bằng và chưa là công cụ quan trọng để huy động các nguồn thu từ đất, đặc biệt phần thu từ đất có được do kết quả đầu tư của Nhà nước đem lại; Nhà nước bị thất thoát rất lớn về các khoản thu từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất, kinh doanh bất động sản, mua bán nhà, trong khi một số ít người lại thu lợi lớn từ các hoạt động này.

Khung giá các loại đất do Chính phủ quy định còn quá thấp, chưa điều chỉnh kịp thời với biến động của giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế, làm cho nguồn thu ngân sách nhà nước từ đất bị thất thu, chưa thúc đẩy, khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm và có hiệu quả, thậm chí còn là kẽ hở để cho một số tổ chức, cá nhân kinh doanh bất động sản kiếm lời siêu ngạch ngoài vòng kiểm soát của Nhà nước. Giá bồi thường giải phóng mặt bằng chưa hợp lý, nhìn chung

chi phí bồi thường quá lớn và chưa bảo đảm công bằng giữa các đối tượng có đất bị thu hồi; quy định cách tính bồi thường phức tạp; quy định giá bồi thường đối với đất nông nghiệp quá thấp, không phù hợp thực tế; chỉ đạo thiếu nhất quán và bị động.

Một số quy định còn thiếu công bằng giữa các đối tượng, như: trong thực hiện chế độ khấu trừ chi phí đền bù của người thuê đất, trong nộp tiền sử dụng đất khi mua nhà, hợp thức đất ở.

Quy định mức phải truy nộp tiền sử dụng đất khi cấp giấy chứng nhận sở hữu nhà, quyền sử dụng đất ở cả nông thôn và đô thị còn quá cao, và trước đây quy định nộp một lần, làm trở ngại quá trình cấp giấy chứng nhận, một bộ phận khá lớn dân cư trốn tránh nghĩa vụ, nhưng chưa có biện pháp ngăn chặn được.

Việc tính giá trị quyền sử dụng đất trong cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước mới áp dụng cho các doanh nghiệp kinh doanh cơ sở hạ tầng và tính giá trị lợi thế đối với một số doanh nghiệp; chưa có quy định hướng dẫn chung đối với doanh nghiệp nhà nước.

Do quan hệ đất đai biến đổi nhiều qua các thời kỳ, chính sách tài chính đối với đất đai đổi mới chậm, không kịp thời, nên chưa giải quyết được tồn tại cũ lại đã phát sinh vướng mắc mới.

Thế chấp giá trị quyền sử dụng đất và bất động sản gắn liền với đất để vay vốn tại các tổ chức tín dụng với đủ mọi thành phần kinh tế tham gia, đã giúp cho các hộ gia đình, cá nhân và doanh nghiệp tháo gỡ một phần khó khăn về vốn

sản xuất, kinh doanh. Nhưng cho vay của các tổ chức tín dụng đối với hộ dân và doanh nghiệp có thế chấp quyền sử dụng đất đai và bất động sản còn hạn chế về khối lượng vốn và tỷ trọng so với tổng dư nợ còn thấp (tính chung khoảng dưới 15%); còn có nhiều khó khăn, vướng mắc.

V- ĐÁNH GIÁ TỔNG QUÁT NHỮNG KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC VÀ NHỮNG HẠN CHẾ, YẾU KÉM TRONG THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT VỀ ĐẤT ĐAI; NGUYÊN NHÂN VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM

1. Đánh giá tổng quát

1) Những kết quả đạt được

Trong mọi giai đoạn của cách mạng Việt Nam, Đảng và Nhà nước luôn quan tâm đến vấn đề đất đai. Từ năm 1986 tới nay đã đề ra nhiều chủ trương, chính sách và không ngừng đổi mới, hoàn thiện luật pháp nhằm đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp cách mạng trong từng thời kỳ và giải quyết những vấn đề bức xúc do thực tiễn đặt ra.

Việc kiên trì chủ trương đất đai thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước thống nhất quản lý, Nhà nước giao đất cho các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân sử dụng ổn định lâu dài, với các quyền sử dụng ngày càng được mở rộng đã làm cho người sử dụng đất ngày càng gắn bó, coi trọng việc quản lý, bảo vệ, tiết kiệm đất đai, đảm bảo việc sử dụng đất theo mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, thúc đẩy nâng cao dần hiệu quả sử dụng đất đai, và giữ vững ổn định chính trị - xã hội của đất nước, giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa.

Hệ thống luật pháp từng bước được hoàn thiện đồng thời với việc tăng cường phân cấp cho địa phương; tổ chức bộ máy nhà nước về quản lý đất đai được hình thành từ cấp trung ương tới cơ sở xã, phường đã đáp ứng được ngày càng tốt hơn yêu cầu quản lý đất đai phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

2) Những hạn chế, yếu kém

Trước những thay đổi nhanh chóng trong quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, đẩy mạnh thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa, hội nhập kinh tế quốc tế, nhiều nội dung của chính sách, pháp luật về đất đai không còn phù hợp, nhất là trong lĩnh vực phi nông nghiệp, gắn liền với tổ chức thị trường bất động sản, chưa thực sự theo kịp tiến trình phát triển của nền kinh tế, chưa đủ sức giải quyết những vấn đề bức xúc về đất đai hiện nay, đang cản trở sự phát triển; quản lý nhà nước về đất đai còn rất nhiều hạn chế, yếu kém, không đáp ứng được yêu cầu, có nhiều vi phạm, tiêu cực trong quản lý, sử dụng đất đai, hiệu quả sử dụng đất nói chung còn thấp.

Các quy định pháp luật chưa xác định rõ những nội dung cơ bản của chế độ sở hữu toàn dân về đất đai do Nhà nước thống nhất quản lý; cơ chế thực hiện quyền quản lý của Nhà nước đối với đất đai còn chưa cụ thể, rõ ràng. Một số quy định pháp luật quan trọng còn mang tính kêu gọi, khó thực thi, thậm chí có phần mâu thuẫn với nhau giữa phát triển kinh tế và giải quyết các vấn đề xã hội.

Chính sách, pháp luật về đất đai được đổi mới từng bước, từng vấn đề, chưa có những bước đổi mới toàn diện, đồng bộ;

nhiều nội dung còn thiếu nhất quán về quan điểm, lại thay đổi luôn.

Kỷ cương phép nước chưa nghiêm, tình trạng vi phạm pháp luật đất đai còn phổ biến và nghiêm trọng, còn thiếu những chế tài cần thiết để xử lý có hiệu quả, và ngay những quy định hiện hành cũng chưa được áp dụng triệt để; công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật còn yếu.

Quản lý nhà nước chủ yếu còn sử dụng các biện pháp hành chính (cũng chưa hoàn chỉnh), ít sử dụng các biện pháp kinh tế, trong khi nền sản xuất xã hội đang chuyển sang vận động theo cơ chế thị trường.

Quy hoạch sử dụng đất còn thiếu và chưa đồng bộ, chất lượng quy hoạch còn thấp, thiếu cơ sở khoa học, thiếu tính khả thi.

Chưa hoàn thiện được những hồ sơ địa chính cơ bản và hệ thống cơ sở dữ liệu về đất đai đủ độ tin cậy để quản lý đất đai.

Chưa phát huy được mạnh mẽ nguồn lực đất đai để tạo vốn cho đầu tư phát triển. Chưa quan tâm đúng mức đến đầu tư cho đất đai và đầu tư cho việc tạo điều kiện nâng cao chất lượng quản lý nhà nước về đất đai. Trên thực tế chưa có được nguồn thu đúng mức từ đất để đầu tư cần thiết cho đất đai và cho hoạt động quản lý đất đai của Nhà nước.

Còn bất cập, bị động trong quản lý thị trường bất động sản. Chưa kiểm soát, cập nhật được những biến động trong chuyển dịch quyền sử dụng đất.

Hệ thống bộ máy quản lý nhà nước về đất đai chưa ổn định, trình độ còn hạn chế, nhất là ở cấp cơ sở xã, phường, dẫn đến còn nhiều bất lực trong công tác quản lý đất đai.

Sử dụng đất đai còn nhiều lãng phí. Diện tích đất chưa sử dụng còn lớn. Đất nông nghiệp mới được quan tâm về mặt số lượng, chưa chú trọng đúng mức đến việc giữ gìn, nâng cao độ phì nhiêu của đất đai, một số vùng độ phì tự nhiên của đất giảm; nhiều đất tốt trồng lúa bị chuyển đổi mục đích sử dụng tùy tiện, tự phát. Diện tích mặt nước, nhất là mặt nước biển rất lớn, nhưng hầu như chưa được đầu tư khai thác[1].

2. Nguyên nhân

1) Nguyên nhân của những kết quả đạt được

- Đảng và Nhà nước luôn coi đất đai là vấn đề lớn, rất hệ trọng của đất nước; đã không ngừng đổi mới chính sách, pháp luật về đất đai để phù hợp với thực tiễn, gắn bó người sử dụng đất với đất đai, tạo ra được động lực mới, làm cho giá trị được tạo ra từ đất ngày một tăng lên, thúc đẩy kinh tế phát triển, giữ vững ổn định chính trị - xã hội, giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa; đáp ứng một phần yêu cầu của công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

- Chính sách, pháp luật về đất đai nói chung được nhân dân đồng tình, các đoàn thể nhân dân hưởng ứng, ủng hộ.

---

1. Những năm gần đây, do biến động của tự nhiên và hoạt động của các ngành kinh tế đã dẫn đến những biến động môi trường đất theo xu thế kém bền vững, một số vùng độ phì tự nhiên của đất giảm, đã dẫn đến nguy cơ hoang mạc hóa ở các vùng trung du và miền núi, quỹ đất có nhiều khả năng bị thoái hóa ở nước ta chiếm đến 50% quỹ đất tự nhiên của cả nước.

- Cấp ủy, chính quyền các cấp có nhiều sáng tạo, vận dụng cụ thể chính sách, pháp luật về đất đai vào thực tiễn địa phương, có đóng góp tích cực cho quá trình đổi mới chính sách, pháp luật về đất đai.

2) Nguyên nhân của những hạn chế, yếu kém

Về khách quan:

- Đất đai có nguồn gốc rất phức tạp; chính sách đất đai biến đổi qua nhiều thời kỳ lịch sử, từ tồn tại dưới nhiều hình thức sở hữu khác nhau, chuyển sang sở hữu toàn dân từ sau năm 1980.

- Quản lý đất đai chuyển từ hành chính, bao cấp sang quản lý theo cơ chế thị trường kết hợp với biện pháp hành chính đặt ra nhiều vấn đề mới, còn thiếu kiến thức và kinh nghiệm.

Về chủ quan:

- Một số quan điểm, chính sách đất đai chưa được nhận thức thống nhất và thông suốt trong Đảng và các cơ quan nhà nước ở cả Trung ương và địa phương; trong cán bộ, đảng viên còn có cách hiểu và cách làm chưa thống nhất đối với một số chính sách đất đai và cơ chế quản lý đất đai trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa (như giải quyết các quan hệ lợi ích giữa toàn xã hội và người sử dụng đất trong chính sách tài chính về đất đai, chính sách bồi thường giải phóng mặt bằng; giải quyết các tồn đọng lịch sử và các vấn đề mới phát sinh về đất đai...). Khuynh hướng chạy theo tính tự phát của cơ chế thị trường và tư tưởng thương mại hóa đất đai một

cách giản đơn có chiều hướng phát triển, đã gây ra nhiều sai lệch trong việc thực hiện chính sách đất đai của Đảng và Nhà nước,

- Một số chủ trương, chính sách lớn rất quan trọng của Đảng chưa được thể chế hóa (như: về chế độ sở hữu toàn dân đối với đất đai; về thị trường bất động sản, trong đó có quyền sử dụng đất).

Văn bản pháp luật về đất đai ban hành nhiều nhưng thiếu đồng bộ, nhiều nội dung thiếu thống nhất với các văn bản pháp luật khác, dẫn đến khó khăn, vướng mắc trong triển khai thực hiện.

Việc phổ biến, tuyên truyền chính sách, pháp luật về đất đai chưa làm cho nhân dân nhận thức đúng, hiểu rõ để thi hành, còn mang tính hình thức.

- Vai trò đại diện chủ sở hữu của Nhà nước đối với đất đai chưa được thực hiện tốt. Đảng và Nhà nước chưa quan tâm đúng mức tới việc đầu tư cho công tác quản lý đất đai, xây dựng bộ máy và chỉ đạo công tác nghiệp vụ quản lý đất đai, để lĩnh vực này có nhiều yếu kém: quy hoạch đất đai thiếu cơ sở khoa học và không ổn định, chưa trở thành công cụ quản lý sắc bén của Nhà nước; hồ sơ, tài liệu, phương tiện để phục vụ cho quản lý nhà nước về đất đai còn bất cập; tổ chức bộ máy quản lý đất đai các cấp không tương xứng với nhiệm vụ, chậm được kiện toàn.

Chưa kịp thời thanh tra, kiểm tra, và cũng chưa kiên quyết xử lý hoặc xử lý chưa nghiêm các vi phạm pháp luật về đất đai, hiệu lực của chính sách, pháp luật đất đai đã ban

hành thấp; việc cải cách hành chính trong lĩnh vực đất đai còn chậm; tổ chức bộ máy và cán bộ chưa đáp ứng được yêu cầu quản lý đất đai trong cơ chế thị trường; chưa thực hiện tốt công khai, dân chủ trong thực thi các chính sách, pháp luật về đất đai.

- Nhiều chính sách đã ban hành chưa được các cơ quan có thẩm quyền thi hành nghiêm túc. Một bộ phận cán bộ, đảng viên chưa quán triệt, nhận thức đúng và sâu sắc chính sách đất đai của Đảng trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Tư tưởng tư hữu, coi đất đai như một tài sản riêng đang có chiều hướng lan rộng trong một bộ phận xã hội, kể cả một số cán bộ, đảng viên. Một bộ phận cán bộ, đảng viên tha hóa, đã lợi dụng chức quyền để trục lợi, tham nhũng trong công tác quản lý, sử dụng đất đai, nêu gương xấu trong xã hội và gây bất bình trong nhân dân.

- Chậm tổng kết và làm rõ nội dung lý luận và thực tiễn quản lý tài sản đất đai trong điều kiện chuyển sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa có sự quản lý của Nhà nước. Chậm có chính sách xử lý dứt điểm các vi phạm chính sách, pháp luật đất đai. Công tác nghiên cứu khoa học về đất đai còn yếu.

3. Những bài học kinh nghiệm rút ra từ thực tiễn

Từ thực tiễn những năm qua trong thực hiện chính sách, pháp luật về đất đai, rút ra một số bài học kinh nghiệm là:

- Để quản lý, sử dụng có hiệu quả đất đai, cần thống nhất nhận thức đầy đủ, toàn diện về vai trò, vị trí của đất đai như Hiến pháp và Luật đất đai đã xác định.

- Nhất quán quan điểm đất đai thuộc sở hữu toàn dân, Nhà nước là người đại diện chủ sở hữu đất đai và thống nhất quản lý; Nhà nước giao cho tổ chức, hộ gia đình và cá nhân sử dụng ổn định lâu dài hoặc có thời hạn theo quy định pháp luật; tôn trọng và phát huy đầy đủ các quyền đi đôi với nâng cao trách nhiệm và nghĩa vụ của người sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

- Tăng cường hiệu lực quản lý của Nhà nước bằng kinh tế, hành chính và giáo dục, giải quyết kịp thời, dứt điểm những vi phạm chính sách, pháp luật; xây dựng tổ chức bộ máy và cán bộ quản lý phù hợp với tầm quan trọng của vấn đề đất đai. Phát huy tinh thần dân chủ, công khai trong công tác quy hoạch và quản lý, sử dụng đất từ cấp cơ sở, bảo đảm hiệu lực của công tác quy hoạch và quản lý, sử dụng đất.

- Chính sách đất đai đúng đắn là một trong những yếu tố có ý nghĩa hết sức quan trọng đối với sự phát triển kinh tế và ổn định chính trị - xã hội; khi giải quyết hài hoà giữa lợi ích của toàn xã hội và lợi ích của người sử dụng đất thì sẽ tạo ra sự gắn bó của người sử dụng đất với đất đai, tạo ra sức bật mới cho sự phát triển. Việc xây dựng và thực thi chính sách, pháp luật đất đai phải được coi là trách nhiệm của toàn Đảng, toàn dân, phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị dưới sự lãnh đạo của Đảng. Các tổ chức đảng thường xuyên tuyên truyền quán triệt, vận động, lãnh đạo thực hiện chủ trương, chính sách đất đai của Đảng; mọi đảng

viên phải gương mẫu và thực hiện nghiêm chính sách, pháp luật về đất đai.

Phần thứ hai

KIẾN NGHỊ TIẾP TỤC ĐỔI MỚI CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT VỀ ĐẤT ĐAI TRONG THỜI KỲ ĐẨY MẠNH CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA ĐẤT NƯỚC

I- VỀ QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO VÀ PHƯƠNG HƯỚNG, MỤC TIÊU TIẾP TỤC ĐỔI MỚI CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT VỀ ĐẤT ĐAI

Đường lối phát triển kinh tế của nước ta là: *"Đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ, đưa nước ta trở thành một nước công nghiệp; ưu tiên phát triển lực lượng sản xuất, đồng thời xây dựng quan hệ sản xuất phù hợp theo định hướng xã hội chủ nghĩa; phát huy cao độ nội lực, đồng thời tranh thủ nguồn lực bên ngoài và chủ động hội nhập quốc tế để phát triển nhanh, có hiệu quả và bền vững; tăng trưởng kinh tế đi liền với phát triển văn hóa, từng bước cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, bảo vệ và cải thiện môi trường; kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường quốc phòng - an ninh*"[1)].

---

1) Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, *Sđd,* tr.89 *(B.T)*.

1. Quan điểm chỉ đạo tiếp tục đổi mới chính sách, pháp luật về đất đai

Quán triệt tinh thần Nghị quyết Đại hội IX của Đảng như trên, đề nghị thống nhất các quan điểm chỉ đạo trong tiếp tục đổi mới chính sách, pháp luật về đất đai:

1) Kiên định nhất quán quan điểm đất đai thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý; Nhà nước giao đất, cho thuê đất cho các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân sử dụng ổn định lâu dài hoặc có thời hạn theo quy định pháp luật. Không thừa nhận việc đòi lại đất đã giao cho người khác sử dụng trong quá trình thực hiện chính sách đất đai của Nhà nước Việt Nam qua các giai đoạn cách mạng trước đây; đối với những người gặp khó khăn thì Nhà nước có thể xét hỗ trợ, giúp đỡ theo chế độ hiện hành, không trả lại nhà, đất cũ.

2) Đất đai là tư liệu sản xuất đặc biệt, là nguồn tài nguyên đặc biệt và quý giá, là không gian, môi trường sống của cả dân tộc. Quyền sử dụng đất là hàng hóa đặc biệt. Vấn đề đất đai mang tính kinh tế, chính trị, xã hội sâu sắc. Vì vậy các giải pháp về đất đai phải chú ý đầy đủ tới các khía cạnh kinh tế, chính trị, xã hội; phải vì lợi ích chung của xã hội, bảo đảm hài hoà lợi ích của Nhà nước, người đầu tư và người sử dụng đất, trong đó đặc biệt cần chú trọng đúng mức lợi ích của Nhà nước, của xã hội. Tăng cường trách nhiệm và nghĩa vụ của mọi thành viên trong xã hội đối với việc sử dụng đất đai.

3) Khai thác, sử dụng tiết kiệm và có hiệu quả, phát huy tối đa tiềm năng, nguồn lực quý giá về đất đai, đầu tư phát triển đất đai về cả diện tích và chất lượng, để phát triển kinh

tế, giữ vững ổn định chính trị - xã hội, tăng cường đại đoàn kết dân tộc, tăng cường quốc phòng - an ninh, đáp ứng yêu cầu đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập kinh tế quốc tế. Có chính sách duy trì và bảo vệ đất canh tác nông nghiệp, bảo đảm an ninh lương thực theo quy hoạch, kế hoạch của Nhà nước.

4) Đổi mới chính sách, pháp luật về đất đai phải phù hợp với đường lối phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa có sự quản lý của Nhà nước. Phát triển thị trường bất động sản vững chắc, có sự quản lý và điều tiết của Nhà nước; trọng tâm là tại đô thị; khuyến khích đầu tư nâng cao chất lượng đất, đầu tư tạo cơ sở hạ tầng; không tách rời thị trường quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất; gồm nhiều thành phần kinh tế tham gia, trong đó bảo đảm kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo; chống đầu cơ đất đai.

5) Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc, Hội Nông dân Việt Nam và các đoàn thể nhân dân để phát huy tối đa tiềm năng của đất đai phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế, nâng cao đời sống, giữ vững ổn định chính trị - xã hội. Bảo đảm sự quản lý nhà nước thống nhất của Trung ương, đồng thời phân cấp mạnh cho địa phương, tăng cường năng lực bộ máy quản lý nhà nước về đất đai. Có chế tài nghiêm trong thực thi pháp luật đối với cả cơ quan nhà nước và người sử dụng đất. Đấu tranh chống mọi hành động vi phạm pháp luật, tiêu cực, tham nhũng trong quản lý, sử dụng đất đai, kiên quyết xử lý dứt điểm mọi trường hợp vi phạm chính sách, pháp luật về đất đai, nhất là đối với cán bộ, đảng viên.

2. Phương hướng, mục tiêu tiếp tục đổi mới chính sách, pháp luật về đất đai trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước

- Xác định quyết tâm trong toàn Đảng, toàn dân lập lại trật tự về đất đai phù hợp với mục tiêu chính trị của Đảng, nhằm quản lý chặt chẽ đất đai, khai thác, sử dụng đất đai có hiệu quả.

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, định hướng cho quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động, cơ cấu đầu tư, tạo nên sự đồng bộ và hiệu quả cao trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

- Tạo môi trường chính sách, pháp luật để tạo điều kiện về đất đai cho phát triển nhanh công nghiệp, các ngành dịch vụ quan trọng, kết cấu hạ tầng và đô thị, đáp ứng yêu cầu của thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Hoàn thiện chính sách, pháp luật về đất đai cho phát triển nông nghiệp toàn diện, giữ vững an ninh lương thực theo quy hoạch, kế hoạch của Nhà nước; tăng giá trị tạo ra trên một đơn vị diện tích, tăng độ che phủ và chất lượng rừng, bảo vệ, tăng độ phì của đất, giữ vững môi trường sinh thái để phát triển bền vững; thực hiện thành công quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Bảo vệ và khai thác có hiệu quả diện tích đất chưa sử dụng, ngăn chặn tình trạng đất bị xâm hại, sạt lở, lấn chiếm, tiến tới mọi mảnh đất đều được sử dụng có hiệu quả, góp phần phát triển kinh tế - xã hội, tăng cường quốc phòng - an ninh, giữ gìn biên giới, cải thiện đời sống nhân dân; song song với việc lấn biển ở những nơi có điều kiện trong phạm vi quốc gia.

- Làm rõ và thực hiện các quyền, lợi ích của đại diện chủ sở hữu đất đai là Nhà nước; xác lập trên thực tế vai trò quản lý nhà nước các quan hệ về đất đai, sử dụng đồng bộ các công cụ kinh tế, hành chính trong quản lý nhà nước về đất đai, chú trọng hoàn thiện các công cụ kinh tế để quản lý và điều tiết các quan hệ lợi ích; tiếp tục mở rộng nội dung và đa dạng hóa hình thức thực hiện các quyền, thực hiện đúng và đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất.

- Phát triển thị trường bất động sản hoạt động công khai, hợp pháp và quản lý chặt chẽ thị trường bất động sản, trong đó có quyền sử dụng đất, nhất là ở các đô thị; từng bước xóa bỏ bao cấp về giá trị quyền sử dụng đất trong một số lĩnh vực, tăng nguồn thu tài chính từ bất động sản, trong đó có quyền sử dụng đất cho ngân sách nhà nước, để mở mang hạ tầng giao thông, phát triển đô thị và khu dân cư, đáp ứng nhu cầu nhà ở cho nhân dân, quan tâm đến những người có thu nhập thấp và những người có công với đất nước.

II- KIẾN NGHỊ VỀ PHÂN LOẠI ĐẤT

Sửa đổi phân loại đất theo hướng căn cứ vào mục đích sử dụng đất, gắn với sản xuất nông nghiệp, phi nông nghiệp (công nghiệp, dịch vụ và các mục đích sử dụng đất phi nông nghiệp khác), nhằm đảm bảo được sự tách bạch về chế độ sử dụng đất nông nghiệp và phi nông nghiệp, gắn mục đích sử dụng đất với biện pháp bảo vệ môi trường sinh thái.

Từ đó, chia đất đai thành ba nhóm lớn (trong từng nhóm lại bao gồm một số loại đất cụ thể):

1. *Đất sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp:* bao gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản...

2. *Đất sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp:* bao gồm đất xây dựng các công trình, đất dùng cho sản xuất công nghiệp, dịch vụ, cơ sở hạ tầng, nhà ở, an ninh, quốc phòng, văn hóa, danh lam thắng cảnh, đất tôn giáo, đất nghĩa trang, nghĩa địa...

3. *Đất chưa sử dụng:* là đất không thuộc hai loại trên; đất này do Nhà nước trực tiếp quản lý, chưa giao, cho thuê cho tổ chức, cá nhân nào sử dụng (đất thu hồi do vi phạm pháp luật của người sử dụng mà Nhà nước chưa giao, cho thuê cho người khác sử dụng cũng xếp vào đất chưa sử dụng).

III- KIẾN NGHỊ VỀ CHẾ ĐỘ SỬ DỤNG ĐỐI VỚI CÁC LOẠI ĐẤT

1. Đối với đất sản xuất nông nghiệp

- Quy định trong Luật đất đai những yêu cầu và chính sách đối với việc bảo vệ đất canh tác nông nghiệp, đặc biệt là đất tốt trồng lúa (không được xâm phạm; kiên quyết bảo vệ đất nông nghiệp cơ bản; giữ cho được 4 triệu hécta đất trồng lúa). Quy định trách nhiệm của chính quyền các cấp trong việc bảo vệ, mở rộng diện tích và bồi bổ, nâng cao độ phì của đất nông nghiệp. Quy định về việc quy hoạch vùng chuyên canh trồng lúa, yêu cầu về chế độ tưới tiêu khoa học, ứng dụng công nghệ sinh học... Quy hoạch thay đổi mục đích sử dụng đất trồng lúa sang đất phi nông nghiệp phải

do cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét quyết định một cách chặt chẽ.

- Quy định cụ thể về quản lý, bảo vệ chất lượng đất nông, lâm, thủy sản, đất làm muối, như: quy định về bảo vệ tầng đất mặt, tầng đất canh tác; quy định về bảo vệ độ phì, độ màu mỡ của đất sản xuất nông nghiệp; quy định hoàn trả lại tầng đất mặt, tầng đất canh tác để có thể tiến hành sản xuất được đối với diện tích đất nông, lâm nghiệp khi thực hiện khai khoáng, đào bới tầng sâu dưới mặt đất; kèm theo cần có quy định chế tài cụ thể để xử lý vi phạm[1].

- Chế độ quản lý sử dụng đất vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên không thể áp dụng như chế độ quản lý đất chuyên dùng và đất chưa sử dụng. Mục đích chủ yếu của loại đất này là bảo tồn sinh thái, môi trường cảnh quan thiên nhiên, có kết hợp một phần sản xuất nông, lâm nghiệp (bổ sung một điều ở Mục 1 Chương III về chế độ đặc biệt trong quản lý sử dụng đối với các loại đất này).

- Đối với đất ven biển, chỉ áp dụng chế độ hợp đồng khai thác có thời hạn mà không cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bổ sung thêm chế độ, chính sách quản lý đất cồn mới nổi ven sông, ven biển (bổ sung Điều 50 Luật đất đai: đối

---

1. Điều 4 quy định: "Người sử dụng đất có trách nhiệm bảo vệ, cải tạo, bồi bổ và sử dụng đất hợp lý, có hiệu quả...". Khoản 2 Điều 79 quy định: Người sử dụng đất có nghĩa vụ "thực hiện các biện pháp để bảo vệ và làm tăng khả năng sinh lợi của đất". Khoản 5 Điều 73 quy định: Người sử dụng đất có quyền "được Nhà nước hướng dẫn và giúp đỡ trong việc cải tạo và bồi bổ đất". Những quy định này chưa đầy đủ, chưa có chế tài để thực hiện, chưa có văn bản hướng dẫn cụ thể.

với đất bãi bồi ven sông giao cho Ủy ban nhân dân xã quản lý; đất mới bồi ven biển chưa ổn định có khả năng nuôi trồng thủy sản giao cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý và quyết định sử dụng).

- Đối với vùng chuyên nuôi trồng thủy sản có diện tích lớn, Nhà nước cần có chính sách đầu tư đồng bộ về cơ sở hạ tầng (thủy lợi, đường, điện) để phục vụ việc sản xuất thủy sản. Cấp có thẩm quyền giao đất cho những cá nhân hoặc tổ chức thực sự có khả năng kinh doanh, không hạn chế về quy mô.

- Quy định rõ chế độ sử dụng đất làm muối để bảo vệ, ưu tiên phát triển nghề muối.

- Có quy hoạch để chỉnh trang lại và phát triển các công trình công cộng (trường học, khu văn hóa, thể thao, khu thương mại, dịch vụ) và nhà ở tại các làng, xã. Ban hành pháp luật về quản lý xây dựng ở làng, xã.

2. Đối với đất phi nông nghiệp

1) Đất đô thị

- Đẩy nhanh việc quy hoạch đô thị, xây dựng kết cấu hạ tầng và chỉnh trang đô thị để sử dụng tiết kiệm, có hiệu quả đất đô thị, từng bước xây dựng đô thị văn minh, hiện đại, giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc và đặc trưng văn hóa từng vùng của đất nước.

Tăng cường, nâng cao hiệu quả và chất lượng quy hoạch xây dựng, làm căn cứ lập kế hoạch sử dụng đất đô thị. Xây dựng và phát triển đô thị theo các hướng: tái sử dụng quỹ đất đô thị hiện có, nâng hệ số sử dụng đất lên 1 - 2 lần (chú trọng khai thác cả không gian và dưới mặt đất); sử dụng các quỹ

đất chưa sử dụng trong nội thành, nội thị; mở rộng phạm vi đất đô thị ra vùng ven nội thành, nội thị; hình thành và phát triển các đô thị mới.

- Ban hành pháp luật về quản lý xây dựng ở đô thị. Tăng cường hơn nữa về quyền hạn và trách nhiệm của chính quyền các đô thị trong việc tổ chức thực hiện và giám sát việc quản lý trật tự xây dựng đô thị theo quy hoạch được duyệt trên địa bàn phụ trách. Quy định phân công rõ ràng trách nhiệm và phối hợp tốt giữa cơ quan quản lý đất đai, cơ quan quản lý quy hoạch xây dựng, cơ quan quản lý nhà.

- Tiếp tục hoàn chỉnh cơ chế sử dụng đất đô thị phải trả tiền. Thực hiện đấu thầu quyền sử dụng đất đối với tổ chức kinh tế đầu tư xây dựng nhà ở để bán hoặc cho thuê, đối với tổ chức kinh tế đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng để chuyển nhượng hoặc cho thuê đất có kết cấu hạ tầng. Thực hiện đấu thầu quyền sử dụng đất đã có hạ tầng.

- Đất nông nghiệp khi được quy hoạch vào mục đích xây dựng đô thị, kết cấu hạ tầng và các mục đích phi nông nghiệp khác, thì áp dụng quyền được nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất trước (quyền mua trước) của Nhà nước, buộc người sử dụng đất chỉ được chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho Nhà nước, nếu Nhà nước không mua thì người sử dụng đất mới có quyền chuyển nhượng cho người khác (nhưng phải sử dụng theo đúng quy hoạch đô thị được duyệt). Nhà nước có chính sách nhận chuyển nhượng lại quyền sử dụng đất của nông dân trả bằng trái phiếu, trả dần bằng tiền hoặc chuyển một phần mua cổ phần doanh nghiệp nhà nước cổ phần hóa (nếu người chuyển nhượng quyền sử dụng đất đồng ý). Trong thời gian chưa xây dựng thì Nhà nước có thể cho nông dân

mượn để sử dụng tạm thời vào mục đích trồng cây ngắn ngày hoặc chăn nuôi, nhưng phải bảo đảm vệ sinh môi trường.

2) Đất làm nhà ở

Đất ở tại đô thị:

- Ở các đô thị lớn cần hạn chế tối đa việc giao đất để làm nhà riêng lẻ, phá vỡ quy hoạch đô thị; chuyển sang giao cho các tổ chức kinh tế đầu tư làm nhà theo quy hoạch để bán hoặc cho thuê cho các loại đối tượng theo các hướng: xây dựng đồng nhất cả khu phố, cả khu biệt thự, các nhà cao tầng (chung cư). Hạ tầng kỹ thuật phải được xây dựng trước khi xây dựng nhà ở. Chú ý việc khai thác không gian và tầng ngầm trong sử dụng đất, phát triển đô thị.

- Không quy định hạn mức đất để ở tại đô thị. Hạn mức đất ở đô thị căn cứ quy hoạch sử dụng đất xây dựng nhà ở tại từng khu vực theo quy hoạch và theo từng dự án, đảm bảo trong đất đô thị có cả những đất biệt thự, có nhà - vườn, đất xây dựng cả dãy nhà phố, đất xây dựng nhà cao tầng (chung cư), phù hợp đô thị văn minh, hiện đại.

Đất ở tại nông thôn:

- Mức đất ở mỗi gia đình nông thôn do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định phù hợp với điều kiện từng vùng và tập quán từng nơi, không quy định chung cho cả nước. Mở rộng đối với đất vườn, cây ăn trái quanh khuôn viên nhà, ở Tây Nguyên nhiều nhà 2.000 - 3.000m^2 vườn, nên để tùy điều kiện từng nơi mà quy định. Hạn mức đất ở quy định chỉ áp dụng với đất giao mới; chấp nhận hiện trạng đất ở cũ.

- Quy định về đất làm nhà ở và cấp sổ đỏ đối với các hộ gia đình, cá nhân là công nhân viên nông, lâm trường

nhận khoán; gia đình cán bộ, chiến sĩ công an làm nhiệm vụ lâu dài trong các trại giam, trại cải tạo. Có chế độ nhà công vụ đối với cán bộ, chiến sĩ làm việc trong các trại giam, trại cải tạo.

- Bổ sung chính sách ưu tiên, tạo điều kiện về nhà ở, đất ở đối với những người có công với cách mạng còn khó khăn về nhà ở (cả ở thành thị và nông thôn).

3) Đất làm hạ tầng giao thông, thủy lợi

- Đất dành cho giao thông cần bao gồm cả đất cho giao thông động và giao thông tĩnh, đất hành lang an toàn; phải ổn định lâu dài, được xác định rõ ràng (có mốc giới), nhất quán trong quy hoạch; phải được sử dụng có hiệu quả kết hợp cả phía trên không và dưới mặt đất.

- Quy hoạch đất dành cho giao thông phải phù hợp với quy hoạch kinh tế - xã hội, quy hoạch đô thị theo hướng văn minh, hiện đại, thông thoáng, phải được xây dựng đồng bộ và được thực hiện trước. Đất đã có quy hoạch mà chưa xây dựng cần được bảo vệ, không để lấn chiếm.

- Đất giao thông, thủy lợi cần tách riêng "đất của công trình" và "đất hành lang an toàn công trình"; đồng thời phân định rõ trách nhiệm quản lý đất xây dựng công trình giao thông, thủy lợi của cơ quan quản lý giao thông, thủy lợi (cơ quan quản lý công trình) và quản lý đất hành lang an toàn công trình của chính quyền địa phương (cơ quan quản lý đất đai). Có kế hoạch bồi thường giải phóng mặt bằng đất hành lang giao thông nhằm quản lý chặt chẽ, không để xây dựng nhà cửa vào đất thuộc phạm vi hành lang giao thông, thủy lợi.

4) Đất làm mặt bằng cho sản xuất, kinh doanh công nghiệp và dịch vụ

- Có quy hoạch sử dụng đất làm mặt bằng cho sản xuất, kinh doanh công nghiệp, dịch vụ và phải bảo đảm thực hiện đúng quy hoạch đã được duyệt, tránh tình trạng sử dụng đất lãng phí; chú ý khai thác cả phần trên không và phần dưới mặt đất.

- Có quy định về quỹ đất ưu tiên cho phát triển công nghiệp và dịch vụ của từng địa phương và trong cả nước. Quy hoạch quỹ đất dành cho xây dựng các khu vực xử lý chất thải công nghiệp.

5) Đất cho thăm dò, khai thác khoáng sản

Quy định cụ thể về việc sử dụng đất cho hoạt động thăm dò và khai thác khoáng sản, phù hợp với đặc thù là cho thuê đất một lần, nhưng sử dụng dần theo tiến độ khai thác. Có quy định ngay trong Luật đất đai về việc đền bù thiệt hại khi thu hồi đất cho thăm dò và khai thác khoáng sản để các tổ chức và cá nhân hoạt động khai thác khoáng sản thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình về quản lý và sử dụng đất đai thuận lợi và phù hợp với các quy định của pháp luật.

Quy định cụ thể trong Luật đất đai về việc phục hồi mặt bằng đất đai sau khi kết thúc khai thác khoáng sản.

6) Đất cho các cơ sở khoa học - công nghệ, khu công nghệ cao

Có quy hoạch cấp đất đai đủ để xây dựng đồng bộ trụ sở, phòng thí nghiệm, khu thực nghiệm và không gian cần thiết, bảo đảm cho các cơ sở khoa học - công nghệ hoạt động có hiệu quả, lâu dài.

- Đất khu công nghệ cao được Nhà nước cấp và quản lý theo quy chế khu công nghiệp kết hợp với quy chế của cơ quan nghiên cứu triển khai.

7) Đất dành cho các cơ sở giáo dục, đào tạo

- Có quy định bắt buộc trong quy hoạch các khu dân cư ở đô thị cũng như ở nông thôn phải dành đủ đất cho các cơ sở giáo dục, đào tạo (định mức rõ khu vực có bao nhiêu dân thì phải có trường học cấp nào; bình quân diện tích trên 1 học sinh là bao nhiêu mét vuông)[1].

- Đối với các cơ sở giáo dục, đào tạo công lập còn chưa đủ đất theo quy định với trường chuẩn, có chính sách tạo điều kiện để mở rộng diện tích tại chỗ hay ở khu vực khác.

- Có kế hoạch từng bước đưa các trường đại học, cao đẳng, dạy nghề ra các khu quy hoạch ở vùng ngoại vi, tránh tập trung ở trong trung tâm đô thị. Cần dành đất để xây dựng ký túc xá cho sinh viên.

- Có chính sách ưu đãi về đất cho các cơ sở giáo dục, đào tạo, nhất là các cơ sở hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận.

8) Đất quốc phòng, an ninh và vấn đề bảo đảm tăng cường quốc phòng - an ninh trong sử dụng đất

- Trong đổi mới chính sách và pháp luật đất đai lần này phải cụ thể hóa được quan điểm của Đảng trong sử dụng đất đai cho hai nhiệm vụ chiến lược là xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, hội nhập kinh tế quốc tế.

---

1. Cũng cần quy định tương tự với các công trình văn hóa, thể dục thể thao, y tế...

- Quy định rõ loại đất nào có liên quan nhiều đến quốc phòng và an ninh quốc gia để có quy chế đặc biệt khi tiến hành quy hoạch sử dụng đất và giao đất.

- Quy định cơ chế phối hợp giữa Bộ Quốc phòng và Bộ Công an với chính quyền địa phương trong quy hoạch sử dụng đất đai có vị trí quốc phòng, an ninh, để giải quyết tốt mối quan hệ giữa quốc phòng, an ninh với kinh tế. Cần quy định cụ thể hơn về nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong việc thực hiện quản lý nhà nước đối với đất sử dụng cho quốc phòng, an ninh.

- Đối với những khu vực nằm trong quy hoạch đất quốc phòng, an ninh, nhưng chưa có nhu cầu sử dụng thì giao cho địa phương tạm sử dụng nhằm khai thác, sử dụng đất có hiệu quả. Khi có yêu cầu sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh thì chuyển giao lại (trên cơ sở có ý kiến thoả thuận của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an).

- Có chính sách đầu tư đặc biệt để phát triển kết cấu hạ tầng ở các khu vực đất kinh tế kết hợp quốc phòng, an ninh, đặc biệt là đất kinh tế - quốc phòng ở miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, biên giới hải đảo, vùng Tây Nguyên, Tây Bắc, Tây Nam. Có chính sách thu hút dân cư ra sinh sống ở vùng đất biên giới, hải đảo. Quản lý đất đai ở biên giới phải gắn liền với bảo vệ chủ quyền lãnh thổ của quốc gia và quản lý đất đai các đảo, cụm đảo phải gắn liền với quản lý thềm lục địa.

- Đối với đất trại giam, Nhà nước đầu tư thêm vốn cho các chương trình khai hoang phục hóa, trồng rừng, xây dựng hệ thống thủy lợi; có chính sách về đất sản xuất đối với cán

bộ, chiến sĩ công tác ở các trại giam, cơ sở giáo dục cải tạo ở vùng sâu, vùng xa.

- Ban hành quy định về chế độ nhà ở, đất ở cho sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân viên quốc phòng và công an[1].

Những vấn đề trên cần được thể chế hóa thành các quy định trong Luật đất đai sắp tới.

9) Đất vùng biên giới, hải đảo

- Có chính sách giao mốc, giao từng khu vực đất đai, từng đoạn đường biên giới cho các Ủy ban nhân dân tỉnh có biên giới quản lý theo quy định chung về quốc phòng, an ninh.

- Quy hoạch tổng thể hệ thống cửa khẩu biên giới, khu vực kinh tế cửa khẩu; xây dựng quy hoạch tổng thể việc sử dụng đất đai cho toàn bộ vùng ven biển, các hải đảo; thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế kết hợp với tăng cường củng cố quốc phòng - an ninh, bảo vệ chủ quyền và lợi ích quốc gia ở vùng ven biển, các vùng biển và hải đảo.

- Đưa vào Luật đất đai một phần tương xứng về đất biên giới, thềm lục địa và hải đảo. Cần có chế tài về sử dụng đất biên giới theo các cấp độ khác nhau của tình hình biên giới, ưu tiên các khu vực có giá trị chiến thuật cho quân sự khi cần.

- Đất vùng biên giới, hải đảo là vành đai trực tiếp bảo vệ chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ quốc gia, cần quy định nghiêm cấm mọi tổ chức, cá nhân xâm chiếm, mua bán hoặc chuyển nhượng trái pháp luật.

---

1. Có ý kiến đề nghị nên quy định chung cho cán bộ, công nhân viên. Đối với sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân viên quốc phòng và công an cần có chế độ nhà công vụ riêng.

10) Đất di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh

- Nội dung quy hoạch, sử dụng đất di tích ở các địa phương cần đảm bảo tính thống nhất với quy hoạch của ngành văn hóa - thông tin đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Bổ sung Điều 16 và Điều 18 của Luật đất đai về vai trò, quyền hạn quản lý nhà nước của Bộ Văn hóa - Thông tin trong việc lập quy hoạch, kế hoạch, xét duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh.

- Quy định trong Luật đất đai: "đất có di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh phải được bảo vệ nghiêm ngặt theo quy định của pháp luật" (sửa Điều 69 Luật đất đai)[1].

- Có chính sách để giải quyết vấn đề lấn chiếm, trả lại nguyên trạng các di tích[2]. Có chế tài xử phạt nghiêm minh các trường hợp lấn chiếm, hoặc có các hành động dung túng bao che các hành vi lấn chiếm đất di tích.

11) Đất tôn giáo, nhà thờ họ, nghĩa trang

- Luật đất đai cần xếp loại đất cho tôn giáo vào mục chế độ sử dụng đất phi nông nghiệp, không đặt vào mục chế độ sử dụng đất nông nghiệp, lâm nghiệp (Mục 2, Luật đất đai).

---

1. Tại Điều 69 Luật sửa đổi Luật đất đai năm 2001 quy định: "Đất có di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng phải được bảo vệ nghiêm ngặt theo quy định của pháp luật". Nhưng hiện nay, số di tích đã được xếp hạng còn rất ít trong tổng số 4 vạn di tích của toàn quốc.

2. Có quy định phân loại các trường hợp đang sử dụng đất nằm trong khu di tích và các chính sách giải quyết việc di dời; có quy định dành riêng quỹ đất và kinh phí để giải quyết dứt điểm tình trạng trên.

- Vẫn giữ quy định như Điều 51 Luật đất đai (giao đất cho các cơ sở tôn giáo hoạt động hợp pháp trên đất đang sử dụng)[1].

Tiếp tục nghiên cứu đầy đủ hơn về hướng giải quyết đất cho các cơ sở tôn giáo phù hợp với nguyện vọng chính đáng và hợp pháp của nhân dân.

- Đất sử dụng làm nhà thờ họ, chi họ và sử dụng vào mục đích tín ngưỡng dân gian cũng có nhu cầu tăng lên và rất lớn. Đề nghị không giao quyền sử dụng đất cho các việc này mà để tự điều tiết trong họ tộc và trong nhân dân.

- Về đất nghĩa trang, nghĩa địa: đối với đất mồ mả phân tán, phải quy định việc cấp giấy phép xây dựng (hiện không có cơ quan nào quản lý); trên thực tế Điều 70 Luật đất đai chưa được thực hiện nghiêm chỉnh[2].

Về lâu dài cần chuyển sang hình thức hoả táng ở cả thành thị và nông thôn.

3. Đối với đất chưa sử dụng

- Trên phạm vi cả nước và trên địa bàn từng tỉnh, thành phố cần lập quy hoạch tổng thể sử dụng đất và có kế hoạch khai thác đất chưa sử dụng theo đúng mục đích quy

---

1. Điều 51 Luật đất đai quy định: "Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương căn cứ vào chính sách tôn giáo của Nhà nước, quỹ đất đai của địa phương, quyết định diện tích đất giao cho nhà chùa, nhà thờ, thánh thất tôn giáo trên cơ sở đất đai mà nhà chùa, nhà thờ, thánh thất tôn giáo đang sử dụng".

2. Điều 70 Luật đất đai quy định: "Đất sử dụng làm nghĩa trang, nghĩa địa phải quy hoạch thành khu tập trung, xa khu dân cư, thuận tiện cho việc chôn cất, thăm viếng, hợp vệ sinh và tiết kiệm đất".

hoạch. Xây dựng chính sách mới để khuyến khích mạnh hơn các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đầu tư cải tạo đất để sử dụng vào các mục đích nông, lâm, ngư nghiệp và các mục đích thích hợp khác dưới hình thức thuê và giao đất theo thời hạn dự án.

- Đất của cá nhân, tổ chức đang sử dụng do vi phạm, bị Nhà nước thu hồi, đưa vào đất chưa sử dụng và giao cho cơ quan có thẩm quyền quản lý.

4. Về bảo vệ môi trường đất

Để đảm bảo phát triển bền vững và bảo vệ môi trường đất, trong công tác quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất cần thực hiện một số quy định sau đây:

- Vùng đất trung du và miền núi: khai thác các vùng đất có độ dốc trên 25 độ cần đặc biệt quan tâm đến phương thức canh tác, chống xói mòn, bảo vệ đất với các giải pháp khoa học công nghệ đã được nghiên cứu có hiệu quả như: trồng cây chống xói mòn, bố trí hệ thống kênh dẫn dòng thoát nước khi mưa có cường suất lớn, chống lũ bùn và lũ quét.

- Vùng đất đồng bằng sông Hồng: có các giải pháp lấy phù sa tăng độ phì tự nhiên và cải tạo đất.

- Vùng đất duyên hải miền Trung: có các giải pháp khoa học công nghệ về nông, lâm kết hợp chống cát di chuyển (cát bay, chảy và nhảy), bảo vệ đồng ruộng không cát xâm lấn, có các giải pháp cấp nước và tưới hiện đại phục vụ phát triển sản xuất và bảo vệ môi trường đất, chống sa mạc hóa. Phát triển sản xuất cần gắn với phát triển bền vững quỹ đất theo phương châm: né tránh, thích nghi và giảm thiểu thiệt hại do thiên tai xói lở, lũ lụt và hạn hán gây ra.

- Vùng đất đồng bằng sông Cửu Long: lưu ý chống xâm nhập mặn, cải tạo đất chua phèn, chua mặn phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, chung sống với lũ, ổn định đời sống và làm giàu trên vùng đất ngập lũ.

- Vùng đất ngập nước và bãi bồi ven biển: cần lưu ý phát triển bền vững với các công nghệ phát triển rừng ngập mặn, kết hợp nuôi tôm không làm biến động môi trường sinh thái và nước.

- Chủ động quy hoạch quỹ đất cho xử lý chất thải, bảo vệ môi trường; đồng thời đẩy nhanh việc sử dụng công nghệ hiện đại để xử lý chất thải.

- Có chế độ khen thưởng đối với việc bảo vệ tốt môi trường khi sử dụng đất và chế tài xử phạt đối với việc vi phạm bảo vệ môi trường, huỷ hoại đất đai.

IV- KIẾN NGHỊ VỀ CHẾ ĐỘ SỞ HỮU ĐẤT ĐAI; NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA NHÀ NƯỚC VỀ QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI

1. Về chế độ sở hữu đất đai

Để giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa và ổn định chính trị - xã hội, trong đổi mới chính sách, pháp luật về đất đai phải kiên định nhất quán quan điểm: ***đất đai thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và Nhà nước thống nhất quản lý; Nhà nước giao đất, cho thuê đất cho các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân sử dụng ổn định lâu dài hoặc có thời hạn theo quy định pháp luật.***

Với vai trò là đại diện chủ sở hữu toàn dân về đất đai, Nhà nước có quyền quản lý, quyền định đoạt và quyền hưởng

lợi từ đất đai. Trên cơ sở ưu tiên bảo đảm lợi ích của Nhà nước, kết hợp hài hoà lợi ích của Nhà nước, của người đầu tư và người sử dụng đất. Bảo đảm vai trò Nhà nước thống nhất quản lý đất đai.

Hình thành quỹ đất công ích trong nông thôn để địa phương sử dụng bổ sung cho những trường hợp có nhu cầu thuê đất (sinh sau khi chia đất, thiếu đất), hoặc để sử dụng vào mục đích công cộng tại các xã. Đất công ích chỉ cho người sử dụng đất thuê có thời hạn ngắn hơn thời hạn giao đất. Các nguồn để hình thành quỹ đất công ích là: đất địa phương đầu tư vốn để khai hoang; vận động những người thực sự không còn nhu cầu sử dụng đất chuyển nhượng lại đất cho chính quyền địa phương; đất thu hồi của những người lấn chiếm, vi phạm pháp luật trong sử dụng đất. Uốn nắn những vi phạm trong thực hiện vừa qua và bổ sung quy định về đất công ích cho phù hợp.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Nhà nước về quản lý đất đai

1) Nhà nước có vai trò đại diện cho chủ sở hữu toàn dân về đất đai, đồng thời có vai trò thống nhất quản lý hành chính nhà nước về đất đai, thực thi những nhiệm vụ quản lý nhà nước thống nhất về đất đai như sau:

- Quản lý mục đích sử dụng đất. Xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch sử dụng, phân bổ và phát triển đất đai, xác định các quyền, lợi ích và nghĩa vụ của người sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trong khuôn khổ quy hoạch đã được cơ quan thẩm quyền duyệt.

- Ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản pháp luật về đất đai và thị trường bất động sản, trong đó có quyền sử dụng đất. Thực hiện chính sách, pháp luật trong quản lý đất đai.

- Quy định, tạo điều kiện thuận lợi và quản lý việc thực hiện các quyền của người sử dụng đất. Giao đất; cho thuê đất; thu hồi đất khi cần thiết do có nhu cầu, do người sử dụng vi phạm pháp luật về đất đai và khi hết thời hạn giao đất, thuê đất (mà người sử dụng đất không có nhu cầu tiếp tục sử dụng hoặc vi phạm pháp luật trong quá trình sử dụng); thực hiện quyền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất trước (quyền mua trước) trong những trường hợp cần thiết.

- Quy định và tổ chức thực hiện chính sách tài chính về đất đai và chính sách khuyến khích đầu tư phát triển đất đai, nâng cao giá trị đất đai và bảo vệ môi trường đất; đầu tư tài chính cho việc quản lý đất đai. Giải quyết hài hoà các lợi ích của Nhà nước, của người đầu tư và người sử dụng đất, trong đó cần chú trọng thích đáng lợi ích của Nhà nước, của cả cộng đồng dân tộc.

- Xây dựng và quản lý thị trường bất động sản, trong đó có quyền sử dụng đất. Tạo môi trường pháp lý, tổ chức các doanh nghiệp đầu tư phát triển đất đai, doanh nghiệp xây dựng kết cấu hạ tầng, xây dựng nhà, trong đó các doanh nghiệp nhà nước làm nòng cốt.

- Tổ chức việc xây dựng và thẩm định giá quyền sử dụng đất và giá một số loại bất động sản gắn liền với đất.

- Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về đất đai, việc thực hiện quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất, việc thực hiện các quyền, lợi ích và nghĩa vụ của người sử dụng đất và hiệu quả sử dụng đất.

- Giải quyết các khiếu nại, tố cáo và giải quyết các tranh chấp về đất đai.

- Tổ chức hệ thống quản lý nhà nước về đất đai từ Trung ương đến địa phương; tổ chức và quản lý các hoạt động hành chính công và dịch vụ công về đất đai.

Các nhiệm vụ trên thuộc thẩm quyền (theo phân cấp và phân công) của Quốc hội, Chính phủ, Bộ Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân các cấp.

Các nhiệm vụ quản lý hành chính công và dịch vụ công về đất đai được giao cho hệ thống cơ quan địa chính[1].

Hệ thống tổ chức quản lý đất đai cần được kiện toàn từ Trung ương đến tỉnh, huyện và xã; không xen ghép với các công việc khác.

2) Về giao, cho thuê, thu hồi quyền sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà gắn liền với đất

Đa dạng hóa các hình thức giao, cho thuê đất, mở rộng thêm đối tượng, thời hạn và cải cách hành chính trong thực

---

1. Đó là: đăng ký đất đai và bất động sản, lập bản đồ địa chính và hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và giấy chứng nhận quyền sở hữu bất động sản trên đất. Cập nhật biến động sử dụng đất đối với hệ thống bản đồ, hồ sơ địa chính và giấy chứng nhận khi có thay đổi thửa đất và bất động sản trên đất, thay đổi chủ sử dụng đất và chủ sở hữu bất động sản gắn liền với đất, thay đổi mục đích sử dụng đất. Thống kê, kiểm kê đất đai và bất động sản; lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất. Điều tra, khảo sát quỹ đất, phân loại đất, phân hạng và đánh giá đất. Định giá các loại đất và giá một số loại bất động sản gắn liền với đất. Tổ chức cung cấp thông tin và giao dịch bất động sản.

hiện, để thu hút thêm nhiều vốn đầu tư vào đất đai, tăng thêm nguồn thu cho ngân sách nhà nước và tạo sự ổn định, chủ động cho người sử dụng đất.

Về vấn đề Nhà nước có chính sách tạo điều kiện về đất đai cho những người sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp:

- Đề nghị sửa lại khoản 3 Điều 2 Luật đất đai theo hướng như sau: Tiếp tục thực hiện chính sách bảo đảm đất đai đối với những người sản xuất nông, lâm, ngư, diêm nghiệp; đồng thời có chính sách phát triển ngành nghề và đào tạo nghề để tạo điều kiện cho một bộ phận lao động nông nghiệp chuyển sang hoạt động sản xuất phi nông nghiệp, bảo đảm thúc đẩy mạnh mẽ quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

- Để giải quyết một cách cơ bản việc làm và thu nhập cho người nông dân không đất, ít đất, đáp ứng mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn, cần thực hiện tổng hợp các giải pháp phát triển ngành nghề để tạo việc làm, đổi mới cơ cấu cây, con, nâng cao năng suất cây trồng, vật nuôi..., không chỉ có giải pháp tạo điều kiện về đất đai. Đối với hộ nông dân chịu khó làm ăn, tha thiết với đồng ruộng, nhất là đối với các hộ gia đình thuộc diện chính sách, nhưng vì khó khăn mà phải chuyển nhượng quyền sử dụng đất, không còn đất và không có nghề gì khác để sống, thì sử dụng quỹ đất dự trữ của địa phương (nếu có) cho họ thuê, hoặc cho vay vốn để chuộc lại đất đã cầm cố và trợ giúp một phần vật tư, phân bón cùng các phương tiện sản xuất tối thiểu khác đủ để canh tác ở một vài vụ đầu.

- Đối với những người sinh sau khi ban hành Luật đất đai năm 1993, chưa có khả năng thoát ly khỏi nghề nông, cần

giữ ổn định đất đai, không đặt vấn đề chia lại đất, mà có chính sách để phát triển ngành nghề, tạo việc làm; Nhà nước có chính sách phân bố lại lao động, dân cư giữa các vùng trong cả nước.

Trong trường hợp thực sự cần thiết, địa phương có thể cho các hộ thiếu đất thuê đất 5% (nếu có); vận động các hộ nhiều đất chuyển nhượng hoặc cho thuê quyền sử dụng đất; hoặc địa phương xây dựng quỹ đất dự trữ bằng hình thức nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của người không còn nhu cầu sử dụng để giải quyết các nhu cầu bức xúc về đất đai tại địa phương.

Về chính sách đất đai đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số:

Đối với các vùng đồng bào dân tộc thiểu số cần có chính sách bảo đảm đất sản xuất nông, lâm nghiệp cho đồng bào phù hợp với quy định pháp luật và phù hợp với tình hình của từng vùng; bảo đảm để đồng bào giữ được đất, có cuộc sống ổn định và làm giàu trên đất được giao.

Phát huy tính cộng đồng và vai trò quản lý của từng phum, sóc, bản làng về đất đai, gắn với tập quán canh tác của từng dân tộc. Quản lý chặt chẽ việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất nông nghiệp; quy định những trường hợp không được chuyển nhượng; việc chuyển nhượng phải do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định. Nghiên cứu hình thức góp cổ phần bằng giá trị quyền sử dụng đất của đồng bào vào các dự án.

Về hình thức giao và cho thuê đất:

- Đối với đất dùng làm mặt bằng sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp và đất sản xuất nông, lâm, ngư, diêm nghiệp

của các tổ chức kinh tế thì áp dụng cả hai hình thức giao đất có thu tiền và cho thuê đất, tùy khả năng, điều kiện cụ thể và nguyện vọng của người sử dụng đất. Từng doanh nghiệp được lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền, thuê đất trả tiền ngay một lần, trả định kỳ nhiều năm một lần hay trả tiền hằng năm.

- Vẫn giữ hình thức giao đất không thu tiền đối với đất dùng vào mục đích sản xuất nông, lâm, ngư, diêm nghiệp của hộ nông dân (với phần diện tích đất trong hạn mức), đất sử dụng vào mục đích công cộng, quốc phòng, an ninh và đất ở cho đối tượng chính sách như hiện nay.

Những người được giao đất nông nghiệp nhưng không trực tiếp canh tác nữa thì có chính sách phù hợp để chuyển diện tích đó vào quỹ đất công ích.

Về đối tượng được giao đất, cho thuê đất sản xuất nông nghiệp:

- Bổ sung thêm các đối tượng được giao đất không thu tiền: cộng đồng dân cư thôn, bản phù hợp với tập quán của đồng bào dân tộc thiểu số (trên cơ sở xác định rõ địa vị pháp lý của cộng đồng, của trưởng thôn, bản và trách nhiệm của họ trong việc quản lý đất được giao, nhưng không thành một cấp hành chính).

- Bổ sung đối tượng được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất (trong hạn mức), bao gồm các trường hợp: các cá nhân, hộ, tổ chức trong phạm vi cả nước (dành ưu tiên cho dân địa phương) có nhu cầu, có khả năng đầu tư khai phá đất chưa sử dụng tại các xã miền núi, ven biển để sử dụng vào mục đích sản xuất nông, lâm nghiệp, nuôi trồng

thủy sản; những người dân di cư đến nơi ở mới, đã ổn định, đúng quy hoạch và không có tranh chấp đất đai.

- Mở rộng đối tượng được thuê đất sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp là những người không phải nông dân, không cư trú tại địa phương đối với đất trống, đồi núi trọc, bãi bồi ven biển, đất hoang hóa để đầu tư phát triển nông, lâm, ngư nghiệp với mức diện tích phù hợp nhu cầu sản xuất, kinh doanh và khả năng đất đai của từng địa phương.

Về hạn mức giao đất, cho thuê đất sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản:

Khuyến khích quá trình tích tụ đất đai, sớm khắc phục tình trạng đất sản xuất nông nghiệp manh mún, nhưng không phải chỉ thông qua việc chuyển nhượng, nhận chuyển nhượng, mà còn phải áp dụng nhiều biện pháp phù hợp với từng thời kỳ, từng vùng (như thuê đất, góp cổ phần bằng quyền sử dụng đất để hình thành các tổ chức kinh tế hợp tác, các công ty cổ phần...) và có bước đi thích hợp.

Quy mô sử dụng đất sản xuất nông, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, diêm nghiệp của các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân được mở rộng phù hợp với quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu sử dụng lao động, trình độ thâm canh và quỹ đất đai trên từng địa bàn. Chuyển diện tích đất vượt hạn mức được giao cho hộ sản xuất nông nghiệp sang hình thức thuê đất có thời hạn và áp dụng thuế lũy tiến.

Về thời hạn giao, cho thuê đất:

- Tiếp tục ổn định thời hạn đã giao đối với diện tích ruộng đất đã giao hay cho thuê. Khi hết thời hạn giao đất, thuê đất hiện nay, Nhà nước sẽ xem xét thống nhất thời hạn giao đất,

cho thuê các loại đất sản xuất nông nghiệp (có thể giữ thời hạn như hiện nay hoặc có thể tới 50 năm).

- Đối với các loại đất dùng vào mục đích sản xuất phi nông nghiệp: thời hạn giao đất (có thu tiền) và cho thuê đất làm mặt bằng sản xuất, kinh doanh căn cứ vào thời hạn của dự án (đối với mọi thành phần kinh tế), nói chung là đến 50 năm, trường hợp đặc biệt có thể dài hơn, nhưng nhiều nhất không quá 70 năm (do Thủ tướng Chính phủ xem xét quyết định); hết thời hạn, nếu doanh nghiệp có nhu cầu và trong quá trình sử dụng đất không vi phạm pháp luật đất đai, thì được giao hoặc cho thuê tiếp.

Về thẩm quyền giao đất, cho thuê đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà gắn liền với đất:

- Trên cơ sở quy hoạch sử dụng đất đã được duyệt, phân cấp cho cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thẩm quyền giao đất, cho thuê đất cho tổ chức kinh tế, cơ quan nhà nước, đoàn thể; cấp huyện, quận được quyền giao đất, cho thuê đất cho các hộ gia đình và cá nhân sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh hoặc làm nhà ở (hạn chế tối đa việc giao đất làm nhà ở riêng lẻ cho từng gia đình ở các đô thị). Cơ quan có thẩm quyền giao đất thì có quyền cho phép thay đổi mục đích sử dụng đất đó theo quy hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Phân cấp thẩm quyền giao đất và chuyển đổi mục đích sử dụng đối với một số loại đất quốc phòng, an ninh cho Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương: đất doanh trại, đất kinh tế kết hợp với quốc phòng - an ninh phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đã được Chính phủ phê duyệt,

sau khi có ý kiến thỏa thuận của Bộ Quốc phòng hoặc Bộ Công an (không phải mọi trường hợp diện tích lớn nhỏ đều do Thủ tướng Chính phủ trực tiếp quyết định); mức độ cụ thể giao Bộ Quốc phòng và Bộ Công an phối hợp với các cơ quan chức năng của Nhà nước nghiên cứu và cụ thể hóa. Đất làm nhà ở cho cán bộ, chiến sĩ và các cơ sở phát triển dịch vụ đời sống của quân đội, công an do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

Quy định cấp nào có thẩm quyền giao đất thì cơ quan quản lý địa chính cấp đó có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (trường hợp do Thủ tướng Chính phủ quyết định giao đất thì Sở Địa chính tỉnh, thành phố cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất).

Về việc thu hồi đất:

Khi Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào các mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển sản xuất, kinh doanh thì phải thực hiện đúng chế độ bồi thường, tái định cư theo quy định của Nhà nước.

Có quy định để xử lý, thu hồi đất đối với đất lấn chiếm. Đối với đất đã giao, cho thuê chủ yếu dùng thuế sử dụng đất hoặc phạt lũy tiến để khuyến khích sử dụng đất có hiệu quả; sửa đổi quy định về việc thu hồi đất đã giao, cho thuê mà không sử dụng, xâm hại đất, hoặc hiệu quả sử dụng quá kém theo hướng quy định cụ thể phù hợp đối với từng loại đất (không quy định thu hồi đất chỉ căn cứ vào thời gian quá 12 tháng liền mà không sử dụng và không được cơ quan có thẩm quyền giao đất cho phép).

Đối với các doanh nghiệp đã thuê đất nhưng không sử dụng hoặc sử dụng không đúng mục đích đã thuê thì Nhà nước thu hồi đất không phải bồi thường.

Thực hiện kê khai, đăng ký công khai việc sử dụng đất để làm kinh tế trang trại đối với mọi tổ chức và cá nhân. Trường hợp được giao, thuê, khai phá hợp pháp thì chủ yếu dùng thuế sử dụng đất để khuyến khích sử dụng đất đai có hiệu quả; nếu bỏ hoang hóa hoặc hiệu quả sử dụng quá kém thì xem xét thu hồi lại toàn bộ hoặc một phần, có bồi hoàn chi phí. Trường hợp do lấn chiếm hoặc được giao, thuê không hợp pháp thì xem xét thu hồi. Đất thu hồi lại đưa vào quỹ đất công ích.

Rà soát lại đất đã giao cho các cơ quan hành chính sự nghiệp, tổ chức Đảng, đoàn thể; thu hồi lại những diện tích nhà và đất không sử dụng.

3) Về việc giải quyết các tranh chấp, khiếu nại, tố cáo có liên quan đến đất đai

- Sửa lại Điều 38 Luật đất đai theo hướng: Thanh tra đất đai thuộc trách nhiệm của cơ quan địa chính; giải quyết khiếu nại, tố cáo thuộc trách nhiệm của thanh tra Nhà nước; còn việc giải quyết tất cả các tranh chấp có liên quan đến đất đai thuộc thẩm quyền của toà án (Tòa dân sự, Tòa hành chính); tăng cường thêm quyền cho các cơ quan thanh tra chuyên ngành.

- Sửa lại Luật khiếu nại, tố cáo theo hướng không đùn đẩy về cấp Trung ương việc giải quyết khiếu nại, tố cáo (cấp tỉnh xem xét, quyết định cuối cùng sau khi đã qua cấp xã, phường hoà giải, cấp huyện, quận, thị xã đã xem xét, giải quyết lần đầu; nếu các đương sự không nhất trí thì đưa ra Tòa án giải quyết, không khiếu nại tiếp lên Thủ tướng Chính phủ; Tòa giải quyết theo trình tự sơ thẩm, phúc thẩm và

giám đốc thẩm nếu có tình tiết mới; cuối cùng nếu đương sự thấy không thỏa đáng thì khiếu nại lên Quốc hội).

- Quy định rõ thời hiệu và thời hạn giải quyết các tranh chấp đất đai, để tránh xảy ra các tranh chấp kéo dài. Cần định mốc thời gian giải quyết dứt điểm các vướng mắc đất đai từ trước đến nay; quy định thời hiệu để xem xét các tranh chấp về đất đai tối đa không quá 20 năm, để hạn chế kéo dài khiếu kiện. Bổ sung khoản 2 Điều 38 Luật đất đai: đối với các tranh chấp về quyền sử dụng đất mà người sử dụng đất không có giấy chứng nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì sau khi hòa giải không thành, phần đất tranh chấp đó do Nhà nước quản lý.

- Để đảm bảo tính khách quan, tính nghiêm minh của pháp luật, đề nghị đối với những trường hợp khiếu nại lên Trung ương: nếu xét thấy việc giải quyết của tỉnh là hoàn toàn khách quan thì Trung ương trả lời ngay cho đương sự biết; nếu chưa rõ thì Trung ương cử tổ công tác phúc tra lại và sau đó có kết luận thông báo cho đương sự biết[1].

---

1. Một số đề nghị hướng xử lý đối với các khiếu kiện về đất:

- Đối với đất đã vào tập đoàn sản xuất, hợp tác xã, nay tập đoàn sản xuất, hợp tác xã giải thể mà chưa thực hiện Chỉ thị số 4770-CT/TW thì phải tiến hành thực hiện; những người bị lấy đất nhiều để điều chỉnh cho người khác thì phải được bồi thường hoa lợi trên nguyên tắc hai bên thương lượng, nếu thiếu vốn để bồi thường thì Nhà nước cho vay để thực hiện.

Cần xem xét theo điều kiện và hoàn cảnh của từng trường hợp cụ thể, nhất là đối với những trường hợp nhiều năm nay đã vào hợp tác xã cùng đất gốc của mình để sản xuất, làm nhà ở, do lỗi của đơn vị sử dụng quản lý kém thì việc giải quyết cần có lý, có tình, đảm bảo yên dân.

- Đối với các hộ có lịch sử sử dụng đất từ lâu trong các khu vực đất quân đội, phải được đảm bảo diện tích đất ở, đất sản xuất cho họ. Trường hợp do nhu cầu của quốc phòng mà phải di dời ra khỏi khu vực, thì cần thống nhất với địa phương đưa dân đi nơi khác, và có bồi thường, đảm bảo điều kiện sản xuất cho họ theo quy định của pháp luật.

- Đối với những hộ dân mượn đất của nông trường, đơn vị quân đội, xác định nếu là đất sử dụng vào mục đích quốc phòng thì kiên quyết thu hồi, còn nếu đất đó làm kinh tế hoặc nhà ở cho gia đình quân nhân thì cần xem xét cụ thể giao khoán hợp đồng sử dụng đất hoặc giao phần đất ở.

- Đối với những người phải lùi về tuyến sau trong chiến tranh, nếu họ trở lại địa phương, cần đảm bảo quyền lợi cho họ hoặc hỗ trợ một phần hoa lợi cho họ do có đất trước đây.

- Đối với đất cho thuê, cho mượn, cho ở nhờ, cầm cố, thế chấp, phát sinh tranh chấp, thì cần xem xét từng trường hợp cụ thể để giải quyết. Phải vận động, thuyết phục để các bên tự thương lượng, thoả thuận với nhau để giải quyết có lý, có tình. Đề nghị Ủy ban Thường vụ Quốc hội có nghị quyết riêng về những loại đất có khiếu kiện này làm cơ sở cho việc giải quyết của các cấp chính quyền.

- Trường hợp cấp đất, bán đất trái thẩm quyền đã xảy ra, đề nghị hướng xử lý như sau:

Nếu sử dụng diện tích đất đó sử dụng đúng quy hoạch, người được giao sử dụng đúng mục đích, không có tranh chấp, thì cho hợp thức hóa.

Nếu đúng quy hoạch, nhưng còn có tranh chấp thì phải giải quyết tranh chấp xong rồi cho tiến hành hợp thức hóa.

Nếu sử dụng sai so với quy hoạch thì rà soát lại quy hoạch, trường hợp cần thiết phải điều chỉnh thì hợp thức cho họ, nếu không điều chỉnh được quy hoạch thì phải thu hồi, xử lý trách nhiệm và phải bồi thường về thiệt hại kinh tế cho người đã được cấp, được mua...

V- VỀ QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA TỔ CHỨC, HỘ GIA ĐÌNH VÀ CÁ NHÂN ĐƯỢC GIAO QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

Mở rộng thêm nội dung các quyền và đa dạng hóa hình thức thực hiện, tạo thuận lợi, nhưng quy định cụ thể điều kiện thực hiện và bảo đảm sự kiểm soát chặt chẽ của Nhà nước, nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng đất. Đất nông nghiệp có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với người trực canh sản xuất nông nghiệp, cần có chính sách đặc biệt về sử dụng đất nông nghiệp.

1. Về quyền chuyển đổi đất được giao quyền sử dụng và việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất

Đối với đất sản xuất nông, lâm, ngư, diêm nghiệp, có chính sách tạo điều kiện thuận lợi cho việc tăng quy mô thửa đất canh tác và chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi có hiệu quả; đồng thời quản lý chặt chẽ việc sử dụng đất nông nghiệp đúng mục đích đã quy hoạch.

- Có chính sách khuyến khích, hỗ trợ và hướng dẫn các hộ nông dân thực hiện quyền chuyển đổi, "đổi thửa, dồn điền" theo nguyên tắc tự nguyện để tăng quy mô thửa đất canh tác của mỗi hộ.

- Bổ sung thêm một số loại đất các hộ cũng có quyền chuyển đổi trên nguyên tắc sử dụng với cùng mục đích, là đất làm muối, đất xây dựng các công trình làm dịch vụ sản xuất của hộ.

- Bổ sung quy định để thực hiện thuận lợi hơn việc chuyển đổi mục đích sử dụng trong cùng sản xuất nông nghiệp khi thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi.

- Quy định rõ những diện tích đất nào trồng lúa nước không được chuyển sang đất xây dựng. Khi quy hoạch chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa nước sang đất xây dựng đô thị thì phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, phê duyệt theo quy định pháp luật một cách chặt chẽ.

2. Về quyền chuyển nhượng quyền sử dụng đất

Chỉ được chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với đất được giao có thu tiền sử dụng đất (trừ đất giao trong hạn mức, không thu tiền đối với các hộ sản xuất nông, lâm, ngư, diêm nghiệp); đất thuê đã trả tiền một lần cho suốt cả thời gian thuê (người nhận chuyển nhượng tiếp tục sử dụng đất thuê của Nhà nước trong thời hạn còn lại theo đúng mục đích sử dụng đất đã quy hoạch).

Đối với đất sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, bổ sung thêm quy định về điều kiện chuyển nhượng, nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất canh tác nông nghiệp theo hướng: quản lý chặt chẽ việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất canh tác của các hộ nông dân (đặc biệt là các hộ đồng bào dân tộc thiểu số); đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất nông nghiệp do yêu cầu phát triển ngành nghề có hiệu quả. Quy định cụ thể: việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất sản xuất nông nghiệp của hộ nông dân nhất thiết phải qua cơ quan nhà nước có thẩm quyền và người nhận chuyển nhượng phải sử dụng đúng mục đích sản xuất nông nghiệp theo quy hoạch; Nhà nước xem xét thu hồi hoặc phạt tiền đối với những trường hợp chuyển nhượng trái pháp luật, nhận chuyển nhượng nhưng bỏ hoang hóa, hoặc không sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp. Đối với những trường hợp vì khó khăn bất khả kháng phải

tính đến việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất thì chính quyền, đoàn thể cần có biện pháp giúp đỡ kịp thời để người nông dân duy trì được sản xuất nông nghiệp, mở mang ngành nghề, không vì quá khó khăn, phải chuyển nhượng đất rồi lâm vào cảnh bần cùng[1].

Đối với các dự án phải đầu tư kết cấu hạ tầng, thì khi chuyển nhượng quyền sử dụng đất phải có đầu tư toàn bộ kết cấu hạ tầng kỹ thuật trên đất, hoặc đã đầu tư nhất định theo dự án đã trình (có quy định mức độ phần trăm đã đầu tư tùy từng loại dự án, nhưng không ít hơn 25% giá trị dự án đã trình). Đồng thời Nhà nước có chính sách điều tiết nhằm ngăn chặn việc lợi dụng đầu cơ đất để trục lợi[2].

---

1. Điều 75 Luật đất đai quy định: "Hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất nông nghiệp, đất lâm nghiệp để trồng rừng, được chuyển nhượng quyền sử dụng đất trong các trường hợp sau đây: a) Chuyển đi nơi khác; b) Chuyển sang làm nghề khác; c) Không còn khả năng trực tiếp lao động... Việc chuyển nhượng phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép. Người nhận đất phải sử dụng đúng mục đích". Qua thực tế thực hiện cho thấy nội dung quy định trong Điều 75 Luật đất đai chưa đủ cụ thể để điều chỉnh việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất nông nghiệp đạt yêu cầu như trên.

2. Điều 78a khoản 1.b Luật đất đai quy định: Hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước cho thuê đất mà trả tiền thuê đất hằng năm, có quyền: "Chuyển nhượng tài sản thuộc sở hữu của mình gắn liền với đất thuê; người nhận tài sản được Nhà nước tiếp tục cho thuê đất và có các quyền quy định tại khoản này". Điều 78a, khoản 2.b quy định: Hộ gia đình và cá nhân được Nhà nước cho thuê đất mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê có quyền: "Chuyển nhượng quyền sử dụng đất thuê cùng với tài sản thuộc sở hữu của mình gắn liền với đất thuê...". Các quy định này không chặt chẽ dẫn đến tình trạng thực chất là "bán đất", còn bán tài sản gắn liền với đất chỉ là tượng trưng.

3. Về quyền cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất

Người sử dụng đất chỉ được cho thuê lại đất trong trường hợp đất được giao có thu tiền sử dụng đất; đất giao trong hạn mức, không thu tiền đối với các hộ sản xuất nông, lâm, ngư, diêm nghiệp; và đất thuê đã trả tiền một lần cho suốt thời gian thuê.

Đối với đất sử dụng vào mục đích sản xuất nông, lâm, ngư, diêm nghiệp được giao trong hạn mức, mở rộng quyền cho thuê đất của hộ và cá nhân: mở rộng những trường hợp được cho thuê đất đã được giao (có thể đã chuyển sang làm nghề khác dù đã ổn định hay không vẫn có thể cho thuê đất); tăng thêm thời gian cho thuê, nhưng không vượt quá mốc thời hạn được giao đất, để người thuê lại đất yên tâm đầu tư thâm canh.

4. Về quyền thừa kế quyền sử dụng đất sản xuất nông nghiệp

Đối với đất sản xuất nông, lâm, ngư, diêm nghiệp, quy định lại quyền thừa kế theo một trong các phương án sau:

- Chỉ người trực tiếp sử dụng đất nông nghiệp, đồng thời ở tại chỗ mới được hưởng quyền thừa kế quyền sử dụng đất nông nghiệp trong thời hạn được giao đất.

- Giữ như quy định trong Luật đất đai và Bộ luật dân sự hiện nay[1].

---

1. Theo Luật đất đai (Điều 76) và Bộ luật dân sự (Điều 740, 742, 743, 744), tóm tắt quy định hiện hành về thừa kế quyền sử dụng đất nông nghiệp như sau:

- Cá nhân được Nhà nước giao đất nông nghiệp để trồng cây hằng năm, nuôi trồng thủy sản, khi chết có quyền để thừa kế cho

- Thực hiện quyền được để thừa kế quyền sử dụng đất như các tài sản khác.

5. Về quyền dùng giá trị quyền sử dụng đất để cầm cố, thế chấp, góp vốn hợp tác sản xuất, kinh doanh

Mở rộng cho cả hộ gia đình và cá nhân được Nhà nước giao đất có thu tiền (không chỉ riêng có các tổ chức kinh tế) và các hộ gia đình và cá nhân được Nhà nước giao đất sản xuất nông nghiệp không thu tiền có quyền dùng giá trị quyền sử dụng đất cùng với tài sản thuộc sở hữu của mình gắn liền với đất đó để cầm cố, thế chấp tại các tổ chức tín dụng và hợp tác sản xuất, kinh doanh với tổ chức, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài hoạt động tại Việt Nam.

---

những người có đủ các điều kiện: có nhu cầu sử dụng đất, có điều kiện trực tiếp sử dụng đất đúng mục đích; chưa có đất hoặc đang sử dụng đất dưới hạn mức theo quy định của pháp luật (*không có quy định phải là người ở tại địa phương đó*). Trong trường hợp không có người thừa kế có đủ các điều kiện quy định như vậy, hoặc có nhưng không được hưởng di sản, từ chối nhận di sản thì Nhà nước thu hồi đất đó.

- Cá nhân và hộ gia đình được Nhà nước giao đất nông nghiệp để trồng cây lâu năm, đất lâm nghiệp để trồng rừng, đất ở, khi chết có quyền để thừa kế quyền sử dụng đất cho người khác theo di chúc hoặc theo pháp luật (*không quy định người nhận thừa kế phải trực tiếp sử dụng đất vào sản xuất nông nghiệp, và phải là người ở tại địa phương đó*).

- Hộ gia đình được Nhà nước giao đất nông nghiệp để trồng cây hằng năm, nuôi trồng thủy sản, nếu trong hộ có thành viên chết, thì các thành viên khác trong hộ được quyền tiếp tục sử dụng; nếu trong hộ không còn thành viên nào thì Nhà nước thu hồi đất đó.

Cho phép hộ gia đình, cá nhân (không chỉ riêng có các tổ chức kinh tế) được Nhà nước cho thuê đất đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê có quyền cầm cố, thế chấp và góp vốn (bằng giá trị quyền sử dụng đất thuê cùng với tài sản thuộc sở hữu của mình gắn liền với đất thuê trong thời hạn thuê) để hợp tác sản xuất, kinh doanh với tổ chức, cá nhân trong nước và cả với tổ chức và cá nhân nước ngoài hoạt động tại Việt Nam theo quy định của pháp luật[1]; có quy định xử lý đất của hộ gia đình liên doanh khi doanh nghiệp bị phá sản và khi hết thời hạn liên doanh.

6. Đối với các trang trại

Khuyến khích phát triển trang trại ở những nơi còn nhiều đất chưa sử dụng, chưa được Nhà nước giao, cho thuê. Quy mô trang trại căn cứ vào dự án đầu tư. Nhà nước cho thuê đất làm trang trại theo chu kỳ của dự án đầu tư, tối đa là 50 năm.

---

1. Khoản 2 Điều 78b Luật đất đai mới quy định được thực hiện quyền này đối với tổ chức kinh tế được Nhà nước giao đất không thu tiền: "Tổ chức kinh tế được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất để sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối... được góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất nông nghiệp để hợp tác sản xuất, kinh doanh với tổ chức, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài để tiếp tục sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối, mở rộng công nghiệp chế biến, dịch vụ nhằm phát triển sản xuất theo quy định của Chính phủ".

7. Đối với các nông, lâm trường

- Giải thể những nông, lâm trường nào không cần thiết, giảm bớt quy mô diện tích nông trường và lâm trường rừng kinh tế phù hợp với chức năng, nhiệm vụ đi liền với đổi mới quản lý nông, lâm trường, tạo sự chuyển biến tích cực về hiệu quả kinh tế - xã hội của từng nông, lâm trường. Diện tích đất dôi ra giao cho địa phương để giao cho dân thiếu hoặc không có đất sản xuất. Rừng kinh tế dôi ra chuyển cho địa phương để khoán cây đứng cho người giữ rừng và được hưởng phần trăm sinh khối tăng thêm trong chu kỳ khoán, mức khoán đủ khuyến khích bảo vệ rừng, đồng thời giao đất sản xuất nông nghiệp theo phương thức nông - lâm kết hợp. Có quy hoạch đất thổ cư (quy định rõ hạn mức), đầu tư hạ tầng kỹ thuật, xã hội đồng bộ, cải thiện đời sống người nhận khoán rừng kinh tế.

Chuyển lâm trường rừng phòng hộ, đặc dụng, bảo tồn thiên nhiên thành Ban quản lý; sửa đổi chế độ tiền giữ rừng để khuyến khích giữ rừng, đồng thời cấp đất ở, giao đất sản xuất nông nghiệp theo phương thức nông - lâm kết hợp, đầu tư đồng bộ kết cấu hạ tầng kỹ thuật, xã hội để cải thiện đời sống người bảo vệ rừng.

Áp dụng chế độ giao đất có thu tiền hoặc cho thuê đất đối với nông trường và lâm trường kinh doanh rừng kinh tế (phần thực hiện chức năng xã hội và hỗ trợ nhân dân sản xuất trong vùng áp dụng qua kênh chính sách xã hội khác); đối với rừng phòng hộ, đặc dụng, bảo tồn thiên nhiên thì áp dụng chế độ giao đất không thu tiền sử dụng đất. Tiếp tục hoàn thiện cơ chế khoán đảm bảo lợi ích lâu dài của người nhận khoán, huy động sự tham gia của người dân trên địa

bàn và cả nơi khác (có ưu tiên tại chỗ) trong việc nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

Chính quyền địa phương và các cơ quan chức năng thực hiện quản lý nhà nước về đất đai và rừng, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho nông, lâm trường, cắm mốc giới nông, lâm trường, hướng dẫn nhân dân sản xuất nông, lâm, bảo vệ rừng; cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thổ cư cho nông, lâm trường viên và người bảo vệ rừng.

Nhà nước giao đất cho nông, lâm trường (tức là giao cho tổ chức kinh tế) sử dụng gắn với chức năng, nhiệm vụ của nông, lâm trường. Các nông, lâm trường thực hiện hình thức giao khoán đất sản xuất nông, lâm nghiệp ổn định lâu dài (thời hạn theo quy định chung; có hạn mức diện tích tối thiểu, tối đa tùy tình hình đất đai của từng địa phương) cho cả các hộ nông, lâm trường và các hộ bên ngoài thực sự có nhu cầu và khả năng, trong đó ưu tiên là người sản xuất nông, lâm nghiệp tại địa phương, sau đó là nông dân nơi khác đang thiếu đất sản xuất. Quy định các hộ được giao khoán phải sử dụng đúng mục đích do nông, lâm trường giao, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của nông, lâm trường, và phải thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ với Nhà nước; bổ sung quyền cho các hộ được giao khoán như; được dùng hợp đồng giao khoán và phần tài sản trên đất tăng thêm do người nhận khoán đầu tư tạo ra để thế chấp vay vốn ngân hàng, được thừa kế quyền lợi và nghĩa vụ trong hợp đồng nhận khoán.

Vấn đề này Bộ Chính trị đã giao Ban Cán sự Đảng Chính phủ chuẩn bị thành chuyên đề riêng, cần sớm báo cáo Bộ Chính trị.

8. Đối với các doanh nghiệp trong nước và nước ngoài

- Điều chỉnh lại các quy định về *quyền và nghĩa vụ trong sử dụng đất đai (đã được giao có thu tiền hoặc thuê)* theo hướng bình đẳng như nhau giữa các doanh nghiệp, không phân biệt doanh nghiệp trong nước hay doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

- Quy định cho các nhà đầu tư nước ngoài được thuê đất trực tiếp của hộ gia đình để thực hiện dự án đầu tư (theo quy định của Nhà nước)[1], và hộ gia đình được quyền góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất để liên doanh với nhà đầu tư nước ngoài.

- Quy định cho các doanh nghiệp được Nhà nước giao đất có thu tiền hoặc thuê đất nhưng đã trả tiền cho cả thời gian thuê, được cầm cố, thế chấp giá trị quyền sử dụng đất để vay vốn của các tổ chức tín dụng nước ngoài hoạt động ở Việt Nam và tổ chức tín dụng ở nước ngoài (tạo tiền đề cho tổ chức kinh tế nước ngoài tham gia vào thị trường bất động sản sau này).

VI- VỀ XÂY DỰNG, QUẢN LÝ THỊ TRƯỜNG BẤT ĐỘNG SẢN VÀ CHÍNH SÁCH TÀI CHÍNH VỀ ĐẤT ĐAI

1. Về xây dựng, quản lý thị trường bất động sản

Cần quy định trong Luật đất đai những định hướng lớn về xây dựng và phát triển thị trường bất động sản (trong đó có quyền sử dụng đất).

---

1. Không đưa vào luật, nhưng cần có văn bản chỉ đạo về những địa bàn cụ thể không cho hoặc hạn chế nước ngoài vào đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất, kinh doanh.

1) Về các quan điểm

- Xây dựng thị trường bất động sản, trong đó có quyền sử dụng đất theo hướng khuyến khích đầu tư có hiệu quả trên đất và đảm bảo đất đai được sử dụng có hiệu quả. Nhà nước phải thực sự định hướng, điều tiết và kiểm soát được thị trường bất động sản. Chống các hành vi đầu cơ bất động sản.

- Xây dựng thị trường bất động sản, trong đó có quyền sử dụng đất, đồng bộ và có trọng điểm, trước hết là thị trường bất động sản ở các đô thị và ở các vùng quy hoạch sẽ phát triển đô thị trong tương lai. Khi chuyển dịch quyền sử dụng đất phải có đầu tư hạ tầng và có đầu tư vật kiến trúc theo quy định tùy theo từng loại dự án, nhưng ít nhất là 25% vốn của dự án. Hình thành các yếu tố thị trường trong giao dịch giữa Nhà nước là đại diện sở hữu toàn dân của đất đai với các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân sử dụng đất (dần xoá bỏ bao cấp về giá trong giao đất, cho thuê đất của Nhà nước đối với những đối tượng Nhà nước giao quyền sử dụng đất có thu tiền hoặc cho thuê đất theo quy định của pháp luật).

- Đảm bảo hiệu lực công tác quản lý và điều tiết của Nhà nước đối với thị trường bất động sản theo hướng tạo điều kiện thuận lợi, các thành phần kinh tế tham gia, phát huy vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước và phát huy vai trò của kinh tế tập thể trong tạo lập, kinh doanh và ổn định giá cả bất động sản. Định hướng thị trường vào phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đồng thời thông qua thị trường để điều tiết lại phần giá trị đất gia tăng không do người sử dụng đất tự đầu tư tạo ra, mà do đô thị hóa đem lại, để phục vụ cho lợi ích chung.

2) Về giải pháp tổng thể

Hình thành một *chương trình đổi mới đồng bộ* (thành lập một Ban chỉ đạo thực hiện) nhằm tạo lập một hành lang pháp lý cho phát triển thị trường bất động sản với những nội dung cơ bản như sau:

- Hoàn thiện khung khổ pháp lý về tài sản bất động sản, trong đó có tài sản "quyền sử dụng đất", phân định rõ các quyền của Nhà nước và các pháp nhân, thể nhân đối với tài sản "quyền sử dụng đất". Hình thành hệ thống thông tin thị trường, đổi mới pháp luật về hợp đồng và khả năng cưỡng chế của pháp luật.

- Đổi mới cơ chế tài chính bất động sản và đất đai, bao gồm các vấn đề về pháp luật và chính sách tài chính đối với đầu tư bất động sản, thế chấp bất động sản, phát triển hệ thống giao dịch bảo đảm, cơ chế bảo hiểm và quản lý rủi ro trong kinh doanh bất động sản.

Phát triển hệ thống tài chính bất động sản đảm bảo cân đối khả năng cung và cầu. *Sử dụng có hiệu quả nguồn vốn ngân sách nhà nước đầu tư cho phát triển các loại bất động sản, đặc biệt trong đầu tư cơ sở hạ tầng, nâng cao giá trị đất.* Có cơ chế để các cấp chính quyền có thể tạo thêm vốn thông qua việc phát hành trái phiếu công trình; đấu giá, đấu thầu quyền sử dụng đất để tạo vốn đầu tư phát triển.

- Xây dựng cơ chế định giá trong điều kiện kinh tế thị trường.

- Tạo lập các yếu tố của thị trường bất động sản, trong đó có việc hình thành ngành kinh doanh bất động sản. Xác định rõ vai trò của Nhà nước và các doanh nghiệp trong quá trình tạo lập thị trường bất động sản; vai trò của Nhà nước trong

hoạch định chính sách phát triển đô thị, nông thôn, quy hoạch, chính sách điều tiết, chính sách phát triển từng loại thị trường cụ thể và chính sách đối với tài sản công (trong đó có đất đai).

- Xây dựng chương trình nhà ở, tăng nhanh quỹ nhà cho thuê cho các đối tượng khác nhau trong xã hội; đồng thời với việc phát triển quỹ nhà thương phẩm, chú trọng việc phát triển nhà cho các đối tượng chính sách, đối tượng nghèo thông qua các chính sách ưu đãi về giá, thuế, vay lãi suất thấp, mua nhà trả góp...

2. Kiến nghị tiếp tục đổi mới chính sách, pháp luật tài chính, tín dụng đối với đất đai

Quán triệt Nghị quyết Đại hội IX của Đảng, cần tạo lập môi trường tài chính lành mạnh, thông thoáng nhằm giải phóng và phát triển các nguồn lực tài chính và tiềm năng sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, các tầng lớp dân cư, bồi dưỡng và mở rộng nguồn thu ngân sách nhà nước, thu hút nguồn vốn bên ngoài.

Chính sách tài chính phải: Tạo điều kiện thuận lợi cho việc quản lý, khai thác, sử dụng đất và chuyển dịch cơ cấu kinh tế có hiệu quả; thúc đẩy phát triển thị trường bất động sản lành mạnh (trong đó có quyền sử dụng đất), mở rộng cơ hội cho các tổ chức, cá nhân và doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế được dễ dàng có đất và sử dụng đất ổn định lâu dài, có hiệu quả cho sản xuất, kinh doanh. Tính đủ giá trị quyền sử dụng đất, sử dụng có hiệu quả quỹ đất của doanh nghiệp nhà nước, cơ quan nhà nước và lực lượng vũ trang, ngăn chặn sử dụng đất lãng phí, kém hiệu quả, sai mục đích,

trái quy hoạch. Tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình tập trung đất nông nghiệp ở một số vùng có điều kiện.

Đổi mới chính sách tài chính đối với đất đai trong thời gian tới như sau:

1) Về giá quyền sử dụng đất

Sửa đổi theo một trong các phương án sau:

- Thực hiện cơ chế một giá quyền sử dụng đất dựa trên cơ sở quan hệ thị trường có sự quản lý, điều tiết của Nhà nước để thực hiện các quan hệ kinh tế giữa Nhà nước với người sử dụng đất khi giao đất, cho thuê đất, thực hiện nghĩa vụ tài chính với Nhà nước, tính giá trị tài sản khi giao đất, bồi thường thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất. Giao đất cho các dự án sản xuất, kinh doanh theo hình thức đấu giá là chủ yếu; tiền sử dụng đất tính theo giá trúng thầu (trừ những trường hợp được Nhà nước có chính sách ưu đãi riêng).

Giá quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định trong khuôn khổ những nguyên tắc, phương pháp xác định giá do Chính phủ quy định và phù hợp với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế tại địa phương, loại trừ các yếu tố tâm lý đầu cơ làm tăng giá.

Hình thành và đưa vào hoạt động các cơ quan nhà nước về định giá và thẩm định giá một số loại bất động sản gắn liền với đất, tạo điều kiện pháp lý để phát triển các tổ chức định giá bất động sản của các thành phần kinh tế khác; đi liền với tăng cường đào tạo các chuyên gia định giá quyền sử dụng đất, tổ chức hiệp hội định giá quyền sử dụng đất. Công khai công bố giá quyền sử dụng đất thường xuyên trên thị trường. Quy định việc đăng ký giá quyền sử dụng đất với cơ

quan địa chính. Ban hành các quy chế về đấu giá, đấu thầu công khai quyền sử dụng đất.

- Thực hiện cơ chế xác định giá quyền sử dụng đất theo khung giá do Nhà nước quy định; khung giá được xác định trên cơ sở quy hoạch phát triển chung về đất đai.

- Nhà nước ban hành khung giá từng loại đất cho từng vùng (có giá sàn, giá trần) và ban hành quy định về phương pháp xác định giá. Từng địa phương vận dụng trong phạm vi khung giá.

2) Thu tiền sử dụng đất

- Mọi tổ chức, hộ gia đình và cá nhân khi được Nhà nước giao đất đều phải nộp tiền sử dụng đất theo giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố quy định, hoặc giá trúng thầu đối với đất giao cho các dự án sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp.

Các hộ gia đình và cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối mà nguồn sống chủ yếu là thu nhập có được từ hoạt động sản xuất đó, được Nhà nước giao đất để sản xuất không thu tiền (như hiện nay).

- Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được giao đất phải bồi thường về đất cho người đang sử dụng đất bị thu hồi để giao cho mình, thì chi phí bồi thường về đất được khấu trừ vào tiền sử dụng đất phải nộp, nhưng mức trừ tối đa không quá số tiền sử dụng đất phải nộp.

3) Tiền thuê đất

Tiến tới áp dụng thống nhất giá thuê đất, mặt nước, mặt biển tại từng khu vực (tùy thuộc vào giá trị lợi thế của đất) cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong nước, tổ

chức, cá nhân nước ngoài. Áp dụng phổ biến hình thức đấu thầu giá thuê đất. Nếu tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thuê đất phải bồi thường về đất cho người đang sử dụng đất hợp pháp, thì được khấu trừ chi phí bồi thường về đất vào tiền thuê đất phải nộp.

Đối với khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao cần tách tiền thuê đất ra khỏi tiền thuê kết cấu hạ tầng. Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất để công ty phát triển hạ tầng khu công nghiệp (kể cả doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài) xây dựng kết cấu hạ tầng và cho các doanh nghiệp khu công nghiệp thuê kết cấu hạ tầng đã xây dựng và các dịch vụ khác. Phần diện tích đất làm mặt bằng sản xuất, kinh doanh trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao do Nhà nước cho doanh nghiệp khu công nghiệp thuê thông qua Công ty Phát triển hạ tầng khu công nghiệp. Nhà nước cần quản lý giá đất cho các doanh nghiệp để làm mặt bằng sản xuất, kinh doanh trong khu công nghiệp để khuyến khích đầu tư, khuyến khích ngành nghề cụ thể, phù hợp từng thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

4) Chính sách thu thuế chuyển quyền sử dụng đất

Quy định chính sách điều tiết thu nhập đối với các tổ chức, cá nhân chuyển nhượng quyền sử dụng đất và mua, bán bất động sản gắn liền với đất.

Thay thuế chuyển quyền sử dụng đất hiện nay bằng thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, nhằm điều tiết thu nhập từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất và kiểm soát thị trường bất động sản, bao gồm cả quyền sử dụng đất.

Áp dụng thuế suất lũy tiến từng phần để điều tiết cao đối với người có thu nhập cao khi chuyển quyền sử dụng đất, ngược lại điều tiết hợp lý đối với người có thu nhập thấp khi chuyển quyền sử dụng đất.

Cần quy định chính sách điều tiết thu nhập đối với diện nhà đất thuộc sở hữu nhà nước được mua với giá chính sách rồi bán lại.

5) Chính sách thuế sử dụng đất

Đất đai dù sử dụng vào mục đích nào đều phải nộp thuế sử dụng đất, trong trường hợp đặc biệt thì áp dụng chế độ tạm miễn thuế sử dụng đất[1].

Giá quyền sử dụng đất tính thuế theo giá các loại đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định. Giảm mức thuế động viên đối với loại đất cần có chính sách ưu đãi của Nhà nước.

6) Lệ phí trước bạ

Lệ phí trước bạ hiện hành chuyển sang lệ phí đăng ký quyền sử dụng đất, làm chức năng kiểm tra công tác đăng ký quyền sử dụng đất của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân[2].

7) Xác định giá trị quyền sử dụng đất trong giá trị tài sản của doanh nghiệp nhà nước, cơ quan nhà nước và các đoàn thể chính trị, chính trị - xã hội

Xác định rõ giá trị quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền, hoặc cho thuê đối với từng doanh nghiệp nhà nước, và giao không thu tiền đối với từng cơ quan nhà nước

---

1. Có ý kiến đề nghị miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp để khuyến khích đầu tư phát triển sản xuất nông nghiệp.

2. Có ý kiến đề nghị lệ phí trước bạ nên thu một mức cố định trên một lần giao dịch, thay vì thu theo tỷ lệ phần trăm như hiện nay.

và các đoàn thể chính trị, chính trị - xã hội, coi đó là tài sản thuộc sở hữu toàn dân mà các xí nghiệp, cơ quan được sử dụng và bảo quản theo quy định pháp luật. Các thất thoát về đất đai phải quy thành giá trị để xem xét, xử lý theo quy định của pháp luật.

Có kế hoạch từng bước xoá bỏ bao cấp về đất trong giá cho thuê đất. Giá cho thuê đất phải phù hợp với giá trị quyền sử dụng đất đối với từng khu vực cụ thể, không bình quân.

Các doanh nghiệp nhà nước được Nhà nước giao đất có thu tiền hoặc thuê đất trả tiền một lần, thì tính số tiền đã trả đó vào giá trị tài sản của doanh nghiệp.

Đối với các doanh nghiệp nhà nước cổ phần hóa, thí điểm đưa một phần giá trị quyền sử dụng đất vào giá trị tài sản của doanh nghiệp, coi đó là vốn góp cổ phần của Nhà nước vào doanh nghiệp (không được bán). Trong trường hợp này, doanh nghiệp không thực hiện hình thức thuê đất; cổ tức với phần vốn góp này không vượt quá mức tiền thuê đất theo quy định.

8) Chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất

- Đối với dự án phục vụ các mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển sản xuất, kinh doanh, việc *bồi thường về đất đai và tài sản trên đất, hỗ trợ tạo việc làm, và tổ chức tái định cư* thực hiện theo quy định chung.

Cần có quy hoạch, kế hoạch tổng thể để thực hiện các dự án trên cả địa bàn tỉnh, thành phố nhằm triển khai đồng bộ việc bồi thường, tái định cư và hỗ trợ tạo việc làm. Tránh tối đa việc thu hồi đất, đền bù từng dự án riêng lẻ, rất khó

kiểm soát giá cả khi bồi thường, thu hồi đất cho các dự án tiếp theo.

- Về đối tượng được bồi thường:

Người bị thu hồi đất đang sử dụng đất hợp pháp thì được bồi thường, hỗ trợ và tái định cư. Người sử dụng đất không hợp pháp thì về nguyên tắc là không bồi thường, Ủy ban nhân dân tỉnh có thể xem xét cụ thể đối với từng trường hợp.

Khi thực hiện dự án trên đất thu hồi, kể cả khi xây dựng các công trình trên không hoặc ngầm dưới đất[1], mà làm thiệt hại về đất và tài sản của người sử dụng đất liền kề (cả trên và dưới công trình), thì chủ dự án phải bồi thường theo mức thiệt hại thực tế cho người bị thiệt hại theo quy định của Nhà nước.

Trường hợp thu hồi đất ở trong khuôn viên có đất vườn ở nông thôn, nếu người bị thu hồi đất có đủ giấy tờ xác định được diện tích đất ở thì bồi thường đất ở theo diện tích đất ở ghi trên giấy; nếu không xác định được diện tích đất ở thì bồi thường theo mức đất ở do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định (nhưng không vượt quá diện tích đất thu hồi thực tế). Phần diện tích còn lại, sau khi trừ phần diện tích được bồi thường theo đất ở, được bồi thường theo đất nông nghiệp, có tính đến chi phí tôn tạo đất vườn người sử dụng đất đã bỏ ra.

---

1. Ví dụ: Trường hợp xây dựng đường dây tải điện trên không, mặc dù không thu hồi đất nhưng người sử dụng đất vẫn không thể xây dựng các công trình vượt quá giới hạn an toàn quy định và còn chịu một số ảnh hưởng khác.

- Nguyên tắc quy định giá bồi thường, tái định cư và hỗ trợ tạo việc làm:

Khi xây dựng các dự án đầu tư dẫn đến phải thu hồi đất đang sử dụng, chủ đầu tư phải lập dự án tái định cư cho người có đất bị thu hồi và cần phải xây dựng khu tái định cư trước khi thu hồi đất. Người đang sử dụng đất hợp pháp khi bị thu hồi đất được bồi thường và hỗ trợ tái định cư đối với đất bị thu hồi (theo nguyên tắc bảo đảm cho họ có chỗ ở mới bằng hoặc tốt hơn nơi ở cũ); chú trọng đào tạo để chuyển đổi nghề cho lao động tái định cư.

Người sử dụng đất vào mục đích nào, khi Nhà nước thu hồi được bồi thường bằng tiền theo giá quyền sử dụng đất đó tại địa phương ở thời điểm có quyết định thu hồi (do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định); không phân biệt là thu hồi để sử dụng vào mục đích gì và ai sẽ sử dụng đất được thu hồi đó.

Trong bồi thường giải phóng mặt bằng, phải chú ý phân phối hợp lý phần giá trị đất tăng lên do việc quy hoạch đất đai và đầu tư cơ sở hạ tầng mang lại, bảo đảm hài hoà lợi ích của Nhà nước, lợi ích của người đang sử dụng đất nay bị thu hồi và lợi ích của người đầu tư, trong đó phải chú trọng ưu tiên lợi ích của Nhà nước. Đối với đất sản xuất nông nghiệp bị thu hồi để sử dụng vào mục đích xây dựng đô thị, phát triển công nghiệp, dịch vụ thì người bị thu hồi hết đất được hưởng thêm một phần giá trị đất tăng thêm do kết quả của nhà đầu tư mang lại (để công bằng giữa người phải chuyển đi nơi khác và người ở lại).

Bồi thường đối với tài sản gắn liền với đất bị thu hồi về cơ bản vẫn giữ như quy định hiện hành (theo giá trị sử dụng

còn lại). Riêng đối với vật kiến trúc trên đất của hộ gia đình, cá nhân thì bồi thường bằng 100% theo giá xây dựng mới. Đối với vật kiến trúc trên đất của các tổ chức, nếu là vốn từ ngân sách nhà nước đầu tư thì bồi thường: theo giá trị còn lại, và ngân sách cấp bù khi xây dựng công trình mới để sử dụng; nếu là vốn không phải từ ngân sách nhà nước đầu tư thì bồi thường bằng 100% theo giá xây dựng mới.

- Về tổ chức thực hiện:

Nhà nước có quy định chung và tổ chức việc bồi thường, tái định cư.

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm tổ chức thực hiện việc bồi thường, giải phóng mặt bằng theo quy định của pháp luật. Phân cấp quyền quyết định cưỡng chế thu hồi đất cho Ủy ban nhân dân cấp huyện theo quy định pháp luật (nhằm đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng).

Các doanh nghiệp nhỏ có thể tự thoả thuận nhận chuyển nhượng đất của các hộ gia đình để làm mặt bằng sản xuất, kinh doanh, nhưng phải qua cơ quan nhà nước có thẩm quyền (để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và thực hiện nghĩa vụ tài chính với Nhà nước).

Đối với các dự án phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh, mục đích công cộng, Nhà nước (thông qua các công ty phát triển đất đai của Nhà nước) đứng ra tổ chức bồi thường, tái định cư.

Đối với các dự án sản xuất, kinh doanh, Nhà nước (thông qua các công ty phát triển đất đai của Nhà nước) đứng ra tổ chức bồi thường, tái định cư và xây dựng cơ sở hạ tầng; sau đó tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất cho các nhà đầu tư để

thu phần giá trị đất tăng thêm, trong đó có chế độ ưu tiên cho các chủ dự án. Trường hợp các chủ dự án thoả thuận trả chi phí bồi thường, tái định cư thì giá thuê đất có thể thấp hơn (phần chi phí bỏ ra được khấu trừ dần vào giá thuê đất).

Việc bồi thường, hỗ trợ và bố trí tái định cư phải minh bạch, công khai.

9) Chính sách, pháp luật về thế chấp đất đai

Chính sách, pháp luật về thế chấp đất đai cần được đổi mới theo hướng mở rộng phạm vi thế chấp cho các loại đất được sử dụng hợp pháp (đã trình bày ở các phần trên).

Ban hành các chính sách tạo điều kiện môi trường cho việc mở rộng thế chấp đất đai.

Phần thứ ba

TỔ CHỨC CHỈ ĐẠO THỰC HIỆN

1. Đề nghị Ban Chấp hành Trung ương ra Nghị quyết về: *"**Tiếp tục đổi mới chính sách, pháp luật về đất đai trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước**"*.

2. Tiếp tục nghiên cứu, chuẩn bị để sớm ban hành Luật đất đai mới thay thế cho Luật đất đai năm 1993. Dự thảo Luật cần được tổ chức lấy ý kiến của nhân dân theo quy định của pháp luật.

Do qua 2 lần sửa đổi Luật đất đai năm 1993 vừa qua (1998, 2001) đến nay đã có quá nhiều văn bản chồng chéo; đồng thời để phù hợp với yêu cầu đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, có nhiều điều khoản của Luật đất đai năm 1993 cần được sửa đổi hoặc bổ sung mới thêm, nếu chỉ

sửa đổi Luật đất đai năm 1993 thì các văn bản quy định càng chồng chéo thêm. Trong quá trình thực hiện Luật đất đai mới sẽ tiếp tục rà soát lại hệ thống các quy định có liên quan đến đất đai và tổng kết thực tiễn, kế thừa và tiếp tục đổi mới để có thể hình thành Bộ luật đất đai.

3. Trên cơ sở Nghị quyết của Trung ương, Đảng đoàn Quốc hội chỉ đạo việc ban hành Luật đất đai mới trong năm 2003, Ban Cán sự Đảng Chính phủ khẩn trương chỉ đạo việc rà soát, tiếp tục đổi mới cơ chế chính sách, xây dựng hệ thống chính sách quản lý đất đai thống nhất, hài hoà và đồng bộ; nâng cao hiệu lực thực hiện các chính sách đất đai, kiện toàn bộ máy quản lý nhà nước về đất đai từ Trung ương tới cơ sở xã, phường. Tập trung thực hiện đầy đủ, kịp thời, nâng cao chất lượng các nội dung quản lý về đất đai; chấn chỉnh một cách có hiệu lực, hiệu quả tình hình vi phạm chính sách, pháp luật trên diện rộng hiện nay, từ trong nội bộ rồi ra toàn xã hội.

4. Phấn đấu đến cuối năm 2005, hoàn thành việc xây dựng các quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các quận, huyện, làng xã; kiện toàn hệ thống tổ chức bộ máy và cán bộ quản lý nhà nước về đất đai từ Trung ương đến tỉnh - thành phố, huyện - quận - thị xã, xã - phường; phát huy tốt vai trò của các đoàn thể và nhân dân trong việc thi hành chính sách, pháp luật đất đai theo Nghị quyết của Trung ương, tham gia phát hiện, kiểm tra, đấu tranh chống mọi biểu hiện tiêu cực, tham nhũng trong quản lý, sử dụng đất đai.

5. Các cấp ủy và tổ chức Đảng lãnh đạo, động viên nhân dân tham gia xây dựng pháp luật đất đai; thường xuyên

quán triệt trong Đảng và nhân dân tự giác chấp hành chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước về đất đai; tăng cường công tác lãnh đạo, kiểm tra việc triển khai Nghị quyết của Đảng ở các cấp, các ngành.

6. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các đoàn thể nhân dân và các tổ chức chính trị - xã hội đổi mới phương thức và nội dung hoạt động; thực sự coi vấn đề đất đai, tham gia xây dựng pháp luật đất đai, và nghiêm chỉnh chấp hành pháp luật đất đai là một nội dung hết sức quan trọng trong các chương trình hoạt động thường xuyên của mỗi tổ chức.

7. Các Ban Đảng ở Trung ương theo chức năng giúp Bộ Chính trị, Ban Bí thư và Ban Chấp hành Trung ương tiến hành quán triệt, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện Nghị quyết, tăng cường sự lãnh đạo của Đảng trong việc thực hiện nội dung quản lý nhà nước về đất đai, quán triệt Nghị quyết tới toàn Đảng, toàn dân để thực hiện cho tốt. Ban Kinh tế Trung ương phối hợp với các cơ quan có liên quan theo dõi thực hiện Nghị quyết và định kỳ báo cáo Bộ Chính trị, Ban Bí thư và Ban Chấp hành Trung ương.

Lưu tại Kho Lưu trữ
Trung ương Đảng.

KẾT LUẬN
CỦA HỘI NGHỊ LẦN THỨ BẢY
BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG ĐẢNG
KHÓA IX

Số 17-KL/TW, ngày 9 tháng 11 năm 2002

Về tình hình thực hiện kế hoạch năm 2002 và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2003

Tại Hội nghị lần thứ bảy, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX đã nghe và thảo luận báo cáo về "Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2003" do Ban Cán sự Đảng Chính phủ, được ủy quyền của Bộ Chính trị, trình bày. Ban Chấp hành Trung ương cơ bản tán thành nội dung báo cáo, đồng thời nhấn mạnh thêm một số vấn đề sau đây:

I- VỀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NĂM 2002

1. Trong năm 2002, mặc dù phải đương đầu với những khó khăn và thách thức rất lớn, cả ở trong nước và ngoài nước, nhưng đất nước ta tiếp tục thu được những thành tựu quan trọng và khá toàn diện.

Chính trị, kinh tế, xã hội ổn định. Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GDP) đạt khoảng 7%, cao hơn năm trước; nguồn lực cho phát triển kinh tế - xã hội được huy động tốt hơn, tổng vốn đầu tư xã hội đạt 34% GDP, trong đó vốn trong nước chiếm 70%; cơ cấu kinh tế, nhất là trong nông nghiệp tiếp tục chuyển biến theo hướng tích cực; đã xuất hiện thêm nhiều mô hình sản xuất kinh doanh tốt cần được nhân rộng; thu ngân sách nhà nước vượt dự toán; lĩnh vực tiền tệ, ngân hàng có một số tiến bộ.

Công tác xóa đói, giảm nghèo, giải quyết việc làm tiếp tục đạt được thêm một số kết quả mới; phong trào toàn dân chăm lo cho giáo dục được đẩy mạnh; sự nghiệp y tế tiếp tục phát triển; thu nhập, sức mua của nhân dân tăng lên, đời sống của nhân dân từng bước được cải thiện. Quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội được bảo đảm.

Đạt được những kết quả này là nhờ có sự phấn đấu rất cao của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân, là kết quả triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ IX với sự tập trung lãnh đạo của Bộ Chính trị, sự điều hành nhanh nhạy của Chính phủ và sự năng động sáng tạo của các địa phương, các ngành, các cấp, các cơ sở sản xuất kinh doanh. Các quan điểm phát huy nội lực, kích cầu đầu tư và tiêu dùng trong nước, chỉ đạo chuyển dịch cơ cấu kinh tế, gắn phát triển kinh tế với giải quyết các vấn đề xã hội đã bước đầu được quán triệt và thực hiện có kết quả.

2. Tuy vậy, kết quả đạt được chưa thật vững chắc, tình hình kinh tế - xã hội năm 2002 vẫn còn nhiều yếu kém.

Mặc dù đã có nhiều cố gắng, nhưng một số chỉ tiêu kinh tế chưa đạt kế hoạch đề ra, nhất là chỉ tiêu tăng kim ngạch xuất

khẩu. Chất lượng tăng trưởng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế thấp, chi phí sản xuất trung gian của nhiều sản phẩm công, nông nghiệp và dịch vụ còn khá cao làm tăng giá thành, giảm khả năng cạnh tranh của nền kinh tế.

Công tác quy hoạch và chỉ đạo thực hiện quy hoạch yếu. Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư toàn xã hội thấp, cơ cấu đầu tư chưa thật hợp lý, đầu tư còn dàn trải, số dự án đầu tư dở dang kéo dài còn nhiều; đầu tư đổi mới thiết bị công nghệ và cơ cấu kinh tế chuyển dịch chậm, một số lĩnh vực còn mang tính tự phát; công tác quản lý đầu tư và quản lý xã hội còn thiếu sót, lãng phí, tiêu cực, thất thoát lớn. Môi trường đầu tư còn nhiều ách tắc làm ảnh hưởng tới thu hút vốn đầu tư (cả trong và ngoài nước).

Lĩnh vực xã hội vẫn tồn tại nhiều vấn đề bức xúc, có mặt gay gắt hơn; thu nhập và đời sống của nhân dân còn nhiều khó khăn, nhất là ở vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào các dân tộc thiểu số, vùng bị thiên tai. Chênh lệch giàu nghèo giữa các tầng lớp nhân dân, giữa các vùng tăng lên; tình trạng thiếu việc làm vẫn gay gắt, nhiều chủ trương và nội dung cải cách giáo dục đạt kết quả thấp. Việc chữa bệnh, học hành của người nghèo còn rất khó khăn. Công tác quản lý văn hóa, báo chí, xuất bản còn sơ hở. Nạn tham nhũng, các loại tệ nạn xã hội như ma túy, mại dâm, tội phạm chưa giảm; tai nạn giao thông nghiêm trọng, ách tắc giao thông diễn ra ở nhiều thành phố lớn; các vụ cháy lớn gây thiệt hại về tiền của và người xảy ra ở nhiều nơi. Trật tự trị an có lúc, có nơi còn phức tạp.

Công tác cải cách hành chính tuy làm nhiều việc nhưng kết quả đạt được thấp; một số chính sách thiếu nhất quán,

thiếu ổn định ảnh hưởng tới hoạt động của doanh nghiệp; chất lượng cán bộ chưa đáp ứng được yêu cầu đòi hỏi của tình hình mới. Phân công, phân cấp quản lý giữa các ngành, giữa Trung ương với địa phương chưa rõ; kỷ luật, kỷ cương không nghiêm. Tổ chức và chỉ đạo thực hiện vẫn là khâu yếu ở các ngành, các cấp và cơ sở.

Những yếu kém nói trên một phần do nguyên nhân khách quan như trình độ công nghệ, thực lực của nền kinh tế thấp, thiên tai, tác động không thuận của các yếu tố bên ngoài..., nhưng chủ yếu là do những nguyên nhân chủ quan. Đó là sự điều hành và quản lý nền kinh tế và các hoạt động xã hội của các cấp, các ngành, các địa phương còn nhiều yếu kém; việc triển khai thực hiện nhiều nghị quyết của Đảng và Nhà nước chưa kịp thời; cơ chế chính sách thiếu đồng bộ và chậm được ban hành; tổ chức bộ máy chậm được đổi mới; chức năng, nhiệm vụ của một số bộ, ngành còn chồng chéo dẫn đến hiệu quả điều hành không cao. Thiếu các cơ chế, chế tài kiểm tra giám sát chặt chẽ trong việc phân cấp quản lý kinh tế và xã hội.

Những nguyên nhân này đã hạn chế rất lớn đến khả năng phát triển kinh tế và các hoạt động xã hội cần được nghiêm túc phân tích, nhìn nhận để có các giải pháp khắc phục kịp thời.

II- VỀ KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2003

1. Bước vào kế hoạch năm 2003, bên cạnh những thuận lợi do những kết quả đạt được trong các năm trước, cần thấy

rõ những khó khăn, thách thức trong thời gian tới là rất lớn, trong đó một số mặt có thể khó hơn năm 2002. Những yếu kém của nền kinh tế tồn tại từ lâu chậm được khắc phục, nhiều vấn đề xã hội bức xúc chưa được giải quyết; nhịp độ tăng trưởng kinh tế 2 năm qua còn đạt thấp so với mức bình quân đề ra cho 5 năm; kinh tế thế giới vừa có triển vọng hồi phục và phát triển, vừa có trì trệ và suy thoái; những diễn biến phức tạp trên thế giới có thể có những tác động, ảnh hưởng lớn đến kinh tế nước ta.

Phát huy những nhân tố tích cực, hạn chế những tác động tiêu cực, kế hoạch năm 2003 hướng vào tập trung thực hiện các nhóm mục tiêu như sau:

- Giữ vững an ninh chính trị trong mọi tình huống; tiếp tục phát triển kinh tế với tốc độ cao và bền vững; chuyển dịch mạnh mẽ cơ cấu kinh tế, giảm nhanh chi phí sản xuất và phát triển mạnh các loại sản phẩm có khả năng cạnh tranh cao; nâng cao chất lượng, hiệu quả, năng lực cạnh tranh của nền kinh tế.

- Huy động tối đa nguồn lực để phát triển kinh tế - xã hội, nhất là nội lực, nguồn lực trong dân, có bước chuyển dịch mạnh về cơ cấu huy động, tăng cường quản lý sử dụng đất đai và sử dụng có hiệu quả vốn đầu tư, đặc biệt là đầu tư của Nhà nước. Tăng cường kỷ luật tài chính. Đẩy mạnh phong trào thi đua sản xuất, thực hành tiết kiệm.

- Thực hiện có hiệu quả các cam kết và lộ trình hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực; đẩy mạnh xuất khẩu đi đôi với khai thác tốt thị trường trong nước.

- Phát triển các hoạt động văn hóa xã hội; nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo; đẩy mạnh ứng dụng các thành tựu

khoa học, công nghệ trong hoạt động kinh tế - xã hội; tiếp tục thực hiện xóa đói, giảm nghèo, cải thiện mức sống của dân cư; giải quyết có hiệu quả những vấn đề xã hội bức xúc, bảo đảm trật tự an toàn xã hội.

2. Để thực hiện các mục tiêu nêu trên, Ban Chấp hành Trung ương tán thành các giải pháp nêu trong báo cáo của Ban Cán sự Đảng Chính phủ, đồng thời nhấn mạnh một số biện pháp sau:

- Cần làm tốt hơn việc huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn (trong nước và ngoài nước) cho đầu tư phát triển. Tiếp tục thực hiện tốt quan điểm phát huy nội lực. Ngoài vốn đầu tư từ ngân sách, tín dụng đầu tư, cần phát hành trái phiếu chính phủ, nhất là trái phiếu công trình để đầu tư cho các công trình lớn. Tạo môi trường thuận lợi để khuyến khích nhân dân tự đầu tư, khuyến khích phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Tiếp tục tháo gỡ những vướng mắc, cải thiện môi trường đầu tư để thu hút mạnh mẽ hơn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

- Về hướng đầu tư: cần soát xét kỹ lại quy hoạch phát triển các ngành, các vùng, các sản phẩm để có cơ sở tập trung đầu tư, khắc phục đầu tư dàn trải, kém hiệu quả. Giải quyết các ách tắc trong khâu giải phóng mặt bằng, đấu thầu để bảo đảm tiến độ thực hiện các dự án. Tập trung đầu tư để tạo ra sự chuyển dịch mạnh mẽ cơ cấu kinh tế, phát triển những ngành, những sản phẩm có hiệu quả cao, có sức cạnh tranh cao. Đồng thời, chú ý đầu tư phát triển các ngành sản xuất sử dụng nhiều lao động và các ngành công nghiệp cơ bản, tạo cơ sở để xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ (như điện, thép, cơ khí, hóa chất, lọc dầu, xi măng...). Ưu tiên đầu tư cho các

công trình lớn, các công trình trọng điểm làm tăng nhanh thực lực kinh tế của đất nước. Đầu tư phát triển mạnh hơn khu vực dịch vụ (du lịch, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, bưu chính viễn thông, tư vấn, dịch vụ kỹ thuật...), để tạo ra sự phát triển nhanh, có hiệu quả của nền kinh tế.

- Tăng cường chỉ đạo thực hiện tốt Nghị quyết Trung ương 3 về sắp xếp, đổi mới, nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước, các nghị quyết Trung ương 5 khóa IX về công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn, về phát triển kinh tế tập thể và kinh tế tư nhân.

- Đẩy mạnh việc ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ, đổi mới thiết bị, công nghệ trong tất cả các ngành kinh tế (công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ).

- Tập trung giải quyết để đạt cho được một bước chuyển biến quan trọng, có ý nghĩa về một số vấn đề xã hội bức xúc. Tiếp tục chỉ đạo làm tốt công tác xóa đói, giảm nghèo, nhất là ở những vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn; củng cố vững chắc kết quả xóa đói, giảm nghèo đã đạt được. Đẩy mạnh đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí; phòng, chống các tệ nạn ma túy, mại dâm, tội phạm, tai nạn giao thông, mất trật tự an toàn xã hội; chấn chỉnh việc quản lý để giảm bớt những tiêu cực, thất thoát trong đầu tư, xây dựng cơ bản, đấu thầu xây dựng các công trình, trong quản lý sử dụng đất đai, trong hoàn thuế giá trị gia tăng (VAT), những tiêu cực trong các lĩnh vực giáo dục, y tế.

- Tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính, cắt giảm mạnh những thủ tục phiền hà; phân công, phân cấp rõ trách nhiệm, quyền hạn của các ngành, giữa Trung ương với

địa phương, phân cấp mạnh cho địa phương, quy định rõ trách nhiệm cá nhân; tập trung giải quyết tình trạng khiếu nại, tố cáo của nhân dân ngay tại cơ sở. Phát huy dân chủ, đề cao kỷ luật, kỷ cương, xử lý nghiêm minh mọi cán bộ sai phạm, làm trong sạch bộ máy Đảng, Nhà nước, đoàn thể từ Trung ương đến cơ sở. Chuẩn bị làm tốt cải cách tiền lương trong năm 2003.

3. Ban Chấp hành Trung ương tán thành chọn phương án tăng trưởng (GDP) năm 2003 là từ 7 - 7,5% so với năm 2002.

Cùng với phương án này, Ban Cán sự Đảng Chính phủ sớm chỉ đạo các bộ, ngành nghiên cứu xây dựng các phương án kế hoạch trong tình huống thế giới có những diễn biến phức tạp hơn, đánh giá những tác động và tìm các giải pháp để hạn chế cao nhất những tác động xấu tới nước ta, để duy trì được mục tiêu tăng trưởng kinh tế đã đề ra.

4. Ban Chấp hành Trung ương đồng ý chủ trương xây dựng cụm khí - điện - đạm Cà Mau và giao Ban Cán sự Đảng Chính phủ chỉ đạo các cơ quan có liên quan chuẩn bị trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Quốc hội cho phép và ủy nhiệm Chính phủ chịu trách nhiệm chỉ đạo triển khai thực hiện dự án cụm khí - điện - đạm Cà Mau, bảo đảm tiến độ và hiệu quả. Ban Chấp hành Trung ương cũng đồng ý giao cho Ban Cán sự Đảng Chính phủ chỉ đạo các cơ quan có liên quan chuẩn bị trình Quốc hội về một số vấn đề cụ thể của dự án Thủy điện Sơn La.

*

* *

Ban Chấp hành Trung ương Đảng giao Ban Cán sự Đảng Chính phủ tiếp thu ý kiến của Trung ương để chỉ đạo việc hoàn chỉnh báo cáo trình Kỳ họp thứ hai Quốc hội khóa XI và chỉ đạo, đôn đốc triển khai thực hiện sau khi được Quốc hội thông qua.

Ban Chấp hành Trung ương Đảng kêu gọi đồng bào, đồng chí cả nước, kiều bào ta ở nước ngoài đoàn kết một lòng, phát huy sức mạnh của toàn dân tộc vượt qua mọi khó khăn, thử thách, phấn đấu hoàn thành tốt các mục tiêu, nhiệm vụ của kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2003, góp phần xây dựng và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

T/M BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG
TỔNG BÍ THƯ

NÔNG ĐỨC MẠNH

Lưu tại Kho Lưu trữ
Trung ương Đảng.

PHÁT BIỂU
CỦA TỔNG BÍ THƯ NÔNG ĐỨC MẠNH
KẾT THÚC HỘI NGHỊ LẦN THỨ BẢY
BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG ĐẢNG
KHÓA IX

(Phần về kế hoạch kinh tế - xã hội 2002, 2003)

Ngày 9 tháng 11 năm 2002

Thưa các đồng chí Trung ương,
Thưa các đồng chí,

Sau ba ngày làm việc khẩn trương, nghiêm túc, Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ bảy (phần về kế hoạch kinh tế - xã hội 2002, 2003) đã hoàn thành chương trình đề ra,

Trên cơ sở Đề án báo cáo do Ban Cán sự Đảng Chính phủ trình bày, ý kiến thảo luận của các đồng chí dự Hội nghị, Bộ Chính trị đã có bản giải trình, dự thảo kết luận và đã được Hội nghị thảo luận, bổ sung, thông qua với sự nhất trí cao.

Trước khi kết thúc Hội nghị, tôi xin trình bày để nhấn mạnh thêm một số vấn đề sau đây:

Một là, về việc thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội năm 2002.

Năm 2002, nền kinh tế nước ta phải đương đầu với một

số khó khăn rất lớn cả ở trong nước và ngoài nước. Thiên tai nặng nề xảy ra ở nhiều nơi đã gây thiệt hại không nhỏ cho sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt của một bộ phận dân cư. Kinh tế thế giới gặp nhiều khó khăn, kéo theo thị trường vốn của nước ngoài, thị trường xuất khẩu bị thu hẹp; giá cả xuất khẩu gây cho ta nhiều bất lợi.

Trong bối cảnh có nhiều khó khăn như vậy, kinh tế nước ta vẫn duy trì được tốc độ tăng trưởng cao, đạt và vượt mức nhiều chỉ tiêu kế hoạch. Nhiều nhân tố mới xuất hiện, trước hết là những tiến bộ trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Sản xuất công nghiệp tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng cao, có một số chuyển biến tích cực trong chuyển đổi cơ cấu sản phẩm có lợi thế về cạnh tranh và có thị trường tiêu thụ. Sản xuất nông nghiệp có chuyển dịch bước đầu về cơ cấu sản phẩm cây trồng, vật nuôi; vượt qua nhiều khó khăn do thiên tai khắc nghiệt gây ra, bảo đảm mức tăng trưởng cao hơn năm trước; thủy sản có mức tăng trưởng nhanh. Đặc biệt, trong hoàn cảnh khó khăn về nguồn vốn đầu tư nước ngoài, các nguồn vốn đầu tư xã hội vẫn được huy động tốt hơn trước. Trong cùng một bối cảnh, một chủ trương, chính sách, có những địa phương, doanh nghiệp đã vượt qua thách thức, tạo được bước tiến bộ rõ rệt về chuyển đổi cơ cấu kinh tế, về hiệu quả sản xuất kinh doanh. Điều đó càng cho chúng ta thấy rõ tiềm năng kinh tế và ý chí quyết tâm, tinh thần sáng tạo trong tổ chức thực hiện đường lối của Đảng còn rất lớn, cần được phát huy mạnh mẽ hơn nữa.

Báo cáo của Ban Cán sự Đảng Chính phủ cũng như nhiều ý kiến thảo luận tại Hội nghị đã phân tích những nguyên nhân thành công, nêu rõ sự nỗ lực phấn đấu của toàn

Đảng, toàn dân, toàn quân, của các cấp, các ngành và sự tiến bộ trong lãnh đạo, quản lý, điều hành. Trên cơ sở phân tích những nguyên nhân thành công, tôi muốn nhấn mạnh một số nội dung quan trọng có quan hệ tới đường lối phát triển kinh tế - xã hội nước ta.

"Phát huy cao độ nội lực, đồng thời tranh thủ nguồn lực bên ngoài và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế để phát triển nhanh, có hiệu quả, bền vững". "Tập trung tháo gỡ mọi vướng mắc, xóa bỏ mọi trở lực để khơi dậy nguồn lực to lớn trong dân, cổ vũ các nhà kinh doanh và mọi người dân ra sức làm giàu cho mình và cho đất nước. Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư để thu hút tốt hơn và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực bên ngoài. Nội lực là quyết định, ngoại lực là quan trọng, gắn kết với nhau thành nguồn lực tổng hợp để phát triển đất nước" là những nội dung quan trọng của đường lối, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội do Đại hội lần thứ IX của Đảng quyết định. Trong hai năm qua, bên cạnh những cố gắng cải thiện môi trường để thu hút đầu tư nước ngoài, chúng ta đã cố gắng tháo gỡ các vướng mắc để huy động các nguồn vốn trong dân, khuyến khích nâng cao năng lực sản xuất của các thành phần kinh tế, "kích cầu" đầu tư và tiêu dùng, mở rộng thị trường trong nước... do đó đã phát huy nội lực, hạn chế những khó khăn do giảm sút nguồn vốn đầu tư từ nước ngoài, tăng mức đầu tư phát triển kinh tế - xã hội. Đây là bài học lớn rút ra từ thực tiễn tình hình năm 2002, qua đó, chúng ta càng thấy rõ những khả năng tiềm tàng của đất nước, thêm tin tưởng vào đường lối phát triển kinh tế - xã hội của Đảng, phát huy sức mạnh của toàn dân tộc, tận dụng thời cơ, vượt qua thách thức, hoàn thành những nhiệm vụ chỉ tiêu Đại hội IX của Đảng đã đề ra.

Bên cạnh những thành tựu đã đạt được, những ưu điểm trong lãnh đạo, quản lý, điều hành, Hội nghị Trung ương đã thẳng thắn chỉ ra những yếu kém, bất cập của nền kinh tế cũng như việc lãnh đạo, quản lý, điều hành.

"Phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững, tăng trưởng kinh tế đi đôi với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường", "kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường quốc phòng, an ninh" là đường lối và quan điểm phát triển kinh tế do Đại hội lần thứ IX của Đảng đã xác định. Kiểm điểm việc thực hiện kế hoạch kinh tế - xã hội năm 2002 và hai năm 2001 - 2002, chúng ta cần nghiêm túc kiểm điểm việc thực hiện Nghị quyết Đại hội, Kết luận của Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ tư khóa IX, tiếp tục đổi mới, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Chúng ta cần thấy rõ mối quan hệ giữa ổn định và phát triển, ổn định chính trị - xã hội là tiền đề để phát triển kinh tế - xã hội và phát triển kinh tế - xã hội là điều kiện để ổn định chính trị - xã hội. Đến nay, đất nước ta về cơ bản vẫn ổn định chính trị, nhưng ở một số nơi, có lúc còn phức tạp, còn tiềm ẩn những yếu tố có thể gây mất ổn định không thể xem thường; đồng thời các thế lực thù địch luôn luôn tìm cách xuyên tạc, vu cáo, kích động, gây chia rẽ tôn giáo, dân tộc và sự đoàn kết toàn dân. Do đó không lúc nào được chủ quan. Trong quá trình lãnh đạo phát triển đất nước cần luôn nắm vững phương châm: "Kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường quốc phòng, an ninh", xử lý bình tĩnh, đúng đắn để giải quyết ổn định tình hình ở những nơi xảy ra vụ việc, phát huy sức mạnh truyền thống tốt đẹp của khối đại đoàn kết toàn dân, ngăn chặn các âm mưu phá hoại của các thế

lực thù địch để giữ vững ổn định chính trị và phát triển kinh tế - xã hội.

Trong phát triển kinh tế, cần thấy hết những yếu kém về chất lượng, hiệu quả tăng trưởng và sự tăng trưởng chưa bền vững, đó là:

Chi phí sản xuất và chi phí dịch vụ còn cao, làm đội giá thành sản phẩm, giảm khả năng cạnh tranh của hàng hóa, của doanh nghiệp. Đây là vấn đề rất lớn, nhất là trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế và thời hạn thực hiện các cam kết quốc tế đã đến rất gần. Có nhiều nguyên nhân dẫn tới tình trạng nói trên như trình độ công nghệ và trang thiết bị kém, trình độ tay nghề và năng suất lao động thấp, v.v.. Nhưng cần nhấn mạnh đến những thiếu sót kéo dài trong việc quản lý vốn, quản lý tài sản quốc gia, công tác kiểm tra, kiểm soát, đấu tranh chống các hiện tượng tiêu cực, gây lãng phí, thất thoát.

Công tác quản lý đầu tư chưa theo kịp tình hình mới; nhiều thiếu sót đã được nhắc nhở nhưng chậm khắc phục, có mặt còn để xảy ra nghiêm trọng hơn. Nhiều chủ trương đầu tư chưa gắn liền với quy hoạch, với thị trường, còn đầu tư dàn trải, gây lãng phí. Cơ chế phân cấp trong quản lý đầu tư chưa đi đôi với kiểm tra, kiểm soát chặt chẽ cho nên đầu tư thiếu tập trung, kém hiệu quả. Việc giải phóng mặt bằng còn nhiều ách tắc ảnh hưởng đến tiến độ xây dựng công trình. Quản lý các khâu xây dựng cơ bản còn buông lỏng, tiêu cực kéo dài, để thất thoát rất lớn.

Văn hóa, xã hội còn nhiều mặt bức xúc chậm được giải quyết. Bên cạnh những thành công trong xóa đói, giảm

nghèo, một số địa phương phát triển kinh tế khá nhanh thì một bộ phận dân cư ở các vùng dân tộc thiểu số, miền núi và vùng chịu nhiều thiên tai thu nhập còn thấp, đời sống nhân dân còn nhiều khó khăn; chênh lệch giàu nghèo giữa các tầng lớp nhân dân giữa các vùng tăng lên. Tệ nạn xã hội, nhất là tệ ma túy, mại dâm, bệnh AIDS, việc truyền bá các sản phẩm văn hóa đồi trụy, các biểu hiện sử dụng bạo lực để xử lý các tranh chấp trong nội bộ nhân dân... chưa được ngăn chặn, Tai nạn giao thông còn rất nghiêm trọng. Tội phạm phát triển. Chất lượng giáo dục - đào tạo và hoạt động y tế đang là những vấn đề xã hội còn nhiều quan ngại.

Đặc biệt tệ quan liêu, tham nhũng trong một bộ phận cán bộ, công chức đang là nỗi nhức nhối của toàn xã hội, gây bất bình trong nhân dân. Qua các vụ án đã xét xử hoặc đang điều tra, xét xử thấy rõ bọn tội phạm có tổ chức móc nối vào một bộ phận cán bộ, công chức tha hóa, biến chất, trong đó có một số cán bộ cấp cao, để rút tiền Nhà nước, bao che tội ác... là những biểu hiện rất đáng lo ngại đối với bộ máy của Đảng và Nhà nước.

Chúng ta cần nghiêm túc lắng nghe dư luận xã hội, ý kiến của một số đồng chí Ủy viên Trung ương và của không ít cán bộ, đảng viên khi cho rằng: "Về kinh tế đất nước thấy có những phấn khởi, nhưng về xã hội thấy còn nhiều lo ngại".

Chúng ta nghiêm túc nhìn thẳng vào sự thật để thấy rõ những khuyết điểm trong lãnh đạo, quản lý điều hành, quyết tâm phát huy ưu điểm, kiên quyết khắc phục các khuyết điểm, nhược điểm, thực hiện thắng lợi kế hoạch kinh tế - xã hội năm 2003 và những năm sau.

Hai là, về phương hướng, nhiệm vụ kinh tế - xã hội năm 2003.

Năm 2003 là năm thứ ba thực hiện Nghị quyết Đại hội lần thứ IX của Đảng. Đây là năm bản lề rất quan trọng trong việc thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội 5 năm 2001 - 2005, tạo tiền đề thực hiện chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2010, để đến năm 2020 đất nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo tinh thần Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ IX.

Nhìn lại việc thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội hai năm 2001, 2002, dự báo những tình huống khó khăn, phức tạp mới, chúng ta thấy rõ nhiệm vụ kinh tế - xã hội năm 2003 đặt ra khá nặng nề đối với quá trình thực hiện nhiệm vụ kế hoạch kinh tế - xã hội 5 năm (2001 - 2005) và thực hiện toàn diện Nghị quyết Đại hội lần thứ IX của Đảng.

Trước hết, cần phát huy sức mạnh của toàn dân tộc, nỗ lực phấn đấu, phát huy thuận lợi, vượt qua thách thức, tiếp tục giữ vững ổn định chính trị - xã hội trong mọi tình huống, đồng thời tiếp tục duy trì nhịp độ tăng trưởng cao và vững chắc. Nếu không duy trì liên tục nhịp độ tăng trưởng cao trong năm 2003 và những năm sau sẽ khó thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch do Đại hội đề ra vì nhiệm vụ còn lại của kế hoạch 5 năm rất nặng nề. Đồng thời, *phải đặc biệt quan tâm phát huy tối đa các nguồn lực, nhất là nguồn nội lực, nguồn lực trong dân; có những chỉ tiêu phấn đấu cụ thể để tạo ra chuyển biến mạnh về chất lượng phát triển, về cơ cấu kinh tế, nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế.*

Từ năm 2003, khi cơ chế AFTA bắt đầu có hiệu lực với việc bỏ các bảo hộ phi thuế quan, giảm thuế nhập khẩu một

số mặt hàng sẽ tăng sức ép lên khả năng cạnh tranh của sản phẩm trong nước. Do đó phải *chuyển mạnh* trong lãnh đạo, quản lý điều hành từ Trung ương tới các địa phương, các doanh nghiệp để có thể chuyển mạnh về cơ cấu đầu tư và quản lý vốn đầu tư có hiệu quả gắn liền với việc thực hiện các giải pháp tổng hợp để chuyển dịch cơ cấu kinh tế đồng bộ, có hiệu quả; giảm mạnh chi phí sản xuất trung gian, đổi mới công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực để nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của từng mặt hàng và của cả nền kinh tế. Sức cạnh tranh của hàng hóa, của doanh nghiệp, của cả nền kinh tế là biểu hiện kết quả cụ thể của chất lượng phát triển. Đây là vấn đề rất lớn trong kế hoạch năm 2003 và các năm sau.

Gắn liền với phát triển kinh tế, phải triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị quyết Hội nghị Trung ương 3 và Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5 khóa IX gắn xây dựng lực lượng sản xuất với củng cố quan hệ sản xuất, phát huy sức mạnh tổng hợp của các thành phần kinh tế. Có chính sách phù hợp để tháo gỡ khó khăn, đẩy mạnh xuất khẩu, đồng thời coi trọng hơn nữa thị trường trong nước; phấn đấu giảm nhập siêu và bội chi ngân sách. Phải giải quyết có hiệu quả những vấn đề xã hội bức xúc như việc làm, nhất là việc làm của thanh niên, xóa đói giảm nghèo, trước hết là ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa; quyết tâm làm giảm rõ rệt các tệ nạn xã hội, tai nạn giao thông, giữ gìn môi trường xã hội bình yên, lành mạnh. Kiên quyết ngăn chặn, triệt phá các băng nhóm tội phạm có tổ chức, giữ gìn trật tự an toàn xã hội.

Cần tạo ra sự *chuyển biến rõ rệt* trong việc khắc phục những thất thoát trong các khâu xây dựng cơ bản, đấu thầu

các công trình, giải phóng mặt bằng xây dựng, trong quản lý và sử dụng đất đai, hoàn thuế giá trị gia tăng (VAT), chống buôn lậu, gian lận thương mại, trong việc chi tiêu lãng phí, xâm phạm tài chính công và tài chính doanh nghiệp nhà nước. Đây không phải là vấn đề mới; Đảng và Nhà nước đã có nhiều nghị quyết, văn bản pháp luật nhưng việc thực hiện rất chậm trễ. Do đó, tôi đề nghị Ban Cán sự Đảng Chính phủ, Đảng đoàn Quốc hội cùng hệ thống chính quyền và hội đồng nhân dân các cấp, trong phạm vi trách nhiệm của mình có những quy định trách nhiệm cụ thể của từng cơ quan đối với từng công việc và giám sát chặt chẽ việc tổ chức thực hiện.

Thực hiện đồng bộ các giải pháp để ngăn chặn có hiệu quả tệ tham nhũng, quan liêu, lãng phí.

Sự gương mẫu của cán bộ, đảng viên, công chức và gia đình cán bộ, đảng viên, công chức có ý nghĩa rất quan trọng đối với việc tổ chức thực hiện có hiệu quả cuộc đấu tranh chống tham nhũng, tiêu cực. Kiên quyết đấu tranh và đấu tranh có hiệu quả chống tham nhũng, tiêu cực phải là một phẩm chất hàng đầu để xem xét tư cách của mỗi cán bộ, đảng viên, công chức, nhất là người đứng đầu các cơ quan, đơn vị.

Kiên quyết và kịp thời xử lý những cán bộ, viên chức tham ô, hối lộ, ức hiếp nhân dân, trù dập những người đấu tranh chống tiêu cực, bao che cho bọn tội phạm ngoài xã hội, bất kỳ họ giữ cương vị gì. Cán bộ, công chức dù ở cấp nào nếu phạm tội đều phải xử phạt theo pháp luật như mọi công dân. Xử lý trách nhiệm những người phụ trách các cơ quan, đơn vị để xảy ra tham nhũng, tiêu cực theo kỷ luật Đảng và pháp luật Nhà nước.

Thưa các đồng chí,

Toàn bộ các nhiệm vụ, giải pháp về kinh tế - xã hội năm 2003 đã được trình bày trong báo cáo và giải trình của Bộ Chính trị và kết luận của Trung ương. Với sự nhất trí cao của Trung ương, Chính phủ sẽ hoàn chỉnh Báo cáo về phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2003 trình Quốc hội xem xét và quyết định. Tôi chỉ trình bày nhấn mạnh một số điểm quan trọng mà theo tôi đó cũng là nguyện vọng của đông đảo đồng chí, đồng bào trong cả nước, đòi hỏi chúng ta phải nghiêm túc thực hiện, đáp ứng nguyện vọng của nhân dân, vì sự phát triển bền vững của đất nước, sinh mệnh của Đảng, uy tín và hiệu lực của bộ máy nhà nước.

Tình hình mới đang đòi hỏi các đồng chí Ủy viên Trung ương, các đồng chí lãnh đạo chủ chốt của các bộ, ngành, địa phương phải là những người gương mẫu chấp hành, nói đi đôi với làm và làm có hiệu quả. Nhân dân sẽ là người giám sát việc làm của chúng ta. Chúng ta phải xứng đáng là cơ quan lãnh đạo và quản lý đất nước, được nhân dân tin cậy.

Chúc các đồng chí mạnh khỏe và thành công.

Tôi xin tuyên bố kết thúc phần bàn về nhiệm vụ kinh tế - xã hội 2002 - 2003 Hội nghị Trung ương 7 khóa IX.

Cảm ơn các đồng chí.

Lưu tại Kho Lưu trữ
Trung ương Đảng.

THÔNG BÁO
HỘI NGHỊ LẦN THỨ BẢY BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG ĐẢNG KHÓA IX

Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX đã họp từ ngày 7 đến 9-11-2002 tại Thủ đô Hà Nội.

Đồng chí Tổng Bí thư Nông Đức Mạnh chủ trì, phát biểu khai mạc và bế mạc Hội nghị.

Tại Hội nghị, Ban Chấp hành Trung ương đã nghe và thảo luận báo cáo về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2003, nghe báo cáo về dự án Thủy điện Sơn La và cụm khí - điện - đạm Cà Mau, do Ban Cán sự Đảng Chính phủ được ủy quyền của Bộ Chính trị trình bày.

1. Về tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2002

Hội nghị nhất trí đánh giá: Năm 2002, trong bối cảnh phải đương đầu với những khó khăn, thách thức rất to lớn ở cả trong nước và ngoài nước, chúng ta đã giành được những thành tựu quan trọng và khá toàn diện: giữ vững ổn định chính trị, kinh tế, xã hội. Nền kinh tế đạt tốc độ tăng trưởng 7%, cao hơn năm 2001. Hầu hết các chỉ tiêu kinh tế - xã hội

được Quốc hội thông qua đều đạt và vượt. Các nguồn vốn cho phát triển kinh tế được huy động tốt hơn. Cơ cấu kinh tế, nhất là trong nông nghiệp bước đầu có chuyển biến tích cực. Thu ngân sách vượt dự toán, lĩnh vực tiền tệ, ngân hàng có một số tiến bộ.

Công tác xóa đói, giảm nghèo, giải quyết việc làm tiếp tục được đẩy mạnh. Sự nghiệp giáo dục, đào tạo, chăm sóc sức khỏe nhân dân được quan tâm phát triển. Đời sống của các tầng lớp nhân dân tiếp tục được cải thiện. Trật tự, an toàn xã hội, quốc phòng, an ninh của đất nước được giữ vững.

Hội nghị khẳng định: Đạt được những kết quả đó là nhờ sự nỗ lực phấn đấu của toàn Đảng, toàn dân, của các cấp, các ngành, các địa phương. Các quan điểm về phát huy nội lực, kích cầu, mở rộng thị trường trong nước, đẩy nhanh chuyển dịch cơ cấu kinh tế, gắn phát triển kinh tế với giải quyết các vấn đề văn hóa, xã hội, với bảo đảm quốc phòng, an ninh đã bước đầu được quán triệt và thực hiện có hiệu quả. Những kết quả đạt được còn cho thấy tiềm năng, các nguồn nội lực của đất nước là to lớn, cần được phát huy mạnh mẽ trong những năm tới.

Hội nghị cũng thẳng thắn, nghiêm khắc chỉ rõ những hạn chế, yếu kém, chưa vững chắc trong sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Tốc độ tăng trưởng kinh tế chưa ổn định, một số chỉ tiêu chưa đạt kế hoạch đề ra, nhất là chỉ tiêu về kim ngạch xuất khẩu. Công tác xây dựng quy hoạch và chỉ đạo thực hiện quy hoạch phát triển các ngành, các vùng kinh tế còn yếu. Đầu tư còn dàn trải, kém hiệu quả, lãng phí, thất thoát trong đầu tư, xây dựng cơ bản lớn. Đầu tư cho đổi mới

thiết bị công nghệ, cho chuyển dịch cơ cấu kinh tế chậm. Công tác giải phóng mặt bằng, đấu thầu còn nhiều ách tắc làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện các dự án và môi trường đầu tư. Chi phí sản xuất trung gian của nhiều sản phẩm cao... Các yếu tố đó đã làm cho chất lượng tăng trưởng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế thấp. Đây là điều đáng lo ngại khi thời điểm thực hiện các cam kết hội nhập đang đến gần.

Lĩnh vực xã hội vẫn tồn tại nhiều vấn đề bức xúc. Đời sống, việc học hành, chữa bệnh của nhân dân, nhất là ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng bị thiên tai còn rất khó khăn. Chênh lệch giàu nghèo giữa các tầng lớp nhân dân, giữa các vùng tăng lên. Tình trạng thiếu việc làm vẫn gay gắt. Nạn tham nhũng, các tệ nạn xã hội ma tuý, mại dâm, tội phạm chưa được ngăn chặn có hiệu quả, tai nạn giao thông nghiêm trọng, các vụ cháy lớn gây thiệt hại về người và của diễn ra ở nhiều nơi. Trật tự, an toàn xã hội có nơi, có lúc còn phức tạp.

2. Về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2003

Hội nghị nhận định: Năm 2003, bên cạnh những thuận lợi do những kết quả đạt được trong các năm trước, thì những khó khăn, thách thức là rất lớn. Hội nghị cũng nhấn mạnh, việc thực hiện các nhiệm vụ kinh tế - xã hội năm 2003 có ý nghĩa rất quan trọng đối với việc thực hiện thắng lợi kế hoạch 5 năm 2001 - 2005 và thực hiện Nghị quyết Đại hội IX của Đảng.

Hội nghị xác định kế hoạch năm 2003 hướng vào thực hiện các nhóm mục tiêu sau:

- Giữ vững an ninh chính trị trong mọi tình huống; tiếp tục phát triển kinh tế với tốc độ cao và bền vững; chuyển dịch mạnh mẽ cơ cấu kinh tế, giảm nhanh chi phí sản xuất và phát triển mạnh các loại sản phẩm có khả năng cạnh tranh cao; nâng cao chất lượng, hiệu quả, năng lực cạnh tranh của nền kinh tế.

- Huy động tối đa các nguồn lực để phát triển kinh tế - xã hội, nhất là nội lực, nguồn lực trong dân, có bước chuyển dịch mạnh về cơ cấu đầu tư và sử dụng có hiệu quả vốn đầu tư. Tăng cường kỷ luật tài chính. Đẩy mạnh phong trào thi đua sản xuất, thực hành tiết kiệm. Thực hiện có hiệu quả các cam kết và lộ trình hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực; đẩy mạnh xuất khẩu đi đôi với khai thác tốt thị trường trong nước.

- Phát triển các hoạt động văn hóa - xã hội; nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo; đẩy mạnh ứng dụng các thành tựu khoa học, công nghệ trong hoạt động kinh tế - xã hội; tiếp tục thực hiện xóa đói, giảm nghèo, cải thiện mức sống của dân cư; giải quyết có hiệu quả những vấn đề xã hội bức xúc, bảo đảm trật tự an toàn xã hội.

Để thực hiện các mục tiêu nêu trên, Hội nghị nhấn mạnh cần thực hiện tốt một số biện pháp sau:

- Làm tốt hơn việc huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn (trong nước và ngoài nước) cho đầu tư phát triển. Tiếp tục thực hiện tốt quan điểm phát huy nội lực. Tạo môi trường thuận lợi để khuyến khích nhân dân tự đầu tư, khuyến khích phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Tiếp tục tháo gỡ những vướng mắc, cải thiện môi trường đầu tư để thu hút mạnh mẽ hơn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

- Soát xét kỹ lại quy hoạch phát triển các ngành, các vùng, các sản phẩm để có cơ sở tập trung đầu tư, khắc phục đầu tư dàn trải, kém hiệu quả. Giải quyết các ách tắc trong khâu giải phóng mặt bằng, đấu thầu để bảo đảm tiến độ thực hiện các dự án. Tập trung đầu tư để đổi mới công nghệ và tạo ra sự chuyển dịch mạnh mẽ cơ cấu kinh tế, phát triển những ngành, những sản phẩm có hiệu quả cao, có sức cạnh tranh cao. Đồng thời, chú ý đầu tư phát triển các ngành sản xuất sử dụng nhiều lao động và các ngành công nghiệp cơ bản, tạo cơ sở để xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ. Ưu tiên đầu tư cho các công trình lớn, các công trình trọng điểm làm tăng nhanh thực lực kinh tế của đất nước. Đầu tư phát triển mạnh hơn các lĩnh vực dịch vụ.

- Tăng cường chỉ đạo thực hiện tốt Nghị quyết Trung ương 3 về sắp xếp, đổi mới, nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước, các nghị quyết Trung ương 5 khóa IX về công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn, về phát triển kinh tế tập thể và kinh tế tư nhân.

- Đẩy mạnh việc ứng dụng tiến bộ khoa học - công nghệ, đổi mới thiết bị, công nghệ trong tất cả các ngành kinh tế.

- Tập trung giải quyết để tạo cho được một bước chuyển biến quan trọng, có ý nghĩa về một số vấn đề xã hội bức xúc. Tiếp tục chỉ đạo tốt công tác xóa đói, giảm nghèo, nhất là ở những vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn; củng cố vững chắc kết quả xóa đói, giảm nghèo đã đạt được. Đẩy mạnh đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí; phòng, chống các tệ nạn ma tuý, mại dâm, tội phạm, tai nạn giao thông, mất trật tự an toàn xã

hội; chấn chỉnh việc quản lý để giảm bớt những tiêu cực trong các lĩnh vực giáo dục, y tế, những tiêu cực, thất thoát trong đầu tư, xây dựng cơ bản, trong hoàn thuế giá trị gia tăng (VAT).

- Tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính, cắt giảm mạnh những thủ tục phiền hà; phân công, phân cấp rõ trách nhiệm, quyền hạn của các ngành, giữa Trung ương với địa phương, phân cấp mạnh cho địa phương, quy định rõ trách nhiệm cá nhân; tập trung giải quyết tình trạng khiếu nại, tố cáo của nhân dân ngay tại cơ sở. Phát huy dân chủ, đề cao kỷ luật, kỷ cương, xử lý nghiêm minh mọi cán bộ sai phạm, làm trong sạch bộ máy Đảng, Nhà nước, đoàn thể từ Trung ương đến cơ sở. Chuẩn bị làm tốt cải cách tiền lương trong năm 2003.

- Phấn đấu đạt mức tăng trưởng (GDP) năm 2003 là từ 7 - 7,5%.

Hội nghị đồng ý với chủ trương xây dựng cụm khí - điện - đạm Cà Mau, giao Ban Cán sự Đảng Chính phủ chỉ đạo các cơ quan có liên quan chuẩn bị trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Quốc hội cho phép và ủy nhiệm Chính phủ chịu trách nhiệm chỉ đạo triển khai thực hiện dự án này, bảo đảm tiến độ và hiệu quả. Hội nghị cũng đồng ý giao Ban Cán sự Đảng Chính phủ chỉ đạo các cơ quan có liên quan chuẩn bị trình Quốc hội về một số vấn đề cụ thể của dự án Thủy điện Sơn La.

*

* *

Ban Chấp hành Trung ương Đảng kêu gọi đồng bào, đồng chí cả nước, kiều bào ta ở nước ngoài đoàn kết một lòng, phát huy sức mạnh của toàn dân tộc, vượt qua mọi khó khăn, thử thách, phấn đấu hoàn thành tốt các mục tiêu, nhiệm vụ của kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2003, góp phần xây dựng và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Lưu tại Kho Lưu trữ
Trung ương Đảng.

THÔNG BÁO
Ý KIẾN CỦA BAN BÍ THƯ

Số 86-TB/TW, ngày 12 tháng 11 năm 2002

Về Đại hội Hội Cựu chiến binh Việt Nam lần thứ III

Ngày 5-11-2002, sau khi nghe Đảng đoàn Hội Cựu chiến binh Việt Nam báo cáo và ý kiến các ban, ngành về việc chuẩn bị Đại hội Hội Cựu chiến binh Việt Nam lần thứ III, Ban Bí thư có ý kiến chỉ đạo như sau:

1. Về Báo cáo tại Đại hội Hội Cựu chiến binh Việt Nam

Báo cáo được chuẩn bị kỹ, nội dung cơ bản của Báo cáo đã làm nổi bật được tính chính trị của tổ chức Hội, có tính tổng kết cao; quán triệt sâu sắc Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX và Nghị quyết của Bộ Chính trị về "Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác cựu chiến binh Việt Nam trong giai đoạn cách mạng mới".

Để nâng cao thêm chất lượng Báo cáo, cần nhấn mạnh một số vấn đề sau đây:

- Phần đánh giá tình hình, cần đánh giá chính xác, thẳng thắn thực trạng tình hình tư tưởng - chính trị của hội viên Hội Cựu chiến binh. Nêu rõ hơn nữa những mặt tích cực,

những hạn chế, thiếu sót cần khắc phục, đặc biệt trước những diễn biến phức tạp của tình hình trong nước và quốc tế, các cấp hội đã triển khai quán triệt như thế nào những nhận định, quan điểm, đường lối, chủ trương của Đảng để góp phần ổn định tình hình tư tưởng, tăng cường đoàn kết trong hệ thống tổ chức của Hội, đồng thời góp phần ổn định tư tưởng trong nhân dân. Cần làm rõ hơn việc tăng cường đoàn kết, tập hợp, vận động thu hút hội viên vào sinh hoạt trong tổ chức và động viên, giáo dục cựu quân nhân chưa có điều kiện tham gia Hội.

- Về phương hướng nhiệm vụ chính trị của Hội trong nhiệm kỳ này, cần phân tích cụ thể và sâu sắc hơn những nhiệm vụ nêu trong báo cáo để việc thực hiện có kết quả thiết thực; lưu ý một số điểm sau:

+ Cần xác định rõ mối quan hệ của Hội Cựu chiến binh với Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân khác. Hội Cựu chiến binh vừa là thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, vừa phải có trách nhiệm trong việc cùng Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân, vận động nhân dân thực hiện tốt cuộc vận động xây dựng cuộc sống văn hóa ở khu dân cư, giám sát việc thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở; góp phần bác bỏ những thông tin và quan điểm sai trái, chống tham nhũng, tiêu cực, chống tội phạm và các tệ nạn xã hội.

+ Hội phối hợp chặt chẽ với Liên hiệp các Tổ chức hữu nghị Việt Nam, tăng cường mở rộng hoạt động đối ngoại cho hiệu quả và thiết thực.

+ Hoạt động của Hội cần hướng mạnh về cơ sở, vùng sâu, vùng xa, miền núi, vào từng đối tượng cựu chiến binh. Đặc

biệt quan tâm tăng cường chất lượng, hiệu quả của các tổ chức hội cựu chiến binh các vùng quan trọng như Tây Nguyên, Tây Nam Bộ, Tây Bắc...

+ Cần nhấn mạnh việc xây dựng tổ chức Hội vững mạnh. Từ tổng kết thực tiễn xác định rõ thêm nội dung, hình thức tổ chức tập hợp hội viên cho phù hợp với đối tượng đặc thù. Chú ý đổi mới nội dung, phương thức hoạt động giáo dục chính trị, tư tưởng, tổ chức và nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của Hội, xứng đáng là lực lượng cách mạng tuyệt đối trung thành với Đảng, là chỗ dựa tin cậy của cấp ủy đảng, chính quyền các cấp, nhất là ở cơ sở; là tấm gương sáng cho thế hệ trẻ noi theo.

+ Các cấp hội cần đề ra các biện pháp nắm bắt kịp thời những diễn biến tư tưởng của hội viên để tham mưu kịp thời cho cấp ủy đảng, chính quyền.

2. Về bổ sung, sửa đổi Điều lệ Hội, Báo cáo kiểm điểm của Ban Chấp hành Trung ương Hội khóa II, nhất trí với đề nghị của Đảng đoàn Hội Cựu chiến binh Việt Nam.

3. Về nhân sự và cơ cấu lãnh đạo Hội khóa III.

- Cơ bản nhất trí với đề án nhân sự do Đảng đoàn Hội Cựu chiến binh Việt Nam kiến nghị: số lượng, cơ cấu Ban Chấp hành (từ 95 - 97 đồng chí), Ban Thường vụ Trung ương Hội nhiệm kỳ III (21 đồng chí). Số lượng cụ thể do Đại hội thảo luận quyết định.

- Nhất trí với phương án của Đảng đoàn Hội Cựu chiến binh Việt Nam về nhân sự các phó chủ tịch. Riêng nhân sự Chủ tịch Hội, trình xin ý kiến Bộ Chính trị.

4. Đồng ý có hình thức khen thưởng Hội nhân dịp Đại hội lần thứ III. Về mức khen cụ thể, giao Ban Tổ chức Trung ương

chủ trì phối hợp với các ban, ngành có liên quan đề xuất, trình Ban Bí thư quyết định.

5. Về chế độ, chính sách đối với cán bộ Hội Cựu chiến binh các cấp, Bộ Chính trị đã có ý kiến chỉ đạo, Ban Tổ chức Trung ương phối hợp với các cơ quan liên quan cần nghiên cứu tổng thể chính sách đối với cán bộ công tác ở các đoàn thể chính trị - xã hội, gắn với việc cải cách chế độ tiền lương.

6. Đồng ý việc mời Hội Cựu chiến binh Lào tham dự Đại hội.

7. Thời gian tổ chức Đại hội vào cuối tháng 12-2002, tại Thủ đô Hà Nội.

T/M BAN BÍ THƯ

PHAN DIỄN

Lưu tại Kho Lưu trữ
Trung ương Đảng.

NGHỊ QUYẾT
CỦA BỘ CHÍNH TRỊ

Số 20-NQ/TW, ngày 18 tháng 11 năm 2002

Về phương hướng, nhiệm vụ phát triển Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2010

I- TÌNH HÌNH VÀ KẾT QUẢ XÂY DỰNG, PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

1. Thành phố Hồ Chí Minh là đô thị lớn nhất nước ta, một trung tâm lớn về kinh tế, văn hóa, khoa học công nghệ, đầu mối giao lưu quốc tế, có vị trí chính trị quan trọng của cả nước. Trong 20 năm qua, thực hiện Nghị quyết 01-NQ/TW và sự chỉ đạo của Bộ Chính trị, nhất là từ khi thực hiện công cuộc đổi mới đến nay, Đảng bộ và nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã phát huy truyền thống cách mạng kiên cường, phấn đấu bền bỉ, năng động, sáng tạo, vượt qua nhiều khó khăn thách thức, đạt được những thành tựu to lớn trên tất cả các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng - an ninh, xây dựng Đảng. Thành phố đã phát huy vai trò trung tâm của mình trên nhiều mặt với khu vực và cả nước, có những đóng góp tích cực vào sự nghiệp đổi mới, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Thành phố luôn giữ vững ổn định chính trị, xã hội, kể cả trong những thời điểm tình hình trong nước có nhiều khó khăn và thế giới có những diễn biến phức tạp, đã góp phần quan trọng vào việc giữ vững ổn định chung của đất nước, vào việc bảo vệ và khẳng định con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

Thành phố duy trì được nhịp độ tăng trưởng kinh tế khá cao; cơ cấu kinh tế bước đầu có sự chuyển dịch đúng hướng; có những ảnh hưởng và tác động tích cực đối với sự phát triển kinh tế của các tỉnh trong khu vực và của cả nước; năng động, sáng tạo và có những đóng góp quan trọng trong việc hình thành, phát triển đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước như phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, mở cửa, hội nhập kinh tế nước ta vào kinh tế khu vực và thế giới.

Thành phố đã có nhiều cố gắng trong xây dựng kết cấu hạ tầng, nâng cấp và chỉnh trang đô thị; gắn phát triển kinh tế với giải quyết các vấn đề xã hội, trong đó có những vấn đề phức tạp của một thành phố lớn, từng bước nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân. Nhiều phong trào của Thành phố như: xóa đói, giảm nghèo, xây dựng nhà tình nghĩa, nhà tình thương, khám chữa bệnh miễn phí cho người nghèo, phong trào "ba giảm"... đem lại những kết quả tích cực về chính trị, kinh tế, xã hội trên địa bàn Thành phố và có sức lan tỏa, trở thành các phong trào rộng khắp cả nước.

Hệ thống chính trị ở Thành phố được quan tâm củng cố; tổ chức bộ máy chính quyền các cấp có bước đổi mới theo hướng ngày càng tinh gọn, hiệu quả; phương pháp, lề lối làm việc được cải tiến theo hướng sát thực tế, sát cơ sở, giảm bớt

các thủ tục hành chính phiền hà. Vai trò của Mặt trận và các đoàn thể được tăng cường để phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân vào công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Có được những thành tựu đó là do Đảng bộ và chính quyền Thành phố đã nỗ lực phấn đấu, vận dụng sáng tạo đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước vào điều kiện cụ thể của Thành phố; giai cấp công nhân, giai cấp nông dân, đội ngũ trí thức, cán bộ, chiến sĩ các lực lượng vũ trang và các tầng lớp nhân dân Thành phố đã phát huy truyền thống yêu nước, cách mạng, lao động cần cù, năng động, sáng tạo, nêu cao phẩm chất, ý chí của người Việt Nam trong giai đoạn mới; có sự lãnh đạo, chỉ đạo của Trung ương Đảng (Bộ Chính trị, Ban Bí thư), của Chính phủ, sự ủng hộ, giúp đỡ của các cơ quan Trung ương (các bộ, các ban, ngành, Mặt trận, các đoàn thể), của các địa phương và nhân dân cả nước.

2. Bên cạnh những thành tựu trên, Thành phố Hồ Chí Minh vẫn còn nhiều khó khăn, tồn tại và yếu kém:

Tuy kinh tế tăng trưởng khá cao so với mức bình quân của cả nước, nhưng chưa tương xứng với vị trí, vai trò, tiềm năng và lợi thế của Thành phố. Kinh tế phát triển chưa vững chắc; chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh chưa cao; nhiều nguồn lực quan trọng và những yếu tố thuận lợi, thế mạnh của Thành phố chưa được khai thác, sử dụng có hiệu quả; chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đặc biệt là trong công nghiệp và dịch vụ còn chậm. Các ngành công nghiệp mũi nhọn, có hàm lượng khoa học công nghệ cao và các dịch vụ tài chính, ngân hàng, tư vấn, chuyển giao công nghệ..., chưa phát triển. Cơ cấu kinh tế ngày càng bộc lộ sự bất hợp lý, lợi thế cạnh tranh của nhiều sản phẩm của Thành phố đang bị giảm dần.

Thành phố chưa gắn kết chặt chẽ với các tỉnh chung quanh trong phát triển kinh tế, chưa thể hiện rõ vai trò trung tâm thúc đẩy mạnh mẽ sự phát triển, chuyển dịch cơ cấu kinh tế cho cả khu vực phía Nam. Đây là một trong những nguyên nhân cơ bản ảnh hưởng xấu tới hiệu quả và sức cạnh tranh kinh tế của Thành phố...

Số doanh nghiệp nhà nước thua lỗ còn nhiều, tổ chức kinh tế tập thể còn non yếu, chưa đủ sức đóng vai trò chủ đạo, nền tảng của kinh tế Thành phố. Kinh tế tư nhân phát triển nhanh, nhưng quản lý chưa chặt chẽ. Công tác xây dựng quy hoạch và quản lý thực hiện quy hoạch phát triển đô thị, phát triển các ngành, các sản phẩm và các vùng kinh tế còn yếu. Quản lý nhà nước về kinh tế của Thành phố còn nhiều sơ hở, thất thu thuế còn lớn, để xảy ra trên địa bàn nhiều vụ việc tiêu cực, tham nhũng, buôn lậu lớn, gian lận thương mại, mua bán đất, lấn chiếm đất công và xây dựng nhà trái phép... gây hậu quả xấu về kinh tế và xã hội. Quy hoạch phát triển các khu đô thị mới, phát triển các cảng trên sông Sài Gòn còn nhiều bất hợp lý.

Kết cấu hạ tầng (giao thông vận tải, cấp thoát nước, vệ sinh môi trường...) tuy được chú trọng, cải tạo và xây dựng mới nhưng vẫn còn bất cập, chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế, cải thiện đời sống nhân dân. Tình trạng ách tắc giao thông, ngập nước trong mùa mưa, ô nhiễm môi trường vẫn nghiêm trọng, có mặt ngày càng gay gắt hơn.

Sự phát triển về văn hóa, nhất là các lĩnh vực văn hóa đỉnh cao chưa tương xứng với sự phát triển kinh tế, với vai trò, vị trí là trung tâm văn hóa lớn của cả nước. Quản lý các hoạt động văn hóa, báo chí, xuất bản trên địa bàn chưa chặt chẽ,

còn những hoạt động không lành mạnh (vũ trường, karaoke hoạt động biến tướng, băng, đĩa lậu...). Tuy Thành phố đã tiến hành nhiều biện pháp đấu tranh quyết liệt, tệ nạn ma túy, mại dâm, tội phạm vẫn còn nghiêm trọng, phức tạp. Tội phạm có tổ chức theo kiểu "xã hội đen" chưa được phát hiện, ngăn chặn kịp thời. Nhiều vụ khiếu kiện của nhân dân kéo dài. An ninh chính trị tuy được giữ vững, nhưng còn tiềm ẩn những yếu tố gây mất ổn định không thể chủ quan, xem thường.

Công tác xây dựng Đảng, nhất là nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của các tổ chức đảng, của đội ngũ cán bộ Thành phố chưa theo kịp với yêu cầu của thời kỳ phát triển mới. Công tác tổ chức cán bộ, quy hoạch, đào tạo bồi dưỡng, đánh giá, bố trí, luân chuyển cán bộ chưa có nền nếp, kết quả chưa tốt; công tác quản lý, kiểm tra chưa phát hiện, ngăn ngừa, hạn chế kịp thời được sự thoái hóa, biến chất của một bộ phận cán bộ, đảng viên. Tình trạng mơ hồ, mất cảnh giác, phai nhạt lý tưởng, đặc biệt là suy thoái đạo đức, lối sống, quan liêu, tham nhũng của một bộ phận đảng viên đã làm ảnh hưởng đến uy tín của Đảng và gây bất bình trong nhân dân. Nhìn chung, trên địa bàn Thành phố vẫn còn tích tụ nhiều vấn đề phức tạp cản trở sự ổn định và phát triển mạnh mẽ, vững chắc của Thành phố.

Những tồn tại, yếu kém nêu trên có nhiều nguyên nhân (cả chủ quan và khách quan) nhưng chủ yếu là do:

- Năng lực lãnh đạo của Đảng bộ, sự quản lý điều hành của chính quyền Thành phố còn chưa tương xứng với yêu cầu, đòi hỏi của tình hình. Hiệu lực và hiệu quả quản lý của Thành phố trên nhiều lĩnh vực (kinh tế, văn hóa, xã hội, quản lý đô thị...) còn thấp, thiếu những biện pháp cụ thể,

kiên quyết để thực hiện các nhiệm vụ đề ra; sự phối hợp của Thành phố với các bộ, ngành Trung ương và các địa phương, nhất là các tỉnh trong vùng còn hạn chế.

- Một số cơ chế, chính sách vĩ mô của Nhà nước chưa đồng bộ, chưa phù hợp với điều kiện đặc thù của thành phố lớn như Thành phố Hồ Chí Minh. Các bộ, ngành Trung ương chưa phối hợp tích cực, chặt chẽ với Thành phố trong việc xây dựng và thực hiện quy hoạch phát triển các ngành trên địa bàn. Nhiều quyết định của Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ nhằm tạo điều kiện cho Thành phố phát triển chưa được Thành phố và các bộ, ngành triển khai thực hiện khẩn trương, nghiêm túc.

II- PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH ĐẾN NĂM 2010

1. Thành phố Hồ Chí Minh bước vào thế kỷ mới trong bối cảnh toàn cầu hóa kinh tế và cách mạng khoa học công nghệ đang diễn ra mạnh mẽ; tình hình thế giới diễn biến phức tạp, các thế lực thù địch tiếp tục chống phá ta quyết liệt; đất nước ta tiếp tục sự nghiệp đổi mới, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, chủ động hội nhập vào kinh tế khu vực và thế giới, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc theo Nghị quyết Đại hội IX của Đảng; tiềm lực kinh tế của đất nước, cũng như của Thành phố đã tăng lên nhiều; Thành phố có thêm nhiều kinh nghiệm trong xây dựng phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ an ninh, trật tự. Thành phố đứng trước những thuận lợi, cơ hội lớn hơn, và cả những khó khăn, thách thức gay gắt hơn, có mặt chưa lường hết được.

Đảng bộ và nhân dân Thành phố cần quán triệt Nghị quyết Đại hội IX của Đảng về phương hướng phát triển chung của đất nước, của các ngành, các vùng, để vận dụng vào điều kiện cụ thể của Thành phố; tiếp tục nỗ lực phấn đấu, chủ động nắm bắt thời cơ, vượt qua thách thức, phát huy tính năng động, sáng tạo để đi đầu cả nước về phát triển kinh tế, thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa, nhất là phát triển các ngành công nghiệp, dịch vụ có hàm lượng khoa học công nghệ cao, hiện đại, phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp sinh thái, bảo vệ tốt môi trường; hình thành đồng bộ cơ chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; đi đầu trong việc nâng cao chất lượng, hiệu quả phát triển kinh tế, trong cạnh tranh và hội nhập kinh tế với thế giới; xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh thành một thành phố xã hội chủ nghĩa văn minh, hiện đại, đóng góp ngày càng lớn với khu vực phía Nam và cả nước, từng bước trở thành một trung tâm công nghiệp, dịch vụ, khoa học công nghệ của khu vực Đông Nam Á, xứng đáng với Thành phố mang tên Bác Hồ.

2. Để thực hiện phương hướng và mục tiêu trên, Đảng bộ Thành phố Hồ Chí Minh cần tập trung lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện tốt các nhiệm vụ sau:

a) Bảo đảm sự vững vàng về chính trị, củng cố an ninh, quốc phòng, giữ vững ổn định chính trị - xã hội Thành phố trong mọi tình huống, góp phần quan trọng vào việc giữ vững ổn định khu vực và cả nước.

b) Khai thác, phát huy tối đa các tiềm năng, lợi thế để phát triển kinh tế với tốc độ nhanh, bền vững, có hiệu quả và sức cạnh tranh cao; chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng

công nghiệp hóa, hiện đại hóa phù hợp với đặc điểm và vị trí của Thành phố.

- Quy hoạch, sắp xếp lại công nghiệp Thành phố theo hướng ưu tiên phát triển các ngành hàng, các sản phẩm có hàm lượng khoa học cao, sử dụng công nghệ hiện đại trở thành mũi nhọn của kinh tế Thành phố, như: cơ khí chế tạo, điện tử viễn thông, công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, sản xuất vật liệu mới, sản xuất nguyên liệu cho công nghiệp và chế biến các sản phẩm nông nghiệp, những sản phẩm có lợi thế cạnh tranh cho tiêu dùng trong nước và xuất khẩu... Xây dựng và phát triển khu công nghệ cao thành một mũi đột phá, góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong giai đoạn mới.

- Phát triển mạnh các dịch vụ thương mại, tài chính, ngân hàng, bưu chính viễn thông, du lịch, vận tải; phát triển và quản lý tốt thị trường hàng hóa, thị trường tài chính, thị trường bất động sản, thị trường khoa học, công nghệ... để từng bước xây dựng Thành phố trở thành trung tâm thương mại, tài chính, khoa học công nghệ lớn của cả nước và khu vực Đông Nam Á.

- Phát triển và nâng cao hơn nữa hiệu quả kinh tế đối ngoại, đẩy mạnh xuất khẩu, tiếp tục hoàn thiện môi trường đầu tư để có sức thu hút mạnh mẽ hơn nữa đầu tư của nước ngoài; đồng thời mở rộng đầu tư của Thành phố đến các tỉnh và ra nước ngoài.

- Khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi cho các thành phần kinh tế phát triển, cạnh tranh bình đẳng trước pháp luật. Đẩy mạnh sắp xếp, củng cố, nâng cao hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp nhà nước, phát triển kinh tế tập

thể, để kinh tế nhà nước thực sự đóng vai trò chủ đạo, cùng với kinh tế tập thể ngày càng trở thành nền tảng của kinh tế Thành phố.

c) Rà soát, điều chỉnh quy hoạch phát triển Thành phố, đặc biệt là quy hoạch sử dụng đất đai, quy hoạch phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng (đường vành đai, đường xuyên tâm, phát triển vận tải công cộng, chuẩn bị đề án xây dựng xe điện ngầm, đường sắt trên cao; cải tạo, nâng cấp mạng lưới điện, thông tin liên lạc, công viên, cây xanh, hệ thống cấp thoát nước, xử lý rác thải, bảo vệ môi trường...). Đầu tư nâng cấp, chỉnh trang đô thị cũ, xây dựng các khu đô thị mới, hiện đại bằng vốn được huy động từ nhiều kênh, nhiều nguồn; đặc biệt chú ý khai thác nguồn vốn từ nhà xưởng, quyền sử dụng đất trên địa bàn Thành phố theo đúng chính sách của Nhà nước và huy động tối đa nguồn lực của dân; làm tốt công tác quản lý đô thị, bảo vệ môi trường, tạo vẻ đẹp cho Thành phố.

d) Chăm lo phát triển, nâng cao chất lượng giáo dục - đào tạo để nhanh chóng nâng cao dân trí, đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao, đào tạo nhân tài cho Thành phố và cho đất nước; tạo điều kiện thuận lợi để mọi người dân Thành phố đều có điều kiện học tập. Mở rộng, nâng cấp mạng lưới y tế từ Thành phố đến cơ sở, xây dựng các bệnh viện ngang tầm các nước trong khu vực, nâng cao tinh thần phục vụ của cán bộ, nhân viên để đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe, khám, chữa bệnh của nhân dân Thành phố và các địa phương trong khu vực. Đẩy mạnh phong trào thể dục thể thao quần chúng rộng khắp; nâng cấp các cơ sở luyện tập, phát triển thể thao thành tích cao, nhất là các môn Thành phố có truyền thống, có ưu thế.

e) Phát triển, nâng cao chất lượng và quản lý tốt các hoạt động văn hóa quần chúng, xây dựng nếp sống văn hóa trên địa bàn dân cư, các sinh hoạt vui chơi, giải trí lành mạnh, quan tâm nâng cao mức hưởng thụ văn hóa của người lao động thu nhập thấp; đầu tư phát triển các hoạt động sáng tạo văn hóa, nghệ thuật chuyên nghiệp trình độ cao; phát triển đi đôi với chỉ đạo và quản lý chặt chẽ các hoạt động phát thanh, truyền hình, internet, báo chí, xuất bản... Thực hiện tốt chính sách với thương binh, gia đình liệt sĩ, người có công với cách mạng; quan tâm chăm sóc trẻ em, người cao tuổi, những người có hoàn cảnh khó khăn trong xã hội...; giải quyết có hiệu quả việc làm cho người lao động, nhất là việc làm cho thanh niên. Kiên quyết đấu tranh, giải quyết các tệ nạn ma túy, mại dâm, tội phạm... tạo lập môi trường văn hóa - xã hội lành mạnh, tiên tiến, mang đậm bản sắc và truyền thống dân tộc, xây dựng lối sống thanh lịch, hiện đại, tôn trọng pháp luật, bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn cho nhân dân Thành phố.

f) Kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế - xã hội với củng cố quốc phòng, an ninh, bảo đảm giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội Thành phố trong mọi tình huống. Cần tiếp tục thực hiện có hiệu quả Nghị quyết 08 của Bộ Chính trị khóa VIII về chiến lược an ninh quốc gia; Nghị quyết 09/CP của Chính phủ và các chương trình quốc gia về phòng chống tội phạm, ma túy, mại dâm, AIDS; làm tốt công tác vận động quần chúng nhân dân; thực hiện đúng chính sách dân tộc, tôn giáo của Đảng và Nhà nước trong tình hình mới; giải quyết kịp thời các khiếu kiện của nhân dân; củng cố,

tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân, xây dựng nền tảng chính trị vững chắc cho củng cố quốc phòng, an ninh.

Củng cố, xây dựng lực lượng quân đội, công an Thành phố trong sạch, vững mạnh; xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân; ngăn chặn và kịp thời đập tan mọi âm mưu, thủ đoạn "diễn biến hòa bình", gây mất ổn định chính trị - xã hội, "bạo loạn lật đổ" của các thế lực phản động, thù địch.

g) Tiếp tục củng cố tổ chức, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của cả hệ thống chính trị. Làm tốt công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng theo các nghị quyết của Trung ương, nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng bộ Thành phố nhằm đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Thành phố trong thời kỳ mới. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước của các cấp chính quyền Thành phố; xác định rõ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm, thực hiện phân cấp quản lý; đẩy mạnh cải cách hành chính, từng bước xây dựng nền hành chính văn minh, hiện đại. Nâng cao chất lượng hoạt động của Mặt trận và các đoàn thể nhân dân, phát huy dân chủ, tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân.

Cần đặc biệt quan tâm tới công tác cán bộ (đánh giá, bố trí, sử dụng, quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, luân chuyển cán bộ...). Trong đó, tập trung vào việc quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng ba loại cán bộ: cán bộ lãnh đạo chính trị và quản lý nhà nước, cán bộ khoa học công nghệ và văn hóa nghệ thuật, cán bộ quản lý doanh nghiệp. Xây dựng đội ngũ cán bộ các ngành, các cấp của Thành phố có bản lĩnh chính trị vững vàng, có năng lực, phẩm chất đạo đức và nhiệt tình cách

mạng cao. Chăm lo xây dựng hệ thống chính trị cơ sở và thực hiện tốt Quy chế dân chủ ở cơ sở. Đấu tranh chống chủ nghĩa cá nhân, cơ hội, thực dụng, suy thoái về chính trị, phẩm chất đạo đức, lối sống trong cán bộ, đảng viên. Xử lý nghiêm minh những cán bộ có sai phạm dù đó là ai, ở cấp nào.

III- TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Xây dựng, phát triển và bảo vệ Thành phố Hồ Chí Minh trước hết là trách nhiệm của Đảng bộ và nhân dân Thành phố, đồng thời cũng là trách nhiệm của cả nước, của Trung ương Đảng, Quốc hội, Chính phủ, Mặt trận Tổ quốc, các bộ, ban, ngành, các đoàn thể nhân dân và các địa phương, để xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh của cả nước, vì cả nước.

2. Thành phố cần chủ động phối hợp với các bộ, ban, ngành Trung ương và các địa phương, nhằm tạo thêm sức mạnh và điều kiện thuận lợi cho Thành phố phát triển. Đồng thời, các bộ, ban, ngành Trung ương cần có ý thức và trách nhiệm phối hợp chặt chẽ, hỗ trợ, giúp đỡ Thành phố trong xây dựng và thực hiện quy hoạch, kế hoạch, cơ chế, chính sách phát triển các ngành trên địa bàn, kiểm tra và kịp thời tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc để Thành phố phát triển. Các tỉnh, thành phố trong cả nước, nhất là các tỉnh trong khu vực cần chủ động phát triển quan hệ liên kết, hợp tác với Thành phố trên các lĩnh vực, tạo nên sự gắn bó và sức mạnh chung để cùng phát triển.

3. Chính phủ chỉ đạo các bộ, ngành tiếp tục tháo gỡ những vướng mắc, tạo thuận lợi để Thành phố thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ nêu trên. Cụ thể là:

a) Tiếp tục hoàn thiện cơ chế, chính sách, phân cấp mạnh hơn cho Thành phố, cho phép Thành phố được thực hiện thí điểm đối với những vấn đề mới phát sinh mà thực tiễn Thành phố đặt ra trong quá trình phát triển, nhưng chưa có quy định hay những quy định hiện hành của Nhà nước không phù hợp. Thành phố phải có đề án xin Chính phủ cho thí điểm về từng vấn đề cụ thể và chịu sự theo dõi, giám sát của Chính phủ, đặc biệt với những vấn đề lớn, nhạy cảm.

b) Xem xét để tăng tỷ lệ điều tiết cho ngân sách Thành phố đối với các nguồn thu có sự phân chia giữa Trung ương và Thành phố, thực hiện trong 5 năm, bắt đầu từ năm 2003; ưu tiên các nguồn tài chính cho các chương trình, dự án lớn ở Thành phố, tạo điều kiện để Thành phố Hồ Chí Minh phát triển nhanh, toàn diện, vững chắc, thực hiện tốt vai trò trung tâm đối với khu vực và cả nước.

c) Chỉ đạo các bộ, ngành có liên quan phối hợp với Thành phố xây dựng phương án, kế hoạch di dời hệ thống cảng biển ra khỏi khu vực nội thành một cách hợp lý, chặt chẽ, có tiến độ phù hợp để quá trình di dời không gây ách tắc, lãng phí và hạn chế được ảnh hưởng xấu đối với sản xuất kinh doanh và an ninh, quốc phòng.

d) Chỉ đạo Bộ Tư pháp phối hợp với Thành phố chuẩn bị trình Chính phủ ban hành nghị định hướng dẫn thực hiện quy định của Pháp lệnh về xử phạt vi phạm hành chính theo hướng mở rộng phân cấp, tăng thêm quyền hạn xử phạt, mức xử phạt vi phạm hành chính ở Thành phố Hồ Chí Minh và một số thành phố lớn.

- Chỉ đạo Bộ Công an và các cơ quan liên quan cùng với Thành phố nghiên cứu tổ chức lại lực lượng quản lý đô thị theo

hướng bổ sung chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn cho lực lượng cảnh sát trật tự hiện nay, không lập thêm các tổ chức mới.

e) Trên cơ sở quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, trong khi chờ sửa đổi các quy định của pháp luật, cho phép Thành phố được thí điểm cho chủ tịch ủy ban nhân dân các quận mới thành lập được ký giao quyền sử dụng đất nông nghiệp như chủ tịch ủy ban nhân dân các huyện.

4. Hằng năm, Ban Bí thư và Chính phủ làm việc với lãnh đạo Thành phố Hồ Chí Minh để nắm chắc tình hình, chỉ đạo giải quyết kịp thời các khó khăn, vướng mắc, các yêu cầu của Thành phố, đưa công tác kiểm tra các hoạt động của Thành phố thành nền nếp thường xuyên.

T/M BỘ CHÍNH TRỊ
TỔNG BÍ THƯ

NÔNG ĐỨC MẠNH

Lưu tại Kho Lưu trữ
Trung ương Đảng.

THÔNG BÁO
Ý KIẾN CỦA BỘ CHÍNH TRỊ

Số 87-TB/TW, ngày 18 tháng 11 năm 2002

Về dự án Luật ngân sách nhà nước (sửa đổi)

Tại phiên họp ngày 16-11-2002, sau khi nghe Đảng đoàn Quốc hội báo cáo về dự án Luật ngân sách nhà nước (sửa đổi) (Tờ trình số 14/ĐĐQH11, ngày 15-10-2002) và ý kiến của các ban, ngành có liên quan, Bộ Chính trị có ý kiến như sau:

I- VỀ SỰ CẦN THIẾT VÀ NHỮNG MỤC TIÊU, NGUYÊN TẮC CỦA VIỆC SỬA ĐỔI LUẬT

Đồng ý với ý kiến của Đảng đoàn Quốc hội về việc cần thiết phải sửa đổi, bổ sung Luật ngân sách nhà nước nhằm thể chế hóa định hướng đổi mới công tác tài chính, ngân sách theo Nghị quyết Đại hội IX của Đảng và Hiến pháp năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung; bảo đảm phù hợp với những nội dung mới sửa đổi, bổ sung của Luật tổ chức Quốc hội và Luật tổ chức Chính phủ; khắc phục những hạn chế của Luật ngân sách nhà nước hiện hành, đáp ứng các yêu cầu mới đặt ra trong quá trình tiếp tục đổi mới cơ chế quản lý ngân sách nhà nước.

Đồng ý với các mục tiêu và nguyên tắc định hướng việc sửa đổi, bổ sung Luật ngân sách như đã nêu tại Tờ trình. Việc sửa đổi, bổ sung Luật ngân sách phải quán triệt đúng đắn, đầy đủ các mục tiêu và nguyên tắc định hướng này; bảo đảm nguyên tắc tập trung dân chủ, tính thống nhất của hệ thống ngân sách nhà nước và vai trò chủ đạo của ngân sách Trung ương, đồng thời đẩy mạnh phân cấp, nâng cao quyền hạn, trách nhiệm của các cấp chính quyền địa phương; thực hiện đúng vai trò của Quốc hội, Chính phủ, hội đồng nhân dân và ủy ban nhân dân các cấp theo quy định của Hiến pháp, Luật tổ chức Quốc hội, Luật tổ chức Chính phủ, Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân; tăng cường tính công khai, minh bạch trong quản lý ngân sách nhà nước và tính lành mạnh của nền tài chính quốc gia.

II- VỀ MỘT SỐ NỘI DUNG CỦA DỰ ÁN LUẬT

1. Về phân cấp nguồn thu và xác định nguồn thu phân chia, tỷ lệ phân chia giữa ngân sách Trung ương và ngân sách địa phương

- Đồng ý việc xác định cụ thể nguồn thu 100% của ngân sách Trung ương, nguồn thu 100% của ngân sách địa phương, những nguồn thu và tỷ lệ phân chia nguồn thu đối với từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương do Chính phủ tính toán trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định và được ổn định 3 - 5 năm, sao cho có thể tăng số tỉnh, thành phố tự cân đối được từ các nguồn thu trên địa bàn;

khuyến khích các địa phương tạo lập, nuôi dưỡng nguồn thu; giảm dần số địa phương phải nhận số bổ sung cân đối từ ngân sách Trung ương, hạn chế tình trạng vừa điều đi lại điều về.

2. Về tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách và định mức chi tiêu ngân sách

Nên quy định rõ trong Luật các mục tiêu, yêu cầu, nguyên tắc và tiêu chí cơ bản để xây dựng và phân bổ ngân sách như nội dung của Điều 35 và 36 dự án Luật. Trên cơ sở đó, Chính phủ xây dựng hệ thống định mức phân bổ và chi tiêu ngân sách để làm căn cứ tính toán xây dựng, phân bổ và quản lý ngân sách nhà nước. Những định mức phân bổ và chi tiêu ngân sách quan trọng, Chính phủ cần báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho ý kiến trước khi thực hiện.

3. Về quyết định sử dụng dự phòng ngân sách và số vượt thu ngân sách

Cần quy định rõ mục tiêu của việc sử dụng dự phòng ngân sách là để thực hiện các nhiệm vụ phòng chống, khắc phục hậu quả thiên tai, hỏa hoạn; nhiệm vụ chi quan trọng về quốc phòng, an ninh và nhiệm vụ cấp bách khác phát sinh ngoài dự kiến. Việc điều hành cụ thể giao cho Chính phủ quyết định và định kỳ báo cáo với Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Đối với việc sử dụng số vượt thu ngân sách, Chính phủ cần dự kiến phương án thực hiện đối với từng nhiệm vụ chi theo quy định của Luật (giảm bội chi, tăng trả nợ, chi đầu tư phát triển, dự trữ, quốc phòng) báo cáo với Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho ý kiến trước khi thực hiện và báo

cáo kết quả thực hiện với Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

4. Về thẩm quyền điều chỉnh ngân sách

Đồng ý với đề nghị của Đảng đoàn Quốc hội: việc điều chỉnh làm thay đổi tổng thể dự trù ngân sách nhà nước phải được Quốc hội quyết định. Việc điều chỉnh cục bộ thì Chính phủ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định.

5. Về việc cấp tỉnh huy động thêm vốn để đầu tư cho các dự án trong kế hoạch

Đồng ý cho phép ngân sách cấp tỉnh huy động thêm vốn trong nước để đầu tư, nhưng phải khống chế mức huy động và có cơ chế kiểm tra, giám sát chặt chẽ, bảo đảm khả năng trả nợ khi đến hạn.

6. Về cơ chế thưởng vượt thu thuế xuất nhập khẩu

Không nên để cơ chế thưởng vượt thu như hiện nay đối với thuế xuất nhập khẩu.

7. Về hoàn trả trong năm ngân sách đối với khoản tạm ứng từ Ngân hàng Nhà nước cho ngân sách Trung ương

Đồng ý về nguyên tắc số tạm ứng từ Ngân hàng Nhà nước cho ngân sách Trung ương phải được hoàn trả trong năm. Trường hợp đặc biệt thì Chính phủ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định.

8. Thời gian phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương nên quy định rõ trong Luật

9. Về công tác kiểm toán ngân sách nhà nước

Chỉ nên có một cơ quan kiểm toán nhà nước để thực hiện các nhiệm vụ về kiểm toán ngân sách. Việc xác định

cơ quan này trực thuộc Chính phủ hay Quốc hội do Quốc hội quyết định.

10. Về cơ chế tài chính đặc thù đối với Thủ đô Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh

Chỉ nên có quy định mang tính nguyên tắc. Những vấn đề cụ thể sẽ quy định trong các văn bản hướng dẫn.

T/M BỘ CHÍNH TRỊ

PHAN DIỄN

Lưu tại Kho Lưu trữ
Trung ương Đảng.

THÔNG BÁO
Ý KIẾN CỦA BỘ CHÍNH TRỊ

Số 88-TB/TW, ngày 19 tháng 11 năm 2002

Về việc thành lập và kết thúc nhiệm vụ của một số ban cán sự đảng

Tại phiên họp ngày 16-11-2002, sau khi nghe Ban Tổ chức Trung ương báo cáo về việc thành lập và kết thúc nhiệm kỳ của một số ban cán sự đảng (Tờ trình số 166-TTr/TCTW, ngày 4-11-2002), Bộ Chính trị có ý kiến như sau:

- Đồng ý thành lập các ban cán sự đảng ở Bộ Bưu chính, Viễn thông; Bộ Tài nguyên và Môi trường; Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em và chỉ định thành viên của các ban cán sự đảng này theo tờ trình của Ban Tổ chức Trung ương.

- Cho kết thúc nhiệm vụ 7 ban cán sự đảng ở các đơn vị đã sáp nhập vào các bộ: Tổng cục Bưu điện, Tổng cục Hải quan, Ban Vật giá Chính phủ, Cục Dự trữ quốc gia, Tổng cục Khí tượng thủy văn, Tổng cục Địa chính, Ủy ban Bảo vệ và chăm sóc trẻ em.

T/M BỘ CHÍNH TRỊ

PHAN DIỄN

Lưu tại Kho Lưu trữ
Trung ương Đảng.

KẾT LUẬN
CỦA BỘ CHÍNH TRỊ

Số 18-KL/TW, ngày 29 tháng 11 năm 2002

Về dự thảo Báo cáo tình hình thực hiện và kiến nghị tiếp tục đổi mới chính sách, pháp luật về đất đai trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước

(Đề án trình Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương)

Tại phiên họp từ ngày 13 đến ngày 15-11-2002, Bộ Chính trị đã nghe Ban Chỉ đạo Trung ương chuẩn bị Đề án chính sách đất đai trình bày bản dự thảo Báo cáo và nghe các ban, ngành liên quan phát biểu ý kiến. Bộ Chính trị cho rằng trong thời gian qua, Ban Chỉ đạo đã tiến hành tổng kết công phu, nghiêm túc, trực tiếp nghiên cứu, khảo sát thực tiễn, nghiên cứu kinh nghiệm một số nước, tập hợp được nhiều ý kiến đóng góp của các cơ quan, các ngành, địa phương và các chuyên gia. Dự thảo báo cáo đã đề cập khá toàn diện đến các vấn đề về sử dụng và quản lý đất đai hiện nay đang đặt ra và kiến nghị tiếp tục đổi mới nhiều nội dung quan trọng trong chính sách đất đai.

Bộ Chính trị kết luận về những vấn đề sau:

I- VỀ TƯ TƯỞNG CHỈ ĐẠO VÀ CHỦ ĐỀ CỦA ĐỀ ÁN

Bộ Chính trị nhất trí với phạm vi, chủ đề của Đề án và nhấn mạnh thêm:

Chính sách đất đai là chính sách lớn, hệ trọng, có tính tổng hợp cả về kinh tế, chính trị - xã hội, được Đảng, Nhà nước và nhân dân ta rất quan tâm. Giải quyết đúng đắn chính sách đất đai sẽ tạo thêm động lực, góp phần quan trọng để đạt được những thành tựu to lớn của cách mạng nước ta.

- Cần đánh giá toàn diện và đúng đắn tình hình thực hiện chính sách, pháp luật về đất đai trong thời gian vừa qua, cả về nội dung các chính sách, pháp luật, việc tổ chức thực hiện chính sách và tình hình thực tế quan hệ đất đai diễn ra trong xã hội; tập trung phân tích đánh giá tình hình từ năm 1993 tới nay. Khẳng định những quy định đúng đắn trong chính sách, pháp luật hiện hành và nêu lên những vấn đề cần nghiên cứu sửa đổi, bổ sung để phù hợp với thực tế hiện nay.

- Đổi mới chính sách, pháp luật về đất đai phải dựa trên cơ sở quán triệt các quan điểm chỉ đạo trong Cương lĩnh của Đảng, Hiến pháp của Nhà nước ta và Nghị quyết Đại hội IX của Đảng; kế thừa những thành quả đạt được, giữ vững ổn định chính trị - xã hội, tạo động lực để đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước thời gian tới.

- Lần này, Trung ương bàn để tiếp tục đổi mới, hoàn thiện chính sách, pháp luật về đất đai phù hợp với thời kỳ

phát triển mới. Bộ Chính trị đồng ý với tiêu đề của Báo cáo là: "*Báo cáo tình hình thực hiện và kiến nghị tiếp tục đổi mới chính sách, pháp luật về đất đai trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước*". Trên cơ sở Nghị quyết của Hội nghị Trung ương 7, sẽ tiến hành xây dựng Luật đất đai mới.

II- VỀ ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH

Bộ Chính trị cơ bản nhất trí với các đánh giá tình hình trong Đề án và lưu ý một số điểm dưới đây:

Nhìn chung, kết quả đạt được trong đổi mới chính sách, pháp luật về đất đai thời gian qua là tích cực, góp phần giải phóng sức sản xuất và nâng cao hiệu quả sử dụng đất, làm cho người sản xuất gắn bó hơn với đất đai, tạo thêm thuận lợi cho việc chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp, chuyển dịch đất cho phát triển cơ sở hạ tầng, công nghiệp, dịch vụ..., thúc đẩy phát triển kinh tế và ổn định chính trị - xã hội trong những năm đổi mới.

Tuy nhiên, thực tế cũng cho thấy chính sách, pháp luật về đất đai cũng như công tác quản lý, sử dụng đất đai hiện nay còn nhiều mâu thuẫn, hạn chế và còn nhiều vấn đề bức xúc cần nghiên cứu giải quyết. Cần tập trung phân tích sâu những điểm sau đây:

- Chưa phát huy tốt tiềm năng đất đai để phát triển kinh tế - xã hội. Sử dụng đất, nhất là đất dùng vào mục đích phi nông nghiệp còn nhiều lãng phí.

- Việc thực hiện các quyền sử dụng đất còn nhiều khó khăn, thủ tục phiền hà; phần lớn các giao dịch về đất đai

diễn ra trong xã hội, như chuyển nhượng, cho thuê đất... chưa thông qua các cơ quan nhà nước có thẩm quyền và không ít trường hợp bị đầu cơ, làm ngân sách thất thoát một nguồn thu lớn, lợi ích của người dân bị thiệt hại. Đất đai chưa thực sự trở thành nguồn lực tài chính quan trọng của Nhà nước để đầu tư phát triển kinh tế - xã hội.

- Hoạt động của thị trường bất động sản, trong đó có thị trường quyền sử dụng đất diễn ra không lành mạnh; quản lý nhà nước đối với thị trường bất động sản bị buông lỏng và bị lợi dụng, trong nhiều trường hợp tạo ra đặc quyền, đặc lợi, tiêu cực và tham nhũng cho một số cá nhân và tổ chức, gây cản trở cho đầu tư phát triển của cả Nhà nước và nhân dân, cho việc giải quyết nhà ở, nhất là nhà ở đô thị cho những người có thu nhập thấp...

- Tranh chấp, khiếu kiện về đất đai có chiều hướng phát triển, nhiều vụ kéo dài, đông người tham gia, ảnh hưởng xấu tới công cuộc phát triển kinh tế và ổn định chính trị - xã hội.

III- NGUYÊN NHÂN VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM

1. Nguyên nhân của những hạn chế, yếu kém đã được trình bày khá rõ trong dự thảo Báo cáo. Cần nhấn mạnh một số vấn đề sau:

- Một số quan điểm, chính sách đất đai chưa được nhận thức thống nhất và thông suốt trong Đảng và các cơ quan nhà nước ở cả Trung ương và địa phương. Nhiều chính sách đã ban hành chưa được các cơ quan có thẩm quyền thi hành nghiêm túc. Vai trò đại diện chủ sở hữu của Nhà nước đối với đất đai chưa được thực hiện tốt. Khuynh hướng chạy theo

tính tự phát của cơ chế thị trường và tư tưởng thương mại hóa đất đai một cách giản đơn có chiều hướng phát triển, đã gây ra nhiều sai lệch trong việc thực hiện chính sách đất đai của Đảng và Nhà nước.

- Một bộ phận cán bộ, đảng viên tha hóa, đã lợi dụng chức quyền để trục lợi, tham nhũng trong công tác quản lý, sử dụng đất đai, nêu gương xấu trong xã hội và gây bất bình trong nhân dân.

- Chúng ta chưa kiên quyết xử lý hoặc xử lý chưa nghiêm những trường hợp vi phạm chính sách, pháp luật đất đai.

- Chậm tổng kết và làm rõ những vấn đề lý luận và thực tiễn liên quan đến quản lý đất đai trong điều kiện nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Chậm có chính sách xử lý dứt điểm các vi phạm chính sách, pháp luật đất đai.

Đảng và Nhà nước chưa quan tâm đúng mức tới việc đầu tư cho công tác quản lý đất đai, xây dựng bộ máy và chỉ đạo công tác nghiệp vụ quản lý đất đai, để lĩnh vực công tác này có nhiều yếu kém: quy hoạch đất đai thiếu cơ sở khoa học và không ổn định, chưa trở thành công cụ quản lý sắc bén của Nhà nước; hồ sơ, tài liệu, phương tiện để phục vụ cho quản lý nhà nước về đất đai còn bất cập; tổ chức bộ máy quản lý đất đai các cấp không tương xứng với nhiệm vụ, chậm được kiện toàn.

2. Về những bài học kinh nghiệm, cần chú ý thêm bài học kinh nghiệm trong giải quyết vấn đề đất đai hiện nay là phát huy tinh thần dân chủ, công khai trong công tác quy hoạch và quản lý, sử dụng đất từ cấp cơ sở, bảo đảm hiệu lực của công tác quy hoạch và quản lý, sử dụng đất.

IV- VỀ QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO VÀ PHƯƠNG HƯỚNG, MỤC TIÊU TIẾP TỤC ĐỔI MỚI CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT VỀ ĐẤT ĐAI

Cần khẳng định các vấn đề sau:

- Kiên định nhất quán quan điểm đất đai thuộc sở hữu toàn dân, do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý; Nhà nước giao đất, cho thuê đất cho các tổ chức, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài hoặc có thời hạn theo quy định của pháp luật; không thừa nhận việc đòi lại đất đã giao cho người khác sử dụng trong quá trình thực hiện chính sách đất đai của Nhà nước qua các giai đoạn cách mạng trước đây.

- Đất đai là tư liệu sản xuất đặc biệt, là nguồn tài nguyên đặc biệt, là không gian, môi trường sống của cả dân tộc. Quyền sử dụng đất là hàng hóa đặc biệt. Vấn đề đất đai mang tính kinh tế, chính trị, xã hội sâu sắc. Vì vậy, các giải pháp về đất đai phải chú ý đầy đủ tới các khía cạnh kinh tế, chính trị, xã hội; phải vì lợi ích chung của xã hội, bảo đảm hài hòa lợi ích của Nhà nước, người đầu tư và người sử dụng đất đai, trong đó đặc biệt cần chú trọng đúng mức lợi ích của Nhà nước, của cả cộng đồng dân tộc.

- Khai thác và sử dụng có hiệu quả quỹ đất đai các loại phục vụ cho quá trình đẩy nhanh công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Duy trì và bảo vệ đất sản xuất lương thực theo quy hoạch, kế hoạch.

- Đổi mới chính sách, pháp luật về đất đai phải phù hợp với đường lối phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Phát triển thị trường bất động sản vững chắc, có sự quản lý và điều tiết của Nhà nước, trọng tâm là tại đô

thị; khuyến khích đầu tư nâng cao chất lượng đất, đầu tư tạo cơ sở hạ tầng; không tách rời thị trường quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất; bảo đảm kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo trong thị trường này; chống đầu cơ đất đai.

- Kiên quyết xử lý dứt điểm mọi trường hợp vi phạm chính sách, pháp luật về đất đai, nhất là đối với cán bộ, đảng viên.

V- VỀ NHỮNG NỘI DUNG KIẾN NGHỊ TIẾP TỤC ĐỔI MỚI CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT ĐẤT ĐAI

Bộ Chính trị cơ bản nhất trí với những kiến nghị trong bản Đề án và nhấn mạnh một số vấn đề sau:

1. Về chế độ sở hữu đất đai và vai trò quản lý của Nhà nước về đất đai

- Tiếp tục khẳng định đất đai thuộc sở hữu toàn dân, do Nhà nước là đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý.

- Cần chú ý tập trung nâng cao vai trò quản lý đất đai của Nhà nước với tư cách là đại diện chủ sở hữu đất đai trong việc thực hiện các quyền về sở hữu, như quyền quản lý, quyền định đoạt và quyền hưởng lợi từ đất đai. Bảo đảm vai trò Nhà nước thống nhất quản lý đất đai.

2. Về hạn mức sử dụng đất nông nghiệp

- Khuyến khích quá trình tích tụ đất đai, sớm khắc phục tình trạng đất sản xuất nông nghiệp manh mún, nhưng thực hiện tích tụ đất đai không phải chỉ thông qua việc chuyển nhượng (mua, bán), mà phải áp dụng nhiều biện pháp phù hợp với từng thời kỳ, từng vùng và có bước đi thích hợp.

- Quy mô sử dụng đất sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, diêm nghiệp của các tổ chức và cá nhân được mở rộng phù hợp với quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu sử dụng lao động, trình độ thâm canh và quỹ đất đai trên từng địa bàn; chuyển diện tích đất vượt hạn mức được giao sang hình thức thuê đất có thời hạn và áp dụng thuế lũy tiến.

3. Về thời hạn giao đất, cho thuê đất sản xuất nông nghiệp và đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp

Tiếp tục ổn định thời hạn đã giao đối với các diện tích ruộng đất đã giao hay cho thuê. Khi hết thời hạn giao đất hiện nay, Nhà nước sẽ xem xét, thống nhất thời hạn giao đất, cho thuê các loại đất sản xuất nông nghiệp (có thể tiếp tục giữ thời hạn như hiện nay hoặc có thể tới 50 năm). Đối với các loại đất dùng vào mục đích sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp thì căn cứ vào thời hạn của dự án (nói chung là 50 năm).

4. Về chính sách bảo đảm đất đai cho người sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp

- Tiếp tục thực hiện chính sách bảo đảm đất đai đối với những người trực tiếp sản xuất nông, lâm, ngư, diêm nghiệp; đồng thời có chính sách phát triển ngành nghề và đào tạo nghề để tạo điều kiện cho các lao động nông nghiệp chuyển sang hoạt động sản xuất phi nông nghiệp, bảo đảm thúc đẩy mạnh mẽ quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

- Giữ hình thức giao đất nông nghiệp không thu tiền như quy định hiện hành đối với các hộ nông dân.

Những người đã được giao đất nông nghiệp nhưng không trực tiếp canh tác nữa thì có chính sách phù hợp để chuyển diện tích đó vào quỹ đất công ích.

Đối với đất dùng làm mặt bằng sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp và đất sản xuất nông, lâm, ngư, diêm nghiệp của các tổ chức kinh tế thì áp dụng cả hai hình thức giao đất có thu tiền và cho thuê đất, tùy khả năng, điều kiện cụ thể và nguyện vọng của người sử dụng đất.

Mở rộng đối tượng được Nhà nước giao đất không thu tiền đối với các cộng đồng dân cư thôn, bản phù hợp với tập quán quản lý đất đai cộng đồng của từng vùng và đối với các hộ, tổ chức, cá nhân chưa có đất khi khai phá các diện tích đất chưa sử dụng để dùng vào sản xuất nông, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản. Cần xác định rõ hơn vai trò, quyền hạn, trách nhiệm của cộng đồng dân cư và mối quan hệ của các cộng đồng dân cư với các cấp chính quyền trong quản lý, sử dụng các loại đất đai trên địa bàn.

5. Về các quyền sử dụng đất nông nghiệp

Đất đai là tư liệu sản xuất đặc biệt, đất nông nghiệp có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với người trực canh sản xuất nông nghiệp. Vì vậy, cần có chính sách đặc biệt về sử dụng đất nông nghiệp. Cần làm rõ thêm nội dung, phạm vi các quyền của người sử dụng đất nông nghiệp.

Về quyền thừa kế, nên quy định theo hướng người trực canh và ở tại chỗ mới được hưởng quyền thừa kế đất nông nghiệp trong thời hạn được giao đất. Tuy nhiên, vấn đề này

còn có ý kiến khác (giữ như trong Luật đất đai và Bộ luật dân sự hiện nay; thực hiện quyền được để thừa kế quyền sử dụng đất như các tài sản khác), Tiểu ban nên trình các phương án để Trung ương thảo luận, lựa chọn.

6. Về quyền sử dụng đất của các hộ nông, lâm trường

Nhà nước giao đất cho nông, lâm trường (tức là giao cho tổ chức kinh tế) sử dụng gắn với chức năng, nhiệm vụ của nông, lâm trường. Các hộ được nông, lâm trường giao khoán phải sử dụng đất đúng mục đích do nông lâm trường giao, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của nông, lâm trường; đồng thời có thể bổ sung một số quyền cho các hộ được giao khoán để các hộ gắn bó với đất đai, nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

Đây là vấn đề Bộ Chính trị đã giao Ban Cán sự Đảng Chính phủ chuẩn bị thành chuyên đề riêng, cần sớm báo cáo Bộ Chính trị cho ý kiến.

7. Đối với đất sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp

Các cơ sở sản xuất, kinh doanh, cá nhân và hộ gia đình được lựa chọn hình thức nhận quyền sử dụng đất có thời hạn phù hợp với điều kiện sản xuất, kinh doanh và nguyện vọng. Có thể lựa chọn hình thức nhận đất có trả tiền, hoặc thuê đất trả tiền một lần, trả tiền nhiều lần. Trong thời hạn được giao, thuê đất, nếu có thay đổi chủ sử dụng đất thì phải báo cáo với cấp quản lý có thẩm quyền của Nhà nước.

8. Về định giá quyền sử dụng đất

Cần nghiên cứu thêm để trình Trung ương hai phương án sau:

- Thực hiện cơ chế một giá theo giá thị trường; giao chính quyền địa phương quyết định giá; nhưng phải thực hiện đúng các quy định về phương pháp và tổ chức xác định giá của Nhà nước, phải tổ chức các trung tâm định giá, phải công bố công khai.

- Thực hiện cơ chế xác định giá quyền sử dụng đất theo khung giá do Nhà nước (chính quyền Trung ương) quy định, Khung giá được xác định trên cơ sở quy hoạch phát triển chung về đất đai.

9. Bồi thường giải phóng mặt bằng

- Khi xây dựng các dự án đầu tư dẫn đến phải thu hồi đất đang được sử dụng, chủ đầu tư phải lập dự án tái định cư đối với những người bị thu hồi đất và cần phải xây dựng khu tái định cư trước khi thu hồi đất. Người đang sử dụng đất hợp pháp khi bị thu hồi đất được bồi thường và hỗ trợ tái định cư đối với diện tích đất bị thu hồi (theo nguyên tắc bảo đảm cho họ có chỗ ở mới bằng hoặc tốt hơn nơi ở cũ); chú trọng đào tạo để chuyển đổi nghề cho lao động tái định cư nếu cần.

- Trong việc đền bù giải phóng mặt bằng, phải chú ý phân phối hợp lý phần giá đất tăng lên do việc quy hoạch đất đai và đầu tư cơ sở hạ tầng mang lại, bảo đảm hài hòa lợi ích của Nhà nước, lợi ích của người đang sử dụng đất nay bị thu hồi và lợi ích của người đầu tư, trong đó phải chú trọng ưu tiên lợi ích của Nhà nước.

10. Về việc xác định giá trị quyền sử dụng đất trong giá trị tài sản của cơ quan nhà nước và đoàn thể, của các doanh nghiệp

Xác định giá trị đất đai được giao cho các cơ quan, đoàn thể để quản lý và sử dụng theo quy định của pháp luật. Các

doanh nghiệp, kể cả doanh nghiệp nhà nước, được giao đất có thu tiền, hoặc thuê đất có trả tiền theo quy định, thì số tiền đó tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp. Với doanh nghiệp nhà nước cổ phần hóa, tiến hành thí điểm đưa một phần giá trị quyền sử dụng đất vào giá trị của doanh nghiệp, coi đó là vốn góp cổ phần của Nhà nước.

11. Thị trường bất động sản

- Xây dựng thị trường bất động sản đồng bộ và có trọng điểm, trong đó có quyền sử dụng đất tại đô thị và các vùng quy hoạch phát triển đô thị. Hình thành các yếu tố thị trường trong giao dịch giữa Nhà nước là đại diện chủ sở hữu toàn dân của đất đai với những tổ chức, hộ gia đình và cá nhân sử dụng đất.

- Bảo đảm hiệu lực công tác quản lý và điều tiết của Nhà nước đối với thị trường bất động sản theo hướng tạo điều kiện thuận lợi cho các thành phần kinh tế tham gia, phát huy vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước, định hướng thị trường phục vụ cho sự nghiệp công nghiệp hóa và hiện đại hóa; thông qua các biện pháp kinh tế để điều tiết lại giá trị gia tăng phục vụ cho lợi ích chung của xã hội. Từng bước hình thành ngành kinh doanh bất động sản.

12. Không thừa nhận việc đòi lại đất đã giao cho người khác sử dụng trong quá trình thực hiện chính sách đất đai qua các giai đoạn cách mạng trước đây; đối với những người gặp khó khăn thì Nhà nước có thể xét hỗ trợ, giúp đỡ theo chế độ hiện hành; không trả lại nhà, đất cũ.

13. Về đất tôn giáo, giữ như quy định hiện hành. Tiếp tục nghiên cứu đầy đủ hơn về hướng giải quyết đất cho các cơ

sở tôn giáo phù hợp với nguyện vọng chính đáng và hợp pháp của nhân dân.

14. Nâng cao hiệu lực quản lý đất đai của Nhà nước

- Chú trọng đầu tư, củng cố bộ máy quản lý đất đai từ Trung ương tới cơ sở đủ mạnh để thực hiện tốt chức năng được giao.

- Cần chú ý vai trò của cộng đồng dân cư trong việc quản lý, sử dụng đất.

15. Đổi mới chính sách, pháp luật đất đai

- Tiếp tục chuẩn bị nghiên cứu để sớm ban hành Luật đất đai mới thay thế cho Luật đất đai năm 1993. Luật đất đai mới cần bao quát tất cả các loại đất và phù hợp với các quy định về đất đai trong các luật khác. Dự thảo Luật cần được tổ chức lấy ý kiến nhân dân theo quy định của pháp luật.

- Rà soát và điều chỉnh các chính sách đất đai hiện nay, xây dựng hệ thống chính sách quản lý đất đai thống nhất, hài hòa và đồng bộ. Nâng cao hiệu lực thực hiện các chính sách đất đai.

- Tiếp tục nghiên cứu thêm một số vấn đề cụ thể đang nổi lên, như giải quyết khiếu kiện về đất đai, xác định cụ thể các quyền sử dụng đất đối với các đối tượng khác nhau và các loại đất khác nhau, tổ chức kê khai các diện tích đất đang sử dụng đối với mọi tổ chức và cá nhân...

*

* *

Trên cơ sở kết luận trên và ý kiến của các đồng chí Bộ Chính trị, Ban Bí thư tại Hội nghị này, Ban Chỉ đạo hoàn chỉnh Báo cáo và dự thảo Tờ trình Ban Chấp hành Trung ương của Bộ Chính trị về vấn đề này; hoàn thành trước ngày 10-12-2002.

T/M BỘ CHÍNH TRỊ

PHAN DIỄN

Lưu tại Kho Lưu trữ
Trung ương Đảng.

THÔNG BÁO
Ý KIẾN CỦA BỘ CHÍNH TRỊ

Số 91-TB/TW, ngày 7 tháng 12 năm 2002

Về công trình Nhà máy Thủy điện Sơn La

Trong phiên họp ngày 7-12-2002, sau khi xem xét ý kiến của Đảng đoàn Quốc hội trình Bộ Chính trị về quy mô công trình Nhà máy Thủy điện Sơn La (Tờ trình số 88/ĐĐQH11, ngày 7-12-2002) và dự thảo Nghị quyết của Quốc hội về phương án xây dựng Nhà máy Thủy điện Sơn La, Bộ Chính trị có ý kiến như sau:

- Đồng ý tại kỳ họp này, Quốc hội ra Nghị quyết về việc xây dựng Nhà máy Thủy điện Sơn La với quy mô công trình ứng với mực nước dâng bình thường từ 205 đến 215m, không vượt quá 215m. Giao Thủ tướng Chính phủ quyết định phê duyệt mực nước dâng bình thường cụ thể của hồ chứa và quy mô công trình.

- Khoản 3, Điều 1 của dự thảo Nghị quyết nên quy định vốn trong nước khoảng 70%, vốn ngoài nước khoảng 30%.

- Khoản 1, Điều 2, cần nêu rõ Chính phủ chỉ đạo tiếp tục khảo sát, xây dựng dự án khả thi, thiết kế kỹ thuật; tính toán xem xét đầy đủ các yếu tố liên quan; quản lý chặt chẽ

các quá trình từ khảo sát, tính toán, thiết kế đến thi công; cần thuê các công ty tư vấn nước ngoài tham gia thẩm định, giám sát... để công trình đáp ứng đầy đủ những yêu cầu Nghị quyết số 44 của Quốc hội khóa X, kỳ họp thứ chín đề ra, bảo đảm tuyệt đối an toàn và hiệu quả kinh tế, trong đó tuyệt đối an toàn là yêu cầu số một, quan trọng nhất.

T/M BỘ CHÍNH TRỊ

PHAN DIỄN

Lưu tại Kho Lưu trữ
Trung ương Đảng.

QUYẾT ĐỊNH
CỦA BỘ CHÍNH TRỊ

Số 56-QĐ/TW, ngày 9 tháng 12 năm 2002

Về việc thành lập Ban Chỉ đạo Tây Nam Bộ

- Căn cứ Điều lệ Đảng;
- Xét đề nghị của Ban Cán sự Đảng Chính phủ, Ban Tổ chức Trung ương,

BỘ CHÍNH TRỊ QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Ban Chỉ đạo Tây Nam Bộ, gồm:

1. Trưởng ban: đồng chí Nguyễn Tấn Dũng, Ủy viên Bộ Chính trị, Phó Thủ tướng Thường trực Chính phủ;

2. Phó Trưởng ban Thường trực: đồng chí Lâm Chí Việt, Ủy viên Trung ương Đảng, Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang;

3. Thành viên Ban Chỉ đạo:

- Đại diện các bộ, ban, ngành: Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ Ngoại giao, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban Dân tộc, Văn phòng Chính phủ, Ban Dân vận Trung ương, Ban Tư tưởng - Văn hóa Trung ương, Ban Tổ chức Trung ương.

- Bí thư tỉnh ủy hoặc chủ tịch ủy ban nhân dân các tỉnh: Long An, Trà Vinh, Đồng Tháp, Sóc Trăng, An Giang, Kiên Giang, Tiền Giang, Bạc Liêu, Bến Tre, Cà Mau, Cần Thơ, Vĩnh Long.

Khi cần thiết, Thường trực Ban Bí thư, Thủ tướng Chính phủ đề nghị Bộ Chính trị, Ban Bí thư chỉ định bổ sung một số đồng chí đại diện lãnh đạo của các bộ, ban, ngành Trung ương và địa phương tham gia Ban Chỉ đạo.

Điều 2. Ban Chỉ đạo Tây Nam Bộ chịu trách nhiệm trước Bộ Chính trị, Ban Bí thư và Thủ tướng Chính phủ thực hiện các nhiệm vụ sau đây:

- Kiểm tra, đôn đốc các bộ, ngành, địa phương triển khai thực hiện nghị quyết, chỉ thị, quyết định của Bộ Chính trị, Ban Bí thư và Chính phủ về phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm an ninh - quốc phòng vùng Tây Nam Bộ.

- Nghiên cứu đề xuất với Đảng, Chính phủ về cơ chế, chính sách, những vấn đề cần chỉ đạo để thực hiện có hiệu quả phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm an ninh - quốc phòng vùng Tây Nam Bộ.

- Chỉ đạo và tổ chức phối hợp các lực lượng, các cơ quan chức năng của Trung ương và địa phương để chủ động đấu tranh chống những âm mưu của các thế lực thù địch, xử lý kịp thời những vấn đề đột xuất về an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội trên địa bàn các tỉnh Tây Nam Bộ.

Điều 3. Ban Chỉ đạo Tây Nam Bộ có bộ phận thường trực gồm một số cán bộ chuyên trách do đồng chí Phó Trưởng ban Thường trực phụ trách.

- Ban Chỉ đạo được trưng dụng cán bộ ở các bộ, ban, ngành có liên quan để lập bộ phận giúp việc dưới hình thức kiêm nhiệm hoặc biệt phái có thời hạn.

- Ban Chỉ đạo được mời một số đồng chí nguyên là cán bộ lãnh đạo chủ chốt của các tỉnh Tây Nam Bộ tham gia làm tư vấn.

- Chính phủ bảo đảm kinh phí cho Ban Chỉ đạo hoạt động.

- Trụ sở làm việc của Ban Chỉ đạo Tây Nam Bộ đặt tại một trong các tỉnh Tây Nam Bộ (do Ban Chỉ đạo chọn).

- Ban Chỉ đạo xây dựng quy chế làm việc trình Ban Bí thư xem xét, quyết định.

Điều 4. Ban Cán sự Đảng Chính phủ, Ban Tổ chức Trung ương, Văn phòng Trung ương, các cơ quan Trung ương có liên quan; các tỉnh Tây Nam Bộ và các đồng chí có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

T/M BỘ CHÍNH TRỊ
TỔNG BÍ THƯ

NÔNG ĐỨC MẠNH

Lưu tại Kho Lưu trữ
Trung ương Đảng.

THÔNG BÁO
KẾT LUẬN CỦA BỘ CHÍNH TRỊ

Số 93-TB/TW, ngày 30 tháng 12 năm 2002

Về Đề án "Cải cách chính sách tiền lương, bảo hiểm xã hội và trợ cấp ưu đãi người có công"

Tại phiên họp ngày 14-12-2002, sau khi nghe đại diện Ban Cán sự Đảng Chính phủ báo cáo về Đề án "Cải cách chính sách tiền lương, bảo hiểm xã hội và trợ cấp ưu đãi người có công" (Tờ trình số 104-BCS, ngày 2-12-2002 của Ban Cán sự Đảng Chính phủ) và ý kiến của các cơ quan có liên quan (Ban Kinh tế Trung ương, Ủy ban Các vấn đề xã hội của Quốc hội), Bộ Chính trị đã thảo luận và kết luận:

1. Cải cách tiền lương là vấn đề kinh tế - xã hội lớn nhưng cũng là vấn đề khó khăn, phức tạp và nhạy cảm. Ban Cán sự Đảng Chính phủ đã chỉ đạo các ngành có sự chuẩn bị công phu, tích cực. Tuy nhiên, những nội dung trong Đề án chưa đáp ứng được yêu cầu cải cách cơ bản tiền lương theo tinh thần Đại hội IX đã đề ra. Vì vậy, Bộ Chính trị đồng ý để Chính phủ điều chỉnh mức lương tối thiểu từ 210 nghìn đồng/tháng lên 290 nghìn đồng/tháng từ 1-1-2003, đồng thời đẩy mạnh xã hội hóa các hoạt động sự nghiệp và trao quyền tự chủ tài

chính cho các đơn vị sự nghiệp và tiếp tục chỉ đạo chuẩn bị tiếp đề án để trình Hội nghị Trung ương lần thứ tám.

2. Về nội dung của Đề án, Bộ Chính trị lưu ý một số vấn đề sau:

- Đồng ý với phạm vi của Đề án: bao gồm cả vấn đề tiền lương, bảo hiểm xã hội và trợ cấp ưu đãi người có công. Đây là các vấn đề có quan hệ gắn bó với nhau.

- Về mức lương tối thiểu: nên tính toán và cân nhắc bước đi của việc điều chỉnh mức tiền lương tối thiểu theo hướng tiền lương phải bảo đảm cho cán bộ, công chức sống được bằng tiền lương và phù hợp với mức tăng năng suất lao động và tăng thu nhập trong xã hội (theo Đề án tới năm 2007, tiền lương mới bảo đảm 58% mức sống tối thiểu, như vậy vẫn chưa đủ sống mà thời gian thì quá dài).

- Cần tách cơ chế trả lương cho cán bộ, công chức khu vực hành chính với khu vực sự nghiệp. Với cán bộ công chức khu vực hành chính, nguồn trả lương là từ ngân sách nhà nước; cùng với cải cách tiền lương cần có giải pháp kiện toàn tổ chức, xác định rõ chức năng, nhiệm vụ của mỗi cơ quan, của từng vị trí công tác và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức. Đẩy mạnh việc chuyển các đơn vị sự nghiệp sang cơ chế tự chủ tài chính, tự chủ về tiền lương; nhưng cần có phương án đầy đủ, chi tiết hơn với từng loại đơn vị sự nghiệp và có chính sách hỗ trợ đối với người nghèo khi sử dụng dịch vụ của các đơn vị sự nghiệp.

- Về quan hệ bội số tiền lương: cần nghiên cứu theo hướng chú ý tới mức lương trung bình và mức thấp.

- Hệ thống thang lương, bảng lương và phụ cấp cũng cần nghiên cứu đầy đủ hơn. Xác định rõ, có căn cứ khoa học về

chế độ phụ cấp, loại nào nên đưa vào lương, loại nào để phụ cấp, không nên mở rộng quá nhiều phụ cấp gây khó khăn phức tạp trong quá trình thực hiện (cân nhắc về bảng lương và phụ cấp của lực lượng vũ trang; về bảng lương các chức vụ bầu cử và các chức vụ bổ nhiệm; xem xét bảng lương của khu vực doanh nghiệp nhà nước gắn với việc trao quyền tự chủ cho doanh nghiệp trong việc xếp lương và trả lương theo hiệu quả sản xuất kinh doanh của đơn vị...).

- Cần làm rõ hơn vấn đề tiếp tục tiền tệ hóa tiền lương (sử dụng ôtô, nhà ở...) và cơ chế tài chính tạo nguồn trả lương. Cần chỉ ra được những thu nhập bất hợp lý ngoài lương có nguồn gốc từ ngân sách và những lãng phí, thất thoát có thể khắc phục được, để huy động các nguồn này cho giải quyết tiền lương.

- Chính sách đối với đối tượng hưởng bảo hiểm xã hội và trợ cấp ưu đãi người có công cũng cần nghiên cứu kỹ hơn. Cần có các phương án cụ thể hơn về việc điều chỉnh tiền lương của cán bộ nghỉ hưu ở các thời điểm khác nhau, mức lương khác nhau khi có điều chỉnh tiền lương tối thiểu, đặc biệt quan tâm tới những người về hưu trước năm 1985 và 1993. Nghiên cứu cơ chế để có thể chuyển nhanh việc chi trả bảo hiểm xã hội ra khỏi ngân sách nhà nước.

T/M BỘ CHÍNH TRỊ

PHAN DIỄN

Lưu tại Kho Lưu trữ
Trung ương Đảng.

PHỤ LỤC

THÔNG CÁO BÁO CHÍ

Ngày 26 tháng 1 năm 2002

Về Hội nghị lần thứ hai giữa Thủ tướng ba nước Việt Nam, Campuchia và Lào về xây dựng tam giác phát triển

1. Thực hiện thỏa thuận tại Hội nghị lần thứ nhất tổ chức tại Viêng Chăn ngày 20-10-1999, ngài Phan Văn Khải, Thủ tướng Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, ngài Xăm đéc Hun Xen, Thủ tướng Chính phủ Vương quốc Campuphia và ngài Bunnhăng Volachít, Thủ tướng Chính phủ nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào đã tiến hành Hội nghị lần thứ hai Thủ tướng ba nước Việt Nam, Campuchia và Lào tại Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Hội nghị đã diễn ra trong bầu không khí thắm tình đoàn kết, hữu nghị và láng giềng tốt đẹp. Ba Thủ tướng đã thông báo cho nhau về tình hình mỗi nước, trao đổi những vấn đề quốc tế và khu vực cùng quan tâm. Ba Thủ tướng đã đặc biệt quan tâm tới việc xác định những biện pháp và phương cách nhằm thúc đẩy hơn nữa sự hợp tác giữa ba nước trong việc xây dựng "Tam giác phát triển Việt Nam - Campuchia - Lào".

3. Ba Thủ tướng đánh giá cao những thành tựu mà mỗi nước đã đạt được trong những năm qua, khẳng định quyết tâm của mỗi nước phát huy nội lực, nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế, đẩy nhanh quá trình hội nhập vào nền kinh tế khu vực và thế giới, góp phần vào hòa bình, ổn định, hợp tác và phát triển ở khu vực.

4. Ba Thủ tướng đánh giá cao và nhấn mạnh tầm quan trọng của việc tăng cường hơn nữa tình hữu nghị, đoàn kết, truyền thống vốn có giữa nhân dân ba nước, coi đây là nhân tố quan trọng đối với sự ổn định và phát triển của mỗi nước.

5. Ba Thủ tướng đã bày tỏ quyết tâm sớm triển khai chương trình xây dựng "Tam giác phát triển Việt Nam - Campuchia - Lào" nhằm đẩy nhanh quá trình phát triển kinh tế - xã hội của khu vực biên giới ba nước, phù hợp với Chương trình Hành động Hà Nội năm 1998 về xóa đói, giảm nghèo và thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các nước thành viên.

6. Ba Thủ tướng tập trung trao đổi về những biện pháp cụ thể, trước mắt để xây dựng "Tam giác phát triển Việt Nam - Campuchia - Lào", ưu tiên hợp tác trong một số lĩnh vực như: xây dựng và nâng cấp hệ thống giao thông nối kết các tỉnh trong Tam giác phát triển; thực hiện các dự án nhằm phát triển quan hệ thương mại; thúc đẩy hợp tác du lịch; thực hiện ý tưởng "Ba quốc gia - một điểm đến" và xây dựng mạng lưới liên hoàn giữa ba nước để cung cấp điện năng cho nhau.

Ba Thủ tướng nhất trí xây dựng dự án quy hoạch phát triển tổng thể kinh tế - xã hội khu vực Tam giác phát triển,

trước hết với bảy tỉnh là Ratanakiri và Xờtung Tòrang (Campuchia), Atôpư và Xêcông (Lào), Kon Tum, Gia Lai và Đắk Lắk (Việt Nam). Ba Thủ tướng cũng nhất trí sớm xây dựng các cơ chế, chính sách cho những lĩnh vực ưu tiên trong quá trình thực hiện Chương trình này.

7. Ba Thủ tướng cũng nhất trí phối hợp chặt chẽ thúc đẩy sự hợp tác trong khuôn khổ ASEAN nhằm tăng cường đoàn kết, đẩy mạnh hợp tác và giữ vững những nguyên tắc cơ bản của Hiệp hội. Ba Thủ tướng chỉ rõ sự cần thiết của việc tăng cường phối hợp trong các chương trình hợp tác phát triển lưu vực sông Mê Kông nhằm bảo đảm lợi ích của các nước trong lưu vực trong việc khai thác, sử dụng và bảo vệ nguồn tài nguyên lưu vực; tăng cường hợp tác kinh tế tiểu vùng Mê Kông mở rộng, nhất là trong các lĩnh vực giao thông vận tải, thương mại, đầu tư, du lịch, môi trường, phát triển nguồn nhân lực; thúc đẩy các chương trình hợp tác trong khuôn khổ Hành lang Đông - Tây.

8. Ba Thủ tướng cũng đã trao đổi ý kiến về những biện pháp cụ thể nhằm tăng cường phối hợp để đảm bảo an ninh, trật tự xã hội ở khu vực biên giới ba nước, phối hợp phòng, chống các hoạt động khủng bố ở mỗi nước, hợp tác chống các tội phạm xuyên quốc gia và buôn lậu ma túy.

9. Thủ tướng Phan Văn Khải và Thủ tướng Bunnhăng Volachít bày tỏ sự ủng hộ đối với việc Campuchia đăng cai Hội nghị Cấp cao các nước ASEAN lần thứ sáu vào cuối năm 2002. Việt Nam và Lào cam kết sẽ phối hợp chặt chẽ với Campuchia để đảm bảo Hội nghị Cấp cao thành công. Thủ tướng Xămđéc Hun Xen đánh giá cao sự ủng hộ đó.

10. Ba Thủ tướng đã thỏa thuận sẽ tiến hành Hội nghị lần thứ ba tại Phnôm Pênh vào năm 2003. Thời gian cụ thể sẽ được thu xếp qua đường ngoại giao. Nhân dịp này, Thủ tướng Xămđéc Hun Xen và Thủ tướng Bunnhăng Volachít đã chân thành cảm ơn Thủ tướng Phan Văn Khải, Chính phủ và nhân dân Việt Nam đã dành cho đoàn Campuchia và đoàn Lào sự đón tiếp nồng hậu trong thời gian hai đoàn ở Việt Nam.

Báo *Nhân dân,* số 16995,
ngày 27-1-2002.

THÔNG CÁO BÁO CHÍ

Ngày 4 tháng 2 năm 2002

Về Hội nghị Bộ Chính trị bàn về công tác lãnh đạo Thủ đô

Bộ Chính trị tổ chức Hội nghị làm việc với tập thể Ban Thường vụ Thành ủy Hà Nội đánh giá kết quả một năm thực hiện Nghị quyết 15 của Bộ Chính trị khóa VIII về "Phương hướng, nhiệm vụ phát triển Thủ đô Hà Nội thời kỳ 2001 - 2010".

Thay mặt Thành ủy Hà Nội, đồng chí Nguyễn Phú Trọng, Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Thành ủy trình bày báo cáo kết quả một năm thực hiện Nghị quyết 15 và kế hoạch thực hiện Nghị quyết năm 2002. Ngay sau khi có Nghị quyết 15 của Bộ Chính trị, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã ban hành Pháp lệnh về Thủ đô, tạo cơ sở pháp lý cho quá trình xây dựng phát triển Thủ đô, Chính phủ đã chỉ đạo Thành phố Hà Nội cùng một số bộ, ban, ngành Trung ương, Văn phòng Chính phủ xây dựng Nghị quyết hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh Thủ đô. Thủ tướng Chính phủ đồng ý cho Hà Nội cùng các bộ, ban, ngành Trung ương thực hiện thí điểm một số cơ chế, chính sách về quản lý đô thị, đê điều, đất

đai, cấp phép xây dựng... trên nguyên tắc bảo đảm quy hoạch chung, quan hệ phối hợp ngành - lãnh thổ và quan hệ giữa các địa phương trong cả nước. Chủ tịch nước Trần Đức Lương, Thủ tướng Phan văn Khải đã làm việc, kiểm tra tình hình thực tế và cho ý kiến chỉ đạo. Nhiều bộ, ban, ngành phối hợp với Hà Nội để đưa ra các giải pháp, cơ chế, chính sách, tạo điều kiện cho Hà Nội phát triển.

Về phía Thành phố Hà Nội, Thành ủy đã vận dụng, cụ thể hóa các nội dung quan trọng của Nghị quyết 15 đưa vào Nghị quyết Đại hội lần thứ XIII của Đảng bộ Thành phố. Sau đó, tiếp tục xây dựng 10 chương trình công tác lớn của Thành ủy và xác định chín cụm công trình trọng điểm cần tập trung chỉ đạo. Các chương trình công tác lớn và cụm công trình trọng điểm đã chọn những vấn đề quan trọng, bức xúc để tập trung chỉ đạo và định hướng chính quyền các cấp xây dựng các kế hoạch, phân công các đồng chí cấp ủy, lãnh đạo các sở, ban, ngành phụ trách chỉ đạo thực hiện. Ủy ban nhân dân Thành phố cũng đang phối hợp với các bộ, ban, ngành có liên quan để nghiên cứu xây dựng chín quy chế khuyến khích, hỗ trợ phát triển các ngành và các lĩnh vực trọng điểm. Lãnh đạo Thành phố Hà Nội đã làm việc trực tiếp với các tỉnh lân cận như Hưng Yên, Hà Tây, Bắc Ninh xây dựng kế hoạch thực hiện Nghị quyết 15 nhằm khai thác các tiềm năng, thế mạnh của mỗi địa phương, tạo sự thống nhất, đẩy mạnh sự phát triển vùng.

Sau một năm thực hiện Nghị quyết 15 của Bộ Chính trị, có sự hỗ trợ, giúp đỡ của Trung ương cùng với sự nỗ lực, kiên trì lao động và sáng tạo của Đảng bộ và nhân dân Thủ đô, năm 2001 Hà Nội đã đạt được những kết quả bước đầu đáng

mừng. Tổng sản phẩm (GDP) tăng 10,03% so với năm 2000 (Nghị quyết đề ra là tăng 10 - 11%). Cơ cấu kinh tế đang chuyển dịch theo hướng Nghị quyết đề ra. Tổng vốn đầu tư phát triển xã hội tăng 17,5% (Nghị quyết đề ra là 9,1%). Thu ngân sách vượt kế hoạch hơn 2.500 tỉ đồng. Đã có hơn 3.000 doanh nghiệp được thành lập mới với vốn đăng ký gần 4.000 tỉ đồng. Đầu tư nước ngoài được cải thiện và phục hồi, vốn đăng ký tăng gấp ba lần so với năm 2000. Hoàn thành cơ bản việc giao đất nông nghiệp cho các hộ nông dân, đã cấp 16.500 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và sở hữu nhà ở. Đã giải phóng mặt bằng được hơn 1.000ha đất, di chuyển hàng vạn dân tới khu định cư mới. Xây dựng và công bố quy hoạch chi tiết các quận, huyện. Xây dựng mới 840.000m^2 nhà ở, vượt 68% mức kế hoạch đề ra. Khởi công xây dựng 65 nhà chung cư cao tầng, trong đó có 46 nhà cao từ 9 tầng trở lên. Kiên quyết thu hồi diện tích đất để hoang hoặc sử dụng sai mục đích. Văn hóa - xã hội có nhiều chuyển biến tích cực. An ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được giữ vững.

Năm 2002, Đảng bộ và nhân dân Thủ đô xác định là năm hành động tích cực để đẩy mạnh việc tổ chức chỉ đạo thực hiện Nghị quyết 15 của Bộ Chính trị, đồng thời thực hiện tốt Nghị quyết Đại hội lần thứ XIII của Đảng bộ Thành phố nhằm đạt được nhiều kết quả tốt hơn trên các lĩnh vực phát triển kinh tế, xây dựng và quản lý đô thị, phát triển văn hóa - xã hội, củng cố an ninh - quốc phòng, mở rộng hoạt động đối ngoại, đẩy mạnh công tác xây dựng Đảng, hệ thống chính trị, chính quyền các cấp.

Thay mặt Bộ Chính trị, Tổng Bí thư Nông Đức Mạnh đánh giá cao những kết quả của Đảng bộ, chính quyền, nhân

dân Thủ đô đạt được sau một năm thực hiện Nghị quyết 15. Tổng Bí thư nhắc nhở lãnh đạo Thành phố tiếp tục rút kinh nghiệm lãnh đạo, chỉ đạo, đồng thời chỉ ra những phương hướng cụ thể sát hợp cùng những giải pháp đồng bộ đẩy mạnh công cuộc xây dựng và phát triển Thủ đô trong năm 2002 và các năm tiếp theo. Nhân dịp năm mới, Tổng Bí thư Nông Đức Mạnh chúc Đảng bộ, chính quyền, nhân dân Thủ đô tiếp tục phát huy tinh thần yêu nước, đoàn kết, nhất trí, xây dựng Thủ đô ngày càng văn minh, hiện đại, xứng đáng với danh hiệu Thủ đô anh hùng.

Báo *Nhân dân,* số 17004,
ngày 5-2-2002.

THÔNG CÁO BÁO CHÍ

Ngày 19 tháng 5 năm 2002

Về cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XI

Ngày 20-5, Tiểu ban Tuyên truyền Hội đồng bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XI đã ra thông cáo báo chí, thông tin nhanh một số nội dung về cuộc bầu cử, cho biết:

Ngày 19-5, đúng 7 giờ, các tổ bầu cử trong cả nước đã tổ chức lễ khai mạc trang nghiêm và trọng thể. Ngay sau lễ khai mạc, cử tri cả nước đã đi bầu với tinh thần hồ hởi, phấn khởi. Tổng số cử tri cả nước là 49.783.769 người, số cử tri tham gia bỏ phiếu đạt 98,95%. Dư luận chung của cử tri cả nước đánh giá việc chuẩn bị cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XI đã tiến hành chu đáo và đúng luật.

Tính đến 22 giờ ngày 19-5-2002, các địa phương đã có số liệu thống kê về tỷ lệ cử tri đi bầu là (xếp theo thứ tự A, B, C): tỉnh An Giang: 99,00%; tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu: 99,99%; tỉnh Bạc Liêu: 99,80%; tỉnh Bắc Giang: 99,70%; tỉnh Bắc Kạn: 98,00%; tỉnh Bắc Ninh: 96,70%; tỉnh Bến Tre: 99,94%; tỉnh Bình Dương: 95,85%; tỉnh Bình Định: 99,00%; tỉnh Bình Phước: 99,78%; tỉnh Bình Thuận: 99,93%; tỉnh Cà Mau: 98,84%; tỉnh Cao Bằng: 90,6%; tỉnh Cần Thơ: 98,39%; thành

phố Đà Nẵng: 99,99%; tỉnh Đắk Lắk: 99,89%; tỉnh Đồng Nai: 98,40%; tỉnh Đồng Tháp: 99,83%; tỉnh Gia Lai: 99,86%; tỉnh Hà Giang: 99,98%; tỉnh Hà Nam: 99,50%; Thành phố Hà Nội: 99,92%; tỉnh Hà Tây; 98,89%; tỉnh Hà Tĩnh: 99,91%; tỉnh Hải Dương: 97,46%; thành phố Hải Phòng: 99,45%; tỉnh Hòa Bình: 98,00%; Thành phố Hồ Chí Minh: 99,37%; tỉnh Hưng Yên: 99,17%; tỉnh Khánh Hòa: 99,70%; tỉnh Kiên Giang: 99,96%; tỉnh Kon Tum: 99,00%; tỉnh Lai Châu: 99,00%; tỉnh Lạng Sơn: 98,00%; tỉnh Lào Cai: 98,50%; tỉnh Lâm Đồng: 99,55%; tỉnh Long An: 98,51%; tỉnh Nam Định: 96,00%; tỉnh Nghệ An: 98,70%; tỉnh Ninh Bình: 97,28%; tỉnh Ninh Thuận: 99,80%; tỉnh Quảng Bình: 99,69%; tỉnh Quảng Nam: 99,99%; tỉnh Quảng Ngãi: 99,55%; tỉnh Quảng Ninh: 99,93%; tỉnh Quảng Trị: 99,90%; tỉnh Sóc Trăng: 99,28%; tỉnh Sơn La: 97,76%; tỉnh Tây Ninh: 99,90%; tỉnh Thái Bình: 98,00%; tỉnh Thái Nguyên: 99,40%; tỉnh Thanh Hóa: 98,79%; tỉnh Thừa Thiên Huế: 99,97%; tỉnh Tiền Giang: 99,99%; tỉnh Trà Vinh: 99,89%; tỉnh Tuyên Quang: 99,84%; tỉnh Vĩnh Long: 99,98%; tỉnh Vĩnh Phúc: 99,40%; tỉnh Yên Bái: 99,00%.

Nhìn chung các tổ phụ trách bầu cử đã tiến hành kiểm phiếu bầu theo quy định của luật. Các địa phương đang tổng hợp kết quả kiểm phiếu để xác định người trúng cử. Một số điểm bầu cử của một số địa phương gặp khó khăn vì điều kiện thời tiết như Nghệ An, Vĩnh Phúc, Lào Cai, nhưng đã kịp thời khắc phục để tiến hành bầu cử.

Báo *Nhân dân*, số 17105,
ngày 21-5-2002.

PHÁT BIỂU
CỦA CHỦ TỊCH NƯỚC TRẦN ĐỨC LƯƠNG
TẠI ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU PHẬT GIÁO TOÀN QUỐC
LẦN THỨ V

Ngày 5 tháng 12 năm 2002

Thưa quý vị giáo phẩm Hội đồng Chứng minh, Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam,

Thưa Đoàn Chủ tịch Đại hội,

Thưa quý vị đại biểu tăng ni, cư sĩ Giáo hội Phật giáo Việt Nam,

Thưa quý vị khách quý,

Đến dự với Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V Giáo hội Phật giáo Việt Nam hôm nay tôi rất vui mừng vì được gặp mặt đông đủ chư vị Giáo phẩm của Hội đồng Chứng minh và Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam, được gặp quý vị tăng ni, cư sĩ phật tử đại diện cho hàng chục triệu đồng bào theo đạo Phật ở trong nước và nước ngoài về dự Đại hội.

Nhân dịp này, thay mặt Đảng và Nhà nước, tôi xin gửi đến Đại hội lời chào mừng nhiệt liệt và qua quý vị gửi đến

toàn thể tăng, ni, cư sĩ phật tử Việt Nam ở trong và ngoài nước lời thăm hỏi ân cần và những tình cảm thắm thiết. Đại hội của quý vị hôm nay là một sự kiện rất quan trọng trong đời sống tinh thần và tín ngưỡng của hàng chục triệu đồng bào theo đạo Phật ở nước ta. Sự kiện này đánh dấu một bước phát triển mới của Phật giáo Việt Nam trong giai đoạn đất nước đang thực hiện công cuộc đổi mới xây dựng và phát triển.

Thưa quý vị,

Sinh thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh - vị lãnh tụ kính yêu của dân tộc ta - đánh giá cao lòng yêu nước, tôn chỉ mục đích hướng thiện và đóng góp tích cực của tăng, ni, phật tử trong cả nước vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, Người nói: "Tôi có lời khen ngợi các vị tăng ni và tín đồ đã sẵn lòng nồng nàn yêu nước, hăng hái làm tròn nghĩa vụ của người công dân và xứng đáng là Phật tử"[1)], "Đồng bào Phật giáo cả nước, từ Bắc đến Nam, đều cố gắng thực hiện lời Phật dạy là: Lợi lạc quần sinh, vô ngã vị tha""[2)] (tức là đem lại lợi ích và sung sướng cho mọi người, quên mình vì người khác).

Tôi đã đọc các văn kiện do Ban Tổ chức gửi tới và hôm nay được nghe quý vị thay mặt Ban Thường trực Giáo hội trình bày trước Đại hội, tôi thấy 5 năm qua Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã làm được nhiều việc lợi đạo, ích đời, làm cho Phật giáo Việt Nam ngày càng xứng đáng là một tôn giáo của sự từ bi và trí tuệ với giáo lý vô ngã vị tha, cứu khổ độ sinh của nhà Phật, thực hiện tinh thần nhập thế của Phật

---

1), 2) Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd,* t.10, tr.472 *(B.T).*

giáo Việt Nam, vận động tăng, ni, phật tử trong cả nước tích cực tham gia vào các hoạt động xã hội, tham gia công tác xóa đói giảm nghèo, vận động cứu trợ nhân đạo, giúp người già cả neo đơn, trẻ em mồ côi, tàn tật với số tiền lên đến hàng trăm tỉ đồng, đây là những việc làm đầy ý nghĩa và thiết thực. Tất cả những điều đó thể hiện rõ Phật giáo Việt Nam là tôn giáo luôn gắn đạo và đời, sát với thực tế và luôn đồng hành với dân tộc, là tôn giáo có truyền thống yêu nước gắn bó với dân tộc. Tôi nhiệt liệt hoan nghênh những thành tích đã đạt được của quý vị.

Kính thưa quý vị,

Thực hiện công cuộc đổi mới dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, trong những năm qua đất nước ta đã vượt qua được nhiều thử thách và đã thu hút được nhiều thành tựu to lớn trên các mặt: kinh tế đang ngày càng phát triển, đời sống nhân dân ngày càng được cải thiện, đất nước có nhiều khởi sắc, quan hệ đối ngoại mở rộng và phát triển.

Đảng và Nhà nước ta chủ trương đưa đất nước ta tiến lên trên con đường công nghiệp hóa, hiện đại hóa vì mục tiêu: "Dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh" để trong vài thập niên tới, đất nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp hiện đại, có nền kinh tế phát triển.

Để thực hiện thắng lợi chủ trương lớn đó, toàn Đảng, toàn dân trong đó có đồng bào các tôn giáo chúng ta cần phải xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân vững mạnh, đem tài năng trí tuệ của mình cống hiến cho đất nước, làm cho đất nước nhanh chóng trở thành một nước giàu mạnh, nhân dân ta, mọi người, mọi nhà đều hưởng hạnh phúc, yên vui.

Với tôn chỉ mục đích cao cả của đạo Phật, với đường hướng hành đạo của Giáo hội theo phương châm Đạo pháp - Dân tộc - Chủ nghĩa xã hội, tôi mong rằng tăng, ni, phật tử Việt Nam ở trong nước cũng như ở nước ngoài hãy phát huy truyền thống yêu nước, gắn bó với dân tộc của Phật giáo Việt Nam, tăng cường đoàn kết hòa hợp, nỗ lực đóng góp tích cực vào công cuộc xây dựng đất nước và bảo vệ Tổ quốc.

Đảng và Nhà nước ta trước sau như một luôn tôn trọng và đảm bảo quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của nhân dân, bảo đảm mọi sinh hoạt tôn giáo theo pháp luật, đồng thời chăm lo phát triển kinh tế để ngày càng nâng cao đời sống cho nhân dân, tạo điều kiện cho đồng bào và các chức sắc tôn giáo trong đó có tăng, ni, phật tử Việt Nam thực hiện tốt ước nguyện tu hành chân chính của mình và làm tròn nghĩa vụ của công dân đối với Tổ quốc.

Xin chân thành cảm ơn quý vị. Kính chúc quý Hòa thượng và quý đại biểu sức khỏe, tinh tiến và an lạc.

Chúc Đại hội thành công viên mãn.

Báo *Nhân dân*, số 17302,
ngày 5-12-2002.

PHÁT BIỂU
CỦA TỔNG BÍ THƯ NÔNG ĐỨC MẠNH
TẠI ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU ĐOÀN THANH NIÊN CỘNG SẢN HỒ CHÍ MINH LẦN THỨ VIII

Ngày 8 tháng 12 năm 2002

Thưa Đoàn Chủ tịch,
Thưa các đồng chí đại biểu
Thưa các vị khách quốc tế,

Hôm nay, tôi rất vui mừng đến dự Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh. Thay mặt Đảng và Nhà nước, tôi thân ái gửi đến các đồng chí đại biểu và qua các đồng chí, gửi đến toàn thể cán bộ, đoàn viên, hội viên, thanh niên, các cháu thiếu niên, nhi đồng trong cả nước lời chúc mừng nồng nhiệt nhất. Tôi nhiệt liệt chào mừng đại biểu thanh niên các nước, các tổ chức quốc tế đã đem đến cho tuổi trẻ Việt Nam những tình cảm tốt đẹp, tình đoàn kết, hữu nghị, vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ, tiến bộ xã hội và tương lai tươi sáng của thế hệ trẻ trên khắp hành tinh chúng ta.

Các đồng chí thân mến,

Trong lịch sử Việt Nam, các thế hệ trẻ nước ta luôn luôn nêu cao truyền thống tốt đẹp của dân tộc. Qua các thời kỳ cách mạng, dưới ngọn cờ vẻ vang của Đảng và Bác Hồ, lớp lớp thanh niên phát huy chủ nghĩa anh hùng cách mạng, viết nên những trang sử chói lọi trong các cuộc chiến đấu giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước, trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa, góp phần lập nên những thắng lợi có ý nghĩa lịch sử và thời đại. Trong sự nghiệp đổi mới, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, tuổi trẻ hôm nay tiếp tục phát huy truyền thống anh hùng bất khuất của các thế hệ cha anh, thích ứng nhanh với tình hình và nhiệm vụ mới, có ý chí vươn lên, chủ động lập thân, lập nghiệp, khơi dậy và nâng cao tính tích cực chính trị - xã hội, những phẩm chất tốt đẹp của tuổi trẻ trong thời kỳ mới. Thanh niên đã và đang có mặt ở những nơi khó, việc khó, những lĩnh vực có nhiều thử thách, hăng hái đi vào thực tế để rèn luyện và trưởng thành, qua đó một lớp thanh niên tiên tiến với nhiều tài năng trẻ xuất hiện trong công cuộc đổi mới, góp phần làm rạng danh đất nước.

Trong những năm gần đây, phong trào thanh niên tiếp tục phát triển cả về bề rộng và chiều sâu, có nhiều sáng tạo và những khâu đột phá, tạo được những dấu ấn tốt đẹp trong đời sống xã hội. Các phong trào thanh niên vừa có tác dụng vận động, tổ chức và tập hợp lực lượng trẻ chủ động tham gia phát triển kinh tế - xã hội, củng cố quốc phòng, an ninh, vừa thiết thực chăm lo lợi ích, nhu cầu chính đáng cho thanh niên. Phong trào thanh niên tình nguyện, tiếp tục truyền thống "ba sẵn sàng", "năm xung phong" trước đây, đã thôi

thúc và thu hút đông đảo thanh niên tham gia, đánh dấu bước phát triển mới của phong trào, khẳng định vai trò xung kích của thanh niên trong thời kỳ mới. Qua các hoạt động thực tiễn, Đoàn Thanh niên đã góp phần đáng kể vào việc giáo dục, rèn luyện, nâng cao đời sống văn hóa, tinh thần cho thanh niên.

Tôi rất vui mừng thấy rằng, trong những năm qua, tổ chức Đoàn đã được củng cố và phát triển, gồm hơn 4 triệu đoàn viên. Mặt trận đoàn kết tập hợp thanh niên được mở rộng. Số đoàn viên ưu tú được đứng trong hàng ngũ của Đảng ngày càng tăng. Lớn lên cùng với phong trào, đội ngũ cán bộ Đoàn ngày càng trưởng thành và là nguồn cán bộ trẻ của Đảng và chính quyền các cấp.

Thay mặt Đảng và Nhà nước, tôi nhiệt liệt biểu dương và khen ngợi những thành tích xuất sắc của phong trào thanh niên, của cán bộ, đoàn viên, thanh niên, các cháu thiếu nhi và các cấp bộ Đoàn đã nỗ lực phấn đấu, tổ chức phong trào hành động cách mạng, qua đó góp phần quan trọng vào việc giáo dục, bồi dưỡng và phát huy thế hệ trẻ phục vụ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Thưa các đồng chí,

Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX xác định tiếp tục công cuộc đổi mới, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Đại hội đã đề ra Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội trong 10 năm tới nhằm đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển, nâng cao rõ rệt đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân, tạo nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành

một nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Công việc đó là của toàn xã hội, nhưng trước hết là của thanh niên, vì thanh niên có vị trí đặc biệt đối với sự nghiệp cách mạng và tương lai của dân tộc, là lực lượng xung kích trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Nếu trước đây, lớp lớp thanh niên đã cùng cả dân tộc hoàn thành xuất sắc sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc, thống nhất Tổ quốc, thì ngày nay nhiệm vụ lịch sử của thanh niên là phải ra sức lao động, học tập, nâng cao trí tuệ, tiến công vào khoa học công nghệ và là lực lượng chủ yếu gánh vác sự nghiệp đổi mới, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước là cơ hội vô cùng quý báu để thanh niên rèn luyện, cống hiến và trưởng thành, đồng thời đây cũng là thách thức lớn đối với thanh niên. Sự nghiệp phát triển đất nước trong thời kỳ mới đang đòi hỏi thế hệ trẻ Việt Nam phải có niềm tin vững chắc và quyết tâm cao, kiên trì định hướng xã hội chủ nghĩa, thực hiện nhiệm vụ lịch sử trọng đại là đưa nước ta ra khỏi nghèo nàn, lạc hậu bằng ý chí quật cường và tài năng trí tuệ của con người Việt Nam. Thanh niên còn phải có tri thức cao, có trình độ khoa học kỹ thuật, tay nghề giỏi; có đạo đức trong sáng, lối sống tốt đẹp và sức khỏe tốt.

Bác Hồ nói: "Thanh niên là người chủ tương lai của nước nhà... nước nhà thịnh hay suy, yếu hay mạnh một phần lớn là do các thanh niên"[1)]. Nghị quyết Hội nghị Trung ương 4 (khóa VII) về công tác thanh niên trong thời kỳ mới nêu rõ: "Sự nghiệp đổi mới có thành công hay không, đất nước bước

---

1) Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd,* t.5, tr.216 *(B.T).*

vào thế kỷ XXI có vị trí xứng đáng trong cộng đồng thế giới hay không, cách mạng Việt Nam có vững bước theo con đường xã hội chủ nghĩa hay không phần lớn tùy thuộc vào lực lượng thanh niên"[1)]. Do đó, Bác Hồ và Đảng ta luôn chăm lo sự nghiệp đào tạo, bồi dưỡng lý tưởng cách mạng và giáo dục toàn diện thanh niên, thiếu niên, nhi đồng. Trong thời chiến cũng như thời bình, Đảng luôn luôn đặt niềm tin vào thanh niên, trao cho thanh niên những trọng trách, đồng thời đòi hỏi rất cao ở thanh niên sự phấn đấu vươn lên. Hiện nay, bên cạnh những mặt mạnh, trong thanh niên vẫn còn không ít những hạn chế. Lối sống hưởng thụ, đua đòi, ăn chơi sa đọa, nạn hút chích ma túy, đua xe trái phép, sử dụng bạo lực trong các quan hệ xã hội, phạm pháp hình sự đang làm tha hóa một bộ phận thanh niên. Một số không ít thiếu ý thức rèn luyện, non kém về nhận thức chính trị, chưa xác định được lý tưởng sống đúng đắn, thụ động, thờ ơ và không muốn tham gia các hoạt động chính trị - xã hội. Bản thân tổ chức Đoàn cũng chưa có những biện pháp kịp thời, hiệu quả để khắc phục những lệch lạc. Trong khi đó các thế lực thù địch không ngừng chống phá, có nhiều thủ đoạn tinh vi nhằm lôi kéo thanh niên, lợi dụng các chiêu bài dân chủ, nhân quyền, vấn đề dân tộc, tôn giáo để chia rẽ thanh niên, chia rẽ khối đại đoàn kết toàn dân. Kẻ thù muốn tha hóa thanh niên về chính trị, làm băng hoại về thể lực, trí tuệ hòng dẫn tới sự chuyển hóa chế độ. Vì vậy, đoàn kết, tập hợp, giáo dục, rèn luyện thanh niên, tổ chức đưa đoàn viên tham gia các phong

---

1) Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập,* Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2007, t.52, tr.538 *(B.T)*.

trào cách mạng là nhiệm vụ quan trọng của Đảng, Nhà nước, của Đoàn và của toàn xã hội, có ý nghĩa sống còn đối với vận mệnh và tương lai của dân tộc.

Ý nghĩa cuộc sống của mỗi người, nhất là lớp trẻ, không chỉ bó hẹp trong đời sống riêng tư mà phải vươn lên, gắn mình với xã hội, quan tâm tới mọi người, tới Tổ quốc, tới nhân dân, trở thành lý tưởng và hoài bão lớn. Lý tưởng cách mạng của thanh niên, của dân tộc ta là độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, phấn đấu vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh, vững bước *tiến lên chủ nghĩa xã hội.*

Trước hết, Đoàn Thanh niên phải đặc biệt quan tâm việc giáo dục chính trị, bồi dưỡng niềm tin và lý tưởng cách mạng cho thanh niên, bảo đảm sự vững vàng, kiên định của thanh niên trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, trong hội nhập kinh tế và giao lưu văn hóa quốc tế. Đoàn cần đổi mới và mở rộng các hình thức sinh hoạt nhằm nâng cao nhận thức, kiến thức về lý luận cách mạng cho thanh niên; nâng cao sự hiểu biết của thanh niên về truyền thống quý báu của dân tộc, bồi đắp lòng yêu nước, tinh thần tự tôn, tự cường dân tộc, ý chí chiến thắng đói nghèo, lạc hậu, xây dựng đất nước phồn vinh. Ra sức xây dựng lối sống và nếp sống văn hóa, sống trong sạch, lành mạnh, gương mẫu, có kỷ cương, kỷ luật; kiên quyết chống chủ nghĩa cá nhân, lối sống thực dụng, vị kỷ, coi đồng tiền là trên hết, lấy hưởng thụ làm chính, thiếu trách nhiệm với gia đình, xã hội cũng như các biểu hiện tiêu cực khác.

Thứ hai, phát động và tổ chức các phong trào thanh niên vừa phải xuất phát từ nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội,

giữ vững ổn định chính trị, củng cố quốc phòng an ninh của đất nước, vừa phải gắn với nhu cầu, lợi ích chính đáng và phù hợp với đặc điểm và khả năng của thanh niên. Thanh niên phải vươn tới tầm cao, ra sức học tập và góp phần xây dựng "xã hội học tập" tiến quân vào khoa học kỹ thuật, lao động sáng tạo, đi tiên phong trong các cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng lối sống văn hóa", "Toàn dân thi đua làm kinh tế giỏi, từng nhà làm giàu cho mình, cho cộng đồng cơ sở và cho đất nước". Tôi hiểu những khó khăn mà thanh niên phải vượt qua trong học tập, rèn luyện. Đảng và Nhà nước ta đang từng bước có các chính sách thích hợp với tinh thần coi giáo dục đào tạo và khoa học công nghệ là quốc sách hàng đầu. Ghi nhớ lời dạy của Bác Hồ: "Học để phục vụ Tổ quốc, phục vụ nhân dân", thanh niên phải xây dựng cho mình động cơ học tập đúng đắn. Đoàn cần tích cực cổ vũ và tổ chức cho đông đảo thanh niên tham gia học tập và phát triển kinh tế - xã hội; khơi dậy sức sáng tạo để thúc đẩy sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Tiếp tục phát triển mạnh các đội hình thanh niên tham gia xây dựng kinh tế. Chủ động đề xuất và đảm nhiệm thực hiện các chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội ở các vùng, miền của đất nước, nhất là các dự án sử dụng nhiều lực lượng lao động trẻ. Đi đầu thực hiện chương trình xóa đói, giảm nghèo, xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn, áp dụng công nghệ thông tin, công nghệ sinh học và những thành tựu khoa học khác vào sản xuất và đời sống. Chủ động tổ chức các hình thức hỗ trợ, nêu gương các tài năng trẻ và tạo dựng lớp thanh niên tiên tiến trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, lôi cuốn đông đảo thanh niên noi theo. Đảng và Nhà nước sẽ

nghiên cứu ban hành chính sách quốc gia khuyến khích tài năng trẻ nhằm khơi nguồn trí lực Việt Nam. Tiếp tục đẩy mạnh và nâng cao chất lượng phong trào thanh niên tình nguyện vì cuộc sống cộng đồng, thu hút mọi đối tượng thanh niên tham gia hoạt động ngày càng thiết thực hiệu quả. Huy động đông đảo thanh niên xung kích trong mặt trận phòng chống tệ nạn xã hội, bảo vệ môi trường, giữ gìn trật tự an toàn giao thông. Nâng cao ý thức cảnh giác, chống chia rẽ khối đại đoàn kết thanh niên, sẵn sàng cống hiến cao nhất cho sự nghiệp cách mạng.

Thứ ba, công tác Đoàn Thanh niên không chỉ là một bộ phận của công tác vận động quần chúng của Đảng mà còn là bộ phận quan trọng trong công tác xây dựng Đảng, vì vậy cần xây dựng Đoàn vững mạnh về chính trị, tư tưởng và tổ chức, đặc biệt coi trọng việc nâng cao chất lượng của tổ chức đoàn cơ sở, đủ sức làm nòng cốt chính trị trong phong trào thanh niên. Mở rộng mặt trận đoàn kết thanh niên bằng việc đa dạng hóa các hình thức, phương thức tập hợp thanh niên, phát huy dân chủ, khắc phục bệnh hành chính hóa và chủ nghĩa hình thức trong công tác đoàn. Nâng cao chất lượng đoàn viên. Chủ động quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng và luân chuyển cán bộ đoàn, rèn luyện cán bộ đoàn có đủ phẩm chất và năng lực để gánh vác các công việc của Đảng và chính quyền trong tương lai, bổ sung cho Đảng những cán bộ ưu tú. Cán bộ đoàn cần có bản lĩnh chính trị vững vàng, có năng lực hoạt động thực tiễn, có kiến thức văn hóa, kỹ thuật, gắn bó với thanh niên, trưởng thành từ phong trào thanh niên, dám chịu khó, chịu khổ, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm, dám hy sinh lợi ích cá nhân vì công việc chung và để xây dựng phong trào của Đoàn.

Trước đây, hiện nay và sau này đều như vậy, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh phải là nơi đào tạo, bồi dưỡng, tạo nguồn cán bộ cho các lĩnh vực hoạt động xã hội. Đó là đòi hỏi rất cao của Đảng đối với Đoàn và Đoàn phải làm hết sức mình để đáp ứng đòi hỏi đó.

Đoàn Thanh niên còn có một nhiệm vụ quan trọng nữa là tổ chức, giáo dục, rèn luyện các em thiếu niên nhi đồng, nêu gương sáng cho các em noi theo và hướng các em phấn đấu trở thành những đoàn viên, thanh niên ưu tú, những công dân có ích cho đất nước mai sau.

Thưa các đồng chí,

Bác Hồ kính yêu đã căn dặn: "Bồi dưỡng thế hệ cách mạng cho đời sau là một việc rất quan trọng và rất cần thiết"[1)]. Quán triệt tư tưởng của Người, Đảng ta luôn coi trọng công tác thanh niên và vấn đề thanh niên, xác định chăm lo xây dựng tổ chức đoàn là làm trước một bước việc xây dựng Đảng. Đường lối công tác vận động thanh niên do Đại hội IX của Đảng đề ra đã đặt vấn đề thanh niên ở vị trí trung tâm trong chiến lược phát huy nhân tố và nguồn lực con người. Phải chăm lo giáo dục, bồi dưỡng, đào tạo thế hệ trẻ phát triển toàn diện về chính trị, tư tưởng, văn hóa, đạo đức, lối sống, sức khỏe, nghề nghiệp, phát triển tài năng và sức sáng tạo. Đường lối đó một mặt khẳng định thanh niên là lực lượng xung kích trong sự nghiệp đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, mặt khác đặt ra trách nhiệm lớn lao của Đảng, Nhà nước và toàn

---

1) Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd,* t.15, tr.622 *(B.T).*

xã hội trong công tác giáo dục, bồi dưỡng và phát huy vai trò của thanh niên. Nhân dịp này, tôi đề nghị các cấp ủy đảng, từ Trung ương đến cơ sở quan tâm chỉ đạo trực tiếp công tác thanh niên, lãnh đạo toàn bộ hệ thống chính trị làm công tác thanh niên và chăm lo hơn nữa đến thanh niên; quan tâm đến đội ngũ cán bộ trẻ, phát huy vai trò của đảng viên trẻ trong các tổ chức quần chúng. Các cấp chính quyền, các bộ, ngành và các địa phương tạo mọi điều kiện thuận lợi cho Đoàn hoạt động.

Cuối cùng, cán bộ là nhân tố hết sức quan trọng và có ý nghĩa quyết định. Tôi đề nghị các đồng chí đại biểu tham dự Đại hội hãy sáng suốt lựa chọn những đồng chí có đủ bản lĩnh chính trị, năng lực và phẩm chất, với một cơ cấu hợp lý, bầu vào Ban Chấp hành Trung ương Đoàn để chỉ đạo đoàn viên, thanh niên thực hiện tốt những nghị quyết mà Đại hội đề ra, đưa phong trào thanh niên nước ta không ngừng tiến lên thực hiện thắng lợi nhiệm vụ chính trị to lớn mà Đảng, Nhà nước và nhân dân giao phó cho thế hệ trẻ trong thời gian tới.

Hơn 70 năm đấu tranh cách mạng, những chiến công và những hy sinh to lớn của lớp lớp thanh niên Việt Nam gắn bó son sắt với các thế hệ cha anh đã hun đúc nên những truyền thống vẻ vang của Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh và thế hệ trẻ nước ta. Đó là truyền thống yêu nước nồng nàn, trung thành tuyệt đối với Đảng, gắn bó chặt chẽ với lợi ích dân tộc, với nhân dân và chế độ xã hội chủ nghĩa. Đó là truyền thống xung kích cách mạng, xung phong tình nguyện, sẵn sàng đón nhận và hoàn thành xuất sắc mọi nhiệm vụ được giao. Đó là truyền thống hiếu học, ham hiểu biết, cần

cù, sáng tạo; truyền thống đoàn kết thống nhất, yêu thương giúp đỡ lẫn nhau.

Với những truyền thống quý báu ấy, với những nghị lực, tiềm năng và sức trẻ thanh niên hôm nay, tôi tin tưởng thế hệ trẻ sẽ trưởng thành vượt bậc, công tác Đoàn và phong trào thanh, thiếu nhi nước nhà có bước phát triển mới xứng đáng với tầm vóc thế hệ anh hùng của một dân tộc anh hùng. Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh tiếp tục khẳng định vai trò hạt nhân chính trị, nòng cốt trong phong trào thanh niên, xứng đáng là trường học của những người cộng sản trẻ tuổi, đội dự bị tin cậy của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Chúc Đại hội của các đồng chí thành công.

Chúc các đồng chí đại biểu mạnh khỏe, hạnh phúc và thành đạt.

Xin trân trọng cảm ơn!

Báo *Nhân dân*, số 17306,
ngày 9-12-2002.

MỤC LỤC

Trang

Lời giới thiệu tập 61 V

- Quyết định của Bộ Chính trị, số 17-QĐ/TW, ngày 2 tháng 1 năm 2002, về việc thành lập Ban Chỉ đạo cải cách tư pháp 1
- Nghị quyết của Bộ Chính trị, số 08-NQ/TW, ngày 2 tháng 1 năm 2002, về một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới 3
- Quy định của Bộ Chính trị, số 19-QĐ/TW, ngày 3 tháng 1 năm 2002, về những điều đảng viên không được làm 18
- Quyết định của Bộ Chính trị, số 20-QĐ/TW, ngày 4 tháng 1 năm 2002, về thành lập Ban Chỉ đạo Trung ương 6 (2) 22
- Quyết định của Ban Bí thư, số 21-QĐ/TW, ngày 4 tháng 1 năm 2002, về chức năng, nhiệm vụ của Bộ phận Thường trực Ban Chỉ đạo Trung ương 6 (2) 25
- Nghị quyết của Bộ Chính trị, số 09-NQ/TW, ngày 8 tháng 1 năm 2002, về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác cựu chiến binh Việt Nam trong giai đoạn cách mạng mới 28

- Thông tri của Ban Bí thư, số 02-TT/TW, ngày 9 tháng 1 năm 2002, về việc tổng kết thực hiện Nghị quyết Trung ương 8 (khóa VI) về "Đổi mới công tác quần chúng của Đảng, tăng cường mối quan hệ giữa Đảng và nhân dân" và các nghị quyết của Trung ương, Bộ Chính trị về công tác dân vận, mặt trận, dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ đổi mới 36
- Kết luận của Bộ Chính trị, Ban Bí thư, số 07-KL/TW, ngày 10 tháng 1 năm 2002, về dự thảo Đề án "Công nghiệp hóa nông nghiệp, nông thôn thời kỳ 2001 - 2010" 41
- Kết luận của Bộ Chính trị, Ban Bí thư, số 08-KL/TW, ngày 10 tháng 1 năm 2002, về Đề án tình hình và phương hướng, giải pháp phát triển kinh tế tư nhân 49
- Quy định của Bộ Chính trị, số 23-QĐ/TW, ngày 15 tháng 1 năm 2002, về thực hiện việc phê bình, chất vấn của Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương *(theo Quy định tại điểm 10, Điều 2 Quy chế làm việc của Ban Chấp hành Trung ương, số 06-QĐ/TW, ngày 22 tháng 8 năm 2001)* 56
- Nghị quyết của Bộ Chính trị, số 10-NQ/TW, ngày 18 tháng 1 năm 2002, về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Tây Nguyên thời kỳ 2001 - 2010 60
- Chỉ thị của Ban Bí thư, số 06-CT/TW, ngày 22 tháng 1 năm 2002, về củng cố và hoàn thiện mạng lưới y tế cơ sở 74
- Quyết định của Ban Bí thư, số 24-QĐ/TW, ngày 22 tháng 1 năm 2002, về thành viên Hội đồng Lý luận Trung ương 79

- Quyết định của Ban Bí thư, số 25-QĐ/TW, ngày 22 tháng 1 năm 2002, về Quy chế làm việc của Hội đồng Lý luận Trung ương 83
- Nghị quyết của Bộ Chính trị, số 11-NQ/TW, ngày 25 tháng 1 năm 2002, về việc luân chuyển cán bộ lãnh đạo và quản lý 93
- Chỉ thị của Bộ Chính trị, số 07-CT/TW, ngày 25 tháng 1 năm 2002, về lãnh đạo cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XI 102
- Thông báo của Ban Bí thư, số 43-TB/TW, ngày 29 tháng 1 năm 2002, về Ngày truyền thống của Văn phòng Trung ương 106
- Thông báo ý kiến của Bộ Chính trị, số 45-TB/TW, ngày 4 tháng 2 năm 2002, về Đề án đổi mới và nâng cao chất lượng hệ thống chính trị cơ sở 107
- Báo cáo của Bộ Chính trị, số 54/TLHN, ngày 6 tháng 2 năm 2002, về Đề án đẩy nhanh công nghiệp hóa, hiện đại nông nghiệp, nông thôn thời kỳ 2001 - 2010 trình Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khóa IX 116
- Thông báo kết luận của Bộ Chính trị, số 46-TB/TW, ngày 16 tháng 2 năm 2002, về kết quả một năm thực hiện Nghị quyết 15-NQ/TW của Bộ Chính trị khóa VIII về phương hướng, nhiệm vụ phát triển Thủ đô Hà Nội thời kỳ 2001 - 2010 188
- Phát biểu của Tổng Bí thư Nông Đức Mạnh khai mạc Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX, ngày 18 tháng 2 năm 2002 198

- Giải trình của Bộ Chính trị, số 64/TLHN, ngày 27 tháng 2 năm 2002, tiếp thu ý kiến Trung ương về Đề án kinh tế hợp tác và hợp tác xã 203
- Nghị quyết Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX, số 13-NQ/TW, ngày 18 tháng 3 năm 2002, về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể 218
- Giải trình của Bộ Chính trị, số 65/TLHN, ngày 27 tháng 2 năm 2002, tiếp thu ý kiến Trung ương về Đề án kinh tế tư nhân 230
- Nghị quyết Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX, số 14-NQ/TW, ngày 18 tháng 3 năm 2002, về tiếp tục đổi mới cơ chế, chính sách, khuyến khích và tạo điều kiện phát triển kinh tế tư nhân 243
- Giải trình của Bộ Chính trị, số 63/TLHN, ngày 27 tháng 2 năm 2002, tiếp thu ý kiến Trung ương về Đề án đẩy nhanh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn thời kỳ 2001 - 2010 256
- Nghị quyết Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX, số 15-NQ/TW, ngày 18 tháng 3 năm 2002, về đẩy nhanh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn thời kỳ 2001 - 2010 274
- Giải trình của Bộ Chính trị, số 67/TLHN, ngày 2 tháng 3 năm 2002, tiếp thu ý kiến Trung ương về Đề án nhiệm vụ chủ yếu của công tác tư tưởng, lý luận trong tình hình mới 293
- Nghị quyết Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX, số 16-NQ/TW,

ngày 18 tháng 3 năm 2002, về nhiệm vụ chủ yếu của công tác tư tưởng, lý luận trong tình hình mới 309

- Giải trình của Bộ Chính trị, số 68/TLHN, ngày 2 tháng 3 năm 2002, tiếp thu ý kiến Trung ương về Đề án đổi mới và nâng cao chất lượng hệ thống chính trị ở cơ sở 327
- Nghị quyết Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX, số 17-NQ/TW, ngày 18 tháng 3 năm 2002, về đổi mới và nâng cao chất lượng hệ thống chính trị ở cơ sở xã, phường, thị trấn 340
- Nghị quyết Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX, số 12-NQ/TW, ngày 2 tháng 3 năm 2002 355
- Phát biểu của Tổng Bí thư Nông Đức Mạnh bế mạc Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX, ngày 2 tháng 3 năm 2002 357
- Thông báo Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX 365
- Chỉ thị của Ban Bí thư, số 11-CT/TW, ngày 8 tháng 4 năm 2002, về việc nghiên cứu quán triệt và tổ chức thực hiện các nghị quyết Hội nghị lần thứ năm của Ban Chấp hành Trung ương 378
- Quyết định của Ban Bí thư, số 29-QĐ/TW, ngày 19 tháng 2 năm 2002, về việc thành lập Tiểu ban Chỉ đạo soạn thảo văn kiện trình Hội nghị Trung ương 7 (khóa IX) về phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân; vấn đề dân tộc; vấn đề tôn giáo 383

- Chỉ thị của Ban Bí thư, số 08-CT/TW, ngày 1 tháng 3 năm 2002, về việc tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác thương binh, liệt sĩ, người có công với cách mạng và phong trào "Đền ơn đáp nghĩa" trong giai đoạn mới 389
- Quyết định của Bộ Chính trị, số 30-QĐ/TW, ngày 4 tháng 3 năm 2002, thành lập Ban Chỉ đạo nhân sự bầu cử Quốc hội khóa XI 393
- Chỉ thị của Ban Bí thư, số 09-CT/TW, ngày 6 tháng 3 năm 2002, về một số vấn đề cấp bách cần thực hiện trong việc giải quyết khiếu nại, tố cáo hiện nay 395
- Thông báo kết luận của Bộ Chính trị, số 48-TB/TW, ngày 7 tháng 3 năm 2002, về nhân sự ứng cử đại biểu Quốc hội khóa XI 403
- Thông báo ý kiến của Bộ Chính trị, số 49-TB/TW, ngày 11 tháng 3 năm 2002, về dự án Luật tổ chức Viện Kiểm sát nhân dân (sửa đổi) và dự án Luật tổ chức Tòa án nhân dân (sửa đổi) 417
- Quyết định của Ban Bí thư, số 32-QĐ/TW, ngày 20 tháng 3 năm 2002, về thành lập Văn phòng Tổng Bí thư 421
- Thông báo ý kiến của Ban Bí thư, số 51-TB/TW, ngày 25 tháng 3 năm 2002, về việc tổng kết 12 năm thực hiện Nghị quyết số 22-NQ/TW của Bộ Chính trị (khóa VI) và Quyết định số 72/HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng 424
- Thông báo ý kiến của Bộ Chính trị, số 54-TB/TW, ngày 27 tháng 3 năm 2002, về chủ trương thiết kế bộ tiền mới. 428

- Chỉ thị của Ban Bí thư, số 10-CT/TW, ngày 28 tháng 3 năm 2002, về tiếp tục đẩy mạnh việc xây dựng và thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở 430
- Thông báo kết luận của Ban Bí thư, số 42-TB/TW, ngày 28 tháng 3 năm 2002, về triển khai thực hiện Chỉ thị 58-CT/TW (khóa VIII) và Đề án tin học hóa hoạt động của các cơ quan Đảng giai đoạn 2001 - 2005 436
- Thông báo của Ban Bí thư, số 57-TB/TW, ngày 2 tháng 4 năm 2002, về Ngày truyền thống của các ban Đảng ở Trung ương 439
- Thông báo kết luận của Bộ Chính trị, số 62-TB/TW, ngày 10 tháng 4 năm 2002, về việc thành lập, chia tách đơn vị hành chính cấp tỉnh, huyện, xã 441
- Chỉ thị của Ban Bí thư, số 13-CT/TW, ngày 2 tháng 5 năm 2002, về việc lãnh đạo Đại hội các cấp Hội Nông dân Việt Nam 443
- Kế hoạch của Ban Bí thư, số 01-KH/TW, ngày 9 tháng 5 năm 2002, về kiểm tra việc lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân 447
- Kế hoạch của Ban Bí thư, số 02-KH/TW, ngày 9 tháng 5 năm 2002, về việc kiểm tra việc lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện Quy định số 55-QĐ/TW của Bộ Chính trị khóa VIII (nay là Quy định số 19-QĐ/TW) về những điều đảng viên không được làm 453
- Quyết định của Ban Bí thư, số 35-QĐ/TW, ngày 10 tháng 5 năm 2002, thành lập Ban Chỉ đạo giúp Ban Bí thư kiểm tra việc lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân và

kiểm tra việc lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện Quy định của Bộ Chính trị về những điều đảng viên không được làm 459
- Thông báo kết luận của Ban Bí thư, số 64-TB/TW, ngày 20 tháng 5 năm 2002, về dự án vệ tinh viễn thông VINASAT 462
- Phát biểu của Tổng Bí thư Nông Đức Mạnh khai mạc Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX, ngày 4 tháng 7 năm 2002 465
- Báo cáo của Bộ Chính trị tại Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương khóa IX, số 72/TLHN, ngày 20 tháng 6 năm 2002, kiểm điểm việc thực hiện Nghị quyết Trung ương 2 khóa VIII và phương hướng phát triển giáo dục từ nay đến năm 2005 và đến năm 2010 473
- Báo cáo của Bộ Chính trị tại Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương khóa IX, số 73/TLHN, ngày 28 tháng 6 năm 2002, kiểm điểm việc thực hiện Nghị quyết Trung ương 2 khóa VIII và phương hướng phát triển khoa học và công nghệ từ nay đến năm 2010 524
- Bản trình bày của Bộ Chính trị, số 94/TLHN, ngày 28 tháng 6 năm 2002, về một số vấn đề Trung ương có nhiều ý kiến khi thảo luận Báo cáo kiểm điểm việc thực hiện Nghị quyết Trung ương 2 khóa VIII và phương hướng phát triển giáo dục - đào tạo, khoa học và công nghệ từ nay đến năm 2005 và đến năm 2010 559
- Kết luận của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương khóa IX, số 14-KL/TW, ngày 26 tháng 7 năm 2002, về tiếp tục thực hiện Nghị

quyết Trung ương 2 khóa VIII, phương hướng phát triển giáo dục - đào tạo, khoa học và công nghệ từ nay đến năm 2005 và đến năm 2010 572

- Báo cáo của Bộ Chính trị tại Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương khóa IX, số 74/TLHN, ngày 28 tháng 6 năm 2002, kiểm điểm việc thực hiện công tác tổ chức và cán bộ theo ba nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương (Nghị quyết Trung ương 3 khóa VII, Nghị quyết Trung ương 3 và Nghị quyết Trung ương 7 khóa VIII) 589
- Bản trình bày của Bộ Chính trị, số 92/TLHN, ngày 15 tháng 7 năm 2002, về ý kiến thảo luận của Trung ương đối với Báo cáo kiểm điểm việc thực hiện công tác tổ chức và cán bộ theo ba nghị quyết Trung ương 645
- Kết luận Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương khóa IX, số 13-KL/TW, ngày 15 tháng 7 năm 2002, về cơ cấu tổ chức của Chính phủ nhiệm kỳ Quốc hội khóa XI 658
- Kết luận Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương khóa IX, số 15-KL/TW, ngày 26 tháng 7 năm 2002, về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 3 khóa VII, Nghị quyết Trung ương 3 và Nghị quyết Trung ương 7 khóa VIII về công tác tổ chức và cán bộ 666
- Nghị quyết Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX, số 18-NQ/TW, ngày 15 tháng 7 năm 2002 677
- Phát biểu của Tổng Bí thư Nông Đức Mạnh bế mạc Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX, ngày 15 tháng 7 năm 2002 680

- Thông báo Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX 690
- Chỉ thị của Ban Bí thư, số 14-CT/TW, ngày 12 tháng 7 năm 2002, về lãnh đạo Đại hội Công đoàn các cấp tiến tới Đại hội IX Công đoàn Việt Nam 697
- Thông báo ý kiến của Ban Bí thư, số 72-TB/TW, ngày 15 tháng 7 năm 2002, về việc rút kinh nghiệm về thông tin đấu tranh chống tội phạm trên báo chí trong thời gian gần đây 702
- Quyết định của Bộ Chính trị, số 37-QĐ/TW, ngày 15 tháng 7 năm 2002, về chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy của Ban Khoa giáo Trung ương 711
- Quyết định của Bộ Chính trị, số 38-QĐ/TW, ngày 15 tháng 7 năm 2002, về chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy của Ban Dân vận Trung ương 716
- Quyết định của Bộ Chính trị, số 39-QĐ/TW, ngày 15 tháng 7 năm 2002, về chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy của Ban Kinh tế Trung ương 721
- Quyết định của Bộ Chính trị, số 40-QĐ/TW, ngày 15 tháng 7 năm 2002, về chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy của Ban Nội chính Trung ương 725
- Quyết định của Bộ Chính trị, số 41-QĐ/TW, ngày 15 tháng 7 năm 2002, về chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy của Ban Tư tưởng - Văn hóa Trung ương 730
- Quyết định của Bộ Chính trị, số 42-QĐ/TW, ngày 15 tháng 7 năm 2002, về chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy của Ban Bảo vệ chính trị nội bộ Trung ương 735

- Quyết định Bộ Chính trị, số 43-QĐ/TW, ngày 15 tháng 7 năm 2002, về chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy của Ban Tổ chức Trung ương 740
- Quyết định của Bộ Chính trị, số 44-QĐ/TW, ngày 15 tháng 7 năm 2002, về chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy của Ban Đối ngoại Trung ương 745
- Quyết định của Bộ Chính trị, số 46-QĐ/TW, ngày 17 tháng 7 năm 2002, về thành lập Ban Chỉ đạo Tây Nguyên 750
- Thông báo kết luận của Ban Bí thư, số 73-TB/TW, ngày 1 tháng 8 năm 2002, về triển khai thực hiện Chỉ thị 58-CT/TW (khóa VIII) và Đề án tin học hóa hoạt động của các cơ quan Đảng giai đoạn 2001 - 2005 753
- Quyết định của Ban Bí thư, số 47-QĐ/TW, ngày 6 tháng 8 năm 2002, ban hành Đề án tin học hóa hoạt động của các cơ quan Đảng giai đoạn 2001 - 2005 756
- Thông báo ý kiến của Bộ Chính trị, số 75-TB/TW, ngày 7 tháng 8 năm 2002, về báo cáo tổng hợp ý kiến của đại biểu Quốc hội về cơ cấu tổ chức của Chính phủ nhiệm kỳ Quốc hội khóa XI 780
- Chỉ thị của Ban Bí thư, số 15-CT/TW, ngày 28 tháng 8 năm 2002, về tăng cường và nâng cao chất lượng nghiên cứu, biên soạn lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam 782
- Quyết định của Bộ Chính trị, số 49-QĐ/TW, ngày 3 tháng 9 năm 2002, về việc thành lập Tiểu ban Chỉ đạo soạn thảo Văn kiện trình Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương khóa IX

về Chiến lược quốc phòng, an ninh, đối ngoại trong tình hình mới 787
- Quyết định của Bộ Chính trị, số 50-QĐ/TW, ngày 4 tháng 9 năm 2002, về Chương trình sưu tầm tài liệu, viết tiểu sử, thân thế, sự nghiệp cách mạng 10 đồng chí lãnh đạo chủ chốt của Đảng và Nhà nước 791
- Quyết định của Bộ Chính trị, số 51-QĐ/TW, ngày 5 tháng 9 năm 2002, về việc thành lập Ban Nghiên cứu của Bộ Chính trị về an ninh quốc gia 794
- Quyết định của Ban Bí thư, số 52-QĐ/TW, ngày 6 tháng 9 năm 2002, về Quy chế làm việc của Ban Chỉ đạo Tây Nguyên 797
- Quyết định của Bộ Chính trị, số 53-QĐ/TW, ngày 27 tháng 9 năm 2002, về việc bổ sung thành viên Ban Chỉ đạo cải cách tư pháp 807
- Thông báo ý kiến của Bộ Chính trị, số 79-TB/TW, ngày 27 tháng 9 năm 2002, về Đề án xây dựng Khu kinh tế mở Chu Lai 809
- Thông tri của Ban Bí thư, số 05-TT/TW, ngày 1 tháng 10 năm 2002, về việc sơ kết ba năm thực hiện Chỉ thị 50-CT/TW của Bộ Chính trị (khóa VIII) 812
- Kết luận của Ban Bí thư, số 16-KL/TW, ngày 1 tháng 10 năm 2002, về buổi làm việc với Ban Cán sự Đảng Bộ Giao thông vận tải 814
- Thông báo kết luận của Ban Bí thư, số 80-TB/TW, ngày 2 tháng 10 năm 2002, về một số chủ trương phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Lai Châu và việc chuẩn bị tổ chức kỷ niệm 50 năm Chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ 819

- Chỉ thị của Ban Bí thư, số 16-CT/TW, ngày 5 tháng 10 năm 2002, về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với lực lượng dân quân tự vệ và lực lượng dự bị động viên trong tình hình mới 826
- Thông báo ý kiến của Ban Bí thư, số 81-TB/TW, ngày 7 tháng 10 năm 2002, về tổng kết 5 năm thực hiện Chỉ thị 35-CT/TW của Bộ Chính trị về đổi mới công tác thi đua - khen thưởng trong giai đoạn mới 831
- Thông báo kết luận của Bộ Chính trị, số 82-TB/TW, ngày 21 tháng 10 năm 2002, về tình hình thực hiện nhiệm vụ kế hoạch năm 2002 và định hướng phát triển kinh tế - xã hội năm 2003 834
- Thông báo kết luận của Bộ Chính trị, số 84-TB/TW, ngày 22 tháng 10 năm 2002, về dự án Thủy điện Sơn La 842
- Chỉ thị của Ban Bí thư, số 17-CT/TW, ngày 23 tháng 10 năm 2002, về phát triển thể dục thể thao đến năm 2010 845
- Thông báo kết luận của Bộ Chính trị, số 85-TB/TW, ngày 30 tháng 10 năm 2002, về phương hướng, nhiệm vụ và giải pháp phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2001 - 2010 851
- Phát biểu của Tổng Bí thư Nông Đức Mạnh khai mạc Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX (*Phần bàn về kế hoạch kinh tế - xã hội 2002 - 2003*), ngày 7 tháng 11 năm 2002 859
- Báo cáo của Bộ Chính trị tại Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khóa IX, số 100/TLHN, ngày 30 tháng 12 năm 2002, về tình hình thực hiện và kiến nghị tiếp tục đổi mới

chính sách, pháp luật về đất đai trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước 864
- Kết luận của Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX, số 17-KL/TW, ngày 9 tháng 11 năm 2002, về tình hình thực hiện kế hoạch năm 2002 và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2003 967
- Phát biểu của Tổng Bí thư Nông Đức Mạnh kết thúc Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX (*Phần về kế hoạch kinh tế - xã hội 2002, 2003*), ngày 9 tháng 11 năm 2002 976
- Thông báo Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX 986
- Thông báo ý kiến của Ban Bí thư, số 86-TB/TW, ngày 12 tháng 11 năm 2002, về Đại hội Hội Cựu chiến binh Việt Nam lần thứ III 993
- Nghị quyết của Bộ Chính trị, số 20-NQ/TW, ngày 18 tháng 11 năm 2002, về phương hướng, nhiệm vụ phát triển Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2010 997
- Thông báo ý kiến của Bộ Chính trị, số 87-TB/TW, ngày 18 tháng 11 năm 2002, về dự án Luật ngân sách nhà nước (sửa đổi) 1011
- Thông báo ý kiến của Bộ Chính trị, số 88-TB/TW, ngày 19 tháng 11 năm 2002, về việc thành lập và kết thúc nhiệm vụ của một số ban cán sự đảng 1016
- Kết luận của Bộ Chính trị, số 18-KL/TW, ngày 29 tháng 11 năm 2002, về dự thảo Báo cáo tình hình thực hiện và kiến nghị tiếp tục đổi mới chính sách, pháp luật về đất đai trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại

hóa đất nước *(Đề án trình Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương)* 1017
- Thông báo ý kiến của Bộ Chính trị, số 91-TB/TW, ngày 7 tháng 12 năm 2002, về công trình Nhà máy Thủy điện Sơn La 1031
- Quyết định của Bộ Chính trị, số 56-QĐ/TW, ngày 9 tháng 12 năm 2002, về việc thành lập Ban Chỉ đạo Tây Nam Bộ 1033
- Thông báo kết luận của Bộ Chính trị, số 93-TB/TW, ngày 30 tháng 12 năm 2002, về Đề án "Cải cách chính sách tiền lương, bảo hiểm xã hội và trợ cấp ưu đãi người có công" 1036

PHỤ LỤC 1039
- Thông cáo báo chí, ngày 26 tháng 1 năm 2002, về Hội nghị lần thứ hai giữa Thủ tướng ba nước Việt Nam, Campuchia và Lào về xây dựng tam giác phát triển 1041
- Thông cáo báo chí, ngày 4 tháng 2 năm 2002, về Hội nghị Bộ Chính trị bàn về công tác lãnh đạo Thủ đô 1045
- Thông cáo báo chí, ngày 19 tháng 5 năm 2002, về cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XI 1049
- Phát biểu của Chủ tịch nước Trần Đức Lương tại Đại hội đại biểu Phật giáo toàn quốc lần thứ V, ngày 5 tháng 12 năm 2002 1051
- Phát biểu của Tổng Bí thư Nông Đức Mạnh tại Đại hội đại biểu Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh lần thứ VIII, ngày 8 tháng 12 năm 2002 1055

Chịu trách nhiệm xuất bản
Q. GIÁM ĐỐC - TỔNG BIÊN TẬP
TS. HOÀNG PHONG HÀ
Chịu trách nhiệm nội dung
PHÓ GIÁM ĐỐC - PHÓ TỔNG BIÊN TẬP
TS. VŨ TRỌNG LÂM

Biên tập nội dung:	ThS. PHẠM THỊ THINH
	ThS. ĐÀO QUỲNH HOA
	NGUYỄN MAI ANH
Trình bày bìa:	ThS. PHÙNG MINH TRANG
Chế bản vi tính:	NGUYỄN QUỲNH LAN
Sửa bản in:	PHÒNG BIÊN TẬP KỸ THUẬT
Đọc sách mẫu:	QUỲNH HOA - MAI ANH

Mã số: 3KV (060) "2002"
CTQG - 2016

In 5.000 cuốn, khổ 15 x 22 cm,
Số đăng ký xuất bản: 574-2016/CXBIPH/18-06/CTQG.
Quyết định xuất bản số:
Mã số ISBN: 978-604-57-2344-9.
In xong và nộp lưu chiểu tháng 5-2016.